

TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ DỊCH VỤ
KHOA HỌC KỸ THUẬT NGÀNH THAN

TỪ ĐIỂN KỸ THUẬT MỎ ANH - VIỆT

ENGLISH - VIETNAMESE
MINING DICTIONARY



NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TỪ ĐIỂN KỸ THUẬT MỎ ANH - VIỆT



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
HÀ NỘI

Biên soạn: KS Nguyễn Tài Anh
PTS Nguyễn Khắc Đăng
PGS, PTS Võ Chí Mỹ
KS Nguyễn Huy Song
KS Trần Tấn

downloadsachmienphi.com

Hiệu đính: KS Nguyễn Tài Anh
KS Nguyễn Huy Song

Biên tập: Ban từ điển

6C1 - 6C1.2

334 - 64, 27/8/99

KHKT - 1999

TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ DỊCH VỤ KHKT NGÀNH THAN

TỪ ĐIỂN KỸ THUẬT MỎ ANH - VIỆT

**ENGLISH - VIETNAMESE
MINING DICTIONARY**

(Khoảng 32.000 thuật ngữ)

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI - 1999**

CÁCH SỬ DỤNG

1. Các thuật ngữ tiếng Anh được in đậm, xếp vào theo bảng chữ cái tiếng Anh. Các dấu cách, dấu gạch nối, dấu phẩy, dấu chéo xuôi (/), chữ cái Hy Lạp, con số, dấu chỉ sở hữu ('), dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc vuông không được tính đến trong sắp xếp.

2. Các thuật ngữ tiếng Anh đồng nghĩa được sắp xếp cách nhau bằng dấu phẩy, hoặc tham khảo chéo bằng chữ *xem*. Các từ, ký tự tiếng Anh trong ngoặc đơn có thể dùng hoặc bỏ, hoặc là cụm từ của từ viết tắt trong ngoặc vuông chỉ các thành phần khác nhau của những thuật ngữ có một phần chung.

3. Các thuật ngữ đồng nghĩa cách nhau bằng dấu phẩy (,), các thuật ngữ khác nghĩa cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;). Ví dụ:
abrasion resistance sức chống mài mòn, sức bền mòn
abrasion wheel đĩa mài; đĩa phay

4. Những thuật ngữ tiếng Việt in nghiêng trong ngoặc đơn dùng để giải thích hoặc tham khảo. Ví dụ:
absolute age tuổi tuyệt đối (*của đất đá và khoáng vật*)

5. Những thuật ngữ in đứng trong ngoặc đơn có thể dùng hoặc bỏ.
Ví dụ: **apron conveyer** băng chuyển (tải) tẩm
Xin đọc là: băng chuyển tẩm hoặc băng chuyển tải tẩm.

6. Đối với những thuật ngữ có một số thành phần giống nhau thì phần khác nhau được đặt trong dấu ngoặc vuông và ngăn cách bằng dấu phẩy hoặc dấu chấm phẩy. Ví dụ:
absorptive power: năng suất [hút thu, hấp thụ]
Xin đọc là: năng suất hút thu, năng suất hấp thụ.

7. Dấu // để phân cách các thuật ngữ có phạm trù ngữ pháp khác nhau.

8. Các chữ viết tắt: *đc* - địa chất; *đl* - địa lý; *h* - hóa học; *kv* - khoáng vật; *snh*, *pl* - số nhiều; *th* - tin học; *vtd* - vô tuyến điện.

LỜI GIỚI THIỆU

Theo yêu cầu của nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh ngành mỏ, các chuyên gia, các nhà kỹ thuật, quản lý, được sự hỗ trợ và quan tâm của Bộ Công Nghiệp, Trung tâm Thông tin và Dịch vụ Khoa học kỹ thuật ngành Than đã tổ chức biên soạn và xuất bản cuốn từ điển kỹ thuật mỏ Anh-Việt. Đây là cuốn từ điển chuyên ngành mỏ với khoảng 32000 từ được nhóm kỹ sư mỏ đầy nhiệt tình và quyết tâm đứng đầu là kỹ sư Nguyễn Tài Anh - một người hoạt động lâu năm trong ngành mỏ biên soạn với sự lao động kiên trì trong suốt 3 năm. Cuốn từ điển này có thể giúp cho đông đảo cán bộ quan tâm đến ngành mỏ có tài liệu tham khảo, tra cứu để đọc các tài liệu xuất bản bằng tiếng Anh về ngành mỏ. Cuốn từ điển cũng có thể giúp cho các nhà ngôn ngữ, các cán bộ, học sinh đang công tác tại các Viện nghiên cứu, các trường Đại học, Cao đẳng tăng thêm vốn từ tiếng Anh về ngành mỏ.

Cuốn từ điển này sớm được ra mắt bạn đọc là nhờ có sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ Công Nghiệp, Viện Khoa học Công nghệ Mỏ; nhờ công sức của nhóm biên soạn, hiệu đính, sửa bản in và sự giúp đỡ của Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật cùng với các cơ sở in.

Cuốn từ điển này được nhóm biên soạn đối chiếu, tham khảo theo nhiều bộ từ điển từ lâu đời đến các bộ Bách khoa toàn thư mới xuất bản gần đây nhất bằng các thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Đức, Ba Lan, Trung Quốc...

Các thuật ngữ được sắp xếp theo bảng chữ cái tiếng Anh, có thuật ngữ tiếng Việt tương đương bao gồm các chuyên ngành: Địa chất thăm dò, địa chất công trình, địa chất thủy văn, trắc địa mỏ, xây dựng mỏ, công nghệ khai thác lộ thiên, công nghệ khai thác hầm lò, công nghệ khoan nổ mìn, tuyển khoáng, cơ điện mỏ, vận tải mỏ, công trình ngầm, tin học, chế biến than, kinh tế mỏ, khoa học trái đất, bệnh nghề nghiệp, thiết bị mỏ...

Mặc dù Trung tâm Thông tin và Dịch vụ KHKT ngành Than đã cố gắng làm hết sức mình với tinh thần trách nhiệm cao nhất với mong muốn đóng góp cho người đọc có cơ sở để nâng cao trình độ tiếng Anh về ngành mỏ, song do kinh phí và thời gian hạn hẹp nên khó tránh khỏi những sai sót. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp bổ sung của các cơ sở và các đồng chí để có thể hoàn chỉnh được cuốn từ điển này, nhằm phục vụ được tốt hơn.

Trung tâm Thông tin và Dịch vụ KHKT ngành Than

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- English-Russian mining dictionary by L.I. Baron and N. N Ershov-State Publishing office for physical and mathematical literature - Moscow 1958.
- 2- English-Russian mining dictionary by B. M. Vorobiev, L. G. Melkumob-Ugletekizdat - Moscow 1958.
- 3- English-Russian geological dictionary compiled by T. A. Sofiano-Central editorial board Foreign-language scientific and technical dictionaries - Moscow 1961.
- 4- Англо - Русский электротехнический словарь. Москва - 1961
- 5- Большой Англо - Русский словарь. Москва - 1965
- 6- A dictionary of mining, mineral and related terms, compiled and edited by Paul W. Thrush and Staff of the Bureau of Mines - U. S. Department of the interior, 1968.
- 7- Từ điển địa tạng Đông Dương, Hà Nội 1970
- 8- Từ điển Nga - Việt trắc địa và bản đồ, Hà Nội 1971.
- 9- Từ điển kỹ thuật tổng hợp Nga - Việt - Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Nhà xuất bản Xôviếtxcaia Enxiclôpedia Hà Nội - Maxcova 1973.
- 10- Англо - Русский поитехнический словарь. Москва - 1976
- 11- Русско - Английский словарь. Москва - 1977
- 12- Từ điển Anh - Việt khoa học trái đất - Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật - Hà Nội 1978.
- 13- English-Russian polytechnical dictionary, edited by A. E. Chernukhin - Moscow, Russian Language 1979.
- 14- Từ điển cơ khí Anh - Việt, Hà Nội 1982.
- 15- Англо - Русский словарь. Москва - 1987
- 16- Từ điển thuật ngữ tin học Anh - Việt, Thành phố Hồ Chí Minh 1989.
- 17- Từ điển kỹ thuật tổng hợp Anh - Việt, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật - Hà Nội 1991.
- 18- Tool for mining - GTZ (Cộng hòa Liên bang Đức), 1993.
- 19- Luật khoáng sản Việt Nam - Mineral law (song ngữ Việt - Anh), 1996.

A

aa dung nham dạng tảng, dung nham kiểu Aa

aachenian (thuộc) bậc Aachenian (thuộc Kreta)

aalenian (thuộc) bậc Aalenian (thuộc Jura giữa)

abacus máng dải vàng; toán đồ, bàn tính

abandon từ bỏ, rời bỏ, bỏ dỡ, đóng cửa (mỏ)

abandoned (bị) bỏ rơi, bỏ hoang, bỏ không khai thác, đóng cửa

abandoned mine mỏ bỏ hoang, mỏ đã bỏ, mỏ đã đóng cửa

abandoned place gương đã bị (không khai thác), gương lò đã khấu

abandoned well lỗ khoan (dầu mỏ) bỏ đi
abandoned workings hầm lò cũ, vùng đã khấu xong

abandonment sự từ bỏ, sự rời bỏ, sự bỏ dỡ, sự đóng cửa

abandonment of mine sự đóng cửa mỏ

abandonment pressure áp lực vỉa lúc cạn kiệt (hay vào cuối kỳ khai thác)

abate làm dịu đi, làm yếu đi; giảm (giá); bớt, dẽo dặt

abatement sự làm giảm bớt; sự giảm giá; sự hủy bỏ

abatis vách ngăn thông gió

abelite chất nổ abelit (có chứa amôni nitrat và trinitro tóluen)

aberration quang sai

abichite ky abichit, clinola

abies cây linh sam

ability khả năng, năng lực

ability to fill openings khả năng lấp đầy khe nứt trong đá (của vữa xi măng)

ability to penetrate khả năng thấm, khả năng thẩm thấu, khả năng xuyên

"A" blasting powder thuốc nổ "A" (dùng để nổ mìn chủ yếu ở mỏ lộ thiên, thành phần gồm 75% kali nitrat, 15% than gỗ và 10% lưu huỳnh)

ablation sự tải mòn (do nước); sự tiêu mòn, tan mòn (băng, tuyết); sự rửa trôi (đá phong hóa hay đất khi cơ khí hóa khai thác bằng thủy lực); sự giảm sút; sự hạ xuống

abnormal anticlinorium nếp lồi phức ngược, nếp uốn hình quạt ngược

abnormal contact tiếp xúc phá hủy, tiếp xúc kiến tạo

abnormal dip góc cắm bất thường, góc cắm ngược

abnormality tính khác thường, tính dị thường

abnormal stress ứng suất không bình thường

above-ground trên mặt đất

above-ore strata hệ tầng đất nằm trên
quặng

above zero trên số không

abradant vật liệu mài, bột mài, vật liệu
mài nhẵn (*bóng*)

abrasion sự mài, sự mài mòn, sự cọ xát, sự
rửa trôi

abrasion resistance sức chống mài mòn,
sức bền mòn

abrasion test sự thử mài mòn

abrasion wheel đĩa mài; đĩa phay (*ở mũi
khoan*)

abrasive *kv* abrazit, alundum

abrasive bột mài, chất mài mòn; để mài
mòn

abrasive action tác dụng mài mòn

abrasive resistance *xem* abrasion
resistance

abrasive rock đá mài, đá có tính mài

abrasive water nước ăn mòn, nước có tính
xâm thực

abrasive wear bị mài mòn

abraum salts muối kali-magie (*chất lượng
thấp*); muối kali (*nằm trên vĩa muối mỏ*)

abrazo plate tấm (thép) bảo vệ (*đáy hoặc
thành lò tháo quặng khỏi bị bào mòn*)

abrupt dốc đứng, hiểm trở; đột ngột; thể
hiện rõ nét (*nói về chỗ tiếp xúc của thân
quặng*)

abrupt slope độ dốc đứng, mái dốc đứng

abruption sự đứt gãy, sự đứt rời

abscissa hoành độ

absence sự vắng mặt; sự không có, sự thiếu

absentism sự không đến làm việc, sự tùy
tiện nghỉ việc

absolute tuyệt đối

absolute age tuổi tuyệt đối (*của đất đá và
khoáng vật*)

absolute age determination sự xác định
tuổi tuyệt đối (*của đất đá và khoáng
vật*)

absolute atmosphere atmôfê tuyệt đối (*áp
lực 1 triệu din trên 1cm²*)

absolute height độ cao tuyệt đối, độ cao so
với mặt biển

absolute pressure áp suất tuyệt đối

absolute viscosity độ nhớt tuyệt đối

absolute volume thể tích tuyệt đối

absorb hấp thụ, hút thụ; giảm xóc, giảm
chấn; khấu hao

absorbent chất hấp thụ

absorbent cartridge ống hấp thụ, ống hút
thụ

absorbent surface mặt hấp thụ

absorber máy hấp thụ, chất hút thụ; thiết
bị lọc; cái giảm xóc

[absorbing, absorption] capacity năng
suất [hút thụ, hấp thụ]

absorbing well giếng hút

absorption capacity khả năng hấp thụ

absorption factor hệ số hấp thụ

absorption loss tổn thất do hấp thụ, do hút
thụ, khi hút vào

absorption oil dầu hấp thụ, dầu hút thụ (*để
hút xăng từ khí đốt*)

absorption process sự hấp thụ, quá trình
hấp thụ; sự thu hồi xăng thiên nhiên (từ
khí đốt)

absorption tube ống hấp thụ; ống hút, thiết
bị hút kiểu ống; ống đo khí

absorptive power năng suất [hút thụ, hấp
thụ]

abstract bản trích; bản tóm tắt; bản ghép
mảnh (*bản đồ*); [tháo cạn; tháo dẫn] nước;
chiết ra, tách ra

abstraction of pillar sự khấu trừ bảo
vệ

abundance sự giàu có, độ phong phú

abundant nhiều, giàu, phong phú, phổ
biến

abundant mineral khoáng vật phổ biến

abut để tựa, ngồng mút, ngồng tựa, mặt
mút, cũ chặn, nối, tiếp xúc; cách nối đối
đầu

- abutment** tường chống, trụ chống, cột chống, chân vòm, móng cầu, trụ bảo vệ đỡ nóc (*mái*); áp lực theo trục
- abutment joint** mối nối, mối ghép nối tiếp
- abutment of corbel** tấm công xon, [móng đỡ; đỡ trụ] kết cấu nhíp
- abutment pressure** áp suất gối tựa, áp lực ở trục; áp lực ở đỡ tựa, chân vòm áp lực; phản lực điểm tựa
- abutment stone** đá xây trụ, đá xây chân vòm
- abut the face** từ mặt mút gương, từ mặt đáy gương
- abutting beam** dầm tựa
- abutting joint** mối nối dôi đầu, mối nối giáp mí, sự nối giáp mối
- abut winning** sự khấu từ đầu mút
- abyssal** (thuộc) vực thẳm, biển thẳm
- abyssal deposits** trầm tích dưới sâu
- abyssinian well** giếng sâu (dạng ống) dưới nước
- acacia** cây keo
- acadian** (thuộc) Acadi
- acanthite** *ky* acanti, acantit
- accelerated motion** chuyển động nhanh dần, chuyển động có gia tốc
- accelerated speed** vận tốc gia tăng
- accelerating agent** chất tăng tốc đông cứng (*xi măng*)
- accelerating period** chu kỳ tăng tốc (*khi máy năng làm việc*)
- accelerating stress** tải trọng gây ra gia tốc (*lên cấp năng*)
- acceleration** gia tốc, sự tăng tốc; sự gia tăng
- acceleration detector** máy ghi địa chấn, máy ghi động đất
- acceleration of gravity** gia tốc trọng trường
- accelerator** máy gia tốc; chất xúc tác, chất tăng tốc
- accelerograph** máy ghi gia tốc, gia tốc ký
- accelerometer** máy đo gia tốc, gia tốc kế
- accendibility** tính cháy được, tính dễ cháy
- acceptance** sự nhận, sự chấp nhận; sự nghiệm thu
- acceptance certificate** biên bản nghiệm thu
- access** cửa vào, đường dẫn; sự tiếp cận; sự dâng lên; *th* truy nhập
- access code** *th* mã truy nhập
- access door** cửa, cửa con, cửa nắp, lỗ, lỗ chui (*người vào*)
- access for repairs** lối vào để sửa chữa
- access path** *th* đường [dẫn, truy nhập]
- access road** đường đi đến (*đường chuyên dùng để đi đến*)
- access to the ore body** đường vào thân quặng, sự mở vỉa, sự khai thông thân quặng
- accessories** phụ tùng; khoáng vật phụ, thành phần phụ (*của đá*)
- accessory** phụ, phụ vào, thêm vào
- accessory apparatus** thiết bị phụ trợ
- accessory constituents** [thành phần; khoáng vật] phụ (*của đất đá*)
- accessory minerals** khoáng vật phụ, khoáng vật kèm
- accessories plates** máy bù trừ (*của kính hiển vi*)
- accidence of the ground** [độ; tính] mấp mô (*của địa hình, địa thế*)
- accident** sự rủi ro, tai nạn, sự hư hỏng, sự cố; hiện tượng đột biến; địa hình mấp mô
- accident of the ground** nếp uốn, độ không bằng phẳng của địa hình
- accident prevention** sự phòng ngừa tai nạn, kỹ thuật an toàn
- accident rate** tần suất tai nạn (*số tai nạn lao động trong một khoảng thời gian nào đó*), tần suất chấn thương
- accident record** sự thống kê tai nạn; chỉ số tần suất chấn thương
- accident severity** sự nghiêm trọng của chấn thương
- acclive, acclivous** dốc, nghiêng

acclivity độ dốc, độ nghiêng; mái dốc, sườn dốc, mặt nghiêng

accord sự phù hợp, sự hòa hợp, sự tán thành

accordance of summit levels mức cao bằng nhau của những đỉnh núi

accordant chỉnh hợp, thuận hợp, khớp với

accordant unconformity sự (phân vi) không chỉnh hợp song song

accordant valley thung lũng có hướng phù hợp (với hướng cắm của vi)

account sự tính toán, phép tính toán; bản kê khai, bản thanh toán; tài khoản, sổ sách kế toán

account valuation dự toán

accreditation of the sample sự lấy mẫu (quặng) trung bình

accretion sự phát triển, sự tăng, (hiện tượng) bồi dần thêm, sự lớn dần; lớp bồi tích

accrue dồn lại, tích lũy lại

accumulated error sai số tích lũy

accumulated hydraulic power cột nước

accumulation curve, đường cong tích lũy, đường cong tích phân, đường cong cộng dồn

accumulation of stresses sự tập trung ứng suất

accumulation [of mud, of cuttings] sự [tích đọng, lắng đọng] [bùn, mùn khoan]

accumulative (được) tích tụ lại, tích lũy lại

accumulative leave kỳ nghỉ phép bổ sung (trong 7 ngày, cấp hàng năm cho những người giám sát mỏ ở các mỏ ở Nam Phi)

accumulative percentage phần trăm tổng cộng

accumulator acquy, bộ cộng tích lũy (máy tính điện tử); bể tích năng

accumulator cell acquy

accumulator lamp đèn acquy

accumulator loco(motive) đầu máy chạy acquy

accumulator plant trạm acquy, trạm nạp điện

accuracy độ chính xác, tính chính xác; tính đúng đắn; độ tin cậy

accuracy of angular measurement độ chính xác đo góc

accuracy of measurement độ chính xác phép đo, độ chính xác đo lường

accuracy of observation độ chính xác trị đo, độ chính xác quan trắc (quan sát)

accuracy of reading độ chính xác đọc số

accurate chính xác, chuẩn xác, đúng đắn, cẩn thận

acetic acid axit axêtic

acetify axêtic hóa

acetylene bucket lamp đèn axêtylen to, đèn đất to

acetylene lamp đèn axêtylen

achondrite *kv* achondrit, thiên thạch không hạt

achromatic không sắc, tiêu sắc, vô sắc

acicular hình kim, nhọn; kết tinh theo hình kim

acicular iron ore quặng sắt hình kim, gotit

acicular shape hình kim, dạng kim (khoáng vật, bụi)

aciculite axiculit, quặng hình kim

acid axit

acid bottle chai có axit flohydric (để đo độ lệch của mũi khoan)

acid concentrator thiết bị cô đặc axit

acid condition độ axit

acid for filling up axit phụ gia (axit sulfuric pha loãng rót vào acquy sau khi nạp)

acidic rocks đá axit

acid ion anion, ion axit

acidification sự axit hóa

acidifier chất axit hóa; thiết bị axit hóa

acidimeter axit kế

acidity, acidness tính axit, độ axit, tính ăn mòn

acidity coefficient hệ số axit (của nước ở mỏ)

acidometer axit kế

acid leach sự ngâm chiết bằng axit, sự khử kiềm bằng axit

acid mine water nước axit ở mỏ

acid proof độ chịu axit, độ bền axit

acid-proof lining lớp lót lò bằng gạch chịu axit

acid-proof concrete bê tông chịu axit

acid refining sự tinh chế bằng axit

acid pump máy bơm axit, máy bơm chịu axit

acid-recovery plant máy tái sinh axit

acid resistance độ chịu axit, độ bền axit

acid resistant, acid resisting chịu axit

acid restoring plant xem acid-recovery plant

acid seal paint lớp sơn (phủ) chống axit; sơn phủ chống axit

acid sludge nhựa đường có axit; bã axit (khi chế biến sản phẩm dầu mỏ bằng axit sunfuric)

acid soil đất chua

acid soluble hòa tan axit

acid test sự xác định bằng axit flohydric (đối với góc nghiêng lỗ khoan); sự thử bằng axit (khoáng vật)

acid-treated residue bùn sau khi xử lý bằng axit

acid treatment sự xử lý bằng axit, sự làm sạch bằng axit

acidulae nước khoáng cacbonat

acidulous spring nguồn nước khoáng cacbonat

acidulous water nước khoáng axit cacbonic

acid value chỉ số axit

acid-waste products cặn axit; goudron có axit

acid water nước (có tính) axit

acinose dạng hạt

acinose ore quặng dạng hạt

acinose texture cấu tạo dạng hạt

aclinal không dốc, không nghiêng

acline vỉa nằm ngang

acme điểm cao nhất, đỉnh, ngọn, chóp

acmite kv acmit, erigin

acoustical wave sóng âm (thanh)

acoustic method phương pháp âm thanh

acoustical well sounder khí cụ âm học đo mực chất lỏng trong lỗ khoan

acoustics âm học

acoustics properties đặc tính âm thanh

acre mẫu Anh (tương đương với 4047m²)

acreage diện tích (theo mẫu Anh)

acreage per well diện tích có dầu mỗi giếng khoan (theo mẫu Anh)

acreage rent tô đất, địa tô (tính theo mẫu Anh)

acre foot ac-fut (khối lượng khoáng sản trên diện tích 1 mẫu Anh khi chiều dày lớp khoáng sản là 1 fut (~0,305m), 1 acfut khoảng 1260m³)

acre-yield ac-yin (sản lượng dầu khí trung bình thu được trên 1 mẫu Anh)

acron bar ghi lỗ sáu mặt

a-cropping về phía lộ đá gốc

across pitch dọc theo phương vỉa

across steep pitch dọc theo phương vỉa dốc đứng

across the line rẽ mạch, không qua biển trở (với diện áp toàn phần không qua biển trở)

act hành động, hoạt động; tác động, tác dụng; đạo luật

acting tác động, hành động

actinic quang hóa

actinium h actini, Ac

actinolite kv actinolit

action sự hành động; tác dụng, tác động, ảnh hưởng; sự hoạt động, sự vận hành

action radius tầm tác dụng, phạm vi hoạt động, bán kính hoạt động

- activate** kích động, hoạt hóa
- activated clay** đất sét hoạt hóa
- activated plough** [máy bừa; máy san] động lực
- activation analysis** phân tích hoạt hóa
- activator** chất hoạt hóa
- active** có hoạt tính; hữu hiệu; hoạt động; *th* chủ động, hoạt động
- active file** *th* tệp hoạt động
- active source of dust** nguồn sinh bụi hoạt động (*gây nên chuyển động không khí*)
- active slope** gương lò chợ hoạt động
- active slope area** diện tích hoạt động của buồng khâu
- active thrust of earth** áp lực chủ động của đất
- active volcano** núi lửa đang hoạt động
- active window** *th* cửa sổ hoạt động
- active workings** đường lò đang hoạt động
- activity** tính hoạt động, tính hoạt hóa; độ hoạt hóa
- activity level** mức phóng xạ
- actual** thực sự, thực tế; hiện tại, hiện nay
- actual drilling time** thời gian khoan thực tế, thời gian khoan thuần túy
- actual measurement** sự đo kích thước thực, sự đo ở thực địa
- actual mining** sự khai thác quặng hay than; công việc khai thác, sản lượng thực tế
- actual performance** năng suất thực tế
- actual reserves** trữ lượng xác thực, đáng tin cậy
- actual running time** thời gian làm việc thuần túy
- actual size** trị số thực, kích thước thực tế
- actual stress** ứng suất thực tế; ứng suất thực trung bình, ứng suất hiệu dụng
- actual stress of fracture** giới hạn độ bền thực tế, sức chống phá hủy thực tế
- actual survey of costs** sự kiểm tra chi phí thực tế
- actuate** khởi động, truyền động, vận hành; thúc đẩy, kích thích
- actuating motor** động cơ khởi động, động cơ trợ động, động cơ thừa hành
- actuating roll** bánh dẫn hướng, con lăn dẫn hướng
- actuator** bộ khởi động, cơ cấu truyền động
- acuity** tính sắc nhọn, tính sắc bén; độ nhạy; độ nét, độ rõ (*thị giác*), độ tinh (*của mắt*)
- acute** sắc, nhọn
- acute angle** góc nhọn
- acute peak abutment** phần nhô ra thành góc nhọn [của trụ bảo vệ; của khối chừa khai thác]
- acute silicosis** bệnh nhiễm bụi silic cấp tính
- acutely folded** bị phá hủy mạnh
- acyclic** không chu trình, không chu kỳ, không tuần hoàn, không vòng kín
- adamantine** adamantin; bi thép để khoan; bi kết tinh
- adamellite** *adamelit* (một loại granit)
- adamine** *kv* adamin, adamin
- adamsite** *kv* adamsit, mica lục sẫm
- adapt** thích nghi, thích ứng, điều chỉnh, lắp vào
- adaptability** đặc tính thích nghi, tính thích nghi
- adapter, adaptor** giá đỡ; kẹp; phích cắm
- adapter, adaptor** giá đỡ; kẹp; phích cắm (*điện*); bộ phận chuyển tiếp; ống nối; phần nối; cái nối diện
- adapter coupling** màng sóng chuyển tiếp, ống lồng chuyển tiếp
- adapting pipe** ống nối
- adarce** travectin, tup vôi
- add** cộng, thêm
- adding pans** sự nối dài máy trượt
- additional charges** chi phí phụ; mìn bổ sung, lượng nạp thêm (*thuốc nổ*)
- additional ore** quặng phát hiện thêm
- additional pipe** ống nối, đoạn ống nối

addition sự cộng, phép cộng; sự bổ sung, sự thêm vào; sự trộn vào; chất thêm vào, phụ gia

addition of clay sự thêm đất sét, sự sét hóa

addition of sand sự thêm cát

additive thêm, bổ sung; cộng; chất phụ gia, chất thêm

adelite adelit

adequacy tính tương xứng; sự phù hợp

adequate tương xứng; phù hợp; đủ, đầy đủ, hiệu quả (*khi thông gió các đường lò*)

adequate ventilation sự thông gió có hiệu quả

adhere dính, bám dính

adhere to assigned limits tôn trọng triệt để các tiêu chuẩn được quy định

adherence sự dính, sự bám dính; sức bám, lực dính kết

adherence to specification sự tuân thủ các điều kiện kỹ thuật

adherent dính chặt, bám chặt

adherometer máy đo độ bám dính

adhesion sự bám dính, sự cố kết

adhesion coefficient hệ số bám, hệ số dính

adhesion strength lực dính, lực bám

adhesion weight trọng lượng dính, trọng lượng bám, sức bám

adhesion wheel bánh ma sát

adhesive dính, cố kết // chất dính

adhesive bond độ nhót, tính dính; lực dính kết

adhesive capacity khả năng bám dính, hệ số bám, hệ số dính

adhesive power lực dính, lực bám

adhesive slate đá phiến dẻo

adhesive strength xem adhesion strength

adhesive tire lốp có vấu cắm vào đất, lốp có ta lông, lốp bám đường

adhesive water nước liên kết, nước hấp phụ

adiabatic đoạn nhiệt

adiabatic compression sự nén đoạn nhiệt

adiagnostic không hiểu rõ được, không nhận thức được, không xác định được, không phân biệt được, không nắm được

adipocerite kv adipoxerit

adipocire kv adipoxia, hatchetin

a-dipping theo hướng cắm, theo hướng dốc

adit lò bằng, lò nổi vĩa, lò vào mỏ; lối vào, lối đi qua

adit collar cửa lò bằng, miệng lò bằng

adit cut mining sự khai thác mở vĩa bằng lò bằng

adit for draining lò bằng thoát nước, lò bằng tháo nước

adit level mức lò bằng; lò dọc ở mức lò bằng

adit-like kiểu lò bằng, dạng lò bằng

adit mouth cửa lò bằng, miệng lò bằng

adit portal cửa lò bằng, miệng lò bằng

adit window lò thượng đào từ lò bằng tới mặt đất

adjacent vật kề, gần kề, kề liền, trực tiếp (*khi nói về nóc và nền lò*)

adjacent angle góc kề

adjacent mine mỏ lân cận

adjacent pick box vấu răng kê bên

adjacent working các đường lò cạnh nhau

adjacent strata vĩa tiếp liền, vĩa nằm kề

adjoin tiếp giáp, kề liền, giáp giới, nối liền, nối tiếp

adjoining course lớp tiếp xúc, lớp nối

adjoining rock đá vây quanh, đá nằm kề

adjuncts phụ tùng, linh kiện phụ (*bổ sung*)

adjust điều chỉnh, hiệu chỉnh, chỉnh lý; lắp ráp; bình sai

adjustable điều chỉnh được, di động được, dễ biến dạng, dễ ép nén (*nói về vít chống*), xếp mở được

adjustable jack cái kích

adjustable pitch blade cánh điều chỉnh riêng từng cái được

adjustable plumb bob quả dọi định tâm, quả dọi điều chỉnh được

adjustable prop cột dàn hồi	admissibility khả năng chấp nhận được, khả năng cho phép
adjustable speed vận tốc điều chỉnh được	admissible error sai số cho phép
adjustable speed motor động cơ có tốc độ điều chỉnh được	admission sự nhận, sự nạp, sự cung cấp; lượng nạp vào
adjustable stop cái hãm di chuyển được, bộ phận hãm điều chỉnh được	admission stroke hành trình hút vào
adjustable wrench chìa vặn điều chỉnh được	admit nạp vào, đưa vào; cho phép, thừa nhận
adjuster bộ điều chỉnh; thợ điều chỉnh	admitted charge phụ tải cho phép; tải trọng cho phép
adjusting device thiết bị điều chỉnh, đồ gá (lắp) điều chỉnh	admitting pipe đường ống nạp, đường ống hút
adjusting nut đai ốc (êcu) điều chỉnh, đai ốc định vị	admixture sự pha trộn; vật trộn, chất pha trộn, phụ gia
adjusting screw vít điều chỉnh, vít định vị	admixture to cement chất phụ gia cho xi măng
adjusting tool dụng cụ định vị, dây dọi định vị	adobe sét xộp, sét để làm gạch; vật liệu để sản xuất bụi tro; gạch không nung
adjustment sự điều chỉnh, sự điều tiết, sự không chế; sự thích ứng, sự lắp ráp; sự bình sai, phép bình sai	adobe blasting sự nổ mìn đắp
adjustment curve đường cong chuyển tiếp	adobe clay đất sét xộp, đất sét gầy
adjustment for altitude sự điều chỉnh độ cao (của dụng cụ khi đo đạc địa hình)	adobe shooting sự nổ mìn đắp
adjustment of coordinates sự bình sai tọa độ	adolescence giai đoạn niên thiếu, giai đoạn trẻ
adjustment of instruments sự hiệu chỉnh máy	adsorb hấp phụ, hút bám
adjustment of mixture sự xác định thành phần hỗn hợp (bê tông)	adsorbate chất bị hấp phụ
adjustment of station sự bình sai trạm máy	adsorbent chất hấp phụ, chất hút bám
adjustment of station by station sự bình sai liên tục	adsorption sự hấp phụ, sự hút bám
adjustment of streams sự nắn dòng sông, sự điều chỉnh dòng sông	adsorption power xem absorptive power
adjustment of the network sự bình sai mạng lưới, sự bình sai lưới trắc địa	adsorptive chất bị hấp phụ
adjust to zero đặt ở vị trí không	adsorptive value chỉ số hấp phụ
adjutage ống vòi (lắp vào vòi để dẫn nước); ống nối, ống nhánh	adular kv adula
adjutant chất trợ, vật trợ; người phụ tá	adult trưởng thành, đã hoàn chỉnh
admeasure đo lại; xác định lại ranh giới	adulteration sự pha trộn; chất bị pha trộn, chất tạp, chất lẫn
admiralty coal than chạy tàu thủy	adustion tính dễ cháy, tính cháy được
	adustion of timbering [tính dễ cháy, tính cháy được] của vì chống
	advance sự tiến lên, sự vượt lên; sự tăng lên; đào lò, dịch chuyển gương lò (theo hướng khẩu đui), vượt đi trước, nối dài thêm (đường, đường ống); tiến độ gương lò, gương lò đi trước

- advance average value** tiến độ bình quân (của gương lò)
- advance bore** lỗ khoan đi trước
- advance borehole** lỗ khoan đi trước
- advanced** đi trước, (được) đẩy lên trước
- advanced BASIC** th ngôn ngữ BASIC cải tiến
- advanced by hand** (được) đào thủ công
- advance direction sign** tín hiệu cho phép đi (khi vận chuyển)
- advanced technology** công nghệ tiên tiến
- advance heading** hướng đào lò; gương lò đi trước, lò bằng đi trước (khi đào tuy nèn tiết diện lớn)
- advance in coal** sự đào trong than, công việc làm trong than
- advance in synchronism** sự dịch chuyển đồng thời (của các gương)
- advance line** tuyến gương lò ở trú bảo vệ (trong phương pháp khai thác buồng cột)
- advance mining** sự khấu đuổi, sự khai thác từ giếng đến ranh giới khai trường, tiến độ lò chợ
- advance of mine explosion** sự [lan rộng, mở rộng] của việc nổ mỏ
- advance of sea** hiện tượng biển tiến
- advance per attack, per round, per shaker move** tiến độ cho [một chu kỳ, lần nổ một loạt lỗ mìn, một lần dịch chuyển băng chuyển lác]
- advance rails** ray kéo ra đẩy vào được
- advance rate** tốc độ đào lò, tốc độ chuyển dịch (của gương lò, của lò chợ)
- advance timbering** vì đi trước; sự chống vì đi trước
- advance warning sign** tín hiệu để phòng (khi vận chuyển)
- advance workings** lò tiến theo hướng khấu đuổi; sự khấu đuổi, công việc thực hiện trong trụ
- advancing** sự dịch chuyển, tiến độ, sự nối tiếp, sự nối dài; sự khấu đuổi
- advancing longwall** phương pháp khai thác liền gương
- advancing mining** sự khấu đuổi
- advancing system** phương pháp khấu đuổi, phương pháp khấu từ giếng tới biên giới khai trường
- advancing track** sự nối dài (tiếp) đường
- advancing by spilling** sự đào lò có chống vì cọc
- advancing of room** sự khấu buồng
- advancing on strike** sự khấu đuổi theo đường phương
- advancing to the dip** sự khấu đuổi theo hướng cắm
- advancing to the rise** sự khấu đuổi theo hướng dốc lên
- advantage** sự thuận lợi, hoàn cảnh thuận lợi; lợi điểm
- adventure** sự mạo hiểm; doanh nghiệp mở, xí nghiệp mở
- adventure in a mine** sự may rủi khi đầu tư vào một xí nghiệp mỏ
- adventurer** người thích mạo hiểm, người đầu cơ; chủ sở hữu mỏ, người có cổ phần trong công ty công nghiệp mỏ
- adverse** bất lợi, xấu, có hại, nguy hại; phản đối việc cấp khu vực khai thác
- adverse geological conditions** điều kiện địa chất không thuận lợi
- adverse grade** hướng dốc ngược (của lò so với hướng vận chuyển hàng hóa)
- adversing of load up** sự vận chuyển [lên dốc, ngược dốc]
- adviser, advisor** cố vấn
- adz(e)** rìu // dẽo bằng rìu
- aegirine** egirin
- aegirite** egirit
- aeoliation** tác dụng của gió
- aeolian** do gió, phong thành
- aeolian soil** đất phong thành (do gió mang đến), đất lớt
- aeolotropic** dị hướng
- aeon** thời đại, niên kỷ (10^9 năm)

aerage sự thông gió

aerate làm thông gió, cho (nạp) hơi hoặc khí vào, làm bão hòa không khí

aerated concrete bê tông xốp, bê tông tổ ong

aerated solid những hạt (rắn) lơ lửng trong không khí

aerating sự thông gió, sự nạp hơi, sự ngâm khí, sự làm sạch khí trong dung dịch sét (bằng cách thổi không khí qua)

aeration sự thông gió, sự quạt gió

aeration rate tốc độ thông gió

aerator thiết bị thông [khí, gió]

acerator(ion) classifier máy phân loại bằng không khí

acremia bệnh khí ép

aerial (thuộc) không khí, hàng không; treo, trên không, ở trên trời, từ trên không; dây anten, dây trời

aerial acid axit cacbonic

aerial conductor dây dẫn trên không; dây lấy điện (tàu điện, ôtô điện)

aerial conveyer băng tải treo, đường dây treo

aerial geophysical prospecting sự thăm dò địa vật lý [từ trên không, bằng hàng không]

aerial mapping, aeroplanemapping sự chụp ảnh hàng không, sự vẽ bản đồ (bằng ảnh) hàng không

aerial photograph ảnh hàng không

aerial ropeway đường cáp treo, đường cáp trên không

aerial spud dây cáp để đi chuyển tàu cuốn

aerial survey sự chụp ảnh bằng hàng không, sự đo vẽ bằng máy bay; sự thăm dò bằng máy bay

aerial tram goòng của đường cáp trên không

aerial tramway đường cáp trên không, đường cáp treo

aeriform dạng khí

aerify nạp khí, nạp hơi; chuyển hóa [sang trạng thái khí, sang thể khí]

aerite thân quặng, kết hạch, etit, đá chim ung

aerites quặng (kim loại) (tên gọi tổng hợp chung tất cả các quặng và vật liệu chứa kim loại)

aerobes sinh vật ưa khí

aerocamera máy chụp ảnh hàng không

aerocartograph máy đo vẽ (bản đồ) hàng không

aerochart bản đồ hàng không, bản đồ bay

aeroconcrete bê tông khí, bê tông xốp

acrodynamics khí động lực học

aerocmbolism bệnh khí ép

aerofloat chất tạo bọt, thuốc sinh bọt

aerofloc aerofloc (chất keo tụ tổng hợp dùng làm thuốc tuyển nổi)

aerofoil cánh (máy bay); profin, mặt cắt (cánh, cánh chân vịt) // có dạng xuyên dòng, có hình lưu tuyến

aerofoil blade dạng cánh (tạo ra) xuyên dòng mạnh hơn, cánh có các mặt cong

aerogeology (môn) địa chất hàng không

aerohydrous (có) chứa dung dịch trong lỗ hổng (về các khoáng vật)

aerolevelling sự đo cao hàng không

aerolife arolit, thiên thạch, đá trời

aeromagnetic survey sự đo từ hàng không

aeromagnetometer từ kế hàng không

aeromap bản đồ hàng không, bản đồ bay

aerometer dụng cụ đo tỷ trọng khí, tỷ trọng kế đo khí

aerometry phép đo tỷ trọng khí

aerophore máy thở nhân tạo

aerophotogrammetry trắc lượng hàng không, phép đo vẽ ảnh hàng không

aerophoto, aerophotograph ảnh hàng không

aerophototopography môn chụp ảnh hàng không; phép chụp ảnh từ máy bay; môn đo vẽ địa hình (bằng) ảnh hàng không

- aerophysical survey** sự đo vẽ vật lý hàng không, sự thăm dò vật lý hàng không
- aeroplane photography** sự chụp ảnh hàng không
- aeropolygon** khối tam giác ảnh
- aeroradiometric prospecting** phương pháp thăm dò bằng đo phóng xạ từ trên không
- aerosite** kv piracgirit
- aerosol** son khí, sol khí
- aerosolation unit** thiết bị son khí (để phun mù dung dịch muối làm lắng bụi mỡ)
- aerosolator** thiết bị phun dung dịch muối (để làm lắng bụi mỡ)
- aerostatics** khí tĩnh học
- aerosurveying** môn chụp ảnh hàng không sự đo đạc hàng không
- aerotopography** môn địa hình hàng không
- aerotriangulation** sự đo tam giác ảnh, sự đo tam giác không gian
- aero-vibe screen** sàng rung có giá treo bằng cáp
- aerugo** chất gỉ; gỉ đồng; màu gỉ đồng
- aeschynite** kv echinit
- aetite** thận quặng, kết hạch quặng; etit, đá chim ung
- affect** tác động, ảnh hưởng, làm tổn thương, gây nhiễm
- affection** sự làm tổn thương (do bệnh tật); tình trạng bệnh tật
- affinage** sự tinh luyện
- affinity** ái lực; mối quan hệ, sự liên quan, sự giống nhau về cấu trúc hoặc đặc điểm
- affluent** sông nhánh, phụ lưu; sự nhập dòng // thứ yếu, phụ thuộc (nói về đá)
- afflux** sự dồn tụ, sự chảy vào; dòng chảy; lượng nước đến
- afield** ở thực địa, ở hiện trường, ngoài trời, ngoại nghiệp
- afloat** trôi nổi, trôi theo dòng, nổi lơ lửng; trên biển, trên tàu thủy
- a-frame sill** xà ngang của máy cắt, bệ máy cắt
- aftercaving** sự sụt lở, sập đổ tiếp theo
- aftercontraction** sự co ngót bổ sung
- aftercooler** thiết bị làm nguội bổ sung, chất làm nguội bổ sung
- aftercooling** sự làm nguội bổ sung (tiếp theo)
- after damp** hỗn hợp khí sau khi [nổ, cháy] ở mỏ
- aftereffect** hậu quả, tác dụng phụ
- afterexplosion** vụ nổ phụ (do những nguyên nhân thứ yếu gây ra)
- afterexpansion** sự khuếch tán tàn dư, sự lan truyền tàn dư; sự phát triển về sau
- after gases** khí ngạt, hơi ngạt (còn lại trong mỏ sau vụ nổ mỏ)
- aftergranite** bán granit (loại granit thiếu một trong các thành phần cơ bản)
- afterhardening** sự hóa cứng sau
- aftermost** gần phía dưới nhất, ở dưới tàu
- after-part of dredge** [phần lái, phần đuôi] tàu cước
- aftershock** xung động sau động đất, dư chấn
- aftertreatment** sự gia công tiếp theo, sự chỉnh lý, xử lý cuối cùng
- aft support** cột phía sau; phần sau của vì kiểu bước
- agalite** (đá) agalit (đá tan dạng sợi)
- agalmatolite** aganmatolit, pagodit
- agaphite** agaphit (một loại biruza), calait
- agate** agat, mã não
- agate-jasper** mã não dạng ngọc bích
- age** tuổi, sự lão hóa; kỷ, thời kỳ; thời hạn sử dụng, tuổi thọ // già đi, lão hóa; biến chất cùng với thời gian, bị hao mòn; trải qua thử thách, chịu đựng nổi
- age determination** sự xác định tuổi (của đất đá và khoáng vật)
- ageing resistance** sức chống hóa già
- age of the beds** tuổi các lớp
- ageing, aging** sự hóa già, lão hóa; sự ngả màu, phai màu; sự ngưng kết, bảo dưỡng (bê tông)

agency cơ quan, sở, hãng, đại lý, chi nhánh; sự môi giới, tác dụng

agent tác nhân, nhân tố; phương tiện, công cụ; chất; người quản lý, giám đốc mỏ (ở Anh)

age of concrete tuổi thọ của bê tông

age of deposition tuổi trầm tích

age-strength relation quan hệ độ bền-tuổi thọ (của bê tông), sự tương quan giữa độ vững chắc và thời gian (của bê tông)

agglomerate đá kết tụ, aglomerat (dăm-cuội kết nguồn núi lửa); sản phẩm thiêu kết // tích tụ; kết tụ, thiêu kết

agglomeration sự kết tụ; sự thiêu kết, sự nung kết; độ dung nạp quá tải của bản đồ

agglutinant chất dính kết

agglutinate dính kết

agglutination sự kết dính, sự kết cứng; tác dụng dính kết

aggradation sự bồi tụ; sự san lấp, sự lấp; sự bồi; đất bồi, phù sa

aggradational deposits trầm tích [bồi đắp, phù sa]

aggrade bồi đắp, san lấp, lấp

aggregate hợp thể, tập hợp; quần tập; kết hạt; cốt liệu (bê tông); tổ máy, tổng thành, hệ thống thiết bị

aggregate area of wires tổng diện tích tiết diện của các sợi lõi cáp

aggregates averaging sự xác định độ hạt trung bình (của đá dăm)

aggregate-making properties khả năng nghiền đập của đá (thành đá dăm)

aggregate size thành phần hạt của đá dăm, độ cục của đá dăm

aggregate strength độ bền hợp thể

aggregate test sự thử đá dăm

aggregate thickness chiều dày toàn bộ (các vỉa), chiều dày tổng thể

aggregate voidage kẽ hạt kết (của bê tông)

aggregate washing plant máy rửa đá dăm

aggregation sự tập hợp, sự kết tụ; sự tạo thành quần tập; sự liên hợp, sự ghép nối các bộ phận; lực dính kết

aggreometer thiết bị cân cốt liệu

aggressive water nước ăn mòn, nước (có tính) xâm thực

aging, ageing sự hóa già, sự lão hóa; sự ngưng kết (bê tông)

agitair machine máy tuyển nổi có bộ phận khuấy ngâm khí

agitate khuấy, trộn, rung lắc, kích thích, kích hoạt

agitating lorry xe trộn bê tông tự động

agitating truck ô tô trộn bê tông

agitating vane cánh khuấy

agitation sự khuấy, sự trộn, sự lắc

agitation cone phễu trộn

agitation-froth machine máy tuyển nổi có khuấy

agitation of mix sự trộn hỗn hợp (bê tông)

agitation shaft trục để khuấy; trục của máy khuấy; trục của máy trộn

agitator máy khuấy, máy trộn; dũa khuấy, dụng cụ khuấy trộn; máy lắc, máy làm toi

agonic line đường không lệch từ (trên đường này kim từ không lệch)

agitator shaft trục của máy khuấy, trục của máy trộn

agreed (được) [tán thành, thỏa thuận, quy ước, phép]

agreement hiệp định, hợp đồng; sự thỏa thuận; quy ước

agricolite *kv* agricolit

agricultural limestone đá vôi làm phân bón

agstone đá vôi (bị nghiền) vụn

ahead of the teeth sự dịch chuyển của răng máy đánh rạch

ahap chất đông, ngón ngang; trong đông

aid sự giúp đỡ; người giúp đỡ; thuế, công trái // giúp đỡ

aided phụ, bán tự động

aids những phương tiện trợ giúp

aiguilarite *kv* aiguilarit

aiguille kim; mũi đá nhọn; mũi khoan (*cơ khí*)

aikinite *kv* aikinit, quặng hình kim

ailment sự đau đớn, sự ốm đau bệnh tật

ailment of belting sự [trục trục, hỏng hóc] của băng chuyền

aim ngắm chuẩn, định hướng, nhắm (chĩa) vào

aiming sự định hướng, sự ngắm máy

aiming axis trục ngắm

aiming circle địa bàn đo góc, la bàn đo góc

air không khí, khí // (thuộc) [không khí, khí nén, thông gió, hàng không]

air (-and) -water spray thiết bị tưới nước dùng khí nén

air bar thanh chống khí nén (*nằm ngang, để đặt búa khoan*)

air barrage [tấm, vách] chắn dọc thông gió

air basket hộp không khí, hộp gió

air blast sóng hơi do nổ; sự va đập không khí; sự thổi (khí); luồng gió

air-blast cleaning thổi sạch bằng khí nén (*để làm sạch mùn khoan trong lỗ khoan khi khoan*)

air-blast cooled (được) làm nguội bằng không khí

air blaster thiết bị tưới; bao để khẩu than bằng khí nén

air-blast goaf stowing machine máy chèn lấp lỗ dùng khí nén

air blasting sự nổ mìn đập; sự tưới, sự phun (*bằng thiết bị dùng khí nén*)

air blow sự va đập không khí, sóng không khí (*do nổ mìn*)

air blowing sự thổi

air blown asphalt-bitumen atfan đã ôxi hóa (*atfan thu được bằng cách thổi không khí vào bã dầu mỏ*)

air blow pipe ống thổi lỗ mìn hay lỗ khoan (*trước khi nạp mìn*)

"airborne" concrete bê tông được phun bằng khí nén

airborne contaminants các hạt lơ lửng làm ô nhiễm môi trường

airborne dust bụi lơ lửng trong không khí

airborne dust survey sự xác định nồng độ bụi trong không khí (*ở mỏ hầm lò*)

airborne gravity survey sự đo vẽ trọng lực hàng không

airborne magnetometer từ trường kế máy bay, từ kế hàng không

airborne mineralogical search sự thăm dò địa chất bằng máy bay, sự thăm dò địa chất từ trên không

air (borne) survey sự đo vẽ bằng máy bay, sự thăm dò bằng máy bay

air bottles bình khí nén (*trong đầu máy chạy bằng khí nén*)

air box ống thông gió bằng gỗ

air brake phanh hơi

air brake hose ống mềm phanh hơi

air brattice vách chắn gió, vách điều hòa gió

air break sự ngắt bằng khí nén; sự [thất thoát, mất mát] không khí

air breaker bao (thời) khẩu than bằng khí nén (*có áp lực cao*)

air breaker shell bao để [phá, khẩu] bằng khí nén

air breaking sự khẩu (than) bằng khí nén (*có áp lực cao*)

airbreak switch máy cắt điện không khí

air brick gạch mộc, gạch chưa nung, gạch rỗng

air bridge cầu gió

air bubble bọt khí

air burst sự va đập không khí; sự bắn tung đất đá

air bursting sự bắn tung đất đá

air canvas buồm thông gió

air cell máy tuyền nổi bằng khí nén; lỗ tổ ong, túi, ổ

air chamber buồng không khí; nắp không khí (*của bơm*)

air chamber pump máy bơm có nắp hơi

air change sự trao đổi không khí

air channel ống gió, ống dẫn không khí, ống thông gió, ống hút gió, lỗ thông gió, lỗ xả, lỗ thoát

air chest hộp của thiết bị phân phối không khí (*của búa khoan*)

air chipper búa đập đá dùng khí nén

air circulation sự luân chuyển không khí, sự chuyển động của không khí; sơ đồ thông gió trung tâm

air classification sự phân loại bằng gió, sự chọn bằng không khí

air classifier máy phân loại dùng sức gió (*dùng không khí*)

air-classifying system phương pháp phân loại bằng không khí (*nghiên khô trong chu trình kín và phân cấp bằng không khí*)

air cleaning sự [tuyển, làm sạch] than bằng khí nén

air clearance khe hở không khí

air cock vòi khí nén, vòi không khí, vòi xả không khí

air column cột không khí; hệ thống ống dẫn không khí nén (*đi xuống giếng mở*)

air compartment khoang thông gió, ngăn thông gió của giếng mở

air composition thành phần không khí

air compressor máy nén khí

air conditions (các) điều kiện môi trường

air conditioner máy điều hòa không khí

air-conditioning plant máy điều hòa không khí

air conditioning sự điều hòa không khí

air conduit ống thông gió, đường thông gió; ống dẫn không khí, ống gió

air connection lò nối thông gió

air consumption lượng tiêu hao không khí; sự tiêu hao không khí

air control sự điều khiển bằng khí nén

air conveying sự vận chuyển bằng khí nén

air cooled (được) làm mát bằng không khí

air cooler bộ làm mát không khí

air-cooling system hệ thống làm nguội bằng không khí

air course luồng không khí, kênh thông gió, lò thông gió, đường có luồng không khí (đi qua)

air coursing sự phân phối không khí (*cho các đường lò*)

air crossing đường thông gió đảo chiều được; chỗ giao nhau của hai lò thông gió; cầu gió

air curing sự bảo dưỡng ngoài trời (*hỗn hợp bê tông*)

air current luồng không khí, luồng thông gió; sức hút không khí

air curtain màn thông gió

air-curtain technique in blasting sự nổ mìn có màn không khí giảm chấn (*để bảo vệ công trình ở gần*)

air cushion bộ giảm chấn bằng không khí, đệm không khí

air cushioning, air damping [sự chống rung, sự giảm chấn] bằng không khí

air delivery sự cấp không khí, sự nạp không khí vào, sự đưa không khí vào

air deck trần buồng làm việc (*trong công tác giếng chìm*)

air diffusion sự khuếch tán không khí

air discharge sự xả không khí, sự thải không khí

air door cửa thông gió

air dox phương pháp nổ phá (khấu than) bằng khí nén (*có áp suất cao*); [bao, ống] edóc

air dox blaster bao nổ edóc (*dùng trong việc nổ phá không ngọn lửa*)

air dox cylinder [bao, ống nổ] edóc (*dùng trong việc nổ phá không ngọn lửa*)

air draft sức hút không khí

air dried được hong khô bằng không khí

air-dried coal than đã hong khô, than được hong khô bằng không khí

- air drifter** máy khoan khí nén (*đặt trên cột*)
- air drill** máy khoan chạy bằng khí nén
- air drive** sự dẫn động bằng khí nén
- air driven** chạy bằng khí nén
- air-driven mine car loader** máy bốc xếp dùng khí nén, máy chất tải dùng khí nén
- air-driven pulsating jig** máy lắng dùng khí nén, máy lắng không pittông
- air driven pump** bơm chạy bằng khí nén
- air-driven wrench** chìa vặn dùng hơi ép (*để siết chặt vì neo*)
- air drum** bình chứa không khí, bình tích không khí (nén)
- air-dry strength** độ bền (ở trạng thái) hong khô
- air duct** ống dẫn không khí, ống thông gió; ống nối, ống nhánh dẫn không khí
- air-dump car** goòng (có thiết bị) lật bằng khí nén
- air (dust) sampler** dụng cụ lấy mẫu (bụi) không khí
- air eddy** gió lốc, sự cuốn xoáy không khí
- air end** miệng giếng thông gió; lò thông gió
- air-end way** lò dọc thông gió (*song song với lò dọc chính*)
- air-entrained concrete** bê tông có phụ gia tạo bọt
- air escape** sự rò rỉ không khí; [lỗ, ống] xả không khí
- air-escape pipe** ống xả không khí
- air exhaust** sự thoát khí, sự xả không khí
- air exhauster** máy hút gió, quạt hút gió
- air fast** không lọt không khí
- air-feed** sự dẫn tiến bằng khí nén
- air-feed motor** động cơ khí nén
- air-feed stoper** máy khoan khí nén, búa khoan chạy bằng khí nén, búa khoan kiểu ống lồng
- airfield landing** mat lưới kim loại sân bay (*phối hợp với vì neo để giằng mái*)
- air-flap** van phân phối không khí; khóa, van, cửa để cất không khí
- air flotation** sự tuyển nổi bằng khí nén
- air flow** luồng không khí, dòng không khí, luồng gió
- air-flow measurement** sự đo tốc độ luồng không khí, sự đo tốc độ luồng gió
- air-flow resistance** sức cản khí động lực
- airfoil blade** cánh quạt có bề mặt cong
- air-free** không có (không) khí
- air gate** lò thông gió, lò dọc thông gió; bộ điều chỉnh không khí
- air gauge** áp kế không khí
- air governor** bộ điều chỉnh không khí
- air-gravel concrete** bê tông sỏi hong khô
- air hammer** búa hơi, búa khí nén
- air hammer drill** búa khoan chạy bằng khí nén
- air-hardening lime** vôi rắn trong không khí, vôi phong hóa
- air head** lò thông gió, lò dọc thông gió
- air heading** lò thông gió
- air hoist** tời (chạy bằng) khí nén (*trong máy cào hay tời nâng*)
- air hole** lỗ khoan thông gió; giếng nông thông gió; ống phun dẫn gió vào
- air hose** ống mềm dẫn khí nén, đường ống dẫn khí nén
- air humidity** độ ẩm không khí
- airing** sự thông gió, sự quạt gió
- air inlet** lỗ (cửa) nạp không khí
- air inlet nipple** ống nối cấp không khí, đoạn ống nối của búa khoan
- air input** sự nạp (cấp) không khí, lượng không khí nạp vào
- air intake** luồng thông gió vào, lượng gió vào
- air jet** máy (bơm) phun
- air-jet dispersion** sự tách hạt bằng dòng không khí (*khí phân tích nhóm hạt đất*)
- air jig** máy lắng dùng khí nén

air junction nơi gặp nhau của các luồng gió

air leakage sự rò không khí, sự thất thoát không khí, chỗ rò không khí

air leg, air leg attachment giá đỡ dùng khí nén (của búa khoan)

air leg-mounted (được) đặt trên giá đỡ dùng khí nén

airless chân không, không có không khí, không thông gió

airless end gương lò cắt

air level tầng thông gió

air-lift lực nâng khí động lực, máy nâng khí nén; ống xi phông; đường cấp treo // (dùng) khí nén

air-lift flotation machine máy tuyển nổi bằng khí nén

air-lift machine máy (tuyển nổi) bằng khí nén

air-lift pump máy bơm dâng bằng khí nén

air line đường ống dẫn khí nén; đường hàng không; đường dây trên không

air-line oiler bơm dầu tự động trên đường ống dẫn khí nén

air-line respirator [máy hô hấp, mặt nạ] có ống dẫn không khí

air load sự nén ép không khí

air lock [buồng, khoang] không khí (giữa buồng bên ngoài và buồng làm việc trong phương pháp giếng chìm hơi ép); âu không khí; lò có cửa đóng ở cả hai đầu

air lock door cửa kép thông gió

air locks sự tích tụ không khí trong ống (gây khó khăn cho nước chảy hay tuần hoàn nước)

air lock system âu thông gió (lò có hai cửa gió cách nhau một khoảng nhất định để cho người và phương tiện vận tải đi qua mà không ảnh hưởng tới việc thông gió của mỏ)

air locomotive đầu máy (dùng) khí nén

air machine máy quạt gió, máy thông gió

air main dòng không khí, luồng không khí

air man, airman thợ máy quạt thông gió cục bộ, thợ (đóng) cửa thông gió, thợ chống lò (có nhiệm vụ xây dựng các vách ngăn thông gió và các cơ cấu thông gió khác)

air manifold ống dẫn không khí, ống gió

air mask bình thở cách ly, mặt nạ

air measurement sự đo gió

air-measurement book sổ đo thông gió

air-measurement station trạm thông gió, trạm đo gió

airmeter máy đo lượng không khí đi qua, máy đo gió

air-mineral adhesion sự bám bột khí vào khoáng vật (khi tuyển nổi)

air moisture độ ẩm không khí

air motor động cơ (chạy bằng) khí nén

air-motor driven jumbo xe khoan (tự hành) dẫn động bằng khí nén

air-motor-powered được dẫn động bằng khí nén

air movement sự luân chuyển không khí, sự tuần hoàn không khí

air network mạng đường ống dẫn không khí

air-off sự ngắt, sự cắt khí nén (khi khoan)

air-on sự mở, sự đưa, sự nối khí nén vào (khi khoan)

air opening lò thông gió

air operated (được) điều khiển bằng khí nén, (thuộc) khí ép

air-operated crawler-type loader máy bốc xếp bánh xích dùng khí nén

air operated measuring and loading pocket [phễu, bунке] định lượng chạy bằng khí nén

air-operated pump máy bơm dùng khí nén

air-out không khí ra

air outlet valve van xả không khí

air output [sự nạp, sự cung cấp] không khí; lượng không khí nén [được nạp, được cấp]

air oven lò sấy mẫu

air panel lò dọc thông gió của khoảnh;
luồng gió cho khoảnh

air partition vách ngăn thông gió

air pass lò thông gió

air passage đường thông luồng không khí;
[kênh, lò, lò ngang, lò cắt] thông gió

air percolator khí cụ để đo bề mặt bằng
cách cho rò hơi

air permeability [tính, độ] [lọt không khí,
thấm không khí]

air-permeability method phương pháp
thấm không khí (*do độ bụi của không khí*)

airphoto ảnh hàng không

airphotogrammetric(thuộc) đo vẽ ảnh
hàng không

air pick búa chèn (chạy bằng) khí nén

air pipe đường ống dẫn khí

air piping ống gió, ống dẫn không khí

air piston pittông khí nén

air pit giếng thông gió

air-placed concrete bê tông phun

airplan ảnh mặt bằng, bình đồ ảnh

air-plunger pump máy bơm kiểu pit tông
dùng khí nén

air pocket nắp hơi; túi không khí

airpoise thiết bị đo không khí

air pollution sự ô nhiễm không khí

air-powered (được dẫn động) bằng khí
nén, chạy bằng khí nén

air(-powered) loco(motive) đầu máy khí
nén

air preheater thiết bị làm nóng trước
không khí

air pressure áp suất khí quyển

air pressure duct đường ép nạp khí nén

air pressure gauge áp kế không khí

air production sự cung cấp khí

air proof kín khí, kín gió, kín hơi, không
thấm khí, không lọt không khí

air prospecting phương pháp thăm
dò [bằng hàng không, từ trên không]

air pulsated jig máy lẳng xung động khí

air pump máy bơm không khí, quạt gió;
máy bơm dùng khí nén, máy bơm chạy
bằng khí nén, máy thổi gió kiểu pittông,
máy nén kiểu pittông

air punching machine [máy đánh rạch
kiểu đập, máy đập đánh rạch] chạy bằng
khí ép

air raise lò thượng thông gió

air receiver bình chứa không khí

air refrigeration sự làm lạnh không khí

air regulator bộ điều chỉnh không khí

air release valve van xả không khí

air relief sự xả (thải) không khí

air renewal sự trao đổi không khí

air return luồng gió ra

air road way lò dọc thông gió

air room lò ngang thông gió, lò nối thông
gió (*trong phương pháp khai thác buồng
cột*)

air saddle yên không khí (*của nếp uốn*)

air sampling sự lấy mẫu không khí

air-sand process sự tuyển trong môi trường
cát khí nén

air sealed không lọt không khí

air seasoned (được) làm khô bằng gió,
hong khô

air seepage sự rỉ hơi

air separation sự phân ly bằng không khí

air separator bộ phân ly kiểu không khí;
thiết bị tách không khí

air setting sự đóng rắn trong không khí

air shaft giếng thông gió

air-shaft tippie nhà trên miệng giếng
thông gió

air sheet màn không khí

air shooter công nhân khẩu (than) bằng
thuốc nổ edóc (*thuốc nổ không có ngọn
lửa*)

air shooting sự khẩu (than) bằng khí nén

air shrinkage sự co thể tích khi khô

air sinker búa khoan chạy bằng khí nén
(dùng để đào sâu giếng)

- air sizing** thành phần hạt của đá dăm, độ cục của đá dăm
- air slack** bụi, bụi than
- air slacke** sự phong hóa (đất đá); vôi phong hóa
- air slacked lime** vôi phong hóa, vôi tôi
- air sluice** [âu, khoang] không khí (khi đào lò theo phương pháp giếng chìm, kết xon)
- airslusher** tời (chạy bằng) khí nén của máy cào
- air sollar** đường thông gió dưới nền lò; vách ngăn thông gió
- air space** khe hở không khí, khoảng không trung
- air split** sự [phân chia; phân nhánh] luồng không khí; vách ngăn, tường ngăn thông gió
- air-splitting** sự phân chia luồng gió, sự tách luồng gió
- air stack** ống thông gió (trên giếng mở)
- air stopping** tường chắn thông gió
- air storage** sự bảo dưỡng ngoài trời (hỗn hợp bê tông)
- air stream** luồng không khí, dòng không khí
- air suction inlet** [cửa, lỗ] hút gió vào
- air supply** sự cấp khí nén; lượng khí đến, khối lượng không khí nén; năng suất máy nén khí
- air-sweeping** sự thông gió
- air tank** thùng chứa khí
- airtight, air tight** kín khí, kín gió, kín hơi, không thấm khí, không lọt không khí
- airtight partition** [tường chắn, vách ngăn] kín gió
- airtight seal** lớp cách ly không lọt không khí
- air-tight stopping** [cửa chắn, vách ngăn] không lọt không khí
- air tire** săm lốp bơm hơi, săm lốp
- air trammer** đầu máy khí nén (để dôn tàu hoặc điều xe)
- air transmission** sự phân phối không khí
- air trunk** khoang thông gió (trong giếng mở); giếng thông gió, kênh thông gió
- air tube** ống dẫn không khí, đường ống dẫn khí, giếng thông gió
- air tugger** tời khí nén, cơ cấu đóng mở gầu ngoạm bằng khí nén (khi bốc đá ở đáy giếng)
- air valve** van không khí
- air vane** cánh quạt
- air-vent** cửa sổ thông gió, lỗ thông hơi
- air vessel** bình không khí
- air view** cảnh nhìn từ trên cao; phối cảnh chim bay
- air void** túi không khí, lỗ hổng không khí
- air washing** sự chọn bằng không khí, sự phân ly bằng không khí
- air-water blast spray** thiết bị tưới nước dùng khí nén (để lắng bụi sau khi nổ mìn)
- air wave** sóng không khí (khi nổ mìn)
- air way** lò thông gió, lò dọc thông gió
- air winch** tời (dùng) khí nén
- airways intersection** cầu gió, chỗ giao nhau của đường thông gió
- airway stopping** tường chắn thông gió, tường chắn ở lò thông gió
- air working chamber** buồng làm việc của ketxon
- ajutage** ống thoát nước, vòi nước
- akaustobiolite** acaustobiolit, đá sinh vật không cháy
- akerite** (đá) akerit
- akremite** akremit, thuốc nổ dùng cho công việc lộ thiên (hỗn hợp amoni nitrat với bột hống)
- Alabama iron OPE** quặng manhetit có autophillit và tancơ (ở bang Alabama)
- alabandite** kv alabandit, sunfua mangan
- alabaster** kv alebat, thạch cao tuyết
- alabaster quarry** mỏ [thạch cao mịn alebat] lộ thiên
- alar** dạng cánh
- alarm** sự báo động; thiết bị báo động

- alarm apparatus** máy phát tín hiệu, còi
- alarm barometer** khí áp kế tín hiệu (*để báo hiệu cấm nổ mìn ở mỏ than hầm lò khi áp lực khí quyển giảm mạnh*)
- alarm bell** chuông báo động
- alarm signal** hiệu lệnh báo động, tín hiệu báo động
- alarm water level** cái chỉ mức nước báo động, cái chỉ mức dưới của nước
- alaskaite** kv alaskait
- alaunstein** kv alunite, đá phèn
- albertite** kv anbetit (*một loại atfantit*)
- Albert lay** sự bện song song (*cáp thép*), sự bện Albert
- Anbian stage** Anbi, kỳ Anbi (*của thế Bạch phấn dưới*)
- albite** kv anbit (*một loại fenspat*)
- albite law** luật tinh thể đôi anbit, luật mọc ghép tinh thể
- albolite, albolith** anbolit, xi măng dẻo
- alcohol lamp** đèn cồn
- alkali, alkali** chất kiềm
- alder** cây dương tía
- Aldermac method** phương pháp khai thác (của mỏ) Aldermac (*khẩu bằng lỗ khoan sâu thẳng đứng song song*)
- ALGOL (Algorithmic Language)** th ngôn ngữ ALGOL
- algorithm** th thuật toán, angorit
- algorithmic language** th ngôn ngữ thuật toán
- alias** th bí danh, bí số
- alidade** alidat, vòng ngắm chuẩn (*máy đo đạc*), bộ ngắm chuẩn
- alidade rule** thước ngắm
- alight** cháy, bốc cháy; thấp sáng; xuống, đổ xuống, hạ cánh
- align** lấy hướng, ngắm, ngắm thẳng, đóng hàng; san bằng, đặt vào vị trí; th cân chỉnh [hàng, dòng]
- alignment** sự lấy hướng, sự định tuyến, sự đóng hàng, sự ngắm thẳng, sự nắn thẳng; sự chiếu xuống mặt phẳng; sự san bằng; sự chỉnh tâm; sự hướng trục; đường ngắm thẳng
- alimentary silicosis** bệnh nhiễm bụi silic do ăn uống
- alios aliot**
- alite alit** (*thành phần khoáng của clinke xi măng pooclan*)
- alive** đang hoạt động (*xí nghiệp*); có lợi, có năng suất; mang điện, đang có dòng điện, có điện áp
- alkalescent** có tính kiềm yếu
- alkali** chất kiềm
- alkalic** có tính kiềm
- alkali metal** kim loại kiềm
- alkalimeter** kiểm kế, dụng cụ đo độ kiềm
- alkaline accumulator** acquy kiềm
- alkaline condition** độ kiềm
- alkaline-earth metals** (các) kim loại kiềm thổ
- alkaline soil** đất solonsac, đất kiềm
- alkalinity** độ kiềm, tính kiềm
- alkali-resistant** bền kiềm, chịu kiềm
- alkali-resistance** sự bền kiềm, sự chịu kiềm
- alkali-sensitive** có thể bị tác hại của chất kiềm, nhạy kiềm
- alkali-type** (thuộc) loại kiềm (*nói về nham thạch*)
- alkali wash** sự xử lý bằng dung dịch kiềm, sự gia công bằng kiềm, sự rửa bằng kiềm
- allanite** kv alanit, otit
- all-around** vạn năng, toàn năng
- allayer** thiết bị [làm giảm, làm dịu, làm lắng]
- allay the dust** làm lắng bụi
- all-belt-drift mine** mỏ toàn băng tải (*ở tất cả các lò vận tải*)
- all-belt mine** mỏ băng tải hóa toàn bộ, mỏ được vận chuyển toàn băng băng tải
- all cast** (được) đúc liền
- all-conveyer** (được) băng chuyển hóa toàn bộ

all-conveyer ups than nguyên khai, hỗn hợp than nhiều phẩm cấp (khác nhau)

all-electric colliery mỏ than điện khí hóa toàn bộ

all-electric interlocking thiết bị điều khiển tập trung [bằng điện, bằng role] (*không có liên hệ về cơ khí*)

allemontite *kv* alemontit, antimon chứa asen

alleviate làm giảm nhẹ; làm loãng không khí, làm chân không

alleviator bộ điều chỉnh kiểu lò xo (*trong máy bơm*)

all-flotation process quá trình xử lý toàn bộ bằng tuyển nổi

allied rocks đá liên nguồn, đá cùng họ

allied substances các chất (có tính chất) gần giống nhau

alligator máy nghiền kiểu nhai; máy trục; thùng tự đổ (*để tháo dỡ vật liệu rời*); móng răng sấu, êtô, kẹp

all-in aggregate đá làm đường dễ nguyên thành phần cỡ hạt (*sau khi khai thác hoặc sau khi nghiền*)

all-in-one paver máy liên hợp làm đường (*máy làm đường trong một hành trình*)

all-glass pneumatic cell máy tuyển nổi toàn thủy tinh dùng khí nén (*để thí nghiệm tuyển nổi*)

alligator wrench chìa vặn kiểu ống

all-metal toàn kim loại

allocate xuất tiền, cấp tiền, phân bổ, chỉ định; *th* phân phối

allocation sự cấp tiền, xuất tiền; sự phân bổ, sự bố trí, sắp đặt; sự tính toán

allochthonous ngoại lai

allochthonous coal than ngoại lai, than từ nơi khác đến

allogenic khác nguồn, tha sinh

allomorph dạng tha hình

allopheane, allophanite *kv* alofan, alofanit

allotment khu vực khai thác mỏ (*được cấp*); sự phân phối; khai trường mỏ

allotment of costs sự tính toán các chi phí
allotropic transformation sự chuyển hóa thù hình

allotropy (hiện tượng) cùng chất khác hình, (hiện tượng) thù hình

all out (chạy) hết công suất

all-over cuối ca, hết ca

all(-over)work sự khâu liên via, sự khâu toàn diện

allowable bearing pressure áp lực cho phép (*lên trụ bảo vệ*)

allowable concentration nồng độ cho phép

allowable fire damp hàm lượng khí mêtan cho phép

allowable load tải trọng cho phép

allowable rock pressure áp lực đất đá cho phép (*lên vì chống, cột chống*)

allowable soil pressure áp lực cho phép lên đất

allowable stress ứng suất cho phép

allowance sự cho phép; sự công nhận; tiền trợ cấp

allowance for uplift [dung sai, lượng dự phòng] [phình, phồng, nở trương, đối áp] (đất đá)

allowance for space khe hở, độ hở

alloy bit [mũi khoan, răng máy đánh rạch] bằng thép hợp kim

alloy steel thép hợp kim

alloy throw-away bit mũi khoan thép hợp kim không cần mài

all purpose vạn năng; nhiều công dụng

all-purpose machine máy vạn năng

all-rounder người toàn diện, người toàn năng

all-round (face-to-surface) mechanization sự cơ khí hóa toàn bộ

all-round method phương pháp phổ biến rộng rãi, phương pháp áp dụng rộng rãi

all-round miner thợ mỏ toàn năng (*nắm được tất cả các chuyên môn chính về mỏ, thợ mỏ có khả năng làm tất cả công việc về mỏ*)

all-round price giá gộp (bao gồm cả chi phí phụ)

all-round transporter thiết bị vận tải toàn năng (có thể di chuyển trong mặt phẳng bất kỳ)

all-sliming sự nghiền rất mịn

all-steel toàn thép

all-timber hoàn toàn bằng gỗ (vì chống lò)

all-ups than nguyên khai (hỗn hợp than các loại phẩm cấp khác nhau)

alluvial, alluvious (thuộc) bồi tích, phù sa

alluvial cone chóp bồi tích, chóp phù sa, nón aluvi

alluvial deposit mỏ aluvi, sa khoáng

alluvial miner công nhân mỏ sa khoáng

alluvial mining sự khai thác sa khoáng

alluvial prospecting sự thăm dò sa khoáng

alluvial tin thiếc sa khoáng

alluvial working sự khai thác sa khoáng

alluvial soil đất aluvi, đất bồi, đất phù sa

alluviation quá trình bồi tích

alluvion, alluvium aluvi, bồi tích, phù sa, đất phù trầm tích

all-weather thích hợp cho mọi thời tiết, để sử dụng trong mọi thời tiết

all-welded được hàn toàn bộ

all work sự khai thác toàn gương (bằng gương lò dài, không để trụ bảo vệ), sự khâu liên gương

ally đá gắn gủi

almandine, almandite kv anmandin

alnoite annoit

along the strike theo đường phương, theo phương vỉa

alp núi cao

alphanumeric th (thuộc) chữ-số

alphanumeric sort th sắp xếp theo (trình tự) chữ-số

alpha-phase pha α

alta mặt rìa của mạch, zanban của mạch

altaite kv antait

alter biến đổi, thay đổi

alteration sự biến đổi, sự biến hình; sự tiêu hủy

alteration product sản phẩm thay đổi, sản phẩm sửa đổi

altered rock đá biến đổi

alternate thay đổi, biến đổi, đổi dấu; luân phiên; phương án

alternate angle góc so le

alternate bands of schist and limestone các [lớp, dải] điệp thạch và đá vôi xen kẽ nhau

alternate design phương án thiết kế

alternate heading gương lò hỗn hợp (vừa đi trong đá vừa đi trong khoáng sản có ích)

alternate layout phương án thiết kế

alternate materials vật liệu thay thế

alternate method of charging phương pháp nạp mìn phân tán

alternate motion, alternating motion chuyển động tịnh tiến qua lại

alternate-shovel method phương pháp xúc luân phiên (theo trình tự cứ cách một gàu lại tiến hành lấy mẫu)

alternate stopes and pillars buồng khai thác và trụ bảo vệ xen kẽ nhau

alternate stress ứng suất đổi dấu

alternating-current measurements sự đo dòng điện xoay chiều (khi thăm dò bằng điện)

alternating-current method phương pháp dòng điện xoay chiều (khi thăm dò địa vật lý)

alternating current motor động cơ điện xoay chiều

alternating strain sự biến dạng đổi chiều

alternating waves sóng (địa chấn) gián đoạn

alternation sự xen kẽ, sự luân phiên

alternation of beds sự xen kẽ các lớp

alternation of stopes and pillars sự xen kẽ buồng và cột

alternative giải pháp, sự lựa chọn // khác để chọn, xen kẽ, luân phiên

alternative project phương án thiết kế

alternatives to explosives các chất thay thế thuốc nổ; các phương tiện nổ không có ngọn lửa

altimeter máy đo (độ) cao, cái đo cao

altimetry phép đo cao; lưới không chế độ cao

altitude chiều cao; độ cao, cao trình, cốt, độ cao tuyệt đối

altitude survey sự cao đạc

ALT-key th phím ALT (*trên bàn phím*)

altogether coal than nguyên khai, than chưa phân loại

alum phèn

alumina alumin, nhôm ôxit

alumina cement xi măng nhôm ôxit, xi măng bôxit

aluminiferous chứa nhôm

aluminium nhôm, Al

aluminium beam dầm đỉnh (nóc) bằng hợp kim nhôm

aluminium detonator kíp nổ vỏ nhôm, ngòi nổ vỏ nhôm

aluminium powder bột nhôm (*để phòng ngừa bệnh nhiễm bụi silic*)

aluminium prophylaxis sự phòng ngừa bệnh nhiễm bụi nhôm

aluminium shell vỏ kíp mìn bằng nhôm

aluminium therapy sự chữa bệnh nhiễm bụi nhôm

aluminosilicate aluminosilicat

aluminothermic (thuộc) nhiệt nhôm

aluminothermics phương pháp nhiệt nhôm

aluminous cement xi măng nhôm ôxit

alum schist nhôm ôxit

alum shale nhôm ôxit

alum slate nhôm ôxit

alumstone alunit, quặng phèn trắng

alundum corundum alun, corundum nhân tạo

alunit alunit, đá phèn

alunitized bị alunit hóa

alunogen *kv* alunogen, halotrichit, phèn sắt
alveoli (*snh* của alveolus) nang, túi, ổ, lỗ tổ ong, hang, hốc, hõm, khoang

amalgam hỗn hống

amalgamable có thể hỗn hống được

amalgamate hỗn hống hóa, tạo hỗn hống

amalgamating barrel thùng hỗn hống, máy hỗn hống

amalgamating plate tấm hỗn hống

amalgamation sự tạo hỗn hống, sự hỗn hống hóa

amalgamation pan máy hỗn hống; chậu hỗn hống; máy (dạng chậu) dùng cho quá trình hỗn hống

amalgamator máy hỗn hống, máy pha trộn

amalgam retort lò chung hỗn hống (*khi đun nóng hỗn hống bị phân hủy*)

amatol (thuốc nổ) amatol

ambient temperature nhiệt độ môi trường xung quanh

amber hổ phách

ambulance xe cấp cứu

ambulance car xe cứu thương, xe cấp cứu

ambulance room phòng chữa ngoại trú ở mở

ambit chu vi; khoảng trống (*ven nhà*)

ambligonite, amblygonite *kv* ambligonit

amelioration sự cải thiện, sự làm tốt hơn

amenability to silicosis tố tính dễ mắc

bệnh phổi nhiễm bụi silic

amenable ore quặng đạt quy cách

amends sự bồi thường bằng tiền (*cho bệnh nghề nghiệp*)

amerce phạt tiền

American pump máy bơm American (*máy bơm để rửa sạch lỗ khoan*), máy bơm hút bùn (*để làm sạch lỗ khoan*)

americium *h* amerixi, Am

amethyst ametit, ngọc tím; thạch anh tím

amiant amiang, atbet

- amianthus** amiăng, sợi amiăng, sợi atbet
- amidships** mặt cát ngang giữa (tàu vét bùn, tàu cuốc, ở giữa tàu)
- amine** amin
- ammodyne** (thuốc nổ an toàn) ammodin
- ammonal** amonan (thuốc nổ có chứa amôni nitrat, nhôm, than gỗ)
- ammon-dynamite** dinamit amoniac, thuốc nổ amoniac
- ammon gelignite** gelignit amoniac (một loại thuốc nổ)
- ammonia compressor** máy nén khí amoniac
- ammonia permissible** thuốc nổ amoni nitrat an toàn
- ammonite** thuốc nổ amônit
- ammonium carbonate** amoni cacbonat, cabonat amoni (khí phân tích than)
- ammonium nitrate** amoni nitrat, nitrat amoni
- ammonium nitrate powder** thuốc nổ amoni nitrat
- ammonium oxalate** amoni oxalat
- ammonium thiocyanate** amoni thioxianat, thioxianat amoni
- amorphous** vô định hình, không kết tinh
- amorphous silica** silic đioxit vô định hình, silic ôxit vô định hình
- amortisseur** thiết bị giảm chấn, vật cách âm
- amortization** sự giảm chấn, sự khử rung, sự tắt dần; sự khấu hao
- amount** lượng, số lượng, tổng, tổng số
- amount of air** lượng không khí
- amount of deflection** độ võng
- amount of inclination** góc dốc (cắm) của vỉa, góc nghiêng của lỗ khoan
- amount of precipitation** tổng lượng mưa
- amount of production** quy mô khai thác, tổng sản lượng
- amount of shrinkage** độ co ngót (ví dụ của bê tông)
- amount of traffic** mật độ giao thông
- ampelite** ampelit; than nển; đá phiến, than đen
- amphibole** kv amfibon, amphibon
- amphibolite** (đá) amfibolit
- amphibolization** (hiện tượng) amphibon hóa
- ample** nhiều, phong phú, dư dật, rộng rãi, mệnh mông; có dự phòng, dự trữ
- ample coal** trữ than bảo vệ lớn
- amplification** sự khuếch đại, độ phóng đại; sự tăng cường
- amplify** khuếch đại, tăng thêm, mở rộng, phát triển, lan rộng
- amygdaloid** amidaloit, đá hạnh nhân
- amygdaloidal** dạng hạnh nhân
- amygdaloidal texture** cấu tạo dạng hạnh nhân
- amyl xanthate** xantat amyl (thuốc tuyển nổi)
- anacampic sound test** sự thử nóc lò bằng cách gõ
- anaerobic** kỵ khí
- analcime, analcite** kv ananxim; ananxit
- analog** sự tương tự, vật tương tự, mô hình // *th* tương tự
- analog computer** *th* máy tính tương tự
- analyse** phân tích
- analysis** sự phân tích, phép phân tích
- analysis by measure** sự phân tích định lượng
- analysis of curvilinear regression** *th* phân tích hồi quy phi tuyến
- analysis of linear regression** *th* phân tích hồi quy tuyến tính
- analysis of multiple regression** *th* phân tích hồi quy bội
- analysis of multivariate** *th* phân tích nhiều chiều
- analysis of principal components** *th* phân tích thành phần chính
- analysis of trend surfaces** *th* phân tích mặt xu thế

- analysis of variance (ANOVA)** *th* phân tích phương sai
- analyst** người phân tích, nhân viên hóa nghiệm
- analytic data** số liệu phân tích
- analytical** dùng phép phân tích
- analytical procedure** quá trình phân tích
- analyzer** máy phân tích
- anamnesis** sự hồi tưởng, ký ức; tiền sử bệnh
- anchor** cái neo, móc neo, vì neo // neo, thả neo
- anchorage** sự neo; chỗ neo, chỗ thả neo; sự gia cố bằng neo
- anchorage capacity** lực neo (*của thanh neo gia cố nổi*)
- anchorage picket** cột neo
- anchorage testing apparatus** máy thử vì neo
- anchor bolt** bu lông neo; thanh (cần) của vì neo
- anchor cable** cáp đỡ, cáp neo, dây cáp giằng, dây cáp kéo
- anchor clamp** vòng kẹp neo, cái kẹp neo
- anchor ear** cái kẹp hình neo (*dùng treo dây điện tiếp xúc*)
- anchored** (được) gia cố bằng neo, chống bằng vì neo
- anchored block** puli máy cào; puli được neo
- anchored by jack** [được cố định, được chống] bằng cột chống kiểu kích
- anchored drive** bộ truyền động được cố định (*của băng chuyển*)
- anchoring** sự neo, sự thả neo, sự đặt thiết bị chống xô (*ray*)
- anchoring picket** *xem* anchorage picket
- anchor jack** cột chống chặn, cột chống giằng
- anchor line** dây neo, dây giằng
- anchor packer** cụm nắp bít kiểu neo
- anchor pile** cọc neo, cọc ngành
- anchor plate** tấm neo
- anchor post** *xem* anchor jack
- anchor prop** cột chống, cột đỡ
- anchor rope** dây kéo, dây neo
- anchor shackle** bộ móc neo
- anchor stay** thanh giằng neo
- anchor yoke** vòng kéo căng
- anchor slab** tấm neo
- ancient sediments** trầm tích cổ
- ancillary minerals** các khoáng vật đi kèm
- ancillary work** công việc phụ
- andalusite** *kv* andaluzit
- andesine** *kv* andezin
- andesite** (đá) andezit
- andradite** *kv* andradit (*một dạng granat*)
- anemia** bệnh thiếu máu
- anemograph** phong tốc ký, máy ghi tốc độ gió
- anemometer** phong tốc kế, máy đo gió
- aneroid** khí áp kế hộp
- aneroid-barometer** khí áp kế kiểu hộp, phong vũ biểu kim loại
- ANFO (ammonium nitrate fuel oil mixture)** thuốc nổ igdanit
- angle** góc, thước đo góc; êke; thép góc
- angle compound compressor** máy nén khí nhiều [cấp, nấc]
- angle bar** sắt góc, thép góc
- angle beam** thanh giằng chéo; sắt góc
- angle-bending machine** máy uốn cốt thép
- angle brace** thanh xiên (*trong vì khung vuông*); thanh giằng chéo
- angle bracket** giá chìa, dầm chìa, công xon
- angle cock** van góc
- angle derrick** tháp bằng thép góc
- angle course** dầm thép góc
- angled** nghiêng (*thế nằm*)
- angled loading chute** máng rót tiết diện hình chữ V, máng chất tải tiết diện hình chữ V

angle dozer máy ủi góc (*gạt thái đất sang một bên song song với hướng di chuyển của máy*), máy ủi vạn năng

angle dozing sự ủi góc (*gạt vật liệu sang bên song song với tuyến dịch chuyển của máy*)

angle face gương lò chéo

angle fish-plate tấm ốp góc đầu ray

angle gate valve van góc

angle iron thép góc, sắt góc

angle of attack góc ăn, góc tấn (*góc giữa hướng luồng gió và cánh quạt gió*)

angle of bedding góc dốc, góc cắm (*của vỉa*), góc của các bề mặt vỉa, hướng của các bề mặt phân vỉa; góc tới

angle of bend góc uốn, góc uốn gấp

angle of breakage [góc mở, độ mở] của phễu nổ mìn; góc tách rời (nham thạch) (*khi đào khẩu bằng nổ mìn*)

angle of contact góc tiếp xúc, góc ôm, góc bao

angle of curvature góc uốn; góc độ cong; góc quạt

angle of cut-off góc cắt

angle of depression góc xiên, góc lệch

angle of dig góc đào, góc xâm nhập (*của gầu xúc*)

angle of dip góc cắm, góc dốc; góc nghiêng từ

angle of draw góc sụp đổ, góc phá hỏa; góc tháo (xả); góc sụt lún

angle of elevation góc nâng, góc lên cao

angle of emergence góc lộ (*của bức xạ động đất*)

angle of gradient góc gradien, góc lên, góc nghiêng, độ dốc, độ nghiêng

angle of friction góc ma sát

angle of hade góc nghiêng; góc lệch (*so với phương thẳng đứng*); góc phụ vào góc rơi của máy ném

angle of incidence góc tới (*của bức xạ động đất*); góc cắm

angle of inclination góc nghiêng; góc nghiêng từ; góc cắm, góc dốc

angle of internal friction góc ma sát trong

angle of nip góc giữa hai má nghiền (*của máy nghiền*)

angle of pitch góc nghiêng, góc dốc, góc cắm; góc xoắn ốc (*cơ khí*), góc vênh (*cánh tuabin*)

angle of polygon góc đa giác; góc đường chuyển (*trắc địa*)

angle of pull góc chuyển vị của sự sụt lở đất

angle of reflection góc phản xạ

angle of refraction góc chiết quang (*khúc xạ*)

angle of repose, angle of rest góc sườn tự nhiên, góc nghỉ, độ dốc tự nhiên

angle of rolling friction góc cân bằng (*khi vận chuyển bằng đường goòng*)

angle of shear góc cắt, góc trượt

angle of slide, angle of slip góc dịch chuyển (*trong mặt khe nứt, đứt gãy*), góc trượt

angle of slope góc dốc, góc cắm, độ dốc

angle of throw góc ném vật liệu chèn lấp (*lò*)

angle of tilt góc nghiêng (*của ảnh hàng không*)

angle of unconformity góc không chỉnh hợp (*địa tầng*)

angle of [underlay, underlie] góc lệch so với pháp tuyến (*ở vì nóng, vì tăng sức*); góc tạo với phương thẳng đứng

angle of view góc nhìn, góc ngắm

angle of visibility góc nhìn rõ, góc bao quát

angle of wrap góc ôm

angle opening sự [cắt, mở] (buồng) theo đường chéo

angle pipe khuỷu nối ống

angle sheave con lăn dẫn hướng [con lăn, ròng rọc] gạt

angle-shot conditions điều kiện nổ mìn thử giới hạn (*khi thử thuốc nổ an toàn*)

angle(-shot) mortar súng để thử giới hạn (*khi thử thuốc nổ an toàn*)

angle stop cái [chặn, vót] (xe goòng) bằng thép góc

angle tie cột chống nghiêng (*trong vì khung vuông*), thanh chống chéo

angle trough máng trượt đặt chéo góc (*của băng tải lặc*)

anglesite anglezit, sunfat chì

angle unconformity sự phân vĩa không chỉnh hợp góc

angling downwards được lắp đặt với góc nghiêng xuống dưới (*về các bộ phận của vì chống*)

angling hole lỗ khoan nghiêng

angling snubbing hole lỗ mìn đột phá nghiêng

angular (thuộc) góc, có góc cạnh

angular contact sự ghép lệch, sự ghép xiên

angular correlation sự tương quan góc

angular deviation độ lệch góc

angular divergence method phương pháp không chỉnh hợp góc (*khi thăm dò địa vật lý*)

angular displacement sự chuyển vị góc, sự dịch chuyển góc

angular drive sự truyền động góc

angular fish plate tấm ốp góc đầu ray

angular hole lỗ khoan nghiêng

angularity sự có góc cạnh, tính góc cạnh; sự bố trí ở nơi tạo thành góc

angular measurement sự đo góc

angular particles các hạt có góc cạnh

angular projection sự chiếu trục đo

angular rotation between blows góc quay giữa các lần đập (*mũi khoan*)

angular sand cát góc cạnh (*dạng hạt*)

angular speed vận tốc góc

angular strain sự biến dạng góc

angular test sự thử uốn

angular unconformity sự phân vĩa không chỉnh hợp góc

angular velocity vận tốc góc

angulated có góc cạnh, gồm có các hạt có góc cạnh (*ví dụ như hỗn hợp rời*)

angulation phép đo góc

anhydride *h* anhidrit

anhydrite *kv* anhidrit, thạch cao khan

anhydrite mine mỏ thạch cao

anhydrous khan, khô, không nước

animal black than động vật, than xương

animal debris di tích động vật

animal drawn (do) [súc vật, ngựa] kéo

animal haulage sự vận chuyển [bằng súc vật, bằng ngựa]

animal matter di tích động vật

animal remains di tích động vật

animal theory thuyết nguồn gốc của dầu mỏ từ động vật

animal traction sự kéo bằng ngựa

animal tramming sự đẩy goòng bằng ngựa

anionic collector chất tập hợp anion (*chất tuyển nổi*)

anisotropic dị hướng, không đẳng hướng

anisotropy, anisotropism tính dị hướng

ankerite *kv* ankerit

ankylostomiasis bệnh giun sấu

annabergite *kv* anabecgit

annealing sự ủ (*choòng khoan*); sự nung (*các mẫu bụi*)

annihilation radiation bức xạ hủy

annual advance tiến độ năm của gương lò; tốc độ xuống sâu hàng năm (*của công tác mỏ*)

annual leave (sự nghỉ) phép hàng năm

annual precipitation lượng mưa hàng năm

annual progress tiến độ năm; tốc độ xuống sâu hàng năm (*của công tác mỏ*)

annual production năng suất năm, sản lượng năm

annual report báo cáo hàng năm

annual ring vòng năm (<i>của cây</i>)	anthracometer máy đo axit cacbonic (<i>trong hỗn hợp khí</i>), cacbonic kế
annubar borer chỗng có vành, mũi khoan có vành	anthraconite kv antraconit
annuity tiền góp hàng năm; tiền trợ cấp hàng năm; niên khoản	anthraco-silicosis, anthracosis bệnh nhiễm bụi than silic
annular classifier máy phân loại kiểu vòng	anthragenesi sự sinh than
annular corrugation nếp khía dạng vòng (<i>trên mặt nghiêng của máy nghiền côn</i>)	anthraxolite antraxolit
annular space không gian vòng	anthraxylon antraxilon, các thành phần gỗ trong than; than ánh
annulus hình vành khăn; vành giếng khoan	anti-acid chịu axit, bền axit
annum năm	anticipating sự dự báo
anomalous dị thường, bất thường	anticlinal (thuộc) nếp lồi, nếp vồng
anomaly tính dị thường, sự bất thường, hiện tượng bất thường	anticlinal axis trục nếp lồi
anorthite kv anotit	anticlinal bowing, anticlinal nose sự uốn vòng, chỗ nhô nếp lồi, mũi nếp lồi
anorthoclase kv anotocla	anticlinal closures vòm, thể vòm, nếp lồi cụt
anorthosite kv anoctozit	anticlinal flexure nếp uốn lồi
antecedant sinh trước, tiền sinh, thành tạo từ trước	anticlinal fold nếp lồi, nếp vồng
antecedant magnetic concentration sự tuyến từ sơ bộ	anticlinal folding sự uốn của nếp lồi, sự tạo nếp uốn lồi
anteprimary stage sự nghi ngờ bị bệnh nhiễm bụi silic	anticlinal limb cánh nếp lồi
anthophyllite (đá) antofilit	anticlinal recumbent nếp lồi đảo ngược
anthracite than antraxit	anticlinal theory thuyết nếp lồi
anthracite basin bể (than) antraxit	anticlinal turn chỗ uốn vòm, nếp vồng lồi
anthracite coal antraxit	anticline anticlin, nếp lồi, yên, yên núi
anthracite colliery mỏ antraxit hầm lò	anticlinorium nếp lồi phức
anthracite culm than cám antraxit	anticlockwise ngược chiều kim đồng hồ
anthracite mine mỏ antraxit	anti-coal-breakage device [bộ phận, cơ cấu] ngăn ngừa sự nghiền vụn than
anthracite region vùng (than) antraxit	anticorrosive chống ăn mòn, chống gỉ
anthracites nhiên liệu than (<i>chủ chung các loại than</i>)	anticorrosive coating lớp chống ăn mòn, lớp chống gỉ
anthracite smalls cám antraxit	antidazzle lamp đèn không chói mắt, đèn tán xạ
anthracite spiral máy phân cấp antraxit kiểu xoắn ốc	antidetonation timbering vì tăng sức đề phòng nổ khí mỏ
anthracitization (hiện tượng) antraxit hóa	antidetinator chất chống (kích) nổ
anthracography (môn) thạch học than	antiferromagnetism (hiện tượng) phản sắt từ
anthracolithization, anthracolitization sự than hóa, antracolit hóa	anti flocculation tác dụng chống keo tụ
anthracology khoa học về than	antifriction sự chống ma sát

antigravity screen sàng cấp vật liệu lên phía trên

antiknock sự chống nổ, chất chống nổ

antiknock property tính chống kích nổ

antiknock valuation sự xác định tính chống kích nổ

antiknock value độ chống kích nổ

antimonite *kv* antimonit

antimony *h* antimon, stibi, Sb

antimony mine mỏ antimon

antimony ore quặng antimon

antioxidant chống oxy hóa, chất chống lão hóa

antioxygenic activity hoạt tính chống oxy hóa

antiputrefactive, antirot chống mục

antiperogenous (có tính) chống nóng

antirust chống gỉ, phòng gỉ

antiseepage chống thấm

antiseismic chống động đất

antishock chống rung động, chống xóc

antiskid chống trượt

antiskid chain xích chống trượt (*ôtô*)

antiskid tire lốp xe chống trượt (*mặt lốp có biên dạng đặc biệt*)

antistatic chống tĩnh điện

anvil cái đe, tấm tấp, tấm ốp, lớp lót; mặt tựa, mặt tì; đầu, đầu mút, đỉnh, mũ

anvil block, anvil drill đầu đập của pittông búa khoan

anvil clearance khoảng hở giữa búa và mặt sàng (*của máy đập búa*)

apart riêng lẻ, riêng biệt

apatite apatit

aperiodic không chu kỳ, không tuần hoàn

aperture lỗ, miệng, khẩu độ, rãnh, cỡ lỗ, *o* (*cửa, cửa sổ*)

aperture law luật điều chỉnh về quyền hạn trong khu vực khai thác mỏ (*tùy theo diện lộ và góc cắm của vỉa trong giới hạn khu vực*)

apex (*snh* **apexes, apices**) đỉnh, (nếp lồi), [điểm cao nhất, chóp] (của uốn nếp); điểm *apex* (*thiên văn*); lò nghiêng, sàn tiếp nhận trên (*của lò nghiêng*); mép gần mặt đất (*của vỉa*); kết thúc ở bên trên

apex angle góc đỉnh

apex law *xem* aperture law (*ở Hoa Kỳ*)

apex of cave đỉnh vòm sụp lỗ

apex stone đá đỉnh cuồn, viên đá [khóa, chốt] vòm (*của vỉ chống vòm*)

aphyric (có kiến trúc) *afia*, không nổi ban, không ban tĩnh

aplite (đá) *aplit*

apophyllite *kv* apofilit

apophyse, apophysis bướu

apoplexy chứng ngạt máu, xung huyết, đột quỵ ngạt máu

apparatus máy, dụng cụ, thiết bị

apparent biểu kiến

apparent contact sự tiếp xúc ban đầu (*của bóng không khí với khoáng vật khi tuyển nổi*)

apparent dip góc cắm biểu kiến; góc nghiêng biểu kiến (*của lỗ khoan*)

apparent elastic limit giới hạn đàn hồi quy ước

apparent (heave) slip biên độ dịch chuyển theo phay

apparent output công suất biểu kiến

apparent reduction ratio độ nghiêng biểu kiến (*khi nghiền bằng máy nghiền nhai*)

apparent resistance điện trở biểu kiến

apparent slip, apparent heave slip biên độ trượt (*theo đứt gãy*); độ nâng biểu kiến (*của đứt gãy*)

apparent stratigraphical gap gián đoạn địa tầng biểu kiến

apparent stratigraphical separation chiều cao thực của phay thuận theo địa tầng

apparent throw độ xê dịch biểu kiến (*theo chiều thẳng đứng*)

apparent viscosity độ nhớt biểu kiến

- apparent volume** thể tích biểu kiến (của vật liệu ở trạng thái tới)
- apparent width** chiều dày biểu kiến (của vỉa khi lỗ khoan thăm dò cắt qua)
- appearance** hình, dạng (bên ngoài)
- appearance of fracture** đặc điểm vết vỡ
- append** gắn (nối) thêm
- apple coal** than mềm
- appliance** dụng cụ, thiết bị; phụ tùng
- appliants for mine work** người đến làm việc ở mỏ
- applicable theory** lý thuyết ứng dụng được
- application** sự đặt, sự áp dụng, sự sử dụng; sự đưa lên bản đồ; th (chương trình) ứng dụng
- application of [force, load]** sự đặt [lực, tải trọng]
- application point** điểm đặt
- application program** th chương trình ứng dụng
- application software** th phần mềm ứng dụng
- applied** (được) áp dụng, ứng dụng
- applied [cold, hot]** dùng ở trạng thái [nguội; nung nóng, nung sơ bộ]
- applied load** tải trọng đặt vào; ứng lực
- applied physics** vật lý kỹ thuật
- applied research** sự nghiên cứu khoa học thực nghiệm
- applied science** khoa học ứng dụng
- applied sciences** (các) ngành khoa học có liên quan
- applied thrust** áp lực, áp suất
- apply** áp dụng, ứng dụng; đề nghị, thỉnh cầu
- apply a tension** đóng điện áp
- apply boring tests** thăm dò bằng cách khoan
- apportion** phân bố, phân phối theo tỉ lệ
- apportioned by [volume, weight]** (được) phân phối theo tỉ lệ [thể tích, trọng lượng]
- apportioning** sự phân phối theo tỉ lệ
- appraisal, appraisal** sự đánh giá, sự định giá
- appreciable** có thể đánh giá được
- appreciable mat** giàn chắn bảo vệ (khi phá hỏa theo lớp); lớp bảo vệ chắc chắn
- appreciation** sự đánh giá
- apprentice-driller** người học nghề khoan, người học việc khoan
- apprentice-hewer** người học việc thợ gương lò
- approach** đi đến gần // lối đi đến, lối vào, đường vào, đường tiếp cận
- approach cut** sự cắt uốn (cắt lớp nhỏ vào lúc bắt đầu làm việc của dụng cụ cắt)
- approach cutting** sự đào tuy nèn hình công
- approach length** chiều dài đường nhánh
- approach orebody** mỏ vỉa, mỏ thân quặng
- approach points** điểm tiếp cận
- approval** sự chấp nhận, sự phê chuẩn
- approved** (được) [chuẩn y, phê chuẩn, chấp thuận]
- approved apparatus** thiết bị được phép đưa vào sử dụng
- approved cable** cáp an toàn nõ
- approved for underground use** [được phê chuẩn, được phép] sử dụng trong hầm lò
- approved gas detector** cái chỉ báo phòng ngừa khí nổ
- approved lamp** đèn an toàn
- approved medical practitioner** bác sĩ giám định (bệnh bại phổi ở một vùng mỏ ở Anh)
- approved shot firing apparatus** máy nõ mìn an toàn được phê chuẩn
- approximate** gần đúng, xấp xỉ // tiến lại gần
- approximate cost** giá gần đúng
- approximate value** giá trị gần đúng
- approximation method** phương pháp gần đúng
- appurtenances** đồ phụ tùng, phụ kiện, thiết bị

apron tấm, tấm chắn, tấm che, tấm đáy, tường ngăn nước xối

apron belt joint tấm nối đai băng chuyển

apron conveyer băng chuyển (tải) tấm

apron elevator máy nâng kiểu tấm

apron feeder máy cấp liệu kiểu tấm, máy tiếp liệu kiểu tấm

apron picking conveyer băng tải chọn quặng

apron plate tấm hỗn hống, tấm đồng để hỗn hống hóa, máng [tuyển, 'đãi] hỗn hống

apron ring hàng tấm đáy thứ nhất (tiếp giáp với vành của bể chứa)

apron rolls con lăn đỡ băng (của băng chuyển)

apron-type kiểu tấm

Aptian stage bậc Bạch phấn dưới

apyrous chịu lửa

apyrous clay đất sét chịu lửa

aqua fortis axit nitric

aquagel gel nước, keo nước

aqua marine aqua marin, ngọc xanh biển

aqua regia nước cường toan

aquation sự hidrat hóa, sự thủy hóa

aqueduct cống, cầu dẫn nước

aqueous chứa nước, có nước, (thuộc) nước

aqueous medium môi trường nước

aqueous rock, **aquilonous rock** đá trầm tích

aqueous soil đất ướt

aqueous solution dung dịch nước

aqueous vapour hơi nước

aquifer tầng chứa nước, lớp ngậm nước // nhiều nước (nói về đường lò)

aquiferous chứa nước

aragonite k_v aragonit

arbitrarily left pillars trụ bảo vệ để lại

arborcous (thuộc) cây; (có) hình cây, dạng cây; có rừng, nhiều rừng

arc cung; khúc cong; vòm, vòm cuốn; hồ quang

arc chute cái triệt tia lửa, cái dập tia lửa

arc cutter dao hình cung

arch vòm, vòm cuốn; nếp lồi, anticlin; trụ bảo vệ (để chống đỡ cánh treo), trụ quặng để lại (do hàm lượng thấp), hình cung, hình vòm, hình cuốn // tạo hình vòm, phủ bằng vòm, chống bằng vì kiểu vòm

arch abutment trụ vòm, chân vòm, mố vòm cầu, móng cửa [vì vòm, vì cuốn]

arch action tác động của vòm

arch apex đỉnh vòm

arch axis trục của vòm; trục yên núi

arch block vòm chống bằng khối đá

arch bond khối xây vòm (của vì chống bằng đá)

arch brick gạch cuốn vòm, gạch hình nêm

arch camber độ cao của vòm, độ cao của vòm vì chống

arch centre, **arch center** giá vòm

arch centering ván khuôn cốpfa vòm cuốn, giá vòm, khuôn vòm

arch core lõi vòm của nếp lồi

arch cover vòm; trần che hình vòm

arch covering mái hình vòm, trần che hình vòm

arch crown đỉnh vòm

Arch(a)can (thuộc) giới Ackei (thái cổ), đại Ackei (thái cổ)

arched (có) dạng vòm, dạng cuốn; kiểu cuốn, kiểu vòm; (được) chống bằng [vì cuốn, vì vòm]

arched airway lò thông gió có tiết diện hình vòm

arched back phía [sau, cuối] hình bán nguyệt (của lò hay lò dọc); [gương than, gương đá] khi đào lò chuẩn bị

arched cap dầm ngang hình cung

arched cap piece dầm ngang hình vòm (kim loại)

arched falsework giá vòm, dầm cong

arched floor vòm ngược ở nền lò

arched rail vòm cuốn bằng ray (để gia cố lò)

- arched rail set** vì chống hình vòm bằng ray
- arched support** vì kiểu vòm, vì hình vòm
- arched up folds** nếp lồi
- arch girder stabilizer** thanh giằng giữa các vòm cuốn vì chống
- arching** khối xây vòm; sự phình nở; sự hình thành vòm; hiệu ứng vòm
- archive** th lưu trữ
- arch keystone** đá đỉnh vòm, khóa cuốn vòm
- arch lifter** [máy nâng, kích] tháo vòm cuốn (của vì kim loại)
- arch lining** vì kiểu vòm, sự chống lò bằng vì hình vòm
- arch pillar** trụ bảo vệ dưới lò dọc (vận chuyển hay thông gió)
- arch pitch** chiều cao vòm
- arch rise** độ cao của vòm vì chống
- arch section** mặt cắt của vòm cuốn
- arch set** vòm kim loại của vì chống
- arch setting** sự dựng [vòm cuốn, vì kiểu vòm], sự gia cố bằng vòm cuốn
- arch stone** đá xây vòm chống (hình nêm)
- arch span** nhịp vòm
- arch striking** sự tháo giá vòm chống
- arch supports** vì hình vòm, vì kiểu vòm
- arch timbering** vì gỗ hình đa giác
- arch truss** giàn hình vòm
- arch(y)lining** sự chống lò bằng vì kiểu vòm; vì kiểu vòm
- arch without articulation** vòm, không khớp
- archy** hình vòm, có dạng vòm, cong
- arcing angle** góc cung; cung góc ngoại
- arcose** (cát kết) ackô
- arc-path sampler** máy lấy mẫu cát theo cung (có bộ cất liệu chuyển động theo một cung)
- arc shearer** máy đánh rạch hình cung (dào lò)
- arc shooting** sự thăm dò địa chấn theo vòng cung (bố trí máy ghi địa chấn theo vòng cung)
- arcual distance** khoảng cách theo vòng cung (khi thăm dò địa chấn)
- arcuate** có dạng vòng cung, cong
- arc wall** hình cung, hình vòm
- arcwaller** máy đánh rạch hình cung
- arcwall face** gương lò hình cung
- arcwall header, arcwall machine** máy đánh rạch hình cung
- arcwalling** sự [đánh rạch, tạo rạch] hình cung; sự đánh rạch bằng máy
- arcwall machine** máy đánh rạch hình cung
- arc welding** sự hàn cung lửa
- arduous conditions** điều kiện (làm việc) nặng nhọc
- are a** (đơn vị đo diện tích, bằng 100 m²):
- area** diện tích; vùng, khu vực; [mặt, diện] khai trường mỏ, khu vực được cấp để khai thác mỏ
- areal geology** địa chất khu vực
- area lighting** hệ thống chiếu sáng khu vực, hệ thống chiếu sáng toàn bộ diện tích làm việc, sự chiếu sáng các khu vực riêng biệt
- areal map** bản đồ có khoanh ranh giới thân quặng
- area of bearing** mặt tì, mặt tựa, diện tích ổ trục
- area of dense fibrosis** vùng xơ hóa liên tục (khi bị bệnh nhiễm bụi silic)
- area of draw** diện tích tháo (quặng từ nơi sụp đổ)
- area of explosion** khu vực nổ, phạm vi nổ, vị trí tác động nổ.
- area of face** diện tích gương
- area of faulting** khu vực đứt gãy, khu vực phay
- area of ground contact** mặt gối lên đất
- area of influence of well** diện tích ảnh hưởng của [lỗ khoan, giếng]
- area of mesh** diện tích làm việc của sàng

area of reinforcement diện tích mặt cắt cốt thép (*trong bê tông cốt thép*)

area of subsidence mặt sụt lún; vùng sụt, diện tích lún sụt (*bề mặt do công việc khai thác mỏ*), diện tích [sập đổ, phá hủy]

area of weakness khu vực đất đá yếu

area-utilisation rate mức sử dụng khai trường

area-wide trên toàn bộ khoáng sàng, trên toàn bộ khu vực

arenaceous, arenarious có cát, có cấu tạo bằng cát, giống như cát, dạng pxamit, dễ nghiêng vụn, bở rời

arenaceous limestone đá vôi pha cát

arenaceous quartz cát thạch anh

arenaceous rock đá cát kết

arenaceous texture cấu trúc bở rời

arenes cát thô phong hóa (*tàn dư đá macma*)

areometer tỷ trọng kế

argentiferous chứa bạc

argentiferous ore quặng bạc

argentine *kv* acgentin (*một dạng canxit*)

argentite *kv* acgentit (*khoáng vật chứa sunfua bạc*)

argentum bạc

argil sét trắng, sét làm gốm

argillaceous, argillous (thuộc) đất sét, có tính sét, pha sét

argillaceous bottom nền sét

argillaceous rock đá sét

argillaceous sand ground đất cát pha sét, á sét

argillaceous sandstone sa thạch chứa [acgilít, sét kết], cát kết sét

argillaceous slate đá phiến sét, điệp thạch sét

argillaceous texture cấu trúc sét, cấu tạo pelít, cấu tạo bùn kết, kiến trúc bùn

argillaceous top nóc sét

argilliferous chứa sét, (thuộc) đất sét

argillite acgilít, đá sét, (đá) sét kết

argillo-arenaceous ground đất sét-cát, á sét

argol cặn rượu vang

argon h argon, Ar

argyrodite *kv* acgirodit

aridity of air độ khô của không khí

arid region vùng khô hạn

arkose (cát kết) acko, acco, poxamit fensppat

arkosic (thuộc) acko

arm tay, tay với (*cần cầu*), tay cào, cánh tay đòn, cần; nhánh (*sông*)

arm crane cần trục cánh, cần trục công xon

arm mixer máy trộn cánh quạt

arm of timber set cột chống (ngiêng) (*của vì chống, khung chống không kín*)

armature cốt, cốt thép; phản ứng

armo(u)r-clad bọc thép, có cốt thép

armo(u)r-red bọc thép, có cốt thép

armoured cable cáp bọc sắt

armoured concrete bê tông cốt thép

armoured-chain conveyer băng tải kiểu xích bọc sắt

armoured conveyer băng chuyền bọc thép, băng tải sắt

armoured flexible conveyer băng tải bọc sắt uốn được, máng cào uốn cong di chuyển được (*theo gương không phải tháo dỡ*)

armouring sự bọc sắt

armoured wood gỗ được bọc sắt

arm saw cái cưa tay, cưa kéo tay

arm stirrer máy trộn cánh quạt

A-rod cần khoan "A" (*có kích thước tiêu chuẩn: đường kính ngoài 15/8 inơ, đường kính trong 117/64 inơ, để khoan bằng mũi khoan gắn kim cương, ở Mỹ và Canada*)

around-the-clock suốt cả ngày đêm

arrangement sự phân bố, sự bố trí, sự sắp xếp, sự quy hoạch, sự lắp ráp, sự trang bị, sự thỏa thuận, sự giao kèo

arrangement of axes sự bố trí trục (*tọa độ*)

arrangement of curves sự vạch đường cong, sự [cắm, bố trí] đường cong

arrangement of labour sự bố trí tổ chức công việc lao động

arrangement of particles sự sắp xếp hạt

arrangement of rock sự phân bố đất đá (*khấu ra, bắn văng ra sau nổ mìn*)

arranging loco(motive) đầu máy đồn tàu, đầu tàu điện đồn tàu

array th mảng

array element th phần tử (của) mảng

arraastre máy nghiền (*quặng*)

arrest hãm, giữ, bắt, chặn

arrested decay sự phân hủy dừng (*thời kỳ tạo than*)

arrested stoping sự khấu lỗ chợ tạm ngừng lại, gương lỗ chợ tạm ngừng hoạt động

arrester bộ phận hãm, bộ phận dập tắt; cái thu lôi, cơ cấu dừng, cái chặn, gom, bắt, bẫy

arrester catch móc hãm, vấu chặn, bộ phận chặn, hãm

arresting sự giữ, sự chặn, sự bắt

arris gờ, sống, rìa nhọn, sườn, cạnh; nếp

arris of slab sườn bên

arriswise (đặt) theo đường chéo góc, (đặt) ở mép, gờ

arrival time thời gian thu (*sóng khi thăm dò địa chấn*)

arrow mũi tên; kim, tay chỉ; mũi tên trên bản vẽ

arrow-headed (có) dạng nêm; hình mũi tên; nhọn

arrow-headed scraper máy cào kiểu thùng

arrow-key th phím mũi tên (*trên bàn phím*)

arsenic asen, As; (thuộc) asen

arsenical cobalt ore quặng asen-côban

arsenical gold ore quặng asen-vàng

arsenical ore quặng asen

arsenium asen, As

arsenopyrite *kv* asenopyrit, pyrit asen, mispiken

arsensilver blend prustit, quặng bạc màu đỏ sáng

articulated arch vòm khớp (*chống lò*)

articulated roof bar xà nóc có bản lẻ, xà ngang có bản lẻ

articulated roof beam *xem* articulated roof bar

art of mining nghề mỏ

artesian (thuộc) giếng phun, actezi; có áp

artesian well giếng phun, giếng actezi

article hàng, mục, điều khoản; đồ, vật phẩm, hàng (*snh*), điều lệ, nội quy

articulation sự nối khớp; bản lẻ, khớp

articulation by ball and socket khớp cầu; sự liên kết bằng khớp cầu

articulation of steel set khớp bản lẻ vì chống kim loại

artificial nhân tạo

artificial atmosphere không khí đã được điều hòa

artificial bitumen bitum nhân tạo, nhựa chung (*ở Mỹ*)

artificial respiration sự hô hấp nhân tạo

artificial caving sự phá hòa cưỡng bức

artificial consolidation of ground sự gia cố đất (bằng phương pháp) nhân tạo; [sự silicat hóa đất, sự silicat hóa đá] nứt nẻ

artificial-freezing process quá trình băng giá, quá trình đông giá

artificially-supported stope gương lỗ chợ có chống giữ nhân tạo

artificial roof ván lát trên vì tăng sức ở trên lò dọc (*khi khai thác mạch mỏng không để lại trụ bảo vệ trên lò dọc*)

artificial support sự chống giữ (lò) nhân tạo

artificial ventilation sự thông gió nhân tạo

artisan thợ tay nghề cao

asbestine (thuộc) amiăng, atbet, sợi đá; bằng amiăng; không đốt chảy được

asbestos atbet, amiăng, đá sợi

- asbestos cement** xi măng amiăng
- asbestos-cement pipe** ống bằng xi măng amiăng
- asbestos cloth** vải amiăng, vải atbet
- asbestos cord** dây amiăng
- asbestosis** bệnh phổi nhiễm bụi amiăng
- ascend** đi lên, hướng lên, nâng lên
- ascendent** lên, thăng
- ascending** (theo hướng) đi lên
- ascending bucket** thùng nâng
- ascending cage** cũi nâng
- ascending face** gương theo hướng dốc lên
- ascending horizontal slicing** việc khai thác lớp nằm ngang (theo trình tự) từ dưới lên
- ascending method** phương pháp khai thác từ dưới đi lên
- ascending order** trình tự khấu từ dưới lên
- ascending pipe** ống dẫn có cấp, ống dâng, ống đi lên; cột, trụ
- ascending rope** cáp nâng, cáp quán trên tang quay (của máy nâng)
- ascending sort** th sắp xếp theo thứ tự tăng dần
- ascending speed** tốc độ nâng, tốc độ trục
- ascending workings** lò thượng
- ascensional** lên, đi lên, hướng lên; nâng lên, nhắc lên
- ascensional ventilation** sự thông gió với luồng gió đi từ dưới lên trên (bằng quạt hút)
- ascent** sự đi lên, sự chuyển động lên, sự nâng; độ dốc; chiều cao nâng
- ascensional ventilation** sự thông gió từ dưới lên (khu vực khai thác)
- ASCII (American Standard Code for Information Interchange)** th mã trao đổi thông tin tiêu chuẩn Mỹ, mã ASCII
- ash** tro
- ash coal** than (có) tro
- ash content** hàm lượng tro
- ash determination** sự xác định độ tro
- ash-forming impurities** chất lẫn tạo tro, chất lẫn không cháy
- ash-free** không chứa tro
- ash-fusion temperature** nhiệt độ nóng chảy của tro
- ashlar** đá học
- ashler, ashlor** tường đá xây, đá đẽo, đá tảng, đá vuông
- ashless** không có tro
- ash on dry coal** tro của lượng than khô
- ash percentage** độ tro, hàm lượng tro
- ash pit** hồ tro
- ash specification** đặc điểm của tro
- ashy** (thuộc) tro; có tro; xám tro
- asisculis** búa (của) thợ đẽo đá
- Askania minimeter** dụng cụ để đo giảm áp không khí
- askew** cong, nghiêng
- aslant** xiên, nghiêng, chéo
- aslope** dốc; dốc nghiêng
- asparagus stone** apatit (màu vàng lục)
- aspen** gỗ dương châu Âu
- asperity** độ nhám, độ gồ ghề
- asphalt, asphaltum** kv atfan
- asphalt-base oil** nhựa đường từ dầu mỏ atfan
- asphalt-base petroleum** dầu mỏ gốc atfan
- asphalt-bearing petroleum** dầu mỏ gốc atfan
- asphalt-bearing residues** bã chứa bitum
- asphalt cement** bitum nhót, chất kết dính atfan
- asphalt ductility testing machine** máy thử độ quánh của bitum, máy đo độ quánh
- asphalt fuel oil** dầu mazut từ dầu mỏ atfan
- asphaltenes** atfanten, atfan cứng
- asphalt(ic) concrete** bê tông atfan
- asphaltic residual oils** dầu cặn atfan
- asphaltite** kv atfantit
- asphalt method** phương pháp xác định atfan (trong các sản phẩm dầu lửa)

asphalt oil dầu mỏ atfan, nhựa đường từ dầu mỏ gốc atfan

asphalt piping ống dẫn bitum

asphalt plant máy [chuẩn bị, chế biến] [bitum, atfan, bê tông atfan]

asphalt rock đá thấm bitum, đá atfan

asphalt stone đá vôi chứa bitum, sa thạch chứa bitum

asphalt tar nhựa bitum

asphaltum oil xem asphalt oil

asphalt work sự rải atfan

asphyxia, asphyxy sự ngạt

asphyxiate làm ngạt

asphyxiation sự làm ngạt

aspirail lỗ thông gió; cánh, phiến, lá

aspirant tube ống hút

aspirating sự hút ra

aspirating tube ống hút, ống thông gió, đường ống hút

aspiration sự hút

aspirator máy hút gió, quạt gió, máy quạt xả, máy bơm hơi

aspiring pump máy bơm hút

assay sự thử, sự xét nghiệm; sự phân tích định lượng; vật thử, mẫu thử, mẫu phân tích; thử, phân tích, xác định hàm lượng (quặng và kim loại); hàm lượng

assay balance cân thử vàng

assayer nhân viên thí nghiệm

assay laboratory phòng hóa nghiệm (của nhà máy tuyển khoáng hay mỏ)

assay map bản đồ mẫu, bản đồ lấy mẫu

assay of concentrate hàm lượng trong quặng tinh (khi tuyển quặng)

assay of feed hàm lượng trong quặng ban đầu (khi đưa vào tuyển)

assay of tailing hàm lượng trong quặng đuôi (khi tuyển quặng)

assay plan xem assay map

assay pound pao kiểm nghiệm (đơn vị đo trọng lượng của Anh bằng 453, 603 g)

assay ton tấn kiểm nghiệm

assay-wall stope gương lò chợ ở nơi tiếp xúc của vỉa

assemblage sự lắp ghép, sự kết hợp; tập hợp, tổ hợp

assemble lắp, ghép, kết hợp; th hợp dịch

assembling sự lắp ráp, sự gá đặt

assembly sự lắp ghép; tổ hợp, bộ, cụm, hệ thống

assembly language th hợp ngữ

assembly-line process quá trình liên tục, quá trình sản xuất liên tục

assessment việc đánh giá; sự định giá (để đánh thuế); mức giá đánh thuế, thuế

assets tài sản, của cải

assignment sự nhượng lại, sự chuyển nhượng; chứng từ chuyển nhượng; sự giao việc, sự phân công

assimilation sự đồng hóa

assise tập vỉa, hệ vỉa

assistance sự giúp đỡ

assistant manager trợ lý giám đốc, trợ lý quản đốc

assistant mine captain người phụ tá đội trưởng khai thác mỏ

assistant shooter thợ nổ mìn phụ

associate kết hợp, liên kết

associated layers các lớp nằm kề, các lớp tiếp xúc

associated minerals khoáng vật đi kèm

associated orebody thân quặng tiếp giáp với thân quặng chính

associated rocks đá kèm, đá hợp sinh

associated sheets vỉa liên hợp

associated silicates silicat kèm theo

associates khoáng vật đi kèm

association hội; sự kết hợp, sự liên kết, sự ghép; quần hợp, tổ hợp

assort chọn, tuyển; phân loại, phân hạng; cung cấp

assortment sự phân hạng, sự phân loại

assumed load tải trọng tính toán

assumption sự giả định, sự giả thiết

assurance sự bảo đảm, sự bảo hiểm

assurance coefficient hệ số an toàn, hệ số dự trữ, dự trữ độ bền

assured ore trữ lượng quặng tin cậy (đã khảo sát từ bốn phía và trên toàn bề dày của vỉa)

astable không ổn định

astatic tính vô hướng, mất tính hướng, không định hướng, phiếm định

astaticism sự mất tính hướng; tính vô hướng

astatic magnetometer từ kế vô hướng, từ kế phiếm định

astatic meter từ kế vô hướng, từ kế phiếm định

astatine atatin, At

astatize làm mất tính hướng, làm vô hướng, làm không ổn định, làm phiếm định

astel sự gia cố lớp mái; thanh giằng mái; vách chắn (nước, đá); sự chèn vách

astenosphere quyển mềm (của trái đất)

asthma bệnh hen, suyễn (khi phổi bị nhiễm bụi silic)

astillen zanban; dẻ chân, vách, rìa của mạch

astralit thuốc nổ astralit (thuốc nổ an toàn yếu, hỗn hợp chất dập lửa với một lượng nhỏ chất tăng nhạy)

astriction sự siết, sự thắt, sự nén

astringent chất làm co, chất làm se

astrogeodesy (môn) trắc địa thiên văn

astronomy thiên văn

astrolabe máy đo cao, máy đo góc thiên văn

asymmetry sự không đối xứng, tính không đối xứng

asynchronous motor động cơ không đồng bộ, động cơ dị bộ

atacamite kv atacamit

ataxic, ataxis không theo hàng; không thành vỉa, không theo vỉa

atectonic phi kiến tạo

athrogene rocks đá vụn núi lửa

atkinson atkinson (đơn vị lực cản sự di chuyển không khí)

atlas atlas, tập bản đồ

atlas of mineral resources tập bản đồ tài nguyên khoáng sản

atmidometer cái đo tốc độ bốc hơi

atmometer cái đo tốc độ bốc hơi, atmomet

atmosphere khí quyển; atmôfe, atmosphe (đơn vị áp suất)

atmospheres above atmospheric atmôfe thừa, áp suất dư

atmospheric agent tác nhân khí quyển

atmospheric air khí quyển, quyển khí

atmospheric condensation sự ngưng tụ trong khí quyển

atmospheric conditions điều kiện khí quyển; điều kiện thông gió, tình trạng thông gió

atmospheric pressure áp suất khí quyển

atom nguyên tử

atomic (thuộc) nguyên tử

atomic mineral khoáng vật phóng xạ

atomic minerals nguyên liệu khoáng vật phóng xạ

atomic ore quặng phóng xạ, quặng urani

atomic power năng lượng nguyên tử

atomic weight trọng lượng nguyên tử

atomization sự phun, sự tán nhỏ

atomize, atomise phun, tán nhỏ

atomizer máy phun, bình phun, vòi phun

atop ở đỉnh, ở trên, ở phía trên

attach gắn, dán, buộc, nối liền

attached bubble bọt khí bám vào (khi tuyến nổi)

attached ground water nước liên kết ngầm

attached moisture nước liên kết

attached water nước liên kết

attachment sự gắn, sự dán, sự nối liền; chi tiết phụ thêm, phụ tùng; sự giữ chặt, sự gia cố

- attachment of cars** sự móc nối goòng (vào cáp kéo)
- attack** sự tấn công, sự ăn mòn, sự gi; tiến độ gương lò, chu kỳ (đào lò); bắt đầu việc khai thác, khai thác, hủy hoại, tác động
- attack drill** mũi khoan xoay, chỗng xoay
- attal, attle** đá không quặng, đá vụn đã tuyển chọn, đá để chèn lấp, vật liệu chèn lấp; sự chèn lấp; chèn lấp bằng đá không chứa quặng
- attempt** sự thử, sự cố gắng
- attemperatơ** máy điều hòa nhiệt, bộ điều hòa nhiệt
- attendance** sự bảo dưỡng, bảo quản (máy móc)
- attendants** nhân viên phục vụ
- attention** sự chăm sóc (thợ mỏ), sự chú ý, lưu tâm
- attenuation** sự tắt dần, sự yếu dần, sự suy giảm, sự vát nhọn (của vỉa, lớp); sự khuếch tán, sự làm loãng
- attenuation measurement** sự xác định hàng số tắt dần (của âm thanh trong đất đá)
- atteration** đất bồi, lớp phù sa
- attitude** vị trí; thế nằm; các yếu tố của thế nằm; mối quan hệ; tính chất; sự phân bố, sắp xếp
- attitude of ore body** thế nằm của thân quặng
- attitude of workings** sự phân bố [các công trình, các đường lò]
- attraction** sự hấp dẫn; sức hút, lực hút
- attractive power** lực hút
- attribute** đặc điểm tiêu biểu, thuộc tính // qui cho
- attrition** sự cọ mòn, sự mài mòn; sự tiêu hao
- attrition mill** máy xay, máy xay kiểu đĩa
- attrition mixing** sự khuấy trộn kiểu mài
- attrition test** sự thử mài mòn
- attrition value** độ mài mòn
- attrition veine** mạch xiết
- attritus attrit** (một tổ phần thạch học của than)
- Audibert tube** ống Ôdibe (để thử thuốc nổ an toàn)
- audible signal** tín hiệu âm thanh
- audio visual training** sự đào tạo thợ mỏ bằng phương pháp trực quan
- auger** máy khoan (tay), mũi khoan, chỗng khoan, mũi khoan ruột gà, chỗng xoắn, thép khoan xoắn
- auger bit** mũi khoan, mũi khoan hình thìa, đầu chỗng khoan xoắn
- auger drill** chỗng xoắn dùng cho khoan xoay, máy khoan có chỗng xoắn
- auger ground** đất đá mềm
- augering** sự khấu than bằng máy khoan xoắn (ruột gà); sự khai thác bằng máy khoan chỗng xoắn; sự khoan
- augering bench** tầng khai thác bằng máy khoan guồng xoắn (của mỏ than lộ thiên)
- auger(ing) machine** máy khoan kiểu guồng xoắn (để khấu than)
- auger machine** máy khoan, máy khoan xoắn, máy nhào đất sét (chuẩn bị làm bua đất sét cho lỗ mìn), máy đập gạch kiểu băng chuyển
- auger miner** máy khoan kiểu guồng xoắn (để khấu than)
- auger mining** việc khai thác than bằng chỗng khoan xoắn (có đường kính lớn)
- auger sampler** mũi khoan lấy mẫu hình xoắn ốc
- auger steel** thép chỗng xoắn
- auger stem** cán khoan xoắn, cán khoan kiểu va đập
- auger string** bộ cán khoan
- auger-type twist drill** cán khoan xoắn
- auger with valve** mũi khoan đất dạng ống có van
- auget** kíp nổ, ống mồi nổ
- augite** kv augit

- Augustin process** quá trình Augustin (tuyển quặng bạc bằng phương pháp thiêu clorua hóa, khử kiềm bằng dung dịch nóng và lắng bằng đông)
- aureole** vành, quầng; vùng tiếp xúc
- auric** chứa vàng
- auriferous ore** quặng vàng
- aurigenous** chứa vàng
- aurum** vàng, Au
- auscultation** sự thính chẩn, sự nghe bệnh (khi kiểm tra thợ mỏ về bệnh phổi nhiễm bụi); sự kiểm tra [công trình, nóc lò]
- authority** quyền lực, uy quyền; nhà chức trách
- authorised** được phép, được chấp nhận, an toàn về phòng nổ
- autobeltspray unit** thiết bị tự động tưới bằng vật liệu (đang chuyển động)
- autochthonous, autochthony** bản địa, tại chỗ
- authochthonous coal** than tại chỗ, than nguyên địa
- autoclases** vết tự nứt (hình thành trong đất đá không phụ thuộc vào tác động của các lực bên ngoài)
- autoclastic** tự vỡ vụn (thành mảnh)
- autoclastics** đá mảnh tự vỡ vụn
- autoclave** nồi hấp, ô tô cla
- autoclip machine** máy khâu băng tải
- auto-control** sự điều chỉnh tự động, sự điều khiển tự động
- autocorrelation** th tự tương quan
- autocrane** cần trục ô tô
- autodestruction** sự tự hủy hoại
- autofeed** sự dẫn tiến tự động, sự nạp tải tự động, cơ cấu tiếp liệu tự động, sự tiếp liệu tự động
- aufeeder** cơ cấu dẫn tiến tự động, cơ cấu nạp tải tự động, cơ cấu tiếp liệu tự động
- autogenic** tự sinh
- autogenous welding** sự hàn hơi, sự hàn xì
- autograph** bộ ghi tự động (trắc địa), máy đo ảnh toàn năng
- automated** tự động, (được) tự động hóa
- automated mining** sự khai thác tự động hóa
- automatic air brake** [phanh hơi, phanh khí nén] tự động
- automatically operated valve** van tự động
- automatic block system** hệ thống đóng đường tự động
- automatic casing cutter** máy cắt ống tự động
- automatic chute** máng cung cấp tự động
- automatic control** sự điều khiển tự động, sự điều chỉnh tự động
- automatic control pump** máy bơm tự động
- automatic coupler** móc nối tự động (móc goòng và toa tàu)
- automatic diaphragm cone** phễu có tám chân đỡ tải tự động
- automatic door** cửa (thông gió) tự động
- automatic drop-bottom car** goòng tháo tự động qua dây, goòng đỡ tải tự động qua dây
- automatic duckbill** máy xúc bốc tự động cấp liệu kiểu "mỏ vịt"
- automatic dumper** thiết bị lật đảo tự động
- automatic feed** sự cấp liệu tự động, sự dẫn tiến tự động
- automatic feed grate** ghi lò tự động chất tải, ghi lò kiểu xích
- automatic fire damp alarm** thiết bị tự động báo động về mêtan
- automatic fire damp detector** thiết bị tự động chỉ báo mêtan
- automatic gate lock** cửa van tự động
- automatic hopper** phễu tự động, bункe tự động
- automatic interlocking** thiết bị điều khiển tín hiệu tập trung tự động (ở chỗ đường giao nhau)
- automatic loading** sự nạp liệu tự động, sự chất tải tự động

automatic loading device thiết bị chất tải tự động	autosave <i>th</i> tự cất giữ
automatic measuring device bộ định lượng tự động	auto-synchronous motor động cơ điện đồng bộ tự động
automatic pressure controller bộ điều chỉnh áp lực tự động	autotripper xe dỡ tải tự động (<i>cho băng chuyển</i>)
automatic remote control sự điều khiển tự động từ xa	autotruck ô tô tải
automatic retraction device thiết bị nâng tự động dụng cụ khoan lên (<i>khi lỗ khoan bị co thắt</i>)	autotruck transportation sự vận chuyển bằng ô tô
automatic rotation stopper búa khoan kiểu ống lồng quay tự động	auto-vortex bowl classifier máy phân loại kiểu gáo điều chỉnh tự động ống xả
automatic sampler máy lấy mẫu tự động	autunite <i>kv</i> autunit
automatic scales cân tự động	auxiliaries phụ kiện
automatic sequence control sự tự động điều khiển trình tự	auxiliary thiết bị phụ, máy phụ; phụ tá // phụ
automatic slusher máy cào tự động	auxiliary accessories các khoáng vật phụ; vật đi kèm cá biệt
automatic slusher control sự điều khiển tự động hóa tối máy cào	auxiliary adit lò bàng phụ
automatic stop block cái hãm goòng kiểu cam lệch có đối trọng	auxiliary blower quạt phụ trợ, quạt thông gió từng phần
automatic timing device thiết bị định thời tự động	auxiliary crosscut lò xuyên vỉa phụ, lò xuyên vỉa khu vực
automatic tipping sự lật tự động	auxiliary deck sàn phụ trợ, sân phụ trợ, bãi phụ trợ
automatic water spray vòi phun nước tự động, bình phun nước tự động; sự [phun nước, tưới nước] tự động	auxiliary engine động cơ phụ, động cơ trợ động, động cơ thừa hành
automatic weigher cân tự động	auxiliary face equipment [thiết bị, trang bị] phụ trợ ở gương lò
automatic weighing device cân tự động	auxiliary face labor lao động phụ trợ ở gương lò
automatic weighing sự cân tự động	auxiliary fan máy quạt phụ, máy quạt thông gió cục bộ
automation sự tự động hóa	auxiliary feeding conveyer băng chuyển cấp liệu phụ
"automatic" winder máy nâng điều khiển tự động	auxiliary haulage sự vận chuyển trung gian
automotive tự hành, tự chuyển động, (thuộc) ô tô	auxiliary labour công nhân phụ, lao động phụ
autopsy sự mổ xác; sự mổ xẻ phân tích	auxiliary leg cột bổ sung (<i>của vì tăng sức</i>)
autoradiography sự tự chụp phóng xạ, phép tự chụp phóng xạ	auxiliary level lò dọc trung gian
auto-raise thickener máy cô đặc kiểu hướng tâm	auxiliary plant thiết bị phụ
auto restart <i>th</i> tự khởi động lại	auxiliary shaft giếng phụ (<i>của mỏ</i>)
autoroad đường ô tô	auxiliary support vì phụ, vì tạm thời

auxiliary ventilation sự thông gió phụ trợ, sự thông gió cục bộ

auxiliary winch tời phụ, tời dòn toa (goòng), tời manơ

availability sự có hiệu lực, sự có giá trị; tính có thể sử dụng; sự có thể [kiểm, mua] được

available có thể sử dụng được, khả dụng, sẵn có; có thể kiểm được; có hiệu lực, có giá trị

available capacity công suất có ích

available power lực có ích; lực tác dụng

avalanche sự sụt lở, khối lở (*bụi, cát đá, tuyết*); thác (*dung nhám*)

aventurine *kv* aventurin

average số trung bình, mức trung bình; giá trị trung bình; trung bình, bình quân

average-velocity approximation method phương pháp vận tốc trung bình gần đúng (*trong thăm dò địa chấn*)

average depth chiều sâu trung bình

average life tuổi thọ trung bình, thời gian phục vụ trung bình

average of car samples hàm lượng trung bình các mẫu goòng

average sample mẫu trung bình

average-size coal than có độ cục trung bình

average trend hướng chung của đường phương (*của phương vỉa*)

average trip length chiều dài trung bình của hành trình

average value giá trị trung bình

average vehicle travel chiều dài trung bình của phương tiện

averaging sự trung hòa, sự tính giá trị trung bình, thành phần trung bình

AW-rod cần khoan "AW" (*có kích thước tiêu chuẩn: đường kính ngoài $1\frac{3}{4}$ inơ, đường kính trong $1\frac{7}{16}$ inơ, để khoan bằng mũi khoan gắn kim cương*)

awkward bends (những) đoạn đường cong gây khó khăn cho đi lại

awry xiên, nghiêng; lệch hướng; sai

axe rìu; làm việc bằng rìu

axe blade lưỡi rìu

axial (thuộc) trục; chiều trục, dọc trục, hướng trục

axial fan máy quạt chiều trục

axial flow compressor máy nén hướng trục

axial load tải trọng dọc trục; tải trọng lên trục

axially theo hướng trục, theo chiều dọc

axial section mặt cắt địa chất, mặt cắt dọc, profin

axiolites axiolit, thành tạo xferolit (*hạt cấu*)

axis (*pl axes*) trục, đường tâm

axis of arch trục vòm

axis of collimation trục ngắm, trục ngắm chuẩn, trục chuẩn trục

axis of coordinates trục tọa độ

axis of fold đỉnh nếp lồi, trục nếp uốn

axis of folding trục uốn nếp, bản lề uốn nếp, phương hướng theo các trục uốn nếp

axis of sight trục ngắm

axis of trough trục nếp lõm, trục munda

axis plane mặt đối xứng; mặt phẳng trục

axle trục; cầu dẫn

axle base khoảng cách trục cố định, khoảng cách giữa các trục (*goòng, đầu tàu*)

axle load tải trọng lên trục

axle-hung motor động cơ treo trên trục

axle weight tải trọng lên trục

axonomic (thuộc) phép chiếu trục đo

axotomous có cắt khai vuông góc với trục

azide azit

azide cap nắp nổ azit-tetryl

azimuth phương vị, góc phương vị

azimuthal (thuộc) phương vị

azimuth circle vòng phương vị, vành chia độ, đĩa chia độ

azimuth dial máy đo góc phương vị, vành chia độ azimuth, bàn độ nằm ngang

azogue quặng chịu hỗn hồng; thủy ngân

azoic (thuộc) Nguyên đại Vô sinh, Azoic

azote *h* nitơ, N

azotine azotin (*chất nổ*)

azure stone lazurit, lapit-lazuli

azurit *ky* azurit



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

B

baby plant thiết bị bán công nghiệp, thiết bị thí nghiệm

back tường phía sau, vách phía sau, phía sau, phần sau, phần dưới, lưng (*đôi, sống*), sống (*dao, rìu*); cánh treo (*cửa vĩa*), mái nóc (*cửa mạch*), trần lò; khe nút thố chẻ; khe nút dọc, khe nút theo đường phương; mặt trái, mặt trong, tấm lót; thùng lớn // ngược, đảo // chống đỡ, chống giữ; lùi, rút, từ bỏ; dọn lấp (*khoảng không ở phía sau cột chống lò*); chèn lấp; rút kéo than cục ra khỏi vùng sập đổ (*để chất lên goòng*); ném các cục đập thạch trở lại (*đống đá không quặng*)

backacter xem back digger

back-acting shovel máy xúc gầu ngược

back action sự tác động ngược

back and forth lui (và) tới

back angle góc phương vị nghịch, góc sau (*cửa dao, dụng cụ cắt*)

back balance lò nghiêng một đường ray (*có trang bị đối trọng*); đối trọng

back bearing góc giao hội nghịch

back block tấm đệm, tấm lót

back bolting, roof bolting sự gia cố [nóc, vách] bằng vít neo

backbone road đường chính, đường trục

back brace thanh giằng

back break tác dụng nổ mìn về phía ngược với mặt lộ; tác dụng nổ mìn vào khối than

back bye, backbye khoảng không gian giữa [gương lò chuẩn bị, gương lò khai thác] và giếng mỏ

backbye work công việc thực hiện giữa giếng mỏ và gương khai thác (*không bao gồm các công việc ở bãi xe bên giếng*)

backbye working hầm lò nằm giữa giếng mỏ và gương lò

back casing vít chống tạm thời bằng gỗ; việc chống tạm thời giếng mỏ (*bằng gạch không có vữa*)

back coming sự khấu giạt

back current sự dòng ngược (*mạch điện*)

back cut rạch khấu

back digger máy xúc gầu ngược

back draught luồng thông gió đảo ngược

backed with concrete (được) dọn lấp bằng bê tông (*nói về khoảng trống giữa vít chống và đá*)

back end phía sau (*cửa dài khấu*), đầu sau (*cửa búa khoan*), phần không khấu đi (*cửa trụ bảo vệ*)

back entry ngách nhỏ thông gió song song (*dào dưới lò dọc*)

back fall sườn dốc, mặt nghiêng

back fill, backfill [đổ, lấp] (bằng đất, đá); sự đổ đầy và chèn lấp các công trình khai đào

back filler máy xúc gàu ngược, máy đào hào

back filling sự lấp đầy, sự chèn lấp (khoảng không gian đã khai thác)

back filling shrinkage độ lún chèn lấp

back-filling system phương pháp khai thác theo lớp có chèn lấp

back fill operation công việc chèn lấp

back fire bốc cháy ngược, cháy sớm trước thời hạn; nổ (trong *cacbuarato*); lửa đánh ngược (mở cắt gió đá); hồ quang ngược

back firing sự phản xạ ngọn lửa, sự đốt cháy ngược, sự bốc cháy sớm

back flow dòng ngược

back folding kiểu bản lề, gấp được, lật được

back geared có bánh răng lùi, có bánh răng đảo chiều, có hộp giảm tốc

back ground nền, mặt sau; cơ sở, (thành phố, nền, thứ cấp)

back haul sự đưa goòng không đến

back haul cable cáp kéo đuôi

backhead phần đuôi (của lưỡi khoan)

back heading lò dọc thông gió

backhoe gàu ngược

back hole lỗ mìn trên ở nóc lò, lỗ mìn ở trong mái

backing lớp chèn lấp, lớp đệm nhét (khoảng không ở sau vì chống); sự chống bằng vì chống không có [cột, trụ] chống; thanh [lót, đệm] đưa vào các lỗ, hốc dưới [mái, nóc] lò; mặt để thô không láng (của khối đá xây tiếp giáp với thành lò); hướng ngược lại; tấm đệm, tấm lót, nền, bề; vì tăng sức, vì nong ở [mái, nóc] lò dọc

backing deals thanh giằng thành lò (nằm ngang, nghiêng hay thẳng đứng)

backing earth sự [đắp, lấp] đất; sự lấp trở lại [hố, hốc, rãnh] đã đào

backing lamp đèn hậu

back-joint khe nứt song song với đường phương thớ chẻ, thớ chẻ trong than; mặt khối (thớ) nứt song song với thớ chẻ

back lash, backlash khe hở, độ rơ, sự an khớp không khít (của bánh răng); sự đảo ngược tùy tiện luồng thông gió; luồng không khí ngược hút vào mô hầm lò (sau khi nổ khí gridu); hành trình chết

back lash of rope sự [trườn, trượt] cáp (khi hầm chạm quá mức)

back lath thanh giằng trên; vì cọc

back leg chân sau; cột (trụ) phía sau; dầm chìa

back-leg bracing thanh giằng của chân tựa

back man thợ đá, thợ chất đá; lao động phụ trợ, tạp vụ

back of arch lưng vòm

back of bucket thành phía sau của gàu (máy xúc)

back of cut mặt cuối khe rạch

back of timber mặt vì chống quay vào (khoảng không gian đã khai thác hay vào đá)

back over nhánh tháo quặng của lò thượng

back plate phần [chống, chặn] của vì chống; tường sau ở bên trên; [khẩu, bộ phận] phía sau

back play sự chạy không tải, sự chạy rã; bước chết; khe hở, độ rơ

back post cột chống, trụ đỡ

back pressure áp lực ngược, đối áp, phản áp lực

back pressure valve van một chiều, van chặn về

back pulling sự khấu cột

back rip sự đánh sập nóc lò lần thứ hai (cùng với việc chống lại lò)

back ripping sự đánh sập nóc lò lần thứ hai

back row hàng (lỗ khoan) phía sau (khi nổ mìn nhiều hàng)

backs đất đá nóc, đất đá đè lên; quặng nằm (ở trên bất kỳ lò nằm ngang nào)

back set (bị) bỏ đi, ném (lại phía sau); ở vị trí ngất (tắt); thiết bị [ngừng, chặn], vật chướng ngại, cái hãm, bộ hãm

back shift, backshift ca hai, ca chiều, ca chuẩn bị, (các) ca khác (trừ ca khai thác)

back shattering sự chấn động ở nóc

back shear phần rạch thẳng đứng (khi đánh rạch bằng màn cắt gấp khúc)

back shooting sự nổ mìn tạo túi ngược chiều (ở mặt cắt khi thăm dò địa chất)

back shunt [thiết bị, cơ cấu] đẩy ngược (goòng) trở lại; [thiết bị, cơ cấu] đẩy hãm

back sight sự ngắm ngược, sự ngắm trở lại

back skin áo da (để làm những công việc ướt át)

back slab tấm công xon

back sloper máy đào nghiêng

back sounding sự gõ kiểm tra nóc lò

backspace-key th phím xóa lùi

back splinting sự khai thác có phá hỏa

back stay dĩa [hãm, móc] vào sau goòng (khi kéo lên dốc để phòng khi đứt cáp); dĩa an toàn

back stoep phá sập nóc lò dọc; gương lò chân khay thuận

back stoping sự khấu bằng gương lò chân khay thuận, sự khấu bằng gương lò dịch chuyển theo hướng dốc lên

back stroke hành trình ngược trở lại

back timber vì chống đỡ [nóc, mái]

back timbering vì chống đỡ [nóc, vách]

back to back nối đối đầu

back up đưa ra phía sau, đưa ra khỏi; th sao dự phòng

back up copy th bản sao dự phòng

back valve van một chiều, van chặn về

back wall lưng tường, gương (của giếng nghiêng)

backward aerofoil blade cánh cong về phía sau có dạng xuyên dòng

backward bent blade cánh cong về phía sau (ngược chiều quay)

backward-bladed fan quạt có cánh cong về phía sau

backward-curved blade cánh cong về phía sau (của quạt gió)

backward place hãm lò cần chống bằng vì tăng sức

back(ward) sight sự ngắm phía sau (khi đo vẽ bằng máy); số đọc từ phía sau (khi đo bằng máy thủy chuẩn), sự ngắm ngược lại; giao hội nghịch

backward slip sự [trượt, sụt] [đất, mái dốc] mạnh mẽ

back(ward) stroke hành trình về, sự chạy lùi

back wash sự dâng nước đột ngột; dòng ngược, xoáy nước ngược

back water, backwater sự dâng nước; nước bị ngăn lại, nước không chảy, nước ở bên kia vách ngăn trước trong hầm lò; nước chảy ngược, nước vật

back wave sóng phản xạ

back weight đối trọng

back work công việc phụ trợ, công việc khi đào các lò chuẩn bị (bốc xếp than, đặt đường ray v.v...)

bacon cacbonat với dạng sợi

bacterium vi khuẩn

baddeckite badekit

baddeleyite kv badeleit

baddling sự rửa (quặng)

badenite kv badenit

badland vùng đất xấu

badly defined boundary sự tiếp xúc không rõ ràng (giữa khoáng sản và đá không quặng)

badly faulted bị phá hủy mạnh (bởi phay và các phá hủy kiến tạo khác)

bad place hãm lò cần chống bằng vì tăng sức

bad roof nóc yếu, nóc không ổn định

bad sector th cung hồng

bad top nóc yếu

baff edge ends thanh gỗ đóng vào dầm vì treo (để đặt các thanh giằng thẳng đứng khi đào giếng mở)

baff ends thanh gỗ đặt các thanh giằng thẳng đứng (dài)

baffle ngưỡng (trong ống nhiệt nổi hơi); vách ngăn hướng luồng khí ra (trong ống dẫn khối của nổi hơi); chụp quay (ở ống khối), bộ tiêu âm; mảng dẫn hướng vách phản xạ, tấm chặn; dẫn ra, đổi chiều (dòng)

baffle box máng dẫn

baffle plate vách ngăn (trong giếng của trạm (máy) bơm, trong kênh thông gió, trong két nước)

baffler vách phản xạ, tấm chặn; bộ triệt, bộ tiêu âm

baffle walls thành gia cố (của mương)

bag túi, bình cầu; [lỗ hồng, hốc, khoang] trong đá chứa dây [nước, khí]; khối metan phụt bất thình lình; [bao giấy, vỏ giấy] của thời thuốc nổ

bag dusting sự hút bụi khoan

bagger gàu, gáo, thùng; máy xúc gàu chuỗi

bagging sự đóng bao quặng đã khai thác

bagging unit thiết bị đóng bao quặng

bag house buồng lọc bụi (có túi để lọc khí hay không khí); gian có túi vải (để lọc bụi kim loại hay khí từ các lò của nhà máy)

bag of ore túi quặng, ổ quặng giàu

bagotite *kv* lintonit, tomxonit

bag pack tường xếp bao vật liệu chèn lấp (khi chèn lấp toàn phần)

bag powder thuốc nổ dạng bột

bag room *xem* bag house

bail [bơm, mức, tháo] nước ra; thùng, ben, gàu, gáo, tay nạm; người bảo lãnh, tiền bảo lãnh

bail down hút ra, bơm ra

bail drum [thùng, gàu] mức nước

bailer bơm, hút (bùn, cát, dầu); [gàu, gáo] mức bùn cát [ống, bình] thoát nước có van ở đáy

bailer sample mẫu lấy khi khoan đập cáp

bailiff người phụ trách công việc (như khai thác mỏ, trắc địa)

bailing sự hút dầu mỡ; sự rửa lỗ khoan (sau khi khoan); sự mức nước ra (bằng thùng hay thùng skip); sự mức bằng ống mức (bùn và cát), sự hút bùn cát

bailing ring vòng đai tụ nước (theo chu vi thân giếng)

bailing rope cáp ống hút bùn khoan, cáp ống mức bùn khoan

bailing skip thùng skip thoát nước

bailing tank thùng thoát nước, thùng skip thoát nước

bailing test việc hút nước thử nghiệm

bailing tub thùng nước

bailing tube ống mức bùn (để làm sạch lỗ khoan)

bailing up sự hút [bùn, cát]; sự tháo khô [bằng thùng, thùng skip]; sự dâng nước

bail out tháo nước ra, hút (bơm) nước ra, mức ra

bail pull lực kéo gàu (của máy xúc kiểu kéo dây)

bail skip thùng skip tháo nước

bail up sự tháo khô nước; sự dâng nước

bait bữa ăn sáng thợ mỏ (mang theo khi đi làm)

bait time thời gian nghỉ ăn giữa ca (trong ca làm việc)

baize vải bông (để làm vải lọc)

bajada breccia đám kết dòng bùn, đám kết bajada (đồng bằng lũ tích chân núi)

baken peat than bùn đặc (tạo thành phần đáy của ruộng than bùn)

bakerite *kv* bakerit

baking sự sấy khô, sự nung, sự thiêu

bal xí nghiệp mỏ, nhóm mỏ; thiết bị chọn quặng

- balance** cái cân; sự cân bằng, đối trọng; quả lắc, con lắc; bảng cân bằng (đối chiếu) thu chi // cân bằng, giữ, bảo vệ sự cân bằng; thực hiện cân bằng, kết toán; quyết toán; tồn quỹ
- balance beam** đối trọng (của máy khoan)
- balance bob** quả đối trọng, con lắc, cái cân bằng; tay đòn có đối trọng (của máy bơm kiểu tay đòn)
- balance box** tải trọng cân bằng, đối trọng
- balance brow** đường lò nghiêng có máy nâng lỏng cũi
- balance car** goòng của cơ cấu kéo căng, goòng có cơ cấu kéo căng (cho tải vật cực), xe con của đối trọng
- balanced** (được) cân bằng, bù, làm ổn định
- balanced cable crane** đường cáp vận chuyển với cáp mang thường xuyên được kéo căng
- balanced cycle** chu kỳ cân bằng (với các thao tác phối hợp chặt chẽ theo thời gian)
- balanced hoisting** sự nâng trục cân bằng
- balanced hole** lỗ mìn (khoan) thẳng góc (với mặt phẳng của gương)
- balanced profile** mặt cắt cân bằng (mặt cắt cân bằng khối lượng đào đắp)
- balanced series** cụm kip mìn có cùng diện trở (khi nối kip mìn điện vào mạng nổ mìn)
- balanced winding** sự nâng cân bằng
- balance gear** thiết bị bù trừ, bộ cân bằng, bộ bù, bộ điều chỉnh
- balance handle** tay nắm (quay) có đối trọng hình cầu
- balance hoist** máy nâng có cân bằng
- balance pit** [giếng, hố] cho [đối trọng, tải trọng] của cơ cấu kéo căng; giếng mở trang bị máy nâng có đối trọng
- balancer** thiết bị cân bằng, bộ ổn định
- balance room** phòng cân
- balance rope** cáp đuôi, cáp móc dưới cũi
- balance sheet** bản cân bằng thu chi
- balance truck** xe đối trọng
- balance truck car** toa đối trọng
- balance valve** van cân bằng
- balance weight** đối trọng
- balancing** sự cân bằng; sự bình sai (trong trắc địa)
- balancing piston** pittông thủy lực, pittông cân bằng (trong máy bơm)
- balancing weight** tải trọng cân bằng, đối trọng
- balas** spinen đồ
- balata** gôm, nhựa thiên nhiên (vật liệu giống cao su để tấm đai băng tải hay curoa truyền động)
- bald timber** cột chống lò
- bale** đóng kiện // khung, giàn; dây kéo thùng skip
- bale and guide** khung và thanh dẫn hướng thùng skip
- baler** xem bailer
- baling** xem bailing
- balk** chỗ thắt của vĩa, eo vĩa, chỗ vát mỏng của vĩa; sự vát nhọn của vĩa (thành hình nêm); bao thể đá (trong vĩa than); cột chống đỡ nóc lò; gỗ tròn [viên, nẹp, đóng] khung; xà dọc, dầm dọc; làm trở ngại, chặn giữ
- balking** sự trục trặc, sự hóc; sự khởi động kéo dài (của động cơ diesel)
- ball** quả cầu, bi; bao thể hình cầu; mỏ thiếc
- ball action** tác động của bi (trong máy nghiêng bi)
- balland** quặng chì đã bị phong hóa; tinh quặng chì
- bal-and-chain control gate** lỗ kiểm tra có cửa chắn hình cầu
- ball-and-chain gate** cửa xích hình cầu (ở lỗ để trút vật liệu chèn lấp lò), lỗ có cửa hình cầu
- ball and socket joint** khớp cầu, khớp vạn năng; khớp cạcđang
- ballas** balas (một loại kim cương kỹ thuật có tính thể hình cầu)

ballast balat, đá dăm; lớp đá dăm, lớp balat; rải đá dăm (*đường sắt ở mỏ*)

ballast concrete bê tông đá dăm

ballasted (được) rải balat, rải đá dăm

ballaster máy (xe) rải balat

ballasting sự rải balat

ballast quarry công trường đá dăm

ballast quarryman công nhân mỏ đá dăm

ballast road đường rải đá dăm

ballast stone balat đá dăm, đá dăm

ballast tamper máy chèn tà vẹt, dụng cụ chèn tà vẹt, dăm balat

ball-bearing pulverizer máy nghiền bi ly tâm, máy nghiền ly tâm

ball check van chặn hình cầu, van bi

ball clay đất sét dẻo, sét có độ dẻo cao

ballistic (thuộc) đường đạn, đạn đạo

ballistic mortar [dụng cụ, cối] xác định công suất thuốc nổ

ballistic mortar parameter chỉ số công suất tương đối theo con lắc xung kích (*của thuốc nổ*)

ballistic pendulum con lắc xung kích

ballistite balitit (*thuốc nổ không khói*)

ball joint khớp hình cầu

ball jointing khe nứt dạng cầu

ball mill máy nghiền bi

ball mill liner storage kho chứa vật liệu cho máy nghiền bi

ball paths quỹ đạo chuyển động của bi (*trong máy nghiền bi*)

ball pyrite bao thể pyrit dạng hình cầu

ball stone quặng sắt ôlit, quặng sắt dạng trứng cá

ballshaker conveyer máng nghiêng dao động trên bi

ball test sự thử độ cứng Brinen

ball tube mill máy nghiền dùng [bi ống, bi rỗng]

ball up sự nút chặt, sự bịt kín, sự làm tắc lỗ khoan; sự tạo thành quả cầu sét (*trên dụng cụ khoan*)

ball valve van hình cầu

ball maiden lao động nữ ở mỏ

balmstone khe nứt sâu, [cục, tảng] đá treo

balsam bôm, banzam, nhựa thơm

bam goòng bàng, goòng sần; xe con, xe goòng

bamboo spacer ống tre trung gian (*dùng trong nạp mìn phân tán*)

bamboo tamping rod gậy nạp mìn bằng tre

band thể bị bao, lớp kẹp, tập, đồng; băng, dải; vành, đai, vành bánh; sự nối ghép, sự liên kết; trục, trục cán, chốt, cần, thanh; thước bản, thước thép

bandage đai, vành, băng // quần đai, băng bó

band brake phanh đai

band chain xích mắt phẳng, xích dẹp

band clay lớp kẹp sét

band conveyer guồng tải đai, băng đai

band coupling khớp trục kiểu đai, khớp (trục) mềm

band cutting sự đánh rạch theo lớp

banded có băng, có dải; được phân lớp

banded arrangement kiến trúc dải (*của quặng*), [cấu tạo dải, cấu tạo taxit] song song (*của đá*), kiến trúc phân dải

banded coal than phân lớp

banded ingredients hợp phần, tổ phần thạch học của than

banded marble travectin, tốp (đá) vôi

banded ore quặng burundut, quặng vản

banded precipitation sự tách chất kết tủa định kỳ; sự kết tủa theo lớp

banded structure [cấu tạo, kiến trúc] dải, cấu tạo eutaxit

banded vein mạch cấu tạo kiểu vỏ, mạch dạng dải

banding tổ chức dạng dải; sự phân lớp, sự phân dải, tính [phân lớp, phân dải], thứ lớp (đá); lớp kẹp, vỉa kẹp

band iron dải sắt (*làm vỏ sắt cho cáp điện*)

band ore xem banded ore

band sampling sự lấy mẫu tập vĩa, lớp kẹp

band sandstone lớp kẹp sa thạch

band slate lớp kẹp đá phiến

bandsman công nhân miệng giếng mỏ, công nhân bốc xếp than mặt đất (*gắn giếng mỏ*), công nhân ở tầng mỏ lộ thiên

bandstone lớp kẹp đá

band sulphur bao thể lưu huỳnh, tạp chất lưu huỳnh

band wheel puli (cho đai dẫn động), vành của phanh đai

bandy clay đất sét dạng dải

banging pieces thiết bị hãm an toàn (ở giếng mỏ)

banjo búa khoan, xe khoan; cacte, hộp bánh rang, vỏ, hộp

banjo saddle bàn trượt, giá trượt, tấm trượt (trong bộ tiếp liệu tự động)

bank bãi (nhỏ) tiếp nhận (ở trên và ở mức số không); miệng giếng mỏ, diện tích quanh miệng giếng mỏ; vỉa/thian, tập vĩa; [guong, phản gương] đang hoạt động, một phía của gương; việc khai thác [than, quặng] trên mức nước; sườn dốc, bờ dốc; tầng, bậc, mặt tầng; sự lộ quặng lên mặt đất (dưới dạng các đồi, núi); kho than (bên cạnh giếng mỏ); nhóm, bộ, tổ, dãy, [xeri, loạt] máy, tổ máy; đường dốc lên // đồ, đắp nền, chất đóng, đắp đê vây quanh; thực hiện thao tác về than (ở miệng giếng mỏ); tập hợp lại cùng lao động

bank blasting sự nổ mìn ở [một tầng, nhiều tầng]

bank claim [đơn xin, khu vực] được cấp bên bờ sông

bank coal than nguyên khai

banked nối ghép, cùng làm việc

banked up được (đắp bờ) ngăn lại (núi về nước)

banked winding sự quấn đơn, cuộn quấn đơn

bank-engine máy nâng dùng ở mỏ, trục nâng dùng ở mỏ

banker đá chèn (*khi xây*); công nhân miệng giếng mỏ, thợ đào đất

banker off [tổ trưởng, đội trưởng] khai thác; công nhân phục vụ trục cũi giếng mỏ

banket cuội kết chứa vàng

banket reef cuội kết chứa vàng

banket structure khối nứt dạng tấm

bankette tầng, bậc, nền đắp

bank excavation việc khai thác vỉa than

bank gravel sỏi ở mỏ

bank head miệng giếng mỏ, bãi nhỏ bên trên lò nghiêng

banking việc tiếp nhận goòng ở trên mặt đất (*mỏ*)

banking level [sân, bãi] tiếp nhận

banking out sự đẩy goòng ra khỏi cũi (ở sân tiếp nhận trên)

bank loading việc bốc xếp cùng tầng (*khi máy xúc và goòng, toa xe tự đổ cùng đứng trên một tầng*)

bank man, bankman công nhân máy nâng giếng mỏ, công nhân miệng giếng mỏ, công nhân tầng mỏ lộ thiên

bank measure việc đo theo thể tích khối đắp (các công việc làm đất)

bank method of attack phương pháp khai thác theo [tầng, bậc]

bank of ore thân quặng dạng vỉa

bank out đổ than đưa từ hầm lò lên (vào đóng tầng trữ trong kho)

bank riffles bộ chia dạng tia

bank right quyền dẫn nước bờ sông (vào khu vực được cấp để khai thác mỏ bên bờ sông)

bank run gravel sỏi ở mỏ

bank sand cát sông

bank shooting công việc nổ mìn ở tầng

bank slope mái dốc của tầng

banksman công nhân miệng giếng mỏ, công nhân báo tín hiệu (cho thợ máy nâng của giếng mỏ), công nhân bốc than (ở trên mặt đất gần miệng giếng mỏ)

bankswoman nữ công nhân miệng giếng mỏ, nữ công nhân báo tín hiệu (cho thợ máy nâng của giếng mỏ), nữ công nhân nhặt đá và rửa than

bank to bank ca (khoảng thời gian mà thợ mỏ ở dưới đất tính từ khi rời miệng giếng mỏ xuống lò cho đến khi quay trở lại miệng giếng mỏ)

bank up đắp bờ, đắp đê, đắp đập

bank up a stream đắp đập chặn dòng

bankwork, bankswork sự khai thác theo bậc, sự khấu chân khay nghịch

bannock rạch trên (nóc); thực hiện rạch trên (nóc)

bannocking rạch // sự tiến hành rạch trên (nóc)

banquette tầng, bậc; nền đắp, nền đường; bờ bảo vệ

bant việc lên xuống giếng mỏ (bằng vòng xích buộc vào dây sợi gai)

bantam (những) kim loại nặng (đi kèm kim cương trong sa khoáng)

bar tay máy đánh rạch; thanh, dầm, xà, cần, dây (trong cốt); xà beng; ghi sàng song; cần khoan, chèo; cột đặt búa khoan (tay đỡ của cột đặt búa khoan); xà ngang, xà nóc của vỉ chống, dầm trần; dãi bồi sa khoáng (ở sông), cồn cát (của sông); [mạch, dai cơ, thể tường] cát ngang bướt quặng; bar (đơn vị áp suất); mia bala (trắc địa) // ngăn chặn, chắn ngang

bar chart th biểu đồ thanh

bar down [dẩy quặng, tháo quặng] bằng xà beng, thu dọn gương, cạy gỡ gương bằng xà beng; sự thu dọn gương

bar of gold thoi vàng

barbator cái làm sủi bọt

bare trần, trọc, trơ trụi, lộ, không bị phủ; được làm sạch, không cách điện // bóc trần; làm sạch; hơi hụt (kích thước hơi nhỏ hơn một ít so với kích thước đã định trước)

bare cable dây trần, cáp trần

bare grounds khu vực lộ thiên (được khai thác bằng các công trình lộ thiên)

bare electrode điện cực trần (không bọc)

bare footed well [giếng khoan, lỗ khoan] không chống (không có ống chống)

bare wire dây trần

bar gain công việc khoán; phần mỏ khoán (cho tổ công nhân khai thác); công việc của tổ làm khoán; khu vực làm việc theo hợp đồng (với tổ làm khoán)

bargain work công việc làm khoán

barge xà lan, xuồng lớn, thuyền mui; bagior (trọng lượng than=23,5 tấn) // chở hàng bằng thuyền

bargh xỉ nghiệp mỏ, mỏ hầm lò

bar head plate tấm chắn tay [máy đánh rạch, mâm cắt]

baring chỗ lộ vĩa, sự mở vĩa, việc làm sạch vĩa (khởi lớp đá phủ); đất đá phủ (trên khoáng sản có ích)

barings than cám, than vụn, than bột (được tạo ra khi khấu ở chân vỉa than)

barite kv barit, spat nặng

baritosis bệnh phổi bụi barit

barium sulphate barit (chất gia trọng cho vữa sét)

barium bari, Ba

bar jamming sự kẹt tay máy đánh rạch

bark vỏ cây // bóc vỏ cây

barked prop cột chống đã bóc vỏ

barked timber gỗ chống lò đã bóc vỏ

barkevikite kv backevikit

barling sào, cần, thanh (gỗ)

barley coal xem barley

barley than antraxit vừa (cỡ 3/16-3/32 in/sơ, tức 2,38-12,7mm)

bar longwall machine máy đánh rạch kiểu xích (cho lò chợ dài)

bar loosener xem barman

barman công nhân cạy gỡ đá (dùng xà beng hay gậy sắt), quặng treo [nóc, thành] lò, thành tầng (sau khi nổ mìn)

barmaster người quản lý mỏ; người đứng đầu một hạt quản lý mỏ; kỹ sư

bar-mat reinforcement cốt lưới (của bê tông cốt thép)

bar mill máy nghiền thanh, máy nghiền que

barn [trạm, bãi, kho] để đậu máy; chuồng súc vật kéo

Barnaby time thời gian ghi số đọc máy Barnaby (carôtu bằng phóng xạ lỗ khoan)

barney đầu tàu đẩy; đối trọng xe goòng có tải (ở lò nghiêng một chiều kéo lên)

barney pit hố sâu cho xe đối trọng

barodynamics động lực học kết cấu nặng

barograph khí áp ký, máy ghi khí áp

baroid baroit (chất làm nặng dung dịch khoan)

barometer khí áp kế

barometer holiday ngày không làm việc ở mỏ (do sự tăng mức độ nguy hiểm về thoát khí metan hay axit cacbonic)

barometric(al) (thuộc) khí áp

barometry phép đo khí áp

barrage đập, vật cản, hàng rào

bar reinforcement cốt thanh (của bê tông cốt thép)

barrel thùng, tang quay, trống; đồ đựng, đồ chứa; [thùng, ống] để tháo nước; baren dung tích (đơn vị đo lường chất lỏng = 163,65 lít (Anh), 119 lít (Mỹ), 159 lít đối với dầu khí); baren trọng lượng (đơn vị đo lường trọng lượng = khoảng 89 kg)

barrel of cement thùng xi măng (= 376 pao Anh = 170,5 kg)

barrels daily số baren trong ngày (sản lượng ngày tính bằng baren (thùng))

barren hoang mạc, cằn cỗi; không quặng (không chứa khoáng sản có ích)

barren field [khu vực, miền] không có quặng

barren ground đá không quặng; tầng than không có chiều dày công nghiệp

barren intercalation bao thể không quặng, lớp kẹp

barren lode mạch không chứa quặng

barren measures điệp vỉa than cằn (không có vỉa có giá trị công nghiệp)

barren rock đá không quặng

barren spots hệ tầng đất đá không sinh lợi, (những) khu vực không sinh lợi của vỉa, những đóm không quặng của vỉa

barricade tường chắn, dè quai; giá khẩu // chắn ngang; ngăn chặn; dưng [tường chắn, dè quai, dè tạm]

barricaded [được, bị] [tách ra, ngăn ra, phân ra] bởi tường chắn; được đắp ụ vây quanh (nói về kho mìn)

barrier trụ bảo vệ (phân ranh giới, ngăn chặn), vách ngăn, tường chắn, màn chắn; vật chướng ngại, hàng rào, cửa ngăn; giàn bụi tro; phòng ngừa

barrier establishing để lại trụ bảo vệ

barrier pillar trụ bảo vệ; trụ quanh giếng mỏ; trụ phân ranh giới (giữa hai khu vực, hai mỏ)

barrier system phương pháp khai thác dùng trụ than (trong đó các dãy gương hẹp (buồng) được phân cách với nhau bởi các trụ than)

bar-rigged drifter búa khoan gắn trên cột

barring sự khởi động máy, sự quay (bánh đà); việc chống đỡ nóc lò, vì chống giữ nóc (mái), vì chống mỏ; việc cạy gỡ bằng [xà beng, gậy sắt] (than hay đá sau khi nổ mìn)

barring down việc bẩy tháo [than, quặng] bằng xà beng, việc cạy tách cục khoáng sản đã bong thành lớp (khởi toàn khối), việc cạy [cục, tảng] đá quặng treo; sự dọn sạch gương

barring gear cơ cấu khởi động; cơ cấu dẫn động để quay

barring of ore sự cho quặng đi qua sàng (khi tháo quặng)

barrow xe cút kít; cái giỏ đan; cái cang; bãi thải đá, đống đá thải

barrowing việc vận chuyển bằng cút kít
barrow pit mỏ lộ thiên vận chuyển thủ công; hố móng; mỏ lộ thiên đã khai thác hết
bar screen mặt sàng, lưới sàng, sàng song
bar spacing khoảng cách song sàng, chiều rộng khe sàng song
bar strip [tấm, bản] trên của tay máy đánh rạch
bar tension nut [dai, ốc căng, ê cu căng] của tay máy đánh rạch
bar tension screw vít tăng của tay máy đánh rạch
bar timbering việc chống đỡ tạm thời [nóc lò, mái lò] bằng [dầm ngang, xà nóc]
bar under frame [tấm, bản] của tay máy đánh rạch
barymetry trọng lực học, trọng trường học
barytes barit, chất làm nặng dung dịch sét
basal cơ sở, nền
basal arcose acko cơ sở
basal cleavage thớ chế chính, thớ chế cơ bản
basal level tầng cơ sở, mức cơ sở
basal moraine bang tích đáy, bang tích gốc, lớp phủ bang tích
basal part cánh nằm, bên trụ
basal structure kiến trúc cơ sở
basalt bazan
basalt fitting lớp lót bazan
basalt glass bazan đen dạng thủy tinh
basaltic hornblende hocblen bazan, lamprobolit
basaltic structure khối nứt dạng bazan, khối nứt hình trụ
basaltiform dạng bazan, hình trụ
basalt-like shaped xem basaltiform
basalt pipe fitting lớp bazan lót ống
basalt sand cát bazan
basal water tầng chứa nước cơ sở
basanite bazanit, bazan kiềm

base đá lót; cơ sở, nền, bệ, đế, đáy, chân, móng; tấm móng, bản móng; quặng nghèo; trụ (vĩa); bazơ; cạnh đáy, mốt chuẩn (trắc địa); *th* cơ sở, gốc // cơ bản // đặt cơ sở, gây dựng
base bearing ổ trục chính
base casing bệ bàn quay của máy xúc
base charge thuốc gây nổ, thuốc mồi của [kíp nổ, ngòi nổ]
base course vành đỡ chính bằng đá (*của vi chống giếng*)
base line *th* đường gốc; đường đáy (*trắc địa*)
basement móng, nền móng; tầng hầm; tầng đất cái, tầng đất dưới lớp thổ nhưỡng
basement rock đá lót, đá nằm dưới
base of freezing nền của khối đông lạnh
base of rail chân ray
base of series cơ sở của điệp, đáy điệp, đáy xêri
base of slope chân bờ dốc, sườn dốc
base of trunk đáy giếng mỏ, đáy thùng rửa quặng
base ore quặng nghèo
base pendulum con lắc kiểm tra (*ở điểm đo trọng lực xuất phát*)
base plate bản tựa, bản gối; tấm đệm, tấm lót (*cho đường ray, cần chống khi chống bằng vi neq*); xà dưới, dầm đỡ
base plate of a wedge head bệ ti của đầu khâu máy combai
base rate thuế suất
base rock đá bazơ, đá lót
base station điểm xuất phát, điểm tựa, điểm không chế
base surface đáy vĩa, trụ; mặt giới hạn dưới của vĩa, mặt đáy
base value giá trị cơ bản
bash máy lạng // chèn lấp khoảng không đã khai thác
basic (thuộc) [cơ sở, bazơ]
basic igneous rock đá macma bazơ
basic nitrile amin bậc ba, R_3N

basic price giá cơ bản

basic research sự nghiên cứu khoa học lý thuyết; sự nghiên cứu cơ bản

basic rock đá bazơ (bazit) (*chứa hơn 50% ôxit kim loại*); đá phun xuất chưa bão hòa axit silixic

basic sediment chất lắng, chất bần, xỉ, bã, bùn

basic structures kiến trúc cơ sở, kiến trúc chủ yếu (*của đất đá*)

basic sulphates (các) sunfat chủ yếu

basin hồ chứa nước, vũng nước; lưu vực sông; mun da; nếp lõm hình lòng chảo; chỗ trũng tự nhiên (*có chứa vỉa than hay các thân quặng dạng vỉa*); thân quặng

basin-and-range structure cấu tạo của lưu vực và của hệ núi

basin fold bồn trũng cấu trúc, nếp chậu

basing sự gia cố nền

basining sự tạo bồn trũng

basin peat than bùn bồn địa (*được tạo thành dưới tác dụng của nước ngầm*)

basis cơ sở; chuẩn, mặt chuẩn; đường đáy

basket rổ, giỏ đựng quặng; basket (*đơn vị trọng lượng = 200kg*); gàu máy xúc gàu chuối

basket jig máy lắng có lưới sàng

basket strainer cái lọc (*của bơm nước*)

bass đất sét cứng, rắn; đá phiến than, sét than dạng phiến; chiếu gai, bao cói

basset vết lộ, chỗ lộ vỉa; lộ lên mặt đất

basset edge chỗ lộ vỉa; bờ không công tác (*của mỏ lộ thiên*)

bastard (có) [hình dạng, kích thước] không bình thường; rất cứng, chắc, thô; khối đá cứng [đá tảng, bao thể đá] rất cứng

bastard coal than rất cứng, than chắc

bastard masonry sự xây lát mặt [không mang tải, không chịu lực]

bastard rocks đá lai tính, đá hỗn nhiễm

basting sự khâu lược, sự lược thảo

bat đá phiến cứng chứa bitum, sét phân phiến; [đống, mô, cục] [đất, sét] ẩm ướt

batardeau dè, đập kè, dè quai

batch hỗn hợp, liều điều chế, mẻ trộn (*bê tông*); định lượng; th lô, bó

batch agitator máy trộn bê tông theo mẻ

batch blender máy trộn bê tông theo mẻ

batcher [bunke, thùng] chuẩn bị mẻ trộn bê tông; bộ định lượng trộn bê tông

batch(er) bin [bunke, thùng] chuẩn hỗn hợp bê tông; máy định lượng hỗn hợp bê tông

batch(er) box [bunke, thùng] chuẩn bị hỗn hợp bê tông; máy định lượng hỗn hợp bê tông

batch hopper [bun ke, phễu] chất liệu

batcher plant máy trộn bê tông, nhà máy bê tông, máy định lượng, máy phối liệu

batching mẻ bê tông; sự định lượng, dong liều lượng, sự chọn lựa thành phần bê tông

batching by volume sự dong theo khối

batching by weight sự dong theo trọng lượng

batching plant xem batcher plant

batchmeter [máy định lượng, đồng hồ đếm thời gian] trộn bê tông

batch of concrete mẻ bê tông

batch of grout phần vữa xi măng

batch plant xem batcher plant

batch processing th xử lý theo lô

batch program th chương trình lô

batch system th hệ xử lý lô

batch-type (có) tác động chu kỳ

batch-weighed (được) định lượng theo trọng lượng (*nói về hỗn hợp bê tông*)

batch-weighing plant thiết bị cân các thành phần của hỗn hợp bê tông

bate [sự đào, sự nổ mìn] phá [chân, nền lò]

batca batê, thuyền dãi mẩu; dụng cụ kết tinh xanpet

bateau [máng, thuyền] dãi (*để rửa cát chứa vàng ở Nam Mỹ*)

bath chậu, bể, thùng

bath lubrication sự bôi trơn bằng vòng dầu

bathoclase khe nứt ngang

batholit(e) thể nền, batolit

bathometer máy đo sâu, batomet

bathhtub goòng chứa đầy nước lạnh (để chờ công nhân đi qua các lò dài có đá rất nóng)

bathymeter máy đo sâu

baticè hướng cắm, hướng dốc (của vỉa)

bating sự đào sâu; [sự đào, sự nổ mìn] phá đá chân lò

batt điệp thạch bitum; điệp thạch đen chứa than; đất sét phân phiến

battel xem bateau

batten ván chèn, ván giằng (chiều rộng nhỏ hơn 9 insơ); thước, mìa, tấm, ván, phơi bào // đóng ván, kẹp chặt bằng thanh ngang

battening sự ốp ván; ván ngang, ván ốp toa xe

batter độ nghiêng; sườn dốc, mái dốc, bờ dốc, mặt nghiêng, độ nghiêng cột đứng của khung chống; tầng bậc; đất sét (đã) nhào trộn // nhào đất; xọc; cắt xọc; làm gãy, đập vụn, phá hủy; mòn

battered (bị) vát, nghiêng, xiên

batter(ed) post cột nghiêng

battered prop cột nghiêng

battered set khung chống có thanh đứng nghiêng

battering sự nhào trộn, sự mài mòn, sự nghiêng (so với phương đứng)

battering ram búa đóng cọc

batter of face bờ dốc, sườn dốc của [tầng, bậc]

batter on posts độ nghiêng của trụ

batter pile cọc nghiêng

battery tường chắn, vách ngăn (tại gương huy trong phòng), cửa chắn (ở miệng máng hay giếng mù); sàn công tác, giàn, kết cấu đỡ, tầng, bậc; bộ, tổ; bộ pin, bộ acquy

battery breast method [phương pháp, hệ thống] khai thác theo [buồng, buồng cột] có lưu than

battery breast system phương pháp khai thác buồng cột có lưu

battery charging room buồng để nạp acquy, nhà để nạp acquy

battery charging station [buồng, trạm] nạp đèn acquy

battery lamp đèn acquy xách tay

battery locomotive đầu tàu điện acquy

battery method phương pháp chống bằng hàng cột (phá hỏa)

battery of hauling equipment hệ thống phương tiện vận chuyển

battery plate tấm hoãn xung; tấm đệm

battery stulls vì chống tăng sức bố trí thành hàng, vì chống hàng cột

battery traction sức kéo của điện acquy

battery tractor máy kéo dùng acquy

bauk thùng, ben, gàu

baulk sự vát nhọn của vỉa, sự thụt vỉa; dầm dọc

baulks vật liệu gỗ, gỗ tròn dày (dưới 9 insơ)

Baum jig washer máy lạng dùng khí nén, máy lạng không pittông

Baum wash box máy lạng dùng khí nén, máy lạng không pittông

bauxite quặng boxit, quặng nhôm

bawke thùng, ben, gàu

bawn than bùn màu xám

bay nhịp, khoảng vượt; [khẩu độ, lối đi, đường thông] giữa các [trụ than, dải đá]; hốc tránh; sân ga; vụng, vịnh

bays điểm cực trị thành phần nằm ngang của từ trường (khí thăm dò bằng từ trường)

bay-bar dôi cát

bayshon tường ngăn thông gió

"B" blasting powder thuốc nổ "B" (dùng để nổ mìn, thành phần gồm: 72% natri nitrat, 16% than gỗ và 12% lưu huỳnh)

beach bãi cát, bãi bồi, bãi biển

beaching sự lát mặt; sự lát bằng cuội sỏi, sự rải sỏi

beach placer sa khoáng bên bờ

beach sand cát biển

beacon mốc trắc địa, mốc tam giác đạc; tiêu ngầm, sào tiêu; đèn hiệu; đặt đèn hiệu, soi sáng; dẫn đường; dựng tiêu

beaconage việc đặt phao tiêu

bead [giọt, hạt, quả cầu nhỏ]; bọt không khí; vai chỗng, gờ tròn, gân tròn; đường hàn; mép lớp

beaded trough máng trượt (được) mở rộng

beaded vein mạch chuỗi

beam dầm, xà, thanh, xà kim loại; xà nóc, xà đỉnh, xà ngang, xà dọc, thanh nối; đòn gánh, cái cân bằng, con lắc đối trọng (*dẫn động máy khoan*); đòn gánh (cân); tia, chùm tia

beam counter balanced type pump máy bơm cân bằng có đối trọng ở đầu cơ cấu cân bằng

beam fixed at one end dầm ngàm một đầu, công xon

beam head đầu xà

beam with fixed ends dầm ngàm hai đầu

beam lifter máy nâng dầm xà, máy đặt vỉ chống

beam of light chùm tia sáng

beam post trụ chống kim loại, cột chống kim loại

beam pump máy bơm cân bằng

beam pumping sự bơm bằng máy bơm cân (*từ lỗ khoan dầu mỏ*)

beam texture kiến trúc tia

bean van điều tiết; vòi phun (*khai thác*); than cỡ nhỏ hơn 13mm

bean ore quặng hạt đậu, quặng limonit (*trong các hợp thể dạng thấu kính*), quặng sắt nâu dạng hạt, quặng sắt bở rời dạng hạt đậu

bear đỡ; mang; kéo dài theo đường phương; làm lộ ra; khẩu trụ than; khẩu dưới chân (*từ phía dưới hay từ bên hông*)

bearer giá đỡ; bệ đỡ, chi tiết chịu tải; xà dọc, dầm xà; vành tăng cường (*của vi*

chống mở), xà chính, xà có chốt ở vành cơ bản (*của vi chống*); trụ

bear set vành chính, vành đỡ

bear in làm lộ ra (*trụ than từ phía dưới hay từ phía hông*); đánh rạch

bearing ổ trục, mặt tựa, gối đỡ; sức chịu tải, chịu lực, chịu tải; đường phương của vỉa; góc phương vĩ, phương hướng theo la bàn

bearing area diện tích cột chống, bề mặt tỳ, diện tích phân bố áp lực

bearing bar góc phương vĩ

bearing bed nền chịu lực

bearing block trụ bảo vệ

bearing capacity of pillar sức chịu tải của trụ

bearing carrier điểm tựa, điểm tỳ

bearing in chiều sâu của rạch, độ cao của rạch so với nền

bearing of the trend hướng đường phương của vỉa

bearing picket sào ngầm

bearing pile cọc chịu lực, cọc trụ

bearing plate bản tựa, bản gối, bệ tỳ

bearing power sức chịu tải; trọng tải, sức nâng tải

bearing pressure áp lực gối tựa, áp lực ở trục, phản lực của điểm tựa

bearing ratio sức chịu tải, trọng tải

bearing reaction phản lực của điểm tựa, phản lực nén; áp lực ổ trục

bearing resistance sức chống ép đập (*ở điểm tựa*)

bearing ring vành đỡ chính, vành đế chính (*của vi chống giếng mở*); vòng tựa

bearing set vành đỡ chính, vành đế chính (*của vi chống giếng mở*)

bearings các điểm đầu và cuối của đường cong

bearing stop vách ngăn đưa không khí vào gương

bearing strain sự biến dạng ép nén

bearing stratum lớp chịu lực, tầng chịu lực; vỉa chứa khoáng sản hữu ích

bearing strength độ bền nén; độ bền nén
vỡ (của trụ)

bearing structure kết cấu chịu lực

bearing surface mặt chịu lực, mặt chịu tải,
mặt tỳ

bearing test sự xác định khả năng chịu
tải

bearing timber vành chính, vành đế; dầm
chính

bearing-up pulley puli căng, puli kéo (*khi
vận tải bằng tời vô cực*)

bearing-up stop vách ngăn bằng vải hay
bằng ván ghép để dẫn không khí vào
gương lò

bearing value khả năng chịu tải; trọng tải,
sức nâng tải

bear the top [giữ, duy trì] nóc (mái) của
[lò, vỉa]

beat thời gian tổ trưởng đi vòng kiểm tra
(*khu vực mình phụ trách*), ca làm việc;
chỗ lộ của mạch, vỉa; độ đảo // đập, đập
vỡ than; khẩu quặng từ vỉa

beat a way, beatway công việc khai thác
đá cứng (*bằng nệm và búa tạ*)

beater búa dầm, sự dầm; người dầm

beater pulverizer máy nghiền kiểu búa,
máy nghiền vàng, máy đập vụn

bed cơ sở, nền, bề, đáy, nền đường, lớp
đáy, lớp lót, đệm; vỉa, lớp, nền vỉa, nền
thân quặng; lòng sông // đặt lên, lát lên,
rải chất vào

bed bottom đáy vỉa

bedded phân vỉa, có dạng vỉa, có thể nằm
đều đặn, đứng dần (*về trình tự phân vỉa*),
phân lớp

bedded deposit mỏ loại vỉa

bedded face gương có bề mặt song song
với bề mặt thớ chế

bedded ore deposits mỏ quặng trầm tích,
mỏ loại vỉa

bedded precipitates các trầm tích phân lớp

bedded structure kiến trúc (phân) lớp

bedded vein mạch dạng vỉa, mạch song
song với mặt phân vỉa của đá

bedding cơ sở, nền; lớp dưới; mặt phân
vỉa, sự phân vỉa, sự phân lớp, thể nằm;
[lớp băng cách điện, lớp đáy] dưới vỏ
thép của cáp // có dạng vỉa, trùng với
mặt phân vỉa

bedding angle góc phân vỉa

bedding fault đứt gãy thuận vỉa, phay
thuận cầm chỉnh hợp

bedding plane mặt phân vỉa

bedding plane deposit mỏ có dạng vỉa

bedding plane fault đứt gãy thuận vỉa,
phay thuận cầm chỉnh hợp

bedding rock *xem bed rock*

bedding sand lớp cát của nền

bed sample mẫu vỉa

bed series điệp vỉa

bed-silt trầm tích đáy

bedding surface mặt phân vỉa, mặt lớp,
đáy

bedde cuộc chim, cuộc chim hai đầu, cái
búa định ốc vòng

bed extension chiều dài của vỉa (*theo
đường phương*), sự kéo dài của vỉa

bed joint khe nứt trong đá

bed-mining sự khai thác mỏ

bed of ballast nền đá dầm

bed of channel đáy lòng dẫn

bed of clay tầng sét, lớp sét

bed of ice lớp băng (*xung quanh ống làm
đông lạnh*)

bed of river lòng sông, đáy sông

bed of rock tầng đá, lớp đá

bed of sedimentation lớp trầm tích, vỉa
trầm tích

bed of vein mạch dạng vỉa, thân quặng
dạng vỉa; mạch dạng vỉa song song với
mặt phân vỉa (*của đất đá trầm tích vây
quanh*)

bed out cropping phần lộ của vỉa (*lên mặt
đất*)

bed piece *xem bed plate*

bed pieces tấm ván nghiêng ở lỗ cửa tháo

bed plate khung hay bệ máy; tấm tựa, bản tựa

bed rock, bedrock đá gốc ("lớp đáy" trên đó lớp sa khoáng nằm), đá lốt, đá lục địa, nền (thân quặng)

beds các vỉa, các mỏ dạng vỉa; các mạch ngang (của khối xây đá)

bed separation sự khâu vỉa; sự đứt gãy của vỉa (theo mặt tiếp xúc)

bed thinning sự giảm chiều dày của vỉa, sự vát mỏng của vỉa

bed working sự khai thác mỏ

beech cây (gỗ) dẻ

beehive retractor đầu cáp choòng xoắn ốc

beele xem bede

beele socket đầu [câu, vót] (khi khoan lỗ khoan)

beetle cái vồ, đầu búa; búa tạ; búa đầm, sự đầm; đầu máy khí nén dòn tàu/điều độ; đập vụn, nghiền đá bằng tay; đầm; đứng cheo leo (nói về đá), nhờ ra

behave hành động, xử lý, vận hành

behaviour trạng thái (vận hành), chế độ

belay cố định, kẹp chặt cáp

belaying pin chốt gỗ, chốt kim loại, then kẹp chặt cáp

belit(e) belit (thành phần của xi măng pooclan)

bell cái chuông, phễu, chụp; vòm, thể vòm, bao thể dạng vòm, đá cheo leo lơ lửng; giếng tròn; sự đánh chuông

belland quặng chì bụi, quặng chì bị phong hóa; sự nhiễm độc chì

bell and spigot joint sự nối lồng (ống), khớp lồng ống

bell-cap chụp hình chuông

bell-crank trough máng trượt [quay, xoay] của băng chuyển

belled hình chuông, hình phễu, loe; có miệng loe, (được) phân tách ra trong phễu (tháo quặng)

belled area diện tích buồng khai thác (bao gồm cả phễu tháo)

belled chute máng nghiêng có miệng loe, phễu có miệng loe

bellied bị trương nở (nói về đất)

bellling sự mở loe các phễu tháo

bell line rope cáp báo hiệu, cáp chuông

bell man, bellman người kéo chuông, nhân viên phát tín hiệu, thợ phục vụ vận chuyển (ở giếng mỏ)

bell mouth miệng hình loe tròn

bell mouthed (có) miệng loe; (được) phân tách ra (khi vào phễu tháo quặng)

bell out loe rộng thành phễu, miệng lò (có) dạng phễu (lò bằng, giếng mỏ), có dạng phễu

bellows ống thổi, ống gió

bell pit phễu, giếng tròn, lồng tròn

bell push nút bấm chuông

bell rope cáp báo hiệu

bell signal tín hiệu âm thanh

bell socket chụp cứu kẹt

bell work hệ thống khai thác bằng phễu, sự khâu bằng phễu

belly chỗ phồng, sự dày thêm, sự phình ra (của vỉa hay mạch); bao thể dạng [hình chuông, hình đậu ván] trong [vỉa, mạch], phần nằm ngang của bậc gương khai thác (ở dưới hay lưng chừng); phần gương đã khai thác (ở phía dưới); than được khâu dưới chân

below datum ở dưới mức độ cao mặt đất

below ground dưới đất, ngầm (dưới đất)

belt đai (truyền), dây curoa, băng, dải; băng tải, băng chuyển; vùng, khu vực, đới, vành đai

belt adjustment sự điều chỉnh băng chuyển (độ căng)

belt capacity dung lượng băng chuyển (theo đơn vị chiều dài); năng suất băng chuyển

belt carrier [trụ đỡ, giá đỡ, khung đỡ] băng chuyển

belt carrying capacity xem belt capacity

belt conveyed (được) vận chuyển bằng băng chuyền

belt conveyer băng chuyền, băng tải

belt conveyer extension việc nối dài thêm băng chuyền

belt conveyer haulage xem belt haulage

belt conveyer system hệ thống băng chuyền

belt conveyer tail pulley puli [cuối, đuôi] băng chuyền, [con lăn, trục lăn] cuối của băng chuyền

belt damage sự hỏng băng chuyền, sự hỏng băng (của băng chuyền)

belt discharge [sự dỡ tải, sự trút tải] băng chuyền

belt discharge pulley đầu dỡ tải băng chuyền

belt-discharging plant thiết bị dỡ tải băng tải

belt drive sự truyền động bằng curoa, sự dẫn động băng đai truyền curoa

belt driven (được) dẫn động bằng curoa

belt elevator máy bốc dỡ kiểu băng, máy chuyển tải kiểu băng, băng chuyền tải, máy nâng nghiêng kiểu băng

belt entry lò đặt băng tải

belt extension việc kéo dài thêm băng, việc nối tiếp thêm băng

belt fastener đinh móc khâu nối băng tải; cái nối đai truyền

belt feeder băng tải cấp liệu

belt gear sự truyền động bằng curoa, curoa dẫn động

belt heading lò đặt băng chuyền

belt head section [đoạn, bộ phận] dẫn động băng chuyền, đoạn đầu băng chuyền

belt hoist tời (có) dẫn động bằng curoa

belt hoister máy nâng kiểu băng tải (trong giếng nghiêng)

belt horizon tầng đặt băng tải

belt idler con lăn đỡ băng

belt idler pulley tang căng băng chuyền, trục kéo căng băng chuyền

belt incline [lò nghiêng, giếng nghiêng] (có) đặt băng tải

belting curoa vô cực, curoa dẫn động, đai dẫn động; sự truyền động bằng curoa; vật liệu làm đai (trên cơ sở hàng dệt); băng, đai

belt joining, belt joint mối nối trên băng, sự nối [băng, đai] băng tấm nối

belt-joint apron tấm [ốp, lót] để nối băng của băng chuyền

belt lacing sự khâu nối đai truyền

belt life [thời hạn làm việc, tuổi thọ] băng chuyền

belt lifting arrangement cơ cấu điều chỉnh độ căng băng

belt loader băng chuyền bốc xếp, máy bốc xếp kiểu băng chuyền

belt loading sự bốc xếp băng băng chuyền

belt loading station [trạm, điểm] bốc xếp lên băng chuyền; [trạm, điểm] trung chuyển tuyến băng chuyền

belt man thợ vận hành băng chuyền

belt mortality sự hư hỏng băng, sự không phù hợp của băng (với công việc)

belt of cementation đai keo kết

belt of folded strata đới nếp uốn

belt of weathering đới phong hóa, lớp bị phong hóa

belt ply lớp [băng, đai]

belt pulley tang băng chuyền, trục băng chuyền; puli curoa truyền động

belt punch kim đục lỗ băng

belt reversing sự đảo chiều băng

belt riding sự vận chuyển công nhân bằng băng tải

belt rivet đinh tán [băng, curoa]

belt roller puli, ròng rọc; [con lăn, gối con lăn] băng chuyền

belt roller section ổ lăn, gối lăn băng chuyền

belt-runner xem belt man

belt safeguard [trang bị bảo vệ, biện pháp phòng ngừa] cho băng

- belt safeguard control switch** cầu dao thiết bị bảo vệ băng chuyền
- belt sag** độ võng của băng
- belt saw** cưa đai
- belt screen** sàng băng
- belt screw** cái kẹp (đai) băng kiểu xoắn ốc
- belt section** [đoạn, bộ phận] băng chuyền
- belt separator** máy phân ly kiểu băng chuyền
- belt slip** sự trượt của băng, sự trườn qua của băng
- belt slip protection** sự phòng ngừa băng trượt
- belt slope** giếng nghiêng có băng chuyền, máy nâng kiểu băng chuyền nghiêng
- belt speed** tốc độ của đai băng chuyền
- belt stower** máy chèn lấp lò kiểu băng, máy chèn lấp lò kiểu ném
- belt stowing** sự chèn lấp lò băng băng tải
- belt stretch** sự kéo căng băng
- belt switch** cầu dao ngắt băng tải
- belt tail section** đầu kéo căng băng chuyền
- belt tension drum** tang kéo căng băng, trục kéo căng băng
- belt tensioning pulley** *xem* belt tightener
- belt tightener** con lăn kéo căng curoa, puli kéo căng đai băng chuyền
- belt tightening pulley** tang kéo căng băng chuyền
- belt training idler** con lăn dẫn hướng
- belt transport** sự vận tải băng băng chuyền
- belt transporter** *xem* belt conveyer
- belt travel** [sự chuyển động, sự vận hành] băng
- belt tripper** bộ phận gạt băng chuyền (hình lưỡi cày)
- belt type magnetic separator** máy phân ly từ tính kiểu băng chuyền
- belt-type main conveyer** băng chuyền chính, băng chuyền chung
- belt vulcanizer** máy lưu hóa băng tải
- belt way** đường băng chuyền, tuyến băng chuyền (*ở gương lò*)
- belt wear** sự mòn băng
- belt width** chiều rộng [băng, đai]
- bench** bậc, tầng (*ở mỏ lộ thiên, ở các vỉa dốc đứng trong hầm lò*); tập vỉa; thêm, mũi nhọn, mái đua, gờ, bờ tầng; lò đi trước; mố, chuẩn, độ cao mố
- bench-and-bench** sự khấu than theo lớp (*trong buồng*); sự khai thác lộ thiên theo tầng
- bench bottom** chân tầng
- bench cut** việc khai thác băng [tầng, bậc]
- bench drilling** việc khoan ở [tầng, bậc]; việc khoan từ bờ tầng
- benched** có bậc, có tầng
- benched quarry** mỏ lộ thiên khai thác theo tầng
- bencher** công nhân nơi khai thác chia tầng, công nhân sản tiếp nhận của lò nghiêng
- bench hole** lỗ khoan ở tầng mỏ
- benching** các bậc, hệ thống bậc; sự khấu tập vỉa ở dưới rạch, sự khai thác theo bậc, sự khấu theo tầng, theo lớp, sự khấu riêng rẽ
- being bank** tầng mỏ lộ thiên
- benching method operations** những công việc ở trên tầng; công việc khoan
- benching system** sự khai thác chia tầng; phương pháp khai thác chân khay
- benching up** sự khấu theo lớp từ dưới lên trên (*theo thứ tự từ dưới lên*)
- bench levelling** sự đo cao trình theo mố trắc địa
- bench mark, benchmark** ký hiệu mố; mố, chuẩn (*đo đạc*); mố độ cao (*điểm chỉ rõ độ cao của điểm so với mực nước biển hay so với địa điểm có độ cao bằng không*); th điểm định chuẩn
- bench mining** sự khấu theo lớp (*sự khấu riêng biệt tập vỉa than và các lớp đá xen giữa*)
- bench out** (*thực hiện việc*) đánh rạch

- bench placer** sa khoáng thêm
- bench shooting** sự nổ mìn (chia thành) phân tầng
- bench stoping** sự khấu theo [tầng, bậc], sự khấu lò chợ chân khay
- bench working** sự khai thác [theo tầng, theo tập vỉa], sự khấu lò chợ chân khay
- bend** chỗ uốn, chỗ cong, sự uốn, sự cong; đoạn đường vòng, chỗ lượn vòng của đường; khuỷu, ống đang khuỷu, ống bù hình vòng; sự phân nhánh; sự quay, sự quặt, chỗ quay, chỗ quặt; đất sét [rán lại, dính kết, đóng cục, cứng lại] // uốn, uốn cong, bẻ cong; làm cho nghiêng, cho có độ dốc, gạt ra, dẫn ra, phân nhánh
- bendable (drill) steel** xem flexible (drill) steel
- bender** máy uốn cong (cốt thép, ống, ray) kim
- bending** sự uốn cong // cong, uốn cong
- bending of vault** độ cong của vòm
- bending roof** [nóc, mái] [bị võng, bị uốn cong]
- bending strength** độ bền uốn
- bending stress** ứng suất uốn
- bendometer** cái đo lưu lượng kiểu uốn cong
- bend of strata** chỗ uốn cong của vỉa
- bends** bệnh kết xon
- benificial** có ích, có lợi
- beneficiation** sự làm giàu
- benefit** lợi ích, phúc lợi, đặc quyền; tiền lãi // làm lợi cho mình
- benign pneumoconiosis** bệnh bụi phổi lành (cổ nguồn gốc không phải là bụi thạch anh)
- bent** sự cong, sự uốn, sự võng (oằn) (của nóc lò), sự lún, độ lún (của nóc lò tại vùng gương lò); trụ khung cầu cạn (để chắt hàng hay của bunke); mái dốc, sườn dốc
- bent bar** dầm nóc cong, xà nóc cong
- bent cleavage** thớ chẻ [cong, hình sóng] (gợn sóng)
- bent entry** lò dọc cong
- bent face** gương lò [cong, vênh]
- bentometer** máy đo lưu lượng kiểu ống cong
- bentonite** đất sét bentonit (đất sét keo, đất sét dẻo dạng lớp nở trương mạnh khi bị thấm ướt)
- bentonite-water solution** dung dịch nước bentonit
- bent pipe** ống cong, ống khuỷu, khuỷu nối ống
- bent rail crossing** đường giao cắt của ray cong
- bent tube** ống khuỷu, khuỷu nối ống
- benzene** benzen, C_6H_6
- benzine** xăng
- benzol** benzol, xem benzene
- benzol locomotive** đầu tàu chạy bằng benzen
- benzoyl benzoyl**, C_6H_5CO
- Berdan** pan thùng rửa cơ khí
- berezite** berezit, đá porfia, pocfia-granit, (trong đó fenspat được thay thế bởi mica thứ sinh (xerixit) với sự hình thành thạch anh và pyrit)
- bergmeal** đất tảo cát, đất diatome, đất khuê tảo dạng tấm, trepen
- berm maintenance tool** máy sửa chữa [tầng, đai]
- berm spill-way** rãnh thoát nước trên tầng
- berme, berm** tầng, bờ bảo hộ, mặt tầng mô lộ thiên; bề rộng [nền đắp, tầng], bề rộng công tác mặt tầng
- bernstein** hổ phách
- berth** sự lát bằng ván; chỗ tàu đậu ở bến, chỗ có thể bỏ neo
- berthierite** bectierit (khoáng vật gồm sắt và antimon sunfua)
- beryl** kv berin
- beryllium** h berili, Be
- beryllonite** kv berilonit
- besprinkle** phun mù, tưới nước

best coal than (cục) lớn (*được chọn lựa*)

beta-phase β -pha

beta-uranotile β -uranotin

bethelize tẩm gỗ bằng [creozot, dầu antraxen]

beton bê tông

betterment sự cải tiến, sự hoàn chỉnh, sự hiện đại hóa, sự cải tạo đất

bevel sự nghiêng, độ nghiêng, độ dốc, mặt nghiêng, góc nghiêng, hướng nghiêng; hình nón, hình côn, côn; góc, thước đo góc; mộng ghép; (*sự lắp mộng khi nối các bộ phận của vì chống bằng mối ghép so le cắt thành hình côn, đặt mối ghép so le*) // cắt xiên, cắt chéo, cắt vát; bát, dẹo, cắt góc nhọn // nghiêng, có góc nghiêng; có hình nón

bevel angle góc nghiêng

bevel joint sự lắp vì chống bằng mối ghép so le; sự nối chéo, chỗ nối chéo

bevelled có [hình nón, hình phễu, hình côn]; (bì) vát

bevelled claw-clutch khớp ly hợp có [răng, vấu] nghiêng

bevelled lip of the pulley mép côn của puli

bevel shell ống có độ [nón, côn] phía trong (*trong dụng cụ khoan xoay*)

bevel siding sự ốp ván tiết diện hình nêm

bevel tie dầm neo; thanh quá giang, giằng suốt khẩu độ

bevel wall bit mũi khoan vành mặt trong hình côn

bevel way xiên, chéo, xế trước mặt

bezel mặt đá quý

biannual một năm hai lần

bias độ nghiêng, độ xiên, đường chéo, độ lệch // nghiêng, xiên

biat vì gỗ chống lò; xà ngang, trụ chống, cột chống; thanh giằng

biaxial lưỡng cực, lưỡng trục (*về tính thế*), hai trục, trục kép

bibley rock cuội kết

bibcok vòi dẫn nước

bicable ropeway đường hai cáp treo

bicarbonate bicacbonat, hiđrô cacbonat // (*thuộc*) bicacbonat

biche chụp cầu (*cẩn khoan*)

Bichel bomb bình Bichel (*để thử thuốc nổ*)

Birkford fuse dây cháy chậm, dây dẫn lửa

biconcave hai mặt lõm

biconvex hai mặt lồi

bicylindroconical drum tang hai ống hình côn

bid sự đặt giá, sự đấu thầu, sự gọi thầu // đặt giá, ra lệnh, mời

bidder người ứng thầu, người trả thầu, người mời

bidding sự đặt giá; mệnh lệnh, yêu cầu, lời mời

biddix cuộc chim

bidirectional tác động theo hai hướng, đảo chiều hai phía

bienial hai năm một lần

bifilar variometer cái biến cảm từ trọng lực hai dây

bifurcated (bì) phân nhánh theo hai hướng, (có) hình chạc, hình đĩa

bifurcation sự phân nhánh, sự tách đôi, chỗ phân nhánh (*đường, đường ống, cáp*)

bigging trụ đá

big repair việc sửa chữa lớn, đại tu, việc sửa chữa hàng năm

big-scale work sự khai thác quy mô lớn

big stick support sự chống lò bằng cột lớn

bikarbit bicacbit (*thuốc nổ an toàn loại yếu*)

bilateral hai bên, hai phía

bilge độ lồi, dạng lồi, chỗ lồi; độ võng; phần hông tàu (*phần dưới mớn nước của tàu cuốc hay tàu nạo bùn*)

bill sự tính toán, sự thanh toán; bản kê khai, danh mục (*tài sản, thiết bị*); hóa đơn, phiếu; cái rìu; mũi, mũi nhọn, đầu nhọn, vòi, miệng

billy lớp quazit phủ (*chờm vỉa than*)

billy boy thợ cán; xà lan đáy bằng

bimetallic (thuộc) lưỡng kim

bin bunke, xilô, thùng, gàu, gáo, đồ chứa; khung giàn, khung bê; địa điểm rào chắn xung quanh (để tàng trữ vật liệu); rui mè, dúng trát vữa

bina một loại diệp thạch sét

binary th nhị phân

binary file th tệp nhị phân

binary number số nhị phân

binary rock đá lưỡng khoáng

binary search th tìm kiếm nhị phân

binches tinh thể pyrit (trong cuội kết chứa vàng)

bind liên hệ, liên kết, nối ghép; cứng lại, đông lại, rắn lại; ngưng kết, bắt chặt // diệp thạch sét bitum, sét cứng rắn lại; th liên kết, kết nối

bind clod diệp thạch sét bitum (ở nóc hay nền, dấy vĩa)

binder chất kết dính (khi đóng bánh), vữa xây; sự kẹp, đồ kẹp; thanh giằng, thanh chống, dầm ngang, xà ngang, dầm liên kết, dầm nối ghép

binder soil đất dính kết

binding sự liên kết, sự ghép lại, sự bó lại, sự đóng nẹp, đóng đai, sự kẹp, sự ngàm

binding agent chất kết dính

binding bolt bulông nối ghép, bulông [móng, bê]

binding clip cái kẹp, hàm kẹp, vòng siết, cốt đai kẹp

binding coal than dính kết

binding handle tay gạt cố định, tay gạt khóa, tay gạt chặn

binding lever xem binding handle

binding material chất kết dính (khi đóng bánh)

binding of dust sự gắn kết của bụi (đã lắng xuống)

binding of stones sự xếp đá thành khối xây

binding properties tính dính kết

binding wire dây buộc

binding wire in shape of stirrup [dây buộc, dây chằng] dưới dạng vòng kép

binful bunke được chất đầy hoàn toàn

bing đông, bãi thải; quặng chì chất lượng cao nhất; bingơ (đơn vị đo lường đối với quặng chì ~800gr)

bin gates cửa bunke

binocular ống nhòm

binominal distribution th sự phân phối [nhị thức, Bernoulli]

bin segregation sự phân lớp của vật liệu trong bunke

bin space sức chứa của [bunke, gàu, thùng]

biogenic rock biolit, đá sinh vật

biogeochemical (thuộc) sinh địa hóa học

biogeochemical prospecting sự thăm dò địa sinh hóa

bioliths biolit, đá nguồn gốc sinh vật

biological action sự tác động sinh học

biological treatment sự xử lý bằng sinh học

biostratigraphy môn sinh địa tầng

BIOS (Basic Input/Output System) th hệ vào / ra cơ sở

biotite kv biotit (mica đen)

bipod máy cật, giá hai chân, nạng

birch cây huê, gỗ huê, cây bulô, cây bạch dương

"bird" điện từ kế treo ở máy bay (khi thăm dò địa vật lý)

birdcage sự rối loạn cục bộ của cáp thép

bird-shot concretion bao thể nhỏ [dạng hạt, dạng bị]

bisector đường phân giác

bishop cái dầm tay, sự dầm bằng tay

bismite quặng bitmutit

bismuth h bitmut, Bi

bismuthinite kv bitmutinit

bismutite kv bitmutit

bit th chữ số nhị phân, bit; răng (trên xích rạch), răng cật; chông khoan, mũi

- khoan, lưỡi khoan; dao cắt, dụng cụ cắt, mép cắt, lưỡi cắt, cạnh cắt của mũi khoan; mũi khoan cơ khí
- bit blank thân** mũi khoan kim cương hạt nhỏ
- bit breakage** sự nứt mẻ mũi khoan, sự hỏng mũi khoan
- bit breaker** thiết bị vạn choòng (ở lỗ khoan đầu mỏ)
- bitch** dụng cụ câu bắt, móc vuông góc
- bit cutting angle** góc mài sắc của mũi khoan
- bit dresser** máy rèn chữa choòng, máy sửa chữa mũi khoan (hay răng máy đánh rạch)
- bit dressing** việc sửa chữa choòng, việc sửa chữa mũi khoan, răng máy đánh rạch
- bite** ngoạm, bắt, ăn, ồm, cắn, xúc, múc, đào bằng gầu máy xúc // khối lượng vật liệu [đào, xúc, ngoạm] được (trong một lần hoạt động của gầu máy xúc hay máy cào)
- bit angle** góc bắt, góc ăn
- bit edge** lưỡi của choòng, lưỡi mũi khoan
- bite into** xuyên vào, ngoạm sâu vào đất đá (bằng gầu xúc)
- bit face** lưỡi của mũi khoan
- bit face angle** góc mài sắc của lưỡi khoan
- bit gauge, gage** [đường kính, kích thước] mũi khoan
- bit grinder** máy mài sắc lưỡi khoan, răng máy đánh rạch
- bit-grinding room** xưởng sửa choòng
- bit head** đầu choòng
- bit hook** móc câu kẹt (trong công việc khoan)
- biting** cắn vào, gặm vào
- bit iron** tôn đen, thép tấm thô
- bit of the drill head** lưỡi cắt đầu choòng khoan
- bit penetration** sự ăn sâu của choòng khoan (vào đất đá)
- bit polishing** sự mài mũi khoan gắn kim cương hạt nhỏ
- bit prong** lưỡi mũi khoan
- bit pulley and chain** puli có xích để nâng và hạ choòng khoan
- bit punch** máy đột lỗ (khi sửa chữa các choòng rỗng)
- bit reamer** mặt khoét rộng (của mũi khoan mở rộng lỗ khoan)
- bit reconditioning** sự [sửa chữa, mài lại] [mũi khoan, choòng khoan]
- bit regrinding** sự mài lại [mũi khoan, răng]
- bit resharpening** sự mài mũi khoan, sự sửa chữa mũi khoan
- bit rotation** sự quay của [đầu khoan, mũi khoan]
- bit-seating arrangement** thiết bị gá mũi khoan (trên giá thử nghiệm)
- bit seizure** sự kẹt choòng
- bit setter** thợ sửa chữa [mũi khoan, choòng khoan]
- bit setting** sự sửa chữa mũi khoan
- bit shank** chuỗi choòng, chuỗi khoan
- bit shape** dạng răng, dạng đầu khoan
- bit sharpener, bitsharpener** máy sửa chữa [mũi khoan, choòng khoan]
- bitstock** khoan quay tay, mũi khoan tay, máy khoan tay
- bits of the ripper bar** răng của tay máy [làm toi, xới toi]
- bitt** cọc cấp, cọc chèo
- bitt a cable** [đặt, cố định] dây cáp
- bit taper** góc mài sắc
- bitten-into** được tẩy rửa (bằng phương pháp hóa học)
- bittern** rapa nước ớt (nước muối tự nhiên có vị đắng)
- bitter spar** dolomit, bụi tro dolomit
- bitts** trụ chặn cố định cáp
- bitum(en)** bitum
- bitumen-coated** đã rải nhựa, được phủ nhựa bitum

bitumen peat than bùn béo, than bùn mỡ
bitumen shale đá phiến chứa bitum
bitumen sheet giấy dầu, bìa lợp, cactông hắc ín
bitumen solution dung dịch bitum
bitumen sprayer xe rải gudron, xe rải nhựa đường
bituminiferous chứa bitum
bituminous (thuộc) bitum, chứa bitum
bituminous coal than đá bitum
bituminous industry công nghiệp than đá
bituminous peat xem bitumen peat
bituminous sand cát chứa bitum
bituminous shale điệp thạch bitum
bituminous state agreement hợp đồng trong biên chế thuộc công nghiệp than
bituminous wood than dạng sợi gỗ (một dạng than nâu)
bituminization (hiện tượng) bitum hóa
bitumization sự [đổ, bơm] bitum vào đá, sự trát bitum; sự bitum hóa; sự [gia công, xử lý] bằng bitum; sự than hóa; sự tuyển khoáng bằng hợp chất cacbua hydro
bit wing lưỡi mũi khoan
bit wing angle góc mài sắc lưỡi mũi khoan
bit wing thickness chiều dày lưỡi mũi khoan
black bồ hóng, muội // đen // bôi đen
black band quặng sắt có than, siderit (trong các vỉa than ở Anh)
black band ironstone (quặng) cacbonat sắt
black batt điệp thạch than đen, điệp thạch bitum, vòm điệp thạch than đen
black batte điệp thạch than đen
black (blasting) thuốc nổ đen
black bog đầm trũng than bùn, ruộng than bùn thấp
black coal than đá
"black cotton" soil đá sét màu sẫm là nóc trực tiếp của vỉa kim cương ở Nam Phi
black damp không khí chết (hỗn hợp không khí trong các mỏ có hàm lượng nitơ

và axít cacbonic vượt quá mức so với hàm lượng của các chất ấy trong không khí sạch); khí cháy nổ mỏ (bao gồm hỗn hợp không khí, khí cacbonic, cacbon ôxít và hydro)
black diamond antraxit
black hematite kv pxilomelan (quặng măng gan)
black jack xfalerit; vỉa than mỏng có lớp kẹp điệp thạch; sét mềm chứa than đen; chất bôi trơn đặc (dùng cho xe goòng mỏ)
black lead grafit
blackness màu đen; tính không thấm nước, tính kín nước
black ore quặng đen (pyrit đã bị phân hủy một phần, có chứa đồng)
black out tắt ánh sáng, tắt tín hiệu // sự tắt ánh sáng, sự mất liên lạc vô tuyến điện
black phthisis bệnh nhiễm bụi than, bệnh ngấm bụi than
black reef đất đá thuộc hệ canski (gồm quaczit, acko, sa thạch, grauvac và cuội kết chứa vàng ở Nam Phi)
black ring vỉa than mỏng, lớp than
blacks điệp thạch sét, sét phản phiến
black sand cát đen, sa khoáng chứa khoáng vật nặng (chủ yếu là manhêtit, inmenit, hematit cùng các khoáng vật khác như rutin, crômít, ziricôn, amfibon, piroxen, granat)
black shale đá phiến sẫm
blacksmith thợ rèn
blacksmith coal than (thợ) rèn
blacksmith shop phân xưởng rèn
black stix thuốc đen đóng thỏi
black stone điệp thạch than đen
black turf lớp dưới vỉa than bùn
blade cánh, lá, tấm, phiến, gàu, xẻng; xà nghiêng chính, vì kèo chính, cầu phông chính; dao, lưỡi cưa, lưỡi dao, lưỡi cạo, lưỡi cày, lưỡi cắt, đĩa cắt; máy san đất // tạo biên dạng, tạo profan bằng máy san
blade angle góc gá đặt cánh

blade back and forth san gạt tới lui (*di chuyển (tới lui) vật liệu nhiều lần bằng máy san gạt*)

blade clearance khe hở giữa cánh dẫn hướng và cánh làm việc (*của tuabin*)

blade control wheel tay lái điều khiển lưỡi máy ủi

blade into a single windrow dồn thành [đống, luống] (*bằng máy san*)

blade of shovel lưỡi (cát) của gầu

blade pitch độ nghiêng của cánh

blade point đỉnh lưỡi san (*của máy san*)

blader máy san, máy ủi

blade spacing độ nghiêng của cánh

blade spring lò xo lá

blade top đầu cánh, đầu mút cánh, lưỡi

blading bộ cánh tuabin; gia công (nén) bằng [máy san, máy bào]; [tạo biên dạng, tạo profil] bằng máy san

blading work sự định hình bằng [máy san, máy ủi]

blae đá phiến sét, cát kết cứng (*đôi khi có chứa kết hạch sắt*)

blaize cát kết cứng

Blake sledger máy nghiêng nhai

blanch quặng chì // mạ thiếc, tráng thiếc

blanching sự làm trắng, sự tráng thiếc, sự mạ thiếc

blank khoảng trống, điểm trống (*trên bản đồ*); khuyết tật, khe hở, khe sáng // không chứa quặng; không làm việc, quay không, chạy không tải, nổ không hiệu quả (*nói về phát mìn*) // thân, vỏ (*mũi khoan kim cương nhỏ*)

blank arch vòm giảm tải

blanket vỉa quặng đẹp [nằm ngang, dốc thoải]; lớp phủ, lớp bồi, lớp trầm tích; vỉa, lớp // nằm thoải, nằm ngang, dạng vỉa, phẳng, dẹt

blanket deposit [mỏ loại vỉa, thân quặng loại vỉa] nằm thoải; vỉa dốc thoải

blanketed (được) [phủ, che]

blanket formation vỉa nằm ngang, vỉa dốc thoải, mỏ dạng vỉa

blanketing sự phủ, lớp phủ, vật liệu phủ

blanket like dạng chuông úp

blanket of inert dust lớp bụi trơ

blanket sand cát phủ, lớp cát phủ

blanket sluice máy đãi vàng có lót vải

blank-fixed bột barit trắng, BaSO₄

blank of ngắt đoạn đường ống dẫn, phân đoạn đường ống dẫn (*bằng cách đặt mặt bích*)

blast vụ nổ, sự nổ mìn, công việc nổ mìn; sự thoát khí đột ngột, sự phụt đột ngột (*khí hoặc sản phẩm nổ mìn vào lò*); sự thổi, sự quạt gió, quạt không khí // nổ mìn, tiến hành công việc nổ mìn; phá hủy, thổi, quạt.

blastability tính nổ được (*khả năng chống lại sức phá vỡ bằng nổ mìn*)

blast area khu vực nổ mìn

blasted (bị) phá hủy, phá vỡ do nổ mìn, chịu hậu quả nổ mìn

blasted out được đào bằng nổ mìn, được ném văng ra do nổ mìn

blasted rock đá sau khi nổ mìn, đá vỡ (*do nổ mìn*)

blaster thợ nổ mìn; máy nổ mìn; ngòi nổ; [dụng cụ, phương tiện] nổ mìn

blaster material chất (thuốc) dùng trong nổ mìn

blast fan máy quạt thổi vào (*ép gió*)

blast-furnace slag xỉ lò cao, xỉ lò luyện gang

blast gate cửa thổi không khí vào lò

blast hole lỗ khoan nổ mìn, lỗ nổ mìn

blast-hole bit mũi khoan (*có gắn kim cương hạt nhỏ*)

blast-hole drill mũi khoan lỗ nổ mìn, búa khoan, máy khoan

blast-hole drilling sự khoan lỗ nổ mìn

blast-hole ring các lỗ khoan (nổ mìn) hình rẻ quạt

blast-hole springing sự nổ mìn tạo túi cho lỗ khoan

blast-hole stope gương lò chợ khẩu quặng bằng lỗ khoan sâu

blast-hole stoping sự khấu bằng lỗ khoan sâu

blast-hole (stopping) system phương pháp khai thác bằng lỗ khoan sâu

blast-hole work sự khấu bằng lỗ khoan sâu

blasting sự nổ, sự nổ mìn; công việc nổ mìn; sự khấu bằng nổ mìn // nổ, nổ được

blasting accessories phụ tùng nổ mìn, thiết bị nổ mìn

blasting accident tai nạn nổ mìn

blasting agent thuốc nổ

blasting barrel ống dẫn (dây cháy chậm, ngòi điện) (tới thuốc nổ)

blasting boards tấm chắn bảo vệ vì chống (khi nổ mìn)

blasting boss đội trưởng nổ mìn, người phụ trách công tác nổ mìn

blasting box hộp cầu dao nổ mìn

blasting cap kíp nổ, ngòi nổ

blasting-cap wire dây dẫn kíp mìn điện

blasting cartridge thỏi thuốc nổ, bao thuốc nổ

blasting charge liều thuốc nổ, bao thuốc nổ

blasting charges (các) chi phí nổ mìn

blasting en masse sự nổ khẩu khối lớn

blasting explosive thuốc nổ mạnh

blasting fuse dây dẫn lửa, dây cháy chậm, kíp nổ, ngòi nổ

blasting gear dụng cụ nổ mìn

blasting gelatine dinamit, keo fuminat

blasting grit bi để làm sạch vật đúc

blasting in advance sự nổ mìn đi trước

blasting log chain vì chống giếng mỏ phòng ngừa việc nổ mìn (khi đào sâu)

blasting machine máy nổ mìn

blasting machine tester bàn kiểm tra máy nổ mìn

blasting material thuốc nổ

blasting off the solid việc nổ mìn không tạo rạch trước, việc nổ mìn các trụ

blasting oil nitro glixerin

blasting operation công việc nổ mìn

blasting performance hiệu suất nổ mìn

blasting powder thuốc nổ (dùng cho công việc nổ mìn), thuốc nổ dạng bột

blasting ratio lượng quặng hoặc đá vỡ ra trên một đơn vị thuốc nổ đã sử dụng (khi tính bằng hệ đo của Anh); suất tiêu hao thuốc nổ trên một đơn vị [thể tích, trọng lượng] (quặng hoặc đá vỡ ra khi tính bằng hệ mét)

blasting results kết quả nổ mìn; lượng đá vỡ ra trên một đơn vị thuốc nổ (đã tiêu hao)

blasting sequence trình tự nổ mìn

blasting shield tấm chắn an toàn, tấm chắn bảo vệ (khi nổ mìn)

blasting shift ca nổ mìn

blasting supplies dụng cụ nổ mìn

blasting switch [cầu dao, công tắc] nổ mìn

blasting timber dầm dưới vành chống giếng (để bảo vệ vì chống khi nổ mìn)

blasting tools phụ kiện nổ mìn; dụng cụ khoan nổ mìn

blasting warning báo hiệu nổ mìn

blasting wedge phễu nổ

blasting unit máy nổ mìn điện

blast out thực hiện nổ mìn, nổ mìn (để đào, bới, để làm đứt gãy, tách rời ra)

blastproof chống nổ, phòng nổ

blast spray thiết bị tưới nước để lắng bụi (sau khi nổ mìn)

blast stower máy chèn lấp lò dùng khí nén

blatt khe nứt, phay, phay thuận

blaze dấu đánh vào cây, mốc tiêu trên cây

bleach bột tẩy trắng, vôi clorua // tẩy trắng, làm mất màu

bleached sand cát đã khử kiềm; đất pôtzôn

bleached zone vùng đã khử kiềm

bleaching powder vôi clorua, bột tẩy trắng

bleb hang hốc, lỗ rỗng; rỗ (*trên kim loại*); bột khí, bọt nước (*trong khoáng vật*); vết nổ (*trên tường*); độ rỗng

bleed lỗ xả, lỗ tháo, ống tháo, miệng phun // thoát khí, thoát nước, đổ hết, trút hết, tháo cạn

bleeder khe nút thoát khí, fumaron; khe nút thoát nước; nút xả, van xả nước

bleeder entry lò dự phòng, lò thông gió

bleeder pipe ống thoát nước

bleeder valve van xả

bleeding sự thoát khí metan; sự rỉ nước, sự rỉ nước xi măng (*trên mặt bê tông*); hiện tượng bê tông phản tăng

blend hỗn hợp; pha trộn, trộn lẫn; chuyển dần (*sang vỉa khác*), vắt nhọn

blende sfalerit

blender máy trộn, máy khuấy, vôi trộn (*nước nóng, nước lạnh*)

blending sự trộn, sự phối liệu, sự tạo hỗn hợp

blending bin bункe phối liệu, bункe pha trộn

blending coal sự trộn than, sự phối liệu than

blind ngõ cụt, đường cụt // cụt, mù, không có đường thông lên mặt đất (*nói về mạch quặng, giếng mỏ*); không rõ ràng, ẩn, bị phủ, không lộ // sản phẩm của vụ nổ khí mìn; liên, không có [lỗ, cửa, hốc] (*khi nói về tường, tấm chắn*) // làm chói mắt, làm tối, làm mờ

blind borehole lỗ khoan mù, lỗ khoan sinh khí (*khi khí hóa than dưới đất*)

blind borehole technique phương pháp lỗ khoan mù (*để khí hóa than dưới đất*)

blind catch basin giếng thoát nước chất đáy đá

blind coal antraxit, than gầy khô (*than bị biến đổi bởi các thể xâm nhập của đá macma phun trào*)

blind curved road đường cong có tầm nhìn kém

blind drift [lò dọc, lò cúp] mù, lò cụt nằm ngang, lò ngang ngắn (*từ trụ vào buồng khẩu*)

blind joint khe nút ẩn, thớ chẻ không rõ ràng

blind lake hồ một mùa (*hồ bị cạn vào mùa khô*)

blind level phân tầng, tầng trung gian, lò dọc thoát nước tầng

blind lode mạch "mù", mạch ẩn, mạch không lộ lên mặt đất

blind pass đường cụt

blind pit giếng mù, lò đứng mù

blind road lò dọc lấy đá chèn

blind-road stowing sự chèn lấp bằng đá từ lò dọc

blind room ngõ cụt, buồng cụt, lò để đặt đường (ray) cụt

blind shaft giếng mù, giếng ngầm

blind splicing mối nối cáp ẩn (không thấy rõ ràng được)

blind workings lò mù, lò cụt

blinding sự lấp, sự lấp khe nút ở đường, sự tắc mặt sàng; đá đầm để lấp khe nút ở đường

blister chỗ rộp, chỗ phồng; sự phồng, sự trương nở; bọt khí, chỗ rỗ

blistered xốp, rỗ, dạng vỏ sò; dạng bọt, có bọt; phồng lên, trương lên

blistering sự phồng rộp, sự tạo thành bọt, rỗ; sự rỗ khí, độ xốp

bloat phồng lên, trương lên; búa lớn có phần giữa phình ra

bloater vật liệu làm phồng lên, làm trương lên

bloating sự phồng, sự trương nở

block trụ [quặng, than]; khu vực khoáng sàng chuẩn bị khẩu (*blocs*); trụ [than,

quặng] chuẩn, bị khâu; cột; panen; tầng lớn (đòi hỏi phải nổ mìn phá vỡ lần thứ hai); than cỡ hạt 3-4 inso; puli, ròng rọc; bánh đai; [cam, vấu] xích máy đánh rạch; gỗ tròn, xà dưới, dầm đỡ, gỗ dẽm, gỗ chèn (trong khe rạch) nút; khối (xây dựng); trạm đóng đường, đoạn bị đóng đường // khóa liên động, đóng đường; đặt, chôn; hãm, chặn, cản; đóng, lắp, nhét

blockage sự nút chặt, bịt kín; sự tắc, hóc, kẹt; tầng đá (Mỹ)

block-and-tackle puli căng, palăng, hệ thống ròng rọc

block and tackle holing việc khoan [tầng, khối đá]; việc nổ phá lần thứ hai

block arch vòm vì chống bằng khối

block bearing ổ đỡ, ổ trượt

block bill cái rìu lưỡi rộng

block briquette bánh vuông góc

block-caved area khu vực đã khai thác phá hỏa theo khối

block caving việc khai thác có phá sập các trụ đã chuẩn bị, việc phá sập toàn tầng, hệ thống khai thác phá sập khối lớn

block caving system phương pháp khai thác phá hỏa toàn tầng, phương pháp khai thác phá hỏa từng khối

block coal than cục lớn (loại than bitum khi bị khâu ra vỡ thành những cục lớn có hình vuông góc)

blocked out [được chuẩn bị, được cắt] thành khối; đã khai thác hết

blocker thợ phục vụ vận chuyển bên giếng mỏ

block faulting, blockfaulting sự đập vỡ thành cục lớn; đứt gãy tạo khối; cấu tạo địa khối

blockglide sự trượt mái đất đá

block-hole, blockhole lỗ nối xuyên trụ (từ lỗ dọc xuyên qua trụ bảo vệ vào gương khai thác); lỗ khoan nhỏ nổ mìn lần thứ hai (các tầng lớn) // khoan các hòn quá cỡ

block hole blasting sự nổ mìn lần thứ hai bằng lỗ khoan nhỏ

block holer công nhân [đập vỡ, nổ phá] các tầng [than, quặng]

block holing việc khoan các tầng lớn; việc phá vỡ vụn các tầng lớn bằng việc nổ lỗ mìn nhỏ (sự nổ mìn lần thứ hai)

blocking sự khâu đặt; sự tháo nẽm (thường là của vì chống từ phía sườn hay nóc lò); việc chèn dầm đỡ giữa vì chống và đá, việc đóng [gỗ dẽm, gỗ chèn] vào rạch; sự khóa liên động, sự đóng đường (đường sắt); vật chống ngại, vật cản; sự chặn, sự ngăn cách

blocking out sự chia cắt thành khối (blóc)

block of coal trụ than

block of stoping ground [khối, blóc] sẵn sàng để tiến hành (khai thác) đào khâu

block out cắt, chặt; chuẩn bị đưa khoáng sàng vào khai thác (bằng cách chia thành khối hay khu vực khâu); cắt cột

block out ore trữ lượng thực tế đã xác định của khoáng sàng, quặng đã chuẩn bị

block panel system phương pháp khai thác cột ngắn chuẩn bị khai trường mở bằng panen

block pavement mặt đường ghép tấm

block position vị trí của cam, vấu; vị trí của răng (xích máy đánh rạch)

block pulley, palăng, hệ thống ròng rọc

block rail đường ray đã nối vào mạch; đường ray có điện

block reef mạch chuỗi

block reel mạch quặng có nhiều đoạn tếp lại và phình ra

blocks palăng, hệ thống ròng rọc; (các) dầm đỡ, (các) [nẽm, gỗ dẽm], chèn trong rạch

block signal tín hiệu khóa liên động

block-signal system hệ thống khóa liên động và tín hiệu

block span chiều rộng lỗ cắt của khối (khi phá hỏa theo khối)

block stone đá học, đá thô

block system sự khóa liên động, hệ thống khóa liên động; hệ thống khai thác theo cột (*một dạng của hệ thống buồng cột với những trụ hình vuông hoặc gần vuông hay hình quả trám ở Mỹ*)

block system of signalling thiết bị đóng đường sắt

block up cản trở, khóa liên động, đóng đường

block weakening sự tách khối khai thác ra khỏi địa khối (*khi phá hóa theo khối*)

blockwork khối đúc lớn

blocky có khối lớn

blonding [đường cáp treo, tời dây] vận chuyển đá [ra khỏi công trường khai thác]

bloodstone quặng sắt đỏ, heliotrop (*canxedon xanh đốm đỏ*)

bloom chỗ lộ vỉa than bị phong hóa, khoáng vật dạng đất; bột hồng

blossom lớp lộ đã bị phong hóa (*của vỉa than*); mũ sắt; (các) dấu hiệu lộ vỉa lên mặt đất

blossom rock quặng đã oxy hóa ở vết lộ; quặng đã khai thác chưa chuyển đi

blow thổi, quạt, thông gió; đưa vào, nạp vào, bơm vào, lùa vào; nổ, nổ mìn, nổ vỡ; cháy; chảy (*nói về cầu chì*) // sự phình vỉa, phình thân quặng; [chỗ, sự] [lộ vỉa, mạch quặng] lên mặt đất; sự thoát khí đột ngột, sự rò khí metan (*qua các tường ngăn*); sự va đập đất đá; sự sập đổ [nóc, mái]

blow down fan, blowdown fan quạt ép gió, quạt thổi vào

blowdown valve van để đưa khí nén vào khí khấu bằng bao thuốc edoc (*nổ mìn không có ngọn lửa*)

blower sự thoát khí đột ngột, sự phụt khí metan (*trong mỏ hầm lò*); sự thoát khí từ [vỉa, mạch] quặng, sự quạt gió, máy quạt, máy quạt ép gió, máy quạt thổi vào; máy rắc bụi tro (*ở các hầm lò khai thác*); máy chèn lấp lò (*chạy bằng khí nén*)

blower fan quạt ép gió, quạt thổi vào

blower of methane [luồng, tia] khí metan

blow fan quạt (ly tâm) nhỏ (*dùng cho thông gió cục bộ*)

blow hole ống thông hơi đường hầm, rỗ khí (*trên kim loại*)

blowing sự đưa không khí đến, sự thổi không khí vào; sự rò, sự mất mát; sự phồng nển; sự nổ, sự phụt, sự phun; sự phụt khí tuyến khoáng (*bằng luồng không khí thẳng góc với sự di chuyển của nguyên liệu khoáng*), sự thổi ra (*trong tuyến khoáng*)

blowing current luồng (thông gió) thổi vào

blowing line brattice vách thông gió

blowing of hole sự thổi lỗ khoan

blowing of smoke sự thông gió lò mỏ bằng khí nén (*sau khi nổ*)

blowing out sự nổ trống không (*không có tác dụng phá vỡ*); sự thổi lỗ mìn; sự thông gió gương lò bằng khí nén

blowing out of gas sự xua tan khí (độc hại) bằng thông gió

blowing-over sự thông gió gương lò (*sau khi nổ mìn*)

blowing power năng lượng khí nén

blowing well giếng phun, giếng actezi

blow lamp đèn hàn xì

blowing system of ventilation phương pháp thông gió kiểu thổi

blowing ventilation sự thông gió kiểu thổi

blow-in pipe ống thông gió thổi

blow-in system phương pháp thông gió kiểu thổi (*vào gương lò cắt*)

blown (bị) thổi mạnh, thổi ra, phun ra

blown asphalt bitum đã oxy hóa

blown asphaltic bitum(en) xem blown asphalt

blown out shot sự nổ trống không, sự cháy hết hoàn toàn thuốc nổ; lỗ mìn không phá vỡ đất đá (*sau khi nổ*)

blow off xả ra (*hơi, không khí*)

blow out thổi lỗ mìn bằng không khí; nổ mìn (dinamit) // lỗ mìn nổ trống không; sự

phụt đất đá, sự phụt đột ngột; chỗ nứt, chỗ rò (tường chắn); chỗ lộ của mạch dày (đã co thắt lại ở dưới sâu)

blow-over fan cooled được quạt gió thổi phía bên ngoài

blow pipe đèn xì, mỏ hàn, mỏ đốt, ống hàn; ống khoan (để đưa nhiên liệu và ôxi đến mỏ đốt trong khoan nhiệt), ống thổi lỗ khoan, ống đẩy vật liệu từ ketxon ra; ống nạp lỗ mìn (bằng khí nên các thổi thuốc nổ)

blow smoke between shifts việc thông gió gương lò sau khi nổ mìn giữa các ca

blow stress ứng suất va đập

blow well giếng phun, giếng actezi

blow torch xem blow lamp

blow-up sự nổ, sự phụt, sự phun, sự văng phụt đất đá; sự [phồng, phình] nên // nổ, nổ mìn phá hủy

blue bind đá phiến sét

blue brick quặng sắt, clinke

blue cap quặng sáng xanh, văng sáng xanh (ở đèn chỉ báo hay đèn an toàn khi xuất hiện metan trong không khí mỏ)

blue ground đất kết kimbecliit (chứa kim cương); các vỉa trong điệp vỉa than (chủ yếu bao gồm các lớp sét cứng hay đất sét phân phối)

blue John huỳnh thạch, fluorin

blue metal đá phiến sét; cát kết sắt kỷ Devon; sten đồng (với hàm lượng khoảng 60% đồng)

blue peach [tuamalin hạt nhỏ, soclo] màu lam xám

blue powder bột kẽm xanh

blue shale đá phiến xanh

blue spar lazurit (phốt phát ngâm nước alumi, sắt và magiê)

bluestone đồng sunfat, bạc nitrat màu xanh da trời, đá màu xanh da trời, bazan, đá gonai xám, cát kết xám, đá phiến mica, cát kết xám xanh

blue vitriol đồng sunfat

bluff sườn dốc, mái dốc, mặt nghiêng // dốc, thẳng đứng

blunder sai số lầm lẫn, sai số thô

blunge nhào đất sét (với nước)

blunger máy trộn đất sét

blunt cắt vát, đẽo vát; làm cùn, làm tù; có các cạnh mép bị [đẽo vát, cắt vát] (khi đặt vì chống); tù, được làm tròn

blunt angle góc tù

blunt pick răng bị cùn, răng bị mài mòn

blunt pile cọc đầu tù

blunting sự làm cùn, sự mài cùn, sự làm tù

board lò ngang, phồng, lò rộng trong vỉa than, buồng, lò dọc vỉa ,gương hẹp; ván (rộng trên 20cm và dày dưới 5cm) // lát ván, nẹp giằng bằng ván // bảng, tấm, tấm chắn, panen; bảng vẽ, bàn cân, bàn đạc; bàn thợ; mạn thuyền, boong tàu; giấy bói, các tông, bia cứng; cục, hội đồng, văn phòng

board-and-pillar method phương pháp khai thác chia cột ngắn, phương pháp khai thác buồng-cột

board-and-pillar system phương pháp khai thác chia cột; phương pháp khai thác buồng cột

bo(a)rd-and-pillar work sự khấu cột, sự khấu buồng cột

board-and-stall system phương pháp khai thác buồng cột

board-and-stall working sự khấu buồng cột

board-and-wall system phương pháp khai thác chia cột

board coal than phân lớp; than sợi, than nâu dạng gỗ

boarded đã lát ván, được lát kín bằng thanh giằng, thanh chèn (về các vì chống)

boarded up đã được lát ván (nói về sàn và tường vữa)

board foot xem board measure

boarding ván, tấm gỗ, tấm ốp, cốp pha, [ván bia, ván] làm [thanh giằng, thanh chèn]; sự ốp gỗ, lát ván

Board of Trade unit kilôoát giờ (ở Anh)

boards giàn giáo; các lỗ cắt (cúp) trong than (khi khấu than bằng oắc cột ngắn)

board measure số đo ván tấm (đơn vị tiêu chuẩn đo lường vật liệu gỗ, bằng một feet vuông khi chiều dày là 1 inch)

board plate sự lát ván sàn

board run chiều dài rạch (được đào không phải di chuyển máy)

board side mép của đoạn băng tải

board ways skirting [sự dạo lò, sự dịch chuyển lò dọc] theo cột (hợp với thợ chế tạo thành góc vuông, thuộc phương pháp khai thác chia cột)

boart kim cương đen, kim cương bort (để gắn vào lưỡi cắt, mũi khoan)

boast dẽo đá

boaster cái đục đá, chông đào đá

boasting sự đục đá, sự dẽo thô đá

boat tàu, thuyền, xuồng

boat train xích của xà lan

bob dây dọi, quả dọi; [dối trọng, cái cân bằng] của [bơm, máy hơi nước], thanh truyền, biên; thanh lắc (của bơm cần); cục, khối sét nhỏ; lắc, đu đưa

bobbin cuộn dây, lõi để cuộn, trục quấn dây (trung trục tải dạo lò)

bob-weight đối trọng

body thân, thân máy, thân quặng; khối, khối đặc; khoáng sàng, mỏ, vỉa; trụ (than); phần chính, phần cơ bản; khung, cốt; thân xe, khung xe

body of air khối không khí, khí đoàn, không khí

body of coal [chất, vật thể] cháy của than, vật thể có nhựa của than đá

body of methane khối metan, metan

body of water khối nước; bề mặt nước; độ chứa nước, tầng chứa nước

body of water reservoir hồ chứa nước

body resistance sức đề kháng của cơ thể (của công nhân mỏ đối với bệnh nghề

nghiệp, đặc biệt là đối với bệnh nhiễm bụi silic)

boehmite kv bômit

bog đầm lầy

bog body khoáng sàng quặng đầm lầy

bog coal than nâu đầm lầy

bogey xem bogie

boggs than cục (kích thước lớn hơn 1 inch)

boggy lầy lội, bùn lầy, hóa đầm lầy, (thuộc) than bùn

bog head xem boghead coal

boghead coal than tảo, than bockhet, than đá bitum, than tocbanit

bogheadite tibanit, bogedit

bogie goòng con, xe đẩy, xe rùa hai trục, xe chuyển hàng, phần găm và bánh (của máy xúc khí chạy bằng bánh), giá chuyển hướng (đường sắt)

bogie truck xe quay, xe nhiều trục

bog iron ore quặng sắt nâu, quặng đầm lầy, limonit xốp

bog manganese xem bog ore

bog ore (quặng) vat, đất mangan, ocrơ đen (mangan ôxit hỗn hợp với các kim loại ôxit khác), quặng đầm lầy

bog peat than bùn rêu

bog soil đất bùn lầy

bogy xem bogie

boil sự sôi, đun sôi

boil box hộp giảm chấn (dùng cho vận chuyển thủy lực ở chỗ chuyển tiếp của máng từ lò hạ có độ dốc lớn đến lò hạ có độ dốc nhỏ)

boiler nồi hơi, nồi hấp

boiler ashes xỉ nồi hơi

boiler plate sắt nồi hơi, thép nồi hơi

boiler smith thợ nồi hơi

boiling sự sôi, sự đun

boiling point điểm sôi

boiling process quá trình (tuyển nổi) đun sôi

boiling range khoảng sôi

boil off làm bay hơi, làm bốc hơi
boil over sôi tràn
boil up cô đặc, cô (bằng đun sôi)
boke mạch quang nhỏ; [chỗ gián đoạn, khoảng trống] cục bộ của mạch quang
bolar (thuộc) đất sét
bole sét với sét
boleite boleit
bolometer xạ nhiệt kế, nhiệt kế bức xạ
bolster khuôn sửa mũi khoan; ống, ống lót, ống bọc cổ trục vật đệm, tấm đệm; dầm ngang, dầm đỡ
bolster-type shank chuôi chèo có gờ
bolt bulông; chốt; trục nhỏ; then; cái sàng, cái rây // nối ghép, liên kết bằng bulông
bắt bằng bulông; rây, sàng
bolted (được) liên kết bằng bulông, (được) sàng, rây
bolter cái rây, sàng; máy sàng
bolthole, bolt hole lỗ bulông, lỗ đặt vì neo
bolting sự bắt bulông, sự liên kết bằng bulông; sự [sàng, rây]; vì neo, việc neo
bolting cloth vải rây
bolting mill máy sàng
bolt tightening sự siết chặt bulông; sự xiết chặt thanh neo (trong lỗ khoan khi gia cố bằng thanh neo)
bomb bom; liều thuốc nổ (để xử lý hiện tượng treo quặng trong phễu tháo quặng)
bonanza bonan, trụ khoáng, phần quặng giàu (trong thân quặng)
bond sự nối ghép, sự liên kết, sự vận chuyển; chất gắn kết, liên kết; bộ nối đối tiếp (dường ray mở), sự nối diện đường ray (thường bằng dây đồng); số vòng quay (của tang trục máy nâng hầm mỏ); vỉa đá với
bond conductor bộ nối đối tiếp ray tiếp xúc
bond continuity bộ nối ray ở [ghi, chỗ giao nhau] (dường sắt)
bonded rails đường ray được nối với nhau (để dẫn điện ở mối nối)

bonding sự nối ghép, sự liên kết, mối liên hệ, sự cố định, sự bắt chặt; sự nối đối tiếp diện các đường ray (trong vận chuyển chạy bằng điện)
bonding agent chất dính, chất dính kết
bonding properties tính gắn kết
bondless toi, xốp, rời rạc, không dính kết, không liên kết
bond properties tính gắn kết
bond stone đá xây ghép
bond strength sức bám
bond value lực bám, lực dính kết
bone than sét, đá phiến than // dạng phiến, (thuộc) sét, có sét // xương; kết hạch than và đá // đồng cọc (móc) nhỏ (khi đo cao trình)
bone band lớp kẹp đá phiến than, lớp mỏng đá phiến than
bone board bia, cột tín hiệu, móc
bone coal than sét, đá phiến than
bone-dry khô hoàn toàn
boning sự ngắm, sự quan trắc, sự đo cao trình; sự kiểm tra độ thẳng đứng (của vách)
boning board dụng cụ để ngắm, thước ngắm
boning rod thước ngắm, thước nằm ngang
bonnet mặt nạ, mũ sắt, mũ bịt đầu, cái chụp, nắp, vỏ; tấm chắn (ở đèn an toàn) van điều tiết, tấm chắn gió; thanh ngang, xà ngang được chống bằng cột
bonn(e)y túi quặng, ổ quặng, thể quặng tách biệt
bonstay giếng mù
bont chỗ mạch thót, khúc eo của mạch quặng; thiết bị nâng
bontle cũi nâng có người
bonus tiền thưởng; tiền hoa hồng; lợi tức chia thêm // định giá khoán
bonus payment tiền lương có thưởng
bony (thuộc) sét, có sét, pha sét; dạng phiến, phân phiến; có than

bony coal than phiến; than sét; than nhiều tro

bonze quặng chì chưa tuyển

book sổ đo (trắc địa)

booker người ghi sổ

book structure kiến trúc dạng lá, dạng phiến

boom cần (máy trục, máy xúc, xe khoan), tấm vôi; xà ngang, dầm chìa; băng chuyển đuôi (ở cuối máy bốc xếp); tay máy đánh rạch; thanh đai, thanh giằng (trong giàn)

boom angle góc cần trục, góc cần máy xúc

boom equipment các trang bị của cần (máy xúc)

boomer máy khoan (có) động cơ diesel (di chuyển trên bánh lốp)

boom hoist tời để nâng cần

booming việc đào lò có chống vì cọc; việc xả nước tích rửa trôi (để tăng sức phá vỡ và vận chuyển của nước)

boom line dây cáp giữ cần máy xúc

boom machinery cơ cấu của cần

boom out [tầm với tối đa, giới hạn] của [cần trục, máy xúc], bán kính [đào, xúc, đổ, tháo dỡ] của máy xúc

boom pitch độ nghiêng của cần trục

boom point đầu cần (máy trục)

boom point sheave puli dẫn hướng xích gầu mức

boom reach tầm với cần trục, bán kính hoạt động cần trục

boom sheave puli dẫn hướng xích gầu mức

boom stacker máy nâng cần nghiêng quay được

boom support guys dây kéo cần (máy xúc)

boom suspension rope cáp (treo) cần trục

boom swing sự quay cần

boom swinging gear cơ cấu quay cần

boom tackle [palang, hệ thống ròng rọc] nâng cần cầu trục derrick

boom up đỡ từ bên dưới (cột chống); đặt cái [đỡ, ngọam, cặp]

boortz kim cương đen, kim cương bort

boose đá không quặng lẫn quặng // làm nghèo, làm bẩn quặng

booster bộ phận phụ; bộ kích thích, bộ kích từ, máy dự phòng; kíp nổ trung gian; bộ làm nóng tuần hoàn; máy tăng giảm áp // phụ, thứ yếu

booster battery bộ acquy phụ trợ, bộ pin phụ trợ

booster drive truyền (dẫn) động phụ (đặt ở điểm giữa của băng tải)

booster fan quạt phụ (để thông gió các lò mù); quạt thông gió cục bộ

booster station trạm bơm chuyên

boosting sự tăng áp, tăng thế; sự thông gió cục bộ, sự thông gió bằng quạt phụ

boot phần chân [để, dầy] nhận tải (của máy nâng kiểu gầu); giày ống, ủng; hồ thu nước; mũ bịt, mũ cọc; th khởi động, môi // vỏ bọc

boot leg lỗ mìn không nổ, dầy lỗ mìn không nổ, lỗ mìn chỉ nổ ở miệng lỗ (khối lượng không đáng kể); giếng mỏ nhỏ (được đào bừa bãi vô tổ chức)

boot partition th phân khởi động

boot sector th secto khởi động, cung khởi động (ở đĩa)

booze quặng chì nguyên khai // chọn lựa, kéo dài

boracite kv boraxit

borax kv borac

borazon borazon (vật liệu có độ cứng gần bằng kim cương)

Borcherdt sampler máy lấy mẫu có hai bánh xe kiểu thùng

bord buồng hẹp, lò dọc, lò ngang (mù), gương lò hẹp, các lò cắt (cúp) tạo cột, lò thẳng góc với mặt thờ chế, lò đi trong than

bord and pillar method phương pháp khai thác than chia (theo) cột; phương án khai thác theo cột ngắn (các phương án khác nhau của phương pháp khai thác theo cột và theo buồng-cột)

bord and pillar work [hệ thống, phương pháp] khai thác [chia buồng, chia buồng-cột, chia cột]; hệ thống khai thác chia cột ngắn

bord and wall method phương pháp khai thác than chia cột; [hệ thống, phương pháp] khai thác chia cột dài (theo hướng đi lên); phương pháp khai thác chia cột ngắn

bord course hướng vuông góc với hệ thống thớ chế chính, chiều dài buồng

bord down lò theo hướng cắm

border biên giới, bờ mép, rìa; giới hạn, viền; *th* đường viền

bordering nút mìn, bua

border line đường biên giới, đường giới hạn

border pile cọc ở rìa, cọc ở mép

border stone mốc biên giới

bord face gương hẹp, gương (của) buồng

bord gate lò theo hướng đi lên (từ đó đào lò cắt các cột); lò cắt (cúp), phỏng, lò dọc

bord room lò song song mặt thớ chế; không gian đã khai thác (khi khai thác bằng phương pháp chia buồng và chia buồng-cột)

bord up lò theo hướng đi lên

bord way hướng thẳng góc với thớ chế chính (hướng mà theo đó tách than ra dễ dàng nhất)

bord ways course sự bố trí gương lò thẳng góc với bề mặt thớ chế chính

bore khoan; lỗ khoan, đường kính trong lỗ khoan; tuynen; lò xuyên vỉa; chỗng khoan

boreal thuộc bắc cực

bore bit lưỡi khoan, mũi khoan

[bore, boring] journal nhật ký khoan

bore borings phoi khoan

bore hammer búa khoan, máy khoan

bore hole lỗ khoan (lớn, nhỏ)

bore hole exploration sự thăm dò bằng lỗ khoan

bore hole pressure recorder dụng cụ đo áp suất trong lỗ khoan

bore hole pump bơm để tưới khi khoan

bore hole sinking sự khoan lỗ khoan

bore hole springing sự nổ mìn tạo túi cho lỗ khoan

bore hole surveying sự [khảo sát, điều tra] bằng cách khoan

bore meal mùn khoan, phoi khoan

bore mud bùn khoan

bore pit giếng nông

bore plug mẩu [đất, đá] từ lỗ khoan

borer thợ khoan, búa khoan, mũi khoan, đầu khoan (của máy khoan)

bore rod cần khoan

bore specimen mẫu đất lấy bằng mũi khoan

bore well lỗ khoan, giếng khoan, giếng phun (nước ngầm)

boring sự khoan, sự tiện lỗ, sự khoét lỗ; lỗ khoan (lớn, nhỏ để nổ mìn); lỗ // (thuộc) khoan, (để) khoan

boring arm thanh cắt (bộ phận làm việc của máy khoan lò dọc vỉa)

boring bar cần khoan

boring bit đầu khoan, đầu chỗng, mũi khoan, chỗng khoan, mũi chỗng, lưỡi khoan; lưỡi cắt

boring casing ống lót, ống chống, ống vách lỗ khoan

boring cutter chỗng khoan, (mũi) chỗng hình chữ nhật

boring for oil khoan tìm dầu, khoan lấy dầu

boring frame chòi khoan, tháp khoan

boring head [lưỡi cắt, đầu cắt] của dụng cụ khoan

boring machine máy khoan mỏ, búa khoan đá

boring master đội trưởng khoan

boring mud *xem* bore mud

boring of shafts việc khoan giếng mỏ

boring pattern sự bố trí lỗ mìn

boring principle nguyên tắc; nguyên lý khoan

boring programme kế hoạch công tác khoan; kế hoạch công tác khoan thăm dò

boring pump máy bơm khoan

boring rig thiết bị khoan, tháp khoan, xe khoan, máy khoan

boring record xem drilling record

boring rod cần khoan

boring rod set bộ choàng khoan

borings mìn khoan; công việc khoan

boring time thời gian khoan, tốc độ khoan

boring tool dụng cụ khoan, lưỡi khoan

boring tower tháp khoan

boring tube ống khoan

boring winch tời khoan

boring with line việc khoan cáp

borium cacbitbo (hợp kim cứng để gắn vào dụng cụ khoan)

bornite kv bocnit, quặng đồng sặc sỡ

boron h bo, B

borrow vay, mượn; công trường khai thác cát (trên cạn), đá balat

borrowpit mỏ lộ thiên

bort bit mũi khoan gắn kim cương hạt nhỏ; mũi khoan gắn kim cương đen

bortz powder hạt kim cương nhỏ

børway bit mũi khoan có khóa; mũi khoan hình vòng khuyên (để khoan xoay)

bort, boart, bortz kim cương đen; bort (kim cương được dùng trong việc khoan)

boss thủ trưởng, tổ trưởng, đội trưởng, người quản lý, chủ nhiệm, giám đốc; sự tang đường kính giếng mỏ (ở một chỗ nào đó); vấu, phần lồi, mòng, cái chặn, thanh chống; ống, ống lót, van, xupáp; thể bướu, (kiến trúc) bướu; thể vòm, (kiến trúc) vòm; thể bị bao lớn (của đá phun trào nằm trong khối nền); mayơ

boss boy đội trưởng người bản xứ, đội trưởng người địa phương

boss driver tổ trưởng vận tải

bossed lồi, dạng lồi

bossing sự khâu dưới chân via than dày

botanical prospecting sự thăm dò thực vật

bottle chai, lọ, bình; hòm (khuôn đúc) // rót, đóng chai

bottle agitation sự khuấy (trộn) trong bình (khi thí nghiệm bằng hỗn hống hóa)

bottom bank(s) mạn thợ trực tải (ở tầng ngầm)

bottle chock puli dẫn hướng (đặt ở góc khi vận chuyển bằng tời vô cực)

bottle coal than khí

bottle jack (cái) kích

bottle-neck chỗ hẹp (như cổ chai); sự bít, sự tắc nghẽn

bottle sampling sự lấy mẫu bằng chai

bottom nền via, nền lò, sân bên giếng; đáy, gương (lỗ khoan hay giếng, mỏ); phần dưới; nền, bề, móng; lớp lót, lớp đáy, đá nền; tầng hoạt động thấp nhất (trong mỏ hầm lò) // ở dưới // khai thác hết chiều sâu than quặng; khoan cho đến nền; tháo khô hết

bottom bar tay dưới máy liên hợp khai thác mỏ (máy liên hợp)

bottom belt nhánh dưới băng tải

bottom bench cụm via dưới, cụm via đáy

bottom bracing thanh tăng cứng dưới

bottom coal than dưới khe rạch, than đáy

bottom cut rạch dưới, rạch ở nền

bottom cutting chain xích cắt dưới

bottom deck mặt sàng dưới

bottom deck opening lỗ mặt sàng dưới

bottom-discharge bit mũi khoan gắn kim cương cấp nước rửa qua lỗ đầu mút (vào đáy lỗ khoan)

bottom-discharge bucket thùng dỡ tải qua đáy

bottom discharge hopper [toa than, bunke] tháo qua đáy

bottom discharge skip (thùng) skip tháo qua đáy

bottom discharge type kiểu tháo qua đáy
bottom door cửa, cửa nhỏ ở đáy, cầu thang tàu, nắp dưới, cửa nắp dưới
bottom door wagon goòng có đáy lật được
bottom dump thùng có đáy lật, gàu có đáy lật
bottom-dump body truck xe tải có thùng xe dỡ tải qua đáy
bottom dump bucket thùng có đáy lật, gàu có đáy lật
bottom dumping sự tháo dỡ qua đáy, tự tháo dỡ qua đáy
bottom-dumping car goòng tháo dỡ qua đáy
bottom-dumping semitrailer moóc một cầu tháo qua đáy
bottom-dump skip xe skip dỡ tải qua đáy
bottom-emptying (được) dỡ hàng qua đáy
bottom-emptying skip xe skip dỡ tải qua đáy
bottom end phần dưới gương
bottomer công nhân làm việc tại sân bên giếng mỏ hầm lò
bottom gangway, bottom gate lò dọc vận chuyển
bottom heading lò dưới, lò chân
bottom hole rạch dưới, lỗ mìn dưới
bottom hole packer tấm đệm chân cột
bottom hole pressure áp lực đáy lỗ khoan
bottom hole pressure bomb bình đo áp lực vỉa
bottom hole sample taker thiết bị lấy mẫu đáy lỗ khoan
bottoming lớp đá dăm, lớp balat
bottoming type bit mũi khoan có thể tháo được, được lắp vào cần khoan
bottom jib tay dưới (máy đánh rạch, máy liên hợp)
bottom joint [mặt thớ lớp, mặt phân lớp] nằm ngang (hay gần như nằm ngang)
bottom kerf rạch dưới, rạch ở nền
bottom land miền thấp, miền trũng, thung lũng

bottom layer lớp dưới; chân nền lò; cánh nằm
bottom layout sự bố trí sân bên giếng mỏ
bottomless không đáy, phía dưới hở, rất sâu (nói về biển)
bottomless bridge [cầu, giá] đỡ hàng có lỗ tháo
bottomless scraper bucket bừa trang, gàu máy cào
bottom level mực, tầng sân bên giếng mỏ
bottom lift (ở) dưới; tầng dưới của mỏ hầm lò, mực dưới
bottom lifting sự nổ mìn [ở nền, ở chân]; sự phá dỡ [ở nền, ở chân]
bottom-line trục munda, trục đáy (bồn chậu), đường đáy
bottom-loading belt băng tải có nhánh có tải ở dưới
bottom loading face belt băng chuyên ở gương lò có nhánh dưới chịu tải (làm việc)
bottom man, bottomman xem bottomer
bottom member chi tiết kết cấu đáy
bottommost working đường lò sâu nhất
bottom of the slope sân tiếp nhận dưới; chân (nền) của dốc nghiêng
bottom of entry nền lò dọc
bottom of excavation đáy hố móng
bottom of formation đáy vỉa, (phần) đáy thành hệ
bottom of foundation đáy móng
bottom of passes phần dưới của máng tháo chính
bottom of the hole gương lỗ khoan, đáy lỗ khoan
bottom of the ore shoot ranh giới dưới của quặng
bottom of the shaft gương giếng mỏ, rón giếng mỏ
bottom of well [gương, đáy] lỗ khoan
bottom of water horizon đáy tầng nước ngầm
bottom pillar trụ than bảo vệ giếng mỏ, trụ bên giếng

- bottom plan** mặt bằng sân giếng mỏ, bình đồ sân giếng mỏ
- bottom plate** tấm móng, bản móng, tấm đáy (*của máy đập hình nón*)
- bottom plug** nút gỗ để bịt lỗ khoan (*ở gương giếng mỏ, khỏi bị làm bẩn*)
- bottom pressure** áp lực ở [chân, nền]
- bottom pump** máy bơm đặt ở đáy (*mực thấp nhất*)
- bottom raising** sự sửa nền
- bottom ring** vòng đai đáy, vành chân vì chống, vành cát của vì thả, vành dưới, vành chính
- bottom ripping** sự nổ mìn ở chân tầng (*ở nền*)
- bottom-ripping shot** lỗ mìn để nổ chân tầng (nền)
- bottom rock** đá lót
- bottom roller** con lăn dưới
- bottom settings** trầm tích đáy; chất lắng, chất kết tủa (*nước và chất bẩn từ dầu mỏ trong bể chứa*)
- bottom slant** lò nghiêng ở dưới; độ nghiêng đáy (*goòng*)
- bottom slice** lớp dưới (*khi khâu ngang*)
- bottom slicing** sự khâu theo lớp từ dưới lên, sự phá hỏa theo lớp
- bottom-slicing system** phương pháp khai thác phá hỏa theo lớp
- bottom soil** đất dưới thổ nhưỡng
- bottom sprag** thanh giằng đặt ở nền (*giữa các chân cột*), dầm đỡ cột
- bottom squeeze** sự búng nền, sự ép dùn của nền (*lò*)
- bottom stone** móng đá học; đất sét chịu lửa
- bottom stope** gương lò chợ chân khay nghịch
- bottom stoping** sự khâu chân khay nghịch
- bottom water** nước ở tầng sâu
- bottom surface** (mặt) đáy, mặt giới hạn dưới của vỉa
- bottom taking** sự nổ mìn ở nền
- bottom wall** cánh nằm, cánh tụt xuống (*của phay*)
- boulder** đá tảng, đá cuội sỏi; thể bị bao
- boulder bed** vỉa sỏi; lớp đá cuội
- boulder clay** sét lẫn [đá tảng, cuội, sỏi]
- boulder ground** đất có sỏi
- boulders** những mảnh vụn đá lăn
- bouldery** (thuộc) [đá cuội, đá tảng], có nhiều đá tảng, dạng đá tảng
- bounce** sự tách rời đột ngột mép trụ than, sự văng than từ trụ ra (*do áp lực mỏ quá cao*); sự va đập đất đá, sự văng đất đá
- bound** biên giới, giới hạn // (bị) giới hạn, hạn chế, kết dính
- boundary** ranh giới, địa giới, giới hạn, đường biên, đường viên, chu tuyến // (thuộc) giới hạn, biên giới
- boundary block weakening** sự suy yếu khối khai thác ở ranh giới (*khi tự phá hỏa toàn tầng*)
- boundary breakthrough** lò nổi ở biên giới khai trường
- boundary caving drift** đường lò cát theo ranh giới khối sập đổ
- boundary of property** ranh giới khu vực được cấp phép khai thác mỏ
- boundary of section** ranh giới khu vực, ranh giới công đoạn
- boundary opening** lò giới hạn, lò ranh giới
- boundary post** cột ở ranh giới khu mỏ
- boundary settlement** sự ký hiệu về biên giới vùng mỏ; sự vạch ranh giới
- boundary shrink** gương hẹp có lưu quặng ở biên giới trụ đã đánh sập (*đã sập đổ*)
- boundary shrinkage** việc cắt bằng gương có lưu quặng
- boundary shrinkage stope** sự lưu quặng [theo khu vực, theo khối]
- boundary sign** ký hiệu ranh giới
- boundary state of stress** trạng thái ứng suất giới hạn

boundary value giá trị giới hạn; hàm lượng biên (*hàm lượng tối thiểu cho phép thành phần có ích trong quặng*)

boundary ventilation sơ đồ thông gió chéo (*bố trí một hoặc một số giếng thông gió ở một cánh cửa khai trường*)

bounder người đo đạc mỏ, người [đo ruộng đất, đạc điền], người sở hữu khu đất

bound water nước liên kết hóa học

bounce sự ép trở than, sự phụt than

ourn dòng suối nhỏ

ournonite (quặng) buanonit

bourok đồng đá

boustay giếng mù

bout cái rây, cái sàng // rây, sàng

boutgate lối ra khỏi mỏ hầm lò; khoang cầu thang của giếng mỏ

bovey coal than nâu (một dạng linhhit)

bow cung, vòm cuốn; quai thùng, quai gầu, mũi tàu cước; cung lấy điện, cái lấy điện hình cung // uốn cong

bow area vùng uốn nếp

bowel lòng đất

bow gantry khung [hình cổng, hình chữ Π], khung cửa hầm lò

bowk thùng đào giếng, thùng sắt để đưa quặng lên, hộp gỗ để vận chuyển đất đá (*trong mỏ hầm lò*); tiếng ồn do thoát khí chịu áp lực

bowl con lăn, puli, ròng rọc; thùng, bể; vùng trũng, chỗ lõm; chậu, bát, gáo, cốc (*máy phân loại*), rôto (*của máy ly tâm*); phễu, chụp (*ở các dụng cụ câu, vớt, móc cứu kẹt*); côn ngoài (*máy nghiêng côn*); sàng sàng chuyển tiếp

bowl classifier máy phân loại kiểu gáo

bowler xem boulder

bow member giá vòm, ván vòm, thanh cong

bow string dây căng (*ở đầu của máy ghi địa chấn*)

box hòm, hộp, vỏ; hộp ổ trục, bầu dầu, ống, ống lót, ống bọc, máng lót ổ trục, hộp nối

cáp; [dai ốc, êcu] của vít; vấu răng nhỏ; thùng, hộp máng (*của máy rửa rêô*); cào (*để chất tải bằng tay*), xe lết; goòng mỏ than; máng (*của máy rửa quặng*) // dải vàng; đặt, lắp, cắm, gắn vào; lắp, bít, vá

box barrier giàn bụi tro

box beam dầm hộp, dầm rỗng

box bill dụng cụ câu móc (*để cứu kẹt cần khoan*)

box bottoms than bột, than bụi, than cám, than vụn

box car goòng có thùng cố định

box coupling sự nối bằng ống; khớp trực kiểu ống

boxed off bọc gỗ, ốp ván

box elevator máy nâng

box fold nếp uốn thành hộp

box for weights thùng đo để định lượng (*theo trọng lượng*)

box-hole lò nổi; lò thượng (*đi lên từ lò dọc*); phễu quặng; cửa tháo quặng, buồng đặt cửa tháo

box-hole chute phễu rót có cửa (tháo)

box-hole pulling sự tháo [quặng, đá] từ cửa tháo; sự tháo [quặng, đá] từ phễu quặng

box-hole raise lò cát; lò nổi đi lên; lò nổi khoan; lò hòng sáo

boxing sự chống bằng vì hộp; sự chống giếng mỏ bằng khung ván bia và ném gỗ

box-joint sự nối bằng ly hợp; sự ghép bằng ống bọc; mối ghép bằng ống nối

box junction hộp nối, khớp nối, ống lồng, ống gộp

box like hình hộp

box ramp giá đỡ tải

box regulator [vách thông gió, cửa thông gió] có cửa số điều chỉnh

box scraper máy cạp kiểu hộp

box spreader máy rải kiểu thùng (*đá dăm hoặc các loại vật liệu rời khác*)

box stop cái chặn máy cạp

box timber gỗ chống lò

box timbering vì chống dạng hộp; sự chống lò bằng vì chống dạng hộp

box type kiểu hộp, kiểu thùng

box-type scraper máy cạo kiểu thùng

box-type scoop máy cào kiểu hộp

boy công nhân mỏ (người da đen)

boyage tiêu, sự đặt tiêu

brace (được) liên kết, kẹp chặt, bắt chặt; được tăng cứng (bằng thanh giằng, các gân gờ...) // thanh giằng, thanh chống, dầm chống, dầm giằng; dầm chìa, cột chống, thanh treo; thanh kéo, dây kéo; sự buộc, sự cố định, sự nối ghép, thanh nối, cằng nối // nối kẹp, bắt chặt, tăng cường độ cứng, chống đỡ // sân ở miệng giếng mỏ (nơi để công nhân đứng)

brace-and-bit mũi khoan

braced (được) liên kết, kẹp chặt, bắt chặt; (được) tăng cứng (bằng thanh giằng, các gân gờ...)

brace head tay nắm [tay gạt, tay đòn] bằng gỗ (để nâng và quay cần khoan của dụng cụ khoan)

brachistochronic principle nguyên lý thời gian ngắn (khi thăm dò địa chấn)

brachy-anticline nếp lồi cụt

brachy-syncline nếp lõm cụt

bracing vật liệu [bọc, phủ, trát, viên, miết mạch]; mối liên kết, sự bắt chặt, sự cố định cứng; khung chống xây dựng; khung cốt, rui mè, dứng

bracing bay nhịp vì chống

bracing frame khung liên kết, giàn

bracing girder [dầm, xà] nóc liên kết cứng, [dầm, xà] nóc cứng, [dầm, xà] nóc được [phủ, trát]

bracing piece thanh chống, thanh giằng, thanh tăng cứng

bracing ring thanh tăng cứng; thanh đai siết chặt

bracing slackness sự [nới lỏng, giảm bớt] độ căng của [thanh giằng, dây kéo]

bracing strut thanh chống, cột chống xô, thanh tăng cứng

bracing wire dây căng, dây giằng, dây kéo, cấu kiện chịu kéo

bracket móc, móc vì chống, móc treo; côngxon, cột chống, giá chìa, tay treo; sân tiếp nhận bên miệng giếng mỏ

bradenhead đầu Braden (mũ bịt đầu hay nắp chụp có ống dẫn ra kèm theo van an toàn và áp kế để điều hòa giếng phun đầu mỏ)

bradyseism sự chấn động vỏ trái đất

brae sườn đồi, mái dốc, bờ dốc (sông)

braid bện, tết, cuộn, quấn, bọc

braided (bi) phân dòng, chia thành nhiều nhánh sông

brait kim cương thô

braize bụi than; vụn cốc

brake phanh, cái hãm // phanh lại

brake action sự hãm, sự phanh

brake arm cần hãm

brake adjusting gear cơ cấu điều chỉnh phanh

brake assembly hệ thống phanh

brake band đai phanh, băng hãm

brake bar cần hãm, thanh hãm

brake block guốc phanh, khối hãm; thanh chống

brake-block holder đế guốc hãm

brake control sự điều khiển phanh

brake controller công tắc hãm

brake drum tang phanh, bánh đai hãm, xilanh hãm

brake drum retarder hộp giảm tốc có tang hãm

brake head guốc hãm

brake horse-power, brake horsepower công suất hãm, lực hãm, công suất có ích, công suất trên (đầu) trục máy (tính bằng mã lực)

brake man công nhân máy nâng giếng mỏ; thợ phụ, thợ hãm phanh ở lò nghiêng; thợ hãm phanh đoàn tàu, người hộ tống, dẫn đường đoàn tàu

brake out tháo ra, vụn ra (đường ống)

brake path xem braking path

brake power lực hãm

brake pulley puli hãm, bánh đai hãm

braker thợ hãm phanh

brake rod cần hãm, thanh hãm

brake shoe guốc hãm, guốc phanh

brake sieve cái sàng, máy lắng thủ công

brakesman thợ hãm phanh (ở lò nghiêng), công nhân (làm việc ở) bộ phận phanh an toàn; người hãm tàu, người hộ tống đoàn tàu, công nhân máy nâng

brake wheel bánh hãm

braking sự hãm, sự phanh

braking action sự hãm, sự phanh, tác động hãm

braking band phanh đai

braking clamp guốc phanh, má phanh

braking force lực hãm, lực phanh

braking incline lò thượng nghiêng, dốc gu phanh hãm; thả dốc bằng cáp có phương tiện hãm

braking load phanh dùng khi hạ hàng hóa (của cần trục)

braking operator người hãm phanh, công nhân (làm việc ở) bộ phận phanh hãm

braking pan máng cào hãm

braking path khoảng hãm, quãng đường phanh

braking service chế độ hãm, công việc hãm

braking sheave bánh đai hãm

braking shoe xem brake shoe

braking terminal trạm phanh (của đường tời dây)

brakpan moóc đặc biệt (khi vận tải bằng tời vô cực ở các mỏ Nam Phi)

bran cám, hạt, vụn trấu

brances kết hạch pirit (trong than)

branch sự phân nhánh; chi nhánh; khu, vùng, ống nhánh, sông nhánh; ngành, lĩnh vực; nhánh của mạch chính, vỉa chính; lò trung gian, lò xuyên vỉa trung gian, lò nối, lò cúp, lò thượng nghiêng; cửa, miệng, lỗ;

pha (của mạch nhiều pha); cánh nếp uốn; nhánh núi (của dãy núi); phụ; phân chẻ (nói về vỉa khoáng sản) // đưa ra một bên, chia nhánh, phân nhánh

branched chute phễu gấp khúc, phễu phân nhánh

branch(ed) raise lò thượng phân nhánh

branch entry lò thông gió

branch faults phay thuận thứ yếu

branch fill raise lò thượng chèn lấp (có trang bị máy nâng)

branch haulage way lò vận chuyển trung gian

branch heading lò để tránh (khi có vỉa lò dọc song song)

branching đường ống nhánh, đường nhánh, nhánh đường sắt, đặt đường tránh

branching faults phay phân nhánh, khe nứt phân nhánh

branching shoot thân quặng phân nhánh

branching trough tuyến băng chuyền phân nhánh

branch pipe ống nhánh, ống phân nhánh; ống nối, khuỷu nối ống ba; nhánh xiên

branch raise lò thượng phân nhánh, lò hướng lên phân nhánh

branch-raise system hệ thống phá sập có lò thượng phân nhánh

branch road lò trung gian

branch sleeve ống nối phân nhánh

branch switch công tắc nhóm, công tắc phân dòng

branch track đường điều xe

branch tunnel lò đá trung gian

branch works xưởng phụ

brand new hoàn toàn mới, chưa hề được sử dụng

brand of electric caps loại kíp mìn điện, loạt kíp mìn điện

brannerite quặng brannerit (quặng uraninitan)

brash giòn, dễ vỡ, dễ gãy, dễ đập vụn

brasil pyrit; than chứa pyrit

brass đồng thau; chi tiết máy bằng đồng thau; máy lót ổ trục; kết hạch pyrit trong than

brasses bạc [đồng thau, đồng điều] của ổ trục; kết hạch pyrit trong than

brassil pyrit, kết hạch pyrit trong than; than chứa pyrit

brassing tráng đồng thau, mạ đồng thau

brassy chứa kết hạch pyrit (*than*); (thuộc) đồng, đồng thau

brat vỉa than mỏng (*có bao thể pyrit hay cacbonat canxi*), vỉa kẹp than (*chứa nhiều bao thể pyrit hay đá vôi*), than không sạch

brattice vách ngăn thông gió, tấm chắn thông gió; vách ngăn, tường chắn, buồng; vì cũi lợn (*nhét đầy cám than và đá*)

brattice cloth vải làm buồng, vải bạt, vải không thấm nước, vải gai; buồng

brattice line tường chắn dọc; vì cũi lợn (*nhét đầy đá vụn*)

brattice linen buồng, buồng thông gió

brattice man, bratticeman công nhân làm tường chắn (*thợ mộc, thợ xây đá*)

brattice prop cột giữ [buồng, tường chắn]

brattice sheet tấm ngăn thông gió bằng vải bạt

brattice stopping buồng chắn, tường chắn loại nhẹ

brattice way lò dọc vỉa phía trên (*khi khâu chắn khay thuận*)

bratticing có tường chắn; [xây dựng, đặt] tường chắn // buồng // treo buồng

brattish tường chắn bằng gỗ

braunite *kv* braunit, quặng mangan nâu

Braun pulverizer máy xay kiểu đĩa

bray stone cát kết có lỗ rỗng

braz hàn vẩy cứng

brazed-in (được) hàn gắn vào (*nói về mảnh hợp kim*)

brazil pyrit; bao thể pyrit trong than; than chứa nhiều tạp chất vô cơ

brazilite *kv* brazilit, badeleit (*quặng zircon*)

brazzil *xem* brassil

brazing sự hàn cứng

breca bre (*một loại bitum*), nhựa khoáng; diện lộ lớp chứa dầu (*trên mặt*); cát thấm dầu mỏ (*ở các điểm lộ*)

breach vết nứt; chỗ [vỡ, gãy, rò, thủng] // làm vỡ, đục thủng, bẻ gãy, làm hỏng

breadth chiều rộng; khổ nhịp; khe sáng, khe hở

breadth of river chiều rộng sông

breadthways, breadthwise theo chiều rộng, theo bề [rộng, ngang]

break bẻ gãy, đập vỡ, đập vụn (*đá, than, quặng*); phá sập, phá hỏa, hạ nóc; xói, làm tơi (*than*); đục thủng; cắt, ngắt (*dòng điện*); sự [đào, khâu]; sự [phá sập, hạ] nóc; sự nứt, chỗ nứt, sự gãy, chỗ gãy, sự bẻ, sự cạy; vết nứt, chỗ vỡ, khoảng giữa, chỗ trống không; phay; sự gián đoạn, sự đứt, mối đứt, sự ngắt mạch điện; *th* ngắt, dừng

breakable giòn, dễ vỡ, dễ gãy

breakage sự khâu, sự khâu bằng nổ mìn, việc đào đất đá bằng nổ mìn; sự phá vỡ lần thứ hai, sự nghiền vỡ, sự nghiền vụn; sự hỏng hóc, sự cố

breakage on handling sự vỡ vụn khi bốc xúc và vận chuyển

break away khâu từ nguyên khối ra; phá vỡ, đập vỡ

break down làm gãy, đập vỡ, đập vụn, phá hủy, làm hư hỏng; chọc thủng, làm tơi, đào, khâu (*than*); [phá sập, hạ] nóc

breakdown sự hư hỏng, hỏng hóc, sự cố (*máy móc, thiết bị*); sự đánh thủng (*cáp điện*); sự trục trặc; sự rối loạn (*trong chuyển động*); sự hủy hoại; sự [sập đổ, phá sập] (*nóc*)

breakdown agent chất lỏng làm đứt đoạn (*khi làm đứt đoạn vỉa bằng thủy lực*)

breakdown point giới hạn bền

breakdown switch máy cắt điện bảo hiểm

breakdown test sự thử nghiệm phá hủy

breakdown time thời gian ngừng do sự cố

breakdown torque momen quay tới hạn

breaker máy nghiền; công nhân máy nghiền; xưởng tuyển khoáng (*trong công nghiệp antraxit Hoa Kỳ*); búa đập đá; thợ đập đá; công nhân [đào, khâu] khoáng sản; lỗ mìn khâu; lỗ mìn rạch; lỗ mìn cắt (*trong gương lò khai thác dài*); lỗ mìn phụ; máy sàng tam (*khi khâu trong điều kiện sử dụng vì chống kiểu ô, mạng không gian, để phòng cho các ô phía dưới không bị các tầng quặng lớn làm hư hại*); bộ cắt, máy cắt điện; (để) hạ nóc (*nói về vì chống*); (hàng cột chống) phá hỏa

breaker boy công nhân máy nghiền

breaker man công nhân máy nghiền

breaker pad thiết bị khâu than bằng sức nước

breaker plate tấm nghiền, tấm lót của máy nghiền

breaker prop *xem breaker timber*

breaker refuse chất thải của máy nghiền

breaker roll trục nghiền

breaker row hàng cột phá hỏa, vì chống hạ nóc

breaker timber vì chống phá hỏa, hàng cột phá hỏa

breaker timbering hàng cột phá hỏa, vì chống cát nóc

break finder que nhọn để phát hiện vết nứt (*thành lỗ khoan*)

break gallery test mẫu lấy ở khe của lò bằng thí nghiệm (*để thử thuốc nổ an toàn*)

break ground đánh rạch; bắt đầu công việc đào xúc

breaking sự khâu, sự nghiền đập

breaking down sự đào khâu; sự đánh thùng (hoàn toàn), sự chấy lớp cách ly (*của điểm bị tổn hại*)

breaking(-down) point giới hạn bền

breaking ground sự đào khâu đất đá; sự chèn lấp mỏ hầm lò, sự chèn lấp giếng mỏ

breaking-in sự đưa vào khai thác, sự khởi động

breaking-in hole lỗ mìn rạch

breaking level tầng đập (phá) vỡ [quặng, đá] lần thứ hai

break-in shot lỗ mìn đầu tiên (*khi nổ mìn phá trụ*), sự nổ [lỗ mìn đầu tiên, lỗ mìn rạch]

breaking load tải trọng giới hạn (*gây đứt vỡ, phá hủy*); tải trọng phá hủy; ứng lực đứt đoạn

breaking-off sự đào lò ngang (mù); lò nổi (*để thông gió*)

breaking of the top sự khâu đá nóc

breaking-out sự khai thác, sự [đào, khâu, tách]

breaking-out in bulk sự khai thác toàn bộ, sự đào khâu toàn bộ (*không phân biệt*)

breaking of emulsion [sự phân rã, sự phân ly] nhũ tương

breaking-out of fire sự phát sinh đám cháy

breaking-out of ore sự khai thác, sự đào, sự khâu quặng

breaking properties độ cản đào, độ cản phá

breaking props *xem breaker props*

breaking strain ứng suất phá hủy

breaking strength giới hạn độ bền; tải trọng phá hủy

break in grade sự thay đổi độ dốc, chỗ thay đổi độ dốc

breaking strength test sự thử độ bền; sự thử kéo đứt (*cáp*)

breaking sub sự phân tầng dang khai thác; sự khai thác phân tầng

breaking-up sự khai thác, sự [đào, khâu]

breaking-up price giá phá dỡ

breaking up the boulders sự phá vỡ lần thứ hai tầng lớn

break in the profile chỗ thay đổi [độ dốc, biên dạng, profin]

break in the succession sự gián đoạn địa tầng; sự đứt đoạn (*khi thể nằm không chính hợp*)

break into đào thông, nối thông (*lò thượng từ lò ngang*)

break key th phím ngắt

break line đường phá sập, tuyến phá hỏa

break of declivity chỗ thay đổi góc cắm, độ dốc; sự thay đổi độ dốc

break off khai thác, đào, khấu (*than, quặng, đất đá*); bẻ gãy (*lỗ khoan*); đình chỉ, làm gián đoạn, ngừng, chấm dứt; sứt lở, sập đổ; đổ ra, trút ra, rơi ra

breakoff lò ngang (mù); lò nối giữa các lò; lò cát; hiện tượng [mất vỉa, mất mạch]

break of roof sự phá sập nóc, sự phá hỏa

break out đập vỡ, bẻ gãy, đào, khấu, khai thác (*đá, quặng*), mở rộng gương

breakout chỗ bực nước, chỗ cát đùn; sự tháo rời từng đoạn cần khoan (*khi kéo cần*)

breakout block for rock bit bạc lót trong rôto để quay choòng khoan

breakover đỉnh cao có dạng tròn; sự biến đổi bùn khoan quá mạnh

break point điểm gãy

breakstone dăm, đá dăm

break the face khấu, đào [khoáng sản, đất đá] ở gương

break the ground bắt đầu việc đào lò mở, bắt đầu việc xây dựng mỏ // việc đặt nền móng mỏ

break the pipe down tháo cần khoan thành cần đơn

break the top đánh sập nóc, phá hỏa nóc

breakthrough lò ngang, lò cát ngang, phồng cát; lò ngang thông gió; lò nối; [lò nối, lò cát ngang] trụ than (*để nối hai buồng*); sự gián đoạn mạch quặng; sự bực nước; sự đánh thùng (*nói về điện*)

break-thrust phay nghịch chồm, đứt gãy nghịch chồm

break up đập vỡ, đập vụn, nghiền vụn, bẻ gãy, tháo rời, cạy

breakwater kè, dề chắn sóng

breast gương lò liên; mặt gương lò; diện tích gương lò; buồng (*khi khai thác các vỉa nằm ngang và nghiêng*); bãi thải (*của máy gạt*)

breast-and-bench stoping sự khấu liên vỉa chân khay nghịch; sự khai thác bằng gương liên vỉa chân khay nghịch; sự khấu liên vỉa thân quặng dày (*thân quặng có chiều dày có thể khai thác bằng một, hai hay nhiều bậc hơn nữa*)

breast-and-bench system phương pháp khai thác [liên vỉa, liên gương] với gương lò chân khay

breast-and-pillar phương pháp khai thác than chia buồng-cột, phương pháp khai thác [buồng-cột, chia buồng có lưu khoáng sản]

breast-and-pillar system phương pháp khai thác chia cột; phương pháp khai thác buồng cột

breast-and-pillar work sự khấu cột; sự khấu buồng cột

breast auger mũi khoan (để khoan trong than mềm)

breast boards ván để giàng mặt gương lò (*khi dùng vì cọc*)

breast-boarded (được) bảo vệ bằng ván (*nói về gương lò*); (được) gia cố, tăng cường

breast-drill khoan quay tay, mũi khoan tay, choòng khoan

breast hole lỗ khoan (nằm) [ngang, hơi nghiêng], lỗ khoan trong gương khai thác, lỗ khoan ở giữa, lỗ khoan trung bình, lỗ khoan ở độ cao tầm ngực người, lỗ khoan của gương lò đi trước

breasting sự khấu liên gương (*vỉa than*); sự khấu bằng một gương theo hết chiều cao buồng

breast length tuyến gương

breast machine máy đánh rạch có tay rộng (*dùng cho các gương hẹp*)

breast stoping sự khấu liên gương (*ở các vỉa dốc*); phương pháp khai thác mạch có độ dốc không đủ (*để cho quặng được khấu ra tự chảy đến điểm bốc xếp*)

breast underhand stoping sự khâu liền via
bằng chân khay nghịch

breast wall tường chắn

breather máy thở, máy hô hấp, bình thở

breathing sự thở, sự hô hấp; sự phập phồng
của mức chất lỏng, sự trào ra của chất
lỏng (*do việc tích tụ áp lực trong lỗ
khoan*)

breathing apparatus máy hô hấp, mặt nạ
phòng độc

breathing bag túi ôxi (*trong máy ôxi để
cấp cứu ở mỏ*); đệm ôxi

breathing mask mặt nạ phòng độc

breathing of gob sự mất cột áp của luồng
không khí (*liên quan với sự rò rỉ không
khí vào các khoảng không đã khai thác và
được chất đầy đất đá đã sập đổ*)

breathing resistance sức cản hô hấp

breathing zone vùng hô hấp (*vị trí lấy mẫu
bụi trong không khí mỏ*)

breathlessness sự khó thở, chứng suy hô hấp

breath sounds tiếng thở (*một trong các
triệu chứng khi chẩn đoán bệnh nhiễm bụi
silic*)

breaze than bột, than bụi, than cám

breccia đàm kết; mảnh vỡ, mảnh vụn đất
đá; đá đàm

breccia of sporadic fragments đàm kết ít
mảnh, đàm kết thưa

brecciated bị hóa đàm kết

brecciated vein mạch bị đàm hóa; [mạch,
khe nứt] lấp đầy mảnh vụn đất đá (*khoảng
cách giữa chúng thì có vật chất của mạch
lắng đọng lại*)

brecciated zone đới đàm kết

brecciation sự hóa đàm kết, sự thành tạo
đàm kết

breeding-fire sự tự bốc cháy của than (*còn
lại trong không gian đã khai thác*)

breese, breeze gió nhẹ; than bụi, than vụn,
than cám, bụi than cốc

brettis tường chắn thông gió, tấm chắn
thông gió; vì cũi lợn nhét đầy cám than

brick gạch; cục, bánh

brick laid on edge gạch đặt đứng

brick laid on flat gạch đặt nằm

brick arch vì chống vòm bằng gạch, vì
gạch hình vòm

brick block khối gạch, tường chắn bằng
gạch

bricked circular shaft giếng tròn được xây
bằng gạch

brick-enclosed (ở) trong tường gạch

brick faced (được) ốp gạch

brick fuel bánh than, nhiên liệu đóng bánh

bricking sự chống lò bằng vì đá, sự chống
lò bằng vì gạch, sự chống lò bằng khối bê
tông; gạch bê tông; sự xây gạch

bricking curb [vành đế, vành] vì gạch,
vành chống bằng gạch

bricking scaffold giá treo để xây gạch

brick layer thợ đá, thợ nề, thợ xây, công
nhân xây vì chống bằng gạch

brick laying sự xây gạch, khối gạch xây

brick lined (được) ốp gạch, lát gạch, chống
giữ bằng gạch

brick lining vì chống (lò) bằng gạch; lớp
lát bên trong bằng gạch, lớp ốp bên trong
bằng gạch, lớp lót bằng gạch; lớp bọc
bằng gạch

brick overcast cầu gió bằng gạch

brick-rubble gạch vụn, gạch vỡ

brick setting sự xây gạch, khối gạch xây

brick stopping tường chắn xây bằng gạch

brick wall tường (chống) bằng gạch, tường
bê tông

brick work khối gạch xây; vì chống bằng
gạch, công trình bằng gạch

brick yard kho gạch; nhà máy gạch

bricky (thuộc) gạch, bằng gạch

bridge cầu; [lò thông, đường thông] đào
chiều được; tường chắn, dè quai; cầu
thông gió; [sàn, ray] lát được (*ở giếng
ngliêng của mỏ*); sàn máy cào; sự nổi
song song, mạch rẽ, sun; đặt tường chắn,
dè quai; chèn, giàng nóc, đỡ nóc lò

bridge across the hole làm [tắc, kẹt] lỗ khoan khi nạp thuốc (nói về các thử thuốc nổ)

bridge belt conveyor cầu băng (của máy combai đào lò)

bridged (được) dây, che, phủ, lấp, đóng kín (nói về các hầm lò trong mỏ); có cầu gió, được nối bằng cầu gió

bridge of hole cầu chặn trong giếng; sự nghẽn giếng (do lỗ thành giếng)

bridge over dây, phủ, che, lấp; đặt [sàn, giá]; sự sụt lở giếng khoan (xung quanh cần khoan)

bridge plug nút để ngăn đoạn đột lỗ (trong ống chống ở lỗ khoan dầu mỏ)

bridge the conveyer che phủ băng chuyển bằng [giá, giàn]

bridge track-shifter máy chuyển đường kiểu cầu

bridge type cableway scraper máy xúc kiểu cáp (tháp); thiết bị cạp đất kiểu cáp

bridge wire cầu điện đánh lửa (trong kip điện)

bridging sự che, lấp, phủ; sự kéo căng, sự giăng ở bên trên; sự lát; sự nhét đầy, bơm đầy (ví dụ bơm dung dịch xi măng vào các lỗ hỏng trong đất đá mỏ); sự xây dựng cầu, giàn giá; sự nối bằng cầu không khí

bridle bộ dây cương, bộ điều chỉnh độ căng dây; khung giữ van hơi (ở máy hơi nước), khung treo thùng skip; [giá, sàn] treo (để đặt ống trong giếng)

bridle chains xích [nối, lồng] cũi với cáp nâng; xích giữ giá treo

brigade đội

bright sáng chói

bright and dark bands dải than bóng và than đen sẫm

bright coal than ánh, than bóng

bright head mặt thớ chế

brightness độ chói, độ chiếu sáng

brightness of images độ rõ của ảnh

brim bờ, lò gạch, lò dục vĩa

brimstone lưu huỳnh tự nhiên

brine nước muối, dung dịch muối, dung dịch canxi clorua, dung dịch làm nguội, làm mát; nước biển, nước muối tự nhiên; ướp muối

brine-cooling circuiting plant máy tuần hoàn nước muối làm nguội

brine pan thùng đựng nước muối cho bay hơi

brine pit xí nghiệp khai thác muối

brine salinity nồng độ nước muối, hàm lượng muối trong nước muối (tính bằng phần trăm)

brine solution dung dịch muối, nước muối

brine tube ống làm lạnh, ống dẫn nước muối

brine well lỗ khoan khai thác nước muối

bring đưa đến, dẫn đến, vận chuyển; đặt, bỏ vào; thực hiện việc khai thác (từ biên giới mỏ hay khu khai thác tiến về giếng mỏ), khấu đặt

bring back tiến hành công việc khai thác bằng gương lò khấu đặt; quay trở lại

bring down [đào, khấu] khoáng sản; tháo quặng (khi xử lý quặng treo trong phễu tháo quặng); vận chuyển xuống dưới, đưa xuống dưới

bringer vật mang, vật chứa

bring a well đưa một giếng vào khai thác

bringing sự đào, khấu

bringing back việc khai thác theo hướng khấu đặt, sự thu hồi các trụ, sự thanh lý các trụ

bringing back a face việc khai thác theo hướng khấu đặt

bringing back coal sự đào, khấu than

bringing down sự đào, khấu; sự tháo khoáng sản (xuống tầng bên dưới)

bringing down the coal sự [đào, khấu] than; sự tháo than

bring into production khai thác

bring into step làm đồng bộ

bring on stream đi vào sản xuất

- bring the property in production** chuẩn bị đưa khoáng sản vào khai thác
- bring to grade** tạo profin (đường vận chuyển); đưa đến độ cao thiết kế; đảm bảo độ dốc
- bring to grass** đưa (quặng) lên mặt đất
- bring up** siết chặt, thắt chặt, kéo chặt; do cao trình, do thủy chuẩn
- bring up to date** hiện đại hóa, xác định rõ thêm, làm chính xác thêm
- briquet** bánh, viên
- briquette** bánh, viên, gạch ép
- briquetted into eggets** bánh ép hình [quả trứng, quả bàng]
- briquetting** sự đóng bánh, sự ép thành [bánh, viên], sự sản xuất [brikét, bánh, viên] (than)
- briquetting machine** máy ép [bánh, viên], thiết bị đóng bánh
- brisance** sức nổ phá, sự công phá của chất nổ, tác động phá vỡ của thuốc nổ
- British thermal unit** đơn vị nhiệt Anh (0.252 kilô calo)
- brittle** giòn, dễ gãy, dễ vỡ, dễ đập vụn
- brittleness** tính giòn, dễ vỡ, dễ gãy
- broach** mũi khoan, cái xiên // mở (vía); cắt ngang (bằng đường lò)
- broaching bit** mũi khoan mở rộng lỗ khoan
- broad step** chiều nghỉ (cầu thang)
- broad wall** gương lò chợ dài; sự khâu liên gương
- broadstone** phiến đá, đá lát, đá dềo
- brob** cái nệm, cái chêm, cái chốt dẹt (để phòng ngừa sự trượt xuống của vì chống); gỗ dệm, gỗ chèn; dầm gỗ, dầm dưới
- brochantite** kv brochantit
- B-rod** cần khoan "B" (có kích thước tiêu chuẩn đường kính ngoài $1\frac{29}{32}$ inơ, đường kính trong $1\frac{13}{32}$ inơ để khoan bằng mũi khoan gắn kim cương, ở Mỹ và Canada)
- broggerite** kv brogerit, uraninit
- broil** dấu vết của mạch (trong đá bị hủy hoại)
- broken** (bị) đập vỡ, gãy, hủy hoại, chia cắt (nói về địa hình); (các) [cột than, trụ, "chân"] thu hồi được (trong quá trình khâu); khu vực dành cho công việc lò chợ (trong hệ thống khai thác chia buồng), công việc lò chợ; antraxit cỡ cục lớn (lớn hơn $2\frac{3}{4}$ inơ nhỏ hơn $3\frac{1}{4}$ - $4\frac{1}{4}$ inơ ở Hoa Kỳ); phần khai trường mỏ đang khai thác (ở đó khoáng sản có ích đã được khai thác một phần, và đang tiến hành công việc thu hồi trữ lượng còn lại)
- broken brick** gạch vỡ
- broken chute** phễu gãy khúc, phễu có phần nhánh
- broken coal** antraxit kích thước 60-100mm
- broken down** đã [đào, khâu] ra khỏi nguyên khối (nói về dải đá)
- broken-down coal** than đã đào khâu ra
- broken flexure** nếp oằn đứt đoạn
- broken ground** đất đá bị hủy hoại, đất đá nứt nẻ mạnh; địa thế lồi lõm (bị chia cắt bởi khe vực), địa hình bị chia cắt
- broken ore** quặng bị vỡ ra
- broken ore removing** sự thu dọn quặng đã vỡ ra
- broken raise** lò thượng gãy khúc
- broken rock** đá bị vỡ ra
- broken-rock pile** đồng đá
- broken rock throwing** sự vang đất đá bị vỡ (khi nổ mìn)
- broken sand** sỏi nghiền, đá dăm
- broken stone** đá dăm
- broken-stone road** đường rải đá dăm
- broken up** nứt nẻ, nát vỡ vụn, (được) đào, khâu ra (nói về than)
- broken vane** cánh gãy khúc, cánh có profil gãy khúc
- broken wire** dây (cáp) bị đứt
- broken working** sự khai thác các cột (than)

broker người môi giới

bromin(e) *h* brom, Br

bromine water nước brom

bromyrite (quặng) bromirit

bronchial pneumonia viêm phổi đốm, viêm phế quản-phổi (*thuộc bệnh nhiễm bụi silic*)

bronchial spasm sự co thắt phế quản (*khi bị bệnh nhiễm bụi silic*)

bronchiectasis chứng giãn phế quản

bronchitis viêm phế quản

brood đá không quặng

brookite *kv* bruckit (*titan ôxít*)

broom cái chổi (*để quét chân gương hay lớp lát nền gương khi khai thác quặng giàu để tránh mất mát quặng cám thường là giàu kim loại*)

brought-in đi vào vỉa, đi vào thân quặng (*nối về lỗ khoan*)

brow mép (*bãi thải, nền đường, tầng*); giới hạn, biên giới, rìa; miệng lò; lò nghiêng; lò, đường thông; lò nghiêng (*dẫn đến các gương lò đang hoạt động*); sự thất vỉa; rìa trước (*của nếp phủ kiến tạo*)

brow bin bunke tạm thời (*khi đào sâu giếng mỏ*)

brow box *xem* brow bin

brown nâu

brown coal than nâu

brown coal field khoáng sản than nâu, mỏ than nâu

brown coal mining việc khai thác than nâu

brown earthy coal than nâu đất

brown hematite limônit

brown iron ore, brown ironstone quặng sắt nâu

brown petroleum dầu mỏ bị phong hóa

brown powder thuốc nổ có khói

brown sandstone cát kết nâu

brown settlings cặn lắng ở đáy (*bể chứa dầu mỏ*)

brown spar ankerit, spat nâu

brown stone cát kết sắt màu nâu, pyrit bị phân hủy

brown tongs bộ [chìa vạn, clê] của máy khoan xoay

brown turf than bùn nâu

brow of station độ cao [trên, dưới] sân bên giếng mỏ (*ở chỗ nối tiếp với giếng mỏ*)

brow up theo hướng đi lên

brucite *kv* bruxit

brunton sampler máy lấy mẫu kiểu lác

brush [dọn sạch, quét] bằng chổi gương (*trước khi lấy mẫu*); thông gió đường lò, thông gió gương mù; khẩu diệp thạch ở nóc lò (*để tăng thêm độ cao của lò*), khẩu nóc, khẩu đá hồng lò; lau chùi, tẩy xóa, làm cho sạch // chổi bàn chải; chổi than; thi bút vẽ

brush bearing máng lót ổ trục

brush cleaner [chổi, bàn chải] làm sạch (*bằng của băng chuyển*)

brush cutting sự dọn sạch bụi cây (*ở các mỏ lộ thiên*)

brush down làm sạch nóc (*hạ các lớp mỏng ở nóc xuống*)

brusher bàn chải; thợ đá, thợ chất đá, công nhân [khẩu nóc, nền lò]

brusher stowage việc chèn lấp lò bằng đá học

brushing sự đào khẩu đá hồng, sự sửa (*từ dưới hay từ trên*); sự dọn sạch, sự làm sạch; sự phóng điện (*dưới dạng chùm tia lửa*)

brushing floor sự khấu nền

brushing lip gương khấu lò dọc

brushing rock sự khấu đá

brushing roof sự khấu đá

brush plough máy đào rễ cây kiểu cày

brush treatment sự phòng ngừa gỗ khỏi bị nấm mục (*bằng cách dùng chổi quét tẩm chất sát trùng*)

brushwood peat than bùn bụi cây

brutal work công việc đặc biệt nặng

bruting việc cọ mài thô (hai viên đá quý bằng cách cọ sát chúng với nhau trước khi tiến hành mài bóng)

bubble bọt, bong bóng

bubble attachment sự bám dính của bọt, sự khoáng hóa chọn lọc của bọt (khi tuyển nổi)

bubble-column process quá trình tuyển nổi chọn lọc trong cột bọt

bubble-mineral attachment sự bám dính của bọt khí vào khoáng vật

bubble radius bán kính của bong bóng không khí (khi tuyển nổi)

bubble research sự nghiên cứu bọt không khí

bubble-rocks đá bọt nguồn gốc núi lửa

bubble size kích thước bọt không khí

bubble sort th sắp xếp kiểu hạt nổi

bubble spreading sự tràn bọt ra (khi tuyển nổi)

bubble surface bề mặt bọt không khí

bubble tube ống thủy bình, ống nivô, ống đo độ phẳng ngang

bubbling washer thiết bị lọc khí

bubbling sự sủi bọt, sự sôi, sự sục khí, sự tạo bọt khí

bubbly có bọt, dạng bọt

buck chống đỡ; đập vụn, nghiền (đá, quặng); cửa (gỗ cây, gỗ tròn); tháo than qua phồng

buck board ván, bàn để nhặt đá

bucker búa phá vỡ quặng lần thứ hai, búa khoáng vật

buck scraper bừa tay, máy trang

bucket thùng, xô, thùng chất tải, gàu chất tải; gàu ngoạm, gàu máy xúc, gáo lấy mẫu; pittông máy bơm hút; ống lót (máy nén khí); cánh (tuabin); vòng bít, vòng đệm (của máy đầm lèn gần xi măng); cũi náng, đầm du

bucket arm tay gàu

bucket capacity dung tích gàu

bucket chain xích gàu mức (của tàu cuốc), guồng gàu

bucket chain dredger tàu cuốc, máy nạo bùn, máy xúc gàu chuỗi

bucket conveyer băng chuyển gàu

bucket crane cần trục gàu ngoạm

bucket-down với gàu đã hạ xuống (nói về máy bốc xếp)

bucket dredger xem bucket chain dredger

bucket edge lưỡi cắt của gàu

bucket elevator máy nâng kiểu gàu (gàu nâng)

bucket engine máy nạo bùn, tàu cuốc

bucket excavator máy xúc gàu chuỗi

bucket excavator for downward scraping máy xúc gàu chuỗi xúc ở dưới

bucket excavator for upward scraping máy xúc gàu chuỗi xúc ở bên trên

bucket grab gàu tự ngoạm; sự tự động cặp của [cần cầu nâng, gàu ngoạm]

bucket guides cái dẫn hướng, thanh dẫn hướng thùng (gàu)

bucket hook cái móc thùng, móc gàu

bucket ladder khung gàu

bucket latch cord dây mở đáy gàu máy xúc

bucket lift arm cần nâng của gàu (máy xúc)

bucket line xích gàu mức (của máy xúc)

bucket lip lưỡi cắt của gàu

bucket nose [mép cắt, lưỡi cắt] của gàu, mũi gàu

bucket packing trọng tải của gàu, lượng tải của gàu

bucket pitch [bước, khoảng cách] gàu (của máy xúc nhiều gàu hoặc máy nâng)

bucket pump máy nâng kiểu gàu (để bơm nước)

bucket sinking sự đào (giếng mỏ) bằng trục tải thùng trục

bucket teeth răng gàu

bucket tipback độ nghiêng của gàu (máy xúc) về phía sau

bucket trenching machine máy đào
mương nhiều gầu, máy xẻ rãnh nhiều gầu

bucket wheel excavator máy xúc gầu
quay, máy xúc rôto

bucket wheel excavator (B.W.E) system
hệ thống khai thác bằng máy xúc rôto

buck-eye cây gỗ dễ (*ở Mỹ*)

buckeying khai thác quặng giàu, phân giàu
nhất của mỏ; sự khai thác bừa bãi, vô
trách nhiệm

bucking quá trình nghiền vụn quặng; sự
[đập vụn, nghiền vụn] quặng thủ công

bucking board [bảng, tấm] nghiền tán nhỏ
quặng (*trong phòng thí nghiệm*)

bucking plate tấm gang để mài mòn quặng
(*khi lấy mẫu*)

buckle quai vòng, vòng kẹp, đinh chữ U;
độ uốn dọc, độ võng // uốn cong, làm
cong, làm vênh, làm vồng [đầm, xà nóc,
vòm cuốn]; biến dạng (*do áp lực*)

buckling sự uốn dọc, sự uốn cong, sự gãy,
sự hư hỏng vì chống, sự vênh, sự lệch, sự
cong vênh, sự [lỗi ra, nhô ra], sự [phình,
phồng, trương]

buckling of rods sự cong, sự oằn, độ cong
độ oằn (*của cần khoan*)

buck quartz thạch anh phi quặng, thạch
anh không chứa vàng

buckling resistance sức bền uốn dọc, sức
chống uốn dọc

buck saw cưa hình cung

buck-shot bi lớn

buck-shot sand cát tròn cạnh

buckstone đất đá không quặng (*ở mỏ vàng*)

buck wheat hạt, cấp loại antraxit

(*b. No1 - loại antraxit 5/16- 9/16 in*ơ Anh

*b. No2 - loại antraxit 3/16-5/16 in*ơ Anh

*b. No3 - loại antraxit 1/16-3/16 in*ơ Anh

*b. No4 - loại antraxit 3/32 -3/64 in*ơ Anh)

buckwheat screen sàng để sàng hạt

buckwheat slate đá phiến bờ rời

buddagh sét than chịu lửa, than không
sạch

buddle bàn tuyến, bàn gàn; [thùng, máng]
nghiêng (*để rửa quặng*), bàn [phân lớp;
rửa quặng]

buddling rửa trên sàng thủ công (*đất đá
chứa ngọc lục bảo, emơrôt hay quặng
được nghiền vụn*)

budget ngân sách, dự toán

buffer tang đệm, cái [hoãn xung, giảm
xóc], bộ giảm chấn; bộ phận nối lỏng (*khi
kéo căng xích*); [lớp, miếng] đệm

buffer blasting sự nổ mìn hoãn xung

buffer drilling sự khoan hoãn xung

buffer method phương pháp nổ hoãn xung

buffer shooting sự nổ mìn hoãn xung

buffing sự giảm chấn (*sự triệt tiêu hiện
tượng va đập các goòng khi móc tự động*)

bug cái xoi (*làm sạch mặt trong ống dẫn*);
lỗi kỹ thuật, khuyết tật kỹ thuật; sự trục
trắc, thối, hỏng hóc

bug dust than bột, than bụi (*từ máy đánh
rạch*)

bug duster máy khử bụi than; thợ làm sạch
bụi than

bug dusting sự thu dọn bụi than

bug dusting a kerf sự thu dọn hết bụi than
(*trong khe rạch*)

buggy goòng con, toa sàn; xe goòng, xe cút
kít, xe đẩy tay

buggy breast buồng khai thác bốc xếp than
trực tiếp lên goòng

buggy breast method phương pháp khai
thác buồng-cột, phương pháp khai thác
buồng-cột có đưa goòng vào buồng

buggy breast system phương pháp khai
thác buồng-cột có đưa goòng vào buồng

buggy gangway lò dọc vận chuyển, lò dọc
vận chuyển bằng goòng

bug hole hốc tinh thể, lỗ hỏng, hốc nhỏ
(*trong đất đá*)

buhr đá vôi

buhrstone đá vôi silic, đá mài

build sự xây dựng // xây dựng, xây cát,
dựng nền

builder người xây dựng

builders hòn đá to (để xây các tường đá)

building sự xây dựng; toà nhà, công trình, vật kiến trúc; việc [xếp, chất] các [dải đá, cũi lợn]; cột đá, trụ đá, dải đá

building buddle máng tuyển quặng tạo thành lớp

building in sự đặt, sự lắp vào, sự lắp, sự bít

building of packwall sự [xếp, chất] dải đá

building packs việc [xếp, chất] các dải đá

building regulations tiêu chuẩn xây dựng, quy phạm xây dựng

building stone đất đá để chèn lắp, vật liệu chèn lắp; đá xây dựng

building-stone quarry mỏ lộ thiên khai thác đá xây dựng

building the packwall việc xếp các dải đá

building timber gỗ xây dựng

building-up sự tăng cường, sự nối dài; việc nâng điện áp (bằng kích thích), sự tăng dòng điện

build up xây dựng, đặt, lắp, chèn lắp (bằng gạch hay đất đá), bít, bít kín, vùi; hàn đắp (kim loại); tăng, tăng cường, nối dài; nâng áp lực, ép vào, nạp vào; nâng điện áp // sự tăng dòng điện; sự tăng, sự nối tiếp, sự nối dài

build-up in the hole sự hình thành nút bít trong lỗ khoan

build-up of dust sự tích tụ bụi

built được dựng, được xây dựng

built in (được) lồng, lắp, xếp vào; (được) bít, bít, lắp, phủ che kín

built-in-place pile cọc đóng (bằng búa)

built-to-scale (được) thực hiện theo tỷ lệ (nói về các mô hình)

built-up area diện tích xây dựng

built-up beam dầm ghép, dầm dính tán, xà ghép

built up structure khối chèn lắp

bulb bầu (nhiệt kế), bóng đèn; bọt, bong bóng; bình, bình cầu

bulge sự nở trương, sự bùng, sự phồng (nền đất); độ lồi, chỗ phình, chỗ lồi (của vỉa, mạch), vòm dung nham // phồng, phình, nở trương, nhô ra, biến dạng

bulged blade cánh dạng lồi (của tuabin)

bulging sự phình, sự phồng, sự nở trương, sự nhô ra, sự nhô lên; chỗ phình, chỗ lồi (của vỉa, mạch)

bulgram lớp sét đen kẹp trong vỉa than

bulk khối lượng, một phần lớn; sự chất đống, sự vun đống; vật liệu rời; thể tích, dung tích; than nguyên khai // cào thành đống, chất đống, đổ thành đống // rời, (được) rải, rắc, đổ đắp, vun đống

bulk blasting sự khâu khối lớn bằng nổ mìn; sự nổ mìn khối lớn

bulk caving system phương pháp khai thác phá hỏa khối lớn

bulkhead tấm che lớp, trần ngăn, vách ngăn thường xuyên (bên khí), vách ngăn ở mỏ; vật cản, hàng rào tạm thời; tường phòng hỏa; đầu mút của cống (âu) (để khai thác mỏ bằng sức nước)

bulkheading xây dựng tường ngăn, dựng vách ngăn // sự bố trí tường phòng hỏa ở mỏ

bulking sự phình, sự phồng, sự nở trương, sự nhô lên

bulkload tải trọng vun rời, hàng rời

bulk-oil flotation quá trình tuyển nổi dùng khối lượng dầu lớn

bulk powder thuốc nổ dạng bột

bulk sample mẫu toàn công trình

bulk storage kho tàng

bulk storage area tổng diện tích kho, tổng diện tích bãi chứa

bulk strength năng lượng tương đối của thuốc nổ (tính bằng tỷ số phần trăm giữa độ lệch của con lắc xung kích khi nổ một lượng thuốc nổ và độ lệch của con lắc xung kích khi nổ một lượng keo fuminat có cùng khối lượng)

bulk volume thể tích vật liệu đắp

bulk weight trọng lượng đơn vị thể tích

bulky to lớn, cồng kềnh

bull thợ gương lò; gây nập mìn

bull bit chodòng hình chữ nhất

bull clam máy cạp

bull dog dụng cụ câu móc; đối trọng (ở lò nghiêng kéo lên)

bulldog casing spear dụng cụ móc ống đơn giản

bull dog clip cái kẹp của đối trọng

bulldose, bulldoze đập vụn [hòn, cục] (than) lớn; phá vỡ hòn quá cỡ, nổ mìn lần thứ hai; đồn thành đồng bằng máy ủi

bulldozer máy gạt, máy ủi, máy húc; công nhân phá vỡ lần thứ hai (đá hay quặng), thợ chọc quặng ở tầng (đất) sàng

bulldozer blade, bulldozing blade lưỡi máy ủi

bulldozing sự làm việc bằng [máy gạt, máy ủi]; sự phá vỡ lần thứ hai (quặng, đá) quá cỡ; việc chọc đẩy qua sàng (ở tầng phá vỡ lần thứ hai); sự nổ mìn đập

buller shooting sự nổ mìn lần thứ hai (để xử lý mìn câm)

bull gang đội thợ gương lò, đội công nhân khai thác

bull grader máy ủi vận năng, máy san đường loại lớn

bull head đầu tròn (rivé, ray)

bulling sự dịch chuyển đất đá (do tác động của vụ nổ); sự trát bằng đất sét, sự tráng sét thành lỗ khoan

bullion thỏi đúc, thoi (vàng hay bạc); vàng sa khoáng; kết hạch chứa hóa thạch

bull nose có đầu tròn

bull nose bit mũi khoan (gắn kim cương hạt nhỏ) dạng lõi không lấy mẫu

bull nose rail ray có đầu tròn

bull pine thông Mỹ (thường dùng làm gỗ chống lò)

bull pump máy bơm cần

bull pup khu vực không quặng

bull quartz thạch anh ám khói

bull rod cần khoan

bull rope cáp khoan, cáp truyền động

bull shaker máng lắc

bulls point đầu hình chóp (của chodòng hình chữ nhất)

bull wheel bánh xe quán cáp khoan

bully một kiểu búa thợ mỏ

bump sự va chạm, sự va đập; sự uốn; chỗ cong, chỗ vồng; độ lồi, dạng chỗ lồi; sự văng phụt đất đá, sự va đập đất đá, sự phân tách đột ngột (của mép trụ than hay đá), sự ép trôi than (ra khỏi trụ do áp lực nóc), sự phụt than, sự nén vỡ trụ than, sự sụt nóc đột ngột; hiện tượng goòng xô nhau

bumper cái hoãn xung, cái đệm, bộ giảm xóc, bộ giảm chấn; móc cứu kẹt

bumper post dầm đỡ, dầm tì

bumping sự va đập, sự văng phụt đất đá; sự hình thành [ổ gà, hố lõm, chỗ thủng, gò, mồi, đồng]

bumping and jerking table bàn dãi, bàn gàn

bumping post cái chặn, cữ chặn (ở đường cắt)

bump seat vị trí phun ra, vị trí phụt ra

bumpy không bằng phẳng, lồi lõm, mấp mô, gập ghềnh; tự sụt lở; (bị) bắn văng ra (nói về đất đá)

"bumpy" coal than [long thành lớp, bị bóc ra, tróc ra] (do kết quả của việc thoát khí); than [tự tróc ra, tự vỡ ra], than bị bắn ra

bunch chùm, bó; ổ, chỗ tập trung (cục bộ) quặng; thể cám, thể bướu (quặng), sự vụn thành đồng (khi đào khâu) // cào thành đồng

bunch blasting sự nổ mìn châm ngòi (bằng cách châm cả chùm dây cháy chậm)

bunch of fuses [chùm, bó] [dây dẫn lửa, dây cháy chậm]

bunching of broken rock sự phân bố tập trung của đất đá được [phá vỡ, đào, khâu] ra

bunchy phân tán rải rác, nằm không đều khắp

- bund** đê, đập, kè
- bundle** cuộn, bó, bọc, gói; cụm
- bundle of dynamite sticks** bó bao thuốc di namit (để thủ tiêu chỗ treo quặng hay đá)
- bung-bord** dầm ván cừ
- bunker** phễu, bunke // chất tải bunke
- bunker coal** than bunke (dùng để chỉ loại than được tiêu thụ bởi tàu chạy bằng hơi nước vượt đại dương, tàu kéo v.v...)
- bunkering** sự chất tải bunke, sự bốc vào bunke
- bunker in the floor of the mine** bunke ở sân bên giếng của mỏ hầm lò
- bunny, bonney** túi quặng, ổ quặng
- bun-shaped** hình bánh mỳ
- bunton** xà ngang (trong giếng mỏ), thanh (chống) ngang
- bunton pocket** hốc để đặt xà ngang
- buoyancy** tính nổi, độ nổi, sức nổi
- buoyant** nổi, nổi trên mặt
- buoyant torsion balance** cái biên cảm; biên tốc kế; đồng hồ báo độ cao; phao
- buoying** sự nổi lên (khi tuyển nổi)
- bur** xem burr
- burden** tải trọng, tải lượng; lớp bồi tích, đất phủ, đất đá phủ trên, bùn cát; đường cần nhỏ nhất (khi nổ mìn); chiều dày lớp (khi) phá nổ; hiệu suất phá nổ [quặng, đá] (fut khối hay tấn cho một mét lỗ khoan); chi phí gián tiếp; chất tải, xếp tải, đặt tải
- burden of charge** chiều dài đường cần nhỏ nhất (đối với quả mìn)
- burden of the hole charge** chiều dài đường cần nhỏ nhất (đối với quả mìn đặt trong lỗ khoan), khoảng cách theo đường thẳng góc từ đáy lỗ khoan đến bề mặt gương
- burden removing** công tác bốc đất đá, sự bốc đất đá; đất đá phủ
- burden-to-spacing ratio** hệ số nạp mìn dày, hệ số nạp mìn tập trung
- bure** mỏ than
- bureau** văn phòng, sở, cục, vụ, phòng, ban
- burette** ống nhỏ giọt
- burgy** than vụn, than cám, than bụi, than bột; than giòn dễ vỡ thành bụi cám (khi đào, khuấy)
- buried** bị chìm, bị chôn vùi; đóng lại; để lại trong không gian đã khai thác (trong khối chèn lấp, trong đồng sập đổ, phá hỏa, thường dùng để nói về vỉ chống)
- buried dump** đất đắp, đất đổ
- buried outcrop** vết lộ bị phủ
- buried placer** sa khoáng (nằm) sâu
- buried prop** cột chống không thu hồi (không rút ra)
- buried structure** kiến trúc chôn vùi, kiến trúc sót
- buried timber** cột chống không thu hồi (không rút ra)
- buried valley** thung lũng bị chôn vùi
- burk** bao thể quặng rất cứng (nằm trong mạch)
- burlap** vải dầy thô, vải để làm buồm, vải chèn lấp (để ngăn cách khối chèn lấp), vải gai, vải xơ, vải bạt
- burn** rạch thẳng; cháy // sự cháy xém, sự cháy bỏng // thiêu, nung, đốt cháy, đốt thiêu
- burnable** bone đá phiến than cháy (được)
- burn cut, burnt cut** rạch (có tác dụng) đập vụn, rạch hình lang trụ
- burn-cut hole** lỗ mìn (của) rạch thẳng (một hay vài lỗ không nạp thuốc nổ)
- burner** vòi phun, miệng phun, mỏ đốt, mỏ hàn, đèn xì
- burnetezing** việc tắm gỗ bằng dung dịch kẽm clorua
- burning** sự sấy, sự nung, sự thiêu; sự cát bằng hơi hàn; sự chাম lửa, sự bốc cháy, sự cháy; việc mở rộng lỗ khoan bằng các quả mìn (trong trường hợp mìn túi)
- burning area** khu vực cháy
- burning coal** than cháy
- burning explosive** thuốc nổ cháy

burning halo quang sáng quanh ngọn lửa
(*khi xác định nồng độ metan bằng đèn có ngọn lửa*)

burning out sự cháy (hết) hoàn toàn

burning point nhiệt độ bốc lửa, nhiệt độ bắt cháy

burning rate tốc độ cháy; tốc độ kích nổ

burning section khu vực cháy (*ở mỏ*)

burning speed tốc độ cháy (*của dây cháy chậm*)

burning volcano núi lửa đang hoạt động

burn out methane đốt cháy metan

burnishing sự đánh bóng, sự mài bóng

burnstone lưu huỳnh tự sinh

burnt bị cháy, bị cháy sém, bị thiêu

burnt bit mũi khoan kim cương bị cháy sém

burnt brick gạch nung

burn up sự cháy sém, sự cháy bùng; sự dọn sạch rừng bằng cách [đốt, thiêu hủy]
(*trong phạm vi khu vực được cấp để khai thác mỏ*)

burr đá góc; đá cứng; đá vôi; đá mài; rìu; xòem, bavia; chòong ba góc (*tam giác*)

burring of taper prop việc sửa các đầu mút sắc nhọn của vì chống (*dàn hồi*)

burring prop cột (gỗ) có đầu nhọn; cột dàn hồi

burrow đất đá không quặng, đồng đất đá không quặng, bãi thải, nón đá thải

burst vết nứt, chỗ [đứt, gãy, rò, thùng, vỡ] (*nước vỡ, bọc nước*), sự gián đoạn; sự va chạm, sự va đập; sự nổ; sự [phun, phụt]; vật phun; sự phụt [bắn, văng] đất đá // nổ, nổ bùng, nổ tung, làm nổ, phá sập; vỡ, nứt rạn, thùng, gãy

burster ống thủy lực để đào phá than

bursting sự nổ; sự phụt bắn, văng (*đất đá mỏ*); sự va đập đất đá

bursting force sức nổ

bursting of dam sự vỡ đập

bursting space khoảng trống giữa vì chống và vách lò (*để phòng đất đá dùn ra*)

bursting tool bộ phận cắt (*của máy liên hợp than*)

bursts những cục đá [văng ra, bay ra]

bury đặt nằm trong đất; lấp, đắp; nhúng chìm; chìm, dắm, ngấp; vượt trước gương (lò); chôn, vùi

buscon thợ gương lò làm khoán

bush ống lót, ống bọc, máng lót, bạc lót, hộp, hộp ổ (trục)

buschel busen (*đơn vị đo thể tích, Anh=36,36 lít, Mỹ=35,24 lít*)

bushing ống, ống lót, ống bọc, máng lót, bạc lót

bush with xây lót

business information system (BIS) th hệ thông tin thương mại, hệ BIS

business software th phần mềm thương mại

bus (es) dây lấy điện, dây trôlây; dây dẫn chính (*khi nổ mìn điện*)

buster búa chèn; ngòi nổ không có ngọn lửa

busy flash đèn báo bận

busy hour giờ tải lượng lớn nhất (*phụ tải lớn nhất*)

busy periods giờ làm việc căng thẳng (*trong vận chuyển hoặc trong trục tải mỏ*)

busy roadway lò có sự vận chuyển căng thẳng

busy shaft giếng mỏ làm việc liên tục

butadiene butadien, divinyl (*sản phẩm chính của công nghiệp hóa dầu*)

butane butan

butment cột chống xiên, cột chống xô; trụ, mố, chân vòm, bệ; phần trụ dùng làm bệ tựa (*của nóc, mái*)

butt mút, mặt mút, miệng loa, loa, đầu dưới, góc, đế, chân; sự nối. chỗ nối, mối nối; bot (*thùng dung tích 490,96 lít*); lò dọc khâu; gương ngắn (*thẳng góc với thớ chẻ*); (theo cách) vuông góc với thớ chẻ; nối đối tiếp, lát đệm nối đầu; bản lề cửa; đuôi chòong

butt cap dầm nóc ngán; thanh giằng, thanh chống ngang ngán (*tì vào cánh treo và cánh nằm của lò*); xà côngxon; xà nóc của vì chống đi trước

butt cleat thớt chẻ phụ vuông góc với thớt chính

butted (được) nối giáp mối, ghép đôi đỉnh

buttfend gốc, đế, chân // (có) mặt mút ở cuối; mặt mút dày thêm ở đoạn cuối

butt entry lò thượng, phồng, lò dọc tầng, lò ngang (*đi từ lò chính và được đào song song với thớt chẻ*), lò dọc khâu, lò dọc lấy đá chèn, lò nối, lò ngang (mù)

butterfly twin tinh thể thạch anh song tinh

butt cover plate thanh nối đối đầu, thanh ốp nối

butt heading lò thẳng góc với lò chính, lò có gương trong than và thẳng góc với thớt chẻ

butt joint sự nối đối đỉnh, sự ghép đối đỉnh; mối nối đối đỉnh, đối tiếp; lớp vuông góc với bề mặt gương

buttock phần gương than phải khâu, (mặt) mút gương

butt of pile chân cọc

button nút ấn, nút bấm; khóa, van, cửa, nắp, chốt, then

button welding sự hàn điểm (*bằng lớp đệm dạng đĩa*)

butt pocket lò ngách, dải khâu vuông góc với thớt chẻ

butt prop thanh chống, giá đỡ để chống giữ khi dựng, giá đặt cột, trụ

buttreass tường chống, cột chống, giá đỡ, mố cầu, đế trụ, mố biên, trụ; chống đỡ

butt-welded pipe ống hàn giáp mối

butt welding sự hàn giáp mối

butyl xanthate xantat butyl (*thuốc tuyển nổi*)

buzzard vỉa than ở trên nóc (*không có giá trị công nghiệp*)

buzzer búa khoan loại nhẹ; điện thoại đã ngoại

buzzy búa khoan kiểu ống lồng

BW-rod cần khoan "BW" (*có kích thước tiêu chuẩn đường kính ngoài $2\frac{1}{18}$ inso*,

đường kính trong $1\frac{13}{16}$ inso, để khoan bằng mũi khoan gắn kim cương, ở Mỹ và Canada)

byat vì chống mỏ bằng gỗ, cột chống, thanh giằng, xà ngang

by chute (bằng cách) tự chảy, (bằng) băng chuyền theo mặt dốc

by phụ, ngẫu nhiên, tình cờ

by-effect ảnh hưởng phụ, hiện tượng thứ yếu

bypass xem bypass

byerlite than bitum luyện cốc (*từ Cólôra đô*), bitum dầu mỏ

by gravity bằng cách tự chảy, bằng trọng lượng bản thân, dưới tác động của trọng lực

by hand level lò dọc phụ, mức tầng phụ, lò dọc phân tầng

by law luật lệ địa phương, quy chế ngành

by-lay đường dự phòng, đường tránh

by-level lò dọc phụ, mức tầng phụ, mức trung gian, lò (dọc) phân tầng // phân tầng

bypass đường vòng, lò đi vòng; đường (lò) tránh; lò song song; kênh dẫn vòng, rãnh thoát dư; van tràn; mạch rẽ, sun; đi vòng, bên sườn, phụ, mắ song song; xả ra

bypass pit giếng thông gió mỏ

bypass raise lò thượng đi vòng

bypass valve van thoát, van thông, van dẫn về

by-path đường vòng, lò đi vòng

by-pit giếng phụ, giếng thông gió

by-product sản phẩm phụ, sản phẩm trung gian, chất thải của sản xuất

by-road đường tránh, đường vòng

by sight ước chừng, phỏng chừng

bysmalith bismalit, thể chũm

byssolite *kv bisolit. amian lục*

byte (binary term) *th byte (đơn vị thông tin gồm 8 bit)*

bytowntitite *kv bitaunitit*

by volume theo thể tích

byway đường vòng, đường tránh, lò đi vòng

by-wash hồ xối, đập tràn đi qua bên

by-water nhánh sông chết

by-work công việc phụ, công việc thứ yếu, công việc trả công theo thời gian



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

C



C *th* ngôn ngữ lập trình C

C++ *th* ngôn ngữ lập trình C++

cab buồng (*máy xúc*); buồng người lái;
buồng nghỉ (*của người lái*); mặt ria,
zanban, riềm sắt dọc ven mạch

cabble nghiêng, đập nhỏ

cabin cabin thợ máy (*trên máy xúc*); buồng
nhỏ ở dưới mặt đất (*dành cho nhân viên
giám sát kiểm tra mỏ*); nhà công nhân mỏ

cabinet buồng trọng lực kế; tủ, hộp, hòm

cable dây, dây cáp, chấu, thùng // buộc,
buộc chặt bằng [cáp, chấu, thùng]

cable belt [cáp truyền, băng truyền] treo

cable bent tower cột đỡ dây của cần trục
cáp

cable bond sự [nối, ghép] bằng [cáp, dây];
hộp nối cáp

cable box hộp nối cáp

cable drag scraper máy cạp kiểu cáp, máy
cào điều khiển bằng cáp

cable drill máy khoan đập đá

cable drilling sự khoan cáp, sự khoan đập

cable-drilling system phương pháp khoan
đập cáp

cable (drilling) tool dụng cụ khoan đập cáp

cable fault locator máy định vị sự hư hỏng
trong cáp (điện)

cable fishing tool dụng cụ [vớt, câu móc]
trong khoan đập cáp

cable head đầu cáp

cable-laid rope cáp bện

cable-operated (được) dẫn động bằng cáp,
(được) điều khiển bằng cáp

cable pulley puli dây cáp

cable puncture sự đánh thủng cáp, sự hỏng
cáp

cable race hào đặt cáp; đường góp cáp
ngầm

cable reel tang (cuộn) cáp

cable-reel car xe có tang cuộn cáp (*để vận
chuyển vật liệu*)

cable-reel locomotive đầu tàu điện có tang
cuộn cáp, đầu tàu điện tiếp xúc (có) cáp

cable-reel shuttle car goòng tự hành có
tang cuộn cáp

cable rig tháp khoan cáp

cable road đường (dây) cáp, sự vận chuyển
bằng cáp (*vận chuyển vô cực*), đường tời
nghiêng lên

cable roadway lò vận chuyển bằng cáp; [lò
thượng, đường tời] nghiêng (lên), dốc
goòng

cable run nơi đặt cáp

cable shaft cái kẹp cáp; khóa cáp

cable shoe hộp nối cáp hình vành
cable splice chỗ nối cáp
cable splicing xem cable splice
cable stand cột đỡ cáp
cable strand đánh dây cáp thép
cable supported (được) treo trên cáp
cable supported belt băng tải treo trên dây cáp
cable suspender sự treo bằng cáp
cable system phương pháp khoan đập cáp; mạng cáp
cable traction sự kéo bằng cáp
cable tramway đường cáp treo
cable way, cableway đường (dây) cáp; cần trục kiểu kéo cáp, đường cáp vận chuyển
cable way block puli dẫn của cáp (ở cần trục kiểu kéo cáp hay máy xúc kiểu tháp)
cable way mast cột của cần trục kiểu tháp
cableway power scraper máy xúc kiểu tháp
cable wire dây, cáp
cabling sự đặt cáp điện; việc chống giữ nóc lò bằng cáp, sự giằng nóc lò bằng cáp (khi dùng vì neo)
cache th bộ nhớ truy nhập nhanh
CAD (computer aided design) th thiết kế bằng máy tính
cadastral survey sự đo đạc địa chính
cadastre người đo ruộng đất, người đo điền
CAD/CAM (CAD/computer aided manufacturing) th thiết kế/chế tạo bằng máy tính
cadmium cadimi, Cd
cadmium blende grinokit
caenstone đá vôi biển Caen (ở Normăngdi có màu nâu sáng)
caesium xesi, Cs
cage cũi, cũi trục; sàn cho xe goòng; buồng, khoang; thang máy; vòng cách của ổ trục // chất tải vào cũi, đặt vào cũi, đưa người vào cũi
cage bail cơ cấu treo cũi

cage bonnet [mái, nắp] cũi, tấm chắn ở trên cũi
cage chair xem cage seat
cage compartment khoang cũi (ở trong giếng mỏ)
cage cover cái [chụp, ô, dù] trên cũi
cage deck tầng của cũi
cage gate cửa cũi
cage guides thanh dẫn hướng, dây dẫn hướng (cho cũi, cho thùng kíp)
cage hoist máy nâng thùng cũi, trục tải thùng cũi
cage hoisting mine (giếng) mỏ được trang bị trục tải thùng cũi
cage jumb set sàn lác (để đưa goòng vào cũi)
cage keps cơ cấu hạ (dỡ) thùng cũi
cage landing sân tiếp nhận (cũi)
cage lift thang máy, máy nâng, máy trục có cũi; chiều cao nâng cũi
cage parachute thiết bị hãm an toàn thùng cũi
cage platform sàn của cũi
cage positioning sự gá đặt cũi trục vào cam
cager thợ săn giếng (phục vụ việc vận chuyển của thùng cũi), công nhân đẩy goòng vào cũi, thợ phát tín hiệu nâng hạ và ngừng cũi; cơ cấu đẩy goòng vào cũi, cơ cấu thay đổi goòng trong cũi
cage raising sự đào lò thượng bằng giá treo
cage cylinder xilanh khí của các bộ giảm xóc kiểu cam
cager dog cữ hãm cho goòng vào cũi, [cam, vấu] cho goòng vào cũi
cage rest cam-thùng cũi, giá tiếp nhận va đập và đỡ thùng cũi (khi thùng cũi đến đáy giếng hay các mức dừng khác)
cage rider người đang đứng trong cũi
cage horn vấu, tại của cơ cấu đẩy
cage roadway [khoang, ngán] thùng cũi (trong giếng mỏ)
cager rocker shaft cần của cơ cấu đẩy cũi
cage seat xem cage rest

cage shaft giếng mỏ có trục tải thùng cũ
cage sheave [puli, bánh đai] của máy nâng cũ
cage sheets [cam, vấu] cho cũ (*trong giếng mỏ*)
cage shoe vấu tai cũ
cage shut *xem cage seat*
cage-signalling system hệ thống tín hiệu từ cũ trục
cage tender thợ trục tải, người điều khiển trục tải, người phát tín hiệu
cage support cam dưới thùng cũ
cage way khoang cũ, ngăn cũ của giếng mỏ
cage winding trục tải thùng cũ
caging sự dõng trong cũ mỏ
caging machine *xem cager*
caging unit *xem cager*
cainozoic (thuộc) kainozoi
cairn tháp đá, đồng đá, đồng đá làm mốc
cairngorm stone thạch anh màu [vàng, nâu] ám khói; topa ám khói
caisson kết xon, giếng chìm, vì (chống) thả
caisson foundation nền giếng chìm
caisson sinking sự thả ketxon, sự hạ giếng chìm, sự [đào, đào sâu] (giếng) bằng phương pháp giếng chìm
caisson-sunk shaft giếng mỏ đào [bằng phương pháp giếng chìm hơi ép, bằng vì thả]
cake cục nhỏ, khối nhỏ, viên, mảnh; bã, cặn lọc // cô đặc lại, ngưng kết lại; vón cục, hóa rắn // bánh, briкет, hòn thiêu kết // kết cục, thiêu kết
caked coal than thiêu kết, than hóa cục
cake of salt sunfat natri
caking sự thiêu kết, sự đông [bánh, briкет], sự [đính cục, kết cục]
caking capacity tính thiêu kết được
caking coal than thiêu kết, than dính kết
cal *kv vonfamit*

calacata [cẩm thạch, đá hoa] có mạch xám (*ở Italia*)
calamine (quặng) ganmei, kalamín, quặng kẽm silic, silicat kẽm, (quặng) dị cực, hemimofit
calamite *kv tremolit, calamit; cây lô mộc, calamit*
calamitous tai họa, thiệt hại
calamity tai họa, tai ương
calaveras đá trầm tích biến chất chứa than
calaverite *kv calaverit, vàng có telur*
calcapthanite afanit canxi
calcarenit cancanenit, đá vôi có canxit hạt
calcareous (thuộc) đá vôi, (thuộc) vôi, có vôi, chứa vôi, giàu canxi
calcareous iron ore quặng sắt-vôi
calcareous peat than bùn có vôi
calcareous rock đá vôi
calcareous sandstone cát kết vôi, cát kết cacbonat
calcareous shale đá phiến vôi, đá phiến sét vôi
calcareous silex đá lửa chứa vôi
calcareous sinter cặn vôi, tốp vôi
calcareous soil đất chứa vôi
calc(areous) spar spat Bàng đảo, canxit
calcareous tufa tốp vôi, cặn vôi
calcedonite canxedonit
calcedony, chalcedony *kv canxedon*
calcflinta cancoflintơ, đá sừng vôi silic
calci-alkalic kiềm vôi, kiềm canxi
calcic chứa vôi, chứa canxi
calcic rock đá canxi
calcicase *kv anotit*
calciferous (thuộc) vôi, chứa vôi, chứa canxi
calcification sự vôi hóa, sự canxi hóa; (các) ổ tổn thương của phổi (*khi bị bệnh lao-silicô*)
calcify vôi hóa, biến thành đá vôi; hóa cứng (*do kết quả lắng đọng của các muối vôi*)

calcilog mặt cắt địa chất, biểu đồ khoan
calcimeter canxi kế (*xác định nồng độ canxi trong đất*)
calcinate xem calcine
calcination sự nung, sự thiêu
calcinator lò nung
calcine nung, thiêu // sản phẩm nung
calcined đã nung, đã thiêu
calcined pyrite quặng đỏ tía
calciner lò nung
calcining sự nung, sự thiêu, sự ôxi hóa
calci-spar canxit, spat canxi
calcite canxit, spat canxi
calcitrant chịu lửa, chịu nóng, không chảy được, chịu axit, khó chảy
calcium canxi, Ca
calcium fluoride canxi florua, CaF_2
calcium hypochlorite canxi hypoclorit, vôi clorua, bột tẩy trắng
calcium lignosulphonate canxi lignosulfonat
calcium lime vôi sống, vôi chưa tôi
calcium oxychloride canxi ôxyclo-rua (*bột tẩy trắng*)
calcium silicate canxi silicat
calcium sulphate canxi sunfat, thạch cao, selenit
calcrete (đá) canxi crit (*cuối kết xi măng vôi*)
calcsiste đá phiến vôi, điệp thạch vôi
calcsinter tốp vôi, travectin
calcspar kv canxit (*canxi cacbonat*)
calctuff tốp vôi
calculated assay hàm lượng các thành phần có ích (*theo tính toán trong quặng khai thác*)
calculation phép tính toán, sự tính toán, sự đánh giá; sự dự tính, sự ước tính
calculation of reserves sự tính toán trữ lượng, sự ước tính trữ lượng
calculation of triangles sự giải tam giác
calculous cứng, rắn; chứa cuội sỏi, có đá, lăm đá

calculus sự tính toán, phép tính toán
caldera cander, miệng núi lửa; phễu nổ (mìn)
caldo dung dịch nitrat (*có được khi thu hồi quặng nitrat-xanpét*)
caldron hồ dạng lòng chảo
caledonian (thuộc) caledôni
calefaction sự đun nóng, sự tăng nhiệt; sự nung nóng, sự nung sáng
calendar plan lịch biểu; tiến độ
calldozer máy ủi loại nhỏ
calf wheel tang kéo, bánh palăng (*trong máy khoan đập cấp*)
calibrate xác định [cỡ, kích thước]; kiểm định, kiểm nghiệm; khắc độ, chia độ
calibrated đã định cỡ, đã chia độ, đã điều chỉnh, đã hiệu chỉnh
calibre cỡ, calíp, đường kính, kích thước
caliche xanpét Chilê (*tự sinh*); trầm tích vôi
calicheras hồ nước nhỏ (*ở vùng hoang mạc*)
calico rocks đá phiến manhêtit thạch anh phân phiến thô
California bearing ratio chỉ số "California" (*chỉ số quy ước sức chịu tải của đất*)
calipers compa đo ngoài; thước đo lỗ, thước đo trong, compa đo trong (*để đo đường kính lỗ khoan*), thước lập để đo cây gỗ; [thước lập, vòng] kiểm tra kích thước đá
calk trét kín, chắn rò, xảm; can, vẽ lại, đồ lại // vôi sống
calking sự [trét kín, xảm, chắn rò]
call đồ lại, dừng lại (*nói về tàu*) // sự gọi vốn cổ phần
call-bell system hệ thống tín hiệu âm thanh
caller lớp trầm tích đá cuội, đá tảng to xộp (*trong đất đá chồng ở trên*)
calley stone cát kết, sa thạch
callimus khối to xộp lăm đá (*trong các lỗ hổng của đá chìm ứng*)

callis than phân phiến // có phiến, (thuộc) phiến

Calluna peat than bùn cây nhỏ

callos vĩa than trên mặt; vùng đất thấp; dầm lầy

calomel calomen, thủy ngân clorua

caloric (thuộc) nhiệt, hơi nóng, nhiệt lượng, nhiệt động, phát nhiệt, sinh nhiệt

caloricity khả năng phát nhiệt, khả năng sinh nhiệt, nhiệt trị, trị số calo, năng suất tỏa nhiệt

caloric power năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị

caloric radiation sự bức xạ nhiệt, nhiệt bức xạ

caloric receptivity nhiệt dung

caloric unit, calorie unit calo, đơn vị nhiệt

caloric value năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị, đương lượng nhiệt

calorie calo

calorifer lò phát nhiệt, thiết bị phát nhiệt, lò sưởi, lò sấy, lò gió nóng, thiết bị nung gió

calorific (thuộc) nhiệt, (thuộc) calo; phát nhiệt, sinh nhiệt

calorific capacity năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị, nhiệt dung

calorific power năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị

calorific receptivity nhiệt dung

calorific value năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị, đương lượng nhiệt

calorimeter nhiệt lượng kế

calorimetric (thuộc) đo nhiệt lượng

calorimetric bomb bình đo nhiệt lượng

calorize [bọc, mạ, tráng] [sắt, thép] bằng nhôm

calory xem calorie

calotte nắp, mũ, chụp, chao; vòm bán cầu

calp đá vôi sét

calsolen calsolen (chất tẩy ứ đọng để chống bụi ở các mỏ than Anh)

calve tách, chẻ (đá); sập đổ (khi tiến hành các công việc đào lò, khai thác và xây dựng ngầm dưới đất)

calyx lưỡi khoan kiểu Calyx, lưỡi khoan lấy mẫu (bùn quặng), lưỡi khoan vành lấy mẫu (kiểu Calyx)

cam cam, vấu, quả đào; ngón, chốt, trục nhỏ; bánh cam, cơ cấu cam, bánh lệch tâm, đĩa cam; gờ, tai, vấu trên trục; bàn chọn quặng; vôi, huỳnh thạch (thấy ở rìa mạch, zanban)

Cambay stone caneon, cacnelion, chanxedon phốt đỏ

camber sự cong, sự uốn; độ cong, tính uốn được; độ lồi, dạng lồi, chỗ lồi; uốn cong // sự làm dày thêm, sự biến thô, sự giãn nở; độ dốc, độ dốc ngang, độ nhô lên, chỗ nhô lên

camber beam dầm cong

camber board đường kiểm tra biên dạng

cambered lồi, vồng, nhô lên, hình cung, hình cuốn, hình vòm

cambered plane mặt lồi

cambered roof [nóc, mái] hình [vòm, cuốn]

camber slip giá vòm

cambrion (thuộc) kỷ Cambri

Cambrian period kỷ Cambri

Cambrian system hệ Cambri

cambric schist đá phiến chứa đồng

cam-driven dẫn động bằng [cam, vấu]

camelback thiết bị, cơ cấu để [lật, đảo] thùng kíp máy trục nâng (của giếng nghiêng)

camera buồng nhỏ; phòng có mái vòm, mái vòm; máy ảnh, máy quay phim

camera-read theodolite máy kinh vĩ chụp ảnh

camerate được phân chia thành buồng; hình cuốn, hình vòm // bộ ngăn cách

cameron pump máy bơm kiểu pittông dùng khí nén

camion xe kín, xe tải

camouflet [túi, bầu] tạo ra trong lỗ khoan (sau khi nổ mìn tạo túi)

camp trại, lán trại (doàn thám dò), khu dân cư, xóm lao động; đóng trại, cắm trại

camping site vị trí của trại

camptonite kv camtonit, đá mạch kiểu diorit

cam pump máy bơm (xoay) kiểu cam

can bi đồng, thùng kết, hộp bằng sắt tây; tang sắt; thùng (nhỏ) đào lò

Canadian shelf khiên Canada

Canadian shield khiên Canada

Canadian pole system phương pháp khoan (từ mặt đất) bằng cần (của Canada)

canal đường, rãnh, kênh, sông đào; lối đi, đường thông; lỗ, cửa, miệng, máng, lòng dẫn

canal basin máng nước

canary chim bạch yến, hoàng yến (dùng để phát hiện hàm lượng nguy hiểm của cacbon ôxít trong không khí ở mỏ); kim cương vàng

cancel triệt tiêu, hủy bỏ, xóa bỏ, thanh toán (nợ); th hủy, loại bỏ

cancellated structure kiến trúc mạng, cấu trúc mạng

cancellation of contrat sự hủy bỏ hợp đồng

canch, caunche, caunch lò dọc lấy đá chèn; sự phá đổ đất đá, sự nổ mìn phá vỡ đất đá (nền hay nóc), chiều dày cần thiết đào xén (khi sửa chữa lò dọc để đạt độ cao và độ nghiêng phù hợp), mương rãnh có thành nghiêng đáy hẹp

canch hole lỗ mìn (nhỏ) nằm ngang, lỗ mìn ở gương lò dọc lấy đá chèn

canch work công việc nổ mìn

cand kv fluorit, huỳnh thạch

candelit than candelit, than nến

candle nến, búi, nến (đơn vị cường độ sáng); đèn xì, đèn khí, mỏ đốt

candle coal than ngọn lửa dài

candle light sự chiếu sáng nhân tạo; cường độ ánh sáng

candle per square meter độ chiếu sáng bằng luxơ, độ rọi bằng luxơ

candle power cường độ ánh sáng tính bằng nến

candle turf than bùn màu vàng trắng (dặc sệt như xà phòng)

canebreak di tích nhỏ của thực vật, thực vật bám nhỏ (làm chát dòn khi xi măng hóa)

canfieldite kv canfindit (có thành phần giống acgirodit)

canga dăm kết chứa sắt (ở Braxin)

cannif tank thùng để phụt (trám) xi măng

canister bình, hộp; bình hồ hấp

cank đá kết tinh cứng (badan, quacczit); bộ tách dầu khỏi khí (khi mới lấy ở lỗ khoan lên); phễu thu nước; cầu thang tàu

canker gỉ; bị gỉ; ăn mòn; cặn sắt (trong nước mỏ)

cankorous (có tính) ăn mòn

cankstone xem cank; đá kết tinh cứng

cann xem cand

cannel than nền, than lửa dài, than cannel

cannel coal than cannel, than bitum (cấu trúc hạt nhỏ, phân lớp không rõ ràng); than lửa dài (hàm lượng chất bốc đến 50%), than khí loại tốt

canning sự rót vào thùng, sự đóng hộp

cannon súng cối (để thử thuốc nổ); hầm núi

cannon test sự thử trong súng (để thử thuốc nổ an toàn)

canopy mái hiên, mái che (vì chống kiểu cũ lớn)

canopy support vì chống vượt trước

cant thanh, dầm, xà, dầm có viên nạp // lật đảo, làm cho nghiêng, làm cho có độ dốc // sự lệch, độ lệch, độ dốc, độ nghiêng; mép vát // cắt xiên

canteen căng tin, phòng ăn công nhân, quán ăn nguội

cantilever dầm chìa, côngxon, giá chìa, giá góc, cột chống, thanh treo // nhỏ ra như một côngxon; (thuộc) dầm chìa, (thuộc) côngxon

cantilever-arm phần hẫng (của kết cấu nhíp)

cantilever bar dầm côngxon, dầm chìa

cantilever beam dầm mút thừa, dầm côngxon, xà nóc côngxon, dầm chìa ở đỉnh; dầm cửa vì đi trước

cantilever-crib vì cũi lợn [có dầm chìa, có côngxon đỡ]

cantilevered kiểu dầm côngxon, có dầm dầm chìa, bị lấp kín một đầu

cantilevered back slab tấm côngxon

cantilever support vì côngxon

cantilever timbering sự chống đỡ đi trước

cantilever truss giàn côngxon

canting sự nghiêng

cantonment xóm lán gỗ tại mỏ

canvas vải bạt, vải làm buồm, vải gai; buồm thông gió; vách ngăn thông gió; lều vải

canvas air conduit ống thông gió bằng vải bạt

canvas brattice buồm thông gió

canvas check xem canvas brattice

canvas hose ống bằng vải bạt

canvas line brattices tường ngăn dọc, vách ngăn dọc (để thông gió)

canvass xem canvas

canvasser người chào hàng, người mai mối hàng

canvas sheet vải bạt, vải không thấm nước; quần áo bảo hộ lao động (bằng vải bạt)

canvas shoot ống thông gió [bằng vải bạt, vải làm buồm]

canvass (ventilation) tubing ống thông gió bằng vải bạt

canvas tube ống thông gió bằng vải bạt

canvas wood door cửa thông gió bằng gỗ và vải bạt

canyon khe hẻm sâu, hẻm vực, canyon

caoutchouc cao su

cap nắp, chụp, mũ, chao; phần đỉnh, phần đầu, mũ cọc; sự che dầy, sự phủ // che, dầy, phủ // kíp nổ, ngòi nổ; lấp kíp mìn vào dây cháy chậm // thanh nối, dầm xà ngang, dầm nóc, xà đỉnh; tấm lót đệm giữa cột và xà ngang; văng sáng trên đèn mỏ (chỉ báo metan); đá ở mái vĩa

cap of pile mũ cọc, đai cọc

cap of vein mũ sát

capability công suất, năng suất, khả năng, năng lực, dung lượng

capacity dung lượng, dung tích, độ chứa, sức chứa, trọng tải; năng suất, sản lượng, khả năng thông qua [hiệu quả, hiệu lực] (về mặt tài điện, vận chuyển, chuyển nước...); khối lượng công việc, công suất, công suất danh nghĩa, định mức, tải trọng định mức, công suất tối đa cho phép, tải trọng tối đa cho phép; kích thước phù bì giới hạn (của các sản phẩm gia công); diện dung, dung lượng (acquy...); sức năng tải; năng suất bốc hơi, lượng sinh hơi nước; khả năng, năng lực; tính năng, chất lượng, tình trạng

capacity factor hệ số sử dụng, hệ số phụ tải, hệ số gánh

capacity for work khả năng lao động

capacity of body dung tích [thùng, goòng], trọng tải của goòng

capacity of cage số người được tính cho cũi nâng

capacity of drill chiều sâu khoan tối đa (của máy khoan), công suất máy khoan

capacity of driven pile tải trọng cho phép của cọc đã đóng

capacity of field to produce sản lượng tiềm năng của mỏ

capacity of heat transmission độ dẫn nhiệt, tính dẫn nhiệt

capacity of the car dung tích goòng

capacity of the train trọng tải đoàn tàu

capacity of well sản lượng giếng khoan

- capacity point** năng suất tối đa (*theo thiết kế*), khả năng thông qua tối đa (*theo thiết kế*)
- capacity rating** sự tính toán [công suất, năng suất]
- capacity seismometer** máy đo địa chấn điện dung
- capacity value** trị số công suất
- cap a fuse** lắp kíp mìn vào dây cháy chậm
- cap crimper** kìm kẹp kíp mìn
- cape** mồm đất, mũi đất; lông, giá treo (*để khoan tầng bậc của buồng khẩu dưới hầm lò*)
- cape abutment** phần nhô vuông góc (*của trụ đỡ hoặc của khối chứa khai thác ở vùng đã khai thác xong*)
- cape blue asbestos amian** xanh, crocidolit
- capel** vòng cốt, lỗ cáp; đá thạch anh; zanban, mặt rĩa; sự dãi sạch, sự rửa sạch
- cappel** cái kẹp dây
- capillar** ống mao dẫn, mao quản // (thuộc) mao dẫn
- capillarimeter** mao lực kế, cái đo sức mao dẫn (*trong đất*)
- capillary** mao dẫn, mao quản
- capillary ascension** sự dâng mao dẫn
- capillary attraction** sự hút mao dẫn
- capillary penetration** sự thấm mao dẫn
- capillary water** nước mao dẫn
- capita (per capita)** cho một người; cho một lao động trong toàn mỏ
- capital** tư bản, vốn; thủ đô // chính, chủ yếu, cơ bản
- capital repair** sự sửa chữa lớn, đại tu
- capital stock** vốn cố định
- capital work** công việc chủ yếu
- caplamp** đèn đầu
- caplastometer** cái đo nhớt, lưu biến kế (*kiểu mao dẫn*)
- caple** xem capel
- cap mould** [ván khuôn, cốp pha] [đầu, đỉnh, chóp]
- capnometry** sự đo mật độ khối
- capped fuse** ngòi nổ có lắp kíp nổ, dây dẫn lửa có lắp kíp nổ
- capped pile** cọc có mũ
- capper** [khóa, van] giếng phun
- cappice** thanh nối, xà ngang, dầm nóc; đá đánh lửa
- cap piece** miếng đệm; đầu phụ thêm tháo (ra) được (*của cột trụ*); nắp; xà nóc, xà đỉnh
- cap pillar** dầm trần, ván trần
- capping** đất đá phủ, đất đá bóc, lớp bồi tích; xà, xà ngang, dầm xà nóc, nấc thang; công trình khoan lấy nước, sự điều chỉnh giếng phun dầu; bua quả mìn đập; sự lắp kíp nổ vào dây cháy chậm; cơ cấu để bắt chặt thùng nâng vào cáp nâng; mũ cọc; sự nút chặt, sự bịt kín
- capping mass** lớp bồi tích, đất bồi
- capping thickness** chiều dày lớp đất phủ, lớp bồi tích
- cap rock** đất đá phủ trên vỉa than, đá phủ trên
- caps** *th* chữ hoa
- cap shell** vỏ kíp nổ
- cap sill** dầm ngang, xà ngang, xà nóc, dầm nóc
- capstan** tời, tời thả neo, tời nâng, trục cuộn, tời có tang dụng đứng
- capstan plough** máy đào mương điều khiển bằng hai tời
- capstan plow** máy [đào mương, xẻ rãnh] hai tời
- capstan roller** con lăn ép (*trong vận chuyển cáp vòng*)
- capstan winch** tời có tang dụng đứng, tời thả neo, trục cuộn, tời
- capstone** đá chốt vòm, đá nằm đỉnh vòm
- capsule** kíp nổ; hộp rỗng, vỏ, túi, bao nang
- captain** [người quản lý, người đứng đầu] [công đoạn, mỏ]; đội trưởng khai thác
- captain dresser** [người quản lý, người đứng đầu] xưởng tuyển khoáng

captation sự lấy nước, sự thu-nước, sự tháo dẫn nước; công trình lấy nước

captax mecaptobenzotiazol (chất xúc tiến lưu hóa)

captive mine mỏ nội bộ (cung cấp sản phẩm cho nội bộ công ty, mỏ thuộc bản thân người sử dụng sản phẩm, không bán sản phẩm khai thác ra ngoài)

captool kìm kẹp kíp nổ, máy kẹp kíp nổ

capture sự bắt giữ, sự nắm bắt, sự thu gom; sự đoạt dòng (sông); th thu nạp

capwise theo chiều xà nóc; cắt ngang đường phương

car toa xe, toa nhỏ, goòng; sản di động, xe rửa, xe con, công cụ vận chuyển; khoang, buồng, buồng lái, giá, lồng, cũi

caracol cầu thang xoắn

caracolite caracolit, quặng chì

car arrester cái hãm goòng bảo hiểm

carat cara (0,2053 gam)

carat weight range trọng lượng kim cương một mũi khoan (tính bằng cara)

carbamide cacbamid

carbanite thuốc nổ cacbanit

carbide cacbua; cacbit, Fe_3C

carbide bit [mũi khoan, lưỡi khoan] gắn hợp kim cứng

carbide insert sự gắn cacbit vonfram

carbide lamp đèn cacbit canxi, đèn đất

carbide-tipped steel mũi khoan gắn [cacbit, vonfram]

carbodynamite thuốc nổ cacbodinamit

carbony thân goòng, thùng goòng

carbolapideus than đá

carbolineum cacbolineum, dầu chống mục cho gỗ

carbon cacbon, C; than sạch (nguyên chất về mặt hóa học); cacbonado, kim cương đen (dùng trong khoan); điện cực than

carbonaceous (thuộc) than đá, chứa [cacbon, than đá], (thuộc) cacbon, chứa than, có cacbon, có than

carbonaceous coal bán antraxit, than gầy

carbonaceous refuse [bã thải, chất thải] có chứa than (tuyển khoáng)

carbonaceous rocks đất đá cacbonat

carbonaceous shale đá phiến than

carbonado cacbonado, kim cương đen

carbonatation sự cacbonat hóa, sự bão hòa khí cacbonic

carbonate cacbonat, kim cương đen, muối của axit cacbonic; quặng chứa nhiều chì cacbon

carbonate of iron quặng xidêrit

carbonate of lime canxi cacbonat, đá vôi

carbonate ore quặng cacbonat

carbonate rocks đá cacbonat

carbonate strata đá cacbonat

carbonation sự cacbonat hóa, sự bão hòa khí cacbonic

carbonatization sự cacbonat hóa

carbonatite cacbonatit

carbon-bearing (thuộc) cacbon, chứa cacbon, có cacbon, chứa than

carbon bit mũi khoan gắn kim cương xảm thủ công, mũi khoan gắn kim cương

carbon black bồ hóng (chất hấp thụ trong thành phần một số chất nổ)

carbon-dioxide breaking sự [đào, khâu, phá vỡ] bằng phương pháp nổ cacđốc

carbon-dioxide outburst sự phụt đột ngột [cacbon đioxit, khí cacbonic]

carbon-dioxide theory thuyết cacbon đioxit (sự phát sinh bệnh nhiễm bụi silic)

carbon film lớp than

carbon-free không chứa cacbon

carbon-grain seismometer cái đo địa chấn kiểu micro

carbonic (thuộc) cacbon; cacbonic

carbonic acid axit cacbonic, H_2CO_3

carbonic period kỷ Cacbon

carbonic rock thành hệ than, than đá, đá chứa than

carbonic sanstone cát kết than

carboniferous (thuộc) kỷ, hệ Cacbon; chứa than, chứa cacbon

carboniferous lime đá vôi kỷ Cacbon

carboniferous period kỷ Cacbon

carboniferous rock đá chứa than, đá tuổi cacbon

carboniferous sandstone cát kết chứa than

carboniferous system hệ cacbon, hệ than đá

carbonite than cốc tự nhiên; cacbonit, loại thuốc nổ an toàn

carbonization sự cốc hóa; sự than hóa; sự cacbon hóa; sự thẩm cacbon

carbonization at low temperature sự bán cốc hóa

carbonize cốc hóa, cacbon hóa; thẩm cacbon; tạo muội than (*trên thành xilanh động cơ*)

carbon monoxide cacbon ôxit, khí cacbon ôxit, CO

carbon monoxide detector cái chỉ báo cacbon ôxit

carbonolites cacbonolit (*than khoáng và nhựa khoáng*)

carbonous chứa cacbon, chứa than

carbon ratio hệ số than, tỷ lệ % hàm lượng cacbon tự do (*trong than sạch*)

carbon shale đá phiến than, diệp thạch than

carbon silicide cacbit silic, silic cacbua

carbon steel thép cacbon (*dùng làm mũi khoan*)

carbon-steel bit mũi khoan bằng thép cacbon

carbonyl *h* cacbonyl, -CO- (nhóm chức)

carbophyre cacbofia (*đá macma chọc thủng tầng trầm tích than*)

carborne radioactivity survey sự đo vẽ bức xạ tự động, sự đo vẽ phóng xạ tự động

carborundum *h* silic cacbua; *kv* cacborundum

carborundum wheel bánh mài silic cacbua, bánh mài nhân

carboxy(ha)emoglobin hemoglobin

carboxy (sự kết hợp bền vững của cacbon monoxit có trong khí nổ mìn và cháy nổ được hô hấp và hemoglobin trong máu)

carboxyl nhóm cacboxyl

carbuncle *kv* granat đỏ

carburan *h* cacburan

carburant nhiên liệu, chất đốt

carburation sự chế hòa khí; sự thẩm cacbon

carbureted hydrogen khí đầm lầy, khí mêtan

carbureted hydrogen gas khí thẩm cacbon, khí đầm lầy, khí mêtan

carburize thẩm cacbon

carcase, carcass khung, cốt, sườn; thân, giá, đế, xương

car change sự đổi goòng

car changer máy dòn goòng (*để thay goòng có tải bằng goòng không tải khi dòn lò bằng*)

car (circulation) hall cầu cạn (*gần giếng mỏ*), nơi [dỡ tải, dòn dịch, điều phối] goòng

carclazyte *kv* caclazit; caolin

car coupler thợ móc nối goòng

car coupling sự móc nối goòng; [cái, bộ] [móc, nối] goòng

card bản đồ, phiếu, thẻ; biểu đồ, giản đồ; hộp địa bàn

card board bìa cứng, cactông

card board shell vỏ (kíp nổ) bằng cactông

card board tube ống kip mìn bằng cactông

car delivery sự đưa goòng (đến gương)

cardox cactốc, phương tiện [khẩu, phá vỡ] than; thổi (bao) axit cacbonic lỏng

cardox blast sự nổ cactốc; sự [khẩu, phá vỡ] bằng cactốc

cardox blaster [thổi, bao] cactốc, ngòi nổ cactốc

cardox blasting sự [khẩu, phá vỡ] bàn cactốc

cardox cylinder cacđốc, [thời, bao] axit cacbonic

cardox shell bao cacđốc (*để nổ mìn không có ngọn lửa*)

car dropper thợ móc nối, nhân viên điều khiển di chuyển goòng (*đến nơi lật dỡ tải hay các đường dốc xuống*)

car dump máy lật [toa, goòng]; nơi dỡ tải goòng, sự dỡ tải goòng

car dumper thiết bị lật [goòng, toa]; thợ lật [goòng, toa]

care sự bảo quản (thiết bị)

careen nghiêng, ngã, chòng chênh; dao động xung quanh trục ngang

care free không cần bảo quản

carelessness sự không tuân thủ qui định an toàn, thái độ cầu thả thiếu trách nhiệm

car end plate thành đầu mút goòng

car feed sự giao goòng

car feeder cái đẩy goòng, cơ cấu đẩy goòng, thiết bị đẩy goòng

car feeding sự giao [goòng, đoàn goòng]

car gathering sự lập đoàn goòng, sự dồn goòng, sự điều phối goòng

cargo tải trọng, đồ tải, hàng hóa

cargo truck xe tải, ôtô tải

cargo vehicle xe tải, ôtô tải

car greaser thợ tra dầu mỡ cho goòng

car haul cơ cấu đẩy goòng; tời đồn dịch [toa, goòng]; sự [kéo toa, kéo goòng] bằng cáp

car heap capacity dung tích goòng có ngọn

car load toa, goòng (*nói về thể tích hay trọng lượng hàng hóa*); tải goòng (*đơn vị đo tương đương thể tích goòng*)

car load delivery sự giao goòng có hàng

car-loading elevator máy bốc dỡ cho goòng, máy chuyển tải cho goòng

car-loading height chiều cao chất tải goòng

carman thợ đẩy goòng, thợ phục vụ goòng (*vận chuyển bằng goòng ở mỏ*)

carmeloite đá cacmeloit, đá andezit-augit

carn xem cairn

carnallite kv cacnalit

carnalian kv cacneon, cacnelian, canxedon phốt đô

carnotite kv cacnotit

car park tổng số goòng, bãi để goòng; đoạn đầu máy toa xe; gara

car pass ga tránh; thiết bị thay thế goòng (*goòng có tải bằng goòng không tải ở trạm chất tải*)

car passer băng tải hình cổng (*dùng để đào lò bằng*)

carpenter thợ mộc, thợ làm đồ gỗ, công nhân chuẩn bị (phối) vì chống

carpenter shop xưởng mộc, xưởng gia công vì chống

carpenter's work công việc mộc, công việc gia công vì chống

carpentry công việc về mộc, công việc chuẩn bị vì chống

carpet vải thảm dệt thô (*cho cống, ầu, máng dẫn quặng*); mặt đường, lớp mặt, lớp bảo vệ

car puller tời, tời trục đứng [cơ cấu, thiết bị] đẩy, tời đồn goòng, tời điều động goòng

car pulley tời để đồn [toa, goòng]

car pulling hoist xem car puller

car pusher cơ cấu đẩy goòng, thiết bị đẩy goòng

car pushing sự đẩy goòng

car putting sự lan goòng

car retarder [thiết bị, phương tiện] [giảm, hãm] tốc độ goòng

carr đất mìn thực vật

carrack đá vành tiếp xúc (*gồm thạch anh, tuamalin và hoblen*); rìa mạch

carr bit mũi khoan бет, mũi khoan một sống, đầu choòng đơn

car resistance sức cản goòng (*khi chuyển động*)

carriage goòng, toa xe; giá trượt, xe con, xe rùa, xe chuyển hàng, giá chuyển hướng (đường sắt); xe tải đồ, công cụ vận chuyển; giá đỡ, lồng; khung, giàn, bệ, thiết bị chịu tải; khung gầm; sàn đặt goòng (khi trục nâng theo giếng mở nghiêng); sự vận chuyển

carriage free sự vận chuyển không mất tiền, sự chuyên chở không mất tiền

carriage road đường xe súc vật

carriage rolling stock đoàn tàu

carrier cầu kiện chịu tải, thiết bị đỡ, bệ, điểm tựa, bàn trượt, giá trượt; cơ cấu dẫn động, cơ cấu chủ động, phần khung gầm và bánh; khung dẫn (gầu, thùng), giá đỡ, cái kẹp, đế; cữ chặn, bộ định vị; người chuyên chở; phương tiện thông tin; cáp mang (đường cáp treo)

carry sự hạ ống theo từng đoạn (tùy theo sự xuống sâu của lỗ khoan) // chứa, có (quặng, dầu mỏ, than quặng); mang, đem, chuyên chở, vận chuyển; đỡ; chuyển // khoảng cách chuyển dịch bơm

carrier bed vỉa cho dầu mỏ đi qua, vỉa dẫn

carrier stop cữ hãm của khung dẫn hướng (thùng nâng)

carrier-wav trolley phone system hệ thống liên lạc theo đường dây lấy điện (cho tàu điện)

carry on dẫn, dắt qua, xây dựng, làm, đặt, bắc

carry out thực hiện, tiến hành, xây dựng, làm, đặt, mắc

carry to failure đưa đến, dẫn đến sự hư hỏng, đổ vỡ, phá hủy

carryall, carryallpan máy cạp kiểu máy kéo, máy cạp kiểu bánh xe, toa vận năng, toa phổ dụng

carryall pan máy cạp kiểu máy kéo, máy cạp kiểu bánh xe

carryll scraper máy cạp kiểu máy kéo, máy cạp kiểu bánh xe

carrier chất mang

carrying chịu lực, chịu tải; (thuộc) gối, trụ, mang, đỡ, tựa // cho (đi) qua; đưa đến, mang đến // sự chuyên chở, vận chuyển

carrying bar dầm đỡ, xà đỡ

carrying block puli chịu lực, puli đỡ

carrying capacity of pillar sức chống nén vỡ của trụ

carrying gangway đường vận chuyển chính, đường trục chính

carrying power sức chịu tải; trọng tải, sức nâng tải

carrying roller con lăn đỡ (của băng chuyển)

carrying sheave puli chịu lực

carrying tongs cái cạp kéo ống

carrying traffic lưu lượng giao thông cho phép

carry off of heat sự phát nhiệt, sự tỏa nhiệt, sự thoát nhiệt

carry over thông qua, chuyển qua, rót qua; mang, chuyển đổi; chuyển dịch

carry-scraper cái trang, máy trang

carry through thực hiện, dẫn, dắt, xây dựng, làm, lắp, đặt, mắc

carry up đào (lò) lên phía trên

car safety dog cái [hãm, câu, vót] bảo hiểm goòng

car samples mẫu lấy từ goòng

car sampling sự lấy mẫu theo toa

carse phù sa ven sông

car scale cân kiểu goòng lật

car service sự bảo dưỡng goòng, sự vận chuyển bằng goòng

cars fleet đoàn goòng, tổng số goòng

car shakeout máy rung đỡ tải goòng (để giảm nhẹ)

car shop xưởng sửa chữa goòng

car shortage sự thiếu goòng

car spotter cơ cấu đẩy goòng vào vị trí chất tải

car supply sự cấp [goòng không, toa không] (để chất tải)

car spotting sự dồn goòng, sự điều phối goòng, sự lập đoàn goòng

car spotting hoist tời dồn [toa, goòng], tời điều động [toa, goòng]

car spragger gây gỗ chèn bánh xe goòng, cái hãm bảo hiểm goòng, cữ hãm goòng

carstone cát kết chứa sắt

car stop cái chặn, cữ chặn goòng

car storage sự bố trí goòng (ở đường) dự phòng

car string đoàn goòng

cart xe cút kít, xe đẩy tay, xe con, xe rùa, xe chuyển hàng, xe hai bánh chuyển hàng // vận chuyển, chuyên chở

cartage sự [vận chuyển, chuyên chở] bằng [ngựa, súc vật]

car team đoàn goòng

cartilage sỏi, cát thô

carting [sự vận chuyển, sự chuyển đến] bằng xe trượt, sự chuyên chở bằng [ngựa, súc vật]

car tipper máy lật goòng, quang lật goòng

cartridge bánh than; thùng đạn; [thỏi, bao] thuốc nổ; vỏ, ống, hộp, lõi; buji đánh lửa

cartridge size đường kính bao thuốc nổ

cartridge strength sức công phá của thuốc nổ (tính bằng hàm lượng phần trăm của *nitroglycerin* trong *đinamit* gây ra cùng một độ lệch của con lắc xung kích khi nổ cùng một khối lượng thuốc nổ)

cartridging sự đóng bao, sự đóng thỏi (thuốc nổ)

car trimmer người chất tải goòng, người hiệu chỉnh tải trọng [toa xe lửa, goòng mỏ]

cart road xem carriage road

cart track đường xe súc vật

car transfer thiết bị xếp đặt goòng

car unloader máy dỡ tải goòng

carving sự [khắc, chạm, bào mòn]

car vibrator máy rung goòng (để lên chặt vật liệu khi chất tải hoặc làm sạch goòng khi dỡ tải)

car volume dung tích của goòng

car washing plant máy rửa goòng

car wheel base khoảng cách trục cố định của goòng

cascade tầng, bậc thang, bậc thác nước, tháo nước

cascade sampler máy lấy mẫu kiểu bậc

cascading sự mở âu hai bậc (khi làm việc dưới khí nén); sự nối tầng, chuyển động kiểu dòng thác (của vật thể nghiêng trong máy nghiêng); sự mắc liên tầng

cascading of coal sự ép trôi than, sự tự [khấu, phá vỡ] than

cascading speed vận tốc tầng (vận tốc chuyển động của vật liệu nghiêng trong máy nghiêng)

case hòm, hộp; hòm thuốc nổ mạnh (trọng lượng 22,7 kilogam) // bỏ vào hòm // vỏ, bao bì, áo bọc, áo phủ, mũ dây, thân; ống, ống lót trục; vỏ kíp mìn, ống kíp mìn; khung, bệ máy, giá máy; khe chứa nước // bọc, phủ, trát, lát, viên, chống lỗ khoan (bằng ống chống), ha ống chống // buồng; th loại chữ

CASE (computer-aided software engineering) công nghệ phần mềm bằng máy tính

cased borehole lỗ khoan gia cố bằng ống chống

case off chống bằng [ống lót, ống chống]; cách ly, tách, khử, thải

case-hardened (có) bề mặt được tăng bền, (có) bề mặt được hóa bền, (được) thấm cacbon, xementit hóa

case pipe ống chống, ống vách

cash tiền mặt; đá phiến mềm, lớp kẹp mềm (giữa các tập, chống)

cash pipe ống lót, ống chống

casing nắp, nắp dây, vật phủ; vỏ; lớp bìa; màng, cái bao; thân; áo, tấm lót, tấm bọc, vật liệu bọc, vật liệu trát; ván khuôn, cốt pha; vì chống, sự xây, sự lát tường; vành chống giếng; sự chống mỏ bằng khung giàn; ống chống, cột ống chống; lớp ốp mặt, lớp lát mặt, lớp trát; ống dẫn hướng

- lỗ khoan (*phụt xi măng*); sự chống lỗ khoan bằng ống chống
- casing adapter** phễu đặt vào ống khoan (*để đưa dụng cụ khoan vào ống khoan được thuận lợi*)
- casing anchor packer** cụm nắp bít dạng ống (*ở thấp của ống chống*)
- casing bit** mũi khoan gắn kim cương hạt nhỏ (*để mở rộng lỗ khoan để đặt ống chống*)
- casing barrel** ống chống (*khi khoan lỗ khoan có đường kính lớn*)
- casing block** puli palang (*dùng cho ống chống*)
- casing bowl** cái chụp cầu vồng ống chống
- casing cutter sinker** cần có tải của máy cắt ống
- casing-dog** dụng cụ móc ống (*đã rơi xuống lỗ khoan*)
- casing fittings** khuỷu ống, chi tiết nối ống
- casing head top** nắp dây (*miệng lỗ khoan*)
- casing off** sự [cố định, củng cố] bằng ống chống
- casing perforator** máy đột lỗ ống
- casing perforation** sự phá hủy bằng nổ mìn; sự khoan lỗ ống chống
- casing pipe** ống chống
- casing point** chiều sâu để ống chống
- casing portion of hole** phần lỗ khoan đặt ống chống
- casing pressure** áp suất trong cột ống chống (*trong lỗ khoan*)
- casing program(me)** trình tự đặt ống chống trong lỗ khoan
- casing protector** vòng cao su lắp vào ống chống (*bên trong ống chống*)
- casing ripper** máy cắt dọc ống
- casing roller** dụng cụ nắn ống chống
- casing seat** đế ống chống
- casing severing** sự cắt ống chống, sự phá ống chống bằng nổ mìn
- casing shoe** đế ống chống
- casing-spear** *xem casing-dog*
- casing-spider** vòng kẹp mâm châu (*dùng trong khoan xoay*)
- casing splitter** máy cắt dọc ống
- casing starter** [khuỷu, khuỷu nối] ống chống
- casing string** cột ống chống (*trong lỗ khoan*)
- casing swivel** khớp khuyên để nâng ống chống
- casing tester** dụng cụ để thử [rò, hở] ống chống
- casing tongs** chìa vận dụng ống (*để vận ống chống*)
- casing wagon** xe rửa chở ống chống
- casing water swivel** khớp khuyên cấp nước (*vào không gian vòng giữa ống chống và cần khoan*)
- cask** thùng để dầu, thùng phuy, thùng lớn
- Cassiopeium** sao Thiên hậu
- cassiterite** *ky* caxiterit, quặng thiếc
- cast** sự đúc; khuôn đúc; mẫu đúc; sự lệch, độ lệch; việc [quăng, ném] // quăng, loại, thải
- cast bit** (castet bit) mũi khoan đúc (*gắn kim cương hạt nhỏ*)
- cast-in blade** cánh đúc liền với rôto
- casting** sự vận chuyển đá, sự thải đá; sự đổ khuôn đúc
- casting cut** sự khâu bằng máy xúc (*với việc chất tải lên trên*)
- casting of rocks** sự chuyển tải, di chuyển đất đá
- casting over** việc vận chuyển đá thải (*thực hiện bốc đất đá bằng cách di chuyển, chuyển tải đất đá vào vùng đã khâu xong bằng máy xúc*)
- cast in place** đúc (bê tông) [tại chỗ, tại hiện trường]
- cast-in-place pile** cọc đóng bằng bê tông
- cast-insert** bit mũi khoan hình quạt (*gắn kim cương hạt nhỏ*)
- cast-iron alloy** gang đặc biệt

cast-iron tubbing vì tubin bằng gang
cast-iron segment vì tubin bằng gang
cast set diamond bit mũi khoan đúc gắn kim cương
cast steel thép đúc
casual ngẫu nhiên
casual pillar trụ bảo vệ để lại thất thường
casualty trường hợp bất ngờ, tai nạn, tai nạn lao động, tai biến
cat máy kéo; sét cứng chịu lửa
cataclastic cà nát
CAT (computer-aided testing) *th* sự thử bằng máy tính
cataclysm tai biến, tai họa
cataloging sự hệ thống hóa, sự làm [mục lục, bản kê, catalo]
catalogue (tập) danh mục, tổng mục, catalo
catalyst chất xúc tác
catalytic (thuộc) xúc tác
CAT (computer-assisted teaching) *th* sự dạy học bằng máy tính
cataract thác nước lớn, bậc nước, ngưỡng nước; cơn mưa to; bộ điều chỉnh
cataracting sự chuyển động như thác nước (*của vật nghiêng trong máy nghiền*)
CAT (computerized axial tomography) *th* sự chụp X-quang cắt lớp dọc trục máy tính hóa
catastrophe tai biến, tai họa, thảm họa
catastrophism thuyết tai biến
catch sự cặp, sự gắp, sự mang, sự bắt; cái kẹp, cái gắp, khóa kẹp; cữ hãm, phanh, cữ chặn; khóa, chốt, then; sự móc, sự ăn khớp // cặp, kẹp, chặn, hãm, bảo hiểm, câu móc, vớt
catch a cage hạ (lồng) cũi trên cam
catch a car [hãm, dừng] goòng
catch-all dụng cụ [câu, cứu kẹt] (khoan)
catch-basin bồn thu nước, lưu vực sông
catch cams cam ép chặt (*của thiết bị hãm an toàn cũi giăng mỏ*)

catcher thiết bị [thu nhận, thu gom, thu hồi, bắt, bẫy]
catches [cam, vấu, quả đào] trong giếng; cái [kẹp, bắt] goòng trong cũi; cữ hãm [lật được, gắp được] (*để giữ goòng trong cũi*); cái [câu, bắt]
catching sự bắt, sự thu gom, sự thu hồi, sự tích lại
catchment sự bắt được, chỗ lấy, sự thu gom, sự tích lại; lưu vực, khu tập trung nước
catchment area diện tích tụ nước, diện tích hấp thụ; diện tích tích tụ dầu mỏ
catchment basin bồn chứa nước; lưu vực tập trung nước; diện tích thu nước, tổng diện tích cung cấp (*của sông hoặc hồ*)
catchment of water trạm tích nước; sự [tập trung, gom] nước; [thiết bị, công trình] lấy nước
catchpit giếng hút thu nước, bể tích nước, bồn chứa nước, lưu vực tập trung nước; hồ [gom, chứa] nước
catch water drain ống tiêu nước, rãnh tiêu nước
cat-dirt (đất) sét cứng chịu lửa; than đá có bao thể pirit
category loại, cấp, thứ bậc
catenary dây [chịu tải, đỡ] (*trong hệ thống xích chuỗi treo đường tiếp xúc*); đường dây xích, sự treo bằng xích // (thuộc) xích, chuỗi, mạch
catenary bin bункe treo, phễu treo
caterpillar dây xích, xích di; sự [chạy, đi] bằng xích; máy kéo chạy bằng xích
caterpillar excavating machine máy xúc chạy bằng xích
caterpillar mounted lắp trên máy xích
caterpillar shovel máy xúc bánh xích
caterpillar track sự chạy bằng xích, sự đi bằng xích
caterpillar tractor máy kéo chạy bằng xích
caterpillar truck [xe (tải), toa sàn] chạy bằng bánh xích

cat head tời trục đúng; cái lõi quán dây (ở máy khoan xoay); kết hạch quặng sắt có hóa thạch

cathetometer tung độ kế

cation cation, ion dương

cationic (thuộc) cation, ion dương

cat ladder thang, thang dây, thang treo

cat mounted lắp trên bánh xích

cat silver mica bạc

cauf thùng tải, thùng chất liệu, ben chất liệu, gàu chất liệu

cauk kv barit, bari sunfat BaSO_4 , spat nặng

cauldron cái chảo; chỗ trứng lòng chảo; chỗ sục dạng lòng chảo; khoang hốc ở nóc mỏ

cauldron bottoms tàn tích cây hóa thạch (của những thân cây đứng thẳng); gốc cây hóa thạch

cauldron subsidence phễu lún đất đá hình lòng chảo (ở trên công trình khai thác mỏ)

caulk trét kín, xảm; bít kín, đầm lên chặt; đập nổi

caulked (được) bít kín, dút kín, (bị) làm tắc, (đã) trét, xảm, (được) đầm lên chặt

caulker thợ xảm; mũi xảm, đục xảm

caulking sự xảm, sự trét kín, sự bít kín, sự đầm lên chặt, sự đập nổi

caunch xem canch

caunch hole xem canch hole

caunter mạch cát

cause nguyên nhân

cause of silicosis nguyên nhân của bệnh silicô (bệnh phổi nhiễm bụi silic)

caustic kiềm ăn da, xút ăn da // ăn mòn, ăn da, kiềm tính

caustic soda xút ăn da, kiềm ăn da, natri hiđrôxit

caustic potash kali hiđrôxit

caustic water axit nitric, HNO_3

caustobioliths caustobiolit, nhóm đá sinh vật cháy được

caustoliths caustolit, đá cháy

caustophytoliths caustofitolit, đá cháy gốc thực vật

caustozooliths caustozoolit, đá cháy gốc động vật

caution sự đề phòng, sự thận trọng; sự báo trước, sự phòng ngừa // báo trước, phòng ngừa

caution board bảng cảnh báo trước

caution notice lời cảnh báo, lời báo trước

cavability khuynh hướng tự sập đổ

cavability of ore khả năng sập đổ của quặng

cave sự sập đổ; sự phá sập, sự phá hóa; sự hạ nóc, sự hạ trần; vùng trứng, hố trứng; khoang, hốc, lỗ; cactơ, hang động // sập đổ, phá sập, phá hóa; khoét, đào, đào ngầm; vống xuống, oằn xuống

caved (bị) sập đổ, phá sập, sụt lở, chôn vùi (trong vùng sập đổ)

caved area khu vực bị sập đổ, đới sập đổ

caved ground sự sập đổ, sự phá sập; đất đá sụp đổ, đất đá bị phá đổ; không gian bị sập đổ, không gian bị phá sập

caved workings các lò sụp đổ, các lò bị phá sập, các lò bị lấp đầy vì sụt lở

cave-in sự sập đổ, sự phá sập; sự sụt lở đất đá vào lò; phễu sụp đổ // sụt lở, sụp đổ, sập đổ vào lò

cavern hang, lỗ hổng, hốc; xốp, tổ ong (bé tông); hang cactơ, hang động; vùng trứng, hố trứng

cavern limestone đá vôi hang động

cavernous (thuộc) hang hốc, có hang hốc, có hang động, dạng hang hốc, rỗng, xốp dạng tổ ong

cavernous vein mạch tổ ong, mạch có [hang hốc, lỗ hổng]

cavern water nước hang động, nước cactơ

cave roof vòm phá hóa, vòm hang động

cavestone vú đá, nhũ đá, stalactit, măng đá stalacmit

cavey sự sụt lở giếng khoan

cavil xem kevel

caving sự sụt lở, sự sập đổ, sự phá sập, sự tạo lỗ [hổng, vòm]; sự khai thác có phá sập; hố trũng, vùng trũng

caving-and-slushing system phương pháp khai thác phá hòa khối lớn (*chuyển quặng ra bằng máy cào*)

caving bank bờ bị xói mòn

caving pressure áp lực khối khai thác đã sập đổ

caving method sự khâu phá hòa, phương pháp khai thác chia cột phá hòa nóc

caving readily sự sập đổ ngay tức khắc (*tiếp theo khâu dưới chân*)

caving system phương pháp khai thác phá hòa nóc

caving unit khu vực sập đổ, khối khai thác sập đổ

cavitation độ rỗng, lỗ hổng, chỗ lõm, chỗ sâu, tính rỗng, thân rỗng; sự tạo thành [lỗ hổng, khe nứt]; hiện tượng khí xâm thực

cavity khe nứt trong đá, lỗ hổng, độ rỗng, khoang, hốc, lỗ; chỗ lõm (*trong đá*); hốc cộng hưởng

cavity shape hình dáng [hốc, chỗ lõm] của không gian [bị sập đổ, bị phá sập]

cavy sự sụt lở giếng khoan

cawc barit bari sunfat BaSO₄

cavity fillings sự nhét đầy [khe nứt, lỗ hổng]

CD (compact disc) th đĩa compac

cedar cây bá hương, cây tuyết tùng

ceiling trần, nóc, vách, mái; trần ngăn; sàn; tấm che; ván bọc, ván lát

ceiling girder dầm nóc, xà đỉnh

ceiling jack cột chống kiểu ống xếp (lồng)

celadongreen kv glauconit

celestite kv xelestin

cell tế bào; hốc; khoang; buồng; pin; máy tuyến nối; th ô (*trong bảng tính điện tử*)

cellar tầng ngầm, hang ngầm; miệng lỗ khoan (*dầu mỏ*)

cellar stone đá mảnh vụn nhỏ, đá dăm

cellular (thuộc) tế bào, dạng tổ ong, xốp, lỗ rỗng, có ngăn, có hốc

cellular structure kiến trúc tổ ong, kiến trúc dạng tế bào (*quặng*), kiến trúc dạng lưới (*đá*)

cellular texture cấu tạo lỗ hổng, cấu tạo tế bào, cấu tạo tổ ong

cellulated dạng tổ ong

cellulose xenlulo

celonite spinen sắt magiê

celsian kv xensian (*bari fenpat*)

celtium xelti, Ct (*tên cũ của hafni, Hf trong khoáng vật ziriconi*)

celyphitic structure kiến trúc vành thứ biên

cement xi măng, vữa xi măng, chất dính, chất gắn kết // trám xi măng, phụt xi măng, phủ xi măng, trát xi măng, láng xi măng; thấm cacbon, làm cứng bề mặt

cementation sự thấm cacbon, sự xementit hóa, sự hóa cứng bề mặt; sự trám xi măng, sự phụt xi măng, sự gắn kết, sự kết dính; sự xi măng hóa (*quá trình địa chất gắn kết các vật liệu vụn hay cát thành khối đặc sít*)

cementation pipe ống thấm cacbon

cementation power khả năng dính kết, khả năng gắn kết

cement(ation) pump máy bơm phụt xi măng

cementation round cụm lỗ khoan trám xi măng

cementation of fissures sự trám xi măng khe nứt

cementatory (thuộc) xi măng, bằng xi măng

cement block khối bê tông, gạch bê tông

cement blower súng phun xi măng, máy phun vữa

cement casing shoe nút đế ống chống bằng xi măng

cement deposits trầm tích gắn kết

cemented đã gắn kết, được gắn kết bằng xi măng, được phụt xi măng; đã thấm cacbon

cemented gravel [sỏi, đá cuội] được gắn kết

cementer vòng đệm bằng xi măng; thiết bị trám xi măng; chất kết dính

cement-grouted được phụt xi măng, được bơm xi măng

cement in rót đầy tràn xi măng, đổ đầy xi măng

cement in bulk xi măng rời không đóng bao

cementing sự trám xi măng, sự phụt xi măng; sự làm cứng bề mặt

cementing agent chất dính kết, chất gắn kết

cementing phase thành phần dính kết (trong bê tông - xi măng)

cementing power xem **cementation power**

cementing practice công nghệ trám xi măng, công nghệ phụt xi măng; kỹ thuật trám xi măng, kỹ thuật phụt xi măng

cementing properties tính dính kết, tính gắn kết

cementing tool dụng cụ trám xi măng (lỗ khoan dầu mỏ)

cementing value lực dính kết, khả năng dính kết

cementing-injection pipe ống bơm phụt xi măng

cement injector practice sự phụt xi măng bằng vòi phun chuyên dùng

cementite xementit, sắt cacbua; cacbit sắt, Fe_3C

cementitious có tính năng gắn kết như xi măng

cementitious agent chất dính kết

cementitiousness khả năng dính kết, khả năng gắn kết

cement-mixture strength hàm lượng phần trăm của xi măng trong vữa

cement particle size kích thước của hạt xi măng

cement penetration sự thấm xi măng (vào đá)

cement plug nút xi măng

cement rendering lớp trát xi măng, sự phun vữa

cement retainer cửa trời trám xi măng, cửa mái trám xi măng

cement retarder chất làm xi măng chậm đông cứng

cement rock macrơ xi măng (đá vôi để sản xuất xi măng thủy lực thiên nhiên)

cement rock quarrying sự khai thác nguyên liệu cho xi măng bằng phương pháp lộ thiên

cement setting sự đông cứng của xi măng

cement shed kho bảo quản xi măng

cement slurry vữa xi măng

cement slurry shrinkage độ co của vữa xi măng

cement-space ratio tỷ số xi măng-thể tích lỗ hổng (của cốt liệu)

cement steel thép thấm cacbon, thép cementit hóa

cement stone đá vôi sét

cement testing sand cát tiêu chuẩn để thử xi măng

cement together gắn kết lại với nhau

cement warehouse kho xi măng

cement wash vữa xi măng, sự đổ xi măng

cement-water ratio tỷ lệ nước-xi măng

Cenco-Meinzer sieve shaker máy rung sàng kiểu lò xo

Cenomanian stage bậc Xenoman

cenotype kiểu mới, (có) nguồn gốc núi lửa trẻ

cenotypal rocks đá kiểu mới (đá núi lửa trẻ)

cenozoic (thuộc) Kainozoi, (thuộc) Tân sinh

center xem **centre**

centering giá vòm, ván khuôn, cốp pha; sự định tâm, chỉnh tâm

- centering by means of hollow beams or tubes** cốp pha [ống, dầm xà rồng] (các cấu kiện rồng)
- centering of a vault** giá vòm
- centering of corrugated iron** cốp pha sắt gấp nếp
- centering of falsework for a reinforced concrete roof** khuôn mái bê tông cốt thép bằng vì chống tạm
- center of beacon** tâm điểm trắc địa; tâm dấu mốc trắc địa
- center of reticule** tâm lưới chỉ; tâm chữ thập (trong dụng cụ quang học)
- center shear** rạch thẳng đứng ở giữa
- centigrade** độ Xenxiut, °C; thang Xenxiut, thang nhiệt độ bách phân // (thuộc) độ bách phân
- centigrade scale** thang nhiệt độ bách phân, thang Xenxiut
- centipoise** xentipoazơ (đơn vị độ nhớt động lực)
- centner** tạ Mỹ (đơn vị trọng lượng bằng 45,359 kg)
- central** trung tâm, ở giữa, chính
- centralized storage** kho tập trung
- central control room** phòng điều phối, phòng điều khiển (của mỏ)
- central core pillar** trụ bảo vệ giữa giếng mỏ (để lại tới lúc đào xong miệng giếng mỏ)
- centralizer** bộ định tâm, dụng cụ định tâm
- central level** tầng giữa, mức giữa (trong các mỏ hầm lò)
- central level with both up and down faces** tầng công tác giữa để xúc (ở) trên và xúc (ở) dưới
- central mixing plant** nhà máy bê tông trung tâm
- central processing unit (CPU)** th bộ xử lý trung tâm
- central production shaft** giầy khai thác trung tâm
- central proportioning plant** máy định lượng hỗn hợp bê tông trung tâm (cố định)
- central span** nhịp giữa
- central system of ventilation** hệ thống thông gió trung tâm
- centre** tâm, trung tâm, trung điểm, điểm giữa // định tâm, chỉnh tâm; đặt vào tâm, đặt vào điểm giữa; tập trung
- centre cut** rạch trung tâm, rạch hình tháp (chóp)
- centre cutting** rạch giữa
- centre drive** (bộ phận) dẫn động giữa bằng chuyển
- centre-dump trailer** romooc dỡ tải ở đáy
- centre feet** khoảng cách tính bằng fut giữa các trục lò (của công trình mỏ)
- centre hole** lỗ khoan trung tâm
- centre hole bit** mũi khoan lỗ rửa ở giữa
- centre line** đường tâm, đường trục
- centre-line stake** sào ngấm trục tâm
- centre of dispersal** tâm phát tán, tâm truyền lan, tâm truyền sóng
- centre of equilibrium** tâm cân bằng
- centre of gravity** trọng tâm
- centre-of-gravity suspension** sự treo ở trọng tâm
- centre of origin** tâm nguồn, tâm động đất, tâm địa chấn
- centre of reticule** tâm lưới chữ thập
- centre of symmetry** tâm đối xứng (trong tinh thể)
- centre or overcutting machine** máy đánh [rạch giữa, rạch trên]
- centre post** cột giữa
- centre plate** dầm ở giữa
- centre shaft type revolving screen** sàng ống quay kiểu trục (có trục xuyên qua)
- centre shear** rạch đứng trung tâm
- centre shot** sự nổ lỗ mìn (rạch) trung tâm
- centre shot-out** rạch trung tâm
- centre snubber** lỗ mìn rạch trung tâm

"centre striking" device phương tiện để hạ [ván khuôn, cốp pha]

centre studdle cột chống giữ

centre wire dây dọi trung tâm (trong giếng mỏ có tiết diện tròn)

centric connection sự do nối trùng phương

centriclone máy xoay li tâm (chọn quặng)

centric texture cấu tạo ly tâm

centrifugal ly tâm

centrifugal air separator máy phân ly ly tâm kiểu không khí

centrifugal amalgamator máy hỗn hống ly tâm

centrifugal blower máy quạt gió ly tâm

centrifugal fan máy quạt ly tâm

centrifugal faults phay nghịch

centrifugal pump máy bơm ly tâm

centrifugal rougher máy phân loại dùng khí nén để tách thô

centrifugal screen sàng ly tâm

centrifugal separator máy phân ly ly tâm

centrifugal single inlet fan máy quạt ly tâm hút một bên

centrifugal stowing sự chèn lấp ly tâm (ném quặng)

centrifugal testing of models sự mô hình hóa kiểu ly tâm

centrifugal thickener máy cô đặc kiểu ly tâm

centrifugal washer máy rửa kiểu ly tâm

centrifuge máy ly tâm; xyclon, thùng xoay, tháp xoay // ly tâm

centrifuge process quá trình ly tâm, sự ly tâm

centring xem centering

centring spring lò xo định tâm

centripetal hướng tâm

centroclinal nghiêng về tâm

centroclinal dip hướng cắm (hướng dốc) (các) lớp nghiêng về tâm

centroclinal folds nếp lồi mẹt, nếp lồi hình lòng chảo, nếp uốn hướng tâm

centrosphere quyển trung tâm, nhân trái đất, hoà quyển, quyển lửa, quyển năng

ceramic (thuộc) [đồ gốm, gốm]; bằng gốm

cerargyrite quặng xeragirit, quặng bạc AgCl, bạc clorua

cere sáp, nến, xi

ceresine kv xerezin, sáp mỏ, ozokerit đã lọc (thuần chất)

cerium h xeri, Ce

cerolite xerolit (hidrat silicat magie)

certificate giấy chứng nhận, sự xác nhận, sự chứng minh

certified flamerroof apparatus thiết bị an toàn nổ được phép sử dụng

certified silicosis bệnh nhiễm bụi silic được xác nhận (chính thức bằng chẩn đoán, để tính tiền phụ cấp)

cerussite kv xeruxit, quặng chì trắng

cervantite kv xecvantit (khoáng vật antimon)

cesium h xesi, Cs

cessation sự ngừng, sự gián đoạn

cessation.of deposition sự gián đoạn trầm tích

cessation of work sự ngừng công việc

ceyssalite diatomit, đá tảo cát, đất tảo cát, đất diatome, kizengua

CGA (Color/Graphics Adapter) th bộ thích ứng màu/đồ họa

chabazite kv chabazit

chad sỏi, đá dăm; cát khô; cát chứa vàng

chadacrysts tinh thể lẫn

chafe sự mài mòn (của cáp, ống mềm) // tự mài mòn (nói về cáp và ống mềm)

chafed bị mòn, bị mài mòn

chaff peat than bùn, vụn thực vật

chafing sự ma sát, lực ma sát, sự mài mòn, sự xước, sự xơ ra

chain xích, chuỗi; thước thép xích; lò vận chuyển bằng xích; cáp; dây (mạch) núi // nối, móc, liên kết bằng xích

- chain and bucket** gàu chuỗi (*máy xúc, máy nâng, băng nâng*)
- chain and buckets** guồng gàu, băng gàu
- chain and flight** (thuộc) cào, gạt (*máng cào, băng tải gạt*)
- chain and staple** hệ thống nâng (trục) được cân bằng
- chain and tooth excavator** máy xúc gàu chuỗi kiểu cào
- chain and tooth machine** xem chain and tooth excavator
- chain assembly** bộ xích
- chain attachment** sự treo bằng xích
- chain bar** tay xích (*của máy đánh rạch*)
- chain belt** xích vòng // dẫn động bằng xích
- chain block** palang
- chain pick box** cam của xích (*của máy đánh rạch*)
- chain breast coal cutter** máy đánh rạch kiểu xích (dùng cho) guồng lò ngấn
- chain breast machine** máy đánh rạch kiểu xích
- chain brow** lò nghiêng được trang bị để vận chuyển bằng xích vô cực
- chain brow way** lò nghiêng vận chuyển bằng xích vô cực
- chain-bucket sampler** thiết bị lấy mẫu kiểu gàu xích
- chain cager** máy đẩy kiểu xích
- chain car lift** thiết bị nâng guồng kiểu xích
- chain connector** [tấm, bản] nối xích cắt
- chain conveyer** máng cào, băng tải gạt, băng tải xích
- chain cutter** máy đánh rạch kiểu xích
- chain cutter bar** xem chain bar
- chain cutting machine** xem chain cutter
- chain drive section** đầu cắt, bộ phận đánh rạch (*máy đánh rạch*)
- chain driven slated belt** băng tải xích có tấm che
- chain elevator** máy nâng kiểu xích
- chain feeder** máy đẩy kiểu xích, thiết bị đẩy kiểu xích
- chain haul** máy đẩy kiểu xích, máy nâng toa kiểu xích
- chain haulage** sự vận chuyển bằng xích
- chained** treo trên xích; bắt chặt (cố định) bằng xích; (được) đo bằng [thước xích, xích đo]
- chain holder** [cam, vấu] xích cắt
- chaining** sự đo chiều dài bằng xích, bằng thước xích
- chain jib** tay xích (*máy đánh rạch, máy liên hợp*)
- chain lacing** bộ xích, bộ xích cắt có cam
- chain link** mắt xích
- chain loader** máy bốc xếp kiểu xích
- chainman** người làm việc bằng thước xích, người kéo thước xích (*khi đo đạc*)
- chain or triangles** chuỗi tam giác, chuỗi tam giác trắc địa, tuyến tam giác đạc
- chainomatic** (thuộc) xích, chuỗi
- chain pick** răng xích cắt
- chain pick box** cam xích (*máy đánh rạch, máy liên hợp*)
- chain pillar** các trụ bảo vệ (*trên các lò vận chuyển chính*)
- chain pipe tongs** chìa vận xích dạng ống
- chain pipe wrench** chìa vận xích dạng ống
- chain pitch** bước xích
- chain pump** guồng gàu thoát nước, băng gàu thoát nước
- chain retarder** bộ giảm tốc kiểu xích, cái hãm bảo hiểm kiểu xích
- chain road** lò dọc vận chuyển bằng xích vô cực
- chain runner** thợ vận hành máng cào, băng tải xích
- chain survey** sự đo bằng xích (*khi đo vẽ*)
- chain table** băng nhật đá kiểu xích
- chain track** xem caterpillar tractor
- chain tramming** sự vận chuyển bằng xích
- chain tramway** sự vận chuyển bằng xích

chain tread chạy bằng xích

chain turn sự nối góc bằng xích (*của băng tải lắc*)

chain wheel bánh xích, đĩa xích

chain winch tời xích

chain way bộ phận dẫn hướng xích gầu mức

chair cơ cấu để hạ thùng cũi, cơ cấu đỡ thùng cũi; ghế, kết cấu đỡ, gối tựa, dầm đỡ đầu mút xà ngang, mũ cột đặt đầu mút [dầm, xà nóc]

chair landing cơ cấu hạ thùng cũi

chairs cạm thùng cũi

chalcantite *kv* chancanit

chalcedony *kv* chanxedon

chalcocite *kv* chancozit, chancozin; quặng chứa sunfua đồng

chalcopyrite *kv* chancopirit

chalcosine *xem* chalcocite

chalcotrichite *kv* chancotrichit (*một dạng cuprit* Cu_2O)

chaldron chandron (*đơn vị đo than* = 1,66 m^3)

chalicosis bệnh bụi phổi

chalk đá phấn; cacbonat canxi; vôi // bôi phấn; viết bằng phấn

chalk black sét đen chứa than

chalk pit mỏ đá phấn lộ thiên

chalk rock đá phấn

chalkstone đá vôi, đá phấn

chalk up đánh dấu bằng phấn, làm dấu lỗ mìn ở gương bằng phấn

chalky (thuộc) đá phấn, đá vôi

chalky clay macnơ, đá vôi sét

chalybeate có chất sắt, chứa sắt, được thấm muối sắt

chalybite chalibit, xidêrit

chamber buồng; phòng, lò ngang (*mù*); xanh (*bơm*); túi (*sau khi nổ lỗ mìn*) // bắn mìn tạo túi, mở rộng đáy lỗ khoan; (thuộc) buồng // chỗ lõm trong bầu dầu (*để giữ vật liệu bôi trơn*), hốc tránh, hầm (khoan)

chamber-and-pillar phương pháp khai thác chia buồng, phương pháp khai thác buồng cột

chamber-and-pillar system phương pháp khai thác buồng cột

chamber blasting sự nổ mìn buồng, phương pháp nổ mìn buồng, sự khâu bằng mìn buồng

chamber charge quả mìn túi

chambered (được) phân thành [ô, ngăn, ổ, mạng, hốc]

chamber deposit mỏ hình túi; [buồng, hang] lấp đầy [khoáng sản trầm tích, thể bấu thay thế]

chambered vein mạch dạng buồng

chambering sự bắn mìn tạo túi, sự mở rộng lỗ khoan, công việc [nổ mìn, mở rộng lỗ khoan] (*khi bắn mìn túi*)

chamber of ore túi quặng, buồng quặng, bấu quặng, bao thể lớn

chamfer máng, rãnh, hốc, vết lõm, đường xoi; mép vát, cạnh vát // cắt xiên, đẽo, gọt, xoi

chamo(i)site *kv* chamoizit (quặng sắt), bectierin, bavalit

champfer *xem* chamfer

chance cone agitator [máy trộn, máy khuấy] hình côn

chance cone sand pump bơm cát hình côn

chance cone sand sump hố thu cát hình côn

chance cone silt skimmer máy phân ly bùn quặng hình côn

chaneller máy cắt đá dùng để khai thác đá

change sự biến đổi, sự thay đổi, sự thay thế, sự trao đổi // đổi, thay thế, trao đổi, giao hoán

change house phòng thay quần áo, phòng rửa ráy, phòng tắm ở mỏ

change in [gauge, gage] sự đổi cỡ (*sự chênh lệch đường kính của đầu hai mũi khoan kế tiếp nhau trong một bộ mũi khoan*)

change in colour sự óng ánh biến màu
(của dầu mỡ)

change of tools sự thay đổi dụng cụ

change-over chuyển sang hệ thống khai thác khác // thay đổi, cải tiến, chuyển mạch, sang số; cải tổ, cải tạo, xây dựng lại (mở), trang bị lại // sự thay đổi, sự chuyển mạch, sự sang số

change room phòng thay quần áo, phòng tắm (ở mở)

changer bộ phận biến đổi, bộ phận chuyển đổi, máy biến đổi

change rate vận tốc thay đổi

changing sự thay đổi, sự biến đổi, sự thay thế

changing distance khoảng cách từ gương đến [trạm, điểm] tránh

changing of the bit sự thay lưỡi khoan

changing station trạm thay thế acquy (cho đầu tàu điện acquy)

changing time thời gian thay thế (thí dụ thay goòng có tải bằng goòng không tải, thay mũi khoan)

"**chang kol**" cái cào có cán dài (ở các mỏ thiếc Malaixia)

channel kênh, rãnh, máng, khe; [sắt, thép] chữ U; sắt lòng máng; hốc, hào, vết lõm; rạch lấy mẫu; lòng sông, lòng dẫn, lòng chảy // đánh rạch, xẻ rãnh

channel bar [dầm, xà nóc] bằng thép lòng máng

channel centre bunton xà ngang gồm hai dầm chữ U [ghép lại, bắt chặt] bằng bulông

channel end bunton xà ngang bằng dầm chữ U

channeled hình lòng máng, có hình rãnh, hình sóng, uốn sóng, gợn sóng

channeled plate tôn sóng, tôn múi

channeled strap thanh giằng bằng thép hình sóng

channel guide thanh dẫn bằng thép chữ U

channeller máy đào kênh, choòng, mũi khoan // (thuộc) khoan, khoan đồ

channelling rãnh, khe, hốc, hào; sự cát, sự cát ren; sự đào rãnh (thăm dò); sự tạo thành "ống" (khi tháo quặng)

channel machine máy đánh rạch

channel plate [tấm, lót] hình lòng máng (dùng cho vì neo)

channel prop cột chống bằng thép chữ U

channel sample mẫu vỉa, mẫu rãnh, mẫu rạch

channel sampling sự lấy mẫu rãnh

channel-shaped dạng lòng máng, dạng chữ U, có hình rãnh

channel strut thanh chống, cột chống, cột chống xô bằng thép chữ U

chap khe nứt, vết rạn // nứt rạn, tách, chia; đập vụn, nghiền tán, giã nhỏ

chapelet xích gầu, chuỗi gầu; guồng gầu, băng gầu

char cacbon hóa dầu mủt [cọc, cột]; bặt, đốt đá, làm việc theo công nhật // than // đốt thành than

characterizing accessories các khoáng vật phụ điển hình

charcoal than củi, than gỗ, than thực vật, than động vật

character đặc điểm, đặc tính, tính chất, dấu hiệu, ký hiệu quy ước, số, chữ; th ký tự

characteristic đặc trưng, đặc tính, tính năng

characteristic under load đặc tính chịu tải

character string th xâu ký tự

charge điện tích // nạp điện // liều thuốc nổ, quả mìn // nạp thuốc nổ, nạp mìn // tải trọng, tải lượng, chất tải // đặt tải // chi phí, phí tổn // tiêu hao; đổ, rót, trút, xếp liệu // sự chất tải, mẻ liệu, lượng tải

charged đã nạp điện, đã nạp thuốc nổ

charged-up tube tuýnen có áp không khí cao (khi đào lò bằng khí nén)

charge hand công nhân điều khiển gầu ngoạm (khi bốc đất đá ở giếng giồng mỏ) công nhân bốc xếp đất đá; thợ nạp điện, thợ nạp mìn (vào lỗ mìn); đội trưởng, tổ trưởng; thợ nổ mìn

charge limit liều thuốc nổ giới hạn

chargeman thợ nạp điện, thợ nạp mìn; 'đội trưởng, tổ trưởng; thợ mìn (*theo dõi công việc nổ mìn*)

charge of rupture tải trọng phá hủy

charge of surety tải trọng cho phép

charge quantity trọng lượng thuốc nổ (*theo tính toán*); trọng lượng thuốc nổ (tính cho) một đơn vị diện tích rạch

charger người nạp điện, thiết bị nạp điện (*cho acquy*)

charge ratio [hệ số điện dây, hệ số lắp dây] lỗ khoan bằng thuốc nổ

charge volume khối lượng tải trọng (*của máy xây, máy nghiền*)

charging sự nạp điện acquy (*sạc acquy*), sự nạp thuốc nổ vào lỗ mìn; sự chất tải, sự nạp liệu, sự chất liệu

charging accessories các dụng cụ để nạp điện, các dụng cụ để nạp mìn

charging battery sự nạp điện acquy

charging by conduction sự nạp điện bằng tiếp xúc (*khi tuyến bằng tĩnh điện*)

charging by induction sự nạp điện bằng cảm ứng (*khi tuyến bằng tĩnh điện*)

charging rack bàn nạp acquy

charging room buồng nạp điện, buồng nạp acquy

charging skip thùng chất liệu, thùng định lượng

charging spout máng chất tải; máng tiếp liệu

charging stand bàn nạp điện, giá nạp điện

charging station trạm nạp điện

charging stick gậy nạp mìn

charging-up sự nạp một cụm lỗ mìn

charging-up time thời gian nạp

charging volume dung tích buồng để nạp thuốc nổ

charnokite (đá) chanokit, granit hipesten

charred coal than cốc

charring sự thiêu, sự nung, sự cacbon hóa

chart sơ đồ, lược đồ; thang, thang chia độ, thước tỉ lệ; bảng, bảng tra, bảng biểu; biểu đồ, giản đồ; hải đồ, bản đồ; thẻ, phiếu, mục lục; hình vẽ, bản vẽ, bản vẽ mặt bằng, bình đồ // vẽ, đưa vào bản đồ, ghi lên bản đồ // *th biểu đồ*

chart recording tự ghi

charting sự thành lập bản đồ, sự vẽ bản đồ; sự [vẽ, vạch, ghi, khai triển] lên bản đồ

chartography phép vẽ bản đồ

chaser trục nghiền, máy nghiền [nhào, làm nhuyễn] đất sét; [thiết bị, máy] cắt amian (atbet)

chasing sự khắc, sự cắt ren; sự đuổi vĩa, sự khâu theo phương mạch, sự dũi theo phương mạch

chassis khung, giàn, bệ, khung găm, satxi

chat đá không quặng ở mỏ (*được dùng để làm đường tại chỗ*); mẫu, mảnh, mảnh vụn, mảnh vỡ

chat-rods các loại trục nghiền

chat-rollers, chat-rolls trục nghiền (*để nghiền vụn các sản phẩm trung gian của tuyển khoáng hay các quặng đã thiêu*)

chats quặng quá nghèo (*sản phẩm trung gian của tuyển khoáng*); kết hạch khoáng vật quặng và đá (*cần phải nghiền mịn trước khi tiếp tục tuyển khoáng*); hỗn hợp khoáng vật; (những) cục đá nhỏ lẫn trong quặng; quặng chỉ chất lượng thấp

chatter rung, rung giọng, rung tiếng, chấn động, dao động, lắc; đập vụn bằng sức nổ

cheat khe nứt thớ chế

check van, xupap; nhãn hiệu đánh dấu goòng; phay thuận; tường đá; phiếu trả tiền, thẻ giữ hành lý, séc; vết rạn li ti // hãm, chặn lại // sự cản, sự chặn, sự hãm // kiểm soát, kiểm tra

check analysis sự phân tích kiểm tra

check band đai phanh, đai hãm

check battery [vách, tấm ngăn dưới phồng] (*để chặn than, đôi khi dùng làm tường ngăn thông gió*)

check box *th ô gạch chéo*

- check by sight** kiểm tra bằng mắt
- check curtain** buồm thông gió
- check door** cửa thông gió, cửa sổ thông gió
- checked** có nhiều vết rạn li ti
- checker** người kiểm tra, người thống kê, người chấm công, người đếm hàng; trang trí hình bàn cờ
- checkerboard** phương pháp khai thác chia cột ngắn bố trí theo kiểu hình bàn cờ
- checkerboarding** sự thuê những khu vực riêng lẻ phân tán (*trên phần đất rộng lớn*); sự [khấu, khai thác] các cột ngắn theo hình bàn cờ
- checkerboard method** phương pháp khai thác buồng-cột theo hình bàn cờ
- checker(-board) system** phương pháp khai thác chia cột ngắn khấu theo trình tự bàn cờ
- checker coal** antraxit [cục, hạt] dạng vuông góc
- checkered** được bố trí theo hình bàn cờ
- checker system** sự bố trí theo hình bàn cờ (*buồng và cột*)
- check for errors** hiệu chỉnh sai số
- check for loose** kiểm tra mức lỏng chặt (*gỗ nóc hay vách lò với mục đích phát hiện các chỗ có thể bong thành lớp hay có vết nứt sâu trong khối*)
- check off** kiểm kê, kiểm lại, đối chiếu
- check out** sự teo, sự vát mỏng, sự vát nhọn (*của vỉa hay mạch*)
- checking** sự kiểm nghiệm, sự hiệu chỉnh, sự kiểm tra, sự kiểm soát, sự giám sát; sự [cán, hãm, chặn]; sự tạo thành các khe nứt [cát nhau, chéo nhau]; sự hình thành các vết rạn li ti (*trên bề mặt*)
- checking shot-point** trạm kiểm tra nổ mìn
- check rail** ray áp
- check puller** người kiểm tra điểm số goòng than, công nhân thu nhận thẻ, nhân viên chấm công
- check sample** mẫu kiểm tra
- check sampling** sự lấy mẫu kiểm tra
- check specimen** mẫu kiểm tra
- check test** sự thử nghiệm kiểm tra
- check valve** van kiểm tra, van chặn, van đóng, van khóa
- check weigher, checkweigher** người thống kê sản lượng (khai thác); người cân kiểm tra; nhân viên kiểm tra ghi số goòng (*theo tài khoản cá nhân của công nhân*)
- check weighman, checkweighman** nhân viên kiểm tra cân, người cân kiểm tra
- cheddite** thuốc nổ sedit (*thuốc nổ clorat*)
- cheek má** [kim, êtô]; vách của mạch, tường bên sườn, tường cạnh
- check plate** tấm sườn (*của máy nghiền*)
- cheesa!** nổ mìn! (*tín hiệu báo trước khi thực hiện các công việc nổ mìn tại Nam Phi*)
- cheesa stick** nến châm lửa (*dùng cho nổ mìn châm ngòi*)
- cheese tester** dụng cụ lấy mẫu dưới sâu
- chemical affinity** áp lực hóa học
- chemical alteration** sự biến đổi hóa học
- chemical attack** tác động hóa học
- chemical balance** cân phân tích
- chemical behaviour** tính chất hóa học, hóa tính
- chemical-generation process** quá trình (*tuyển nổi*) tách khí bằng hóa học
- chemically bound water** nước liên kết hóa học
- chemical properties** tính chất hóa học, hóa tính
- chemicals** thuốc thử; chất phản ứng, thuốc tuyển nổi, sản phẩm (công nghiệp) hóa học, hóa chất
- chemical sealing** sự gia cố (đất) bằng hóa học
- chemical severance** sự tách bằng hóa học
- chemical softener** chỉ số độ cứng (*của đá*); chất làm mềm hóa học (*dùng cho nước cứng*)
- chemical soil stabilization** sự gia cố đất bằng hóa học

chemical surveying khảo sát bằng hóa chất
(sự xác định góc nghiêng của lỗ khoan
bằng axit flohidric, HF)

chemise áo, lớp áo bảo vệ, lớp phủ, lớp ốp

chemisorption sự hấp thu hóa học

chemist nhà hóa học

chemistry hóa học

cheque séc

chequered xem chekered

cherry coal than mềm (không kết cốc, dễ
đốt cháy); than bitum đen (mờ hoặc sáng
chói dễ dàng giã thành cục)

cherry picker cơ cấu để nâng đổi chỗ
goòng (ở điểm tránh)

chert đá phiến silic, đá sừng, đá silic mịn
từ chanxedon (opan) (có nguồn gốc hữu
cơ hay trầm tích)

cherty (thuộc) silic

chessboard structure kiến trúc bàn cờ

chest hòm, hộp, khay, ngăn; ngực, lồng
ngực

chest pain sự đau ở ngực (một trong các
triệu chứng của bệnh nhiễm bụi silic)

chest trouble bệnh phổi mạn tính (của thợ
mỏ, thông thường là bệnh nhiễm bụi silic
hoặc bệnh lao silic)

chesnut coal than cỡ ["hạt", hột, "hạt dẻ"]
(kích thước cục từ 1-2 inso); antraxit cục
(từ 1/2 đến $\frac{1}{8}$ inso)

chews than cỡ hạt trung bình, than được
bóc xếp bằng xẻng mắt cáo (để tách riêng
than vụn)

chicken wire lưới dây kim loại

chief trưởng, người đứng đầu // chính, chủ
yếu

chief surveyer trắc địa trưởng, chánh trắc
địa

chief thrust-plane mặt chính phay thuận,
mặt dưới của phay nghịch chồm, bề mặt
phay nghịch chồm

chiflone lò nghiêng đào từ bờ (để mở vỉa
mỏ nằm dưới đáy biển hay đại dương)

Chile saltpeter xanpêr, natri nitrat

chill sự làm nguội nhanh đột ngột // làm
đông, ướp lạnh, làm nguội; tôi // sự tôi

chilled-iron shot bi bằng gang tôi

chilled-shot system phương pháp khoan
bằng bi

chilled steel thép (đã) tôi

chilling method phương pháp làm đông
(khi đào lò)

chillagite kv chilagit (vunfenit chứa
vonfram)

chiller máy sinh hàn, máy làm lạnh (để
làm đông parafin từ các sản phẩm dầu
mỏ)

Chilton pack cũi lợn xếp bằng tà vẹt đường
sắt cũ (ở mỏ vàng urani Nam Phi)

chimney cột; ống quặng, thân quặng, trụ
quặng; ống hút, ống thông gió; miệng núi
lửa

chimney fan ống khuếch tán (của quạt gió)

chimney of ore cột quặng, thân quặng
dạng ống, ống quặng

chinaman cầu dốc, sân chất tải nghiêng
(thường bao gồm cả bunke để trút vật liệu
rời vào xe vận chuyển)

china pump bơm thô sơ được dẫn động
bằng bánh guồng (để khai thác thủ công)

chine kẽ nứt, kẽ nứt, khe lũng, hẻm; đôi núi

chinese pump xem china pump

chink khe nứt, vết nứt, vết rạn, khe, khe hở

chinking vữa trát khe nứt, vật liệu trát khe
nứt; sự bôi dầu mỡ, sự bôi trơn; tường
chấn; trát miết

chinley coal than cục

chip mảnh, mảnh vỡ, mảnh vụn, mẩu; hạt
vụn kim cương (dành cho các mũi khoan
gắn kim cương nhỏ); phoi // đồ, bào; ghè
vỡ, tách ra, bẻ gãy, làm hỏng

chip away dọn sạch, làm sạch, quét sạch
(chỗ lộ khỏi đá phong hóa); sửa, hiệu
chỉnh, chỉnh lý

chip crusher máy đập vụn, máy [nghiền
tán, xay]

chip out chặt, đục, đẽo; đập vỡ, bẻ gãy

chipper cái đục dùng khí nén; người chọn nhặt quặng giàu, công nhân nhặt tách quặng ra khỏi đá

chipping vụn khoan, mùn khoan cỡ hạt tương đối lớn; sự chọn quặng giàu; sự đập, sự làm vụn, sự cắt, sự chặt, sự chẻ, sự tách

chipping action tác động [đập vỡ, phá vỡ, trượt]

chipping away sự sửa, sự chỉnh lý

chipping hammer búa chèn

chipping head đầu cắt, đầu [đập vỡ, phá vỡ]

chipping out sự [khấu, đào, phá vỡ]

chippings đá dăm, mảnh vụn, đá vụn, than cám

chipping teeth răng khâu, răng đào

chippy (đã) nghiền vụn

chippy cage cũi nâng phụ

chippy shaft giếng phụ của mỏ

chip rejector thiết bị phân loại đá dăm

chip removal sự đẩy mùn khoan ra khỏi [lỗ khoan, giếng] (khi thi công bằng khoan)

chip samples mẫu mảnh vụn

chip sample lấy mẫu mảnh vụn

chip sampling sự lấy mẫu bóc tảng

chip screen lưới chắn phoi gỗ

chip stone đá vụn, đá dăm

chip way rãnh thoát [vụn khoan, mùn khoan] (trong cần khoan hay mũi khoan)

chip way space khoảng thoát mùn khoan

chisel chèo khoan, mũi khoan, cái đục, cái nêm // cắt xọc, cắt bằng đục

chisel bit đầu chèo hình chữ nhật, mũi khoan bẹt

chisel bit tool chèo của khoan đập cấp

chisel edge lưỡi cắt, lưỡi chèo

chisel-like dạng mũi chèo (bì) vát

chiselling sự đục, sự chặt bằng đục

chiselly có đá, lăm đá, có đá cuội, (thuộc) đá cuội; to hạt; sỏi kết, gravelit

chisel pick răng nhỏ hình chữ nhật, răng nhỏ hình nêm

chisel point lưỡi đầu chèo hình chữ nhật

chisel-shaped dạng mũi chèo

chisley xem chiselly

chitter vĩa than sát gần nóc; lớp mỏng quặng sắt chứa sét

chloanthite kv cloantit

chlorates clorat (thuốc nổ)

chlorothane process sự tách khoáng vật trong cloethan

chlorhydric acid axit clohydric, HCl

chloride clorua, (thuộc) clorua

chlorination sự clo hóa

chlorine clo, Cl

chlorite kv clorit

chlorite slate đá phiến clorit

chock cũi lợn (xếp bằng dăm, thanh có tiết diện vuông hoặc chữ nhật), vì cũi lợn, sự chống bằng cũi lợn; guốc phanh (để dừng goòng lại); đế cột, cái nêm // hãm, nêm, chêm, làm tắc, làm kẹt, làm hóc // cột chống, thanh chống, giá đỡ, nền, móng, cái gối, vật đệm, ổ trục // chống đỡ, làm tám đệm

chock (mat) pack dây cũi lợn để chống đỡ nóc (được xếp bằng gỗ tròn hoặc gỗ vuông, ở mỗi lớp các thanh gỗ được đặt theo một hướng giáp đầu với nhau ở các mỏ vàng-urani ở Nam Phi)

chock block cột đỡ, trụ đỡ, cột chống, thanh chống

chock release sự ngừng làm việc, sự nhả phanh, sự thả guốc phanh; sự [nhỏ, tháo] vì chống

chock-type support chống kiểu cũi lợn

chock wedge cái nêm của vì cũi lợn

choice sự lựa chọn

choice of mine car sự lựa chọn dung tích goòng mỏ

choke nút (trong lò tháo quặng); bướm gió, van bướm, van điều tiết không khí // làm nghẹt thở; bóp chặt; làm át, tắt hãm; nút

- lại, bít kín, làm tắc nghẽn, làm bẩn, lấp đầy, đổ đầy; tháo nệm, tiết lưu // ngạt thở, khó thở
- choke crushing** sự nghiền quá nhỏ (*than*), sự phá vỡ lần thứ hai, sự phá vỡ bằng cách đổ dồn lên, sự phá vỡ trong điều kiện ép nén chặt chội
- choke damp** khí cacbonic, CO₂; hỗn hợp không khí với axit cacbonic và cacbon ôxít (*do việc cháy và nổ*); khí ngạt thở, axit cacbonic, hỗn hợp khí sau nổ (*hình thành ở mỏ sau khi nổ khí mỏ*)
- choked opening** lò bị tắc nghẽn, lò bị lấp
- choked screen** sàng bị tắc, rây bị tắc
- choke-fed** sự [chất tải, chất liệu] bằng cách đổ đồng
- choke-fed rolls** con lăn chất tải thành đồng
- choke off** chấm dứt, đóng cửa
- choker** đầu nối phun; đầu nối điều tiết; van tiết lưu; sự kẹp, đồ gá, cái kẹp
- choke stone** đá cục to
- choking** việc hình thành sự [tắc, kẹt, nút] (*trong lò tháo quặng*); sự tắc, sự kẹt, sự hóc; sự nút chặt, bít kín; sự hãm, sự tắt, sự tiêu âm // hút, hút thu
- choking gas** chất khí độc gây khó thở
- choking up** sự treo liệu
- choky** (lành) ngạt thở, khó thở, ngột ngột
- chop** phay, phay thuận; khe nút // cắt, chặt, đẽo, gọt // chỗ hư hỏng, khuyết tật, sự hư hỏng; má, hàm
- chopper** bộ cắt, ngắt, máy cắt; dụng cụ để cắt
- chopping** sự nghiền vụn, sự đập vỡ vụn; sự phá vỡ lần thứ hai; sự [đập vụn, tháo dỡ] cột lõi (*ở gương lỗ khoan*)
- chopping bit** chông khoan đập; mũi khoan cắt; chông đập
- choppy** nứt ra, nứt nẻ
- chops** (các) vết nứt
- chord** dây cung; đai giàn, đai dầm tổ hợp (*hợp thành*)
- chorography** sự mô tả địa hình; địa chí
- chorometry** sự đo địa giới, sự đặt mốc ranh giới; sự đo vẽ, sự đo đạc
- chows** than cỡ hạt trung bình
- christophite** critofit (*một loại sfalerit có hàm lượng sắt cao*)
- chrome** crôm, Cr
- chrome-nickel** thép crôm-niken
- chrome-plated** phủ crôm, mạ crôm
- chrome spinel** crômít
- chrome steel** thép crôm
- chromite** kv crômít
- chromium** h crôm, Cr
- chromometer** dụng cụ so màu, máy đo màu
- chronic interstitial pneumonia** viêm phổi mô kẽ mạn tính
- chronology** khoa nghiên cứu niên đại, bảng niên đại; cách, quy tắc [tính, xác định] niên đại
- chrysoberyl** kv crizoberin, xinaba
- chrysocolla** kv crizocola
- chrysolite** kv crizolit, olivin
- chrysotile** kv crizotin, albet secpentin
- chuck** đầu cặp (*choòng, khoan*), cái cặp trục khoan; cái kẹp ở đầu búa khoan // đập, gõ, đánh, ném, vút bỏ
- chuck bare** hộp máy khoan
- chuck drill** xem chuck bare
- chuck tender** người phụ thợ khoan
- chuck wrench** chìa vặn mũi khoan (*khi khoan bằng khí nén*)
- chump** cục nhỏ, khối nhỏ, mẫu, viên, mảnh, miếng; đá khối, địa khối, tảng
- chunk** cục, miếng, mẫu, tảng
- chunk reduction** sự đập lần thứ hai cục [quặng, đá] lớn
- chunky rock** đá dễ sụt lở từng tảng lớn
- churn** khuấy trộn, xê dịch, chuyển dịch; khoan, xọc, cắt xọc // máy trộn, máy khuấy; chông khoan cấp // làm sủi bọt
- churn-drill** chông khoan cấp, chông khoan tay (*xà beng*), chông đục lỗ mùn, máy khoan đập

churn-drill bit choòng khoan đập cấp
churn-drill blasting sự nổ mìn trong lỗ
 khoan (*khoan bằng phương pháp*) đập cấp
churn-drill equipment thiết bị để khoan
 đập cấp
churn drill hole lỗ khoan đi trước, lỗ
 khoan dẫn đường
churn drilling sự [khoan đập, khoan động,
 khoan cấp]
churner choòng khoan tay dài, choòng dài
 đục lỗ mìn
churning sự chạy không tải của [máy bơm
 li tâm, quạt gió] (*với van hút đóng kín*); sự
 khuấy (*dầu mỡ bôi trơn v.v..*)
churning stone đá dăm (*dùng làm hỗn hợp
 bê tông*)
chute máng, rãnh, lỗ, lỗ tháo, lỗ xả, cửa, lỗ
 tháo (*than, quặng*), phồng, lỗ nghiêng tự
 chảy; [mặt lát, tấm lát] thoải thoải, sàn;
 tấm chắn, cửa chắn // thả xuống [theo
 máng, theo mặt thoải]; thả cho tự chảy
chute blaster thợ xử lý tắc nghẽn (*ở lò
 tháo quặng bằng nổ mìn*); công nhân tháo
 quặng
chute blasting sự nổ mìn lần thứ hai (*ở lò
 tháo quặng*)
chute bottom đáy máng rót
chute breast method phương pháp khai
 thác buồng-cột, phương pháp khai thác
 buồng-cột vận chuyển than trong buồng
 bằng [máng trượt, máng dẫn]
chute breast system phương pháp khai
 thác buồng cột vận chuyển than trong
 buồng bằng máng trượt
chute caving việc khai thác có phá sập
 phồng
chute door lỗ (cửa) tháo của phồng, cửa
 chắn của phồng
chute drawer công nhân tháo quặng từ lỗ
 tháo
chute gate cửa máng tháo, cửa phồng rót,
 cửa mặt nghiêng (đốc) để thả vật liệu
chute mining sự khấu và vận chuyển
 khoáng sản theo máng trượt (dẫn)

chute mouth [miệng, lỗ ra] của [phồng,
 máng, mặt đốc]
chute pitch góc nghiêng [máng tháo,
 phồng rót]
chute puller (thuộc) lỗ, cửa
chute pulling sự chất tải từ cửa tháo, sự
 điều khiển cửa tháo
chute-pulling accident tai nạn khi chất tải
 ở cửa tháo
chute sealer công nhân kiểm tra việc tháo
 quặng ở vị trí vì không chế (*khi phá sập
 từng khối và tháo quặng theo lò thượng có
 nhánh hình ngón tay*)
chute-served stope gương lò chợ có cửa
 tháo đưa khoáng sản ra
chute set khung cửa tháo, khung chống chỗ
 bắt đầu phồng thượng
chute sill đáy máng
chute spacing khoảng cách cửa tháo
chute tapper công nhân tháo [than, quặng]
 từ [máng, phồng] vào goòng mỏ
chute throat miệng lỗ tháo quặng
chute tapping việc tháo (than) từ [máng,
 phồng]
chute tender xem chute tapper
chute work công việc tại [máng, phồng];
 công việc [đào phồng, đặt máng]
chuting việc chuyển vật liệu theo máng
chuting plant máy cấp (*hỗn hợp bê tông
 theo máng*)
cilgel xingon (*loại thuốc nổ*)
cinder than vụn, cốc vụn, cốc vụn có tro
 bụi; tro, xỉ; bột đá (*núi lửa*)
cinder coal cốc tự nhiên chất lượng thấp
cinder dump bãi thải tro và xỉ
cinder wool bông khoáng, bông thủy tinh
cindery chứa tro, (than) đã hóa cốc,
 (thuộc) xỉ
cindery coal than đã hóa cốc
cinley coal than cục to (*không lọt qua
 sàng, thường là loại tốt nhất*)
cinnabar thần sa, xinaba, HgS

cinnabarit xem cinnabar

circle đường tròn, vòng tròn, chu vi; chu kỳ, vòng // quay, xoay // bàn độ

circle jack bộ bánh cóc, khoan tay kiểu bánh cóc (để vận, tháo các bộ phận của dụng cụ khoan)

circle swing kiểu toàn cuốn

circuit mạch (điện); mạng điện nổ mìn; lò (đi) vòng, lò tránh, lò vượt; chu vi, đường tròn, vòng tròn, sự [quay, xoay] vòng tròn

circuit-closing apparatus thiết bị đóng theo chu kỳ (trong tuyến khoáng)

circuit-breaker máy cắt điện tự động

circuit tester khí cụ kiểm tra mạng điện nổ mìn; máy thử nghiệm nổ; cầu nổ; ôm kế; điện kế kiểm tra mạng điện

circuited kín, đóng kín, chập mạch

circular bản thông tin, thông tư // tròn, tuần hoàn, có dạng vành

circular airway lò thông gió có tiết diện tròn

circular bar mâm cắt hình vòng

circular chute door cửa chắn máng tháo có hình quạt, cửa chắn hình quạt của phễu tháo

circular closed support sự chống bằng vòng chống, sự chống bằng vòng chống kim loại, sự chống bằng vì tubin (ống thép)

circular compass la bàn tròn

circular cut rạch hình vòng (khi khoan nổ mìn)

circular face gương lò theo vòng tròn (trong phương pháp khai thác sóng dài cũ)

circular girder dầm [nóc, đỉnh] hình bán nguyệt

circular lining sự chống bằng vòng chống

circular perforation lỗ tròn

circular rail vành bằng ray (để gia cố lò)

circular ring to take pressures vòng tựa

circular saw cưa cắt tròn

circular screen sàng lỗ tròn

circular section mặt cắt tròn

circular-section ventilating shaft giếng tròn thông gió

circular set vòm kim loại kín, vành (kim loại) để chống lò bằng

circular shaft giếng tròn (có tiết diện tròn)

circular steel support sự chống bằng vòng kim loại

circular stone đá mài

circular track đường vòng

circular valve van vòng, van ống

circulating-load ratio tải trọng tuần hoàn (tính bằng đơn vị so với ban đầu)

circulating pipe ống tuần hoàn

circulating pump máy bơm tuần hoàn

circulating system hệ thống tuần hoàn

circulating tube ống [nước, dung dịch] tuần hoàn

circulating water nước tuần hoàn

circulation sự tuần hoàn, sự luân chuyển, sự lưu thông

circumferenter, circumferentor địa bàn địa chất, thước đo góc

circumferential (thuộc) vòng tròn; vòng quanh, ngoại biên, ngoại vi

circumferential position sự bố trí theo [chu vi, ngoại biên, ngoại vi]

circumferential stresses ứng suất tiếp tuyến

circumferential velocity vận tốc biên

circumflexion sự cong, độ uốn, độ cong

circumfluent bao bọc, chảy vòng

circumfluous bao bọc, bao (vòng) quanh (bởi nước)

circumjacent xung quanh, chung quanh, lân cận, ngoại vi

cistern bể chứa, thùng chứa, két, xitec, đồ chứa

cistern car toa xitec, goòng xitec

citrine kv xitritin, thạch anh màu vàng

clack van bơm; cánh van; nắp van; van bướm

clack valve van kiểu bản lề
clad được bọc kim loại, được mạ, được phủ, được tráng
claggy bùn lầy // nhớt, sệt, bám dính, kết dính chặt chẽ // tập than ở trên (*bám dính chặt với nóc*)
claim đơn xin khai thác mỏ, khu vực được cấp để khai thác mỏ; clem (*đơn vị đo diện tích = 1,47 acre, 1 acre = 4047m²*)
claim area diện tích khu mỏ
clam gàu ngoạm
clammy ẩm ướt, sền sệt, dính bết
clamp móc, cái kẹp (*cho búa khoan đặt trên cột*), vòng kẹp, ốc hãm, đồ kẹp; sự kẹp chặt, sự bắt chặt, sự cố định // kẹp chặt, bắt chặt, siết chặt, cắm chặt, ép nén, ôm, cặp, gấp // đồng than bùn khô; đồng gạch để nung; đồng vật liệu
clamp bucket gàu ngoạm
clamp groove rãnh trượt, khe trượt (*của cái cặp trên cột đặt búa khoan*)
clamshell gàu ngoạm; gàu treo tự do (*trên tàu cuốc, tàu vét bùn*)
clamshell attachment thiết bị gàu ngoạm
clamshell bucket gàu ngoạm [hai má, hai cánh, hai lá]
clamshell excavator máy xúc gàu ngoạm
clamshell-me-down sự chống bằng khung (*gồm các dầm không lắp chống, chập*)
clamshell scoop gàu ngoạm
clamshell swing sự dao động của gàu ngoạm
clamshell-type kiểu gàu ngoạm
clapboard ván có tiết diện hình nêm, ván ốp tường
clap-me-down xem clamshell-me-down
clarain than có ánh kim sáng chói; claren, tổ phần óng ánh của than
clarification sự đãi sạn, sự lắng trong, sự làm sạch, sự tách các hạt lơ lửng, sự lọc trong
clarification of slags sự lắng trong [bùn xỉ, bùn quặng], sự làm trong bùn xỉ

clarifier bể lắng trong, thiết bị làm trong nước, thiết bị lắng, bộ lọc, bộ làm sạch
clarify làm trong, lắng trong (*nước*), lọc, khử sạch
clarifying of mine water sự làm trong nước mỏ, sự lắng trong nước mỏ
clarifying tank thùng lắng, bể lắng, thùng làm trong [nước, dung dịch] (*ở xưởng tuyển*)
clarity of filtrate độ tinh khiết của phần lọc
clasp móc cài, khóa cài
class loại, cấp, thứ, bậc, nhóm, loại, hạng, lớp
classification sự phân loại, sự phân cấp, sự phân chia [theo loại, theo lớp]; sự phân loại theo cỡ hạt, sự sàng
classification by rank sự phân loại [theo dạng, theo kiểu, theo tuổi]
classification of ore reserves sự phân loại trữ lượng quặng
classification screen sàng phân loại
classification with water sự phân loại ướt
classifier máy phân loại, máy phân cấp (*tuyển khoáng*)
classifier overflow dòng tràn máy phân cấp
classifier separator máy phân loại, máy phân cấp
classifier washer máy phân loại kiểu rửa, máy phân cấp kiểu rửa
classify phân loại; tuyển chọn; phân chia theo
classifying sự phân loại, sự lắng trong (môi trường) nước, sự phân loại ướt
classifying cone máy phân cấp hình côn
classifying screen sàng phân loại
classing sự phân chia [theo loại, theo lớp]
clastate bê gãy, phá vỡ, làm hỏng, nghiền, đập vụn, tán
clastic vụn
clastic rock đá mảnh vụn (*có nguồn gốc trầm tích*)

claw vấu, răng, móng, cái kẹp, đinh chữ U, đinh đĩa, cái kìm

clay sét, đất sét, glinozom; bùn, đất bùn lầy
// trát bằng đất sét

clay ball viên đất sét

clay band [lớp, tầng] sét mỏng; zanban, mặt rìa có sét; quặng sắt chứa sét (nằm thành lớp rất mỏng)

clay-band ironstone quặng sắt chứa sét

clay-bearing soil đất chứa sét, á sét

clay bed vỉa sét, lớp sét

clay binder chất sét kết dính

clay blanket lớp phủ bằng đất sét

clay core lõi đất sét

clay course zanban, mặt rìa có sét; lớp sét mỏng; quặng sắt chứa sét (nằm thành lớp rất mỏng)

clay cutter máy nhào đất sét, choòng xoay dùng cho đá mềm

clay cutting machine máy băm đất sét

clayed (thuộc) sét, pha sét, có sét, bị phủ bởi sét

clayey (thuộc) sét, pha sét, có sét, chứa sét

clayey soil á sét

clay-filled lấp đầy sét, nhét đầy sét

clay gouge mạch nhỏ đất sét (ngăn cách quặng và đá hay các tập riêng biệt của vỉa hay mạch với nhau)

clay ground đất có sét

clay inrush chỗ dồn sét, sự sụt lở sét

clay ironstone quặng sắt cacbonat

clayish xem clayey

clayish soil xem clayey

claylike giống như sét, tương tự như đất sét

clayly chứa sét

clayly soil xem clay-bearing soil

clay marl macrơ sét

clay material đá chứa sét

clay pan vỉa sét không thấm nước (cản trở nước chảy xuống dưới); cuội kết chứa sét

clay parting lớp sét mỏng, zanban, mặt rìa

clay pipe ống sành, ống sứ

clay primary đất sét trầm tích (tại nơi thành tạo)

clay puddle đất sét đã đầm, bề tông đất, vữa đất sét

clay revivifying sự tái sinh đất sét tẩy trắng

clay rock đá sét, đá bùn

clay shale đá phiến sét

clay sizes kích thước phần tử sét

clay skin màng bùn sét

clay slate đá phiến sét biến chất, đá phiến lợp, đá bản

clay slide sự [trượt, sụt] đất sét

clay spreading [sự trương, sự phồng] đất sét

clay stemming nút mìn bằng đất sét

clay stone (đá) acgilít, sét kết

clay undercutting sự đánh rạch trong đất sét, sự đánh rạch trong đất đá

clay vein mạch sét

clay wash sự làm sạch bằng đất sét tẩy trắng (sản phẩm dầu mỏ)

clay wetting [sự thấm, sự tẩm, sự nhúng] đất sét

cleading ván, ván đóng goòng gỗ

clean sạch, không lẫn tạp chất, không có lớp kẹp // làm sạch, dọn sạch, lọc, tinh chế

clean air không khí sạch

clean blast sự nổ phá vỡ sạch (toàn bộ lượng quặng hoặc đá đã định)

clean coal than sạch, than đã tuyển

clean-cut separation sự phân chia rõ, nét (khoáng vật)

clean-cut timber gỗ xẻ đã bào

cleaner [chất, hỗn hợp] pha chế dung dịch kiểm khử [dầu, mỡ]; [máy, thiết bị] làm sạch, bộ lọc

cleaner bar tay (máy đánh rạch) có lưới nạo sạch khe rạch

cleaner cell thiết bị tuyển sản phẩm tuyển nổi trung gian; thiết bị tuyển sản phẩm của các máy tuyển nổi (phía) trước

clean-gap-graded đã tuyển chọn kỹ lưỡng theo cỡ hạt

cleaning sự tuyển khoáng; sự làm sạch, rửa sạch; sự thu dọn đá ra khỏi gương; [sự lựa chọn, sự tuyển nổi] sản phẩm trung gian

cleaning of coal việc tuyển than, việc chọn nhặt đá (ra khỏi than)

cleaning of medium sự tái sinh chất huyền phù (khi tuyển trong môi trường nặng)

cleaning-down of empty stope việc dọn sạch buồng đã tháo quặng ra

cleaning-out sự làm sạch lỗ khoan (trước khi nạp thuốc nổ)

cleaning plant xưởng tuyển chọn, thiết bị tuyển khoáng

cleaning (plant) rejects chất thải sau khi tuyển

cleaning reject chất thải tuyển khoáng

cleaning shift ca thu dọn đá; ca vận chuyển ra

cleaning strainer thiết bị lọc, dụng cụ lọc

cleaning table bàn tuyển khoáng

cleaning unit thiết bị tuyển khoáng

cleaning-up sự thu dọn đá từ gương lò, sự làm sạch gương lò // xả, rửa qua [áo, máng]; việc làm sạch (goòng khỏi sự dính bám của vụn cám)

cleanliness độ sạch, độ thuần

clean mining việc [khai thác, khấu] hoàn toàn hết khoáng sản

cleanout sự thu dọn hết (đá khỏi gương); sự thông sạch lỗ khoan (trước khi nạp mìn)

clean-out bit dụng cụ làm sạch đáy lỗ khoan

clean-scraped wire dây đã làm sạch

cleanup sự thu dọn khoáng sản (đã được đào khấu ra khỏi gương), sự dọn sạch, sự làm sạch (gương, tầng ở mỏ lộ thiên), sự xả, rửa qua [áo, máng]

clean-up man công nhân bốc xếp thủ công (bên cạnh máy bốc xếp), công nhân dọn sạch than

clean-up radius bán kính xúc ở mức đạt máy xúc

clean-up range chiều rộng tuyển xúc bốc (của máy bốc xếp)

[clean-up, cleanup] work sự bốc xúc, sự dọn sạch (tiếp sau máy bốc xếp); công việc khai thác, công việc lò chợ

clean-up width chiều rộng tuyển xúc bốc (của máy bốc xếp)

cleap thớ lớp chéo chữ thập

clear làm trong, lắng trong, làm sạch bùn cặn, lọc sạch bùn cặn; đổ hết, trút hết, tháo cặn // sạch, trong

clearance khe hở, độ hở khe sáng, khoảng cách, khoảng trống có hại (trong xi lanh), gabarit, kích thước phủ bì, mặt cắt rỗng, mặt cắt tự do, khổ thông thủy, khoảng cách tĩnh, khoảng cách trong, sự chênh lệch nhau theo chiều [rộng ngang] (của các đầu mũi khoan, mũi chòong)

clearance between cars khoảng cách giữa các goòng (trên các tuyến đường gần nhau), khoảng cách giữa ô tô (nối đuôi nhau hay chạy bên cạnh nhau)

clearance for the cage khe hở giữa các vấu tai (của thùng cũi và thanh dẫn hướng), khe hở cho thùng cũi

clearance height chiều cao thực, chiều cao trong lòng

clearance radius bán kính khổ biên, bán kính khuôn khổ

clearance space khe hở; khoảng trống có hại (trong xi lanh)

clearance signal tín hiệu báo trước, tín hiệu đề phòng (khi tiến hành công việc nổ mìn)

clearance way hào do tàu cuốc tạo ra (ở đáy hồ nước khi di chuyển)

clearer công nhân gương lò

clearing sự làm trong, sự lắng trong, sự làm sạch, sự dọn sạch; sự phát quang rừng (bao gồm cả việc đào, nhổ gốc cây); lớp trên [ruộng, đầm] than bùn

clearing away sự [thu dọn, đưa dần] máy móc ra khỏi gương

clearing of broken ore sự thu dọn quặng đã [đào, khấu]

clearing of the ground sự làm bằng phẳng đất nền, sự san bằng nền

clear of ở khoảng cách, từ...

clear spacing khoảng cách tinh, khoảng cách mép trong

clear span nhịp thông suốt

clear width chiều rộng trong khung chống; đường kính trong

clear water nước sạch

cleat thớ chẻ, thớ lớp, tính phân lớp, tính dễ tách, khối nứt, thớ nứt; sự nối ghép, mối liên kết, thanh chống, thanh giằng; cái nêm, chốt dẹt; [tấm, bản], bất chất bằng [thanh, tấm]; tấm mắt xích, mấu bám (*của lớp xe*); ván cừ, cọc ván; gối tựa, vật đệm

cleavability khả năng phân phiến, khả năng tách chẻ

cleavable (bị) phân phiến, tạo nứt nẻ theo thớ phiến; chịu tác động phân phiến; dễ dàng bị tách chẻ

cleavage sự bỏ dọc, sự tách vỡ, sự chia tách, sự đập vụn; thớ chẻ, thớ lớp, tính phân lớp, tính dễ tách; độ nứt nẻ, tính nứt nẻ, khối nứt, thớ nứt, khả năng phân tách (*theo một hướng nhất định*)

cleavage angle góc cắm của mặt thớ chẻ

cleavage cracks khe nứt chẻ

cleavage foliation sự phân lớp thớ chẻ, tính phân phiến, thớ phiến; thớ chẻ giả

cleavage in traces dấu vết thớ chẻ

cleavage plane mặt phẳng thớ chẻ, mặt phẳng cắt khai, đường thớ chẻ, khe nứt, khối nứt

cleavage points (các) mặt phẳng thớ nứt

cleavage slip thớ chẻ giả, tính phân lớp mỏng

cleavage strength độ bền tách

cleavage structure tính phân phiến, kiến trúc phân phiến

cleavage structure of the coal cấu trúc thớ chẻ của than

cleavage with the bedding thớ chẻ theo phân vỉa

cleave chia, tách, đập vụn, nứt ra, nẻ ra, cắt ra, phân ra theo thớ chẻ, chẻ

cleaved rock đá bị phân cắt bởi thớ chẻ, đá có khe nứt, đá nứt chẻ

cleaving sự nứt ra, sự chia tách, sự đập vỡ, sự đập vụn, sự phân tách theo thớ chẻ

cleaving stone đá bản, đá phiến, đá phiến lợp

cleaving timber gỗ xẻ

cleaving way hướng theo thớ chẻ

cledge lớp trên [đất fule, đất tẩy màu, sét tẩy trắng]

cledgy tương tự đất sét, (thuộc) sét, pha sét, có sét

cleek coal than nguyên khai

cleek man người tháo sọt than

cleet thớ chẻ, thớ chẻ thẳng đứng, thớ lớp, tính phân lớp

cleft khe nứt, khối nứt, thớ nứt, thớ chẻ, khe, khe hở

cleiophane cleiophan (*một dạng sfalerit gần như không màu*)

cleve sườn dốc đứng

cleveite cleveit (*một loại uranit*); micauran

clevis (vòng) móc treo ống khoan; cái móc có chốt; càng nối

client/server architecture th kiến trúc khách hàng/phục vụ

cliff sườn dốc đứng, vách đứng; núi đá, mỏm đá; đất đá nằm [trên vỉa, giữa các vỉa]

cliff debris lở tích, đá lở chân vách, deluvi, sườn tích, đá không quặng đưa đi thải

cliffed (thuộc) dây sợi, thẳng đứng; dốc đứng, cheo leo, lởm chởm đá

clift xem cliff

climate khí hậu

climax đỉnh, điểm cao, cực điểm, điểm cao nhất, điểm tột cùng

climb leo lên (theo sườn bờ dốc) // đường dốc lên, việc đi lên dốc, đi lên theo khoang (dặt thang trong giếng mở hay lò thượng)

climbing sự đi lên, sự leo lên, sự trèo lên

climbing ability khả năng vượt dốc, khả năng leo dốc

clinch sự ghì, sự siết; đinh móc, sự tán đinh

clinical record lịch sử bệnh, bệnh lịch (thí dụ mắc bệnh nhiễm bụi silic)

clinician thầy thuốc lâm sàng (thành viên hội đồng chẩn đoán về bệnh silicô)

clinker clinke, gạch nung quá, xỉ cứng, xỉ lò, xỉ núi lửa

clinkering sự thiêu kết (than), sự tạo thành clinke, sự tạo xỉ

clinstone fonolit, đá chuông

clinoclone kv clinoclo, lepidolit, litionit

clinoclase kv clinoclazit, clinocla

clinograph khuynh ký, khí cụ đo ghi độ nghiêng (lỗ khoan)

clinometer [máy, khí cụ] đo độ nghiêng, độ dốc, thước đo độ dốc (để xác định góc dốc của lỗ khoan, để đo góc cắm của vĩa)

clinophone khí cụ đo góc nghiêng (của lỗ khoan)

clinoscope khí cụ để đo độ [lệch, cong, vênh] (của lỗ khoan nằm ngang)

clinozoisite kv clinozoisit

clinton ore quặng sắt (dạng) trùng cá

clip cái kẹp, vòng siết, quai vòng; nĩa, đĩa, nạng (cơ cấu móc nối khi vận chuyển bằng cáp vô cực) // kẹp chặt, cắt mép, xén

clip of the bottom of the car cái cặp đáy goòng

clipping th cắt xén

clip pulley puli cáp có vành xẻ rãnh (để ôm, kẹp cáp thép)

clivers móc treo ống khoan, móc có chốt, càng nối

clivry móc an toàn (cho thùng, ben, gàu); vô sắt; móc, đinh chữ U; vòng kẹp; quai, mấu, tai, móc

clix móc dưới khung vòng

clob đất dạng than bùn, [cục, tảng] đất

clockwise theo chiều kim đồng hồ

clockwork cơ cấu đồng hồ

clod đá phiến mềm và dẻo [nóc, nền] vĩa; tảng, mỏ, đồng, cục nhỏ, viên, mảnh; khoảnh ruộng // cô đặc, ngưng kết lại; kết cục; đông đặc; lắng chìm

cloddy (có dạng) kết cục, vón cục, vón hòn

clog (bị) tắc nghẽn; (bị) bít kín, đóng kín, đút nút; (bị) rác bẩn, tắc nghẽn, ứ tắc; (bị) ngập, sa lầy (nói về bánh xe)

clogged (bị) mắc kẹt, hóc, vướng (trong phễu khi tháo quặng hay đá từ tầng trên xuống tầng dưới); (bị) tắc, bít kín (nói về phễu, máng); (bị) lấp kín, bít kín, trát kín

clogged up (bị) làm bẩn, nhiễm bẩn, ô nhiễm

clogging sự đút nút, sự bít kín, sự đóng kín (ống, phễu, máng); sự mắc kẹt, sự kẹt chặt; sự tắc đĩnh; sự làm bẩn, sự làm nhiễm bẩn, sự làm ô nhiễm; sự lấp bít, sự tắc nghẽn, sự bít tắc (của sàng và bộ lọc)

cloggy dễ bị lấp bít, tắc nghẽn; vón cục, vón hòn; rậm, đặc; dính, nhớt, nhảy nhụa

clog pack cũi lợn, vì chống cũi lợn

clogproof không thể bị tắc nghẽn, không thể bị làm nhiễm bẩn

close đóng, đầy, lấp, khép kín, đóng kín; dày, mau, dày đặc, đặt gần nhau, nằm gần nhau

close burning thiêu kết, dính kết; cốc hóa (than)

close burning coal than thiêu kết, than dính kết, than cốc hóa

closed bottom box [cái cào, bộ phận cào] [có đáy liền, không hở]

closed-flash point nhiệt độ bùng cháy trong dụng cụ kín

closed fluid-pellet system hệ thống kín "chất lỏng-bì"

closed mine mỏ nghiệp đoàn toàn bộ (*ở đó toàn bộ công nhân tham gia tổ chức nghiệp đoàn*); mỏ đã đóng cửa

closed-path vibrator máy rung quỹ đạo chuyển động khép kín

closed-pipe system đường ống khép kín (*để vận chuyển vật liệu lấp lò bằng thủy lực*)

closed pressure áp suất lỗ khoan đã lấp

closed-quarter work công việc trong điều kiện chật hẹp; sự khoan lỗ khoan sâu từ đường lò có tiết diện nhỏ

closed season thời gian ngừng công việc, mùa mỏ ngừng công việc (*vì thời tiết hay vì các điều kiện khác*)

closed setting chiều rộng tối thiểu của lỗ tháo (*của máy nghiền*)

closed stope gương [đã kết thúc, đã đóng cửa] (*khoảng không đã khai thác hết được lấp đầy bằng vật liệu chèn lấp lò*)

closed structure kiến trúc khép kín, kiến trúc dạng lá mỏng

closed surface lớp mặt kín

closed system hệ thống kín

closed system separator máy phân ly với chu trình kín

closed work công việc mỏ dưới hầm lò, (các) đường lò đóng cửa

close foliation thớ phiến mỏng

close grained mịn hạt, nhỏ hạt, có hạt [đặc sít, chặt sít]

close-grained structure kiến trúc hạt mịn

close hole spacing sự bố trí mạng lỗ khoan dày đặc

close-joint cleavage thớ chẻ [mỏng, giả]

close-knit surface mặt liên kết chặt

closely drilled area khu vực bố trí lỗ khoan gần nhau

closely lagged kéo chặt, néo chặt, siết chặt; giàng néo chặt (*nói về mái lò*)

closely propped được chống [dày, mau]

closely timbered area khu vực chống dày, khu vực đặt vì chống gần nhau

close meshed có (sàng) lỗ nhỏ, với sàng lỗ nhỏ

closeness of contour độ dày đường đồng mức

close packing sự chèn lấp chặt, sự chèn lấp [toàn bộ, hoàn toàn]

closer phân tử (*viên gạch*)

close sampling sự lấy mẫu sát nhau

close sand cát ít xốp

close-set phân bố dày đặc, sít nhau, liên nhau (*nói về vì chống*)

close-set rolls trục nghiền dần hồi đặt sát nhau

close-set timber vì liên

close-set timbering sự chống vì liên; vì liên

close sizing sự phân loại theo cỡ hạt gần nhau

close spacing sự bố trí gần nhau, sự sắp đặt gần nhau

close spread sự bố trí (máy ghi địa chấn) gần nhau (*khi thăm dò địa chấn*)

close substance chất đậm đặc; chất bền chắc; chất mịn

close supervision sự giám sát cẩn thận (*chặt chẽ*)

close texture kiến trúc hạt mịn

close timber vì chống dựng sát mặt gương

close well spacing sự bố trí các lỗ khoan dày đặc (*dầu mỏ*)

close work việc đào [đường hầm, lò bằng] giữa hai vỉa than

close working đường lò [chặt chội, gò bó, vướng víu]

closing sự khóa, sự đóng, sự khép kín, sự đầy, sự phủ, sự lấp // đóng kín, khép kín, hữu hạn, kết thúc // cuối cùng

closing down sự ngừng công việc, sự chấm dứt công việc

closing of shaft nắp giếng, cửa nắp giếng

closing of triangle sự khép tam giác

closing pipe cọc đóng liên (*trong hàng*)

closing rope cáp đóng (*của gàu ngoạm*)

closing trap nắp, cửa nắp, cửa nhỏ đóng lại
closing up sự kết thúc công việc (trong xưởng, mỏ)

closure sự đóng chặt, sự lấp; sai số khớp, sự khớp kín (trắc địa)

closure against fault sự gấn, sự chặn phay

closure of anticline chiều cao nếp lồi

clot xem clod

cloth sự phủ, sự bọc, lớp mặt; vải; vải gai, vải lanh; áo; mặt sàng, lưới, mạng

cloth brattice vải làm bướm thông gió, bướm

cloth opening mắt sàng, lỗ sàng

clothing sự ốp, sự trát vữa; áo, sơ mi, bao vỏ, lớp bọc, lớp phủ

cloth stopping vách ngăn bằng vải bạt

cloud mây; mạch nhỏ trong đá; cặn nước, bùn, chất vẩn đục

clouded (thuộc) mây, có mây; có mạch nhỏ, có vết, có đốm, có điểm; vẩn đục, đục ngầu, mờ đục

cloudiness sự vẩn đục

cloudy xem clouded

clough khe núi, khe hẻm, hẻm, hẻm vực, vực

clour sự lún nhẹ nóc (chạm đến khối than)

club hội, câu lạc bộ; gậy tày, dùi cui

clump nhóm, khóm, lùm; cục, hòn; đất sét vón cục

clump of piles nhóm cọc

clumpy gồm [cục, tảng]; (có) cục lớn, hòn lớn

clunch đất sét, đá sét, đá bùn, sét chịu lửa, sét hóa cứng

cluster đồng, sự tập trung, sự tích tụ; nhóm, chùm, bó, đám, cụm; giá treo (đào lò); th chùm

cluster analysis phân tích chùm

clustered aggregate sự tích tụ các hợp thể, sự tích tụ các chất kết tụ

cluster of pigstyes cụm cũi lợn chống lò (ở các mỏ vàng uran Nam Phi)

cluster of lorries sự tập trung xe tải, (trên đường)

cluster of particles chùm hạt

cluster pine thông ven biển

cluster switch máy cắt điện cụm, máy cắt điện giá treo (đào lò)

clutch khớp ly hợp, khớp trục; (cái) nối trục; cơ cấu kẹp chặt // nối, móc, liên kết, ép, kẹp

clutch drum winder máy nâng kiểu tay quay có bộ ly hợp ma sát

clutter sự hỗn hợp, sự tích tụ lộn xộn (vô trật tự)

coachscrew vít bắt gỗ, bulông bắt gỗ (có đầu vuông để bắt chặt ray vào tà vẹt)

coagulability tính đông tụ, khả năng đông tụ

coagulable đông tụ, dễ bị đông tụ, dính vào nhau

coagulant chất làm đông tụ

coagulate đông tụ, tích tụ, đông đặc, cô đặc, ngưng kết, dính vào nhau

coagulation sự đông tụ, sự tích tụ

coagulation structure kiến trúc đông tụ

coagulative đông tụ

coagulator máy đông tụ, chất làm đông tụ

coagulum cục đông tụ

coak xem coke

coal than, than đá // cho tàu ăn than; lấy than

coal adustion tính cháy được, tính dễ cháy (của than)

coal age kỳ than đá

coal auger máy khoan than (thường là khoan điện để khoan lỗ mìn nhỏ trong than)

coal basin bể than

coal bearing chứa than

coal bearing formation thành hệ chứa than

coal bearing series hệ tầng chứa than

coal bearing strata điệp vỉa chứa than, trầm tích chứa than

- coal bed** vỉa than
coal bin bunke than, hồ than
coal block trụ than
coal borer mũi khoan than
coal breaker máy nghiền than, xường tuyền than
coal brick bánh than, viên than
coal bunker bunke than
coal burster [bao nổ, thổi nổ] thủy lực khấu than
coal by-products sản phẩm chung cất than đá
coal cake bánh than, viên than
coal caking sự thiêu kết than trên ghi lò
coal cement tube ống bằng than xi măng (để thử thuốc nổ an toàn)
coal chute [phễu, lò] tháo than, máng rót than
coal clay sét chịu lửa
coal cleaning việc tuyền than
coal coke cốc than
coal conveying việc vận chuyển than
coal core lõi than
coal crane cần trục bốc xếp than
coal crusher máy nghiền than
coal culm chất thải tuyền khoáng có than (hàm lượng than đáng kể); than bột, than cám, than bụi
coal cutter máy đánh rạch
coal cutter box cam xích cắt (của máy đánh rạch)
coal cutter chain xích cắt máy đánh rạch
coal cutter operator công nhân vận hành máy đánh rạch
coal cutter pick răng máy đánh rạch
coal cutting sự đánh rạch trong than, sự khấu dưới chân than
coal cutting machine xem coal cutter
coal cutting section mặt cắt theo rạch; khu vực gương lò [đánh rạch, khấu] than (ở dưới chân)
coal cutting shift ca [đánh rạch, khấu] dưới chân vỉa
coal cutting speed tốc độ đánh rạch trong than
coal degradation việc nghiền vụn than
coal deposit mỏ than, khoáng sàng than
coal deposit valuation sự đánh giá mỏ than
coal depot kho than
coal digger thợ đào than, thợ gương lò
coal district một phần mỏ than (khoáng sàng than), một nhóm khu vực được phép khai thác than
coal drawing việc đào khấu than, việc đưa than ra
coal drill máy khoan than (thường là khoan điện để khoan các lỗ khoan nhỏ trong than)
coal drop phễu để chất than
coal dryer máy sấy (khô) than
coal dust bụi than, than cám
coal dust explosibility tính nổ của bụi than
coal equivalent nhiên liệu qui ước, nhiên liệu tính đối
coalescence sự kết tụ, sự keo tụ; sự hỗn hợp, sự kết hợp; sự dính liền
coal face gương than
coal-face machines máy móc gương lò (than)
coal-face mechanization sự cơ giới hóa công việc ở gương than
coal-face support vì gấn gương lò than; sự chống gương lò than
coal-face undercutting sự khấu dưới chân gương lò than, sự khấu dưới chân lò chợ than
coal field bể than đá, vùng khai thác than, mỏ than, khoáng sàng than, vùng có vỉa than
coalified wood gỗ hóa than
coal fired chạy bằng than; (được) sưởi bằng than, tăng nhiệt bằng than
coal floor nền vỉa than

coal flow [dòng, luồng] than (dịch chuyển) theo bang chuyển	coal mine atmosphere bầu không khí mỏ than
coal formation điệp than, trầm tích than	coal mine fire sự cháy (ở) mỏ than
coal forming plants [cây cối, thực vật] tạo thành than	coal mine powder thuốc nổ an toàn (dùng cho mỏ than hầm lò)
coal gas khí than đá, khí thấp	coal mining sự khai thác than đá; công nghiệp than
coal getter máy khâu than	coal mining practice kinh nghiệm khai thác các mỏ than; công nghệ khai thác than
coal getting sự khâu than, sự khai thác than, công nghiệp than	coal mining rates giá khai thác than
coal grab gàu ngoạm than, máy bốc than	coal outbreak vết lộ của vỉa than
coal grit cát kết chứa than	coal outburst sự sụt lở, sụp đổ than từ gương lò, sự phụt than đột ngột
coal handling sự vận chuyển than	coal pavement tầng than
coal-handling equipment thiết bị vận chuyển than	coal petrography thạch học các mỏ than đá
coal heading lò đào trong than, lò dọc	coal petrology thạch học than
coal height chiều dày vỉa than	coal pick búa chèn (than)
coal hewer công nhân gương lò, thợ đào than	coal pile đồng than
coalification sự cacbon hóa, sự thấm cacbon	coal pillar trụ than
coal ignitability khả năng tự bốc cháy của than	coal pipeline ống để vận chuyển than bằng thủy lực (khi khai thác bằng thủy lực)
coal industry công nghiệp than	coal pipes vỉa than rất mỏng không quy chuẩn; gốc cây hóa thạch
coaling sự nạp than, sự cấp than, sự lấy than, sự ăn than	coal pit mỏ than
coaling siding đường tránh bốc xếp than (của đường sắt)	coal pitch pec dầu than đá
coal in pile đồng than	coal planer máy bào than, máy san than
coal in solid than trong trụ, than nguyên khối	coal planing sự khâu than bằng máy bào
coallinery xem colliery	coal plough máy cắt san than, máy bào (san) than
coal loader máy bốc than, công nhân bốc dỡ than	coal ploughing sự khâu than bằng máy bào
coal loading sự bốc xếp than	coal-plough winch tời của máy bào than
coal machinery thiết bị gương lò than	coal pocket bunke than nhỏ, bunke nhỏ (chứa than)
coal man công nhân khai thác than; thợ đào than; nhà công nghiệp than, nhân viên ngành công nghiệp than	coal port cảng than
coal measures trầm tích than, điệp than	coal preparation sự tuyển than, sự chuẩn bị khâu than
coal measure rocks đá chứa than	coal preparation plant xưởng tuyển than
coal measure strata điệp vỉa than	coal producer xí nghiệp (mỏ) khai thác than
coal mine mỏ than, liên hiệp mỏ than	coal production sự khai thác than

coal projections sự phụt than	coal shift ca khai thác than
coal province vùng than	coal shoot máng [tháo, thả] than
coal pulling sự khấu than	coal shooting sự nổ mìn trong than
coal pulverization sự nghiền than	coal shortage sự thiếu hụt than
coal pulverizer máy nghiền than (<i>để nghiền mịn</i>)	coal shovel máy bốc than, máy xúc than
coal pulverizing plant thiết bị nghiền sấy tán than thành bột	coal silt bã thải tuyển khoáng có hàm lượng than đáng kể
coal puncher [búa, máy đập] đánh rạch	coal sizing analysis sự phân tích than bằng sàng
coal pyrite pirit có than	coal skip xe skip chở than
coal quota chỉ tiêu than (<i>được phép tiêu thụ</i>)	coal slack than vụn, than bột, than bụi, than cám
coal-raising system phương pháp trục tải than, phương pháp đưa than lên mặt đất	coal slacking sự phong hóa than
coal rank giai đoạn biến chất, kiểu than, nhóm than, mức độ than hóa	coal slate đá phiến than
coal recovery sự khấu than, sự khai thác than	coal slime bùn than mịn
coal region vùng than	coal sludge bùn than cô đặc đã tuyển (<i>chuẩn bị để lọc</i>)
coal reservation khu mỏ than được cấp phép để khai thác	coal slurry bùn chưa tuyển, nước rửa
coal reserves trữ lượng than	coal smut than ở vết lộ vỉa, than phong hóa ở vết lộ (<i>lên mặt đất</i>); than đất, than toi xốp
coal resources trữ lượng than, tài nguyên than	coal spillage sự rơi vãi, vung vãi than (<i>khi vận chuyển</i>)
coal road đường lò trong vỉa than	coal stock kho than; lượng dự trữ than (<i>ở kho</i>)
coal roadway lò đào theo vỉa than, lò dọc đào theo vỉa than	coal stone loại than kennet; antraxit
coal-running pitch góc nghiêng than bắt đầu tự chảy	coal storage operation sự đưa than vào kho, sự chất than vào kho
coal sampling sự lấy mẫu than	coal-storage reloader máy bốc xếp ở kho than
coal science khoa học về than	coal store kho than
coal-seam uncovering sự khai thông than, sự mở vỉa than	coal stream dòng than
coal seam vỉa than	coal stripper máy bào san than
coal seat đá lót vỉa than, nền trực tiếp của vỉa than	coal subbituminous than linhít đen, than nâu
coal separator máy chọn than, máy phân loại than	coal supply dự trữ than, kho than; sản nhỏ bốc xúc than
coal series điệp vỉa (than)	coal type loại than
coal shaft giếng trục tải của mỏ than	coal type scraper loader máy bốc xếp than kiểu cào
coal shed vỉa than mỏng (<i>không khai thác</i>), vỉa kẹp	coal-tar asphalt pec dầu than đá

coal tar pitch cặn sau chưng cất nhựa than đá	coarse fill vật liệu chèn lấp cỡ hạt to (thô)
coal tar dầu cốc, nhựa than đá, pec dầu than đá	coarse graded to hạt
coal theory thuyết về nguồn gốc dầu mỏ từ than	coarse grained to hạt (như <i>granit</i> , <i>gơnai</i>), (có) hạt thô (nói về đá trầm tích)
coal transport sự vận chuyển than	coarse gravel sỏi to, đá cuội
coal transportation xem <i>coal transport</i>	coarseness cỡ hạt, độ thô (của vật liệu), độ hạt (kiến trúc đá)
coal-turning shift ca khai thác than	coarseness of cuttings [cỡ hạt, độ thô] của [mùn khoan, phôi khoan]
coal vein vỉa than	coarseness of grading thành phần hạt, cỡ hạt
coal wall xem <i>coal face</i>	coarse ore bin <i>bunke</i> [quặng cục, quặng lớn]
coal washer máy tuyển rửa than	coarse particles cục lớn
coal washery thiết bị rửa than, máy rửa tuyển than	coarse-pored (có) lỗ rỗng lớn, lỗ rỗng lớn
coal washing sự rửa than, sự tuyển than	coarse pulp bùn sau nghiền thô
coal-water separation sự khử nước trong than	coarse sand cát thô
coal web dải than đã khâu dưới chân	coarse rock đá dạng cục lớn, đá dăm lớn
coal wedge nêm khâu than	coarse rolls trục nghiền để nghiền vụn [quặng, đá]
coal whipping sự bốc than (ở các kho)	coarse screen sàng dùng cho hạt thô (có lỗ sàng từ 2 - 3 <i>ins</i>); sàng thô, sàng sau nghiền lần thứ nhất (nghiền thô, nghiền to)
coal winning shift ca khai thác than	coarse screening sự sàng thô
coal work công việc mỏ ở vỉa than	coarse size loại lớn, cỡ lớn, cỡ cục
coaly (thuộc) than, chứa than, có than	coarse sizing sự sàng thô
coal yield mức thu hoạch than, tỷ lệ thu hồi than (khi tuyển than)	coarse suspension thể vẩn thô
coaly rashings đá phiến sét than mềm có màu tối	coarse waste đá thải cỡ lớn
coarse thô, (có) hạt thô, hạt to; chưa chế biến, thô, mộc, chưa hoàn thiện; loại chất lượng thấp	coarse work sự thăm dò điều tra
coarse aggregate cốt liệu trơ thô, thành phần trơ thô (của bê tông)	coat vò, áo, lớp phủ, lớp lát mặt; lớp sơn; sự bọc (kim loại) // bọc, phủ; sơn lót; lát mặt; ốp mặt
coarse aggregated to hạt	coating lớp áo; lớp phủ, lớp bọc, lớp lót; sự phủ; sự bọc
coarse coal than to, than cục	coating of cement lớp vò xi măng, vò xi măng
coarse-coal yield [mức thu hoạch, mức thu hồi] than cục lớn	coaxial đồng trục, đồng tâm
coarse-cristalline, coarse-crystalline (có) tinh thể thô, kết tinh thô (to)	cob tầng, cục; trụ than nhỏ (để lại nhằm đỡ nước) // đập chọn quặng (đập vỡ quặng thủ công và chọn nhặt các tầng có giá trị)
coarse-crushing sự nghiền thô, sự nghiền lần thứ nhất	cobalt coban, Co
coarse dust bụi to (hạt), bụi thô	
coarse-fibred dạng sợi thô, dạng xơ thô	

cobaltite *kv* cobantit

cobbed ore quặng đã chọn (*bằng cách đập tách bằng búa thủ công*)

cobber máy phân ly từ tính

cobbing sự đập chọn quặng (*việc đập vỡ bằng búa tay các cục quặng để giải phóng các khoáng vật có giá trị*); sự [đẽo, đục, bat]; việc đập vụn bằng thủ công; tuyển chọn thủ công (*toàn bộ thao tác về tuyển chọn than, quặng bằng tay*)

cobbing hammer búa ngấn hai đầu để đập vụn quặng

cobble than to (cỡ 5~8"); cuội, sỏi

cobble stone đá lát (đường), cuội, sỏi

cob-coal cục than tròn lớn

COBOL (Common Business Oriented Language) *th* ngôn ngữ COBOL (*định hướng thương mại*)

cock van, vòi nước

cock-pit cacto

cocker cột chống hợp thành (*có 3 điểm tựa*); cột chống ngấn đỡ (*than đã rách ở dưới*); gỗ đệm, gỗ chèn

cockermeg *xem* cocker

cockerpole [bộ phận, chi tiết] vì chống đặt nằm ngang (*giữa hai chi tiết nghiêng đều tựa vào nóc và nền*)

cockersprag *xem* cockermeg

cocking độ nghiêng; sự lệch, góc lệch

cocopan goòng mỏ dung tích nhỏ (*ở Nam Phi*)

code bộ luật; ký hiệu, dấu hiệu qui ước, mã; hệ thống tín hiệu; *th* mã // lập mã

coefficient hệ số

coefficient of adhesion hệ số dính

coefficient of charge hệ số nạp (*dây chiều dài lỗ khoan khi nạp thuốc nổ*)

coefficient of cohesion hệ số dính, hệ số bám

coefficient of compressibility hệ số nén

coefficient of consolidaton hệ số cố kết

coefficient of correction hệ số hiệu chỉnh, hệ số định chỉnh (*của bánh răng*)

coefficient of discharge hệ số tiêu hao

coefficient of efficiency hệ số hiệu quả, hiệu suất

coefficient of elasticity môđun đàn hồi, hệ số đàn hồi

coefficient of expansion hệ số giãn nở

coefficient of extension hệ số giãn dài

coefficient of friction hệ số ma sát; hệ số cản khí động lực

coefficient of impact hệ số va chạm, hệ số xung, hệ số động lực

coefficient of irregularity hệ số không đồng đều

coefficient of leaking hệ số rò (rỉ), hệ số lọc

coefficient of performance hệ số hiệu dụng, chỉ số hiệu suất

coefficient of recovery hệ số thu hồi; hệ số hồi phục

coefficient of refraction hệ số khúc xạ

coefficient of resistance hệ số cản, hệ số kháng, hệ số bền

coefficient of roughness hệ số nhám

coefficient of subgrade reaction, coefficient of subgrade resistance hệ số nền

coefficient of thermal expansion hệ số giãn nở do nhiệt

coefficient of the toughness of rock hệ số đàn hồi của đất đá

coefficient of utilization hệ số sử dụng

coefficient of variation hệ số biến thiên, hệ số biến động

coefficient of velocity hệ số vận tốc

coefficient of viscosity hệ số nhớt

coercible nén được, chịu nén

coercimeter dụng cụ đo lực kháng từ

coercimetry sự đo lực kháng từ

coffer, cofer lớp áo, lớp bọc, vì chống trong (*của mỏ*); nhồi nhét đất sét (*khoảng không giữa vì chống và thành giếng*); ketxon, giếng chìm, cống, âu // [đầm, nền, trát] đất sét

cofferdam tường chắn, đê quai; vì chống kín nước, vì chống không thấm nước; ketxon

coffering sự lót, sự bọc; lớp bọc, lớp lót (bằng gạch hay đá), vì chống giềng mủ, việc nhồi khe vì chống (việc nhồi nhét đất sét vào khoảng không giữa vì chống và thành lò); công việc ketxon, vì chống ketxon, vì chìm

coffin mả đã bỏ, công trường lộ thiên đã khai thác hết

coffinite kv cofinit (khoáng vật urani)

cog cũi lợn, vì cũi lợn; răng; vấu, chốt, mộng

cogbuilding sự xếp cũi lợn

cog of bag(s) dải đá học xếp bằng các bao đá

cog of round timber cũi lợn bằng gỗ tròn

cog timbering vì cũi lợn

cog wheel bánh răng

cohade [góc cắm, góc dốc] của vĩa

cohere dính kết, cố kết, móc vào nhau

coherence tính dính, lực dính; lực bám

coherency xem coherence

coherent dính kết, dễ dính, bền chắc, gắn kết, kết cấu chặt chẽ

coherent rocks đá gắn kết, đá gắn kết chặt, đá gắn kết cứng

cohesible có khả năng dính bám, gắn được, bám được

cohesion sức bám, lực dính kết; sự dính bám, sự dính kết, sự cố kết

cohesion of rock sự cố kết của các hạt đá

cohesionless không dính kết (nói về đất, đá)

cohesive dễ dính, có tính dính kết

cohesive properties of soil lực dính của đất, tính dính của đất

cohesiveness lực dính, tính dính; tính bám, độ bám; khả năng dính lại

cohesiveness of rock tính dính kết của đá

coil cái lõi quấn dây; vòng, vòng dây, cuộn dây; dây xoắn, ruột gà // cuộn, quấn, xếp đặt thành cuộn, thành vòng

coil drag dụng cụ kéo đuôi choòng (bị gãy từ đáy lỗ khoan); dụng cụ câu vớt; kim để [bắt, câu, vớt]

coiling sự [cuộn, quấn] [cáp, dây] vào [tang, trục]

coil spring lò xo xoáy ốc

coincidence sự trùng hợp, sự phù hợp

coincidence rate [mức, độ] trùng hợp

coke (than) cốc // cốc hóa, luyện cốc

coke breeze than cốc vụn, cám than cốc

coke heater lò để nung [choòng, mũi khoan] trước khi [sửa chữa, tôi]

cokeite cokeit (cốc thiên nhiên)

coking sự luyện cốc, sự cốc hóa; khả năng cốc hóa, độ cốc hóa // cốc hóa, tạo cốc

coking blend hỗn hợp cốc, phối liệu cốc

coking capacity khả năng cốc hóa, độ cốc hóa, tính thiêu kết được

coking coal than tạo cốc, than dính kết, than thiêu kết

coking plant nhà máy luyện cốc

coking power xem coking capacity

col dèo (yên ngựa); địa hình yên ngựa; yên (của nẹp lồi)

colas colas (một dạng bitum)

cold sự lạnh // nguội, lạnh // làm lạnh

cold air machine máy nén khí sinh hàn

cold application sự làm nguội, sự làm mát; sự làm đông cứng (đất)

cold-drawn pipe ống kéo nguội

cold dust-laden air không khí lạnh nhiễm bụi

cold-resisting property tính chịu băng giá

cold riveting sự tán nguội

cold pit giếng thông gió

cold-technical thuần túy kỹ thuật

colemanite colemanit (quặng bo)

Cole screen sàng lắc nghiêng

colic sự đau bụng

collaboration of steel and concrete sự cùng chịu lực của cốt thép và bê tông

collagenous (thuộc) collagen (*chất tạo keo*)

collapse sập đổ, sụt lỏ, phá hủy, lún; vồng xuống, oằn xuống // sự sập đổ, sự sụt lỏ, sự lún; sự vồng (oằn) xuống của nóc

collapse area khu vực sập đổ

collapsed bị phá hủy, hư hỏng không dùng được

collapse of casing sự [sụp gãy, ép gãy] ống chống

collapse of rocks sự sập đổ đá (*sự di chuyển đột ngột đất đá trong hiện tượng va đập đất đá*)

collapsible bị uốn cong, uốn gấp; tháo được, tách được, xếp mở được, gấp được; dễ biến dạng, dễ ép nén; kiểu ống lồng

collapsible drilling bit choòng khoan gấp được

collapsible prop cột đàn hồi

collapsible roof xem collapsible top

collapsible shuttering ván khuôn tháo lắp được (*dễ đổ bê tông*), ván khuôn kim loại có bản lề

collapsible stretcher cái cang gấp được, băng ca gấp được

collapsible stilt cột đàn hồi

collapsible timbering vì chống đàn hồi

collapsible top [mái, nóc] có thể sụp đổ

collapsing sự sụp đổ (*ở gương khai thác*), sự dè võ, sự nén võ

collapsing bucket gầu có đáy [mở được, lật được]

collapsing of roof sự sụt đổ nóc, sự phá sập nóc

collapsing pressure áp lực phá hủy

collapsing strength độ bền nén võ

collar miệng (*giếng mỏ, lỗ khoan*); cổ, vòng, vành; dầm, xà nóc, sân bãi tiếp nhận; vành đế, vành chính của giếng // bố trí miệng giếng mỏ, bố trí lỗ khoan; khoan mở lỗ; gia cố, cố định miệng lỗ khoan (*bằng ống chống*) // sự nối, sự móc;

ống nối, ống lót, vòng bịt kín, đệm chống rò // đặt ống dẫn (*trong lỗ khoan*)

collarbrace thanh giằng, thanh chống (*giữa các khung chống*), thanh chống giới hạn // đập vụn, tách chia

collared steel đoạn thép khoan có chôn đầu

collarhouse tháp giếng, nhà trên miệng giếng mỏ

collaring sự khoan mở lỗ, sự lấy dấu lỗ mình (*tại gương*)

collar of a hole miệng lỗ khoan

collar of a slope miệng [lò nghiêng, giếng nghiêng]; khung vì chống đầu tiên ở lò nghiêng

collar of a shaft miệng giếng

collar pipe đoạn ống chống gia cố miệng lỗ khoan; ống dẫn hướng (*lỗ khoan*)

collar set khung cử (*để đào giếng mỏ*)

collar shank chuỗi choòng có gờ

collar sleeve ống dẫn hướng (*lỗ khoan*), dưỡng khoan

collar wall vách giếng

collecting sự [thu nhập, thu gom, tập hợp, tập trung]

collectible size kích thước (hạt bụi) có thể thu được (*khi thu bụi*)

collecting agent thuốc tập hợp (*dùng cho tuyển nổi*); ống góp, ống thu; vành góp, cổ góp

collecting band băng nhật đá, băng chọn đá

collecting basin bể tích tụ dầu mỏ

collecting bucket gầu [băng nâng, máy nâng]; gầu máy xúc gầu chuỗi

collecting pipe ống góp, ống thu

collecting sample sự gom mẫu, sự lấy mẫu

collecting sands ống góp cát

collecting strength mức tác dụng tập hợp (*của thuốc tuyển nổi*)

collecting time thời gian thu thập (*ion*)

collection sự thu thập, sự tập trung; tác dụng [của máy tập hợp, của chất tập hợp] khi tuyển nổi; bộ sưu tập

collective subsidence sự lún không tự do
collector ống góp, ống thu, cổ góp điện, chất tập hợp (*tuyển nổi*); cái lấy điện; máy khử bụi; hồ chứa nước; đầu tàu điện [đón toa, điều toa]

collector bow vành tụ điện; cần lấy điện (*của đầu tàu điện*)

collector ring vòng (đai) tụ nước (*ở giếng mỏ*); vành góp (điện)

collector shoe đầu nối tiếp xúc

collier công nhân mỏ, thợ gương lò, thợ đào than; tàu chở than, thủy thủ tàu chở than

colliery mỏ than, nhóm mỏ than; xí nghiệp công nghiệp than

colliery arch vòm vì chống kim loại (*dùng cho mỏ than hầm lò*)

colliery-screened được [tuyển chọn tại mỏ, sàng tại mỏ] (*than*)

colliery undertaking xí nghiệp than

colliery warnings cảnh báo mỏ than (*sự thông báo trước cho các chủ xí nghiệp than về giảm áp suất theo khí áp kế, thí dụ nguyên nhân thoát khí metan tăng lên và sự nổ khí tiếp theo*)

colliery workshop xưởng sửa chữa ở mỏ

collinear nằm trên một đường thẳng

collision sự va chạm, sự va đập

collision between droplet and dustparticle sự va chạm giữa giọt nước và hạt bụi (*trong việc hút khử bụi*)

collision probability xác suất va chạm

colloid thể keo, chất keo // (thuộc) keo

colloidal quality độ keo

colloid science khoa học về keo

colluvial (thuộc) lở tích, coluvi

colophony colofan, nhựa thông

color xem colour

Colorado impact screen sàng va đập hai cam

colorimeter sắc độ kế, dụng cụ so màu (*để xác định hàm lượng silic điôxit tự do trong bụi mỏ*)

colorimetric (thuộc) phép so màu

colour màu, màu sắc

coloured có màu sắc, sơn, nhuộm

coloured test water nước màu (*để theo dõi đường đi của nước*)

colourless không màu sắc

colter dao, lưỡi đào

columbates niobat

columbite columbit, niobit, quặng tantali

columbium columbi (*tên cũ của niobi*)

column cột, tháp, trụ, cọc, cột đứng, cột kích, ống bơm nước, cột áp; *th* cột

columnar hình cột, hình trụ, dạng cột, kiểu cột, có cột đỡ, có thớ sợi

columnar aggregate hợp thể dạng xơ, hợp thể dạng sợi

column arm tay đòn của cột đỡ (*búa khoan*)

columnar ore shoot trụ quặng, cột quặng

column chart *th* biểu đồ cột

columnar structure kiến trúc dạng cột, khối nút hình trụ

column base block đế cột (*dùng cho búa khoan*)

column blasting sự nổ mìn cột; sự khâu bằng mìn cột

column drill máy khoan gắn trên cột

columned xem columnar

column jack kích của cột

column mounted gắn trên cột, đặt trên cột

column mounting cột đỡ

column pipe ống, ống tháo nước

combination sự nối ghép, sự [phối hợp, kết hợp, liên hợp]

combination advance and retreat system phương pháp khai thác khâu đuổi và khâu đặt kết hợp

combination cutting and conveying unit tổ máy liên hợp khai thác và vận chuyển

combination cutting and loading machine máy liên hợp khâu và bốc, máy liên hợp mỏ, máy liên hợp đào lò

combination locomotive đầu tàu điện liên hợp, đầu tàu điện tiếp xúc-acquy

combination multiclone precipitator thiết bị lọc bụi kết hợp (*kiểu xoay lốc kết hợp với máy lọc bụi bằng điện để làm sạch khí*)

combination of trolley and cable-reel sự kết hợp dẫn động bằng tiếp xúc với tang cáp (*trong đầu tàu điện*)

combination riffles bộ chia (mẫu) hỗn hợp

combination rig máy khoan kết hợp (*khoan xoay với khoan đập*)

combination socket cái móc vót kết hợp

combination string cột ống chống kết hợp (*để cách ly nước đồng thời để khai thác*)

combination system phương pháp phối hợp

combination water nước liên kết

combinatorics th toán tổ hợp

combine kết hợp, liên kết, phối hợp // máy liên hợp khai thác than, máy liên hợp khai thác mỏ

combined (được) liên hợp, (thuộc) liên hợp, tổ hợp, hợp nhất, hợp thành, (thuộc) thành phần

combined action tác dụng phối hợp, tác dụng chung

combined cage and skip cũi và xe skip kết hợp

combined cutter loader máy liên hợp đào bóc, máy liên hợp khai thác mỏ

combined flushing and ramming sự đóng cọc có xối nước

combined girder vòm ghép bằng kim loại và gỗ, vòm hợp thành bằng kim loại và gỗ

combined overhand and underhand stoping sự khấu kết hợp chân khay thuận và nghịch

combined overhand square-set and underhand pillar work sự khấu chân khay nghịch theo khối hợp và gương lò dạng khe chống bằng vì khung vuông và lấp lò tiếp theo (*phương pháp Mitchel*)

combined pressure and exhaust ventilation system phương pháp thông gió phối hợp

combined shrinkage-and-caving system phương pháp khai thác lưu quặng và phá hòa đá vách phối hợp; phương pháp khai thác phá hoà toàn tầng cường bức

combined shrinkage stoping and block caving phương pháp khai thác kết hợp lưu quặng với phá sập theo tầng, phương pháp khai thác kết hợp tạm thời (để) lưu quặng tại gương với việc phá sập tiếp theo các trụ chống trung gian

combined silica silic điôxit liên kết (*trong silicat*)

combined stoping sự khấu kết hợp

combined topslicing and ore caving sự phá hòa phần tầng

combined support vì liên hợp

combined system phương pháp phối hợp

combined top slicing and shrinkage stoping phương pháp khai thác kết hợp việc phá sập theo lớp với lưu quặng, phương pháp khai thác kết hợp việc khấu theo lớp nằm ngang từ trên xuống với việc tạm thời để quặng ở gương

combined underhand-overhand system phương pháp khai thác phối hợp chân khay thuận và chân khay nghịch

combined ventilation system phương pháp thông gió phối hợp

combing sự chải; sự khai thác sỏi ven bờ, sự khai thác cát ven bờ (*để thu hồi vàng, thiếc, platin*)

comb structure kiến trúc răng lược, cấu tạo răng lược

combustibility tính cháy được, tính dễ cháy

combustible cháy được, dễ cháy; nhiên liệu, chất đốt

combustible gas khí đốt

combustible mixture hỗn hợp cháy được

combustible shale đá phiến cháy, đá phiến dầu mỏ

combustion sự cháy, sự đốt cháy
combustion recorder cái phát tín hiệu hỏa hoạn; máy ghi độ cháy
come along cái kẹp dùng cho việc vận chuyển bằng cáp
come down sập đổ
come in đã sập đổ, bị lấp đầy đá
come into disuse không còn dùng được nữa
come out on top đi lên mặt đất
come out to the day lộ ra, lộ lên mặt đất
come to grass lên mặt đất
come to rest tiến đến sự cân bằng (nói về đất đá)
come up to grass lộ lên mặt đất (nói về khoáng sản)
comer người đến
comfort tiện nghi
comfort station nhà xí ở mỏ
comfort temperature nhiệt độ cho phép trong đường lò
coming sự đến, sự tới
coming-back of face sự dịch chuyển gương lò theo hướng khẩu đặt
command *th* lệnh
command driven system *th* hệ điều khiển bằng lệnh
commander cái nắm tay, cái vô lớn
command interpreter *th* hệ thống dịch lệnh
command line *th* dòng lệnh
command line interface *th* giao diện dòng lệnh
commencement of setting sự bắt đầu ngưng kết hay đông cứng
commensurability tính có thể so sánh được; tính thông ước, tính khả ước; tính tỉ lệ
commercial bed vỉa khai thác có lợi (có giá trị thương mại), vỉa khai thác được, vỉa công nghiệp
commercial blasting công tác nổ mìn công nghiệp

commercial coal plant mỏ khai thác có lợi, mỏ đang hoạt động cho thương trường
commercial deposit khoáng sàng có giá trị thương mại, mỏ khai thác có lợi
commercial production sản xuất công nghiệp
commercial recovery sự thu hồi công nghiệp (*kim loại từ quặng*); sự thu hồi cổ lỗ
commercial sample mẫu thương mại, mẫu thử hàng
commercial seam *xem* commercial bed
commercial scale quy mô công nghiệp
commercial use sự áp dụng trong công nghiệp
commercial value giá trị công nghiệp
commingling sự trộn lẫn quặng (đưa đến từ các khu vực khác nhau)
comminute nghiền (quặng), đập nát, giã nhỏ, nghiền, tán nhỏ, biến thành bột
comminution sự nghiền, sự đập vỡ, sự đập nát
comminution by rolls sự nghiền bằng trục
commission hội đồng
committee ủy ban
commodity value giá trị hàng hóa
common thông thường, đại cương, chung, tổng quát, công cộng, đơn giản
common banded coal loại than đá thông thường với cấu trúc lớp tầng đồng nhất
common fuse dây dẫn lửa, dây cháy chậm
common ram sự đầm tay, sự đầm thủ công
common salt muối ăn, NaCl
common straight carbon steel thép cacbon thường
common use sự áp dụng rộng rãi trong công nghiệp, sự thông dụng
communication sự thông tin liên lạc (*hữu tuyến hay vô tuyến*)
community quần xã
commutation sự chuyển mạch, sự sang số, sự đổi

commutator vành góp, cổ góp, cái chuyển mạch, tổng đài

commutator bar [phiến, tấm] góp

compact lèn, đầm; dính kết, đóng tảng, vón cục; nối ghép, liên kết; đặc, chặt, gọn; bị nén, bị ép; được đầm chặt; mịn, khít, bền chắc; liền, dày, liên tục

compact bed nền đầm chặt

compact soil đất đầm chặt

compact thickness chiều dày được lèn chặt

compact-grained (có dạng) hạt đặc sít, có hạt chặt, (dạng) hạt mịn; (được) lựa chọn theo điều kiện ít độ rỗng nhất (*khi nói về các hỗn hợp rời*)

compactibility độ chặt, tính lèn được, tính [đám, nén] chặt được

compacting sự dính kết, sự đóng tảng, sự vón cục; sự [đám chặt, nén chặt, lèn chặt]

compaction sự dính kết, sự đóng tảng, sự vón cục; sự [đám chặt, nén chặt, lèn chặt]

compaction by vibration sự đầm rung

compaction of concrete sự đầm nén bê tông

compaction of granular soil sự đầm nén đất bờ rời

compaction weight trọng lượng theo thể tích (dung trọng) (của vật liệu rời được lèn chặt)

compactive (được) đầm chặt, nén chặt

compactness mật độ, độ khít, độ kín; độ đầm chặt, độ đầm nén, độ đặc chặt

compactor máy đầm, máy đầm rung

companion blasting sự nổ đồng thời

companion faults phay phụ (*đi kèm*)

company công ty, hội, hiệp hội, tập đoàn

comparator máy so đo, máy kiểm nghiệm đồ đo, dụng cụ xác định giá trị pH

comparing rule thước tỷ lệ

comparison sự so sánh, sự kiểm nghiệm

comparison base cạnh kiểm nghiệm

compartment vách ngăn, khoang (giếng), phòng, buồng

compass vòng tròn, đường tròn; địa bàn, la bàn, chu vi; vây quanh

compass bearing độ lệch của địa bàn; góc lấy theo địa bàn, góc phương vị địa bàn

compass dial địa bàn mở

compass theodolite máy kinh vĩ la bàn

compass-variometer địa bàn - biến cảm (để đo thành phần nằm ngang của từ trường)

compatibility *th* tính tương thích

compatibility of cement-aggregate việc lựa chọn đúng thành phần bê tông

compensable accident tai nạn được bồi thường tiền

compensating tower tháp điều hòa

compensation sự bù, sự điều hòa, sự cân bằng

compensator máy tăng áp (*máy biến áp*), máy tự biến áp; máy bù trừ, cơ cấu bù, bộ phân cân bằng

competent đầy đủ, đáng tin cậy; có khả năng chịu đựng được [tải trọng, phụ tải]

competent fold nếp uốn vững chắc

competent support sự chống giữ (nóc) chắc chắn

competition sự cạnh tranh

compile *th* biên dịch

compiler *th* bộ biên dịch

complement tổ, đội, biên chế

complementary *diké* thể tường phụ thêm, thể bổ sung

complementary rocks đá phụ, đá kèm

complete arch vòm liên

complete backfilling sự chèn lấp toàn bộ không gian đã khai thác

complete circular linings vòm tubin chống liên

complete extraction sự thu hồi [toàn bộ, đầy đủ, hết]

complete overhaul sự sửa chữa lớn, đại tu

complete packing sự chèn lấp toàn bộ không gian đã khai thác

complete records số liệu đầy đủ

complete ring vành liên

complete robbing sự khấu toàn bộ các trụ, sự thu hồi hoàn toàn các trụ

complete stowing sự chèn lấp toàn bộ không gian đã khai thác

completion sự hoàn thành, sự kết thúc; bộ, tổng thể; thành phần toàn bộ

complex tổ hợp, phức hợp // phức tạp

complex deposit khoáng sản đa kim

complex folds nếp uốn phức

complex ore quặng phức tạp, quặng hỗn hợp, quặng đa kim, quặng khó [xử lý, gia công]

complex rocks đá hỗn tạp, đá không đồng nhất

compliance tính dễ ép nén, tính biến dạng đàn hồi

complicated faults đứt thuận liên hợp, đứt gãy phức hợp

complicated pneumoconiosis bệnh bụi phổi đã biến chứng

compo vữa xi măng

component thành phần, cấu tử, bộ phận hợp thành

component part thành phần, phần ghép

compose biên soạn, lập, bao gồm

composite thành phần, hợp chất, hỗn hợp, phức hợp, hợp thành, tổng hợp

composite anticline nếp lồi phức hợp

composite bed vỉa phức tạp

composite boss thể bấu phức tạp

composite dike thể tường phức tạp, thể tường gồm các đá khác tuổi

composite recording sự ghi hiện tượng phủ chòm (khi thăm dò địa chấn)

composite sample mẫu hợp thành, mẫu tổng hợp

composite section mặt cắt tổng quát

composite timber-concrete support vì bê tông - gỗ kết hợp

composite timbering vì chống hỗn hợp

composite vein mạch phức tạp, hệ thống mạch

composite work sự khấu tổng hợp

composition thành phần, cấu trúc, kết cấu, tổ chức, cấu tạo, hỗn hợp

compositional analysis sự phân tích thành phần (của bụi)

composition of atmosphere thành phần không khí, thành phần khí quyển

composition of coal thành phần than

composition of forces sự hợp lực, sự tổng hợp lực

composition of rock thành phần đá

compound thành phần; hỗn hợp; hợp chất // trộn lẫn; tập hợp; lắp; nối ghép; liên kết // phức tạp, hợp thành, tổ hợp, tổng hợp; khu rào kín (khu vực được rào lại để cho công nhân thổ dân Nam Phi ở)

compound beam dầm ghép, dầm tổ hợp

compound faults đứt gãy phức hợp, [hệ thống, vành đai] đứt gãy song song

compound post cột chống hợp thành, cột chống ghép

compound pump bơm đầu nối tiếp

compound rocks đá phức hợp, đá chứa nhiều khoáng vật, đá đa khoáng

compound section mặt cắt phức tạp

compound shaft giếng gãy khúc

compound stress trạng thái ứng suất phức tạp

compound trommel sàng tang quay nhiều mặt làm việc đồng tâm

compound vein mạch phức hợp, mạch mở và lại được lấp đầy, mạch lấp đầy, sự thay thế vùng nứt nẻ

compound ventilation sự thông gió hỗn hợp (không khí sạch được đưa vào mỗi khu vực theo luồng riêng, các luồng khí bẩn đi ra được hợp chung thành một luồng)

compressed (bị) nén ép, (bị) làm bet, (bị) đập dẹt

compressed air không khí nén

compressed air accumulator bình chứa không khí, bình tích không khí

compressed air blasting sự khẩu (than) bằng khí nén

compressed-air-driven fan quạt gió chạy bằng không khí nén

compressed-air(-driven) pump máy bơm (dẫn động) bằng khí nén

compressed-air feed pipe ống cấp khí nén

compressed-air-driven lights đèn chiếu sáng có tuabin và máy phát chạy bằng không khí nén

compressed air foundation nền hầm chìm, nền giếng chìm hơi ép, nền ketxon

compressed air locomotive đầu kéo chạy bằng khí nén, đầu máy khí nén

compressed air main đường ống chính dẫn không khí nén, đường ống gió chính

compressed air motor động cơ chạy bằng khí nén, động cơ khí nén

compressed air operated (được) dẫn động bằng khí nén

compressed-air-operated rod puller dụng cụ vớt (kéo) cần bằng khí nén

compressed air pick búa chèn hơi, búa chèn chạy bằng khí nén

compressed air pipe đường ống dẫn khí nén, đường ống gió

compressed-air quenching sự tôi (trong) khí nén, sự tôi gió ép

compressed air receiver bình khí nén

compressed air sampler máy lấy mẫu đất dùng khí nén

compressed air tamper búa hơi; sự đầm bằng khí nén

compressed air winch tời chạy bằng khí nén

compressibility tính nén lún, tính nén được, tính chịu nén, khả năng co lại; độ nén

compressible có thể nén được, có thể nén lún được, chịu nén

compressible prop cột đàn hồi

compressible soil đất có độ co ngót lớn

compressible strain xem compression strain

compressible support vì đàn hồi

compression sự nén, sự ép, sự đầm chặt, sự lèn chặt, tính chịu nén, tính nén lún

compressional faulting đứt gãy nén

compression wave sóng ép nén; sóng dọc (*khí thăm dò địa chấn*)

compression area miền nén ép

compression beam dầm bị nén ép

compression faults đứt gãy do nén ép

compression point thời điểm nén ban đầu

compression pressure áp lực khí nén, tải trọng nén

compression pump máy nén khí

compression rate lực nén, lực ép

compression ratio độ nén, độ ép

compression reinforcement cốt chịu nén

compression steel cốt thép ở vùng chịu nén (*của bê tông cốt thép*)

compression strain sự biến dạng nén

compression strength sức chống ép tạm thời, sức bền nén tạm thời; giới hạn bền nén

compression stress ứng suất nén

compression (stress) wave sóng nén ép (*khí nổ*)

compression stroke hành trình nén, hành trình làm việc

compression strut thanh chống, cột chống chịu nén

compression subsidence sự sụt lún do nén ép

compression test sự thử nén

compression valve cơ cấu phân phối khí nén (*của búa khoan để tạo nền tác dụng của khí nén*)

compression vein mạch nén ép

compressive nén, ép

compressive resistance sức chống nén tạm thời, giới hạn bền nén

compressive strain xem compression strain

compressive strength of coal sức chịu nén của than, độ bền nén của than

compressive strength test sự thử nén
compressive stress *xem* compression stress
compressive wave sóng ép nén (*khi nổ*)
compressometer dụng cụ đo biến dạng nén
compressor máy nén, bộ nén
compressor building nhà đặt máy nén khí
compressor shed buồng đặt máy nén khí
computation sự tính toán, phép tính toán, sự ước tính
computation of bearings sự tính góc định hướng
computation of ore reserves sự ước tính trữ lượng quặng
compute tính toán, ước tính
computer máy tính; nhân viên tính toán
computer-aided design and drafting, (CADD) thiết kế và phác thảo bằng máy tính
computer based model mô hình dựa vào máy tính
computer game *th* trò chơi điện tử
computer graphics *th* đồ họa máy tính
computer graphics interface *th* giao diện đồ họa máy tính
computer modeling sự lập mô hình trên máy tính, việc mô hình hóa trên máy tính
computer virus *th* virus máy tính
computer *xem* computer
concave đoạn má của máy nghiền côn; vùng trũng, hố trũng; lõm
concave bit đầu chodòng, mũi khoan có tâm lõm
concavity độ lõm, mặt lõm, vết lõm, hốc lõm, hốc tập trung (*trong quả mìn*)
concealed không lộ lên mặt đất (*nói về thân quặng*); kín đáo, bí mật, ngụy trang, che giấu; tầm nhìn không rõ (*nói về đoạn đường quanh*)
concealed coal field mỏ than ẩn, mỏ than không lộ lên mặt đất
concealed deposit mỏ ẩn, mỏ không có lộ vỉa

concealed dovetails mộng [chìm, ẩn] (*dưới dạng đuôi én*), mộng đuôi én
concealed outcrop vết lộ bị che lấp
concentrate tập trung, cô đặc; làm giàu, tuyển khoáng // sản phẩm tuyển khoáng, tinh quặng, quặng đãi sạch, mẫu đãi, trọng sa
concentrate mining [công việc mỏ, công việc khai thác] (được) tập trung
concentrated weight tải trọng tập trung
concentrating sự tập trung, sự tuyển khoáng (*trên bàn tuyển*), sự cô đặc
concentrating mill xưởng tuyển khoáng
concentrating plant *xem* concentration plant
concentrating table *xem* concentration table
concentration trung tâm, độ tập trung; sự tập trung, sự tuyển khoáng, sự tích tụ; nồng độ
concentration of charge trọng lượng thuốc nổ trên một đơn vị chiều dài (*khi nổ mìn đào khẩu*)
concentration of collector nồng độ thuốc tập hợp (*khi tuyển nổi*)
concentration of loading sự tập trung việc bốc xếp
concentration of mining sự tập trung công việc mỏ, công việc khai thác
concentration of operations sự tập trung [công việc, sản xuất]
concentration of output sự tập trung sản lượng
concentration plant nhà máy tuyển khoáng, nhà máy tuyển quặng
concentration ratio mức độ tuyển tinh, mức độ rút gọn (*khi tuyển*), mức thu hoạch tinh quặng
concentration table bàn tuyển, bàn đãi, bàn gạn
concentrator máy cô đặc, thiết bị tuyển, xưởng tuyển, máy chọn quặng, máy phân ly
concentrator flow sheet sơ đồ dây chuyền thiết bị của nhà máy tuyển khoáng

- concentric** đồng tâm
- concentric jointing** thớ nứt dạng vỏ đồng tâm
- concentric squirrel cage mill** máy nghiền nhiều hàng (kiểu lồng sóc)
- concerted studies** sự nghiên cứu phối hợp, sự nghiên cứu chung
- concession** khu vực được cấp để khai thác mỏ, xí nghiệp mỏ, nhượng khu, nhượng địa
- conchite** vỏ sò hóa đá, conchit (*aragonit xốp*)
- conchoidal** dạng concôit, dạng vỏ sò, xốp, rỗ, có hang hốc
- concomitant** kèm theo, kéo theo
- concordant injection** sự tiêm nhập chỉnh hợp, thể xâm nhập chỉnh hợp
- concordant strata** tầng chỉnh hợp, tầng khớp đều
- concrete** bê tông // (thuộc) bê tông, cô đặc, ngưng kết, đã đông cứng // vật cụ thể // cụ thể // đổ bê tông; cô đặc, ngưng kết, hóa rắn, biến cứng, đông đặc; nối tiếp, cộng sinh, mọc ghép; chống lò bằng bê tông
- concrete aggregate** vật liệu trơ; cốt liệu bê tông
- concrete arch** vòm bê tông liền, vòm bê tông
- concrete area** diện tích mặt cắt bê tông
- concrete-batching plant** nhà máy bê tông; máy trộn bê tông
- concrete block** tảng bê tông, khối bê tông, gạch bê tông, móng bê tông
- concrete block walling** vì chống bằng khối bê tông
- concrete blower** máy phun bê tông dùng khí nén
- concrete blowing** sự phun bê tông
- concrete bottom** đáy bê tông
- concrete-bound** (được) gắn kết, kết dính, xi măng hóa
- concrete bulkhead** tường bê tông chống lửa (*phòng hỏa*)
- concrete casing** lớp ốp bê tông, lớp phủ bê tông, lớp trát bê tông, lớp láng bê tông
- concrete collar** cổ giếng bằng bê tông, miệng giếng đổ bê tông
- concrete cribbing** sự chống bằng tấm bê tông, vì bê tông
- concreted** được đổ bê tông
- concrete delivery truck** xe chở bê tông
- concrete-enveloped** được phủ bê tông, được đổ bê tông
- concrete form** khuôn đổ bê tông
- concrete gun** súng phun bê tông, súng phun vữa xi măng
- concrete hollow block** gạch bê tông rỗng, khối bê tông rỗng, tảng bê tông rỗng
- concrete-lined** được chống bằng bê tông (*nối về hầm lò*)
- concrete-lined shaft** giếng gia cố bằng bê tông, giếng gia cố bằng vì bê tông
- concrete lining** vì chống bê tông
- concrete loading chute** cửa bê tông để thả vật liệu chèn lấp, máng tháo hay cửa tháo bằng bê tông
- concrete masonry** khối xây dựng bằng bê tông, vì chống bê tông
- concrete masonry unit** khối bê tông
- concrete-mixing plant** nhà máy bê tông; máy trộn bê tông
- concrete mixing-water ratio** tỷ lệ nước-xi măng, hệ số nước-xi măng (*của bê tông*)
- concrete mixer heater attachment** thiết bị làm nóng hỗn hợp bê tông trong máy trộn bê tông
- concrete ore pocket** bункer quặng bằng bê tông
- concrete pad** đệm bê tông
- concrete patching** sự sửa chữa ổ gà trên mặt đường bê tông
- concrete paver** máy trộn bê tông làm đường di động
- concrete pile** cọc bê tông
- concrete pier** trụ bê tông
- concrete pillar** cột bê tông

concrete placer máy đổ bê tông
concrete placing sự đổ bê tông
concrete placing skip bunke đổ bê tông
concrete plug nút bê tông
concrete plum đá để sản xuất bê tông đá học
concrete pouring sự rót bê tông, sự xây bê tông
concrete procedure sự đổ bê tông, sự tổ chức đổ bê tông, kỹ thuật đổ bê tông
concrete pump máy bơm bê tông
concrete rammer búa đầm bê tông
concrete reinforcement cốt thép của bê tông
concrete ring vành bê tông; đoạn vì chống-tuabin bê tông (*ở giếng tròn*)
concrete set khung bê tông, vành bê tông (*của vì chống giếng*)
concrete setting sự đông cứng của bê tông
concrete shrinkage độ co của bê tông
concrete slab tấm bê tông
concrete spouting sự đổ bê tông; sự đúc bê tông
concrete-spouting plant máy phun bê tông
concrete sprayer máy phun vữa bê tông (*dùng khí nén*)
concrete steel bê tông cốt thép, cốt thép của bê tông
concrete stone gạch bê tông, khối bê tông
concrete stopping tường bê tông
concrete supports vì bê tông
concrete timber gỗ cốp pha, gỗ ván khuôn
concrete train máy đổ bê tông di động để đổ bê tông lò bằng
concrete vibrating screed dưỡng gạt rung để san bằng hỗn hợp bê tông
concrete vibrator máy đầm rung bê tông
concrete wall tường bê tông, vách bê tông
concrete walling vì bê tông (*để chống giếng vuông*)
concrete work khối xây bê tông; công việc bê tông

concreting sự đổ bê tông, sự chống bằng bê tông
concretion sự kết hạch; bao thể (*trong khoáng vật*); sự đông đặc, sự đông cứng, sự kết vón; sự mọc xen, sự cộng sinh; sự lắng đọng
concurrent (có) tác động đồng thời, cạnh tranh, ganh đua
concurrently with sinking đồng thời cùng với việc đào giếng
concussion sự chấn động, sự va đập, sự rung chuyển
concussion after blasting sự rung chuyển do nổ mìn
condamned mất ý nghĩa
condensability tính ngưng tụ được; độ ngưng tụ, tính cô đặc, ngưng kết
condensate phần ngưng, thể ngưng // ngưng tụ, cô đặc, ngưng kết
condensation sự ngưng tụ, sự ngưng kết, sự cô đặc
condensational wave sóng dọc (*khi động đất*); sóng nén ép
condensation point nhiệt độ ngưng tụ của hơi nước
condensation product phần ngưng, nước ngưng
condensation water nước ngưng tụ
condensator bộ ngưng tụ, bình ngưng tụ, thiết bị ngưng tụ, (cái) tụ điện; tủ lạnh, thiết bị làm lạnh; máy cô đặc
condensed (được) ngưng tụ, ngưng kết, cô đặc
condenser xem condensator
condenser discharge blaster máy nổ mìn kiểu tụ điện
condition điều kiện, hoàn cảnh, điều khoản, trạng thái, chế độ, quy phạm
conditioned có điều kiện, được quy định; được điều hòa
conditioner máy điều hòa; bể hỗn hợp, bể khuấy trộn, thùng khuấy trộn (*tuyển nổi*)
conditioner discharge bùn quặng (*tuyển khoáng*)

conditioning sự điều hòa; công việc xử lý bằng thuốc (*trước khi tuyển nổi*); sự sửa chữa mũi khoan

conditioning agent chất biến tính, chất cải biến (*trong tuyển nổi*)

conditioning of mine air sự điều hòa không khí ở mỏ

condition monitoring sự kiểm tra, sự giám sát [tình trạng, trạng thái]

condition of dust mức độ bụi bặm, tình trạng bụi

condition of equilibrium điều kiện cân bằng

condition of ground điều kiện mỏ-địa chất; mức độ phá hủy của đất đá; tình trạng của đất theo mùa

conditions of service các điều kiện [vận hành, sử dụng]

conditions of use các điều kiện áp dụng (*phương pháp khai thác*)

conduct dẫn [điện, nhiệt]

conducting wire dây, dây dẫn

conduction tính dẫn, độ dẫn [điện, nhiệt]

conductive dẫn, truyền [nhiệt, điện]

conductivity độ dẫn, tính dẫn; tính dẫn điện, độ dẫn điện; hệ số điện dẫn, suất điện dẫn

conductivity water nước để xác định tính dẫn điện

conductor thanh dẫn, vật dẫn hướng (*cho cũi*); dây dẫn điện, lối; người dẫn đường, nhân viên phục vụ trên đoàn tàu; cái chống sét, cột thu lôi

conductor-cable locomotive đầu tàu điện kiểu tiếp xúc và cáp

conductor rail system hệ thống ray tiếp xúc (*để cấp điện*)

conduct pipe ống dẫn, đường ống

conduct sheet bản quy định trách nhiệm (*khi có báo động cháy*)

conduit dây, dây dẫn; ống, ống dẫn nước, kênh, rãnh dẫn nước; lối đi, đường thông, lò, lò thông khí

conduit cone puli, bánh đai; vòi hình côn, vòi phun; ống môi lửa

conduit hole lỗ khoan [phẳng, gần nằm ngang] (*để nổ phần mỏng ở đáy tầng*)

conduit joint mối nối ống

conduit pipe ống dẫn

conduit pit giếng quan sát, giếng kiểm tra

cone-clamp bolt bulông có cái kẹp hình côn (*để bít kín lỗ khoan có nước áp lực*)

cone puli nhiều bậc, bánh đai nhiều bậc; vòi hình côn, vòi phun, miệng phun; ống môi lửa

cone crusher máy đập hình côn, máy nghiền hình [côn, nón]

cone crusher discharge quặng nghiền ra từ máy nghiền (hình) côn

cone dry reagent feeder máy nạp thuốc tuyển khô có hình côn (*dùng trong tuyển khoáng*)

cone-ended scrubber máy nghiền hình nón

cone of influence phễu hạ thấp mức nước, phễu ảnh hưởng (*của giếng*)

cone out mở rộng (*phần trên của lò thượng, mở rộng hình miệng loa*)

cone penetrometer mật độ kế hình nón, cái đo xuyên

cone pulley puli hình côn, bánh đai nhiều bậc

cone quartering phép chia tư (*mẫu vật liệu rời*)

cone raise phễu tháo quặng

cone sampler thiết bị lấy mẫu hình côn

cone separator máy phân cấp hình côn

cone-shaped dạng côn, hình nón

cone test sự thử hỗn hợp bê tông theo độ lún của hình côn; sự xác định tỷ trọng của cát bằng thùng hình côn

cone thickener máy cô đặc hình côn

cone valve van hình côn

cone wedge nón trượt

configuration cấu hình, hình dáng, đường viền, hình bên ngoài; *th* cấu hình

configuration of electrodes sự bố trí điện cực (*khi thăm dò bằng điện*)

confined pressure áp lực toàn diện

confined space khoảng chật chội (*ở lò có tiết diện nhỏ*)

confined workings lò hẹp, lò có tiết diện nhỏ

confinement độ kín khít (*của quả mìn đặt trong buồng mìn*)

confining beds các lớp [chấn, giới hạn] tầng chứa nước (*các lớp không thấm nước*)

confining walls vách của [buồng, hầm] chứa thuốc nổ

conflagrant cháy nhanh, cháy có ngọn lửa

conflagrant fire đám cháy ở giai đoạn lửa ngọn

conflagration sự bốc cháy, đám cháy, ngọn lửa

conflicting traffic sự chuyển động theo các hướng giao nhau, các luồng hàng giao nhau

con-flow theo hướng ngược dòng, ngược luồng

confluence chỗ hợp dòng, sự hợp lưu

conformability sự phân vĩa chỉnh hợp, thể nằm chỉnh hợp

conformable (được) phân vĩa chỉnh hợp, nằm chỉnh hợp (vĩa)

conformable beds các vĩa nằm chỉnh hợp, sự phân vĩa chỉnh hợp

conformity sự phân vĩa chỉnh hợp, thớ lớp chỉnh hợp

congeal ướp lạnh, đóng băng; ngưng kết, đông đặc

congealing sự ướp lạnh, sự làm đông, sự đóng băng, sự đông đặc, sự ngưng kết

congealing point băng điểm, điểm đóng băng

congelation sự đông đặc, sự ngưng kết, sự ướp lạnh, sự làm đông, sự đóng băng

congeries sự tích lại, sự ứ lại; khối, khối lượng; đóng

congestion sự tích lại, sự dồn ứ lại; sự tắc nghẽn; sự dút nút

congestion of ore sự treo (liệu), sự tạo thành "nút" chặn dòng quặng (*trong máy tháo quặng*)

conglobate tạo tích tụ thể dạng cầu, (tự) lăn cuộn thành cục tròn

conglomerate cuội kết; (đất) đá vụn // tích tụ, tập trung

conglomeration sự cố kết, sự chuyển biến thành khối thống nhất, sự dính lại, sự kết tụ

congo congo (một loại kim cương kỹ thuật; tên gọi chung các loại kim cương có cỡ từ 0,25 đến 1 cara trong việc khoan dầu mỏ)

congress đại hội

conical hình nón

conical-bottom bin bin bунке có đáy hình nón

conical cut rạch hình nón

conical drum tang hình nón (côn) của máy nâng ở mỏ

conical drum hoist máy nâng có tang hình nón

conical pendulum con lắc hình nón

conical screen sàng hình côn

conical scrubber máy rửa hình nón

conical trommel sàng tang quay hình côn

connate water nước sót, nước tàn dư

connecting beam dầm nối

conifer cây lá kim, gỗ cây lá kim

coning phép chia tư (mẫu), sự ước lược mẫu bằng phương pháp hình nón, sự đổ thành hình nón, sự tạo côn nước trong lỗ khoan (*bằng cách ép dầu từ gương ra*); sự sửa tinh phễu tháo quặng

coning-and quartering sự chia tư; phương pháp vành và hình nón (*khi lấy mẫu*)

coniosis bệnh bụi

conjunction sự ghép nối, chỗ nối, mối nối

connect nối, ghép, liên kết, phối hợp, kết hợp, mắc nối

connected (được) mắc nối, nối tiếp, kết hợp, phối hợp

connected to earth được (nối) tiếp đất
connecting (thuộc) nối, ghép, kết hợp, liên kết
connecting hole lỗ nối
connecting link thanh nối, bản nối (của xích máy đánh rạch)
connecting track đường nối, đường ray nối
connecting trough máng nối
connecting up việc mắc dây dẫn
connection mối liên hệ; sự do nối
connective tissue mô liên kết (đang phát triển trong phổi khi bị bệnh nhiễm bụi silic)
connection sự ghép nối, sự nối tiếp, sự liên kết, chi tiết liên kết; lỗ nối, lỗ bên sườn, lỗ chuẩn bị [di lại, thông gió, vận chuyển]
connector cái nối, bộ nối; đầu dây nối, đầu kẹp; thanh, bản (của xích máy đánh rạch)
conny than (bị dè) vỡ vụn, bụi than
conoidic có dạng côn
conscious tỉnh, tỉnh táo (về người bị tai nạn lao động), biết rõ
consciousness sự tỉnh táo, sự biết được; ý thức
consecutive firing sự nổ mìn kế tiếp nhau
consequent pole cực tính lập lại
conservation sự bảo vệ, sự bảo toàn, sự [gìn giữ, bảo quản, duy trì]
conservation of resources sự bảo vệ nguồn tài nguyên
considerable relief địa hình chuyển biến
consist gồm, bao gồm
consistence độ đặc, độ sệt, mật độ
consistency độ đặc, độ sệt, độ đậm, độ quán, tính liên tục, tính không đổi
consistency of mix độ đặc của hỗn hợp
consistency of results sự [không đổi, bất biến] của các kết quả
consistent sệt, đậm, đặc, chặt, bền chắc, rắn, cứng, ổn định (nói về nồng độ bụi), bất biến, không đổi, tương tự

consistent journey time thời gian không thay đổi của hành trình (xe tải)
consistent pattern tính quy luật
consistometer cái đo [độ đặc, độ sệt, độ quán]
console côngxon, tay hăng, dầm hăng, dầm chìa; th bộ giao tiếp người-máy (như bàn phím, màn hình đối với hệ MS-DOS)
console support xem console timbering
console timbering vì côngxon, vì hăng, vì đi trước
consolidate củng cố, gia cố, tăng cường; dầm lên chặt; nối ghép, liên kết; hóa rắn, đông đặc, biến cứng
consolidated fill khối chèn lấp đã dầm lên chặt
consolidated sediment đá trầm tích nén chặt
consolidated soil đất nén chặt
consolidating piles cọc đóng để nén chặt đất
consolidation sự củng cố, sự gia cố, sự tăng cường; sự dầm lên chặt; sự hóa rắn, sự biến cứng, sự đông đặc
consolidation in the fill sự [gắn kết, hóa rắn] của khối chèn lấp
consolidation of fill sự dầm lên chặt khối chèn lấp
conspicuous có thể phân biệt được bằng mắt thường, không cần có kính (nói về khoáng vật trong đá), dễ thấy, rõ rệt
constancy of volume [sự không đổi, tính ổn định] thể tích
constant hằng số, đại lượng không đổi; ổn định, không đổi
constant of friction hệ số ma sát
constant of refraction hằng số khúc xạ (chiết quang)
constantan hợp kim constantan (58,5 Cu, 40 Ni, 1,5 Al)
constant blow hammer búa có lực va, chạm không đổi (để thử nóc lò)

constant pressure and streamline flow type of axial-flow fan máy quạt [dọc trục, chiều trục] đảm bảo áp suất không đổi	contactor bộ đóng mạch, bộ đóng cắt, cái công tắc
constant-speed period chu kỳ hành trình điều hòa, chu kỳ chuyển động với tốc độ không đổi	contact plane mặt tiếp xúc
constituent thành phần, cấu tử; cấu thành, hợp thành	contact plant thiết bị lọc tiếp xúc (<i>sản phẩm dầu mỏ</i>)
constitution sự cấu tạo, sự cấu thành; thành phần	contact rail ray tiếp xúc, ray dẫn điện
constitution water nước kết cấu	contact rock đá tiếp xúc
constrained ở trạng thái bị [kẹp chặt, cưỡng ép, ràng buộc, chế ngự]	contact shoe đầu nối tiếp xúc
constrict thắt lại, co thắt lại, nén ép	contact-sparking piece bộ phận tiếp xúc phát ra tia lửa
constricted folds nếp uốn nén ép	contact support mặt tiếp xúc
constriction sự thắt lại, sự co thắt lại, sự nén ép, sự rút ngắn	contact system hệ thống tiếp xúc
constructed (được) xây dựng, cấu tạo	contact vein <i>xem</i> contact lode
construction kết cấu, cấu tạo, sự xây dựng, công trình, vật kiến trúc; sự đặt ray, sự đặt ống, sự xây lát; sự đào lò, sự lắp, sự thành lập	contain chứa, đựng, có dung tích; bao gồm, gồm có
construction timber gỗ xây dựng	container côngtenơ; đồ đựng, đồ chứa, thùng chứa (<i>mẫu quặng</i>)
construction unit bộ phận kết cấu	container for bulk cement thùng để vận chuyển xi măng rời
construction work công tác xây dựng	container rock đá chứa dầu (khí), đá tích tụ dầu mỏ
constructor người thiết kế, người xây dựng	contaminant chất lẫn, chất tạp (<i>có hại</i>); đá không quặng
constructor's railway đường sắt khổ hẹp di động	contaminate làm bẩn, làm nghèo quặng
consumption sự tiêu dùng, sự tiêu thụ; bệnh lao phổi	contaminated air không khí bị ô nhiễm
contact sự tiếp xúc, tiếp điểm, công tắc; sự ghép nối liên kết // tiếp giáp, tiếp xúc // (thuộc) tiếp điểm	contaminated rocks đá tạp, đá thành phần dị thường, đá hỗn nhiễm
contact angle góc tiếp xúc, góc kề, góc thấm ướt ở mép (<i>trong tuyển nổi</i>)	contaminated well lỗ khoan bị nhiễm bẩn
contact area mặt tiếp xúc	contamination sự làm bẩn, sự làm nghèo (<i>quặng</i>)
contact blasting sự nổ mìn đập	contamination of ore sự làm nghèo quặng
contact-breaking spark tia lửa ngắt mạch	content sự chứa, độ chứa; hàm lượng, nội dung; sức chứa
contacting sự đóng cộng tác // tiếp xúc	contents đồ chứa ở trong, vật đựng bên trong, nội dung
contact lode mạch (quặng) tiếp xúc	contested boundary ranh giới tranh chấp
contact metamorphism sự biến chất tiếp xúc	contiguous kề, tiếp giáp, tiếp cận, lân cận, gần liền, đi đôi
	contiguous seams (các) vỉa nằm kề nhau
	continent abutment trụ đỡ có chiều dài lớn
	continuance of lode độ dài của mạch
	continue kéo dài, theo đường phương

continuity tính liên tục, tính không đứt đoạn; tính dẫn, độ dẫn (*của mạng nổ mìn điện*)

continuous liên, liên tục, thường xuyên, tác dụng liên tục, có tính lâu dài

continuous automatic block system hệ thống đóng đường tự động; hệ thống khóa [liên động, tự động]

continuous beam dầm liên

continuous belt [băng, đai] vô cực

continuous bucket elevator guồng gầu, băng gầu, băng nâng

continuous carbon monoxide recorder máy ghi cacbon ôxít liên tục

continuous car feed sự liên tục đưa guồng tới

continuous car supply sự không ngừng đưa guồng tới, sự không ngừng cung cấp guồng

continuous conveying sự vận chuyển liên tục

continuous face gương lò thẳng

continuous face cycle chu kỳ liên tục ở gương (*hoạt động theo kiểu liên tục kế tiếp các thao tác*)

continuous face mining sự khấu bằng gương lò thẳng

continuous loading sự bốc xếp liên tục, sự bốc xếp cơ giới hóa

continuous longwall sự khấu liên tục bằng lò chợ

continuous miner máy đánh rạch ở gương khấu dài; máy liên hợp khai thác liên tục (*nối tiếp các thao tác khấu, bốc xúc, vận chuyển than*)

continuous mining sự khấu liên via bằng lò chợ; sự khai thác than hay quặng liên tục (*nối tiếp các thao tác khấu, bốc xúc và vận chuyển*)

continuous mining machine xem continuous miner

continuous production sự khai thác liên tục, sự sản xuất liên tục

continuous profiling sự tạo biên dạng liên tục (*trong thăm dò địa chấn*)

continuous proportioning plant máy định lượng liên tục

continuous roof support vì di động

continuous rope cáp tuần hoàn, cáp vô tận, cáp vòng

continuous sedimentation sự lắng đọng (trầm tích) liên tục

continuous series chuỗi nối tiếp (*khoáng vật*)

continuous service trạng thái kéo dài, tình trạng kéo dài

continuous shaking sự rung liên tục

continuous sludging sự lắng liên tục (*các hạt khoáng vật trong chất lỏng*)

continuous spread sự bố trí máy ghi địa chấn liên tục (*cách đều nhau khi nổ lặt lại dọc theo toàn bộ mặt cắt khi thăm dò địa chấn*)

continuous still nồi chưng (dầu mỏ) liên tục

continuous stream dòng liên tục

continuous stringer dầm dọc liên

continuous thickener máy cô đặc liên tục

continuous treating plant thiết bị tinh chế (dầu mỏ) liên tục

continuous truss giàn liên

continuous washer máy rửa liên tục

continuous wave sóng liên tục

continuous weighing sự cân liên tục (*vật liệu trên băng tải đang chạy*)

continuous work công việc liên tục, sự sản xuất liên tục

contorted bị phá hủy mạnh, bị vỡ nhàu

contorted bed vỉa bị vỡ nhàu, vỉa bị uốn nếp

contorted strata lớp xoắn

contortion sự tạo thành nếp uốn, sự uốn cong của vỉa; sự vỡ nhàu (*của vỉa*)

contour đường viền, biên dạng, prôfin, hình dạng bên ngoài; đường đồng mức (*trắc địa*), biên giới khai trường mỏ // quỹ biên, vẽ đường đồng mức, vẽ đường viền

contouring sự vẽ đường viền; sự vẽ đường đồng mức, sự vẽ ranh giới

contour interval khoảng cách đường đẳng cao, khoảng cách đường đồng mức

contour line đường đồng mức; đường viền, đường rìa

contourometer dụng cụ đo prôfin và thể tích lỗ khoan

contours of oil sand bản đồ kiến trúc vỉa cát chứa dầu

contract co lại, nén lại, thu ngắn lại; hợp đồng, giao kèo; ký hợp đồng

contract account tổng số theo hợp đồng (vật liệu chi phí trong công tác mỏ)

contract bonus system hệ thống trả lương theo sản phẩm có thưởng

contract earnings sự trả lương khoán theo sản phẩm

contractibility tính nén được, tính lèn được, khả năng [chịu nén, dầm chặt]

contractible có thể thu nhỏ; có thể co lại; co ngót

contractibleness xem contractibility

contraction sự thu nhỏ; sự [co lại, co thắt, co ngót]; sự [nén, ép, dầm lên] chặt

contraction joints khe nứt ép; biến dạng nội sinh (thớ lớp hay khối nứt hình thành do kết quả của sự nén ép nham thạch, ví dụ như cấu trúc dạng cột trong bazan); khe (giãn) nhiệt, mạch co ngót, mối chừa co giãn

contract miner công nhân mỏ lùn khoán

contractor người làm khoán, thành viên tổ hợp tác; công nhân mỏ ở Nam Phi (hàng tháng được trả thêm 10% giá định mức); người làm việc theo hợp đồng

contractor's truck goòng

contract price giá hợp đồng

contractor work công việc khoán

contraflexure sự uốn ngược, chỗ uốn ngược

contraflow dòng ngược

contra-flow gravel washer máy rửa sỏi ngược dòng

contrarotating quay ngược

contrast độ tương phản

contrivance đồ gá; trang cụ, dụng cụ; sáng chế, sáng kiến, đồ vật được sáng chế

control sự kiểm tra, sự kiểm soát, sự điều khiển, sự điều chỉnh // kiểm tra, điều khiển, điều chỉnh // sự đo nối lưới trắc địa

control break th sự ngắt điều khiển

control code th mã điều khiển

control desk bảng điều khiển

control equipment [trang bị, thiết bị] điều khiển

control gate cửa van điều tiết; cửa kiểm tra

controllability khả năng điều khiển (được), khả năng điều chỉnh (được), khả năng kiểm tra (được)

controllable điều khiển được, điều chỉnh được, kiểm soát được

controlled bucket door đáy gàu (máy xúc) điều chỉnh được

controlled caving sự phá sập (nóc) có điều khiển

controlled ventilation sự thông gió nhân tạo, sự thông gió có điều khiển

controller bộ điều khiển, bộ khống chế, bộ điều tốc; biến trở khởi động; người [điều khiển, kiểm tra, kiểm soát]

control point điểm kiểm tra, mốc

controls tay đòn điều khiển, cần điều khiển

control set vì khống chế (để khống chế độ cụt của quặng khi tháo thuộc phương án phá sập toàn tảng)

control work sự kiểm tra, công việc kiểm tra; sự hiệu chỉnh việc đo vẽ bằng thước đo góc

convection sự đối lưu

convectional (dã) thỏa thuận, qui ước; thông thường; đáp ứng các điều kiện kỹ thuật

conventional memory th bộ nhớ qui ước

conventional shaft sinking sự đào giếng bằng phương pháp thông thường

- conventional signs** ký hiệu, dấu hiệu quy ước
- converge** hội tụ; lún sụt, hạ xuống
- converged folds** nếp uốn hội tụ
- convergence** sự đồng quy (các vĩa) về một điểm; sự hội tụ; sự lún sụt (sự sát gần lại với nhau của nóc và nền lò)
- convergence recorder** dụng cụ đo sụt nóc (dụng cụ đo sự dịch gần giữa nóc lò và nền lò)
- convergent** xem converging
- converging** gặp nhau; giao nhau, cắt nhau (nói về các con đường)
- conversational** th hội thoại
- conversational interaction** th tương tác hội thoại
- conversion** sự chuyển hóa, sự biến đổi, sự thay đổi; sự gia công, xử lý; sự khí hóa than
- converted timber** gỗ xẻ
- converter** bộ biến đổi, máy biến đổi, lò thổi, lò chuyển
- converter slag** xỉ [lò thổi, lò chuyển]
- convertible** biến đổi được, có tính thuận nghịch, có trang bị [thay đổi, tháo ra] được
- convex** lồi, dạng lồi, vồng, nhô
- convex bit** chondng đặc lồi (gắn kim cương hạt nhỏ)
- convexity** độ lồi, dạng lồi, chỗ lồi
- convey** vận chuyển, di chuyển, chuyển đến, vận chuyển bằng băng chuyển
- convey advancing** sự nổi dài băng tải; sự di chuyển băng tải
- conveyance** sự chuyên chở; sự truyền động; sự đưa đến, sự chuyển đến; sự vận chuyển, sự vận tải; sự vận chuyển bằng băng chuyển; phương tiện chuyên chở, dịch chuyển; sự nâng, thùng nâng
- conveyancescreen** băng chuyển - sàng
- conveyed** được vận chuyển bằng băng chuyển
- conveyor** băng chuyển
- conveyer advancing** sự nổi tiếp băng chuyển
- conveyer attendant** thợ [bảo dưỡng, phục vụ] băng chuyển
- conveyer ball joint** khớp cầu máng trượt băng chuyển
- conveyer band** băng chọn đá, băng chọn quặng
- conveyer belt** đai chuyển, băng tải
- conveyer belt carrier** giá đỡ đai chuyển
- conveyer belting** đai dùng cho băng chuyển
- conveyer belt way** đường băng tải (ở gương khẩu)
- conveyer bridge** cầu thả
- conveyer charging hopper** phễu chất liệu cho băng chuyển
- conveyer delivery drum** tang trống đầu đỡ tải băng chuyển
- conveyer drive** cơ cấu dẫn động băng chuyển
- conveyer drive head** xem conveyer drive
- conveyer driving gear** xem conveyer drive
- conveyer efficiency** năng suất của băng chuyển
- conveyer engine** xem conveyer drive
- conveyer extention** sự kéo dài băng chuyển, sự nổi dài đoạn băng chuyển
- conveyer filler** công nhân bốc xúc lên băng chuyển
- conveyer flitting** sự chuyển dịch, sự chuyển dời băng chuyển
- conveyer frame work** [máng dẫn, máng trượt] của băng chuyển
- conveyer head pulley** [tang đầu, tang chủ động] của băng chuyển
- conveyer head section** đoạn dẫn động băng chuyển
- conveyer idler** bánh đỡ băng chuyển
- conveyer idler pulley** tang kéo căng băng chuyển
- conveyer intermediate section** xem conveyer section

conveyer inversion sự thay đổi hướng chuyển động của băng chuyền, sự đảo chiều băng chuyền

conveyerisation sự trang bị băng chuyền

conveyer jib [côngxon, cần] đỡ tải băng chuyền

conveyer loader công nhân bốc tải lên băng chuyền, máy bốc xếp lên băng chuyền

conveyer man công nhân chuyển dịch băng chuyền, người phục vụ băng chuyền

conveyer mine mỏ được trang bị băng chuyền

conveyer mining sự khai thác băng băng chuyền

conveyer pan [máng dẫn, máng trượt] (của) băng chuyền

conveyer property xí nghiệp mỏ [lộ thiên, hầm lò] được trang bị băng tải

conveyer pulling sự chuyển dịch băng tải

conveyer roller con lăn băng tải

conveyer roller section gối lăn của băng chuyền, con lăn đỡ băng chuyền

conveyer runway đường băng chuyền, tuyến băng chuyền

conveyer section đoạn băng chuyền

conveyer separator máy phân loại kiểu băng chuyền

conveyer side board bờ mép (đoạn) băng chuyền

conveyer skirt board bờ rìa băng chuyền

conveyer system hệ thống băng tải

conveyer telescopic trough máng kiểu ống lồng của băng chuyền

conveyer tension drum tang kéo căng của băng chuyền (kiểu đai chuyền)

conveyer trough máng cào, băng tải gạt

conveyer trough section đoạn máng [của máng cào, của băng tải gạt]

conveyer work sự khai thác băng băng tải

conveyer worm vít tải, guồng xoắn

conveying [sự vận tải, sự vận chuyển, sự chuyển chở, sự đưa đến, sự cấp, sự đưa đến] băng băng chuyền, sự di chuyển

conveying belt đai chuyền, đai băng tải, băng chuyền

conveying picker băng chọn đá, băng tải chọn đá

conveying picking table băng nhật đá, băng chuyền nhật đá

conveying rope cáp kéo, cáp chịu tải

conveying screw xem conveying worm

conveying system hệ thống băng chuyền (tải)

conveying trough máng băng tải, máng băng chuyền

conveying unit thiết bị băng tải

conveying weigher cân trên băng tải

conveying worm vít tải, guồng xoắn

conveyor xem conveyer

convey-o-weigh băng chuyền - cân

convolute (được) cuộn lại, cuốn lại

convulsion hiện tượng dao động, sự chấn động (của nền)

conweigh belt máy bốc xếp cấp liệu băng băng tải

conweigh shovel máy bốc xếp kiểu băng tải

cooking of rocks sự thiêu kết đá toại xốp

cool lạnh đi, nguội đi

coolant [chất lỏng, môi trường] [làm lạnh, làm mát]

cooled (đã làm) lạnh, nguội

cooled air không khí được làm lạnh

cooler chất phụ gia làm hạ nhiệt độ nổ (trong thuốc nổ an toàn); máy làm lạnh, thiết bị làm lạnh; chất [làm nguội, làm mát]; thùng làm nguội, tháp làm nguội

cooling sự làm nguội, làm mát

cooling plant thiết bị làm lạnh

cooling salt muối làm mát; chất dập tắt lửa (trong thành phần của thuốc nổ an toàn)

cooling spray sự tỏa mát

- cooling stack** thùng làm nguội, tháp làm nguội
- cooling surface** mặt làm nguội, mặt làm mát
- cooling tower** tháp làm nguội, công trình làm nguội nước
- cooling water** nước làm mát, nước làm nguội
- coom** bụi than
- cooperite** *kv cuperit (platin sunfua)*
- coordinate** tọa độ
- coordinate axes** trục tọa độ
- cope** vỏ, nắp, cái chụp, mũ; buồng, khoang, phòng nhỏ; sự đối gương (lò), sự trao đổi gương lò (*giữa công nhân với nhau*)
- coping machine** máy cắt cấn thạch (*cắt và tinh chỉnh các tấm phiên cấn thạch làm gờ chân tường, gạch ngói, v.v...*)
- coplanar** đồng phẳng
- copped** (có) mũi nhọn, đầu nhọn, đỉnh nhọn; (có) hình nón, hình côn, hình phễu
- copper** đồng, mỏ hàn vảy, hàn thiếc
- copperas melanrit**, sunfat sắt
- copper bar** thanh đồng
- copper mine** mỏ đồng
- copper mining** việc khai thác đồng
- copper ore** quặng đồng
- copper porphyry** pocfia chứa đồng, hạt xâm tán
- copper precipitate** đồng xi măng hóa (*khi khai thác mỏ đồng bằng phương pháp ngâm chiết*)
- copper pyrite** chancopirit, pirit chứa đồng
- coppers** cổ phân công ty công nghiệp đồng
- copper slate** đá phiến chứa đồng
- copper spad** đinh trác địa mỏ bằng đồng
- copper sulphate** đồng sunfat (*thuốc tẩy nổi*)
- copper tool** dụng cụ bằng đồng (*để mở thùng thuốc nổ*)
- coprocessor** *thi* bộ đồng xử lý
- coproducts** sản phẩm phụ
- copy** *thi* sao chép
- copy protection** *th* khóa chống sao chép
- coquimbite** coquimbite, sunfat sắt III ngậm nước
- coquina** đá vôi vỏ sò
- coral rock** đá san hô
- corbel** dầm xà dưới, dầm đỡ, tấm đệm (*giữa cột chống và xà ngang của khung vì chống*), vật đệm dưới dầm; đoạn chìa, phần lồi, giá chìa, giá góc
- corbeled-out** lồi, nhô, chìa; (thuộc) bậc, kiểu bậc
- corbond** sự [rẽ mạch, phân nhánh] của mạch quặng
- cord** thùng, dây, dây cáp; buộc bằng dây; coóc (*đơn vị thể tích ở Anh = 3,56 m³, đơn vị đo gỗ tròn = 3,63 m³*); dây một lõi
- cordeau** dây nổ
- cordeau-detonant** dây nổ
- corded** (được) viên, nẹp, đóng khung
- corder** công nhân sửa chữa goòng
- cordierit** *kv codierit*
- cording** sự xếp đặt cũi lợn
- cordite** côđit (*thuốc nổ nitroglycerin*)
- cord strainer** dụng cụ kéo căng, khớp (trực hình) vành
- cordtex** dây nổ (*lõi nổ là pentaerytriol tetanitrat*)
- corduroy** vì cũi lợn; đường lát bằng thân cây (*để vượt đầm lầy*)
- cord well pump** bơm giếng buộc dây
- core** lõi, lõi khoan, cột quặng nhỏ, cột nhỏ, cọc; lấy lõi; tấm, ruột, nhân; lõi cáp; rạch [hình nêm, hình chữ V]; ca làm việc; thể nền, batolit; th lõi nhô
- core barrel** ống chứa mẫu lõi, chỗng khoan lấy mẫu, mũi khoan lấy mẫu, ống lấy mẫu
- core bit** chỗng khoan [lấy lõi, lấy mẫu]
- core breaker** *xem* corelifter
- corecatcher** cái bẻ lõi khoan
- core drill** mũi khoan lấy lõi, máy khoan

core drilling sự khoan [lấy lõi, lấy mẫu];
sự khoan xoay, sự khoan bằng mũi gán
kim cương

core drilled shaft giếng mỏ đào bằng
phương pháp lấy lõi

cored (được) khoan bằng mũi khoan lấy lõi

core-extractor xem core-lifter

core flake mảnh lõi, mẫu lõi

coreless bit mũi khoan không lấy mẫu

core-lifter cái bẻ lõi khoan; máy cắt lõi
khoan

core-orientating apparatus dụng cụ định
hướng lõi khoan

core orientator dụng cụ để định hướng lõi
khoan

core picker dụng cụ vớt mảnh vỡ lõi khoan

core program th chương trình lõi

corer cái bẻ lõi khoan; cơ cấu để nâng lõi
lên mặt đất (khi đào giếng bằng cách
khoan bi)

core recovery sự thu hồi lõi khoan, tỷ suất
lấy lõi khoan

core rig tháp khoan lấy lõi; máy khoan lấy
lõi

core run thao tác lấy lõi khoan

core sample lõi khoan, mẫu lõi khoan, lõi
dá

core saw cái cưa lõi khoan (bằng kim
cương)

core shell ống chống, ống vách lỗ khoan,
vỏ, lớp (mỏng)

core size đường kính lõi khoan

core splitter xem core-lifter

core spring lò xo dụng cụ bẻ lõi khoan

core-to-sludge ratio tỷ lệ giữa thể tích
lõi khoan và bùn khoan (khi khoan lấy
mẫu)

core tray khay có ngăn bảo quản lõi khoan

corf goòng mỏ (có dung tích nhỏ); rổ, sọt,
giỏ (để mang quặng)

coring sự lấy mẫu lõi; sự khoan lấy mẫu,
lõi; sự lấy cột lõi (khi khoan bằng mũi
khoan gán kim cương)

coring bit mũi khoan hình vòng khuyên,
mũi khoan lấy lõi

coring tool cái bẻ lõi khoan

corkscrewing tạo lỗ (hốc), gia công lỗ (để
đặt kíp vào bao, thổi thuốc nổ)

cork sheet tấm [liê, bán]

corn hạt, hạt nhỏ // tán nhỏ, tạo hạt, hóa
hạt

corn cob bit mũi khoan kim cương hình
côn (để mở rộng lỗ khoan trong đá không
cứng lắm)

corned powder thuốc nổ dạng bột

corneous silver quặng bạc dạng sừng

corner góc

corner cut sự lựa chọn góc trong

corner post cột góc (của vỉ gỗ ở giếng mỏ)

corner raise lỗ thượng ở góc khối khai
thác; lỗ thượng ở góc (khi tự phá hỏa toàn
tầng)

corner set khung chống góc, vỉ chống góc
(khi chống bằng vỉ chống vuông), vỉ
chống nửa chùng

corner staddle cột chống (ở) góc (khi
chống giếng mỏ bằng vỉ treo)

corniferous rock đá hocblen

Cornish pump bơm cần

Cornish rolls trục nghiền có cơ cấu truyền
động bánh răng

Cornish system phương pháp khai thác
Cornish (phương pháp khai thác khấu
chân khay nghịch)

corporal tổ trưởng, đội trưởng, trưởng
kíp

corporation đoàn thể; hiệp hội, công ty

correction sự hiệu chỉnh, sự điều chỉnh, sự
sửa chữa

correction for refraction số hiệu chỉnh
khúc xạ

correction for regional change in gravity
sự hiệu chỉnh theo trọng trường khu vực
(trong thăm dò địa vật lý)

correction for temperature số hiệu chỉnh
theo nhiệt độ

- correction to the elevation of the shot** sự hiệu chỉnh theo độ cao nơi nổ (*khi thăm dò địa chấn*)
- correlatability** tính tương quan, khả năng đối chiếu
- correlate** tương quan; xác lập hệ thức, xác lập sự liên hệ
- correlation** sự tương quan, sự so sánh, sự đối chiếu; hệ thức, sự liên hệ, mối liên hệ
- correlation of strata** sự đối chiếu các vỉa, sự nối vỉa, sự liên hệ địa tầng
- corridor** hành lang; đường hào rộng
- corrode** ăn mòn, gặm mòn, làm gỉ
- corrodibility** khả năng bị [ăn mòn, gỉ]
- corrosionproof** không gỉ, chống ăn mòn
- corrosion protection** sự bảo vệ chống gỉ, sự bảo vệ chống ăn mòn
- corrosion rate** tốc độ ăn mòn
- corrosion-resistance** sức chống ăn mòn
- corrosion-resistant** xem corrosionproof
- corrosion-resisting steel** thép không gỉ
- corrosive** ăn mòn, xâm thực
- corrosive water** nước axit, nước ăn mòn, nước có tính xâm thực
- corrugated** nhăn, lượn sóng, hình sóng, gợn, khía, răng cưa, có lòng máng, có hình rãnh, bị vò nhàu.
- corrugated conveyer trough** máng băng tải gợn sóng ở đáy (*để tạo điều kiện cho than di chuyển ngược dốc hoặc trong điều kiện ẩm ướt*)
- corrugated jaw plate** tấm lót có khía của máy nghiền nhai
- corrugated lagging** xem corrugated strap
- corrugated rolls** trục nghiền có khía rãnh
- corrugated steel bar** dầm thép tấm hình lòng máng
- corrugated strap** sự ốp bằng vật liệu (sắt) gợn sóng, tấm ốp bằng vật liệu gợn sóng
- corrugation** sự gợn lại, sự nhăn nhúm; nếp uốn; độ sóng, độ nhăn, độ gợn sóng; sự làm gợn sóng, sự khía răng cưa
- cortex** vỏ cây, lớp vỏ (*ở bút đá*)
- corundum** *kv* corindon, cương ngọc
- corve** goòng mỏ, xe rùa
- cost** giá, giá trị, giá thành, giá cả
- cost account** sự tính toán giá thành; bảng dự toán
- cost accounting** sự tính toán giá thành; bảng dự toán; sự lập báo cáo tài chính
- costate** có [cạnh, gân, gờ]; có [chỗ lồi, đoạn chìa, vấu]
- cost cutting** [hạ, giảm] giá
- costean** thăm dò [thân quặng, mạch quặng] bằng giếng rộng theo phương; lỗ khoan thăm dò, hào thăm dò
- costeaning** sự thăm dò [mạch quặng, vỉa quặng] bằng [hào, giếng nông]
- cost-free** không phải trả tiền, miễn phí
- costings** bảng dự toán chi phí
- cost keeping** sự kiểm kê chi phí, hạch toán chi phí
- cost of borrow** giá khai thác ở mỏ vật liệu xây dựng (*gắn nơi sử dụng*)
- cost of operation** giá thành công việc; chi phí vận hành (*máy*)
- cost of price** giá thành
- cost of teams** chi phí cho sức kéo (*của sức vật*)
- cost-per-ton** giá thành một tấn; chi phí cho một tấn
- cost-per-yard** [giá thành, chi phí] cho 1 yạt chiều dài (*1 yạt bằng 0,914 m*)
- cost-plus-fee-basis** phương thức thanh toán chi phí cộng tiền công (*theo hợp đồng*)
- cost record** bản ghi chi phí, sự thống kê chi phí
- cost sheet** báo cáo tính giá thành, bảng tính chi phí
- cost unit** giá thành đơn vị
- cotter** chốt an toàn; cái then, cái nêm, chốt chẻ
- cotton** bông
- cotton belt** [băng, đai] bằng sợi bông
- cotton powder** pyroxilin

- cotton rock** đá với sét
- cotton tubing** ống (thông) gió bằng vải bạt
- cottrell** máy lọc bụi điện
- cottrell precipitator** máy lọc bụi điện, máy lắng điện
- couch** lòng, dáy, đất dáy
- cough** sự ho, cơn ho, bệnh ho
- cough out** khắc ra
- coulce** khe xói sâu, lòng [sông, suối] khô cạn
- council** hội đồng
- count** sự đếm, sự tính; số đếm tính
- countable particles** các hạt đếm được (*bụi mở có kích thước từ 2 đến 10 micromet*)
- counter** máy đếm, máy tính, ống đếm, đồng hồ đo, công tơ, người tính toán, mạch cắt qua; lò dọc vận chuyển [song song, trung gian]; ngược, trái, đối, đối lập, đảo, chống
- counter balance** đối trọng // làm cân bằng
- counter balancing** sự cân bằng; sự làm cân bằng
- counter chute** phễu rót than vào lò dọc vận chuyển; phễu để tháo than từ các lò dọc song song (*ở các vỉa nghiêng dày xuống các lò dọc ở dưới*)
- counter-clockwise** ngược chiều kim đồng hồ
- counter current** dòng ngược; chảy ngược, ngược dòng
- counter current washing** sự rửa bằng dòng ngược
- counter entry** lò dọc song song
- counter flow** dòng ngược
- counter flow scrubber** máy sàng rửa ngược dòng
- counter flush boring** phương pháp khoan lấy lõi tuần hoàn ngược (*trong đó chất lỏng đi xuống theo lỗ khoan và đi ngược lên ở bên trong cần khoan*)
- counter force** phản lực, lực phản tác dụng
- counterfort** tường chống, trụ chống
- counter gangway, countergang-way** lò dọc song song (*ở các vỉa nghiêng dày*), lò dọc trung gian
- counter-gravity airflow** dòng không khí đi từ dưới lên (*ngược hướng trọng lực*)
- counter-inclined faults** đứt gãy có hướng dốc nghịch (*với hướng dốc của lớp*)
- counter level, counterlevel** lò dọc trung gian, [tầng, mực] trung gian
- counter lode** mạch cát
- counterpoise** đối trọng; cân bằng
- counter pressure** đối áp, phản áp lực
- counter rail** ray áp
- counter-rotating** quay theo phía ngược lại
- counter shaft** trục song song (*trong máy khoan*)
- counter sunk** lồm, chìm; (bị) lún, chìm, đắm
- counter time** sự cản trở, sự gây trở ngại, lực cản, sức chống
- counter vein** mạch cát ngang, mạch xuyên ngang
- counter weight** đối trọng, cân bằng
- counter weighted skip** xe skip có đối trọng
- counterweighting** cơ cấu đối trọng; sự cân bằng
- counterweight station** trạm đối trọng
- counterweight system** hệ trục tải có đối trọng
- counting** sự tính toán; sự dự tính, sự ước tính; (thuộc) tính toán, đếm, đếm được
- counting assay** sự xác định hàm lượng bằng tính toán (*đối với khoáng vật có ích trong mẫu*)
- country** miền, vùng; địa phương; nước, xứ; đất đá [vách, hồng]
- country rock** đá gốc, đá khối (*bị cắt bởi các mạch*), đá chủ yếu (*tại địa phương nơi có khoáng sàng khoáng sản có ích*)
- county** đất phong (*của bá tước ở Anh*), hạt, tỉnh (*ở Hoa Kỳ*)
- couple** cặp, đôi; ghép đôi; nối, móc, liên kết, mắc vào

couple of force ngẫu lực

coupled pipe ống nối (để thổi lỗ khoan sâu trước khi nạp thuốc nổ)

coupled trip đoàn goòng đã được móc nối

coupler sự móc nối; (các) móc nối tự động (goòng và toa), sự móc nối tự động; khớp nối, ống nối; người móc nối toa

coupler body thân cơ cấu móc nối tự động

couplet vĩa, lớp

coupling sự móc nối, sự ăn khớp, bộ móc nối toa; ống lồng, khớp nối; sự nối ghép, khớp nối; cái móc nối toa tàu

coupling bar bộ phận nối (của móc tự động)

coupling block ống nối (trong dụng cụ khoan xoay)

coupling head đầu nối (ống)

coupling rings vòng nối (của ống thông gió mềm)

coupling to rope sự móc nối vào cáp; sự móc nối goòng vào cáp kéo

course phương, hướng, chiều; đường, hành trình, tiến trình; dòng, dòng chảy; đường phương, phương vĩa; lò, lò thông; dĩa, hàng, lớp (xây, lát) // thông gió, cho không khí đi qua, hướng dẫn luồng không khí (bằng các tường ngăn, các cửa, v.v.); vĩa (than)

course of bed xem *course of seam*

course of ore phương của mạch quặng

course of outcrop phương lộ vĩa, phương vết lộ; vết lộ, chỗ vĩa lộ lên mặt đất

course of primary development trình tự công việc chuẩn bị ban đầu (vẽ mở vĩa)

course of sheet piling dĩa vì cọc

course stacking công việc bốc đất đá không vận chuyển, công việc bốc đất đá bằng cách chuyển đổ vào không gian đã khai thác

coursing việc phân phối không khí (theo khu vực hay gương của mỏ bằng các tường thông gió), sự hướng luồng đi của không khí, sự thông gió

coursing the air sự phân phối không khí (theo khu vực hay gương của mỏ bằng các tường ngăn và các cơ cấu thông gió khác)

covariance hiệp phương sai (toán); tính hiệp biến (vật lý)

cove khoang cactơ, hang cactơ, hang sóng vỗ; vịnh nhỏ, vũng; vòm, khung cuốn

covellite covelit

cover lớp bồi tích, đất bồi, lớp phủ; đất đá phủ, hệ tầng đất đá phủ; nắp dĩa, vật phủ; vỏ // dĩa, che, phủ // sự [đổ, đắp, lấp dĩa]; mặt sàng (trên phồng, máng tháo); thảm thực vật

coverage sự [che, phủ, bọc]; lớp mặt; sự [bao trùm, ôm khít]

cover caving sự sụp đổ [nóc, mái]

cover aggregate, coat aggregate đá mặt để rải mặt đường

covered được [che, phủ, bọc, đắp, lấp, mạ]

covering lớp bồi tích, đất bồi, lớp phủ; đất đá phủ; sự [che, phủ, bọc; sự đổ, đắp, lấp dĩa]; lớp ốp, lớp lát, lớp áo, lớp trát; lớp mái

covering of roof nóc, mái, lớp trên [nóc, mái]

covering slate đá phiến lợp (nhà)

cover of screenings sự [đổ, đắp, lấp dĩa] [mặt đá, sỏi con]

cover of stone chips sự [đổ, đắp, lấp dĩa] [mùn đá, dăm đá]

cover plate tấm ốp, lớp lót, tấm đệm

cover rock đá phủ

covers tầng, lều (để bảo vệ bề tông trong thời gian đông cứng); sự [che, phủ, bọc lại, chứa đựng trong mình]

cover slip kính che

cover stone đá rải lớp mặt; đá lát

cover thickness chiều dày đá phủ, độ sâu nằm

cow phanh tự động; cái nêm, cái chêm

cowl capô (che đầu máy); nắp thông gió, chóp ống khói; cái chụp ống khói

- coyote blast** sự nổ mìn buồng, sự nổ (mìn) khối lớn
- coyote blasting** sự nổ mìn buồng nhỏ, sự nổ mìn buồng; sự khấu bằng nổ mìn khối lớn tập trung
- coyote hole** buồng mìn, [lò dọc, lò] chứa thuốc nổ (*khí khai thác lộ thiên*)
- coyote tunnel** lò bằng chứa mìn, lò nổi vĩa chứa mìn, lò chứa mìn
- coyoting** việc thăm dò không có hệ thống; việc khai thác bừa bãi (*vô trách nhiệm không theo hệ thống phương pháp được xác định*); việc khai thác không có hệ thống bằng các mỏ nhỏ; sự khấu bằng nổ mìn các đường lò nhỏ (*tiết diện 0,5x0,5m*)
- CP/M (Control Program/Monitor)** th hệ điều hành CP/M
- crab** trục cuộn, tời, gầu máy ngoạm, palang ray (*kéo tay*), palang điện
- crab bolt** bulông neo xuyên
- crab bucket** gầu ngoạm
- crab holes** chỗ trùng, hố trùng; chỗ lõm (*trên bề mặt các lớp trầm tích do sự phân hủy không đồng đều của các đá nằm ở dưới*)
- crab winch** tời nhỏ
- crack** khe nứt, vết rạn, khe hở, mạch nhỏ (*trong đá*); (bị) đập vỡ, phân chia ra, chẻ ra, nứt ra, rạn nứt // tốt hơn, được tuyển lựa
- cracked wire** dây bị đứt
- crack-per-pass** số lượng sản phẩm được crackinh trong một chu kỳ
- cracked** bị nứt nẻ, nứt rạn, bị đứt, rách, đứt đoạn; được crackinh
- cracker** máy nghiền (*dùng cho các khoáng sản giòn và mềm*)
- cracking** sự tạo thành vết nứt, rạn, sự nứt ra, sự bổ dọc, tách vỡ; crackinh
- cracking process** quá trình crackinh
- cracking still** nổi crackinh; lò crackinh hình ống
- crackle breccia** đàm kết nứt nẻ nhỏ
- crack pattern** sự phân bố các khe nứt, dạng khe nứt
- crack pouring** sự lấp khe nứt
- crack resistance** sức chống nứt nẻ, sức chống hình thành khe nứt
- cracky** có nứt nẻ; dễ bị nứt ra; nứt nẻ ra
- cradle** giá treo (*trong giếng mỏ*), [giàn, sàn] treo (*để tiến hành công việc sửa chữa*), dầm du, xà cân bằng; giàn giáo di động; khung (tời); bàn trượt, giá trượt (*của búa khoan gắn trên cột*); khung đỡ, máng tựa; máng (*dãi vàng*); ổ, hốc, lỗ; khung giàn; xe cút kít, xe đẩy tay; cái móc
- cradle dump** cái lật goòng, thiết bị lật đảo
- cradling** khung giàn; giá vòm; sự đặt vào giá đỡ; sự dãi quặng
- craft** tàu cuốc nhỏ, tàu vét bùn nhỏ, máy bay nhỏ; kỹ xảo, nghề
- craftsman** công nhân lành nghề
- crag** macơ pha cát, mảnh vụn đá
- cragged** dựng đứng, gồ ghề, không bằng phẳng, dốc đứng, cheo leo, lởm chởm đá
- craggy** xem cragged
- cramp** xà beng ngắn đầu uốn cong; trụ đỡ nóc; dinh kẹp, má kẹp, sự kẹp // nối ghép, liên kết, nén, ép
- cranch** phần mạch quặng còn lại (*sau các hoạt động khai thác trước đó*); trụ quặng
- crane** máy trục nâng, nâng lên bằng máy trục
- crane beam** dầm cân trục
- crane boom** cần máy trục
- crane pillar** cột quay cân trục
- crane rating** trọng tải định mức của cần trục
- crane reach** bán kính hoạt động của cần trục; tầm chìa của cần trục
- crane rope** cáp cân trục, cáp máy trục
- crane span** tầm với của cần trục
- crane stroke** chiều cao nâng của cần trục
- crane trolley** xe cần trục
- crane truck** ô tô cần trục

crank tay quay, khuỷu culit; tay vịn, tay nắm, núm vặn; đòn bẩy, tay gạt; cạm than // uốn cong, uốn gấp

crank arm tay quay của tời, cánh tay quay

crank counterbalance pump máy bơm cân bằng có đối trọng

crank pin chốt tay quay

crank stamp búa giã dùng khí nén

crankshaft trục khuỷu, trục cơ, tay quay, khuỷu

cranny khe nứt, vết rạn, khe, khe hở

crash (bị) vỡ tan, (bị) phân chia; kêu răng rắc, nổ lép bép

Cranston pack trụ chống Cranston (*trụ chống nhân tạo bằng gạch bê tông định hình để chống giữ nóc ở các mỏ vàng-urani Nam Phi*)

crat xe (goòng) có thành chắn thưa (*để vận chuyển gỗ chống lở*); cái giở, nôi

cratch giá đỡ, bệ, đế, đệm

crate xem crat

crater phểu nổ, miệng núi lửa, chỗ lõm [hình bát, hình chậu]

crawl thiết bị, máy bù cao kiểu xích

crawler dây xích, xích đi; [sự chạy, sự đi] bằng xích; xe xích, máy kéo chạy xích, cần trục bánh xích // (thuộc) dây xích, đi bằng xích

crawler attachment thiết bị chạy bằng xích

crawler belt xích, băng xích

crawler cutter máy đánh rạch chạy bằng xích

crawler loader máy bốc xếp chạy bằng xích

crawler-mounted chạy bằng xích, lắp trên bánh xích

crawler(-mounted) shovel máy xúc bánh xích

crawler steering sự điều khiển bằng xích

crawler shovel máy đào xúc chạy bằng xích (*kiểu gàu máy*)

crawler track chạy bằng xích

crawler tracked chạy bằng xích

crawler tractor máy kéo bánh xích

crawler trailer toa kéo, toa móc, rơ moóc máy kéo chạy bằng xích

crawler tread chạy bằng xích

crawling traction sự kéo bằng xích

craze vết rạn li ti

crazing sự tạo thành vết rạn li ti, sự hình thành vết rạn li ti

creashy peat than bùn từ vụn thực vật

creek vịnh nhỏ, vũng, sông nhánh, suối, cửa sông

creek placer sa khoáng suối, sa khoáng thung lũng sông nhỏ

creep trượt, trượt lở; phồng, phình lên (*nói về nền lở*); dón, trượt (*nói về đai truyền*); rò, thấm qua // sự võng (oằn) của nóc; sự [phồng, phình] ra (*của nền và đôi khi cả nóc nữa*); sự [trượt, lở sụt, sụp đổ]; sự di chuyển chậm (*của đất đá*); sự chuyển động rất chậm (*của tang, tambua máy nâng trục*); sự rão, từ biến, sự biến dạng dẻo

creep down trượt, tháo ra, xả ra

creepage sự rão, từ biến; sự biến dạng dẻo

creeper cơ cấu đẩy, thiết bị đẩy, máy đẩy (*goòng*)

creeper chain xích vô cực để vận chuyển goòng

creeping sự phồng nền, sự võng (oằn) của nóc, sự sụt nóc, sự nén vỡ trụ (*do phồng nền*); sự [sụt lở, sụp đổ]; sự xô ray đường sắt (*sự chuyển vị dọc các ray ở trên tà vẹt*); sự trượt, độ trượt

creeping waste sườn tích trượt (*đang chuyển động hay từ từ chuyển động*)

creepless không trượt; không bị rão, không bị từ biến

creep of concrete từ biến của bê tông

creep strain biến dạng do rão

creep test sự thử rão, sự thử từ biến

crenulation độ [gợn sóng, nhàn nhẹ]

creosote creozot, tẩm creozot

creosoted được tẩm (thấm) creozot
creosoted timber vật liệu chống lỏ được tẩm creozot
creosoting sự tẩm (thấm) creozot
crescent hình lưỡi liềm, hình móng ngựa
crescent bucket gầu dạng lưỡi liềm (*cửa máy cạp, cào đất*)
crescent scraper máy cạp hình móng ngựa
crescent shaped hình móng ngựa
crest đỉnh, ngọn (*nếp uốn, mạch núi*), điểm cao nhất, chóp (*nếp lồi, yên ngựa*); tai trọng lớn nhất, giá trị lớn nhất
crest of bench mép tầng
creylic acid axit crezilic, crezol, $\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_4\text{OH}$; tricrezol (*thuốc tuyến nổi*)
cretaceous (thuộc) đá phấn
cretaceous period kỷ Crêta, kỷ Bạch phấn
cretaceous system hệ Crêta
crevasse kẽ nứt, kẽ nứt, khe nứt, vết nứt, vết rạn
crevice khe, khe hở, khe nứt trong đá
crevice accretion sự lấp đầy các khe nứt
crew [tổ, đội, kíp] công nhân; đoàn thám dò
crib lồng, cũi, ngăn, tế bào; khung giá bằng gỗ, vành đế; vành chống giếng mỏ; vì cũi lợn, vì chống kiểu khung giàn, cũi lợn; chống bằng khung giàn; cũi gỗ, lồng gỗ
crib bed vành đế chống giếng; nền, bệ vì chống
cribbed đã ghép (gỗ) thành khung chống, được chống (*bằng khung gỗ ghép, bằng vì cũi lợn*)
cribbed bin bунке chống bằng vì khung gỗ
cribbed chute [phễu rót, lỗ tháo] chống bằng gỗ ghép thành khung
cribbed manway lò người đi chống bằng gỗ ghép thành khung
cribbed rectangular shaft giếng hình chữ nhật gia cố bằng vì khung gỗ
cribbing vì cũi lợn, khung chống (*vì chống kiểu khung giàn*), vành chống; sự chống

[bằng cũi lợn, bằng khung chống, bằng vành chống]
cribbing up the conveyer sự xếp (đặt) cũi lợn dưới băng chuyên
cribbing up sự đặt vì cũi lợn, sự đặt khung giàn; tẩm đệm các ô cũi lợn
cribble máy sàng, cái sàng, rây
crib building sự xếp cũi lợn
crib pier trụ cũi
crib protection sự chống đỡ bằng cũi lợn
crib ring vành chống
cribs pigsty cũi lợn có đồ dầy đá
crib timbering vì cũi lợn
crib up chống bằng vì cũi lợn
crib work cũi, lồng, giá; vì cũi lợn; khung gỗ ghép; sự chống [bằng vì cũi lợn, bằng vì chống kiểu khung giàn]
crigging đá phiến than
crimp nếp gấp, chỗ uốn; nếp uốn // kẹp kíp nổ vào dây mìn // chỗ để kẹp kíp nổ bằng kim // gấp nếp, xếp nếp
crimper kìm để kẹp kíp nổ
crimper pointed handle [tay, cán] uốn nhọn kẹp kíp nổ
crimping sự kẹp kíp nổ vào dây dẫn lửa
crimping tool cái kìm kẹp kíp nổ
cripple đất lầy lội, bùn lầy // có nhiều ao đầm
crippling sự biến dạng khi uốn dọc
criss-cross dạng hình chữ thập, giao chéo nhau, bát chéo (hình) chữ thập (*nói về dải tét, vỏ bọc*)
criss-cross shistosity thớ phiến cắt ngang
criss-cross slabbing sự phá đá theo hướng cắt nhau (*khi nổ mìn vì sai*)
cristobalite *kv* cristobalit
criterion (*pl* criteria) tiêu chuẩn
critical tới hạn
critically damped seismograph máy ghi địa chấn có độ nhớt tới hạn
critical point điểm tới hạn
critical pressure áp suất tới hạn

critical size đường kính tối hạn (của hạt khi phân loại)

critical speed vận tốc tối hạn

critical supply of oxygen lượng oxy tối thiểu cần thiết để hô hấp

critical weight trọng lượng tối hạn (của thuốc nổ); trọng lượng thuốc nổ lớn nhất (khi nổ mìn tạo túi)

crizzly cái sàng, máy sàng

crocidolite *kv* crocidolit, amian xanh

crocket separator xem submerged belt separator

crocodile băng tải tằm

crocoite crocoit, quặng chì đỏ hay quặng chì Cr

crocus bột mài sắt ôxit, bột đỏ

crony bạn cùng làm khoán tại mỏ, bạn cùng nghề nghiệp

crooked cong, vênh

crookedness sự [cong, vênh], sự lệch (lỗ khoan)

crooked timber cột gỗ cong; gỗ cong

crooking sự cong vênh

crook post cột cong

crook prop cột cong

crop quặng được chọn lựa; sự khai thác [than, quặng]; sự lộ vỉa [than, quặng] lên mặt đất; vết lộ, chỗ lộ vỉa // lộ ra, xuất hiện lên mặt đất

crop coal than chất lượng thấp gần mặt đất, than để lại ở nền, đáy

crop fall sự sụp đổ bề mặt tại chỗ lộ vỉa (do công việc khai thác mỏ gây nên)

crop line biên giới lộ vỉa

crop opening [sự lấy, sự dọn] lớp thực vật di

crop ore quặng thiếc đã làm giàu chất lượng cao

crop out xuất hiện lên mặt đất

cropper máy cắt, máy xén (ví dụ: cắt cốt thép)

cropper coal xem crop coal

cropping sự lộ vỉa lên mặt đất, dấu hiệu lộ vỉa lên mặt đất

cropping-out lộ lên mặt đất

croppings (những) chỗ lộ vỉa lên mặt đất, (những) dấu hiệu lộ vỉa lên mặt đất

cross hình chữ thập, chạc chữ thập, khuỷu nối chữ thập, khớp nối chữ thập; chỗ giao nhau, ghi đường sắt, tâm ghi; lò nối, lò ngang (mù); sự bắt chéo, sự giao nhau // cắt nhau, giao chéo nhau; đào lò nối // thước đo góc; hình chữ thập // chéo, ngang

cross-adit lò ngang, lò dọc chéo ngang, lò xuyên vỉa, lò cúp, lò mù

crossarm đòn ngang, thanh ngang, tay cầm (cột khoan)

cross-bar, cross bar, crossbar [dầm, xà] nóc; thanh nối (của khung chống), [dầm, xà] ngang; tà vẹt; cột dặt nằm ngang (của búa khoan); khớp nối ống chữ thập

cross-bar and prop timbering vì chống trần lò có cột chống trung gian

crossbarring sự dặt xà, sự đóng xà

cross-beam, crossbeam dầm ngang, xà ngang, tà vẹt, xà nóc

cross bearing giao hội (khi đo đạc)

cross bedded phân lớp xiên

cross bedding sự phân lớp xiên, tính phân lớp xiên

cross bit mũi khoan chữ thập, đầu khoan hình chữ thập, đầu choòng chữ thập

cross board giá đào khấu

cross bond tấm nối ray ngang

cross brace thanh giằng ngang, thanh chống xiên, thanh giằng chéo

cross-bunton xem cross brace

cross caging sự đẩy lăn goòng sang đường khác (để chất tải thùng cũ)

cross-chopping bit choòng chữ thập

cross conveyer băng tải ngang, băng tải chuyển tải, băng tải trung gian

cross conveyer system phương pháp vận chuyển có dùng băng tải trung gian

cross crack vết nứt, khe nứt ngang

cross-cut, crosscut lò ngang, lò xuyên vĩa, lò cúp, lò cúp chéo, phồng, phồng chéo, lò nổi // cắt chéo phương vĩa; cắt chéo, xẻ ngang; đào lò xuyên vĩa

cross-cut bit mũi khoan chữ thập

cross-cut end mặt cắt ngang lò; đầu mút, mặt mút

cross-cut system phương pháp [khai thác, khấu] bằng lò cúp

crosscut method phương pháp khai thác mỏ quặng bằng lớp ngang có phá sập, phương pháp khai thác bằng lớp ngang có chèn lấp theo trình tự từ trên xuống

cross-cutter, crosscutter máy đánh rạch

cross-cutting, crosscutting sự [đào lò cúp, đào lò xuyên vĩa, đào lò nổi]; lò nổi, lò rạch; cắt tuyến

cross drift, cross-drift lò cúp, lò xuyên vĩa, lò dọc chéo

cross drifting đào lò xuyên vĩa

crossed (bị) che kín, đóng lại; (được) phủ, bọc, lợp;

cross edged bit xem cross bit

cross entry, crossentry lò cúp, lò dọc ngang, phồng, lò thượng

crosses and holes các công trình thăm dò bắt buộc (phải thực hiện)

cross fault phay cắt ngang

cross folds nếp uốn xiên

cross gangway lò dọc vận chuyển [ngang, chéo]

cross gap khe hở; độ hở

cross gate lò dọc ngang

cross gateway lò đi ngang khu vực sụt lở, lò vận chuyển đào qua khu vực sụt lở (vuông góc hay chéo góc với lò dọc chính)

cross girder dầm ngang, xà ngang, thanh nổi, dầm xà nóc

cross grained có thớ xoắn, có nếp xoắn (nói về gỗ)

cross hairs dây chỉ chữ thập

cross-hatching structure kiến trúc mạng

cross-head chạc chữ thập, con trượt (chữ thập); khung dẫn hướng (thùng gàu)

cross-head crossing cầu gió

crossheading lò xuyên vĩa, lò nổi thông gió (phần dưới của phồng cho đến lò ngang mù đầu tiên), lò ngang xuyên qua khu vực sụt lở

cross hole lò (ngách) ngang (mù)

cross holing phồng

crossing sự bất chéo, sự giao nhau; ngã tư đường; chỗ đường giao nhau; cầu gió; chỗ vượt; bộ ghi, đường tránh, đường rẽ

crossing plate bộ ghi [tháo được, được gắn vào, chống lên]

crossing signs tín hiệu để phòng ở chỗ đường giao nhau

cross joint mối nối ngang; [khe nứt, vết rạn] nằm ngang

cross lay sự bện chéo, sự bện chữ thập (nói về cáp)

cross level lò ngang, lò xuyên vĩa

cross linking sự liên kết ngang, sự nối ghép ngang

cross-measure lò xuyên vĩa, lò đào chéo với phương vĩa

cross-measure drift lò xuyên vĩa

cross-measure drifting sự đào lò xuyên vĩa

cross-measure drift unit khu vực được [mở vĩa, khai thông] bằng lò xuyên vĩa

cross-measure stone-drift project phương án mở vĩa bằng lò xuyên vĩa

cross-measure tunnels lò nối ngang đào trong vĩa than

cross opening lò đào cắt chéo phương vĩa

cross-over, crossover sự cắt nhau, sự giao nhau; chỗ cắt nhau, chỗ giao nhau; đường ghi nối đường sắt; dầm ngang, xà ngang cross-over bend đoạn đường cong bất chéo (để chuyển từ đường này sang đường khác)

cross-over dumper cái lật gòong, thiết bị lật đảo, cái lật gòong phía mặt mút

cross(-over) road đường cắt qua

- cross piece** dầm ngang, xà ngang, tà vẹt; chạc chữ thập
- cross pitch** phương vỉa, đường phương
- cross pitch entry** lò theo đường phương
- cross pitch mining** sự khai thác theo phương vỉa
- cross pitch room** buồng theo phương vỉa
- cross plate** thanh ngang (*cửa sàng*)
- cross point** xem cross bit
- cross road** lò ngang vận chuyển
- cross roller bit** [choòng phay, choòng chớp xoay] chữ thập
- cross rods** thanh cốt thép ngang (*của bê tông cốt thép*)
- cross screen** mặt sàng; cái sàng
- cross section** mặt cắt ngang, tiết diện ngang
- cross-sectional area** diện tích mặt cắt ngang
- cross-sectional shape** dạng mặt cắt ngang
- cross section template** đường kiểm tra biên dạng đường
- cross shooting** sự thăm dò địa chấn bằng các mặt cắt hình chữ thập
- cross slope** độ dốc ngang
- cross spread** sự bố trí theo chiều ngang (*máy ghi địa chấn*)
- cross spur** mạch thạch anh cắt ngang thân quặng
- cross staff** thước đo góc, êke; vòng ngắm chuẩn, vòng chuẩn; thước di động của thước đo góc
- cross staff index-bar** vòng ngắm chuẩn, vòng chuẩn, thước di động (*của dụng cụ đo góc*)
- cross-stone** andaluzit
- cross strata heading** lò trong đá, lò đá
- cross stratification** thớ lớp chéo
- cross strike** cắt chéo đường phương
- cross strut** xà ngang, xà ngang phụ; dầm chìa
- cross system** phương pháp khai thác khấu bằng lò cúp
- crosstie** tà vẹt, dầm ngang, xà ngang, thanh giằng ngang
- crosstimber** xà ngang, dầm ngang, thanh nối
- crosstunnel** lò xuyên vỉa, lò ngang, lò bằng đào cắt chéo phương vỉa
- cross vein** mạch cắt
- cross vaulting** vòm chéo
- cross webbed** có sợi chỉ chéo chữ thập (*về dụng cụ quang học*)
- cross wire bracing** sự liên kết ngang bằng dây, hệ giằng chéo bằng dây
- cross wise** hình chữ thập
- cross work** lò nối
- crouan** granit
- crow** xà beng, kìm, tời
- crow-bar** xà beng hình vấu
- crowd** áp lực; sự làm đầy; quá trình thúc ép gàu (*trong khi đào xúc*), cơ cấu thúc ép gàu; chiều dài hành trình của gàu máy xúc // đẩy ra, ép ra, ép nén
- crowd-and-dig** sự xúc ép (*sự nén ép và đào xúc*)
- crowding** lực đè ép về phía trước (*của cần gàu xúc*); sự làm đầy
- crowding action** tác động xúc ép
- crowding gear** cơ cấu ép (áp lực) của máy xúc
- crowding motion** chuyển động nén ép của tay gàu máy xúc
- crowding motor** động cơ cơ cấu áp lực
- crowding movement** chuyển động xúc ép (*của tay gàu máy xúc*)
- crowding piston** pittông nén
- crowding power** lực ép nén
- crowd pinion** bánh răng của thiết bị áp lực (*của máy xúc*)
- crowd shovel** máy xúc
- crowfoot, crow's foot** dụng cụ câu móc (*cần kẹp khi khoan*)

- crown** mũi khoan, lưỡi khoan, chỗng khoan; đỉnh, ngọn, đỉnh vòm; độ lồi; dạng lồi; cần nâng; vành (*puli*); chỗ uốn cong, trán (*nếp uốn*); lõi khoan, sự khoan lấy lõi
- crown block** puli nâng cố định, tổ hợp ròng rọc kép (*ở đỉnh giàn khoan*)
- crown drill** mũi khoan vành, chỗng có vành
- crowned** lồi, dạng lồi; có phần giữa lồi ra, có tim nhô, chìa ra
- crowned bit** lưỡi khoan có mũi khoan con
- crown for chilled shot** mũi khoan bi, lưỡi khoan bi
- crown of overfall** ngưỡng nước tràn, đường phân thủy
- crown or rail** đỉnh ray
- crown pillar** trụ bảo vệ giữa các tầng; dầm trần, ván trần
- crown setting** sự gắn kim cương vào mũi khoan
- crown sheave** con lăn chủ động (*trên đỉnh tháp khoan của máy khoan đập cáp*)
- crown tree** dầm đỉnh, xà nóc, xà dọc (*được đỡ bởi các cột*), sự ngoạm, sự đỡ
- cruciate** xem cruciform
- crucible** chén nung, nồi để nấu chảy
- cruciform** có hình chữ thập (*nói về dụng cụ khoan*)
- cruciform** bit đầu chỗng hình chữ thập
- crude** dầu mỏ thô; quặng chưa tuyển khoáng // thô, chưa chế biến, chưa tinh chế, chưa tinh luyện, chưa tuyển khoáng
- crude asphaltic petroleum** dầu mỏ gốc atfan thô, dầu mỏ gốc atfan nguyên khai
- crude fuel** than nguyên khai
- crude-oil pipeline** ống dẫn dầu mỏ thô
- crude ore** quặng nguyên khai, quặng chưa tuyển khoáng, quặng chưa làm giàu
- crude ore bin** bunker (nhận) quặng nguyên khai (*của mỏ đưa đến*)
- crude petroleum** dầu mỏ thô, dầu mỏ nguyên khai
- crude storage** bể chứa dầu mỏ
- crude test** mẫu thô, mẫu gần đúng
- crumble** vỡ vụn, phân nhỏ ra, phân rã
- crumbled** (bị) vỡ vụn, vỡ thành hạt (mẫu); nứt nẻ mạnh
- crumble structure** kiến trúc phá hủy; cấu trúc hạt
- crumbling rock** đá phong hóa
- crumbly** không ổn định, có khuynh hướng sụt lở, tơi xốp
- crump** sự va đập đất đá, sự sụt lở lỏ; đất đá nhỏ vụn (*bã thải, đuôi tuyến khoáng*)
- crumple** sự vò nhàu, nếp nhàu, nếp uốn (*địa chất*)
- crumpled schist** đá phiến xơ (*dạng xơ*)
- crup** sự sụt mái, sự lún mái của mỏ
- crush** nghiền, đập vụn, vỡ vụn, (bị) nén vỡ, phá hủy, sập đổ // sự nén vỡ, sự phá hủy, sự sập đổ, sự đánh sập, sự nghiền vụn; sự sụt mái, sự lún mái
- crush board** tấm lót tháo ra được, tấm lót bảo đảm độ ép nén của vỉ chống
- crushed** (đã được) nghiền vụn, tạt nhỏ, (đã bị) ép vỡ, phá hủy
- crushed aggregate** đá dăm, đá nghiền nhỏ
- crushed coal** than đã nghiền vụn, than bị ép nén vỡ vụn
- crushed coal storage bin** bunker chứa than đã nghiền vụn
- crushed gravel aggregate** đá dăm, đá nghiền nhỏ
- crushed ore pocket** bunker quặng đã nghiền đập
- crushed product** sản phẩm nghiền
- crushed rock** đá dăm, đá đã nghiền đập
- crushed-run rock** đá đã nghiền đập chưa sàng
- crushed stone plant** máy nghiền đập đá
- crushed trap rock** đá dăm bazan
- crushed stone** đá dăm, đá đã nghiền
- crushed timbering** vỉ chống bị nén gãy, nén hỏng
- crusher** máy nghiền, thiết bị nghiền thô đá hay quặng

- crusher discharge** sản phẩm nghiền
- crusher head** [đầu húng, miệng húng (nhận)] của máy nghiền
- crusher room** buồng đặt máy nghiền trong hầm lò
- crusher sand** cát thu được khi nghiền đá
- crusher size** kích thước giới hạn của cục đưa vào máy nghiền (*quặng, đá*)
- crusher station** máy nghiền; buồng đặt máy nghiền
- crushing** sự đập vụn, nghiền thô, nghiền vụn; sự nén vỡ, sự phá hủy, sự phá đập
- crushing appliances** thiết bị nghiền
- crushing bortz** kim cương kỹ thuật chất lượng thấp (*dùng ở dạng hạt nhỏ*)
- crushing bowl** bộ phận nghiền đập của máy nghiền đập
- crushing concaves** mặt nghiền của máy nghiền côn
- crushing effect** tác dụng nghiền
- crushing engine** *xem crusher*
- crushing head** côn máy nghiền
- crushing machine** *xem crusher*
- crushing mill** máy nghiền
- crushing plant** thiết bị nghiền; xưởng nghiền đập
- crushing plate** tấm nghiền, hàm nghiền
- crushing pocket** bункer quặng hoặc đá đã nghiền đập
- crushing rolls** máy nghiền trục, trục nghiền
- crushing stage** giai đoạn nghiền thô, giai đoạn nghiền sơ bộ
- crushing station** máy nghiền đập
- crushing strain** ứng suất phá hủy, ứng suất nén vỡ
- crushing strength** độ bền nén vỡ, sức chống [nén vỡ, nén bẹp]
- crushing stress** sức chống nén vỡ tạm thời
- crushing surface** mặt nghiền (*của máy nghiền*)
- crushing test** sự thử ép nén vỡ
- crushing zone** đới phá hủy
- crust** vỏ, lớp vỏ, vỏ trái đất; tầng trầm tích trên mặt, lớp tích tụ trên mặt; lớp mặt; mặt đường
- crustal** (thuộc) vỏ, lớp vỏ
- crusted** (được) bọc bởi lớp vỏ
- crustificated vein** mạch có cấu trúc dải, mạch dải cùi, mạch kết vỏ
- crustification** sự kết vỏ; tổ chức dạng dải (*trong cấu tạo mạch*)
- crust ore** quặng vỏ
- crut** đường hầm nhỏ, tuyền nhỏ, lò nhỏ nằm ngang, lò nổi, lò ngang, lò thông
- crutcher** máy trộn kiểu chong chóng
- crutting** việc đào [đường hầm, tuyền]; việc đào các lò nhỏ nằm ngang
- cryolite** criolit, nhôm florua
- cryometer** nhiệt kế nhiệt độ thấp
- cryptalline** (thuộc) hang động
- cryptocrystalline** ẩn tinh, kết tinh ẩn
- crystal** tinh thể // (thuộc) tinh thể, kết tinh
- crystalline** (thuộc) tinh thể, kết tinh
- crystalline rock** đá kết tinh
- crystallite** vi tinh thể, mầm tinh thể
- crystallizable** có khả năng kết tinh
- crystallization** sự kết tinh
- crystallization water** nước kết tinh
- crystallize** kết tinh
- crystallography** tinh thể học
- crystal structure** kiến trúc kết tinh
- crystal tuft** tụp kết tinh
- crystalloid** á tinh thể, chất giả kết tinh
- CTRL** *th* điều khiển (*viết tắt của control*); phím điều khiển (*dấu phím control trên bàn phím*)
- cubage** thể tích; khối lượng, khối tích
- cubature** thể tích; khối lượng, khối tích
- cube** (hình) khối lập phương // nâng lên lũy thừa bậc ba
- cube concrete test specimen** khối bê tông đem thí nghiệm

- cube pyrit** tinh thể pirit
- cube crushing strength** độ bền nén vỡ của hình khối
- cubical block** tảng đá hình khối (*khí khai thác đá xây dựng*)
- cubical (cubic)** lập phương, bậc ba, (thuộc) thể tích, khối
- cubical cleavage, cubic cleavage** cắt khai lập phương (*theo ba phương hướng vuông góc với nhau*)
- cubical-shaped** có dạng lập phương, hình khối
- cubical size product** sản phẩm dạng cục hình khối (*sau khi đập*)
- cubic-foot ratio** tỷ lệ tính bằng fut-khối (*giữa thể tích quặng hoặc đá bị vỡ ra và một fut lỗ khoan*)
- cubic strain** sự biến dạng khối
- cubiform** có dạng lập phương
- cubing** sự do [thể tích, khối lượng] (ví dụ công việc làm đất)
- cuddy** buồng nhỏ; đối trọng của thiết bị vận tải (*ở lò thượng, ở đường tới nghiền*); cái kích
- cul-de-sac** đường cụt, lò cụt, gương cụt
- cull** chọn, phân loại, lấy ra, rút ra
- cullender** cái sàng, cái rây
- culm** bao thể đá trong than antraxit, [bụi than, bụi antraxit] lẫn với đá; đá vụn ở mỏ (*dùng trong việc chèn lấp kiểu ướt*); vụn than; đỉnh, chóp
- culm bank** bãi thải than vụn lẫn với đá vụn
- culm dump** xem culm bank
- culminating point** điểm cao nhất; điểm gãy
- culmination point** xem culminating point
- culm measures** tầng trầm tích cát sét (có các lớp kẹp than xấu ở Anh); tầng cacbon dưới lục địa; đỉnh, chóp
- culture tube** ống nghiệm thủy tinh đáy phẳng (*chứa axit flohidric để xác định góc nghiêng của lỗ khoan*)
- culvert** đường ống ngầm đặt cáp; ống lò bãng, lò tháo nước
- culvert pipe** ống tiêu nước, ống thoát nước
- cumulative** tổng hợp, tổng cộng, tích lũy, tích tụ, toàn phần, toàn bộ
- cumulative particle size distribution plot** đường (cong) tích lũy của thành phần hạt
- cumulative percent** phần trăm lũy tích, phần trăm tổng cộng
- cumulative production** tổng sản lượng
- cumulative sizing plot** xem cumulative particle size distribution plot
- cundy, cundle** không gian đã khai thác (*được lấp một phần bởi đá được phá sập giữa các dải*); lò trên lò vận tải (*để thả dây cáp vô cực*); lò đào trong lớp chèn lấp, lò đào trong khối sụt lở ngăn cách luồng; lò dọc tụ nước; kênh dẫn nước
- cup** vòng bít, chén, cốc nắp, vành, ổ, ống; sự vuốt thúc; sự cong vênh ngang (*của tấm ván*)
- cup-and-ball** khớp cầu (*máng trượt*)
- cup-and-ball jointing** thớ nứt dạng cốc và cầu
- cupel** chén nung; cốc chén kiểm nghiệm (*nhỏ*)
- cup grease** mỡ bôi trơn, mỡ đặc bôi trơn, mỡ xôlidôn
- cupola** nóc vòm, đỉnh vòm, thể vòm, vòm
- cupola stock** thể bướu dạng vòm
- cupping** sự cong vênh (*của tấm ván do sự khô nứt*); sự vuốt thúc rỗng; sự đập, sự tấn mủ
- cup product** sản phẩm trên sàng
- cupriferous** có đồng, chứa đồng
- cuprite** cuprit, quặng đồng đỏ
- cupropyrilite** cupropirit, chancopyrit
- curative agent** thuốc điều trị (*bệnh nhiễm bụi silic hoặc các bệnh nghề nghiệp khác*)
- curb** vành đế, vành chính của giếng, vành vì chống, hàng (đầy) vì chống; đế cột, khung giàn ngoài; chống bằng vì chống kiểu khung giàn; đá tảng lót lề đường
- curbed** hình cuốn, hình vòm, hình cung, lượn tròn

curbing vành chống giềng bằng gỗ
curb ring ván khuôn cho vòm đỡ (*của một đoạn vì chống*)
cure hiệu chỉnh, sửa; lưu hóa; bảo dưỡng (*bê tông*)
cure for silicosis phương tiện chữa bệnh phổi nhiễm bụi silic
Curie point điểm Curie (*của đất đá*)
curing sự bảo dưỡng bê tông
curing of concrete sự bảo dưỡng bê tông, sự chăm sóc bê tông (*trong thời gian chín muồi*)
curing of concrete units sự hấp các khối bê tông
curing period thời gian dưỡng hộ (*bê tông*)
curite curit
curium curi, Cm
curl (bị) cong, vênh
curly hình sóng, lượn sóng, gợn sóng; nhăn, xoắn, vặn
curly schist đá phiến [dạng xò, dạng sỏi]
current dòng điện; luồng không khí, sức hút (*của không khí*); dòng, luồng (*chất lỏng*), khúc chảy xiết, dòng chảy xiết, xoáy nước, chỗ xoáy nước // hiện tại, hàng ngày, thường xuyên; đang được [lưu thông, sử dụng]
current bedding sự phân lớp [lệch, xiên, chéo]; thớ lớp [xiên, chéo]
current capacity khả năng thông qua; tải trọng cho phép; dòng điện cho phép
current-carrying mang dòng điện
current collecting lấy điện, dùng điện
current element acceleration gia tốc phụ thuộc vào dòng điện
current mining practice thực tiễn khai thác mỏ bằng các phương pháp hiện đại
current of air luồng không khí, sự thoát không khí
current standards tiêu chuẩn hiện hành, định mức hiện hành
cursor th con trỏ

curtain vách ngăn không khí (*bằng vải bạt*), buồm, màn, rèm che
curtain of coal trụ than hẹp
curtain wall trụ bên lò dọc, trụ ngăn (chắn); vách ngăn không khí (*bằng vải bạt*); vách ngăn bằng bê tông (*giữa các khoang của giếng mở bằng bê tông có tiết diện hình chữ nhật*)
curvature độ cong, sự cong, sự uốn, sự vênh, sự lệch, sự lượn vòng
curvature radius bán kính cong; bán kính góc lượn (*về tròn*)
curve đường cong, đoạn đường vòng; cung, cung lượn // bề cong, uốn, uốn cong, làm vênh lệch // biểu đồ, đồ thị; sự vẽ đường cong; sự [vạch, cắm] đường cong
curved cong, (thuộc) đường cong, dạng cung, (thuộc) cung
curved alignment tuyến (đường) cong
curved bar mâm cắt gấp khúc
curved discharge trough máng tháo cong
curved jaw plate tấm lót dạng lồi của máy nghiền nhai
curved pan máng trượt cong
curved pipe section đoạn đường vòng của đường ống
curved portion phần bị lệch (*của lỗ khoan*)
curved structure kiến trúc dạng sóng
curve of borehole sự lệch lỗ khoan
curve of fold bản lề nếp uốn
curve piece ván giá vòm, giá vòm
curve point gốc đường cong
curve radius bán kính đường cong
curvilinear cong, (thuộc) đường cong
curving sự lượn cong, sự uốn cong
cushion gối tựa, vật đệm; lớp lót, lớp đệm, nền (dàn hồi); bộ [giảm xóc, giảm chấn], cái hoãn xung // đặt [gối tựa, lớp đệm, lớp lót]; làm bằng, san bằng, làm dịu, làm giảm, tiêu âm
cushion blasting sự nổ mìn giảm xung
cushioned blasting phương pháp nổ mìn phân đoạn

cushion feeder máy nạp liệu (dàn hồi, co giãn)

cushion firing sự nổ phá có quả mìn phá bổ sung

cushioning sự [độn, chèn, lấp] khoảng trống (sau vì chống); sự giảm chấn, sự giảm xóc

cushion shooting xem cushion blasting

cushion stop cỡ hãm dần hồi

cushion support vì chống dần hồi

cuspid-shaped hình bán nguyệt (nửa hình tròn)

customary thông thường, thường lệ, dựa trên kinh nghiệm

customer khách hàng

cut sự cắt, sự chặt, sự đốn; vết đứt, vết xẻ; rãnh cắt; lát cắt, mặt cắt; sự cắt gọt, sự giảm, sự hạ, sự cắt bớt, sự đánh rạch, sự khâu (quặng) // cắt, chặt, thái, xẻ, gọt, chạm, dẽo, khoan, giảm, hạ

cut across đào theo hướng cắt chéo với đường phương vi

cut a drift đào lò xuyên vỉa

cut a hole khoan lỗ khoan (bằng mũi gấn kim cương)

cut-and-cover method phương pháp cắt-lấp (đặt đường ống, xây dựng tynen bằng cách đào hào, rãnh tiếp đó đặt ống hoặc xây dựng vỏ chống tynen rồi sau đó lấp lại)

cut-and-fill sự khai thác có chèn lấp; phương pháp đào-đắp (tổ chức việc đắp nền bằng đất của phần đã đào lên khi làm đường)

cut-and-fill method phương pháp khai thác có chèn lấp (giương lò nằm ngang dọc theo hướng vỉa thành một tuyến thẳng hoặc thành một số ít tầng bậc)

cut-and-fill stoppe sự khai thác theo lớp có chèn lấp, [khối, bloc] có chèn lấp

cut-and-fill stoping sự khâu theo lớp có chèn lấp (không chống lò)

cut-and-fill system phương pháp khai thác khâu theo lớp có chèn lấp (không chống lò)

cut and paste thi cắt và dán

cut-and-try method phương pháp mẫu lắp lại, phương pháp thử nghiệm thô

cut a profile định hình, tạo biên dạng, tạo đường viền, tạo profin

cut back pha loãng, được pha loãng (nói về bitum)

cut depth chiều sâu rạch, chiều sâu khâu

cut down ước lược (mẫu), giảm, rút ngắn, cắt, chặt, đốn, hạ, hạn chế

cut down boom cần máy trục rút ngắn lại, cần máy trục co lại

cut down to grade đào đến mức thiết kế

cut face gương đang hoạt động

cut hole lỗ mìn rạch, lỗ mìn đột phá

cut in đóng mạch, cho chạy (mấy)

cut into operation đưa vào vận hành

cut(-loose) raise lò thương cắt; lò cắt (luồng khâu đầu tiên)

cut off, cut-off, cutoff cắt đứt, bẻ gãy, chặt; cắt, tạt (dòng điện, máy), làm gián đoạn; lấy đi, cắt đứt, đục đẽo, khâu đào // khúc, mảnh, mặt cắt, sự cắt; đoạn, tường, vách, rãnh hào, hốc; lò chéo; lò cắt; sự [tắt, không nổ] (của lò mìn); sự ngắt (cung cấp hơi, khí nén); cái khớp // (dã) cắt, tạt ngừng // sự dẫn nước bằng các giếng hiện tượng đứt dây dẫn lửa hay dây nề tác động của các phát nổ trước); ngi điểm giới hạn

cut-off in trench màn chống thấm ự trong rãnh đào

cut-off point hàm lượng, công ự thiếu của kim loại trong quặng

cut-off setting cửa chắn gió

cut-off shot mìn cam

cut-off shrink lò cắt để lưu q để lưu quặng

cut-off stoppe khe cắt

cut-off stoping sự đào lò cắ

cut-off wall tấm chắn, tường

cut out, cut-out, cutout tạt // lò ngừng, hốc f

- động, cầu dao, cầu chì; sự mất vĩa, sự gián đoạn vĩa
- cut-out raise** lò thượng cắt
- cut-out stope** gương lò cắt dưới chân; gương lò của lớp cắt, lò cắt; gương lò biên
- cuts** vật liệu thu được khi lấy mẫu; hạt vụn, mẫu vụn, cục nhỏ (*đá, quặng*); than bột, than cám, than bụi (*được tạo ra khi đánh rạch*)
- cut section** chỗ đào đất đá (trên mặt)
- cut slope** mái dốc của hào
- cut stone** đá đẽo
- cut through** [cắt, xẻ, đục] lỗ // lò ngang, lò nối, phồng
- cut to line** cắt đến mức cho trước
- cutter** dụng cụ cắt, dao cắt; mũi khoan; máy đánh rạch; thợ đánh rạch, kìm cắt dây thép; dao phay, dao sửa đá mài; khe nút ngang, vết rạn ngang
- cutter anchor prop** [cột neo, cột đỡ] của máy đánh rạch
- cutter bar** tay máy đánh rạch, cần khoan, bộ phận cắt (*của máy đánh rạch*)
- cutter bedplate** tấm đế của máy đánh rạch
- cutter bit** răng máy đánh rạch
- cutter bit sharpener** máy mài (sửa) răng máy đánh rạch
- cutter chain** xích cắt của tang máy đánh rạch
- cutter chain connector** bản xích cắt của tang máy đánh rạch
- cutter main drive** cơ cấu dẫn động xích của máy đánh rạch
- cutter in pick** răng xích cắt máy đánh rạch
- cutter pick box** cam xích cắt máy đánh rạch
- cutter rivet** [đinh tán, rive] xích cắt
- cutter shaft** trục của máy đánh rạch
- cutter shaft** trục của máy làm tơi
- cutter sprocket** [đĩa xích dẫn hướng, bánh răng dẫn hướng, hình sao] của tay máy đánh rạch
- cutter flitting** sự khởi động máy đánh rạch, sự di chuyển máy đánh rạch
- cutter gummer** bộ phận làm sạch bụi than của máy đánh rạch, thợ làm sạch bụi than
- cutter haulage end** phần dẫn tiến của máy đánh rạch
- cutter head** đầu cắt, đầu đánh rạch, đầu của cần khoan
- cutter helper** thợ phụ máy đánh rạch
- cutter jib** *xem* cutter bar
- cutter-loader** máy liên hợp khai thác mỏ, máy đánh rạch (và) chất đồng, máy đánh rạch (và) bốc xếp
- cutter-loader bar** cần máy liên hợp, tay máy liên hợp
- cutter-loader bedplate** tấm đế chung của máy đánh rạch và xúc bốc
- cutter-loader colter** lưỡi khâu đào của máy liên hợp
- cutter-loader jib** tay máy liên hợp
- cutter-loader** man thợ vận hành máy liên hợp, thợ vận hành máy đánh rạch và bốc xúc
- cutter-loader shear** *xem* cutter-loader shearing jib
- cutter-loader shearing jib** tay khâu của máy liên hợp
- cutter-loader upper jib** tay trên của máy liên hợp
- cutter man** thợ máy đánh rạch
- cutter mining machine** máy đánh rạch
- cutter motor** động cơ điện máy đánh rạch
- cutter-mounting ring** vành phay (*của máy khoan lấy mẫu*)
- cutter perimeter** chu vi rạch
- cutter pick** răng máy đánh rạch
- cutter plate plough** [máy bào, máy san] cao tốc (*kiểu Baien*)
- cutter shaft** trục của máy làm tơi
- cutter sprocket** [đĩa xích dẫn hướng, bánh răng dẫn hướng, hình sao] của tay máy đánh rạch

cutter switch bộ không chế, bộ điều tốc máy đánh rạch, bộ khởi động máy đánh rạch

cutter turret tháp (đầu) máy đánh rạch (để đánh rạch theo những độ cao khác nhau)

cutting sự cắt, sự xén, sự chặt, sự đào (hào), sự nạo vét; sự đánh rạch; sự khâu bằng máy ủi, sự xúc bằng máy xúc, sự san mặt bằng để xây dựng; hào để đặt ống tháo nước // (thuộc) cắt gọt, sắc

cutting ability khả năng cắt

cutting agent vật liệu mài mòn

cutting and loading conveyer tổ máy đánh rạch-vận chuyển, máy đánh rạch và bốc xúc

cutting and loading head [đầu, bộ phận] đánh rạch và bốc xúc của máy

cutting angle góc cắt gọt; góc đập vỡ, phá vỡ; góc mài sắc [lưỡi khoan, mũi khoan]

cutting bar tay cắt, tay rạch

cutting bit răng cắt của máy đánh rạch

cutting capacity năng suất đánh rạch, kích thước đánh rạch, chiều sâu đánh rạch

cutting chain xích cắt

cutting clearance góc sau (của lưỡi cắt)

cutting depth chiều sâu rạch, chiều sâu đào xúc (của máy xúc)

cutting down sự cắt; sự chặt, sự xén; sự khâu dưới chân; sự cắt giảm (chi phí); sự mở rộng giếng mỏ từ trên xuống

cutting down of sample sự ước lượng mẫu

cutting edge lưỡi [choong, mũi khoan], lưỡi cắt của dao, choong khoan, ống chống, vỉ thả, kếtxon, giếng chìm, đế cắt

cutting face mặt cắt (gọt), lưỡi (mũi khoan)

cutting fan sự tát máy quạt

cutting height chiều cao rạch, chiều cao khe rạch

cutting in sự rạch, sự khâu dưới chân

cutting jib xem cutting bar

cutting lip lưỡi cắt, cạnh cắt

cutting loading machine máy liên hợp khai thác mỏ

cutting machine máy đánh rạch

cutting machine helper thợ phụ máy đánh rạch

cutting machine man thợ máy đánh rạch

cutting machine operator xem cutting machine man

cutting-off sự ngắt (cắt) dòng điện, sự ngừng cấp (nước và khí)

cutting-off support hàng cột phá hỏa, sự chống theo tuyến [phá hỏa, phá sập nóc]

cutting operator thợ máy đánh rạch

cutting-out sự cắt bỏ, sự cắt bớt; sự đưa tay rạch ra (của máy đánh rạch)

cutting-out floor [tầng, mức] bắt đầu cắt gương lò chợ (thường ở trên lò dọc chính)

cutting-out stope gương đầu tiên trên lò dọc (khi chuẩn bị khâu chân khay)

cutting pick răng cắt

cuttings pick-up pipe ống dẫn [phoi khoan, mùn khoan] ra khỏi [đáy giếng, đáy lỗ khoan] (dùng cho máy khoan khi khoan giếng hoặc lỗ khoan có đường kính lớn)

cutting point mũi dao, lưỡi cắt

cutting position vị trí đánh rạch

cutting power lực cắt, độ bền của lưỡi cắt

cutting prongs răng cắt

cutting radius bán kính xúc (của máy xúc)

cutting raise chỗ bắt đầu đào lò thượng

cuttings vụn (đánh rạch); bột, bụi, cám (do đánh rạch); phoi, mùn, vụn cám (khoan); phoi bào; bùn cặn; mảnh vụn, mẫu vụn [đá, quặng]; hào đặt ống thoát nước

cuttings conveyer băng chuyển dành cho [bột than, bụi than, cám than]

cutting shift ca công nhân (thực hiện việc) khâu dưới chân

cutting shoe lưỡi cắt

cutting speed tốc độ cắt, tốc độ đánh rạch, tốc độ khoan

cutting strength sức chống cắt, áp lực lưỡi cắt

cutting stroke hành trình [hữu công, làm việc] của lưỡi cắt

cutting teeth răng cắt

cutting tool dụng cụ cắt, dao cắt

cutting torch mỏ cắt hơi

cutting width chiều rộng cắt

cuvelage việc đào qua tầng cát chảy (bằng giếng có chống vành kim loại phòng chống bùn cát và nước); vì tuabin không thấm nước

cyanamide *h* xianamit

cyanidation sự xianua hóa, sự thấm xianua

cyanide xianua (thuốc tuyến nổi), xianua hóa, thấm xianua

cyanite *kv* xianit, disten

cycle chu kỳ, chu trình, sự quay vòng kín, sự tuần hoàn, quá trình, trình tự (các thao tác), chu kỳ dòng điện xoay chiều

cycle in a shift chu kỳ trong ca

cycle of freezing and thawing chu kỳ liên tiếp nối nhau làm đông và làm tan băng

cycle of operation chu kỳ làm việc, chu kỳ thao tác

cyclic tuần hoàn, có chu kỳ, định kỳ

cyclic method phương pháp theo chu kỳ

cyclic stresses ứng suất phát sinh theo chu kỳ

cycling sự thực hiện theo chu kỳ

cyclogram biểu đồ chu trình

cycloidal blower máy quạt gió xicloit

cyclo-median perturbation sự nhiễu loạn tuần hoàn của các vĩ độ giữa

cyclone thùng thấp xoáy, xiclôn (máy hút bụi, ống lọc xoáy)

cyclone classifier xiclôn phân cấp, máy phân loại kiểu xoáy lọc

cyclone collector máy hút bụi kiểu xoáy

cyclone separator máy phân loại kiểu xoáy lọc

cyclocean riprap sự bỏ kê bằng đá tảng

cylinder xilanh, ống, trụ, bình, trục, con lăn, tang

cylinder bore đường kính trong của xilanh (để xác định kích thước của búa khoan)

cylindrical có hình trụ

cylindrical-drum hoist máy [nâng, trục] có tang hình trụ

cylindrical trommel sàng kiểu tang quay hình trụ

cylindro-conical-drum hoist máy nâng có tang hình trụ và côn

cyrtolite *kv* xiatolit

D

dab lát bằng đá; đóng, đóng vào, bít kín;
dầm lên chặt; đánh dấu bằng mũi nung

dabble tưới, làm ẩm, phun

dabbling sự [tưới, phun]; (để) tưới, phun

dacite (đá) andêzit thạch anh, daxit

dacker không khí tĩnh (*trong hầm lò*), sự
thông gió không đầy đủ

dad thông gió lò (*để loại trừ khí nổ*)

daily advance tiến độ của gương lò trong
một ngày đêm

daily allowance tiền lương công nhật

daily cycle chu trình một ngày đêm

daily inspection sự sửa chữa thường kỳ, sự
kiểm tra hàng ngày

daily output năng suất ngày đêm

daily practice kinh nghiệm hàng ngày

daily rate of mining sản lượng ngày đêm

daily report báo cáo hàng ngày

daily sheet báo cáo hàng ngày (*thống kê
vật liệu, công việc thực hiện*)

daily ton năng suất ngày đêm tính bằng tấn

daily tonnage năng suất ngày đêm tính
bằng tấn

daily wages xem daily allowance

dam tường chắn, đê quai, lanh tô; đập, đê;
nền đập, nền đường // đập [đê quai, tường
chắn]; đập đê, đập đập, ngăn lại

dam out phân nhánh nước bằng đập

damage sự cố, hỏng hóc (*máy móc, thiết
bị*); sự tổn thất, sự thiệt hại; sự mất mát,
sự hao hụt; sự dè vỡ, sự nén hỏng; sự gãy,
mặt gãy; *đc* vết nứt; sự hư hỏng, sự phá
hủy, sự đổ vỡ // làm tổn hại, làm hư hỏng,
phá hủy, làm thiệt hại

damming sự xây dựng [tường chắn, đê
quai]; sự xây đập; sự đắp đê, sự đắp đập

damp khí mỏ, hỗn hợp khí; độ ẩm // ẩm
ướt, ẩm // làm cho ẩm, thấm ướt, tẩm ướt;
phanh, hãm, chống rung; làm suy yếu

damps khí độc (*trong không khí mỏ*)

damp course lớp cách ly; [sự, lớp] chống
thấm nước; sự cách nước; sự cách ly nước

damp atmosphere môi trường ẩm ướt

damped tắt dần, suy giảm, nhạt; yên, ổn
định // (được) giảm chấn, chống rung;
giảm xóc, giảm chấn; tiêu âm; (được) làm
ẩm, làm mát; (bị) ngột ngạt khí

damped pendulum con lắc chống rung

damped wave sóng tắt dần

dampen làm cho ẩm; tẩm, thấm ướt; làm
ẩm ướt

dampening (sự) làm ẩm

damper bộ giảm chấn, bộ chống rung, bộ
hoãn xung; bộ cản, cuộn cản; bộ triệt, bộ
tiêu âm

damping (sự) làm ẩm; (sự) thấm ướt, (sự) thấm ướt; (sự) tiêu âm; (sự) hãm; (sự) [làm yên, ổn định]; (sự) [tắt dần, suy giảm]

dampness độ ẩm, độ ẩm ướt

dampness penetration sự thấm nước, sự bão hòa nước

damoscope cái chỉ báo metan, cái chỉ báo khí nổ, cái chỉ báo khói

damp-proof, dampproof không thấm nước, không thấm ẩm

damp-proofing [sự, lớp] [chống thấm nước, cách nước]; sự bảo vệ chống thấm nước

damp sheet bướm, cánh quạt (máy xay gỗ), vòm tam giác; vải bat, vải làm bướm

dampy (thuộc) khí có chứa axit cacbonic (số lượng dư, nói về không khí); ẩm, ẩm ướt

dan xe rùa, xe lết; thùng tròn; gàu, thùng, thùng tháo nước

danby đá phiến than

dandered coal than cốc tự nhiên, than cốc thiên nhiên

dandy xe đẩy hai bánh

danger (sự) nguy hiểm // nguy hiểm

danger boad biển báo nguy hiểm

dangered-off area khu vực đã đóng cửa do nguy hiểm

danger workings đường lò nguy hiểm

dangerous area khu vực nguy hiểm, vùng nguy hiểm; vùng sụt lở trên mặt (khi khai thác có phá hủy)

dangerous atmosphere môi trường nguy hiểm về nổ

dangerous gas khí nguy hiểm, khí nổ

dangerous section mặt cắt nguy hiểm

danger sign dấu hiệu đề phòng nguy hiểm

danger signal tín hiệu nguy hiểm

danger warning sự đề phòng nguy hiểm, dấu hiệu đề phòng nguy hiểm

dank cát kết sét

danks đá phiến than đen

dant than mềm chất lượng xấu

danty than phân hủy

dap [rãnh, lỗ mộng] của vì gỗ (để nối các chi tiết vì chống); mộng ghép // ngàm vì chống, đèo vì chống

dapped đã làm lỗ mộng (của vì chống), đã ngàm, đã [cát, xén]

dapper máy đặt vì chống

darcy đacxi (đơn vị độ thấm của đất đá mở, đặc trưng cho loại đất đá mà qua 1cm^2 tiết diện của nó trong 1 giây với độ sụt của áp lực là 760mm cột thủy ngân trên khoảng cách 1cm có 1cm^3 chất lỏng chảy qua, độ nhớt động lực là 1cP, xentipoazơ)

darg than bùn đầm lầy, than bùn nằm dưới đất sét

dark heat sự nóng (không có ngọn lửa), cháy ngầm

dark ruby ore kv piracgirit Ag_3SbS_3

dart valve van đập (của bơm hút bùn)

dash thông gió lò, đẩy khí ra bằng thông gió // vạch, nét; gạch ngang

dashing (sự) đẩy khí ra bằng thông gió, sự tăng lượng không khí trong hầm lò (để ngăn chặn nổ khí)

dass lò gạch, cửa lò hẹp, miệng giếng (trong công tác đào lò)

data dữ liệu, số liệu

data acquition th sự tích lũy dữ liệu

data attribute th thuộc tính dữ liệu

data bank th ngân hàng dữ liệu

database th cơ sở dữ liệu

database administrator th người quản trị cơ sở dữ liệu

database analyst th nhà phân tích cơ sở dữ liệu

database designer th nhà thiết kế cơ sở dữ liệu

database management system th hệ quản trị cơ sở dữ liệu

database server th máy chủ cơ sở dữ liệu

data capture th thu nạp dữ liệu

data collection th thu thập dữ liệu

data entry th nhập dữ liệu

- data field** *th* trường dữ liệu
- data file** *th* tệp dữ liệu
- data format** *th* khuôn dữ liệu
- data from crossed lines** số liệu quan trắc đường giao nhau (*trong thăm dò địa chấn*)
- data link** *th* liên kết dữ liệu
- dataller** thợ phá đá hồng; thợ công nhật
- datalling** (sự) phá đá hồng
- data logger** máy ghi chép dữ liệu
- data management** *th* quản trị dữ liệu
- data manipulation** *th* thao tác dữ liệu
- data model** *th* mô hình dữ liệu
- data processing** *th* xử lý dữ liệu
- data protection** *th* bảo vệ dữ liệu
- data record** *th* bản ghi dữ liệu
- data set** *th* tập dữ liệu
- data sharing** *th* phân chia dữ liệu
- data structure** *th* cấu trúc dữ liệu
- data transfer** *th* chuyển dữ liệu
- date** thời hạn; giai đoạn; ngày tháng
- dating** đề ngày tháng, ghi niên hiệu; xác định ngày tháng, xác định thời đại
- datolite** *kv* datolit
- datum** đại lượng cho trước, mức cho trước, mốc trắc địa, chuẩn; độ cao mặt đất
- datum level** [bề mặt, mức] số không (*trong đo thủy chuẩn*), mực tuyết đối
- datum line** tọa độ mốc, đường mốc nằm ngang (*trong đo thủy chuẩn*)
- datum mark** mốc, chuẩn, mức cao
- datum plane** *xem* datum level
- datum point** mốc, điểm gốc, điểm dẫn, mốc đo đạc
- datum surface** *xem* datum level
- datum water level** mực nước chuẩn (*độ cao trung bình của mức nước thấp nhất được chấp nhận là độ cao điểm không*)
- daugh** đất sét chịu lửa (*nằm dưới vỉa than*)
- dauk** đá phiến than màu đen, á sét; cát kết sét
- davidite** *kv* davidit
- Davy lamp** đèn bảo hiểm, đèn an toàn Đêvi
- Davy man** nhân viên nhà đèn
- dawk** đá phiến than màu đen, á sét; cát kết sét
- day** ngày, ngày đêm; mặt đất; ánh sáng (*nhìn thấy khi đi ra từ hầm lò*); vỉa trên (*gần mặt đất*)
- day and night** suốt ngày đêm
- day arrangement** thiết bị trên mặt
- day book** sổ thống kê hàng ngày
- day coal** vỉa than gần mặt đất nhất
- day crew** đội làm việc ban ngày
- day cycle** chu trình trong ngày đêm
- day drift** lò bằng
- day cye(s)** giếng nghiêng, giếng nông thăm dò
- day fall** (sự) lún bề mặt
- day hole** đường lò có cửa ra mặt đất
- day in day out service** sự vận hành liên tục
- day labour** việc công nhật
- day level** lò bằng
- day light** ánh sáng ban ngày, ánh sáng tự nhiên, chiếu sáng tự nhiên; mặt đất
- daily wages** lương công nhật
- daily yardage** năng suất ngày tính bằng *yat* khối (*1 yat khối bằng 0,7645 m³*)
- day off** ngày nghỉ
- day output** sản lượng ngày đêm, năng suất ngày đêm
- day pair** *xem* day shift
- day rate payment** lương công nhật
- day shift** ca ngày, kíp ngày
- day's man** công nhân làm công nhật
- day's pay** lương công nhật
- day staff** công nhân trên mặt đất
- day stone** đá lộ, vết lộ của đá trên mặt
- day's work** định mức công tác khai đào trong ca, định mức năng suất công nhân
- day taler** công nhân công nhật (*trong mỏ than hầm lò*)

day-to-day hàng ngày, thường ngày, trong khoảng một ngày
day wages lương công nhật
day water nước mặt
day work công việc ban ngày; công tác trên mặt đất; công việc công nhật
d.c. shaft, downcast shaft giếng cấp không khí
daze mica
deactivation (sự) khử hoạt hóa
dead chết; mù, cụt (về gương lò; không được thông gió (về đường lò); ứ đọng (về không khí); bất động; không hoạt động; không quặng (không chứa quặng); đã khai thác hết; không điện áp
dead air không khí nhiễm bẩn; hỗn hợp nitơ và khí cacbonic, không khí tĩnh
dead area vùng câm (về vô tuyến điện)
dead beat đứng yên, cố định (thí dụ kim nam châm)
dead coal than không cốc hóa
dead end lò dọc lấy đá chèn, gương lò mù, đường cụt, gương lò đi trước, trụ bảo vệ theo hướng cảm suất chiều cao tăng; cụt, tịt
dead end cross cut đầu cụt lò xuyên vỉa
dead ended đóng kín
dead end siding đường cụt
dead end stowing sự chèn lấp từ lò dọc chèn bằng đá
dead end terminals đường cuối cụt
dead end trenches hào cụt
dead end working face gương lò cụt
dead eye vòng cốt; lỗ cấp
dead face gương lò cụt, đường cụt
dead fall máy lật goòng
dead ground đất đá không chứa quặng; nơi đất hoàn toàn (liện)
"dead heading" back hành trình về không tải
dead hole đáy lỗ mìn sau khi nổ, lỗ mìn câm, lỗ mìn khoan quá (sâu)

deadling xem **dead work**
dead lift tầm nâng (trắc địa)
dead load phụ tải không đổi; tải trọng tĩnh, trọng lượng bản thân của kết cấu
dead load power tải trọng tĩnh
dead lode mạch phi công nghiệp (hàm lượng các nguyên tố có ích trong quặng không đạt hàm lượng công nghiệp)
dead man (pl **dead men**) cọc hay trụ neo (đóng trong đất), móng trụ; neo buộc dây giàng với tháp
"dead" oil sand cát dầu mỏ "chết" (cát kết dính các chất chứa dầu mỏ keo sệt)
dead pit mỏ bỏ không, mỏ đã đóng cửa, mỏ đã khai thác hết
dead place xem **dead face**
dead point điểm chết; điểm gốc, điểm xuất phát; mốc đo đạc
dead pulley bánh đai quay không, puli quay không
dead rent tiền thuê cố định (do người thuê trả không phụ thuộc vào việc đất thuê có được khai thác hay không)
dead rock đất đá không chứa quặng
deads đất đá để chèn lấp, đất đá không chứa quặng, đất đá sụt lở, sự chèn lấp bằng đất đá không chứa quặng
dead size kích thước chính xác
dead small vật lọt sàng; bột, cám, hạt, vụn
dead stall vật lọt sàng, than cám lọt qua sàng
dead stop sự ngừng hoàn toàn; sự ngừng đột ngột
dead time thời gian ngừng (khí làm việc)
dead turn vòng dây chết (của dây cáp trên tầng quay của máy nâng)
dead water nước tù
dead weight trọng lượng tĩnh, trọng lượng bản thân
dead weight-to-playload rate tỷ số giữa trọng lượng chết (dưới lò xo) và tải trọng có ích

dead wire dây đã ngắt mạch, dây (đã) ngắt điện

deadwork, dead work lò trong đá, sự làm việc trong đất đá (không chứa quặng), gương lò đá, công việc làm đá

deacrate đẩy không khí ra, tạo chân không

deacration (sự) [khử khí, khử oxy]

deaf ore mặt rìa có chứa những hạt nhỏ khoáng vật quý

deal tấm ván [gỗ thông, gỗ tùng]

deal ends (các) mảnh gỗ ván

deals (các) tấm ván dày (các tấm ván dày, rộng có độ dày từ 1.5 in trở, ở Mỹ từ 2 in trở và chiều rộng từ 9 in trở)

dean gương lò, cút của lò bằng

death dealing cực kỳ nguy hiểm

death rate tỷ lệ chết, tỷ lệ tử vong

debarking (sự) tước vỏ, (sự) bóc vỏ

deblooming (sự) khử màu (các sản phẩm dầu lửa bằng ánh sáng mặt trời); (sự) khử huỳnh quang

debris đất đá không quang, đất bóc, đất bồi, đá nổ mìn, đá học, vật liệu từ khai thác thủy lực sa khoáng; các mảnh (đất đá, sỏi, cát v.v.); đất đá bãi thải; đất đá phủ khoáng sàng, quặng đuôi; di tích của chất hữu cơ

debris cleaning sự dọn đất đá

debris kibble thùng đưa đất đá lên

debris tipping sự dỡ tải đá (bằng cách lật thùng)

debris wagon goòng chở đá

debug th gỡ rối

decadent wave sóng tắt dần

decant [rửa, đãi, lắng, lọc, rót] chất lỏng

decantation test sự thí nghiệm [lắng, đãi, rửa]

decantation (sự) [lắng gạn, rót] chất lỏng, sự [rửa, đãi, lọc]

decanting arm ống xả

decanter [bể, thùng] lắng

decapitation sự lách đỉnh

decarbonization (sự) khử cacbon

decarburization (sự) khử cacbon

decay (sự) mục; (sự) hỏng phần đầu vì chống gỗ // (bị) phân rã, phân hủy; (sự) phong hóa (đất đá); (sự) phân hủy, sự phân rã; (sự) phá hủy; (sự) tắt dần

decayed (bị) phong hóa, phân rã, phân hủy

decayed prop cột chống bị mục

decayed rock đất đá phong hóa

decay process quá trình phân hủy (cổ sinh vật học); quá trình tắt dần (địa vật lý); quá trình phân rã (địa hóa học); quá trình mục nát (vì chống)

decay product sản phẩm phân rã

decay rate mức độ phong hóa; mức độ phân rã

decay scheme sơ đồ phân rã

decentralized air supply system hệ thống cấp khí nền phân tán (cấp khí nền bằng một số máy nền khí di động)

deceptive faulting phay lập lại

decibel dexiben (đơn vị đo sự thay đổi cường độ âm thanh, tiếng ồn)

deciduous rụng (lá, quả)

decimal thập phân

decimating chọn 1/10 (để thử mẫu)

decision sự quyết định, sự lựa chọn

deck mặt sàng; lớp lát, sàn; lót, phủ; ván khuôn, cốp pha; tầng (cũi); vách hầm; tầng, bậc; phần thuốc nổ nạp phân tán; đôi goòng trong cũi; nóc, mái tháo ra được

decked charged blasthole lỗ mìn nạp phân đoạn

deckhead bãi tiếp nhận (cho trục tải ở hầm lò)

deckhead building nhà trên miệng giếng, tháp giếng

decking chất goòng vào cũi; đặt [lớp sàn, ván khuôn] // lớp sàn, mặt lát; (sự) nạp thuốc nổ phân tán

decking gear mặt sàng lắc, mặt lắc

decking plant thiết bị đẩy goòng vào và ra khỏi cũi (để thay goòng)

decking time thời gian chất tải (*cũi hoặc thùng skip*)

deck load tải trọng của cũi

deck of cage tầng cũi

deck of screen mặt sàng

deck plate mặt sàng

deck support khung của máy sàng

declaratory bản thuyết minh và đơn xin khai thác khu mỏ

declination [sự, độ] [lệch, nghiêng]

declination angle góc xiên, góc lệch (*của kim nam châm*)

declination compass đồng hồ đo độ lệch

declination needle kim nam châm

declinator từ thiên kế (*thiết bị để xác định độ lệch từ tính*)

decline (sự) [rơi, sụt xuống, lệch] // làm sụt xuống; làm giảm đi; làm nghiêng

decline of well sự cạn kiệt giếng (*dầu mỏ*); (sự) sụt dần sản lượng khai thác giếng dầu

decline rate tốc độ cạn dần (*của lỗ khoan dầu mỏ*)

declining pit mỏ đã khai thác [hết tài nguyên của cả mỏ, hết tài nguyên trong phạm vi khai trường]

declinometer xem declinator

declivitous dốc thoải

declivity dc sườn dốc; mái dốc, bờ dốc, mặt nghiêng; độ dốc thoải; sự hạ thấp bề mặt; mặt nghiêng, mặt dốc; [sự, độ] [dốc, nghiêng] (*đường*)

declutch tách, nhả, tháo móc, tháo khớp; tháo ra, tách rời, cắt ly hợp

decompiler th bộ biên dịch ngược

decompose phân hủy, làm [hư hỏng, phá hủy] // tách rời được, tháo rời được // phân rã, phân ly, phân hóa

decomposed (bị) phân hủy, (bị) phong hóa

decomposed coal than bị phân hủy, than bị phong hóa

decomposed outcrop than phong hóa trên lộ vỉa

decomposed rocks đất đá phong hóa

decomposition sự tách, sự vỡ; sự phân hóa, sự phân hủy, sự phân tách; sự phân hủy chất nổ; sự phân hóa, sự phân ly, sự phân rã

decompression sự giảm áp, sự khử áp

decontaminate khử độc, khử nhiễm

decrease in dip dc sự san bằng

decreasing sự giảm, sự thu nhỏ // (bị) giảm, thu nhỏ

decrepitation sự nứt ra

decrepitative property tính nứt ra

decussate (đặt) chéo chữ thập

decussate structure kiến trúc hình chữ thập

dedusted (được) khử bụi

dedusted coal than đã làm sạch bụi

deduster máy tách bụi, bộ lọc bụi, buồng lắng bụi; thiết bị khử bụi

dedusting sự khử bụi, sự làm sạch bụi

deep độ sâu, chiều sâu // sâu; cao // đường lõm nghiêng

deep adit lò bằng ở dưới

deep beam dầm có độ cao lớn

deep copy th bản sao cận kề

deepen đào sâu, moi sâu, đào (giếng)

deepening sự đào sâu, sự đào (giếng)

deep face tầng xúc nằm dưới

deep girder [dầm, xà] [nóc, đỉnh]

deep gravel đá cuội kỷ đệ tam (*Caliphocenia*)

deep hole method phương pháp lỗ khoan sâu (*khi trám xi măng*)

deep hole prospecting sự thăm dò bằng khoan sâu

deep level [tầng, mức] sâu

deep level mining sự khai thác tầng sâu

deeply buried nằm ở độ sâu lớn

deep lying nằm dưới sâu

deep lying seam vỉa nằm dưới sâu

deep production sự khai thác ở tầng sâu

deep prospecting sự thăm dò bằng khoan sâu

- deep seated** sâu, ở dưới sâu, nằm dưới sâu; ngầm, âm i (*về đám cháy*)
- deep seated rock** đá dưới sâu; đá xâm nhập
- deep seismic sounding** sự thăm dò địa chấn dưới sâu
- deep shaft** giếng sâu
- deep slab** phiến dày (*khi đá tách lớp*)
- deep spring** nguồn nước nguyên sinh, nguồn nước dưới sâu
- deep trough** bạng tải lòng máng
- deep well pump** máy bơm chìm, máy bơm giếng sâu
- deep well working barrel** máy bơm sâu (đặt chìm) dùng cho lỗ khoan dầu mỏ
- deep winding** [sự nâng, sự trục tải] ở chiều sâu lớn (*trên 900m*)
- deep workings** lò sâu; lò ở tầng sâu
- default** *th* ngầm định, mặc định
- default driver** *th* ổ đĩa ngầm định
- default printer** *th* máy in ngầm định
- defect** khuyết tật, sự hụt
- defective** có khuyết tật, bị hư hỏng, bị tổn thương; không hoàn thiện; còn thiếu, chưa đủ; hư hỏng, trục trặc, sai sót
- deferred** [được, bị] làm chậm lại, hãm, chặn
- deferred fuse** kíp nổ chậm
- deferred production** sự khai thác (dầu mỏ) bị chậm lại (*do điều chỉnh áp suất*)
- deficiency of air** sự [thiếu, không đủ] không khí
- defined** xác định
- defining of concrete mixes** mô tả các hỗn hợp bê tông
- deflagrable** bốc cháy nhanh, dễ bốc cháy
- deflagrate** bốc cháy, bùng cháy, cháy nhanh
- deflagration** sự bốc cháy, sự bùng cháy, sự cháy hết thuốc nổ không có tiếng nổ, sự cháy nhanh không tiếng nổ, mìn cảm
- deflect** làm lệch; uốn, uốn cong; tháo (nước)
- deflecting cam** [cam, vấu] nhả khớp, cóc khởi động
- deflecting of borehole** (sự) thay đổi hướng của lỗ khoan (*có chệch làm lệch*)
- deflecting wedge** cái nêm chuyển hướng (*khi khoan định hướng*)
- deflection** (sự) lệch; vồng (nóc); độ vồng; (sự) [uốn cong, uốn gập]; sự cong, sự uốn; [sự, lượng] hụt cân, độ vồng; sự tháo (nước)
- deflection angle** góc lệch, góc quay
- deflection of borehole** (sự) làm lệch lỗ khoan (*khởi hướng đã định*)
- deflection of roof** (sự) vồng nóc
- deflection of rope** (sự) vồng cáp
- deflection sheave** bánh đai chuyển hướng
- deflection test** sự thử uốn
- deflection wheel** puli chuyển hướng (*khi vận chuyển bằng cáp vòng*)
- deflector** [cái, bộ] làm lệch; nam châm lái tia (*trong thăm dò bằng đo từ*); dụng cụ để tách dây dẫn tiếp xúc (*trong vận chuyển bằng tàu điện*); dụng cụ tách dây (*trên ghi đường*)
- deflector brattice** tường chuyển hướng; tường phân cách
- deflector drum** tang chuyển hướng
- deflector lamp** đèn xác định hướng (*của các dòng không khí yếu*)
- deflector pulley** bánh chuyển hướng, bánh chuyển hướng phía sườn
- deflexion** xem deflection
- deflocculant** chất khử đông tụ; chất ổn định dung dịch keo
- deflocculation** (sự) khử đông tụ
- deflocculating agent** chất giải tụ; chất ổn định dung dịch keo
- deform** biến dạng
- deformation** (sự) biến dạng, sự thay đổi hình dạng; (sự) phá hủy thể nằm của vỉa, sự biến hình
- deformation of strata** sự biến dạng của các lớp đất đá

deformation of timbering sự biến dạng vì chống, sự phá hủy vì chống

defrosting (sự) tan băng

degasification (sự) khử khí

degradation (sự) hạ thấp, (sự) rửa xói, (sự) thoái hóa, (sự) suy biến, (sự) giảm xuống; (sự) hạ thấp (*bề mặt*), (sự) phá hủy do xói mòn; (sự) nghiền (than) quá mức

degradation in size (sự) nghiền (than)

degree độ, bậc, cấp

degree of accuracy độ chính xác

degree of balance độ cân bằng

degree of compactness độ chặt; mật độ nấp

degree of compression độ nén; (sự) biến dạng nén

degree of confinement độ kín (*thuộc nổ đặt trong buồng nấp*)

degree of curvature góc độ cong, góc uốn

degree of curve góc độ cong, góc uốn

degree of dip độ dốc (*của vỉa, mạch, tính bằng độ*)

degree of dispersion độ phân tán

degree of elevation góc nâng

degree of exactitude độ chính xác

degree of extraction mức độ thu hồi; chỉ tiêu thu hồi, hệ số thu hồi

degree of hardness độ cứng

degree of inclination độ dốc, độ nghiêng (*của vỉa, tính bằng độ*)

degree of irregularity độ không đồng đều

degree of oxidation mức độ oxy hóa

degree of packing độ chặt (*của thuốc nổ trong lỗ mìn*); mật độ nấp

degree of pitch *xem degree of inclination*

degree of safety độ an toàn; hệ số an toàn, dự trữ độ bền

dehumidifying (sự) sấy, (sự) hong khô; (sự) làm khô (*ví dụ: làm khô không khí khi điều hòa*)

dehydrate khử nước

dehydrating sự khử nước

dehydrating agent chất khử nước; thiết bị khử nước

dehydrator thiết bị khử nước, thiết bị tách nước

deicing sự chống đóng băng, sự chống phủ băng

delamination sự phân lớp

delay sự trở ngại, vật chướng ngại; sự cản, sự chận, sự trễ, thời gian trễ; sự làm chậm, sự giảm tốc, sự chậm trễ, sự trì hoãn // cản lại, chận lại, làm cho trễ; làm chậm, giảm tốc, chậm trễ, trì hoãn

delay action blasting sự nổ mìn vì sai

delay action detonator kíp nổ chậm

delay action fuse ngòi nổ chậm

delay cap *xem delay action detonator*

delayed action tác dụng làm chậm

delayed blast sự nổ mìn chậm

delayed blasting công tác nổ mìn tiến hành trong ca dành riêng

delayed blasting shift ca riêng biệt để tiến hành công tác nổ mìn

delay electric detonator kíp điện nổ chậm

delay period chu kỳ nổ chậm (*khi nổ mìn điện*)

delay igniter dây cháy chậm

delay primer bao thuốc mìn có kíp cháy chậm

delays time thời gian chậm (*trong nổ mìn*)

delete *th* xóa bỏ

Delete key *th* phím Delete (*trên bàn phím*), phím xóa

deleterious độc, độc hại

delf thân quặng; mạch quặng; vỉa; xỉ nghiệp mỏ; lò, phương pháp thoát nước, thiết bị thoát nước

delimit hạn chế, giới hạn; quây biên, vẽ ranh giới; phân định ranh giới

delimitation sự khoanh ranh giới, sự phân định ranh giới, ranh giới (*của khu mỏ*)

delineation of orebody sự khoanh ranh giới của thân quặng

deliquescent (có khả năng) hút ẩm, hút nước

deliver vận chuyển, đưa đến; nuôi, cấp, tiếp, bổ sung ngọt; nạp vào, rót vào, tăng áp bơm

delivering device thiết bị dỡ tải

delivery sự [cấp, cung cấp, tiếp liệu], sự bổ sung ngọt, sự [nuôi, đưa đến]; năng suất (của bơm, quạt); lưu lượng (nước); sự nạp vào, sự rót vào, sự tăng áp, sự bơm vào, sự đưa ra lượng khai thác, sự ra xưởng, sự phân phát, sự vận chuyển, sự chi, sự xả, sự thải, sự ra, lượng nấu ra, phần thối ra (cối thép); sản lượng, sự sản xuất (kinh tế); [đường, cửa] ra, lối thoát, rãnh thoát, đầu ra; sự xuất bản // có áp, (thuộc) [máy tăng áp, máy nén, máy bơm]

delivery clack van có áp, cửa van xả

delivery cock van (vòi) cấp

delivery-conscious thực hiện đúng các điều kiện về giao hàng

delivery end đầu dỡ tải, phía dỡ tải

delivery feed mẻ liệu, sự cấp liệu; sự giao, sự phát; sự đưa tới, [sự, lượng] ăn dao; sự dẫn tiến, sự truyền dẫn; sự cung cấp, sự nạp liệu, sự bổ sung ngọt; sự nuôi, sự cung cấp [điện, nguồn]

delivery flap xem delivery clack

delivery head cột áp lực, cột nước

delivery head lift chiều cao nâng

delivery hose ống mềm tăng áp, ống nạp mềm, ống đẩy mềm

delivery lift chiều cao đẩy (của bơm)

delivery of fan năng suất của quạt

delivery of pump năng suất của bơm

delivery of supplies sự vận chuyển vật liệu

delivery outlet lỗ ra (của bơm hoặc quạt)

delivery pipe ống có áp (dẫn nước), ống tăng áp, ống cung cấp

delivery piping tuyến ống [có áp, tăng áp]

delivery pump máy bơm cung cấp

delivery rate lượng tiêu hao vật liệu

delivery space ống khuếch tán; vid màng loa

delivery value khả năng thông qua (của đường ống)

delivery valve van tăng áp

delprat frothing box máy tuyển nổi tách khí bằng hóa học

delve rãnh; giếng; giếng nông // đào, đào sâu

demagnetization sự khử từ

demagnetizer bộ (phần) khử từ

demand yêu cầu, nhu cầu

demarcation sự phân ranh giới, sự định ranh giới

demolition sự phá hủy

demolition work công việc nổ mìn

demountable pick rãnh tháo rời được (của xích cần)

demulsify khử nhũ tương

demurrage sự dừng (trong công việc); tiền phạt do dừng việc

dendrogram th dendôgram, biểu đồ cây

dendrite dạng nhánh cây, rẽ nhánh, phân nhánh

dendritic dạng nhánh cây, rẽ nhánh, phân nhánh

dendroid dạng cây

dendrolite thân cây hóa thạch

dendrolith xem dendrolite

denouncement đơn xin khai thác khu mỏ

dense dày, đặc, chặt; mau; đặc chặt, gọn; không thấm, không xuyên thấu, kín

denseness độ chặt, độ dày đặc, độ đậm đặc, độ sệt

dense media preparation (sự) tuyển trọng môi trường nặng

dense media process quá trình tuyển trọng môi trường nặng

dense media separation xem dense media preparation

dense medium bath [bể, thùng] chứa môi trường nặng

- dense pulp** bùn đặc
- dense traffic** giao thông mật độ cao
- densification** sự lèn chặt, sự bít kín; sự cô đặc, sự ngưng kết
- densifier** vật bít kín; máy đầm, máy lèn chặt; máy cô đặc
- densi(to)meter** mật độ kế
- density** độ đậm đặc, độ chặt, mật độ; tỷ trọng
- density of magnetic flux** mật độ từ thông
- density stratification** sự phân lớp theo tỷ trọng
- dent** răng, răng cưa; rãnh, vết lõm, vết dập // cát, khía (rãnh); cát khuyết, cát răng cưa; đánh xòm, làm nhám, khía, khác, bầm
- denudation** sự bóc mòn; quá trình rửa xói; sự xói mòn
- denver-dillon screen** sàng rung có bộ rung đặt gần trọng tâm
- denver shaker** máy rung sàng kiểu bánh đai
- denver simplicity screen** sàng lệch tâm có bộ giảm xóc bằng cao su
- department** phòng; phân xưởng; ban, chi nhánh, cục, sở; bộ (Mỹ)
- departure** điểm xuất phát, sự khởi hành; sự sai lệch, độ lệch
- dependability** độ tin cậy
- dependency** sự phụ thuộc, sự ràng buộc
- dependent shots** lỗ mìn nổ liên tiếp
- dephlegmation** sự cất phân đoạn, sự ngưng tụ hồi lưu
- dephlegmator** thiết bị cất phân đoạn, thiết bị ngưng tụ hồi lưu
- depletion** sự cạn kiệt trữ lượng mỏ; sự khấu trừ giá trị của [mỏ, khu vực mỏ]; vốn đầu tư cơ bản trên 1 tấn trữ lượng
- deposit** kết tủa, lắng // vữa; chất kết tủa, chất lắng; sự lắng, sự trầm tích; sa khoáng; thân quặng, khoáng sàng, mỏ
- deposit apex** phần trên của vữa
- deposited** trầm tích, lắng đọng, kết tủa
- depositing of concrete** sự đổ bê tông
- depositing tank** bể lắng bùn
- deposition** sự lắng, sự trầm tích, chất kết tủa, xỉ bột, cặn cáu (nước), lớp bồi tích; sự tạo thành lớp bồi tích; sự bồi, sự phủ
- depositional gradient** độ dốc tự nhiên
- depositional termination** sự vát mỏng vữa
- deposition period** thời kỳ trầm tích, thời kỳ thành tạo đất bồi
- deposition rate** tốc độ thành tạo trầm tích, tốc độ trầm tích; tốc độ lắng
- deposition time** thời gian lắng đọng
- deposit position** thể nằm của [mỏ, khoáng sàng]
- deposit string** dây vữa
- deposit type** loại [mỏ, khoáng sàng]
- depot** dépôt; kho, bãi chứa
- depreciation** sự khấu hao; sự hao mòn; sự giảm giá, sự giảm giá trị; sự hao mòn vô hình (*máy móc*); sự thiệt hại
- depreciation of ore** sự giảm hàm lượng kim loại trong quặng (*do làm nghèo quặng*)
- depreciation period** thời hạn khấu hao
- depress** sụt, lún, hạ, dặt xuống; lắng xuống; (bị) hạ xuống; ức chế, hãm (*tuyến nối*)
- depressant** chất ức chế, chất dìm, thuốc hãm (*trong tuyến nối*)
- depressed area** miền thấp, miền trũng
- depression** sự lắng, sự lún, sự giảm xuống, sự hạ thấp; phần lõm, rãnh; vùng trũng, hố trũng; sự khác sâu, sự đào sâu, chỗ lõm, chỗ sâu; sự làm loãng khí, sự làm chân không, sự hạ áp; chân không, độ chân không; ổ gà, hố, hõm, máng, rãnh, vết bánh xe, vết ép, chỗ thùng, chỗ vỡ; sự giảm áp, sự giảm nhiệt, vùng áp suất thấp, *dl, dc* vùng đất trũng; sự dìm, sự ức chế, sự triệt tiêu; sự hạ áp (*trong công tác ketxon*)
- depression of rail** độ võng ray

- depression roller** con lăn ép (*dùng cho vận chuyển bằng cáp vòng*)
- depressor** chất ức chế, chất đìm, thuốc hãm (*trong tuyến nổi*)
- depth** chiều sâu, bề dài, chiều dày (*vía*), chiều cao
- depth of camber** độ sâu của mặt khum
- depth of cover** chiều dày đất đá phủ
- depth of cut** chiều sâu rạch, chiều sâu khâu, chiều sâu cắt
- depth of excavation** chiều sâu đào, chiều sâu khâu
- depth of fill** chiều cao đắp
- depth of freezing** chiều sâu đông kết
- depth of frost penetration** chiều sâu đông kết
- depth of girder** chiều cao dầm
- depth of impression** chiều sâu vết (*khi thử độ cứng Brinen*)
- depth of kerf** chiều sâu [rạch, rãnh rạch]
- depth of overburden** chiều dày đất bóc
- depth of rail** chiều cao ray
- depth of round** chiều sâu (cụm) lỗ mìn
- depth of room** độ cao buồng
- depth of stratum** chiều dày vỉa
- depth range** giới hạn chiều sâu
- depth surveying** sự đo độ sâu
- depth temperature relationship** sự thay đổi nhiệt độ theo chiều sâu (*của đất đá*)
- deputy** đội trưởng phụ trách an toàn và chống lò; thợ đo khí; thợ chống lò; đội trưởng khai mỏ, người điều hành công việc; người giám sát
- deputy overman** đội trưởng chống lò
- deputy surveyer** trắc địa trưởng vùng
- deputy system** phương pháp giao việc chống các gương công tác (*cho những thợ chống lò chuyên trách được bổ nhiệm*)
- derail** trật ray
- derailing** (sự) trật ray; (sự) trật thanh dẫn hướng
- derbyshire spar** fluorit (*huỳnh thạch*)
- derelict** (bị) bỏ đi, (bị) bỏ hóa
- derelict land** đất phù sa, đất bồi
- derelict mine** mỏ bỏ hoang, mỏ bỏ không
- derivation** sự lệch, độ lệch; sự phân nhánh, đường nhánh; sự tháo (*móc*)
- derivative** phụ, thứ yếu; dẫn xuất
- dermatitis** bệnh viêm da (*bệnh nghề nghiệp của thợ mỏ*)
- derrick** cần trục deric; tháp khoan; cần trục nâng; tháp tạm thời; cần máy trục
- derrick and rig** tháp khoan có trang bị deric
- derrick barge** cần trục nổi, cần trục trên phao
- derrick block** [pulley, ròng rọc] nâng
- derrick boat** cần trục nổi, cần trục trên phao
- derricking** sự thay đổi góc nghiêng của cần (*máy xúc*)
- derricking rope** cáp để thay đổi góc nghiêng của cần (*máy xúc*)
- derrick sill** dầm khung của tháp khoan
- derrick stone riprap** sự bỏ kê bằng đá tảng lớn
- descend** đi xuống, hạ thấp xuống, hạ xuống, đi xuống, bị giảm, bị hạ thấp
- descending** hạ thấp xuống, đi xuống, dốc xuống
- descending bucket** thùng hạ xuống
- descending cage** cũi hạ xuống
- descending horizontal slicing** sự khai thác theo lớp ngang từ trên xuống dưới
- descending order** trình tự từ trên xuống dưới (*khai thác vỉa hoặc mạch*)
- descending rope** cáp được cuộn lại ở tang quay của máy nâng, cáp được hạ xuống
- descending slicing** sự khai thác theo lớp từ trên xuống dưới
- descending sort** *th* sắp xếp theo trình tự giảm dần
- descent** sườn dốc; mặt nghiêng, mặt dốc; sự hạ, sự giảm, sự thả dốc, dốc; sự sụt, sự lún, sự dạt xuống; sự hạ thấp

descentional ventilation sự thông gió từ trên xuống (*ở khu vực khai thác*).

descent of roof sự sụt mái

descloizite *kv* descloizit

description point vật định hướng, mốc định hướng, điểm định hướng

desensitization sự khử nhạy (*giảm độ cảm quang*), sự kìm, sự giảm nhạy (*thuốc nổ*)

desensitized được kìm, được khử nhạy (*về thuốc nổ*)

desert sa mạc; nơi hoang vắng; bỏ mặc, rời bỏ

desiccate khử ẩm, sấy, làm khô

desiccation sự khử nước, sự sấy, khô, sự khô hao, sự sấy, sự hong khô

desiccator bình hút ẩm, máy hút ẩm, bỏ sấy; tủ sấy, lò sấy; [bộ, thiết bị] bốc hơi

design kết cấu, cấu tạo; bản thiết kế, đồ án, đề cương; sự thiết kế; bản vẽ; phép tính toán, sự tính toán; thiết bị, máy, bộ phận, cơ cấu; sự cấu tạo // thiết kế, cấu tạo, phác thảo, lập đề án

designer người thiết kế, thiết kế viên, nhân viên họa đồ

designing sự thiết kế

designing of blast (sự) thiết kế nổ mìn; (sự) tính toán lượng thuốc nổ

designing of concrete sự lựa chọn thành phần bê tông

design table bảng tính toán

desintegrated được đập vụn, được nghiền vụn, bị phân hóa (*về đất đá*)

desintegrator máy đập vụn; máy nghiền; máy tán; máy xay

desktop *th* mặt bàn, bàn giấy

desktop computer *th* máy tính văn phòng

deslime khử cặn, khử bùn

deslimed mill tailing quặng đuôi đã khử bùn (*từ nhà máy tuyển*)

desliming máy khử bùn

desliming screen sàng khử bùn

desliming sự khử bùn, sự khử cặn

desquamation sự tróc, sự lột, sự bong; sự bóc thành lớp, sự [tróc, bong] thành lớp (*về đất đá*)

dessue mở mạch quặng bằng lò dọc vỉa, đào lò dọc vỉa đá bên cạnh mạch quặng (*để khai thông*)

destressing sự giảm ứng suất (*của khối đất đá*)

destroying sự phá hủy, tiêu diệt

destruction sự phá hủy, sự khử

destruction of explosives sự hủy chất nổ

destructive phá hủy, công phá

desulphurization sự khử lưu huỳnh

detach tháo ra, tách ra

detach from ground tách khỏi khối đất đá

detachable có thể tách được, có thể tháo được

detachable bit mũi khoan tháo được

detachable insert bit mũi khoan gắn hợp kim cứng tháo được

detachables mũi khoan tháo ra được

detached rock đá tách khỏi địa khối

detaching sự tháo khớp, sự tách // tháo ra được, tách ra được

detaching hook móc tháo ra được

detachment sự tháo (ra), sự tách (ra), sự tách lớp; sự tháo goòng (*khối cấp*)

detachment of cars sự tháo goòng (*khối cấp kéo*)

detacord dây nổ

detail chi tiết (*máy, đồ vẽ, của bản đồ*)

detailed specification đặc điểm kỹ thuật chi tiết, bản liệt kê chi tiết, bản thuyết minh chi tiết

detail for duty lịch phân công công việc

detail shooting sự nổ mìn tạo túi chi tiết (*khí thăm dò địa chấn*)

detaller xem dataller; công nhân làm công nhật

detal man xem dataller

detect dò, phát hiện, khám phá, theo dõi

- detectable dust particles** các hạt bụi có thể nhận ra dưới kính hiển vi
- detection** sự phát hiện, sự khám phá
- detector** cái chỉ báo; máy dò, bộ phát hiện; dụng cụ xác định (ví dụ: *ôxít cacbon trong không khí mủ*); máy ghi động đất
- detention** sự lắng (chất kết tủa); thời gian lưu trong máy cô đặc
- detergent** chất làm sạch đồng cứng xi măng (*phụ gia hóa học*)
- deteriorate** bị hỏng, bị hỏng, bị biến chất; bị sụp, bị phá hủy; bị mòn, hỏng
- deteriorated roof** vách bị sập đổ
- deteriorating roof** nóc bị sập
- determination** sự xác định
- determination of cement content** sự xác định tỷ lệ của xi măng (*trong vữa và bê tông*)
- detonate** kích nổ, nổ do kích nổ, nổ bằng cách kích nổ
- detonating** làm nổ, kích nổ
- detonating charge** nạp kíp nổ
- detonating compound** chất kích nổ
- detonating cord** dây nổ
- detonating explosives** chất nổ kích nổ
- detonating fuse** kíp mìn, kíp nổ (*kích nổ*)
- detonating gas** khí nổ
- detonating mixture** hỗn hợp nổ
- detonating primer** thuốc gây nổ, thuốc mồi; bao thuốc kích nổ, bao thuốc mồi
- detonation** sự dẫn nổ, sự kích nổ, sự nổ, sự nổ mìn
- detonation properties** tính kích nổ
- detonation rate** tốc độ dẫn nổ, tốc độ kích nổ
- detonation velocity** tốc độ dẫn nổ, tốc độ kích nổ
- detonation wave** sóng kích nổ
- detonator** kíp mìn, kíp nổ
- detonator box** hộp đựng kíp nổ; hòm bảo quản phương tiện nổ (*ở gần gương lò đang hoạt động*)
- detonator fuse** dây cháy của kíp nổ
- detonator fuse bridge** cầu của cái mồi lửa bằng điện
- detonator leading wires** dây của kíp mìn điện
- detonator pellet** hạt kíp nổ
- detonator store** kho bảo quản kíp nổ
- detonator tube** vỏ kíp mìn, ống kíp mìn
- detour** sự đi tránh; sự đi vòng; đường rẽ; đường vòng; đường tránh // đi vòng, đi tránh, đi rẽ
- detour around** đi tránh, đi rẽ, đi vòng (*chỗ nguy hiểm*)
- detour road** đường vòng
- detrimental soil** đất không chắc
- detrital** (thuộc) [vụn, mảnh vụn, bồi tích]
- detrital rock** đá vụn, đầm kết; đá trầm tích mảnh vụn
- detrital sand** cát sỏi (*hình thành từ đá phong hóa*)
- detrition** [sự, hiện tượng, tác dụng] phong hóa; sự mài mòn do ma sát
- detritus** bùn cát, chất vụn nát, vật vụn, bã vụn; sản phẩm phong hóa đất đá mủ; đá cuội, đá tảng, mảnh vụn, đá dăm
- detritus rubbish** lớp bồi tích đá tảng và cuội
- detrusion** sự tạo phay, sự phay ngang, sự cắt trượt, sự dịch chuyển
- detrusion ratio** hệ số dịch chuyển
- deuterocone** thứ sinh (*về đất đá*)
- deuterocone rock** đá thứ sinh
- Deval rattler** tang quay (Deval) (*để thí nghiệm đá về mài mòn*)
- develop** khai thác, triển khai khai thác; chuẩn bị khai thác, tiến hành công tác chuẩn bị; hoàn thiện
- developed** [đã, được] chuẩn bị
- developed coal** than đã chuẩn bị để khai thác
- developed field** mỏ đã được chuẩn bị, mỏ đã khai thông
- developed ore** quặng đã chuẩn bị

developer công nhân làm công tác chuẩn bị; công nhân làm đá (*trong mỏ than hầm lò*); người rửa ảnh (*làm hiện hình bản ghi bằng ánh sáng của thiết bị đo*)

developing (sự) khai thông, sự mở mỏ, sự chuẩn bị (*mở để khai thác*), sự triển khai khai thác

developing butt lò chuẩn bị

developing section khu vực chuẩn bị, khu vực đang ở giai đoạn chuẩn bị

development sự khai thác, sự mở mỏ, sự chuẩn bị mỏ, công tác chuẩn bị, sự triển khai khai thác, sự hoàn thiện, sự mở rộng, sự đào lò chuẩn bị, sự thiết kế

development per block khối lượng công tác chuẩn bị theo khối khai thác

development boss đội trưởng phụ trách công tác chuẩn bị (*trong mỏ*)

development costs chi phí cho công tác chuẩn bị

development drift lò chuẩn bị

development face gương lò chuẩn bị, gương lò làm việc; gương lò đang hoạt động

development gallery xem development opening

development heading lò chuẩn bị

development machine máy đào lò; máy đánh rạch loại nhẹ; máy đánh rạch gương lò ngắn

development method phương pháp chuẩn bị

development opening lò chuẩn bị

development plan kế hoạch công tác chuẩn bị

development program(mc) kế hoạch công tác chuẩn bị

development raise lò thượng cắt (*luồng khâu đầu tiên*)

development rate tốc độ phát triển (*công tác khoan hoặc khai thác*), tiến độ công tác chuẩn bị, tốc độ đào lò

development ratio tỷ lệ triển khai (tỷ số giữa thể tích (quặng) và đơn vị thể tích lò chuẩn bị)

development road đường xây dựng đầu tiên

development schedule lịch biểu tiến hành công tác chuẩn bị

development section khu vực chuẩn bị, khu vực đang ở giữa giai đoạn chuẩn bị

development type mẫu thí nghiệm

development waste đá thải từ gương lò đá

development way lò chuẩn bị nối với khu vực khai thác

development within deposit công tác đào lò, công tác chuẩn bị trong phạm vi mỏ

development work công việc chuẩn bị mỏ, công tác triển khai khai thác; công tác khai thông mỏ

development workings lò chuẩn bị

developmental (thuộc) thực nghiệm; (thuộc) [thiết kế, cấu tạo]

develop the property to production triển khai công tác chuẩn bị đưa mỏ vào khai thác

Devercaux agitator thùng có máy trộn kiểu chân vịt

deviation sự lệch, độ lệch

deviational survey sự đo độ lệch; sự đo độ cong của lỗ khoan

device thiết bị; dụng cụ; máy móc; cơ cấu; sơ đồ, bình đồ, bản thiết kế; *thiết bị (máy in, ổ đĩa....)*

devil mòng (*để ghép các bộ phận của vi chống*); thiết bị đun nóng phục vụ công việc làm đường

devil's dice khối dinamit hình lập phương

devil's fork dụng cụ câu móc (*câu kẹt lỗ khoan*)

devolatization sự mất mát các chất bay hơi (*trong quá trình than hóa*)

devolve sụt, lở; trượt; giao nhiệm vụ

Devonian kỷ Đê von; (thuộc) kỷ Đê von

Devonian period kỷ Đê von

Devonian system hệ Đê von, thành hệ Đê von

- dewater** khử nước; làm khô; thoát nước, tiêu nước; bơm nước ra
- dewatered concentrate** tinh quặng đã khử nước
- dewaterer** thiết bị khử (tách) nước, thiết bị loại nước
- dewatering** (sự) bơm nước ra khỏi mỏ bị ngập nước, sự khử nước, sự thoát nước, sự tiêu nước, sự làm khô, sự tháo nước; sự khử nước
- dewatering box** bể lắng, thùng lắng; tủ sấy
- dewatering area** diện tích tiêu nước; diện tích hạ mực nước
- dewatering bucket** thùng thoát nước
- dewatering pump** máy bơm thoát nước
- dewatering screen** sàng khử nước
- dewatering shaker** sàng lắc khử nước
- dewatering wheel** bánh khử nước
- dew-point** điểm sương
- diabase** diaba
- diacase** khe nứt trong đất đá mỏ; khe nứt cắt ngang
- diagenesis** [sự, quá trình] tạo đá trầm tích
- diagnosis** sự chẩn đoán (ví dụ, bệnh nhiễm bụi silic hoặc các bệnh nghề nghiệp khác)
- diagnostic property** dấu hiệu chẩn đoán, triệu chứng chẩn đoán
- diagnostic value** giá trị chẩn đoán
- diagonal** thanh chéo; đường chéo // chéo; (thuộc) đường chéo; xiên
- diagonal brace** thanh giằng chéo, [thanh, cột] chống xiên, thanh giằng, cột chống xô (ví dụ, trong vì khung vuông)
- diagonal cross brace** thanh giằng hình chữ thập
- diagonal entry** lò dọc chéo góc
- diagonal face** gương lò chéo, gương lò xiên
- diagonal fault** phay chéo
- diagonal joints** khe nứt chéo với trục chế
- diagonal rib** thanh giằng theo đường chéo, gân ngang, xà ngang, thanh ngang
- diagonal scale** tỷ lệ ngang
- diagonal slice** lớp chéo
- diagonal slicing** phương pháp khai thác theo lớp chéo
- diagonal-slotted screen** sàng có mắt khe chéo
- diagonal staple** hố tập trung nước cho bơm ở mỏ hầm lò
- diagonal strut** cột chéo góc, thanh chéo, thanh giằng ngang
- diagonal system of ventilation** hệ thống thông gió chéo góc
- diagonal ventilation** sơ đồ thông gió chéo góc
- diagram** biểu đồ, sơ đồ, giản đồ
- diagrammatic section** mặt cắt sơ lược
- dial** mặt số, mặt chia độ; vành chia độ, đĩa chia độ, bàn độ; thang chia độ, thước tỷ lệ, đĩa chia độ; đĩa bàn có thước ngắm, ống thủy và du xích
- dialing** sự đo vẽ bằng địa bàn địa chất, sự đo vẽ ngắm bằng địa bàn địa chất
- dialog** *th* đối thoại (trao đổi)
- dialog box** *th* hộp đối ngoại
- dialogic** *kv* dialogit, rodocrozit
- dial-type torque wrench** chìa vặn có đồng hồ chỉ mômen xoắn
- diamagnetic** (thuộc) nghịch từ, phản từ
- diamagnetism** tính nghịch từ, tính phản từ
- diameter** đường kính, tiết diện ngang
- diametric(al)** (thuộc) đường kính
- diameter-to-length ratio** tỷ số giữa đường kính và chiều dài (của máy nghiền)
- diametral wear** sự mòn theo đường kính
- diamond** kim cương; hình thoi
- diamond bar** sàng song nhiều mặt
- diamond bearing** có chứa kim cương (mỏ)
- diamond bit** mũi khoan gắn kim cương; chông hình chữ V
- diamond bit setting** sự gắn mũi khoan kim cương
- diamond drill** mũi khoan kim cương, máy khoan kim cương

diamond drill core lõi khoan kim cương

diamond drilling sự khoan bằng mũi khoan gắn kim cương

diamond drilling outfit thiết bị khoan bằng mũi khoan gắn kim cương

diamond-drill raise lò thượng để khoan lỗ khoan bằng mũi khoan gắn kim cương

diamond drill ring các lỗ khoan (nổ mìn) hình quạt khoan bằng mũi khoan gắn kim cương

diamond head lưỡi khoan gắn kim cương

diamond impregnated bit mũi khoan gắn kim cương

diamond pan chậu thu hồi kim cương

diamond pipes ống có pha kim cương

diamond point đầu nhọn kim cương; đầu nhọn hình chóp

diamond point bit mũi khoan gắn kim cương đầu nhọn

diamond powder mảnh vụn kim cương, bột kim cương

diamondiferous có chứa kim cương

diamond round cụm lỗ khoan có rạch hình tháp

diamond salvage sự thu hồi kim cương (từ những mũi khoan bị gãy hoặc bị mòn)

diamond saw cưa kim cương

diamond screen set bộ sàng để phân loại kim cương theo độ hạt

diamond-set bit mũi khoan gắn kim cương

diamond(-set) tool mũi khoan gắn kim cương; dụng cụ khoan gắn kim cương

diamond-shaped hình thoi, dạng hình thoi

diamond spar corundum

diamonds per carat số hạt kim cương trong một cara (biểu thị độ lớn của hạt kim cương)

diamond system of drilling sự khoan bằng mũi khoan gắn kim cương

diaphorite kv diaphorit (một dạng của phreixlebenit)

diaphragm jig máy lạng kiểu pittông

diaphragm pump máy bơm kiểu màng

diapir structure kiến trúc diapira

diapositive phim dương

diard kim cương nhân tạo (Anh)

diaspore diaspo, nhôm monohidrat, quặng nhôm ôxít

diastromes diastrom (khe nứt của khối nứt)

diastrophic theory thuyết vận động kiến tạo (thành tạo dầu mỏ)

diathermal dẫn nhiệt

diatomaceous (thuộc) diatomit, (thuộc) đá tảo cát

diatomit diatomit, đá tảo cát

diatom theory thuyết nguồn gốc dầu mỏ từ tảo cát

diatrema diatrem (ống núi lửa)

dibhole rốn giếng, hố thu nước, hố tập trung nước

dice diep thạch chứa dầu

dichromate dicromat

die trục gá (trong máy sửa chữa mũi khoan); khuôn (đột, dập, rèn), cối, khuôn dưới; chày dầm (của máy sửa mũi khoan); bộ làm việc của búa giã; sự ép, sự nén, sự tóp (ống), sự chôn, sự cán thò, khuôn rèn, khuôn tán, cối dập

die out vát mỏng (vía), biến mất, tắt dần, lụi dần

die-formed (dã được) [dập, rèn khuôn]

dielectric separation sự tách (khoáng vật) theo tính điện môi

diesel điêzen

diesel-electric shovel máy xúc điêzen điện

diesel-electric switcher đầu tàu điện điêzen để điều phối

diesel-mine locomotive đầu tàu điêzen dùng ở mỏ

diesel shovel máy xúc điêzen

diesel truck ô tô tải điêzen

difference sự khác nhau; sự khác biệt

difference in quality sự khác nhau về chất lượng

differential bộ vi sai; (thuộc) vi sai

differential barometer khí áp kế vi sai

differential-density separation sự tuyển trong thể huyền phù phân lớp

differential end-shake sự rung vi sai dọc (của máy đãi quặng)

differential flotation sự tuyển nổi chọn lọc (sự tuyển nổi một khoáng vật từ một số khoáng vật có mặt); sự tách hỗn hợp lựa chọn (tách một số khoáng vật (ví dụ, tách sulfit) ra các thành phần dựa trên khả năng tuyển nổi khác nhau của các khoáng vật đó)

differential thermometer nhiệt kế vi sai

differentiation sự phân dị (magma)

difficult breathing sự khó thở

difficult coal than khó tuyển

difficult hanging wall cánh treo không bền vững, nóc không bền vững

difficult-to-float khó tuyển nổi

difficult weather thời tiết không thuận lợi (cho khai thác lộ thiên)

diffraction sự nhiễu xạ

diffuse làm khuếch tán; (làm) tán xạ, tán, khuếch tán; truyền lan, phổ biến; (làm) hòa tan

diffused (bị) tán xạ, khuếch tán, phản tán

diffuser bộ khuếch tán, vòi phun, đầu phun; lỗ ra, lỗ tháo, cửa thoát, cửa ra; nắp tán xạ

diffuser vane cánh lỗ thoát, cánh tháo

diffusion sự khuếch tán, sự lan truyền, sự tán xạ, sự phun

diffusion digger cánh khuếch tán

diffusion-ventilated được thông gió bằng khuếch tán

diffusion ring đĩa của bơm ly tâm, vòng khuếch tán

diffusion ventilation sự thông gió bằng khuếch tán

diffusor xem diffuser

diffusivity độ khuếch tán; khả năng khuếch tán

dig khai thác; đào, cuốc, xới

dig down khoét chân, đào phía dưới

dig for ore khai thác quặng

digger thợ đào đất; thợ mỏ; thợ đào xúc; thợ khâu than; công nhân khai thác than, thợ đào than; máy xúc than; máy đào đất; máy đào mương, máy xẻ rãnh; gầu [máy xúc, máy bốc xếp], máy nạo bùn, tàu cuốc

digger plough máy bào than có bộ phận làm tời

digger pushing sự đưa gầu vào (đất đá)

digging sự khâu bằng máy xúc, sự đào đất; công việc làm đất; sự [đào, cuốc, xới]; công tác khai thác lộ thiên; công tác đào hào; xí nghiệp mỏ, mỏ sa khoáng

digging angle góc đưa gầu vào (đất đá), góc cắt (đất đá)

digging bucket gầu xúc

digging cycle chu kỳ đào xúc, chu kỳ làm việc

digging depth chiều sâu đào, chiều sâu khâu

digging drum tang tời máy xúc

digging efficiency năng suất đào

digging force lực cắt, lực xúc (của gầu máy xúc)

digging height chiều cao xúc (thông số làm việc của máy xúc)

digging hole hố đào (lỗ khoan không lớn, sâu khoảng 30-40cm được nạp một số bao thuốc dinamit để phá những cục treo hoặc để san bằng mái dốc tầng ở mỏ lộ thiên)

digging in sự xúc gầu vào đất đá (khi xúc bốc, chất tải)

digging plate lưỡi cắt (của máy cạp)

digging time thời gian xúc

digging power xem digging force

digging radius bán kính xúc (thông số làm việc của máy xúc); bán kính khâu

digging-reach bán kính xúc, bán kính đào

digging rope cáp kéo (của máy xúc)

diggings công tác khai thác lộ thiên; các công trình khai đào (nhằm mục đích thăm dò), thân quặng (khoáng sản có ích)

digging speed tốc độ đào, tốc độ xúc

dig in cát vào, đào vào

digit *th* chữ số

digital camera *th* camera số

digital computer *th* máy tính số

digital display *th* màn hình số

digital photography *th* chụp ảnh số

digital recording *th* ghi dạng số

digitize *th* số hóa

dig through đào (suốt chiều dài); đào qua

dig up đào lên, chọn (*tất cả than, quặng, đất đá*), khai thác

dihydroxy-diphenyl thiourea dihydroxy-diphenyl thioure (*thuốc tuyến nổi*)

dike thể tường, daicơ; mạch quặng; đê quai; đê; nền đắp; đập, kè; bảo vệ bằng nền đắp // đắp đê kè; rãnh, hào

dike set hệ daicơ, hệ thể tường

diking sự chắn bằng đê, sự ngăn bằng đê

dila(ta)tion sự nở; sự giãn; sự truyền sóng (*sóng địa chấn*)

dilatometer cái đo độ nở

dillies [lò thượng, đường tời nghiêng (lên), dốc goòng] ngăn

dilly goòng, toa sàn, cũi dùng cho giếng nghiêng, xe rùa

dilly boy công nhân ở giếng nghiêng

dillying sự rửa trên sàng

diluent dung môi, chất hòa tan, chất pha loãng; hòa tan, pha loãng

dilute hòa tan, pha loãng, làm nghèo (*quặng, mẫu*)

dilution sự làm nghèo (quặng); sự hòa tan, sự pha loãng, dung dịch

dilution of dusty air sự làm loãng không khí nhiễm bụi

dilution of labour sự suy vi của lao động (*sự thay đổi công nhân lành nghề bằng công nhân không lành nghề*)

dilution zone vùng (quặng) bị làm nghèo

diluvial (thuộc) hồng tích, (thuộc) diluvi

diluvium diluvi, hồng tích

dim làm mờ, làm tối mờ; mờ đục, không trong, mờ; yếu, nhạt (*về ánh sáng*)

dimension chiều; khổ; cỡ; độ lớn; kích thước; thứ nguyên; vật liệu gỗ (*dây 5-12,5 cm và độ dài bất kỳ*); *snli* kích thước, biên dạng, kích thước phủ bì, gabarit // xác định kích thước

dimensional (thuộc) [không gian, chiều, kích thước, khổ, cỡ], (có) thứ nguyên

dimensioning [sự, phép] tính toán; sự xác định kích thước; sự chọn tiết diện; *th* sự định cỡ

dimensionless không kích thước, không thứ nguyên, vô cùng nhỏ

dimension quarryman công nhân khai thác đá tảng lớn ở mỏ lộ thiên

dimension stone đá tảng lớn, đá vuông, đá đẽo

dimension-stone quarry mỏ lộ thiên khai thác đá tảng lớn

diminution sự giảm, sự thu nhỏ, sự hạ bớt, sự rút ngắn; lượng giảm, mức giảm, sự hao, sự lỗ

Dimitrieff bít mũi khoan Dimitrief

dinitrate dinitrat

dinitrotoluene dinitrotoluen (*chất nổ*)

dink(e)y đầu máy hơi nước nhỏ (*Mỹ*)

dint nổ mìn [chân tảng, nền lò]

dinting sự đào (lớp) nền lò, sự khâu lớp nền lò, sự sửa [chân tảng, nền lò], sự nổ mìn [chân tảng, nền lò]

diopside *kv* diopxit

diopase *kv* diopta

dioptr diốp, lỗ ngắm, thước ngắm; lưỡng chất

diorite (đá) diorit

dioxide điôxit

dip (bị) nhúng, nhúng chìm, dề lên, ngắm, dìm; sụt, lún, hạ xuống; đào sâu, khắc sâu; rơi, đổ xuống, sụt // hướng dốc, dốc, góc nghiêng, góc dốc, góc cắm của vỉa; mặt nghiêng, mặt dốc, phồng rớt (than); sự lệch (*kim nam châm*)

dip angle góc dốc, góc cắm, góc nghiêng

dip at high angles dốc đứng	dipper stick xem dipper handle
dip at low angles dốc thoải	dipper teeth răng gầu máy xúc
dip boundary biên giới dưới theo góc nghiêng	dipping hướng cắm, hướng dốc, độ dốc, sự nghiêng, độ nghiêng; dốc xuống, nghiêng
dip circle cái đo độ nghiêng; từ khuynh kế	dipping compass cái đo độ nghiêng; từ khuynh kế
dip compass xem dip circle	dipping needle kim chỉ (của địa bàn địa chất)
dip compass survey sự đo vẽ bằng địa bàn địa chất	dipping working đào theo hướng dốc, công tác xuống sâu (thường là đường lò đứng)
dip compass prospecting sự đo đạc bằng địa bàn địa chất	dip-pole cực từ (với độ nghiêng của kim chỉ là 90°)
dip entry lò hạ, lò đào theo hướng dốc	dip resersal sự thay đổi hướng dốc ngược lại (của vỉa, thân quặng)
dip fault phay theo hướng dốc, phay ngang	dip sample mẫu lấy [bằng môi, bằng gáo]
dip heading lò hạ, lò nổi	dip shift sự dịch chuyển theo hướng dốc
diphenyl thiourca diphenyl thioure (thuốc tuyến nổi)	dip shooting sự đo sâu bằng địa chấn; sự xác định góc dốc của vỉa (bằng phương pháp địa chấn)
dip inductor máy đo độ nghiêng kiểu cảm ứng	dip side phần dưới của lò nghiêng
dip joints sự phân lớp theo hướng dốc; khối nứt thẳng đứng, thớ nứt thẳng đứng; sự phân lớp, sự phân lớp song song với hướng dốc	dip slip sự trượt theo hướng dốc
dipmeter dụng cụ đo góc nghiêng (của lỗ khoan)	dip-slip fault phay trượt theo hướng dốc
dip mining system phương pháp khai thác khấu theo hướng dốc	dip slope sự nghiêng song song với hướng dốc (của các lớp)
dip needle work sự thăm dò bằng từ tính	dip-slope raise lò thượng dốc đứng
dip out thải ra, xả ra, tháo ra	dip split sự rẽ nhánh theo hướng dốc (của luồng gió)
dippa rốn giếng, hồ thu nước	dip-strike symbol ký hiệu hướng dốc-đường phương
dipper gầu, gầu xúc của máy xúc; máy nạo bùn, tàu cước; phay hướng xuống	dip switch lò nghiêng ngán dốc lên; phồng, lò nối giữa lò dọc vận tải và lò ngang; lò chéo, đường thông chéo
dipper bail quai gầu	dip test sự xác định góc nghiêng (của lỗ khoan); sự xác định góc dốc
dipper capacity dung tích gầu	dip up thải ra, xả ra
dipper door đáy gầu máy xúc	dip waste pack tường đá học theo hướng dốc
dipper door trip rope cáp để mở đáy gầu máy xúc	dip working lò theo hướng dốc; lò nghiêng
dipper handle tay gầu máy xúc	direct hướng dẫn, chỉ ra, điều khiển, lãnh đạo // thẳng, trực tiếp; cố định, bất biến, không đổi
dipper handle rack thanh răng của tay gầu	direct access th truy nhập trực tiếp
dipper latch lẫy gầu xúc	
dipper lip mép gầu xúc	
dipper mouth miệng gầu xúc	
dipper scoop gầu của máy xúc gầu thuận	
dipper sheave block puli gầu máy xúc	

direct-acting tác động trực tiếp

direct-acting pump máy bơm tác động trực tiếp

direct connected trên một trục, nối trực tiếp

direct discharge dỡ tải [trực tiếp, thẳng vào]

direction hướng, phương hướng, chiều

directional-guide vane cánh dẫn hướng

direction(al) sign biển chỉ đường (tới lối ra khỏi mỏ dự phòng); biển chỉ đường

directional throw sự phụt định hướng

direction gauge cái đo góc, thước đo góc; máy tìm phương

directionless pressure áp lực thủy tĩnh

direction of connection hướng đo nối (trắc địa)

direction of delivery hướng vận chuyển

direction of dip hướng dốc của vỉa, hướng cắm

direction of drill hướng khoan; góc phương vị của lỗ khoan

direction of extraction hướng khâu, hướng khai thác

direction of strata đường phương của vỉa

direction of strike hướng đường phương

direction of travel hướng chuyển động; hướng của luồng hàng

direction sheet hộ chiếu bố trí lỗ mìn

directory *th* thư mục

direct processing *th* sự xử lý trực tiếp

direct rope haulage sự vận chuyển bằng cáp dẫu

direct sizing plot bảng số liệu phân tích bảng sàng

direct smelting ore quặng được đưa thẳng vào nấu luyện

directionality tính định hướng (tác dụng nổ mìn)

director giám đốc, người điều hành; dụng cụ định hướng, ống dẫn hướng; địa bàn, la bàn

direct wages tiền lương trực tiếp

dirt đá không quặng, đá vỡ, đá lẫn quặng, quặng chưa tuyển; khối quặng, quặng vỡ lẫn đá; thể bị hao, đất bồi, bã, xỉ, chất bẩn, bùn; vỉa kẹp (đá), quặng nguyên khai; cát chứa vàng // (thuộc) đá // làm bẩn

dirt arrester bộ lọc làm sạch khí nén

dirt bailer ống hút bùn khoan, ống mức bùn

dirt band lớp đá kẹp (mỏng)

dirt bed lớp đá, vỉa đá

dirt extraction chọn đá, tuyển

dirt extraction gear thiết bị tuyển

dirted rock đá vỡ ra sau nổ mìn

dirt inclusion chất lẫn, [tạp chất, hàm lượng] đá

dirt loader máy bốc xếp đá

dirt mover máy xúc, máy cạp đất, máy hút bùn, tàu cuốc, máy làm đất

dirt pack sự chèn lấp, sự chèn lấp bằng đá

dirt parting lớp đá kẹp

dirt pile bãi thải đá, bãi thải đá hình nón

dirt-proof chắn bụi

dirt road đường đất

dirt scratcher người lao công, công nhân làm đường, công nhân dọn đá

dirty bẩn, bị làm nghèo

dirty bench đồng (than) không sạch

dirty sand cát bẩn

dirty seam vỉa có lẫn tạp chất

dirty coal than bẩn, than có tro

disability sự mất khả năng làm việc

disability benefit tiền trợ cấp khi mất khả năng lao động

disable *th* ngăn chặn, vô hiệu hóa

disablement (sự) không có khả năng làm việc

disappearance of outcrop sự gián đoạn trong vết lộ trên mặt

disassembler *th* bộ dịch ngược

disaster tai nạn, tai họa; tai nạn tập thể

disbark bóc, tước vỏ

disbranch chặt nhánh [cành, dót, mắt] cây
(*khi gia công gỗ làm vì chống*)

disc xem disk

discard loại bỏ đá không quặng (*khi khai thác*); thanh lý (*thiết bị không dùng được nữa*); sự loại bỏ đá không quặng (*từ sản phẩm khai thác*)

discard percentage reduction mức giảm loại bỏ (*mức giảm tương đối tính bằng phần trăm dự trừ độ bền của cáp nâng tới mức không thể tiếp tục sử dụng được nữa*)

discharge sự bốc hàng, sự dỡ hàng, sự tháo liệu, sự ra lò, sự đổ hết, sự trút hết, sự tháo cạn; sự dỡ tải, sự cất tải, sự tháo dỡ; lưu lượng (nước); sự tháo, sự xả (nước); sự phóng điện // phóng điện // chỗ tháo quặng ra từ thiết bị (*ví dụ: từ máy nghiền bi*); (thuộc) dỡ hàng, giảm tải, tháo chi tiết gia công // tháo ra, xả ra, đưa ra, tháo cạn, đổ hết, trút hết, xả, tháo

discharge air shaft giếng thông gió

discharge bell phễu dỡ tải, phễu tháo liệu

discharge belt băng tải dỡ tải

discharge boom côngxon dỡ tải; băng tải dưới

discharge by scraping sự dỡ tải bằng máy cào

discharge by wash dỡ tải bằng rửa trôi

discharge chute máng tháo liệu, máng dỡ tải

discharge conveyer băng chuyển dỡ tải

discharged [đã, được] [dỡ tải, tháo, tháo hết, nổ]

discharge end cần dỡ tải (máy), đầu tháo liệu, đầu dỡ tải (*của băng tải*), lỗ tháo, cửa tháo

discharge exit lỗ tháo, cửa tháo

discharge fan máy quạt hút ra, quạt xả hơi

discharge head relations sự phụ thuộc của lưu lượng vào mực hút

discharge height chiều cao dỡ tải

discharge hole lỗ tháo

discharge hopper phễu tháo

discharge hose ống mềm để xả, ống xả (mềm), ống mềm có áp

discharge loss tổn thất dầu ra

discharge of the jaw crusher cửa dỡ liệu của máy nghiền nhai

discharge opening lỗ tháo, cửa tháo

discharge orifice lỗ xả

discharge outlet lỗ tràn, lỗ tháo (*khi bơm đẩy nước*)

discharge pan máng dỡ tải

discharge pipe ống tháo, ống thoát, ống [xả, tháo liệu]; ống dẫn

discharge pipeline ống xả, ống thoát

discharge point trạm chất tải; bãi dỡ hàng

discharge port cửa tháo, lỗ tháo (*của máy*)

discharge pressure áp lực xả, điện áp phóng điện

discharge pump bơm xả

discharge rate tốc độ phóng điện; tốc độ dỡ tải

discharge resistance sức cản dỡ tải, điện trở phóng điện (*khi cuộn cảm ứng ngắt mạch*)

discharge restriction độ thất lại của cổ trục dỡ tải (*của máy xay*)

discharge side phía dỡ tải, cửa lật

discharge spout lỗ tháo (*của máy xay*); vòi phun, miệng phun

discharge time thời gian dỡ tải, thời gian xả; thời gian tháo liệu, thời gian dỡ hàng

discharge trough máng dỡ tải

discharge trunnion ngồng trục dỡ tải (*của máy xay*)

discharge valve van xả

discharge velocity tốc độ dỡ tải; tốc độ chảy ra

discharge water nước đã dùng, nước thải

discharging sự dỡ tải, sự xả, sự tháo, sự nổ, sự bốc hàng, sự dỡ hàng, sự ra lò, sự tháo liệu // (để) [xả, tháo, dỡ]

discharging curve đường phóng điện

- discolouration** sự khử màu, sự làm phai màu, sự đổi màu
- discomfort** điều kiện lao động không có lợi cho sức khỏe
- disconformity** thể nằm không chỉnh hợp của vỉa
- disconnect** cách ly, tách, tháo rời, ngắt, cắt (dòng điện)
- discontinuity** tính không liên tục, tính gián đoạn, điểm gián đoạn
- discontinuous unconformity** sự phân vỉa không chỉnh hợp góc
- discordant** nằm không chỉnh hợp
- discordant bedding** sự phân vỉa không chỉnh hợp
- discoverer** người đầu tiên phát hiện ra (mỏ)
- discovery** sự phát hiện, sự khám phá, sự khai phá
- discovery well** lỗ khoan phát hiện được [vỉa mới, mỏ mới]
- discrepancy** sự không chính xác, sự khác biệt; sự không khớp; sự sai lệch; sai số khớp; sự khác quá mức quy định; sự khác chưa tới mức quy định
- disc retarder** băng tải hãm kiểu đĩa
- discrete** *th* rời rạc
- discriminant function** *th* hàm phân biệt
- disc-shaped** hình đĩa, hình mâm
- disc shearer** máy san hình đĩa
- disc valve** van đĩa; van bi một chiều, van bi chặn về (trong bộ phân phối khí của búa khoan)
- disease** bệnh, bệnh tật
- diseased area** bộ phận của cơ thể bị mắc bệnh (*thí dụ phổi của thợ mỏ bị bệnh nhiễm bụi silic*)
- disease-producing** gây bệnh
- disengage** ngắt, tháo; nhả (khớp); tách
- disengaging clutch** khớp nhả
- disfigurement of surface** [sự không bằng phẳng, sự gồ ghề] của bề mặt (*đường vận chuyển khoáng sản*)
- dish** phần sân giếng dùng cho goòng không tải; thùng để đo khối lượng quặng (*dùng tích từ 1 galông trở lên*); rãnh máng, vùng trũng, lòng chảo; làm cho lõm
- dished triangular plate** tấm lót dạng đĩa hình tam giác (*dùng cho vì neo*)
- disintegrate** nghiền, đập vụn; bị phong hóa, phân hủy, phân rã
- disintegration** sự phong hóa, sự phân rã, sự phân hủy; sự phá vỡ; sự nghiền, sự đập vụn
- disintegrator** máy nghiền, máy đập vụn, máy tán, máy xay
- disjoint** cách ly, tách, chia ra thành các phần, phân chia, tách ra
- disk** cái đĩa, chi tiết hình đĩa; vòng tròn, vật tròn, đĩa (tròn); vòng đệm, đĩa
- disk bit** chوòng hình đĩa
- disk buffer** *th* bộ đệm đĩa
- disk cache** *th* bộ đệm đĩa tạm thời
- disk conveyer** băng tải đĩa
- disk copy** *th* sao đĩa
- disk coupling** khớp nối hình đĩa
- disk crusher** máy nghiền kiểu đĩa
- disk cutter** máy đánh rạch kiểu đĩa
- disk directory** *th* thư mục đĩa
- disk drive** *th* ổ đĩa
- disk envelope** *th* vỏ đĩa
- diskette** *th* đĩa mềm
- disk feeder** máy tiếp liệu kiểu đĩa quay
- disk like** *xem* disk shaped
- disk of fused silica** đĩa thạch anh, đĩa bằng thủy tinh thạch anh
- disk operating system** *th* hệ điều hành đĩa (DOS)
- disk partition** *th* phân đĩa
- disk retarder** băng tải hãm kiểu đĩa
- disk-shaped** có dạng đĩa
- dislevelment** sự lệch khỏi vị trí nằm ngang, độ nghiêng
- dislocate** biến vị, chuyển vị, di chuyển, dịch chuyển, phá hủy (về mỏ)

dislocated deposit mỏ bị phá hủy

dislocated seam vỉa bị phá hủy

dislocation sự biến vị, sự chuyển vị, sự phá hủy, sự dịch chuyển; sự phay, phay thuận

dislocation breccia đan kết kiến tạo

dislodge khắc phục sự cố treo (của quặng hoặc đá bị phá vỡ); dịch chuyển, di chuyển; làm gãy; đập; làm tơi (đá hay than)

dislodged coal than bị vỡ

dislodge the coal làm tơi than

dislodging of loose rock sự tách lớp đá đã bong (ra khỏi khối đất đá)

dismantle tháo rời, tháo ra thành từng phần; tháo giàn, tháo khuôn

dismantling sự tháo rời, sự tháo giàn, sự tháo khuôn, sự tháo cốp pha

dismembered (được) tách ra

dismount tháo rời

dismountable tháo ra được

disobedience of rules sự vi phạm quy tắc (an toàn)

disodium hydrogen phosphate dinatri hydro photphat

dispatcher điều độ viên, nhân viên điều vận, nhân viên điều phối

dispatching sự điều vận, sự điều phối, sự điều độ

dispatching system hệ thống điều độ; hệ thống điều phối (vận tải)

dispel giảm (nồng độ khí độc hay bụi trong không khí mở)

dispersability khả năng phun bụi, khả năng tạo mù, khả năng phân tán

dispersal sự khuếch tán, sự tán xạ, sự tán

dispersal of gases sự khuếch tán khí

disperse làm phân tán, tán xạ, tán sắc // (thuộc) phân tán, tán xạ, tán sắc

dispersion sự phun bụi, sự phun mù, sự phân tán, thể phân tán, sự tán sắc; sự khuếch tán, sự tán xạ, sự tán; sự rớt; sự thoát

dispersion of explosive sự phân bố thuốc nổ (trong khối đất đá được nổ)

dispersion structure kiến trúc phân tán

dispersive phân tán, tán xạ, tán sắc

displacement sự dịch chuyển, sự chuyển vị (khí đứt gãy), sự cắt trượt (của vỉa); sự trượt; sự hoán vị, sự đổi chỗ; lượng nước choán, trọng lượng nước choán; dung tích (ô tô); năng suất (máy bơm, máy nén khí); [sự, độ] lún, sụt

displacement line đường dịch chuyển

displacement of the country rock sự biến vị, sự lún đá vây quanh

displacement pump máy bơm kiểu pittông

displacement rent khe nứt di chuyển, đường phay, vết lổ của phay trên mặt

displacement-type seismometer địa chấn kế kiểu phao cân bằng (để xác định sự dịch chuyển các lớp của vỏ trái đất)

display *th* bộ hiển thị, màn hình

display attribute *th* thuộc tính của màn hình

display background *th* phông hình hiển

display device *th* thiết bị hiển thị

display screen *th* màn hình

disposal sự khử, sự thu dọn; bãi thải; sự sắp xếp, sự bố trí; sự chuyển giao (vật liệu, đồ quý giá)

disposal of the overburden sự bố trí bãi thải

disposal of the spoil xem disposal of the overburden

disposal point trạm dỡ tải (cho goòng)

disposal system hệ thống thải quặng đuôi (của tuyến khoáng); hệ thống thải đất đá

disposition sự chuẩn bị (nổ mìn khối lớn); sự bố trí (lỗ khoan hay lỗ mìn)

dispossession sự tước quyền sở hữu (khu mỏ)

disproportionation sự không tỷ lệ, sự không cân đối; phản ứng dị ly

disrate giáng bậc, giáng cấp

disrupted bị phá hủy, bị phá vỡ, bị dịch chuyển

disrupted bed vỉa bị phay phá, vỉa bị phá hủy

disruption sự đứt gãy, chỗ đứt gãy; sự nghiêng vụn; phay; sự phá hủy; sự đập vụn, sự tách, sự chia; sự phân hóa (đá)

disruptive (có tính) phá hủy, phá hoại; có tính [nổ, dễ nổ, nổ mạnh, nghiêng, đập vụn]

disruptive explosive thuốc nổ mạnh

dissembly sự tháo, sự dỡ

disseminated xâm nhiễm mịn (quặng), phân tán (quặng)

disseminated copper ores quặng đồng phân tán; quặng đồng dạng pocfia (dạng nổi ban); quặng đồng xâm nhiễm mịn trong đá

disseminated deposit mỏ quặng [phân tán, xâm nhiễm]

disseminated ore quặng phân tán, quặng dạng pocfia; quặng xâm nhiễm rất mịn

dissemination độ xâm nhiễm rất mịn; sự phân tán, sự xâm tán (ví dụ, sự phân tán urani và thori trong đá có dạng tinh thể)

dissipation sự tán xạ, sự tản, sự khuếch tán, sự phân tán, sự phun bụi, sự phun mù, sự mất mát, sự tổn thất; sự rò, sự thoát, sự hao hụt

dissociation sự phân ly, sự phân hóa, sự phân hủy, sự phân tách, sự tách ly

dissoluble hòa tan được

dissolution sự hòa tan, sự pha loãng; sự phân tách (vật thể ra thành các phần); sự dọn sạch đồng sụt lở

dissolve hòa tan; phân hủy

dissolvent dung môi, chất hòa tan; hòa tan

distance khoảng cách, cự ly, tầm xa; bố trí theo cự ly

distance bar thanh giằng, thanh chống

distance control điều khiển từ xa

distance-measuring theodolite máy kinh vĩ đo xa

distance of epicentre khoảng cách tâm ngoài

distance of slow travel khoảng chuyển động tốc độ nhỏ (ví dụ: xe skip trong đường đỡ tải)

distance of transmission khoảng cách truyền nổ; chiều dài bao thuốc truyền nổ (gồm hỗn hợp chất đập lửa với một lượng nhỏ chất tăng nhạy để truyền nổ giữa các phần thuốc nổ an toàn)

distance of thrust chiều rộng phay nghịch chòm (theo hướng chuyển động)

distance piece thanh giằng, xà ngang (trong giếng)

distance ring vành định cỡ

disthene kv kianit, xianit, disten

distillate sản phẩm chưng cất, phần chưng cất; chưng cất, thăng hoa

distillation sự chưng cất, sự thăng hoa

distilled water nước chưng cất

distinct boundary sự tiếp xúc rõ nét (giữa khoáng sản cổ tích và đất đá không chứa quặng)

distinct cleavage thớ chế rõ, thớ chế khác biệt

distinct marking dấu hiệu phân biệt; các dấu hiệu phân biệt (của cơ quan giám sát mỏ)

distinguishable phân biệt được (về các hạt phân tán mịn)

distorsion sự méo; sự biến dạng; sự cong (vì chống); sự vênh, sự cong, sự lệch; [sự, lực] xoắn; sự chuyển vị, sự dịch chuyển, [sự, độ] dịch; sự cong vênh vì chống (do áp lực biên lớn)

distorsion bending chỗ thắt của mạch

distress in concrete sự nứt bê tông

distribute phân phối, phân bố; rải, phân tán; truyền lan, phổ biến; phân loại, phân cấp

distributing bin bункer phân phối

distributing boom cần trục bốc hàng, cần trục đỡ hàng

distributing bucket thùng vận chuyển hỗn hợp bê tông (*tới nơi xây dựng*)

distributing trough máng phân phối

distributing valve van phân phối

distribution sự truyền lan, phổ biến; sự phân bố; sự phân phối, sự bố trí, sự sắp đặt

distribution box hộp phân phối, tủ phân phối

distribution of charges phân phối các khoản chi phí

distribution of drill hole sự bố trí lỗ mìn hay lỗ khoan

distribution of explosive sự phân bố thuốc nổ (*trong khối đá*)

distributive faults hệ thống phay song song; phay phức tạp

distributor bộ phân phối, đường phân phối chính, hộp phân nhánh, thiết bị hướng dẫn của tuabin

distributor-splitter bộ chia tách

district quận, huyện, khu; vùng, miền; khu (khai thác)

disturbance sự phá hủy, sự rối loạn, sự vi phạm; sự trục trặc, sự sai sót, sự hư hỏng; sự biến vị, sự dịch chuyển, sự đứt, sự đứt gãy, sự gián đoạn

disturbance of dust sự khuấy động bụi (*đã lắng*)

disturbance seat khu vực bị phá hủy

disturbance vector vectơ nhiễu loạn (*trong thăm dò địa vật lý*)

disturbed bị phá hủy, bị hư hỏng, bị trục trặc

disturbed sample mẫu có kiến trúc bị phá hủy (*đất*)

disturbed soil đất có kiến trúc bị phá hủy

disuse ngừng sử dụng, sự không thông dụng

ditch hào, rãnh, mương; rãnh hai bên đường; hố, hốc, vết lõm, đường hào; mặt cát, lát cát, đào hào

ditch and trench excavator máy đào hào, máy đào rãnh

ditch drain [hào, rãnh] thoát nước

ditcher máy đào rãnh, máy đào hào, gầu ngược, máy xúc gầu ngược; công nhân đào hào

ditcher boom cần của máy xúc đào hào

ditcher stick tay gầu máy xúc gầu ngược

ditching sự đào hào

ditching machine máy đào hào

ditching plough máy đào mương, máy xé rãnh

ditching scoop gầu của máy xúc gầu ngược

dithiocarbamate ditiocarbamat (*thuốc tuyến nổi*)

dithiophosphate ditiophotphat (*thuốc tuyến nổi*)

ditto cũng như vậy, cũng bấy nhiêu

diurnal (thuộc) ban ngày, hàng ngày

diverge in branches sự phân nhánh của [phay, mạch]

divergence point điểm phân kỳ, điểm sai lệch

divergence rate mức độ phân kỳ (*của các vĩa*)

divergent wave sóng phân kỳ (*trong thăm dò địa chấn*)

diverging nở (ống khuếch tán của quạt), lệch

diverging faults phay phân nhánh

diversion sự phân nhánh; sự lệch, độ lệch; đường tránh tạm thời

diversity recording sự ghi bằng phương pháp phân nhóm liên hợp (*khi thăm dò địa chấn*), sự ghi địa chấn có phủ chồng

divert phân nhánh, lệch

divide đường phân nước, đường phân thủy

divided bị phân chia, bị tách ra

dividend số bị chia; lãi cổ phần, lãi cổ phiếu

divider tấm cách; ngáng (*xích*); xà ngang; máy chia, bộ chia, bộ phân chia

dividing box khớp trục hình vành

dividing range đường phân thủy

dividing slate lớp kẹp đá phiến trong than

dividing wall tường ngăn dọc (*trong đường lò*)

dividing rod que tham dò quặng (*không có căn cứ khoa học*)

division phép chia; khu mỏ hầm lò; khu, vùng, ngành, phòng, ban, bộ phận, công đoạn

division surface mặt phân cách, mặt phân giới

divot than bùn

dixanthogen dixantogen (*thuốc tẩy nổi*)

dizzue xem dessue

doab sét pha cát

doak zanban sét, mặt rìa sét

doan scraper máy cào kiểu tấm

dobic mìn đập

dobic blasting sự nổ mìn đập

dock sàn chất hàng, sàn chất liệu, cầu tàu, cầu cạn, cầu vượt đường

docking sự xác định độ tro; sự định giá theo độ tro

docking table bàn xác định lượng [đất đá trong than, độ tro]; bàn lấy mẫu than

document th tài liệu

documentation th hồ sơ

document file th tệp tài liệu

document processing th sự xử lý tài liệu

document retrieval th tìm kiếm tài liệu

document window th cửa sổ tài liệu

Dodge coal storage kho than kiểu Dodge

dog đinh đĩa (*để liên kết các phần của vi chống*); cóc, cựa, lầy, vấu, cơ cấu (*hãm chuyển động của một vật theo một hướng nhất định, ví dụ: cựa hãm cơ cấu bánh cóc*); bộ hãm gioăng lò thượng; cái kẹp, phanh, móc, vòng kẹp, guốc; cam hạ (*thùng, cũi*); cơ cấu hãm an toàn

dog-and-chain máy nhỏ cột

dog clutch khớp cam, khớp (trục) răng xếp mở được, khớp ly hợp

dog fish mặt nghiêng, mặt dốc; cặp bánh xe; phồng rót than

Dogger Jura giữa, thống Doge

dog heading lò hẹp, lò nổi

dog hole lò cắt ngang, lò nổi; lò nổi ngắn (*từ gương lò này sang gương lò kia trong mỏ hầm lò khi khai thác bằng phương pháp phá hỏa phân tầng*)

dog house phòng thay quần áo, nhà tắm (*ở mỏ hầm lò*)

dog iron móc (*để dựng hoặc di chuyển vi chống*)

dogleg độ lệch của mạch; sự cong, vênh, xoắn (*cáp, dây thép hoặc dây chằng*)

dog-leg slushing sự cào theo góc nghiêng

dogless không có thiết bị hãm (*cho thùng nâng ở giếng mỏ*)

dogspike đinh đường ray, đinh móc

dog shift ca đêm, kíp đêm

dog wach xem dog shift

doit bùn; bã; xỉ; chất bẩn; không khí quá ẩm

dolerite (đá) dolerit

dolley wheel con lăn thùng skip lật được (*vào đường cong đỡ tải*)

dollie trục gá (*trong máy sửa chữa mũi khoan*); [chày, tay] nghiêng quặng trong cối

dolly đầu máy xe lửa khổ đường hẹp, đầu máy để ghép đoàn tàu (*ở sân ga*); cối, khuôn dưới (*để sửa chữa mũi khoan*); xe rửa phụ trợ

dolly mounted được đặt trên xe rửa bánh lốp

dolly tub loại máy lãng rất đơn giản

dolly way cầu cạn, cầu vượt

dolomite dolomit; bụi tro dolomit

dolomite powder bụi tro dolomit, bột dolomit

Dolomites dolomits (*một loại thuốc nổ*)

dolomi(ti)zation sự dolomit hóa

domal cavity sự sập đổ dạng vòm

- dome** vòm; cái chup, cái nắp; vòm (*cân bằng tự nhiên*)
- domed shape** dạng hình vòm, dạng vòm
- dome of equilibrium** vòm cân bằng (*tự nhiên*)
- dome of natural equilibrium** vòm cân bằng tự nhiên
- dome like** hình vòm, dạng vòm
- dome shaped** có dạng vòm, hình vòm
- domestic coal** than sưởi ấm sinh hoạt, than tiêu thụ trong nước
- domestic fuel** nhiên liệu sưởi ấm sinh hoạt
- domestic stocker** lò đốt cơ khí sưởi ấm sinh hoạt
- domeykit** *kv* dômeikit, đồng chứa arsen
- dominant fault** phay chính
- doming** sự tạo vòm
- doming theory** thuyết tạo vòm
- donarite** dônarit (*loại thuốc nổ an toàn*)
- donga** lòng sông sâu đã cạn
- dongle** *th* khóa cứng
- donkey** bơm pittông nhỏ; cơ cấu đối trọng phụ trợ (*ở lò thưng*); bơm hơi nước nhỏ, bơm cung cấp cho nồi hơi
- donkey fan** quạt thông gió cục bộ
- donkey hoist** tời nâng, tời phụ, tời hơi nước
- donkey pump** máy bơm nhỏ
- "don'ts"** những công việc và hành động bị cấm
- doodlebug** máy dãi vàng [nổi, di động]
- dook** lò nghiêng, lò hạ
- dook face** gương lò nghiêng, gương lò hạ
- door** cửa, cửa nhỏ; cửa thông gió; lỗ mìn, lỗ chui (người vào); van điều tiết; cửa lò, tấm chắn gió; then cài, tấm chắn, cửa van; cửa sổ thông gió
- door attendant** người gác cửa, người gác cổng
- doorboy** người gác cửa, người gác cổng
- door check** thiết bị đóng cửa
- door collar timber** thành viên cửa đi
- door equipped scraper** thùng máy cạp có thành lật được
- door head** thanh ngang trên cửa sổ (*thông gió*), vách lò
- door piece** hộp van của máy bơm ở giếng mỏ
- door regulator** cửa thông gió tại vị trí chia luồng gió; bộ điều chỉnh
- doors** các cửa thông gió trong mỏ hầm lò; cửa đảo gió, cửa nắp (*giếng*)
- door stoop** trụ bảo vệ ở gần giếng
- door tender** thợ gác cửa thông gió (*ở lò dọc vỉa hoặc xuyên vỉa*)
- door track** ray dùng cho cửa kéo
- door trapper** người gác cửa, người gác cổng
- door way** chiều rộng lối đi của cửa
- dope** chất hút thu (*trong chất nổ*); bột nhão đặc; chất cơ bản không hoạt tính (*trong dynamit hút thu nitroglycerin, kizelgur*)
- dopplerite** doplerit
- dormitory for mines** nhà tập thể cho thợ mỏ (*dộc thân*)
- Dorr-agitator** máy khuấy Dorr
- Dorr-classifier** máy phân loại Dorr
- Dorr-thickener** máy cô đặc Dorr
- Dorr Torq thickener** máy cô đặc Dorr; máy cô đặc có khung treo
- dose** liều lượng // định lượng
- dosimetry** phép định lượng
- dosing** sự định lượng
- DOS-prompt** *th* dấu nhắc của DOS
- dot** *th* dấu chấm
- dote** chỗ mục, vật mục // mục, thối, nát, mục nát
- doted** bị hỏng do mục nát
- dot-matrix** *th* ma trận điểm
- dot-printer** máy in kim
- doty** bị hỏng do mục nát
- doty timbering** vì chống bị mục
- double** lượng gấp đôi; đôi, gấp đôi, gấp hai; tầng gấp đôi

- double acting** tác động hai chiều, tác động kép
- double-acting ball-valve ram type pump** máy bơm kiểu pittông có van bi tác dụng kép
- double-acting door** cửa mở hai bên
- double-acting pump** máy bơm tác dụng [kép, hai chiều]
- double-bank cage** thùng cũi hai tầng
- double-beam torsion balance** biến tốc kế có hai đòn gánh
- double bracket** đỉnh kẹp kép; đỉnh đĩa kép
- double cage** xem double-bank cage
- double cage winding** sự trục tải hai cũi
- double center theodolite** máy kinh vĩ lưỡng tâm, máy kinh vĩ đo lập
- double-chain conveyer** máng cào hai xích
- double-chain retarder** máng cào hãm hai xích
- double click** nhấn dúp, bấm dúp
- double compartment shaft** giếng mỏ có hai ngăn
- double-crimped screen** sàng lưới thép đan kép
- double cut** rạch kép
- double-deck** hai tầng, hai bậc
- double-deck cage** cũi hai tầng
- double decker** cũi hai tầng
- double-deck screen** máy sàng hai mặt sàng
- double-deck sinking platform** giá đào lò hai tầng
- double-discharge tripper** xe dỡ tải ở hai bên
- double-drum hoist** máy trục hai tang, tời hai tang quay, tời hai trống
- double-drum winch** tời hai tang quay
- double-drum winder** máy nâng hai tang quay
- double-drum flat rope sinking winder** máy nâng hai tang quay có cáp dẹt dùng để đào lò
- double-drum scraper** máy cào (san) hai tang quay
- double-drum separator** máy phân ly hai tang quay
- double elbow pipe** ống hai khuỷu dạng chữ S
- double ended pick** răng có hai lưỡi cắt
- double ended shearer** máy combai hoạt động hai chiều
- double ended ranging drum shearer (DERDS)** combai có hai tambua có thể điều chỉnh chiều cao và hoạt động hai chiều
- double-end slushing** sự cào hai phía
- double-entry** xem double-entry system
- double-entry system** phương pháp chuẩn bị khai thác bằng lò dọc đôi; phương pháp khai thác buồng cột có đào lò dọc đôi
- double face** lò chợ kép
- double fan** quạt kép
- double-flanged four-wheeled bogie** xe rùa bốn bánh có hai mép bích
- double flat stranded rope** dây cáp hai đánh dẹt
- double handed** (bằng) hai tay
- double-hand work** sự khoan bằng hai tay
- double-hopper bin** bunke kép hai thành nghiêng
- double hoppet winding** sự trục tải bằng hai thùng trục
- double incline** mặt nghiêng hai phía, sườn dốc hai phía
- double inlet fan** quạt hút hai phía
- double-jack bar** cột đỡ búa khoan có bộ định vị kép
- double lagged** có [thanh giằng, thanh kéo] kép
- double length face** lò chợ kép
- double line traffic** giao thông đường đôi
- double-loop haulage system** sự vận chuyển dạng vòng kép
- double notched joint** mối nối chống
- double over** nong rộng ống

double packing các dải đá kép (*cạnh đường lò*)

double pick búa chèn hai người điều khiển

double plough-shaped assembly máy bào hai lưỡi để khâu than

double plunging anticline nếp uốn dạng vòm

double-ply hai lớp

double-pointed (có) hai đầu mũi

double priming sự chế tạo kíp nổ kép

double prop cột đôi

double purpose hai chức năng, hai công dụng

double reinforcement cốt kép (*của bê tông cốt thép*)

double rooms buồng đôi; hai buồng nối với nhau bằng lò nối

double rope tramway đường cáp treo hai dây cáp

double row spacing sự bố trí thành hai hàng (*lỗ khoan nổ mìn*)

double roll press máy ép hai trục (*để đồng bánh*)

double roof nóc kép; lớp phủ kép

doubles than loại 1-2 insơ (*ở Anh*)

double-screw washer máy rửa hai buồng xoắn

double screen sàng có hai mặt sàng

double shaking screen sàng lắc kép

double shift hai ca (*biểu đồ làm việc*); ca hai đội làm việc (*theo thứ tự trong một ca*)

double shifting công việc trong hai ca

double shift working làm việc trong hai ca

double stall sự đào lò ngang đôi và phẳng đôi; sự đào lò cắt đôi (*khi khai thác bằng phương pháp chia cột*)

double stall system phương pháp khai thác buồng đôi, phương pháp khai thác [buồng, buồng cột] bằng buồng đôi (*các buồng được nối thông với nhau*)

double station sân giếng hai phía

double stope gương lò hai cánh (*khi khâu chân khay nghịch hay chân khay thuận*)

double storied hai tầng

double suction pump máy bơm hút hai chiều

double suction ventilator quạt hút hai phía

double switch ghi kép

double tape fuse dây dẫn lửa có hai lớp cách ly

double taper lò ha đôi

double taper bit đầu choòng lưỡi có độ nghiêng hai hướng (*thí dụ $5^0, 14^0$...*)

double tapered grizzly bar thanh sàng song có độ côn về chiều cao và chiều dài

double timber vì chống kép (*gồm hai cột và một xà nóc*); vì không kín

double tower excavator máy xúc kiểu cáp-tháp đôi

double track đường hai tuyến, đường đôi

double track automatic block system hệ thống đóng đường tự động cho hai đường

double tracked hai đường, hai tuyến

double tracked plane lò thượng có hai đường

double track haulage lò vận chuyển có hai đường

double T rail dầm chữ T

double tube cột ống kép (*dùng cho khoan xoay*)

double (tube) core barrel cột ống kép (*dùng cho khoan xoay*)

double unit lò chợ kép, gương lò kép

double unit face lò chợ đôi

double up post cột phụ

double wall gương lò kép, lò chợ kép

double walled shaft giếng chống kép

double wing hai cánh, có hai cánh

doubling sự tăng gấp đôi; sự nhân đôi; sự đặt cột phụ trợ; phụ trợ

doubling plate tấm vỏ

doubling up post cột phụ bên cạnh cột chính của vì chống; cột của vì chống phụ bên trong vì chống chính

double up tăng gấp đôi, nhân đôi; đặt vì chống với số lượng yếu tố chịu lực gấp đôi

doubly refracting lưỡng chiết

Douglas powder thuốc nổ an toàn (một loại thuốc nổ dùng ở Anh)

dovetail mộng dạng đuôi én; mộng đuôi én, mộng ghép // ghép mộng đuôi én; điều chỉnh, tu chỉnh, lắp sửa, làm cho khớp chặt

dovetail framing ghép vì chống bằng mộng đuôi én

dovetail halving mộng ghép chập

dovetail lap joint sự ghép bằng mộng đuôi én

dovetail mate mộng dạng đuôi én

dowel đinh vấu, răng chốt trục, đinh móc, đinh đường ray; bu lông; chốt chẻ; chốt, chốt bảo hiểm, chốt an toàn // nối bằng [bu lông, chốt chẻ]

dowel pin mộng (để ghép các thành phần của vì chống)

dowfroth daufras (thuốc tuyển nổi-chất tạo bọt tổng hợp từ hợp chất của éte métyl polipropilen glicol)

down hướng xuống dưới, xuống phía dưới

downcast đường lò có luồng gió vào; giếng để cấp không khí sạch cho mỏ; sự chuyển động của luồng gió từ trên xuống dưới; phay thuận (hướng xuống dưới); hướng xuống dưới, dốc xuống (đường lò)

downcast air không khí sạch, luồng gió vào

downcast fault phay, phay thuận

downcasting of ore bin hướng luồng gió xuống dưới mặt sàng của bунке nhận (để tránh bụi vào lò)

downcasting of tip xem downcasting of ore bin

downcast shaft giếng cấp không khí

downcast side cánh sụt (của phay), cánh dưới

downcast ventilation pipe ống thông gió thổi (ở giếng mỏ)

downcut rạch dưới, rạch chân (khi nổ mìn)

downcut round cụm lỗ mìn cho rạch chân, cụm lỗ mìn hướng xuống dưới

down dip hướng xuống dưới theo độ dốc

down grade, downgrade lỗ tháo, lỗ hạ; dốc nghiêng

down faulted bị phay phá (một phần của vỉa)

downgoing đi xuống, hạ xuống

downgoing of empty trip sự hạ thùng trục không tải (củi, skip)

downhill nghiêng, dốc thoải; dưới đôi, đi xuống theo sườn dốc, đi xuống dưới

downhole, down hole lỗ mìn hướng xuống dưới, lỗ khoan hướng xuống dưới

down hole hydraulic analysis sự phân tích về thủy lực trong lỗ khoan (về điều kiện làm việc của dụng cụ khoan)

down hole performance hiệu suất khoan (của dụng cụ khoan)

downpour mưa lớn

down pressure áp lực của dầu khoan từ trên xuống (lên đáy lỗ khoan)

downs cồn cát; đôi đá phún; cát bồi tích

downside [cánh sụt, cánh dưới] của phay

downstream theo hướng luồng gió; theo dòng chảy

downstroke sự chuyển động của dụng cụ khoan xuống dưới (xuống đáy lỗ khoan)

down the hole percussive unit búa dùng khí nén, búa khí nén chìm

down the hole survey sự đo bằng khí cụ thả xuống lỗ khoan

down the pitch theo hướng dốc, theo hướng cắm

downthrow phay, cánh dưới của phay

down time thời gian ngừng, thời gian sử dụng không có năng suất

- down-to-earth salt production** sự khai thác muối mỏ từ lòng đất
- down wall** lò chợ theo hướng cắm
- downward** hướng xuống, hạ xuống, giảm xuống; theo hướng dốc; xuống phía dưới
- downward enrichment** sự tuyển lán hai
- downward gradient** dốc hướng xuống, góc nghiêng
- downward pressure** áp lực từ trên xuống
- downwards** hướng xuống; theo hướng cắm (*của vỉa, thân quặng*)
- downward successive slicing** sự khâu theo các lớp từ trên xuống dưới
- downward system of ventilation** hệ thống thông gió từ trên xuống dưới
- downward ventilation** sự thông gió từ trên xuống
- downward working** sự khâu từ trên xuống dưới
- downwind** theo hướng luồng gió
- downy** dạng dôi, lượn sóng
- dowse** tìm kiếm khoáng sản bằng que thăm dò (*không có căn cứ khoa học*)
- dowser** người tìm quặng bằng que thăm dò
- dowsing rod** que thăm dò quặng
- dozer** máy ủi, máy gạt, máy xúc
- dozer type** cơ cấu móc theo có lưỡi gạt
- dozy** mục nát (*về gỗ*)
- dradge** quặng nghèo không đạt tiêu chuẩn (*được tách ra khỏi phần quặng giàu hơn bằng cách chọn thủ công*)
- draft** sự chuyển động của không khí; luồng không khí, luồng gió; dòng chảy, máng, rãnh, rạch; bản vẽ, bình đồ; bản vẽ phác, bản thiết kế
- draft animal** động vật kéo
- drafted stone** đá dẽo cần thận
- drafting of maps** sự vẽ bản đồ
- draft tube** ống hút
- drag** sự chui, sự kéo, sự trượt, sự hãm; sự quay trượt (*của gốc hãm*); độ dốc; sức cản của gió (*trong hầm lò*); tàu cuốc, máy nạo bùn; mảnh vụn của mạch (*trong khe nứt của phay*) // chui, kéo, di chuyển; hãm, cản, phanh // xe lu; sức cản chuyển động của không khí (*của lò*); *th* kéo lê (*chui*)
- drag along ground** kéo lê trên mặt đất
- drag-bar** sự kéo; cái móc kéo
- drag belt** băng cào
- drag bit** mũi khoan bi; đầu choòng, đế khoan đá mềm; đầu mũi khoan xoắn ốc; đầu choòng phay
- drag boat** tàu cuốc, tàu vét bùn; xà lan
- drag classifier** máy phân loại cơ học
- drag conveyer** máng cào, băng tải gạt
- drag dip** sự uốn của vỉa theo hướng cắm (*khí cổ phay*)
- dragging** sự xúc, sự xúc đất (*bằng máy xúc kiểu kéo dây hoặc máy xúc cạp đất kiểu cạp*), sự nạo vét; sự kéo, sự chui (*theo đá*)
- dragline, drag line** máy xúc kiểu kéo dây
- dragline bucket** gầu của máy xúc kiểu kéo dây
- dragline cableway** máy xúc kiểu cáp (*kiểu thấp*)
- dragline excavator** xem dragline
- dragline scraper** máy cào kiểu cáp, máy xúc kiểu kéo gầu (*máy xúc kiểu kéo dây*)
- dragline spoil** đất đá được xúc bằng máy xúc kiểu kéo dây (*vào bãi thải*)
- dragline stripper** máy xúc kiểu kéo dây (*để bóc đất đá*)
- dragline tower excavator** xem dragline cableway
- dragman** thợ đẩy goòng, công nhân lái xe lu
- drag ore** quặng vụn, quặng mảnh vụn, dăm kết quặng
- drag path** đường cho máy cạp
- drag rope** cáp kéo (*của máy xúc kiểu kéo dây*)
- drag rotary detachable bit** mũi khoan xoắn ốc tháo được

dragscraper máy cạo đất, máy cào đất;
bừa trang, cào trang, máy trang

dragscraper hoist tời máy cào

drag screen sàng cào

dragshoe mũi khoan bi

dragshovel *xem* dragscraper

dragsman *xem* dragman, thợ đẩy goòng

dragveyor máy xúc trang bị băng tải gạt và
gầu cào

drain làm khô, tháo nước, tháo khô, tiêu
nước, khử nước; [ống, rãnh] tiêu nước,
[rãnh, ống, phễu] thoát nước, máng tháo
nước, rãnh để thoát nước, lỗ xuyên vỉa để
thoát nước, van xả ở dè quai, ống xả //
thoát nước, xả nước

drain adit lò bằng thoát nước

drainage sự thoát nước, sự tháo nước, sự
tiêu nước, sự khử nước

drainage adit *xem* drain adit

drainage area diện tích tụ nước, diện tích
thoát nước

drainage basin lưu vực thoát nước, lưu vực
tiêu nước

drainage bin bунке khử nước, bунке róc
nước, phễu rút nước

drainage by drift tháo khô bằng lò thoát
nước, thoát nước bằng lò tiêu nước

drainage by well points tháo khô bằng ống
dùng thoát nước

drainage channel rãnh thoát nước, kênh xả
nước; kênh tiêu nước

drainage conveyer băng chuyển khử nước

drainage ditch rãnh [tiêu nước, tháo nước,
thoát nước]

drainage elevator máy nâng khử nước

drainage gallery lò bằng thoát nước, lò
thoát nước

drainage of wastes sự thoát mêtan (từ khu
vực phá hỏa)

drainage pipe line đường ống thoát nước

drainage properties tính thấm nước, độ
thấm nước (của đất đá)

drainage pump bơm thoát nước

drainage raise lò thượng thoát nước, lò
thượng tiêu nước

drainage shaft hố thu nước; giếng thoát
nước, giếng tiêu nước

drainage screen sàng khử nước

drainage tunnel lò bằng thoát nước, lò
bằng tiêu nước

drainage works công việc thoát nước

drainage water lượng nước phải bơm đi

drainage workings lò thoát nước, lò tiêu
nước

drain box thùng thu nước (bên máy bơm)

drain connection ống tháo (bên ống tăng
áp của bơm)

drain ditch *xem* drainage ditch

draining sự thoát nước, sự tiêu nước, sự
khử nước, sự chảy tự do

draining by drift tháo khô bằng lò thoát
nước, tháo nước bằng lò tiêu nước

draining hopper bунке khử nước, phễu
khử nước

draining out sự thoát, sự khử (nước, khí)

draining out of gases sự khử khí, sự thoát
khí

draining screen sàng khử nước

drain line ống tiêu nước, ống thoát nước,
đường ống xả

drain pipe ống tiêu nước; ống thông hơi

drain pit bể tích nước, bể tập trung nước,
rón giếng, hố thu nước

drain sluice [ống, cống] tháo nước (trong
hệ thống thoát nước)

drain sump rón giếng, hố thu nước

drain tile ống thoát nước bằng gốm

drain trunk đập, đập tràn, cửa cống

drain tunnel lò bằng thoát nước

drain valve van xả

draught sự hút (của không khí); độ mớn
nước (của tàu chèo); lượng khai thác
khoáng sản; than do công nhân khai thác
được; dòng chảy, rãnh, máng

draughter xe kéo moóc, máy kéo, ôtô kéo
moóc; ngựa kéo hàng nặng

draughtsman nhân viên họa đồ, người vẽ kỹ thuật, người thiết kế

draughty ở trong luồng thông gió mạnh; (thuộc) thông gió

draughty working lò được thông gió

draw sự kéo, sự hút; sự lún, sự sụt, sự phụt
// kéo, hút, chuốt; vẽ, phác thảo; khâu trụ bảo vệ, khai thác than, khai thác quặng; nâng lên, trục lên, cẩu lên

draw a charge lấy thuốc nổ ra khỏi lỗ khoan

draw a jud khai thác theo dải

draw area diện tích tháo (*quặng hoặc đá*)

drawback chương ngại, vật cản, nhiễu // khâu giặt

draw back pillars khâu trụ bảo vệ bằng phương pháp khâu giặt

draw bar móc kéo; lực kéo lên móc; cần đóng (*của ghi đường sắt*)

draw bar capacity xem draw bar pull

draw bar pull lực kéo lên móc (*của đầu máy*)

draw boss đội trưởng về tháo quặng

draw bridge sàn lác (*trong trục tải hầm lò*)

draw cut, drawcut cụm lỗ mìn đột phá hướng lên trên, rạch hướng lên trên, rạch trên

drawdown sự hạ thấp mực nước ngầm

drawdown of well sự hạ thấp mực nước của lỗ khoan

drawer người họa đồ, người vẽ kỹ thuật; công nhân tháo (quặng); người kéo xe lết; thợ đẩy goòng; xe chở gỗ; người chuyển đến; dụng cụ nhỏ định

draw head chốt, trục, đầu

draw hole [lỗ, cửa] tháo than; lò tháo quặng // tháo vật liệu chèn

draw hole mining sự khai thác quặng còn lại trong các lò cũ bị sập

draw-hole pulling sự tháo [quặng, đá] từ phiếu

draw hook móc kéo

draw in kéo vào, hút vào

draw in air hút [không khí, gió] vào

drawing sự kéo, sự chuốt, sự kéo qua; bản vẽ; sự vẽ kỹ thuật, môn họa hình; sự tháo (quặng); sự chuyển (than từ lò chợ) ra, sự chuyển than lên mặt đất; sự khâu (khoáng sản) bằng tay; sự thu hồi (vì chống cũ)

drawing a jud sự đào cột than

drawing (of) an entry sự dọn sạch than ở lò dọc vỉa

drawing back (of) pillars khâu trục bảo vệ hoặc cột bằng phương pháp khâu giặt

drawing height độ cao nâng, độ cao trục (*ở giếng mở*)

drawing knife cái bào, máy san (đất), máy bào đất, máy nạo than; dao (*cắt, gọt*)

drawing lift ống hút của bơm

drawing off lượng tiêu hao, lưu lượng (không khí, hơi, nước); sự thu hồi (*cột chống*), sự tháo toàn bộ (*quặng*)

drawing ore sự tháo quặng; sự cào quặng ra (*từ lỗ tháo*)

drawing program(me) kế hoạch tháo (quặng)

drawing rate liều lượng xả, liều lượng tháo; tốc độ xả, tốc độ tháo

drawing road đường vận chuyển than

drawing roadway lò vận chuyển khoáng sản

drawing sequence trình tự tháo quặng

drawing shaft giếng trục, giếng tải quặng

drawing shock sự giật mạnh

drawing small sự dất mỏng, chỗ dất mỏng do mòn (*trong cáp nâng, cáp cần trục*)

drawing stump sự khâu trụ bảo vệ

drawing timber sự thu hồi gỗ chống lò

draw in system sự đặt cáp bằng cách [đặt cáp ở rãnh, luồn vào ống]

draw lift ống hút; bơm hút

drawn đã khai thác; đã tháo (*quặng*); được kéo, được móc theo; đã được tách khỏi [than, quặng]; lò, buồng đã lấy hết than

drawn stope buồng khai thác và tháo quặng

draw-off thiết bị tháo, thiết bị thả

draw off tháo vì chống

draw(-off) point điểm tháo (quặng); phiếu tháo quặng

draw off raise phiếu tháo quặng; lò phân nhánh đưa [quặng, đá] ra (*ở phần dưới của lò thượng*)

draw off waste tháo đất đá không quặng

draw out kéo ra, xả ra, hút ra; nhổ (*đinh, cọc, v.v.*)

draw pillars khẩu trụ bảo vệ

draw plough máy san, máy bào

draw point area khu vực (quặng) chảy về một phiếu tháo

draw point spacing khoảng cách giữa các phiếu tháo quặng

draw point điểm tháo, trạm tháo (*quặng*); cửa tháo, lỗ tháo, phiếu tháo (*quặng*), phễu tháo (rót) than

draw raise phiếu tháo quặng, lò tháo quặng

draw rock đá không quặng (*lấn vào khoáng sản khi khai thác*)

draw shave cái bào, máy san (đất), máy bào đất, máy nạo than

draw slate nóc đá phiến trực tiếp, nóc đá phiến giả, lớp đá phiến yếu

draw slate handling sự dọn đất đá ở nóc giả

draw slate holding sự chống nóc giả

draw slate removal sự dọn đất đá ở nóc giả

draw the pillars khẩu trụ bảo vệ

draw the stope khai thác khối, khai thác lò chợ

draw tongs cái kẹp để kéo dây

draw well giếng

dray xe ngựa

dredge tàu cuốc, máy xúc, tàu vét bùn; [quặng nghèo, đất đá không quặng] chọn ra; phân quặng kém phẩm chất tách ra (*bằng cách khuấy bằng búa và chọn tay*);

thế lơ lửng, thế vắn; vết bùn đào đất // đào, nạo vét

dredge boat cầu phao của tàu cuốc, cầu phao của tàu hút bùn

dredge peat than bùn chứa bùn

dredge piping ống dẫn bùn khoáng

dredge pump máy hút bùn, máy bơm nước bẩn, máy bơm cát

dredger tàu cuốc, tàu vét bùn, tàu nạo vét, máy xúc, máy xúc gàu chuổi

dredger shovel máy xúc một gàu

dredge walking sự di chuyển của tàu cuốc

dredge work sự khai thác bằng tàu cuốc; sự nạo vét (bằng tàu cuốc)

dredging sự nạo vét, sự đào đất

dredging bucket gàu của tàu cuốc

dredging tube ống hút của tàu cuốc hút bùn

dredgy ore đá có những mạch quặng rất mỏng xuyên qua

dress làm giàu, sàng, tách tinh quặng quí, bạt, dẽo, gọt giữa, gọt, bào; chế tạo, gia công; hoàn thiện, trang sửa, gia công lần chót; san phẳng, làm bằng, bôi trơn, tra dầu, xoa dầu; che, dây, phủ; bọc, mạ, tráng; gia cố gương lò; sửa (*chởong khoan*), sửa mũi (*chởong*) khoan

dress a bit sửa mũi (*chởong*) khoan

dress down tháo quặng hay đất đá từ tầng trên xuống dưới ở mỏ lộ thiên (*trong điều kiện tầng cao*)

dressd đã bạt, đã dẽo (*về gỗ, đá*); đã gia cố (*về gương lò*); đã chọn, đã tuyển (*than, quặng*)

dressd ore quặng đã tuyển, quặng đã làm giàu

dresser máy tuyển khoáng, máy làm giàu; thợ chọn, thợ phân loại; người tuyển [quặng, than], máy tuyển khoáng, máy sửa mũi khoan, thợ sửa chởong khoan, máy gia công đá; thợ bôi trơn, thợ tra dầu; cái cuốc chim lớn

drassing sự làm giàu, sự phân loại, sự chọn, sự rửa; sự sửa, sự mài (*mũi khoan*); sự san phẳng, sự làm sạch, sự bạt (*chân giường lò*); sự sửa, sự hoàn thiện

drassing bit tongs kìm để sửa chõng khoan

drassing plant nhà máy tuyển, xưởng tuyển khoáng

drassing down sự cạy đá ở nóc lò (*sau khi nổ mìn cho an toàn*)

drassing the seat for the curb sự san bằng nền lò để đặt vành chống chính

drassing works xem dressing plant

drassing yard nơi gia công đá dẽo (*đá tảng lớn, đá vuông*)

dribbing sự vá đường, sự lấp ổ gà

dried đã sấy, đã làm khô

drier xem dryer

drift lò trục tải ngang (*có tiết diện cắt ngang đến 10 m² hay đến 100 feet vuông*); lò ngầm (*lò dọc vỉa; lò bằng; lò xuyên vỉa; lò hơi nghiêng, v.v.*) // đào [*lò bằng, lò nằm ngang, lò hơi nghiêng*], đào lò bằng theo đường phương // bồi tích, diluvi, đất sét tầng lan; gốc của lỗ khoan đầu mỏ (*so với đường thẳng đứng*); phay ngang, lực đẩy ngang (*của vòm*)

driftage sự đào lò; sự đào [*lò bằng, lò nằm ngang, lò hơi nghiêng*]; đường lò

drift band lớp đất mềm mỏng

drift beds lớp lắng bồi tích, trầm tích đất bồi

driftbolt chốt trục, dẫu

drift conveyer băng tải lò dọc vỉa

drift deposits diluvi, trầm tích đất bồi nguồn gốc sông băng

drift entrance cửa lò bằng

drift epoch thời kỳ băng hà, thời kỳ sông băng

drifter máy khoan gắn trên cột, búa khoan; công nhân đào lò

drifter drill máy khoan gắn trên cột

drifter hammer máy khoan gắn trên cột, búa khoan đập gắn trên cột

drift-in được [*mở, khai thông*] bằng lò bằng

drifting sự đào [*lò bằng, lò dọc vỉa, lò xuyên vỉa, lò hơi nghiêng*]; sự chuyển động của [*goòng, đoàn goòng*] theo hướng dốc; lò dọc của tầng

drifting machine [*búa khoan, máy khoan*] gắn trên cột, thiết bị đào lò

driftmeter dụng cụ xác định độ nghiêng của lỗ khoan

drift mine khai trường khai thông bằng lò bằng

drift mining sự khai thác bằng giếng nông và lò bằng; sự khai thác sa khoáng bằng phương pháp hầm lò

drift mouth cửa lò dọc vỉa hoặc cửa lò xuyên vỉa

drift peat than chứa bùn, than bùn

drift pillar trụ bảo vệ trên lò dọc vỉa

drift rail đường ray của lò dọc vỉa

drift sand cát bồi, cát phủ

drift set vì chống

drift size mặt cát lò

drift slicing sự khâu bằng lò dọc vỉa; sự khâu theo lớp có gia cố lò bằng vì chống; sự phá hóa theo lớp; sự phá hóa theo lớp có gia cố lò bằng vì chống

drift stoping sự khâu bằng lò dọc vỉa

drift structure thớ lớp chéo

drift timbering sprag thanh giằng dọc giữa hai vì chống

drift tunnel lò bằng đào theo đường phương, lò bằng khai thác

driftway lò bằng, lò nổi vỉa; đường đất

drift wood peat than bùn tạo thành từ gỗ di chuyển

drill mũi khoan, chõng khoan; búa khoan; mũi khoan con, mũi khoan ruột gà, mũi khoan; khoan

drillability tính khoan được (*được biểu thị bằng các chỉ số của tốc độ khoan, trong những điều kiện kỹ thuật nhất*)

định); điều kiện tốt để khoan (*đối với một loại đá*)

drillability of rock tính khoan được của đá

drill adapter đầu cặp choòng, đầu cặp khoan

drill anvil block đầu pittông búa khoan

drill anvil block bushing hộp ổ trục đầu búa khoan

drill bit đầu khoan, đầu choòng, mũi khoan; lưỡi khoan; mũi khoan nhỏ, mũi khoan ruột gà; choòng khoan

drill blower ống để thổi sạch lỗ khoan (*khi khoan*)

drill bortz kim cương đen dạng hạt (*có độ lớn từ 5 đến 12 hạt trong 1 cara dùng để khoan lỗ khoan dẫn mỏ*)

drill building xưởng sửa choòng, xưởng sửa khoan

drill bushing ống lót khoan

drill cat máy khoan tự hành (*có máy nén khí riêng*)

drill chuck [hộp ổ trục, bầu đầu] búa khoan, đồ cặp búa khoan

drill chuck bar ống dẫn hướng của búa khoan

drill chuck bushing đầu cặp sau của búa khoan

drill chuck jaw đầu cặp trước (*của búa khoan*)

drill column cột đỡ búa khoan

drill core lõi khoan, trụ khoan

drill cuttings mùn khoan, phoi khoan

drill cylinder xilanh của búa khoan, thân búa khoan

drill director ống dẫn hướng lỗ khoan

drill doctor thợ sửa chữa búa khoan; thợ khoan

drilled đã khoan

drilled area khu vực đã khoan

drilled footage số lượng fút đã khoan

drilled (off) pillar trụ bảo vệ đã được khoan

drilled well lỗ khoan

driller thợ khoan, thợ đục đá; đội trưởng khoan

driller-loader-haulage unit máy khoan xúc bốc và vận chuyển vận năng (*để khai thác các vỉa quặng dày, cứng, dốc thoải và nằm ngang*)

driller's tow report báo cáo hàng ca của [thợ khoan, đội khoan]

drill feed sự cấp búa khoan, sự cấp mũi khoan

drill for underground xem drill

drill front head thân búa khoan, đầu búa khoan

drill hammer búa khoan

drill hole lỗ mìn, lỗ khoan, giếng khoan

drill-hole burden khoảng cách từ lỗ khoan tới sườn tầng; đường kháng nhỏ nhất

drill hole depth chiều sâu lỗ khoan

drill-hole ratio tỷ số giữa diện tích gương lỗ và một lỗ mìn

drill hole spacing khoảng cách giữa các lỗ khoan

drill-hole springing sự nổ mìn tạo túi cho lỗ khoan

drill-hole surveying sự thăm dò bằng lỗ khoan; sự kiểm tra hướng của lỗ khoan

drill-hole wall vách lỗ khoan

drill hose ống mềm của máy khoan

drill hose connection (đoạn) ống nối của máy khoan

drill hose connection cap nắp ống nối

drilling sự khoan, công việc khoan; đường kính trong, (thuộc về) khoan;

drilling-and-blasting công tác khoan nổ

drilling bit lưỡi khoan, mũi khoan

drilling boy thợ khoan da đen (*ở các mỏ ở Nam Phi*)

drilling by flame sự khoan nhiệt

drilling by jetting method sự khoan bằng phương pháp thủy lực, sự khoan bằng xối nước

drilling cable cáp khoan, cáp làm việc (*của máy khoan đập cáp*)

drilling floor tầng khoan, [nơi, sàn, tầng, nhà] tuyến quặng (*bằng máy hoặc thủ công*)

drilling fluid system phương pháp cấp nước rửa

drilling for structure sự khoan để vẽ bản đồ

drilling head mũi khoan lấy mẫu, đầu khoan, đầu choòng, mũi khoan

drilling jar quang [treo cần khoan, kéo cáp khoan]; cần khoan kiểu va đập

drilling in coal sự khoan trong than

drilling in cramped quarter sự khoan lỗ khoan sâu từ lỗ có tiết diện nhỏ

drilling in stone sự khoan trong đá

drilling jumbo xe khoan

drilling machine xe khoan, máy khoan

drilling mud practices kinh nghiệm khoan có rửa

drilling-off sự khoan (*quặng lỗ*); sự khoan rộng, sự khoan phá (*trụ bảo vệ*)

drilling-out sự khoan xuyên

drilling outfit thiết bị khoan

drilling pattern sơ đồ bố trí lỗ khoan, tổ máy khoan tiêu chuẩn

drilling platform giá khoan

drilling program (me) kế hoạch công tác khoan

drilling rate tốc độ khoan

drilling record sổ nhật ký khoan; số liệu khoan (*thăm dò*); kỷ lục về tốc độ khoan

drilling research công tác nghiên cứu khoa học về khoan

drilling returns mùn khoan (*được đẩy ra bằng nước rửa*)

drilling rig máy khoan, xe khoan

drillings mùn khoan, phoi khoan; lỗ khoan, lỗ mìn

drilling scattering độ lệch của lỗ khoan (*đối với hướng đã định*)

drilling sequence trình tự khoan

drill(ing) setup máy khoan; tổ máy khoan

drilling shell thân máy khoan

drilling shock sự [va đập, rung] khi khoan

drilling speed tốc độ khoan

drilling staging giá khoan, giá cho thợ khoan làm việc

drilling station trạm khoan, hầm khoan

drilling steel thép khoan

drill(ing) stem cần khoan; cần khoan đập (*để khoan đập cáp*); ống chống (lỗ khoan)

drill(ing) string bộ ống mẫu; bộ cần khoan

drilling stroke sự khoan đập

drilling superstructure phần trên của giá khoan (*có bộ phận để kẹp giữ các búa khoan*)

drilling synchronized to mucking sự khoan kết hợp với thu dọn (*quặng và đá*)

drilling tool dụng cụ khoan

drilling tool substitute đầu nối dụng cụ khoan

drilling valve van khoan

drilling water nước rửa lỗ khoan

drill jib cần khoan

drill log lõi khoan, lưỡi khoan

drill machine búa khoan, máy khoan (*ở mỏ*)

drill maker thợ sửa choòng khoan, máy sửa choòng khoan

drill man thợ khoan; đội trưởng khoan

drillmaster máy khoan gắn trên cột đặt trên xe di động (*để khoan ở mỏ lộ thiên*); đội trưởng khoan

drill mobile xe khoan tự hành

drill module cấu kiện khoan

drill motor động cơ khí nén của máy khoan

drill motor rotor rôto của động cơ máy khoan

drill-motor rotor vane cánh của rôto động cơ khoan

drill mounting cột để gắn búa khoan

drill off khoan (gương lò); khoan dây lỗ khoan

drill out khoan lỗ, khoan thùng

drill over khoan rộng

drill pipe cần khoan dạng ống; ống chống, ống vách

drill-pipe stand đoạn ống chống (lỗ khoan)

drill-pipe protector bộ phận bảo hiểm của ống khoan (vòng cao su)

drill piston pittông của búa khoan

drill piston bar cần pittông của búa khoan

drill piston stroke hành trình pittông của búa khoan

drill plug khoan rộng bằng cách khoan lần thứ hai

drill plugger búa khoan, búa đục đá

drill power feed sự cấp năng lượng cho búa khoan

drill pump máy bơm phục vụ máy khoan, máy bơm khoan

drill ratchet bánh cóc của búa khoan

drill repair shop xưởng sửa chữa chòong, xưởng sửa chữa mũi khoan

drill report báo cáo hàng ca về công tác khoan

drill rig tháp khoan, xe khoan, máy khoan, tổ máy khoan trang bị máy nén khí riêng

drill rod cần khoan, chòong khoan

drill-rod string bộ cần khoan

drill rotation ratchet bánh cóc của búa khoan

drill round cụm lỗ mìn

drill runner thợ khoan, đội trưởng khoan

drill scout máy khoan di động (loại nhẹ để khoan thăm dò)

drill set tổ máy khoan; bộ chòong khoan; phương pháp nối mũi khoan với cần khoan

drill setup sự đặt búa khoan

drill shank chuỗi chòong, chuỗi khoan

drill sharpener máy sửa mũi khoan

drill sharpening sự sửa mũi khoan

drill sharpening equipment thiết bị sửa mũi khoan

drill sharpening practice công việc mài đầu chòong khoan, thực tiễn mài mũi khoan

drill-sharpening shop xưởng sửa chữa chòong, xưởng sửa chữa mũi khoan

drill shock sự va đập hoặc sự rung khi khoan

drill site vị trí làm việc của thợ khoan

drillsmith thợ sửa chòong khoan

drill stabilizer bộ phận cân bằng cho máy khoan

drill stalling sự giảm tốc độ khoan

drill steel thép khoan

drill steel retainer đầu cặp chòong, đầu cặp mũi khoan

drill-steel set tổ máy khoan; bộ cần khoan (để khoan tới chiều sâu nhất định)

drill-(steel) sharpener máy mài mũi khoan; máy sửa mũi khoan

drill stem cần khoan, cần khoan kiểu va đập

drill team đội khoan

drill template đường kính mũi khoan

drill throttle valve van tiết lưu, van bướm

drill tool dụng cụ khoan

drill truck máy khoan di động; xe khoan

drill valve chest cơ cấu phân phối không khí; hộp ngăn kéo

drill valve chest cover nắp hộp ngăn kéo

drill valve hose ống mềm dẫn nước cho búa khoan

drill wagon xe khoan di động có tháp khoan (dùng ở mỏ lộ thiên)

drill water pipe đường ống cấp nước rửa lỗ khoan

drill water valve van dẫn nước, của búa khoan

drill well giếng khoan, lỗ khoan

drill winze giếng mù để khoan, lò thượng để khoan

- drip pan** khay để thu thập dầu đã qua sử dụng (*ở máy móc*)
- drip** nhỏ giọt, chảy thành giọt; sự nhỏ giọt (trong hầm lò), giọt
- dripping** sự nhỏ giọt, giọt
- drip-proof, dripproof** chống nhỏ giọt
- dripstone** nhũ đá, vú đá, stalactit
- drip-tight** xem drip-proof
- drivage** sự đào [lò bằng, lò nằm ngang]
- drivage work** sự đào [lò bằng, lò nằm ngang]
- drive** lò bằng, lò nằm ngang, lò dọc vỉa; sự đào [lò bằng, lò nằm ngang] // đào lò bằng lò nằm ngang // sự dẫn động, sự truyền động // đưa vào chuyển động, quay, làm chuyển động; đi xe; điều khiển (*xe, máy*); điều khiển; đóng (cọc); đóng (đinh) vào // dẫn động, chủ động; *th* ổ, đĩa
- drive a heading** đào lò dọc vỉa
- drive a tunnel** đào tunen, đào đường hầm
- drive a well** khoan lỗ khoan
- drive block** búa đóng cọc
- drive "but down"** đóng (cọc) xuống bằng đế
- drive down casing spear** dụng cụ móc ống (nếu không móc được ống ra thì vẫn có thể lấy được dụng cụ này ra)
- drivehead** đầu dẫn động (*của băng tải*); mũ đóng [ống chống, cọc]
- drive home** đóng (cọc) tới độ chối
- drive motor** động cơ dẫn động
- driven** đã đào; đã đục thủng; đã đóng (cọc); bị động, bị dẫn; đưa vào chuyển động; (puli) truyền động // chủ động; dẫn động
- driven by hand** được đào thủ công
- driven on the butt** được đào song song với trục chẻ
- driven on the face** được đào vuông góc với trục chẻ
- driven piles** cọc đã đóng
- driven-tooth roll** trục máy nghiền cổ gần răng
- drive number** *th* số hiệu ổ đĩa
- driven well** giếng khoan ống, giếng abixini
- drive out** tháo, dỡ, đẩy ra, tháo ra, chuyển vị, dời chỗ
- drive pipe** ống chống, ống chống nền (*để giữ thành lỗ khoan*)
- drive-pipe shoe** đế ống chống
- drive pulley** xem driving pulley
- driver** thợ máy, người điều khiển máy, lái xe; thợ đẩy goòng; thợ đào lò; thợ gương lò, công nhân khai thác; gậy nạp mìn; máy động cơ; bánh dẫn động, bánh chủ động; puli dẫn động, puli chủ động; cạp bánh xe
- driver boss** tổ trưởng vận tải, đội trưởng vận tải
- drive rod** trục khoan lỗ, trục máy khoan
- drive the room** đào buồng
- drive to refusal** đóng (cọc) tới độ chối
- drive shoe** đế ống chống; mũ đế đóng (ống chống hoặc cọc)
- drive support** sự chống giữ lò vận chuyển, vì chống dùng cho lò vận chuyển
- drive tube** ống chống, ống lót, ống vách (lỗ khoan)
- drive up** đào hướng lên trên, đào từ dưới lên trên
- driveway** đường cho xe chạy, đường vào, đường nhánh
- driving** sự đào lò bằng lò nằm ngang; công tác đào lò; sự đóng (cọc) // chủ động, truyền động; dẫn động, đưa vào chuyển động // sự dẫn động, sự truyền động, sự điều khiển
- driving belt** đai hoặc băng dẫn động, đai hoặc băng truyền động
- driving cap** cái chụp ở đầu nhọn của vì cọc để đóng bằng búa
- driving chain** xích truyền động
- driving drum** trục dẫn động, trục truyền động
- driving end** đầu dẫn động

driving gear cơ cấu chủ động; cơ cấu dẫn động, cơ cấu truyền động, bộ dẫn động, bộ truyền động; bánh răng hành trình

driving in coal sự đào lò trong than

driving in rock xem driving in stone

driving in stone sự đào lò trong đá

driving of raises sự đào lò thượng

driving on broad front sự đào lò tiết diện rộng

driving on line sự đào lò theo dây dọi

driving openings sự đào lò

driving place gương lò đang đào

driving pulley puli dẫn động, puli chủ động

driving rope cáp dẫn động

driving shaft trục dẫn động, trục chủ động

driving speed tốc độ đào lò

driving sprocket đĩa xích dẫn động (của máy đánh rạch)

driving terminal trạm truyền động cuối (của đường cáp)

driving tunnel sự đào đường hầm, sự đào lò bằng; lò đá; lò xuyên vỉa

driving unit dẫn động cơ khí; bộ dẫn động, hệ thống truyền động; cơ cấu dẫn động

driving up the pitch sự đào lò theo hướng dốc lên

driving wheel bánh đai dẫn động, bánh đai truyền động

driving with broad face sự đào lò gương lò rộng

driving with narrow face sự đào lò gương lò hẹp

drop nhỏ giọt, rơi, tụt, hạ thấp, giảm xuống // giọt, sự rơi, sự hạ thấp, sự giảm xuống; độ cao rơi, sự tụt, sự giảm (áp suất, nhiệt độ), độ tụt, độ chênh, bậc nước, thác nước; sự tháo, sự xả, lỗ tháo; mặt nghiêng, mặt dốc, phồng rớt than; sản lượng trong một chu kỳ; quả tạ, búa rơi, máy đóng cọc, đầu búa, búa treo

drop ball quả tạ rơi (để đập quặng hoặc đá quá cỡ)

drop-bottom box thùng xe có đáy lật được

drop-bottom bucket gầu mở đáy

drop-bottom car goòng đỡ tải qua đáy; goòng đáy lật

drop cap thi chữ hoa sắp thụt

drop cut sự xúc (bằng máy xúc) đổ xuống sườn dốc

drop end car goòng có thành trước lật được

drop fill rock sự đổ đá, sự bỏ kê đá

drop off tụt xuống, giảm xuống (về năng suất)

dropped side cánh tụt, cánh dưới (của phay, nếp oản)

dropper sự phân nhánh của mạch, sự phân nhánh của mạch ở cánh nằm; mạch đi kèm, mạch bên sườn nối với mạch chính; nước nhỏ giọt (từ vách lò); máy nạp liệu, máy tiếp liệu, máy cung cấp; ống dẫn

dropper car thợ đẩy goòng, thợ móc goòng

dropping (off) pillars sự khấu trừ bảo vệ

drop pit giếng mù, giếng ngầm

drop(-set) rail đoạn ray lật được (để chuyển goòng từ đường ray của giếng nghiêng sang đường ray của lò bằng)

drop shaft giếng đào có sử dụng vì thả

drop shaft sinking sự đào giếng dùng vì thả

drop sheet bướm

drop staple giếng mù, giếng ngầm

drop test sự thử độ dai va đập

drop weight búa đóng cọc, búa thả, búa rơi

drop voltage sự sụt điện áp, độ sụt điện áp

dross cặn (than, cốc), xỉ, mazut

drossy coal than có chứa pirit; than bẩn; than kém phẩm chất

drought độ khô của không khí

drove cái đục để đục đá

drown rót, đổ, nhúng (vào chất lỏng)

drowned bị ngập, bị ngập lụt

drowned mine mỏ ngập nước

- drowned waste** lò ngập nước
- druggon** thùng để đưa nước uống vào lò
- drum** tồi, trục cuộn, trống, tang (tời), thùng sắt
- drum flange** mép tang, mép trống
- drumming** sự thử nóc (vách) bằng cách gõ
- drummy** yếu, âm không rõ, nguy hiểm (về mái, vách); không tin cậy, không chắc chắn (về đất, đá, mái, vách)
- drumming shaft** giếng mù, giếng ngầm
- "drummy" sound** âm thanh trầm (phát ra khi gõ kiểm tra nóc lò)
- drum plotter** th máy vẽ kiểu trống
- drum-pulley separator** máy phân ly kiểu bánh đà tang quay
- drum rings** mép tang máy nâng
- drum sample** mẫu lấy ở tang quay
- drum screen** sàng kiểu trống, thùng sàng
- drum scrubber** máy nghiền kiểu tang quay
- drum separator** máy phân ly kiểu tang quay
- drum separator with counter rotating-magnet** xem rotating-magnet separator
- drum shaft** trục tang, trục trống
- drum shearer** combai có tambua
- drums in line** các trống đặt trên cùng một trục
- drums in tandem** các trống đặt trên các trục song song
- drum-to-rope ratio** tỷ số tang-cáp (giữa đường kính tang quay và đường kính dây cáp)
- drum-type wet magnetic separator** máy phân ly từ ướt kiểu tang quay
- druse** đám tinh thể, chùm tinh thể
- drusite** druzit
- drusy** có dạng đám tinh thể
- dry** làm khô, sấy khô, tiêu nước, làm cạn kiệt // buồng sấy quần áo bảo hộ lao động; khe nứt ẩn ở vách // khô, cạn, ráo
- dry amalgamation** sự hỗn hống hóa khô; xử lý quặng bằng thủy ngân khô nóng
- dry ash free basis** khối than khô không có tro
- dry assay** mẫu thử khô; sự thử nghiệm khô
- dry basis** khối khô
- dry blowing** sự tuyển bằng không khí nén
- dry-bone** *kv smitxonit*
- dry bulb** theo nhiệt kế khô // bầu khô
- dry bulb readings** số chỉ (nhiệt độ) trên nhiệt kế khô
- dry bulb temperature** nhiệt độ theo nhiệt kế khô
- dry bulb thermometer** nhiệt kế bầu khô
- dry-crushed** đã [đập, nghiền] khô
- dry drilling** sự khoan khô
- dryduct** búa khoan hút bụi khô (*Anli*)
- dry earth dredger** máy xúc gàu chuổi
- dryer** [thiết bị, máy; buồng, lò] sấy, tủ sấy
- dryer drum** trống sấy
- dry gas sand** cát chứa khí khô (không chứa dầu mỡ)
- dry-ground** đã nghiền khô
- dry hole** lỗ mìn hướng lên trên; lỗ mìn khô
- dry house** phòng thay quần áo; nhà tắm
- drying** sự sấy, máy sấy, buồng sấy // đã khô
- drying out** sự làm khô, sự sấy
- dry pan** máy nghiền khô
- drying plant** thiết bị sấy, máy sấy
- drying shrinkage** độ co khi khô lại
- drying unit** xem drying plant
- dry loamy sand** cát mỡ khô
- dry magnetic separation** sự phân ly từ tính khô
- dry man** người trông coi buồng sấy
- dry method** mẫu thử khô; sự thí nghiệm khô
- dryness** độ khô, phần trăm độ ẩm
- dry out** làm khô, sấy khô
- dry packing** sự chèn lấp bằng phương pháp khô

- dry pan** máy nghiền khô
- dry panning** sự tuyển bằng phương pháp thổi có máng rửa
- dry permafrost** đất đông giá khô
- dry pick** búa chèn khô
- dry placering** sự khai thác mỏ sa khoáng và tuyển cát quặng bằng khí nén
- dry potash** kali hydroxit, KOH
- dry preparation** sự tuyển khô
- dry process of preparation** phương pháp tuyển khô
- dry pulverization** sự nghiền khô
- dry quick sand** cát rời khô
- dry raising** sự đào lò thượng bằng phương pháp khoan khô
- dry rocker** máng dùng khí nén
- dry-rodded** được thi công bằng cách xọc khô (*hỗn hợp bê tông*)
- dry-rot** sự mục khô (*của gỗ*)
- dry run** thí chạy thử
- dry sample barrel** ống lấy mẫu đất
- dry sand** cát khô, vĩa cát không chứa dầu mỡ và khí
- dry screen** sàng khô
- dry scrubbing** sự làm tơi khô
- dry separation** xem dry preparation
- dry shaft** giếng khô, giếng có ít nước chảy vào; mỏ hầm lò chỉ áp dụng phương pháp khô để chống bụi mỏ
- dry sieving** sự sàng khô
- dry sinking** sự đào giếng mỏ trong điều kiện khô ráo
- dry spot** khu vực nghèo, khu vực không sinh lợi
- dry stowing** sự chèn lấp bằng phương pháp khô
- dry strength** độ bền khô (*của đất*)
- dry treatment** sự xử lý khô, sự gia công khô; sự tuyển khô
- dry-vacuum pump** máy bơm chân không khô
- dry wall** tường xây khô
- dry weight** trọng lượng khô; trọng lượng (gỗ) khô
- dry-weighed batch** mẻ cân khô (*hỗn hợp bê tông được định lượng theo trọng lượng ở trạng thái khô*)
- dry well** lỗ khoan khô; lỗ khoan vô ích
- dry work** công việc khô ráo
- dual** kép; đôi
- dual-drum** có hai trống, có hai tang
- dualin** dualin (*một loại dinamit*)
- dualloader** máy xúc xúc ở hai phía (*phía trước và phía sau*)
- dual-purpose bore hole** lỗ khoan có hai mục đích
- dual raise** lò thượng kép
- duck** vải thô, vật liệu để làm băng chuyển
- duckbill** (dạng) mỏ vịt; đầu tự chất tải (*của băng tải lặc*); máy chất tải có đầu bốc dỡ dạng mỏ vịt
- duckbill bit** lưỡi cắt hình mỏ vịt
- duckbill blade** lưỡi xúc của máy chất tải dạng mỏ vịt
- duckbill clamping mechanism** cơ cấu dùng (tự động) máy chất tải dạng mỏ vịt
- duckbill grip block** xem duckbill clamping mechanism
- duckbill lever** cần điều khiển của máy chất tải dạng mỏ vịt
- duckbill loading trough** gầu của máy chất tải dạng mỏ vịt
- duckbill operator** thợ điều khiển băng tải có máy chất tải dạng mỏ vịt
- duckbill swivel** khớp khuyên hình mỏ vịt
- duckbill telescoping trough** máng kéo ra rút vào được của máy chất tải dạng mỏ vịt
- duck-boards** sàn lát gỗ
- duck bucket** [gầu, xô] bằng vải bạt
- duck cloth** vải bạt, vải làm bướm
- ducking** sự bốc dỡ bằng máy chất tải dạng mỏ vịt
- duck-shot** bi nhỏ

- duct** đường ống, ống dẫn; đường thông, kênh dẫn, sông nhánh, đường hầm; ống lót, ống bọc; *sinh* ống thông gió
- ducter** dắc tơ (*dụng cụ để thăm dò bằng điện bằng phương pháp điện trở*)
- ductile** nhớt, có tính dẻo, co giãn, đàn hồi, dễ kéo sợi, rèn được;
- ductility** tính dẻo, tính dễ kéo sợi (*kim loại*), tính rèn được
- ducting** đường ống (*thông gió*), hệ thống ống, sự đặt ống
- ductwork** đường ống thông gió; mạng ống thông gió
- due** thuế khai thác mỏ
- duff** than cám, than vụn, than bột, than bụi
- duff dust** cám than, bụi than
- dufrenite** *kv* dufrenit
- dug-out peat** than bùn cắt bằng tay
- dug peat** than bùn đã cắt ra
- dukeway** lò thượng, đường tời nghiêng (lên), dốc goòng; sự vận chuyển bằng hai đầu mút trong giếng nghiêng
- dukey** cũ (*trong giếng nghiêng*)
- dull** mòn, cùn (*về choòng, răng*); mờ; thông gió không tốt
- dull bit** răng cùn, lưỡi khoan cùn
- dull coal** than ánh mờ
- dulled bit** mũi khoan tù; răng tù
- dulling** sự làm cùn, sự làm tù, sự mài cùn (*choòng khoan*)
- dumb-bells** gạch bê tông định hình (*để xây cột đỡ trong hầm lò ở các mỏ vàng-urani ở Nam Phi*)
- dumbed** bị làm bắn, bị lẫn tạp chất, bị tác
- dumb screen** sàng bị tác
- dummy** đường dốc mù; cũ tạm thời (*để đưa người lên*) // cụt (*về gương lò*); giả // xe skip chờ người; toa sào (*để trực goòng trong các đường lò dốc đứng*)
- dummy-gate** lò dọc lấy đá chèn
- dummy-gate stowing** sự chèn lấp bằng đá từ lò dọc lấy đá chèn
- dummy packing** sự xếp tường đá học
- dummy place** gương lò dọc lấy đá chèn
- dummy primer** bao thuốc mồi có bao cứng
- dummy road** *xem* dummy-gate
- dummy roadway** lò dọc lấy đá chèn
- dummy shaft** giếng mù, giếng ngầm
- dump** bãi thải (*dất đá*), dốc (*dất đá*), kho (*than, quặng*); sự lật, sự lật goòng; sự đảo, cái lật goòng, thợ lật goòng, thiết bị lật đảo // lật, đảo; dỡ tải, cất tải; ném, thả, tháo; tháo liệu, đổ dốc, chất dốc; đổ hết, trút hết, tháo ống hút bùn khoan // (*thuộc*) lật, đảo; (*thuộc*) thải, đổ, gạt
- dump backward** đổ ra phía sau, lật ra phía sau
- dump bailer** ống hút trảm xi măng
- dump(-body) truck** xe tải tự lật, xe ben
- dump box, mud box** thiết bị gom bùn, thiết bị gom cặn
- dump car** goòng tự lật, toa tự lật
- dump cradle** cái lật goòng, thiết bị lật đảo
- dumper** sự lật, sự lật goòng, thiết bị lật đảo; máy thải đá; goòng tự lật; ô tô tự đổ; thợ lật goòng; cái lật goòng, thợ điều khiển máy lật goòng
- dumper driver** bộ truyền động bánh răng của máy lật goòng
- dumper feeder** *xem* dump feeder
- dumper frame work** khung chính của thiết bị lật goòng
- dumper friction clutch** bộ truyền động ma sát của thiết bị lật goòng
- dumper lever** tay quay của thiết bị lật goòng
- dumper lug** [cữ chặn, bộ định vị, vấu] của thiết bị lật goòng
- dumper shoe** guốc (phanh) của thiết bị lật goòng
- dumper feeder** máy đẩy goòng (*ở trước thiết bị lật đẩy goòng*)
- dump gate** lò dọc lấy đá chèn

- dump height** chiều cao đỡ tải (của máy xúc)
- dump house** nhà quang lật, nhà lật goòng
- dumping** sự lật, sự lật goòng; sự đảo, sự lật đổ; sự trút, sự dỡ tải; sự dỡ hàng; bãi thải // (thuộc) lật, đảo
- dumping angle** góc lật, góc đảo
- dumping apron** rãnh, máng, rãnh thoát nước; cửa chắn máng
- dumping arrangement** thiết bị đỡ tải goòng
- dumping body** thùng xe tự lật, thùng xe ben
- dumping bucket** thùng lật được, gầu lật được
- dumping car** goòng lật
- dumping chute** phễu tháo, máng tháo
- dumping crew** [tổ, đội] lật goòng
- dumping down hole** sự tháo theo lỗ khoan (vật liệu chèn hoặc vật liệu rời khác); lỗ khoan đổ vật liệu chèn
- dumping height** chiều cao đỡ tải
- dumping mechanism** cơ cấu đỡ tải
- dumping place** bãi thải
- dumping plant** máy lật goòng, thiết bị lật goòng
- dumping radius** bán kính đỡ tải (của máy xúc)
- dumping rate** tần suất lật, tốc độ đỡ tải
- dumping reach** xem dumping radius
- dump(ing) rope** cáp đỡ tải, cáp mở đáy (gầu xúc)
- dumping site** bãi thải
- dumping space** [vị trí, không gian] đỡ tải
- dumping station** trạm đỡ tải; vị trí đặt máy lật đảo; trạm chuyển tải
- dumping to spoil** sự đỡ tải vào bãi thải
- dumping track** nhánh có tải (của đường ray)
- dumping wagon** toa tự lật, goòng tự lật
- dumpman** công nhân đỡ tải (goòng, xe tải)
- dump ore** quặng lấy từ bãi thải
- dump pit** bãi thải
- dump pocket** bунке nhận (của trục tải thùng skip)
- dump radius** bán kính đỡ tải (của máy xúc)
- dump rail** đường đỡ tải cho xe skip
- dump roller** con lăn lật được
- dump room** vị trí bãi thải, diện tích làm bãi thải
- dump rope** cáp đỡ tải, cáp mở đáy (gầu xúc)
- dump scales** cân lật được
- dump skip** xe skip lật được; máy nâng kiểu gầu
- dump slag** xỉ từ bãi thải
- dump-supporting wheel** con lăn đỡ của máy lật
- dumptor** xe tự hành có thùng lật (để vận chuyển khoáng sản ở mỏ lộ thiên)
- dump trailer** toa kéo tự đỡ
- dump wagon** toa tự lật, romoóc tự lật
- dunnet shale** đá phiến chứa dầu mỏ
- dunite** dunit
- dunbass** điệp thạch sét (kẹp trong vỉa than)
- dun-row batt** đá phiến đen (ở các vỉa than ở Anh)
- duns** xem dunbass
- duobel** "duobel" (loại thuốc nổ an toàn của Mỹ)
- duplex** đôi, kép; tăng gấp đôi; ghép đôi; hai phía
- duplex belt** băng kép (của băng tải)
- duplex breaker** máy nghiền đập nhiều ngàn lần việc
- duplex chock pack** trụ nhân tạo chống đỡ nóc (xếp bằng các thanh gỗ tròn hoặc vuông)
- duplex high-pressure** máy bơm kép hơi nước cao áp

- duplex mat pack** trụ nhân tạo chống đỡ nóc (*xếp bằng các thanh gỗ tròn hoặc vuông*)
- duplex pick** răng đôi, răng hai phía
- duplex-pump** máy bơm kép
- duplex reluctance seismometer** địa chấn kế kiểu điện từ có khe hở kép
- duplex wet reagent feeder** máy tiếp liệu kép (các) thuốc tuyển nổi dạng lỏng
- duplicate** nhân đôi, tăng gấp đôi // kép, đôi; đã tăng gấp đôi, đã nhân đôi
- durability** [độ, sự] chắc chắn, độ bền mòn, [tính, độ, sức] bền mồi, sức chịu lâu; [độ, tính] bền, tuổi thọ
- durable** chắc chắn, bền mòn, bền mồi, chịu lâu; bền, (thuộc) tuổi thọ
- durain** đuren (*thành phần cấu trúc của than*)
- duraluminium** dura (*hợp kim Al-Mg-Si*)
- duraluminium skip** xe skip bằng dura
- duration** khoảng thời gian, tuổi thọ, độ lâu
- duration of cycle** khoảng thời gian của chu kỳ
- duration of emplacement** thời gian quang hóa
- duration of grind** thời gian nghiền
- dust** biến thành bụi; làm cho bụi; rắc bụi, phân tán bụi (*trơ*); quét bụi // bụi, bột, mạt; vật chất dạng bụi
- dust accumulation** sự tích tụ bụi
- dust allayer** [máy, thiết bị] [hút bụi, khử bụi]
- dust allaying, dust allayment** sự lắng bụi, sự thu bụi
- dust arrester** thiết bị lắng bụi, thiết bị khử bụi, thiết bị hút bụi, thiết bị lọc chống bụi
- dust arresting** sự chặn bụi, sự thu bụi
- dust bell** xem dust allayer
- dust bunker** bunke gom bụi (*để gom bụi nhỏ và than vụn khi làm sạch đường*)
- dust car** xe đẩy tay chở bụi trơ
- dust-catching plant** máy hút bụi, máy khử bụi
- dust chamber** buồng thu bụi, máy tách bụi, bộ lọc bụi
- dust cleaner** cái nạo làm sạch bụi
- dust cloud** đám mây bụi; màn bụi
- dust collecting screw** guồng xoắn gom bụi
- dust collection** [máy, thiết bị, cái] [gom bụi, hút bụi, khử bụi]
- dust concentration** sự tập trung bụi
- dust control** sự chống bụi
- dust determinator** dụng cụ đo bụi (*dựa trên sự thay đổi lực cản khí động của bộ lọc tùy thuộc vào lượng bụi lắng trên bộ lọc*)
- dust devil** xem dust explosion
- dust dispersability** tính không liên kết của bụi (*trơ*); tính phân tán của bụi
- dust dispersion** sự rắc bụi, sự rải bụi
- dust distributor** máy phân phối bụi, máy rắc bụi
- duster** thợ rải bụi trơ, thợ phun bụi trơ; công nhân quét đường; lỗ khoan vô ích, lỗ khoan [không có dầu, không có khí]
- dust exhaust fan** quạt hút bụi
- dust exhaust system** hệ thống hút bụi
- dust explosion** sự nổ bụi
- dust extractor** [máy, thiết bị] [hút bụi, khử bụi]
- dust filter** bộ lọc thu bụi
- dust flap** van chặn bụi, van không cho bụi lọt qua
- dust-fired** chạy bằng nhiên liệu dạng bụi
- dust-forming qualities of rock** khả năng sinh bụi của đá
- dust free** không có bụi, không nhiễm bụi, không chứa bụi
- dust-free air** không khí không có bụi, không khí sạch
- dust-free atmosphere** môi trường không có bụi (*ở mỏ*), không khí sạch
- dust humidification** sự làm ẩm bụi
- dustiness** độ bụi

dustiness of a mine độ bụi của mỏ

dustiness of a scam độ bụi, độ tro của vĩa

dusting sự tạo bụi, sự sinh bụi; sự [phun, rắc] bột, bệnh nhiễm bụi (*khi thí nghiệm*); sự nghiền thành bột, sự tự phân rã thành bột

dust injurious to health bụi có hại cho sức khoẻ, bụi có hại về mặt sinh học

dust-laden có bụi, nhiễm bụi

dust-laden air không khí có bụi, không khí nhiễm bụi

dust-laying lắng bụi

dustless không có bụi, không có bột; (thành) [miếng, cục, mẫu]

dustless screenings hạt đã sàng không có bột (*không chứa các hạt có kích thước nhỏ hơn 1-3mm*)

dust like dạng bụi

dust-making tạo bụi, sinh bụi

dust-making propensity khả năng sinh bụi

dust manufacture sự sản xuất bụi

dust menace nguy cơ xuất hiện các bệnh nghề nghiệp do bụi

dust mask mặt nạ phòng bụi

dust mine mỏ có bụi

dust nuisance tác động xấu của bụi

dust palliative phương tiện khử bụi, phương tiện phụ trợ chống bụi

dust particle hạt bụi

dust phthisis bệnh bụi phổi, bệnh nhiễm bụi phổi

dust pipe ống hút bụi; ống dẫn bụi; ống dẫn than bột

dust pollution sự nhiễm bụi

dust-precipitating system hệ thống lắng bụi

dust precipitator thiết bị lắng bụi

dust preparation sự sản xuất bụi (trơ)

dust prevention sự chống bụi, biện pháp chống bụi

dust preventive phương tiện chống bụi; phương tiện bảo vệ khỏi bị nhiễm bụi

dust problem vấn đề chống bụi ở mỏ hầm lò

dust preparation plant xưởng bụi trơ

dust-producing tạo bụi, sinh bụi

dust production sự tạo bụi, sự sản xuất bụi trơ

dust-proof chống bụi, chắn bụi

dust-recovery sự thu bụi

dust raising sự tung bụi lên, sự bốc bụi lên

dust reduction sự giảm sinh ra bụi

dust-removal sự khử bụi

dust-removal system hệ thống dẫn bụi

dust-removal unit máy tách bụi, máy lắng bụi

dust respirator bình thở chống bụi, mặt nạ chống bụi

dust retention sự cản bụi (*khi hô hấp*)

dust sample mẫu bụi

dust sampler máy lấy mẫu bụi

dust sampling sự lấy mẫu bụi

dust seal sự cách ly chắn bụi; lớp cách ly chắn bụi

dust separator máy phân ly để lắng bụi than, máy tách bụi, bộ lọc bụi

dust settling sự lắng bụi

dust shield tấm chắn bụi, vách chắn bụi

dust shot bi nhỏ

dust slide tiêu bản bụi (*để đo độ bụi trong không khí bằng phương pháp đếm dưới kính hiển vi*)

dust sludging sự làm ẩm bụi

dust source nguồn sinh bụi, nguồn tạo bụi

dust spraying sự tưới ẩm bụi than

dust spreading sự rắc bụi trơ

dust storm sự nổ bụi

dust suppression sự chống bụi, sự khử bụi, sự thu bụi

dust survey sự đo độ bụi (*trong không khí ở mỏ*); sự đo về độ bụi

dust-tight xem dust-proof

- dust trap** [máy, thiết bị] hút bụi, khử bụi, thu bụi
- dust treatment** sự sử dụng bụi (trở)
- dust wetability** tính thấm ướt của bụi, độ thấm ướt của bụi
- dust wetting** sự làm ẩm bụi, sự tưới ướt bụi
- dusty** nhiều bụi, bụi bặm, nhiễm bụi; đã nghiền thành bột
- dusty air** không khí nhiều bụi
- dust yield** hiệu suất thu bụi, hiệu suất khử bụi
- dusty mine** mỏ nhiều bụi
- dusty road** lộ vận tải nhiều bụi; lộ vận tải có bụi đọng lâu
- Dutch brick** clinke
- dutch drop** bộ ghi di chuyển được
- duty** năng suất, công suất; công việc có ích; chế độ làm việc; sự phục vụ; công dụng; thuế, thuế quan
- duty of labour** năng suất lao động
- dy** bùn keo
- dygel** "digel" (loại thuốc nổ để sử dụng ở mỏ quặng hàm lò)
- dying-out** sự vắt mỏng, sự vắt nhọn
- dying shift** ca đêm
- dyjork** xem dy
- dyke, dike** khe nứt lấp đầy đất đá phun trào, daicơ, kè, đập, đê
- dynamex** dinamex (một loại thuốc nổ)
- dynamic** (thuộc) động lực học, va đập; th động
- dynamic allocation** th phân phối động
- dynamic braking** sự hãm động lực
- dynamic head** cột nước động lực, áp suất động
- dynamic pressure** áp lực do tải trọng va đập
- dynamics** động lực học
- dynamic similarity** sự đồng dạng động lực học
- dynamic storage** th bộ nhớ động
- dynamic stress** ứng suất động lực, ứng suất do tải trọng va đập
- dynamite** thuốc nổ dinamit // (thuộc) động lực; nổ bằng dinamit
- dynamite locator** thiết bị để phát hiện bao dinamit không nổ
- dynamite stick** bao thuốc dinamit
- dynamo exploder** máy nổ mìn quay tay
- dynamometer** lực kế
- dynamon** thuốc nổ dinamôn
- dyne din** (đơn vị lực)
- dy peat** than bùn đầm lầy
- dyscrasite** kv dicrazit
- dyspn(o)ca** sự khó thở (ở bệnh nhiễm bụi silic)
- dyspn(o)cic** bị bệnh khó thở (do bị nhiễm bụi silic)
- dysprosium** h diprozi, Dy
- dystomic** có thể chế hoặc khối nứt thể hiện không rõ ràng
- dytory** bùn keo
- dzhu** rạch phụ, rạch bằng tay (trước khi nổ mìn)

E

E (entry) lò dọc vĩa (ký hiệu trên bản vẽ về mặt bằng mở)

car lỗ nhỏ, mắt, tai, vật hình tai, vấu; giá đỡ, giá treo; cái kẹp (dầu dây điện, cáp thép); lưỡi hút của máy quạt

ear clinch cái kẹp (siết) dây tiếp xúc

early development sự mở mỏ, sự khai thác [dầu tiên, ban đầu]

early silicosis giai đoạn đầu nhiễm bệnh bụi silic

early strength tính chất tăng nhanh độ bền

earnings lợi nhuận, thu nhập; tiền lương

earth đất, trái đất // nổi đất, tiếp đất; chôn, vùi, lấp đất

earth auger máy khoan đất

earth backing sự đắp đất, sự lấp đất

earth coal than linhít, than non, than nâu, than đất

earth current dòng điện tản mạn, dòng tạp

earth-current system hệ thống nghiên cứu dòng điện đất

earthed (được) nối đất, tiếp đất

earthed socket hộp tiếp đất (để nối cáp nổ mìn)

earth(en) road đường đất

earth excavation công việc làm đất

earth fault relay rơle tiếp đất

earth flax atbet, amian, amian xơ

earth inductor máy đo trường cảm ứng từ trái đất

earthling sự tiếp đất, sự nối đất // nối đất, tiếp đất

earth interior lòng đất

earth job công việc làm đất

earth movement sự chuyển dịch của đất đá, áp lực đất đá

earth mover máy xúc; máy đào đất; máy móc di chuyển các khối đất; máy gạt, máy ủi

earth moving (thuộc) đào xúc, đào đất; công việc làm đất; sự dịch chuyển đất (trong công việc làm đất); sự vận chuyển đất đá (trong khai thác mỏ lộ thiên); việc làm các công việc bằng máy ủi (gạt)

earth-moving scraper máy cạp, máy cào

earth-moving tool máy làm đất

earth picking sự làm tơi đất (trước khi xúc)

earth pitch nhựa khoáng vật

earth pressure áp lực của đất

earthquake động đất, địa chấn

earthquake-proof chịu động đất, chống được động đất

- earth quantities** khối lượng công việc làm đất
- earthquake record** sự ghi địa chấn, địa chấn đồ
- earthquake wave** sóng địa chấn, sóng động đất
- earth rammer** búa đầm để lèn chặt đất
- earth reservoir** bể chìm dưới đất (*để chứa sản phẩm dầu mỏ*)
- earth sciences** các môn (học) về địa chất
- earth shell** vỏ trái đất
- earth shock** động đất
- earth silicon** cremenziom, silic ôxít
- earth slide** [sự trượt, sự sụt] đất
- earth slip** [sự trượt, sự sụt] đất
- earth's surface** mặt đất
- earth thrust** áp lực của đất (*lên tường, vách*)
- earth tremor** sự rung động cục bộ của lớp mặt vỏ trái đất, sự chấn động ban đầu của bề mặt vỏ trái đất, sự va đập nhỏ dưới mặt đất
- earth wall** tường đá
- earth wave** sóng địa chấn
- earth wire** dây tiếp đất
- earth work** công việc làm đất
- earth work section** mặt cắt khu vực làm đất
- earth work slips** sự [trượt, sụt] đất khi đào xúc
- earthy** (thuộc) đất, chứa đất; tối, xốp
- earthy spring** nguồn nước bùn, mạch nước bùn
- earthy water** nước cứng
- easement of regulation** sự giảm nhẹ [qui định, qui tắc, yêu cầu]
- easer** lỗ khoan phụ
- east-to-west** vào một hướng, đến một đầu mút (*không nhất thiết là phải từ đông sang tây*)
- easy** thoải
- easy cleavage** thớ dễ vỡ
- easy coal** than mềm
- easy-to-handle** thuận tiện trong vận hành, dễ điều khiển
- easy-to-reach** dễ với tới, được bố trí thuận tiện
- easy-to-see** dễ thấy, dễ phân biệt
- easy-to-work** dễ điều khiển, thuận tiện trong công việc
- ebano** ebano (*bitum dầu mỏ Mêhicô*)
- ebb** không sâu, gần trên mặt; triều xuống
- ebb-and-flow structure** thể nằm hợp thành từ các lớp phân vỉa ngang và nghiêng
- ebbing** triều xuống; sự suy sụp, sự sa sút, sự tàn tạ
- eboulement** [sự trượt, sự lở] đất đá
- eccentric** lệch tâm; bánh lệch tâm, cơ cấu cam
- eccentric bit** chوòng khoan lệch tâm
- eccentric connection** sự đo nối không trùng phùng
- eccentric(-drive) screen** sàng lệch tâm
- eccentric screen** sàng lệch tâm
- eccentric type vibrator** máy rung lệch tâm
- echo** tiếng vọng, tín hiệu dội; sóng địa chấn
- economically sound** hợp lý về kinh tế
- economically unsound** không hợp lý về kinh tế
- economic geology** địa chất kinh tế, địa chất ứng dụng
- economic importance** giá trị kinh tế, ý nghĩa kinh tế
- economics** kinh tế học, ngành kinh tế; suất lợi nhuận
- economic size** kích thước có lợi
- economic value** giá trị công nghiệp (*của mỏ*)
- economy** sự tiết kiệm, tính kinh tế
- economy of manpower** sự tiết kiệm [nhân lực, sức người]
- eddy** xoáy, xoáy lốc, xáo động // độ xoáy, chuyển động xoáy, dòng xoáy; chỗ nước xoáy; dòng ngược, sự chảy ngược

eddy catching plate màn được phun nước để thu bụi

eddyng sự xoáy, sự chảy xoáy, dòng xoáy, sự chuyển động xoáy

edge bờ, rìa, cạnh, mép, biên; sông (*núi*); mũi nhọn; lưỡi dao, lưỡi cắt; mép tầng khai thác lộ thiên // lằn nhọn, mài sắc, viên, nẹp, vạt (*cạnh*), bo (*góc*)

edge away (bị) vát nhọn, vát mỏng

edge coal *xem* edge seam

edged (được) làm nhọn, mài sắc; (có) viên, gờ, lè

edge mill trục nghiền; máy nghiền (lăn), máy xay lăn

edge of the gob tuyến phá hòa

edger máy cắt mép tôn, dụng cụ gia công mép (*tấm bê tông*); xà, thanh dài trong cũi lợn

edge runner *xem* edge mill

edge seam vỉa dốc đứng, vỉa dốc nghiêng (*có độ dốc lớn hơn 30°*)

edge-stone cát kết fenpat xám lục

edge stress ứng suất ở mép biên

edge tool dụng cụ cắt

edge value giá trị biên giới, giá trị trên biên

edge water nước ven rìa

edge weld mối hàn mặt đầu

edge wear sự mòn lưỡi cắt

edging sự uốn cạnh, sự uốn mép, sự viên, sự mài sắc (*mũi khoan*), sự tinh sửa (*cạnh, mép, lưỡi*)

edgy sắc, nhọn, có cạnh, có gân, có gờ

edit *th* soạn thảo

edit mode *th* chế độ soạn thảo

editing keys *th* (các) phím soạn thảo

editor *th* bộ soạn thảo

education nền giáo dục, việc giáo dục

eduction sự thải, sự thoát, sự tiết ra, sự tỏa ra, sự tách ra, sự rút ra, sự lấy ra

eduction pipe ống có áp (*cửa máy bơm dùng bằng khí nén*)

eductor máy phun, đầu phun, miệng phun

eenie coal than phân hủy

effect hiệu lực, kết quả, tác dụng, ảnh hưởng // thực hiện, tác động đến, hoàn thành, có ảnh hưởng đến

effective có hiệu lực, có tác dụng, có ích, có tác động

effective section mặt cắt tự do, diện tích có ích của mặt cắt

effective size of grain kích thước thực của hạt

effective squeeze áp lực bơm (*vữa xi măng*)

effective stress ứng suất thực tế; ứng suất hiệu dụng

effective working time thời gian làm việc có ích

effervescence sự sủi bọt, sủi tăm, sự tách khí mạnh; sự phình, sự phồng

effervescing sủi bọt, tạo bọt; phình, nở trương

effervescing clay sét nở trương

efficacy of grouting treatment [hiệu quả, tác dụng] phun phụ vữa xi măng

efficiency hiệu quả, năng suất, sản lượng; hiệu suất, hệ số hiệu dụng; công suất, khả năng, năng lực

efficiency of joint hiệu quả của mối liên kết, hệ số chịu lực của liên kết

efficiency of subgrade soil khả năng chịu lực của đất nền

efficiency of the blast hiệu suất nổ (mìn)

efficiency wages lương theo sản phẩm, lương khoán

efficient có hiệu quả, có hiệu lực, có tác dụng, có năng suất, có lợi

effloresce nở hoa; kết tinh; phong hóa

efflorescent dễ phong hóa

effluent nguồn; sự chảy ra, thoát ra; dòng chảy thoát, chi lưu; nước thải, nước bẩn; bùn khoáng, mạch bùn // rò, thấm qua; chảy ra

effluent seepage [sự thấm, sự rò rỉ] từ bên trong ra

- effluent stream** dòng trên mặt (được cung cấp bởi nước ngầm), dòng chảy trên mặt
- efflux** sự chảy chất lỏng ra, sự [hết, quá] hạn; sự tuôn ra, sự chảy thoát, sự thất thoát
- effort** lực; ứng lực, ứng suất
- effuse** tuôn ra, phun ra; làm chảy tràn ra
- effusion** sự chảy ra, sự tuôn trào; sự phun, sự phun trào
- effusive** phun trào, phun xuất, chảy tràn lên bề mặt
- effusive rocks** đá phun trào, đá núi lửa
- EGA (Enhanced Graphics Adapter)** th bộ thích ứng đồ họa cải tiến
- egg** trứng; antraxit cỡ trứng (cỡ $2\frac{3}{4}$ - 2 inch; antraxit số 2 của Hoa Kỳ); máy nâng axit
- eggette** bánh than hình quả trứng
- egg hole** vết lõm tròn, hốc tròn, rãnh tròn
- egg screen** sàng để sàng than loại "quả trứng"
- egg-shaped** (có) hình quả trứng
- egg-sized** cỡ bằng quả trứng, có kích thước bằng quả trứng
- egress** sự ra, đường ra, lối thoát; đường lên mặt đất; sự chảy ra, sự thoát ra; sự [đưa ra, nâng lên] (khởi mở)
- einsteinium** einsteini (nguyên tố phóng xạ tổng hợp số 99)
- ejection** sự đẩy ra, sự phun; sự phun trào, sự phun xuất
- ejected rock** đá văng ra (do nổ mìn)
- ejector** bộ phun, bơm phun, máy phun, ống phun, máy bơm tia
- ejector air pump** máy bơm tia
- elastic** đàn hồi, co giãn, mềm dẻo
- elasticity** tính đàn hồi, độ đàn hồi, tính co giãn
- elasticity of mining method** [tính linh hoạt, tính dễ thích nghi] của phương pháp khai thác mỏ
- elastic properties** tính đàn hồi
- elastic range** dãi đàn hồi
- elastic rebound** sự bật đàn hồi, sự nảy đàn hồi
- elastic strength** giới hạn đàn hồi
- elastic washer** vòng đệm đàn hồi
- elbow** cái khuỷu (ống), ống dạng khuỷu; ống nối, ống nhánh; sự cong của đường dẫn
- elbow bend** ke, khuỷu vuông góc
- elbow twin** tinh thể đôi rutin, tinh thể đôi zircon
- electric air drill** máy khoan dùng điện và khí nén
- electrically-driven pump** máy bơm dẫn động bằng điện
- electrically-driven wrench** chìa vặn chạy bằng điện (để xiết chặt vít neo)
- electric(ally) power** được dẫn động bằng điện
- electrical precipitation** sự kết tủa bằng điện
- electrical property** mô phát hiện bằng phương pháp thăm dò điện
- electrical prospecting** sự thăm dò bằng điện
- electrical shop** xưởng sửa chữa điện, xưởng kỹ thuật điện
- electrical bell system** hệ thống tín hiệu bằng chuông điện
- electric blasting** sự nổ mìn điện
- electric blasting cap** kíp mìn điện
- electric braking** sự hãm bằng điện
- electric cap** xem electric blasting cap
- electric crab reel locomotive** đầu tàu có tời cuộn cáp điện
- electric delay fuse** kíp điện nổ chậm
- electric drill** máy khoan điện
- electric exploder** kíp mìn điện
- electric firing** sự nổ mìn điện
- electric fuse** kíp mìn điện
- electric fuse head** xem electric fuse
- electric haulage** sự vận chuyển bằng tàu điện

- electric hazard** tai nạn lao động do điện
- electric hoist** tời điện, máy nâng điện, sự trục tải bằng điện
- electrician** thợ điện, cán bộ kỹ thuật điện
- electric locomotive** đầu tàu điện
- electric logger** dụng cụ để thực hiện carôta bằng điện
- electric permissible locomotive** đầu tàu điện (mô) an toàn nổ
- electric picker** máy tuyển than hoạt động theo độ dẫn điện
- electric powered** dẫn động bằng điện
- electric powered shovel** máy xúc (chạy) điện
- electric primer** bao thuốc với kíp nổ điện, bao thuốc mồi có kíp nổ điện
- electric profiling** sự tạo profin bằng điện (khi thăm dò bằng điện)
- electric prospecting** sự thăm dò bằng điện
- electric pull-bell system** hệ thống tín hiệu bằng chuông điện kéo
- electric revolving shovel** máy xúc điện quay tròn
- electric** các chi tiết dẫn động chạy điện
- electric scraper-hoist** tời điện máy cào, tời máy cào chạy điện
- electric separation** sự phân ly điện
- electric shock** tai nạn điện giật
- electric shovel** máy xúc (chạy) điện
- electric slusher** máy cạp chạy điện
- electric squib** ngòi nổ điện
- electric switching locomotive** đầu tàu (điện) dôn toa
- electric truck** xe rùa điện; goòng điện chạy kiểu con thoi; tàu điện
- electric vibrating screen** sàng điện rung
- electric vulcanizer** máy lưu hóa chạy điện
- electric welding** sự hàn điện
- electric winder** máy nâng chạy điện
- electrifying of face** sự điện khí hóa [công việc lò chợ, công việc tại gương]
- electrocution** tai nạn điện giật chết người
- electrode** điện cực, que hàn điện
- electrofilter** máy lọc bụi bằng điện
- electrofiltration** sự lọc điện
- electrohydraulic** thủy điện
- electrolinking** sự tạo kênh điện (phương pháp và quá trình tạo kênh trong vỉa than bằng sự phóng điện khí khí hóa than dưới mặt đất)
- electrolyte** chất điện phân, dung dịch điện phân; axit dùng cho acquy (axit sunfuric)
- electromagnet** nam châm điện
- electromagnetic inductance** seismometer địa chấn kế cảm ứng điện từ
- electromagnetic prospecting** sự thăm dò (bằng) điện từ
- electromagnetic record** sự ghi điện từ
- electromagnetic registration** sự ghi điện từ (theo số chủ trên khí cụ đo)
- electromagnetic reluctance** seismometer địa chấn kế kiểu điện động lực
- electromagnetic separator** máy phân ly điện từ
- electromagnetic survey** sự thăm dò điện từ
- electromagnetic teleclinometer** khí cụ điện từ đo độ cong của lỗ khoan
- electromagnetic vibrator** máy rung điện từ
- electromagnetometer** điện từ kế
- electromersible pump** máy bơm điện đặt chìm
- electrometry** phép đo điện, kỹ thuật đo điện
- electron** điện tử, electron
- electronic** (thuộc) điện tử, electron
- electronic distance measurement** (EDM) việc đo khoảng cách bằng thiết bị điện tử
- electronic pick-up** khí cụ điện tử quan trắc nóc lò
- electronic recorder** máy đếm điện tử (khi nghiên cứu bụi)
- electronic roof testing** sự xác định trạng thái nóc lò bằng khí cụ điện tử

- electronic survey** sự đo vẽ bằng khí cụ điện tử
- electronic theodolite** máy kinh vĩ điện tử
- electrophoresis** hiện tượng điện chuyển, hiện tượng điện di chuyển
- electropneumatic** (dùng) điện và khí nén
- electrostatic precipitation** sự kết tủa bằng tĩnh điện
- electrostatic precipitator** bộ lắng tĩnh điện, cái lọc bụi (bằng) điện
- electrostatic separation** sự phân ly điện tĩnh, sự tuyển bằng điện tĩnh
- electrostatic separator** máy phân ly điện tĩnh
- electrotator sampler** dụng cụ tĩnh điện để lấy mẫu bụi
- element** phần tử, yếu tố, thành phần; nguyên tố; pin; chi tiết máy
- elements of mining** những nguyên lý nghề mỏ, những cơ sở về ngành mỏ
- elements of orientation** các thành phần định hướng
- elephant** tôn sống, tôn mũi
- "elephant trunk"** ống hút mềm của băng nâng thủy lực; ống hút thủy lực
- "elephant-trunk" spout** ống (mềm) để cấp bê tông tới nơi xây
- elevated** (được) nâng lên, đưa lên; (được) bố trí ở chỗ rất cao (*so với mặt biển*)
- elevated railway** đường sắt trên cầu
- elevated road** đường trên mặt đất
- elevating** lò thượng, theo hướng dốc lên, nâng lên, đưa lên
- elevating apron** băng tải chạy theo hướng dốc lên
- elevating belt** băng tải vận chuyển lên ngược dốc, máy chuyển tải, máy bốc dỡ
- elevating conveyer** máy chuyển tải, máy bốc dỡ
- elevation** chiều cao, độ cao (*trên mực nước biển*); mức độ cao, cao trình; độ nhô; sự nâng, độ cao nâng; profile, biến dạng, hình chiều cạnh; mặt cắt thẳng đứng, hình chiều thẳng đứng
- elevation of water** [cao trình, mức độ cao] của tầng nước
- elevation of well** (mức) độ cao miệng lỗ khoan
- elevator** máy nâng, băng nâng; máy chuyển tải, máy bốc dỡ
- elevator flight** [lưỡi cào, cái nạo] của [máy bốc dỡ, máy chuyển tải]
- elevator hopper** đầu chất tải của máy [bốc dỡ, chuyển tải]
- elevator pump** băng nâng thủy động, ống hút thủy lực
- elevator scoop** gầu nâng
- elevator serrated flights** [cái nạo, lưỡi cào] có răng cưa của máy bốc dỡ
- elimination** sự đào thải, sự khử bỏ, sự loại trừ, sự giảm nhẹ
- ell** khuỷu, khuỷu nối ống
- ellipse of errors** elip sai số
- ellipsis** *th* chấm lửng (*tập hợp ba dấu chấm*)
- Eliplex screen** sàng rung (làm) vật liệu chuyển động theo hình elip
- elliptical** (có) hình elip, hình bầu dục, (có) tiết diện bầu dục (*elip*)
- elliptical shaft** giếng mỏ tiết diện [elip, bầu dục]
- elliptical shape** dạng elip
- elliptic vault** vòm dạng elip
- elm** cây du, gỗ du
- Elmer vacuum plant** máy tuyển nổi dùng cho quá trình chân không
- elm wood** gỗ du (*vật liệu để lột bánh dái*)
- e-mail, email** *th* thư điện tử
- emanation survey** sự đo xạ khí
- elongation** sự kéo dài, sự giãn dài; độ giãn dài
- elongation at break** độ giãn dài (vào lúc) đứt
- elutriate** dãi, gạn, lắng, chất; rửa chất kết tủa, đổ phần lỏng ra khỏi chất kết tủa; phân loại, phân cấp (*trong tuyển khoáng*)

clutriation sự dải, sự gan, sự lảng, sự chất;
sự phân loại, sự phân cấp (*trong tuyến khoáng*)

clutriation with air sự phân loại bằng
(dùng) sức gió

clutriator máy gan, máy dải; bể lảng, thiết
bị lảng; dụng cụ để [rửa, dải, lảng]

cluvial (thuộc) eluvi, tàn tích

cluvium eluvi, tàn tích

elvan pocfia thạch anh; pocfia granit

emanation sự phun khí (*núi lửa*); sự tỏa ra,
sự tiết ra; sự phát xạ khí; xạ khí, khí
phóng xạ

embank đắp dẽ, đắp nền (*dường*); bao vây
bằng [dẽ, thành lũy, dải đắp, nền đắp];
bảo vệ bằng [dẽ, dải đắp, nền đắp]

embankment dẽ, đắp, dải đắp, nền đắp,
bến tàu, bờ được gia cố; sự đắp dẽ, ke
bờ

embed đưa vào, gán vào, khâm vào, đặt
tiêu mốc, dụng tiêu ngấm (*trắc địa*); nằm
giữa các vỉa, xen vỉa; bao trong đá

embed in concrete đổ bê tông, bao bằng
bê tông

embedded nằm giữa các vỉa; nằm kẹt trong
đá; dạng vỉa, dạng lớp, dạng tầng; (được)
[đặt vào, gán vào, đóng vào]; (bị) [ôm,
bao, bọc]

embedding sự đưa vào, sự gán vào, sự đổ
(*bê tông*), sự đặt, sự rải (*ống, cáp, tà
vết...*)

embedment of reinforcing sự (bao) bọc
cốt thép bằng bê tông

embrittlement độ giòn, tính giòn, độ dễ
vỡ, tính dễ vỡ, độ bở

emerald emơrit, ngọc lục bảo

emergence sự nổi lên, sự nhô lên, sự hiện
ra, sự thoát ra, sự nâng lực địa; lối dự
phòng đi lên mặt đất (*của mỏ hầm lò*)

emergency tình trạng khẩn cấp; trường hợp
cấp cứu; sự ngẫu nhiên, trường hợp không
dự báo trước được; sự hư hỏng, sự cố, tai
nạn, sự nguy hiểm // cấp cứu, khẩn cấp,
dự phòng, để thay thế, phụ

emergency brake switch van hãm khẩn
cấp (*đường sắt*)

emergency door cửa thoát [khẩn cấp, dự
phòng]; cửa phòng chống cháy

emergency power plant trạm phát điện dự
phòng

emergency shaft giếng dự phòng

emergency stopping tường chắn sự cố

emergency storage kho an toàn

emergency store kho an toàn

emergency unit thiết bị dự phòng, thiết bị
bảo hiểm

emery corundum; bột mài, giấy nhám, đá
mài

emery stone bánh mài

emery wheel bánh mài

emission sự phát ra, sự phát xạ; sự phun
(khí), sự phun trào, sự bốc ra, sự tỏa [mùi,
vì, hơi], sự thoát ra

emission of firedamp sự thoát khí
mêtan

emission of gas sự thoát khí

emissive power khả năng phát ra

emitting sự bức xạ, sự phát ra, sự tỏa ra, sự
phun trào, sự phụt ra, sự lan truyền

emphysema chứng giãn phổi (*trong bệnh
phổi nhiễm bụi silic*)

empirical (thuộc) thực nghiệm, kinh
nghiệm

emplacement sự đặt vào vị trí; địa điểm; sự
quặng hóa

employee người làm công, người làm việc
hưởng lương

employer người thuê làm, chủ

emptied stope gương lò đã xúc bốc hết
(*khoáng sản đã nổ mìn*); buồng đã tháo
hết quặng lưu

empties goòng không, goòng rỗng, toa
không, toa rỗng

empties side phía không tải

empties track đường bảo quản các goòng
không (*của mỏ*)

empties train đoàn tàu không tải

empty goòng không (rỗng) // dỡ, tháo, dỡ ra, đổ hết, trút hết // không, rỗng, không tải

empty belt nhánh không tải (*của băng chuyền*)

empty-cell process quá trình tẩm gỗ theo phương pháp hấp thụ có giới hạn

emptying sự dỡ tải, sự cất tải, sự tháo dỡ, sự dỡ ra, sự đổ hết, sự trút hết, sự tháo cạn

emptying device thiết bị dỡ tải, thiết bị lật đảo, cái lật goòng, máy lật goòng

emptying point nơi dỡ hàng

emptying position nơi dỡ hàng

empty return lò để goòng không quay về; nhánh đường goòng không tải ở sân giếng

empty rope nhánh không tải của cáp vận chuyển

empty slope buồng khai thác đã tháo hết quặng

empty strand nhánh không tải

empty traffic sự [chạy, chuyển động] của xe không tải

empty trip đoàn goòng không tải, đoàn tàu (toa) không tải; sự chuyển động của đoàn tàu không tải

empty tub goòng không tải

empty way nhánh không tải (*khi vận chuyển dạng vòng*)

emulsification sự nhũ tương hóa

emulsifier máy tạo nhũ tương, chất nhũ tương hóa

emulsify chuẩn bị nhũ tương, thực hiện việc khoan có rửa lỗ khoan bằng các dung dịch chuyên dụng

emulsion nhũ tương, thể sữa

emulsion process quá trình nhũ tương hóa

emulsive (thuộc) nhũ tương, ở thể sữa

enable *th* cho phép

enargite *kv* enacgit

encase đóng thùng, cho vào thùng, bọc, gói, cho vào túi, đóng ván khuôn, đóng cốppha

encased in concrete (được) [bọc kín, che kín, lấp kín] trong bê tông

encasement sự đóng thùng, sự cho [vào thùng, vào túi]; sự bọc, sự gói; thùng, hộp, bao, túi, vỏ, chụp, ván khuôn, cốp pha

encasing vỏ, chụp, lớp áo, lớp bọc, ván khuôn, cốp pha

enclose vây quanh, rào quanh; đóng lại, bọc kín, nhốt vào; chứa đựng, bao gồm

enclosed kín, được bọc kín, được che chắn, được bảo vệ, bảo hiểm, an toàn (*nói về thiết bị*)

enclosed place lò cắt

enclosed-type kiểu kín

enclosing rocks đá vây quanh

enclosing roof-and-floor đá vách, đá hông

enclosing strata đá vây quanh

enclosure sự che dầy; vỏ; sự ngăn cách, hàng rào vây quanh; chất lẩn, thể bị bao, thể tù

encode *th* lập mã

encroachment sự xâm nhập, sự xâm lấn, sự tràn vào [địa phương khu vực] xung quanh mỏ

encroachment of water sự ngập nước từ từ (*các công trình mỏ*)

encrustation sự bao phủ, sự phủ lớp vỏ cứng; sự đóng cặn; sự khảm

encryption *th* sự mã hóa

end cuối, mút, biên, mép, rìa; gương lò (chuẩn bị); kết thúc, chấm dứt; (thuộc) khâu, (thuộc) buồng, thứ yếu

end-boiling point điểm kết thúc sôi (*của sản phẩm dầu mỏ*)

end cleat thớ chẻ thứ yếu

end cut hào cắt

end dump car goòng lật về [mặt mút, đầu mút]

end face gương lò vuông góc với thớ chẻ và di chuyển theo hướng thớ chẻ

end-discharge type kiểu dỡ tải ở phía [sau, cuối]

end gate car goòng có [cửa mở, thành mở]
ở đầu mút

end-hinged rails xem drop (-set) rails

end hold lỗ khoan ở [biên, mép]

ending sự hoàn thành, sự kết thúc; sự khâu
theo thớ chẻ, sự bố trí gương vuông góc
với thớ chẻ

end joint thớ chẻ vuông góc với thớ chẻ
chính; khe nút nhiều lớp

end key *th* phím End (*bàn phím*)

endless vô cực, vô tận, liên tục

endless-chain trench excavator máy xúc
gầu chuỗi đào [hào, rãnh]

endless main lò dọc chính vận chuyển
bằng cáp

endless over-rope cáp trên của đường vận
chuyển liên tục bằng cáp

endless rope cáp vô cực, cáp vô tận, cáp
vòng, cáp tuần hoàn

endless rope haulage sự vận chuyển bằng
cáp vô cực

endless rubber belt băng cao su vô tận

endless thrower máy chèn lò kiểu ném có
băng vô tận

endless track sự chạy bằng xích, sự đi
bằng xích

end loaded car goòng được chất tải từ đầu
mút

end loading sự chất tải (goòng) từ đầu mút

end mark *th* dấu kết thúc

end of discernable movement điểm cuối
của chuyển động [có thể cảm thấy được,
có thể phân biệt được] (*khi động đất*);
điểm cuối được ghi trên địa chấn đồ

end off (bị) vát nhọn, vát mỏng

end-of-file (EOF) *th* kết thúc tệp

endomorphism hiện tượng biến chất nội
tiếp (*tiếp xúc trong*)

end on sự bố trí gương lò thẳng góc với thớ
chẻ; thớ chẻ vuông góc với thớ chẻ chính
// theo hướng thớ chẻ, theo thớ chẻ

"**end-on**" room buồng khai thác có trục
dài của buồng nằm theo hướng thớ chẻ

(*khi khai thác vỉa than bằng phương pháp
buồng cột*)

end pillar trụ bảo vệ ở sườn

end plate cột chống của vỉ kín; dầm ở cạnh
ngăn vỉ chống giềng mỏ; [dầm, xà] ngăn

end pressure áp lực gối tựa, áp lực ở trục

end-product thành phẩm, sản phẩm cuối
cùng

end raise giềng mù ở [rìa, mép]; lò thượng
ở ranh giới

end reaction phản lực điểm tựa

ends mặt vuông góc với thớ chẻ; lò dịch
chuyển theo thớ chẻ; miếng ván ngăn,
(các) mẫu thừa, (các) đầu mút

end-scating valve van cuối (*của búa
khoan*)

end shake sự rung dọc (*của máng dãi*)

end-slope độ dốc dọc (*của máng*)

end(s) of the shaft miệng giếng

end stand cột chống đầu cùng, trục đỡ đầu
cùng

end stoep khe cắt

end surface xem end face

end-thrust áp lực dọc trục (*ở bơm ly tâm*)

end tipper máy lật về phía trước; ô tô tự đổ
về phía sau

endurance sự chịu đựng, khả năng chịu
đựng, sức bền mỗi; khả năng chống mài
mòn; độ bền lâu, thời gian bền, tuổi thọ

endurance test sự thử độ mỗi, sự thử độ
bền mỗi

endure chịu đựng nổi, đứng vững được,
chống lại sự mài mòn

enduring chống mòn, bền, lâu bền

end user *th* người sử dụng trực tiếp

endways dọc theo đường thớ chẻ, theo
chiều trục, theo chiều dọc, theo chiều
dài

endwise xem endways

endwise tipping sự lật mặt mút

end work sự khai thác vỉa than theo hướng
thớ chẻ

energy năng lượng

- energy of strain** năng lượng biến dạng
- energy release** sự giải phóng năng lượng
(*khi nổ mìn*)
- engine** động cơ, máy; đầu máy, đầu tàu, đầu máy hơi nước; cơ cấu, máy móc, công cụ; dụng cụ, đồ nghề
- engineer** kỹ sư; thợ máy, công nhân cơ khí; thợ đầu máy hơi nước (*Hoa Kỳ*); thợ người // xây dựng, dựng lên, chế tạo; thiết kế; làm việc với tư cách là kỹ sư; kỹ thuật viên, cán bộ kỹ thuật
- engineer in-chieef** kỹ sư trưởng
- engineering** kỹ thuật, ngành kỹ thuật; công nghệ
- engineering geology** địa chất công trình
- engineering preliminaries** các công việc kỹ thuật sơ bộ (*khảo sát, thiết kế, tính toán*)
- engineering structure** công trình kiến trúc; kết cấu công trình
- engineering supervision** cơ quan giám sát kỹ thuật; sự giám sát kỹ thuật
- enginemán** thợ máy, người lái
- engine pit** giếng thoát nước; giếng trục tải, giếng vận tải
- engine plane** lò hạ; lò được trang bị tời
- engine road** lò vận chuyển bằng cơ giới
- engine roadway** lò vận chuyển bằng cơ khí
- engine room** buồng máy, gian đặt máy
- engine shaft** giếng thoát nước, giếng trục tải
- engine sump** hố thu nước được cơ giới hóa (*được làm sạch bằng cơ giới*)
- English pound** pao (*đơn vị trọng lượng của Anh bằng 453,603 gam*)
- enhance** tăng cường, nâng cao, cải tiến thêm
- enlarge** mở rộng, nở rộng, phóng to, phát triển
- enlargement** sự mở rộng, sự nở rộng, sự phóng to, sự phát triển
- enrich** làm giàu, tuyển khoáng, làm đậm
- enrichment** sự làm giàu, sự tuyển khoáng
- enrockment** lớp đá lót, nền đá dáy; sự đổ đá, sự bỏ kè; lở tích đá
- enstatite** *kv* enstatit
- enter** đi vào, thâm nhập, xuyên qua, ghi vào danh sách, tham gia vào
- Enter key** *th* phím Enter (*bàn phím*)
- entirely timbered** được chống trên toàn bộ chu vi lò; được chống bằng vì cố định
- entirely walled** được chống trên toàn bộ chu vi lò; được chống bằng vì cố định
- entire tippie structure** cơ cấu lật goòng, cơ cấu sàn tiếp nhận
- entirety** sự nguyên vẹn; toàn bộ độ dài, độ choán
- entity** *th* thực thể
- entrained** (bị) kéo theo, mang đi, cuốn trôi
- entrainment** sự kéo theo, sự mang đi, sự cuốn trôi, sự hút vào
- entrance** lối vào, đường vào, cửa vào, miệng, lỗ; sự đi vào
- entrance track** đường vào
- entrant** người vào làm việc
- entrap** ngăn, chặn, giữ lại (*ví dụ không khí, nước*); kẹp, ép, kẹp chặt; đánh bẫy
- entrapment** sự ngăn, sự chặn, sự giữ lại; sự đánh bẫy; sự đón bắt được (*nước*)
- entrenched** (được) bảo vệ, gia cố; được bao quanh bởi hào lũy; (có) bờ, mép, gờ, thành
- entrenched belt** băng (chuyển) [có gờ, có mép]
- entrenched conveyer** băng tải có thành
- entries** (các) lò chuẩn bị; (các) lò cát; (các) lò dọc
- entruck** chất tải lên ô tô
- entrucking** sự chất tải lên ô tô
- entry** đường vào, cửa vào, miệng, lỗ; phồng, lò dọc, lò nằm ngang; lò vận chuyển nằm ngang, nhóm lò dọc song song; *th* mục nhập, sự nhập
- entry brushing** sự phá dỡ đất đá trong lò dọc
- entry chain pillars** trụ cạnh lò dọc

entry driving machine máy liên hợp đào lò

entry loader máy bốc dỡ, máy chuyển tải, máy bốc xếp ở lò dọc

entry piercing lò nối các lò dọc vĩa

entry pillar trụ bảo vệ trên lò dọc vĩa; trụ bảo vệ dưới lò dọc vĩa

entry point *th* điểm nhập

entry stumps trụ bảo vệ cạnh lò dọc

entry syndicate đội đào lò dọc vĩa

entry twin lò (dọc) đôi

envelope bao, vỏ bọc, lớp vỏ, màng bọc; đường (cong) bao // gói, bao, phủ kín // vành, quầng (*dịa hóa*)

environment môi trường, hoàn cảnh

environment protection act luật bảo vệ môi trường

Eocene [thế, thời kỳ] Eoxen

colation sự phong hóa, sự hủy hoại do gió

colian (thuộc) gió, do gió, (được) gió mang đến, phong thành

colic *xem* colian

eon kỷ nguyên, nguyên đại địa chất

ozoic (thuộc đại) Eozoi

cōtvōs ctvos (*đơn vị gia tốc trọng lực*)

epicentral region vùng chấn tâm ngoài

epidote *kv* epidot, pitaxit

epigenetic (thuộc) biểu sinh, tân sinh

epithermal (thuộc) nhiệt độ thấp

epoch thế, thời kỳ

epsomite epxomit (*muối magie sunfat*)

equal ngang, bằng, như nhau; so sánh, làm ngang bằng, bù

equalization sự cân bằng, sự bù trừ, sự san bằng

equalization system hệ thống san bằng (*mômen tĩnh trên trục của máy nâng*)

equalize làm cân bằng, làm ngang bằng, hiệu chỉnh

equalizer cái cân bằng, đòn cân bằng; bộ ổn áp; thiết bị bù trừ; bộ san (bằng)

equalizing washer vòng đệm cân bằng

equally spaced nằm cách đều nhau, cách đều nhau

equation phương trình

equidistant cách đều nhau, đẳng cự

equigranular đều hạt

equilateral cân, có cạnh bằng nhau

equilibrium sự cân bằng, thế cân bằng

equip trang bị, cung cấp; đặt [cốt, sườn]

equipment trang bị; sự trang bị // trang bị giếng mỏ (*toàn bộ các kết cấu để đặt khung cốt của giếng mỏ*)

equipoise sự cân bằng // đối trọng; làm cân bằng

equipotential đẳng thế

equipotential-line survey sự thăm dò bằng phương pháp đường đẳng thế

equipotential prospecting sự thăm dò điện bằng phương pháp đường cong đẳng thế

equisetum peat than bùn mọc tạc

equitant phủ, bọc, lớp, phủ chòm

equivalent tương đương, vật tương đương, đương lượng

equivalent orifice lỗ tương đương

equivalent pendulum con lắc thăng bằng

equivalent resistance điện trở tương đương

era đại (*thời kỳ địa chất*), niên đại, kỷ nguyên

erasc *th* xóa

erbium ecbi, Er

erect thẳng đứng, kiểu đứng // dựng, xây dựng, lắp ráp, thiết lập

erecting tools dụng cụ lắp ráp

erection sự dựng nên, sự lắp ráp; cấu trúc, công trình

erection work công việc lắp ráp; công việc định vị

erector thợ lắp ráp, người xây dựng; đồ gá lắp, trang bị để định vị; thiết bị để đặt ván đường ngầm

erector set tổ thiết bị lắp ráp

cremacausis sự oxy hóa chậm

eriphorum peat than bùn eriphorum
(gồm chủ yếu là rêu và eriphorum)

E-rod cần khoan "E" (có kích thước tiêu chuẩn, đường kính ngoài 15/16 inσ, đường kính trong 27/32 inσ, để khoan bằng mũi khoan gắn kim cương ở Mỹ và Canada)

erode [phong hóa, rửa xói, rửa trôi, xói mòn; ăn mòn]

eroded bị phong hóa, rửa xói, rửa trôi, xói mòn, ăn mòn

erosion sự xói mòn, sự phong hóa, sự ăn mòn, sự xâm thực, sự rửa xói

erosinal history of the region lịch sử tạo thành địa hình địa phương

erosion scarp sườn xâm thực

erosive rửa xói, xói lở, ăn mòn

erratic orebody mỏ có sự phân bố hàm lượng quặng không ổn định

erratics tảng lan, tảng lan trôi, đá lang thang, phiêu nham

error sai sót, sai số, độ sai lệch; *th* lỗi

error file *th* tệp ghi lỗi

error in indication độ sai chỉ (trên dụng cụ)

error message *th* thông báo lỗi

error on depth sai số về chiều sâu

eruption sự phun trào (núi lửa); vết nứt, chỗ gãy, chỗ thủng

eruptive phun trào, (thuộc) núi lửa

eruptive rock đá phun trào, đá núi lửa

eruptive vein mạch đá phun trào; mạch phun trào

erythrite, erythrine *kv* erytrin, erytrit

escape sự thoát ra, sự lộ ra, sự rò, sự thải; sự chuyển dịch [khí, dầu] ra khỏi vỉa // thoát ra, lộ ra, rò, thải // lối thoát ra

Escape key *th* phím Escape

escape manway lối thoát (ra) dự phòng cho người

escapement wheel bánh cóc

escape shaft giếng thoát dự phòng (từ hầm lò), giếng đề phòng sự cố

escape way lối ra sự phòng, lối thoát dự phòng

escape outlet lối thoát dự phòng

escape stairway khoang cầu thang dự phòng (để thoát ra)

escarpment sườn dốc đứng, vách đứng; vết lộ dựng đứng của đá

escorial bãi thải xỉ

establish thành lập, thiết lập

establishing sự thành lập, sự thiết lập

establish the face cắt lò chợ, mở gương lò chợ

estate tài sản, di sản; bất động sản, ruộng đất

estimate sự đánh giá, sự ước lượng, sự ước tính; bảng kê giá, bảng dự thầu, bảng dự toán // đánh giá, ước tính, lập dự toán

estimating sự lập dự toán; sự tính toán, phép tính toán; sự đánh giá

estimation sự đánh giá; sự định giá trị, sự tính toán, sự dự toán

etching sự khắc mòn, sự khắc axit; bản khắc; việc thu nhận được vạch ngắn trên kính (khi xác định góc nghiêng của lỗ khoan bằng phương pháp axit flohidric, HF)

etching period thời gian khắc (thời gian duy trì khi xác định góc nghiêng của lỗ khoan bằng phương pháp axit flohidric)

etch tube ống nghiệm có axit flohidric (để xác định góc nghiêng của lỗ khoan)

ethyl xanthate etyl xantat (thuốc tuyển nổi)

etiology of silicosis sự nghiên cứu về nguyên nhân bệnh phổi nhiễm bụi silic

ettle đá thải; bãi thải; chất thải

ettlings tiền lương, tiền công (ở các mỏ than)

eucalyptus cây họ trà, cây khuynh diệp, bạch đàn; dầu trà, dầu khuynh diệp

euocrystalline (thuộc) tinh thể rõ, hiển tinh, kết tinh rõ

eudiometer ống đo khí

europium europi, oropi, Eu

eutomous có thể chế rõ rệt

euxenite *kv euxenit*

evacuatable thuận tiện cho chuyên chở, dễ chuyên chở

evacuate đưa người ra khỏi (*gương, mỏ*); làm loãng khí, rút chân không, tạo chân không

evaluate đánh giá, định giá; thể hiện bằng số; ước lượng

evaluation sự đánh giá, sự ước lượng

evaporate bay hơi, bốc hơi; làm bay hơi, làm bốc hơi, làm khô, phơi khô

evaporation sự bay hơi, sự làm bay hơi

evaporator thiết bị làm bay hơi, thiết bị bốc hơi

evasce ống khuếch tán

evasion stack ống khuếch tán

even bằng phẳng, đều đặn, như nhau // san bằng, làm cho phẳng, làm cho ngang; số chẵn

even-bedded (được) phân lớp bằng phẳng, phân vỉa bằng phẳng

even-duty bit mũi khoan có các lưỡi chịu tải đồng đều như nhau

even-grained đều hạt

evengranular *xem even-grained*

evenness tính bằng phẳng, tính đều đặn (*không nhám, không xù xì*); độ [xù xì, gồ ghề] không đáng kể (*khi nói về thành, vách các đường lò*)

everfrozen đông giá vĩnh cửu

everfrozen layer lớp (đá) đông giá vĩnh cửu

ever-growing use sự áp dụng ngày càng rộng rãi, sự phổ biến rộng rãi

ever-primed pump máy bơm không phải mới

every shift hàng ca

evidence sự hiển nhiên, chứng cứ, dấu hiệu

evolution sự tiến hóa, sự tiến triển, sự phát triển từng bước, sự khai can, sự phát ra, sự tỏa ra

evolution of fire damp sự thoát khí mêtan, sự tỏa khí mêtan

evolve tiến hóa, phát triển, tỏa ra, phát ra

EW-rod cần khoan "EW" (*có kích thước tiêu chuẩn, đường kính ngoài $1\frac{3}{8}$ inso,*

đường kính trong $1\frac{1}{16}$ inso để khoan bằng

mũi khoan gắn kim cương ở Mỹ và Canada)

exactitude of measurements sự chính xác của các số đo

exaggerated scale tỷ lệ phóng đại

exaggerated test sự thử trong các điều kiện rất không thuận lợi

exaggeration of test conditions việc (cường điệu) làm cho các điều kiện thử nghiệm trở thành [nghiêm khắc, ác liệt] (*so với các điều kiện vận hành bình thường*)

exalit "exalit" (*thuốc nổ amoni nitrat Thụy Điển*) *ch Online*

examination sự xem xét, sự kiểm tra, sự khảo sát, sự kiểm nghiệm

examine for misfires kiểm tra việc không còn mìn cậm (*ở gương sau khi nổ*)

examiner người kiểm tra, kiểm nghiệm

excavate đào; khai quật; khai thác bằng phương pháp lộ thiên; làm việc bằng máy xúc; xúc, tiến hành công việc làm đất, khai thác (than), bồi, đào hố

excavated diameter đường kính (khi) đào

excavating sự xúc, sự đào; việc khai thác lộ thiên; sự khấu; việc đào công trình mỏ

excavating gear sự dẫn động máy xúc, thiết bị máy xúc

excavating machinery máy xúc, các máy đào xúc

excavating plant mỏ, mỏ lộ thiên

excavating pump bơm hút bùn, máy hút bùn

excavating radius bán kính xúc (*của máy xúc*)

- excavating wheel** (bánh) rôto máy xúc, bánh gầu quay của máy xúc
- excavation** lò, hầm, hào, công trình khai đào; sự xúc, sự đào; công việc làm bằng máy xúc, công việc làm đất; việc khai thác bằng công trường lộ thiên, việc khai thác lộ thiên; sự khấu; việc đào các công trình khai đào, việc đào các hố (móng); mỏ lộ thiên, công trường khai thác lộ thiên
- excavation and cart away** sự khấu đào bằng máy xúc và vận chuyển vật liệu khấu đào đi
- excavation by blasting** sự đào bằng nổ mìn
- excavation quantities** khối lượng khai thác, khối lượng xúc bốc
- excavation subsidence** sự lún công trình khai đào, độ lún của lò
- excavation support** sự chống lò, sự gia cố lò
- excavation volume** khối lượng khai thác, khối lượng xúc bốc
- excavator** máy xúc, máy đào
- excavator bucket** gầu máy xúc
- excavator grab** *xem excavator bucket*
- excavator-type shovel** máy bốc xếp kiểu gầu; máy xúc hầm lò
- excentric** lệch tâm
- excentric tongs** chìa vận dạng ống lệch tâm
- excess** sự dư thừa, lượng dư thừa
- excess broken rock** sự dư thừa đá vỡ ra (*khí làm rơi đá*)
- excess bubble pressure** áp suất dư trong bọt không khí (*khí tuyến nổi*)
- excessive trucking** sự vận chuyển (khoáng sản) với cường độ cao (*khí vận chuyển bằng ô tô*)
- excessive rock pressure** áp lực mỏ rất mạnh
- excessive wear** sự mòn rất nhanh; sự mòn quá mức cho phép
- excess of ore** sự dư thừa quặng
- excess of water** sự dư thừa nước
- excess pressure** áp suất dư, áp suất thừa
- excess spillage** sự rơi vãi quá nhiều than (*trong quá trình vận chuyển*)
- excess water** nước dư (*thí dụ trong vữa xi măng*)
- exchange** sự trao đổi, sự thay thế; trao đổi, thay thế
- exchanger** máy trao đổi, chất trao đổi
- exclusion** sự loại bỏ, sự loại trừ, sự khử, sự rút ra
- exclusion from mine** sự loại khỏi công việc ở hầm lò (*khí bị bệnh nhiễm bụi silic*)
- excreting** sự bài tiết, sự thải
- excretion** sự bài tiết, sự thải ra
- execute** *th* thực hiện, *thi* hành
- executive** *th* điều hành
- executive information system** *th* hệ thống tin điều hành
- exempted claim** khu vực bị thu hồi không cho khai thác
- exemption** ngoại lệ (*số với qui định, qui tắc*), sự miễn trừ, sự miễn chấp hành, sự thực hiện
- exertion** sự áp dụng, sự tác động, sự cố gắng; sức lực (*cơ bắp*)
- exfoliate** tróc vảy, bong thành lớp; sự phân lớp
- exhalation** sự thở ra, sự trút ra; sự bốc lên, sự tỏa ra; sự phun khí, sự thoát khí (*từ magma núi lửa*)
- exhaled** (được) thở ra, tỏa ra, thoát ra, phun lên, bốc lên
- exhaling valve** van xả, van thải
- exhaust** sự xả, sự hút ra // xả ra, tháo ra, hút ra; dùng cạn kiệt, làm cạn kiệt (*trữ lượng*), dốc cạn, rút cạn // khí thải, ống xả
- exhaust air** không khí thải bỏ (*sau khi đã sử dụng*)
- exhaust blower** *xem exhaust fan*
- exhaust(-duct) ventilation** sự thông gió kiểu hút
- exhaust gas** khí thải bỏ

exhaust-gas scrubber thiết bị làm sạch khí thải (*khí dùng động cơ diesel trong hầm lò*)

exhauster quạt hút, bơm hút; máy hút

exhaust fan quạt hút

exhausting fan of axial flow type quạt hút (kiểu) [đọc trục, chiều trục]

exhausting system hệ thống quạt hút

exhaustion sự xả, sự hút ra; sự làm loãng khí; sự làm chân không; sự thải [hơi, không khí] đã sử dụng; sự làm cạn kiệt

exhaustive test sự thử nghiệm toàn diện

exhaust pipe ống xả, ống thải (*hơi*)

exhaust port lỗ thoát khí, lỗ tháo

exhaust system phương pháp thông gió kiểu hút (*ở gương lò cũ*); hệ thống quạt hút; hệ thống hút bụi

exhaust system of ventilation phương pháp thông gió kiểu hút; hệ thống thông gió bằng quạt hút

exhaust ventilation pipe ống thông gió, ống hút

exhume đào lên, bốc lên, khai quật

exit lối ra, lối thoát, lỗ thoát; sự đi ra, sự rời khỏi; *th* ra, thoát ra

exit track đường ra

exit velocity tốc độ ra, tốc độ ở đầu ra

exogenetic (thuộc) ngoại sinh

exogenous xem exogenetic

expand mở rộng, nong rộng, giãn nở; phồng ra

expandable shell đáy lỗ mở rộng (*cho thanh neo để gia cố nóc*)

expanded-base pile cọc có đế phình ra

expanded steel reinforcement cốt bằng thép kép liên

expander thiết bị nong, dụng cụ nong; bộ phận giãn, [đai ốc, ốc] chống chặn (*vì neo*)

expanding anchor neo giãn nở

expanding packer vòng bít kín giãn nở

expanding prop cột kiểu ống lồng

expanding stopper nút giãn nở (*để cách ly phần lỗ khoan đã trám xi măng*)

expansion sự mở rộng, sự lan rộng; sự nở, sự giãn nở; sự phát triển (*công việc*), sự tăng chiều dày của vữa; *th* phân bố sung, phần mở rộng

expansion board *th* tấm mạch mở rộng

expansion brake phanh có guốc trong

expansion on breaking sự nở tới ra sau khi đập vỡ vụn

expansion post cột chống kiểu ống xếp (lồng), cột xếp mở được, cột đoãng được

expansion reamer máy mở rộng lỗ khoan (*để mở rộng ở dưới ống chống*)

expansion shell vòng chặn giữ lực ngang, mũ chắn (*cửa vì neo*)

expansion-shell-type kiểu có đầu giãn rộng ra (*nói về thanh chống mũ (nóc) lò*)

expansion slot *th* khe mở rộng

expansion washer vòng đệm giãn nở

expansive có thể mở rộng; rộng rãi bao la

expansivity tính (có thể) nở; tính (có thể) giãn

expectant hi vọng, có triển vọng

expected tonnage of ore trữ lượng quặng triển vọng tính bằng tấn

expected production năng suất dự tính; sản lượng dự tính (*của giếng dầu*)

expectoration sự khạc đờm

expel trục xuất; làm bật ra, đẩy ra, tống ra, thải ra, phun ra

expelling pressure áp lực ép ra (*của nước từ hạt văng để tách hạt không khí khỏi các hạt khoáng vật khi tuyển nổi*)

expenditure sự tiêu dùng; số lượng tiêu dùng; phí tổn

expense chi phí; các khoản chi; sự tiêu; sự tiêu hao

expense of cementing chi phí về phụt (trám) xi măng (*về làm cứng bề mặt*)

experience sự từng trải; kinh nghiệm

experiment (cuộc) thí nghiệm, sự thử nghiệm; tiến hành công việc thí nghiệm

experimental laboratory work công việc thí nghiệm trong phòng

experimental stage giai đoạn thí nghiệm, giai đoạn thực nghiệm

experimental tunnel lò bằng thí nghiệm (để thí nghiệm thuốc nổ)

experimental work công việc thí nghiệm

experimentation sự thí nghiệm, sự tiến hành công việc thí nghiệm

expert system hệ chuyên gia

expiration sự thở ra; sự mãn hạn, sự hết hiệu lực

explanation sự giải thích; lời giải thích, chú giải

explode nổ, bùng nổ, nổ tung, phát nổ

exploder ngòi nổ, kíp nổ; máy nổ mìn

exploder tester khí cụ để thử máy nổ mìn

exploit kỳ công // khai thác, thăm dò, nghiên cứu, chuẩn bị, sử dụng, lợi dụng; bóc lột

exploitation sự khai thác mỏ, sự phát hiện trữ lượng, sự thăm dò bằng các công trình khai đào; các [công việc, công trình] khai thác

exploited (được) khai thác

exploration sự thăm dò, sự thăm dò chi tiết; sự khai thác thử với mục đích nghiên cứu (khoáng sàng); các công việc về quặng; thăm dò và chuẩn bị, các công việc khai đào thăm dò trên khoáng sàng; các công việc [khảo sát, tìm kiếm, điều tra]; sự thám hiểm

exploratory (thuộc) thăm dò, tìm kiếm, khảo sát, thám hiểm

exploratory raise lò thượng thăm dò

exploratory shaft giếng thăm dò

exploratory survey sự thăm dò; sự đo đạc bằng mắt

exploratory well lỗ khoan thăm dò

explore nghiên cứu, điều tra, khảo sát, tiến hành công việc thăm dò, thực hiện công việc [tìm kiếm, điều tra, khảo sát]

explored reserve trữ lượng đã thăm dò, trữ lượng đáng tin cậy

explorer người tìm kiếm, người thăm dò địa chất; nhà thám hiểm

exploring sự thăm dò, các công việc thăm dò, các công việc điều tra khảo sát, việc thăm dò chi tiết khoáng sàng

exploring for petroleum sự thăm dò dầu

exploring drift lò thăm dò

exploring mine hầm lò thăm dò, việc thăm dò bằng các công trình khai đào

exploring opening lò thăm dò

exploring shaft giếng thăm dò

explosibility khả năng nổ, tính nổ

explosimeter thiết bị đo khả năng nổ (hàm lượng chất cháy nổ trong không gian)

explosion sự nổ; vụ nổ; sự bùng nổ

explosion gases khí nổ

explosion pressure áp suất (của khí) nổ

explosion products sản phẩm (khí) nổ

explosion proof chống nổ, phòng nổ, an toàn nổ

explosion-proof stopping tường chắn phòng nổ

explosion risk sự nguy hiểm khi nổ mìn

explosion spread sự truyền nổ

explosive chất nổ, thuốc nổ, vật liệu nổ // nổ, nổ được; nổ bán (vàng) ra (nói về dầu đá)

explosive consumption sự tiêu hao, tiêu thụ vật liệu nổ

explosive dust bụi nổ

explosive mixture hỗn hợp nổ

explosiveness khả năng nổ, tính nổ

explosive pulse xung lượng nổ

explosive range of methane giới hạn nổ được của khí mêtan, sự nguy hiểm về nổ khí mêtan

explosive rock đá tự nổ bật văng ra

explosive storage kho thuốc nổ; sự bảo quản thuốc nổ

explosive store kho vật liệu nổ

explosive storing sự bảo quản thuốc nổ

explosive shattering (sự) phá vỡ bằng luồng hơi nổ (*phương pháp đập quặng hoặc đá lún thứ hai bằng tác dụng tức thời của luồng hơi có áp suất cao ở Mỹ*)

explosive technique kỹ thuật nổ mìn

explosive trolley goòng để vận chuyển thuốc nổ trong hầm lò

exponent số mũ

export quota chỉ tiêu xuất khẩu, hạn ngạch xuất khẩu

export weight trọng lượng cả bì

expose bất chịu, phải chịu (*sự hiểm nguy, tác động của bụi mỏ v.v...*) // đưa, đặt ra ngoài; lộ (*lên mặt đất*); lộ ra, lòi ra; làm lộ ra

exposed được lộ ra, được phơi ra; trần, trống, hở không được bảo vệ, che chắn; chịu tác động của

exposed deposit mỏ lộ, mỏ có lộ vỉa

exposed roof nóc lộ, mái lộ

exposed side mặt lộ ra, mặt ngoài

exposed surface mặt lộ; vết lộ trên mặt

exposed to the weather chịu tác động [khí quyển, môi trường, mưa]

exposure sự lộ ra, sự phơi; vết lộ (*của vỉa, thân quặng*); sự chịu tác động của [môi hiểm nguy, bụi mỏ]; sự đưa ra, sự đặt ra

exposure of values sự giải phóng khoáng vật có giá trị (*khi nghiền*)

exposure to dust sự tiếp xúc với bụi

exsiccator thiết bị sấy khô, bình làm khô, bình hút ẩm

extend kéo dài, duỗi dài, chạy dài đến, mở rộng

extending of ventilating pipe sự nối tiếp đường ống thông gió

extensible xếp mở được, doãng được, kéo giãn được, nối dài được

extensible chutes máng tháo nối dài được

extensible discharge trough máng có thể kéo dài được ở đầu dỡ tải (*của băng tải*)

extensible pan máng dẫn, máng trượt nối dài được

extensible trough xem **extensible pan**

extension sự kéo dài, sự giãn ra, sự rút ra được, sự nối dài, sự mở rộng; lưới đường dây (*trắc địa*)

extension in depth độ dài theo chiều sâu (*của vỉa theo đường hướng cắm*)

extension of ore into wall zanban, mặt rìa

extension platform sàn có thể kéo dài được

extension rod cần khoan có ren ghép

extension steel choòng dài, mũi khoan có cần; cần khoan ghép ren

extensive rộng lớn; bao quát

extensive goaf, extensive goaves khoảng không đã khai thác rộng lớn

extensometer máy đo độ giãn, dụng cụ đo độ giãn; máy đo biến dạng

extent độ kéo dài, khoảng phân bố; qui mô, phạm vi; mức độ; kích thước

extention th phần mở rộng

exterior (thuộc) bên ngoài, phía ngoài; ngoại cảnh, bên ngoài, mặt tiền (*ngôi nhà*)

external (thuộc) bên ngoài, phần ngoài (*có thể thấy được*), (được) bố trí riêng biệt, đến từ bên ngoài

external command th lệnh [ngoài, ngoại trú]

external function th hàm ngoài

external pressure áp lực bên ngoài

external stemming nút mìn ngoài; giàn bụi trợ

external storage th bộ nhớ ngoài

external timer bộ điều chỉnh thời gian bên ngoài

extinct tắt (*núi lửa*); khô cạn (*ao hồ*); bị tuyệt diệt (*sinh vật*)

extinguish tắt, dập tắt, phá hủy, kết thúc, thanh toán, xóa (*nợ*)

extinguisher bình dập lửa, bình chữa cháy

extra phụ thêm, đặc biệt // vật phụ, phụ tùng

extract nhổ ra, rút ra, moi ra; khai thác tài nguyên; khai can; trích dẫn; chiết // phân chiết

extracting sự khai thác, sự khâu đào, sự thu hồi (khoáng sản), sự chiết (dầu mỏ)

extracting by splitting sự khai thác theo dải khâu

extracting level mực khâu, tầng khâu

extraction sự lấy ra, sự chiết, sự trích ly, sự thu hồi; sự khai thác; công việc lò chợ

extraction by splitting sự khai thác theo dải khâu

extraction drift lò dọc khâu; lò dọc khai thác

extraction gallery xem extraction drift

extraction in a descending order sự khai thác (thân quặng) từ trên xuống dưới

extraction percentage tỷ lệ khai thác, phần trăm thu hồi (tài nguyên) khi khai thác

extraction raise lò thượng rót quặng; lò tháo quặng ở khu vực chèn lấp (để đưa quặng ra)

extraction rate tốc độ khai thác

extraction shaft giếng khai thác, giếng trục tải

extraction system phương pháp khai thác

extractor bình chiết, máy chiết, kìm nhổ, dụng cụ tháo

extrahazardous đặc biệt nguy hiểm, mạo hiểm; ngoại hạng (nói về mỏ hầm lò nguy hiểm về khí và bụi)

extraneous waste vật lạ (trong vật liệu vào máy nghiền đập)

extra-hard rock đá cực kỳ cứng

extrapolate ngoại suy

extra pressure áp suất dư, áp suất thừa

extra round of grader hành trình thừa của máy san

extrolite extrolit (một loại thuốc nổ chứa amoniac)

extrude ép, nén, ép trôi, đẩy ra, dồn ra, trào ra, phun ra

extrusion sự ép trôi, sự phun trào; sự xuyên lên, sự dồn lên

extrusive phun trào, xuyên lên, dồn lên

extrusive rock đá phun trào

exudation sự rỉ ra, sự ứa giọt; sự tiết dịch; sự tách lỏng; sự ra mồ hôi (dinamit)

exude rỉ ra, ứa giọt, tiết dịch, tách lỏng

exuding sự rỉ ra, sự rỉ giọt, sự ứa giọt, sự tách lỏng

eye mắt, lỗ, tai, vòng, khuyên, miệng (giếng mỏ) // nhìn, quan sát, theo dõi, canh chừng

eyebolt đinh khuy, bulông vòng, đinh ốc có tai, puli mằng cào (có đinh vào lỗ khoan)

eyeframe khung kim loại gia cố (chỗ giao nhau giữa giếng mỏ và sản bên giếng)

eyejoint khớp bản lề

eyepiece thị kính

eyepit rốn giếng, hố thu nước

eyepoint điểm người quan sát đặt mắt

eye reading số đọc bằng mắt, số đọc nhìn thấy

eyering vòng cốt, lỗ cáp, vòng móc, quai móc, tai cầu

eye-service công việc yêu cầu phải theo dõi liên tục

eyeshot tầm nhìn, trường nhìn

eye sketch sự ước lượng bằng mắt, sự đo bằng mắt

eye thimble vòng cốt vành; lỗ cáp

F

fabric vải, sợi; cấu trúc, kiến trúc; công trình xây dựng, giàn, khung, kết cấu

fabricated structure công trình lắp ghép

fabric filter phin lọc bằng vải sợi

fabric reinforcement cốt do nhà máy chế tạo

face mặt, bề mặt, phía trước; gương lò, mặt gương lò, lò chợ, đáy lò khoan; sự ốp mặt, lớp lát, lớp bọc; vành độ

face-air velocity tốc độ gió ở gương lò

face-and-slab plan phương pháp khâu chân khay, trình tự khâu chân khay

face-and slab work sự khâu chân khay tại gương lò (*khai thác*)

face belt băng chuyển đặt tại gương lò

face belt conveying sự vận chuyển ra khỏi gương bằng băng chuyển

face belt track đường cho băng tải ở gương lò

face bit lưỡi mũi khoan

face breaks tuyến sập đổ khối lớn đất đá (*thường gần gương khai thác*)

face cleat thớ chẻ của gương

face coming back sự dịch chuyển của gương theo hướng khâu đặt

face cut nút mìn, bua; rạch, lỗ phá mở

face cycle chu kỳ [tại gương, tại lò chợ]

face deputy tổ trưởng gương lò

face entry lò đào vuông góc với thớ chẻ; gương lò bố trí theo thớ chẻ; lò dọc của khoảnh (panen)

face equipment thiết bị gương lò

face foreman đội trưởng gương lò

face heading *xem* face entry

face labour các công nhân gương lò

face left vị trí bàn độ trái (*trắc địa*)

face line tuyến gương lò

face man, faceman công nhân gương lò

face of coal gương than, bề mặt thớ chẻ vỉa than

face of fault bề mặt đứt gãy, bề mặt phay

face of pick mặt trước của răng cưa, mặt bên của răng, (hình) dạng của răng

face of stope gương lò, mặt gương lò, gương tầng, gương lò chân khay, (bề) mặt lộ ra

face of timber mặt vì chống quay vào phía trong lò

face of well đáy lỗ khoan; đáy giếng khoan

face on sự bố trí mặt gương lò song song với [mặt thớ chẻ, đường thớ chẻ]

"face on" room buồng khai thác có trục dài (của buồng) vuông góc với hướng của thớ chẻ (*khí khai thác vỉa than bằng phương pháp buồng cột*)

face organisation sự tổ chức công việc tại gương

face pick jaws cam ép (bắt) chặt của rang (xích cật)

facepiece phần chính diện (của máy thở)

face pocket [dải khâu, lỗ khâu] có gương lò bố trí theo thứ chế

face power system hệ thống cung cấp điện cho gương lò

face preparation sự chọn nhát đá tại gương lò, sự chuẩn bị gương lò để khâu

face preparation cycle chu kỳ công việc tại gương lò, chu kỳ chuẩn bị gương lò

face right vị trí bàn độ phải (trắc địa)

face room tuyến gương lò chợ

face scraping sự cào dọc gương lò chợ

face shovel máy xúc; máy xúc (sử dụng ở gương lò)

face sprag cột xiên chống đỡ mặt gương lò (đã được khâu dưới chân)

face supports sự chống gương lò

facet mặt, mặt phải, mặt trước

face timber vì gấn gương lò, vì cần gương lò

face timbering vì chống ở gương lò

face timbering plan hộ chiếu chống [gương lò, lò chợ]

face toe chân tầng

face to work from gương lò cắt

face track đường ray ở gương lò

face utilization sự sử dụng tuyến gương lò; sự sử dụng gương lò theo thời gian

face voltage [điện áp, dòng điện] ở [gương lò, lò chợ]

face wages tiền lương của công nhân gương lò

face web dải gương lò đã khâu dưới chân

face work công việc ở gương lò

face worker công nhân làm việc ở gương lò

face zone dải gương lò

facies mặt, diện; nham tướng, khoáng tướng

facilities các phương tiện

facing các khe nứt thẳng đứng chủ yếu, thớ chẻ thẳng đứng; sự gia công bề mặt, sự phủ ngoài, lớp ốp mặt, lớp phủ mặt, lớp lát mặt; sự hàn đắp (bằng hợp kim cứng); đối vị

facing cutter lưỡi cắt mặt trước, lưỡi cắt chính diện (của máy liên hợp làm việc tại mặt trước mặt chính của dải khâu)

facing stone đá ốp mặt

factor hệ số; thừa số, số nhân; yếu tố, tác nhân; đại lý

factor analysis th sự phân tích yếu tố

factor of ignorance hệ số dự phòng, hệ số an toàn (hệ số "không biết")

factory-made được [chế tạo, sản xuất] tại nhà máy

factory-set được [chế tạo, lắp ráp] tại nhà máy

fahlband fanban (lớp mỏng hay vĩa có kim loại sinfua nằm trong đá kết tinh)

Fahrenheit scale thang nhiệt độ Fahrenheit (trong đó nước đông ở 32° và sôi ở 212°)

Fahrenwald sizer máy phân loại kiểu rơi không tự do và đỡ tải tự động liên tục

faikes, faiks, fakes đá phiến cát, các đá cát kết chứa mica

fail thất bại, suy sụp, trượt lở, sụt lở, suy yếu; làm hỏng, hỏng, thiếu

failed test specimen mẫu thử không đạt

fail in compression phá hủy khi nén ép

fail in shear phá hủy do cắt

failure sự hư hỏng, sự phá vỡ, sự phá hủy, sự sụt lở, sự trượt lở; chỗ hỏng, khuyết tật; hiện tượng cầm (tịt) (khi nổ mìn); th sự cố, sự hư hỏng

failure due to scouring sự xói lở, sự rửa xói

failure of shot sự [cầm, tắt] khi nổ mìn

fairing vật bao tạo nên hình [xuyên dòng, chóp, mũ, rẽ dòng]; chụp thông gió; việc tạo nên hình xuyên dòng

fall sự đổ, sự rơi; sự sụt lỏ; sự hạ; sự rụng (*quả*); sự dón, chạt; sự giảm giá; dốc; dây ròng rọc; thác (nước); lượng [nước mưa, tuyết] rơi // đổ, rơi, sụt, hạ, rụng, giảm

fallers cam thùng cũ

falling roof nóc bị sập đổ

fall of coal sự sụt lỏ, sập đổ than

fall of ground sự sụt lỏ của nền đất đá

fall of roof *xem* roof fall

fall rate tốc độ lắng (*của các hạt phân tán mịn*)

falls of persons (tai nạn) rơi người vào hầm lò

fall through machine chiều cao rơi vật liệu đi qua máy, chiều cao không gian làm việc (*của máy nghiền*)

fall apart phân rã; phân ly, phân hóa

fallen-in (bị) sụp đổ, sụt lỏ

fall in hợp với, khớp với

falling sự rơi, sự hạ; sự sụt

falling-in of bank sự trượt [nền đắp, bờ sông]

falling weight máy đóng cọc; quả tạ, búa rơi

falling-weight test sự thử va đập bằng quả tạ rơi

fall into disuse (bị) loại, không sử dụng

fall survey sự xác định độ cao rơi

fall velocity tốc độ rơi (*của các hạt trong chất lỏng*)

false giả, sai, nhầm, không chính xác, không qui chuẩn; tạm (thời, phụ)

false bedding thớ lớp giả

false cap thanh nối tạm, [dầm, xà] phụ trên các nêm đóng (*khi đào lò nằm ngang có vì cọc*)

false ceiling trần treo; trần cách âm, trần giả

false cleavage thớ chẻ giả, thớ chẻ thứ yếu

false dynamites dinamit có hàm lượng nitroglycerin 15-50%

"false-leg" arch system hệ thống vì chống kim loại kiểu vòm có cột tạm thời

false roof nóc giả

false ruby fluorit đỏ sẫm

false sapphire fluorit xanh

false set vì chống phụ, vì chống tạm thời

false stull trụ tạm thời, cột tạm thời

false timbering sự chống tạm

false work cốp pha, ván khuôn; giàn giáo, gỗ xây dựng

false work plaster ván khuôn, cốp pha (*để đổ bê tông*)

family họ

famp lớp kẹp đá phiến sét dính mềm, đá vôi bột vụn; vữa đá phiến sét mịn; bao thể đá

fan cánh; cái quạt, máy quạt, quạt gió, thông gió; cam thùng cũ; quạt bồi tích, nón phóng vật // bố trí (lỗ khoan) theo hình rẽ quạt; (thuộc) thông gió, (có dạng) quạt

fan blade cánh máy quạt

fan cut rạch trung tâm với các lỗ mìn bố trí theo hình rẽ quạt

fan cutting sự cắt (ngắt) máy quạt

fancy coal than đã tuyển (*khoáng*)

fancy lump coal than cục (*loại "quả trứng"*); than mềm đã loại cám và than hạt (*cỡ 25-50mm*)

fan delivery công suất quạt, năng suất quạt

fan diffuser ống khuếch tán của quạt

fan discharge năng suất quạt

fan drift kênh quạt gió

fan drive cơ cấu dẫn động quạt gió, sự dẫn động quạt gió

fan engine động cơ quạt gió

fan evasee ống khuếch tán của quạt gió

fan evasion ống khuếch tán của quạt gió

fan evasion stack *xem* fan evasee

fang lò thông gió; răng móc, răng có nọc (rán); cam thùng cũ

fanging ống thông gió bằng gỗ

fan guard lưới bảo vệ của quạt gió

- fan holes** các lỗ mìn bố trí theo hình rẽ quạt
- fan house** nhà (đặt) quạt
- fan housing** vỏ máy quạt
- fan hub** mayơ quạt
- fan inlet** miệng hút của quạt
- fan installation** thiết bị quạt
- fan inversion** sự đảo chiều máy quạt
- fanman** thợ máy quạt gió
- fan of axial flow type** máy quạt chiều dọc kiểu hình xuyên dòng
- fan out** làm xiên, làm nghiêng, vát (*phiến tháo*); phân nhánh, tách ra (*dấu cấp điện*)
- fan pattern** sự bố trí (lỗ khoan) hình rẽ quạt
- fan pipe** ống thông gió
- fan propeller** cánh quạt, bánh làm việc của quạt
- fan reversal** sự đảo chiều của quạt thông gió (chiều trục); sự đảo chiều gió
- fans** cạm thùng cũ
- fans (operating) in parallel** máy quạt mắc song song
- fans (operating) in series** máy quạt mắc nối tiếp
- fan shaft** giềng thông gió; trục máy quạt
- fan-shaped** dạng quạt, hình rẽ quạt
- fan shaped round** rạch hình quạt, sự bố trí lỗ mìn tại gương theo hình rẽ quạt
- fan shooting** sự bố trí máy ghi địa chấn theo hình rẽ quạt (*khí thăm dò địa chấn*)
- fan shutter** van điều tiết của máy quạt gió
- fan slip** sự tổn thất không khí trong máy quạt
- fan spider** mayơ quạt gió
- fan system** rạch hình rẽ quạt, sự bố trí lỗ mìn theo hình rẽ quạt
- fantail** mũ (thợ) đào lò
- fan tip speed** vận tốc ở đầu mũi cánh quạt, vận tốc biên cánh quạt
- fan ventilation** sự thông gió nhân tạo
- far-seeing plan** kế hoạch triển vọng; bình đồ phối cảnh
- fare** tiền vé đi tàu xe, tiền cước phí; trụ mỏ, than chưa cất dưới chân
- fashion** dạng, hình dáng, kiểu // tạo dáng, gia công định hình, hoàn thiện
- fast** lò dọc // nhanh, chóng, chắc chắn, bền vững
- fast at an end** lò dọc giữa trụ và khoảng không gian đã khai thác
- fast at one side** xem fast at an end
- fast acting** tác động nhanh, tác dụng nhanh
- fast end** lò dọc được chống giữ bằng các dải đá; một phần của gương
- fasten** bó chặt, buộc chặt; gán chặt, kẹp chặt; liên kết, đóng kết (*vữa*)
- fastener** cái móc, cái chốt, cái khóa, cái kẹp
- fastener joint** đinh móc nối đai truyền
- fastening** sự bó chặt, sự buộc chặt; sự gán chặt; sự kẹp chặt; chỉ tiết kẹp chặt
- fast Fourier transform** phép biến đổi Fourier nhanh
- fast-moving cage** thùng cũ lên xuống nhanh (*chuyển động nhanh*)
- fast place** lò dọc đang đào; lò dọc đi trước
- fast pulley** puli chủ động, puli làm việc
- fast roof** mái ổn định, nóc [ổn định, bền vững]
- fast-running** có tốc độ cao, quay nhanh, chạy nhanh, chuyển động nhanh
- fast setting** ngưng nhanh, đông nhanh, liên kết nhanh (*nổi về bề tổng*)
- fast shot** mìn cảm
- fast-speed** có tốc độ nhanh, tác động nhanh, tác dụng nhanh
- fast top** xem fast roof
- fast track** đường ray có thể chạy với tốc độ cao
- fast (vehicular) traffic** giao thông tốc hành
- fat** thịt mỡ, mỡ, chất béo // béo, có mỡ // dầu mỡ; dung dịch xi măng và cát (*trồng thành phần bề tổng*)

fatal làm chết người, gây tử vong

fatal error th lỗi nặng

fatality sự tử vong; tai nạn lao động tử vong

fatality rate số tai nạn lao động tử vong
(trong một khoảng thời gian)

fat coal than lò rèn, than [béo, mỡ]

fathom sải đo sâu, fathom (đơn vị đo sâu = 1.829 m); đo độ sâu bằng sải

fathomage độ sâu tính theo chiều dài bằng fathom, diện tích tính bằng fathom vuông, thể tích tính bằng fathom lập phương (fathom khối); tiến công theo thể tích tính bằng fathom khối của không gian đã khai thác

fathom tale tiến công theo [thể tích, khối lượng] tính bằng fathom khối của không gian đã khai thác

fatigue sự mỏi; độ mỏi (của vật liệu)

fatigue strength sức chống mỏi, độ chống mỏi, sức bền mỏi; sức chống phụ tải đối đầu nhiều lần

fatigue tester thiết bị thử độ mỏi

fatness độ béo

fauet van, vòi; ống nối

fault sự sai sót; lỗi sai sót; khuyết tật; sự hỏng, sự trục trặc, sự cố; phay, đoạn đứt gãy, phay thuận, phay dịch ngang; sự phá hủy, khe nứt // trượt, dịch chuyển, phá hủy

fault block khối đứt gãy

fault bundle nhúm khe nứt

fault dip góc dốc của mặt [đứt gãy, phay]

faulted bị hư hỏng, bị đứt gãy, bị phá hủy, bị tai nạn, bị phay phá hủy

faulted bedding plane mặt phân vỉa bị [phay, đứt gãy] phá hủy

faulted deposit [mỏ, khoáng sàng] bị phay phá hủy

faulted overfold nếp uốn đảo bị phá hủy

faulted seam vỉa bị phay phá hủy

faulted structure cấu trúc đứt gãy

faulted zone vùng phay phá hủy, đới bị đứt gãy

faulting sự phá hủy tạo [đứt gãy, phay], sự tạo [đứt gãy, phay]; đứt gãy, phay

fault pattern kiểu phay

fault piercing sự đào lò qua phay, lò đi qua phay

fault plane mặt phay thuận

fault polish mặt trượt

fault ridge rìa phay

faultscarp sườn phay, thềm phay

fault side cánh của phay thuận

fault sole mặt dưới của phay

fault space đới phay, đới đứt gãy

fault strike đường phương của phay

fault throw biên độ của phay, chiều cao của phay

fault tolerance th khả năng kháng lỗi

fault trough địa hào, graben

fault walls cánh của phay thuận

fault wash sự đứt đoạn của vỉa (than)

faulty bị hư hỏng, bị tai nạn, có khuyết tật, kém phẩm chất, sai, bị phá hủy

fault zone đới phay, đới đứt gãy

favour sự thiên vị; sự tỏ ra có [thuận lợi, thuận tiện]

favourable host rock đá vây quanh có điều kiện khai thác thuận lợi

favourable to the loads thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa, theo hướng chuyển động của hàng hóa (độ dốc)

favouring grade độ dốc nghiêng về phía chuyển động của hàng hóa

feather then trượt, then lạng trụ; gờ, gân, bậc, vấu (lồi), ngành, nêm; biên dạng hình lưỡi liềm

feathered xem feather-edged

feather-edged sắc, nhọn; hình nêm, hình lưỡi liềm

feathering out sự vát nhọn, vát mỏng (của mạch)

feature đặc điểm, đặc tính; nét đặc biệt; mục tiêu, yếu tố (của nội dung bản đồ)

fee phí, chi phí, phí tổn // bốc xúc than trong các lò chuẩn bị

feed sự nuôi dưỡng; sự cấp, sự nạp (năng lượng, nguyên liệu, than, quặng); sự ăn dao, sự chạy dao, sự dẫn tiến (máy móc, chòong khoan); chiều dài dẫn tiến

feed apron băng tải cấp liệu

feed belt băng chuyền cấp liệu, đai cấp liệu

feed bin bunke, phễu cấp liệu

feed box phễu, hộp chất liệu; hộp chạy dao (máy công cụ)

feed by compressed air sự dẫn tiến bằng khí nén

feed chute máng cấp liệu, máng chất tải

feed discharge oversize ratio tỷ lệ cấp hạt trên sàng cấp vào và khi tháo ra (khí nghiền)

feed end bộ phận (đầu) chất tải của máy; [nơi, chỗ] chất tải

feeder máy nạp (cấp) liệu, cơ cấu nạp liệu; fumaron nhỏ; khe nứt có dòng nước chảy; mạch phụ đi kèm vỉa; nhánh đường sắt; băng tải [nạp, chuyển]; dây xích cam ở dưới vagông (toa); ống hút mềm, thiết bị chất tải (dùng cho vật liệu rời); phễu nạp liệu, bộ định lượng

feeder horn cữ chặn của cơ cấu đẩy

feeder road đường chuyên dùng, đường nhánh

feeder screen sàng cấp liệu

feeder shaft cán máy đẩy

feeder spring lò xo ống đẩy, lò xo con đội

feeder trough máng nạp liệu, máng cung cấp

feed hopper phễu cấp liệu

feeding sự nạp liệu, sự cấp (điện, năng lượng); sự giao (goòng, đoàn tàu); sự chất tải, chất liệu

feeding of screen sự cấp liệu cho máy sàng

feeding of trapped men việc nuôi dưỡng những người bị mắc kẹt dưới đồng sụt kơ

(bằng cách chuyển thực phẩm qua lỗ khoan)

feeding pressure lực dẫn tiến (của mũi khoan)

feeding skip thùng chất liệu, gàu chất liệu

feed leg giá đỡ chò búa khoan, giá khoan khí nén

feedometer máy đếm vật liệu đã nạp (tại xưởng tuyển)

feedweight (cái) cân tự động để cân vật liệu được cấp

feed particles các hạt vật liệu cấp vào (máy tuyển tinh)

feed pipe ống cấp liệu; ống dẫn nước (đến)

feed port miệng chất hàng

feed pump máy bơm cung cấp

feed range chiều sâu có thể đạt được bởi một chòong khoan và được xác định bởi chiều dài dẫn tiến

feed rate tốc độ cấp liệu; lượng cấp liệu; tốc độ chất tải (của máy nghiền)

feed regular bộ điều chỉnh cấp liệu

feed rope cáp chủ động, cáp truyền động

feeds kích, ống dẫn, giá đỡ (xếp mở được)

feed sampler máy lấy mẫu để cung cấp mẫu

feed screw vít tải cấp liệu

feed size độ hạt của nguyên liệu (đưa vào tuyển)

feed speed tốc độ cấp liệu; tốc độ dẫn tiến

feed spout máng chất tải, phễu tiếp nhận, máng rót

feed travel khoảng dẫn tiến

feed tray máng nạp liệu, máng cung cấp

feed trunnion ngòng trục cấp liệu (của máy xay)

feed water nước (được) cung cấp

feed worm xem feed screw

feel sờ mó; kiểm tra nóc (mái) lò bằng cách gõ

feet chân, nền, đế; *sinh* fut (đơn vị đo chiều dài của Anh)

feet per bit khoảng khoan được bằng một mũi khoan tính bằng fut

feet per minute số lượng fut trong một phút

feet per round tiến độ gương lò (tính bằng fut) cho một lần nổ mìn

feet per shift số lượng fut trong một ca

feigh [chất thải, bã thải] tuyển khoáng

feks xem faikes

feldspar fenspat, tràng thạch

feldspathic rock đá fenspat

felit(e) felit (thành phần xi măng pooclan)

fell vùng đầm lầy (ở miền Bắc nước Anh), đồi, núi; sự đốn cây; quặng lọt sàng; quặng cám; đất đá hạ được sau một lần nổ; đất đá vút bỏ lại trong khoảng không gian đã khai thác

fells shale đá phiến cháy

felsite fenzit

felspar xem feldspar

felstone fenzit bị phá hủy mạnh

felt phốt, dạ, nỉ // ép phốt, ép dạ, ép nỉ; lót nỉ

felting sự ép phốt, sự ép dạ, sự ép nỉ; sự trét kín, sự xảm (vì chống); đệm phốt

felt plug đệm phốt

female screw đai ốc, ốc

fen đầm lầy, bãi lầy; đầm than bùn thấp

fence hàng rào, bãi rào; sự ngăn cách; hàng cột phá hỏa, dãy cột khít liền, hàng rào chắn để giữ vật liệu chèn lấp // rào, ngăn, chắn, bảo vệ

fenced-off (bị) ngăn cách, bị cách ly

fence off the place ngăn cách gương lò, cách ly gương lò

fence row hàng cột phá hỏa

fence row method sự khâu toàn diện (liền vĩa) bằng gương lò chân khay; phương pháp chống lò trong gương lò dài liền vĩa [bằng dãy cột phá hỏa, bằng cũi lợn]

fencing sự dựng hàng rào, sự dựng hàng cột phá hỏa, sự dựng hàng rào chắn (để chống giữ vật liệu chèn lấp), sự ngăn cách, sự cách ly, sự rào vây quanh

fencing timber gỗ dùng làm [hàng cột phá hỏa, hàng rào]

fender trụ bảo vệ, cột chống; vật chắn, tấm ngăn cách, bảng bảo vệ, bảng bảo hiểm, tấm đầu mút; thanh cản va chạm, barosóc (ôtô), lan can, tay vịn; cái gạt đá (trước đầu máy xe lửa)

fender pile cọc chắn

fen peat than bùn vùng trũng

fenny có nhiều ao đầm, (thuộc) đầm lầy; lầy lội

ferberite kv fecberit, quặng vonfamit

fergusonite kv fecguxonit

fermentation sự lên men, quá trình lên men

Ferrium *h*, fecmi, Fm

ferric ammonium sulphate muối sắt sunfua kép (khí phản tích than)

ferriferous chứa sắt

ferrimolybdate kv ferimolipdit

ferrit(e) ferit

ferrocium fero xeri, hợp kim sắt-xeri

ferrochrome fero crôm, hợp kim sắt-crôm

ferrocake fero coc

ferrocrete xi măng pooclan đông cứng nhanh

ferroconcrete bê tông cốt thép

ferrocyanide xianua sắt (thuốc tuyển nổi)

ferrofilter bộ lọc điện từ

ferrolite ferolit (bột kim loại, dùng làm phụ gia cho vữa bê tông); ferolit (bê tông có phụ gia kim loại)

ferrolites kv ferolit (đá chứa quặng sắt); đá macma chứa manhêtit

ferromagnetic (thuộc) sắt từ, nhiễm sắt từ

ferromagnetism hiện tượng sắt từ

ferromanganese feromangan, hợp kim sắt-mangan

ferrous chứa sắt

ferrous sulphate muối sunfat sắt (II)

ferruginous chứa sắt

ferruginous chert đá phiến sắt-silic

ferruginous quartzite quaczit sắt

ferrule vòng nối bằng thép (cho cột chống tổ hợp, hợp thành), sắt bịt đầu ống, đai cọc, chi tiết nối (của vì chống hỗn hợp gỗ-kim loại)

ferrum sắt, Fe

fertile in resources phong phú về nguồn khoáng sản

fetid hôi hám, thối; có mùi dihidrosulfua (H_2S)

fettler thợ cắt bavia, cắt rìa xòm

feu vỉa nằm dưới; vỉa sét; lớp phủ trên vỉa sét nằm dưới; đất cho thuê dài hạn

fiber xem fibre

fibre xơ, thớ, sợi, phíp, chất có cấu trúc thớ, dây (tóc đèn)

fibred (thuộc) sợi, dạng sợi, dạng xơ

fibres mạch nhỏ (địa chất)

fibrosis sự xơ hóa (khi phổi bị nhiễm bụi silic)

fibrotic lesion sự xơ hóa (khi phổi bị nhiễm bụi silic)

fibrous có sợi, có thớ; có xơ; có (kiến trúc) dạng sợi

fibrous peat than bùn dạng xơ, than bùn rễ cây; lớp trên cùng của đồng than bùn

fibrous rock đá dạng xơ

fibrous tissue vải sợi

fibrous turf than bùn dạng xơ; than bùn rễ cây

fiducial mark dấu chuẩn (để so sánh), mốc chuẩn

fieg khe nứt ở (mái, nóc)

field cánh đồng, trường, khu vực, khoáng sàng mở, bể (khoáng sản), phạm vi, lĩnh

vực, hiện trường, thực địa, khai trường mở, diện tích khoáng sàng

field barrier trụ giữa các khu vực khác nhau được cấp cho khai thác mỏ

field book nhật ký thực địa, sổ đo

field going to water khoáng sàng bắt đầu bị ngập nước

field indentification phương pháp nghiên cứu (đất) tại hiện trường

field location sự xác định tuyến tại thực địa

field of view trường nhìn

field party đoàn thăm dò địa chất ngoài trời

field pendulum dụng cụ con lắc để thăm dò trọng lực ở hiện trường

field railway đường sắt tạm thời, nhánh đường sắt tạm thời, đường sắt di động

field reconnaissance sự khảo sát thực địa; công tác thăm dò

field separator thi đấu tách trường

field sketching sự ước lượng bằng mắt, sự đo bằng mắt

field station trạm ngoài trời

field stone đá tảng, đá cuội

field survey công việc khảo sát ngoài trời; sự lập bản đồ địa hình; sự thăm dò

field test sự thử nghiệm tại hiện trường, sự thử nghiệm trong điều kiện sản xuất (tại nơi làm việc)

field tested được thử nghiệm tại thực địa, được thử nghiệm trong điều kiện sản xuất

field use sự áp dụng trong sản xuất

field work công việc (thăm dò địa chất) tại (thực địa, hiện trường); sự đo vẽ tại thực địa; sự thăm dò

fiery có khí, chứa khí (nói về mỏ hầm lò hay vỉa than), chứa khí nổ; dễ bốc cháy, tự bốc cháy

fiery coal than chứa khí

fiery colliery mỏ than hầm lò có khí

fiery mine mỏ hầm lò có khí

fiery seam vỉa khí

fight sự đấu tranh, sự chống

fight against dust sự chống bụi

fighter chiến sĩ, lính

fighting sự chống, sự đấu tranh; sơ đồ thông gió thuận nghịch

figuline sét dẻo làm gốm

figurate stone đá địa hình

figure số, ký hiệu bằng số, tính toán; hình, hình vẽ; bản vẽ; biểu đồ, giản đồ // biểu hiện (bằng đồ thị)

figure out xác định bằng tính toán

filament dây, sợi; sợi nung; dây tóc

file *th* tệp

file allocation table (FAT) *th* bảng phân phối tệp

file attribute *th* thuộc tính tệp

file compression *th* sự nén tệp

file format *th* khuôn tệp

file protection *th* sự bảo vệ tệp

file recovery *th* sự khôi phục tệp

file size *th* kích thước tệp

file specification *th* sự đặc tả tệp

file structure *th* cấu trúc tệp

file type *th* kiểu tệp

file name *th* tên tệp

fill sự chèn lấp; sự làm đầy, sự lấp đầy, sự đổ đầy, sự nhét đầy, sự rút, sự trút; nền đắp, dải đắp // chèn vào, điền vào, bồi vào, chất đống, chất tải

fill compartment khoang [trút, thả] vật liệu chèn lấp

fill distribution sự phân phối vật liệu chèn lấp

filled (được) làm đầy, đổ đầy, chất đầy, nhét đầy, lấp đầy, đặt, lấp

filled crib cũi lợn chống lò được chèn đầy đá

filled open stope gương lò có khoảng không gian đã khai thác được chèn lấp

filled pigsty cũi lợn chèn đầy đá

filled stope *xem* filled open stope

filled-stope sorting sự thu hồi quặng khi chèn lấp lò ở buồng khai thác

filled timber crib cũi lợn bằng gỗ được chèn đầy đá

filled-up ground đất đắp

filled with waste được chèn lấp bằng đất đá thải

filler cốt liệu, chất độn, chất làm đầy, vật làm đầy, vật liệu chèn lấp, miếng đệm; miếng rót, dụng cụ rót, thiết bị chất tải, máy thả đá; công nhân bốc dỡ, công nhân chèn lấp, công nhân thu dọn đất đá

fill factor hệ số [nhét đầy, lấp đầy, đổ đầy]

fill in điền vào, ghi vào; chèn lấp khoảng không gian đã khai thác

fill in loosely đắp, đổ, lấp tự do (*không cần đầm, nén, lèn*)

filling sự chèn lấp; sự [làm đầy, lấp đầy, đổ đầy, nhét đầy]; nền đắp; điểm bốc xếp (*ở mỏ hầm lò*); vật liệu chèn lấp

filling an open stope sự chèn lấp gương lò không chống

filling material vật liệu chèn lấp

filling in việc lấp đầy (*các khe nứt, các lỗ hổng*)

filling pieces cục có kích thước phù hợp cho việc bốc xúc

filling pile cọc nhồi, cọc đầm

filling pump bơm đẩy, bơm tăng áp, bơm cấp (*vật liệu chèn lò, bùn khoáng khi chèn lấp bằng thủy lực*)

fillings vật liệu chèn lấp

filling stope gương lò có chèn lấp

filling system phương pháp khai thác mỏ có chèn lấp lò; phương pháp khai thác [buồng, buồng-cột] có chèn lấp

filling up method sự khâu chân khay thuận (*thường có chèn lấp*)

filling-up system phương pháp khai thác khâu chân khay thuận có chèn lấp

filling work công việc chèn lấp, sự chèn lấp (*khu vực đã khai thác*)

fill out nhét đầy, đổ đầy, lấp đầy

fill pass lò thượng để chuyển vật liệu chèn lấp

- fill raise** lò thượng để chuyển vật liệu chèn lấp
- fill raise system** hệ thống (dây) lò thượng để chuyển vật liệu chèn lấp
- fill section** khu vực phải chèn lấp; mặt cắt ngang của nền đắp
- fill setting** độ lún chèn lấp
- fill settlement** độ lún chèn lấp; độ lún nền đắp
- fill settling** độ lún chèn lấp
- fill slope** mặt nghiêng chèn lấp, mái dốc nền đắp
- fill toe** đáy nền đắp, đáy nền đường
- fill up to grade** [đổ, lấp] đến độ cao thiết kế
- fill wall in slope** mặt lộ của khối chèn lấp trong gương lộ
- film** phim, phim ảnh; màng, màng mỏng; lớp mỏng; màng [mặt nước, hạt khoáng sản] // phù màng, tráng thuốc, quay phim
- film process** quá trình tạo màng; phương pháp tạo màng tuyển nổi (dựa trên việc tạo trên bề mặt nước các màng mỏng mang theo các hạt vật liệu được làm nổi)
- film sizing** sự phân cấp độ hạt trong lớp mỏng của chất lỏng đang chảy
- film water** nước màng mỏng, màng nước; màng của nước hấp thụ
- filter** *th* bộ lọc; thiết bị lọc, dụng cụ lọc; tầng lọc; bể lọc, kính lọc màu // lọc, thấm rửa, thấm tách // (thuộc) thấm lọc
- filtering** sự lọc, sự lọc qua, sự [thấm rửa, thấm tách] // để lọc
- filtering surface** mặt lọc
- filter system** hệ thống lọc
- filter out** lọc
- filter-paper sample** mẫu (bụi) lấy trên giấy lọc
- filter plant** máy lọc
- filter press** máy lọc ép, máy tách chất lỏng khỏi chất rắn
- filter sandstone** cát kết thấm lọc
- filter thickener** máy lọc cô đặc
- filter well** giếng hút thu, giếng hấp thụ
- filthy** khí mờ, khí nổ
- filtrate** phần lọc, phần thấm; chất lỏng lọt qua bộ lọc // lọc
- filtration** sự lọc, sự lọc qua, sự [thấm rửa, thấm tách]
- filtration process** quá trình lọc
- filtration rate** tốc độ thấm lọc
- filtry** xem filthy
- filty, filthy, filtry** khí mờ, khí nổ
- fin** *fin*menite *finenit* (dạng than bùn chứa nhiều bào tử)
- fin** cánh tản nhiệt, gờ (làm nguội bằng không khí); bavia, xờm, tai, chỗ vát, sườn, cạnh bên, rìa
- finable** có thể tinh luyện, có thể làm trong (đồng dịch)
- final** cuối, tận cùng, hoàn thành, kết thúc; đầu cột chống, vôi, cơ cấu lắp thêm, phần thêm vào
- final reading** số đọc cuối cùng, trị số cuối cùng của chỉ số
- final resting place** nơi có, mộ (dầu hoặc khí đốt)
- final setting** sự đông cứng cuối cùng (của hỗn hợp bê tông)
- final support** vì cố định
- final tailings** quặng dưới thải
- final volume** thể tích cuối cùng
- find** sự phát hiện // phát hiện, tìm thấy // [khoáng sàng, mỏ] mới; sự phát hiện (khoáng sàng mới); sự dò tìm
- finder** bộ dò tìm, máy dò tìm, kính ngắm, kính tìm hướng; người tìm ra
- finding** sự phát hiện, sự tìm thấy, kết quả thử nghiệm
- finding of deposit** sự phát hiện ra khoáng sàng
- fine** mịn, thanh, sắc, đẹp, tinh, chính xác, nguyên chất, ròng, chất lượng cao, mịn hạt, nhỏ hạt // làm thanh, làm mịn, tinh chế, tinh luyện, gia công tinh
- fine aggregate** cốt liệu mịn, chất độn mịn

fine brecze than bột, than bụi, than cám

fine cloth lưới (bằng dây kim loại) mắt nhỏ, lưới dày

fine coal than cám, than mịn

fine-coal plant thiết bị hút bụi than, thiết bị thu bụi than

fine-coal sedimentation sự kết tủa của than nhỏ mịn

fine-coal suspension thể huyền phù của bùn than

fine crushing sự nghiền nhỏ, sự nghiền vụn

fine dust bụi nhỏ, bột mịn

fine(-gauge) screen sàng lỗ nhỏ, sàng mịn

fine-graded hạt mịn, hạt nhỏ

fine-grained hạt mịn, hạt nhỏ

fine-grained sandstone cát kết hạt nhỏ

fine grinding *xem* fine crushing

fine-meshed có mắt lưới nhỏ (*nói về rây, lưới*)

finely broken rock đá vụn nhỏ

finely broken stone đá dăm nhỏ

finely divided dust bụi mịn

finely-divided silt các hạt dạng bụi đã được tách ra

fine-mesh sieve sàng lỗ nhỏ

fine mesh wire cloth lưới có mắt nhỏ

fine muck đá nhỏ, mịn

fineness độ nhỏ, độ mịn, độ tinh khiết

fineness of aggregate cỡ hạt cốt liệu

fineness of cement độ nghiền mịn xi măng

fineness of gold độ tinh khiết của vàng, sự đủ tuổi của vàng

fineness ratio thành phần hạt

fine perforation sự khoan lỗ nhỏ, sự đục lỗ nhỏ

fine-pored xốp mịn, có lỗ rỗng nhỏ

fine rock đá vụn nhỏ

fine-roughened hơi nhám, hơi gồ ghề, hơi xù xì, ít nhám

fines phần hạt mịn, mảnh vụn (*đất đá, bụi than, quặng*), bột (*than, quặng*), cám than, cám quặng

fine sand cát hạt nhỏ, cát mịn

fine size loại cỡ bé, cấp hạt nhỏ (mịn)

fine sizing sự sàng mịn

fine screening sự sàng mịn, sự sàng bằng sàng có lỗ nhỏ

fine slack bột đá, bùn quặng, slam; than bụi, than bột, than cám

fine-slotted screen sàng khe mắt nhỏ

fines spreading sự bay cám vụn ra (*khi khuấy bằng nổ mìn*)

fines vessel [côn, nón] tuyển [cám, bột] trong huyền phù nặng

fine-wire rope cáp thép sợi nhỏ, cáp mềm

finger chốt, ngón, lõi; cánh gàu ngoạm; lò thương có nhánh

finger bar [cột đỡ, cột] [chống xiên, chống xô]

finger grip dụng cụ [câu móc, trục, vót]

finger raise các lò dốc tháo quặng tạo thành hình ngón tay, phễu quặng

finger spacing khoảng cách giữa các lò dốc tháo quặng tạo thành hình ngón tay

finish sự kết thúc, sự hoàn thiện, sự gia công tinh, sự gia công lần cuối // kết thúc, hoàn thành, gia công tinh, hoàn thiện

finished (được) gia công tinh, (được) hoàn thiện

finished product thành phẩm, sản phẩm cuối cùng

finished section mặt cắt tự do, mặt cắt rỗng, mặt cắt trong khung chống

finished stope gương lò chợ đã khai thác xong

finisher thợ gia công tinh, thợ trang sửa; thiết bị gia công tinh, máy sửa mặt bê tông; choòng cuối cùng, choòng dài nhất (*trong bộ choòng khoan*)

finishing sự gia công tinh, sự hoàn thiện; việc khoan bằng mũi khoan cuối cùng; việc nghiền kết thúc

- finishing bit** mũi khoan cuối cùng, đầu khoan cuối cùng, chỗng khoan cuối cùng
- finishing jig** máy lạng làm sạch lần cuối tinh quặng
- finishing rolls** cặp trục cuối cùng trong việc nghiền phân đoạn (*để có được sản phẩm nhỏ nhất, mịn*)
- finishing steel** chỗng cuối cùng, chỗng dài nhất
- finite** có giới hạn, hữu hạn
- fin** người phá hoại cuộc đình công, kẻ phản bội được chủ thuê làm khi công nhân đình công
- fir** cây linh sam, gỗ linh sam
- fire** lửa, ngọn lửa, đám cháy; sự đánh lửa, sự bắn; khí nổ // cháy, bốc lửa, chàm lửa, nổ mìn, nổ, tiến hành việc nổ mìn, làm nổ
- fire alarm** sự báo động cứu hỏa; người báo động cứu hỏa
- fire apparatus** bình dập lửa
- fire area** khu vực đám cháy
- fire-area sealing** sự cách ly khu vực cháy
- fire assay** sự phân tích kiểm nghiệm, mẫu thử khô, việc xác định hàm lượng kim loại trong quặng bằng cách nấu chảy
- fire bank** bãi thải bốc cháy
- fire barrier** tường chống cháy, trụ phòng (chống) cháy
- fire board** bảng ghi hàm lượng khí (*ở các khu vực khác nhau của mỏ*)
- fire boss** [tổ trưởng, đội trưởng] thông gió
- fire break** vành đai ngăn lửa
- fire breeding** có các dấu hiệu về hiện tượng cháy (*nói về gương và lò*); sự tự cháy
- fire brick** gạch chịu lửa
- fire bucket** xô cứu hỏa
- fire bulkhead** vách ngăn chống cháy
- fireclay, fire clay** đất sét chịu lửa
- fire coal** than sinh hoạt, than dùng để sưởi ấm
- fired** đã nung, đã qua lửa, đã đốt, đã nổ
- firedamp** khí mỏ, khí nổ, khí mê-tan, khí dầm lầy
- firedamp detector** khí cụ báo có mê-tan
- firedamp limit** [hàm lượng giới hạn, hàm lượng cho phép] về khí mê-tan
- firedamp outburst** sự thoát, sự phụt đột ngột khí mê-tan
- fire damp testing** sự xác định mê-tan
- fire division wall** tường chắn chống cháy, tường phòng chắn
- fire door** cửa phòng chống cháy
- fired shot** lỗ mìn đã nổ
- fired singly** (được) nổ từng phát một
- fire enclosure** sự cách ly đám cháy
- fire extinguisher** bình dập lửa
- fire fighter** người chữa cháy, lính chữa cháy
- fire fighting** sự dập tắt đám cháy, sự chữa cháy // (thuộc) chống cháy, phòng lửa
- fire fighting crew** đội chữa cháy, đội cứu hỏa
- fire fighting equipment** thiết bị cứu hỏa (*chữa cháy*)
- fire-fighting service** trạm cứu hỏa, trạm chữa cháy
- fire-fighting squad** đội cứu hỏa tình nguyện (*ở mỏ*)
- fire-fighting system** sự phòng cháy; phương pháp chống cháy
- fire(-fighting) truck** goòng chữa cháy
- fire from exterior causes** đám cháy có nguồn gốc ngoại sinh
- fire grate** ghi lò
- fire instantly** nổ ngay, nổ tức thì
- fireman** thợ nổ mìn; [đội trưởng, tổ trưởng] chịu trách nhiệm về khí mỏ, đội trưởng thông gió, nhân viên đo hàm lượng khí, thủ trưởng phòng chống cháy ở mỏ; đội viên cứu hỏa, lính cứu hỏa, thợ đốt lò
- fire patrol** đội chữa cháy; trạm chữa cháy
- fire pillar** vôi lấy nước chữa cháy (*ở đường phố*); trụ bảo vệ phòng cháy (*ở mỏ*)

- fire plan** kế hoạch cấp cứu khi có hỏa hoạn (ở mỏ)
- fire plug** chỗ lắp vòi rồng chữa cháy (ở hệ thống dẫn nước đường phố); vòi nước chữa cháy
- fire point** nhiệt độ bốc lửa, nhiệt độ bắt cháy
- fire pot** chén nung, nồi
- fire prevention** sự phòng cháy, sự đề phòng hỏa hoạn
- fireproof** không cháy, chịu lửa, chống được lửa // làm cho chịu được lửa
- fireproofed** an toàn, chịu lửa
- fireproofing** sự chịu lửa; sự làm cho chịu được lửa, sự tẩm bằng chất chịu lửa
- fireproofing of timber** sự tẩm cho gỗ chống lửa chịu được lửa
- fireproof lining** vè chống chịu lửa
- fireproofness** tính chịu lửa, khả năng chống cháy
- fire protection** sự phòng cháy, sự chống cháy
- fire pump** máy bơm chữa cháy
- firer** người đốt lửa, người châm mỗi
- fire resistance** tính chịu lửa
- fire resistance test** sự thử tính chịu lửa
- fire-resistant** chịu lửa, không cháy, chịu nóng
- fire-retardant** cản lửa, ngăn lửa
- fire rib** trụ (than) phòng cháy giữa các khu vực
- fire risk** tính dễ cháy, tính dễ gây cháy
- fire-safe** an toàn về cháy, chịu lửa
- fire seal** tường cách ly phòng cháy
- fire sealing** sự cách ly đám cháy (đang hoành hành)
- fire seat** nơi cháy, chỗ cháy, đám cháy
- firesetting** sự đốt cháy; công việc khai thác (mỏ) bằng lửa; sự khâu bằng lửa
- fire signal** còi báo động chữa cháy
- fire spread** sự lan truyền của đám cháy
- fire spreading** sự lan truyền của đám cháy
- fire stink** mùi xỉ lò, mùi khói; mùi do pirit phân hủy tỏa ra
- firestone** đá lửa, pyrit
- fire stopping** tường chắn chống cháy
- fire stythe** mùi thoát ra từ pyrit sắt bị phân hủy; khí ngạt, hơi ngạt (lĩnh thành do việc nổ khí nổ), khí metan
- fire the charge** tiến hành nổ mìn
- fire the hole** cho nổ lỗ mìn, làm nổ lỗ mìn
- fire trier** tổ trưởng thông gió; người kiểm tra các hầm lò của mỏ bằng đèn an toàn
- fire truck** goòng cứu hỏa (goòng sàn bằng)
- fire valve** van cứu hỏa
- fire unsealing** sự phát hiện ra khu vực cháy; sự [mở, bỏ không cách ly] khu vực cháy
- fire viewer** xem fire boss
- fire wagon** goòng chữa cháy
- fire wall** tường đá để cách ly khu vực
- fire watch** sự phòng ngừa cháy, đội chữa cháy
- firing** sự thiêu, sự nung, sự sấy, sự tăng nhiệt; sự châm lửa, sự nổ mìn, sự nổ mìn châm ngòi
- firing a mine** gây nên đám cháy trong mỏ (hầm lò)
- firing blast** sự nổ mìn
- firing by power current** sự nổ mìn bằng điện lưới
- firing by radio** sự đóng mìn nổ mìn bằng vô tuyến, sự nổ mìn bằng vô tuyến
- firing machine** máy nổ mìn
- firing pin** mẫu để làm khuôn bao thuốc nổ
- firing sequence** trình tự nổ mìn ở lỗ khoan
- firing stick** nến châm lửa (khi nổ mìn châm ngòi)
- firing switch** cầu dao nổ mìn
- firing time** thời gian nổ
- firing time period** thời gian cháy của sản phẩm dầu mỏ trong điều kiện tiêu chuẩn

firing transformer máy biến áp dùng cho nổ mìn

firm hãng, công ty // chặt, cứng, vững, chắc // gia cố, lèn chặt, đầm chặt

firm bottom [chân, nền (lò)] vững chắc

firm ground đất nền [rắn, ổn định]

firm top mái (nóc) [vững chắc, ổn định]

firm walls [đá vây quanh, đá vách] vững chắc

fir prop cột gỗ thông

first đầu tiên, ban đầu, khởi đầu

first-aid room trạm sơ cứu (ở mở)

first-aid station trạm sơ cứu (ở mở)

first-aid supplies vật tư dùng cho sơ cứu

first cut rạch khởi đầu

first driving sự chuẩn bị, sự cắt, công việc cắt

first-grade hạng nhất, thượng hạng, hảo hạng

first mining công việc chuẩn bị, công việc đào các lò để tạo gương khai thác, việc đào [lò dọc, lò nổi và khâu buông] (*khi khai thác bằng phương pháp buông-cột*), đào phẳng và lò ngang (*khi khai thác bằng phương pháp chia cột*); giai đoạn bắt đầu việc khai thác khoáng sàng; giai đoạn một của việc khâu

first motion tác động trực tiếp, không qua giảm tốc

first-of-the-air luồng không khí [tươi, mới, sạch]; không khí vào

first rate hạng nhất

firsts quặng tốt hơn, quặng được chọn lựa, tinh quặng, loại tốt hơn, quặng cục

first slice lớp thứ nhất

first-stage silicotic bệnh nhân nhiễm bụi silic giai đoạn một

first weight áp lực ban đầu của nóc, sự dịch chuyển ban đầu của đá nóc

first working sự chuẩn bị, sự đào chia cột, sự khâu buông (*trong phương pháp khai thác buông-cột*)

fiscal year năm tài chính

fish tấm ốp, bản ốp, bản cá; sự nổi bằng bản cá; [dụng cụ, phần thiết bị] nằm kẹt trong lỗ khoan // câu, vớt, móc (*dụng cụ hay bộ phận máy móc bị kẹt trong lỗ khoan lên*); thực hiện các công việc [câu vớt, cứu kẹt]

fishbolt bulông siết (*để bắt thanh nổi ray*)

fisher dụng cụ [câu bắt, vớt] các mảnh vỡ của lõi khoan

fisherman công nhân cứu kẹt

fishing sự cứu kẹt; mối nối ray dùng bản cá, sự nối ray

fishing plate xem fish plate

fishing rack giá giữ choòng khoan

fishing tool dụng cụ câu bắt, cứu kẹt

fish plate bản cá, tấm ốp, bản ốp

fish tail bit đầu khoan, đầu choòng "đuôi cá" (*dùng cho việc khoan xoay trong đá mềm*)

fish up thực hiện công việc câu vớt

fissile đang lá, đang tấm, phân phiến, tách rời được

fissility tính tách lớp, tính phân phiến, độ nứt nẻ

fissionable tách ra được, phân chia được

fissure khe nứt, khe hở, vết rạn, chỗ đứt gãy trông nhám thạch

fissured (bị) nứt nẻ

fissured rock đá nứt nẻ

fissured strata đá nứt nẻ

fissure occupation sự lấp đầy các khe nứt

fissure of displacement khe nứt dịch chuyển

fissure of retreat khe nứt co, khe nứt ép

fissuring sự hình thành khe nứt, sự nứt ra, sự tách chia

fistle sự rạn nứt của đất đá trước khi sụp đổ

fit sự sửa lắp, sự điều chỉnh // điều chỉnh, lắp ráp, làm cho thích ứng; vừa, hợp, ăn khớp

fit a tyre lắp bộ sơm lốp

fitchering of bit sự kẹt mũi khoan trong lỗ khoan

fitchery nứt nẻ, không bền vững, không ổn định

fitchery ground đất đá nứt nẻ, đất đá không chắc chắn

fitness tình trạng sung sức

fittage phụ phí, chi phí gián tiếp, chi phí thương mại

fitter thợ lắp ráp, thợ điện, thợ nguội, thợ cơ khí, thợ máy

fitting sự lắp; sự điều chỉnh; sự đặt; khâu ống, đầu nối ống; đồ gá, thiết bị; ống (trong khớp nối); phụ tùng, chi tiết

fitting office phòng, văn phòng tiêu thụ than (tại cảng)

fitting of shaft thiết bị, trang bị giếng mỏ

fitting pipe ống nối, ống nhánh; đoạn ống nối

fitting shop xưởng cơ khí, phân xưởng nguội, xưởng lắp ráp

five compartment shaft giếng có năm ngăn

fix cố định, củng cố, qui định, xác định, kẹp chặt, định vị, hãm (màu), cố đặc, ngưng kết

fixed cố định, không đổi; (được) kẹp chặt, siết chặt, bắt chặt; tính tại, không di động; (được) phê duyệt; liên kết về mặt hóa học

fixed-caliper-type kiểu compa đo cố định (về hệ thống hãm của máy nâng)

fixed grizzly sàng cố định

fixed jaw [má, hàm] cố định của máy nghiền

fixed lights các đèn chiếu sáng cố định (tính tại)

fixed loading point điểm chất tải cố định, trạm chất tải cố định

fixed pan máng dẫn cố định; máng thả

fixed pitch bước cố định (của cơ cấu), góc gá đặt thường xuyên cố định (cánh máy quạt)

fixed platform shovel máy xúc không quay

fixed point điểm cố định

fixed point of discharge trạm chất tải cố định

fixed price giá cố định

fixed pulley puli cố định; puli dẫn hướng

fixed rent tiền thuê cố định; sự thuê cố định

fixed screen sàng song cố định

fixed station trạm mốc trắc địa (điểm trong các hầm lò, được đánh dấu bằng ký hiệu thường xuyên dành cho việc đo đạc trắc địa, và đo cao trình, các mốc)

fixed support gối tựa cố định; cột cố định

fixture vật cố định, đồ đạc cố định; chi tiết cố định, thiết bị kẹp chặt; cốt đai

fizzer vụ nổ không đạt kết quả (không đạt được mức nổ phá hoàn toàn)

flag cờ, cờ hiệu; gạch lát, đá lát, đá phiến; lớp đá mỏng // đánh tín hiệu bằng cờ; lát bằng đá phiến

flaggy khả năng tách lớp song song, khả năng tách theo mặt lớp

flagman người cầm cờ làm hiệu (trắc địa), người phát tín hiệu (khi tiến hành công việc nổ mìn trên mặt đất)

flag ore hematit dạng lớp, quặng dạng tấm

flagstone tấm (antraxit); phiến đá lát; cát kết chứa mica

flake hạt (khoáng vật), vảy; sự xâm nhiễm, dốm, lấm tấm (không lớn) // rơi vãi thành [bông, chùm], tróc thành vảy, phân lớp // cuộn cấp, vòng cấp, dây, lớp, tầng, dốm lửa, bông tuyết, vảy gỉ, giàn, giàn giáo (để sửa chữa tàu thủy)

flake away tróc thành lớp, bong thành lớp

flake-off tróc thành lớp, bong thành lớp

flake stone đá lát, phiến đá

flake sulphur lưu huỳnh dạng vảy

flakiness dạng vảy; thớ lớp, tính phân lớp

flaking sự tạo vảy, sự kết thành bông tuyết // tróc thành vảy, phân lớp

flaky dạng vảy, dạng bông, phân lớp

flake texture kiến trúc vảy

flame lửa, ngọn lửa // cháy, bốc cháy, bùng cháy, cháy bùng lên

flame-jet drilling sự khoan nhiệt

flame lamp đèn có ngọn lửa

flameproof chịu lửa, chống nổ, an toàn nổ, khó cháy, không cháy được

flame propagation sự truyền lửa (*khí nổ khí hoặc bụi*)

flameproof enclosure vỏ phòng nổ, vỏ an toàn nổ

flameproof switch cầu dao phòng nổ, cái chuyển mạch phòng nổ

flame-protected lamp đèn có ngọn lửa kín

flame quenching sự dập tắt lửa

flame safety lamp đèn có ngọn lửa an toàn

flaming việc tạo ngọn lửa; sự bốc cháy

flammable cháy được, dễ cháy, tự bốc cháy

flang cước chim hai đầu

flange (mặt) bích; vai; gờ; vành gờ; đế ray, chân ray; giá góc, giá tam giác // bát bích; tạo bích; uốn mép

flanged pipe ống có bích, ống nối bích

flanged piping ống có mặt bích

flanged wheel bánh xe có mép

flang rail ray để rộng

flanging sự uốn mép, sự tạo thành rãnh (*trên vành trục nghiêng*)

flanking sự chia (cắt) cột theo phương vĩa

flanking pillars cột dọc (*được tạo nên bởi lò cắt của trụ bảo vệ theo chiều dọc*); cột dài

flap cánh (cửa), van (bướm), xupap, nắp gấp; sự [đập, vỗ] (*cánh*); đoạn ống chống gia cố miệng lỗ khoan; hòn đá treo, hòn quặng treo; cửa đảo gió, cửa nắp giếng; sự gõ nhẹ // tiến hành việc làm sạch bụi than

flap bottom car goòng có đáy lật được

flap door cửa sập, cửa thông gió, cửa đóng tự động

flap gummer máy khử bụi than; thợ làm sạch bụi than

flapper van bướm, tấm lật

flapper-topped air crossing cầu gió có cửa đôi

flap top nóc treo, tấm treo

flap valve van bản lề, van lật

flare lamp đèn có ngọn lửa hở

flaring wall tường nghiêng, vách nghiêng

flashing sự nung nóng từng đợt, sự tăng nhiệt độ từng đợt; sự chèn lấp lò; sự chèn lấp kiểu ướt; phương pháp khai thác có chèn lấp; phương pháp chèn lấp bằng thủy lực // vụt sáng, lóe sáng, phát quang

flashing composition thành phần [gây nổ, kích nổ] (*của môi lửa bằng điện*)

flashing pill chất gây nổ chính (*trong kip mìn điện*)

flash(-ing) point nhiệt độ bắt lửa, nhiệt độ bùng cháy; nhiệt độ bắt cháy

flashing system phương pháp khai thác có chèn lấp (*thường là bằng thủy lực*)

flash-over sự phá hoại quả mìn này bằng quả mìn khác (*khí nổ mìn đào phá*); sự truyền nổ giữa các phần của quả mìn; sự bắn tia lửa

flash-setting sự đông cứng rất nhanh (*của hỗn hợp bê tông, xi măng*)

flash test sự thử nhiệt độ bắt lửa

flask bình, lọ, bầu, chai, bình cầu, hòm khuôn (*luyện kim*); bình đo (*đơn vị đo trọng lượng một số chất lỏng, ví dụ thủy ngân bằng 76 pao = 34,45kg*)

flat bằng phẳng, thoải thoải, nằm ngang (*vĩa*) // đồng bằng, miền đất phẳng, vùng đất thấp, vùng đất lầy; bãi cạn; lòng sông; vĩa nằm ngang, mạch nằm ngang; khu vực nằm ngang, sân bên giếng mỏ, điểm bốc xếp ở mỏ, chỗ [đoàn tàu, đoàn goòng] tránh nhau

flat back cut-and-fill method phương pháp khai thác chân khay thuận (*bố trí gương lò nằm ngang và có chèn lấp*)

flat-back cut-and-fill system phương pháp khai thác theo lớp ngang có chèn lấp

flat back method phương pháp khai thác gương lò chân khay thuận nằm ngang (song song với lò dọc cơ bản)

flat-back square-set system phương pháp khai thác theo lớp ngang chống bằng vì khung vuông

flat back slope gương lò nằm ngang; gương lò chân khay thuận (song song với lò dọc cơ bản và dịch chuyển theo hướng dốc lên)

flat-back system phương pháp khai thác khâu theo lớp ngang từ dưới lên; phương pháp khai thác khâu chân khay thuận

flat-back type of cut-and-fill sự khâu lớp ngang có chèn lấp; phương pháp khai thác chân khay thuận bằng gương lò nằm ngang đồng thời có chèn lấp

flat bed lớp nằm ngang

flat bed conveyer băng chuyền có [dai, bằng] phẳng

flat(-bed) truck xe tải có bệ

flat bit xem chisel bit

flat bottomed có đáy phẳng

flat-bottom rail ray tiêu chuẩn

flat champignon rail ray có đỉnh phẳng

flat conveyer băng chuyền phẳng

flat dipping dốc thoải ($0-15^{\circ}$), nằm ngang (vía)

flat-dipping beds các vỉa dốc thoải

flat-dipping ore shoot thân quặng dốc thoải

flat-dipping stope khu vực dốc thoải (của thân quặng)

flat drill mũi khoan dẹt

flat drill steel thép khoan có tiết diện hình chữ nhật

flat gradient dốc thoải

flat floor of square sets lớp nằm ngang ở trên, được chống bằng vì khung ô vuông

flatheaded spad đinh, trục địa mỏ đầu bằng

flat hole lỗ khoan [nằm ngang, gần như nằm ngang]

flat-laying lake trầm tích cát dạng ao hồ

flat lock screen sàng lưới thép

flatly cambered rammer búa đầm có mặt hơi lồi

flat-lying nằm ngang, thoải thoải

flat(-lying) seam vỉa nằm ngang, vỉa dốc thoải

flatman người móc nối giường

flat masses [mỏ, khoáng sàng] dạng vỉa

flat (much) pile đồng đá bằng phẳng

flat pick cuốc chim có đầu bằng (để nạo vết)

flat picker sàng tách (đá) dẹt

flat pitch dốc thoải, thế nằm ngang

flat pitching dốc thoải, nghiêng thoải

flat price giá cố định

flat plate tôn phẳng; bản quay, tấm quay; tấm đỡ

flat rate thuế suất cơ bản (của biểu thuế), biểu thuế bán buôn

flat rifle bộ chia dạng máng phẳng

flat roof nóc phẳng

flat-rope cáp dẹt

flat-rope reel tang, trục dùng cho cáp (nâng) dẹt

flats thân quặng nằm ngang, vỉa dốc thoải

flat scarf mối ghép chập

flat schedule giá cố định; công thức tính toán không thay đổi

flat seam vỉa [ngang, hơi dốc]; vỉa thoải (từ 1 đến 5° , đôi khi đến 15°)

flat sheet thân quặng dạng vỉa

flat shut bản quay, tấm quay

flat slate đá phiến lát

flat slope sườn dốc thoải

flat stope gương lò chọi ở vỉa dốc thoải

flat strand rope cáp sợi dẹt

flatten san bằng, làm phẳng, cán phẳng, dát phẳng, nắn thẳng; dẽo, gọt, vạt, dập dẹp, dằn, dát mỏng

flattened (được) san bằng; được làm bằng

flattened seam vỉa đã san bằng

flattened strand sợi dây dẹt, rãnh dây dẹt
(*trong cáp*)

flattened strand rope xem flat-strand rope

flattening sự san bằng, sự làm phẳng, sự hạ độ dốc, sự cân phẳng, sự dẹt phẳng

flatten out san bằng, làm cho thoải, chuyển sang độ dốc thoải

flatter búa là, máy dẹt phẳng, sàng tách than dẹt

flattening mill máy nghiền lăn (*kiểu trục lăn*)

flat topography địa thế đồng bằng, vùng đồng bằng, bình nguyên; miền trũng

flat-topped có đỉnh bằng; có ngưỡng nước tràn rộng

flat trimmer thợ nhát đá và các tạp chất khác lẫn trong than (*rơi vào goòng ở máng tháo*)

flat vein mạch [nằm ngang, hơi dốc]

flat wall cánh nằm, đáy vĩa

flat wire rope cáp dẹt

flatwise theo chiều dẹt, (một cách) sóng soài, sóng sượt

flatworking đường lò đi trong vĩa nằm ngang hay dốc thoải

flat works công việc làm trong vĩa [nằm ngang, dốc thoải]

flaw khe nứt, vết rạn, chỗ đứt gãy, chỗ hư hỏng, khuyết tật; vết nứt nhìn thấy được (*ở mái, nóc*) // làm hỏng, làm tổn thương

flaw fault đứt gãy nằm ngang

flawy có vết, có khuyết tật, nứt nẻ

flax cây lanh; sợi lanh

flaxseed coal than antraxit cỡ hạt nhỏ

flaxseed ore quặng oolit, quặng trứng cá

fleet đội xe, đoàn tàu; tổng số goòng của mỏ, đoàn goòng của mỏ // kéo, lôi (*ở vị trí nằm ngang*)

fleet angle góc lệch (*của cáp*)

fleet wheel puli dẫn động (*khi vận chuyển bằng cáp*); tang quay (*cáp*)

fleet of rolling stock đoàn tàu (*dẫn máy và toa xe*)

fleet-sheave puli kéo (dát)

fleet wheel puli dây cáp

fletz mạch dạng vĩa

flex điểm uốn, uốn cong, bẻ cong, uốn gấp

flexadux ống dẫn thông gió uốn cong được

flexibility tính dễ biến dạng; khả năng uốn cong, khả năng võng xuống (*nói về mái, nóc*); tính đàn hồi, tính mềm dẻo, tính linh hoạt, khả năng thích ứng

flexibility tester máy thử độ uốn được (*của cáp*)

flexible dễ uốn, mềm dẻo, dễ thích ứng, dễ ép nén, uốn cong được, làm võng được, đàn hồi

flexible armoured pipe ống mềm bọc sắt

flexible cable cáp mềm

flexible disk th đĩa mềm

flexible (drill) steel thép khoan chịu uốn (*có tiết diện hình chữ nhật*); choòng chịu uốn

flexible hose ống mềm

flexible lining sự chống bằng vì đàn hồi

flexible metallic tube ống mềm kim loại, ống kim loại dễ uốn

flexible pipe ống dẫn mềm

flexible ribbon steel dải thép mềm, băng thép mềm (*uốn được*)

flexible rock đá có đàn tính

flexible rod cần uốn được

flexible roof mái dẻo, nóc dẻo (*có tính dẻo*)

flexible spout máng quay (*dể cấp hỗn hợp bê tông*)

flexible transport sự vận chuyển không có ray

flexible tube ống mềm, ống dễ uốn

flexible tubing ống mềm, ống dễ uốn

flexion test sự thử (nghiệm) uốn

flexural strain xem flexure strain

flexural strength độ bền uốn

flexural stress ứng suất uốn

flexure sự uốn, điểm uốn; chỗ uốn; nếp uốn; độ uốn

flexure plane mặt phẳng uốn

flexure produced by axial compression sự uốn dọc trục

flexure strain sự biến dạng uốn

flight bậc cầu thang; tầng (nhà); dãy phòng; cái cào, cái nạo, vôi định hướng; nhịp; khung, giá (*băng chuyền*)

flight belt máy chèn lò kiểu ném văng, băng của máy chèn lò với các bản ngang

flight conveyer máy cào, băng tải gạt

flight drag conveyer máng cào kiểu bậc

flight elevator máy bốc dỡ kiểu cào, máy chuyển tải kiểu cào

flimsiness (tình trạng) ọp ẹp

flint đá lửa, đá silic, sa thạch nhỏ hạt (*một loại đá quaczit chauxedon*)

flint clay đất sét cứng chịu lửa

flint stone đá lửa

flinty (thuộc) silic, có đá lửa, như đá lửa

flinty slate đá phiến silic

flirting post cột thay thế, cột phụ, cột chống trung gian

flit vận chuyển đến, đưa đến (*thiết bị*), chạy không tải đến, kéo đi; mang đi

flitting sự di chuyển máy móc (*từ gương lò này đến gương lò khác*), sự chạy không tải đến, sự dịch chuyển (*bằng chuyển*); sự di động, sự chuyển dời, sự điều phối, dồn dịch, các chuyển động dồn dịch, điều độ (*của máy móc, đoàn tàu*)

flitting crew đội dịch chuyển băng chuyền

flitting rate tốc độ điều phối

flitting speed xem rate of flitting

float phao, vật trôi nổi; bè gỗ; mảng (*rong*); cánh (*guồng nước*); phù sa, vật liệu bị mang đi; phần nhẹ (*khí tuyển trong huyền phù nặng*); thể bị bao của đất đá mạch (*trong hệ tầng bên cạnh*); đá cuội,

đá tảng; bộ kiểm tra, không chế mức chất lỏng, kiểu phao; nổi lên

floatability độ nổi; sức nổi; tính tuyển nổi, khả năng tuyển nổi

floatable dễ nổi, có thể nổi được; chịu tuyển nổi, (có thể) tuyển nổi được

float-and-sink process quá trình tách khoáng vật trong môi trường nặng (*tuyển khoáng*)

float-and-sink sampling sự phân tích bằng cách phân chia trong môi trường nặng

float-and-valve van có phao

floatation sự nổi; sự tuyển nổi

floatation-leaching plant thiết bị tuyển nổi-thủy luyện

floatation plant xưởng tuyển nổi; máy tuyển nổi

floatation process quá trình tuyển nổi

floatation rate tốc độ tuyển nổi

floatation reagent thuốc tuyển nổi

floatation size kích thước hạt tuyển nổi

floatation system hệ thống tuyển nổi

floatation testing sự thí nghiệm tuyển nổi

floatative nổi lên

float coal than nổi lên (*khí tuyển than*)

floaters phao; vật thả nổi; bao thể nhỏ đá không quặng (*trong khối mạch*)

float fraction phần nổi khi tuyển khoáng

floating sự thả nổi // nổi, nổi lên

floating-in of casing sự thả ống chống vào lỗ khoan bằng van một chiều, sự thả ống có van một chiều

floating mining plant máy khai thác nổi

floating peat than bùn được tạo thành từ thực vật trôi

floating piston pittông tự do

floating post cột chống di động

floating-post-type kiểu cột chống di động (*nói về hệ thống hãm của máy nâng*)

floating pulley puli di động (*trong thiết bị cào, san*)

floating rope cáp của puli chuyển động

floating tip máy lật thùng vận tải di động
(ở hầm lò)

floating tube đường ống nổi (để dẫn dầu mỏ)

floating washer máy rửa nổi

float screen sàng để tách phần nhẹ (khí tuyển trong thể huyền phù nặng)

float stone đá lơ tích; đá tảng

float valve van kiểu phao

floculant chất keo tụ, chất kết bông, chất pepti hóa, chất làm kết tủa

flocculate kết bông, làm keo tụ, làm kết tụ, kết tủa, lắng

flocculation sự kết bông, sự keo tụ, sự kết tụ

flocculation plant xưởng cô đặc; máy cô đặc

floculator chất kết bông, chất keo tụ, chất làm kết tủa

floculent kết bông, kết tụ, keo tụ, dạng kết bông

flocks bông phế thải, len phế thải; kết tủa dạng bông

flood lũ, lụt, nạn lụt, nước dâng, triều dâng
// ngập, lụt, tràn đầy, tràn ngập, làm ngập lụt

flooded bị ngập lụt, bị tràn

flooded shaft giếng bị ngập nước

flood gate cửa cống; lỗ dọc tiêu nước

flooding sự làm ngập lụt, sự tràn ngập, sự đổ ngập nước, lũ, lụt; chỗ bực nước; hiện tượng lượng quặng đưa về tại tầng tháo quặng quá dư thừa

floodlight ánh sáng tỏa, đèn chiếu, đèn pha; sự chiếu sáng bằng đèn chiếu; chiếu rọi

flood prevention sự phòng ngừa ngập lụt

flood protection sự phòng ngừa ngập lụt

flood stage thời gian ngập lụt

floor sàn nhà; tầng nhà; bậc (địa tầng), đáy (vía); nền lò; tấm lát, mặt lát của vỉ chống sơ bộ (làm bằng ván tấm); trần ngăn cách

giữa các tầng; bề, giàn; cánh dưới hay munda (của nếp uốn nằm); lùn tụt lát

floor discharge to truck sự bốc xếp lên xe tải

floor heave sự phồng nền

floor-hopper truck xe tải tự đổ tải qua dây

floor level [mực, tầng sân] bên cạnh giếng mỏ

flooring tấm lát, mặt lát, bề, giá, ván lát, gạch lát; sự lát sàn, sự lát nền; sự rải nóc giả (trong phương pháp phá sập theo lớp)

floor of a seam đáy vỉa

floor of a working nền lò

floor of mine đá vách, đá hông

floor penetration sự xén vào nền; sự đặt cột chống sâu vào nền lò

floor pillar trụ cạnh lò dọc

floor propping sự gia cố nền (lò)

floor sampling sự lấy mẫu nền lò

floor shearing blade răng dưới, lưỡi cắt dưới (của máy đánh rạch hay máy bào, máy san)

floor shrinkage slope gương lò lưu quặng từ chân tầng chính

floor slab sự [giăng, chèn] nền; tấm sàn; tấm ván bìa trên nền (của lớp hay trụ vỉa)

floor spad đinh trác địa mỏ đầu bằng (để đóng xuống nền lò)

floor type (được) đặt trên mặt phẳng ngang

floppy disc thĩa đĩa mềm

floppy disc drive th ổ đĩa mềm

floran-tin quặng thiếc được nghiền mịn; quặng thiếc xâm nhiễm

floridine floridin (một loại sét tẩy màu)

flotable dễ nổi, có thể nổi được

flotagen mecaptobenzotiazol (thuốc tuyển nổi)

flotagen S hỗn hợp mecaptobenzotiazol với natri hydroxit (thuốc tuyển nổi)

flotanol flotanol (một loại chất tạo bọt)

flotation xem floatation

flotation agent [chất, thuốc] tuyển nổi

flotation process quá trình tuyển nổi

flotation tailing quặng đuôi tuyển nổi, quặng thải tuyển nổi

flotative xem **flotable**

flour bột, bụi (*dá*); xay bột, nghiền tán thành bột, phân rã thành những hạt nhỏ

flow dòng, luồng; sự chảy; lưu lượng, lượng chảy; trình tự công nghệ, hướng di chuyển của sản phẩm (*khí tuyển khoáng*); chảy, dâng (*thủy triều*)

flowability độ lưu động, tính chảy loãng

flowage dòng chảy, sự chảy (*của vật liệu khi bị phá hủy*)

flow(age) structure kiến trúc dạng dòng chảy

flow-back chảy ngược lại, quay trở lại

flowchart *th* sơ đồ; sơ đồ công nghệ

flowing sự phun thành dòng; chảy loãng, lưu động, tản rời

flowing well lỗ khoan [phun, chảy ra]; giếng phun

flow-line pressure áp lực của dòng chảy

flowmeter lưu lượng kế; tỉ trọng kế (*chất lỏng*); lưu tốc kế

flow naturally phun ra một cách tự nhiên

flow off chảy vào, chảy dón vào; rửa trôi

flow of ground sự chảy dẻo của đất, sự đẩy trôi đất, sự dịch chuyển của đất

flow of ore dòng quặng, luồng quặng (*khí tháo xả*)

flow of rocks dòng đá

flow of water dòng nước, nguồn nước, lượng nước chảy vào mỏ

flow of well giếng phun; sự lấy dầu từ giếng khoan

flow over chảy tràn qua, tràn ra

flow plug nút lỗ khoan

flow properties đặc tính dòng chảy; tính chảy loãng

flow rate vận tốc chảy, lưu tốc

flow resistance sức cản chảy

flow rock (tầng) cát đất chảy, đất di chuyển, cát chảy, đá lưu động

flow sheet sơ đồ chuyển động của vật liệu; sơ đồ quá trình công nghệ; trình tự thao tác; sơ đồ tuyển khoáng

flowsheet of mill sơ đồ công nghệ xưởng tuyển khoáng

flow string cột ống phun, cột ống xìfông

flow test sự xác định năng suất của vỉa dầu mỏ; sự thử hỗn hợp bê tông theo độ lún của cón

flow tester khí cụ để xác định năng suất của vỉa dầu mỏ; lưu lượng kế, cái đo lưu lượng; thiết bị thử hỗn hợp bê tông (*theo độ lún của cón*)

flow tube dụng cụ dạng ống để xác định sản lượng dầu mỏ

fluc(c)an [zanban, mặt rìa] chứa sét mềm; sự lấp đầy các khe nứt

fluctuate dao động

fluctuation sự lên xuống, sự dao động

fluc ống thông gió, ống dẫn không khí, ống hút

fluffiness trạng thái mịn mượt (*như lông tơ*), tỉ lệ xơ, tính xù lông (*của vật liệu tản rời, thể hạt*)

fluff up làm tơi, xới

fluid chất lỏng, môi trường lỏng // lỏng, lưu động, dung dịch; (thuộc) thủy lực

fluid fracturing sự phá vỡ bằng thủy lực

fluidimeter nhớt kế (*dụng cụ để xác định độ chảy loãng*)

fluidity độ chảy loãng, tính cơ động; sự liên tục của chuyển động

fluidity of bed tính [cơ động, linh hoạt] của [lớp lót, lớp đệm] (*trong máy tuyển trọng lực*)

fluidity point giới hạn chảy

fluidize hóa lỏng; tạo tầng sôi, giả hóa lỏng

fluid-pellet system hệ thống chất lỏng-bi

fluid penetration sự thấm qua của chất lỏng

- fluid power** công suất thủy lực
- fluid pressure** áp lực chất lỏng; áp lực thủy tĩnh
- fluid pump** máy bơm nước rửa (*lỗ khoan*)
- fluid drive** khớp ly hợp thủy lực, khớp thủy lực
- fluid stream** dòng chất lỏng
- fluid ton** tấn lỏng (*32 fut khối chất lỏng hay 0,906 m³*)
- fluid velocity** tốc độ chất lỏng, vận tốc dòng
- fluke** đầu cào mỏ neo, ngành (*tên, mũi xiên*); lưỡi khoan thìa (*để khoan trong đất mềm*); thìa làm sạch lỗ khoan nhỏ, ống mức làm sạch lỗ khoan (lớn)
- fume** máng dẫn, rãnh trên núi; máng tuyến, dải quang, thuyền dải; luồng nước (*khi dải quang*); lỗ tháo, lỗ rót
- fluming** sự vận chuyển bằng máng dẫn (*thường là thủy lực*)
- fluorescence** hiện tượng huỳnh quang, sự phát huỳnh quang
- fluorescent particle tracer study** sự nghiên cứu các hạt bụi trong ánh sáng phản xạ
- fluoride** florua
- fluorine** flo, F
- fluorite** canxi florua, kv florit, CaF₂
- fluorographic study** sự khám bệnh (nhiễm bụi silic) bằng chụp điện quang
- fluorography** phép chụp ảnh huỳnh quang; huỳnh quang ký
- fluorspar** kv canxi florua, huỳnh thạch
- flush** tia (*phun, nước...*); sự chảy xiết, dòng chảy xiết; sự lóe sáng; sự rửa **quang** // dây trần, trần ngập, ngang bằng // rửa (*khi cơ giới hóa bằng sức nước*), [phá vỡ, làm vỡ] bằng tia nước, tiến hành việc rửa trong khi khoan, tiến hành việc chèn lấp ướt
- flush drilling** sự khoan ướt
- flushing** sự xịt nước, sự rửa bằng tia nước; sự chèn lấp lỗ kiểu ướt; sự chèn lấp lỗ tự chảy, sự rửa khi khoan, sự chèn lấp lỗ bằng thủy lực
- flushing culm** sự chèn lấp lỗ bằng thủy lực
- flushing gauze** lưới để chần khối chèn lấp; lưới kim loại, vải dùng trong việc chèn lấp
- flushing of workings** sự chèn lấp lỗ
- flushing out of core** sự lấy lõi ra (*trong việc khoan xoay*)
- flushing pipe** ống (dùng để) chèn lấp
- flushing system** phương pháp khai thác có chèn lấp
- flushing water** nước rửa (*khi khoan*)
- flush-jointed** được nối ngang bằng với
- flush out** rửa sạch, dội đi; lấy lõi ra
- flush production** sự khai thác (dầu mỏ) từ giếng phun
- flush stage** chu kỳ phun
- flush with** ngang mức với
- fluted** có rãnh
- flutes** đường rãnh, máng (ở cột), đường xoi // lạo rãnh, khía rãnh
- flutter** sự dao động, sự rung động, sự nhấp chôn, sự nhấp nháy
- fluvial** (thuộc) sông (*nói về các địa tầng, trầm tích*)
- fluvialite** xem fluvial
- fluvioglacial** (thuộc) băng thủy, có nguồn gốc từ dòng sông do băng hà tan ra (*nói về tầng trầm tích, địa tầng*)
- fluviolacustrine** (thuộc) sông hồ, có nguồn gốc sông hồ
- flux** thông lượng, dòng, luồng; sự chảy mạnh; chất trợ dung // nấu chảy; chảy ra, tuôn ra
- fly** bay // đảo chiều, lật ngược, gấp được, kiểu bản lề // bánh đà, vô lăng
- fly-door** cửa ở lỗ dọc, mở về cả hai phía
- fly-gate, flygate** cửa bản lề; van đổi hướng, van bướm
- flying reef** mạch đứt đoạn, mạch bị phá hủy
- flying rocks** các cục đá bay lên (*khi nổ mìn*)
- flying switch** bộ ghi lật được (*bộ ghi di chuyển được và chống lên trên*)

flyrock [đá, quặng] văng ra xa khỏi gương lò (*khí nổ mìn*)

fly wheel pump máy bơm có bánh đà

foam bọt; sủi bọt, nổi bọt

foam dust suppression sự lắng bụi bằng bọt

foam flotation sự tuyển nổi bằng bọt

foam generating unit máy tạo bọt (*để thu bụi mỏ*)

foaming sự sủi bọt; sự làm sủi bọt, sự tạo bọt; sự dập tắt đám cháy dầu mỏ bằng bọt // sinh bọt

foamite foamit, chất cứu hỏa bọt

foam plug mìn bọt (*chống cháy*)

foamslag tecmôzit, xỉ nhiệt

foam solution dung dịch tạo bọt

foci (*sinh của focus*) tiêu điểm; tâm (*động đất, bão*) // điều chỉnh tiêu điểm // hang (*khí bị lao và phổi nhiễm bụi silic*)

fog sương mù, mây khí bụi, rêu

fogger thiết bị tạo sương mù (*để chống bụi mỏ*)

fogging sự tạo sương mù, hiện tượng bốc hơi của búa khoan (*khí không điều chỉnh được việc khoan tốt*)

fog spray máy tạo sương mù; sự phun mù rất mịn

fold sự cong, sự uốn, nếp uốn, nếp oằn, sự uốn nếp // uốn, uốn cong, uốn gấp, xếp, gấp, chập

folded (bị) uốn nếp; có nếp nhăn

folded rock đá uốn nếp

folder th danh mục

fold fault đứt gãy uốn nếp, nếp uốn phay thuận

fold filling sự lấp đầy nếp uốn

folding sự tạo nếp uốn, sự uốn nếp; sự dịch chuyển (của vỉa) không gây ra đứt gãy (*không làm gián đoạn tính liên tục*) // gấp được, xếp, chập, có cánh cửa, kiểu bản lề, lật được

folding boards cam thùng cũi, cái cạp, cái ngọam

folding door nắp giếng, cửa nắp, cửa lật được

folding scraper máy [cạp, cào] gấp được (*kiểu bản lề*)

fold thrust xem fold fault

folia mạch nhỏ; lớp

foliate tách ra thành lớp mỏng, phân lớp mỏng, phân phiến mỏng, phân lá // đá phân lớp mỏng, đá phân phiến mỏng

foliated dạng lá, (được) phân lớp mỏng, phân phiến mỏng, phân lá

foliated coal than (nâu) dạng [phiến, tấm]

foliated rock đá phân lớp

foliated structure kiến trúc phân phiến, kiến trúc dạng lá

foliates đá phân phiến mỏng

foliation sự phân phiến, tính phân phiến, thớ phiến; sự phân lớp, tính phân lớp, sự tách thành lớp mỏng; thớ chẻ

foliation close sự phân phiến mỏng, sự phân lá mỏng

foliation linear cấu trúc tuyến tính kéo dài theo một hướng, sự phân vỉa ổn định

foliation structure kiến trúc dạng phân phiến, kiến trúc dạng lá

folium mạch nhỏ, lớp

follower puli lăn theo, bánh răng bị dẫn, cơ cấu bị dẫn; chèoing tiếp theo (*bắt kỳ, trừ chèoing mở lỗ trong bộ chèoing khoan*); cơ cấu dẫn; cọc dệm (*xây dựng*)

following sự tiếp theo, sự theo dõi; tiếp theo; mãi giả, nóc giả

following dirt xem following stone

following-in ca sau, ca tiếp theo

following stone mái (nóc) giả; đá phiến than; đá nóc sập đổ xuống (*sau khi khấu than*)

following system phương pháp khấu đuổi, phương pháp khấu từ giếng mỏ ra biên giới khai trường

following the track sự khoan và nổ tuần tự (dẫn dẫn) các lỗ mìn dọc theo gương lò

- following-up system** xem following system
- following-up the whole with the broken** phương pháp khai thác chia cột ngắn
- font** th phông chữ
- font size** th cỡ phông chữ
- foolproof** hoàn toàn an toàn; đáng tin cậy (được tính toán đến việc nhân viên sử dụng chưa được qua huấn luyện)
- foolproof system** phương pháp (thống kê) bảo đảm không sai sót
- fool's gold** pirít
- foot** nền, bệ, phần dưới; cánh nằm, chân, nền lò, đế; sân tiếp nhận dưới (của giếng mỏ); fut (= 12 insơ = 30,48 cm)
- footage** chiều dài tính bằng fut
- footage drilled** chiều sâu khoan tính bằng fut
- footage per bit** fut/mũi khoan (số fut khoan được bằng một mũi khoan, chiều sâu tính bằng fut cho một mũi khoan được dùng)
- footage per case** fut/thùng (số fut theo chiều dài đã đào được cho mỗi thùng thuốc nổ = khoảng 23 kg, đã sử dụng ở các mỏ Nam Phi)
- footage per shift** số lượng fut trong một ca
- foot block** tấm đệm, tấm lót (đoạn ván đặt dưới cột bua khoan)
- footboard** tấm lót (dưới cột của bua khoan); ván đỡ
- foot-candle** fut-nến (đơn vị độ rọi bằng 20,764 lux)
- footer** th đồng chân trang
- foothold of driller** sàn làm việc của thợ khoan
- foot hole** lỗ mìn ở nền; vết lõm, vết lún, lỗ tròn, hốc tròn, rãnh tròn
- foot hook** vòng cốt, lỗ cáp
- footing** cơ sở, nền, bệ, móng, nền lò, cột chống
- foot-lambert** fut-lambe (đơn vị độ chói bằng 1,076 mililambe)
- foot-of-hole** fut-lỗ mìn
- foot of a slope** xem foot of incline
- foot of incline** sân tiếp nhận dưới (của lò nghiêng); chân (sườn) dốc
- foot of pile** chân cọc
- foot of slope** sân tiếp nhận dưới (của lò nghiêng); chân (sườn) dốc
- foot of the shaft** sân tiếp nhận dưới của giếng mỏ
- footpath** đường đi bộ
- foot piece** đế; dầm dấy, dầm đỡ, giá ngang ở cánh nằm
- foot plate** bệ, bực, giá (ba chân, máy); đế mĩa; tấm đệm (lót) dưới cột chống
- foot pound** pao-fut (đơn vị công, pao = 453,0 gam lực, fut = 30,48 cm)
- footrill** lò bằng
- footscrew** ốc cân máy (cho thăng bằng)
- foot shaft** dấy giếng
- foot value** hàm lượng kim loại quý trên một fut dài
- foot valve** van ở ống hút của bơm; van có bàn đạp
- foot wall** cánh nằm, bên trụ; nền lò
- footwall drift on ore** lò dọc ở cánh nằm của thân quặng
- footwalled** có [khấu, phá nổ] ở cánh nằm, có [khấu, phá nổ] ở nền
- footwall haulage drift** lò dọc vận chuyển đào trong đá của cánh nằm
- footwalling** sự phá nổ cánh nằm; sự phá nổ nền; sự khấu chân khay nghịch
- footwall place** gương lò ở bên cánh nằm, gương lò bên trụ
- footwall remnant** trụ bảo vệ hình tam giác (để lại không khai thác ở bên trụ)
- foot-way** vỉa hè, lối đi, đường thông, khoang cầu thang
- footwear** giày dép
- force** lực, sức // cường hóa, đẩy mạnh, thúc ép, bắt buộc; tang số vòng quay, dồn ép vào // sự ép vào, sự tang áp, sự bơm vào, sự hút vào, ứng lực

force account work công việc thực hiện với tiền công khoán, việc làm khoán

force air out đẩy không khí ra

forced cưỡng bức, bị thúc ép, nhân tạo, ép người

forced draught fan máy quạt ép gió, máy quạt thổi vào

forced feed jaw crusher máy nghiền hàm nạp liệu cưỡng bức

forced lubrication sự bôi trơn nhờ áp lực, sự bôi trơn tự động

force down ép vào, nạp vào, rót vào, tăng áp bơm

forced production sản lượng đã tăng lên; năng suất được nâng cao

force due to friction lực ma sát

forced ventilated được thông gió bằng kiểu thổi, được thông gió nhân tạo

forced ventilation sự thông gió nhân tạo

force fan máy quạt ép gió, máy quạt thổi vào

force feed sự nạp (liệu) cưỡng bức

force piece thanh giàng chéo

force pipe ống thổi vào, ống tăng áp

force pulling lực kéo

force of gravity trọng lực

force of men đội công nhân; tổ hợp tác

force of support áp suất gối tựa, áp lực ở trục

force out đẩy ra, thải ra, tháo ra, ép ra, bơm ra, hút ra

forceps cái kẹp, cái kìm

force pump máy bơm tăng áp

forces in roof ứng suất ở [nóc, mái]

forcing sự bắt buộc, sự cưỡng bức, sự thúc ép

forcing duct-ventilation sự thông gió kiểu thổi theo ống

forcing fan máy quạt ép gió, máy quạt thổi vào

forcing lift máy bơm tăng áp, máy bơm nén

forcing piece xem force piece

forcing pipe ống tăng áp, ống có áp

forcing pump máy bơm tăng áp

forcing system hệ thống máy quạt thổi vào, phương pháp thông gió kiểu thổi

fore mũi, phần mũi (*tàu cuốc, tàu vét bùn*); phía trước, phía mũi

fore-and-aft dọc; dọc tàu; suốt chiều dài tàu (*tàu cuốc*)

fore-breast gương [đường lò chuẩn bị, buồng]

forefield gương lò đang hoạt động, gương lò đi trước

forefield end gương lò đi trước, gương lò đi trước xa nhất

forehead cái trán; phần trước; gương lò, gương lò đi trước, mặt gương lò

foreign substance chất ngoài vào; tạp chất; tạp chất ngoài vào

foreman đội trưởng khai thác mỏ; cán bộ kỹ thuật mỏ; đội trưởng, tổ trưởng

foreman on dust sampling duties thủ trưởng bộ phận phụ trách về (lấy mẫu) bụi

foreman's office văn phòng đội trưởng

foremost trước nhất, ở phía trước, trước chính diện

forepale xem forepole

forepole ván cừ, cọc ván (*vì cọc*) // chống bằng vì đi trước

forepoling, fore poling vì cọc, vì đi trước // đào lò chống bằng vì cọc; đào lò chống bằng vì đi trước // việc dựng vì đi trước

forepoling arm [dầm chìa, côngxon] của vì đi trước

foreshaft, fore shaft miệng giếng mở rộng (*để đặt thiết bị, khi đào có sử dụng vì cọc, hay phương pháp làm đông lạnh đất đá v.v...*); hố móng

fore shift ca một

foresight sự dự kiến; số dọc phía trước (*khi đo bằng máy cao trình, thủy chuẩn*), điểm ngắm phía trước

forest rừng, trồng rừng

foreslope xem forepole

- forest peat** than bùn rừng
- forest-to-coal process** quá trình thành tạo than từ di tích thực vật
- fore support** cột phía trước; phần phía trước của vỉa kiểu bước; vỉa phía trước
- foresyncline** nếp lồi trước
- forewinning** sự khâu buồng khi khai thác theo phương pháp buồng cột; giai đoạn đầu của công việc khâu lò chợ; sự tiến hành các công việc chuẩn bị
- forfeiture of lease** sự mất quyền đặc nhượng
- forge** xường rèn, lò rèn, sự rèn, (thuộc) rèn // di chuyển về phía trước, đào trong điều kiện khó khăn
- forge coal** than rèn
- fork** cái nĩa, cái chạc, sự chia nhánh, ngã ba sông; hố để đặt cái lọc, van đáy của máy bơm; hố trong rốn giếng; trụ chống trong đá mềm; chạc đệm (*khí khoan*) // bơm nước từ hố ở rốn giếng ra
- forked** bị phân nhánh, bị tách đôi; hình chạc, hình cái nĩa
- fork-lift truck** xe tự hành có bộ kéo ra được (để làm việc trong buồng khai thác có chiều cao lớn ở hầm lò); xe bốc dỡ kiểu càng nhấc
- form** dạng, hình // tạo dạng, tạo hình, thành lập, tổ chức, ghép (đoàn tàu) // khuôn, ván khuôn, cốp pha
- format** th khuôn, dạng // tạo khuôn
- formatting** th sự định dạng, sự tạo khuôn
- formation** loạt vỉa, thành hệ, điệp vỉa, sự thành tạo, thành phần, bậc (*địa tầng*), [đá, các loại đá] cùng độ tuổi; hệ (*địa chất*), hệ thống (*địa chất*)
- formation(al) pressure** áp lực của vỉa
- formation lines** mặt phân vỉa
- formation of country** thành phần đất đá; thành phần địa hình
- formation of corrugations** sự tạo thành gợn sóng (trên đường)
- formation of solid-air interface** sự tạo thành (bề) mặt dính bám (của bột không khí) đối với khoáng vật (*khí tuyển nổi*)
- formation section** mặt cắt của [điệp, vỉa]
- formation shut-off** sự ngăn nước bằng cách nén đất sét
- formed** (được) tạo thành, (được) lập thành
- former** đường dẫn hướng, đường chếp hình; thước chếp hình; người lập đoàn tàu
- forming** sự tạo hình, sự gia công định hình; sự tạo khuôn, sự hình thành; ván khuôn, cốp pha
- forming of pillars** sự cắt thành cột (trụ)
- form of shaft** hình mặt cắt, tiết diện giếng mỏ
- form of support** kiểu vỉ chống
- form panal** tấm ván khuôn, tấm cốp pha
- form placing** sự đặt ván khuôn, sự đặt cốp pha
- form removal** sự tháo giàn, sự tháo khuôn
- form removing** sự tháo ván khuôn, sự tháo cốp pha
- form tying** sự ghép nối các bộ phận của ván khuôn (để đổ bê tông)
- formula** công thức
- formwork** ván khuôn, cốp pha; dụng cốp pha
- FORTTRAN (Formula Translation)** th ngôn ngữ thuật toán FORTRAN
- fortune upon** bất ngờ bất gặp (*khoáng sàng*)
- forty-niner** người đi tìm vàng đến California trong thời kỳ "cơn sốt vàng" năm 1849
- forward-blade wheel** bánh xe có cánh cong về phía trước
- forward-curved blade** cánh có đầu mút cong về phía trước
- forward shovel** máy xúc gàu thuận
- forward sight** sự ngắm phía trước (*khi đo vẽ bằng máy*); số đọc phía trước khi đo bằng máy thủy chuẩn; sự ngắm phía trước, giao hội thuận
- forward stroke** sự chạy tới, hành trình làm việc (của pittông)

fosse hào, rãnh, mương, hố; lò ngang // đào rãnh

fossil hóa thạch, vật hóa thạch

fossil flax amian, atbet

fossiliferous chứa hóa thạch, sinh vật hóa đá

fossilization sự hóa thạch, sự hóa đá (*sự chôn vùi và cách ly các vật chất hữu cơ*)

fossils di tích hữu cơ hóa đá

fossil wax sáp mỏ, ôzôxerit

fother đơn vị cân than (=172/3 tạ)

foul làm bẩn, làm lẫn tạp chất // bẩn, bị lẫn tạp chất; bị hỏng, bị thối, không dùng được, khó thở; ngột ngạt, có khí độc

foul air gió bẩn, không khí nhiễm bẩn

foul air flue kênh hút (thông gió), đường hút (thông gió)

foul coal than xấu, than không dùng được, than không thể đưa ra thị trường được

foul mine mỏ có khí [grizu, nổ]

foulness độ lẫn tạp chất của vỉa; độ chứa khí nổ, khí grizu (*métan*)

fouls sự vát nhọn cục bộ (*của vỉa*)

found nấu chảy; đúc; đặt nền móng; tìm thấy, phát hiện, thăm dò, sự tìm kiếm, sự thăm dò

foundation cơ sở, nền, bệ, móng; sự đặt nền móng

foundation soil đất nền

founder thợ đúc; người sáng lập, người thành lập; giếng nông thăm dò, giếng thăm dò, giếng đầu tiên mở vỉa

foundering sự lún chìm, sự sụt lở; sự cát qua vỉa bởi giếng đầu tiên

founder mere 32 yat đất đầu tiên được lấy lên (*1 yat=0,914mét*)

foundershaft xem founder

fount vòi nước; bình dầu, bầu dầu

fountain giếng phun; lỗ phun; nguồn; suối

four-bladed (có) bốn cánh

fourble đoạn (ống) khoan đầu gồm bốn ống nối với nhau

four-cell flotation máy tuyển nổi bốn buồng

four-entry system phương pháp đào đồng thời bốn lò dọc vỉa

Fourier transform phép biến đổi Fourier

four-piece set khung chống kín, vì chống có dầm nền

four-ply có bốn lớp

four-point có bốn lưỡi, hình chữ thập, có bốn đầu

four-point bit mũi khoan hình chữ thập

four-pointed pigsty(c) cũi lợn dạng khung giàn đơn

four-rope (có) bốn cáp

four-stick set xem four-piece set

four-wheel scraper máy cạp bốn bánh xe

frac pump máy bơm để làm gián đoạn vỉa dầu mỏ bằng thủy lực

fraction phân số, phân; phân chiết, phân cắt; hạt; mảnh vụn, mảnh vỡ

fractional precipitation sự kết tủa từng phần, sự lắng từng phần

fractional selection sự chọn theo phân đoạn (*khi lấy mẫu*)

fractional shovelling sự xúc tách từng phần

fractionate chia thành nhiều phần, phân đoạn, phân loại; cắt phân đoạn; tách chiết

fractionator bộ cắt phân đoạn, tháp tách chiết, tháp tinh cất

fracture sự gãy; vết vỡ, khe nứt, nếp đứt gãy // phá hủy; làm gãy, đập vụn đá bằng chèo khoan (*trong quá trình khoan*)

fractured bị nứt nẻ, bị gãy, bị phá hủy

fractured zone vùng [đứt gãy, nứt nẻ] chỗ [đứt gãy, gián đoạn] (*của vỉa*)

fracture plane mặt nứt, mặt đứt

fracture radius chiều dài khe nứt (*từ lỗ khoan đầu mỏ*)

fracture surface mặt gãy, mặt vỡ

fracture type kiểu khe nứt, loại khe nứt

fracture zone xem fractured zone

fracturing độ nứt nẻ, tính nứt nẻ; sự nứt ra, sự hình thành vết nứt; sự [đứt gãy, gián đoạn] của vỉa (*khi khai thác dầu khí*); sự làm gián đoạn, sự phá vỡ

fragibility độ giòn, tính giòn, tính dễ vỡ, tính yếu (*của nóc, mái*)

fragile yếu, giòn, dễ vỡ

fragility tính giòn, tính dễ vỡ, tính yếu

fragment mảnh, mảnh vụn, mảnh vỡ, mẫu cục, miếng, phần, khúc, đoạn

fragmental (thuộc) mảnh, mảnh vụn, vụn

fragmental rock đá mảnh vụn

fragmentary (bị) đập vụn, phần nhỏ, nghiêng vụn, vụn nát

fragmentation *th* sự phân đoạn, sự phân mảnh, sự tạo thành mảnh vụn, tác dụng phá vỡ; sự nghiêng, mức độ nghiêng

fragmentaulic khối khoáng vật dạng cục

fragmented rock đá vỡ, đá vụn

fragmenting sự nghiêng, sự đập vụn (*dắt đá*)

frame khung, khung bản đồ, giàn, giá, dế, vì khung (của) không kún // dưng vì chống, dưng khung chống; chèn khít (vì chống); hoàn thiện, gia công tinh; đóng khung, làm viền; *th* khung, khối tin

framed (được) dưng, dặt, chèn khít (*nối về vì chống*)

framed structure kết cấu khung

framed timber khung cửa; khung gỗ (*của vì chống giếng mở*)

framer máy dưng (dặt) vì chống, công nhân dưng, dặt vì chống

frame set khung chống; khung cửa

frame table bàn nghiêng để tách bùn quặng (slam)

frame tubbing vì tubin kiểu khung

framework khung, sườn, kết cấu; lớp đá lót; lưới không chế (*trắc địa*)

framing khung giàn, giàn, giá, giàn giáo, vì kèo; sự dưng khung chống; sự chuẩn bị vì chống, sự dặt, chèn vì chống

framing sheet pile cọc ván gỗ

francium franxi, Fc

Francois cementation process sự trám xi măng theo phương pháp Franxoa (*khi đào giếng mở*)

frangibility tính giòn, độ giòn, tính dễ gãy dễ vỡ, tính không bền chắc, tính không đảm bảo an toàn, sự yếu (mềm) của [nóc, mái]

franklinite *kv* franklinit

Frash plant thiết bị khai thác (lưu huỳnh) theo phương pháp Frash

fray out vát nhọn, vát mỏng // sự vát nhọn, vát mỏng của mạch; sự phân nhánh

free tự do; nhẹ; không bắt chặt, không kẹp chặt, không siết chặt, không cố định; không được [nhồi chặt, lèn chặt] (*khi nổi về thuốc nổ trong phát-min*); dễ dàng bị tách ra khỏi nguyên khối // giải phóng, giảm nhẹ, xử lý chỗ [tắc kẹt, đứt nút] trong [phồng xuống than, cửa tháo quặng]

free-air space khoảng không khí (*giữa các phần thuốc nổ khi nạp min phân tán*)

free-ash coal than không chứa tro

free asphalt exuding sự tách ly bitum (*từ đá asphan*)

free-burning coal than không kết cộc, than không kết cục, than không thiêu kết

free-caving dễ dàng sập đổ, có xu hướng sập đổ

free coal than mềm, than dễ đập vỡ

free crushing sự nghiền trong điều kiện không có nghiêng vụn quặng quá mức; sự nghiền đồng thời với tách [phần vụn, phần cám]

free draining chảy tự do

free end xem free face

free face diện tích lộ, mặt lộ của gương

free falling rơi tự do

free falling classifier máy phân loại để đá rơi tự do

free falling velocity tốc độ rơi tự do

free flowing chảy loãng, lưu động, tản rời, thể hạt

- freeing from dust** sự làm sạch bụi
- free level** lò bằng, mức lò bằng
- free milling** để tuyển khoáng, để xử lý khi tuyển khoáng
- free miner** thợ mỏ thạo nghề, thợ mỏ lành nghề
- free of charge** không mất tiền, miễn trả tiền, cho không
- free on board** giao hàng tại boong tàu
- free on quay** giao hàng tại bến cảng, tại ke
- free on rail** giao hàng tại toa xe
- free open textured** tối, xốp
- free-pouring** dễ chảy, chảy tự do; dễ tản rời
- free-running** tản rời, thể hạt, dạng bột
- free settling** sự rơi tự do
- free settling ratio** hệ số rơi đều khi rơi tự do
- free settling tube** máy phân loại kiểu rơi tự do dạng ống
- free silica** silic điôxit tự do
- free subsidence** sự lún tự do
- freestone** cát kết giòn (để đập vụn, để vỡ, bở); đá thô, đá chưa gia công
- free(-swing) period** chu kỳ dao động riêng (của con lắc máy ghi địa chấn)
- free traffic** tốc độ chạy bình thường (của ôtô)
- freeware** th phần mềm miễn phí
- free water** nước tự do, nước trọng lực
- freeze** ướp lạnh, làm đông, đóng băng, ngừng kết, đóng cứng (về ống) // bị kẹt, mắc kẹt (trong lỗ khoan)
- freeze-proof** chịu băng giá
- freezing** sự ướp lạnh, sự làm đông (dầu khi đào tunnel), sự đóng băng, sự đông đặc, phương pháp làm đông, quá trình làm đông; sự đào lò bằng phương pháp làm đông; sự kẹt, sự mắc kẹt (trong lỗ khoan) // đông đặc, đóng băng, ướp lạnh, làm lạnh
- freezing hole pattern** sự bố trí lỗ khoan làm đông lạnh
- freezing on drill exhaust** sự đóng băng chỗ xả của búa khoan
- freezing of shaft** sự làm đông giếng mỏ
- freezing pipes** ống dẫn dung dịch làm lạnh
- freezing plant** thiết bị ướp lạnh, thiết bị làm lạnh
- freezing point** điểm đóng băng, băng điểm; điểm không của nhiệt kế
- freezing process** quá trình đóng băng, phương pháp làm đông băng
- freezing salt** muối [làm lạnh, ướp lạnh]
- freezing shaft** giếng mỏ đào bằng phương pháp làm đông lạnh đất đá
- freezing solution** dung dịch làm lạnh
- freezing tube** ống làm lạnh, cột làm lạnh
- freight** (tiền) cước đường thủy, chi phí vận chuyển; hàng hóa // chất xếp hàng hóa; thuê tàu
- freight rate** tốc độ vận chuyển
- freight vehicle** ôtô tải
- Frenier pump** bơm kiểu xoắn ốc
- frequency** tần số, tần suất
- frequency of injuries** tần số bị chấn thương
- fresh** tươi, mới, trong lành, không bị hỏng, không bị thối, không bị vẩn đục
- fresh air** không khí sạch, không khí mới
- fresh-air raise** lò thượng có luồng gió sạch
- fresh (cement) slurry** vữa xi măng mới, vữa xi măng tươi
- fresh coal** than mới khai thác
- fresh flue** kênh gió đến
- fresh intake** luồng gió sạch, luồng gió mới đến
- freshly broken rock** đá mới vỡ
- freshly placed** mới đổ, mới đắp; mới chất đông
- fresh roof** nóc mới lộ chưa lâu
- fresh supply** việc cung cấp gió sạch, sự cung cấp không khí sạch
- fresh surface** mặt (đá) mới lộ
- fresh-water pump** máy bơm cấp nước mới

- fresh-water sediments** trầm tích trong nước ngọt
- fresnos** máy cạp đường, xe cạp đất
- fret** gặm mòn, ăn mòn; lên men
- fretting** sự gặm, sự xói mòn, sự đập vỡ, sự tróc; sự phá hủy mặt đường
- fretwork** sự phong hóa đá dạng hạt
- friability** độ giòn, tính giòn, tính dễ vỡ, độ toí, khả năng vụn nát ra, sự yếu ớt của [nóc, mái]
- friability test** sự thử độ giòn
- friable** giòn, dễ vỡ, bở, toí, tàn rời xốp, không liên kết (đất), vụn ra, nát ra, nứt ra, bị phân chia bởi các khe nứt, dạng rời, yếu (*nóc, mái*)
- friable coal** than toí
- friable immediate roof** nóc giả
- friable-lignite** than nâu mềm
- friable rock** đá dạng rời, đá giòn dễ vỡ, đá nứt ra, đá dễ đập vụn
- friable sand** cát tàn rời, cát toí mịn, cát chảy
- friable top** nóc yếu, mái yếu, nóc sập đổ, nóc giả
- friction** sự ma sát, lực ma sát
- friction against itself** ma sát trong
- friction(al) resistance** lực cản của ma sát, lực cản do ma sát
- frictional soil** đất có hệ số ma sát trong lớn
- frictional strength** lực cản của ma sát, lực cản do ma sát
- friction cleaner** bộ làm sạch bằng ma sát (*dai để làm sạch đai băng tải*)
- friction drum winder** máy nâng có tang ma sát
- frictionless** không có ma sát
- friction pile** cọc treo
- friction prop** cột ma sát
- friction resistant** không nhạy đối với ma sát (*về thuốc nổ*)
- friction socket** dụng cụ móc vót
- friction surface** mặt ma sát
- friction-type unit** thiết bị có puli chủ động, thiết bị có puli ma sát
- friction wheel** puli ma sát, puli chủ động
- fringe** rìa, viền, biên; dải rộng, đới // (được) đào trong đá
- fringedrift** lò đá, lò đá nằm ngang (*vận chuyển theo vòng tròn*)
- frog** chỗ giao nhau, ghi đường sắt
- front** lò chợ, gương lò, khu vực khấu, gương lò công tác; ở phía trước, đi trước (*nói về gương*); mặt giới hạn
- frontal** (thuộc) mặt trước, (thuộc) chính diện // mặt đầu
- front dump scow** máy cạp (kiểu bánh xe) lật về phía trước
- front dump scraper** máy cạp (kiểu bánh xe) đổ ra phía trước
- front-end-back shifts** các ca làm việc trùng khớp với nhau một phần
- front entry** lò dọc chính
- front head** đầu trước của búa khoan
- front-head air release** lỗ xả khí ra phía trước của búa khoan
- front-head release port** lỗ xả khí ra phía trước của búa khoan
- front-land, foreland** doi đất, mũi đất (*nhờ ra biển*)
- front layer** lớp cơ bản, lớp chủ yếu
- front-mounted self-contained unit** máy khoan tự hành có búa khoan ở phía trước và có máy nén khí riêng
- front row** hàng (lỗ khoan) phía trước (*khi nổ mìn nhiên hàng*)
- front slope** tầng trên của mỏ lộ thiên
- front tipper** thiết bị lật về phía trước
- front-to-back slope** góc chung của mái dốc
- front-wheel drive** máy bốc xếp có trụ chủ động
- frost** băng giá, sự rét đóng băng, sự lạnh, chỗ lạnh
- frost-bound** phủ băng, đông cứng lại, ướp lạnh, đông

frost gritting sự rải sỏi chống tình trạng băng phủ băng (cách rải) cát
frost penetration sự đông, sự đông kết
frost-resisting chịu (được) băng giá
froth bọt, sản phẩm bọt (*khi tuyển nổi*), xỉ, phần nghèo nhất của tinh quặng (*từ máy lắng tuyển khoáng*); sinh bọt, sủi bọt
frother chất sinh bọt, chất tạo bọt (*để tuyển khoáng*)
froth flotation sự tuyển nổi bọt
froth floatation plant xưởng tuyển nổi
frothing sự tạo bọt, sự làm sủi bọt
frothmeter cái đo bọt
froth of clean coal bọt có than sạch
froth overflow channel máng thu gom bọt
froth recovery sự tách sản phẩm bọt nổi (*khi tuyển nổi*)
frothy có bọt, sủi bọt, dạng bọt (*kiến trúc của đá*)
frozen bị đông cứng, bị đóng băng; bị mắc kẹt (*ví dụ các ống chống trong lỗ khoan*)
frozen coal than khó tách khỏi đá
frozen crust vỏ bị đông cứng, vỏ bị đóng băng
frozen ground đất đông giá vĩnh cửu, đất đóng băng
frozen layer đá đông giá vĩnh cửu
frozen overburden đá phủ đóng băng, đá đông giá vĩnh cửu
frozen shaft giếng mỏ bị băng giá; giếng mỏ đào bằng phương pháp làm đông lạnh đất đá
frozen to the wall xem frozen coal
frustulent (thuộc) mảnh vụn, vụn
fuel nhiên liệu, chất đốt // nạp nhiên liệu, cung cấp nhiên liệu
fuel bunker hầm than, bункer than
fuel efficiency năng suất tỏa nhiệt của nhiên liệu, nhiệt trị
fuel problem vấn đề nhiên liệu
fuel ratio nhiệt trị tương đối, hệ số nhiệt trị
fuel storage kho than

fuel teaming sự chuyển nhiên liệu tới bằng goòng
fuel-short có nguồn nhiên liệu hạn chế
fugacious chóng tàn phai, dễ bay hơi
fugitive air sự rò, lọt không khí
full hoàn toàn, đầy đủ, (được) chất đầy, rót đầy, lấp đầy, nạp đầy, đổ đầy, chất xếp đầy
full advance panel khoáng (panen) có buồng và cột được khai thác bằng cách khâu đuổi
full advance system phương pháp khâu đuổi, phương pháp khâu từ giếng ra biên giới, phương pháp khâu từ lò dọc của khoáng ra biên giới panen, phương pháp khai thác buồng cột (*trong đó buồng và cột được khâu đuổi*)
full car goòng được chất tải [có ngọn, có "mũ"], goòng đầy
full-cell process sự tấm gỗ theo phương pháp hấp thụ toàn bộ
full circle shovel máy xúc kiểu quay tròn
full circle swing, full circle swinging quay tròn
full dip đường hướng cắm, đường hướng dốc
full double tracking đặt đường sắt đôi trên toàn bộ chiều dài lò
full gauge khổ đường (ray) [bình thường, tiêu chuẩn]
fuller dụng cụ tạo rãnh của thợ rèn; lồng khuôn ép (khi) rèn khuôn
Fuller-kinyon pump máy bơm để bơm vật liệu khô dạng bụi
Fuller pulverizer máy nghiền (bì) li tâm có một máng vòng
full head áp suất toàn phần, cột nước toàn phần
full-laden với đầy đủ tải trọng, chịu tải đầy đủ, (được) chất tải hoàn toàn
full lift chiều cao nâng đầy đủ, chiều cao nâng toàn bộ
full load tải trọng đầy đủ, tải trọng toàn phần

full load torque mômen quay khi tải trọng đầy đủ

full long wall phương pháp khai thác liền gương

full-milling capacity production mức sản lượng khai thác bảo đảm được công suất toàn phần (của nhà máy tuyển khoáng)

full packing sự chèn lấp toàn bộ, sự chèn lấp toàn phần

full pressure áp suất tiêu chuẩn

full retreat khai thác cột bằng phương pháp khấu giết

full retreating sự khai thác buồng và cột bằng phương pháp khấu giết

full retreat panel khoanh có buồng và cột được khai thác bằng phương pháp khấu giết

full retreat system sự khấu giết, sự khấu từ biên giới về giếng mỏ, phương pháp khai thác buồng-cột tiến hành khấu buồng và cột bằng cách khấu giết

full revolution dumper máy lật quay vòng

full revolving toàn cuốn, kiểu quay tròn

full revolving electric shovel máy xúc điện kiểu quay tròn

fulls các goòng được chất tải đầy

full scale kích thước thực tế, kích thước có tỷ lệ 1:1

full set vì khung kín, vì có dầm nền

full side phía có tải, phía chở hàng

full size kích thước toàn bộ; đại lượng tự nhiên

full sized bit mũi khoan, lưỡi khoan có kích thước đầy đủ

full truck goòng có tải

full trip [sự nâng, sự hạ] thùng nâng có tải; sự chuyển goòng có tải; sự vận chuyển hàng hóa

full tub goòng có tải

fulminate fulminat, hợp chất thủy ngân nổ

fulminate of mercury fulminat thủy ngân (thuốc nổ mìn)

fulminating nổ, nổ được

fumarole (khí) fumaron, lỗ phun fumaron (ở núi lửa); sự phụt khí từ các [khối đá, khoáng sản] qua [khe nứt, lỗ khoan]

fume khói, hơi, khí độc (sau khi nổ mìn); sự bốc hơi // bốc hơi, thoát khí, tiết khí, nhả khí, biến thành hơi,

fume-off sự bùng cháy, sự bùng nổ (của vật liệu nổ)

fume removal sự thải khí bằng phương pháp thông gió

fumes hơi (nhưng không phải hơi nước)

function hàm, hàm số, chức năng; sự tác động, mục đích // hoạt động, vận hành, thực hiện chức năng

function call th gọi hàm

function keys th các phím chức năng

function library th thư viện hàm

fund vốn, quỹ, tài khoản

fundamental gneiss đá gneiss nguyên sinh

fundamental research sự nghiên cứu khoa học lý thuyết, sự nghiên cứu cơ bản

fundamental schist đá phiến nguyên sinh

fungous xốp, rở

fungus nấm

funnel cái phễu, miệng loe; phễu tiếp nhận; dạng phễu; hòng núi lửa

funneled dạng phễu

funnel-like dạng phễu

funneling phép chia tư (mẫu); sự ước lược mẫu theo phương pháp [chóp nón, hình côn]; sự tạo thành hình côn (của khoáng sản đào khấu ra); sự đổ vụn thành đồng hình côn; sự tạo thành nón nước trong lỗ khoan (cùng với việc ép dần từ đáy lỗ khoan); sự phân chia phễu tháo quặng

funnel rail ray áp

funnelshaped hình phễu, dạng phễu

funnel timbering sự chống gương lò của lò chuẩn bị (có dành khoảng không gian tự do để điều phối, dồn dịch thiết bị bốc xúc)

furlong fulông (đơn vị đo chiều dài = 220 yd = 201,165 mét)

furnace lò; lò đốt, nồi lò; đồng lửa được đốt để tăng cường sức hút (gió) tự nhiên

furnace shaft giếng hút gió ra (khi thông gió bằng lò)

furnace ventilation sự thông gió bằng lò, sự thông-gió bằng sức lửa

furring cặn bám, cặn cáu (ống nước nổi hơi); sự nút chặt, bịt kín (đường ống dẫn do sự phát triển của lớp cặn trên thành ống); dứng trát vữa; việc tẩy bỏ cặn bám

furrow luống, rãnh, đường xoi; đường dứt gẫy; rạch (khi đánh rạch)

furrow rift đường phay (dứt gẫy), chỗ lõ phay lên trên mặt

fusain fuzen (thành phần thạch học của than)

fusainisation quá trình tạo thành fuzen.

fuse dây cháy chậm, dây dẫn lửa; ngòi nổ, kíp nổ, cái mồi lửa bằng điện; cầu chì (điện) // nấu chảy, nung chảy

fused carbide tipping sự hàn đắp răng bằng cacbit

fused tungsten carbide tipping sự tăng cứng bằng cacbit vonfram

fuse flashing composition thành phần [kích nổ, gây nổ] của dây dẫn lửa

fuse gage thước đo để cắt dây cháy chậm

fusehead cầu nung nóng (trong mồi lửa bằng điện)

fusibility tính nóng chảy, độ nóng chảy

fusible nóng chảy được, dễ nóng chảy

fuse igniting composition thành phần [mồi lửa, nhen cháy] của dây dẫn lửa

fuse igniting tray phương tiện để châm lửa đồng thời nhiều [ngòi nổ, kíp nổ]

fuse ignition sự đốt dây dẫn lửa, sự mồi dây dẫn lửa

fuse misfire sự cam (tịt) của ngòi nổ

fuse pressboard bao giấy của ngòi nổ, ống giấy của ngòi nổ, ống đốt mìn bằng cactông

fuse unit bao an toàn

fuse wrapping vỏ bọc [dây dẫn lửa, dây đốt]

fusion sự nung chảy, sự nấu chảy; sự hòa nhập

fusion piercing sự khoan lỗ khoan bằng phương pháp chảy thủng

fusing point điểm nóng chảy, nhiệt độ nóng chảy

future production sản lượng triển vọng

future recovery sự khấu tiếp theo

fuze xem fuse

G

gab choòng, đục, chạm, dụng cụ gia công đá cứng; vết dẽo đá; lỗ, sự đánh rạch, sự khâu

gabarit(e) kích thước; cỡ, khuôn khổ, Ohố; đường mẫu; gabarit

gabbie móc nối, bộ nối, móc nhỏ ở cuối dây xích

gabbro (đá) gabro

gable goòng đáy hình yên (ngựa) và thành lật được

gable bottom car goòng đỡ tải hai bên qua đáy; goòng có thành lật được

gad cái choòng, cái xà beng, cái đục thợ nguội, cái đục đá, cái nêm (để khâu, đào đá phân lớp hay than); mũi nhọn, đầu nhọn; gậy nhọn, mũi khoan con, khoan tay

gadder mũi khoan, lưỡi khoan; búa khoan; búa chèn; giá đỡ khoan

gadding sự khoan (lỗ khoan nhỏ); sự khâu đào bằng nêm (đá phân lớp hay than); sự khai thác [đá tảng, đá vuông, đá dẽo]; sự khoan lỗ khoan nhỏ trong đá cứng (để tách lấy ra những tảng đá riêng biệt)

gadding machine xem gadder

gadget đồ gá, thiết bị, phụ tùng

gadolinium gadolini, Gđ

gad picker búa khoan (cầm tay), cái nêm, mũi khoan con, mũi khoan ruột gà

gac khe nứt, vết nứt, vết rạn; phay, phay thuận

gaffer tổ trưởng, đội trưởng, trưởng kíp

gag chỉ tiết tạm thời để tăng cường vì chống, [thanh, khuôn] nắn thẳng ray (đường sắt)

gagatisation quá trình gỗ hóa nhựa chắc (quá trình chuyển của gỗ thành chất đặc chắc giống như nhựa)

gage xem gauge

gain rạch, sự rạch; vết lõm, hốc, lỗ mộng gỗ; lỗ khai thác, lỗ xuyên vỉa, lỗ ngang; lợi nhuận, sự thu nhập; khai thác, đục ổ, hốc, mộng (trong gỗ) // khai thác

gain in weight sự bổ sung thêm trọng lượng

gain of head sự phục hồi cột nước

gal gan (gia tốc truyền cho khối lượng bằng 1 gam một lực bằng 1 din)

gale giấy chứng nhận quyền khai thác khu vực mỏ

galcage thuế về khai thác mỏ

galena galen, galenit, PbS

galenical iron ore quặng sắt có chứa chì sunfua

galenite xem galena

galiage thuế về khai thác mỏ

gall cục, u

gallery lò dọc, lò nằm ngang; lò bằng, hầm lò, tuynen; mực, tầng, cầu đi lại; hào (*đặt cáp*)

gallery driving việc đào các lò nằm ngang

gallery entrance [miệng, cửa vào] lò bằng

gallery headings lò dọc song song

gallery in pairs lò đôi

gallery level mức lò

gallery of efflux lò thoát (tiêu) nước

gallery sheeting thanh giằng, thanh neo (*trong lò*)

gallium h gali, Ga

gallon galon (*đơn vị đo thể tích các chất lỏng và vật thể hạt, vật rắn rời, ở Hoa Kỳ = 3,785 lít, ở Anh = 4,5436 lít*)

galloping silicosis bệnh nhiễm bụi silic cấp tính

Galloway stage giá treo, giá đào lò, giá Galloway

gallows [khung cửa, khung chống] hờ, khung không kín

gallows frame tháp giếng mở

galvanized pipe ống mạ kẽm (*để thông gió mở*)

galvanometer điện kế (*dụng cụ để kiểm tra độ dẫn điện của mạng điện nổ mìn*)

game th trò chơi

game port th cổng trò chơi

game theory th lý thuyết trò chơi

gam rạch, sự rạch, hốc, vết lõm, lỗ tròn; lò xuyên vĩa, lò ngang (*mù*)

gamma gamma (*đơn vị cường độ địa từ*)

gamma-phase pha gamma, pha γ

gamma prospecting phương pháp thăm dò gamma

gamma ray profile mặt cắt bức xạ gamma

gamma(-ray) radiation sự bức xạ gamma

gamma-rays tia gamma

gamma-ray survey sự thăm dò bằng tia gamma, sự thăm dò bằng vô tuyến

gang đội, toán, kíp, tốp, đoàn công nhân; đoàn (*goòng*); bộ (*dụng cụ, đồ nghề*),

nhóm, dây (thiết bị) ghép lại để vận hành thống nhất // ghép nhóm, sắp (thành) bộ

gang of drillers đội thợ khoan

gang of riders đội thợ đẩy goòng

gang of wells nhóm giếng

gang boss tổ trưởng, đội trưởng, kíp trưởng

ganged (được) liên kết, cặp đôi, ghép đôi; được ghép thành dây, thành bộ

ganger thợ đẩy goòng; tổ trưởng, đội trưởng, kíp trưởng

gang foreman tổ trưởng, đội trưởng, kíp trưởng

gang man tổ trưởng, đội trưởng

gang-rider thợ đẩy goòng

gangue đá trong quặng, đá trong mạch quặng; phần quặng trong mạch không có giá trị công nghiệp

gangue-grain release sự phát hiện các hạt phi quặng trong kết hạch

gangue mineral khoáng vật trong mạch; chất hòa tan, dung môi

ganglion trung khu thần kinh, hạch

gangsman xem ganger

gangway lò dọc vĩa, lò dọc vận tải chính, lò cơ bản; đường đi bộ, ngân dành cho người đi bộ (*ở mỏ hầm lò*); khoang cầu thang (*của giếng mở*); cầu nhỏ, giàn giáo, kết cấu đỡ

gangway conveyer băng chuyển lò dọc

gangway loader [máy bốc dỡ, máy chuyển tải] đặt ở lò dọc

gangway ripping [sửa sửa lại, sửa sửa nóc] lò dọc (*để đảm bảo chiều cao lò*)

ganister ganistơ (*sét chịu lửa rắn, đặc sít với hàm lượng silic cao*)

gantry cần (máy xúc), cổng trục, cần trục "lạc đà"; cột trụ, chân, bệ; giàn, khung đỡ

gantry crane cổng trục, cần trục "lạc đà", cần trục xếp dỡ, chuyển tải

gantry traveller cổng trục di động

gap lỗ, khe, khe hở, khe sáng; độ dịch chuyển ngang của phay (thuận)

gap between dry and wet bulb temperatures độ chênh lệch giữa số đọc chỉ trên các nhiệt kế khô và ướt

gape-to-set ratio tỷ số giữa chiều rộng của miệng chất tải và cửa tháo (của máy nghiền)

gap in succession sự gián đoạn trong trình tự nối tiếp

gape chiều rộng của miệng nạp (máy nghiền)

gap-graded aggregate cốt liệu được phân cấp cách khoảng

gapping sự tiếp xúc không khít; khe hở, độ hở, khe; sự tạo khe hở

garage gara, nhà (để) xe

garde quang đuôi, quang thải, quang bã (khi tuyến quặng thiếc, gồm có cát và sét).

gardener crusher máy nghiền kiểu búa

garland vành tụ nước trong giếng mỏ (để ngăn chặn nước)

garnet granat

garnetiferous chứa granat

garnierite *ky* gacnerit

gas khí, khí mỏ, metan // tiết nhà khí, làm bão hòa khí, làm cho đầy khí, làm ngộ độc khí

gas and dusty mine mỏ nguy hiểm về khí và bụi

gas blister túi khí

gas blower sự phụt khí từ các khối đá, khối khoáng sản qua các [khe nứt, lỗ khoan]

gas blow out sự phụt khí

gas burst sự phụt khí, sự nổ khí

gas coal than khí, than ngọn lửa dài

gas cut no khí, bão hòa khí; được nạp khí (nói về dung dịch sét); được nhũ tương hóa

gas detector cái chỉ báo khí nổ

gas discharge sản lượng khí, lưu lượng khí, lượng khí đến, lượng khí nạp vào

gas drain lò để dẫn khí ra

gased [bị ngộ độc, trúng độc] hơi [ga, khí]

gaseous (thuộc) khí, ga, khí đốt, khí than; (thuộc) trạng thái khí, dạng khí

gaseous seam vỉa có khí, vỉa chứa khí

gaseous section khu vực có khí, khu vực nguy hiểm về khí

gaseous state trạng thái khí, thể khí

gas examiner người đo khí

gas explosion sự nổ khí

gash vein mạch nằm gần mặt đất và vạt nhọn (ở độ sâu không lớn lắm); mạch ở trên mặt đất có tiết diện ngang hình nêm; khe nứt khoáng hóa trên một khoảng ngắn theo chiều thẳng đứng

gasification sự khí hóa

gasification system hệ thống khí hóa

gasification zone vùng hóa hơi

gasiform (thuộc) trạng thái khí, dạng khí

gasify khí hóa, chuyển thành khí, tạo khí, làm đầy khí

gas inrush chỗ phụt khí

gas issuing lưu lượng khí

gasket miếng đệm (ví dụ như giữa các mặt bích ống), vật đệm, vòng bít kín; dây cột buồm

gasless không chứa khí, không có khí

gasmaking sự sản xuất khí ga

gasman tổ trưởng thông gió; nhân viên đo khí

gasmine mỏ có khí

gas nest hốc khí, túi khí

gasolene gazôlin, xăng

gas-oil ratio tỷ lệ khí trong dầu mỏ (mới khai thác)

gas-oil surface sự tiếp xúc khí-dầu mỏ

gasolene locomotive đầu tàu đốt trong, đầu máy mô tô

gasoline trap bộ gom để tách xăng tự nhiên khỏi khí

gasometer khí kế, cái đo khí, đồng hồ đo khí

gas pipe ống dẫn ga, ống dẫn khí

gas pipeline ống dẫn ga, ống dẫn khí

gas piping *xem* gas pipeline

gas pocket túi khí

gas pressure áp suất khí

gas producer lò sinh ga, thiết bị sinh khí
gas proof, gasproof kín hơi, không thấm khí, không lọt khí, chặn khí, an toàn về khí
gas pump máy bơm khí
gas release sự thoát khí, sự phụt khí
gas reserves trữ lượng khí
gas rock đá có chứa khí
gas rush sự phụt khí đột ngột, chỗ phụt khí
gas sand cát chứa khí
Gassaway shale đá phiến Gassaway
gassed bị ngộ độc khí, bị nhiễm khí độc (*ở mỏ*)
gas seepage sự thoát khí, sự rò khí
gasser lỗ khoan có khí, giếng phun khí
gas shows dấu hiệu khí, vết lộ khí
gassing sự thoát khí, sự phụt khí, sự xuất hiện khí, sự ngộ độc khí, sự nhiễm khí độc
gas spout luồng khí
gas stratum vỉa khí xen giữa
gas-suction plant thiết bị hút khí
gas survey sự đo vẽ lượng khí
gassy có khí (*mỏ, vỉa*), chứa khí
gassy mine mỏ có khí
gassy seam vỉa có khí
gas testing sự lấy mẫu khí; sự phân tích khí
gas-tight, gastight kín hơi, không thấm khí, không lọt khí, an toàn về nổ
gas turbine tuabin khí đốt, tuabin ga
gas turf than bùn dễ bốc cháy (*với ngọn lửa chói sáng*)
gas-water surface sự tiếp xúc khí-nước
gas welding sự hàn hơi, sự hàn khí, sự hàn xì
gas well lỗ khoan khí đốt
gas works nhà máy sản xuất hơi đốt
gas zone vùng có khí
gate lò dọc vỉa; lò dọc (*khai thác, khâu*), lò nối thông buồng với lò chính; lò vận chuyển, lò thông gió; cửa, cửa con, cửa lớn, cửa lò, cửa van, cửa chắn, cửa nắp, cổng, đường thông, lối đi, van, xupáp; *thi* cửa

gate conveyer băng chuyển ở lò dọc
gate end gương lò dọc, chỗ nối gương lò chợ với lò dọc
gate cross lò dọc chéo, lò ngang, lò dọc trong không gian đã khai thác hết
gate end conveyor máy bốc dỡ, máy chuyển tải ở lò dọc
gate end loader máy bốc dỡ
gate-end panel cửa phân phối của lò dọc vỉa
gate end plate bản quay, tấm quay ở lò dọc
gate end switch bộ ghi ở lò dọc; thiết bị đóng cắt điện ở lò dọc, bảng phân phối điện và điều khiển ở lò dọc
gate head điểm bốc dỡ, chỗ ra lò dọc của lò chợ
gateless car goòng có thùng cố định (*không lật được*)
gate pack dải đá bên lò dọc (*tường đá học*)
gate ripping sự nổ mìn ở lò dọc vỉa
gate road lò dọc trung gian
gate roadway lò dọc trung gian
gate roller con lăn ép trần (*dùng cho vận chuyển cáp vòng*)
gateside phía bên cạnh của lò dọc; (thuộc) bên cạnh lò dọc
gate stull giá an toàn (*ở gương lò chợ khai thác vỉa dốc đứng*)
gate top lò dọc trên, lò dọc thông gió
gate valve van cổng, van cửa, van trượt, tấm chắn gió
gateway lò dọc, lò chuẩn bị trong than, lò vận chuyển đào trong vùng sụt lở, lò dọc vận chuyển có cửa thông gió, lò ngách đào trong khoảng không gian đã khai thác hết gần các lò chuẩn bị
gather tập trung, thu thập; đào lò trong [đá vách, đá hồng] đã bị hủy hoại (*nhằm tìm vỉa khoáng sản có ích*); *thi* cổng nối
gathering sự tập trung, sự thu thập; sự điều phối, dồn dịch, thu gom (*goòng không hoặc goòng có tải*), sự ghép bộ, sự làm thành bộ // phụ trợ, thu gom, lắp ghép

gathering arm cái cào, cái nạo, tay cào
(của máy bốc xếp), tay cạp, lưỡi cạp

gathering belt đai chuyển thu gom

gathering conveyer băng tải thu gom

gathering equipment tổ hợp phụ trợ, hệ thống thiết bị phụ trợ; thiết bị để bốc xếp, truyền dẫn, cấp liệu (như băng chuyển, bơm, máy nâng, v.v.)

gathering gate lò dọc chính

gathering haulage sự vận chuyển trung gian, sự vận chuyển từ cổ (cửa) buồng đến đường vận chuyển chính (trong hệ thống khai thác buồng-cột)

gathering head đầu của máy bốc xếp

gathering locomotive đầu máy đồn tàu, đầu máy điều phối

gathering mechanism cơ cấu [cạp, ngoạm] của máy bốc xếp

gathering motor đầu máy đồn tàu, đầu máy điều phối

gathering motorman thợ vận hành đầu máy đồn tàu

gathering parting đường tránh đồn tàu

gathering pump bơm phụ trợ

gathering raise lò thượng vận chuyển quặng ở giữa

gathering scam [lò dọc, lò cúp] tập trung quặng để cào

gathering service công việc ở các tuyến đường vận chuyển phụ trợ

gathering shaker băng chuyển lắc thu gom

gathering station trạm tập kết, ga tập kết

gathering siding đường [đồn tàu, đồn toa]; hệ thống đường [đồn tàu, đồn toa]

gauge calip, cũ, tấm lỗ cũ, thước mia, thước ngám, thước đo mực nước, đồ đo; dụng cụ đo, máy đo, đồng hồ đo, khổ đường ray, khoảng cách giữa hai bánh, cỡ dây định cỡ, đo, khác độ, chia độ

gauge door cửa thông gió ở lò dọc

gauge draft [áp kế, manomet] đo áp lực nhỏ

gauged được định cỡ, được hiệu chuẩn, được đo lường

gauged-filled fissure khe nứt được lấp đầy vật liệu mềm (sét bị hủy hoại), zanban

gauge of bit đường kính đầu choòng, đầu mũi khoan

gauge on curves sự lượn tròn khổ đường ray

gauge pressure áp suất áp kế

gauger người đo đầu mỏ, người giao đầu mỏ

gauge reduction sự giảm cỡ (sự thu nhỏ đường kính lỗ khoan cùng với việc thay choòng khoan trong bộ choòng)

gauge station xem gauging station

gauge surface railway đường ray, khổ đường sắt

gauge wear sự mòn (choòng khoan) theo đường kính

gauge well ống [do đầu mỏ trong bể chứa, lấy mẫu]

gauging sự đo lường, lần đo, lỗ để đo đầu mỏ trong bình chứa

gauging of oil wells sự thống kê sản lượng các giếng dầu

gauging station trạm đo gió (phục vụ cho công tác thông gió); trạm khí tượng; trạm đo đặc thủy văn

gauging water nước để nhào trộn

gauntry xem gantry

gauss gaoxơ (đơn vị đo độ cảm ứng từ)

gauze lưới, vải dệt bằng sợi kim loại, vải dạng lưới

gauze cap nắp chụp trên lưới (của đèn dầu hỏa an toàn)

gauze strainer bộ lọc dạng lưới (kim loại)

gaw chỗ thắt của vĩa, eo vĩa, sự vát mỏng của vĩa; mạch xuyên nhỏ; lỗ [dẫn nước, tháo nước]; rãnh, hào;

gear bánh răng, pinhông; cơ cấu truyền động; sự truyền động bánh răng // dẫn động, ăn khớp

geared hoist cái tời

geared locomotive đầu tàu điện răng cưa

gearhead cơ cấu [dẫn động, truyền động];
dầu dẫn động (phần cắt), dầu cắt

gearhead end phần máy, nơi đặt cơ cấu
dẫn động

gearhead of a machine đầu cắt của máy

gear hoist tời nâng

gearing truyền động bánh răng; cơ cấu
truyền động; sự ăn khớp (nói về bánh
răng); sự dẫn động, sự truyền động

gear motor động cơ dẫn động

gear pump máy bơm bánh răng

gear rack thanh răng

gear ratio tỉ số truyền

gears khung cửa không kín (hở), vì chống
không kín; bánh răng; dẫn động bánh răng

Geary-Jenning sampler máy lấy mẫu có
bộ cắt liệu chuyển động thẳng

Geco sampler máy lấy mẫu có bộ cắt liệu
chuyển động thẳng và thùng thủy lực

gel gel, keo, chất kết tủa keo tụ

gelamite dinamit gelatin hóa

gelatination sự gelatin hóa, sự keo hóa

gelatin(e) thuốc nổ nitroglycerin; gelatin,
keo động vật

gelatine dynamite dinamit, dinamit gelatin

gelatine explosive xem gelatin dynamite

gelatinous (thuộc) gelatin, keo; đông tụ,
keo tụ (nói về dinamit); dẻo (nói về thuốc
nổ)

gelatinous permissibles thuốc nổ
nitroglycerin an toàn, dinamit an toàn,
thuốc nổ grizutin

gelatine powder dinamit

gelex thuốc nổ "gelex"

gelnite thuốc nổ gelignite (thuốc nổ
nitroglycerin có natri nitrat)

gelling sự gel hóa, sự keo hóa, sự gelatin hóa

gelling properties tính chất keo hóa

gelobel thuốc nổ gelobel (một loại thuốc nổ
an toàn của Hoa Kỳ)

Gelodyn thuốc nổ gelodyn (một loại thuốc
nổ nitroglycerin)

gel state thể keo, thể gel

gem đá quý

gem washings mẫu đãi; trọng sa, quặng đãi
sạch, quặng tinh

gemmary đá quý; khoa học về đá quý

gemstone đá quý

generalization sự tổng quát hóa, sự khái
quát (địa hình)

general labour công nhân phụ trợ, công
nhân làm việc vặt

general location sheet bản đồ địa thế

general overhaul sửa chữa lớn, đại tu

general pressure áp lực chung, tổng áp
lực, áp lực mỏ do việc hạ [nước, mái] cơ
bản gây ra

general purpose vạn năng, phổ dụng (nói
về thiết bị)

general staff bộ phận quản trị (mỏ, nhà
máy); người đứng đầu xí nghiệp

general superintendent người quản lý mỏ,
giám đốc mỏ

general surface plan mặt bằng chung

general surveyor chánh trắc địa, trắc địa
trưởng

general tailing sampler máy lấy mẫu
quặng đuôi tổng hợp

general ventilation sự thông gió chung

generation sự tạo nên, sự phát sinh; th thế
hệ (máy tính)

generation of dust sự tạo thành bụi

generator máy phát điện, bộ phát điện; bộ
tạo sóng, bộ tạo dao động; thiết bị sinh
(khí, ga, axetilen v.v.)

genesis lai lịch, nguồn gốc, sự phát sinh

gentle thoải thoải, hơi dốc, dốc thoải; dần
dần, từ từ

gentle dip dốc thoải, thể nằm ngang

gentle gradient độ dốc không lớn

gentle incline độ nghiêng nhỏ

gentleness độ thoải, tính thoải, sự thoải
thoải (của địa hình)

gentle slope dốc không lớn, dốc thoải

gently inclined seam vỉa hơi dốc nghiêng (có góc dốc từ $5-25^{\circ}$)

geobotanical (thuộc) địa thực vật

geobotanical prospecting sự thăm dò địa thực vật, sự tìm kiếm địa thực vật

geobotanical survey sự đo vẽ địa thực vật

geocenter địa tâm, tâm trái đất

geocentric (thuộc) địa tâm

geochemical (thuộc) địa hóa

geochemical prospecting sự thăm dò địa hóa, sự tìm kiếm địa hóa

geochemistry địa hóa học

geod hốc tinh thể, độ rỗng dạng hạnh nhân, lỗ hổng dạng hạnh nhân, amidan

geodesy trắc địa (học)

geodetic (thuộc) trắc địa

geodetic survey sự đo vẽ trắc địa

geodetic surveying sự đo đạc trắc địa, sự đo vẽ trắc địa

geoelectrical work sự thăm dò bằng điện

geoelectricity điện trái đất (với nghĩa rộng bao hàm cả điện khí quyển)

"Geofon" geofon (thiết bị vô tuyến điện mở dùng trong thông tin liên lạc ở trực năng tải)

geohydrological (thuộc) thủy văn địa chất (liên quan đến nước ngầm)

geoid geoit

geologic(al) (thuộc) địa chất

geological compass [la bàn, địa bàn] địa chất

geological (cross-)section mặt cắt địa chất

geological principle nguyên lý địa chất

geological problem of discovery vấn đề tìm kiếm địa chất

geological prospecting sự thăm dò địa chất

geological reasoning căn cứ địa chất, cơ sở địa chất

geological record mặt cắt địa chất, bản đồ địa chất

geological sheet mặt cắt địa chất, bản đồ địa chất

geological structure kiến trúc địa chất

geological survey sự đo vẽ địa chất; công vụ địa chất

geological time tuổi địa chất

geological time scale thang thời gian địa chất

geologic study sự nghiên cứu địa chất

geologist nhà địa chất

geologist's pick búa địa chất

geology địa chất (học)

geology of slope số liệu địa chất của gương lộ chợ

geomagnetic (thuộc) địa từ

geomagnetism địa từ (học)

geomechanics cơ học đá

geometer người đo vẽ địa hình

geometric similarity sự đồng dạng hình học

geometry hình học

geomorphic (thuộc) địa mạo học

geomorphic-structure relationship sự tương quan về cấu trúc địa mạo

geomorphology địa mạo học

geophex geophex (thuốc nổ nitroglycerin dùng để nổ khi thăm dò địa vật lý)

geophone geophon, máy ghi động đất, máy thu địa chấn

geophysical (thuộc) địa vật lý

geophysical exploration sự thăm dò địa vật lý

geophysical prospecting sự thăm dò địa vật lý

geophysical research sự nghiên cứu địa vật lý

geophysical survey sự đo vẽ địa vật lý; sự thăm dò địa vật lý

geophysicist nhà địa vật lý

geophysics môn địa vật lý

geopotential điện thế trái đất

geordic đèn bảo hiểm, đèn an toàn

geostatistics sự đánh giá trữ lượng qua phương pháp thống kê

geosyncline địa máng
geotectonic (thuộc) địa kiến tạo
geothermal (thuộc) địa nhiệt
geothermal prospecting sự thăm dò địa nhiệt
geothermometer địa nhiệt kế
Gerhard's system of hoisting trục tải của hệ thống trục Gerhard (*có tang hình nón bổ sung làm đối trọng*)
germanite kv germanit
germanium germani, Ge
get làm sạch, dọn sạch, tách ra, rút ra, khai thác
getaway sự rời khỏi, sự thoát khỏi
get depth đo độ sâu
get into smooth chuẩn bị khởi động
get loose ra ngoài [ổ, khe, rãnh]; long ra; vụn ra, bị tuột vít ra; nổi lỏng
get out sản xuất, khai thác, vận xuất (*tham, quặng ra khỏi mỏ hầm lò*)
getter thợ gương lò, thợ đào xúc
getting sự khâu, sự khai thác
getting down sự hạ xuống, sự đưa xuống [mỏ, hầm lò]; sự hạ thùng cũ
getting in the top phá sập (đất đá) và chống vòm (lò)
getting on knobs sự khai thác vỉa dày bằng phương pháp chia cột
getting shift ca khai thác, ca vận chuyển ra
get under thủ tiêu, dập tắt (đám cháy)
geyser geize, mạch nước phun
ghost quang (dèn)
giant vòi phun nước, súng phun nước; vòi lớn, cơ cấu lắp thêm (lớn)
giant nozzle vòi phun, miệng phun, ống phun
giant powder thuốc nổ mạnh
giant rolls trục (nghiên) rất lớn
gib cái chốt, cái [chêm, nêm]; đinh kẹp; gỗ dẽm, gỗ chèn ở khe rạch, thanh chống
gib arm dầm chìa, cần máy trục, cần nhấc

gibbet giá, giá treo, dầm chìa, cần máy trục
gibbous phồng, lồi; có bướu
gibbsite kv gibsit, hidracgilit
gig máy nâng, cái tời; thùng, ben, gàu chất liệu; cũi (hai tầng); hố, hào
gigabyte th gigabyte (*một tỷ byte*)
gig house nhà đặt tời hay máy nâng
gilled có phiến, có lá, có cạnh, có gân, có gờ
gilsonite ginxonit (*bitum thiên nhiên ở Hoa Kỳ*)
gimlet choòng xoắn ốc, mũi khoan xoắn ốc
gin trục cuộn, cái tời (*kết cấu đơn giản*), cần trục nâng, giá đỡ
ginging sự chống giếng mỏ bằng đá
gin pit giếng nông có trang bị [trục cuộn, tời đơn giản] để nâng
gin pole trụ [tời, trục cuộn] (*một trong các đầu tựa của tời hay trục cuộn*)
giraffe goòng dốc nghiêng; thùng skip nhiều tầng; xe giá có tháp cao (*kéo rút ra được dùng để quan sát dọn dẹp nóc các buồng cao khi khai thác các vỉa dày và thoải*); cái lật goòng, thiết bị lật đảo
girder xà, dầm, giá đỡ, giàn, thanh nối, thanh giằng (*ở nền lò*); lưới, mặt sàng, ghi lò; ván khuôn
girder propping sự đặt xà nóc hoặc xà ngang
girder span kết cấu nhịp dầm
girder system hệ thống dầm, hệ thống giàn
girder truss giàn kiểu dầm
girder web [gân, gờ] dầm
girdle lớp kẹp mỏng (*cái kết, than*), vỉa mỏng; vành đai khí hậu
girt thanh giằng, thanh chống, thanh giằng dọc (*trong chống lò*); xà dọc, dầm dọc, thanh viên
girth xem girt
girt rail xà ngang, thanh ngang
girtwise theo đường phương, theo phương vỉa; theo hướng của thanh giằng dọc (*trong vì chống khung ở vuông*)

glrtwise give [sự lún, ..sự nén] vì chống do áp lực [mái, nóc]

GIS (Geographic Information System) *th* hệ thống tin địa lý GIS

gismo máy liên hợp vận năng gismo (*để khoan, bóc xúc và vận chuyển đá hay quặng*)

give đưa cho, giao cho, mang lại, đem lại, dễ trình, dễ nghị // sự lún hay nén vì chống (*do áp lực*)

give off thoát ra, bốc ra

give way lún, lún xuống, hạ xuống (*nói về đất đá, về mái, nóc trụ*)

glacial (thuộc) băng; băng giá; (thuộc) sông băng, băng hà; (đá) hóa thành tinh thể, kết tinh

glacial drift lớp bồi tích sông băng, trầm tích sông băng

glacial silts trầm tích ao hồ sông băng

glacial trough rãnh sông băng

glaciation sự đóng băng, băng kỳ, tác dụng sông băng

glaciology môn sông băng, băng giá học

glance ánh

glance coal antraxit, claren, than ánh

glance pitch atfan, nhựa đường

gland đệm cụm nắp bít, đệm vòng bít kín

gland packing đệm cụm nắp bít

glass kính, thủy tinh

glass culture tube ống nghiệm thủy tinh (*đáy bằng chứa axit fliohidric để xác định góc nghiêng của lỗ khoan*)

glass jet perforator máy khoan để khoan lỗ khoan cho mìn lôm (*có vỏ bao là thủy tinh*)

glass slide kính đặt vật (*trong kính hiển vi để xử lý mẫu bụi*)

glass wool sợi thủy tinh

glass wrap vỏ bọc thủy tinh (*của ống dẫn khí hoặc ống dẫn dẫn mỏ*)

glauberite *kv* glauberit

Glauber's salt muối Glauber, $\text{Na}_2\text{SO}_4 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$

glauconite *kv* glauconit

glaucophane glaucofan

glazing of diamonds sự mài bóng kim cương (*khi khoan bằng các mũi khoan gắn kim cương nhỏ vào trọng đá rất cứng có độ hạt nhỏ*)

glebe khu đất có chứa quặng

glesum hồ phách

gley đất glây; tầng glây (*thổ nhưỡng*)

glist mica

glo than

global positioning system (GPS) hệ thống định vị toàn cầu

global quota tổng chỉ tiêu, tổng hạn ngạch

globe địa cầu, trái đất; quả cầu, hình cầu; nắp, cái chụp, mũ, chao; chậu, âu

globose có dạng cầu, có hình cầu

globular có dạng cầu, có hình cầu, gồm có những [hạt, phần tử] hình cầu

globular structure kiến trúc hình cầu

globule quả cầu nhỏ, bi, hạt hình cầu

glory hole lỗ tháo quặng hình phễu (*lỗ miệng mở rộng thành hình phễu ở trên mặt (mở lộ thiên) và ở dưới nối liền với lỗ thoát ăn thông với mức vận chuyển dưới mặt đất*)

glory hole system hệ lỗ tháo quặng hình phễu (*phương pháp khai thác bằng các công trình hình phễu trên mặt nối liền với các đường vận chuyển ngầm dưới mặt đất*)

glossy óng ánh, lấp lánh, tựa thủy tinh

glossy coal than ánh

glow sự nung; sự nóng sáng, độ nóng sáng; sự cháy âm ỉ; sự phát sáng // nung nóng, nung sáng; cháy leo lét, âm ỉ; phát sáng, chiếu sáng, tỏa sáng

glue keo, hồ; nhựa (*cao su*); chất dán; dán, làm dính

gluing rock đá chứa sắt

glut sự thừa, sự dư dôi, số dư; sự no, sự bão hòa hoàn toàn, làm bão hòa, quá no, quá bão hòa; cái nê, cái chêm, chốt dẹt; gỗ đệm, gỗ chèn

glutenite cuội kết, đá vụn

glycol glycol (một chất hữu cơ)

gneiss goni

gneissic (thuộc) goni, dạng goni

gneissoid dạng goni

goaf sự sụt lở; sự sụp đổ, sự phá sập, khoảng không gian đã sụp đổ, khoảng không gian đã khai thác hết; khoảng không gian đã khai thác hết và đã chèn lấp // sụt lở

goafed bị sụp đổ

goaf stowing sự chèn lấp khu vực đã khai thác xong

goaves vùng sụp đổ, vùng bị phá sập, đồng sụt lở; lò cũ, công trình khai đào cũ, khoảng không gian đã khai thác hết

goaves packing sự chèn lấp các khoảng không gian đã khai thác

gob đá không quặng, sự chèn lấp, sự phá sập, sự sụp đổ, lò khai thác đã phá sập (đã thanh lý) // chèn lấp lò; phá sập; để lại trong vùng phá sập than không hợp qui cách // [được đào, được chống đỡ] trong khoảng không gian đã khai thác hết

gob area vùng bị phá sập, vùng sụp đổ

gob bin phễu đá, bунке đá

gobbing sự chèn lấp, sự thả đá, sự tháo đá; đá không quặng, sự sụp đổ

gobbing a middleman sự chèn lấp bằng đá của lớp kẹp

gobbing of impurities sự thu dọn đá không quặng (trong khoảng không gian đã khai thác hết)

gobbing of parting material sự thu dọn đá từ các lớp kẹp (trong khoảng không gian đã khai thác hết)

gobbing up sự chèn lấp không gian đã khai thác bằng đá không quặng

gob caving sự phá sập đá trong không gian đã khai thác hết

gob entry lò dọc nằm ở ranh giới với không gian đã khai thác

gob fence tường chống để duy trì khối chèn lấp

gob fire đám cháy trong không gian đã khai thác hết

gob flushing xem gob silting

gob heading hầm lò trong không gian đã khai thác hết

gob hydraulic filling sự chèn lấp bằng thủy lực không gian đã khai thác hết

gob line ranh giới không gian đã khai thác hết, tường đá từ phía không gian đã khai thác hết

gob loading chute máng thả đá chèn lấp

gob pack tường nhỏ bằng đá; dải đá, dải đá học

gob packing sự chèn lấp khu vực đã khai thác xong

gob road lò dọc trong không gian đã khai thác hết; lò ngách đào trong không gian đã khai thác hết (gần các lò chuẩn bị)

gob road system phương pháp khai thác có chống đỡ lò trong không gian đã khai thác hết; phương pháp khai thác liên gương

gob roadway lò dọc ở khu vực đã khai thác xong

gob rock đá đã sụp đổ, đá đã bị phá sập

gob run chỗ nứt ở khu vực chèn lấp, chỗ dồn đất đá từ khu vực phá hủy

gob silting sự chèn lấp không gian đã khai thác hết (thường bằng thủy lực)

gob slushing xem gob silting

gob stink mùi khí bốc ra từ không gian đã khai thác hết; mùi cháy khét

gob stopping tường chắn ngăn cách không gian đã khai thác (với các lò đang hoạt động)

gob stower máy chèn lấp lò kiểu phun

gob stowing sự chèn lấp khu vực đã khai thác xong bằng phương pháp phun

gob stowing machine máy chèn lấp lò

gob up chèn lấp không gian đã khai thác

"go-devil" thiết bị thả quặng (thiết bị nhẹ, di động để thả quặng từ gương khấu xuống lò dọc); dụng cụ để nổ nitroglixêrin (ở đáy lỗ khoan); cái nạo để làm sạch ống

goethite gotit, quặng sắt dăm lây
goffan máng, rãnh, hào, mương
goggles kính bảo vệ, kính an toàn
going sự đào lò, sự vận chuyển // hiện tại, đang xảy ra, hiện hành, đang tồn tại
going bo(a)rd lò vận chuyển
going headway lò dọc vận chuyển (lò có đặt đường ray để vận chuyển than từ gương ra)
gold vàng, Au
goldmining công nghiệp vàng, sự khai thác vàng
gold pan [thuyền đãi, máng] đãi vàng; thùng thăm dò; chậu tinh luyện (khi hỗn hống hóa vàng)
gold panning sự đãi vàng bằng gàu
gold-quartz vein mạch quặng vàng thạch anh
gold trap bộ thu hồi vàng
gold vein mạch quặng vàng
gole hào, mương; thung lũng; kênh dẫn nước, cửa cống
gondola toa trần, toa không mũi, thuyền đáy bằng (để vận chuyển quặng, đá)
gong cái chuông, tiếng chuông, tín hiệu
goniometer thước đo góc
good cleavage thớ chẻ rõ ràng
good level lò nằm ngang
Good Roads screen sàng lệch tâm có bộ giảm xóc bằng cao su
good rock đá cứng, đá rắn chắc
good roof nóc chắc chắn, nóc ổn định
good shooting coal than ít vỡ vụn khi đào khấu
goods hàng hóa, tải trọng, đồ tải // (thuộc) hàng hóa, đồ tải
goods line tuyến hàng hóa; giếng nâng trục chính của mỏ
goods traffic sự vận chuyển hàng hóa
good top nóc vững chắc
goosey nhớt, dính, keo, quánh, gán
go off nổ, nổ bùng, nổ tung

goosing sự rửa trôi sỏi (khi khai thác mỏ sa khoáng)
gopher (được) đặt không đúng; bừa bãi, vô trách nhiệm; (dạng) túi, nói về lỗ mìn
gopher drift lò dọc thăm dò đặt không đúng
gopher hole buồng mìn, giếng nông, lỗ khoan lớn
gopher hole blasting sự nổ mìn buồng, sự nổ khối lượng thuốc nổ lớn
gophering sự khai thác bừa bãi vô trách nhiệm; sự thăm dò, sự khai thác [không có hệ thống, không đúng phương pháp]; sự nổ phá vỡ đá bằng mìn túi
gorge hẻm núi, cửa thung; rãnh (puli, máng)
goslarite kv goxlarit
gossan mạch quặng lộ (vết lộ của mạch có màu đỏ của sắt ôxit), mũ sắt
got thu được, nhận được
goth sự nén vỡ đột ngột, sự [ép trời, ép đùn] than tại gương lò
gothite xem goethite
goths sự [nén vỡ đột ngột, ép trời] than tại gương lò
gotten quặng đã khai thác ra, than đã khai thác (sẵn sàng để được chở đi) // hết giá trị, đã dùng rồi; (bị) xóa bỏ, đóng cửa, (đá) thanh lý (nói về các đường lò và công trình mỏ)
gouge sự lấp đầy [khe nứt, lỗ hổng] (trong đá bởi các vật liệu mềm hoặc cứng); sét mạch, zanban có sét mềm; đá vẩy quanh // rút quặng ra, khai thác ổ quặng; làm cong lò chợ; khai thác [không có kế hoạch, không đúng phương pháp]; cái đục, cái đục lòng máng // đục khoét
gouger chủ xí nghiệp khai thác mỏ một cách bừa bãi vô trách nhiệm; kẻ tham tàn
gouging sự [đục, khoét], sự đục rãnh lòng máng; sự tích trữ và đột ngột xả một khối lượng nước rất lớn (ở các mỏ sa khoáng, phục vụ việc khai thác mỏ)
gouging shot lỗ mìn đột phá, cụm lỗ mìn đầu tiên ở lò mới

goutwater nước mỏ có chứa dihydro sunfua H_2S

govern điều chỉnh, điều khiển

governor bộ điều chỉnh, máy điều chỉnh, bộ điều tốc

gowl đập vỡ, bẻ gãy, phá sập, sụt lở

Goyder and Laughton process phương pháp tuyển nổi (*dùng ở Úc*)

gozzan xem gossan

grab gàu ngoạm; thùng, gàu, gáo; máy xúc, máy đào; cái kẹp, cái gấp; dụng cụ câu vớt; móc nối, bộ nối // ngoạm, gấp, xúc

grabbing sự bốc xếp, chất nạp liệu bằng gàu ngoạm; sự cấp, sự ngoạm

grabbing excavator máy xúc gàu ngoạm

grab bucket gàu ngoạm

grab dredger máy xúc gàu ngoạm

graben địa hào; graben

grab iron [răng, dụng cụ] câu vớt

grab loader máy bốc xúc kiểu gàu ngoạm (*khi đào giếng*)

grab picking sự chọn nhặt đá không hết hoàn toàn (*không triệt để*)

grab rail tay vịn, lan can

grab sample mẫu ngẫu nhiên, mẫu cục riêng lẻ, mẫu lấy theo mắt, mẫu lấy không [cẩn thận, chu đáo], mẫu lấy bừa bãi (*lấy ẩu*)

grab sampling sự lấy mẫu ở gàu xúc, sự lấy mẫu ước chừng

gradation thứ tự; sự xếp thứ tự, sự chia độ, sự phân cấp; tính tuần tự, sự tiệm tiến; thành phần hạt, sự phân loại vật liệu theo cỡ hạt; sự phân cấp, sự phân loại, sự tuyển chọn

gradation test sự xác định thành phần hạt

gradation unit máy định lượng hoạt động liên tục (*khi sản xuất hỗn hợp bê tông*)

grade độ dốc (đường), độ dốc thoải, mức cao (bề mặt); độ (đơn vị đo góc, nhiệt độ...), gradien, mức độ, bậc; grat (đơn vị đo góc phẳng bằng $1/100$ góc vuông); loại

(*khi phân loại*), hạng, kích thước // làm bằng, san bằng, tạo profin, phân loại, phân cấp, tuyển chọn, thực hiện công việc làm đất

grade against the load độ dốc nghịch với chiều vận chuyển hàng hóa

graded (được) phân loại, lựa chọn, (được) phân loại theo thành phần hạt; (được) khắc độ, chia độ, qui định, (được) định cỡ; (được) cào bằng, san bằng, tạo biên dạng, tạo profin; dần dần, tuần tự, từ từ, nghiêng, có độ nghiêng

graded broken stone đá dăm đã phân loại hoặc đá dăm đã sàng

graded coal than đã tuyển, than đã sàng

graded crushing sự nghiền phân đoạn, sự nghiền theo cấp

graded earth road đường đất đã định hình

graded in favour of loads có chiều dốc theo chiều vận chuyển hàng hóa (*nói về đường vận chuyển*)

graded product sản phẩm đồng nhất về độ hạt (*khi nghiền*)

graded sand cát đã phân loại

graded sizes kích thước của hạt đã lựa chọn

graded tube ống chia độ, ống khắc độ

graded width chiều rộng toàn bộ của đường

grade in favour of the load chiều dốc theo chiều vận chuyển hàng hóa

grade of coal chủng loại than, loại than

grade of bench mức của nền tảng, độ cao của nền tảng

grade of entry độ dốc của lò dọc

grade of explosive loại thuốc nổ; công suất tương đối của thuốc nổ

grade of natural materials chất lượng của nhiên liệu thiên nhiên

grade of ores hàm lượng thành phần có giá trị trong quặng

grade of powder công suất tương đối của thuốc nổ

grade peg móc, móc đo (*móc đo đặc để định hình độ dốc*)

grader máy san đường, máy bào đường, máy ủi; trống sàng (*dùng trong chế biến amian*)

grade rate độ nghiêng, độ dốc

grade record sự biểu thị độ dốc bằng số

grade reduction sự giảm độ dốc

grade resistance sức cản chuyển động phụ thuộc vào độ dốc của đường

grade rod mia thủy chuẩn, mia đo thăng bằng

grade separation chiều nghỉ để nối hai độ dốc kề bên

grade size kích thước cấp hạt đã xác định

grade stake cọc định tuyến

grade strength sức công phá tương đối (*năng lượng tương đối của thuốc nổ tính bằng hàm lượng phần trăm của nitroglycerin trong dinamit gây ra cùng một độ lệch của con lắc xung kích khi nổ cùng một trọng lượng thuốc nổ*)

grade surface mặt gradien

grade-up đường dốc lên

grade yield tỷ lệ các thành phần hạt (*khi phân tích bằng sàng*)

gradient gradien; dốc nghiêng, trị số độ dốc, mặt nghiêng, độ dốc của mặt nghiêng; lò thượng, đường tời nghiêng lên

gradienter máy thủy chuẩn, máy đo cao trình

gradient of equal traction độ dốc có lực cản bằng nhau (*khi vận chuyển*)

gradient of one-in-ten độ dốc 1/10

gradient of route độ dốc của đường

gradient of slope góc của mái dốc, bờ dốc, sườn dốc, mặt nghiêng

gradient of water table độ dốc của bề mặt nước (*trong dòng chảy*)

gradient work công việc ở lò hạ, công việc ở lò ngâm

grading sự san bằng, sự cào bằng, sự tạo profin; sự phân cấp, sự phân loại, sự lựa

chọn theo cỡ hạt; thành phần hạt; sự tuyển khoáng, sự làm giàu; sự đặt đường ray; sự thi công bằng máy san đường, công việc làm đất

grading requirements yêu cầu (tiêu chuẩn) về thành phần hạt

grading work công việc định hình; công việc về bố trí nền đường

gradiometer cái đo độ dốc, dụng cụ đo độ dốc

graduate khắc độ, chia độ, định cỡ

graduated circle vành chia độ, bàn đồ khắc vạch

graduated reference plug cỡ nút chia độ quy định

graduated scale tỷ lệ, tỷ xích; quy mô, phạm vi

graduating sự khắc độ, sự chia độ

graduation sự khắc độ, sự chia độ, sự định cỡ, sự phân loại, sự tuyển chọn; thành phần hạt

grafter cái mai, cái xẻng

grafting spade xẻng dài và hẹp

grafting tool cái mai, cái xẻng

grail cát, cát thô, sỏi nhỏ

grain hạt, độ hạt; thớ (gỗ); hướng khe nứt; gren (*đơn vị trọng lượng bằng 0,0648 gam*)

grain composition thành phần hạt

grained dạng hạt; (được) tán nhỏ, tạo hạt; vụn; có kiến trúc thô

grain size độ hạt

grain-size scale thang cỡ hạt, hạng cỡ hạt

grain structure kiến trúc hạt

grainy xem grained

granite granit, đá hoa cương

granite sand cát granit, đá sạn

granite wash sa khoáng granit

granitic (thuộc) granit

granitoid granitoit; bê tông đá dăm granit

granodiorite granodiorit

grant quyền về lòng đất, quyền về khai thác lòng đất, nhượng khu mỏ

- granular** dạng hạt, (được) tán nhỏ, tạo hạt
- granular cleavable structure** kiến trúc hạt phân phiến
- granular fracture** vết vỡ dạng hạt
- granular interlocking texture** kiến trúc dạng hạt lợp ngói
- granularity** độ hạt, độ lớn của tinh thể, thành phần hạt
- granular type road** đường rải [đá dăm, sỏi]
- granulate** đập, nghiền thành cục, mẩu, hạt; tạo hạt
- granulated** được nghiền thành hạt, được nghiền nhỏ, được nghiền vụn, dạng hạt
- granulated slag** xỉ hạt, xỉ được nghiền nhỏ, nghiền vụn, nghiền thành hạt
- granulating** sự tạo hạt, sự tán nhỏ, sự nghiền nhỏ, nghiền vụn
- granulating machine** máy tạo hạt, thiết bị để tạo hạt (*máy để nghiền ra sản phẩm chủ yếu là vật liệu dạng hạt, không phải là slam*)
- granulation** sự tạo hạt, sự nghiền, sự tạo vật liệu dạng hạt
- granulator** máy nghiền, máy tạo hạt
- granule** hạt, hạt nhỏ
- granulometric composition** thành phần hạt
- granulous** có dạng hạt
- grape shot** bi lớn
- graph** biểu đồ, đồ thị, giản đồ; đường cong về mối quan hệ phụ thuộc
- graphical interface** *th* giao diện đồ họa
- graphical performance** đặc tuyến, đường đặc trưng
- graphical recorder** khí cụ tự ghi đồ thị
- graphical user interface** *th* giao diện người dùng đồ họa
- graphics character** *th* ký tự đồ họa
- graphics controller** *th* bộ điều khiển đồ họa
- graphics coprocessor** *th* bộ đồng xử lý đồ họa
- graphics interface** *th* giao diện đồ họa
- graphics mode** *th* chế độ đồ họa
- graphics port** *th* cổng đồ họa
- graphics printer** *th* máy in đồ họa
- graphics processor** *th* bộ xử lý đồ họa
- graphite** *kv* grafit, than chì
- graphitic zone** đới grafit
- graphitizing** sự grafit hóa
- graphitizing of diamonds** sự grafit hóa kim cương (*trong trường hợp "cháy xém" của mũi khoan kim cương*)
- grapholith** đá phiến sét
- graph paper** giấy để ghi trên khí cụ tự ghi; giấy milimét, giấy kẻ li;
- grapple** gàu ngoạm; cái cặp, cái kẹp; cái gắp; cái móc, móc câu // cố định, gia cố bằng neo
- grappling** sự cố định, sự gia cố bằng neo, sự neo giằng
- grasp** tay cầm (*của búa chèn hay búa khoan*) // cầm lấy, nắm lấy, ôm chặt, bắt lấy
- grass** bề mặt, mức mặt đất, mức nền đất; đưa (quặng) lên mặt đất
- grass-bog peat** than bùn cỏ dầm lầy
- grass captain** tổ trưởng trên mặt đất
- grass crop** sự lộ vĩa, vết lộ, chỗ lộ (vĩa)
- grasshopper** băng chuyển hình cổng (*khi đào các lò nằm ngang*)
- grass roots** bề mặt; mặt đất
- grate** sàng, phân loại, tuyển chọn; cái sàng, máy sàng, mặt sàng, ghi lò, ghi sàng
- grate area** diện tích mặt sàng song, sàng ghi
- grate bar** ghi lò, ghi sàng
- grate coal** than đã sàng cấp hạt "quả trứng"
- grating** sự sàng, sự phân loại, sự tuyển chọn; mặt sàng, ghi sàng; cái sàng, máy sàng, lưới, tấm mặt sàng đột lỗ
- grating structure** kiến trúc mạng
- gravel** sỏi, cát thô, đá cuội; cát chứa vàng // đổ sỏi, đắp sỏi

- gravel backfilling** sự chèn lấp không gian đã khai thác bằng [sỏi, cát thô]
- gravel by nature** sỏi ở trạng thái tự nhiên
- gravel face** gương khai thác ở mỏ sa khoáng
- gravel fill** *xem* gravel backfilling
- gravelling** sự rải balat bằng sỏi; sự lấp đầy tà vẹt bằng cát
- gravel(ly) sand** cát pha sỏi, cát sông hoặc cát biển
- gravel(ly) soil** đất loại sỏi
- gravel mine** mỏ vàng sa khoáng, mỏ khai thác sa khoáng vàng hay platin
- gravel pebbles** cuội
- gravel pit** công trường khai thác sỏi, mỏ đá sỏi
- gravel plain placer** sa khoáng ven bờ, sa khoáng ven bờ đồng bằng
- gravel pump** máy bơm cát
- gravel road** đường rải sỏi
- gravel-shouldered road** đường có lề đường rải sỏi
- gravel stones** cuội
- gravel stratum** trầm tích sỏi, vỉa sỏi hoặc lớp sỏi
- gravel wall** chỗ vỉa bị đá của phay cát
- gravel wash** sỏi bồi tích, sỏi phù sa
- gravel washer** máy rửa sỏi
- gravel-washing plant** máy rửa sỏi
- graveyard shift** ca đêm
- gravimeter** trọng lực kế
- gravimeter survey** sự đo vẽ trọng lực
- gravimetric(al)** (thuộc) đo trọng lực, phân tích trọng lượng
- gravimetric sample** mẫu trọng lượng (để xác định độ bụi của không khí)
- gravimetry** phép đo trọng lực, môn trọng lực
- gravitate** tháo quặng, tháo đá bằng tự chảy
- gravitation** sự hấp dẫn, sự hút, sức hút, trọng lực
- gravitational** (thuộc) trọng lực, hấp dẫn
- gravitational method** phương pháp tuyến trọng lực
- gravitational prospecting** sự thăm dò (lòng đất) bằng trọng lực
- gravitational stratification** sự phân lớp trọng lực
- gravitational survey** sự đo vẽ trọng lực
- gravitational water** nước trọng lực
- gravitation of ore** sự vận chuyển quặng bằng tự chảy
- gravitation transporter** thiết bị vận chuyển bằng trọng lực
- gravitative faulting** sự tạo đứt gãy trọng lực
- gravitative water** nước trọng lực
- gravity** trọng lực; trọng lượng; sức hút, lực hút; sự hấp dẫn // **by gravity** tự chảy, tự di động, do tác động của trọng lực
- gravity caging** đường dốc tự lăn để đổ goòng
- gravity coal washing** phương pháp tuyển than bằng trọng lực
- gravity concentration** sự tuyển khoáng trong môi trường nặng, sự tuyển khoáng theo trọng lượng riêng, sự tuyển khoáng bằng trọng lực
- gravity discharging** tự bốc dỡ, bốc dỡ tự động
- gravity dumper** thiết bị lật đảo không có [dẫn động, truyền động]
- gravity fault** đứt gãy trọng lực
- gravity feed** sự giao, sự cấp (goòng) bằng tự lăn, sự cấp (vật liệu) bằng tự chảy
- gravity-flow screen** sàng cố định
- gravity ground water** nước ngầm trọng lực
- gravity haulage** sự vận chuyển bằng tự lăn, dốc goòng
- gravity incline** *xem* gravity plane
- gravity loading** sự bốc xếp bằng tự chảy
- gravity ore pass** phễu tháo quặng, lò thượng vận chuyển quặng
- gravity pendulum** khí cụ con lắc để đo trọng lực

- gravity plane** dốc goòng
- gravity preparation** xem gravity concentration
- gravity reconnaissance survey** sự đo vẽ điều tra trọng lực
- gravity return** sự quay về bằng tự lãn (của goòng)
- gravity road** đường goòng đi xuống (dưới tác động của trọng lực)
- gravity runway** xem gravity plane
- gravity segregation** sự phân chia theo trọng lượng riêng, sự phân chia trong môi trường nặng
- gravity separation** sự phân chia theo trọng lượng riêng, sự phân chia trong môi trường nặng
- gravity solution** chất lỏng nặng, thể huyền phù có trọng lượng riêng lớn (để phân chia khoáng vật)
- gravity stamp** dụng cụ giả quặng (để đập vỡ vụn quặng bằng trọng lượng của chày giả)
- gravity survey** sự đo vẽ trọng lực
- gravity system** hệ thống tháo khoáng sản bằng phương pháp tự chảy
- gravity tank truck** [ôtô xitec, ôtô kết] [tự đổ, tự tháo]
- gravity track** đường tự lãn
- gravity unit** đơn vị trọng lực
- gravity water** nước trọng lực, nước tự do
- grayback** thớ chế bậc hai, thớ chế thể hiện yếu ớt, không rõ rệt
- grayback post** cát kết xám
- graybeds** các lớp đá phiến và cát kết luân phiên xen kẽ nhau
- gray manganese ore** quặng mangan nâu, manganit
- gray metal** đá phiến sét xám
- gray post** cát kết xám
- grease** mỡ, chất béo, dầu mỡ bôi trơn, dầu đặc, mỡ xolidon // bôi trơn, tra dầu
- greaser** thợ bôi trơn, thợ tra dầu; vệt dầu, dụng cụ tra dầu mỡ
- greasing** sự bôi trơn
- great circle** vòng tròn lớn (trên hình cầu); vòng tròn nguy hiểm (giao hội nghịch)
- great coal** than cục lớn đã tuyển chọn
- green** thô, mộc, sống, tươi, chưa chế biến, nguyên khai, gầy (nói về than)
- green coal** than chưa tuyển, than nguyên khai
- greenhouse effect** hiệu ứng nhà kính
- green prop** cột chống còn tươi
- green roof** [mái, nóc] mới lộ, [mái, nóc] không có áp lực
- green rock** đá xanh, đá lục
- green sand** cát lấy thẳng từ công trường khai thác, cát glauconit, cát xanh lục
- greenalite** kv grinalit
- greener** công nhân mới, công nhân chưa có kinh nghiệm
- greenhorn** xem greener
- greenockite** kv grinockit
- green sand** cát glauconit; cát khai thác trực tiếp từ mỏ lộ thiên
- green schist** đá phiến lục
- greenstone** đá lục, nefrit (đá diaba, diorit, pocfia lục v.v.)
- greenstone slate** đá phiến lục
- green team** đội thợ chưa có kinh nghiệm, đội thợ không lành nghề
- green timber** gỗ tươi
- green wood** gỗ mới khai thác; gỗ không đều đặn
- greisen** greizen (granit bị biến đổi)
- greywacke** greivac, đất huyền màu xám khối, đá vôi greivac
- grid** lưới, mạng, mặt sàng; mạng (lưới) điện hạ thế; lưới tọa độ, ô tọa độ; lỗ sàng; sàng song; phiến cực ác qui
- griddle** cái sàng, cái rây (có mắt to); sàng
- grid ironing** sự đặt lưới sắt; sự đặt ghi, lưới thoát nước
- gridow** tháp giếng mỏ

grid roller máy lăn đường bánh dạng lưới

grid sheet survey sự nối với lưới tọa độ

grid survey sự lập bản đồ địa hình bằng phương pháp chồng lưới tọa độ

grief stem ống làm việc để khoan xoay; cần khoan vuông

grill(age) mặt sàng, mặt sàng song

grind độ nghiền mịn // nghiền vụn, nghiền; mài sắc; mài nhẵn

grindability tính dễ nghiền, khả năng nghiền được; tính dễ mài, khả năng mài được

grindability rating chỉ số khả năng nghiền vụn

grindability test sự thử khả năng nghiền vụn, sự thử tính nghiền tán được

grindability of coal khả năng nghiền được của than

grinder máy mài sắc (*choòng khoan và lưỡi khoan*); công nhân mài (*choòng khoan và lưỡi khoan*); bánh mài nhẵn, bánh mài sắc, đá mài, máy mài; đĩa xiết, máy xiết kiểu đĩa; máy nghiền

grinding sự nghiền vụn, sự nghiền nhỏ, sự nghiền tán, sự tán, sự tán nhỏ, sự miết; sự mài sắc

grinding-concentration unit thiết bị nghiền tập trung

grinding-mill feed-size kích thước cục khoáng sản đưa vào máy nghiền

grinding pan máy xay, máy hỗn hống kiểu nghiền

grinding rate tốc độ nghiền

grinding ring máy vòng (*của máy nghiền ly tâm*)

grinding stand đá mài; máy mài sắc

grin(ding) stone đá mài, bánh mài

grinding test sự thử mài mòn

grind-per-pass lượng nghiền mỗi lần (*số lượng vật liệu được nghiền sau một lần đi qua máy nghiền*)

grindstone đá mài, đá mài nhẵn, đá mài bóng, đá mài sắc

grind wheel bánh mài nhẵn

grip sự kẹp chặt, sự ôm (*đai truyền và puli*), dụng cụ kẹp; thiết bị hãm an toàn thùng cũi; cơ cấu nối, móc (*khi vận chuyển bằng cáp*); hệ số ma sát (*giữa đai và puli*) // kẹp chặt, ôm

grip block cam, vấu hạ thùng cũi, thiết bị hãm an toàn thùng cũi, cam hãm, cam chặn, bộ phận hãm, cữ hãm

grip car goòng dẫn động, goòng được móc vào (*trong vận chuyển bằng cáp*)

griper xà lan để chở than

grip gear cơ cấu bắt giữ, nắm bắt; cơ cấu hãm an toàn thùng cũi mở

griphole lỗ khoan (nhỏ) nghiêng

gripman người phụ trách, người hộ tống (*trong việc vận chuyển liên tục*)

grip of concrete lực bám dính của bê tông với cốt thép

grip of (the) hole lỗ khoan (nhỏ) nghiêng, góc nghiêng của lỗ khoan (nhỏ)

grip of rib sự di lệch của lò về một bên

grip of wheels lực bám của bánh xe (*vào ray hay đường*)

gripper cái kẹp, cái kìm, cái ôm; cái kẹp cáp (*khi vận chuyển liên tục*)

gripping sự cặp, sự ngoạm, sự ôm, sự ăn khớp

gripping force sức bám

gripping fork cái cặp kiểu chạc (*hình chạc, hình đĩa*)

gripping hole lỗ khoan (nhỏ) nghiêng; lỗ khoan (nhỏ) nghiêng về phía mặt lộ gần nhất

gripping of screen surface sự kéo căng mặt sàng (*bằng những phụ tùng chuyên dụng*)

grip shot xem grip hole

grisou khí nổ, khí grizu

grist vĩa than đen, vĩa đồng hành, vĩa đi kèm

gristone xem gritstone

grit cát kết hạt thô; sỏi (nhỏ); cát thô; đá dăm; mảnh vụn (đá); tẩm dột lỗ, sàng,

rây; mắt sàng, lỗ sàng; kích thước hạt; chất tạp cơ học (trong nước mỏ hầm lò)

grit grinding stone xem grind(ing) stone

grit-proof được phòng ngừa khỏi đất đá vụn rơi vào

grit sandstone đá mài, cát kết hạt có góc cạnh

grit spinner máy rắc cát ở đường có băng giá và trơn

gritstone cát kết hạt thô; dạng hạt có [góc cạnh, sắc nhọn]

gritstone dust bụi có chứa những hạt silic sắc nhọn

grit sump bể lọc bằng sỏi

gritter máy rải [cát, đá vụn]

gritting sự rải cát, rải sỏi

gritty sắc nhọn, có góc cạnh; pha cát; có sỏi, cát to hạt

gritty dust bụi có chứa các hạt silic sắc nhọn

gritty phthisis bệnh bụi phổi, nhiễm bụi phổi

gritty soil đất pha cát, đất cát thô

gritty water nước nhiễm bẩn; nước có cát

grizzle than có chất tạp pirit, than chứa lưu huỳnh

grizzley xem grizzly

grizzly cái sàng, sàng song, băng chuyên (kiểu) con lăn

grizzly-branch raise transfer system hệ thống lò thượng phân nhánh và sàng (để tháo quặng khi phá hỏa đá vách)

grizzly level tầng nghiền, tầng sàng

grizzly rail sàng song làm bằng ray

grizzly raise lò tháo quặng xuống tầng đặt máy sàng; phễu rót quặng xuống tầng đặt máy sàng

grizzly screen sàng song

grizzly screen with square openings sàng song lỗ vuông (có dầm ngang)

grizzly station buồng (trạm) sàng

grizzly undersize sản phẩm dưới sàng

grizzly with depressed bar sàng song có thanh ngang võng xuống

grizzly man công nhân sàng

grogs mẫu, miếng, cục nhỏ, hòn nhỏ

grommet vòng cốt, lỗ cáp; vành đệm kín, vòng đệm khít chỗ nối ống

grommet sling vòng được tết bằng một đánh dây cáp

Gröndal separator xem drum-type wet magnetic separator

groove rãnh, máng, ngấn, đường xoi, khía; rạch, hầm lò, mỏ nhỏ; ổ để ghép mộng xoi, rãnh puli dẫn hướng // tạo rãnh, xoi rãnh

groove and tongue xoi rãnh, ghép mộng xoi, chôn rãnh và lưỡi mộng // sự xoi rãnh, sự ghép mộng xoi, sự ghép mộng

grooveed có lòng máng, có hình rãnh; (thuộc) gợn, khía, nhàn, răng cưa, (thuộc) mộng xoi

grooved pile cọc ván

groover thợ mỏ, công nhân mỏ; máy cát và làm sạch các khe, mach ở mái bê tông

groove for fire stoping rạch chống cháy

grooving sự xoi rãnh, sự tạo khe; sự bố trí ván cừ ghép bằng mộng xoi

groove in the rib rạch ở tường lò

gross trọng lượng thô, trọng lượng cả bì, trọng lượng chung // tổng cộng, toàn bộ; chung

gross drilling time tổng thời gian khoan

gross error sai số thô; sai số lớn

gross profits tổng thu nhập

gross recovery tổng tỷ lệ khai thác, tổng phần trăm khai thác, tổng tỷ lệ thu hồi, mức thu hồi chung

gross recoverable value giá trị quặng thu hồi được

gross sample mẫu toàn công trình

gross section mặt cắt toàn bộ

gross ton tấn dài (bằng 2240 pao, bằng Anh hoặc 1016,047 kg)

grossularite đá groxularit

gross unit value giá trị toàn bộ quặng thu hồi được

gross unit value of ore giá trị kim loại trong một tấn quặng (*bằng lượng kim loại trong một tấn quặng nhân với giá thị trường*)

gross value giá trị toàn bộ quặng trong [mỏ, khoáng sàng]

gross weight tổng trọng lượng, trọng lượng cả bì, trọng lượng thô, trọng lượng toàn phần

grouan sỏi, cát khô

ground đất, đất đá, nền lò, đáy vĩa; bề mặt, diện tích xây dựng; mặt đất; sự tiếp đất; nền, móng; nền tảng // đặt nền móng

ground ablation sự rửa trôi đất

ground bailiff người phụ trách mỏ, người quản lý mỏ

ground bearing pressure sức chịu tải của đất; áp lực cho phép lên đất

ground boss tổ trưởng khai thác mỏ (ở hầm lò)

ground clearance độ cách đất (*khoảng cách từ nền đất đến điểm thấp nhất của thùng gòong*)

ground coal tập dưới của vĩa than, đáy vĩa than

ground condition đặc điểm đá bên hông

ground-grip tire lốp xe có vấu cắm vào đất

ground hog dơi trọng ở lò thượng, ở đường tời nghiêng (lên)

ground-installed lắp đặt trên mặt đất

ground level mức mặt đất

grounded (được) tiếp đất, nối đất

ground-mounted được đặt hay lắp ráp trên mặt đất

grounding sự tiếp đất

ground plan mặt bằng, bình đồ; hình chiếu bằng

ground plate dầm dáy, dầm bệ, dầm đế; bản tiếp đất

ground plot bình đồ địa thế

ground pressure áp lực mỏ

ground product sản phẩm đã nghiền

ground rent tiền thuê đất ở khu vực xây dựng mỏ

ground return sự quay về của dòng điện qua đất

ground rock đá đã nghiền vụn, đá đã đập vụn

ground roll sóng trên mặt (*khi thăm dò địa chấn*)

ground rope cáp kéo dưới

ground sample mẫu đã nghiền

ground settlement sự sụt đất đá (ở phía trên lò); sự lún đất

ground shaker bang tải lắc đặt trên nền lò

ground sill dầm dáy, dầm đế (*của khung cửa, khung chống*), dầm liên kết chìm (*móng nhà*)

ground sluice [rãnh, máng, hào] ở nền đất (*khi khai thác sa khoáng bằng sức nước*)

ground sluicing sự khai thác đất bằng sức nước

groundsman thợ đào đất

ground stake cọc tiếp đất, ống tiếp đất

ground stone đá đã nghiền vụn, đá đã đập vụn

ground storage kho lộ thiên, kho nằm trực tiếp trên mặt đất

groundsubsidence sự lún đất đá, sự lún bề mặt

ground support sự chống đỡ [đá vách, đá hông] trong lò

ground survey sự đo vẽ mặt đất; sự thăm dò mặt đất

ground table mức bề mặt (*quả đất*)

ground tramway lò thượng, đường tời nghiêng (lên)

ground type tính chất đất đá, loại đất đá

ground-type Koepe winder trục tải loại Koepe có puli chủ động đặt trên mặt đất

ground water nước ngầm

ground water bearing đá ngầm nước

ground water divide đường phân nước ngầm

ground-water plane mặt nước ngầm

ground-water supply sự cung cấp nước ngầm

ground-water surface mặt nước ngầm

ground-water table mực nước ngầm

ground-water tapping sự lấy nước ngầm, công trình lấy nước ngầm, sự chặn nước ngầm

ground-water well lớp chứa nước

ground nhóm, tổ, đội

ground of piles nhóm cọc

grouser tấm mắt xích (*xích máy kéo...*); cọc tạm; cọc neo của tàu cước

grout vữa lỏng, vữa vôi, vữa xi măng // rót vữa, phun vữa, trám xi măng, bơm vữa xi măng, phụt vữa xi măng, rót vữa xi măng, tráng bằng vữa xi măng

grout-acceptance rate tốc độ hấp thụ vữa xi măng (*bởi đá*)

grout "take" tiêu hao vữa xi măng (*cho lỗ khoan hoặc cho gương lỗ trong các điều kiện nhất định*)

grouted được trát vữa, được phun vữa; được phụt (*xi măng*);

grouter ống phun vữa xi măng, ống [cứng, mềm] để đưa vữa xi măng (*vào lỗ khoan*), đầu [phun, phụt] vữa xi măng, máy bơm vữa xi măng; công nhân thực hiện việc trám và phụt vữa xi măng; gạch rỗng

grouthead đầu [phun, phụt] vữa xi măng

grouting sự trám vữa xi măng, sự [bơm, phụt] vữa xi măng, sự [rót, đổ] vữa xi măng (*vữa vôi, thạch cao mịn-alebat*), sự cố kết đất đá, sự gia cố đá, sự trám bít các khe nứt (*khi đào lỗ*)

grouting hole lỗ khoan để đổ (rót) xi măng

"grouting-in" trám xi măng ống trong lỗ khoan

grout(ing) packer vật bít kín hoặc nút bằng xi măng

grout(ing) pipe ống để bơm xi măng vào đá

grouting pressure áp lực phụt xi măng

grouting process sự trám xi măng, sự phụt xi măng, sự đào giếng có trám xi măng (*khi đào trong đá cứng có chứa nước*)

grouting sequence trình tự xementit hóa, trình tự trám xi măng

grouting system hệ thống trám xi măng, hệ thống phụt xi măng

grout pump máy bơm phụt xi măng

grout seal sự cách ly bằng vữa xi măng, lớp cách ly bằng vữa xi măng

grout sealing sự cách ly bằng vữa xi măng, sự bít kín bằng vữa xi măng

grout travel sự truyền lan vữa xi măng (*trong đá khi trám xi măng*)

grove lò bằng, lò nổi via

growing of rope sự nối dài cáp

growl tru (than) [ồn định, bền vững]

grow out of use không còn được sử dụng

growth sự phát triển, sự lớn lên, độ tăng; sự chảy vào, lượng nước chảy vào

"growth" of concrete sự nở trương của bê tông

grub đào, bới, cước, đào rễ cây

grubber máy đào gốc, máy bặt gốc

grubbing winch tời nhỏ gốc cây

grubstake nguồn cấp có điều kiện (*nguồn vật phẩm, lương thực, tài chính cấp cho người thăm dò mỏ với điều kiện được chia một phần kết quả phát hiện được*)

grummet xem grommet

guag xem gwag

gual than đá

guard thiết bị an toàn, cơ cấu bảo vệ; sự bảo vệ, sự phòng hộ // phòng ngừa, để phòng, bảo vệ // hàng rào, vật chắn, cái chụp, vỏ; người bảo vệ, người hướng dẫn

guard-rail ray dẫn hướng; tay vịn, lan can, hàng rào; hàng rào phòng hộ bên đường

guard sleeper thanh phòng hộ

gudgeon khớp khuyên, vòng ngoặc; trục

gudgeons cổ trục, ngỗng trục bằng kim loại
(cho các tang chống bằng gỗ của máy khoan)

gug sự vận chuyển tự hoạt động; dốc goòng
guhr kizengua, diatomit, đá tảo silic

guide vật dẫn, thanh dẫn hướng, cơ cấu dẫn
(cho thùng cũ hay thùng skip trong giếng mở); hướng dẫn, chỉ đạo; ống chống, ống lót, ống vách (lỗ khoan), rãnh dẫn hướng nâng, tay gạt truyền động; dấu hiệu, cái chỉ báo (chỉ đạo)

guide-bore pit giếng chuẩn bị (khi khoan giếng mở)

guided dragline bucket excavator máy xúc kiểu "máy bào" (có gàu chuyển động theo cơ cấu dẫn hướng)

guided radio sự thông tin liên lạc bằng hệ thống truyền thanh (ở mở)

guide hole lỗ khoan đi trước

guide mineral khoáng vật chỉ đạo

guide pile cọc định hướng

guide pipe ống dẫn hướng

guide posts cột dẫn hướng

guide pulley puli dẫn hướng

guide rail ray dẫn hướng

guide ring vòng dẫn hướng (của dụng cụ khoan)

guide rod thanh dẫn, thanh dẫn hướng (trong khoan xoay)

guide roller con lăn dẫn hướng

guide rope cáp dẫn hướng

guide rope weighting sự kéo căng cáp dẫn hướng (bằng cách treo khối nặng)

guides vật dẫn hướng (các vật dẫn bằng gỗ, thép hay dây thép để hướng dẫn chuyển động của thùng cũ trong giếng mở)

guide shoe đế dẫn hướng, guốc dẫn hướng, vấu dẫn hướng

guide shoe angle vấu dẫn hướng làm bằng thép góc

guide signs dấu hiệu chỉ dẫn

guide strip bản dẫn hướng, tấm dẫn hướng

guide support cột dẫn hướng

guide timber xem wood guide

guide tube ống chống, ống lót, ống vách

guide vane cánh dẫn hướng

guide weight đối trọng của cáp dẫn hướng, tải trọng kéo của cơ cấu dẫn hướng

guiding bed vỉa đồng hành, vỉa đi kèm

guiding pile cọc định hướng

guiding rule mẫu, đường, calip, cữ

guiding shoe xem guide shoe

guiding tube ống chống, ống lót, ống vách

guillotine máy cắt tấm, máy xén giấy, máy đập vỡ sắt thép bằng [búa rơi nặng, quả rơi nặng]

gulch tiếng ồn do [nóc sụt, mái sụt]

gulf thân quặng lớn, vỉa quặng lớn

gullet hào đi trước, hào tiên phong (khi khai thác lộ thiên)

gully rãnh thoát nước, máng hứng nước mưa, khe sâu, rãnh xói; ray hình máng; giếng quan sát, giếng kiểm tra, giếng thoát nước, giếng tiêu nước

gully pot giếng thoát nước

gum than bột, than bụi, than cám; [than bụi, than cám] hình thành khi đánh rạch; mùn khoan, phoi khoan; tạo ra [bụi than, cám than] khi đánh rạch; gôm, nhựa cây, keo dính

gumbo gumbo (một loại sét ở Hoa Kỳ)

gumbo soil đất đen chứa sét

gum device máy khử bụi than

gum loader xem gum device

gummer người dọn sạch [bụi than, cám than] do máy đánh rạch tạo nên

gummer unit thiết bị khử bụi than

gumming việc dọn sạch bụi than, cám than

gumming device xem gum device

gummings than bột, than bụi, than cám; [than bụi, than cám] phát sinh ra khi đánh rạch

gummite kv gumit

gumstower máy khử bụi than (*bằng cơ học*)

gun lỗ mìn [không nổ, cam, tịt]; cái bơm (mỡ); cái phun, súng phun

gun barrel [thùng, bình] lắng, thiết bị tách nước (*trong công nghiệp dầu*)

gun boat, gunboat goòng lật được, thùng skip; goòng tự lật chuyên dụng (*5-8 tấn*), thùng skip để nâng trục ở [đốc nghiêng, giềng nghiêng]

gun cotton *h* pyroxilin; nitroxenlulo

gunite convering sự phủ bằng lớp bê tông phun

gunite bê tông phun // phun bê tông, phủ bằng vữa bê tông

gunite work sự phun vữa

gunniss buồng của khối [đã khâu, đã khai thác] (*tại mỏ thiếc ở Coocnuon*)

gunnited được phủ bằng bê tông phun

gunniting sự phun vữa, sự phun bê tông

gunny vải dầy, vải cỏi; bị dầy, bị cỏi

gun perforation sự nổ mìn [tăng khe nứt của đá, để xử lý sự cố] (*trong lỗ khoan dầu*)

gun perforator máy khoan kiểu súng (*để khoan lỗ khoan dầu mỏ*)

gunpowder thuốc (nổ) đen, thuốc súng

gun sampler máy lấy mẫu hình ống

gush phun

gusher giếng phun dầu mỏ; giếng phun, vòi phun, suối phun

gutter máng hứng nước ở trong giếng mỏ; rãnh tiêu nước, máng dẫn nước; rãnh; lỗ nối thông gió (*đi ngang qua không gian đã khai thác hết*); dây chầy chậm, dây dẫn lửa

gutter plough máy cày đào rãnh, máy cày đào ruộng

gutter up tạo thành vòm (*ở mái, nóc*)

gutter way máng, rãnh dẫn nước

guy dây chằng, dây chặn, dây neo, dây, chảo, cáp // căng, giằng, gia cố bằng dây, buộc chằng bằng dây, giữ bằng dây chằng

guyed (được) buộc chằng bằng dây, giữ bằng dây chằng

guy derrick cần trục deric

guyed tower tháp máy xúc được giữ bằng [dây chằng, dây neo]

guy rope cáp kéo, dây giằng, dây kéo

guy wire dây giằng, cáp kéo, dây kéo

gwag hầm lò cũ, công trình hầm mỏ cũ; khu vực đã khai thác cũ; mỏ

gwythyen [mạch, vỉa] khoáng sản

gypseous chứa thạch cao; bằng thạch cao

gypsite gypsit (*đá thạch cao có lẫn 20-30% cát ở Hoa Kỳ*)

gypsous *xem* gypseous

gypsum *kv* thạch cao; selenit

gypsum dust bụi tro từ đá thạch cao

gyration chuyển động quay vòng

gyratory máy nghiền côn // quay, xoay

gyratory breaker máy nghiền côn

gyratory cone breaker *xem* gyratory breaker

gyratory crusher *xem* gyratory breaker

Gyrex screen sàng có bộ rung ở giữa

gyro-compass la bàn con quay

gyroflywheel vô lăng, bánh đà kiểu con quay

gyromagnetic ratio tỷ lệ từ hồi chuyển

H



habit vẻ bề ngoài, dáng vẻ, ngoại hình, đặc điểm bên ngoài; [dạng, hình dạng] hạt khoáng vật, hình dạng cấu trúc tinh thể khoáng vật

habitus dạng thường, dạng quen, ngoại dạng (*tập hợp những đặc điểm bên ngoài của khoáng vật*)

hack búa, rìu, cuốc chim, cuốc thợ mỏ; giá phơi gạch; sự khác, sự rạch, vết cắt, vết đẽo // khác, bằm; chặt, đập vỡ, pha (ra), đẽo (dã), cuốc

hack barrow cái cáng, cái trạc; giá chuyển gạch mộc

hacket cái rìu

hack iron rìu thợ chống lò

hade dốc, hướng dốc, góc dốc, góc cắm, góc phay, độ nghiêng, sự nghiêng // lệch nghiêng (*so với phương thẳng đứng*)

hade-slide fault phay, phay thuận, đứt gãy thuận

hading nghiêng, có độ nghiêng, có thể nằm nghiêng

hading against the dip có hướng dốc không chính hợp (*đứt gãy*)

haematite xem hematite

hafnium h hafini, Hf

haft cán, chuôi, nùm, tay nắm, tay quay, tay gạt

hag khoan đào // bãi lầy (*ở bãi dương xỉ*)

hair tóc; chỉ (do), sợi của lưới chỉ đo

hair-sieve sàng mịn

half một nửa; gương lò chéo thớ chế (*bố trí cắt thớ chế chính thành một góc 45°*)

half-advance and half-retreat method phương pháp khai thác buồng-cột khấu đuổi và khấu giạt phối hợp; phương pháp khai thác buồng-cột khấu đuổi buồng ở một phía của lò dọc khai thác và khấu giạt ở phía bên kia của lò dọc khai thác

half-advance and half-retreat system xem half-advance and half-retreat method

half-and-half tạo thành góc 45° so với thớ chế chính; được pha trộn với khối lượng bằng nhau; chia đôi

half balk cột chống mỏ chế đôi theo chiều dọc

half beam dầm chìa, xà chìa; ván bìa

half course lò dọc chéo đường phương (*lò dọc đào theo hướng tạo thành góc 45° so với đường phương*)

half-dressed quarry stone đá học thô

half edge seam vĩa dốc đứng 45°

half end xem half on

half-finished product bán thành phẩm

half-inch planks ván có độ dày 1/2 inso

half-lap scarf mộng ghép chập

half-life period chu kỳ bán phân hủy

half log ván bìa, gỗ xẻ nửa, súc gỗ bỏ đôi

half-moon hình bán nguyệt; giá chiếm hết một nửa tiết diện giếng

half-moon-shaped có hình bán nguyệt, dạng bán nguyệt

half on sự bố trí gương theo góc 45° so với thớt chẻ

"**half on**" room buồng chéo thớt chẻ (có góc giữa trục dài của buồng và hướng thớt chẻ là 45° khi khai thác vỉa than bằng phương pháp khai thác buồng cột)

half-pillar nửa trụ bảo vệ, phần giữa trụ bảo vệ

half pitch độ dốc 18 inso trên một yat (27 độ)

half-rod thanh nửa (một nửa thanh gỗ tròn xẻ theo đường kính thanh gỗ để đặt dây chày chậm khi cần thiết phải nổ mìn phá đá chính xác theo chu vi lò)

half-round hình bán nguyệt, nửa vòng tròn // (thuộc) bán nguyệt, nửa tròn

half-rounded timber tấm (gỗ)

half set một nửa khung cửa, một nửa vì kín; dầm nóc, xà nóc tựa trên một cột chống và vách lò

half-size ratio tỷ lệ nửa cỡ (tỷ lệ hạt có kích thước nhỏ hơn một nửa đường kính lỗ sàng trong nguyên liệu)

half-timbers tấm (gỗ); [dầm, xà] gỗ vuông (có tiết diện 6 x 12 inso)

half V phương pháp khai thác dạng chữ V (phương pháp khai thác chia cột bố trí gương lò chéo không đối xứng)

half-V system phương pháp khai thác chia cột dài với một gương lò chéo, phương pháp khai thác chia cột

halfway ở giữa, ở một nửa khoảng cách

halide halogenua

halite kv halit, muối mỏ

hall phòng lớn

halloysite kv haloizit

Hall-Row wedge cái nêm lệch (dùng cho khoan xoay định hướng), cái nêm Hall-Row

halo quang sáng

halometry phép đo muối

halvans quặng bị làm nghèo ở mức độ cao; quặng nghèo

halve chia đôi; giảm đi một nửa; nối ghép mỏng

halving mối ghép chập

halvings quặng nghèo, quặng bị làm nghèo ở mức độ cao (làm bẩn nhiều)

halvins xem halvans

hambergite kv hambecgit

hammer cái búa, đầu búa, cái vỗ, búa chèn, búa khoan, pittông (búa khoan), thanh đập (máy nghiền) // đóng vào, gõ vào, nện, đánh búa, đập nổi, xảm, rền

hammer-and-plate dụng cụ báo hiệu gồm có búa và tấm thép

hammer breaker máy nghiền kiểu búa, máy nghiền vàng, máy đập vụn

hammer disk đĩa kẹp chặt búa (của máy nghiền)

hammer-dressed stone đá dăm

hammer drifter máy khoan gắn trên cột

hammer drill búa khoan

hammer drill stoper máy khoan kiểu ống lồng

hammer hand drill máy khoan cầm tay

hammering sự va đập của vật rơi tự do (khi nghiền vụn)

hammering of boulders những lần va đập của những khối đá hay quặng rơi

hammermill máy nghiền (kiểu) búa, máy nghiền vàng, máy đập vụn

hammer plugger xem hammer sinker

hammer rolls máy nghiền kiểu búa, máy đập kiểu búa

hammer sinker máy khoan sâu

hamper cản trở sự chuyển động, gây khó khăn cho sự chuyển động; hamper (đơn vị thể tích, gần 70 lít, Hoa Kỳ)

hand mũi tên, kim chỉ báo (*của dụng cụ, khí cụ*); hendor (*đơn vị chiều dài = 10,16cm*); công nhân phụ trợ, cánh tay, tay // thủ công, bằng tay

hand-actuated dẫn động bằng tay, điều khiển bằng tay

handbook tài liệu hướng dẫn, sổ tay, cẩm nang, sách tra cứu

hand churn drill chòong đập (đục) tay

hand cleaning sự làm sạch bằng tay, sự chọn lựa bằng tay

hand coal loader công nhân bốc xúc than

hand-controlled (được) điều khiển bằng tay

hand dog [chìa vạn, clê] để vạn cần khoan

hand dog well lỗ khoan đào thủ công

hand dressed được sửa chữa bằng tay (*nói về chòong; mũi khoan*)

hand drill steel chòong khoan tay, mũi khoan tay

hand-dug được đào bằng tay, được khoan bằng tay

handed có [bàn tay, nhân công]

hand-fed (được) nạp bằng tay, dẫn tiến bằng tay, đưa tới bằng tay

hand fill việc bốc dỡ bằng tay, việc xúc bốc bằng tay

hand-filled (được) xúc bốc, bốc dỡ bằng tay (*khi nói về than*); (được) đặt, lấp bằng tay

hand forced pick cước chim

hand-force pump bơm tay

handful một vốc đầy, một nắm đầy (*khi lấy mẫu*); hendor (*chiều dài bằng 4 inơ = 10,16 cm*)

hand getting sự khâu bằng tay, sự khai thác bằng tay (*than, quặng, đá*)

hand getting method phương pháp khai thác thủ công

hand gobbing sự chèn lấp bằng tay, sự thu dọn đá bằng tay

hand got được khai thác bằng tay

hand got coal than được khai thác thủ công

hand got face gương lò khai thác thủ công

hand haulage sự vận chuyển thủ công

hand-held bằng tay

hand held drill máy khoan tay

hand held hammer drill máy khoan kiểu ống lồng, máy khoan, búa khoan (*không đặt trên cột*)

hand-held electric drill máy khoan điện cầm tay

hand-held self-rotating air-hammer drill máy khoan gió cầm tay, máy khoan cầm tay dùng khí nén

hand-held sinker búa khoan sâu, búa khoan tay loại nặng

hand-hewing sự khâu bằng tay, sự đào bằng tay, sự khâu than bằng tay

hand jig máy lạng thủ công

handle cán, nùm, tay nắm, tay quay, tay cầm, quai // điều khiển, điều khiển bằng tay; thao tác tay máy; sử dụng, vận dụng; chờ đến; chuyển qua, nạp vào, vận chuyển; chất tải; bốc dỡ; chăm sóc (*các máy móc*), xử lý các trục trặc (*của máy móc*) // sự bốc xếp, sự dỡ tải, sự chuyển tải, sự tuyển chọn, sự nâng lên, sự hạ xuống, sự thả xuống

handled by shovels được đào thủ công bằng xẻng (*đối với những mét đầu tiên của giếng mỏ*)

handling sự chăm sóc, bảo quản; sự điều khiển, sự thao tác tay máy, sự sử dụng, sự xử lý, gia công; sự chờ đến; sự chuyển tải, sự dịch chuyển, sự nạp vào, sự dẫn tiến, sự vận chuyển

handling cars sự điều độ goòng, sự điều phối goòng

handling cuttings sự thu dọn bột than, bụi than, cám than

handling draw slate sự thu dọn đá từ nóc giả

handling impurities sự thu dọn đất đá

handling mine fire sự đấu tranh chống đám cháy mỏ

handling of broken rock sự thu dọn đất đá đã khấu đào ra, sự vận chuyển đất đá đã khấu đào ra

handling of mine fire sự chữa cháy mỏ

handling of top material sự thu dọn đất đá từ nóc giả

handling radius tầm tác dụng, bán kính hoạt động; tầm với của cần trục

handling top material sự thu dọn đá từ nóc giả

hand loaded scraper cào được chất tải bằng tay

hand loaded scow máy cạp chất tải bằng tay

hand loading sự bốc xếp bằng tay

hand mucking sự bốc xếp bằng tay, sự xúc bốc thủ công

hand operated bằng tay, đưa vào hoạt động bằng tay, được dẫn động bằng tay

hand-operated pump bơm tay

hand(-operated) winch tời quay tay

hand packing sự chèn lấp thủ công

hand-packing strip dải đá học xếp bằng tay

hand pick cuốc chim nhẹ để lấy mẫu

hand picked được tuyển chọn bằng tay, được phân loại bằng tay

hand picked coal than tuyển chọn bằng tay; than cục to

hand picked reject đá thải nhặt bằng tay

hand picking sự tuyển chọn bằng tay, sự phân loại bằng tay

hand-pitched broken stone đá dăm đập bằng tay

hand-pouring pot phễu rót tay; cốc rót tay

hand preparation sự chọn nhặt đá bằng tay

hand pump bơm tay

hand putter thợ đẩy goòng bằng tay, thợ bốc xếp thủ công

hand putting sự vận chuyển thủ công

hand-rail tay vịn, lan can, thanh chắn bảo vệ

hand-raising sự đào lò thượng bằng thủ công

hand ram sự đầm tay, sự đầm thủ công

hand rammer sự đầm tay, sự đầm thủ công

handrill búa đục đá thủ công

hand-rodling sự xọc bằng tay (*hỗn hợp bê tông*)

hand rotation stoper búa khoan kiểu ống lồng quay bằng tay

hands nhân lực

hand sampling sự lấy mẫu bằng tay

hand saw cái cưa tay

hand screen cái sàng tay

hand-shoveling sự bốc xếp bằng tay, sự bốc xếp thủ công

hand-sieving cái sàng tay

hand sinker búa khoan tay, búa khoan đào lò

hand sinking sự đào lò bằng phương pháp thủ công, sự đào sâu bằng thủ công

hand sorting sự tuyển bằng tay, sự tuyển thủ công

hand specimen mẫu quặng hay đá

hand spike đòn bẩy điều khiển bằng tay

hand spraying sự tưới (thủ công) bằng ống mềm

hand spreader sự đổ (*hỗn hợp bê tông*) bằng tay

hand steel thép để khoan thủ công, chondg được sửa chữa bằng tay

hand stowage sự chèn lấp thủ công

hand stowing sự chèn lấp bằng tay

hand tamper sự đầm tay, sự đầm thủ công

hand tightening sự [đám, nện, lèn] thủ công

hand tool dụng cụ cầm tay

hand-trammed được vận chuyển thủ công

hand trammer thợ đẩy goòng

hand-tramming sự vận chuyển thủ công

hand wheel dẫn động bằng tay, dẫn động tay quay

hand wind lass tời tay quay

hand-wrench chìa vặn tay (để xiết chặt vì neo)

handy thuận tiện khi sử dụng, dễ điều khiển; sẵn có

hang dốc, hướng dốc, độ nghiêng, sự nghiêng, độ dốc, sườn dốc // treo, mắc; móc, đeo, vắt // bị mắc lại (treo lại) (nói về quặng khi tháo xuống); th treo. (dùng máy không dự kiến trước)

hanger móc, móc nhỏ (dèn mỏ hầm lò), vòng treo, quai treo, giá treo, bulông vì treo của mỏ, bulông treo; cánh treo, cánh trên của [dút gậy, phay]

hanger on thợ trực tải giếng mỏ, thợ đẩy goòng vào thùng cũi giếng mỏ, thợ móc nối và tháo goòng (trong việc vận chuyển bằng cáp vô tận tại mỏ)

hanger room phòng thay quần áo

hang fire sự nổ [mun, trễ]

hanging sự treo; cánh treo, lớp nóc; cánh treo của [dút gậy, phay]

hanging adit lò bằng đào trong cánh treo

hanging bolt bulông treo (trong vì chống mỏ)

hanging-chair excavator máy xúc gàu chuỗi có xích tự do võng xuống

hanging coal than đã cắt ở dưới chân, than treo lơ lửng

hanging gallery hầm lò đào trong cánh treo

hanging fire xem hangfire

hanging lamp room phòng để đèn có cột

hanging layer cánh treo, tầng treo

hanging of lining sự chống lò, sự gia cố

hanging on tầng thùng cũi dừng; sân bên giếng; sân tiếp nhận dưới

hanging scaffold [giá, sàn] treo trong giếng mỏ

hanging set vành đế (chính) của giếng

hanging side xem hanging wall

hanging stage bệ, giá; thùng treo; giàn giá treo

hanging-up sự treo liệu, sự tắc, sự hóc, sự kẹt

hanging up of round sự nổ chùm lỗ mìn với hệ số sử dụng lỗ mìn thấp

hanging wall nóc, vách treo, đá vách, cánh treo dút gậy, vì treo

hanging wall waste đá thải từ nóc lò, đá thải từ bên vách

hang the lining chống (giếng)

hang up sự treo, sự tắc, sự hóc, sự kẹt (quặng hay đá khi tháo quặng hoặc đá); khe nứt sâu trong khối [quặng, đá] (do ảnh hưởng của việc lún hay nổ mìn)

hang-wall raise lò thượng đào bên vách

hard chắc, khỏe, cứng, rắn, thể rắn, khó khăn, nặng nhọc, nặng nề; (thuộc) nham thạch

hard-and-fast rule qui tắc cố định

hard ash coal than gầy

hard bottom nền chắc, đáy chắc

hard coal antraxit, than gầy

hard copy th bản sao cứng

hard cutting sự rạch mạnh, sự rạch trong đá cứng

hard disk th đĩa cứng

hard drilling sự khoan trong đá cứng

hard eccentric jig máy lạng kiểu pittông

harden rắn lại, cứng lại; nâng cao độ cứng, tăng thêm độ rắn; tôi, làm cứng bề mặt, thấm cacbon

hardened (đá) rắn lại, cứng lại, đông cứng lại, được tôi, được làm cứng

hardened steel thép (đã) tôi, thép thấm cacbon, thép xementit hóa

hardener chất làm tăng độ cứng, chất làm đông cứng; **cement hardener** chất tăng tốc đông cứng của xi măng

hardening sự hóa rắn; sự đông cứng (bê tông); sự biến cứng; sự tôi

hardening temperature nhiệt độ tôi (mũi khoan, chèo khoan)

hard error th lỗi cứng

hardest strata đá cứng nhất

hard failure *th hư hỏng cứng*

hard-grained hạt to

hard ground đất đá cứng chắc

hard hat mũ an toàn, mũ bảo hiểm, mũ thợ mỏ

hard heading gương lò đá

hard heading work công việc làm đá

Hardinge auto-raise overload relief dụng cụ nâng tự động cơ cấu cào khi máy có đặc quá tải

Hardinge superthickener máy cô đặc có đáy lọc

hardness tính cứng rắn; mức độ cứng, rắn; độ bền chắc (*của nham thạch*), số đo độ cứng; sức bền, độ bền, độ vững chắc; độ cứng [của nước, của hỗn hợp bê tông]

hardness of material (rock) độ bền, chắc của [vật liệu, đá]

hardness points tập hợp các loại khoáng vật để xác định độ cứng theo thang Moxơ

hardness scale thang độ cứng

hardness reducer chất làm giảm độ cứng (*của đá*)

hardpan, hard pan đá phiến rắn chắc; vỉa nền, đáy (lót) rắn cứng; sét tầng lẫn

hard rock đá rắn chắc

hard rock miner công nhân mỏ làm việc trong môi trường đá rắn chắc

hard roof [mái, nóc] [rắn chắc, bền chắc]

hard rule quy tắc định vị cố định

hards than rắn chắc

hard shale đá phiến rắn chắc

hard spot bao thể rắn chắc (*trong vỉa*)

hard steel thép cứng

hard strata đá cứng

hard-surface road đường có mặt đường cứng

hard-surficial sự hàn đắp hợp kim cứng, sự hàn mối hợp kim cứng

hard-tempered đã tôi

hard toe nền rắn chắc, chân rắn chắc

hard-to-maintain có đặc tính là khó duy trì được ở tình trạng tốt (*nói về các thiết bị và công trình hầm lò*)

hard top *xem hard roof*

hard-to-work place gương lò có điều kiện làm việc khó khăn

hard-to-reach khó tới được, khó đạt tới được, hiểm trở

hard use sự sử dụng vụng về (*thiết bị hoặc dụng cụ*)

hard vector surface mặt cứng nhất của tinh thể kim cương (*khi xác định mặt kim cương để gắn vào mũi khoan*)

hard walls đá hồng rắn chắc, đá vách rắn chắc

hardware *th phần cứng*

hardware check *th kiểm tra phần cứng*

hardware failure *th sai hỏng phần cứng*

hardware key *th khóa phần cứng*

hard water nước cứng

hard wearing chống mòn, lâu mòn, chịu mòn

hardwood gỗ cứng, gỗ loại cứng

hard wood chock cũi lợn (chống lò) bằng gỗ cứng

hardwood pack cũi lợn (chống lò) bằng gỗ cứng có chèn đá

hardwood wedge [nêm, chêm] bằng gỗ cứng

hard work công việc nặng nhọc; công việc về đá rắn

hardy cái dùi, cái đột lỗ, cái đục, cái đục suốt, dao trở, chòong khoan, mũi chòong

harmful có hại, độc

harmful gas khí độc hại, khí nguy hiểm

harmless không có hại, không độc hại

harp sàng, rây; **trolley harp** vòng con lăn (*của cái lấy điện*)

harrow dụng cụ để khuấy trộn đất sét có chứa vàng; cái bừa

hardness of concrete độ cứng của bê tông

hasp yếm khóa, móc cài, then; cái đột lỗ, dùi, chòong

- hassock** (đá) cát kết mềm, sa thạch mềm, tup
- hat** [mái, nóc] gián tiếp; mũ, mũ sắt thợ mỏ
- hatch** cửa con, cửa lò, van điều tiết, tấm chắn gió; lỗ nhìn, lỗ người chui; buồng ầu (trong giếng chìm); dè, kè, đập
- hatch grating** [chắn song, lưới] cửa lỗ, miệng, cửa
- hatchet** cái rìu nhỏ
- hatching** thiết bị vận tải tự hoạt động ở lò thượng, dốc goòng đào trong vỉa mỏng
- hat roller** con lăn dẫn hướng hình côn
- hatter** thợ mỏ dọn dốc, thợ mỏ thủ công
- haul** sự chuyển đến, sự vận chuyển; cự ly chuyển đến // chuyển đến; vận chuyển, lăn đến, chạy đến, chở đến, chuyển đi, kéo
- haulage** sự chuyển đến, sự vận chuyển, sự kéo bằng cáp, sự kéo, sự dắt, sự lai, sự chuyển chở
- haulage clip** móc nối, bộ nối, cái kẹp, cái kẹp cáp, cái cặp, cái gấp
- haulage conveyance** thiết bị vận tải, phương tiện vận chuyển
- haulage drift** lò vận chuyển, lò dọc vận chuyển
- haulage drum** tang kéo (của máy đánh rạch), tang tời, trục tời
- haulage end of a machine** [phần, bộ phận] dẫn động (chủ động) của máy
- haulage entry** *xem* hauling entry
- haulage gear** tời vận chuyển, máy đẩy, cơ cấu đẩy
- haulage heading** lò dọc vận chuyển
- haulage locomotive** đầu tàu (điện) mỏ
- haulage level** tầng vận chuyển chính
- haulage man** thợ đẩy goòng
- haulage motor** đầu tàu, đầu tàu điện
- haulage of planes** sự thả (lăn) theo lò nghiêng
- haulage over a braking incline** sự vận chuyển theo lò nghiêng có ròng rọc hãm
- haulage plant** sự vận chuyển bằng cơ giới
- haulage-road** *xem* haulage roadway
- haulage roadway** đường vận chuyển, lò vận chuyển, lò dọc vận chuyển
- haulage rope** cáp kéo
- haulage rope drum** tang cáp kéo, trục cáp kéo
- haulage shaft** giếng trục tải (để vận chuyển khoáng sản)
- haulage speed** tốc độ vận chuyển
- haulage stope** gương lò chợ vận chuyển quặng (bằng goòng có cáp kéo)
- haulage system** hệ thống vận chuyển
- haulage track** đường vận chuyển
- haulage tunnel** lò vận chuyển, lò bằng vận chuyển
- haulage vehicle** thùng vận chuyển
- haulage voltage** điện áp (trong) mạng cáp cho vận chuyển
- haulage-way, haulageway** lò vận chuyển
- haulage winch** tời vận chuyển bằng cáp
- haul chain** xích máy đẩy, xích cơ cấu đẩy
- hailed weight** trọng lượng đoàn tàu
- hauler** thợ đẩy goòng, thợ chuyển chòong; cái tời, tời vận chuyển, trục cuộn
- haulier** thợ đẩy goòng
- hauling** sự đưa tới, sự dẫn tiến, sự chuyển từ gương lò đến giếng, sự vận chuyển, sự nâng trục, sự thu dọn đất đá, sự di chuyển, sự kéo
- hauling away** sự chuyển đi
- hauling cable** cáp kéo
- hauling capacity** lực kéo
- hauling drum** tang kéo, trục kéo
- hauling engine** máy nâng, máy trục, đầu tàu
- hauling entry** lò dọc vận chuyển
- hauling equipment** thiết bị vận chuyển (đến)
- hauling gear** *xem* haulage gear
- hauling power** lực kéo
- hauling road** lò dọc vận chuyển
- hauling roadway** đường vận chuyển

hauling rope cáp kéo

hauling service trạm vận chuyển, bộ phận vận chuyển

hauling shaft giếng nâng, giếng trục, giếng tải (*quặng, than...*)

hauling track đường vận chuyển, đường vận chuyển bằng ray

hauling units phương tiện vận chuyển; thùng vận chuyển

hauling-up sự nâng, sự trục tải

hauling winch cái tời, tời vận chuyển

haul length cự ly vận chuyển, khoảng cách vận chuyển, tầm xa vận chuyển

haul road đường vận chuyển, đường nhánh vào

haul roller chair xích lăn của máy đẩy, xích lăn của cơ cấu đẩy

haulway xem haulage way

haunch phần của vòm ở giữa đỉnh (vòm) và chân (vòm); dải phía ngoài của lòng đường (*phần để đi lại*); mép đường

haunite kv hauin, hauinit

hazard sự rủi ro, sự nguy hiểm

hazardous nguy hiểm

hazardous process công việc nguy hiểm, quá trình nguy hiểm

hazardous rock đất đá yếu, nham thạch yếu

hazardous roof [mái, nóc] không bền vững, không ổn định

hazardous top nóc yếu, nóc không ổn định

hazel cát kết phân phiến, sa thạch phân phiến

hazelnut size than hạt

hazle cát kết phân phiến [đặc mịn, bền chắc]

head lò dọc, lò trong than; bộ phận đầu, đầu, đỉnh, ngọn, chóp, mũ, nắp; cột (nước); người đứng đầu, người lãnh đạo; phần gương lò gần nóc (mái); chiều dài gương khâu; đầu cát trên (*của máy đánh rạch, máy liên hợp*); cột áp thủy tĩnh, áp lực cột chất lỏng (*bằng feet trên in-sơ*); sự

hạ cọc, mũ cọc // đứng đầu, (thuộc) phần đầu, chính, chủ động, dẫn động

headache post cột ở đầu phía trước của cơ cấu cân bằng

headband phần đầu, mũ (*để cố định máy thở vào đầu công nhân*); dải buộc đầu, băng buộc đầu

headblock thanh nối, xà ngang, dầm nóc; chụp lỗ, nắp cửa; guốc phanh, puli hãm, puli của lò thượng; [dầm, xà] bảo hiểm (*ở sân trên của lò thượng nghiêng hay dốc nghiêng*)

headboard thanh nóc, thanh giằng, ván đế giằng [mái, nóc], tấm đệm, tấm lót, dầm, xà, tấm, bản, ván bìa, bảng treo

headbox hộp đầu (máng); hộp áp suất; [thiết bị, dụng cụ] để phân phối thể rắn lơ lửng trong nước (*cung cấp cho máy hay hạn chế tốc độ dòng chảy, hoặc khử các hạt mịn*)

head chain man nhàn viên trác địa mỏ khu vực

head coal lớp than (mỏng) còn lại ở [mái, nóc]

headed (có) đầu, mũ, đỉnh

header bộ phận đầu, bộ phận đỉnh, nắp, chụp, mũ; máy đánh rạch (*để đào các lò chuẩn bị*); máy đào lò dọc; lỗ mìn (nhỏ) ở [mái, nóc], lỗ mìn trên; ống góp, bể tập trung nước; còn dẫn hướng (*trong cái lọc bụi*); xà nóc vượt ra ngoài đầu cột chống; *th* dòng đầu trang, tiêu đề

header file *th* tệp đầu

header label *th* nhãn đầu

header record *th* bản ghi đầu

headframe tháp giếng mỏ

headgear, **head gear** tháp khoan, chòi khoan, thiết bị (trên) giếng mỏ

headgear sheave puli của tháp đào giếng, puli của giá khoan, puli của máy đóng cọc

headgear timbers các thành phần bằng gỗ của tháp đào giếng

headgear top đỉnh tháp giếng; chỗ đặt ròng rọc của tháp giếng

heading mặt gương lò; lò dọc, lò theo vỉa; lò bằng; [lò dọc, lò người đi] song song (khi đào một số lò dọc hay lò người đi); nhánh của lò dọc, lò nối giữa các buồng; gương đi trước; phồng; hướng chuyển động

heading-and-bench gương lò chân khay (khi đào lò)

heading-and-bench mining sự khấu chân khay nghịch

heading-and-cut sự đào lò bằng gương lò chân khay có lò đi trước ở phần trên của tiết diện lò (chân khay dưới) // (thuộc) chân khay nghịch

heading-and-overhand sự đào lò bằng gương lò chân khay có lò đi trước ở phần dưới của tiết diện lò (chân khay trên) // (thuộc) chân khay thuận

heading-and-stall phương pháp khấu cột dài; phương pháp khấu buồng

heading-and-stall system phương pháp khai thác buồng; phương pháp khai thác cột dài theo hướng dốc lên hoặc theo hướng chéo

heading-and-stope method phương pháp khai thác bằng gương lò liên vỉa (dày đến 5 mét, trong đó bố trí gương theo kiểu chân khay thuận theo chiều dày với một bậc)

heading chain trụ cạnh lò dọc

heading face gương lò dọc, gương lò đi trước, gương lò dọc cơ sở

heading machine máy đánh rạch đào lò

heading man thợ đào lò

heading method phương pháp khai thác bằng gương lò chân khay nghịch (đối với các vỉa quặng sắt dốc đứng có chiều dày lớn hơn 5 mét, trong đó gương lò đi trước được đào dưới trụ bảo vệ thấp hơn lò dọc vận chuyển của tầng trên)

headings quặng tinh; phần vật liệu đầu (gồm những hạt nặng hơn và khi xử lý thì tập trung tách rời khỏi khối vật liệu còn lại); lớp dưới quặng tinh (trong máy lắng), dải trên cùng (ở các máy tuyển khoáng)

heading system phương pháp khai thác liên vỉa (để khai thác các vỉa quặng dày dốc thoải, có gương lò ở phía trên đi trước)

heading ventilation sự thông gió gương chuẩn bị

heading work công việc chuẩn bị, việc đào các lò hẹp

head lam, headlamp đèn (pha), đèn (deo ở) đầu, đèn trước (chính) của đầu máy

headlight đèn (pha), đèn (deo ở) đầu, đèn phía trước, đèn chính, đèn mũi

headline cáp đầu của tàu cuốc, dây mũi

headman đội trưởng, tổ trưởng

head of incline sân tiếp nhận của lò nghiêng

head of water cột nước

head-on sensitivity độ nhạy mặt đầu

headpiece, head-piece dầm nóc, xà đỉnh; mũ thợ mỏ

head pulley puli đầu

headrace máng, rãnh dẫn nước; thượng lưu đập

headroom, head room chiều cao bên trong, chiều cao lò, chiều cao từ nền lò lên đến nóc, chiều cao làm việc (của máy bốc xúc), không gian tự do; chiều cao biên dạng, chiều cao gabarit, kích thước, mặt cắt ngang

headroom requirement chiều cao cần thiết tối thiểu của lò

head rope cáp đầu

heads quặng (sạch), quặng tinh phẩm chất cao; dút gầy địa chất nhỏ

head sample mẫu đầu (ở nhà máy tuyển khoáng)

head sampler máy lấy mẫu quặng nguyên khai

head sampling sự lấy mẫu quặng khi đưa vào nhà máy tuyển khoáng

head section bộ phận dẫn động, đoạn truyền động (của băng tải)

head sheave puli đầu, bánh đai đầu

head size stone đá có kích thước bằng đầu người

headstocks tháp giếng mỏ

head tower tháp đầu (*của máy xúc*)

head tree xem head piece

headwall tường chắn, tường chống; tường chắn mỏ bờ; tường cách của ống xả nước

headway, head way lò theo vĩa: lò dọc chính; lò dọc đi song song với thớ chế chính; lò thượng, lò hạ, **phồng** rót; chiều cao [thông thủy, trong lòng] của lò; hướng để lấy than ra

headways dọc theo thớ chế

headways skirting sự [đào lò, dịch chuyển của lò dọc] theo cột và dọc theo hướng thớ chế (*thuộc phương pháp khai thác chia cột*)

head winch tời đầu

head work, headwork công việc đào lò; tháp giếng mỏ

healing sự che chắn, việc lợp mái, sự dưỡng hộ; sự liền sẹo, sự hàn gắn

healing stone đá phiến lợp nhà

health precautions các biện pháp bảo vệ sức khỏe, các biện pháp bồi dưỡng sức khỏe

health protection sự bảo vệ sức khỏe

heap đống, sự chất đống, bãi thải, bãi thải đá thải hình nón // chất đống, vun đống

heap capacity dung lượng tối đa khi chất tải có ngọn (*của goòng hay gàu*)

heaped được chất có ngọn

heaped bucket capacity dung lượng gàu máy xúc (*đầy đến răng gàu*)

heaped car capacity dung lượng goòng khi chất có ngọn

heap keeper [tổ trưởng, đội trưởng] trên mặt đất mỏ; công nhân ở bãi thải hình nón

heapstead thiết bị trên [miệng giếng mỏ, bề mặt đất của mỏ], thiết bị trên mặt đất, công trình trên miệng giếng mỏ

heat nhiệt, nhiệt lượng, nhiệt năng; sự tăng nhiệt, sự nung, sự đun, sự đốt // nung nóng, hâm nóng, sấy, nung nóng sáng

heat-dry khô về mặt nhiệt

heated (được) nung nóng, tăng nhiệt; ấm, nóng

heated-mesh screen sàng có lưới được nung nóng

heater thiết bị phát nhiệt, lò sưởi, lò gió nóng; ống sưởi, ống nung, ống tăng nhiệt

heat exchanger máy trao đổi nhiệt, bộ trao đổi nhiệt

heating sự tăng nhiệt, sự đun nóng, sự nung trước, sự hâm nóng, sự sưởi ấm

heating capacity năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị

heating power năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị

heating value năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị

heating-resistant chịu nhiệt, bền nhiệt

heating stroke sốc nhiệt (*khi làm việc ở mỏ hầm lò sâu*)

heat syncope sự tăng nhiệt độ quá mức của cơ thể người (*khi làm việc ở mỏ hầm lò sâu*)

heat treat sự gia công nhiệt (*mũi khoan*)

heave sự phồng lên, sự nhô lên, sự bùng nê (*trong hầm lò*); sự chuyển dịch ngang; [đứt gãy, phay] ngang; chiều rộng [đứt gãy, phay] // nâng lên, làm nhô lên, làm căng phồng, chuyển dịch ngang (*địa chất*)

heaved side cánh nâng [đứt gãy, phay]

heave up phồng lên, trương phồng, nở trương

heavily overburdened area khu vực bị phủ bởi lớp [bồi tích, phù sa] dày

heavily rolling coal than khó lăn tuột xuống

heavily timbered được [chống, gia cố] bằng vì tăng sức

heaving sand cát chảy

heaving sự nở, sự phồng, sự bùng nê, sự ép dùn ra // phồng lên, nở trương

heaving action sự hoạt động dựa trên nguyên tắc [rung lắc, khuấy động, nghiền đập]

heaving bottom đáy phồng lên, nê phồng lên

heaving floor đáy phồng lên, nền phồng lên

heaving rock đá nổ trương

heavy mạnh, dày, nặng, công kênh, thô

heavy blasting những vụ nổ mạnh

heavy bedded (được) phân lớp dày

heavy clay đất sét nặng, đất sét [đặc, chặt]

heavy clay suspension vữa sét nặng

heavy coal cutter máy đánh rạch loại nặng

heavy cover lớp đất đá phủ dày

heavy cutter xem heavy coal cutter

heavy density môi trường nặng (trong tuyến khoáng)

heavy-duty được tính toán cho các điều kiện làm việc [nặng nề, khó khăn], máy móc [loại nặng, có công suất lớn]

heavy-duty conveyer băng chuyển làm việc với tải trọng lớn; băng chuyển vận tải hàng (hóa) nặng

heavy-duty pipe ống thành dày

heavy-duty rubber pipe ống dẫn bằng cao su sử dụng trong các điều kiện làm việc nặng nề khó khăn

heavy(-duty) truck ô tô tải có trọng tải lớn

heavy fall dốc đứng, độ dốc // độ dốc lớn (của vỉa); cột áp cao

heavy fire đám cháy lớn

heavy flow of water nguồn nước chảy vào mạnh

heavy gradient dốc đứng

heavy hanging wall lớp nóc không bền vững, lớp nóc không ổn định

heavy layer lớp dày

heavy-liquid process quá trình tuyển trong chất lỏng nặng

heavy loam á sét nặng

heavy media process quá trình tuyển khoáng trong môi trường nặng

heavy media separation sự phân ly trong môi trường nặng

heavy-media separator máy tuyển trong thể huyền phù nặng

heavy medium môi trường nặng

heavy motor truck ô tô tải có trọng tải lớn

heavy oncoming traffic giao thông ngược chiều với mật độ cao

heavy parting lớp dày, tầng dày

heavy pitch dốc nghiêng, dốc đứng, độ dốc tự chảy (độ dốc mà khi đó than tự tụt xuống theo máng trượt, dẫn)

heavy pitching nghiêng, dựng đứng

heavy pressure áp lực (mỏ) lớn

heavy seal miếng đệm dày

heavy resurfacing sự sửa chữa lớn mặt đường

heavy-section có profile lớn, có tiết diện lớn (về đầm kim loại)

heavy spar barit

heavy sulphide sunfua đặc sít, pirit dạng khối

heavy-textured soil đất (chứa sét) nặng

heavy toe súc cản lớn ở chân tầng (khi nổ mìn ở tầng)

heavy traffic giao thông với mật độ cao

heavy water lượng nước lớn chảy vào

heavy water flow nguồn nước chảy vào mạnh, nguồn nước đến đối đào

heavy weight nặng, trọng lượng lớn

heavy wheel-load traffic giao thông bằng ô tô có trọng tải lớn (có trọng tải lớn lên bánh xe)

hedgehog máy nạo bùn, tàu cước

heel đế tựa, chân đế; đầu dưới, mút dưới; khoảng cách từ miệng lỗ mìn đến góc gần nhất của bề mặt lộ

heel sheave con lăn sau (trên máy khoan đập cáp)

height chiều cao, độ cao, khoảng cao; chiều dày (thân quặng)

height above datum chiều cao so với mức qui ước (giả định)

height of coal chiều dày vỉa than

height of dump chiều cao dỡ tải (của máy xúc)

height of exposed back chiều cao của [mái, nóc] đã lộ

height reduction sự sụt lún (lò)

height survey sự xác định độ cao

heel of coal cột than, trụ nhỏ

heel of stope gương lò dưới khi khấu chân khay nghịch; gương lò trên khi khấu chân khay thuận; mép gương

heldwater nước không thể tiêu thoát được (nước mao dẫn, nước liên kết)

helical xoắn ốc, (thuộc) đường xoắn ốc, (có) hình xoắn ốc

helical spring lò xo xoắn ốc

helicoid(al) dạng xoắn ốc

helicoid conveyer băng tải xoắn ốc, băng tải kiểu guồng xoắn, vít tải

helictite vú đá hình xoắn, stalactit hình xoắn

helin-stone đá phiến lợp nhà

helium *h* heli, He

helldriver tổ hợp máy đào lò (để đào giếng nghiêng và lò hạ), máy liên hợp đào lò, combai đào lò; máy bóc xếp cơ giới (để làm việc nơi có độ dốc dưới 50°)

helldriver carriage giá đỡ khoan trong tổ hợp đào lò

helldriver shovel gầu của tổ máy đào lò

helmet mũ nà, mũ, mũ sắt

helmet crew đội cấp cứu mỏ

helmet man đội viên đội cấp cứu mỏ

helmet work công việc của đội cấp cứu mỏ

help *th* trợ giúp

helper người giúp việc, người phụ việc, thợ phụ; lỗ mìn phụ

helper post cột chống phụ

helper up người phụ việc đẩy guồng

help key *th* phím trợ giúp

help screen *th* màn hình trợ giúp

helve tay [nắm, cầm] của cuốc chim, búa

helvine *xem* helvite

helvite *kv* henvin, henvit

hematite *kv* hematit, quặng sắt đỏ; chất [gia trọng, tăng trọng lượng] cho dung dịch sét

hemlock cây thông Canada

hemp packing đệm bằng sợi gai

hemp rope dây gai

hercoblasting sự nổ mìn bằng dây nổ

Hercomite Heccômit (một loại thuốc nổ)

Herculite Hecculit (một loại thuốc nổ)

hercynite *kv* hecxinit, spinen xanh

herderite *kv* hecdirit

hermetically sealed (được) đóng kín, (được) cách ly hoàn toàn

herringbone hình cây thông, hình bông lúa; có dạng xương cá, có dạng đuôi én; có dạng chữ V

herringboning sự cắt buồng theo "hình cây thông", sự khấu cột theo "hình cây thông"

hessian vải bằng dây hay vải thô tấm chất chứa bitum (trong bộ phận lọc để thu bụi)

hessite *kv* hexit

heterogeneous dị thể, không đồng nhất, nhiều pha, không đồng đều

heterogeneous coal than không đồng nhất

heulandite *kv* heulandit

heuristic *th* oristic (tiếp cận dò dẫm)

hew đập vỡ, cắt, chặt, đốn, khấu, đào, khai thác, chẻ, đẽo, gọt, dọn sạch

hewed (được) dọn sạch, (được) đào, khấu, (được) đập vỡ ra

hewer công nhân gương lò (than); thợ khấu, thợ đào xúc; thợ đào lò

hewing sự khấu than, sự dọn sạch gương lò, sự đào, sự đánh rạch

hewing charges giá thành khấu than

hexagon khối sáu mặt, hình lục giác

hexagonal có hình lục giác, có sáu mặt, có sáu cạnh

hex(agon) steel thép (làm mũi khoan) sáu cạnh; mũi khoan sáu cạnh

hexagonal steel *xem* hex(agon) steel

hexagonal trommel sàng có sáu mặt

hexagon bit mũi khoan sáu cạnh, đầu khoan sáu cạnh, chوồng sáu cạnh

hexagon shank chuỗi chوồng sáu cạnh

hexagon steel thép chỗng sáu cạnh, thép lục lăng

hexahedral xem hexagon

hex-type sáu mặt, (có) hình lục giác, có sáu cạnh

hiatal hoặc miệng, há hốc

hickory hícôri (cây phi tử ở Bắc Mỹ, dùng để làm vì neo)

hidden bị chôn vùi, ẩn kín (dưới lớp bồi tích); th khuất, ẩn

hidden file th tệp ẩn

hidden line th đường khuất

hidden surface th mặt khuất (ẩn)

hiderope đai da sống

hierarchial th phân cấp

hierarchial database th cơ sở dữ liệu phân cấp

hierarchial system th hệ tệp phân cấp

hierarchial menu th thực đơn phân cấp

hierarchial model th mô hình phân cấp

hierarchial structure th cấu trúc phân cấp

hierarchy th sự phân cấp (thứ bậc)

high đỉnh, điểm cao (trên biểu đồ, giản đồ) // cao, dày (khi nói về vỉa), mạnh, có hàm lượng cao; ở mức độ cao

high-alloy steel thép hợp kim cao

highangled dốc đứng

high-angle type of ore thân quặng dốc đứng

high ash chứa tro, chứa nhiều tro, có độ tro cao, có hàm lượng tro cao

high assay mẫu có các chỉ tiêu quá cao

high-carbon steel thép nhiều cacbon

high coal vỉa than dày

high coal deposit mỏ than có các vỉa than dày

high-crowned lõi rõ rệt, lõi mạnh

high density disk th đĩa mật độ cao

high dip dốc nghiêng, dốc đứng (dốc lớn hơn 30°)

high dipping (có độ) dốc nghiêng, dốc đứng

high doors sân tiếp nhận trên

high duty hạng nặng, loại nặng, kiểu nặng, mạnh, có năng suất lớn, có sản lượng lớn

high duty fan quạt có giảm áp lớn

higher rotations vận tốc quay lớn

higher slice lớp trên cùng

high explosive thuốc nổ mạnh

high grade giàu (nói về quặng), có tỉ lệ cao (nói về dynamit chứa 40% nitroglycerin), loại [chất lượng cao, hàm lượng cao] (nói về quặng); dốc đứng

high ground pressure áp lực mỏ mạnh

high head áp suất cao

high-head pump máy bơm cao áp

high in ash có hàm lượng tro cao

high in sulphur có hàm lượng lưu huỳnh cao

highland cao nguyên, miền núi cao, địa thế núi cao

high-level discharge spout lỗ tháo (của máy xay) có mực tháo cao

high-level language th ngôn ngữ bậc cao

high-level profile mặt cắt có độ cao tăng lên

high lift boom cần kéo dài (của máy xúc, máy trục)

high lift dump truck ô tô tự đổ

high-lift pump máy bơm cao áp

high lift shovel máy xúc một gầu có cần dài

highly basic igneous rock đá macma siêu bazơ

highly disturbed bị phá hủy mạnh, bị hủy hoại mạnh

highly permeable sand cát có độ thấm thấu cao

high memory area th vùng có bộ nhớ cao

high moorland ruộng than bùn trên đầu nguồn

high pillar trụ bèn giếng

high-power photomicrography sự chụp ảnh tế vi với độ phóng đại lớn

- high-portland** có hàm lượng xi măng poóc-lăng cao
- high pressure** áp suất cao
- high pressure air-outlet pipe** ống dẫn không khí áp lực cao
- high-pressure oil saver** dụng cụ để phòng ngừa mất mát dầu mỡ khi có áp suất lớn
- high-pressure pump** máy bơm cao áp
- high-pressure water** nước có áp lực cao
- high pyrite** pirit chứa nhiều lưu huỳnh
- high rail** ray ngoài (có siêu cao) ở đoạn đường vòng
- high rate of advance** tốc độ dịch chuyển cao (*của lò hoặc gương lò chợ*)
- high resolution** th độ phân giải cao
- high-roof** cao (*về đường lò mổ*)
- high seam** vỉa dày
- high side** phần trên của lò chợ
- high-silica rock** đá có hàm lượng silic cao
- high-speed** (có) tốc độ cao, chuyển động nhanh, cao tốc
- high-speed photograph** ảnh chụp nhanh
- high-speed photography** sự chụp ảnh nhanh
- high-speed plough** máy bào cao tốc, máy san cao tốc
- high-speed rolls** máy nghiền trục có tốc độ cao
- high-speed stamp** búa giã dùng khí nén
- high-speed steel** thép gió
- high-speed traffic** giao thông tốc hành
- high steel** thép nhiều cacbon
- high-strength** có độ bền cao, có sức bền cao
- high strength explosive** thuốc nổ có sức công phá lớn, thuốc nổ mạnh
- high-sulphur** có hàm lượng lưu huỳnh cao
- high tech** th công nghệ cao
- high-tensile steel** thép có độ bền đứt cao
- high values** quặng có hàm lượng kim loại cao
- high value-low yield rock** đá có hàm lượng khoáng sản thấp nhưng chất lượng khoáng sản lại cao
- highwall** sườn dốc, mái dốc, bờ dốc, mặt nghiêng, mặt sườn tầng
- highwall-drilling machine** máy khoan ngang
- highwater** mức thủy triều cao nhất, lượng nước chảy (vào) [cao nhất, lớn nhất]
- highwater level** mức nước cao
- highway** đường lát, đường nhựa, đường ô tô, đường không đặt đường ray
- highway subgrade** nền dưới mặt đường
- hill** đồi, gò, mố; lò nghiêng; sự nghiêng, độ nghiêng, độ dốc
- hill-and-dale road** đường đi ngang qua đường phân thủy
- hillock** đống đá, bãi thải đá không quặng
- hillocky** nhiều gò đống, gò gề, mấp mố
- hill peat** than bùn vùng đồi núi
- hill sale** sự bán lẻ, sự bán (than) cho các hộ tiêu thụ tại địa phương
- hillside** dốc, sườn đồi, sườn núi, sườn dốc
- hill side waste** lở tích, đá lở tích
- hill up** lên (phía) trên, lên
- hill wash, hill waste** lở tích sườn
- hilly** có nhiều đồi nhấp nhô
- hindered settling** sự rơi không tự do, sự kết tủa chậm, sự lắng không tự do
- hindered-settling ratio** hệ số rơi đều khi rơi không tự do
- hindered-settling tube** máy phân loại kiểu rơi không tự do hình ống
- hinge** khớp nối, bản lề; nối bằng bản lề, quay trên khớp nối
- hinged apron stop** cửa van lưới gà
- hinged-back skip** xe skip lật bằng tay
- hinged side** tường bên lật được, vách bên lật được
- hinge prop** cột bản lề
- hinge section** đoạn có khớp nối, có bản lề (*của băng chuyển*)

hinge zone of earth vùng động đất

hirst lớp bồi tích cát

hirstiocyte mô bào

histogram biểu đồ cột

history lịch sử, lý lịch, hồ sơ

hitch ổ, hốc, lỗ (cho vì chống); nút dây; bậc, tầng; đứt gãy, phay (không vượt quá chiều dày vỉa); sự thốt vỉa cục bộ (không làm gián đoạn sự liên tục); sự [cản trở, hư hỏng, trục trặc] nhỏ // chặt, đốn, khai đào, móc nối

hitch a cut đào lỗ hốc cho cột chống, vì chống

hitch cutter công nhân đào lỗ hốc cho vì chống hay hốc tránh, hầm

hitched được móc nối, liên kết

hitcher công nhân đẩy goòng [vào, ra] cũi; công nhân bốc xếp ở đáy các lò nghiêng; công nhân phục vụ việc nâng hạ thùng cũi

hitcher on công nhân bốc xếp (ở giếng), máy bốc (ở giếng mở)

hitching sự móc nối

hoarding stone đá phân ranh giới

hodograph đường mút tia; đường cong do gia tốc của hạt; đường cong thời gian hành trình sóng địa chấn, tốc độ

hoe cái cuốc, cuốc chim; cái cào vét, gàu (máy xúc) // cuốc, đào, xới // bộ phận cào (cáp) // chất tải bằng cào // phần dưới, chân tảng

hoe back plate lưỡi cào của máy cào

hoe scow máy cào, máy cạp kiểu cào

hoeing sự [đào, cuốc, xới, làm tơi], sự chất tải bằng cào

hoe slide giá đỡ tải của máy cào

hoe-type kiểu cái cuốc (nói về bộ phận cào)

hoe(-type) scraper máy cào, máy cạp kiểu cào

hog chỗ cong, khúc uốn, sự vồng, độ vồng // uốn cong, (bị) cong, bẻ cong, uốn gấp, vênh // cái cào, cái nạo, bàn chải, chổi // cạo, cào, nạo, cọ sạch // thợ đào đất

hogback chỗ lồi, mũi nhọn nhon ở nền, chân; đỉnh dằng nghiêng; dãy núi thấp dốc đứng, dãy núi "sông trâu"

hogbacked hình sóng, hình lượn sóng, hình gợn sóng, có chỗ lồi, có mũi nhọn

hoggan bữa ăn sáng của thợ mỏ

hogger pipe, hoggerpipe ống có áp ở phía trên của máy bơm

hogger pump bơm ở phía trên khi thoát nước nhiều [bạc, cấp]

hoggin bê tông đất; cát to lẫn sét, cát thô, đất lẫn cát sỏi

hogging sự cong, sự vênh, độ vồng

hoist thiết bị nâng; máy nâng, máy trục; thang máy; cơ cấu nâng; tời; chu kỳ nâng; puli, ròng rọc, palang; nâng, kéo; sự nâng trục

hoist bucket thùng nâng, gàu nâng

hoist compartment khoang trục tải, ngăn trục tải (trong giếng mở)

hoist drum tang máy nâng

hoist engine máy nâng, động cơ tời

hoist engine house nhà đặt máy nâng

hoister tời nâng, máy nâng nghiêng, thiết bị nâng; thợ máy nâng

hoister belt máy nâng kiểu băng trong giếng nghiêng, máy nâng nghiêng

hoist house nhà đặt máy nâng

hoisting sự nâng, sự trục tải ở mỏ hầm lò // (thuộc) nâng, trục

hoisting bucket xem hoist bucket

hoisting cable cáp nâng

hoisting cage cũi trục

hoisting capacity năng suất nâng

hoisting chain xích gàu (của máy xúc)

hoisting compartment khoang (ngân) nâng trục, khoang trục tải

hoisting cycle chu kỳ nâng,

hoisting depth chiều cao nâng

hoisting device thiết bị nâng

hoisting drum trục (tang) máy nâng, trục tời

hoisting duty trọng tải, sức nâng tải

- hoisting engineer** thợ máy nâng, máy trục
- hoisting from several levels** sự nâng, trục từ [nhiều, một số] tầng
- hoisting gear** tời, cơ cấu nâng
- hoisting height** chiều cao nâng
- hoisting jack** kích
- hoisting machinery** cơ cấu nâng, thiết bị [nâng, trục]
- hoisting period** tổng thời gian nâng
- hoisting plant** thiết bị [nâng, trục]
- hoisting practice** thực tiễn về trục tải ở mỏ
- hoisting pulley** puli tháp giếng mỏ, puli nâng
- hoisting rope** cáp nâng
- hoisting shaft** giếng nâng trục, giếng trục tải, giếng chính của mỏ hầm lò
- hoisting sheave** puli tháp giếng mỏ, puli nâng
- hoisting skip** skip, xe skip, thùng skip
- hoisting slope** lò hạ có đặt trục tải
- hoisting speed** tốc độ nâng, tốc độ trục tải
- hoisting tackle** puli nâng, puli trục tải
- hoisting tongs** cái kìm nâng, cái kẹp nâng
- hoisting tonnage** năng suất nâng
- hoisting unit** thiết bị nâng trục
- hoisting wrinch** tời nâng
- hoistman** thợ máy nâng
- hoist operator** thợ máy nâng, thợ vận hành tời, thợ trục tải mỏ
- hoist overall efficiency** tổng hiệu suất nâng
- hoist out** [móc, vớt] dụng cụ khoan ra khỏi lỗ khoan, thực hiện công việc câu vớt, cứu kẹt
- hoist phone** điện thoại trục nâng mỏ (*để liên hệ giữa thợ trục tải và các người trong thùng cũ mỏ*)
- hoist pulley** puli dẫn hướng của thiết bị nâng
- hoist room** phòng đặt máy nâng
- hoist rope** cáp nâng
- hoistway, hoist way** khoang trục tải của giếng mỏ, ngăn nâng trục của giếng mỏ
- hoist tower** tháp của giếng trục tải
- hold** sự nắm giữ // đỡ, giữ, duy trì, chống, chứa đựng, nắm giữ
- hold down roller** con lăn dẫn hướng
- holder** cái đỡ, giá đỡ (*dụng cụ*); đế, bệ, dui đèn, vòng kẹp, mâm cặp, vật giữ, bình chứa; tay nắm, tay quay; người giữ phiếu, người cầm phiếu
- holding** sự giữ, sự kẹp chặt, sự cố định, sự duy trì, sự chống đỡ
- holding apparatus** cái bảo hiểm, bộ phận để bắt kẹp thùng cũ khi có sự cố đứt cáp (*thiết bị hãm an toàn thùng cũ*)
- holding horn** cam, vấu; tay đòn giữ, tay đòn chặn hãm
- holding rope** cáp mở của gàu ngoạm
- holding the top** sự chống giữ [mái, nóc]
- holding-type separator** máy phân ly từ tính làm việc theo nguyên lý giữ hạt
- hold of piles** độ sâu đóng cọc
- hold the roof** chống giữ [mái, nóc], chống [mái, nóc]
- hold-up** sự cản trở, sự tắc nghẽn, sự ngưng lại
- hole** lỗ khoan lớn, lỗ khoan nhỏ // bố trí lỗ khoan; khoan // giếng nông; lỗ tiết diện nhỏ; ổ gà, hố, hòm, vết bánh xe, chỗ thùng; vùng trứng, hố trứng, lỗ nổi // nổi thông, đục thùng, đục lỗ, đục rãnh // lỗ, miệng, cửa // khoét lỗ, đào lỗ
- hole bottom** gương lỗ khoan (*dáy lỗ khoan*).
- hole-bottom region** vùng đáy lỗ khoan
- hole collar** cửa lò dọc
- holed** đã khoan, đã khoan lỗ, đã đục lỗ
- hole through** đã khoan lỗ, đã đục lỗ, đã đục thùng
- hole for the casing** lỗ khoan để đặt ống dẫn (*khi phụt, trám xi măng*)
- hole in the roof** lỗ khoan ở [mái, nóc]
- hole load** liều thuốc trong lỗ mìn

- hole loading** sự nạp thuốc nổ và lỗ mìn
- hole man** thợ nổ mìn
- hole pattern** sự bố trí [lỗ mìn, lỗ khoan]
- hole pitch** khoảng cách giữa các lỗ khoan
- hole placement** sự bố trí các lỗ mìn
- hole placing** sự bố trí các lỗ mìn
- holer** thợ khoan, thợ gương lỗ
- hole reaming** sự mở rộng lỗ khoan
- hole resistance** sức cản của lỗ khoan
(chống bơm phụt vữa xi măng)
- hole scattering** sự lệch của lỗ khoan so với hướng đã định
- hole set** nhóm lỗ khoan, nhóm lỗ mìn, hàng lỗ khoan
- hole setting** sự đánh dấu [lỗ mìn, lỗ khoan]
- hole shaking** sự mở rộng lỗ khoan
- hole size** đường kính lỗ khoan
- hole sizer** máy mở rộng lỗ khoan, dụng cụ mở rộng lỗ khoan
- hole slash** sự mở rộng lỗ khoan
- holespacing** khoảng cách giữa các lỗ mìn
(lớn hoặc nhỏ)
- hole spotting** [sự bố trí, sự đánh dấu] [lỗ mìn, lỗ khoan]; sự khoan mở [lỗ mìn, lỗ khoan]
- hole spread** chiều dài tuyến lỗ khoan, sự phân bố lỗ khoan
- hole springing** sự nổ mìn tạo túi cho lỗ khoan
- hole stripping** sự khoan lỗ khoan
- hole system** hệ thống trả tiền lương cho công việc khoan (theo chiều dài lỗ khoan đã khoan)
- hole-through** lỗ nối; sự cắt thành khối // đào các lỗ cắt trong [khối, bloc]; [đào thông, nối thông] các lỗ với nhau
- hole toe** đáy lỗ khoan, phần dưới của lỗ khoan
- hole top** phần trên của lỗ khoan
- hole wandering in three dimensions** sự lệch của lỗ khoan trong ba chiều
- holing** lỗ [phá mở, rạch]; sự đánh rạch, sự khâu dưới chân; lỗ nối (hai lỗ với nhau); lỗ ngang, lỗ cắt, phồng cắt
- holing blast** sự nổ mìn phá đá để nối thông các lỗ
- holing chute** lỗ cắt, phồng cắt
- holing drill steel** thép khoan rỗng
- holing druse** đám tinh thể (ở hốc đá); hang hốc, lỗ hổng trong mạch
- holing nog** gỗ đệm rạch, gỗ chèn rạch
- holing pick** cuốc chim hai đầu
- holing raise to upper drift** sự đào lỗ nối lên lỗ dọc trên
- holing-shovel** xẻng có mép lượn tròn và cán ngắn
- holings** [than bột, than bụi, than cám] phát sinh khi đánh rạch
- holings loader** máy khử bụi than; thợ làm sạch bụi than
- holing sprag** xem holing nog
- holing through** lỗ nối các lỗ, phồng cắt
- hollow** khoang, hốc, lỗ, hang hốc, lỗ hổng; hốc tích tụ; ổ gà, hố, chỗ trũng, thung lũng // đục, khoét // trống rỗng, có thân rỗng, rỗng
- hollow-bored** trống rỗng, có thân rỗng
- hollow hexagon section** mặt cắt sáu cạnh có lỗ (của cần khoan)
- hollow lode** mạch [có hang hốc, có lỗ hổng]
- hollow pile** cọc rỗng
- hollow prop** cột rỗng bằng thép
- hollow rod** cần rỗng, cần khoan rỗng
- hollows** lỗ cũ, lỗ cũ bỏ đi không sử dụng
- hollow steel** thép khoan rỗng
- hollow stone** đá rỗng, gạch rỗng
- hollow unit** chi tiết rỗng, cấu kiện rỗng, gạch rỗng
- hollow way** đường đi qua đất trũng
- holmium** h honmi, Ho
- holsteel** thép khoan rỗng
- holystone** đá bọt; (đá) cát kết mềm, sa thạch mềm

- home** giặt lùi, hành trình về, sự quay ngược (theo hướng trở về giếng mỏ) // đến đầu mút, đến tận đáy, đến độ chới
- home-driven pile** cọc đóng tới độ chới
- Home key** th phím Home (bàn phím)
- home position** vị trí khởi đầu, khởi điểm
- home made** được chế tạo tại chỗ, được chế tạo tại các xưởng của mỏ
- home mining** sự khai thác (từ biên giới về giếng mỏ)
- home working** xem home mining
- homogeneity** tính đồng nhất, tính đồng thể
- homogenization** sự đồng nhất hóa
- homogenous** đồng nhất, đồng đều, đồng thể
- homogenous coal** than đồng nhất
- homogenous rock** đá đồng nhất
- homotropical ventilation** sự thông gió bằng luồng không khí chuyển động cùng hướng (chiều) với dòng khoáng sản đi ra khỏi mỏ
- hone** cắt kết nhỏ hạt (mìn hạt)
- honestone** cắt kết mịn hạt, đá mài
- honeycombed** dạng tổ ong, kiểu tổ ong, xếp lỗ rỗng
- honeycomb structure** kiến trúc tổ ong, kiến trúc lỗ hổng
- honeycomb system** phương pháp khai thác chia cột ngắn
- honeycombing** sự khai thác bằng cột ngắn, sự chia cắt mỏ thành cột ngắn (theo hướng nằm ngang và hướng thẳng đứng)
- Honigmann process** phương pháp Honigmann (phương pháp khoan giếng mỏ)
- Honigmann shaft-boring process** sự khoan giếng mỏ theo phương pháp Honigmann
- hood** nắp, cái chụp, mũ, chao; áo bọc, áo phủ, chụp hứng bụi; vòm; cửa chắn, tấm chắn; ô thông gió, ô hút gió, chụp hút
- hook** cái móc, móc câu; vòng ôm; câu liềm; cái câu móc goòng (dưới dạng móc câu lệch có đối trọng)
- hooker** người tiếp nhận thùng tải, thợ móc nối toa
- hooker on** thợ trực tải giếng mỏ, thợ móc nối [goòng, toa]
- hook for jaw-crusher feeding** móc để tháo gỡ không gian làm việc của máy nghiền hàm khỏi các tầng bị kẹt
- hooking** sự móc (thùng tải), sự móc nối
- hook on** móc, treo, móc treo (vào)
- hook up** nối, móc // việc nối mạng điện (khí nổ mìn điện)
- hoop** vòng, vành, đai // lắp vành, lắp đai, cố định bằng vành đai
- hooped reinforcement** cốt xoắn ốc (của bê tông cốt thép)
- hooping** cốt xoắn (bê tông cốt thép); vành đai, sự đóng đai
- hopcalite** / hopcalit
- hopper** bunke, phễu tiếp nhận, máng tiếp nhận; thùng tải; hòm, hộp dự phùng; toa không mui để chở than, [toa, goòng] tự đổ, toa mở máy; cửa dỡ tải
- hopper arrangement** thiết bị bunke, thiết bị phễu tiếp nhận
- hopper car** toa mở đáy, toa có thùng lật được, toa có phễu tháo
- hopper chute** phễu rót, máng tháo
- hopper clearance** chiều cao của bunke so với mặt đất
- hopper door** cửa bunke, cửa phễu; cửa con, cửa chắn của [bunke, phễu]
- hopper opening** cửa tháo, lỗ tháo của bunke
- hopper plate** xem hopper door
- hopper-shaped** hình phễu
- hopper station** buồng định lượng (cho trực tải thùng skip)
- hopper throat** lỗ tháo của bunke
- hopper wagon** xem hopper car
- hoppet** xem hoppit
- hoppit** thùng (tải) đào lò
- horizon** đường chân trời, đường nằm ngang, mực, mức tầng (địa chất, khai thác), địa tầng cùng độ tuổi, vị trí địa tầng của vỉa, bậc địa tầng

- horizon mining** sự khai thác điệp vỉa, công việc trên một số tầng, sự khai thác theo tầng
- horizon samples** mẫu lấy theo tầng
- horizontal** đường đồng mức, đường nằm ngang; nằm ngang, kiểu nằm
- horizontal bedding** thể nằm ngang (*của vỉa*)
- horizontal borehole pressure recorder** dụng cụ đo áp suất trong lỗ khoan nằm ngang
- horizontal borehole profile** mặt cắt lỗ khoan nằm ngang
- horizontal borer** máy khoan ngang
- horizontal circle** [bản độ, vành độ] ngang; vòng chân trời
- horizontal component seismograph** máy ghi địa chấn nằm ngang, máy ghi địa chấn để ghi dao động ngang
- horizontal cut and fill** sự khai thác theo lớp ngang bằng gương lò chân khay thuận đồng thời tiến hành chèn lấp
- horizontal cut** rạch nằm ngang
- horizontal cut underhand** sự khấu theo lớp ngang với gương lò chân khay nghịch
- horizontal displacement** sự dịch chuyển ngang của vỉa trong mặt tạo phay; bề rộng theo chiều ngang của [phay, đứt gãy]; sự dịch chuyển theo đường nằm ngang
- horizontal hole** lỗ khoan nằm ngang (*lớn hoặc nhỏ*)
- horizontal jointing** khối nứt ngang, thớ nứt ngang
- horizontal lining** vì chống nằm ngang bằng gỗ
- horizontal motion seismograph** *xem* horizontal component seismograph
- horizontal pendulum** con lắc ngang
- horizontal plan** hình chiếu ngang; bình đồ
- horizontal plane** mặt phẳng nằm ngang
- horizontal ring** cụm lỗ khoan nằm ngang (*hình rẽ quạt*)
- horizontal screen** sàng phẳng (đẹt)
- horizontal scrolling** *th* sự cuộn ngang
- horizontal seam** vỉa nằm ngang
- horizontal section** mặt cắt ngang
- horizontal seismograph** máy ghi địa chấn nằm ngang
- horizontal separation** *xem* horizontal displacement
- horizontal slice** lớp ngang
- horizontal slicing** sự khấu theo lớp ngang
- horizontal square sets** sự khai thác theo lớp ngang và chống lò bằng vì khung vuông
- horizontal square-set system** phương pháp khai thác theo lớp ngang chống lò bằng vì khung vuông
- horizontal square setting** sự khai thác theo lớp ngang chống lò bằng vì khung vuông
- horizontal strata** đá có thể nằm ngang
- horizontal stress** lực ép ngang, lực đẩy ngang
- horizontal survey** sự đo vẽ đường đồng mức
- horizontal thrust** lực đẩy ngang, lực đẩy bên
- horizontal topslicing** sự khai thác theo lớp ngang và phá hóa theo lớp
- horizontal-type pump** máy bơm trục ngang kiểu pittông
- horizontal workings** lò bằng, lò nằm ngang
- horn** cái cữ chặn, cữ hãm; cam, vấu, gờ, phần lồi, đoạn chìa, gân; đòn bẩy, tay đòn, giá chìa; còi, vành loa, tiếng còi; sừng; máng rửa đãi (vàng), thùng rửa vàng; tuyến bố trí làm thành góc 45° so với vỉa của gương
- hornblende amfibon, hocblen**
- hornblendic schist** đá phiến hocblen
- hornblende slate** đá phiến hocblen
- horn coal** vỉa than được khai thác bằng các gương lò bố trí chéo góc với thớ chế
- hornfells** đá sừng
- horns** [rãnh, gờ] dẫn hướng trên bề mặt [trục máy nâng, tang máy nâng]

horn set vành đế của giếng, vành chính của giếng

horn shaft cần chặn, trục chặn

horn silver quặng bạc dạng sừng

horn socket chuông câu vót, phễu câu vót, cái chụp câu vót (*cần khoan*)

hornstone đá sừng, đá phiến silic

horny than khí loại xấu

horse nhóm via, đá gốc trong [via, mạch khoáng sản]; bao thể đá không quặng trong quặng; ngựa, giá đỡ, bệ

horse back, horseback lớp đá phiến trong vỉa than; bao thể đá phiến trong than; phần [mái, nóc, nền] xâm nhập vào than; bao thể đá không quặng trong quặng; phần lõi ở đáy vỉa, (những) chỗ không bình thường trong vỉa, chỗ thất của vỉa (*từ bên trên*); sự sụt nóc

horse-drawn sự kéo bằng ngựa // (bằng) ngựa

horse-drawn scraper cái trang ngựa kéo

horse-drawn sweep sự kéo bằng ngựa

horse(-draw) traffic giao thông xe súc vật

horse-drawn vehicle xe tải ngựa kéo (*để vận chuyển thuốc nổ*)

horse flesh ore quặng đồng sắc sỡ

horsehead đâm dọc liên kết bên trên các vòm của vỉ chống kim loại

horse-height bằng chiều cao của ngựa (*nói về các đường lò*)

horse occurrence có [chỗ lõi, độ gợn sóng] của [nền, đáy]

horse of barren rock bao thể lớn đá không quặng (*trong thân quặng*)

horsepower mã lực, sức ngựa; công suất biểu thị bằng mã lực

horsepower-to-weight ratio công suất riêng tính cho một đơn vị trọng lượng, tỷ số giữa công suất và trọng lượng

horse roadway lò vận chuyển bằng ngựa

horse run tời ngựa kéo

horseshoe set vỉ chống (kim loại) hình móng ngựa

horseshoe-shaped hình móng ngựa (*tiết diện lò*)

horse-shoe tunnel tunen có tiết diện hình móng ngựa

horses of waste bao thể đá không quặng (*không đụng chạm đến và để lại ở gương khấu khi khai thác mỏ quặng*); các khu vực đá không quặng

horsetail structure kiến trúc đuôi ngựa (*khe nứt lớn, từ đó phân nhánh về một phía một dãy khe nứt nhỏ*)

horse traction sức kéo bằng ngựa

horse wagon xe tải ngựa kéo (*để vận chuyển thuốc nổ*)

horseway lò ngựa kéo, lò vận chuyển bằng ngựa

horse whim tời ngựa kéo

horsing sự vận chuyển bằng ngựa

horst hocxto, địa lũy

hose ống mềm, ống cao su

hoseman công nhân tưới bằng ống mềm, công nhân chuyên theo dõi ống khí nén (*của máy bốc xếp, v.v.*), thợ cứu hỏa bằng ống mềm phun nước

hosepipe ống mềm

hosing sự rót bằng ống mềm, sự tưới bằng ống mềm; sự rửa đá (*ở dưới đế cắt của cọc hay của vỉ thả*)

hospital bệnh viện

host th máy chủ, máy chính

hostel nhà ký túc, chung cư

host rock đá vây quanh, đá bazơ

hot nóng, (thuộc) nhiệt; (thuộc) ga, khí đốt, khí than; có điện áp

hot-air system hệ thống cung cấp khí nén nóng (*không khí không làm nguội sau khi nén bằng máy nén khí di động đặt ở gần gương lò*)

hotching sự sàng; sự tuyển khoáng, sự sàng đãi, sự sàng rửa, sự sàng ướt

hot house nhà sấy (*trong liên hợp phục vụ sinh hoạt của mỏ*)

hot key th phím nóng

- hot mine** mỏ có nhiệt độ cao, mỏ có khí
- hot-oil pump** máy bơm để bơm dầu mỏ nóng
- hot riveting** sự tán nóng
- hot spring** nguồn nước nóng, mạch nước nóng
- hot-wire resistance seismometer** địa chấn kế dựa trên sự thay đổi nhiệt độ của điện trở dây dẫn
- hour** giờ
- hourly handling capacity** năng suất bốc xếp trong một giờ
- house** nhà, tòa nhà, ngôi nhà; hãng thương mại; ghép bằng chốt, mộng
- house of compressor** buồng để máy nén khí
- housing** buồng (người lái) máy xúc; cái chụp, mái che, vỏ, bao, bì, hộp, hòm, khung, vòng đệm (*ổ lăn*), thân, bệ trụ; hốc, rãnh, ổ, khe; vốn nhà ở của mỏ; sự bố trí
- how way** tín hiệu báo [thùng cũ, lồng cũ] đi xuống
- H-section steel girder** xà kim loại bằng dầm chữ I
- H-section steel upright** cột chống kim loại bằng dầm chữ I
- hub** mìa thủy chuẩn; ống, ống lọt, ống bọc, máy bơm bánh xe; guốc hãm
- hubnerite** *kv lupnerit*
- huckle** đinh hay bản lề nếp lồi, điểm yên ngựa của nếp lồi
- hudge** thùng, xô, ben, xe lết
- Huff separator** máy phân ly điện tĩnh
- hugger** thợ chẻ
- hulk** cầu phao, cầu nổi, xà lan
- hull** cầu nổi (*tàu cuốc*); thân tàu, khung, sườn
- humic** (thuộc) chất mùn, humic
- humid** ẩm ướt
- humidification** sự làm ẩm, sự tắm
- humidifier** máy làm ẩm, [khí cụ, dụng cụ] làm ẩm, thiết bị tưới nước
- humidifying** sự làm ẩm, sự tắm
- humidity** độ ẩm, độ chứa nước, lượng chứa nước
- humidity control** sự điều hòa độ ẩm
- humidity ventilation** sự thông gió có độ ẩm
- humidostat** khí cụ để điều hòa độ ẩm không khí, để duy trì độ ẩm không đổi
- humification** sự hóa mùn (*quá trình chuyển biến của di tích thực vật thành mùn*)
- humigraph** cái chỉ báo độ ẩm
- Hummer screen** sàng rung điện kiểu va đập
- Hummer vibrator** máy rung của sàng rung điện
- humocoll** than bùn tạo thành từ vật liệu [humic, chất mùn]
- hump** mỏ, đống, đồi nhỏ; chỗ lồi; bướu, điểm cực đại (*trên đồ thị*)
- humphed coal** than hóa cốc thiên nhiên
- humus** đất mùn, đất thực vật, phần hữu cơ của đất trồng; (thuộc) đất mùn, đất đen, secnoziom
- hundred** một trăm; **great hundred** "trăm lớn" (120 chiếc)
- hundred mesh** 100 lỗ trong một inso
- hundred weight** tạ (*đơn vị trọng lượng Anh=112pao=50,8kg, ở Hoa Kỳ=45,36kg*)
- hungarian riffles** thanh gờ bằng gỗ của máng dẫn
- hungshot** sự nổ mìn
- hungry lode** mạch không quặng
- hung-up** bị hóc, bị mắc kẹt (*nói về quặng hay đá trong lò tháo quặng*)
- hunting** chuyển động cong, sự làm việc, không đều, sự nhảy, sự văng (*bộ điều tốc*), sự dao động
- hunting coal** trụ đỡ
- hurd** bó, cum, đánh, đánh dây cáp
- hurdle** sàng thô; bờ dậu, hàng rào tam
- hurdled ore** quặng lọt qua sàng thô

hurdy-gurdy bánh xe nước có cánh theo hướng bán kính (*tỏa tia*)

hurlbarrow xe cút kít, xe đẩy tay, xe đẩy hai bánh, xe con

hurley goòng mỏ (*bằng gỗ*), thùng rửa; phần dưới (có hình tháp) của máy lắng kiểu pittông; quặng tinh; bunke; rửa quặng

hurrying sự vận chuyển bằng thủ công, sự lăn

hushing sự xối lờ, rửa xối phần lộ (*của mạch*); sự [lấy đi, bóc đi] phần bồi tích (*khỏi đá gốc của sa khoáng bằng dòng nước mạnh*); sự phát hiện mạch nhờ rửa xối (*do mưa, v.v.*)

hutch goòng mỏ (*bằng gỗ*); thùng rửa; phần dưới của máy lắng pittông, quặng tinh; bunke; rửa quặng

hutch cleading bộ ván để đóng goòng gỗ

hutching sự vận chuyển bằng tay

hutch mounting khung goòng, cặp bánh xe goòng

hutch runner thợ đẩy goòng

H-variometer cái biến cảm từ ngang

Huwood slicer máy bào (đất) động lực Huwood

hyaline (chất) hyalin // trong suốt, tựa thủy tinh

hyalite kv hialit, opan thủy tinh

hyaloid dạng thủy tinh

hydrant vòi lấy nước, van lấy nước, vòi nước chữa cháy

hydrargyrum thủy ngân, Hg

hydrate hidrat, hidrôxit; hidrat hóa, thủy hóa

hydrate of lime vôi tôi, $\text{Ca}(\text{OH})_2$

hydration structure kiến trúc thủy hóa

hydrauger thiết bị để khoan lỗ khoan bằng thủy lực, máy khoan thủy lực

hydraulic (thuộc) thủy lực

hydraulically adjustable (được) điều hòa bằng cơ cấu thủy lực, điều hòa được bằng thủy lực

hydraulically adjustable turret mouting tháp có thể điều hòa được bằng thủy lực

hydraulic cartridge dụng cụ (ống) để làm toi, tách chẻ than (đá) bằng áp lực cao (*của nước hoặc dầu*)

hydraulic circulating system hệ thủy lực tuần hoàn

hydraulic classifier máy phân loại thủy lực

hydraulic coal burster thỏi nổ thủy lực dùng trong than, hidrôc

hydraulic coal winning sự khai thác than bằng sức nước

hydraulic coupling khớp ly hợp thủy lực, sự khớp nối thủy lực

hydraulic dredge tàu cuốc, tàu vét bùn thủy lực; tàu khai thác cát bằng phương pháp hút, tàu hút bùn, bơm hút bùn

hydraulic drilling sự khoan bằng thủy lực, sự khoan dùng sức nước

hydraulic excavation sự khai thác đất đá bằng phương pháp thủy lực; sự rửa xối đất đá bằng súng phun nước

hydraulic excavator súng phun nước, máy xúc thủy lực, máy nạo bùn thủy lực (*tàu hút bùn, bơm hút bùn*)

hydraulic feed sự dẫn tiến bằng thủy lực

hydraulic filling sự chèn lấp bằng sức nước

hydraulic flushing xem hydraulic filling

hydraulic-fracturing program(me) kế hoạch làm gián đoạn vỉa bằng thủy lực

hydraulic giant máy phun nước, súng phun nước, vòi phun nước, thiết bị phun mù, thiết bị phun nước (*để khai thác bằng sức nước các sa khoáng, đường kính miệng phun từ 2 đến 10 in*)

hydraulic giant nozzle [vòi phun, miệng phun, ống phun] của máy phun nước

hydraulic gobbing sự chèn lấp bằng sức nước không gap đã khai thác hết

hydraulic gravel đá đã rửa mòn (*trong sa khoáng chứa vàng*)

hydraulic gravel filling sự chèn lấp bằng sỏi dùng sức nước

hydraulic head cột áp thủy lực

- hydraulic hose** ống mềm
- hydraulician** kỹ sư thủy lực
- hydraulic jack** cột chống thủy lực, máy ép
- hydraulic jet** vòi súng phun nước
- hydrauliclicking** sự khai thác khoáng sản bằng phương pháp thủy lực, sự cơ giới hóa bằng sức nước
- hydraulic loading shovel** máy bốc xếp thủy lực
- hydraulic mine** mỏ khai thác bằng [thủy lực, sức nước]
- hydraulic mining** sự khai thác bằng sức nước, sự cơ giới hóa bằng sức nước, sự khai thác khoáng sản bằng phương pháp thủy lực
- hydraulic mining giant** súng phun nước khai thác mỏ
- hydraulic multi-plough** máy bào tổ hợp thủy lực, máy san tổ hợp thủy lực
- hydraulic pipelayer** máy đặt đường ống thủy lực
- hydraulic positioner** đồ gá định vị thủy lực
- hydraulic power** công suất thủy lực
- hydraulic pressure** áp lực thủy lực, áp lực chất lỏng
- hydraulic profile** mặt cắt thủy lực
- hydraulic prop** cột chống thủy lực
- hydraulic prop test rig** thiết bị thủy lực để thử nghiệm cột chống
- hydraulic prospecting** sự thăm dò bằng thủy lực
- hydraulic pull tester** thiết bị thử nghiệm lực neo bằng thủy lực (bằng cách kéo cần vì neo đã đặt ở nóc lò)
- hydraulic pump** máy bơm thủy lực
- hydraulic radius** bán kính thủy lực
- hydraulic ram** thiết bị đẩy (goòng) bằng thủy lực
- hydraulic rock drill** máy khoan đá bằng thủy lực
- hydraulics** thủy lực học
- hydraulic seal** sự chống thấm nước; cửa chắn nước
- hydraulic shock** sự va đập thủy lực
- hydraulic silting** sự chèn lấp bằng sức nước
- hydraulic slushing** sự chèn lấp bằng sức nước
- hydraulic steering** sự điều khiển bằng thủy lực
- hydraulic stowing** sự chèn lấp bằng sức nước
- hydraulic system** hệ thủy lực
- hydraulic transmission** sự truyền động thủy lực
- hydraulic transport** vận chuyển bằng sức nước
- hydraulic transportation** vận chuyển bằng sức nước
- hydraulic water** nước thủy lực (nước cấp cho máy phân cấp thủy lực)
- hydraulic wedge** nêm thủy lực (để phá than)
- hydraulic work** sự khai thác bằng sức nước; các công việc về kỹ thuật thủy lợi
- Hydrobel** "hydrôben" (một loại thuốc nổ chịu nước, chuyên dùng trong khai thác than bằng phương pháp nổ thủy lực)
- hydrobowl** chậu thủy lực, máy phân loại bằng sức nước kiểu gáo
- hydrocarbon** *h* hydrôcacbon, hợp chất cacbua-hydrô
- hydrochemical prospecting** sự thăm dò bằng thủy hóa
- hydroclamp** cái kẹp thủy lực, đồ gá thủy lực
- hydroclassifier** máy phân loại thủy lực
- hydrocrane** ô tô cần trục có cần thủy lực kéo ra được
- hydrodynamic[al] theory** thuyết thủy động lực (về dẫn nổ)
- hydro-drill** máy khoan thủy lực
- hydro-drill jib** chông trên kích thủy lợi
- hydro-drill rig** xe búa khoan thủy lực
- hydrodynamics** thủy động lực học
- hydrogen** *h* hydrô, H

hydrogenation sự hydro hóa

hydrogen-ionized có sự tập trung cao các ion hydro

hydrogenous (thuộc) hydro; chứa hydro, (thuộc) nguồn gốc từ nước

hydrogenous coal than nâu, than có lượng nước lớn

hydrogen sulphide dihydro sunfua (trong không khí ở mức hiểm lòi)

hydrogeochemical (thuộc) địa hóa thủy văn

hydrograph biểu đồ thủy văn

hydrographic (thuộc) thủy văn

hydrographic survey sự đo vẽ thủy văn

hydrography thủy văn học

hydrointegrator bộ tích hợp thủy lực

hydrological (thuộc) thủy văn

hydrology thủy văn học

hydrolyzed starch tinh bột thủy phân

hydromagnesite kv hydromanhezit, manhezit ngâm nước

hydromechanical tipper máy lật cơ khí thủy lực

hydromechanization sự thủy động hóa, sự cơ khí hóa thủy lực

hydrometallurgical (thuộc) thủy luyện

hydrometamorphism hiện tượng thủy biến chất

hydrometer tỷ trọng kế (chất lỏng), phù kế, đồng hồ đo nước

hydrometric propeller lưu tốc kế quay

hydromica hydromica, mica nước, xerixit

hydromine mỏ khai thác bằng sức nước, mỏ cơ khí hóa thủy lực

hydromining sự khai thác khoáng sản bằng sức nước, phương pháp khai thác bằng sức nước

hydromucker máy bốc xếp thủy lực

hydrophilic ưa nước, háo nước, thấm ướt được

hydrophilic surface mặt háo nước

hydrophilic system hệ ưa nước, hệ háo nước

hydrophobic kỵ nước, không thấm nước

hydrophobic glass tube pipet thủy tinh kỵ nước

hydrophobic surface mặt kỵ nước

hydrophobic system hệ kỵ nước

hydrophobicity tính kỵ nước

hydroscale sự chống rò nước, sự chống thấm nước, sự cách ly nước

hydroscale pump máy bơm có chống rò nước

hydroseparator máy phân cấp bằng sức nước, thiết bị cô đặc

hydrostatic (thuộc) thủy tĩnh

hydrostatic head cột áp thủy tĩnh

hydrostatic level mực nước

hydrostatic pressure áp lực thủy tĩnh

hydrostatics thủy tĩnh học

hydrostatic stress ứng suất thủy tĩnh

hydrotechnics kỹ thuật thủy lợi

hydrothermal (thuộc) thủy nhiệt

hydrothermal alteration sự biến đổi thủy nhiệt (của nham thạch hay quặng do nước nóng gây nên)

hydrous (thuộc) nước

hydrous silicate silicat ngâm nước, hidrosi-licat

hydrous sulphates hidrosunfat

hydro-volute scrubber máy lắng bụi ướt kiểu xoắn ốc

hydrox thối hydroc (để nổ không có ngọn lửa)

hydrox blaster ngòi nổ hydroc

hydrox cartridge thối hydroc

hydrox cylinder xem hydrox cartridge

hydroxide hydroxit

hydrox powder thành phần tăng nhiệt cho thối hydroc

hydrozincite kv hydrozinxit

hygiene vệ sinh

hygrometer ẩm kế, cái đo độ ẩm

hygrometry sự đo độ ẩm, phép đo độ ẩm

hygroscopic hút ẩm, hút nước, có khả năng hút nước

hygroscopicity tính hút ẩm, độ hút ẩm

hypabyssal sâu vừa, (thuộc) xâm nhập, (thuộc) hòa thành

hyperfine structure kiến trúc cực mịn

hyperpyrexia (chứng) sốt cao, sự quá nóng của cơ thể (*khí làm việc ở các mỏ hầm lò sâu*)

hypersthene kv hipesten, paulit

hypochlorite hipoclorit

hypogene thâm sinh, có nguồn gốc sâu

hypothermal vein mạch thủy nhiệt sâu (*ở nhiệt độ cao, áp lực lớn*)

hypsometer máy đo cao

hypsothetic (thuộc) phép đo cao

hypsometry phép đo độ cao, sự đo cao

hysteresis sự trì trệ, sự trễ, hiện tượng trễ

hysteresis of contact angle hiện tượng trễ thấm ướt



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I

I-beam [xà ngang, xà nóc] *bằng dầm chữ I*

ice băng, nước đá; làm đông, ướp lạnh, đóng băng, làm lạnh

ice in the soil băng trong đất

Iceland spar spat Băng đảo, spat Aixolen

ice stone kv criolit

icing system hệ thống nước đá (*của hệ thống sưởi ấm luồng gió trong mùa đông do nước đông thành đá và làm mát luồng gió trong mùa hè do đá tan thành nước*)

icon th biểu tượng

iconic interface th giao diện biểu tượng

identation test sự thử độ cứng Brinen

identification sự đồng nhất hóa, phép đồng nhất hóa, sự xác định, sự định nghĩa, sự phân biệt, sự nhận dạng địa hình

identified resource tài nguyên đã được [xác định, chứng minh]

identifier th ký hiệu nhận dạng

idle không có tác dụng, không hoạt động (*nói về các mỏ*); vô công, chạy không, chạy không tải; để dẫn hướng (*con lăn*); (bước) chết; vô kháng (*về dòng điện*); dự trữ

idle hours giờ ngừng bắt buộc, giờ ngừng bất đắc dĩ

idle producer giếng dầu có sản lượng thấp

idler puli, ròng rọc; puli dẫn hướng; con lăn giữ (*dai băng chuyển*), gối con lăn (*của băng chuyển*)

idler roller con lăn dẫn hướng, con lăn căng

idler pulley tang căng, puli chạy không, puli dẫn hướng, ròng rọc, con lăn

idle(r) rooller con lăn dẫn hướng; con lăn đỡ (*băng tải*); con lăn căng

idler sheave bánh đai quay không, bánh đai chuyển hướng

idle running hành trình [không tải, vô công]

idle shift ca nghỉ không làm việc, ca dừng máy

idle stroke hành trình chạy không

idle time sự ngừng, sự dừng; thời gian ngừng; thời gian ngừng trong công việc

igneous (thuộc) phun trào, núi lửa, (có) nguồn gốc núi lửa

igneous interstices lỗ hổng trong nham thạch có nguồn gốc núi lửa, lỗ hổng hòa thành

igneous rock đá macma

igneous stock thể bước macma

ignitability tính dễ cháy, tính dễ bắt lửa

ignitacord dây dẫn lửa

ignite đốt cháy, châm lửa, đánh lửa; bốc cháy, bắt lửa

- ignited gas** khí dễ cháy, khí dễ bắt lửa
- igniter** chất dẫn lửa, dây cháy chậm, cái mồi lửa, máy châm lửa; máy nổ mìn
- igniting** sự bốc cháy, sự bốc lửa, sự châm lửa, sự châm mìn
- igniting composition** thành phần bắt lửa hay châm lửa (*của các mồi lửa bằng điện*)
- igniting primer** kíp nổ, ngòi nổ, máy nổ mìn, thỏi mìn mồi
- ignition** sự châm lửa, sự châm mìn, sự bốc cháy; sự nổ, sự nổ mìn, sự kích nổ (*quả mìn, liều thuốc nổ*); sự hóa tro (*của lọc khí lấy mẫu bụi*); sự nung
- ignition by breaking contact** sự châm lửa bằng tia lửa của công tắc ngắt
- ignition causes** nguyên nhân bốc lửa, nguyên nhân gây [cháy, hỏa hoạn]
- ignition device** cái đánh lửa, mồi lửa, dây cháy, phương tiện châm lửa, máy đốt mìn
- ignition lighting** đèn chỉ báo
- ignition of dust** sự bốc cháy bụi
- ignition pattern** trình tự nổ (*các lỗ mìn trong cụm*)
- ignition point** nơi châm lửa (*khi nổ mìn bằng dây cháy chậm*)
- ignition scattering** tản phân tán về thời gian mồi lửa (*của kíp mìn điện*)
- ignition source** nguyên nhân cháy (*dẫn cháy*)
- Ilgner flywheel set** thiết bị có tải trọng được cân bằng bằng tác dụng của bánh đà
- Ilgner-Ward-Leonard system** cơ cấu dẫn động kiểu Oa-Lêona
- Ilgner-Ward-Leonard winder** máy nâng ở hãm lò có cơ cấu dẫn động kiểu Oa-Lêona
- ill air** không khí nhiễm bẩn, gió bẩn
- ill-designed** (được) [cấu tạo, thiết kế] không tốt, (được) tính toán sai
- illite** *kv* illit
- illness** bệnh tật
- illuminating power** cường độ ánh sáng
- illumination** sự chiếu sáng, độ chiếu sáng, độ rọi
- illumination photometer** luxơ kế
- illumination power** cường độ ánh sáng
- illuminator** dụng cụ chiếu sáng, thiết bị chiếu sáng
- ilmenite** *kv* imnenit
- image** *th* bản sao, ảnh
- image processing** *th* xử lý ảnh
- imaging** *th* sự tạo ảnh
- imbank** đắp dè, đắp nền (đường), giữ bằng đập
- imbaula** khí mỏ, mêtan (*Nam Phi*)
- imbed, embed** đặt vào, cắm vào, gán vào, lấp vào, móc vào
- imbedded** nằm giữa các lớp, nằm trong lớp (bị) đưa vào, móc vào, nối vào, bao trong
- imbibe** hút, hút vào, hút thu, hấp thụ, thấm, thấm vào
- imbibition** sự chảy vào, sự hút vào, sự tẩm, sự thấm ướt
- imbibition water** nước thấm ướt đá; nước liên kết, nước ở mỏ
- imbricated structure** cấu tạo dạng vảy, cấu trúc dạng vảy
- imbue** tẩm ướt, thấm ướt, nhuộm
- immediate hanging wall** nóc trực tiếp
- immediate mine roof** *xem* immediate roof
- immediate roof** [mái, nóc] trực tiếp
- immediate support** vì chống được dựng ngay sau khi khai thác
- immersible pump** máy bơm chìm
- immersion** sự chìm, sự lún, sự dìm, sự nhận chìm, nhúng chìm, sự ngập
- immersion test** sự thử nghiệm bằng cách chất nặng; sự thử nghiệm bằng cách nhúng chìm
- immiscible** không pha trộn được, không hỗn hợp được
- immunization** sự gây miễn dịch
- immunity to silicosis** tính miễn dịch đối với bệnh phổi nhiễm bụi silic
- impact** sự va chạm, sự va đập; lực xung; nén ép chặt; gia cố một cách vững chắc

impact crusher máy nghiền kiểu va đập
impact fuse nù xòe, ngòi nổ va đập
impact head cột nước động lực, áp suất động
impactor máy nghiền kiểu búa, máy nghiền văng; búa đập, búa máy đập
impact plate thớt, bản đập; tấm bảo vệ (trước máy sàng)
impact properties độ dai va đập
impact pulverizer máy nghiền kiểu va đập
impact rate lực va chạm, lực va đập
impact resistance lực chống va đập, sức bền va đập
impact screen sàng rung, sàng xung, sàng va đập, sàng rung-và đập
impact stake nêm va đập (sử dụng trong nghiền cứu địa chấn ở chiều sâu nhỏ để kích thích dao động bằng va đập)
impact strength sức chống phá hủy khi va đập, độ bền va đập, độ dai va đập
impact stress tải trọng va đập
impact test sự thử va đập, sự thử nghiệm động lực học
impact wrench chìa vặn có lực vặn lớn (thông thường là chìa vặn dùng khí nên để siết chặt cần vì neo)
impalpable structure cấu trúc rất mịn hạt
impasse lò cụt, ngõ cụt
impeller, impellor cánh quạt, bánh hay đĩa công tác của bơm ly tâm, bánh có cánh quạt, bánh công tác có cánh (của bơm, quạt, v.v.)
impeller blade cánh của bánh công tác (của quạt, bơm, v.v.)
impeller clearance khe hở giữa cánh công tác và cánh dẫn hướng (của quạt gió, bơm)
impeller passage rãnh của bánh công tác
impeller pump bơm ly tâm
impenetrability tính không thấm, tính không xuyên thấu được; tính kín nước, kín dầu

imperfect cleavage [cát khai, thớ chẻ] yếu, cát khai không hoàn toàn
imperial screen sàng rung, sàng lọc
impermeability tính không thấm, tính không thấm nước, độ kín
impermeable không thấm, không thấm nước, kín, kín hơi; không tới được
impermeable rock đá không thấm khí, đá không thấm nước
impermeable seam lớp hay vỉa không thấm
impervious kín, không thấm, không thấm nước, chịu nước
impervious break down lớp kẹp không thấm
impervious lining vì chống không thấm khí, vì chống không thấm nước
impervious rock đá đặc sít không thấm nước
impervious skin vỏ không thấm, màng không thấm, lớp không thấm
impervious strata xem impervious rock
impinger dụng cụ để xác định độ bụi của không khí (Hoa Kỳ)
impinger dust sample mẫu bụi lấy bằng dụng cụ đo bụi
implement công cụ sản xuất; phụ tùng; tài sản; thiết bị, dụng cụ
implode nổ
implosion sự nổ, sự nổ định hướng vào trong
imporosity tính không lỗ hổng
imporous không có lỗ hổng
importance tầm quan trọng, ý nghĩa
import quota chỉ tiêu nhập khẩu, hạn ngạch nhập khẩu
im potable không uống được (nước)
impound ao, hồ, bể chứa chất thải của xưởng tuyển khoáng; đắp đê, đắp đập, ngăn lại
impounding sự cất giữ chất thải trong bể chứa
impounding reservoir hồ chứa nước có đập ngăn

impoverish làm bẩn, làm nghèo (*quặng*)

impoverishment sự làm bẩn, làm nghèo quặng

impregnable có thể thấm ướt được, có thể tẩm được

impregnant chất thấm ướt, chất tẩm; chất [khử trùng, sát trùng]

impregnate thấm ướt, tẩm

impregnated (được) thấm ướt, tẩm, (được) thấm, ngấm (*nói về mũi khoan kim cương nhỏ*); xâm nhiễm, xâm tẩm (*nói về quặng*)

impregnated prop [trụ chống, cột chống] được tẩm chất khử trùng

impregnated sleeper tà vẹt được tẩm chất chống mục

impregnated wood gỗ đã tẩm (chất khử trùng)

impregnating vessel bể để tẩm (gỗ chống lò)

impregnation độ xâm nhiễm, xâm tẩm; sự thấm, sự tẩm, sự thấm ướt; sự biến chất do tiêm nhập

impregnation deposits trầm tích lấp đầy lỗ hổng trong nham thạch

impregnation of timber sự tẩm gỗ chống lò

impregnation of zone sự làm bão hòa khu vực (bằng dung dịch gần xi măng)

impregnation ore quặng xâm nhiễm, quặng xâm tẩm

impregnation vein quặng xâm nhiễm dạng mạch

imprint of the hole dấu vết lỗ khoan (trên bề mặt khối sau khi nổ thuốc)

imprisoned rơi vào, kẹt vào (*chỗ sụt lở*)

improper storage sự bảo quản (thuốc nổ) không đúng kỹ thuật

impulse xung động, xung lượng; sự xô đẩy, sự va đập, sự phóng, sự rung

impulse test sự thí nghiệm va đập

impure không sạch, bẩn, (có) lẫn tạp chất, không thuần khiết, có bao thể

impure coal than bẩn, than không sạch

impurities chất bẩn; bao thể, đất đá (*lẫn trong khoáng sản*); chất lẫn, tạp chất, lớp đất đá kẹp

impurities in the coal đất đá trong than, bao thể trong than

impurities picking sự nhặt đá

impurity bùn, chất bẩn; chất lẫn, tạp chất, đá không chứa quặng (*trong khoáng sản có ích*); chất không mong muốn

impurity content hàm lượng tạp chất, hàm lượng [đất đá, nham thạch]

impurity limitations hàm lượng đất đá cho phép

inaccessible roof nóc cao không thể với tới (*để gõ kiểm tra*)

inaccessible site khu vực không tới được

inaccessible workings lò đã đóng cửa không vào được

inactive không tác dụng, không hoạt động, trơ

inactive face gương lò không hoạt động

inactive window th cửa sổ không hoạt động

inactive working lò cũ, lò không hoạt động

in advance về phía trước, đi trước; vượt trước

in-and-out bond kiểu xây ngang-dọc (sự xây gạch một cách đặc biệt trong đó mặt ngang (của gạch) và mặt dọc (của gạch) xen kẽ luân phiên nhau theo hướng thẳng đứng)

inbed đầm nện, lèn chặt (*vật liệu đắp, đổ*)

inbreak sự phá hỏa, sự phá sập, sự sập đổ; sự sụt lở đất đá trong lò

in bulk dưới dạng rời, dạng không bao bì

inby, inbye theo hướng từ giếng đến gương lò: (theo) hướng xuôi; gần theo hướng của lò đến gương (*ở bên trong khu vực*); (thuộc) khu vực; dưới mặt đất, trong các hầm lò

inby end ở đầu mút (của lò) (*cách xa giếng mỏ*)

inbyside xem inbye

inby opening lò đào theo hướng xuôi

inby over trên suốt chiều dài từ giếng mỏ đến gương lò

inby rib trụ bảo vệ

inby transport sự vận tải từ sân giếng mỏ đến các gương lò

inby unit [công trường, lò chợ] bố trí ở biên giới khai trường

inby workings công trình hầm lò đào theo hướng dưới

incandescent lamp đèn sợi đốt, đèn sợi nung

incandescent lighting sự chiếu sáng bằng [đèn sợi đốt, đèn sợi nung]

incapacitate tự trở thành không có [khả năng, năng lực]; không dùng được; mất khả năng lao động

incarbonisation sự than hóa

incendiary đốt cháy, châm lửa, nhen cháy, bắt lửa, dẫn lửa

incendivity tính cháy được, tính dễ cháy; tốc độ dẫn nổ, tốc độ kích nổ

incentive khuyến khích (*để có năng suất cao hơn*)

incentive payment tiền lương có thưởng

incentive wages hệ thống tiền lương khuyến khích

inch inơ (đơn vị đo chiều dài Anh bằng 2,54 cm); đo bằng inơ

inches mercury inơ cột thủy ngân (*khi đo áp lực không khí*)

inches water gauge inơ cột nước (*khi đo áp lực không khí*)

inches value giá trị của quặng tính cho một inơ (bằng tích số của hàm lượng kim loại theo mẫu nhân với chiều dài phần được lấy mẫu của mạch đo bằng inơ)

incidence tính phổ biến, tần số, tần suất

incipient crack vết nứt [mới chớm nở, mới phôi thai]; sự bắt đầu hình thành khe nứt

incipient fire đám cháy mới bắt đầu

in clear trong lòng, thực, (khô) thông thủy

inclination sự nghiêng, dốc nghiêng, mặt nghiêng, lò hạ, phồng, góc cắm (*của vỉa*), độ dốc, độ lệch (*kim nam châm*), góc lệch (*của thân quặng hay lỗ khoan so với đường nằm ngang*)

inclination compass cái đo độ nghiêng, từ khuynh kế

incline mái dốc, sườn dốc, đoạn đường dốc, lò hạ, lò thượng, lò dốc, phồng rớt than, giếng nghiêng, đường nghiêng, mặt nghiêng // làm cho nghiêng, nghiêng

incline bed vỉa nghiêng

incline bogie cũi dùng cho giếng nghiêng

incline cut gương chéo, sự bố trí gương lò theo đường chéo, lớp nghiêng chéo

inclined nghiêng chéo

inclined adit lò bằng nghiêng

inclined belt xem inclined conveyer

inclined bottom car goòng có đáy nghiêng

inclined chainway máng nghiêng theo chiều chuyển động của xích (*máy xích, băng chuyền*)

inclined conveyer băng chuyển nghiêng, máy nâng kiểu băng chuyển

inclined cut-and-fill stoping sự khấu bằng gương lò chân khay thuận nghiêng có chèn lấp (*được áp dụng khi phá sập các trụ quặng bảo vệ ở dưới lò dọc trên*)

inclined cut-and-fill system phương pháp khai thác theo lớp nghiêng hoặc theo lớp chéo có chèn lấp

inclined drift lò thượng, lò hạ, lò nghiêng

inclined ground tram lò thượng, đường tời nghiêng

inclined haulageway lò nghiêng vận chuyển

inclined layer lớp nghiêng, vỉa nghiêng (*dắt đá*)

inclined plane lỗ xả, lỗ tháo, lò thượng, mặt nghiêng

inclined rill system phương pháp khai thác theo lớp nghiêng (có chèn lấp) (*không chống lò*)

inclined screen sàng nghiêng

inclined seam vỉa nghiêng

inclined shaft giếng nghiêng

inclined shaft skip thùng kíp (skip) dùng cho giếng nghiêng

inclined slicing sự khâu theo lớp nghiêng

inclined slide giá (cào) nghiêng

inclined square-set stoping sự khâu chéo chống lò bằng vì khung vuông

inclined strut cột chống xiên, cột chống xô, cột chống, thanh chống

inclined top slicing sự phá sập theo lớp nghiêng

inclined winge lò nghiêng, lò hạ, lò thượng

incline hoist máy nâng trục ở giếng nghiêng, tời ở lò nghiêng

incline inset sân tiếp nhận dưới của [lò thượng, lò hạ]

incline ore skip thùng skip để chở quặng

incline raise system phương pháp khai thác phá sập theo tầng có cắt các lò thượng nghiêng phân nhánh

incline shaft xem inclined shaft

incline stop cữ hãm ở lò nghiêng mù kéo khoáng sản lên tầng vận chuyển, thiết bị câu vớt ở lò nghiêng mù

inclinometer cái đo độ nghiêng, từ khuynh kế

inclosed phòng ngừa, bảo hiểm, (được) che kín (bằng vỏ), đặt trong vỏ

inclosed controller bộ khống chế (có vỏ che) kín

inclosed motor động cơ kín

inclosing đặt vào, bao trùm // sự bao quanh, sự vây quanh

inclosure vỏ, nắp, vật phủ, bao bì, hộp, chụp ngoài; sự đóng, sự che kín

include bao gồm, bao hàm, chứa đựng trong bản thân

inclusion bao thể, thể bị bao

incoalation sự than hóa

incoherent bờ, rời, không gắn kết, không gắn chặt, yếu

incoherent rocks đá không liên kết

incombustibility tính không bắt lửa, tính không bốc cháy, tính không cháy được

incombustible không cháy, không bắt lửa, không cháy được, khó cháy

incombustible dust bụi trơ, bụi không bắt lửa, bụi không cháy

incombustible lining vì chống không cháy, vì chống chịu lửa

income thu nhập, khoản thu, doanh thu

incoming vào, đến, mới, sạch (nổi về không khí)

incoming air không khí đến

incompetence tính mềm yếu, tính không bền vững (của nham thạch)

incompetent yếu, tồi, không bền vững, không có khả năng chịu nổi tải trọng (nói về nham thạch); không thông thạo, không am hiểu, không có thẩm quyền

incompressibility tính không nén được

incompressible không nén được

in compression (bị) nén, ép; đang chịu áp lực

incorporate nối, ghép, liên kết, hợp nhất; sát nhập; đưa vào; lắp vào; gắn vào

increase sự tăng; mức tăng; số gia

increase in dip sự tăng thêm [góc dốc, góc cắm] của vỉa

increase of coordinates số gia tọa độ

increment mẫu từng phần; sự tăng, sự tăng trưởng; lượng gia, số gia, mức tăng

increment sampling sự lấy mẫu chi tiết

incrusted iron ore quặng sắt bị khảm (những cục đá không quặng)

incrustation màng mỏng; vật lắng, chất kết tủa, cặn; vỏ; sự hình thành vỏ, sự phát triển của vỏ, sự đóng cặn

incurvation sự uốn, sự uốn cong; chỗ cong, độ cong

indelible pencil bút chì không thể xóa được (để đánh dấu mẫu), bút chì hóa học

indent rãnh; vết rãnh; khía rãnh cửa; vết rãnh cửa; chỗ lõm, rãnh, hốc // cắt khuyết, cắt rãnh, khía rãnh cửa; *th* sắp thụt (*tạo khoảng thừa*)

indenture hệ thống hợp đồng nô dịch khi tuyển mộ công nhân hầm mỏ

independent rotation sự quay độc lập

independent subsidence sự lắng tự do, sự kết tủa tự do

independent track đường độc lập, đường riêng

independent travel cơ cấu di chuyển độc lập (*của máy xúc*)

independent-swing-and-travel cơ cấu quay và di chuyển độc lập (*của máy xúc*)

index chỉ số, ký hiệu; cái chỉ báo, mục lục, bảng chỉ dẫn, kim chỉ báo (*của dụng cụ đo*)

index hole *th* lỗ đánh chỉ số

index mark *th* dấu chỉ số

index minerals khoáng vật chỉ đạo

indexing sự đánh chỉ số; sự ghi ký hiệu; *th* sự chỉ số hóa, sự lập danh mục

indicated pressure áp suất chỉ thị

indication số đọc, số chỉ (*trên đồng hồ, trên dụng cụ*); dấu hiệu; sự chỉ dẫn

indicator cái chỉ báo, đồng hồ chỉ báo, đồng hồ so, máy chỉ báo, máy đếm, ống đếm, công tơ; chất chỉ thị, chất dẫn; lớp pirit (*chỗ giao nhau của lớp này và mạch thạch anh đặc biệt giàu vàng*)

indicator vein mạch dẫn (*đến khoáng sàng quặng*)

indigenous địa phương, bản địa, tại chỗ; thiên nhiên

indirect route đường vòng

indirect wages tiền lương phụ

indium *h* indi, In

indraft sự hút vào; sự chảy vào; dòng chảy vào, luồng chảy vào

indraught *xem* indraft

induce gây nên, kích thích, đưa vào

induced air supply sơ đồ thông gió kiểu hút

induced caving sự [phá hỏa, phá sập] cưỡng bức

induced draught sự thông gió bằng cách hút, sự thông gió nhân tạo

induced draught fan máy quạt hút

induced-roll separator máy phân ly cảm ứng kiểu con lăn

induced stresses ứng suất phát sinh do đào lò (*trong đất đá*)

induced ventilation sự thông gió nhân tạo

induction sự cảm ứng; phép quy nạp; sự dẫn vào, sự đưa vào, sự hút vào

induction exploder máy kích nổ kiểu cảm ứng

induction period giai đoạn cảm ứng

induction pipe ống hút, ống nạp

induction variometer cái biến cảm cảm ứng

inductometer máy đo điện cảm, điện cảm kế

inductor cuộn cảm, phần cảm

induna trường nhà chung cư công nhân da đen (*ở các mỏ vàng-urani Nam Phi*)

indurate làm cho cứng, trở nên cứng, rắn lại

induration sự rắn lại, sự làm cứng, sự tôi

industrial hygiene vệ sinh công nghiệp, vệ sinh lao động

industrial hygiene technician bác sĩ vệ sinh công nghiệp (*ở mỏ*)

industrial pathology bệnh học nghề nghiệp

industrial plant xí nghiệp công nghiệp; thiết bị công nghiệp

industrial radiography phương pháp chụp tia X công nghiệp

industrial salt muối công nghiệp, muối kỹ thuật

industrial standards định mức công nghiệp, tiêu chuẩn công nghiệp

industrial stones kim cương kỹ thuật, kim cương công nghiệp

industrial undertaking xí nghiệp công nghiệp

industrial use sự ứng dụng công nghiệp, sự sử dụng công nghiệp

industrial water nước (dùng trong) công nghiệp

industry công nghiệp

inefficient không có hiệu lực, không có tác dụng, không có năng suất

inelastic không đàn hồi

inert trơ, trung tính

inert dust bụi trơ

inertness tính trơ

inert primer bao thuốc kích nổ trơ (gồm vật liệu trơ, ở một đầu bao có đặt kíp nổ thường hoặc kíp nổ điện để thay thế cho bao thuốc mìn thông thường)

inert salt muối trơ (dùng cho thuốc nổ an toàn)

inexhaustible không bao giờ cạn, bất tận, không giới hạn, không hạn chế

inexplosive không nổ, không nổ được, trơ (khi nói về bụi)

inexplosive dust bụi không nổ được, bụi trơ

in fan shape fashion theo hình quạt (về sự bố trí lỗ mìn)

in favour of the loads theo hướng chuyển động của hàng hóa (về độ dốc của đường vận chuyển)

infective silicosis bệnh nhiễm bụi silic đã nhiễm trùng, bệnh lao silic

inferior loại thấp, xấu về chất lượng, xấu; ở dưới; phụ thuộc, dưới quyền

inferior coal than chất lượng thấp

infilling sự lấp đầy (các kẽ nứt)

infiltrate rò, thấm qua, cho (chất lỏng) thấm qua

infiltration sự thấm lọc, sự thẩm thấu; sự thâm nhập; sự rò rỉ, sự thẩm ra; sự ngấm vào; vật liệu thấm lảng (từ dung dịch nước lảng xuống và lấp đầy mạch quặng)

infiltration area diện tích lọc; diện tích [thấm, rò]

inflame châm lửa, đốt cháy, bùng cháy, bốc cháy

inflammability tính dễ cháy

inflammable dễ cháy, dễ bắt lửa, có thể cháy được

inflammable coal dust bụi than dễ cháy, bụi than dễ nổ

inflammable dust bụi dễ cháy, bụi dễ nổ

inflammable gas khí dễ cháy

inflammable mine gas khí mỏ dễ cháy

inflammation sự bốc cháy, sự châm lửa

inflection sự uốn, sự gấp; điểm uốn, chỗ uốn

inflection point điểm uốn

inflexibility tính không uốn được; độ cứng

inflexible không uốn được, không dẻo, cứng

inflexion xem inflection

inflow sự chảy vào, dòng nước đến, lượng nước vào; lượng nước vào mỏ

inflow rate lượng (nước) chảy, lượng chảy vào

influence ảnh hưởng, tác dụng, tác động

influent sự chảy vào, lượng chảy vào; chảy vào

influent seepage sự thấm lọc, sự rò thấm (từ bên ngoài vào)

information th thông tin

information center th trung tâm thông tin

information explosion th sự bùng nổ thông tin

information hiding th giấu tin

information management th sự quản lý thông tin

information processing th sự xử lý thông tin

information resource management th sự quản lý tài nguyên thông tin

information retrieval th sự truy tìm thông tin

information revolution th cách mạng thông tin

- information science** *th* khoa học thông tin
- information theory** *th* lý thuyết thông tin
- informative signs** dấu hiệu chỉ dẫn; biển chỉ đường; biển chỉ đường tới lối (dự phòng) ra khỏi mỏ
- infragranitic** nằm dưới khối granit hay sinh ra từ nguồn gốc dưới khối granit
- infrasizer** máy phân tách (cấp) bằng không khí có nhiều ống (để phân chia các hạt khoáng sản rất mịn)
- infrasizing** sự phân tích các hạt khoáng sản mịn (theo kích thước), sự phân tích cỡ hạt (trong máy phân cấp bằng không khí có nhiều ống)
- infuse** rót, hãm, ngâm chiết; ép vào
- infused quantity** lượng (nước) bơm vào (vía)⁴
- infused seam** vỉa đã bơm nén nước vào
- infuser** thiết bị để bơm ép (nước vào vỉa)
- infusibility** tính khó chảy, độ khó chảy; đặc tính về sức cản của vỉa đối với việc bơm nước vào (được đánh giá theo trị số tối thiểu của áp lực bơm ép cần thiết)
- infusible** không nóng chảy; chịu lửa
- infusion** sự pha chế bằng nước sôi, sự ngâm dấm; sự tiêm vào, sự tiêm truyền
- infusion in seam** sự bơm ép (nước) vào vỉa (than)
- infusion pump** máy bơm để bơm nén (nước vào vỉa)
- infusion time** thời gian bơm nén nước vào vỉa
- infusion tube** ống có áp (để bơm nén nước vào vỉa)
- infusorial silica** đất tảo cát, đất diatome, kizengua, diatomit
- in gear** ăn khớp, gài số
- in going** di chuyển theo hướng từ giếng mỏ đến gương lò
- ingrained** (bị) xâm tẩm, xâm nhiễm (nói về quặng)
- ingredient** thành phần, hợp phần
- ingress** sự xâm nhập; đường vào, cửa vào (gương lò); sự đưa đến (các hầm lò)
- ingress of ground-water** sự rò nước ngầm, sự xâm nhập của nước ngầm
- inhalator** bình dưỡng khí cấp cứu; dụng cụ để phục hồi sự hô hấp
- inhaler** máy hô hấp, bình thở, bình dưỡng khí cấp cứu; mặt nạ phòng độc; thiết bị lọc không khí
- inhaling valve** van hút
- inhaust** hút vào (không khí)
- inherent ash** tro liên kết, chất tạp vô cơ không thể tách ra được, tro cấu tạo
- inherent error** *th* lỗi vốn có
- inherent moisture** độ ẩm cấu tạo (bên trong)
- inherent-residual stresses** ứng suất kiến tạo dư (trong đất đá)
- inherent stresses** ứng suất (trong đất đá) trước khi đào lò
- inherit** *th* thừa kế, di truyền
- inheritance code** *th* mã thừa kế
- inhibit** *th* cấm ngăn
- inhibitor** chất hãm, chất ức chế, chất chống rỉ, chất kìm hãm phản ứng hóa học
- inhibitor of firedamp explosion** chất kìm hãm nổ của khí mỏ
- inhibitor of ignition** chất hãm nổ
- inhomogeneity** tính không đồng nhất, tính không đồng đều
- initial** đầu tiên, ban đầu, gốc, khởi thủy, sơ cấp
- initial charge** liều thuốc gây nổ, liều thuốc châm ngòi
- initial cut** rạch khởi đầu, các lỗ khoan đầu tiên
- initial explosive ratio** suất tiêu hao thuốc nổ
- initial fragmentation** sự [nghiên đập, phá vỡ] lần đầu
- initial level** mức số không
- initialize** *th* khởi tạo hệ thống, khởi động

- initial point** điểm gốc, khởi điểm, điểm xuất phát
- initial production** sản lượng ban đầu, sản lượng khai thác giếng dầu trong, những ngày đầu tiên
- initial program load** *th* nạp chương trình khởi động
- initial reading** số đọc đầu tiên, trị số đầu tiên của chỉ số
- initial separation** sự tách ban đầu
- initial setting** sự bắt đầu đông cứng (*của xi măng, bê tông*)
- initial slope** độ dốc ban đầu
- initial stresses** *xem* inherent stresses
- initial support** sự chống đỡ khi đào; vì chống đỡ tạm thời
- initial velocity** tốc độ ban đầu, vận tốc ban đầu
- initial velocity of rock** tốc độ bay ban đầu của cục đá khi nổ mìn
- initial volume** thể tích ban đầu
- initiating charge** liều thuốc kích nổ
- initiating winze** giếng mù cát (*ban đầu*), giếng ngầm cát (*ban đầu*)
- initiation** sự kích nổ; sự bắt đầu
- inject** phun vào, phụt vào, bơm vào, thổi vào, đưa vào, tiêm vào
- injected rock** đá được bơm nén vào
- injecting** sự phun vào, sự phụt vào, sự bơm vào, sự tiêm vào
- injection** sự bơm vào, sự phun vào, sự phụt vào, sự thổi vào, sự tiêm vào, sự thấm, tẩm; sự tiêm nhập của nham thạch; thể tiêm nhập
- injection head** đầu bơm, đầu nạp, đầu phun, miệng phun, vòi phun, ống phun, vòi chum
- injection jet** vòi chum phun, vòi bơm vào, vòi ép vào
- injection pipe** ống có áp, ống phun (tia)
- injection point** nơi bơm (*vữa xi măng hoặc nước vào vỉa*)
- injection pressure** áp lực bơm phụt (*nước, vữa xi măng*)
- injection project** thiết kế hay công việc bơm nước (*vào vỉa chứa dầu mỏ*)
- injection rate** tốc độ phun, tốc độ phụt
- injection tube** ống có áp, ống phun (tia); ống dẫn hướng (*khí phụt xi măng*)
- injector** vòi phun, bơm phun, ống phun, ống bơm (*dầu, mỡ*), máy bơm tia
- injured** bị thương, nạn nhân, người bị tai nạn lao động; bị tổn hại
- injury** sự làm bị thương, sự gây thương tích, vết thương, chấn thương; sự làm tổn hại, sự làm hỏng, chỗ hỏng
- injury rate** số tai nạn (trong một khoảng thời gian), tần suất chấn thương
- injury-severity rate** chỉ số chấn thương nghiêm trọng
- ink-cartridge** *th* hộp mực
- ink-jet printer** *th* máy in phun
- in layers** theo lớp
- inlet** sự dẫn vào, sự đưa vào, sự nạp vào (*ví dụ: nước, khí*); cửa vào, lỗ vào; lỗ hút, miệng hút; hốc (*tường vì chống đỡ để tiết kiệm vật liệu chống đỡ*)
- inlet air** không khí vào, không khí đến
- inlet bend** khuỷu dẫn vào, khuỷu nạp vào
- inlet blade** cánh vào
- inlet branch** ống nạp; nhánh vào
- inlet of the grate-in-gutter type** máng hứng nước mưa, giếng hứng nước mưa
- inlet opening** lỗ vào, miệng vào
- inlet pipe** ống nạp, ống dẫn vào, ống dẫn nước
- inlet shaft** giếng thông gió, giếng cấp không khí
- inlet temperature** nhiệt độ ở đầu vào, nhiệt độ ban đầu
- inlet valve** van hút, van nạp
- inlet velocity** tốc độ khi hút
- inlet velocity head** cột nước lưu tốc khi vào; áp suất động khi vào
- in-mill time** thời gian vật liệu ở trong máy nghiền

inmost depths chiều sâu lớn nhất của mỏ
inner bên trong

inner dimension tiết diện bên trong, tiết diện thông thủy

inner-face tubbing [vì chống bằng ống thép, vì tubin] có mặt bích quay vào phía trong của giếng

inner height chiều cao bên trong, độ cao thông thủy

inner pillar phân trụ bảo vệ tiếp giáp với giếng

inner rope cáp trong (khi treo giá đào lò)

inner running rail ray dẫn hướng phía trong (của máy bốc đá kiểu ngoạm khi đào lò)

inner stop buồng khai thác nằm trên phần quặng (khi phá hỏa phân tầng)

inner tube ống bên trong

inner wedge nêm phụ đặt ở phía trong nêm chính (ở rạch tầng cường lĩnh nêm)

inner width chiều rộng trong khung chống; đường kính trong

innings đất bồi, đất phù sa, đầm lầy được tiêu nước

innovator người cải tiến sản xuất

in one go chỉ một lần thao tác, chỉ một đợt thao tác

inorganic vô cơ

inorganic theory thuyết về nguồn gốc vô cơ (dầu mỏ)

"in-place" soil-shearing test sự thử nghiệm trượt của đất ở thể nằm tự nhiên

input sự dẫn vào, sự đưa vào, sự truyền cho; sự nhập; sự tiêu hao; công suất tiêu thụ; lượng nạp (liệu), dầu vào, lối vào; tín hiệu vào; dẫn nạp vào; *th* dầu vào, nhập

input area *th* vùng nhập

input bound *th* giới hạn nhập

input buffer *th* vùng đệm nhập

input channel *th* kênh nhập

input/output (I/O) *th* vào/ra, nhập/xuất

input/output device *th* thiết bị nhập/xuất

input/output interface *th* giao diện nhập/xuất

input/output port *th* cổng nhập/xuất

input power công suất vào, công suất tiêu thụ

input well lỗ khoan được bơm ép [nước, khí, không khí] vào

inquiring sự thăm tra, sự điều tra; *th* vấn tin, hỏi tin

inrush [sự lở đột ngột, sự sụp đổ đột ngột] đất đá; sự phụt khí, sự bực nước, sự tràn cát chảy

insecure rock đá không rắn chắc

insensitive không nhạy, ít nhạy (nói về vật liệu nổ)

insensitiveness tính không nhạy cảm (ví dụ như đối với sự kích nổ)

inseparable không phân chia được, không phân tách được

insert ống lót, bạc lót, tấm đệm, miếng đệm; ống dẫn (lỗ khoan để trạm phụt xi măng); sự gắn hợp kim cứng (vào mũi khoan và răng máy) // gắn, dính, lồng vào, gài, ghép; *th* chèn

inserting sự đặt vào, sự lồng vào một vật khác; **cap inserting** sự lắp kẹp nổ (vào dây dẫn lửa)

insertion miếng đệm, lớp đệm; sự gắn, sự dính, sự lồng vào, sự gài, sự ghép

insert joint casing ống lót, ống chống, ống vách (lỗ khoan)

insert key *th* phím chèn

insert mode *th* chế độ chèn

insert-type reaming shell máy mở rộng lỗ khoan có lưỡi cắt (khi khoan bằng mũi khoan gắn kim cương hạt bé)

inset đầu vào của các đường lò, của các công trình ngầm, lối vào các công trình từ phía giếng mở; sân bên giếng mở

inside ở bên trong, phía bên trong, cạnh trong, mặt trong; bên trong, thông thủy; ngầm dưới đất

inside diameter đường kính (bên) trong

- inside dimension** kích thước bên trong, tiết diện trong
- inside flange** bích trong
- inside flange tubing** vì chống bằng ống thép có bích phía trong
- inside foreman** [tổ trưởng, đội trưởng] khai thác dưới mặt đất (*hầm lò*)
- inside of blind curve** chỗ quạt ở đường núi có tầm nhìn xa không tốt và quay về hướng núi (*ở các mỏ trên núi cao*)
- inside parting** đường nhánh trung gian, chỗ tránh giữa chùng của đường goòng vận chuyển hầm lò
- inside slope** lò nghiêng vận chuyển [than, quặng] ngược dốc lên tầng trên
- inside superintendent** đốc công khai thác phụ trách công việc mỏ hầm lò
- inside timbers** kích thước hay mặt cắt tự do của vì chống (*ở đường lò*)
- inside width** chiều rộng bên trong, chiều rộng thông thủy
- inside worker** công nhân làm việc dưới mặt đất
- inside workings** các công trình mỏ dưới mặt đất, các công trình ngầm
- in solid** ở trụ, ở trong nguyên khối
- insoluble** không tan (được)
- insoluble matter** chất không tan
- insoluble residue** cặn bã không (hòa) tan
- inspecting of back** việc gõ kiểm tra [mái, nóc] lò
- inspection** sự giám sát, sự kiểm tra, sự quan sát, sự xem xét
- inspection lamp** đèn [giám sát, kiểm tra] kỹ thuật
- inspection personnel** cơ quan giám sát kỹ thuật
- inspection pit** giếng kiểm tra, giếng quan sát
- inspector** người kiểm tra, giám sát, thanh tra
- inspectorate** cơ quan giám sát, cơ quan thanh tra, cơ quan kiểm tra
- inspissate** bít kín, dầm chặt, lèn chặt, chán rò; cô đặc; phong hóa
- inspissated** (được) cô đặc, ngưng kết, ngưng tụ; (bị) phong hóa
- inspissation** sự bít kín, sự dầm lèn chặt; sự cô đặc, sự ngưng kết (*dầu mỏ do kết quả của sự bay hơi các phần tử nhẹ*)
- inspots** vùng trứng, hố trứng; chỗ tích tụ, chỗ tập trung
- instability** tính không bền vững, tính không ổn định
- instable** không bền vững, không ổn định
- install** đặt, định vị, lắp đặt, gá đặt, lắp ráp; *th* cài đặt, lắp đặt
- installation** sự lắp đặt, sự gá đặt; thiết bị, trang bị, hệ thống máy móc, sự lắp ráp
- installation program** *th* chương trình cài đặt
- installation rate** tốc độ lắp đặt, tốc độ lắp ráp, tốc độ đặt (*đường ống*)
- installed** (được) lắp đặt, trang bị
- instantaneous** nhanh chóng, tức thời, có tác dụng tức thời (*nói về kịp điện*)
- instantaneous cap** *xem* instantaneous detonator
- instantaneous detonator** kíp nổ tức thời
- instantaneous firing** sự nổ (mìn) tức thời
- instantaneous fuse** dây nổ, ngòi nổ tức thời
- instantaneous outburst** sự phụt đột ngột
- instantaneous outburst** mìn mỏ thường có những vụ phụt đột ngột
- instantaneous sample** mẫu điểm (*khí phân tích độ bụi của không khí*)
- instantaneous squib** ngòi nổ điện để nổ mìn tức thời
- instantaneous skwib** *xem* instantaneous detonator
- instantaneous strength** giới hạn độ bền khi có tải trọng va đập
- instantly** một cách tức thời
- instantly fire** nổ tức thời
- institute** viện, học viện
- institution** sự thành lập, sự bổ nhiệm; hội

instroke quyền được khai thác bằng giếng
mở đặt ở khu vực bên cạnh; hành trình ép
nén (*của bơm pittông hay máy nén khí*)

instruction sự huấn luyện, sự hướng dẫn;
bản hướng dẫn, qui trình, qui tắc; *th* lệnh,
chỉ thị

instruction code *th* mã lệnh

instruction cycle *th* chu trình lệnh

instruction mix *th* hỗn hợp lệnh

instruction pointer *th* con trỏ lệnh

instruction set *th* tập lệnh

instructor người hướng dẫn

instrument dụng cụ, đồ nghề; khí cụ, đồ
đo, thiết bị, máy

instrumental man người [quan sát, quan
trắc, đo đạc] (*trong công việc trắc địa*)
người định mức thời gian

instrumental work sự đo vẽ bằng [dụng
cụ, thiết bị]

insufficiency sự thiếu, sự chưa đủ, sự
không đủ, sự suy yếu

insulant vật liệu cách ly

insular (thuộc về) đảo, cù lao; cô lập, riêng
biệt, tách riêng

insulate ngăn cách, cách ly, cô lập, cách
điện, phân cách, phòng ngừa, bảo vệ

insulated (được, bị) cách ly, cách nhiệt,
cách điện; có lớp cách ly, có lớp bọc; tách
riêng, riêng biệt, cô lập

insulation sự ngăn cách, sự cách ly, sự cô
lập; sự cách điện, cách nhiệt, cách âm

insulator cái cách ly, sứ cách điện, vật liệu
cách ly, cách điện, cách nhiệt

insurance sự bảo hiểm, phí bảo hiểm

insusceptibility sự không nhạy, độ không
nhạy (*của vật liệu nổ*)

intact không bị hủy hoại, còn nguyên vẹn
chưa bị đụng chạm đến, chưa bị suy
chuyển, còn nguyên vẹn toàn bộ

intake lò cấp không khí, lò vận chuyển;
công trình lấy nước; sự hút (*nước bởi van
dây của bơm*), sự hút vào; lỗ hút, miệng
nhận, cửa nạp; lượng vào (*không khí*); sự
dưa đến, sự tiêu thụ

intake air lượng không khí sạch, không
không khí sạch

intake air course luồng không khí đến;
đường lò dẫn không khí đến

intake air way lò thông gió dành cho
không khí đến (vào)

intake entry lò dọc vận chuyển để [gió,
không khí] sạch đi qua

intake head chiều cao hút

intake of the hole khối lượng vữa xi măng
[khí phụt, trám xi măng] bị lỗ khoan hút
thu; khả năng hút thu của lỗ khoan

intake pipeline ống hút

intake pressure áp lực ở đầu hút, áp lực ở
đầu vào

intake quantity lượng không khí đưa vào
mỏ

intake shaft giếng đưa [gió, không khí]
vào, giếng cấp gió

intake valve van nạp

intake velocity vận tốc luồng gió vào

intake with split number bản đồ đường đi
của luồng gió đến (*có chỉ rõ số các nhánh
rẽ*)

intake working lò có luồng gió sạch đi qua

intaking sự hút vào, sự chảy vào, sự nạp
vào

integral conveyer băng chuyển có bộ phận
chuyển tải (*vào goòng*)

integral drill choòng và mũi khoan liền nhau

integral forged cutting mặt cắt gọt được
gia công xử lý hoàn toàn

integral part thành phần, phần ghép; phần
không thể phân chia

integral pilot phần lõi hợp thành một khối
thống nhất với mũi khoan

integral steel choòng liền

integral belt system hệ thống băng tải làm
việc phối hợp

integrated software *th* phần mềm tích hợp

integrated train đoàn tàu phối hợp (*gồm
đầu tàu, goòng, máy bốc xếp kiểu cào và
máy chất tải cho đoàn tàu*)

integration phép tích phân, phép cộng, sự hợp nhất vào làm một

integrator máy (lấy) tích phân, bộ (lấy) tích phân

integrity *th* tính toàn vẹn

intelligent use sự sử dụng hợp lý

intensify tăng cường, đẩy mạnh

intensity cường độ, độ căng, năng lượng, lực

intensive mạnh, (thuộc) cường độ; căng, kéo căng, chịu ứng lực; được tăng cường

intensive supports vì chống tăng cường, vì tăng sức

interaction tác động qua lại, sự tương tác

interactive *th* tương tác

interactive graphics *th* đồ họa tương tác

interactive processing *th* sự xử lý tương tác

interactive program *th* chương trình tương tác

interbed lớp kẹp

interbedded nằm giữa các vỉa, bị bao, (thuộc) xâm nhập, nằm xen kẽ vào nhau, (vĩa) trung gian

interbedding sự xen lớp; thể nằm xen lớp

interbracing sự bố trí, sự đặt các [thanh giằng, thanh chống] ở bên, trong; các [thanh giằng, thanh chống] ở bên trong

intercalate xen lớp, chứa lớp kẹp hay vỉa kẹp; (thuộc) xâm nhập, bao thể

intercalated bị bao giữa (*nói về thể nằm của vỉa*), nằm giữa; (thuộc) xâm nhập, bao thể

intercalation bao thể mỏng, vỉa kẹp, vỉa xen giữa, lớp kẹp, lớp xen giữa; sự xâm nhập, sự xen lớp; miếng đệm, lớp đệm

intercept bắt lại; ngăn lại, ngăn cản; tháo, dẫn (nước); giao nhau, cắt nhau (*nói về các đường lò*)

interceptor cái chắn, cái gom thu; nổi ngưng

interception sự giao nhau, sự cắt chéo nhau (*của các đường lò*); sự tháo dẫn; sự chắn

intercept time thời gian giao nhau (*đoạn thẳng trên trục thời gian từ gốc tọa độ tới điểm giao nhau với nhánh của đường nứt tia khi thăm dò địa chấn*)

interchamber pillar trụ bảo vệ giữa các buồng

interchangeability tính có thể thay thế, tính có thể thay cho nhau

interchangeable có thể thay thế, có thể thay thế cho nhau

interchangeable part bộ phận dễ thay thế (*của máy mỏ*)

interconnections lò nối ngang, lối đi ngang

intercooler thiết bị làm lạnh trung gian (*của máy nén khí*)

intercooling sự [làm lạnh, làm mát] trung gian (*sự làm lạnh không khí vào khoảng giữa hai cấp nén trong máy nén khí*)

interdrive lò dọc trung gian, lò dọc cắt dưới

interest lãi bách phân, lãi phần trăm

interest on capital lãi từ vốn

interest rates on investment lãi suất của vốn đầu tư

interface mặt phân cách, mặt phân giới (*giữa hai vỉa*); mặt giữa các pha; mặt tiếp xúc; mặt phân chia; *th* giao diện, khớp nối

interface between horizons mặt phân cách giữa các tầng địa chất

interfacial (thuộc) giữa các pha

interference sự giao thoa, sự nhiễu, sự can thiệp

interfoliated veins mạch chéo nhau

intergrind xay cùng các vật liệu khác, nghiền cùng các vật liệu khác

intergrown mọc xen (*tinh thể*)

intergrowth sự mọc ghép, sự mọc xen (*tinh thể*)

interior shaft giếng mù

interior phần trong, phía trong; ở trong, ở phía trong

interlace giao nhau, chéo nhau, gặp nhau, đan nhau, cắt qua, đan, bên, tết

interlacing vein mạng mạch, vĩa dạng lưới

interlay xen lớp, nằm xen, nằm dưới

interlayer lớp kẹp, vĩa kẹp, lớp trung gian, lớp xen

interleaved nằm thành vĩa giữa các lớp đá

interlock thiết bị khóa liên động; khóa liên động; khớp chặt, đóng chặt, kẹp chặt, móc vào nhau, khớp vào nhau

interlocked (được) khóa truyền, khóa liên động; liên kết, khớp nhau

interlocker [thiết bị, máy] tập trung (*phục vụ việc thông tin liên lạc, phát tín hiệu và khóa liên động của đường sắt*)

interlocking sự khóa truyền, sự khóa liên động, sự liên kết, sự khớp nhau; sự điều khiển tập trung; thiết bị khóa truyền, thiết bị điều khiển tập trung

interlocking pile cọc ván, cọc ván cừ

interlocking properties độ bám, khả năng dính kết

interlocking recording sự ghi địa chấn có phủ chòm, sự ghi bằng cách phân nhóm hỗn hợp (*khi thăm dò địa chấn*)

intermediary xem intermediate

intermediate trung gian; ở giữa; chuyển tiếp; phụ trợ

intermediate conveyer băng chuyển trung gian

intermediate crushing sự nghiền trung gian

intermediate entry lò dọc trung gian

intermediate haulage sự vận chuyển trung gian, sự vận chuyển từ cổ buồng đến lò vận chuyển chính (*trong phương pháp khai thác buồng cột*)

intermediate headings xem intermediate entry

intermediate hopper bunke trung gian, phễu trung gian

intermediate language th ngôn ngữ trung gian

intermediate level tầng trung gian, mức trung gian

intermediate life đời sống đại Trung sinh (*Mézozoï*)

intermediate packs dải đá trung gian, dải đá trong không gian đã khai thác hết

intermediate parallel packs xem intermediate packs

intermediate pillar trụ bảo vệ trung gian, trụ bảo vệ của khối

intermediate post cột (dứng) trung gian (*khi gia cố giếng mở bằng vì chống*)

intermediate rocks đá trung gian, đá chuyển tiếp

intermediate section đoạn (băng tải) trung gian

intermediate size độ hạt trung bình, kích thước trung bình

intermediate station sân giếng trung gian, sân giếng của tầng trên; trạm trung gian

intermediate strip packs xem intermediate packs

intermediate studdle cột trung gian (*của vì gỗ ở giếng mở*)

intermediate transfer point điểm chất tải trung gian

intermediate type loại (đá) chuyển tiếp

intermine [phân chia, chia cắt] bằng công trình hầm lò

intermittent xen kẽ, gián đoạn, cắt quãng, định kỳ, theo chu kỳ, không đều, trực trặc (*mấy*)

intermittent air blast sự cấp không khí không liên tục

intermittent longwall sự khấu bằng lò chợ [liền gương, chia cột] có để lại [trụ, cột] bảo vệ theo định kỳ dọc theo chiều dài của gương lò

intermittent sedimentation sự lắng không liên tục, sự lắng trong các bể lắng thông thường

intermittent semi-longwall xem intermittent longwall

intermittent shaking sự rung theo chu kỳ

- intermittent system** hệ thống tuần hoàn
(*khi khai thác các lỗ khoan dầu mỏ*)
- intermittent thickening** sự cô đặc không liên tục, sự ngưng kết không liên tục
- intermittent thickener** máy cô đặc hoạt động theo chu kỳ; bể lắng
- intermount basin** bồn cấu tạo, bồn nếp lồi
- internal** bên trong
- internal command** *th* lệnh trong, lệnh nội trú
- internal diameter** đường kính bên trong
- internal dimension** tiết diện bên trong
- internal font** *th* phòng trong
- internal heigh** chiều cao bên trong
- internal inclined shaft** lò hạ, lò ngầm
- internal interrupt** *th* ngắt trong
- internal memory** *th* bộ nhớ trong
- internal modem** *th* môđem trong
- internal pressure** áp lực bên trong
- internal resistance** điện trở trong
- internal schema** *th* sơ đồ trong
- internal sort** *th* sắp xếp trong
- internal shaft** giếng mù
- internal stress** ứng suất trong
- internal structure** cấu tạo bên trong, kết cấu bên trong
- internal transport** vận tải trong mỏ
- internal vibrator** máy rung sâu, dầm rung sâu, dầm dùi
- internal water** nước dưới sâu
- internal wear** sự mòn bên trong
- internal width** chiều rộng bên trong
- internet, internetwork** *th* liên mạng, internet
- internist** bác sĩ nội khoa (*thành viên hội đồng chẩn đoán bệnh nhiễm bụi silic khi kiểm tra y tế thợ mỏ*)
- interplant transportation** sự vận chuyển nội bộ xưởng (*mỏ*)
- interpolate** *th* nội suy
- interpolation** phép nội suy, sự nội suy
- interpret** *th* diễn dịch, thông dịch
- interpretation** sự giải thích, sự thuyết minh
- interpreted language** *th* ngôn ngữ diễn dịch
- interpreter** *th* bộ thông dịch
- interrelationship** sự liên hệ qua lại, sự phụ thuộc lẫn nhau
- interrupt** ngắt, gián đoạn, đình chỉ
- interrupted** bị ngắt, bị gián đoạn, bị đình chỉ
- interrupted cleavage** thớ chẻ gián đoạn
- interrupted formation** thành tạo gián đoạn, thành tạo ngắt quãng
- interrupted-gear timer** bộ điều chỉnh thời gian có cơ cấu truyền động bánh răng gián đoạn
- interruption** sự ngắt, sự cắt, sự gián đoạn
- intersect** cắt nhau, giao nhau, chéo nhau, tách ra, phân chia; *th* hội, nhân lõ gic
- intersecting** cắt nhau, giao nhau, chéo nhau
- intersecting point** giao điểm, điểm giao nhau
- intersecting series of faults** [dãy, chuỗi] đường [dứt gãy, phay], cắt nhau
- intersecting spreads** sự bố trí các máy ghi địa chấn chéo nhau
- intersecting vein** mạch cắt
- intersection** sự giao nhau, chỗ giao nhau (*các đường lò*); phép giao hội
- intersection of grades** chỗ tiếp giáp các [đường dốc, đường nghiêng]
- intersection point** *xem* intersecting point
- interspace** khoảng, khoảng cách, khe (hở)
- intersperce** vãi, rải, rắc, ném, tung, làm phân tán
- interstall pillar** trụ bảo vệ giữa các khoảng
- interstice** khoảng, quãng cách, khe, khe hở, khe nứt trong nham thạch
- interstitial** (thuộc) khe, khe hở, kẽ
- interstitial pores** lỗ hổng bên trong

interstitial pressure áp lực trong lỗ hổng (của đất)

interstitial surface of soil tổng bề mặt các hạt đất

interstitial water nước trong các lỗ hổng của đất đá

interstratification thớ lớp, tính phân lớp của nham thạch; sự phân vỉa xen kẽ, vỉa xen kẽ

interstratified (thuộc) kẹp tầng, xen lớp, xen kẽ, luân phiên, phân phiên, nội thành hệ

interstratified beds vỉa kẹp, vỉa trung gian, lớp kẹp, lớp xen giữa, lớp xen tầng, vỉa xen giữa

interstratified rock lớp đá mỏng, đá xen tầng

interstratified seam vỉa xen kẽ

interstratified slate đá phiến xen tầng, lớp đá phiến mỏng

interstratify kẹp tầng, xen tầng, nằm xen giữa hai vỉa

intertie thanh giằng, thanh chống

interval khoảng, khoảng cách, cự ly; sự gián đoạn, sự đứt quãng; khoảng cách đường đẳng cao

intervened bị cắt bởi các mạch (quặng)

intervening trung gian

intervening pillars trụ bảo vệ giữa các buồng

interventilation of mines sự thông gió hợp nhất (của hai hay vài mỏ)

interzonal liên vùng, liên khu vực

intimate chặt, chặt hẹp, nhỏ hẹp, hạn chế; gần gũi; được trộn lẫn [kỹ lưỡng, đồng nhất] (nói về chất hỗn hợp)

intoxication sự trúng độc, sự nhiễm độc (bởi khí mỏ hầm lò)

intraformational foldings sự tạo thành nếp uốn trong bản thân thành hệ (nội bộ)

intraplant transportation sự vận tải trong nội bộ nhà máy (mỏ, giữa các phân xưởng)

intratelluric dưới sâu, nằm ở độ sâu lớn

intrinsically safe an toàn thật sự, hoàn toàn an toàn

intruded xâm nhập (nói về đá phun trào, magma, hóa thành)

intrusion sự xâm nhập, thể xâm nhập

intrusive thể xâm nhập // xâm nhập, (thuộc) hóa thành

intrusive rock đá xâm nhập

inundate ngập, tràn ngập, làm tràn ngập

inundation sự ngập, sự tràn ngập; trận lụt, nạn lụt, lũ lụt; sự dẫn nước, sự tưới nước; sự no nước, sự bão hòa nước

inundation of deposit sự ngập khoáng sàng, sự ngập mỏ

inundator tang trống để định lượng nước đổ vào hỗn hợp bê tông bằng cách làm cho cát no nước

invade xâm phạm, tràn ngập, bị vỡ, bị thủng, chọc thủng, tràn vào (nói về nước vào các lò), áp vào, đổ vào

invalid sai, không hợp lệ

invar hợp kim inva; thước dây inva

invariable không đổi, bất biến, cố định

inverse ngược, đảo, đối lập

inversion sự thay đổi chiều hướng; sự lật, sự đảo (luồng thông gió); nếp uốn đảo ngược, sự phân vỉa đảo ngược

invert vòm ngược; đáy máng, đáy âu; máng (tuynen) // biến thành, thay đổi hướng, đảo ngược, lật ngược, lộn ngược; th đảo, nghịch đảo

inverted (đã) đảo ngược, lật ngược, chuyển hóa, biến thành; (bị) lật, đảo; lộn

inverted air current luồng không khí ngược, luồng không khí đảo

inverted fan máy quạt đảo chiều (được)

inverted pendulum con lắc quay (đứng trong thăm dò địa chấn)

inverted saddle yên ngựa, yên đảo (của nếp uốn)

inverted stake of emulsion nhũ tương phản rã

- inverted step** (thuộc) chân khay thuận, hướng lên
- inverted steps working** sự khâu chân khay thuận
- inverted ventilation** sự thông gió đảo chiều, sự thông gió theo hướng ngược lại
- inverted well** giếng hút, giếng hút thu
- invest** bỏ vốn đầu tư
- investigate** khảo sát, tìm kiếm, điều tra, nghiên cứu
- investigation** sự khảo sát, sự tìm kiếm, sự điều tra, sự nghiên cứu
- investigation of accident** sự điều tra tai nạn lao động
- investigative** (thuộc) khảo sát, nghiên cứu
- investigator** người khảo sát, điều tra, nghiên cứu
- investment** sự đầu tư vốn, sự bỏ vốn; vốn đầu tư
- investment program(me)** kế hoạch đầu tư
- involute** (có dạng) xoắn ốc, xoắn ốc, (bị) xoắn
- inwash** sự rửa lựa; sự [đặt, đổ] vật liệu chèn lấp bằng thủy lực
- iodargyrite** xem iodyrite
- iodine** *h* iôđi, iôt, I
- iodine pentoxide** iôt pentôxít (*chất chủ thị đối với cacbon ôxít có trong không khí mỏ*)
- iodyrite** *kv* iôđacgirit, iôđit, iôđirit, bạc iôđua
- ion** *h* ion
- ion exchange resin** nhựa trao đổi ion
- ionic** (thuộc) ion
- ionization** sự ion hóa
- ionized** (được) ion hóa
- ionizer** chất ion hóa; thiết bị ion hóa
- I-prop** cột chống bằng dầm chữ I
- irestone** đá sừng, đá phiến sét cứng, amfibon, hocblen
- irish buggy** xe cút kít, xe đẩy tay
- iridium** iridi, Ir
- iridosmine** iridosmin (*hợp chất iridi và osmi*); iridi chứa osmi
- iron** sắt, thép, gang
- iron cross pigsty(e)** cũi lợn hình chữ thập
- iron embedded in concrete** cốt của bê tông cốt thép
- ironclad** (được) bọc sắt
- ironhead** mũ bịt bằng sắt (*ống chống, ống lót lỗ khoan*)
- ironing** sự dát (vật liệu tấm), sự là
- iron lining** vì chống (bằng) kim loại
- ironman, iron man** máy đánh rạch
- iron-plate** sắt tấm, thép tấm, tấm thép
- iron post** xem iron prop
- iron prop** cột chống (bằng) kim loại
- iron pyrite** pirit sắt
- iron reinforcement** cốt (*của bê tông cốt thép*)
- iron ring support** sự chống bằng [vành, vòng] kim loại
- iron sand** cát chứa những hạt quặng sắt
- iron sheet** tấm tôn (*để giảm nhẹ việc thu dọn đá bằng tay ở gương lò*); tôn tấm
- iron-shod riffles** thanh gờ bọc tôn của máng dẫn
- ironstone** quặng sắt; đá cứng; đá chứa sắt; quặng sắt có hàm lượng công nghiệp; quặng sắt nâu; quặng dầm lấy
- iron sulphide** pirit, pirit sắt
- iron tie** tà vẹt sắt, tà vẹt kim loại
- iron-tired** có lớp được tang cường bằng lõi thép
- iron vitriol** sắt sulfat
- iron-wire sieve** sàng bằng dây thép
- irregular** không đúng, không chính xác, không qui chuẩn, không đều, bất thường, không theo qui luật
- irregular orebody** thân quặng không đều, không theo qui chuẩn
- irregular-shaped ore zone** thân quặng có hình dạng bất thường

- irregular shapes of orebody** hình dạng bên ngoài không đều đặn, không theo qui chuẩn của thân quặng
- irregular section of ore** khu vực [bất thường, không đều] của thân quặng
- irregular strike** đường phương thay đổi, đường phương không ổn định
- irregularity** tính không bằng phẳng, độ mấp mô, độ nhám; sự không duy trì, sự bất thường không theo qui luật
- irrespirable** không phù hợp cho việc hô hấp
- irreversible** một chiều, không thuận nghịch, không đảo ngược được
- irreversible conveyer** băng chuyển một chiều, băng chuyển không đảo chiều được, băng chuyển không thuận nghịch
- irreversible fan** quạt không đảo chiều được, quạt không thuận nghịch
- irreversible shrinkage** độ co không phục hồi lại được (của bê tông)
- irreversible systems** hệ không thuận nghịch
- irrigating of drillhole** sự rửa lỗ khoan
- irritation of skin** sự kích thích da (khi mang bình hô hấp)
- irruption** sự trào lên, sự dâng lên, sự xâm nhập
- isanomal** đường đẳng dị thường
- I-set** khung chống, vì chống bằng dầm chữ I
- isinglass mica**; getatin, keo động vật
- islet** đảo nhỏ
- ISO (International Organisation for Standardization)** Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế
- isobar** đường đẳng áp
- isobutane** izobutan
- isocarb** izovon (đường đẳng lượng cacbon, đường đẳng lượng chất bốc trong than)
- isochore** đường đẳng (thể) tích
- isoclinal** tầng đẳng tà; đường đẳng nghiêng; đẳng nghiêng, nghiêng đều một hướng, nghiêng về một hướng
- isocline** nếp uốn đẳng nghiêng, tầng đẳng tà, đường đẳng nghiêng
- isoclinic** đẳng nghiêng
- isochrome** đường đẳng sắc
- isochronal** đẳng thời, đồng bộ
- isochronous** đẳng thời, đồng bộ
- isodose recorder** khí cụ ghi đồng liều lượng
- isodynamic separator** máy phân ly đẳng từ (từ tính)
- isogal** đường đẳng trọng lực
- isogam** đường đẳng gamma
- isogeotheim** đường đẳng địa nhiệt
- isogonal** đẳng giác, đẳng từ thiên
- isohyet** đường cùng lượng mưa
- isokinetic suction** sự hút đẳng động học (không khí chứa bụi vào khí cụ đo bụi)
- isolate** ngăn cách; cách ly (điện, nhiệt), cô lập; che, đóng (ví dụ như các đường lò, nguồn nước) // tách riêng, tắt, ngắt, cắt (khởi mangan lưới)
- isolated patches of copper** bao thể đồng riêng biệt
- isolating** cách ly
- isolation** sự cách ly, sự cách điện, cách nhiệt; lớp cách ly, lớp cách điện, lớp cách nhiệt
- isolation partition** tường cách ly
- isomeric state** trạng thái đồng phân
- isomerization** sự đồng phân hóa
- isometric** đẳng thước, đẳng cự, cùng kích thước
- isometric projection** sự chiếu (cổ) trục đo
- isometric view** th hình chiếu đẳng cự
- isomorphous** đồng hình
- isomorphous series** hợp chất đồng hình
- isopachyte** đường đẳng dày
- isopor** đường đẳng từ, đường đẳng biến địa từ
- isopropyl** (gốc) isopropyl
- isopropylxanthate** isopropylxantat (thuốc tuyến nổi)

isoscism đẳng chấn

isostatic(al) đẳng tĩnh

isotherm đường đẳng nhiệt

isothermal đẳng nhiệt

isotope chất đồng vị

isotope ratios tỷ lệ chất đồng vị (*trong các mẫu đá khác nhau*)

isotropic đẳng hướng

isovol izovon (*đường đẳng lượng chất bốc trong than*)

issuance of methane sự thoát khí mêtan

issue lối thoát, lối ra; cửa sông; thể hệ sau; sự cấp, sự phát hành, sự thoát ra; vấn đề

issue of firedamp sự thoát khí mêtan

issue of license sự cấp giấy phép

I-strut thanh giằng bằng sắt chữ I

italic *th* chữ nghiêng

item điều khoản, điều mục, khoản chi; điểm, phần, tiết, đoạn, mục

iteration *th* sự lặp



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

J

jack máy khoan, búa khoan, búa khoan cầm tay chạy bằng khí nén; cột chống kiểu kích, cột chống chặn, cột chống kiểu [vít, kích], thiết bị [nâng, hạ] bằng [kích, nệm] để khẩu than; thiết bị bù trừ; bệ, giá đỡ; cái chuyển mạch lò xo; quặng sfalerit; *th* phích cắm

jack arm cần để nâng hàng, côngxon để nâng hàng; giá để kích; cần trục chống cánh

jack bar cột chống chặn (*cho búa khoan*)

jack bit đầu khoan, đầu chỗng, mũi khoan (*tháo được*)

jack column cột chống chặn, cột chống kiểu ống lồng

jack drill búa khoan

jack engine tời nâng nhỏ chạy bằng hơi nước

jacket vỏ, áo bọc, áo phủ, áo, sơ mi; *th* vỏ bọc

jacketed (được) bao, bọc (*bằng áo*)

jacket set vành chống tạm thời ở các lò thẳng đứng

jack furnace lò để nung [chỗng, mũi khoan]

jack hammer, jackhammer búa khoan

jack hammer drill búa khoan, búa khoan chạy bằng khí nén

jack head pit giếng mù, giếng ngầm

jack head shaft *xem* jack head pit

jack hole lỗ nổi

jacking sự đặt cột chống kiểu kích, sự đặt cột chống chặn, sự nâng bằng kích, sự hạ (cọc) bằng kích, sự kéo cốt thép bằng kích

jacking a roof việc chống đỡ [mái, nóc]

jack range sự dẫn tiến, sự đưa tới bằng kích

jack-in-the box kích vít

"jack knife" dè vỡ, nén vỡ, nén bẹp, dè nát; trỗi ra, lồi ra, nhô ra do bị áp lực (*nói về vì chỗng*); [bật ra, dịch ra] khỏi vị trí đúng (*nói về các khung chỗng*) // sự phá hủy vì chỗng kiểu khung vuông // gãy, phá hủy vì chỗng

jack knifing sự làm gãy, làm hỏng vì chỗng do áp lực [mái, nóc]

jack lamp đèn an toàn ở mỏ

jackleg giá khí nén đỡ búa khoan; búa khoan tay đặt trên giá khí nén

jackmill máy sửa mũi khoan

jackmill for hot milling jackbits máy sửa mũi khoan dùng để nắn sửa nóng (*chỗng, mũi khoan*)

jack pad điểm tựa cho kích

jack pit *xem* jack shaft

- jack-post** [cột, trụ] của bộ phận dẫn động chính (*trong khoan cáp*)
- jack rack** thanh rang của kích
- jack rod** cần khoan
- jack roll** tay quay, tay vận
- jack screw** trục vít cái của kích, vít định cỡ (*trên cột để đặt búa khoan*)
- jack setter** thợ đặt máy
- jack shaft** *xem* jack head pit
- jack up** đặt cột chống kiểu kích, nâng bằng kích
- Jacob's staff** máy đẳng cao (*thiên văn*), máy đo góc thiên văn
- jad** rạch, lỗ phá mở, sự rạch
- jadder** sự cắt đá, sự gia công đá quý
- jade** *xem* jadeite
- jadeite** kv ngọc, jadeit, kv neprit, (thiên) gagat
- jag** rang, ngạnh, phần lõi nhọn; lỗ khuyết, vết rãnh cửa; rang; khe nứt
- jagged** dạng rang cửa, lõm chồm, được cắt rãnh cửa, có ngạnh
- jaggy** *xem* jagged
- jam** sự kẹt chặt; sự [chèn, nèm, chêm]; sự tắc, sự hóc, sự kẹt, sự tắc nghẽn (*giao thông*) // kẹt chặt, mắc kẹt, tắc, hóc, nèm, chèn, làm mắc kẹt, làm tắc nghẽn
- jamesonite** kv jamesonit
- jammer** cột chống, thanh chống, trụ chống, giá đỡ
- jamming** sự kẹt chặt; sự chèn, sự chêm; sự [tắc, kẹt] (*quặng trong lỗ tháo*), sự tắc nghẽn, ùn tắc (*trên tuyến vận tải*); sự kẹt cần máy đánh rạch
- jam welding** sự hàn giáp mối
- jap** búa khoan (*cầm tay*)
- jar** sự rung, sự dao động; rung, lắc, dao động; khoan bằng chوàng đập, đầu nối cáp; bình, lọ, thùng, đồ chứa chất lỏng; ja (*đơn vị diện dung = 1/900 microfara*)
- jarosite** kv jarosit
- jars set** bộ chوàng khoan đập
- jasper** ngọc bích, jaspe, ngọc thạch anh
- jaspillite jaspilit**, đá ngọc bích sắt
- jaw** vấu (kẹp), mỏ (cáp), hàm, má (*étô*); má (*máy nghiền*)
- jaw breaker** máy nghiền (hàm) nhai
- jaw clutch** khớp cam, khớp ly hợp
- jaw crusher** *xem* jaw breaker
- jaw plate** hàm, máy nghiền, má máy nghiền
- jaw suspension** thanh treo hàm
- jay** tập trên của vỉa than; than ở [mái, nóc, trần] lò, than nền chất lượng thấp
- jean** quần áo bảo hộ lao động (*loại nhẹ*)
- jEEP** goòng nhỏ, xe gíp
- Jeffrey-Traylor screen** sàng điện rung kiểu không va đập có bộ rung điện từ
- jelly** gelatin, keo động vật, chất dạng keo (*trong vật liệu nổ dẻo*)
- jelly-like** đông tụ, keo tụ, dạng đông, keo
- jenkin** lò ngang (mù) vào cột khâu, lò nổi; lò đảo ở rìa trụ thẳng góc với trục chẻ chính; lò dọc trung gian để cắt (*chứa cột*)
- jenny** tời di động, cần trục di động, cần trục nâng
- jeopardize the stability of pillars** phá hủy sự [ổn định, bền vững] của trụ
- jerk** sự xô đẩy, sự va đập, sự giật mạnh // dây, giạt, giàng, kéo, nhổ
- jerk out** bứt, rút ra, giạt ra (*dây của kẹp điện*)
- jerk pump** máy bơm xung
- jerky winding** sự nâng giật
- jerry** đá phiến chứa than
- jerry-built** xây dựng [vội vã, hấp tấp, quấy quá]
- jerryman** thợ thu dọn đất đá, thợ dọn sạch đường
- jet** tia, dòng, luồng // làm vỡ nát bằng [tia, dòng, luồng] // miệng phun, vòi phun, thiết bị tưới nước, súng phun nước; ống, đầu ống, ống nối, ống nhánh; than gagat; van đáy của bơm; gàu (mức nước) lớn; than nâu tối; nhổ ra, lôi ra, trôi lên
- jet coal** than lửa dài, than nền

jetcreting việc đưa luồng (dòng) bê tông tới, việc rải đổ luồng bê tông từ máy bơm bê tông

jet(-impact) scrubbing sự phân hủy bằng tia nước

jet into place hạ cọc, hạ vì thả bằng phương pháp rửa xối

jet perforation sự nổ mìn ở lỗ khoan (để tăng khe nứt của đá và xử lý sự cố)

jet-piercer máy khoan nhiệt (bằng luồng khí phân lực); máy đốt cháy khoét lỗ khoan

jet piercing sự khoan nhiệt

jet pipe ống để khoan bằng tia nước; ống để bơm phụt

jet pressure áp lực của [tia, dòng, luồng];

jet pulverizer máy phun tia

jet pump máy bơm tia

jew's pitch nhựa, pec, bã nhựa, nhựa đường; các loại bitum

jetstone tuamalin đen

jetting sự rửa trôi bằng phương pháp thủy lực, sự cơ giới hóa bằng thủy lực; sự khoan bằng thủy lực, sự hạ cọc bằng phương pháp thủy lực (nhờ luồng rửa xối); sự phun, sự tiêm vào

jetting drill mũi khoan thủy lực

jetty bệ, giàn sà; dề, dề chân sóng

jewel đá quý

jib dầm chìa, côngxon, dầm cần trục, đòn, cần, cán, tay (máy đánh rạch, máy liên hợp), cần (xe khoan, máy trục, máy xúc)

jibbing in sự khởi động tay máy đánh rạch, thao tác đầu tiên trước khi bắt đầu đánh rạch; sự rạch, sự khâu dưới chân

jib head đế, mặt đế tay máy đánh rạch (có tháp); đầu cần

jibhead adapter việc đặt đế tay máy đánh rạch

jibhead extension xem jibhead adapter

jibhead pulley puli đầu cần máy xúc

jibhead radius bán kính làm việc (xúc, đỡ tải của máy xúc)

jig máy lạng // rửa, lọc, làm sạch; phân loại, tuyển chọn, tuyển khoáng, làm giàu (bằng phương pháp ướt); chuyển động tịnh tiến qua lại // dầm, mẫu, đường, cũ, calip, kiểu, mẫu thử; dụng cụ nhỏ; lò nghiêng vận chuyển xuống tầng vận tải chính // kẹp chặt, giá cố, cố định

jig-back tram cơ cấu để lật đỡ tải thùng kip (skip)

jig brown xem jimny road

jigger máy lạng, sàng, máy rung; công nhân máy lạng, công nhân [rửa, phân loại, tuyển chọn] quặng; palang, cái móc kéo, móc toa móc

jigger boss tổ trưởng công nhân máy lạng

jigger platform bàn lắc, sàng

jigger screen sàng rung

jigger work sự đãi, sự sàng lựa, sự tuyển khoáng trên máy lạng

jigging sự đãi, sự sàng lựa; sự tuyển khoáng bằng máy lạng, sự phân tách theo tỉ trọng riêng; sự tuyển (khoáng) ướt // (thuộc) đãi, lạng

jigging box khoang của máy lạng, ngăn của máy lạng

jigging conveyer băng chuyền lắc

jigging machine máy lạng

jigging middlings sản phẩm trung gian khi đãi lạng

jigging of coal sự tuyển than bằng máy lạng

jigging plunger pittông máy lạng

jigging refuse bã thải máy lạng; đá thải, chất thải khi đãi lạng

jigging screen sàng rung, sàng (lưới) của máy lạng

jigging tailings bã thải tuyển khoáng

jig hitcher thợ dây goòng

jig plane thiết bị đường lò nghiêng có đối trọng (để chở quặng, than xuống tầng vận chuyển); đường lò nghiêng một tuyến ray (chở xuống) có đối trọng

jig plant máy lạng; xưởng tuyển bằng phương pháp lạng

- jigs** sàng rung hay máy [phân loại, phân cấp]
- jig tank** thân máy lắng, thùng máy lắng
- jig washer** máy rửa quặng
- jig washing** sự tuyển bằng máy lắng, sự tuyển ướt
- jim** xe con, xe goòng, xe rửa, xe chuyển hàng, giá chuyển hướng
- jimmy** goòng để vận chuyển than
- jim crow** máy ép để uốn cong và nắn thẳng ray
- jinny** tời kéo, đường nghiêng (dốc) cho goòng
- jinny road** lò nghiêng có độ dốc phù hợp để goòng nặng kéo goòng không ngược lên
- job** việc làm, công tác, lao động // làm việc khoán, tính theo sản phẩm, làm việc tạm thời // nhiệm vụ sản xuất; *th* đơn vị công việc, job
- job-proved** được [xác nhận, chứng minh] bằng kinh nghiệm sản xuất, được thử thách qua (trong) thực tiễn
- jobbing** công việc khoán, sửa chữa nhỏ
- job rates** định mức sản xuất, định mức thi công
- job processing** *th* xử lý job
- jock** phanh goòng
- jockey chute** máng tháo quặng [tạm thời, phụ trợ]
- jockey** cơ cấu móc nối (*khí vận chuyển bằng cáp vô tận*)
- jockeying back-and forth** sự [đổi chỗ, hoán vị] ra dằng sau và dằng trước (*các thùng, đồ vận chuyển đang được chất hàng*)
- joey** thợ chống lò vào ca khai thác
- joggle** [ổ, mộng, rãnh] trong vì chống (*để liên kết các thành phần lại với nhau*); vắn cừ, cọc vắn; sự rạch, sự ghép vì chống bằng mộng xoi // rung, lắc
- joggle joint** mối ghép bằng mộng, mối hàn chống chập
- johannite** *ky* johanit
- Johnson separator** máy phân ly điện tĩnh nhiều trục lăn
- join** chỗ nối, điểm nối, đường nối, mối nối, bản lề, khớp động; sự nối, sự ghép liền; *th* nối, liên kết.
- joint** sự nối, sự ghép, bản lề, khớp động, mối nối, chỗ nối // nối, ghép, ghép bằng khớp nối // đường thố chẻ; khe nứt, vết rạn, thố chẻ, mặt tiếp xúc
- jointed** (được) nối ghép, nối thêm; nứt nẻ
- jointed brake** phanh đai với các guốc bằng gỗ
- jointed loading stick** gậy nạp mìn ghép (*để nạp mìn ở lỗ khoan sâu*)
- jointed rod** cần (khoan) ghép, choòng ghép
- joint faced** bị giới hạn bởi các mặt của thố nứt
- joint hinge** khớp bản lề
- joint hosting shaft** giếng trục tải và thông gió
- jointing** sự nối dài vì chống, sự đặt vì chống; sự tạo thành thố lớp, tính nứt nẻ, độ nứt nẻ, tính phân phiến, thố nứt, thố phiến; sự nối, sự ghép, sự hàn vảy
- jointing material** vật liệu gắn kết, kết dính
- joint of casing** đoạn ống chống
- joint pin** đinh ốc bản lề
- joint plane** mặt thố nứt
- joint ring** vòng nối (*của vì tubin*); vành đệm
- joints** thố chẻ, tính dễ tách, khe nứt, vết nứt, mặt thố nứt
- joint set** hệ khe nứt, loạt khe nứt
- joint-shaped support** vì chống có bản lề
- joint spring** nguồn nước khe nứt, nguồn nước tiếp xúc
- joint stock** vốn cổ phần
- joint system** hệ thống khe nứt
- joint ventilation shaft** giếng thông gió có luồng gió vào và luồng gió ra, giếng thông gió có vách ngăn thẳng đứng để đưa không khí vào mỏ và đưa không khí ra khỏi mỏ

joint washer vòng đệm
jointy nứt nẻ, phân lớp, phân phiến, có vết rạn nứt nhỏ
joist thanh, dầm, xà ngang, thanh nối, vì kèo, dòn tay; sự nối ghép, sự liên kết
joist ceiling trần ngan có dầm
jolting machine máy lắc
Jones riffle bộ chia dạng máng, bộ chia Jones
Jones sampler thiết bị chia Jones
journal cổ trục, ổ trục; nhật ký, sổ ghi
journey đoàn goòng; đoàn tàu; số vòng quay của đoàn (*goòng hay tàu*), số vòng quay của đầu máy (*giữa hai điểm đầu mút*)
journey time thời gian một chuyến, thời gian một hành trình
journey work việc làm công nhật, công việc làm thuê
jowl gò (*mái hay vách lõ*)
jowling sự gò (*mái, nóc hay vách lõ*); việc xác định tình trạng theo âm thanh (*mái, nóc hay vách, thành lõ*)
jubilee truck goòng
jubilee wagon goòng
jud, judd lò gác than trong cột than, gương khâu trụ theo lớp; trụ than đã khâu dưới chân; tảng than lớn
judge thước để đo khối lượng công việc ở hầm lò
judgement quyết định, giải pháp; sự đánh giá; kết quả giám định
judsonite judsonit (*một loại thuốc nổ đen từ 5-20% nitroglycerin*)
jug khoang cactơ, hốc cactơ; khoang, hốc nhân tạo (*trong các khoáng sàng muối để chứa các sản phẩm dầu mỏ*)
jugged (thuộc về) răng, (có hình) răng cưa, được cắt răng cưa, có ngạnh
juggler cột chống nghiêng, thanh nối nghiêng, dầm nghiêng
jumbo xe con, xe rùa; xe khoan, giá khoan; tổ máy khoan đào lò

jumbo arm chân chống ngang của [xe khoan, giá khoan]
jumbo column cần xe khoan, cần giá khoan
jumbo for rail service [xe khoan, giá khoan] chạy trên đường ray
jumbo jack cột chống chặn (kích) của [xe khoan, giá khoan]
jumbolter xe tự hành để khoan lỗ và đặt vì neo
jumbo truck cặp bánh xe của giá khoan
jump khoan bằng khoan tay; sự biến vị (*của mạch*); phay, đứt gãy; phần lồi, mũi nhọn; chiếm khu vực được phép khai thác của người khác; trật khỏi đường ray
jump a claim làm đơn xin cấp khu vực khai thác
jump drilling sự khoan tay
juniper choòng khoan tay, mũi khoan môi, mũi khoan run gà, cuốc chim, búa đập; dây nối
juniper bar cần khoan tay
juniper bit đầu khoan tay
juniper detach dụng cụ để tháo mũi khoan ra khỏi cần khoan (*có mối ghép hình côn*)
juniper drill khoan tay
juniper skip xe kíp để nâng và hạ choòng khoan
juniper stem cần khoan
junction sự nối, chỗ nối; cụm, nút, sự giao nhau, mối nối, chỗ giao nhau (*của đường hay đường lò*)
junction of haulages [sự giao nhau, chỗ giao nhau] của các đường lò vận chuyển
junction of the ore and cappings ranh giới (tiếp xúc) giữa quặng và đất đá phủ
junction of veins sự hợp lại của các mạch (*sự hợp hai mạch quặng vào làm một*)
junction platform mặt sàn lắc (*khi nâng trục bằng thùng cũ*)
junction set vì chống không chế (*trong hệ thống lò thượng tháo quặng phân nhánh*)

jupper choòng khoan tay

Jurassic (thuộc) kỷ Jura; kỷ Jura, hệ Jura

Jurassic system kỷ Jura

justify *th* cân lẽ, cân chỉnh

jute rope dây đay

juvenile sơ sinh, nguyên sinh, trẻ; sâu, ở dưới sâu

juvenile water nước ở dưới sâu

juxtaposition sự chồng, sự xếp, sự đặt cạnh nhau; sự tiếp xúc (*của những phần khác nhau thuộc bộ móc tự động*)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

K

kaffirs kafia, cổ phần các mỏ (Nam Phi)

kahruba hổ phách

kainite kv kainit, cainit, canit

kal đá cứng chứa sắt

kalinite kv kalinit, alunit, phèn, đá phèn

kalium h kali, k

kam-tap screen sàng rung thẳng đứng

kangaroos kanguru, cổ phần các mỏ (Tây Ôtrâyliia)

kaolin(c) caolin, cao lanh

kaolinite kv caolinit

kaolinized (bị) caolin hóa, (đã bị) phong hóa, (đang) phong hóa

kapok xem capoc

karabc xem kahruba

karat xem carat

karst cactơ, hiện tượng cactơ

kata xem katathermometer

katamorphism (hiện tượng) biến chất phong hóa, biến chất vỡ vụn, biến chất trên mặt

katathermometer nhiệt biểu cata

katogene (thuộc) trầm sinh

kaustobiolites đá sinh vật cháy

kawk fluorit (luỳnh thạch)

kecker thanh tra viên các công trình ngầm dưới đất; người quản lý viên chọn lựa và làm giàu than

keel [tàu, thuyền] đáy bằng (để chở than); kin (đơn vị trọng lượng than gần 21 tấn)

keep ahead đi trước, đào (lò) đi trước

keep down dust đấu tranh chống bụi

keep forward đi trước, đào (lò) đi trước

keeper dai ốc khóa

keeping giữ gìn, bảo quản, trông nom

keeps cam thùng cui, cam để hạ thùng cui

keeve thùng, thùng hình trống

keg thùng nhỏ (dạng 25 pao thuốc nổ = 11,34 kg), thùng dung tích 60 lít

kelly cần khoan (có tiết diện vuông); ống khoan để dẫn nhiên liệu và ôxi đến mỏ đốt (khi khoan bằng nhiệt)

kelly system cần khoan vuông (để khoan xoay)

kelve đá phiến than (ở AiLen), huỳnh thạch (ở Cocnuôn)

kennel coal than lửa dài, than nền

Kentish rag đá vôi vùng Kentơ, đá vôi cứng

kentledge đồ dằn, tải trọng dằn, balat, tải trọng tĩnh (trên trần buồng làm việc, khi đào lò dưới khí ép, để phản tác dụng áp lực khí nền)

- kep** cam thùng cũ
keys xem keeps
keys in cam ở vị trí mở
keys out cam ở vị trí đóng
kerf vành khoan xung quanh lõi khoan (khi khoan lấy lõi); sự khâu, sự cưa, sự khía, sự cắt; rạch, khe rạch, sự khắc, sự đánh rạch, rạch dưới, rạch thẳng đứng; sự [nạo, vét; chặt, cắt]
kerf thickness chiều cao khe rạch
kermesite *ky* kecmazit, piroxtibit
kern butt bậc [phay, dứt gãy]
kern-stone cát kết hạt thô, sa thạch hạt thô
kerogen kerogen (chất hữu cơ ở đá phiến bitum)
kerosene shale đá phiến cháy, đá phiến dầu mỏ
kerve xem kerf
kerving sự đánh rạch, sự đánh rạch thẳng đứng, sự đánh rạch chân; rạch; sự nạo vét
kerving machine máy đánh rạch, máy để đánh rạch đứng, máy đánh rạch loại nhẹ
kervings mùn khoan, phoi khoan
kettle thùng, ben, gàu chất liệu; chỗ trứng, lòng chảo; nổi hơi; nóc vòm, đỉnh vòm
kettle back, kettleback lớp đá phiến nằm trong vỉa than; đỉnh, ngọn, đôi
kettle beak đá nóc sụp đổ tạo thành vòm
kettle bottom đá sập đổ từ [mái, nóc]
kettle hole munda, chỗ trứng; nếp lồi (địa chất)
kevel cuộc chim để [chẻ, đẽo] thô đá // đẽo đá bằng cuộc chim
kevelle xem kevel
kevil xem kevel
key khóa, khóa vận cần khoan; khóa cuốn, khóa vòm; cái nêm, chốt, then // đóng nêm, nêm chặt, làm tắc; gia cố, cố định // cơ bản, chủ yếu // chìa khóa, sự liên kết; *th* phím; khóa
key bed vỉa đánh dấu, vỉa tiêu chuẩn, vỉa đỡ
keyboard *th* bàn phím
keyboard buffer *th* bộ đệm bàn phím
keyboard controller *th* bộ điều khiển bàn phím
keyboard enhancer *th* bộ tăng cường bàn phím (chương trình tiện ích)
keyboard processor *th* bộ xử lý bàn phím
keyboard template *th* mẫu hướng dẫn bàn phím
key code *th* mã phím
key cut holes lỗ mìn đột phá
keyed được liên kết [bằng nêm, bằng mộng xoi], được ghép (lắp) bằng then
keyed drum tang máy nặng trục được [cố định, siết chặt]
key field *th* trường khóa
key hole lỗ mìn đột phá
key horizon xem key bed
keying sự ghép chặt bằng then; nêm; sự nêm, sự ghép mộng
key in (type) *th* bấm phím
keypad *th* vùng phím
key pile [cọc khếp kín, cọc cuối cùng] (trong hàng cọc ván)
key property tính chất cơ bản
key rock tầng đánh dấu, lớp đá đánh dấu
key room buồng trung gian (để từ đó cắt các buồng khai thác)
key room system phương pháp cấu cố các buồng trung gian
key sort *th* sắp xếp theo khóa
key stone, keystone khóa vòm, đá chốt vòm, đá khóa cuốn
key way rãnh chốt, rãnh then
key well lỗ khoan chuẩn, lỗ khoan tăng áp lực; lỗ khoan được bơm nén [khí, không khí] vào
key-well system hệ thống lỗ khoan chuẩn
keyword *th* từ khóa
kibbal xem kibble
kibble thùng, ben, gàu
kibble chain xích để treo thùng, ben, gàu
kibble hole lỗ mìn đột phá, lỗ mìn cơ bản

kibbler công nhân móc tháo [thùng, gàu]; máy nghiền

kibble rope cáp nâng để treo [thùng, ben, gàu]

kibble winder máy nâng thùng

kick sự va chạm, sự va đập; sự xô đẩy, sự lật, sự lật đổ, sự đảo; thiết bị bảo đường; sự rung của tháp khoan

kick back phá vỡ than ở cả hai phía của lỗ mìn đã được nạp // đường cắt đào khấu; chỗ ngoặt; đường tránh ở chỗ dốc thả goòng nặng

kick back dump lật đảo qua [đầu mút, mặt mút]; sự lật đảo qua [mặt trước, mặt chính]

kick back dumper thiết bị lật đảo mặt trước

kicker port lỗ xả

kicker stone kim cương cắt (ở mũi khoan gần kim cương)

kick up sự lật đảo bằng thiết bị lật đảo [mặt trước, mặt mút]

kidney túi quặng, ổ quặng

kidney ore quặng hình bầu dục, quặng dạng thận

kidneys nơi thứ yếu tích tụ quặng

kidney stone cuội

kidney sulphur thau kính pirit

kidney-shaped hình bầu dục, dạng thận

kies pirit quặng pirit, quặng sunfua

kieselguhr kizengua, diatomit, silicagen, đất tảo cát

kil đất sét tẩy trắng

kill khí nổ

kilkenny coal antraxit

killas đá phiến, đá phiến sét

killling of well sự bịt giếng khoan, sự [hủy, đóng] giếng khoan

kiln lò thiêu; lò sấy

kiln-stack gas máy lấy mẫu khí lò

kilobit (Kb, Kbit) th kilobit (bằng 1024 bit)

kilobyte (KB, K, Kbyte) th kilobyte (bằng 1024 byte)

kilogram kilôgam

kylye xem kelve

Kimberley method phương pháp Kimberley (phương pháp khai thác hỗn hợp theo lớp ngang từ trên xuống lưu quặng tạm thời ở gương lò)

Kimberley system hệ Kimberley (hệ thống khai thác theo lớp ngang từ trên xuống dưới lưu quặng tạm thời ở gương lò)

Kimberley-type skip xe skip lật được

kimberlite (đá) kimbecrit

kimberlite pipe thân quặng kimbecrit dạng ống (thân quặng chứa kim cương dạng ống)

kimmeridge coal than kimmerit (một dạng đá phiến cháy)

kim shale đá phiến chứa dầu mỏ (tuổi Jura)

Kind-Chaudron system hệ Kin-Chaudron (phương pháp đào giếng trong đá chứa nước bằng cách khoan)

kindly có dấu hiệu chứa quặng

kinematic viscosity độ nhớt động

kinetics động học

kíng-pin bearing gối tựa trên ngồng chuyển hướng

king post ụ, bệ, đầu, giá

king post girder dầm nóc, dầm đỉnh trên một điểm tựa

kink độ lệch của mạch; chỗ thắt nút, nút; chỗ xoắn vẹo, chỗ xoắn gấp (của dây, dây cáp)

kinking sự xếp cuộn vòng (sự tạo thành vòng và chỗ uốn cong, xếp gấp trên cáp dẫn, cáp điện hay cáp thép)

kintal tạ (100 pao = 45,36 kg)

kip đường tự lân; nghìn pao (đơn vị trọng lượng = 1000 pao = 453,59 kg)

kir kia (biến thể của ozokerit), asphan hóa

kirf khe rạch

kirn khoan bằng tay

kirner thợ khoan búa khoan tay

kirve xem kerf

kirving rạch dưới; xẻ rạch dưới, đánh rạch dưới

kirvings [than bột, than bụi, than cám] phát sinh khi [đánh rạch, xẻ rạch]

kist hòm (hộp) của thợ chống lò

kit bộ dụng cụ, bộ đồ nghề

klip đá, đá cuội; kim cương được mài nhẵn, kim cương mài mặt, kim cương nhiều mặt

knacker ngựa ốm già

knaggywood gỗ [nhiều cành, nhiều đốt, nhiều mắt], gỗ sần sọc

knap đỉnh đồi, gò, đồi nhỏ; đập đá dăm, nghiền đá

knapper thợ đập đá dăm, nghiền đá dăm, thợ đục đá

knappers rot bệnh bụi phổi của thợ đá

knead vò nhào; nhào, làm mềm, làm nhuyễn, nhào trộn, khuấy trộn

kneader máy nhào đất sét

kneading sự chèn lấp bằng sét dẻo (*sự chèn lấp bằng khi nền không gian đã khai thác hết bằng những quả cầu sét dẻo được tạo ra từ những thiết bị chuyên dụng*)

kneading of traffic sự tắc nghẽn giao thông

knee cái khuỷu, khuỷu nối ống, ống cong; sự uốn cong; thước đo góc, êke; thép góc; đầu mút, đầu nối, miệng phun; thanh chống xiên, cột chống xô // nối bằng [đầu ống cong, khuỷu ống] // độ cong

knee conveyer section đoạn băng chuyền gấp khúc

kneed có khuỷu; có mấu, có mắt (gỗ)

knee high ở độ cao đầu gối (*khi bố trí lỗ khoan*)

knee of fold khúc cong của nếp uốn (*địa chất*)

knee pad tấm đệm bảo vệ đầu gối công nhân

knee pipe ống khuỷu, ống cong, ống định hình

knee plate tấm kim loại cong (*để bắt chặt cột chống với vòm cuốn của vì kim loại*); tấm đệm cong; bản nối

knee protector cái đệm đầu gối (*của thợ mỏ*)

knee timber vì kèo, vì chống xiên, vì chống xô, thanh giằng

knee timbering vì kèo

knee twin song tinh khuỷu (*tinh thể rutin TiO_2 hoặc ziriconi $ZrSiO_4$*)

knife dao, cái bào, cái cào, cái nạo; lưỡi cắt // cắt bằng dao

knife plane cái bào

knob chân còn lại sau khi nổ mìn ở tầng; mấu nhỏ, mỏ, đồng; tay nắm, núm vặn, tay quay; nút ấn, nút bấm

knobbing sự [đẽo đá, đục đá, bạt đá]

knobbling sự đập vụn đá bằng búa

knock va đập, gõ, đập vỡ, làm vỡ; gõ [mái, nóc, gương] (*thường là sau khi nổ mìn*)

knock back ore quặng lẫn lộn với barit

knock down, knockdown tháo vì chống // tách ra được, tháo rời được

knocker búa để thử [mái, nóc]; thợ tháo vì chống; búa để gõ báo hiệu, sự gõ báo hiệu cho sẵn tiếp nhận trên (*bằng tiếng búa gõ*)

knocker line dây báo hiệu

knocker plate bảng tín hiệu

knocking sự gõ bằng búa (*vào mái, nóc, và vách lò*); tiếng gõ (*trong máy bơm hay máy hơi nước*); quặng cục; sự va chạm thủy lực

knocking out sự tháo dỡ (*vì chống*)

knock off sự tháo dỡ; sự tháo goòng ra khỏi cáp; sự ngừng công việc; sự tháo mũi khoan ra khỏi cần khoan

knock off hook cái móc nối; cơ cấu nối móc cáp với thùng cũi nâng

knock on móc vào (*móc goòng vào cáp vô tận đang chuyển động*)

knock out rút ra, tháo ra, tháo dỡ (*vì chống*); cơ cấu đẩy ra, thiết bị đỡ (*khuôn đúc*)

knock out by blasting tháo dỡ vì chống bằng nổ mìn

knock up đóng vào

knot nút, cành, nhánh, đốt mắt cây, mắt gỗ, nếp xoắn, hạch, ụ, bướu, mấu, lẹo (*dúc*)

knotting sự tạo thành [nút, vòng xoắn] ở [cáp điện, dây dẫn, cáp thép]

knotty (dá) dạng dóm, (dá) có hạt bao thể lớn, (gỗ) có nhiều mắt mấu

known coal reserves trữ lượng than đáng tin cậy

known coal resources trữ lượng than đáng tin cậy

known-how khả năng thực hiện, sự hiểu biết công việc, bí mật sản xuất

knuckle sự [gấp khúc, uốn cong] của giếng nghiêng (*theo sự thay đổi của góc cắm của mạch*); sự thay đổi góc nghiêng của [giếng, lò nghiêng] (*cho goòng có tải đi xuống*); sự uốn cong đường lò; sự uốn cong, sự gấp khúc; khớp bản lề; cơ cấu để lật đảo thùng kíp (*skip*); móng, vuốt (*của bộ móc tự động*)

knuckle back đổi độ dốc của đường lò theo hướng ngược lại

knuckle bearing gối kiểu bản lề, gối tựa khớp

knuckled raise lò thượng gãy khúc

knuckle pin chốt của móc (*móc tự động*)

knuckle sheave puli dẫn hướng (*khi thay đổi góc dốc của lò nghiêng vận chuyển goòng nặng lên hoặc xuống*)

Koalmobile goòng tự hành (*dùng trong vận chuyển không đường ray ở hầm lò*)

Koepe driving sheave puli dẫn động ma sát; puli Còpơ cho thiết bị nâng trục

Koepe hoist sự nâng trục với puli ma sát

Koepe (hoisting) system hệ thống trục tải bằng puli ma sát, hệ thống trục tải bằng puli dẫn động, hệ thống trục tải Còpơ

Koepe pulley puli ma sát, puli chủ động, puli Còpơ

Koepe reel xem Koepe pulley

Koepe sheave puli dẫn động, puli ma sát, puli Còpơ

Koepe wheel xem Koepe sheave

kohlenhobel máy nạo than, máy san than

kolm konmơ (một loại than nền phóng xạ)

konimeter máy đo lượng bụi lơ lửng (*trong không khí*)

koninckite kv koninkit

koniophage tế bào ăn bụi (*hút bụi*)

koniscope máy đếm bụi

Korb-Pettit screen sàng rung ngang

kraft paper giấy da (*để bao gói tinh quặng, xi măng*)

krassik, krassyk kraxic (*dá phiến sắt bị phân hủy mạnh*)

krennerite kv krenerit, krenerit

Krupp universal screen sàng lệch tâm có bộ giảm xóc bằng cao su

krypton kripton, Kr

kyanite kv kianit, xianit, disten

kyanizing sự tẩm gỗ bằng clorua thủy ngân

kyrock kâyroc (*dá chứa bitum*), sa thạch atfan

L

label vòng chuẩn, vòng ngắm chuẩn, cái đo độ cao; nhãn hiệu (*của máy*), giấy chứng nhận đủ quy cách

labile không ổn định, không bền vững

lability of emulsion tính [không ổn định, không bền] của nhũ tương

labor xem labour

laboratory phòng thí nghiệm

laboratory findings tài liệu, số liệu (nghiên cứu) phòng thí nghiệm

laboratory research công tác nghiên cứu thí nghiệm trong phòng, sự nghiên cứu thí nghiệm trong phòng

laboratory sample mẫu trong phòng thí nghiệm

laboratory study sự nghiên cứu trong phòng thí nghiệm

laboratory work công việc trong phòng thí nghiệm

laborious vất vả, khó nhọc, nặng nề

laborious work công việc [nặng nề, khó nhọc], sự lao động

labour làm việc, lao động // sự làm việc, công việc, công tác, nhân công, nhân lực

labour around the machine đội công tác ở dưới của máy xúc

labour on the machine đội công tác ở trên của máy xúc

labourer người lao động, công nhân phụ trợ, người làm công nhật; người làm công việc nặng nhọc (*không có chuyên môn*); cán bộ, nhân viên

labour legislation luật lao động

labour ratio suất tiêu hao lực làm việc

labradorite *ky* labradorit

labyrinth seal đệm kín kiểu rối, đệm kín kiểu khuất khúc

laccolite, laccolith thể nấm, thể xâm nhập hình nấm, laccolit

lace dây, dây buộc, dây bện, vật liệu giăng néo (*thành lò, tường lò*), vật liệu khâu nối (*dai băng chuyển*); đinh móc để khâu nối // khâu nối dai băng chuyển; [giăng, néo] thành lò

lacs vết rạch, đường rạch (*ở mặt gương lò*)

lacer dụng cụ buộc, dụng cụ (khâu) viền, cái khâu nối băng chuyển, đồ gá khâu dai chuyển

lace up bao quanh, bọc quanh, bọc vách công trình (khai đào) bằng thanh [giăng, néo]

lacing sự [lát ván, ghép ván] có khe hở; sự [chèn, giăng] bằng ván có khe hở; sự khâu nối (*dai băng chuyển*); sự khâu nối; thanh nối, dầm ngang; mạng thanh bụng của giàn

- lacing course** lớp gia cố (*hàng gạch để gia cố, tăng cường khối xây đá hộc*); hàng gạch trên hay hàng đá trên (*để làm bằng khối xây đá hộc*)
- lacing of fuse through cartridge** sự luồn dây dẫn lửa xuyên qua bao thuốc nổ
- lack of balance** tính không cân bằng, độ không cân bằng
- lack of data** sự thiếu số liệu, sự không có tài liệu, sự thiếu tài liệu, sự không có số liệu
- lacustrine** (thuộc) hồ
- ladder** thang, cầu thang, thang dây, thang treo; khung nâng, khung gàu (*của máy xúc gàu chuỗi, tàu cuốc, tàu vét bùn*)
- ladder compartment** xem ladder way
- ladder dredge** tàu cuốc, máy nạo bùn
- ladder landing** chiếu nghỉ, thêm nghỉ
- ladder landing platform** xem ladder landing
- ladder road** ngán dặt thang (*ở giếng nghiêng*)
- ladder road way** ngán dặt thang (*ở giếng nghiêng*)
- ladder rung** bậc thang, nấc thang (*của thang trong mỏ*)
- ladder pillaz** giá (dỡ) bậc thang (*ở giếng nghiêng*)
- ladder string** dầm dọc cầu thang
- ladder vein** mạch bậc thang
- ladder way** ngán (khoảng) dặt thang (*trong giếng mỏ*), lò cho người đi, ngán người đi
- ladder well** miệng khuyết dành cho khung gàu
- lade** chất tải, chất đóng; mức, tát // cửa sông, hàng
- laden** được [chất hàng, xếp hàng]; trong tình trạng tải hàng
- lade hole** rốn giếng, hố thu nước
- laden in bulk** được chất lên [dạng rời, dạng không bao bì]
- laden with heap** được chất đầy có ngọn
- lading** sự chất tải; tải (trọng); hàng hóa
- ladle** thùng, gàu, gàu xúc; thìa. môi (*để lấy mẫu*); xúc, mức, tát (*nước*)
- lady** đá phiến lợp, đá bản (*kích thước 8 x 10 đến 10 x 16 inch*)
- lag** sự chậm trễ, sự cản, sự chận, sự muộn // chậm trễ, bị kéo dài, bị mắc lại // đến muộn, làm chậm trễ, trì hoãn // giàng, néo, siết chặt, bao bọc bằng [thanh néo, thanh giàng, ván bìa]
- lagged** (được) bao phủ, che kín (*nói về mái và thành lò*); được phủ bằng ván; được lăm dày thêm (*nói về cọc*)
- lagged closely** được phủ kín, được bọc kín, được chèn khít (*nói về mái lò*)
- lagging** sự chậm, sự trễ; sự chèn, sự giàng, sự néo nóc và hông lò; sự ốp ván, sự bọc phủ; sự lát; thanh chèn, thanh giàng, tấm ván, ván bìa, lớp phủ, lớp bọc, lớp cách ly, mặt lát
- lagging board** ván để chèn
- lagging plank** tấm ván để [chèn, giàng, bọc, ốp]
- lagging of piles** sự nhồi cọc
- lagging slab** ván bìa để [chèn, lót, ốp]
- lagging strip** [thanh gỗ vuông, dầm gỗ vuông] để đóng [thanh chèn, thanh giàng] (*trong giếng mỏ*)
- lagging timber** gỗ để [chèn, giàng, lót, bọc]
- lag of ignition** sự chậm trễ trong việc [bốc cháy, châm lửa]
- lag on** [bọc, phủ, lát] bằng ván mỏng, tiến hành việc chèn, giàng (*nóc, mái, thành lò*)
- lagoon** (thuộc) yũng, đầm, bầu
- lags** cọc ván cừ, thanh chèn, thanh giàng, thanh néo
- lahar** laha, dòng bùn
- laid** (được) dặt
- laid bare** (được) bóc ra, lộ ra, trần trụi
- laired** [bị bít, bị tắc, bị lấp nhét] bởi đất đá
- laitance** sữa xi măng
- lake** hồ; sơn, vecni, sơn dầu, lác
- lake peat** than bùn hồ

- lam đất sét (béo), á sét**
- lama bùn (slam) chứa bạc (*Mélicó*)**
- lam and slack** [cám, bụi] than bán, [cám, bụi] than lẫn đá
- lamb** xem lam
- lamber, lambre** hổ phách
- lambskin** antraxit chất lượng thấp, than bột, than bụi, than cám
- lamella** (*pl lamellae*) tấm mỏng, lá mỏng, phiến mỏng, bản mỏng
- lamellar** (dạng) lớp mỏng, mỏng thớ; hình tấm, phiến lá; dạng tấm, dạng lá, dạng phiến (*nói về cấu trúc nham thạch*); dạng vảy; thành tầng, thành lớp
- lamellar structure** kiến trúc dạng lá; kiến trúc vảy
- lamellated** dạng phân lớp, phân lớp
- lame skirting** sự mở rộng công trình ngầm, sự mở rộng hầm lò
- lamina** (*pl laminae*) lớp kẹp, lớp xen giữa, lớp mỏng, mặt tách lớp, mặt gãy, mặt gãy trong đá trầm tích; tấm, bản, phiến, lá
- laminal, laminar, laminary** dạng phân lớp, hình tấm, phiến lá, thành tầng, thành lớp, (thuộc) chảy tầng, dạng vảy, (thuộc) lá, tấm, phiến; dạng lá, dạng tấm, dạng phiến
- laminate** phân lớp, phân chia lớp, tách rời, tách thành lớp
- laminated** dạng phân lớp; phân lớp; (hình) lá, tấm, phiến; dạng vảy; (thuộc) lá, tấm, phiến
- laminated coal** than phân lớp
- laminated lime** đá vôi hình tấm, đá vôi (có) lớp mỏng
- laminated rock** đá dạng phân lớp; đá phân vĩa lớp mỏng
- laminated slate** đá phiến lớp mỏng, điệp thạch lớp mỏng
- laminated structure** kiến trúc dạng phiến
- laminated wood** gỗ dán
- lamination** sự phân lớp; khối nút, thớ nút [hình lá, hình tấm, hình phiến]; cấu trúc [hình lá, hình tấm, hình phiến]; cấu trúc dạng phân lớp; tính phân lớp, thớ lớp; sự phân vĩa, vĩa mỏng
- lamings** tai nạn rủi ro, tai nạn lao động, thương tật
- lamp đèn, bóng đèn, đèn báo, đèn pha, đèn chiếu sáng**
- lampblack** bồ hóng, muội đèn (*dùng trong sản xuất và làm chất hút thu cho ôxi lỏng*)
- lampbonnet** [chao, nắp, mũ] chụp trên lưới đèn
- lampbrass oil fount** [bình dầu, bầu dầu] bằng đồng thau trong đèn mỏ
- lamp cabin attendant** công nhân nhà đèn
- lamp cokerglass** thủy tinh bóng đèn
- lamp gauze** lưới đèn bảo hiểm, lưới đèn an toàn
- lamp house** nhà đèn
- lamp key lock** khóa đèn mỏ
- lamp man** công nhân nhà đèn, công nhân [nhận, thu, phát, nạp, sửa chữa] đèn mỏ
- lamp pricker** móc nhỏ để làm sạch [bấc, ngòi] đèn
- lamp receiving room** phòng nhận đèn
- lamp room, lamp station** nhà đèn
- lamp room procedure** sự nạp điện cho đèn ở nhà đèn
- lamp tender** công nhân nhà đèn
- lamp wick** bấc đèn
- lamp wick snuffer** móc để làm sạch đèn
- lance** mũi cắt, ngọn lửa đèn xì
- LAN (Local Area Network)** *th* mạng cục bộ
- lance pipe** cần khoan dạng ống
- lance point** đầu nhọn của mũi khoan
- land** đất, đất liền, đất trồng; mặt đất; địa phương, vùng, miền, xứ // hạ (*thùng cũi, lồng cũi lên cam*)
- land dredge, land dredger** máy xúc gàu chuỗi
- landed** (được) hạ lên cam (*nói về thùng cũi mỏ*)
- lander** công nhân phục vụ (*việc vận chuyển của các goòng ở các tầng của giếng mỏ*); cam hạ thùng cũi

lander rod thanh kéo cam

land fall sự trượt, sự sụt đất, sự sụt mái dốc, sự lở đất

landing sự tiếp nhận; chiếu nghỉ, thêm nghỉ (trong ngăn đặt cầu thang); chỗ tiếp giáp, chỗ giao nhau (giữa giếng mở và lò nằm ngang); sự hạ [lồng cũi, thùng cũi] lên cam; ngăn dành cho người đi trong giếng mở

landing bottom sân tiếp nhận của lò nghiêng (kéo lên hoặc thả xuống tầng vận chuyển)

landing chair cơ cấu hạ (thùng cũi)

landing dog cam, cam hạ, điểm tựa

landing platform sân tiếp nhận

landing point điểm bốc dỡ, diện tích bốc dỡ (dành cho thùng cũi hay thùng skip)

landings sự khai thác; sản lượng; than khai thác ra (Nam Wales)

landing sequence trình tự đặt (thùng ở đáy giếng để xúc bốc)

landing shaft giếng nâng, giếng trục tải

landing stage sân tiếp nhận

landing reclamation sự phục hồi [bề mặt đất, bề mặt khu vực] (sau các công việc khai thác lộ thiên)

land liable to floods vùng, khu vực dễ bị ngập lụt

landmark biển phân giới, mốc phân giới; mốc, chuẩn, rope

land planer máy san đất, máy bào đất

land-plant theory thuyết về nguồn gốc dầu mỏ từ thực vật trên mặt đất

land reclamation sự phục hồi khu đất (sau khi khai thác lộ thiên)

land rock forforit tự nhiên

landsale sự bán ra ở thị trường địa phương (cạnh mỏ)

landsale siding cửa hàng bán lẻ than tại mỏ

landscape mode th chế độ in ngang trang giấy

landslide, landslip sự trượt, sự sụt lở (đất, mái dốc)

land subsidence sự lún mặt đất, sự lún địa hình

land survey sự đo vẽ ngoài trời, sự lập bản đồ tam giác đạc; sự đo vẽ trắc địa

land surveyor người trắc địa, trắc địa viên, người đo địa hình

land waste đá mảnh vụn, đá dăm, đá vụn, đá sạn

land weight áp lực đất đá

lane làn đường, dải đường

lane-at-a-time placement sự bố trí đường đi tạm thời

langbeinite kv langbeinit

lang-lay sự bện xuôi, sự bện song song, sự bện (theo hướng) dọc

lang-lay rope cáp bện một phía (song song), cáp bện xuôi

language th ngôn ngữ

language processor th bộ xử lý ngôn ngữ

language translation program th chương trình dịch ngôn ngữ

lanthanite kv lantanit

lanthanum lantan, La

lap phân chồng chập, sự chồng chập, sự trùng chập, khoáng trùng, sự trùng khớp, vật phủ, sự phủ chìm; một vòng dây cáp (trên tang trục nâng); sự mài rà, sự mài nghiêng // phủ, bọc, ghép chồng, tạo thành mối hàn chồng chập; mài rà, mài nghiêng, cách điện, cuộn, quấn

lap joint mối ghép chồng, mối hàn chồng chập

lapidarist chuyên gia về đá quý

lapidary thợ mài cạnh, giữa cạnh; thợ mài bóng, mài rà (đá quý)

lapis-lazuli đá thanh thiên, lazurit, lapis-lazuli

lap of splice chiều dài phân chập (chồng)

lap(-over) seam lớp phủ

lapped trùng, chồng, chập

lapping sự ghép chồng, sự chồng chập; sự phủ lên; sự mài rà

laptop th máy tính xách tay (loại nhỏ)

- larch** cây thông rụng lá (dùng làm gỗ trụ mỏ)
- large** to, lớn, dày (nói về khoáng sàng). loại cục to lớn (than), phần còn lại trên sàng, than cục nhát tay
- large-coal production** sản lượng than cục lớn
- large lump** than cục to
- large pole** gỗ tròn lớn (có đường kính 8-12 inch)
- large rocks** [đá, quặng] dạng cục lớn
- large-scale** có qui mô lớn, có tỷ lệ lớn
- large-scale drilling program(me)** kế hoạch khoan quy mô lớn; sự khoan lỗ khoan đường kính lớn
- large-scale drilling system** máy khoan lỗ khoan đường kính lớn
- large-scale shrinkage stoping** sự khấu khối lớn có lưu quặng
- large-sized** cỡ lớn, kích thước lớn
- large storage bin** bункe lớn, bункe dự trữ
- large stove** antraxit No 3 (55-57 mm)
- larry** xe con, xe goòng, xe rùa, xe chuyển hàng; tấm lát, bê, giá; vữa sét; đồ vữa
- larry car** goòng chở tải qua dây
- laser** laze, lade
- laser-beam drilling** sự khoan bằng tia laze
- laser printer** th máy in laze
- laser storage** th bộ nhớ laze
- lash** thu dọn [quặng, đá], chắt [quặng, đá] (bằng tay) // đập dẽ ngan; [bắt chặt, kẹp chặt] ray bằng tấm ốp đầu ray; nối, buộc; đặt [thanh chèn, thanh giàng, thanh néo]
- lash back** dọn một phần [quặng, đá] khỏi gương (với khối lượng đủ để đặt cột khoan)
- lasher** đập, đập tràn, dẽ, kè; người [thu dọn, bốc xếp] đất đá
- lashing** sự chèn, sự néo, sự giàng, sự bắt chặt; sự cố định; móc khớp (của tàu cước, tàu vệt bìn); sự bốc [quặng, đá], sự dọn [quặng, đá] (bằng tay); sự bắt chặt ray bằng tấm ốp đầu ray; sự buộc chặt
- lashing period** thời gian [xúc bốc, thu dọn] [quặng, đá]
- lashing shift** ca dọn [đá, quặng]
- lashing wire** dây [buộc, bắt chặt]
- last** lat (đơn vị trọng lượng, riêng đối với thuốc nổ = 24 thùng nhỏ tổng cộng khoảng hai tấn) // kéo dài // cuối cùng
- lasting properties** độ bền lâu dài, tuổi thọ
- last lift** dải khấu cuối cùng (khí khấu cột)
- last-of (the) air** luồng không khí ra
- latch** tiến hành việc đo đạc mỏ; móc, chốt, then cài, chốt định vị, vấu con cóc (chỉ tiết máy) // móc [thùng, gàu] vào cấp nâng
- latching** sự đo đạc mỏ; cửa van tự động, then chặn, khóa, chốt cửa móng, con cóc; sự móc (thùng, gàu vào cấp); đóng, khóa
- latch-jack** móc hai sừng có khớp bản lề (để cài vít)
- latches** ghi đường sắt
- latent** kín, ẩn, ngầm, tiềm tàng, ràng buộc, liên kết
- latent period** thời kỳ tiềm tàng (thời kỳ phát triển bệnh nhiễm bụi silic)
- lateral** (thuộc) sườn, cạnh, biên, hông // phần bên // ngang; dọc, theo hướng dọc; nằm ngang, kiểu nằm; một phía, một chiều // lò dọc bên hông; sự phân nhánh lò theo hướng nằm ngang; lò nằm ngang; rãnh dẫn ngang
- lateral adjacent chipping head** đầu [dục, cát, đẽo, gọt] điều chỉnh được theo chiều ngang
- lateral binding** sự buộc thanh giàng bên hông
- lateral bracing** thanh giàng nằm ngang, xà ngang
- lateral clearance** khe hở cạnh bên, gabarit nằm ngang
- lateral conveyer** băng chuyển ngang
- lateral diagonal** thanh giàng nằm ngang, thanh chéo nằm ngang
- lateral drift** lò dọc đào trong đá

lateral driven on the strike lò nằm ngang
đào theo đường phương, lò dọc

lateral earth pressure lực đẩy bên của đất
đá

lateral impact tường bên hông của [lò
bàng, hầm lò]

lateral opening lò nằm ngang

lateral pressure áp lực hông, áp lực ngang

lateral roadway lò dọc vận chuyển

lateral roadway not on the strike [lò dọc
vận chuyển, lò bàng] đào không theo
đường phương của vỉa

lateral section mặt cắt ngang

lateral shift sự dịch chuyển [bên hông,
bên cạnh]

lateral strain sự biến dạng ngang

lateral strut thanh giằng ngang

lateral thrust lực ép ngang; đứt gãy nghịch
chờm ngang, đứt gãy (dịch) ngang

lateral wing lò ngang đào từ lò chứa mìn

lateric soil laterit

laterite laterit, đá ong

Late Tertiary time kỷ Đệ tam muộn

lath bảng, tấm biển, thanh, bản; cọc ván
cừ; mè, lưới thép trát vữa, lati trát vữa;
mia trát địa

lathe máy tiện // gia công trên máy tiện

lathe! tín hiệu để hạ thùng củi xuống

lathing sự gia công trên máy tiện; lưới
(sắt); sự đóng lati; hệ lati

lathwork ván khuôn để che cổ đế tựa đỉnh
kèm

latitude vĩ độ (địa lý)

lattice lưới, mạng; giát, giàn

lattice có dạng lưới, có dạng mạng, có
dạng [giàn, mắt cáo]

lattice framework khung mắt cáo, khung
giàn

lattice-like kiểu lưới, kiểu mạng, kiểu giàn

lattice steel tower tháp kim loại có kết cấu
giàn; thùng kim loại (để hạ chèo dài
xuống giếng)

lattice work kết cấu mắt cáo, giàn mắt
cáo; hệ giằng

laumonite *kv* laumonit

launchway đường thả (dốc gù), đường hạ
thủy (để thả đường ống; ống dẫn xuống
nước); giá trượt để thả

launder máng, máng rửa rêu, máng rêu,
máy rửa than, rãnh, khay, thuyền đãi,
máng chuyển, máng tự chảy (để vận
chuyển quặng đã nghiền vụn)

launder over flow than sạch, than đã rửa

launder recirculation sản phẩm trung gian
(của máy rửa than)

launder refuse chất thải của máy rửa rêu
(rửa than)

launder sand slicer máng có cửa chắn để
thu cát

launder splitting sự phân nhánh của máng

laundry box máy rửa rêu

lava lava, dung nham

laval (thuộc) dung nham

lavatory thiết bị đãi vàng; buồng vệ sinh

law luật, định luật, qui tắc, qui trình, qui
phạm

law of supply and demand luật cung cầu

lay vỉa, tầng, lớp, dãy, loạt; sự bên (dây
cáp), bước xoắn; sự bố trí, sự sắp xếp //
đặt, lấp, chèn lấp, sắp đặt, đặt xen, đặt
dọc, nằm ở, xây, lát, rải, chất vào

lay-by đường dự phòng; đường vượt; đường
tránh, chỗ tránh; dự phòng, dự trữ

layer vỉa, tầng, vỉa kẹp, vỉa xen giữa; lớp,
thớ lớp; lớp đệm, miếng đệm; mặt cắt
(bản vẽ)

layered phân lớp

layered interface *th* giao diện phân [lớp,
tầng]

layered structure [kiến trúc, cấu trúc]
phân lớp

layer is blocked out khu vực của vỉa được
cắt thành cột

layer mining sự khâu lớp; sự khâu theo
lớp

layer of coal vỉa than kẹp, vỉa than xen giữa

layering *th* sự phân lớp

laying sự bố trí, sự sắp xếp; sự đặt, sự [lấp đặt, lát, rải, xây]; sự bên, sự xe; sự chọn tuyến, sự vạch tuyến

laying of double track sự đặt đường đôi

laying-off shaft centre sự cố định tâm giếng mỏ

laying out sự bố trí các công trình ngầm (*dưới mặt đất*); bình đồ công trình; sự quy hoạch; việc thiết kế; sự vạch tuyến, sự cắm đường

lay mains đặt đường ống dẫn

lay of land địa hình mặt đất

lay out bố trí (*thiết bị hay công trình*); thiết kế, soạn thảo kế hoạch; vạch tuyến, phân hoạch (*đường*); quy hoạch, lấp đặt // sự bố trí các công trình mỏ; hệ thống khai thác; bình đồ, sơ đồ, phác thảo

lay-out of round sự bố trí [nhóm, cụm] lỗ mỏ

lay-out of workings sự bố trí các công trình khai đào, bình đồ công trình mỏ

layout of plan sự thiết kế, sự thiết lập bình đồ

lazy rope cáp có móc để đỡ tải (*cáp được móc với vành ở phía ngoài của dây thùng trục để lật thùng*)

lazulite *kv lazulit*

lazurite *kv lazurit*

leach ngâm chiết, rửa lửa; sản phẩm ngâm chiết; thiết bị ngâm chiết

leacheate sản phẩm ngâm chiết; dung dịch ngâm chiết; chất lỏng rửa lửa

leached đã ngâm chiết

leached surface đới rửa lửa

leached zone đới rửa lửa (*của đất đá*)

leaching sự rửa lửa, sự ngâm chiết

leaching and crystallization process quá trình khử kiềm và kết tinh

leaching in place sự ngâm chiết [quặng, đồng] tại chỗ (*không đưa quặng lên mặt*

đất); sự ngâm chiết dưới đất; sự ngâm chiết bãi thải quặng

leaching plant thiết bị khử kiềm, thiết bị thủy luyện

leaching signs dấu hiệu rửa lửa

leaching vat chất khử kiềm; thiết bị khử kiềm

lead dất dẫn, hướng dẫn, vượt trước // chì; cự ly vận chuyển; dây dọi; cần (trục), dầm chìa, cột chống; hướng [khối, gạch xây, đặt ống, đặt cáp]; đi trước; (thuộc) chì // độ chênh lệch chiều dài của dây dẫn lửa (*để đảm bảo trình tự nổ các lỗ mỏ*); khoảng cách từ puli đến trục tang máy nâng; vật dẫn, người dẫn, tấm dẫn hướng

lead ball dây dọi

Lead-belt screen sàng rung kiểu đĩa quán tính

lead block dây dẫn, chất dẫn, vật dẫn (*điện*); ống tháo nước bản

lead ethyl xanthate *kxantogenat etyl* chì (*thuốc tuyến nổi*)

leading sớm, vượt trước, tiên tiến, đi trước, chủ động, dẫn động, truyền động, vận hành, chạy dẫn, chủ yếu, chính; *th* giãn cách dòng

leading band buồng theo hướng dốc lên

leading edge mép phía trước, rìa phía chính diện; mép cắt, lưỡi cắt

leading face gương lò đi trước, gương lò vượt trước

leading hand đội trưởng

leading in sự dẫn vào, sự đưa vào; cáp dẫn đến, đường ống vào

leading man đội trưởng, trưởng ca

leading pass phồng rót, phồng tháo

leading pile cọc đầu của hàng cọc ván

leading place lò đi trước, công trình mỏ đi trước

leading room buồng vượt trước

leading sheave puli dẫn động, puli chủ động, con lăn chủ động, con lăn dẫn động

leading stope gương lò đi trước, sự khấu vượt trước

leading wheels bánh dẫn, bánh chủ động
lead-out wires đầu dây của kíp điện (ở ngoài lỗ khoan)
lead poisoning sự nhiễm độc chì (ở mỏ chì)
lead rail ray dẫn hướng
lead set vì chống chính (của vì khung vuông)
lead survey plug chuẩn bằng chì
lead stope xem leading stope
lead uranium ratio tỷ lệ giữa chì và urani (trong quặng)
lead vein mạch dẫn; mạch nhỏ
leaf (pl leaves) lá; lớp, tầng; cửa chớp, cánh cửa
leaf mining sự khai theo lớp
leaf spring nhíp lá, lò xo lá
league dặm, lý (đơn vị đo chiều dài đường thủy = 5,56 km, đường bộ = 4,83 km, ở các nước Tây Ban Nha, Mỹ = 4,19 km)
Leahy screen sàng va đập kiểu cam
Leahy-No-blind screen sàng va đập kiểu cam không bị tắc
leak sự rò (rỉ), lỗ thủng, lỗ rò, sự lọt qua, sự lọc thấm // rò qua, thấm qua, lọt qua, chảy qua
leakage sự rò (rỉ), sự thấm qua, sự lọt qua; lượng [mất mát, rò rỉ, lọt qua]
leakage water nước thấm
leakiness sự không khít, không chặt; sự chảy, sự rò (rỉ), sự lọt qua
leaking sự rò rỉ // không khít, không kín, hở, rò, thấm qua, chảy rỉ qua
leaking well lỗ khoan bị rò
leakless không chảy qua, không lọt qua, không rò rỉ, khít, kín, không thấm, không xuyên thấm
leakness sự không khít, sự không chặt, sự chảy qua, sự rò rỉ, sự lọt qua
leakproof kín, không thấm, không xuyên thấm; không dễ [rò rỉ, chảy qua, lọt qua]
leaky không khít, không chặt, không kín, có rò rỉ, có [thấm qua, lọt qua]
leaky pipe ống không khít, ống hở, ống rò rỉ

leam ánh
lean sự nghiêng, độ nghiêng, độ dốc // nghiêng xuống; tựa vào, dựa vào; tì vào, chống vào // gầy, cần cỗi, nghèo, không có giá trị công nghiệp
lean clay sét không dẻo
lean coal than gầy
lean coke cốc xấu
leaning wheel grader [máy san đất, máy ủi] cho phép đặt nghiêng các bánh xe
lean limit hỗn hợp nghèo đến mức giới hạn
lean material đá không quặng, vật liệu yếu
lean mine mỏ không có giá trị công nghiệp, mỏ có hàm lượng nghèo
lean ore quặng nghèo
leap dứt gãy, phay, dứt gãy thuận, sự biến vị
leapfrogging sự thâm dò có bỏ sót, sự thâm dò nhảy cóc
learies công trình khai đào [đã đóng cửa, đã thanh lý]
lease sự thuê, khu vực thuê nhượng
lease hold xem mining lease
leaser người nhận khoán, thợ mỏ thủ công, thợ khai thác vàng thủ công, người thuê, người sở hữu khu vực khai thác mỏ
leasing system phương pháp thi công thủ công; tổ chức thi công thầu khoán
least radius bán kính nhỏ nhất
leastone sa thạch phân lớp
leaf máng, rãnh, hào, mương; vỉa than nhánh, vỉa than bị các lớp kẹp phân chia thành nhiều lớp
leave kỳ nghỉ phép // bỏ đi, rời khỏi
leaves of grab hàm gầu ngoạm, cánh gầu ngoạm
leaving sự giữ lại, sự để lại
leaving pillar sự để cột, trụ lại
leaving stump sự để lại trụ (bảo vệ)
leck đất sét chặt sít, đá phiến sét, sét cứng
led goòng không, goòng rỗng

ledge mạch quặng, thân quặng, vỉa, lớp trầm tích, mạch thạch anh, chỗ lộ mạch quặng lên mặt đất; trụ [trên, dưới] lò dọc; chỗ lồi, phần lồi, đoạn chìa, cạnh, mép, rìa, côngxon; đá gốc, đáy sa khoáng

ledge matter sự lấp đầy mạch, vật liệu lấp đầy mạch và khe nứt (*quặng hay không chứa quặng*)

ledger xà ngang, dầm ngang, ván, thanh ngang, dống ngang (*giàn giáo*); sổ sách kế toán

ledge rock đá gốc, đá móng; đá cứng

ledger wall chân, nền (*lò*), cánh nằm

lee side phía cuối gió

left-hand thread ren trái

left-hand turnout ghi trái

left toe mô đá ở tầng (*sau khi nổ mìn*)

leg thanh đứng, cột chống, chân, giá, trụ; cột đứng của [khung cửa, vì chống khung]; cạnh (*đường sườn, tam giác*)

legend ký hiệu qui ước, chú giải, lời chú thích (*trên bản đồ*)

legged có chân

legging việc đặt cột chống giá đỡ

legislations nội qui, qui chế, luật lệ

leg of traverse cạnh đường chuyển, cạnh của đường đo tam giác

leg piece thanh đứng, cột đứng, cột chống, trụ, giá

legs cánh của nếp lồi

leg wire cáp phân nhánh, cáp rẽ mạch, cáp thứ hai

lencheon lớp đá [lồi ra, nhô ra] (*vào giếng mỏ*)

length chiều dài; đoạn, mảnh, miếng, khúc; cự ly, khoảng cách, tầm; độ choán, khoảng choán; độ lâu, khoảng thời gian, tuổi thọ

length-diameter tỉ số giữa chiều dài và đường kính

lengths of ducting các đoạn ống thông gió

length of pit track đoạn đường (*ở sản bên giếng mỏ*)

length of place chiều dài gương lò, chiều dài lò chợ

length over bumpers chiều dài (goòng) kể cả giảm xung

lengthen nối dài, kéo dài thêm

lengthening sự kéo dài, sự giãn dài

lengthway theo chiều dọc, theo hướng dọc

lengthwise theo chiều dọc, theo hướng dọc

lengthwise section mặt cắt dọc, biên dạng dọc

lengthwise with the strike (với) cạnh dài theo đường phương

lens thấu kính; dạng thấu kính

lens out vát nhọn

lensing thể nằm dạng thấu kính

lens-shaped dạng thấu kính

lenticular dạng thấu kính

lenticular pyrites thấu kính (nhỏ) pirit, bao thể pirit dạng thấu kính

lenticular structure kiến trúc dạng thấu kính

lenticule thấu kính nhỏ

lepidolite kv lepidolit (*mica nhóm liti*)

leppey dễ [lấy ra, rút ra, kéo ra, tuốt ra]; tự vỡ ra, long ra, tróc ra // công việc dễ dàng

lesion thương tổn, tổn thương

lessor chủ sở hữu khu vực có dầu cho thuê, chủ cho thuê theo hợp đồng (*nhà, đất*)

lethal percentage hàm lượng phần trăm gây chết người (*khí độc trọng không khí mỏ*)

Le Tourneau scraper máy cạp kiểu máy kéo Lơ-Tuốc-nô

let out thay đổi góc nghiêng (*của cần máy xúc, máy trục*)

leucite kv leuxit, loxit

levee thành lũy, gờ, ven sông, đê, đập, kè, nền đập, dải đập, đất bồi cao

level mặt, mức, mực, tầng; ống thủy bình, ống bọt nước, ống nivô, ống đo độ phẳng ngang; máy thủy chuẩn, máy đo cao trình; độ cao thiết kế // làm bằng, san phẳng, định vị theo mức cao, đo cao trình, đo

- thủy chuẩn, tiến hành việc đo độ cao // bề mặt nằm ngang; lò nằm ngang, lò xuyên vĩa, lò dọc theo tầng, lò dọc vận chuyển chính, lò bằng, lò nổi vĩa; rãnh thoát nước (trong lò bằng); chiều cao tầng // nằm ngang; bằng phẳng, đều đặn, nhẵn, trơn
- level bearing** đường phương (của vĩa)
- level coal** vĩa than nằm ngang
- level course** lò dọc, lò nằm ngang
- level drift** lò dọc tầng
- level establishing** các lò của tầng
- level haulage** sự vận chuyển theo mức tầng (đã cho)
- level interval** chiều cao tầng, khoảng cách giữa các mức tầng
- level out** san bằng, làm bằng
- level pillar** xem floor pillar
- level seam** vĩa nằm ngang
- level track** đường ray nằm ngang
- level working** lò nằm ngang
- levelled-off** (được) làm bằng, san bằng
- leveller** người đo cao trình, người đo thủy chuẩn
- levelling** sự đo cao trình, sự đo thủy chuẩn, sự đo độ cao địa thế; việc làm bằng, việc san bằng; việc đặt vào vị trí nằm ngang, việc điều chỉnh // (được) làm bằng, san bằng // việc đo đạc mặt ngang
- levelling along the line** sự đo cao trình theo hướng dọc
- levelling member** bộ phận san bằng
- levelling out** sự san phẳng, sự san bằng, sự là phẳng; sự lấy thẳng bằng; sự đo thủy chuẩn
- levelling peg** cọc đo cao trình, cọc đo thủy chuẩn
- levelling pole** mĩa thủy chuẩn, sào ngắm
- levelling process** sự đo cao trình; sự đo vẽ đường đồng mức; sự đo vẽ độ cao của địa thế; sự san bằng; sự làm bằng phẳng
- levelling rod** mĩa thủy chuẩn, mĩa đo thẳng bằng
- levelling spring** lò xo cân bằng
- levelling staff** mĩa thủy chuẩn, mĩa đo thẳng bằng
- levelling survey** sự đo thủy chuẩn, sự đo theo chiều thẳng đứng, sự đo cao
- levelling tape** thước cuộn (đo) thủy chuẩn
- levelling tripod** giá ba chân của máy đo thủy chuẩn
- levelman** người đo thủy chuẩn
- level pillar** trụ bảo vệ giữa các tầng
- level plan** bình đồ tầng
- level road** đường có độ dốc nhỏ
- level seam** vĩa nằm ngang
- level service** sự vận chuyển theo tầng
- level spacing** khoảng cách giữa các tầng, chiều cao tầng
- level station** sân giếng ở tầng trung gian
- level-theodolite** máy kinh vĩ thủy chuẩn
- level track** đường ray nằm ngang
- level workings** lò bằng, sự đào lò bằng
- lever** đòn bẩy, tay gạt, tay đòn; cái cân bằng, đối trọng // nâng lên bằng đòn bẩy
- leverage** tác động đòn bẩy; hệ thống đòn bẩy; tỉ số cánh tay đòn
- lever barring gear** tay đòn khởi động
- lever control** điều khiển bằng cánh tay đòn
- lever jack** kích đòn bẩy
- leverman** công nhân hãm goòng (ở đường lò nghiêng thả goòng nặng xuống tầng vận chuyển)
- lever of crane** cần máy trục
- lever-operated** được điều khiển bằng đòn bẩy
- lever switch** cái chuyển mạch kiểu đòn bẩy
- levigation** sự tán mịn, sự nghiền thành bột (bằng phương pháp ướt)
- levitation** sức nổi; sự nổi lên mặt nước; sự bay lên
- lewis cut** rạch hình nêm
- lexicographic sort** th sắp xếp kiểu soạn từ điển

LHARC *th* trình LHARC (*chương trình tiện ích nền tảng*)

Leyner cut rạch hình tháp

liable phải chịu, chịu; có khuynh hướng, có xu hướng

liable to move có khuynh hướng sụp đổ

liable to spontaneous fire tự bốc cháy, có khuynh hướng tự bốc cháy

lias thống Liat, Jura dưới

liberate tiết ra, thoát ra, giải phóng

liberating size kích thước tách (*độ mịn nghiền để có thể tách khoáng vật ra khỏi thể liên tinh, kết hạch*)

liberation sự phân ly, sự giải thoát, sự giải phóng, sự tách, sự chiết, sự thoát, sự bài tiết

liberation of methane sự thoát khí metan

libethenite *kv* libetenit

library *th* thư viện

library routine *th* thủ tục thư viện

license giấy phép, chứng chỉ, môn bài đăng ký

licensed được phép, được quyền; lành nghề, tay nghề cao; (thuộc) bằng phát minh

licensed speed vận tốc (năng) giới hạn cho phép

lid nắp, vung, chụp, mũ, chảo; tấm đệm, lót (*giữa cột chống và mái, nóc lò hay xà ngang*); then cài, cửa chắn; dầm, xà ngang, nệm, chèn (*để tăng cường vì chống*)

lie! đứng lại! (*tín hiệu khi vận chuyển*)

life thời hạn phục vụ; độ bền (*mũi khoan*); tuổi thọ, thời gian tồn tại

life-in of coal sự ép dồn than, sự ép trôi than, sự tự sập đổ than

life line reel tang cuộn dây cáp nhỏ (*có chiều dài 400-500 m*)

life of the fire thời gian kéo dài đám cháy

life of the property thời hạn khai thác mỏ

life time thời hạn khai thác, thời hạn phục vụ, tuổi thọ

lift thang máy, máy nâng, máy trục, trục tải; sự nâng; chiều cao nâng; lớp (*khi khâu theo lớp có chèn lấp*); lớp (*bê tông, khối đá xây*); tầng, chiều cao tầng, mức tầng; phân tầng, chiều cao phân tầng; ống tăng áp của bơm; đường tiến, luồng khai thác, dải than; hành trình, khoảng chạy; chiều cao cột nước, chiều cao hút; hành trình đi lên; việc nâng [bộ đồ khoan, bộ ống mẫu] // lên, đi lên, nâng lên, kéo lên // việc đào khâu chân lò, nền lò; lò dọc vận chuyển; trụ giữa hai lò dọc theo tầng; lỗ mìn (*ở nền lò và hướng lên*); chiều cao dâng nước

lift-cage guide cơ cấu dẫn hướng [máy nâng, thang máy]

lifter lỗ mìn dưới, lỗ mìn ở nền; lỗ mìn ngược lên; cơ cấu nâng, cần nâng (*để đỡ tải bàn quay của máy nghiền, xay*); bộ phận cấp gáp (*khi nâng hàng*); bộ phận đỡ móc nối; (những) cục quặng nhẹ

lifting sự nâng, sự nhấc // nâng lên, nhấc lên, đưa lên // (thuộc) nâng, nhấc // sự đào khâu (nổ phá) [ở chân, ở nền]

lifting dog vòng, móc, quai treo, tai, mẫu (*của bộ đồ khoan, bộ ống mẫu*)

lifting drum tang, trục của tời nâng

lifting gear cơ cấu nâng (trục)

lifting jack kích

lifting power công suất nâng; lực nâng; trọng tải

lifting rock [sự đào khâu, sự nổ phá] đất đá

lifting speed tốc độ nâng, tốc độ trục tải

lifting way giếng nâng trục

lifting work công việc nâng, công việc trục tải

lift of pump chiều cao hút của bơm

lift of shovel việc nâng tay gầu

lift stop bộ phận khống chế nâng, bộ phận giới hạn nâng; chiều cao nâng, hành trình, khoảng chạy

lift the floor khâu đào nền, nổ phá ở nền

lift winch tời nâng

lift wire cáp nâng

light ánh sáng // sáng, (thuộc) ánh sáng; nhẹ, được giảm nhẹ (*về kết cấu, cấu tạo*); không (mang) tải // chiếu sáng; đốt lửa, châm mồi, bắt cháy, bốc cháy, châm lửa (*dây cháy chạm các lỗ mìn*); sự chiếu sáng, nguồn sáng, đèn, đèn pha

light carburetted hydrogen khí mêtan, khí bunn, khí dăm lấy

light coal than nhiều chất bốc, than khí

light coal cutter máy đánh rạch loại nhẹ

light-duty kiểu nhẹ, hạng nhẹ

lighten làm nhẹ, làm giảm nhẹ; chiếu sáng, đốt lửa, châm lửa

lighter ngòi nổ, kíp nổ; cái mồi lửa (*dùng trong nổ mìn châm ngòi*); cái bật lửa

light-hammer búa khoan loại nhỏ

lighting sự chiếu sáng, sự châm lửa, việc châm lửa lỗ mìn (*khí nổ mìn châm ngòi*); sự làm giảm nhẹ (*trọng lượng*); sự giảm trọng lượng // chiếu sáng, phát sáng // (thuộc) chiếu sáng

lighting of fire sự đốt cháy (*để làm dễ dàng hơn việc khâu đào đất đá*)

lighting power cường độ ánh sáng

lighting regulations tiêu chuẩn chiếu sáng

lighting system hệ thống chiếu sáng

lighting torch búi đánh lửa (*dùng cho nổ mìn châm ngòi*)

lighting-up sự [mồi lửa, châm lửa] dây dẫn lửa; sự nổ mìn châm ngòi

lighting-up time thời gian tiến hành công việc nổ mìn

light shale đá phiến không rắn chắc

light loam á sét nhẹ

lightning sự phóng điện tia lửa sét

lightly pitching coal vỉa than dốc thoải (*dưới 10-15 độ*)

light-pitch nằm thoải thoải (*nói về vỉa*)

light railway đường sắt khổ hẹp, đường sắt tạm thời

light-textured soil đất cát

light tail rope cáp đuôi nhẹ

light-vehicular traffic sự vận chuyển bằng ôtô tải loại nhỏ (*để vận chuyển khoáng sản ở mỏ lộ thiên*)

light vehicle ôtô tải loại nhỏ

light-wall pipe ống có thành mỏng

lightweight trọng lượng "chết" của goòng, trọng lượng goòng không // nhẹ, trọng lượng nhỏ, được giảm nhẹ, kiểu nhẹ

lightweight locomotive đầu tàu loại (kiểu) nhẹ

lightweight stoper búa khoan kiểu ống lồng loại nhẹ

light-wheel tractor máy kéo bánh lốp có công suất nhỏ (*loại nhỏ*)

lignite linhít, than nâu

lignite bed, lignite seam vỉa linhít

lignite shale đá phiến linhít

lignitiferous chứa linhít

lignosulphonate lignosulfonat

like poles cực cùng tên, cực đồng tính

limb cánh của dút gãy; khuỷu (*nếp uốn*); thang chia độ máy thủy chuẩn, vành chia độ, đĩa chia độ, bàn độ (*các dụng cụ trắc địa*)

limberoller gối con lăn có trục lăn [uốn được, mềm dẻo] (*dùng cho băng chuyền dài*)

limb of vein đoạn vòng của mạch quặng, khúc ngoặt của mạch

lime vôi // quét vôi, quét trắng bằng vôi // cây bồ đề, gỗ bồ đề

lime cartridge liểu (nổ) có vôi (sống), mồi nổ bằng vôi sống, thổi bằng vôi để làm búa (*khí nổ mìn*)

lime coal than để nung vôi

lime marl macrơ vôi

lime quarry mỏ đá vôi lộ thiên

lime-rock đá vôi

lime-rock particles đá dăm vôi

lime spraying of workings sự quét trắng lò

limestone đá vôi // có vôi, (thuộc) đá vôi

limestone gypsum and hot water theory thuyết về nguồn gốc của dầu mỏ do tác dụng của nước nóng lên đá vôi và thạch cao

limestone sand cát đá vôi

lime water nước cứng; nước đá vôi, nhũ vôi

limetree cây bồ đề, gỗ bồ đề

limewhiting [the, of] openings sự quét trắng lò bằng vôi

limit giới hạn, biên giới; dung sai

limitations các giới hạn, các hạn chế, kích thước hoạt động, kích thước làm việc

limited swing không quay hoàn toàn, có góc quay hạn chế

limited-use được sử dụng hạn chế, được áp dụng một cách hạn chế

limiting gradient độ dốc tối đa, độ dốc tới hạn

limiting points điểm rìa, điểm đầu cùng, điểm giới hạn

limiting reduction ratio độ nghiêng giới hạn

limiting screen sàng kiểm tra; chiều rộng giới hạn của lỗ tháo

limiting screen size kích thước lỗ sàng kiểm tra, chiều rộng giới hạn của lỗ tháo

limit switch máy cắt điện quá mức, máy cắt điện tự động

limmer đá vôi bitum

limnic (thuộc về) hồ

limnic peat than bùn được tạo thành dưới nước

limoid vôi đã tôi, vôi tôi rồi

limonite limônit, quặng sắt nâu

limonite nodules quặng sắt nâu xâm nhiễm, những hạt sắt nâu xâm nhiễm, kết hạch limônit

limp cái cào, cái nạo bằng gỗ (để làm sạch mắt sàng)

limy có vôi, (thuộc) đá vôi; dính, quánh

linarite kv linarit

line đường, tuyến, đường cong, nét, vết dài; dây dọi; dây cáp, dây, chảo, thùng; lin (đơn vị đo chiều dài = 2,12 mm); giới hạn, biên giới; đường viên, hình dạng, bên ngoài, chu tuyến, đường quây; chuỗi, dây, hàng // chống, gia cố; xây lót, ốp mặt, lát mặt, phủ mặt, bọc, trát, viên; đặt vào hàng, đặt thành hàng; mắc dây, đặt cáp, đặt tuyến đường ống // đường ống thông gió, tuyến (động lực, điện thoại, chiếu sáng); loạt (sản phẩm, linh kiện); nghề nghiệp, lĩnh vực

line-and-grades stakes cọc định tuyến, cọc định vị

linear thẳng, (thuộc) đường thẳng, dài, theo chiều dài, dọc, theo hướng dọc; th tuyến tính

linear cleavage thớ chế theo tuyến, thớ chế song song

linear foliation tính phân lớp kéo dài, kiến trúc dạng tuyến

linear list th danh sách tuyến tính

linear programming th quy hoạch tuyến tính

linear schistosity thớ phiến tuyến tính

linear search th tìm kiếm tuyến tính,

linear shrinkage độ co ngót chiều dài

linear structure th cấu trúc tuyến tính

linear velocity vận tốc dài

line boy thợ kiểm tra tuyến (cáp điện, v.v.)

line brattice vách ngăn dọc (lò)

line cap th đầu đoạn thẳng

line chart th biểu đồ đường

line control việc kiểm tra sự di chuyển không khí (theo mạng thông gió)

line drawing th hình nét

lined được ốp mặt, lát mặt, phủ mặt, được xây lót, được lát ván, được chống giữ, được gia cố, được tăng cường

line drilling sự khoan các lỗ khoan theo một tuyến

lined shaft giếng có gia cố

line editor th bộ soạn thảo theo dòng

line hole work công việc theo [tuyến gương, tầng]

line join *th* ghép đoạn thẳng

linen vải bạt, vải gai, vải lanh

linen brattice bướm, bướm thông gió

line number *th* số hiệu dòng

line of bearing *xem* line of strike

line of break tuyến phá hỏa, tuyến phá sập

line of cribs tuyến cũi lợn (*chống lò*)

line of dip đường hướng cắm, đường hướng dốc

line of fracture đường gãy

line of least resistance đường cản nhỏ nhất (*của lỗ mìn*)

line of lode đường phương của mạch

line of outcrop đường lộ vỉa

line of rods cột cần (khoan)

line of sight đường ngắm, tuyến ngắm

line of strike đường phương

line of the face tuyến gương lò

line of weakness hướng suy giảm; (*hướng mà theo đó độ bền vững của đất đá thấp nhất*); hướng hạ thấp lực cản nổ (*của môi trường*)

lineman thợ điện đường dây; người gác (canh) đường; người thông tin liên lạc (*của đoàn địa vật lý thăm dò*)

line printer *th* máy in dòng

liner bạc lót; ống, ống lót, ống bọc, ống chống, ống vách, cột ngăn ống chống; phần tử, chi tiết xây lót; sự xây lót; tấm lót tường lò (*luyện kim*); vỏ bọc bơm bùn, áo bơm bùn; miếng đệm, lớp đệm

lines dây dọi để hướng dẫn đường lò

linesman thợ điện đường dây, người gác (canh) đường; người thông tin liên lạc (*của đoàn địa vật lý thăm dò*)

line spread sự bố trí theo đường thẳng (*máy ghi địa chấn*)

line style *th* kiểu đường

line up sửa lắp, điều chỉnh vào một hàng, định tâm, chỉnh tâm; ốp mặt, lát mặt, phủ mặt; chống trước, gia cố trước

line width *th* khổ dòng

liniment thuốc mỡ để xát mình mẩy (*khi bị bệnh giết chìm*)

lining sự nắn thẳng, sự san bằng, sự làm bằng; lớp ốp mặt, lớp lót, mặt, lớp áo, lớp trát; vật liệu [bọc, phủ, trát]; tấm lót, áo lò, sự lót lò; ván khuôn, cốp pha; vì chống, sự chống lò; sự đo đạc mỏ, sự phát tuyến (*trong trắc địa mỏ*); lớp lót và cốt giết mỏ; sự đổ bạc lót; zanban sét

lining brick đá để dọn, chèn lấp; đá phủ mặt

lining peg cọc tiêu

linings ván để lát (*dày 1/2 ÷ 1/8 in*); vật liệu chống lò; tấm lót lò (*luyện kim*)

lining set khung chống, vì chống

lining sheeting tấm lát; ván khuôn, cốp pha

lining tube ống chống, ống lót, ống vách

link khâu, mắt (*xích*), thanh giằng, thanh kéo, bản lề, thanh truyền, bản xích cắt, vòng, móc, mối nối // nối, ghép, liên kết

linkage lò nối (*giữa các lỗ khoan hay giếng mở khi khí hóa ngầm than*)

linkage by combustion lò nối dưới tác động của nhiệt độ cao

Link-Belt PD screen sàng có bộ rung lệch tâm

linked list *th* danh sách liên kết

linked vein mạch liên kết, mạch bậc thang

linn(a)eite *kv* linacit

Linney belt separator máy phân ly ướn kiểu băng chuyển năng

lip lưỡi cắt; phần lồi, mép; mặt bích; dầm chìa; côngxon; lưỡi gàu xúc; gương lò đá

liparite *kv* liparit

lip screen sàng cố định, sàng song (*ở miệng tháo của bункe than*)

lip side phía có tấm chắn (*của goòng hay xe skip*), phía cao hơn (*của thùng, đồ đựng, v.v.*)

liquefaction sự hóa lỏng

liquid chất lỏng, lỏng

liquid oxygen cartridge bao ôxi lỏng (*chất nổ ôxi lỏng*)

- liquid oxygen explosive** chất nổ ôxi lỏng
liquid packing sự chống rò nước
liquid parting chất lỏng phân tách, chất lỏng nặng
liquid phase pha lỏng, thể lỏng
liquifier tác nhân hóa lỏng; thiết bị hóa lỏng
liquor chất lỏng; chất dịch; dung dịch; chất lỏng nặng (*tuyển khoáng*)
LISP (List Processing) *th* ngôn ngữ LISP
list danh mục; bảng kê; than ánh mờ; đồ nghiêng; *th* bản in
listing sự lập danh sách, sự lập danh mục
list processing *th* xử lý danh sách
lit-by-lit theo từng lớp
liter lít
literature sách, xuất bản phẩm
lithic tuff tup liti
lithification sự hình thành đá, sự hóa đá
lithified nguyên khối, có sự dính kết giữa các hạt
lithium lithi, Li
lithological (thuộc) trầm tích học
litre lít
litter cái cồng, băng ca
"Little Demon" máy nổ mìn cho kíp điện (*để nổ mìn ở các mỏ hầm lò có khí ở Anh*)
little relief địa hình thấp
little winds giếng mù, giếng ngầm
live có ích, hữu hiệu; chưa nổ (*về mìn*); thay đổi; tạm thời (*về tải trọng*); đang có điện áp, đã nạp điện; đang quay; đang cháy
lived tồn tại
lively coal than dễ nứt vỡ thành cục có cỡ (hạt) trung bình
live primer bao thuốc mìn
live stress ứng suất do tải trọng động
livingstonite *kv* livingstonit
live wood gỗ tươi; gỗ chưa chế biến
live workings gương lò đang hoạt động
living wages lương tối thiểu đủ sống
lixator đồ chứa hình côn có hai đáy (*để tiếp nhận nước muối bão hòa từ muối mỏ*)
lixiviant nước ngâm chiết
lixiviation sự ngâm chiết
lixiviation plant thiết bị khử kiềm
load chất đóng, chất tải, bốc hàng, xếp liệu, đặt phụ tải // tải trọng, đồ tải, hàng hóa, phụ tải; lot (*đơn vị đo thể tích gỗ cây, 50 fút khối cho gỗ ván xếp khít và 40 fút khối cho gỗ tròn*) // nạp lỗ mìn; *th* nạp, tải
loadability sự phù hợp với sự bốc xếp bằng cơ giới
loadability of coal khả năng bốc xếp gọn (than) bằng phương pháp cơ giới
loadable phù hợp cho việc bốc xếp bằng cơ giới
loadable coal than phù hợp với việc bốc xếp bằng cơ giới
load-and-go *th* nạp và thực hiện ngay
load-bearing nhận tải; chịu tải, chịu lực
load-bearing member [bộ phận, cấu kiện] chịu tải; [cột, trụ, bệ, điểm] chịu tải
load cable cáp kéo, cáp làm việc
load capacity trọng tải, sức nâng tải; tải trọng cho phép
load dropper công nhân đẩy goòng nặng, goòng có tải
loaded có hàng, đã chất hàng, được đặt tải, được chất đầy, đã được nạp thuốc (*nói về lỗ mìn*)
loaded side phía (bên) chở hàng
loaded strand nhánh làm việc, nhánh có tải (*của băng chuyển*)
loaded to collapse (đã) chịu tải đến [hư hỏng, đổ vỡ]
loaded track đường chở hàng
loaded trip đoàn tàu có hàng, đoàn tàu chất đầy hàng
loader công nhân [bốc dỡ, xúc bốc]; máy bốc xếp, máy chất đóng; thiết bị chất tải, thiết bị nạp liệu, máy chuyển tải

loader boom, loader discharge boom cần máy bốc xếp, côngxon máy bốc xếp

loader clean-up width chiều rộng xúc (ngoạm) của máy bốc xếp

loader discharge conveyer *xem* loader rear conveyer

loader frame khung máy bốc xếp, khung bộ máy bốc xếp

loader front conveyer băng chuyển của máy bốc xếp (*dầu bốc xếp*)

loader gate-stable hole hốc tránh cho công nhân bốc xếp

loader gathering arm tay cào của máy bốc xếp

loader gathering chain xích cơ cấu bốc xếp

loader gathering head đầu bốc xếp của máy (bốc xếp)

loader lifting jack motor động cơ của cơ cấu nâng của máy bốc xếp

loader loading head lift *xem* loading range

loader loading range *xem* loading range

loader main motor động cơ chính của đầu bốc xếp (*của máy bốc xếp*)

loader operator thợ vận hành máy bốc xếp

loader rear conveyer [băng tải đuôi, băng tải đỡ tải] của máy bốc xếp

loader rearward conveyer *xem* loader rear conveyer

loader shovel gầu máy bốc xếp

loader slide giá cào, máy bốc xếp kiểu cào

loader snubbing arm tay cào của máy bốc xếp

loader tramming hành trình không tải của máy bốc xếp

loader tramming lever cần dẫn dịch

loader tramming speed tốc độ [dịch chuyển, dẫn dịch] của máy bốc xếp

loader vertical range giới hạn dịch chuyển của máy bốc xếp theo chiều thẳng đứng

load holder [gầu, thùng] chất liệu

load holes nạp thuốc nổ lỗ mìn

load in bulk hàng chất đông, vật liệu chất đông // chất thành đông

loading tải trọng, phụ tải; sự bốc xếp, sự đặt tải, đồ tải, hàng hóa; sự cấp liệu, sự nạp liệu; sự nạp lỗ mìn; sự san bằng, sự làm đều (*đặc trưng tần số*)

loading a hole sự nạp thuốc lỗ mìn

loading apron bãi bốc dỡ, sàn bốc dỡ

loading area diện tích chất hàng, diện xếp hàng hóa

loading arm tay cào (*máy bốc xếp*)

loading attendant người phục vụ bốc xếp

loading bar arrangement [thiết bị, đồ gá] của tay bốc xếp

loading-bearing strength sức chịu tải

loading boom *xem* loader boom

loading bridge cầu bốc xếp, sàn bốc xếp; cầu trục

loading capacity năng suất bốc xếp

loading chute cửa chất liệu, máng tháo liệu

loading cycle chu kỳ bốc xếp

loading elevator máng bốc dỡ, máy chuyển tải

loading flights tay cào bốc xếp, tay cào băng chuyển

loading gauge gabarit bốc xếp; cỡ tải trọng (*đường sắt*)

loading hands công nhân bốc dỡ

loading head đầu tự xếp tải dạng "mỏ vịt"

loading height chiều cao bốc xếp

loading hopper phễu chất tải, bunke chất tải

loading in bulk sự chất tải hàng rời

loading lift *xem* loading range

loading machine máy bốc xếp

loading machine man thợ vận hành máy bốc xếp

loading platform giá làm việc ở cửa chất hàng, giá chất hàng

loading pocket bunke bốc xếp

loading of forked coal sự bốc xếp than bằng cái đĩa

loading out sự dỡ hàng, sự dỡ tải, sự cất tải
loading point điểm bốc xếp, trạm chất tải
loading ramp sân chất tải nghiêng
loading range giới hạn di chuyển theo chiều thẳng đứng (*của đầu cơ cấu bốc dỡ*)
loading rate năng suất xúc bốc, cường độ chất tải; định mức xúc bốc; tốc độ chất tải
loading ratio hiệu suất phá [quặng, đá] của một đơn vị thuốc nổ
loading run chu kỳ xúc bốc
loading shovel máy xúc bốc xếp một gàu
loading shift ca khai thác
loading spillage sự làm vương vãi (than) khi bốc xếp
loading station trạm bốc xếp
loading stick gậy nạp mìn
loading structure thiết bị chất tải
loading terminal trạm bốc xếp, điểm bốc xếp, đầu mút bốc xếp
loading test sự thử nghiệm bằng chất tải
loading time thời gian xúc; thời gian chất tải; thời gian chu kỳ xúc (*của máy xúc*); thời gian nạp (mìn)
loading track đường chất tải
loading tray máng bốc xếp
loading trough máng chất tải (*cho băng chuyển*)
loading unit máng bốc xếp, tổ máy bốc xếp
load line mức nạp liệu, chiều cao nạp liệu; bề mặt than trong thùng skip, trong hunke; cấp chở hàng, cấp tải
loadometer cân để cân tự động các xe ôtô tải (*chở quặng hay than*)
load on axle tải trọng lên trục
load out dỡ tải, cất tải
load-peak tải trọng lớn nhất
load pressure cường độ tải trọng
load rate tải trọng lên một đơn vị diện tích
load removal sự dỡ tải
loads goòng đã chất hàng, goòng có hàng, goòng đầy (*trên đường*)

loadstone manhêtit, quặng sắt từ
load storing sự bố trí goòng có tải ở đường dự trữ
load-strain relationship sự phụ thuộc của biến dạng vào tải trọng
load weight trọng lượng hàng hóa, trọng lượng khối nặng
loam, loun á sét, sét pha, đất sét không tinh khiết, đất sét có lẫn tạp chất, sét béo
loaming sự tìm kiếm quặng gốc dựa theo sa khoáng (*ở Úc*)
loamy (thuộc) sét, pha sét, có sét, (thuộc) á sét, chứa sét, (thuộc) macrơ
loamy gravel sỏi lẫn sét
loamy marl macrơ có sét
load sand cát pha, á cát
loamy soil á sét
lob bậc cấp, bậc thang, cầu thang, thang; thể nằm bậc thang (*của mạch*) // [đeo, đục, bạt] các tầng quặng giàu (*ra khỏi đất đá không chứa quặng*)
Lobbe plough máy bào (san) cao tốc Lobbe (*kiểu cân bằng*)
lobe cam, vấu, gờ; khu vực được khai thác [độc lập, riêng biệt] của mỏ quặng;
local (thuộc) địa phương, bản địa, cục bộ, hạn chế
local dip sự lệch cục bộ khỏi góc cắm bình thường (chung) của vỉa
local group th nhóm cục bộ
localize định vị, hạn chế, ngăn cách; tập trung vào một chỗ
local loop th vòng lặp cục bộ
local memory th bộ nhớ cục bộ
local peat than bùn cục bộ (*được thành tạo dưới tác dụng của nước ngầm*)
local stress ứng suất cục bộ
local supplies tài nguyên địa phương
local survey sự đo vẽ ngoài trời phục vụ cho thăm dò địa chất; công tác địa chất thực nghiệm
local traffic giao thông địa phương

local variable *th biến cục bộ*

local variometer *cái biến cảm từ tính cục bộ (dùng cho thăm dò địa chất)*

local ventilation *sự thông gió cục bộ, sự thông gió từng phần*

local weakness *khu vực đất yếu*

locate *xếp đặt, bố trí, xác định vị trí, định vị; hạn chế, giới hạn, vạch dấu, quây biên; đánh dấu ranh giới (khu vực khai thác mỏ và xác lập quyền sở hữu); phát hiện, khám phá, đặt vào vị trí*

located claim *đơn xin giấy phép khai thác khu vực mỏ; khu vực được phép khai thác mỏ*

locating *sự xác định vị trí*

locating roller *con lăn định vị*

location *sự phân bố, sự bố trí, sự xác định vị trí; vị trí, địa điểm*

location survey *sự vạch tuyến, sự chọn tuyến; sự đo vẽ định vị*

locator *thiết bị định vị, máy dò tìm*

lock *đóng kín, khép kín, khóa, kẹp chặt, khóa chuyên; ngăn cách bằng [âu, cống]; phòng ngừa, bảo vệ // cái khóa, then cài, tấm chắn, cửa van, tường chắn, âu cống, cửa lớn, cửa cống, đê, đập*

locked *kín, đóng kín*

locked-bell system *hệ khóa chuông (hệ thống tín hiệu âm thanh ở trục tải mở có nút bấm tín hiệu nằm trong hộp kín có khóa)*

locked (coil) rope *cáp có kết cấu kín*

locked file *th tệp bị khóa*

locked lamp *đèn an toàn có lắp van*

locked rope *cáp kết cấu kín*

locked safety lamp *xem locked lamp*

locked test *sự thử nghiệm tuyến nối theo nguyên lý của quá trình liên tục*

locked-up stresses *ứng suất dư*

locker *hòm đựng cụ, tủ nhỏ đựng quần áo (trong nhà phục vụ sinh hoạt của mỏ)*

lock gear *cơ cấu khóa, cơ cấu hãm*

locking *khóa, đóng, móc vào nhau; sự đóng kín, sự khép kín, sự khóa, sự chốt chặt; cơ cấu đóng kín; sự khóa chuyên, sự khóa liên động, thiết bị khóa chuyên; sự đồng bộ hóa // khóa chuyên*

lock joint *mối nối khóa; bản lề có đai ốc hãm*

lockland block *khóa chuyên không tự động*

locknut *dai ốc, êcu*

lockout *th khóa lại*

lock piece *dầm nóc, xà đỉnh, xà ngang*

lock screw *vít cố định, vít kẹp chặt, ốc hãm*

lock spring *lò xo khóa (của móc tự động)*

lock washer *vòng đệm hãm*

loco haulage *sự vận chuyển bằng đầu tàu kéo*

loco(motive) *đầu tàu*

locomotive air-brake *phanh hơi, phanh khí động của đầu tàu*

locomotive arc chute *cái dập tia lửa của đầu tàu điện*

locomotive barn *kho đầu tàu*

locomotive roadway *lò vận chuyển bằng tàu hỏa, lò vận chuyển bằng tàu điện*

locos *đầu tàu, đầu tàu điện*

locus *tâm, trung tâm*

lode *khoáng sàng, mỏ, thân quặng, mạch, vỉa; máng dẫn nước*

lode rock *đá mạch*

lodestone *manhêtit, quặng sắt từ*

lodge *chòi, lều, nhà nhỏ, buồng nhỏ; sân giếng mỏ (của mỏ nhỏ)*

lodg(e)ment *bể tích nước đặt ở sau vì chống mỏ, hồ thu nước; [cận, đất, cát] lắng ở đáy*

lodge room *buồng bơm*

lodging dust particles *những hạt bụi lắng xuống*

lodging of dust particles *sự lắng các hạt bụi*

loellingite *kv loellingit*

- loess** hoàng thổ, (đất) lớt
- loessial** (thuộc) đất lớt, hoàng thổ
- loess process** sự tách ra trong môi trường hoàng thổ
- loess soil** đất dạng hoàng thổ, đất dạng lớt
- loess washer** máy rửa đất lớt, máy rửa hoàng thổ
- lofting** sự chống đỡ [mái, nóc]; lò cũ ở trên [mái, nóc] của lò mới
- log** súc gỗ bỏ đôi, gỗ đoạn, gỗ cây, gỗ tròn, cột nhỏ, xà ngang; mặt cắt lỗ khoan; nhật ký, nhật ký khoan, nhật ký kiểm tra; ghi nhật ký
- log of hole** lõi khoan, trụ khoan
- logged** ứ nước không lưu thông, (thuộc) đầm lầy
- logger** thiết bị tự động ghi các chỉ số của dụng cụ
- logging** carôta (phép đo lỗ khoan bằng phương pháp địa vật lý)
- logical** th logic
- logical device** th thiết bị logic
- logical drive** th ổ logic
- logical expression** th biểu thức logic
- logical operator** th toán tử logic
- logical record** th bản ghi logic
- logical schema** th sơ đồ logic
- login (logon)** th khởi nhập
- logs** số liệu, tư liệu từ nhật ký khoan
- log washer** máng rửa
- lollingite** kv lolingit
- London standard** chuẩn Lodon (đơn vị đo gỗ xẻ bằng 270 fut khối)
- long** dài, có tính lâu dài, liên tục
- long blast-hole work** [sự khâu, sự đào, sự phá] bằng lỗ khoan sâu
- long-face** gương lò dài, gương lò rộng, gương lò chợ
- long-face mining** sự khâu bằng gương lò dài, sự khâu bằng gương lò chợ
- long-face place** gương lò dài, lò chợ
- long-face system** sự khâu bằng gương lò dài, sự khâu bằng gương lò chợ, hệ thống khai thác buồng cột với buồng có chiều rộng lớn
- longfeed** sự chuyển vật liệu trên cự ly lớn; choòng dài (khi khoan)
- long-flame coal** than lửa dài
- long-haul work** sự vận chuyển trên cự ly lớn
- longhole** lỗ khoan lớn sâu (để nổ mìn), lỗ khoan nhỏ dài, lỗ khoan nhỏ sâu
- long-holed pillar** trụ (bảo vệ) đã được khoan lỗ khoan sâu
- longhole method** phương pháp nổ mìn bằng lỗ khoan lớn, phương pháp nổ mìn bằng lỗ khoan nhỏ sâu (khi đào sâu giếng trong đất đá cứng)
- long-hole radial drilling** sự nổ phá bằng các lỗ khoan bố trí theo hướng bán kính (tỏa tia)
- long-hole rods** cần khoan nối (để khoan sâu)
- long-hole stoping** sự khâu (quặng) ở lò chợ bằng lỗ khoan sâu
- long-hole system** phương pháp khai thác bằng lỗ khoan sâu
- longhole work** sự khoan lỗ khoan sâu; [sự khâu, sự đào, sự phá] bằng lỗ khoan sâu
- long horn** gương lò được bố trí theo góc nhỏ hơn 45° (so với thờ chế chính)
- "long-horn" room** buồng có góc giữa trục dài của buồng và hướng của thờ chế chính lớn hơn 45° nhưng dưới 90° (khi khai thác via than bằng phương pháp khai thác buồng cột)
- longitude** kinh độ (địa lý)
- longitudinal** dọc, theo hướng dọc
- longitudinal back stoping-and-filling** sự khâu theo lớp ngang và theo đường phương có chèn lấp
- longitudinal flat back stoping with contemporaneous filling** sự khai thác bằng [lớp nằm ngang, dải nằm ngang] theo phương vỉa đồng thời có chèn lấp

- longitudinal girder** dầm dọc, xà nóc dọc
- longitudinal plan** mặt cắt dọc
- longitudinal profile** biên dạng dọc, mặt cắt dọc
- longitudinal section** biên dạng dọc, mặt cắt dọc
- longitudinal shrinkage stoping** sự khấu theo đường phương bằng phương pháp lưu quặng
- longitudinal sill** dầm dọc
- longitudinal slope** độ dốc dọc
- longitudinal wave** sóng dọc; sóng nền; sóng (địa chấn) đầu tiên
- long jumper** chèo dậm dài, mũi khoan dậm dài
- long-life performance** tuổi thọ lâu dài, thời gian sử dụng lâu dài
- long-period seismograph** máy ghi địa chấn chu kỳ dài
- long pillar method** phương pháp cắt cột dài, phương pháp khai thác buồng-cột cắt cột dài; phương pháp khai thác chia cột dài
- long-pillar system** phương pháp khai thác chia cột dài
- long-pillar work** sự khai thác bằng cột dài; sự khấu cột dài
- long range of operation** bán kính hoạt động lớn
- long-range product** sản phẩm tổng hợp (là hỗn hợp những hạt có kích thước khác nhau trong quá trình tuyển khoáng)
- long-range shovel** máy xúc có cần xúc dài, máy xúc có tầm với lớn
- long rectangular shaft** giếng hình chữ nhật để [đưa, hút] gió ra
- long-term phenomenon** hiện tượng có tính chất lâu dài
- long term workings** đường lò có thời gian sử dụng dài
- longwall** sự khấu bằng lò chợ dài; gương, lò dài, gương lò liên; phương pháp khai thác [chia cột, liên gương]
- longwall advancing** sự khấu đuôi bằng lò chợ, phương pháp khai thác liên vỉa
- longwall advancing on strike** sự khấu đuôi bằng lò chợ theo đường phương, phương pháp khai thác liên vỉa khấu theo đường phương
- longwall advancing to the dip** sự khấu đuôi bằng lò chợ theo hướng cắm, phương pháp khai thác liên vỉa theo hướng cắm
- longwall advancing to the rise** sự khấu đuôi bằng lò chợ [theo hướng dốc lên, ngược dốc], phương pháp khai thác liên vỉa theo hướng dốc lên
- longwall "Barry"** phương pháp khai thác [liên vỉa, chia cột] bằng lò chợ có đưa goòng vào gương
- longwall coal cutting machine** xem longwall cutter
- longwall cutter** máy đánh rạch dùng cho gương dài
- longwall face** gương liên vỉa, gương dài
- longwalling** sự khấu bằng phương pháp khai thác liên gương, sự khấu liên vỉa
- longwalling by top slicing** sự khai thác lò chợ theo lớp
- longwall method** phương pháp khai thác gương lò dài, sự khai thác bằng lò chợ
- longwall mining** sự khấu bằng [gương lò dài, lò chợ]
- longwall Nottingham** xem longwall "Barry"
- longwall peak system** phương pháp khai thác liên vỉa bố trí gương lò hình chữ V (để khai thác các vỉa quặng mỏng ở dưới sâu)
- longwall regular** xem regular longwall
- longwall retreating** sự khấu giạt bằng lò chợ, hệ thống khai thác chia cột
- longwall retreating on strike** sự khấu giạt bằng lò chợ theo đường phương, phương pháp khai thác chia cột dài theo đường phương
- longwall retreating to the dip** hệ thống chia cột dài khấu theo hướng cắm, việc khấu giạt bằng lò chợ theo hướng cắm

- longwall retreating to the rise** phương pháp khai thác chia cột dài theo hướng ngược lên; việc khấu giạt bằng lò chợ theo hướng ngược lên
- longwall retreating type of mining** phương pháp khai thác liên vĩa và khấu bằng lò chợ từ biên giới khai trường (*khẩu giạt*)
- longwall retreat system** phương pháp khai thác liên vĩa và khấu giạt
- longwall shortwall cutter** máy đánh rạch vĩa năng
- longwall slicing** sự khấu bằng lò chợ chia thành lớp
- longwall stall system** sự khấu bằng lò chợ, phương pháp khai thác chia cột
- longwall stepped** *xem* stepped longwall
- longwall stope** gương lò chân khay thuận trong phương pháp khai thác liên vĩa
- longwall stoping** sự khấu chân khay thuận
- longwall system** sự khấu bằng lò chợ di chuyển đi từ giếng mỏ, phương pháp khai thác liên vĩa, phương pháp khai thác chia cột
- longwall tophole system** phương pháp khai thác chia cột, sự khấu bằng lò chợ
- longwall undercutter** máy đánh rạch (cho) gương lò dài
- longwall with caving** sự khấu bằng lò chợ có phá hòa, phá sập
- longwall work** công việc lò chợ (*khẩu và vận xuất sản phẩm*)
- longwall workings** các (công trình) lò khi khấu bằng lò chợ
- longwork** *xem* longwall
- loob; loobs** bùn quặng thiếc, slam quặng thiếc, quặng đuôi của quặng thiếc
- loop** vòng, cuộn, mạch (*điện*), vòng treo, móc, thông lọng, vòng kẹp, quai; đường sườn (*do đạc*) // thất vòng, cột chặt theo vòng; *th* vòng lặp
- loop haulage** sự vận chuyển theo vòng tròn
- loop haulage system** hệ thống vận chuyển hình tròn
- looping** sự do vẽ theo hành trình hình vòng (*khi thăm dò bằng trọng lực*)
- loop road** đường tránh
- loop system** hệ thống (vận chuyển) hình vòng
- loop take-up system** cơ cấu kéo căng dạng móc (*để kéo căng băng tải*)
- loose** cuối ca (làm việc) // xối, làm toi, giải phóng, dọn sạch (*gương lò*) // đã được dọn sạch (*nói về gương lò*); tản rời, thể hạt, toi xộp, yếu; tự do hạ xuống, (đã) nổi giãn ra, lỏng ra, lật gập được, tháo được, (chạy) không
- loose at an end, loose at a side** (than) đã được [khai thác, khấu] từ một phía
- loose bottom** đáy lật được
- loose coal** than được đập vỡ ra, than được nghiền vụn
- loose end** phần gương được khấu (cát) dưới chân
- loose filling** sự lấp rời
- loose flange type** đường ống có mặt bích lỏng lẻo
- loose ground** đất đá rời không liên kết
- loosely packed gob** dải đá trong không gian đã khai thác hết, đồng đá trong không gian đã khai thác hết
- loose material** *xem* loose ground
- loose-measured** (được) đo ở trạng thái bỏ rời
- loosen** làm yếu, làm suy giảm, nổi lỏng, làm lỏng lẻo; làm toi, xối
- loosened** không liên kết, tách ra khỏi nguyên khối; bị đập vỡ, bị long ra, bị làm toi; yếu (*nói về đất và đá*)
- loosened coal** than [bị đập vỡ ra, bị bong, tróc ra], than đã nghiền vụn
- loosened rock** đá [bị đập vỡ ra, bị bong ra], đá đã được nghiền vụn
- looseness** tính không chặt, tính lỏng lẻo, độ lỏng lẻo, độ toi; độ mềm yếu (*của đất đá*); sự liên kết không tốt (*nói về đất và đá*)

- loosening** sự tách ra khỏi nguyên khối; sự đào khấu, sự xói, sự làm toi; sự làm yếu, sự nổi lỏng, sự vụn ra, sự tháo vít ra, sự long ra, sự lung lay
- loose overburden** lớp bồi tích toi xốp, đất đá toi (*sau khi bóc lớp phủ*)
- loose reef** đất đá sập đổ trong không gian đã khai thác hết
- loose rock** đá đã (đập) vỡ ra
- loose roof** mái (nóc) yếu, mái sập xuống
- loose sand** cát toi, cát rời
- loose side of belt** nhánh chạy không (tải) của băng chuyền
- loose soil** đất không dính kết, đất toi
- loose stemming** bua không chặt
- loose stuff** đá bong thành lớp, đá tróc thành lớp, đá (đắp) thành đồng
- loose thickness** chiều dày (vật liệu) ở trạng thái toi
- loose volume** thể tích ở trạng thái toi
- loose weight** trọng lượng ở trạng thái toi
- loose wire** sợi dây (trong dây cáp) bị đứt
- loosing** sự [hạ, đặt] xuống (*thùng cũ*); sự sụt, sự lún
- lorry** xe ô tô tải; toa sắn, xe con, xe goòng, xe rùa, xe chuyển hàng, giá chuyển bánh
- lorry-mounted** đặt trên xe (ô tô) tải
- loss** sự mất mát, sự thiệt hại, sự hao hụt; vật phóng (*do tác dụng phóng hóa*); sự rửa trôi (*khi xói mòn*); sự tắt dần, sự suy giảm
- loss due to dressing** sự [mất mát, tổn thất] khi tuyển khoáng
- loss in level** độ dốc tổn thất, sự mất độ cao
- loss of coal** sự mất mát than
- loss of gage** sự giảm đường kính (*lỗ mìn*)
- loss of head** sự giảm [cột nước, cột áp]; sự mất mát cột áp
- lost** *th* mất
- lost circulation zone** vùng tuần hoàn bị phá hủy; vùng dung dịch khoan bị rò
- lost cluster** *th* [chùm, cung] bị lạc
- lost part of seam** phần bị mất của vỉa
- lost round** cụm lỗ mìn câm; dải khấu ngừng hoạt động (*do nguyên nhân về tổ chức và các nguyên nhân khác*); chu kỳ công việc bị phá vỡ
- lost surfacial** lớp phủ bị mòn, lớp bọc bị mòn
- lot** khu đất, mảnh đất, lô đất // chia thành khu // lô (vật liệu) // tuyển chọn, phân loại, lựa chọn
- lot of coal** lô than
- loum** *xem* loam
- low** thấp, ở dưới, mỏng (*vỉa*); yếu; (một cách) yếu ớt
- low angle type of ore** các tích tụ quặng (có góc) nằm thoải
- low-arched** hơi lồi, lồi ít, có vòm thấp
- low ash** ít tro
- low-built** có [kích thước biên dạng, gabarit] thấp
- low-carbon steel** thép cacbon thấp
- low-coal seam** vỉa than mỏng
- low coal mine** mỏ khai thác vỉa mỏng
- low dip** độ dốc thoải, dốc cắm thoải
- low duty** có công suất nhỏ, loại nhẹ
- lower** hạ, tháo, thả, đặt xuống, sụt, lún, hạ thấp, giảm, làm giảm; ở dưới, thấp hơn
- lower bar** tay dưới
- lower beds** đá lót, vỉa nằm dưới
- lower belt** băng chuyền dưới, đai dưới của băng chuyền
- lower bench** tập vỉa dưới
- lower coal measures** các vỉa dưới, điệp dưới
- lower cut** rạch dưới, rạch chân
- lower-density power** thuốc nổ xốp
- lower explosive limit** giới hạn dưới của tính nổ được (*của mêtan*)
- lower gangway** lò dọc vận chuyển, lò dọc dưới
- lowering** sự hạ xuống, sự thả xuống (*thùng, ben, gàu chất liệu, lồng cũ, thùng skip*); sự giảm xuống, sự hạ thấp

lowering of labour force sự đưa công nhân xuống (theo giếng mỏ)

lower leaf lớp dưới

lower level tầng dưới

lowermost thấp nhất

lowers lỗ mìn [lớn, nhỏ] hướng xuống dưới

lower seam vỉa dưới

lower slice xem lower leaf

lower wall [cánh nằm, cánh dưới] của phay

lowest stage of the water table vị trí thấp nhất của [mực, gương] nước (ngầm)

low explosive thuốc nổ cháy chậm

low-freezing khó đông đặc, khó đóng băng (nói về thuốc nổ nitroglycerin)

low freezing explosive thuốc nổ có nhiệt độ [đông đặc, đóng băng] thấp

low grade loại thấp, loại kém, loại xấu, nghèo (về hàm lượng kim loại); dốc thoải

low grade deposit mỏ có hàm lượng quặng nghèo

low-head screen sàng rung ngang

low impact sensitivity độ nhạy thấp đối với va đập (về thuốc nổ)

low in sulphur có hàm lượng lưu huỳnh thấp

low-lime rock đá vôi có hàm lượng vôi thấp

low-lying sands cát từ mỏ dạng thung lũng

low memory th bộ nhớ thấp

low-moor peat than bùn đầm lầy vùng trũng

low pitch dốc thoải

low place gương lò trong vỉa mỏng

low power độ phóng đại nhỏ (của kính hiển vi)

low powered (có) công suất [thấp, nhỏ]

low-power photomicrography sự chụp ảnh tế vi với độ phóng đại nhỏ

low pressure áp suất thấp

low-pressure filter press thiết bị lọc ép áp lực thấp

low rail ray phía trong (ở đoạn đường vòng)

low resolution th độ phân giải thấp

lows điểm cực tiểu (trên biểu đồ hay bản đồ địa thường)

low seam vỉa dưới, vỉa nằm dưới

low seam conveyer băng chuyền dùng cho vỉa mỏng

low stumping sự chặt gốc cây ngang mặt đất

low sulphur coal than có hàm lượng lưu huỳnh không đáng kể

low tare-load ratio sức chứa nhỏ của goòng (nói về tải trọng có ích)

low temperature carbonization sự [bán cốc hóa, nửa cốc hóa]

low temperature coke than nửa cốc

low-type loại thấp, (có) chiều cao nhỏ (nói về cấu tạo máy)

low type machine máy kiểu thấp, máy cho vỉa mỏng

low vein vỉa mỏng

low volatile coal than có hàm lượng chất bốc ít

lubricant vật liệu bôi trơn, dầu bôi trơn, mỡ bôi trơn

lubricate bôi trơn, tra dầu

lubrication sự bôi trơn

lubricator vít dầu, cái tra dầu mỡ, thiết bị bôi trơn, hộp bôi trơn, bộ cấp dầu

luff thay đổi góc nghiêng của cần (máy xúc), thay đổi tầm với của cần di chuyển hàng (trong mặt phẳng ngang)

lufftackle palang để giữ cần máy xúc

lug cái cặp ống, cái kẹp, phần lồi, gờ, vấu, vú, giá chìa, giá đỡ, giá treo, chốt ngàm; răng, cam, tai (xách), tay nắm, vòng bắt chặt (vào đáy thùng đào lò); ống nối, tay đòn giảm chấn (của bộ móc nối tự động) // kéo lê, lôi, kéo sợi (kim loại), nhổ (lên); lug (đơn vị đo chiều dài = 5,02 m)

lug-latch then có vấu, chốt có vấu

lugs tay nắm chòong, chuỗi chòong

lum phần mềm của via than; vòm sụt lở
lumber rừng lấy gỗ; gỗ, gỗ xẻ, vật liệu gỗ
lumber yard kho gỗ, bãi gỗ
lumen lumen, lm (đơn vị quang thông)
lumen-hour lumen-giờ (đơn vị quang năng, năng lượng ánh sáng)
luminescent mineral survey sự đo vẽ khoáng vật bằng phát quang
lumnite luminit (xi măng nhôm ôxit, loại xi măng kết cứng nhanh dùng để trám xi măng, xi măng hóa đất đá)
lump đá khối, cục, tảng, đống, mớ; cục [quặng, đá] [quá cỡ, không hợp quy cách]; tấm, phiến // (thuộc) cục, mẫu
lump coal antraxit cục lớn; than còn lại trên sàng
lump-coal yield tỷ lệ than cục
lumped được xếp lại thành đống, được gom lại thành đống; được gộp lại; đống cục lại, vón lại, kết thành tảng
lumping sự tập trung thành đống, sự vón cục, sự vón hòn
lump ore quặng tảng, quặng cục
lump rock đá cục lớn
lumps than cỡ $6^{1/2}$ in sô
lumps of wood khúc gỗ, đoạn gỗ
lump screen sàng dành cho than cục lớn
lump sum tổng số chung; số tiền tính gộp lại; tiền mặt trả gọn
lump track đường để vận chuyển [than cục lớn, than tảng]

lumpy cục lớn, cỡ hạt lớn, vón cục, vón hòn, gồm toàn [cục, tảng]
lunchroom buồng ngầm dưới đất để cho công nhân ngồi ăn giữa ca
lunch time thời gian giải lao ăn trưa
lung phổi
lung motor máy thổi nhân tạo
lung trouble bệnh phổi nghề nghiệp
lurching sự di chuyển có độ [trùng trùng, lắc lư] (như khi vận chuyển bằng ôtô tải)
luster, lustre độ ánh (của than, khoáng vật)
lustre of coal độ ánh của than
lustrous ánh, láng, óng ánh, sáng
lute sét nén, sét dính, sét chặt; sự trát xi măng // [bôi, trát] matít; thước để láng (khi làm công việc về bê tông)
lutetium luteti, Lu
lux lux (đơn vị lượng rọi)
lyddite chất nổ mêninit
lye sự phân nhánh đường; đường tránh, chỗ tránh; đường dự phòng
lying nằm
lying side cánh nằm, chân, nền, đế, đáy
lying wall cánh nằm
lympathic system hệ bạch huyết
lynx stone hổ phách
lype chỗ không đúng quy cách ở [mái, nóc] mở, hòn đá nhô ra ở mái mở (có thể rơi xuống bất cứ lúc nào)

M



Maas compass dụng cụ để xác định độ lệch của lỗ khoan

mabalan thư ký người da đen ở mỏ (*Nam Phi*)

macadam đá dăm rải đường; đường đá dăm // rải đá dăm

macadamization sự làm [mặt đường, áo đường] đá dăm

machine máy, máy móc, máy cái, máy công cụ, động cơ; dụng cụ, tổ máy; máy bốc xếp, máy xúc; cơ cấu khâu than ở chân; máy khoan, máy khoan đặt trên cột // phân chia, tách ly, tiện bề mặt (bích), (phải) qua gia công cơ khí

machine address *th* địa chỉ máy

machine code *th* mã máy

machine-assembled (được) lắp ráp bằng máy

machine-cut (được) cắt gọt bằng máy, (đánh) rạch bằng máy

machine-cut peat than bùn cắt bằng máy

machine drilling sự khoan bằng máy

machine error *th* lỗi máy

machine gumming sự thu dọn than bám bằng máy

machine helper thợ phụ máy đánh rạch

machine identification *th* mã hiệu máy

machine instruction *th* lệnh máy

machine language *th* ngôn ngữ máy

machine loading sự bốc xếp bằng máy

machine mining sự khai thác cơ giới hóa

machine mining rates đơn giá khai thác bằng cơ khí hóa

machine pointed pick răng được mài sắc bằng máy

machine raising sự đào lò thượng bằng cơ giới hóa

machine rammer sự đầm bằng cơ khí

machine repair shop xưởng sửa chữa cơ khí

machine runway đường di chuyển của máy móc (*trong lò chợ*)

machinery máy móc, thiết bị

machine-sharpening sự tu sửa [choòng, mũi khoan, răng] bằng máy

machine sampler máy lấy mẫu, máy lấy mẫu tự động

machine shop xưởng cơ khí

machine steel mũi khoan lắp bằng máy

machine track đường dành cho thiết bị (*ở gương lò*)

machine wall lò chợ cơ giới hóa

machine with external blower máy (tuyển nổi) được cung cấp khí từ quạt gió (*ở bên ngoài*)

machine with internal (or submerged) air pump máy (tuyến nổi) có bơm không khí nằm chìm trong bùn quặng

machine worked mine mỏ hầm lò được cơ giới hóa

machinist thợ máy, thợ nguội, thợ cơ khí

macker, macket đá phiến than

macro *th* macro

macrocracks vết nứt lớn

macro crystalline (có) tinh thể thô, kết tinh thô

macro instruction *th* lệnh macro

macro language *th* lệnh macro

macrophage đại thực bào

macro processor *th* bộ xử lý macro

macro program *th* chương trình macro

macroscopic vĩ mô, thô, có thể trông thấy được bằng mắt trần

made (được) chế tạo, sản xuất, làm

made ground đất đắp, đất đổ

madwater nước được bơm đi lại quay về mỏ

magazine kho vật liệu nổ, kho dinamit; buồng, đồ chứa

maghemite *kv* maghemit

magma macma, đá không quặng

magmatic (thuộc) macma

magmatic process quá trình macma

magmatic water nước macma

magnesian slate đá phiến tancơ

magnesite *kv* magnesit

magnesium *h* magiê, Mg

magnet nam châm, phương tiện để mở [chốt, bộ khóa] nam châm (của đèn an toàn)

magnetic (thuộc) từ

magnetically locked lamp đèn mỏ an toàn có khóa nam châm

magnetically vibrated screen sàng điện từ, sàng điện rung

magnetic bearing góc phương vị từ, góc định hướng từ

magnetic log washer máy phân ly từ ẩm (ướt) có đường xoay ốc

magnetic particle testing sự đo các hạt bằng từ tính

magnetic permeability độ dẫn từ, độ thấm từ

magnetic plant xưởng tuyển bằng từ tính, xưởng tuyển từ

magnetic properties tính chất từ

magnetic prospecting sự thăm dò bằng từ tính

magnetic pulley puli từ tính

magnetic-pulley separator máy phân ly từ tính kiểu bánh đai

magnetic pyrite pirotin

magnetic rocks đá có từ tính

magnetic rougher máy phân ly từ tính (để tuyển lần đầu)

magnetic sand cát có từ tính (có chứa nhiều hạt quặng sắt từ tính)

magnetic separation sự phân ly từ tính, sự tuyển từ

magnetic separator máy phân ly từ tính

magnetic shield màn che từ

magnetic survey sự đo từ, sự thăm dò từ

magnetic susceptibility độ cảm từ (của đá)

magnetic sweeper máy có bộ phận từ tính để hút sắt vụn trên mặt đường

magnetic theodolite máy kinh vĩ từ tính, máy têôđôlit từ tính

magnetic theory thuyết từ tính

magnetic trough separator máy phân ly từ tính kiểu máng

magnetic variation sự thay đổi địa từ

magnetic work sự thăm dò bằng từ tính

magnetization strength độ từ hóa, độ nhiễm từ

magnetism từ tính, từ học

magnetit macnetit, manhêtit, quặng sắt từ

magnetization sự từ hóa, sự nạp từ, sự nhiễm từ

magneto exploder máy nổ mìn điện từ

- magnetogram** biểu đồ từ, băng ghi từ
magnetograph máy ghi từ, từ ký
magnetometer cái đo từ, từ kế
magnetometry phép đo từ; phương pháp thăm dò địa từ (*địa vật lý*)
magneton manheton (*đơn vị mômen từ*)
magnetoscope từ nghiệm; bộ đồ từ bằng từ, cái đồ từ bằng từ
magnetostriction sự từ giãn, hiện tượng từ giãn
magnetostrictive từ giãn
magnetostrictor máy dao động từ giãn
magnification sự khuếch đại, sự phóng đại (*quang học*)
magnified (được) khuếch đại, phóng đại
magnifier kính lúp, kính phóng đại, kính hiển vi; bộ khuếch đại; máy phóng (đại)
magnifier for rapid waves bộ khuếch đại các dao động nhanh (*khi thăm dò địa chất*)
magnify khuếch đại, phóng đại
magnitude đại lượng, độ lớn, cường độ; tầm quan trọng
magnitude of body of water chiều dày tầng chứa nước
maiden mới, chưa đụng chạm đến, chưa có trong [tiêu dùng, sản xuất], tân, trình; đầu tiên
maiden field khoáng sàng (mỏ) chưa khai thác
mail bưu phẩm, xe thư
main đường chính, đường trục; nhánh chính; thanh góp (điện) // chính, cơ bản; (thuộc) trục, góp
main air line ống gió chính, ống chính dẫn không khí
main airway lò thông gió cơ bản, lò dọc thông gió chính
main-and-tail rope system hệ thống vận chuyển hai đầu mút, hệ thống vận chuyển bằng cáp đầu và cáp đuôi
main-and-tail system hệ thống vận chuyển bằng cáp đầu và cáp đuôi
main angle lò dọc chéo chính
main backfill raise lò thượng chèn lấp chính
main body th phần chính (*chương trình*)
main bottom đá gốc
main camp sân công nghiệp chính (*của mỏ*)
main deep độ dốc chính
main dip xem main deep
main drive (cơ cấu) dẫn động chính; lò dọc chính, đường lò chính
main entry lò dọc vận chuyển [chính, cơ bản]
main-entry pillar trụ bảo vệ lò dọc vỉa chính
main fault system hệ thống khe nứt chính
main fill raise (lò) thượng chèn lấp chính
main floor xem main level
main fringe drift lò dọc vận chuyển chính đào trong đá
main frame (computer) th máy chính, máy chủ
main function th hàm chính
main gangway lò dọc theo tầng, lò dọc vận chuyển chính
main gate lò dọc ở giữa, lò dọc thu gom (*ở các lò chợ kép*)
main haul đường vận chuyển chính
main haulage sự vận chuyển chính, lò dọc vận chuyển chính
main haulage-collection point điểm chính tập trung vận chuyển (hàng) đến, điểm chính đưa (hàng) đến
main haulage line tuyến vận chuyển chính, tuyến trục vận chuyển
main haulage locomotive đầu tàu chính
main haulage roadway lò dọc vận chuyển chính
main haulage service sự vận chuyển theo lò dọc chính, sự vận chuyển theo lò vận chuyển chính
main haulage way lò vận chuyển chính

main intake lò chính đưa gió đến, luồng thông gió chính

main joint khe nút chính, khe nút chủ yếu

mainland đất liền

main lateral xem main entry

main level tầng cơ bản

main line tuyến trục, tuyến chủ yếu

main line belt [băng, đai] chuyển chính

main line haulage sự vận chuyển chính

main-line track đường vận chuyển chính

main-line trip rider [người phục vụ, người chỉ dẫn] ở tuyến vận tải chính

main liner đầu tàu điện chính

main line trackman công nhân đặt và sửa chữa đường vận chuyển chính

main locomotive haulage road đường vận chuyển chính bằng đầu tàu

main loop *th* vòng lặp chính

main memory *th* bộ nhớ chính

main off đào lò chính

main pay vỉa chính khai thác có hiệu quả

main pipe ống chính, đường ống chính

main reef vỉa chính

main return luồng gió ra chính, lò chính dẫn gió ra

main road, main roadway lò chính, lò dọc chính

main rods trục chính

main roof nóc cơ bản

main rope cáp đầu

main rope system hệ thống vận chuyển một đầu nút

mains (các) lò chính, dây dẫn điện chính (*khi nổ mìn điện*); mạng lưới chính (*dây điện, đường ống nước*)

main screen sàng chính

main seam vỉa chính

main shaft giếng chính (*của mỏ*); trục chính (*về cơ khí*)

main sill thanh chính của khung đường

main slant giếng nghiêng chính

main slope độ dốc chính; lò hạ chính; băng tải nghiêng chính

main slope conveyer băng tải chính ở lò nghiêng

main split nhánh chính

main station sân giếng chính, sân giếng của tầng chính

main station peg cọc mốc xác định vị trí điểm trắc địa

main structural control dấu hiệu cấu tạo cơ bản của [mỏ, khoáng sàng]

main sump bể tập trung nước chính

maintain bảo dưỡng, bảo trì, duy trì

maintain at grade duy trì độ dốc

maintener máy san đường, máy bào đường; người giám sát, công nhân bảo quản, sửa chữa đường

maintenance sự bảo quản, sự sử dụng, sự vận hành, sự bảo dưỡng, sự sửa chữa thường xuyên, sự bảo quản kỹ thuật, sự bảo trì

maintenance cost chi phí bảo dưỡng, chi phí vận hành

maintenance forces biên chế phục vụ, công nhân viên phục vụ

maintenance-free không phải bảo dưỡng, không đòi hỏi phải chăm sóc

maintenance superintendent kỹ sư phụ trách công tác sửa chữa thường xuyên; người phụ trách công tác sửa chữa; người phụ trách công tác đường sá

maintenance tools dụng cụ sửa chữa

maintenance work sự sửa chữa thường xuyên

main timber xà ngang, dầm dáy

main traffic stem tuyến vận chuyển chính

main trunk conveyer system tuyến băng chuyền chính ở mỏ, hệ thống lò dọc được băng tải hóa

main ventilation sự thông gió chính

main waste pass máng chính tháo đất đá không quặng

mainway lò chính

main winding shaft giếng trục tải chính

main working shaft giếng chính

major structure kiến trúc cơ sở, kiến trúc chủ yếu

make làm, chế tạo, sản xuất, đóng mạch (điện), chuẩn bị, cắt, đào lò // sự sản xuất, sự chế tạo, sự đóng mạch; kiểu, dạng mẫu; vỉa quặng có giá trị công nghiệp, sản lượng khai thác được

make a drift đào lò dọc

make a cut cắt, khía, khắc, đánh rạch

make and-break rotor rôto để vạy vào và vạy ra ống vách (lỗ khoan)

make an entry đào lò dọc

make fast gia cố, làm vững chắc; kẹp chặt, cố định

make gas tiết khí (mêtan) ra; sản xuất khí

make hole khoan lỗ mìn

make of casing thả ống chống (khí khoan)

make of ore thân quặng có giá trị công nghiệp, sự khai thác quặng

maker người chế tạo, người sản xuất, thợ

makes-and breakes các thao tác về vạy và tháo bộ đồ khoan, bộ ống mẫu

make safe làm cho an toàn, bảo đảm sự an toàn

make serviceable phục hồi (công trình khai đào)

make up lắp ráp; lắp ghép, lắp (ghép) đoàn tàu, bổ sung, điều hòa, hồi phục

make up of balls sự bổ sung bi, sự cho thêm bi (vào máy nghiền)

make-up ring vành ghép của ván khuôn bằng kim loại

make-up water nước để trộn vữa; nước bổ sung, nước bù hao

making sự chế tạo, sự sản xuất; (các) thao tác, quá trình; sự tạo ra

making a jud sự tạo thành rạch dưới và rạch bên hông

making good sự đưa vào [nề nếp, trình tự]

making hole chiều sâu đạt đến ở các lỗ khoan

makings [bột than, bụi than, cám than] hình thành khi đánh rạch

making safe sự bảo đảm an toàn, sự làm cho an toàn

malacate (cái) tời ngựa kéo, trục cuộn ngựa kéo

malachite kv malachit

malaxator máy nhào đất sét

male pin chốt, mộng

male screw vít, đinh vít, trục vít

malfunctioning sự hư hỏng, sự trục trặc, sự sai sót; độ không chính xác trong hoạt động (của máy móc)

mall búa, búa lớn // gỗ, đập bằng búa

malleable tính dẻo, rèn được, dễ vuốt

mallet búa để đóng chỗng khoan, búa tạ, búa nặng; vỗ bằng gỗ (để đập các cục thuốc nổ bị vón lại)

malm hỗn hợp đất sét và cát; bạc manmi (Jura thượng); cát có vôi, macno

malm rock cát kết

malmstone cát kết

maltha manta, dầu mỡ nhựa đen, bitum nửa lỏng

malting coal antraxit

malusage sự lạm dụng, sự dùng quá độ

mammoth đập vỡ thành cục // khối, tảng, cục, mẫu, mảnh vụn, mảnh vỡ

mammoth to lớn, đồ sộ, khổng lồ, có quy mô lớn

mammoth blast sự nổ mìn buồng, sự nổ mìn khối lớn, sự nổ mìn quy mô lớn

man (pl men) người, công nhân // cung cấp lực lượng lao động, quản lý

management sự quản lý xí nghiệp; ban lãnh đạo xí nghiệp; sự chỉ đạo công việc; th quản lý, quản trị

management information service th dịch vụ quản lý thông tin

management information system th hệ thông tin quản lý

manager người quản lý, người phụ trách, giám đốc; th bộ quản trị (điều hành)

man at the surface công nhân trên mặt đất (ở mỏ)

man cage lồng cũi để đưa người xuống mỏ và lên mỏ (hầm lò), lồng cũi chở người

man car, man car goòng chở người; [goòng, toa sàn] để vận chuyển người

mandrel cuốc chìm hai đầu

man-efficiency năng suất lao động của công nhân

manganese *h* mangan, Mn; (thuộc) man-gan

manganese scraper máy [cạp, cào] bằng thép mangan

steel, mangan

manganite *ky* manganit

man handle xúc hay dọn đất đá bằng tay (thủ công)

man hoist sự đưa người lên bằng máy nâng trục

man hole lỗ nhìn, lỗ người chui vào, lỗ người đi, lỗ thượng đi lại, lỗ nối, lỗ cắt ngang, hộc (người) tránh trong lỗ vận chuyển

manifestation sự biểu lộ, sự biểu thị, sự biểu hiện (ảnh)

manifold bộ phân phối, "ống chụp chân đèn" (thiết bị để nối vào vài búa khoan chạy bằng khí nén), ống có ống nhánh

manifold platform giá phân phối khi đào giếng

manifolds đường ống hút và cấp để dùng cho các bơm nước bắn khi khoan xoay

manila rope dây gai

manipulated soil đất pha trộn

manipulation sự sử dụng, sự điều khiển thao tác (bằng tay)

manipulator tay máy (để đặt búa khoan lên máy bốt xúc)

manjack manjak (*bitum thiên nhiên*)

man-made nhân tạo, do người làm ra

manner phương pháp, phong cách, phương thức, kiểu

manner of aggregation kiểu kết tụ, cách tạo thành cấu trúc kết đám (*tinh thể*)

manner of caging phương pháp đặt goòng vào lồng cũi

manner of occurrence đặc điểm thế nằm, đặc điểm phát sinh

manner of stoping phương pháp khấu

manoeuvrability tính cơ động, tính linh hoạt, tính tiện dụng

manoeuvrable cơ động, linh hoạt, di động, tiện dụng

man of war trụ than dỡ, cột than dỡ

manometer áp kế

manometric (thuộc) áp kế

manpower lực lượng lao động, số lượng công nhân

man-riding sự vận chuyển người

manriding set tàu để chở người ở đường lò

man rope cáp để vận chuyển người ở giếng mỏ

man's head size kích thước gân bằng đầu người

man-shift performance năng suất một người/ca

man sledging xem sledging

man test of respirators sự thử [máy hô hấp, bình thở] khi đặt ống thở vào miệng người

mantle lớp phủ // che phủ

mantle of soil lớp phủ thổ nhưỡng

mantle of waste vỏ phong hóa

mantle rock lớp mặt, lớp bồi tích

man tramming sự vận chuyển thủ công

man trip sự vận chuyển người ở đường lò

manual bằng tay, (được) dẫn động bằng tay, điều khiển bằng tay, quay tay // sách hướng dẫn, sổ tay

manual-acting dẫn động bằng tay, quay tay

manually controlled dumper cái lật goòng điều khiển bằng tay

manual pulling sự điều khiển bằng tay (của van)

manufacture sự sản xuất, sự chế tạo // sản xuất, chế tạo

manufactured sand cát thu được khi nghiền đá

manufacturer người chế tạo, người sản xuất

manufacturing process quá trình công nghệ, quá trình sản xuất

manway lối cho người đi, lỗ người đi, đường thông, khoang đi lại, khoang cầu thang (*trong giếng mỏ*)

manway compartment khoang cầu thang (*trong giếng mỏ*)

manway cross-cut lỗ xuyên vỉa để đi lại, đường lỗ thông dành cho người

manway down khoang dành cho người đi xuống (*lối đi xuống*)

manway raise lối cho người đi

manway to sublevel đường thông lên phân tầng

manway up khoang để đi lên

man winding sự nâng người

map bản đồ, bản vẽ mặt bằng // vẽ bản đồ, đưa lên bản đồ

map of mine working bản đồ có công trình khai đào, bản đồ công tác mỏ (*bao gồm việc xây dựng các công trình khai đào và việc khai thác khoáng sản*)

map out vẽ, vẽ bản đồ, lập bản đồ

maple cây phong, cây thích

mapped được đưa lên bản đồ, lên bản vẽ mặt bằng

mapping sự đo đạc bản đồ, sự vẽ bản đồ, việc đưa lên bản đồ, việc lập bản đồ

map range khoảng cách theo chiều ngang trên bản đồ

marble đá hoa, cẩm thạch

marbleworker công nhân [khai thác, gia công] đá hoa

marcasite *ky* marcasit

march biên giới khu vực được cấp để khai thác mỏ; không gian đã khai thác hết không chèn lấp // tiếp giáp

marching sự tiến hành các công việc ở biên giới khu vực được cấp để khai thác mỏ; những công trình ở biên giới khu vực được cấp để khai thác

march place lỗ được đào dọc theo biên giới khu vực được cấp để khai thác

march stone đá (đặt ở trên mặt đất) để đánh dấu biên giới khu vực được cấp để khai thác mỏ

Marcy mill máy nghiền Marcy; máy nghiền bi

margin biên; mép, lề, rìa; phần dự phòng (*thời gian, địa điểm*); khoảng cách giữa các ô tô vận tải (*khi vận chuyển*)

marginal (thuộc) biên, mép, lề, rìa, vùng ven, cạnh, sườn, hông

marginal-grade ore quặng có hàm lượng (kim loại) ở giới hạn thấp nhất

marginal-marine (thuộc) ven bờ biển

marianna một dạng đá vôi mềm (*Hoa Kỳ*)

marine (thuộc) biển, ngành hàng hải

marine sand cát biển

marine survey sự đo vẽ ở biển

mark ký hiệu, dấu hiệu; sự ghi chú; sự làm dấu, con dấu; nhãn; vật mốc, cột mốc, cột tiêu, sào ngắm // đặt mốc, đặt cột tiêu; đánh dấu, đóng dấu, dán nhãn

marked (được) ghi chú, đánh dấu, ký hiệu, định tuyến (*trong đo vẽ trắc địa*)

marked relief địa hình có ghi ký hiệu

marker dấu hiệu; ký hiệu; vạch mốc; vạch dấu; cột mốc; cột đèn hiệu; biển chỉ đường; dụng cụ đánh dấu; tảng đánh dấu (*địa chất; dạng hóa thạch chỉ đạo*)

marker zone đới phân lớp đánh dấu, đới trầm tích đánh dấu

market-price giá thị trường

market size cỡ hạt thương phẩm

marking sự lấy dấu, sự đánh dấu; sự ghi nhãn

markings vết của dụng cụ cắt; ký mã hiệu (*hàng hóa, v.v.*)

mark out bố trí các mốc chỉ dẫn

mark post cọc định tuyến

marl đá sét với mềm, đá vôi không thuần khiết, đá vôi chứa sét, macnơ, sét có vôi, đá vôi sét

marlaceous (thuộc) macnơ

marl clay sét macnơ

marl loam á sét macnơ; á sét thấm vôi

marly (thuộc) macnơ

marly limestone đá vôi macnơ

marly sandstone cát kết macnơ

marmatite *ky* marmatit

marrow thợ bận, đồng nghiệp, cộng sự (những người làm việc ở ca khác nhau nhưng cùng tại một vị trí công tác)

marsh đầm lầy

marshalling công việc [điều phối, dồn dịch] khi bốc xếp bằng cơ giới tại gương đào lò nằm ngang

marshalling yard trạm phân loại

marsh peat than bùn đầm lầy (gồm hỗn hợp di tích thực vật và bùn thối)

marshy soil đất thực vật

Martin sampler máy lấy mẫu hình đĩa

martite *ky* mactit

mash bùn khoáng; hỗn hợp; búa hai đầu; sự ứ đọng, sự tắc nghẽn, sự bít; khu vực than bị nóng lên (khi có đám cháy ngầm dưới đất) // dè vỡ, nén vỡ; làm bù xù

mashing sự làm bù xù (dầu mùt dây dẫn lửa khi cắt không dùng cách)

mask mặt nạ

mason thợ đá, thợ đẽo đá, thợ nề, thợ xây

masonry khối xây bằng đá, khối đá xây, khối gạch xây; sự xây, công tác nề

masonry bulkhead tường chắn xây bằng đá

masonry lined (được) gia cố, tăng cường bằng [đá, gạch]

masonry lining vữa chống bằng đá, vữa đá

masonry shaft giếng chống bằng gạch

masout mazút

mass khối, khối lượng

masse thân quặng hình dạng không chuẩn, bườu

massif khối, địa khối

massive (thuộc) địa khối; to lớn, thô, liến, dày đặc, chặt, bền chắc; trong nguyên khối, trong trụ, không bị khai thác, công kênh; không kết tinh, không phân vĩa, có dạng tảng; phun xuất (nội về đất đá)

massive coal than trong trụ, phần chưa đụng chạm đến của vĩa

massive sulphide sunfua đặc sít, pirit dạng khối

massive texture kiến trúc đặc sít, kiến trúc đồng nhất

mass of particle khối lượng của hạt

mass stoping sự khấu khối lớn, sự khấu xô

massut mazút

mast tháp, cột, trụ (có đáy hẹp)

master thợ cả, đốc công (khai thác mỏ); th chính, chủ

master file th tệp chính

master record th bản ghi chính

master sinker đội trưởng đào lò, đội trưởng đào lò giếng

master timberman đội trưởng chống lò

master wasteman tổ trưởng phụ trách kiểm tra tình trạng các lò thông gió

mastic, mastix matít

mast timber gỗ làm cột

masut mazút

mat nóc giả, tấm lát, mặt lát; vật liệu chống và đất đá bị sập đổ (ở lớp trên khi khai thác lớp dưới)

match diêm, ngòi nổ // lựa cho vừa, làm thích ứng, làm thích hợp, làm cho vừa; ghép bằng mộng xoi

matching sự lựa chọn, sự sửa lắp, sự điều chỉnh, sự trùng hợp, sự tương hợp (các chi tiết đối tiếp); sự ghép mộng xoi; th sự khớp

matching of machine and bit việc lựa chọn máy khoan và mũi khoan cho phù hợp với nhau

material vật liệu, khoáng sản có ích, đất đá, nham thạch

material-handling pump máy bơm để bơm chuyển vật liệu

material record sự thống kê vật liệu

material track đường vận chuyển vật liệu

math-coprocessor *th* bộ đồng xử lý toán học

mathematical *th* (thuộc) toán học

mathematical expression *th* biểu thức toán học

mathematical function *th* hàm toán học

mathematical model *th* mô hình toán học

mat pack cũi lợn để chống giữ nóc (*được xếp bằng gỗ tròn hoặc vuông, ở mỗi lớp các thanh gỗ được đặt theo một hướng ở các mỏ vàng-urani Nam Phi*)

matrice, matrix ma trận; đá mẹ, đá mạch; vữa (xi măng), chất kết dính, môi trường gắn kết

matrix line printer *th* máy in dòng ma trận

matter chất; vật liệu

matting tấm, ván, tấm lát nhỏ; chiếu, thảm

mattock rìu thợ mỏ, rìu, cuốc chim, cái cuốc, cuốc chim-rìu

mattress cái đệm (nệm), lớp đệm, lưới sắt gia cố bê tông

mature trưởng thành, thành thục; chín, đã hoàn thành, ổn định (*nói về bê tông*)

maturity độ trưởng thành (*của bê tông*). (độ) chín, độ thành thục

maul búa lớn, búa gỗ lớn, búa, búa tạ; đập, gõ bằng búa

maund maund (*đơn vị trọng lượng ở Ấn Độ*)

maundril cuốc chim hai đầu

mawkre đá phiến than

maximum cực đại, số cực đại, lượng [cực đại, tối đa]

maximum and minimum thermometer nhiệt kế cực đại-cực tiểu

maximum shearing stress ứng suất tiếp tuyến chính

maximum shear theory thuyết ứng suất tiếp tuyến lớn nhất

maximum-sized piece cục lớn nhất; chi tiết lớn nhất (*của máy*)

maximum strain theory thuyết biến dạng lớn nhất

maximum stress theory thuyết ứng suất lớn nhất

maximum wear độ mòn lớn nhất, độ mòn giới hạn cho phép

Maxton screen sàng trống, sàng quay, thùng sàng

mazout mazút

Mc Coal pulverizer máy xay kiểu đĩa

meadow ore quặng (sắt) đầm lầy, limônit

meadow peat than bùn đồng cỏ (*được tạo thành từ thân cây và rễ thực vật*)

meager, meagre nghèo; gầy (*nói về than*); không đủ, thiếu

meagre coal than gầy

meal vật liệu đá nghiền mịn, bột đá

meal bore mùn khoan, phoi khoan

mealtime thời gian giải lao để điếm tâm (*trong ca làm việc*)

mean giá trị trung bình, trị số trung bình // trung bình, ở giữa

meand công trình khai thác lộ thiên cũ

mean effective pressure áp suất làm việc trung bình

mean power công suất trung bình, lực trung bình

mean reduction ratio độ nghiền, trung bình

means phương tiện, công cụ, nguồn dự trữ

means of communication phương tiện giao thông

means of egress lối thoát dự phòng (*tra khỏi mỏ hầm lò*)

means of initiation phương tiện [gây nổ, kích nổ]

mean square value trị số quân phương, trị số trung bình bình phương

mean value giá trị trung bình, trị số trung bình

measurable đo được, có thể đo được

measure đơn vị đo; kích thước, qui mô; thước đo, đồ đo; thước thăm dẫu, que thăm dẫu; tiêu chuẩn; tỉ lệ, tỉ xích // đo, đo đạc, dong, đo lường

measures đất đá, nham thạch; vỉa đồng nhất; tập hợp các vỉa đá đồng nhất; [trăm tích, vỉa] xác định (*thuộc thành hệ địa chất đã xác định*); đập

measured (được) đo, đo đạc, đo lường

measured profile mặt cắt đo ở thực địa

measurement sự đo lường, phép đo, lần đo; kích thước

measurement by wheel barrow sự đo lường (vật liệu) bằng [xe cút kít, xe đẩy tay]

measurement of polygon legs phép đo cạnh đường chuyển

measurement of quantities sự xác định khối lượng (công việc làm đất)

measurer thợ đo; đồ đo, máy đo, đồng hồ đo, khí cụ đo, thước đo

measuring sự đo lường, phép đo // (đồ) đo, (thuộc) dụng cụ đo, đo được

measuring bar thước đo, mia đo

measuring bin phễu dong, phễu định lượng, bunke định lượng

measuring feeder máy nạp liệu định lượng, cơ cấu cấp liệu định lượng

measuring hopper phễu định lượng

measuring pocket thùng dong, thùng định lượng, bunke định lượng

measuring point trạm đo gió; điểm đo; điểm xuất phát khi đo

measuring reel thước cuộn

measuring rod thước, thước đo

measuring rule tỷ lệ, tỷ xích

measuring scale thước đo; tỷ lệ, tỷ xích

measuring staff thước đo

measuring wire dây đo

mechanic thợ máy, công nhân cơ khí, thợ nguội chính

mechanical (thuộc) cơ học, cơ khí

mechanical cager máy đẩy goòng vào lồng cũi

mechanical classifier máy phân loại

mechanical cleaning sự tuyển [bằng máy, bằng cơ giới]

mechanical coal cutting sự đánh rạch than bằng cơ khí, sự khai thác (than) bằng cơ khí

mechanical cutting machine máy đánh rạch

mechanical-discharge gravity type thickener máy cô đặc được tháo (dỡ tải) bằng cơ khí

mechanical feed sự cấp liệu bằng cơ khí (*đôi khi tự động hóa*)

mechanical filling sự bốc xếp bằng cơ khí

mechanical filter-type respirator bình thở chống bụi, mặt nạ chống bụi

mechanical handling sự cấp liệu, bốc xúc, thu dọn (đất đá) bằng cơ khí

mechanical impact screen sàng va đập cơ học

mechanical loader máy bốc xúc

mechanically ventilated được thông gió nhân tạo

mechanical mining sự khai thác có khâu xúc bốc bằng cơ khí (*ở Hoa Kỳ*), sự khai thác có khâu đánh rạch bằng cơ khí (*ở Anh*)

mechanical packing sự chèn lấp bằng cơ khí

mechanical pan máng cơ khí

mechanical picker máy sàng

mechanical plough máy bào, máy san, máy nạo (*than, đất*)

mechanical preparation sự tuyển khoáng bằng cơ khí

mechanical sharpener máy sửa mũi khoan, máy sửa chông khoan

- mechanical shop** xưởng cơ khí
- mechanical shovel** máy xúc, máy xúc một gầu
- mechanical stowage** sự chèn lấp bằng cơ khí, sự chèn lấp bằng máy ném (*không gian đã khai thác hết*)
- mechanical stowing** sự chèn lấp bằng cơ khí
- mechanical thickener** thiết bị cô đặc cơ khí
- mechanical ventilation** sự thông gió nhân tạo
- mechanical under cutter** máy đánh rạch
- mechanics** cơ học
- mechanics of ploughing process** cơ học về phá hủy than bằng máy bào
- mechanism** cơ cấu, cơ chế, máy móc, thiết bị
- mechanism of rock failure** cơ chế phá hủy đất đá
- mechanism of transport** cơ chế chuyển dời
- mechanism of transport and deposition** cơ chế chuyển dời và lắng đọng
- mechanization** sự cơ giới hóa, sự cơ khí hóa
- mechanize** cơ giới hóa, cơ khí hóa
- mechanized** được cơ giới hóa, được cơ khí hóa
- mechanized packing** sự chèn lấp bằng cơ khí
- mechanized section** khu vực được cơ khí hóa (*ở khâu xúc bốc*)
- mechanized storage** kho được cơ khí hóa
- mechanized stowing** sự chèn lấp bằng cơ khí
- media** (*sinh* của medium) môi trường, hoàn cảnh; trị số trung bình; công cụ, phương tiện // trung bình, (có) cỡ hạt trung bình (*về cấu trúc đá*)
- median** trung tuyến
- mediate** trung gian
- medical room** trạm sơ cứu, khu vực phòng chữa bệnh công nghiệp (*ở xí nghiệp mỏ*)
- medical unit** *xem* medical room
- medicolegal** pháp y
- medium** trung, điểm, điểm giữa; môi trường; phương tiện, phương pháp; thể huyền phù, thể vẩn (*kiến trúc trong huyền phù nặng*)
- medium-capacity** có sức chứa trung bình, có trọng tải trung bình (*nói về thùng gòng*)
- medium-curing** có tốc độ [hóa rắn, biến cứng] trung bình (*nói về các chất dính kết*)
- medium-duty** để dùng trong các điều kiện làm việc trung bình
- medium-grade ore** quặng có hàm lượng trung bình
- medium gradient** *xem* medium pitch
- medium grained, medium-granular** có cỡ hạt trung bình
- medium grained rock** đá có cỡ hạt trung bình
- medium-hard** có độ cứng trung bình
- medium-hard rock** đá có độ cứng trung bình
- medium-inclined** (vĩa) có độ dốc [trung bình, vừa phải]
- medium lived** có thời hạn [phục vụ, sử dụng] trung bình, có tuổi thọ trung bình, có độ bền trung bình
- medium pitch** dốc thoải
- medium pump** máy bơm để bơm chuyển thể huyền phù (nặng)
- medium sand** cát hạt vừa
- medium shale** đá phiến rắn trung bình
- medium sized** có [kích thước, qui mô] trung bình
- medium-sized quarry** mỏ lộ thiên có sản lượng trung bình, mỏ lộ thiên có kích thước trung bình
- medium steep seam** vĩa dốc thoải
- medium structure** kiến trúc hạt trung bình

medium sump bể chứa huyền phù (nặng)

medium-thickness seam vỉa có độ dày trung bình

medium volatile coal than mỡ, than béo

meend xem meand

meerschauum bột biển, xepiolit

meeting chỗ nối, mối ghép; đường tránh, chỗ tránh

megabit (Mb) *th* megabit (2^{20} bit = 1.048.576 bit)

megabyte (MB) *th* megabyte (2^{20} byte = 1.048.576 byte)

megascopic vĩ mô; quan sát được ở chỗ lộ hay trong mẫu lớn (nói về đất đá mỏ)

megger megôm kế, megôm mét

megger earth tester megôm kế (dụng cụ để thăm dò điện bằng phương pháp điện trở)

melaconite *kv* melaconit

melinite melinit (thuốc nổ)

meliphanite *kv* meliphanit

mellow mềm, tươi, xốp, dạng rời

melting sự nấu chảy, sự nấu luyện; sự tan băng, sự tan tuyết // nấu chảy, nung chảy

melting point điểm nóng chảy, nhiệt độ nóng chảy; điểm tan băng

melting-pot nồi đúc, nồi nấu kim loại

member chi tiết; cấu kiện, bộ phận, phần tử (của kết cấu); phần, bộ phận, thành phần (của vì chống hợp thành)

member in bending cấu kiện bị uốn, cấu kiện chịu uốn

member in shear cấu kiện bị cắt, cấu kiện chịu cắt

membrane màng mỏng; màng ngăn, diafam; lớp mỏng trên mặt

membrane pump máy bơm kiểu màng

memo-field *th* trường memo

memory *th* bộ nhớ

memory cartridge *th* hộp nhớ

memory management unit *th* bộ quản trị bộ nhớ

memory model *th* mô hình bộ nhớ

memory writer *th* máy chữ có bộ nhớ

memphytic slate đá phiến diaba

men!, men on! Mọi người! Vào lòng cũ

menace sự đe dọa, mối nguy

mend chuyển tải từ goòng này sang goòng khác; gây nên, tạo ra; sửa chữa

mender thợ sửa chữa

men removing sự đưa người ra (khỏi khu vực nguy hiểm)

mensem, per mensem trong tháng, mỗi tháng

menu *th* thực đơn, menu

menu bar *th* thanh thực đơn

menu driven *th* điều khiển bằng thực đơn

menu item *th* mục thực đơn

mephitic khí cacbonic, CO₂

mercaptan mercaptan (thuốc tuyến nổi)

mercaptobenzothiazole mercaptobenzo-thiazol (thuốc tuyến nổi)

merchantable thương phẩm, có thể bán được, thích hợp cho việc buôn bán

merchantable coal than thương phẩm

merchantable coal bed vỉa than hợp qui cách thương phẩm

merchantable quality chất lượng đáp ứng yêu cầu thị trường

merchant rods máy nghiền vừa kiểu trục

merchant rolls máy nghiền vừa kiểu nghiền trục

mercury thủy ngân, Hg

mercury poisoning sự nhiễm độc thủy ngân (ở mã thủy ngân)

mercury pressure áp suất biểu thị bằng chiều cao cột thủy ngân

mercury sickening bệnh nhiễm độc thủy ngân (khi hỗn hống hóa)

mercury sulphide thân sa, xinoba

mercury trap bộ thu hồi thủy ngân (khi hỗn hống hóa)

- mere** đơn giản, rõ ràng, liền đặc; đường biên giới khu vực được cấp để khai thác mỏ
- merge** *th* trộn, hợp
- merge sort** *th* sắp xếp kiểu kết hợp
- meridian** kinh tuyến
- Merrick weightometer** cân tự động trên băng tải
- Merrill press** thiết bị lọc ép rửa cặn bằng thủy lực
- mesh** mắt sàng, mắt lưới, lỗ rây, lỗ sàng (*số lỗ trên một inch chiều dài*); đơn vị đo (*khi phân loại số thứ tự sàng*); sự ăn khớp, sự móc vào; móc vào, ăn khớp
- mesh analysis** sự phân tích rây, sự phân tích bằng sàng
- meshed** (được, bị) khoan lỗ, đột lỗ; có lỗ; hình giát, mắt cáo; móc, nối
- meshing** sự móc nối, sự ăn khớp; sự đan lưới
- mesh of separation** cỡ hạt phân chia (*khi phân loại*), tính bằng mesh
- mesh reinforcement** cốt lưới
- mesh screen** sàng, rây
- mesh size** số hiệu sàng, cỡ sàng, cỡ mắt sàng; số hiệu rây, cỡ rây
- mesh work** lưới sàng, lưới của máy sàng, vải rây, mặt rây
- meshy** dạng lưới, hình giát, mắt cáo, dạng tổ ong
- meshy surface** mặt dạng lưới
- mesokaites** than nâu
- message** *th* thông báo
- message header** *th* đầu thông báo
- message queue** *th* hàng thông báo
- message switching** *th* chuyển mạch thông báo
- mezozoic** đại Mezozoi (*Trung sinh*), (thuộc) Mezozoi, Trung sinh
- messenger** cấp mang (*dây tiếp xúc*); công nhân khuôn vác (*dụng cụ để lấy mẫu từ đáy lỗ khoan*)
- meta-anthracite** graphit, siêu antraxit
- metabittuminous coal** than mỡ, than béo
- metacharacter** *th* siêu ký tự
- metacompiler** *th* bộ siêu biên dịch
- metafile** *th* siêu tệp
- metal** kim loại, đá chứa quặng, đá dam, đá balat (*đường ray*), đá phiến sét, lò trong đá // phủ kim loại, lát đường bằng đá dam, rải balat
- metalanguage** *th* siêu ngữ
- metalignious coal** than lửa dài
- metalled** có vỏ kim loại, được bao bọc bằng kim loại; có mặt đường đá dam, được rải đá dam, được phủ lớp đá dam
- metalliferous** có chứa kim loại, có chứa quặng
- metallic lining** vì kim loại, vì chống bằng kim loại
- metallic mineral** quặng, quặng kim loại
- metallic mineralization** sự tích tụ kim loại quặng; trầm tích quặng
- metalline** (thuộc) kim loại, chứa kim loại
- metalling** vỏ bọc kim loại; lớp đá dam; sự lát đường
- metallogenic province** tỉnh sinh khoáng
- metallurgical coal** than luyện cốc
- metallurgical plant** nhà máy luyện kim
- metallurgical results** các chỉ tiêu công nghệ về luyện kim
- metallurgy** luyện kim (học), ngành luyện kim
- metal prop** cột kim loại
- metal ridge** trụ đỡ; trụ quặng bảo vệ
- metal road** đường rải đá dam
- metal stone** đá phiến pha cát
- metals** ray (*đường sắt*)
- metal-shod** có đầu mút bằng kim loại
- metal structure** bộ khung kim loại
- metal support** vì kim loại
- metal trough** [máng trượt, máng dẫn] bằng kim loại
- metal winning** sự tách kim loại (*từ quặng*)
- metal wool** mặt kim loại (*dùng cho bộ lọc*)

- metamict** *kv metamict*
- metamorphic** biến chất
- metamorphic rock** đá biến chất
- metamorphism** tác dụng biến chất, sự biến chất
- metamorphosed** (đã) biến chất, biến đổi, biến hóa
- metasediments** siêu trầm tích
- metasomatic** (thuộc) biến chất trao đổi
- meteoric water** nước ngầm có nguồn gốc từ khí quyển
- meter** mét; dụng cụ đo; máy đếm, đồng hồ đo
- meter of track** mét dài của đường
- meterage** số mét dài
- metering** sự đo lường; sự định lượng; sự đang ký, sự ghi // (thuộc) đo lường, định lượng
- meter scale** tỷ lệ tính bằng mét
- mete-stick** ống thủy bình, ống nivô, ống đo độ phẳng ngang
- methane** mêtan, khí nổ, khí mỏ, khí đầm lầy
- methane air mixture** hỗn hợp mêtan và không khí
- methane blower** fumaron mêtan, tia khí mêtan
- methane detector** cái chỉ báo khí mêtan
- methane determination** sự phát hiện khí mêtan, sự xác định hàm lượng mêtan
- methane emission** sự thoát khí mêtan
- methane escape** sự rò khí mêtan, sự thoát khí mêtan
- methane explosive proportion** hàm lượng mêtan nguy hiểm
- methane liberation** sự thoát khí mêtan
- methane outburst** sự phụt đột ngột khí mêtan
- methane pocket** lỗ hổng chứa mêtan, túi khí mêtan
- methane proportion** hàm lượng nguy hiểm về khí mêtan
- methane recorder, methane tester, methanometer** cái chỉ báo mêtan, cái xác định mêtan
- methane recovery** sự khai thác mêtan, sự thu hồi mêtan
- methane tester** cái chỉ báo mêtan
- methanite** mêtanit (*thuốc nổ dùng ở các mỏ lộ thiên*)
- methanometer reading** số chỉ trên cái chỉ báo mêtan
- methanophone** cái báo hiệu mêtan
- method** phương pháp, hệ thống, trình tự
- method of calculation** phương pháp tính toán
- method of charging** phương pháp nạp (*điện, thuốc nổ*)
- method of connecting** phương pháp nối, phương pháp đầu (dây)
- method of continuous control** phương pháp tương quan liên tục (*trong đo động đất*)
- method of least squares** phương pháp bình phương nhỏ nhất
- method of mining** phương pháp khai thác, hệ thống khai thác
- method of opening** phương pháp khai thông, mở vỉa
- method of preparation** phương pháp tuyển khoáng, phương pháp chuẩn bị
- method of sharpening** phương pháp sửa chữa mũi khoan, phương pháp mài mũi khoan
- method of working** phương pháp khai thác, phương pháp khấu; phương pháp tiến hành công việc
- metre** *xem meter*
- metric(al)** (thuộc) mét
- metrical scale** *xem meter scale*
- Mexican setup** kiểu cột Mêhicô (*một kiểu cột để lắp và định vị búa khoan tại vị trí công tác*)
- mica** mica
- micaceous iron ore** hêmatis, quặng sắt

- micaceous** (thuộc) mica
- micanit** micanit, mica nhân tạo
- mica schist** đá phiến mica
- mica slate** đá phiến mica
- Michigan cut** xem burnt cut
- mickle, myckle** sét mềm, sét ở nóc vỉa; bao thể đá
- micrinite** micrinit (vật chất không trọng suốt của than đá)
- micro-altimeter** vi cao độ kế
- microchip** th vi chip
- microcomputer** th máy vi tính
- microfloppydisk** th vi đĩa mềm
- microlite** microlin; fenspat kali
- microlite** kv microlit
- micromagnetometer** vi từ kế
- micromanometer** vi áp kế, áp kế chính xác
- micromeritics** môn trắc vi (môn học về tính chất và phép đo những hạt vô cùng nhỏ phân tán, như bụi mờ)
- micrometer** trắc vi kế, thước đo vi; bộ đo cực nhỏ, micromet, panme
- micrometer screw** vít đo vi lượng
- micrometer theodolite** máy kinh vĩ quang học
- micromizer** máy phun tia, máy phun mù
- micron** micron
- micronic dust particles** các hạt bụi cực nhỏ
- microprocessor** th bộ vi xử lý
- microprojector** máy chiếu nhỏ (để phân tích các chế phẩm bụi dưới kính hiển vi)
- microscope** kính hiển vi
- microscopic pyrite** tạp chất pirit tế vi
- microscopic sizing** phép đo vi lượng
- microscopic study** sự nghiên cứu bằng kính hiển vi, sự nghiên cứu vi mô
- microsecond photography** sự chụp ảnh nhanh
- microsection** tiết diện cực mỏng, lát cực mỏng, mẫu mài (soi kính hiển vi)
- microseismic** vi địa chấn
- microseismic rate per minute** số tiếng lách tách trong một phút (khi nghe sóng âm của quả đất bằng geophon)
- microseism** vi động đất, vi địa chấn
- microstructure** vi cấu tạo
- microvibrograph** vi rung động ký
- microwave system** hệ thống vi sóng
- middle** giữa, điểm giữa, trung tâm, trung gian
- middle band, middle man, middleman** lớp đá kẹp trong vỉa, đá giữa hai vỉa gần nhau
- middle cutting** sự đánh rạch ở giữa, sự đánh rạch ở giữa vỉa
- middle disposal** sự thu dọn đá từ lớp kẹp
- middle jib** tay giữa (của máy)
- middles** sản phẩm trung gian (trong tuyển khoáng)
- middle seam** vỉa ở giữa
- middle ventilation** sự thông gió giữa (sơ đồ thông gió có giếng cấp gió vào ở giữa khai trường và giếng đưa gió ra ở sườn khai trường)
- middle water** nước xen giữa các vỉa
- middling** sản phẩm trung gian (trong tuyển khoáng)
- middling product** sản phẩm trung gian
- middlings** tinh quặng tạp, sản phẩm trung gian, mùn khoan
- mid-door** sản tiếp nhận ở cốt số không
- midges** đèn có ngọn lửa
- midge well** lỗ khoan nhỏ
- midpoint** điểm giữa, trung điểm
- midshaft** điểm giữa (theo chiều sâu) của giếng mỏ, tầng trung gian
- midshaft plug** tường chắn ở giữa giếng mỏ
- mid-shaft pumping station** trạm bơm ở tầng [giữa, trung gian] của giếng mỏ
- midshaft winding speed** tốc độ nâng trong chu kỳ chạy đều
- midshift** thời gian nghỉ giữa ca

midspan điểm giữa nhịp (*cầu*), điểm giữa khẩu độ (*bướng*)

midwall dải đá trung gian

midwall building, midwall construction việc xây, xếp dải đá học trung gian

mill than bản nhiều tro (*ở phần dưới của vỉa*)

migmatite kv micmatit

migration sự di cư, sự di chuyển, sự dịch chuyển

mil mil (*đơn vị chiều dài* = 10^{-3} inch = 0,0254 mm); mil (*đơn vị góc* = 1/6400 của 360°)

mild clay á sét

mild steel thép ít cacbon, thép hình cỡ nhỏ

mile dặm, lý (= 1760 yạt (*thước Anh*) = 1,609 km)

mileage sự đo bằng dặm, sự tính bằng dặm; cước phí tính bằng dặm

mileage zone of haulage khoảng cách vận chuyển khoáng sản và đất đá (*tính bằng dặm*)

milk of lime hồ vôi, nước vôi

milk quartz thạch anh sữa

mill máy xay, cối xay, máy nghiền; nghiền; nhà máy tuyển khoáng; phồng tháo quặng; máy cán, máy phay

mill coal than không cốc hóa, than không luyện cốc được

mill construction việc xây dựng xưởng tuyển khoáng

mill-dust sampling sự lấy mẫu bụi mỏ

milled được nghiền trong máy nghiền (*trong cối xay*); đã được tuyển tại xưởng tuyển khoáng

milled coal than đã nghiền

millerite kv milerit

mill hole lò tháo quặng, phồng tháo quặng, lò tháo đá, *ngăn* tháo quặng trong lò thượng, phễu lộ thiên (*trong khai thác lộ thiên phối hợp với hầm lò*), lò thượng đào bằng phương pháp khoan

mill-hole stope máy nghiền (xay) dùng ở mỏ

millicurie milicuri

millidarcy milidacxi

milling sự làm giàu, sự tuyển khoáng; sự nghiền vụn trong máy xay, máy nghiền; sự khai thác bằng các phễu lộ thiên (*phối hợp với phần ngầm dưới đất*)

milling-grade không giàu, đòi hỏi phải tuyển khoáng (*quặng*), hàm lượng kim loại trong quặng thấp

milling hole xem mill hole

milling ore quặng có thể tuyển khoáng được, xử lý được; quặng đòi hỏi phải qua tuyển khoáng; quặng [loại 2, loại 3]

mill(ing) pit máy xay, máy nghiền

milling slime bùn của nhà máy tuyển khoáng

milling system phương pháp khai thác phối hợp lộ thiên và hầm lò

milliroentgen milironghen

millisecond delay cap nắp kịp điện nổ vi sai

millisecond round cụm lỗ khoan nổ mìn vi sai

millman công nhân tuyển khoáng; đốc công tuyển khoáng

mill out nghiền vụn, đập vỡ

mill radiator bộ tản nhiệt để sưởi ấm xưởng tuyển khoáng

mill raise lò thượng có nhánh hình ngón tay, phễu quặng, phễu tháo quặng

mill sampling sự lấy mẫu ở nhà máy tuyển khoáng

mill shell trục của [máy nghiền, máy xay]

millsite [địa điểm, vị trí] xưởng tuyển khoáng, khu đất xây dựng xưởng tuyển khoáng

mill sound tiếng ồn phát ra từ máy nghiền làm việc

millstone grit cát kết, đá mài, cát kết than

mill sub lò dọc phân tầng, lò cúp ở tầng của phễu tháo

- mill system** phương pháp khai thác có phễu tháo
- milltailings** quặng đuôi xưởng tuyển khoáng
- mill trommel** sàng [tang quay, trống sàng] đặt trên máy nghiêng
- millwright** chuyên gia về xây lắp xưởng tuyển khoáng
- millwrighting** sự thiết kế chế tạo, sự xây dựng xưởng tuyển khoáng
- mimetesite, mimetite** *kv* mimetit, quặng chì
- minable** thích hợp cho việc khai thác; công nghiệp (*nói về quặng, mỏ, than quặng*), có giá trị công nghiệp
- minable deposit** mỏ công nghiệp
- minable seam** vỉa khai thác được, vỉa công nghiệp (*theo điều kiện công nghệ và kinh tế từng thời điểm*)
- minable thickness** chiều dày công nghiệp (của vỉa)
- minable width** chiều dày công nghiệp của mạch; chiều dày có thể khai thác được
- mine** mỏ, mỏ hầm lò, mỏ lộ thiên; thân quặng, vỉa than; sự đào lò thẳng đứng // tiến hành công việc mỏ, tiến hành khai thác mỏ, khai thác (*than, quặng*)
- mine abandonment** sự đóng cửa mỏ, sự thanh lý mỏ
- mine adit** lò bằng, lò nổi vỉa
- mine air** không khí mỏ, bầu không khí trong mỏ hầm lò
- mine-air refrigeration** sự làm mát không khí trong hầm lò
- mine-bottom plan** [mặt bằng, sự bố trí] sân giếng
- mine cage** lồng cũi mỏ, thùng cũi mỏ
- mine camp** mỏ, xóm mỏ, làng mỏ; mặt bằng công nghiệp mỏ
- mine captain** giám đốc mỏ, người phụ trách mỏ, người phụ trách các công việc (khai thác) mỏ; đội trưởng khai thác mỏ, nhân viên kỹ thuật mỏ
- mine car** goòng mỏ (*goòng có dung tích lớn hơn $0,7m^3$, khác với tub*)
- mine cleaning** sự làm sạch khu vực mỏ
- mine-car cleaning plant** thiết bị làm sạch goòng chở quặng
- mine car truck** bánh xe goòng mỏ
- mine-car turntable** bàn quay (*cho goòng mỏ*)
- mine community** xóm mỏ, làng mỏ, khu công nhân mỏ
- mined** (được) khai thác
- mine dam** tường chắn không thấm nước ở mỏ
- mine dial** la bàn mỏ, địa bàn mỏ
- mine digger** thợ đào quặng
- mined out** đã khai thác, đã khấu
- mined-out space** vùng đã khai thác xong
- mine drainage** sự tháo nước mỏ, sự thoát nước mỏ
- mine dump** bãi thải của mỏ
- mine eating place** nhà ăn mỏ
- mine examiner** người thanh tra mỏ
- mine exploder** máy nổ mìn
- mine face** gương lò, gương tâng
- mine fan** quạt gió mỏ
- mine field** khai trường mỏ; khoáng sàng, mỏ
- mine fire** sự cháy mỏ, đám cháy mỏ
- mine fire truck** goòng chữa cháy ở mỏ
- mine floor** đáy mỏ, nền mỏ
- mine foreman** người phụ trách công việc mỏ, đội trưởng khai thác mỏ
- mine gallery** lò bằng, lò xuyên vỉa
- mine gas** khí mỏ
- mine geology** địa chất khai thác, địa chất mỏ
- mine goaf** không gian đã khai thác hết, vùng đã khai thác xong
- mine ground** vỉa có lẫn các lớp quặng sát
- mine haul, mine haulage** sự vận chuyển ở mỏ
- mine head frame** tháp giếng mỏ
- mine hoist** máy nâng dùng ở mỏ, trục tải dùng ở mỏ

- mine hospital** bệnh viện mỏ
- mine inspector** thanh tra mỏ
- mine-lamp photometer** quang kế của đèn mỏ
- mine lighter** thợ nổ mìn
- mine-mill** (thuộc) [khai thác-tuyển khoáng, khai-tuyển]
- mine-mouth structure** nhà trên miệng giếng, tháp giếng
- mine office** văn phòng mỏ
- mine of great areal extent** mỏ có chiều dài khai trường lớn
- mine openings** các công trình chuẩn bị, các lò chuẩn bị
- mine out** khai thác (hết), khấu, đào
- mine overseer** người phụ trách công việc khai thác, người phụ trách mỏ, công đoạn trưởng, nhân viên kỹ thuật mỏ
- minephone** điện thoại mỏ
- mine physician** bác sĩ mỏ
- mine plan** kế hoạch công tác mỏ, mặt bằng mỏ
- mine planning** việc qui hoạch, thiết kế sơ bộ mỏ
- mine portal** miệng lò bằng
- mine power supply** sự cung cấp năng lượng cho mỏ
- mine product** sản lượng của mỏ
- mine pump** máy bơm dùng ở mỏ
- mine pumping** sự thoát nước mỏ
- miner** thợ mỏ, công nhân mỏ, thợ khoan, thợ gương lò, thợ đào xúc, thợ bốc dỡ; máy liên hợp, máy combai, máy đánh rạch
- mine rail** ray dùng ở mỏ
- mineral** khoáng sản; quặng, khoáng sản có ích // (thuộc) khoáng sản
- mineral carbon** than khoáng sản
- mineral charcoal** than đá xốp
- mineral deposit** mỏ khoáng sản
- mineral estate** khu vực chứa khoáng sản có ích
- mineralization** tác dụng khoáng hóa, sự tạo khoáng, sự khoáng hóa; sự quặng hóa
- mineralized** (dã) khoáng hóa, quặng hóa
- mineralized reef** mạch khoáng hóa, vỉa khoáng hóa
- mineralized zone** đới khoáng hóa
- mineralizing solution** dung dịch khoáng hóa
- mineral monument** mốc chỉ vị trí khai thác khoáng sản
- mineralogical** (thuộc) khoáng vật học
- mineralogical oddity** khoáng vật hiếm
- mineralogist** nhà khoáng vật học
- mineralography** khoáng tượng học
- mineralogy** khoáng vật học
- mineral oil spring** nguồn dầu mỏ, giếng phun dầu mỏ; vết lộ dầu mỏ
- mineral pitch** atfan, nhựa đường
- mineral products** khoáng sản
- mineral prospecting** xem minerals prospecting
- mineral resin** bitum mỏ, atfan, nhựa đường
- mineral resources** tài nguyên khoáng sản
- minerals** nước khoáng
- mineral salt** muối vô cơ
- mineral separation plant** thiết bị tuyển khoáng, máy phân ly quặng
- mineral sequence** trình tự thành tạo quặng
- mineral spots** tạp chất khoáng vật
- mineral spring** nguồn nước khoáng
- minerals prospecting** sự thăm dò khoáng sản có ích
- minerals separation** sự tuyển nguyên liệu khoáng
- minerals separation process** phương pháp tuyển nổi khoáng sản
- mineral strikes** sự phát hiện vỉa khoáng sản
- mineral substance** chất khoáng
- mineral surveyor** nhân viên trắc địa

mineral tallow sáp mỏ, sáp khoáng, ozokerit; xerezin

mineral time ngày làm việc tám giờ (*ở Anh*)

mineral train tàu (hỏa) chở quặng

mineral valuer chuyên gia đánh giá [khoáng sàng, xỉ nghiệp mỏ]

mineral vein mạch khoáng, mạch quặng

mineral water nước khoáng

mineral wax sáp mỏ, ozokerit; xerezin; parafin

mineral wealth tài nguyên khoáng sản

mineral well nguồn nước khoáng

mineral white kv barit

mineral winding sự trục tải khoáng sản

mineral wool bông khoáng, sợi khoáng vật

mine recovery sự khôi phục mỏ

mine refuse quặng đuôi, quặng thải tuyển khoáng

mine rescue (thuộc) cấp cứu mỏ

mine rescue-crew đội cấp cứu mỏ

mine rescue-station trạm cấp cứu mỏ

mine-rescue training sự huấn luyện công tác cấp cứu mỏ

mine resistance lực cản thông gió mỏ (*sức cản chuyển động không khí mỏ*)

mine rig xe khoan, giá khoan dùng trong hầm lò

mine road way lò vận chuyển

miner's anemia bệnh thiếu máu của thợ mỏ

miner's coal ton tấn than (=2352 pao=1066,6 kg)

miner's compass la bàn mỏ, địa bàn địa chất

miner's compass survey sự đo vẽ bằng địa bàn địa chất

miner's consumption bệnh nghề nghiệp về phổi của thợ mỏ

miner's dial la bàn thợ mỏ, địa bàn thợ mỏ

miner's friend đèn mỏ an toàn

miner's hammer búa để đập vỡ quặng

miner's hostel chung cư của thợ mỏ (*ở Anh*)

miner's lung bệnh bụi phổi thợ mỏ

miner's method of sinking piles phương pháp đào giếng mỏ cổ vì cọc

miner's nystagmus bệnh nghề nghiệp về mắt của thợ mỏ

miner's pan thùng hoặc máng đãi vàng

miner's phthisis bệnh phổi nhiễm bụi silic của thợ mỏ

miner's pick cuốc chim của thợ gương lò

miner's powder thuốc nổ đen

mine shop xưởng cơ khí mỏ

mines regulations xem mining regulations

miner's right luật thăm dò khoáng sản, quyền tiến hành thăm dò mỏ

miner's rules pháp luật về mỏ, luật mỏ

miner's sickness rate tỷ lệ mắc bệnh của thợ mỏ

miner's sunshine parafin lỏng dùng cho đèn mỏ

miner's squib mồi, ngòi, kíp nổ, dây dẫn lửa

miner's tin hòm vật liệu nổ (*hòm kim loại có khóa để bảo quản tạm thời vật liệu nổ*)

miner's tool dụng cụ của thợ mỏ

miner's weight trọng lượng nguyên khai (*số lượng than nguyên khai cần thiết để thu được một tấn than sau khi tuyển*)

miner's worm bệnh giun sán ở thợ mỏ

mine run than nguyên khai, quặng chưa phân loại

mine-run rock đá khai thác ở mỏ lộ thiên (*chưa phân loại*)

minery mỏ

mine safety sự an toàn trong công tác mỏ

mine safety decisions [quy phạm, nội quy] an toàn trong công tác mỏ

mine sample mẫu lấy ở mỏ

mine sanitation vệ sinh ở mỏ, sự cải thiện điều kiện lao động ở mỏ hầm lò

mine section khu vực mỏ

- mine shaft** giếng mỏ
- mine skip** xe skip dùng ở mỏ
- mine slope** giếng nghiêng, lò nghiêng
- mine strata** đá vây quanh lò
- mine stripping** sự khai thác bừa bãi ở mỏ
- mine superintendent** người quản lý, người phụ trách mỏ, người phụ trách các công việc về mỏ, giám đốc mỏ
- mine supplies** các vật tư dùng cho mỏ (vật liệu gỗ, ống, cáp, v.v.)
- mine survey** sự đo đạc mỏ
- mine surveyor** người trắc địa mỏ, trắc địa viên
- mine survey plug** mốc trắc địa mỏ
- mine terminology** thuật ngữ về mỏ
- mine timber** vì chống lò
- mine timbering** vì chống lò
- mine-to-mill conveyer system** hệ thống băng tải nối mỏ với nhà máy tuyển khoáng
- mine town** phố mỏ, xóm thợ mỏ, khu thợ mỏ
- minette** quặng sắt nghèo, quặng sắt oolit, quặng sắt "trứng cá"
- mine tub** goòng dùng ở mỏ (có dung tích đến 0.7 m³)
- mine-type** (thuộc) mỏ
- mine unwatering** sự bơm nước ở mỏ
- mine valuation** sự đánh giá mỏ
- mine ventilation** sự thông gió mỏ
- mine water** nước ở mỏ
- mine weather** không khí ở mỏ hầm lò
- mine worker** công nhân mỏ, thợ mỏ
- mine working** hầm lò mỏ, công trình khai đào, sự khai thác
- mine workings** lò, đường lò; hầm; hào; công trình khai đào
- mine yard** nhà trên miệng giếng, các công trình trên mặt đất
- minge, mingy coal** than xấu
- miniature radiography** sự chụp huỳnh quang (khi điều tra y học về bệnh nhiễm bụi silic)
- minicomputer** th máy tính mini
- minimeter** minimét (dụng cụ đo độ sai lệch chiều dài đến độ chính xác 0,001 minimét)
- minimized** được giảm đến mức tối thiểu
- minimum** mức tối thiểu, lượng tối thiểu, cực tiểu
- minimum pendulum** con lắc nhỏ nhất
- mining** nghề mỏ, nghệ thuật khai mỏ, chuyên ngành về mỏ, sự tiến hành công việc mỏ, việc khai thác khoáng sản có ích; sự khai thác, sự khấu; hầm lò mỏ, công trình khai thác mỏ // (thuộc) mỏ
- mining and drifting** công việc chuẩn bị và khai thác
- mining claim** đơn xin khai thác mỏ, đơn xin cấp khu vực khai thác mỏ
- mining cycle** chu kỳ công tác mỏ
- mining field** khu vực khai thác
- mining from top down** sự khai thác các lớp, các vỉa từ trên xuống
- mining floor** tầng khấu, tầng khai thác
- mining in benches** sự khấu theo tầng (ở các mỏ khai thác lộ thiên)
- mining in bulk** sự khai thác khối lớn, sự khai thác đồng loạt; công việc khai thác quy mô lớn, sự khấu khối lớn, sự khấu xô
- mining induced stress** ứng suất do khai thác mỏ gây ra
- mining in slices** sự khấu theo lớp
- mining in strips** sự khấu theo lớp
- mining lease** khu vực được cấp để khai thác
- mining level** tầng khai thác, mức khai thác
- mining machine** máy đánh rạch
- mining machinery** máy móc mỏ, tổ hợp máy khai thác mỏ
- mining method** phương pháp khai thác khoáng sản
- mining monster** máy mỏ công kênh (rất không thuận tiện khi vận hành)
- mining operations** những hoạt động khai thác

mining periodical tạp chí kỹ thuật mỏ

mining pick *xem* miner's pick

mining pillars công việc lò chợ (*khi khai thác theo phương pháp chia cột*); việc khấu trụ (*khi khai thác theo phương pháp buồng-cột*)

mining plan kế hoạch công tác mỏ, bản đồ tiến độ công tác mỏ; trình tự khấu

mining plant mỏ, xí nghiệp mỏ

mining plough máy san đất, máy bào đất, máy nạo than

mining plough share lưỡi bào của máy bào đất

mining ply tập vỉa than mỏng và dính nhớt

mining practice thực tiễn khai thác mỏ, kinh nghiệm khai thác mỏ

mining progress tiến độ khai thác mỏ

mining rate tốc độ khấu, tốc độ khai thác

mining regulations luật mỏ; quy phạm an toàn trong khai thác mỏ; quy phạm khai thác mỏ

mining research công tác nghiên cứu khoa học về mỏ

mining results các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật về khai thác

mining retreating *xem* retreating mining

mining right luật mỏ, quyền được tiến hành các công việc về mỏ

mining risk sự rủi ro trong khai thác mỏ

mining science khoa học mỏ

mining shovel máy xúc dùng trong hầm lò

mining society hội mỏ

mining speed tốc độ khấu, tốc độ khai thác

mining staff biên chế nhân viên phục vụ của mỏ

mining subsidence sự lún mặt đất do hậu quả các công trình hầm lò

mining supplies vật liệu dùng cho khai thác mỏ; dụng cụ mỏ

mining system phương pháp khai thác khoáng sản

mining tool dụng cụ mỏ, dụng cụ khai thác

mining theodolite máy kinh vĩ dùng ở mỏ, máy têđôlít dùng ở mỏ

mining to the boundary sự khấu đến biên giới khai trường, sự khấu dưới

mining transit *xem* mining theodolite

mining-type kiểu mỏ

mining venture xí nghiệp mỏ

mining version dạng mỏ, kiểu mỏ; kiểu cấu tạo dùng cho mỏ

mining with filling sự khai thác có chèn lấp

mining with movable filling sự khai thác có rót (trón) vật liệu chèn lấp, sự khai thác có hạ lớp đất đá nằm trên đã bị sập đổ (*tiếp theo liên với việc khấu khoáng sản*)

mining with self-filling sự khấu đi liên với tự chèn lấp (*với phá hỏa nóc*)

mining with stowing sự khai thác có chèn lấp; sự khai thác có sử dụng chèn lấp bằng cách tung ném

ministry bộ

minor nhỏ hơn, thứ yếu

minor arch [vòm, yên] thứ cấp, nếp lồi [thứ cấp, phụ thuộc]

minus sản phẩm dưới sàng; vật liệu đi qua sàng, sản phẩm dưới

minute phút, một thời gian ngắn

Miocene thế Mioxen (*địa chất*), Mioxen

mirabilite *kv* mirabilit

misalignement trouble sự đảo [băng, đai] của băng tải

misbreak sự hư hỏng, sự hỏng hóc, sự cố, biến cố, khuyết tật

miscible có thể trộn lẫn với, có thể hỗn hợp với

misclosure sai số khớp, sự không khớp; bẫy dầu không khép kín

miser mũi khoan thìa, khoan có choòng rỗng

misering việc khoan bằng mũi khoan thìa

misfire không nổ, tịt // kíp hỏng, mìn câm; sự tịt, sự câm (*khi nổ mìn*)

misfire hole mìn cam trong lỗ mìn, lỗ mìn không nổ

misfire removal sự tháo mìn cam, sự xử lý mìn cam

mishandling sự sử dụng không đúng, sự vi phạm quy tắc sử dụng

mishap sự thất bại (khi tiến hành quá trình sản xuất hay khi thăm dò)

misinterpretation sự hiểu sai, sự giải thích sai; sự biểu thị sai (trắc địa)

mispickel *kv* mitpiken, asenopirit

misplaced outcrop vết lộ bị chuyển vị

missed hole lỗ mìn không nổ, lỗ mìn cam

missed round cụm lỗ mìn cam

mist sương mù nhẹ; (sương) mù để dập bụi // tưới bằng bụi nước // màn sương (nước) để làm ẩm bụi

mistake lỗi; sai số, nhầm lẫn

mist projector thiết bị tạo sương mù

mistress bộ quần áo không thấm nước (của thợ đào lò); bộ áo liền quần

mist spray thiết bị phun để tạo màn nước, máy tạo sương mù

mist spraying sự phun [bằng nước phân tán mịn, bằng dung dịch chất tẩy ướt]

misuse sự sử dụng không đúng; sự vi phạm quy tắc kỹ thuật vận hành thiết bị

Mitchell method, Mitchell system phương pháp Mitchell (phương pháp khai thác theo lớp từ trên xuống có chống bằng vì khung vuông)

Mitchell screen sàng Mitchell (sàng rung có hệ thống treo thành thùng gắn với đầu bộ rung)

Mitchell (slicing) system phương pháp khai thác Mitchell (phương pháp khai thác khâu chân khay nghịch theo khối hẹp và gương lò dạng khe chống lò bằng vì khung vuông và chèn lấp tiếp sau)

Mitchell (top) slice sự khâu chia lớp Mitchell (sự khâu chân khay nghịch theo

khối hẹp và gương lò dạng khe chống bằng vì khung vuông và chèn lấp tiếp theo)

mitre sự ghép mộng chéo góc; sự liên kết chéo góc (góc vát 45°)

mitre framing sự ghép vát các thành phần của vì chống

mitred vát 45°

mitre joint sự ghép vát, mối nối có góc vát 45°, mối ghép (vát) bằng mộng

mitre-wheel bánh răng nón

mix hỗn hợp; pha, trộn, khuấy // sự pha trộn

mixed được pha trộn

mixed-en-route được pha trộn trong thời gian vận chuyển (nói về hỗn hợp bê tông)

mixed fill vật liệu chèn lấp hỗn hợp, phối liệu để chèn lấp

mixed gauge point ghi trên đường ray

mixed-in-place được pha trộn tại chỗ (nói về hỗn hợp bê tông)

mixed-in-transit được pha trộn trong thời gian chuyển chỗ

mixed-grained sand cát không đồng đều về độ hạt

mixed power supply sự cung cấp hỗn hợp năng lượng (điện và khí nén)

mixed rock đá hỗn hợp

mixed sizes hỗn hợp [hạt, cục] có kích thước khác nhau

mixed veins mạch hỗn hợp

mixer máy pha trộn; thiết bị khuấy, que khuấy

mixer truck ô tô trộn bê tông, máy trộn bê tông tự động

mixing sự pha trộn, sự khuấy trộn, sự trộn lẫn

mixing en route, mixing in transit sự khuấy trộn (bê tông) trên đường vận chuyển (trong ô tô trộn bê tông)

mixing paddle cánh của máy trộn

mixing plant máy trộn

mixing point địa điểm pha trộn (*phối liệu vật liệu chèn lấp*)

mixing ratio tỷ lệ (*các thành phần trong*) hỗn hợp

mixing screw guồng trộn xoắn ốc

mixing unit máy trộn

mixing vat thùng trộn (*vữa xi măng*)

mixing water nước để nhào trộn

mixometer [máy đếm, đồng hồ đo] thời gian khuấy trộn

mix selector người xác định thành phần hỗn hợp (*bê tông*)

mixture sự trộn

mixture ratio thành phần hỗn hợp, tỷ lệ (*các thành phần trong*) hỗn hợp

moat hào (*chứa đầy nước*); [cách ly, che đầy] giếng mở lại

moating sự cách ly giếng mở trong tầng cát chảy; sự ngăn cách bằng hào chứa đầy nước

mobile động, cơ động, di động, lưu động, có thể mang đi được

mobile conveyer băng chuyển đi chuyển được, di động được

mobile elevating conveyer máy chuyển tải di động

mobile loader, mobile loading machine máy bốc xếp cơ động

mobile roof support (MRS) vì chống di động

mobile shutter ván khuôn trượt (*để đổ bê tông*)

mobility tính cơ động, tính linh hoạt, tính lưu động, tính dễ di chuyển

mobility of concrete độ chảy của bê tông; tính chảy loãng của hỗn hợp bê tông

mobile winder máy nâng di động

mobijumbo xe khoan di động, xe khoan tự hành

mobile X-ray unit thiết bị tia rơnghen di động, thiết bị tia X di động (*để chẩn đoán bệnh nhiễm bụi silic và các bệnh bụi phổi khác*)

mobility retention sự bảo toàn tính cơ động

mode phương pháp, phương thức, hình thức; dạng; *th* chế độ

model khuôn, mẫu, mô hình, kiểu, vật mẫu, cái dường // làm mẫu, mô hình hóa

modeling *th* sự mô hình hóa, sự lập mô hình

modem *th* môdem

mode of arrangement cách sắp xếp; cấu tạo nham thạch

mode of entry, mode of opening phương pháp khai thông (*mở khoáng sản*)

mode of occurrence dạng phân bố, điều kiện thể nằm, hình thức chôn vùi (*của thân quặng*)

mode of supporting wall phương pháp chống đỡ không gian khai thác (*dây là một dấu hiệu chính để phân loại hệ thống khai thác các mỏ quặng*)

mode of wear đặc điểm mài mòn, kiểu mài mòn

moder chất phân hủy (*trung gian giữa thực vật ban đầu và thực vật đã phân hủy xong*)

moderate dip dốc trung bình, dốc nghiêng và thoải; dốc không quá 30o

moderate-duty service điều kiện vận hành vừa phải

moderately pitching dốc thoải (*từ 3 đến 30o*)

modernization sự hiện đại hóa, sự cải tạo, sự cải tiến, sự đổi mới

modernize hiện đại hóa

modification sự biến đổi, sự biến tính, sự biến thể, sự biến dạng, sự thay đổi

modified longwall sự khấu gương lò liên cải tiến (*phương pháp khai thác theo cột hay khai thác liên gương các vỉa nghiêng hay dốc đứng có chia tầng*)

modify biến dạng, biến hình, biến thái, thay đổi đáng

modular *th* (thuộc) môđun

modular design *th* thiết kế mẫu

modular programming *th* sự lập trình môđun

module, modulus môđun, suất; hệ số

modus phương pháp, biện pháp, nguyên tắc, nguyên lý

modus operandi phương pháp làm việc, nguyên tắc làm việc

mog độ mịn, độ nghiêng mịn; mát sàng, mát lưới

Mohs scale thang độ cứng Moxơ (*để xác định độ cứng*)

moil công việc nặng nhọc; làm việc bằng cuốc chim; mũi chèoing bình chữ nhật, cuốc chim

moiling công việc làm bằng cuốc chim; sự lấy mẫu bằng cuốc chim

moil point đầu nhọn của cuốc chim

moisten làm ẩm, làm ướt, thấm ướt

moistener cái làm ẩm, máy làm ẩm; thiết bị tưới nước

moistening sự làm ẩm, sự tắm, sự tưới nước

moistening coal dust sự tưới nước làm ẩm bụi than

moisture khí ẩm, độ ẩm, lượng ẩm, độ chứa nước, sự ẩm ướt

moisture-free không chứa nước, không ẩm ướt, khô

moisture-laden có độ ẩm, bão hòa ẩm

moisture-proof chống ẩm, chịu ẩm, không thấm ẩm

moisture-repellent kỵ nước, không thấm nước

moisture resistance tính không thấm ẩm, tính không thấm nước

moisture-retentive hút ẩm, hút nước

moisture sampling sự thử độ ẩm

moisture separator bộ khử ẩm, bộ tách nước

moisturetight *xem* moisture proof

moisture trap bộ khử ẩm, bộ tách ẩm, bộ hút ẩm

moja dung nham bùn

mold *xem* mould

[molded, moulded] coal than đóng bánh, than briкет

"Mole" dụng cụ để đo độ cong (uốn) của đường ống (*được đặt qua sông ở đáy sông*)

mole dè, đập, kè, dè chân sông; mol, phân tử - gam // đào, bới, xới

molecular (thuộc) phân tử

molecular weight phân tử lượng, trọng lượng phân tử

molecule phân tử

moler đất tảo cát, đất diatome

molten rock đá nóng chảy

molybdenite *kv* molipdenit

molybdenum *h* molipden, Mo

molybdate *kv* molipdit

moly sulphide quặng sunfua mólipden

moment momen; thời điểm

monazite *kv* monaxit

monazite sand cát monaxit

money tiền

monitor *th* mônito, màn hình; súng phun nước; nhóm trường (*chung cư thợ mỏ da đen ở mỏ vàng- urani ở Nam Phi*)

monitoring sự rửa xói bằng súng phun nước; sự thu gom bụi bằng máy hút bụi; sự kiểm tra, sự điều khiển

monitor pointing hướng tia nước của súng phun nước

monitor spout vòi súng phun nước

monitor washing plant thiết bị rửa có súng phun nước

monkey lò ngang (mù), phồng, lò thông; người phát đinamít (*ở Hoa Kỳ*) // (thuộc) thông gió; nhỏ, tiết diện nhỏ, ngắn; phụ trợ, trung gian, mù, (thuộc) thăm dò // búa để đóng cọc

monkey drift lò (có) tiết diện nhỏ

monkey entry lò dọc thông gió, lò, lò dọc tiết diện nhỏ

- monkey gangway** lò dọc thông gió, lò thông gió
- monkey heading** lò nổi, đường tránh
- monkey of pile driver** búa của máy đóng cọc
- monkey roll** máy nghiêng trục nhỏ
- monkey shaft** lò đứng (giếng mù)
- monkey way** lò thông gió
- monk's park** biển thể của đá vôi
- monobar conveyer** máng cào một xích, bang tải gặt một xích
- Monobel Monobel** (loại thuốc nổ an toàn Hoa Kỳ)
- monochrome** *th* đơn sắc
- monochrome adapter** *th* bộ thích ứng đơn sắc
- monochrome display** *th* màn hình đơn sắc
- monoclinical plunge** dốc đơn nghiêng
- monoclinical ravines** vùng trung đơn nghiêng
- monocline** đơn nghiêng // nếp uốn đơn nghiêng, nếp oàn, sự uốn nếp
- monoclinic** (thuộc) nếp uốn đơn nghiêng
- monocoating** màng đơn phân tử
- monogenic rock** đá đồng nhất
- monolith** đá nguyên khối, đá toàn khối
- monolithic** (thuộc) đá nguyên khối, đá toàn khối // toàn khối, nguyên khối
- monolithic walling** gia cố bằng bê tông liên khối
- monomineral** đơn khoáng
- monomolecular** đơn phân tử, một phân tử
- monorail** đường một ray
- monotube pole** cột dạng ống đơn giản
- monoxide** monoxit (*hợp chất chỉ chứa một nguyên tử ôxy*)
- monoxide detector** cái chỉ báo cacbon ôxit
- monster** vật khổng lồ, vật ghê gớm; khổng lồ, to lớn khác thường
- monstrometer** dụng cụ để kiểm tra hướng của lỗ khoan trong hầm lò (*ở các mỏ vàng Canada*)
- montan wax** sáp mỏ, ozokerit
- montmorillonite** (sét) monmorilonit
- monument** điểm chuẩn; mốc
- monument boundary** mốc ranh giới
- monument stone** đá được khai thác thành khối lớn để làm đài kỷ niệm
- monzonite** monzonit
- moon** mặt trăng
- moonstone** đá mặt trăng, belomorit
- moor** đầm lầy, đầm rêu, bãi lầy, đất lầy, than bùn (*không dùng làm nhiên liệu*)
- moor coal** than nâu tối xốp, linhិត
- moor house** phòng treo áo ngoài; nhà tắm
- mooring** sự thả neo, sự bỏ neo; sự neo tàu
- moorings** dây neo
- moorland** vùng đầm lầy
- moorstone** đá granit tảng
- moor timbering system** vì khung chéo
- mop** cái nút; đĩa đá ở chỗng khoan (*khi khoan bằng tay để che cho thợ khoan khỏi bị nước từ lỗ khoan tóe vào*)
- moraine** bang tích; trầm tích sông bang
- morass** đầm lầy, bãi lầy
- morbidity of miners** tỉ lệ mắc bệnh của thợ mỏ
- morgan** lớp kẹp đá phiến than
- morgen** morgen (*đơn vị diện tích = 2.1165 acre mẫu Anh = 0,9654 ha*)
- morning shift** ca sáng
- moro moro** (*cát do granit phân hủy*)
- mortality** số tử vong, tỉ lệ tử vong;
- mortality of miners** tỉ lệ tử vong của thợ mỏ
- mortar** vữa vôi, vữa xây; gán chặt bằng vữa; (súng) cối để thử thuốc nổ; cối giã, cối nghiền, máy nghiền tán
- mortar amalgamation test** sự thử nghiệm hỗn hống hóa trong cối
- mortar bar test** sự thử nghiệm vữa xây bằng việc nhặt chìm thanh thử
- mortared** được gán chặt bằng vữa vôi, được xếp đặt trên [vữa vôi, vữa xây dựng]

mortar-mixing plant máy trộn vữa

mortar sand cát dùng làm vữa xây

mortar setting sự đông cứng của vữa xây

mortar structure kiến trúc xi măng, kiến trúc gắn kết của đá

mortar top bề mặt được trám xi măng

mortar valve giá trị qua súng cối (đặc tính của thuốc nổ theo các số liệu thử nghiệm trong súng cối)

mortar-voids ratio tỷ lệ vữa-lỗ hổng (tỷ lệ giữa thể tích vữa xi măng và lỗ hổng trong cốt khoáng vật)

mortice, mortise ổ, hốc, lỗ, rãnh, khe, mộng, rãnh mộng, khe mộng, ghép mộng

mosaic-like structure kiến trúc men rạn (của đá)

moss rêu, đầm lầy, ruộng than bùn

moss packing sự bít kín bằng rêu

moss peat than bùn rêu

mote mối, ngòi, kíp, dây dẫn lửa

mother (thuộc về) mẹ // vật liệu gốc (nói về nham thạch) // chính, cơ bản, chung

mother belt băng tải chính, băng tải tập trung (than, quặng, v.v.)

mother coal than "mẹ" (than mềm, giống gỗ, nằm giữa các mặt phân chia của than đá)

mother entry lò chính, lò dọc tập trung, lò dọc gom [than, quặng]

mother gate xem mother entry

mother lode vỉa chính hay mạch [chính, cơ bản]

mother rock đá mẹ

mother shaker băng tải lắc chính

mother substance chất cơ bản; sản phẩm chủ yếu

motion sự chuyển động, sự vận hành, sự chạy; cơ cấu hành trình, hành trình

motion screw trục vít cái, vít dẫn

motion weighing sự cân (goòng) khi đang chạy

motive (thuộc) chuyển động, chủ động; lưu

động, di chuyển được;

motive power lực phát động

motive column sự giảm áp (của quạt), độ chênh áp suất, hiệu áp suất

motor động cơ, mô-tơ; đầu tàu điện, đầu kéo (ở mỏ)

moto reducer động cơ giảm tốc

motor-generator unit tổ động cơ máy phát

motor haulage sự vận chuyển bằng đầu tàu kéo, sự vận chuyển bằng cơ khí

motor haulage level [lò dọc, lò nằm ngang] vận chuyển bằng cơ khí

motorization sự cơ giới hóa

motorized scraper máy cạo kiểu máy kéo

motorman thợ máy đầu tàu điện; thợ máy, người lái

motor of standard industrial type động cơ điện sử dụng chung

motor patrol máy san tự hành loại nhẹ để bảo dưỡng đường

motor road đường ô-tô

motor roadway đường lò vận chuyển không có ray

motor tire sảm lốp ô-tô

motor transport vận tải ô-tô

motor truck ô-tô tải

motor with overhung armature động cơ điện có phần ứng dạng công-xon

mottled có vết, có đốm, có nhiều màu, tạp sắc

mould ván khuôn, cốp pha (để đổ bê tông); mẫu, đường; cối, khuôn dưới; bãi thải dùng [máy gạt, máy ủi]

mould board, mouldboard bãi thải dùng [máy gạt, máy san đất]

moulded-in-place pile cọc đóng

mouldy peat than bùn phong hóa

mound nền, dải đắp, đê, gờ, đồi, mô, đống

mount khung, giá, điểm tựa; phụ tùng để định vị (cho búa khoan) // lắp ráp, định vị, đặt // núi, đồi; trục quay

mountain núi

mountain limestone đá vôi cứng
mountainous có núi
mountain peat than bùn vùng núi
mountain pine thông núi
mountain sickness chứng say núi (*ở các mỏ trên núi cao*)
mountain slope sườn núi
mountain system hệ núi
mountain tar bitum sệt
mountain waste lở tích
mounted (được) lắp ráp, lắp đặt, gắn trên cột (*nói về búa khoan*), cố định, kẹp chặt, định vị, móc vào, cắm vào
mounted drill búa khoan gắn (đặt) trên cột
mounting cột nhỏ, tháp nhỏ, giá đỡ, khung, trụ; sự gá đặt, sự lắp đặt, phương pháp nối;
mounting base côngxon, dầm chìa, giá chìa, giá gốc, tấm với
mounting bay xuống lắp ráp
mountings sự cố định, sự kẹp chặt, siết chặt; cốt, sườn (*của các khối và công trình bê tông cốt thép*); các chi tiết, bộ phận, khí cụ, dụng cụ
mounting tripod dụng cụ định vị; giá ba chân (*của máy khoan*)
mouse th chuột
mouse pointer th con trỏ chuột
mouse scaling th định thang chuột
mouse sensitivity th độ nhạy chuột
mousetrap ống tiêu nước bằng gỗ có lỗ (*dùng khi chèn lấp bằng thủy lực*)
mouth miệng, cửa (*lò, sông*); lỗ; lỗ tiếp nhận, khoang tiếp nhận (vật liệu) của máy nghiền; miệng khe hở; miệng tháo, lỗ tháo, ống nối của lỗ tháo, ống xả; phễu nạp
mouthed có miệng loe
mouth head tower tháp đầu di động (*của máy xúc kiểu cáp*)
mouth of the room cổ buồng (khai thác)
mouthing miệng loe
mouth piece miệng (máy thổi); vòi ống

movable di động, lưu động, chuyển động, linh hoạt, di chuyển được, mang đi được, xách tay được, tháo được
movable-point switch ghi lật được
movable shield vì kim loại di động
movable support vì di động
movable tail tower tháp đuôi di động (*của máy xúc kiểu cáp*)
movable tracks ray mang đi được, ray di chuyển được
movable tripper thanh gạt di động (*trên băng tải*)
move sự chuyển động, sự vận hành, sự chạy // di chuyển, chuyển dời, chuyển dịch; dẫn động, đưa vào chuyển động
move down hạ xuống, bỏ xuống, đưa xuống, thả xuống
move out chở ra, chở đi, dọn đi, chuyển đi, mang đi
movement sự chuyển động, sự di chuyển, sự dịch chuyển (*đất đá*), sự chuyển vị; sự chạy, sự vận hành
movement speed tốc độ bay, tốc độ chuyển động (*của đá khi nổ mìn*)
mover động cơ, hệ thống chuyển động, cơ cấu chuyển động
moving di động, lưu động, chuyển động, chủ động, phát động
moving air luồng không khí
moving from hole to hole sự chuyển tiếp từ lỗ khoan này sang lỗ khoan khác
moving graph paper giấy để ghi trên khí cụ tự ghi
moving-in sự đưa máy (bốc xếp) vào gương lò
moving jaw plate tấm nghiền có thể thay thế được của máy nghiền
moving of equipment sự di chuyển thiết bị
moving out sự đưa máy (bốc xếp) ra khỏi gương
moving paddles cánh quay (*của quạt*)
moving screen sàng di động

- moving time** thời gian di chuyển (của máy khoan từ lỗ khoan này tới lỗ khoan khác)
- moving up** sự chạy tới
- moving up of conveyer** sự di chuyển băng tải, sự chuyển dời băng tải
- moving up of track** sự lát đường, sự chuyển dời đường
- moyle** cuộc chìm, xà beng bẩy đá
- MS-DOS (Microsoft Disk Operating System)** th hệ điều hành đĩa MS-DOS (của hãng Microsoft)
- muck** bị đập vỡ không thu dọn (quặng, đá); khối khai thác; đất được lấy ra; bãi thải; đất đá phủ, lớp bồi tích than bùn, đất nhiều mùn, lớp than bùn trên bị phân hủy mạnh // thu dọn [quặng, đá] (từ gương); chất [quặng, đá] vào gòong; bốc, dọn, ném, quăng, hất, chõ di
- mucker** người bốc dọn đá, người bốc xúc vận chuyển đá, công nhân đào xúc, công nhân bốc dỡ, thợ máy bốc xếp; máy bốc xếp (đá); máy cào để di chuyển đất tới
- mucking** sự thu dọn [quặng, đá], sự bốc xếp [quặng, đá], sự [bốc dọn, quăng, ném] [đá, quặng], sự khâu đất, sự vận chuyển
- mucking floor** sự dặt tấm lát nền
- mucking machine** máy bốc xúc đá
- mucking pan** máng bốc dỡ đá
- mucking plate** tấm lát nền (để giảm nhẹ việc cào đá ở gương lò)
- mucking rate** tốc độ [dọn, xúc bốc] [đá, quặng]
- mucking time** thời gian thu dọn [quặng, đá] ở gương lò
- mucking track** đường ray tạm thời ở gương lò (khi đào lò bằng)
- mucking unit** máy bốc xếp [quặng, đá] cơ khí
- muckle, mickle** đất sét mềm, sét ở nóc vỉa
- muck loader** máy bốc xúc đá
- muck loading** sự bốc xếp đá
- muck out** dọn sạch gương khỏi [quặng, đá] đã phá vỡ, lấy đất tới xếp di
- muck pile** đá vỡ vụn ở gương, quặng vỡ vụn (được nổ mìn ra nhưng chưa thủ dọn khỏi gương sau công việc nổ mìn); bãi thải; sự chất đống [quặng, đá] để bốc xếp
- muck raise** lò thượng rót đá, lò tháo quặng
- muck slope** góc mái dốc tự nhiên của đống đất đá
- muck soil** đất bùn
- muckway** khoang tháo đá (khi đào lò thượng)
- mud** đá nhỏ, bùn, bùn khoan, hạt nhỏ hơn 0,01 mm (khi phân tích cỡ hạt), dung dịch khoan, dung dịch sét, vữa sét, đất bùn lầy
- mud accumulation** sự tích đọng bùn trong hầm lò
- mud cap** mìn đập, mìn ốp // nổ mìn đập
- mud capping** sự nổ mìn đập (để phá vỡ lần thứ hai các tầng quặng, đá)
- mud capping without capping** sự nổ mìn đập không có bua
- mudding** sự sét hóa, sự hóa đất, sự dính bùn, sự bám bùn
- muddy** có bùn, ứ bùn, (thuộc) bùn, (được) phủ bởi bùn lỏng
- muddy water** nước bị ô nhiễm, nước bùn, nước đục
- mud fluid** dung dịch khoan
- mud flush** xem mud fluid
- mud-flush system** phương pháp [khoan, đào lò] rửa bằng dung dịch sét
- mud-hog pump** máy bơm nước bẩn
- mud laden water** dung dịch khoan
- mud off** đổ nước bùn, thực hiện việc sét hóa
- mud peat** than bùn bị phân hủy mạnh
- mud pit** thùng đựng bùn khoan (khi khoan lỗ khoan từ mặt đất)
- mud program(mes)** sự quy định tiêu chuẩn vữa sét
- mud-pump** máy bơm nước bẩn, máy bơm bùn
- mud rash** chỗ dùn cát
- mud reclamation** sự tái sinh vữa sét
- mud rush** chỗ dùn cát

mud scraper cái cào, cái nạo (để làm sạch trên băng tải)

mud seams khe nứt lấp đầy bùn, lớp cát chảy

mud-settling pit bể lắng cặn, bể lắng bùn

mud (settling) sump bể lắng cặn, bể lắng bùn; hố thu nước; hố bơm nước bẩn

mud shale sét phân lớp, đá phiến sét bùn

mudsill, mud sill dầm đáy (dưới) của khung chống kín, dầm dọc; mạch bùn (xâm nhập)

mud socket ống mức bùn khoan khi khoan đập cặp

mudstone aegilit, sét kết

mudstream dòng bùn

mud sump bể lắng cặn

mud up đổ nước bùn, cấp dung dịch sét

mud weight [độ sệt, mật độ] của dung dịch khoan

mud zone đới đá pha bùn, đới cát chảy, đới đất chảy

muff bực nối, ống nối, ống lót xilanh, ống lồng, mang sống

muffler ống tiêu âm, bộ tiêu âm, vật bịt kín

muggy khó thở, ngột ngạt (nói về không khí)

mulch lớp đất phủ (vật liệu rời) do máy san đất di chuyển đi

mule đầu tàu đẩy, dơi trọng ở lò nghiêng (thả xuống tầng vận chuyển); con la dục (để vận chuyển ở mỏ hầm lò); đường, cữ, mẫu

mule skinner người điều khiển [la, ngựa]

mule tramming sự kéo xe goòng bằng ngựa

muller máy [nghiền tán, miết] mẫu

mullite ky mulit

mullock đá không quặng, đá thải, bãi đá thải

mullocker công nhân bốc xếp, công nhân bốc dỡ; công nhân bãi thải

mullocking sự xúc bốc đá

mullock tip nón đá thải, bãi thải đá

multiblade nhiều cánh, nhiều lưỡi

multiblade fan quạt nhiều cánh

multiblasting sự tiến hành công việc nổ mìn theo biểu đồ nhiều chu kỳ

multi-bucket excavator máy xúc gàu chuỗi

multicharge liều thuốc nổ hỗn hợp (gồm nhiều loại thuốc nổ)

multicharging sự nạp mìn hỗn hợp từ nhiều loại thuốc nổ

multicompartment shaft giếng có nhiều ngăn

multicore nhiều lõi, có nhiều lõi (nói về cáp)

multicyclone nhiều [xi-clon, thùng xoáy, tháp xoáy]

multideck screen sàng nhiều mặt, sàng nhiều rây

multidisc nhiều đĩa

multijaw nhiều hàm

multilane road đường có nhiều dải đường

multilayer nhiều lớp

multilayer system điệp vỉa

multilayer winding sự quấn (cuộn) nhiều lớp (cáp trên tang quay)

multileaf nhiều hàm, nhiều cánh (khung mở) (như gàu ngoàm)

multilevel winding [sự nâng, sự trục tải] từ một số tầng

multimedia đa môi trường

multimolecular đa phân tử

multiple bội, bội số, nhiều lần, nhiều nhánh, nhiều phần, vô số, phức (tạp)

multiple bed vỉa phức tạp

multiple blade xem multiblade

multiple conveyer system hệ thống băng tải, tuyến băng tải

multiple deck nhiều tầng (nói về lồng cũi giếng mở, về giá đỡ)

multiple-drill shaft sinker giá khoan có lắp nhiều búa khoan để đào giếng

- multiple-exposure photography** sự chụp ảnh phơi sáng nhiều lần
- multiple faults** đứt gãy phức, phay phức (địa chất)
- multiple firing** sự nổ đồng thời (một số lỗ mìn)
- multiple folds** nếp uốn phức (gồm một số nếp uốn thứ cấp)
- multiple heading** sự đào lò dọc theo nhiều bước (năm hay nhiều hơn); sự đào một số lò song song
- multiple horizon mining** sự khai thác một số tầng
- multiple plough** máy bào san có nhiều lưỡi
- multiple regression** th sự hồi quy bội
- multiple set framing** sự đặt các bộ phận của vì chống có mộng phức tạp (khung chống vuông); mối ghép mộng kiểu bậc; mối nối ghép phức tạp khi lắp các bộ phận vì chống
- multiple shaker** thiết bị nhiều tầng tải lắc
- multiple shift** nhiều ca (làm việc)
- multiple shot points** điểm, nổ cụm (khi thăm dò địa chấn)
- multiple shovel** máy xúc gàu chuỗi
- multiple user system** th hệ nhiều người sử dụng
- multiple stage crushing** sự nghiền đập [nhiều cấp, nhiều nấc]
- multiplicative constant** hằng số nhân (máy kinh vĩ thị cự)
- multiplunger pump** máy bơm kiểu nhiều pittông
- multi-ply** nhiều nếp
- multiprocessing** th đa xử lý
- multipurpose** nhiều công dụng, nhiều mục đích, đa năng
- multirap screen** sàng rung kiểu va đập quay
- multirope** nhiều cáp
- multirope winding** sự [trục tải, nâng] bằng nhiều (dây) cáp
- multirope winding system** hệ thống trục tải nhiều (dây) cáp
- multi-shot firing** sự nổ mìn cụm, sự nổ một số lượng lớn lỗ mìn
- multistage** nhiều tầng; nhiều cấp; nhiều bậc, nhiều giai đoạn
- multistage pump** máy bơm nhiều cấp
- multistrand rope** cáp nhiều dảnh
- multisystem network** th mạng đa hệ
- multiuse** thích hợp cho việc sử dụng nhiều lần; được sử dụng nhiều lần
- multiwall** nhiều lớp (vẽ vôi, vỏ bọc)
- mummification** sự ướp (quá trình bảo quản, bảo tồn vật chất thực vật trong điều kiện dinh chỉ sự phân hủy)
- Murex process** quá trình tuyển từ có bôi mỡ chọn lọc
- murguc** đơn vị đo lực cản của không khí trong lò
- muscle power** lực cơ bắp
- muschel kalk** đá vôi vỏ sò
- muscovit** kv muscovit, mica trắng
- muscular work** lao động cơ bắp, lao động chân tay
- mush** than đất, bùn than bitum, than đất bùn
- mushroomed** có dạng nấm
- mushroom roller** con lăn giữ hình côn (dùng cho vận chuyển bằng cáp vòng)
- mushy** có lỗ, xốp
- mushy coal** than đất mềm, than xốp
- muskeg** đất than bùn lỏng, đầm lầy hồ
- muzzle** bình thở, máy hô hấp; vòi phun, miệng phun, đầu phun
- myckle** xem mickle
- mynpatch** nhượng khu mỏ, cấp cho người sở hữu mặt đất ở dưới có thân quặng (tại Nam Phi)

N

nablock kết hạch tròn

nager khoan tay, chỗng

nagyagite kv nagiagit

nail đinh (*chiều dài từ 2,5 đến 15 cm*); vít cây, chốt chẻ, gujông; đinh gỗ, chốt gỗ; đóng đinh

naked để trần, không bọc, không cách ly, lộ, trần, hở, lộ thiên

naked cable dây điện trần, dây lấy điện (*tàu điện, ô tô điện*)

naked flame lamp đèn với ngọn lửa hở, đèn có ngọn lửa

naked light ngọn lửa hở, đèn với ngọn lửa hở

naked light mine mỏ không có khí (nổ)

naphtha, **naphtha** napta, dầu mỏ (thô); sản phẩm dầu khi chưng cất dầu mỏ

naphtha residues bã dầu mỏ; mazut

naphtha-soap xà phòng naptenic

naphtagil sáp mỏ; xerezin

naphthology môn học về dầu mỏ

narrow co thắt lại, thu nhỏ lại // hẹp, chật hẹp; ngắn; (thuộc) chuẩn bị

narrow-bore tunnel tunen có tiết diện ngang nhỏ

narrow down rút hẹp, thu hẹp, đẽo gọt, vạc, làm mỏng hơn, làm mảnh hơn

narrow face gương lò ngắn, gương lò hẹp

narrow gange khổ đường (ray) hẹp; (thuộc) đường (sắt) khổ hẹp

narrowing sự co thắt, chỗ thắt, chỗ eo; việc đào các lò chuẩn bị

narrow lagging thanh giằng, thanh néo, thanh chèn hẹp

narrow opening lò hẹp

narrow place lò hẹp, gương lò hẹp

narrow vein mạch mỏng, vỉa mỏng

narrow-web mining sự khâu luồng hẹp

narrow work công việc chuẩn bị, công việc tiến hành bằng gương lò hẹp

narrow working các lò chuẩn bị, phương pháp khai thác bằng cột ngắn

national stockpile dự trữ quốc gia

native công nhân bản xứ (*thổ dân*); công nhân dọn [quặng, đá] (*ở Nam Phi*); người địa phương, thổ dân, thổ sản // (thuộc) địa phương; tự nhiên

native ore quặng tự sinh

native paraffin sáp mỏ, ozokerit, xerezin

native rock đá gốc, đá mẹ

native state trạng thái tự nhiên, trạng thái thiên nhiên, trạng thái tự sinh

native stoping sự mở rộng tự nhiên gương lò chợ (*do hậu quả của sụt lở*)

natrium /h natri, Na

natrolite *ky* natrolit

natron natri cacbonat

natural tự nhiên, thiên nhiên, (như) thật, nguyên chất, thực, bình thường

natural adobe clay soil đất thiên nhiên chứa sét (*ở hoang mạc*)

natural angle of slope góc mái dốc tự nhiên

natural bituminized sandstone cát kết atlan

natural circulation sự tuần hoàn tự nhiên

natural cleavage plane mặt cắt khai tự nhiên, mặt thớ chế tự nhiên

natural conditions những điều kiện tự nhiên, các điều kiện địa chất tự nhiên, vết lộ tự nhiên

natural draft, natural draught sức hút tự nhiên (*trong ống khói*); sự thông gió tự nhiên

natural exposure vết lộ tự nhiên

natural fracture pattern mạng nứt nẻ tự nhiên (*có sẵn*)

natural ground đất bền chắc; đá; lục địa (*địa chất*)

natural levee độ dốc tự nhiên, bờ dốc tự nhiên

natural period of oscillation chu kỳ dao động riêng (*của con lắc máy ghi địa chấn*)

natural pillar trụ tự nhiên, trụ quặng bảo vệ

natural period of swing *xem* natural period of oscillation

natural quarrying sự phân rã tự nhiên của đất đá

natural product *xem* long-range product

natural radioactivity tính phóng xạ tự nhiên

natural road đường đất không gia cố

natural rock đá mẹ

natural sand cát thiên nhiên

natural self-supporting arch vòm sụt lở tự nhiên

natural scale kích thước thực tế; tỷ lệ 1:1

natural soil đất bền chắc hay đất tự nhiên

natural splitting sự phân luồng tự nhiên (*của luồng thông gió*)

natural slope mái dốc tự nhiên, bờ dốc tự nhiên

natural stoping sự mở rộng tự nhiên của lò chợ (*do hậu quả của sự lún*)

natural ventilating pressure sức hút thông gió tự nhiên

natural ventilation sự thông gió tự nhiên

natural vibration sự dao động tự nhiên, sự rung tự nhiên

nature thiên nhiên, bản chất, đặc tính, tính chất, loại, hạng, bậc, cấp

nature of ground tính chất của đất đá; đặc tính của đất đá

nature of load dạng tải trọng, dạng phụ tải

nature of petroleum bản chất của dầu mỏ

nature of soil tính chất đất, loại đất, đặc tính của đất

navvy máy nạo bùn, tàu cuốc; khu vực gương lò nằm giữa hai lò dọc (*ở các mỏ sắt nước Anh*); máy xúc chạy bằng hơi nước; thợ đào đá

navvy barrow xe cút kít, xe đẩy tay (*để làm các công việc về đất*)

navvy excavator máy xúc

near-by xếp đặt, bố trí gần

nearly worked panel [khu vực, khoảnh] gần như đã [khai thác, khấu] xong

near-mesh particles hạt khó lọt (*hạt có kích thước gần bằng kích thước lỗ sàng*)

near shore deposits trầm tích gần bờ (*ven bờ*)

near-vertical dốc đứng, gần như thẳng đứng

near-surface section khu vực mỏ nằm gần mặt đất

neat không chứa tạp chất, thuần khiết, sạch

necessary dumping reach bán kính đổ cần thiết, bán kính tháo dỡ cần thiết

neck cổ trực, ngồng trực; miệng, họng; chỗ thắt, chỗ hẹp, thể cổ (*dựa chất*); lỗ ngang cắt từ lỗ dọc vận chuyển vào buồng (*trong hệ thống khai thác buồng cột*)

neck down sự co thắt, sự tạo thành cổ (họng)

necked co thắt lại, cổ [miệng, cửa] buồng đã được cắt

necking sự cắt tạo buồng; sự mòn đỉnh đường ray (*do rung động của ray*)

neck of room cửa buồng, lỗ dẫn vào buồng (*khai thác*)

necrosis of tissue sự hoại tử mô (*khí phổi bị nhiễm bụi silic*)

needle mũi tên, kim chỉ báo, kim

needle coal linhិត dạng [xơ, sợi]

needle pellet kim hỏa

needle-slot(ted) screen sàng hình kim

needle valve van kim

negative air pressure áp suất âm của không khí [thấp hơn áp suất khí quyển]

negative confining beds [lòng, đáy] của lớp chứa nước

negative lens thấu kính phân kỳ

negative pore-water pressure áp suất âm trong lỗ hổng (*của nước mao dẫn*)

negative pressure áp suất âm, áp suất thấp hơn khí quyển

negative reinforcement cốt chịu nén (*trong bê tông cốt thép*)

negative well giếng hút thu, giếng hấp thụ

negative work công âm, công cản

neodymium *h* neodim, Nd

neon *h* neon, Ne

neoprene neopren (*cao su nhân tạo*)

Neozoic đại Neozoi, đại Tân sinh; (thuộc) Neozoi

nepheline *ky* nefelin

nephelite *kv* nefelin

nephelometer dụng cụ đo độ đục, đục kế

nephrite *kv* nephrit

neptunian (thuộc) biển, (thuộc) đại dương, (thuộc) nước, hình thành từ nước

neptunium *h* neptuni, Np

nerve receptors cơ quan thụ cảm thần kinh (*sinh bệnh học của bệnh nhiễm bụi silic*)

nesh giòn, dễ gãy, dễ vỡ, mềm; than mềm, than bụi

nest [ổ, túi, thể bị bao] trong đá; [bộ, hệ thống] ống; ván khuôn kép (đôi) để đổ bê tông // xếp ổ, xếp bộ, xếp lồng vào nhau

nested đặt trong ổ, lồng vào nhau

nest of ore ổ quặng

nest of sieves bộ rây, bộ sàng

nest of tubes bó ống, đồng ống, bộ ống

nest instantaneous outburst sự phụt đột ngột

nest outburst sự [phun, phụt] của túi

nestwise dạng túi, dạng ổ

net lưới, mạng lưới; trọng lượng [tính, ròng, không kể bì] // thực, tính

net amount trữ lượng hoạt động (*của nước ngầm*)

net digging time thời gian đào xúc thuần túy

net drilling rate tốc độ khoan thuần túy

net efficiency hiệu suất toàn phần, hiệu suất chung

nether coal tập dưới của vỉa dày

nether roof nóc trực tiếp

net-like dạng lưới

net load trọng lượng [có ích, trọng lượng tính] (*không tính trọng lượng bì*); tải trọng có ích

net pressure head cột nước có ích, độ cao cần phải [đưa lên, nâng lên]

net production sản lượng thương phẩm

net profit lãi ròng, lãi thực

net section mặt cắt làm việc, mặt cắt ròng

net-shaped dạng lưới

net slip tổng biên độ dịch chuyển (*trên mặt đứt gãy*), biên độ dịch chuyển thực (*của đứt gãy*)

net time thời gian thuần túy (*của một công đoạn*)

netting lưới, mạng lưới; sự đan lưới; lưới; cốt thép sợi

net-ton tấn ngắn (ở Mỹ và Canada = 907,2 kg).

net tonnages sản lượng tính

net unit value lợi nhuận của một tấn quặng

net weight trọng lượng tính, trọng lượng có ích

network lưới, mạng lưới; sơ đồ, sơ đồ thí nghiệm, sơ đồ tính toán; hệ thống mạng lưới; th mạng

network adapter th bộ thích ứng mạng

network administrator th người quản trị mạng

network architecture th kiến trúc mạng

network database th cơ sở dữ liệu mạng

network directory th thư mục mạng

network drive th ổ đĩa mạng

network layer th tầng mạng

network model th mô hình mạng

network of cracks hệ thống khe nứt nhỏ

network operating system th hệ điều hành mạng

net server th máy tính phục vụ mạng

net structure th cấu trúc mạng

Nevada system phương pháp chống băng các vì khung vuông

neutralization sự trung hòa

neutralize trung hòa, khử độc (các khí)

neutralizing of acid water sự trung hòa nước axit

neutral shaft giếng dự phòng

newly cut face gương lò mới được cắt, gương lò mới được khâu dưới chân

new well lỗ khoan mới

Niagara screen sàng lệch tâm có bộ giảm xóc bằng lò xo

Niagara scrubber xem vibrating scrubber

niccolite quặng niken arsenơ, nicolit

niche ổ, hõm, hốc tường, ngách

nick cắt nấc, khía, vạch, chặt, khâu, đào, tạo vết rạch thẳng đứng (vào gương than)

// nấc, chỗ thắt, khe nút, dấu móc, rãnh xẻ, vết rạch; rạch sườn thẳng đứng, khe hở

nickel h kền, niken, Ni

nickel-chrome steel thép crom-niken

nickeliferous chứa niken, chứa kền

nicking việc tạo rạch hông thẳng đứng

nicol nicon, lăng kính nicon

nicol prism lăng kính nicon

nig bạt đẽo đá bằng búa sắc nhọn

niggerhead bao thỉe đá (các cục đá tròn cứng đôi khi gặp trong vỉa than); bao thỉe cứng trong vỉa; [tang tời, trục tời] để cuộn cáp)

nigging sự bạt đẽo đá

nightpair, nightshift ca đêm ở mỏ

nigrine nigrin (loại rutin chứa sắt)

nigrite nigrít (biến thể của atfan, một dạng của anbectit)

nilite nili (một loại thuốc nổ dùng cho đất đá tương đối không cứng ở các mỏ lộ thiên)

niobite ky niobit, columbit

niobium h niobi, Nb

nip bít, kẹp chặt, ngàm chặt, nén, ép, vát nhọn, vát mỏng (nối về vỉa khoáng sản) // sự nén vỡ hông trụ, sự sụt lở; ếtô, mỏ cạp; tác động rõ rệt (của gió, băng giá); sự cắt đứt (bằng kim cắt, dây thép).

nip-cut sự thắt, sự vát, sự vát mỏng (của vỉa)

nipped (bị) vát đi, (bị) nén, ép, co, kẹp chặt, (bị) cắt đứt (bằng kim cắt, dây thép)

nipper công nhân phụ trợ, công nhân vận chuyển thiết bị và vật liệu, lưới cắt trước, răng trước [má, hàm] máy nghiền, thợ phụ vận chuyển chỗng (vị thành niên được dùng vào các công việc phụ trợ ở mỏ)

nippers kìm, mỏ kẹp, kìm cắt dây thép

nipping sự vận chuyển chỗng, sự kẹp chặt, sự ngàm, sự dè vỡ nén hông trụ; sự kẹp ngoạm các cục quặng bởi các mặt nghiền; sự cắt đứt bằng kim cắt dây thép

nippingfork cái [chạc, nĩa] đỡ, cái chạc giữ, cái chạc [lót, đệm] giữ cần khoan (ở độ sâu nhất định)

nipple ống chèn (trong khớp nối ống), khớp vụn (nối ống), ống nối; đoạn ống; đoạn ống được khía rãnh dọc theo chiều dài; vòi phun, miệng phun; núm vụn (của thiết bị), chỗ lồi như núm vú // kêu răng rắc, lách cách (nói về nóc lò)

nitcr diêm tiêu, xanpet natri KNO_3

Nitramex Nitramex (một loại thuốc nổ mạnh dùng ở các mỏ lộ thiên Hoa Kỳ)

Nitramite Nitramite (một loại thuốc nổ)

Nitramon Nitramon (một loại thuốc nổ dùng ở các mỏ lộ thiên Hoa Kỳ)

nitrate nitrat, MNO_3

nitration sự nitrat hóa, nitro hóa

nitro (thuốc nổ) dinamit

nitrocellulose nitro xenlulo

nitrocotton bông thuốc súng, piroxilin, nitro xenlulo

nitrogelatin nitro gelatin, chất keo nổ, keo nổ, keo dinamit

nitrogen h nitơ, đạm, N

nitroglycerin(e) nitro glixerin

nitroglycerine-ammonium-nitrate powder thuốc nổ amoni nitrat (chứa từ 9 đến 15 % nitro glixerin ở Anh)

nitroglycerine explosive thuốc nổ chứa nitro glixerin

nitroguanidine nitroguanidin (dùng làm thuốc súng không khói)

nitromagnesite kv nitromagnesit

nitrometer trắc đạm kế, cái định lượng nitơ

nitromethane nitro metan (dùng làm dung môi và nhiên liệu tên lửa)

nitrostarch nitrat tinh bột (được dùng làm thuốc nổ)

nitrotoluene nitro toluen, $\text{NO}_2\text{C}_6\text{H}_4\text{CH}_3$

Nitrox Nitrox (một loại thuốc nổ mạnh dùng ở các mỏ lộ thiên)

nitting quặng thải

nivenite kv nivemmit

noble hiếm, quý

no-coal than không thích hợp cho khai thác

no-cut round cụm lỗ mỏ không có lỗ mỏ đột phá

noddle xem nodule

node nút, mấu, đốt, mắt, điểm nút, giao điểm, khuỷu

nodular có hình bầu dục, (có) nhiều nút nhỏ, nhiều mấu nhỏ, nhiều mắt nhỏ; dạng hạch, có u, có thể bao (trong khối đá)

nodular iron ore quặng sắt hạt đậu

nodular structure kiến trúc dạng nút

nodulation sự hình thành các nốt sần, các cục u, bướu cứng (khi bị bệnh)

nodule bao thể, kết hạch, kết hạch vón hòn; hóc tinh thể, chùm tinh thể, đá cuội, đá tảng; mấu, mắt, đốt, nút thắt, cục u nhỏ, bướu nhỏ, thân quang

nodulizer máy tạo hạt

no-float đã hợp tốt, đã khớp tốt, đã sửa tốt, không có khe hở, không bị lác

nog thanh giằng, thanh chống; nêm gỗ; đinh gỗ, chốt gỗ; gỗ đệm, gỗ chèn, cũi lợn (chống lò), vì chống cũi lợn

nogging sự chèn gạch vào khung tường, thanh giằng ngang giữa các cột tường, sự đóng mảnh chèn vào khối xây

nog notched cũi lợn bằng gỗ tròn; cũi lợn bằng gỗ tròn dẽo

nog open cũi lợn bằng gỗ tròn không [chèn đá, đổ đá]

nog packed cũi lợn có [chèn đá, lấp đá]

nogs cũi lợn, vì (chống) cũi lợn; [nêm, chèn] bằng gỗ

nogs timbering sự chống bằng (vì) cũi lợn, vì (chống) cũi lợn

"no-go" quặng không có giá trị công nghiệp; không lọt (calip); ngừng

noise tiếng ồn, âm tạp; tiếng lách tách

no-lag seismograph cap kíp nổ chuyên dùng (không chậm muộn) khi thăm dò bằng địa chấn

no-load sự chạy không tải; tình trạng không tải // chạy không, không tải

nominal định danh, danh nghĩa; tương đối (về sai số)

nominal maximum reduction ratio độ nghiền định mức lớn nhất

nomogram toán đồ

non-adjustable shearing jib tay máy thẳng đứng không điều chỉnh được

nonamalgamable không hỗn hống hóa được

non-articulated arch vòm không khớp nối

nonbedded không phân lớp

non-blind cloth vải bạt rây hay lưới không tắc

non-choking jaw plate *xem* curved jaw plate

non-circulating không lưu thông, tù đọng (về nước, không khí)

non-clinkering coal than không thiêu kết, than không kết cục

nonclog không bị tắc (về sàng và bộ lọc)

nonclog riffle bộ chia dạng máng không bị tắc

non-coal particles các hạt đá trong bụi than

non-coherent rời, xốp, có lực dính kết nhỏ, ít dính kết

non-cohesive rời xốp, không dính kết, ít dính kết

non-coking coal than không cốc hóa được

non-combustible không cháy, không cháy được, không bắt lửa

non-combustible covering *xem* non-inflammable covering

non-combustible stem nút mìn không cháy

non-commercial không có giá trị thương mại, không lợi cho việc khai thác (nói về khoáng sàng)

nonconcentratable rock đá không tuyển được

non-conformable không chỉnh hợp, không phù hợp, không đứng thể nằm

non-conformity sự không chỉnh hợp, sự không phù hợp, sự không chỉnh hợp (về mặt địa tầng học)

nondurable có xu hướng thối rữa (nói về gỗ)

non-dusty mine mỏ không bụi

nonexplosive không nổ

nonfatal không chết người

non-fiery (mine) (mỏ) không có khí (độc)

non-fireproof không chịu lửa

nonflame không (có) ngọn lửa

nonflame blasting sự nổ mìn không ngọn lửa

nonflame detector cái chỉ báo không ngọn lửa

non-flammable không bốc cháy, không bốc lửa, không cháy được

non-flammable cloth vải không cháy

nonfloat bã thải tuyển nổi, quặng thải tuyển nổi, không (thể) tuyển nổi được

nonfloating không nổi

nonfreezing không đóng băng

non-fuel uses sự sử dụng (than) để chế biến (không dùng làm nhiên liệu)

non-gaseous không chứa khí, không có khí

non-gassy, nongassy không có khí

non-hinged arch *xem* non articulated arch

nonhomogeneous không đồng nhất

non-impact vibrator máy rung điện từ, máy rung kiểu không va đập

non inflammable *xem* non-flammable

non-inflammable covering lớp bọc ngoài không bắt lửa, lớp bọc ngoài không cháy được (của dây cáp điện, v.v...)

nonmagnetic không từ tính

non-metallic không chứa kim loại, không thuộc quặng

non-metallic minerals khoáng sản không kim loại, khoáng sản phi kim loại

nonmetallics khoáng sản không kim loại

non-metalliferous không chứa kim loại, không thuộc quặng

non-mining personnel công nhân làm việc trên mặt mỏ

non-nitro-glycerine powder thuốc nổ không chứa nitro glixerin, thuốc nổ amoni nitrat

nonoccupational không liên quan với sản xuất (*nói về các bệnh và tai nạn rủi ro*)

nonpermissible nguy hiểm về nổ, dễ nổ, không an toàn

nonproducing sections các khu vực không khai thác

non-productive operations các công việc phụ trợ

non-productive part of cycle phần phi sản xuất của chu trình

non-productive time thời gian phi sản xuất; thời gian ngừng việc

nonreactivity tính trơ, sự không nhạy (cảm)

nonreinforced không được gia cố, tăng cường; không có cốt (*nói về bê tông*)

non-reinforced section đoạn lò gia cố bằng bê tông (*bê tông không có cốt thép*)

nonrigid không cứng

non-rotating rope cáp không xoắn

non-safety explosive thuốc nổ (bình) thường

non-settling không lún, không lắng

non sheathed không có vỏ bảo hiểm, không được bảo vệ

non settling velocity tốc độ không để bùn tích đọng, vận tốc không để bùn tích đọng lại

non-silting velocity vận tốc không để bùn tích đọng

non-soluble không hòa tan

non-spinning rope cáp chống xoay

nonswelling không phồng lên, không trương nở

nonuniform không đồng nhất, không đồng đều, không đều (*chuyển động*)

nonventilated không được thông gió

non-waste processing sự tuyển không có chất thải

nonwetted không bị thấm ướt

nonyielding cứng, không biến dạng

nonyielding arch vòm cứng

nonyielding prop cột chống cứng

nook góc ngoài của gương, góc lộ của gương

noria guồng gàu, băng gàu; máy nâng, băng nâng

norite *kv* norit

normal đường thẳng góc, đường vuông góc, pháp tuyến; bình thường, chuẩn, thẳng góc, vuông góc

normal bedded (được) phân lớp bình thường

normal cross section mặt cắt ngang, mặt cắt vuông góc với trục

normal dip góc cắm bình thường, góc cắm khu vực

normal displacement sự dịch chuyển thẳng đứng (*của vỉa*)

normal distribution *th* phân bố chuẩn

normal fault đứt gãy thuận, đứt gãy bình thường

normal fold nếp uốn bình thường

normal form *th* dạng chuẩn

normal gauge khổ đường (ray) bình thường

normal horizontal separation khoảng cách theo đường nằm ngang giữa điểm lộ vỉa và chỗ nối tiếp của phần đứt gãy

normal hyphen *th* dấu gạch nối chuẩn

normalize *th* chuẩn hóa, qui chuẩn

normal maintenance work sự sửa chữa thường xuyên

normal position vị trí bình thường, thể nằm bình thường

normal ray tia thường (*khi thăm dò địa chấn*)

normal rock pressure áp lực đất đá bình thường

normal shift sự dịch chuyển thuận (thẳng góc với đường phương)

normal slope độ dốc quy chuẩn (*của đường sắt*)

normal to nằm vuông góc với, (được) bố trí vuông góc với

normal throw chiều cao thẳng đứng (của đất gãy)

normal velocity of particle vận tốc của hạt vuông góc (với mặt của bột không khí)

North phương Bắc, phần phía Bắc của đất nước

north end phần của vỉa nằm theo hướng dốc lên

North Staffordshire method xem *bord and pillar method*

nose mũi; phần nhô, mũi nhô; đỉnh, đầu, vôi, lưỡi cát, mỏ; mũi cấu tạo

nose fuse ngòi nổ ở đầu

nose of fold mũi nếp uốn

nose test sự thử nghiệm khả năng cản bụi của mũi (của công nhân ở các mỏ có nguy cơ gây bệnh nhiễm bụi silic)

"no smoking" rules quy trình tiếp xúc với những chất dễ cháy

notation th ký pháp

notch sự rạch, sự vạch dấu; dấu vạch; máng rãnh chữ V; hào, rãnh, lỗ tròn, hốc tròn (để chôn cột); cắt rãnh, cắt ngắn, cắt khác, cắt khuyết, khía, rạch

notched bị rạch, bị cắt lõm, (có) hình răng cưa, được cắt răng cưa, bị khắc, khía; có rãnh dọc

notched nog cũi lợn bằng gỗ tròn; cũi lợn bằng gỗ tròn dẹt

notch-groove vết cắt, vết chặt, vết khác, rãnh khe

notching sự cắt rãnh, sự khác, sự đánh rạch, sự ghép ván cừ

notch stick thẻ (để kiểm kê goòng)

notch wheel bánh cóc

notebook (computer) th máy tính xách tay

notes điều ghi chép

noxious độc, có độc, có hại

noxious gas khí độc, khí làm ngộ độc

nozzle vòi phun, miệng phun; ống phun; thiết bị tưới nước, súng phun nước; ống

ngăn, ống nối, ống nhánh, đoạn ống nối, lỗ tháo, cửa thoát

nozzle man, nozzleman công nhân súng phun nước

N-rod cần khoan "N" (có kích thước tiêu chuẩn đường kính ngoài 23/8 inơ, đường kính trong 2 inơ để khoan bằng mũi khoan gắn kim cương ở Mỹ và Canada)

nubber con đội để nhắc goòng khỏi đường ray

nubble cục than hay đá (không lớn lắm)

nubbly (thành) cục, miếng, mảnh, mẫu; có u bướu

nug âm thanh phát ra khi mái (nóc) lò sụp đổ

nugget (cục) kim loại tự nhiên, vàng cục tự sinh, quặng vàng

nuggeting sự tìm kiếm vàng tự sinh

nuisance sự tác hại, tác động xấu

number số, số lượng; số hiệu; đánh số; đếm

number of altitude số độ cao, mức cao

number of revolution số vòng quay

number of trips số chuyến đi, số hành trình

numerical analysis th giải tích số, phân tích số

numerical value trị số, giá trị bằng số

numeric coprocessor th bộ đồng xử lý số

numeric keypad th vùng phím số

Num Lock th phím Num Lock (bàn phím)

nut than hạt (than loại 15/8- 13/16 inơ 25- 50 mm); đai ốc, êcu, khớp nối

nutcoal, nuts than hạt, than cỡ 25-50 mm

nut screen sàng để sàng than loại hạt

NW-rod cần khoan "NW" (có kích thước tiêu chuẩn đường kính ngoài $2\frac{5}{8}$ inơ,

đường kính trong inơ $2\frac{5}{16}$ để khoan bằng

mũi khoan gắn kim cương ở Mỹ và Canada)

nylon rope dây nilông

nystagmus chứng rung giật nhãn cầu (bệnh nghề nghiệp về mắt của thợ mỏ)

O

oak cây sồi, gỗ sồi

oak guide thanh dẫn bằng gỗ sồi

oak prop cột (chống lò) bằng gỗ sồi

oakum sự xâm, sự trét kín; xơ gai, xơ dây, xơ gai tẩm nhựa (*để xâm*)

oatmeal bột yến mạch; cháo bột yến mạch

object *th* đối tượng

object code *th* mã đối tượng

object file *th* tệp đích

object module *th* môđun đối tượng

object oriented *th* hướng đối tượng

object oriented graphics *th* đồ họa hướng đối tượng

object oriented interface *th* giao diện hướng đối tượng

object oriented programming *th* lập trình hướng đối tượng

objective vật kính; đích, mục tiêu

oblique lệch, xiên, nghiêng, chéo; đi lệch (*khỏi đường thẳng*); *th* dướng xiên

oblique bedding sự phân lớp xiên, thờ lớp xiên

oblique face gương lò khẩu nghiêng

oblique fault đứt gãy chéo

oblique joint khe nứt xiên, khe nứt chéo

oblique lamination *xem* oblique bedding

obliquely bedded rocks đá phân lớp xiên

oblique section mặt cắt nghiêng, mặt cắt không vuông góc với trục

oblique shift fault, oblique slip fault [đứt gãy, phay] chéo, đứt gãy dịch chuyển xiên

oblique stoping sự khấu chéo

oblong pillar trụ hình khối chữ nhật

obnoxious độc hại (*nói về bầu không khí và khí*)

observation sự quan sát, sự quan trắc; sự đo ngắm

obsidian opxidian, đá vỏ chai

obsolete không còn được sử dụng nữa; lỗi thời, cũ kỹ; bị mài mòn, bị ăn mòn; đã dùng hết

obstruction sự trở ngại, sự cản trở, vật chướng ngại, sự chặn, sự trễ, sự nút chặt, sự bịt kín

obstructive ridge nóc bảo vệ

obtuse cùn, nhọn, tù (*góc*)

ocala ocala (*dạng đá vôi ở Hoa Kỳ*)

occasional props các cột chống được đặt không đều đặn

occasional stulls các thanh giàng được đặt không đều đặn

occlude hút bám, hút thu, hấp thụ, hấp lưu; bít kín, đút nút

occluded bị hút, bị hút thu, bị hấp thụ, bị hấp lưu; được bít kín

occluded gas khí grizu, khí mỏ bị hút thu
occluded methane khí mêtan bị [hấp thụ, hút thu]
occluded water nước hấp thụ, nước hút bám
occlusion sự hấp lưu, sự hút bám, sự hấp thụ; sự bít, sự dút nút
occupation sự chiếm giữ; sự lấp, sự lấp đầy (địa chất); nghề nghiệp
occupational có liên quan với sản xuất (nối về bệnh tật và tai nạn rủi ro)
occupational hygiene vệ sinh công nghiệp, vệ sinh lao động
occupational history sự khai báo về quá khứ bệnh tật nghề nghiệp (khi bị bệnh nhiễm bụi silic)
occupational illness bệnh nghề nghiệp; bệnh tật liên quan đến sản xuất
occur xuất hiện, xảy ra, thấy, gặp thấy; nằm, được tìm thấy (nối về khoáng sàng)
occurrence thể nằm, vị trí mỏ quặng, điểm quặng, mỏ, khoáng sàng, biểu hiện có quặng; sự xuất hiện, sự xảy ra
ocher, ochre ocrơ, son
ocean coal vỉa than nằm dưới đại dương
octagonal tám cạnh, bát giác
octagon steel thép (khoan) tám cạnh
octahedrite kv anata, octahedrit, soclor xanh
octopus phễu để tiếp nhận và phân phối bề tổng (ở trong giếng mỏ)
ocular thị kính
odd ngẫu nhiên, lẻ, phụ thêm, bổ sung, không đưa vào tính toán, không bằng phẳng, dư thừa
odd job công việc công nhật, công việc phụ linh tinh
oddity sự lạ thường, vật khác thường
odd knobling sự khấu than từ bên hông (sườn) của cột
odd work công việc phụ; công việc công nhật

odometer hành trình kế; máy nén đất một trục
odor, odour mùi, mùi thơm, hương thơm
oedometer xem odometer
oersted oxtet, oset (đơn vị cường độ từ trường)
off cắt, ngắt, tắt (điện); đã khai thác hết, đã thu hồi hết
off-bottom spacing khoảng cách tới đáy lỗ khoan hoặc tới đáy giếng
offence sự thải ra, sự xả ra, sự hút ra; sự phá hỏng; sự vi phạm [nội quy, luật lệ]
off-end tạo thành góc với đường thờ chế
offend làm hư hại, làm tổn thương; nổ phá cục quặng (đá) lớn bị [kẹt, hóc]
off-gate lò dọc ở khu vực đã khai thác xong
office cơ quan, sở, văn phòng
office automation thi sự tự động hóa văn phòng
officer sĩ quan; nhân viên; viên chức; giám đốc; thư ký, thủ quỹ (công ty, hội)
officer of health thanh tra vệ sinh công nghiệp
office staff nhân viên văn phòng
office study sự chỉnh (số liệu thăm dò) trong phòng
office work công tác trong phòng, công tác nội nghiệp
official nhân viên thanh tra giám sát mỏ; người có trách nhiệm; nhân viên phục vụ // chính thức, (thuộc) hành chính, phục vụ
off-line thi ngoại tuyến, gián tiếp
off-line storage thi bộ nhớ ngoại tuyến
off-load dỡ tải, cất tải
off-position vị trí ngắt
off-putter công nhân bốc xếp
offset sự dịch chuyển; khoảng cách theo chiều nằm ngang (giữa hai phần đứt gãy của vỉa); giếng dầu được bố trí có tính đến sự hút của giếng khác; lò ngang từ lò dọc ra; chỗ mở rộng lò dọc (để đào lò thượng lên mức tầng trên); hốc tránh;

buồng đặt cửa (*tháo, dỡ liệu, v.v...*); sự dẫn ra, sự phân nhánh; chỗ lồi, gờ, tầng, đai; sai số khớp (*khi đào thông lỗ*); khung nâng (*khi khai thác chống bằng vì khung vuông*) // bồi thường, bù, cân bằng; do sang một bên của tuyến chính; lui sang một bên, mở rộng gương

offset of bed sự phân nhánh của lớp, sự tách lớp; bậc giữa các vỉa

offset of faults sự phân nhánh của đứt gãy, bậc đứt gãy ở các vỉa nghiêng

offset unidirectional sự bố trí các máy ghi địa chấn để điểm nổ không nằm trên tuyến mặt cắt

offset well lỗ khoan hút ra

off-shoot thể nhánh

offshore rig giàn khoan ngoài biển

off side mặt phải, bên phải

off-standard phi tiêu chuẩn

off-standard size kích thước phi tiêu chuẩn

offtake phân vì chống lồi lên khỏi mặt đất của giếng mỏ; phần giữ lại (*từ lượng công nhân*) // (thuộc) thoát nước, tiêu nước

offtake drift lò bằng thoát nước

offtake rod thanh dẫn trong giếng mỏ

off-the road tire lốp dùng cho xe chạy trong điều kiện không có đường

off the solid sự thu hồi trụ // từ trụ // sự nổ mìn tạo rạch trước

off-track không ray; ở bên (ngoài) đường vận chuyển

off-trip sự trật ray

o'flow dòng tràn (*của máy phân cấp*)

oil dầu mỏ; vật liệu bôi trơn, dầu mỡ bôi trơn // bôi dầu, tra dầu

oil accumulation sự tích tụ dầu

oil-bearing chứa dầu mỏ

oil-bearing rock đá chứa dầu mỏ

oil-bearing sand cát chứa dầu mỏ; vỉa dầu mỏ

oil-bearing structure kiến trúc chứa dầu mỏ

oil-coated stone đá dăm đã trộn bitum

oil-cooled (được) làm nguội bằng dầu

oildamping sự [giảm chấn, hoãn xung] bằng dầu

oiled (được) bôi dầu, tẩm dầu; được bôi trơn

oiler cái tra dầu, vớt dầu; thợ bôi trơn; giếng dầu mỏ; tàu chở dầu

oil field vùng có dầu, mỏ dầu

oil flotation quá trình tuyển nổi có dùng dầu

oil-horizon top nóc của tầng chứa dầu; phần trên của tầng chứa dầu

oil indications dấu hiệu dầu mỏ

oil in hole trong lỗ khoan xuất hiện dầu mỏ

oil in water dầu nhũ tương lửa

oiling sự tra dầu, sự bôi trơn

oilman người làm trong ngành dầu mỏ

oil measures vỉa dầu

oil-operated (được) dẫn động bằng thủy lực

oil pipeline ống dẫn dầu mỏ

oil pool mỏ dầu

oil pump bơm dầu bôi trơn

oil reservoir rock đá tích tụ dầu mỏ

oil-resistant chịu dầu, chống lại tác động của dầu

oil rig máy khoan lỗ khoan dầu mỏ

oil sand cát chứa dầu mỏ; vỉa dầu mỏ

oil search sự tìm kiếm dầu mỏ

oil seepage vết lộ dầu mỏ

oil separator thiết bị tách dầu; máy phân ly dầu

oil shale đá phiến cháy, đá phiến chứa bitum

oil shipment sự chuyển dầu mỏ xuống tàu; sự vận chuyển hoặc bơm chuyển dầu mỏ.

oil shows dấu hiệu dầu mỏ

oilskin bộ quần áo không thấm nước (*của thợ đào lò*); vải dầu, vải son

oil-stained thấm dầu mỏ, tẩm dầu mỏ

oil-stained rock đá thấm dầu mỏ

oil string cột ống khoan để khai thác (ở lỗ khoan dầu mỏ)

oil tanker tàu chở dầu

oil trap cái bẫy dầu; sự tích tụ dầu mỏ ở vòm

oil travel sự di chuyển của dầu mỏ

oil-treated (được) bôi dầu, tẩm dầu

oil water hỗn hợp dầu và nước

oil-water surface sự tiếp xúc nước-dầu mỏ

oil-well screen bộ lọc cho lỗ khoan dầu mỏ

oil-well shooting sự nổ mìn ở lỗ khoan dầu mỏ (để tăng khe nứt của đá hoặc để xử lý sự cố)

oily (thuộc) dầu; có dầu; trơn như dầu

oil zone vùng dầu mỏ

old drift băng tích cổ

old-age pension tiền trợ cấp dưỡng lão

old sediment thành tạo trầm tích cổ

old territories khai trường đã khai thác xong

old topography địa hình cổ

old waste công trình lò cũ, khu vực đã khai thác hết

old well lỗ khoan cũ

old-well plugging-back sự bít lỗ khoan (dầu mỏ) cũ

old workings công trình lò cũ, đường lò cũ

oleate oleat (muối của axit oleic)

oleum terrae dầu mỏ

oleum vivum dầu mỏ

oligocene kỷ oligoxen (địa chất)

oligoclase kv oligocla, fenspat

oligotrophic peat than bùn nghèo dinh dưỡng (có hàm lượng chất dinh dưỡng thấp)

olivine kv olivin, peridot, crizolit

omission of beds sự gián đoạn vỉa, sự mất vỉa, sự khuyết vỉa

on-board computer th máy tính gắn liền (bên trong)

oncoming traffic giao thông ngược chiều; sự chuyển động nghịch đối

oncost sự trả công theo giờ

one cut day, one day cycle một chu kỳ trong một ngày đêm

on end theo hướng của thớ chẻ, sự bố trí gương lò vuông góc với thớ chẻ // thẳng đứng, theo dây dọi, một cách thẳng đứng

one-man paver máy đổ bê tông do một người điều khiển

one-panel stope buồng được khấu bằng một chân khay trên toàn bộ chiều cao buồng

one-piece nguyên khối, liền khối

one-to-one slope độ dốc 1:1

one-track đường đơn, một đường

one-way reinforcement cốt đơn (trong bê tông cốt thép)

one-way road đường giao thông một chiều; đường đơn

one-way slope độ dốc một hướng

one-way traffic sự vận chuyển một chiều (trong vận tải mỏ)

one-winged slope khu khai thác một cánh

on face sự bố trí gương lò song song với thớ chẻ

onflow lượng (nước) chảy vào

one haft sự bố trí gương lò theo góc 45o đối với thớ chẻ

online th trực tuyến, trực tiếp, nối liền

online help th trợ giúp trực tuyến

online state th trạng thái trực tuyến

on plane vuông góc với bề mặt thớ chẻ

on-position vị trí đóng (mạch)

onrush sự sụt lở, sự sụp đổ

onsetter người chịu trách nhiệm về tải (chất tải và dỡ tải thùng cũ và thùng skip, về phát tín hiệu chạy và dừng máy nâng tải)

onsetting sự chất tải và dỡ tải thùng cũ, cơ cấu đẩy của thùng cũ, cơ cấu để chất tải và dỡ tải thùng cũ

on shift được sản xuất trong ca

- on-shift repair work** công việc sửa chữa tiến hành trong ca làm việc
- on-the-job research** công tác nghiên cứu tiến hành trong sản xuất
- on-the-road** các yêu cầu về vận hành
- "on-the-spot" training** sự đào tạo công nhân tại nơi làm việc
- on the strike** theo đường phương
- onychite, onyx** kv onxơ, onic, mã não dạng dài
- oolite** oolit, đá trứng cá, đá dạng viên
- oolite lime** đá vôi dạng trứng cá
- oolitic** dạng đá trứng cá, dạng hình trứng, có cấu trúc dạng đá trứng cá
- ooster coal** than chất lượng thấp
- ooze** bùn, bùn dính nhớt, đất bùn lầy; dòng chảy chậm; sự rò, sự hở, sự thấm ra
- oozy** có bùn, (thuộc) bùn
- opal** opan, ngọc mắt mèo
- opalescent, opalesque** trắng sữa, trắng đục; có ánh opan, đổi màu như đá opan
- opaline** opalin, dạng opan
- open** mở, bắt đầu khai mạc // mở, lộ thiên, kiểu hở (nói về máy móc hay dụng cụ); đã cắt, tắt, ngắt; công khai; rõ ràng, hiển nhiên; ngắt (mạch), cắt (mạch)
- open-air plant** thiết bị đặt ngoài trời
- open a slope** mở gương lò, bắt đầu công việc ở gương lò
- open angle conveyer** băng chuyển hãm có máng trượt (dẫn) ở góc
- open architecture** th kiến trúc mở
- open bell system** hệ thống tín hiệu âm thanh
- open belt** đai thường, đai mở, đai không chéo (của băng chuyển)
- open-bottom scoop, open-bottom scraper** cào, bộ phận cào không đáy (hở đáy); cào hình hộp
- open-bottom scow** máy cạp không có đáy, máy cạp kiểu thùng
- open burning coal** than lửa dài không thiếu kết (không kết cục)
- open caisson** giếng chìm, phao thùng
- open-cast, opencast** công tác khai thác lộ thiên; mỏ lộ thiên
- opencasting, open casting** công tác khai thác lộ thiên, sự khai thác bằng phương pháp lộ thiên
- opencast site** bờ mỏ lộ thiên
- open conditions of surface** tình trạng trên mặt để cho nước có thể [thấm qua, xâm nhập]
- open crib** cũi lợn (chống lò) không chèn đá
- open cut** công tác khai thác lộ thiên, mỏ lộ thiên
- open-cut drainage** rãnh tiêu nước lộ thiên, sự tiêu nước bằng [rãnh, hào] lộ thiên
- open-cut mining** sự khai thác bằng phương pháp lộ thiên
- open cuts** công tác khai thác lộ thiên
- open cutting** sự khai thác bằng phương pháp lộ thiên
- opened-up** đã mở, đã khai thông (nói về mỏ hay một khu vực của mỏ)
- open end cut over** dải khẩu một bờ, dải khẩu từ mút của trụ
- open end dump** có thành đầu mút lật được (goòng)
- open ending, open end pillaring** sự khấu cột bằng dải khẩu một bờ (từ đầu mút)
- open end pillar work** xem open end pillaring
- open end system** phương pháp khai thác cột ngắn khấu cột bằng dải khẩu một bờ
- open-end wrench** chìa vặn đai ốc
- opener** lỗ mìn [nhỏ, phụ]
- open face** gương lò không chống
- open fault** đứt gãy hở, đứt gãy mở
- open file** th tệp mở
- open goaf, open goaves** không gian đã khai thác không được chèn lấp, vùng đã khai thác không được chèn lấp
- open-grained** to hạt
- open-grained coal** than ánh dạng dải rỗ, than mờ dạng dải rỗ

open hole phần lỗ khoan không đặt ống chống

open-hole shooting sự nổ mìn ở lỗ khoan không đặt ống chống (*để tăng khe nứt trong đá hay để xử lý sự cố*)

open hook spad móc trác địa

opening lỗ hở, cửa, lối đi, đường thông, khe hở, khe nứt; lò hầm, công trình khai đào, giếng nông, công trình chuẩn bị; sự chuẩn bị, sự mở vĩa, sự mở mỏ; lối đi lên mặt đất (*cửa mở hầm lò*)

opening for drainage lò thoát nước, lò tháo khô, lỗ để thoát nước

opening location sự bố trí công trình lò

opening of discission khe nứt kiến tạo

opening of mine sự mở mỏ, sự khai thông mỏ

opening of solution khe nứt do hòa tan

opening to surface công trình mở vĩa, công trình trực tiếp thông lên mặt đất, công trình nối liền với mặt đất

opening-out sự mở (mỏ), sự mở vĩa, sự khai thông, việc đào lò cắt

opening slot lò cắt (*để khâu lò chợ*)

opening strength độ ổn định của lò, độ bền vững của lò

opening up sự mở vĩa, sự khai thông, sự chuẩn bị

opening up a new level sự chuẩn bị mức tầng mới, sự mở mức tầng tiếp theo

opening-up method phương pháp mở vĩa

opening-jawed wrench chìa vặn dạng ống

open lamp đèn có ngọn lửa hở

open light mine mỏ không có khí

open lights không có lưới bảo hiểm (an toàn), đèn [không bảo hiểm, không an toàn]

open-mining sự khai thác lộ thiên

openness độ xốp, độ rỗng, độ thấm, độ xuyên lọt (*của đất đá*)

open nog xem open crib

open off mở gương lò, mở lò chợ

open oil-bearing rock đá cho dầu mỏ đi qua

open overhand stope gương lò chân khay thuận không chống, gương lò chân khay thuận không chèn lấp

open overhead stope gương lò chân khay thuận không chống

open-path vibrator máy rung tạo ra chuyển động tịnh tiến qua lại (*dùng cho máy sàng*)

open-pipe system hệ thống đường ống gián đoạn (*để cấp vật liệu chèn lấp bằng thủy lực*)

open pit sự khai thác lộ thiên; mỏ lộ thiên

open-pit bottom đáy mỏ lộ thiên

open-pit edge mép trên của mỏ lộ thiên

open-pit floor edge mép dưới của mỏ lộ thiên

open-pit mine mỏ lộ thiên

open-pit mining công tác khai thác lộ thiên

open-pit operations sự tiến hành công tác khai thác lộ thiên; công việc ở mỏ lộ thiên

open-pit side bờ mỏ lộ thiên

open-pit sill pillar trụ bảo vệ dưới đáy mỏ lộ thiên

open-pit skip xe skip để vận chuyển (quặng) ở mỏ lộ thiên

open pitting sự khai thác lộ thiên

open-pit workings các công trình lộ thiên, công việc khai thác lộ thiên

open postion vị trí mỏ

open pressure áp suất trong lỗ khoan khí đốt sau khi mở lỗ khoan

open sand cát xốp

open season mùa làm việc ngoài hiện trường (*trong công tác thăm dò địa chất*)

openset khoảng không gian giữa các dải đá, lò dọc lấy đá chèn

open set vì chống không kín

open setting chiều rộng lớn nhất của lỗ tháo (*của máy nghiền*)

open shop th cơ sở mở, dịch vụ mở

open side dump có thành lật bên hông (*goòng*)

open span khẩu độ không chống, nhịp không chống

open split sự tách (luồng gió) không phải dùng bộ điều chỉnh

open spread sự bố trí các máy ghi địa chấn trên những khoảng cách để sóng phản xạ tới trước sóng trên mặt

open stope gương lò lộ, gương lò không chèn lấp

open stope mining phương pháp khai thác có vùng lò chợ lộ (*có gương lò không chèn lấp*)

open-stope system phương pháp khai thác có vùng gương lò lộ

open stoping sự khai lò chợ để trống vùng đã khai xong, sự khai bằng gương lò không chèn lấp (*không chống*)

open stope with pillar "gương-khẩu lộ" có để lại các cột trung gian (*khi khai thác hầm lò*)

open storage kho không có mái che; khu vực kho; sự bảo quản ở ngoài trời

open stilled stope gương khẩu lộ có vì tăng sức

open surface mặt hở; mặt có lỗ

open system *th* hệ mở

open test pit giếng thăm dò

open-timbered stope gương lò chống bằng vì khung vuông không chèn lấp

open to the sky lộ thiên

open-type kiểu hở (*nói về thiết bị điện cho các mỏ hầm lò*)

open underhand stope gương khẩu lộ chân khay nghịch

open up mở, cắt (*gương*)

open work sự khai thác lộ thiên, công việc khai thác lộ thiên

open working sự khai thác lộ thiên; công trình ở mỏ lộ thiên

operand *th* toán hạng

operate hoạt động; đưa vào hoạt động; quản lý, điều khiển; khai thác

operated được dẫn động, được điều khiển

operated by gravity được dẫn động bằng trọng lực

operated by power (được) dẫn động bằng cơ khí

operating conditions điều kiện khai thác

operating personnel công nhân viên sản xuất

operating platform sàn làm việc; bộ đứng của thợ chạy máy

operating point điểm chọn (*khi chọn quạt gió theo đường cong*)

operating radius bán kính hoạt động, phạm vi hoạt động

operating system *th* hệ điều hành

operation sự vận hành; thao tác, công việc, quá trình làm việc; sự điều khiển; sự khai thác, sự khai ở lò chợ

operation code *th* mã phép toán, mã thao tác

operation scale quy mô công việc; quy mô xí nghiệp (*mở*)

operations research *th* vận trù học

operational regulations quy phạm vận hành

operative có tác dụng, làm việc, đang hoạt động // người vận hành, thợ máy, thợ cơ khí

operator nhà kinh doanh, chủ xí nghiệp; công ty (*khai thác khoáng sản*); thợ máy, thợ cơ khí, người vận hành; *th* toán tử

operator precedence *th* thứ tự ưu tiên của toán tử

opposing traffic giao thông ngược chiều, chuyển động nghịch đối

opposite đối nhau, ngược nhau

oppositely charged particles các hạt bụi tích điện ngược lại

optical centre tâm quang học, quang tâm

optical registration sự ghi bằng ảnh

optical square êke có gương; thước đo góc

optical testing sự nghiên cứu bằng quang học, sự nghiên cứu bằng kính hiển vi

optical character recognition *th* sự nhận dạng ký tự bằng quang

optical communications *th* truyền thông quang

optical disk *th* đĩa quang

optical mouse *th* chuột quang

optimization *th* sự tối ưu hóa

optimizing compiler *th* bộ biên dịch tối ưu hóa

optimum điều kiện tốt nhất, tối ưu

optimum use sự sử dụng có hiệu quả nhất

optional tùy ý, bất kỳ, không bắt buộc

optomechanical mouse *th* chuột quang cơ

orange-peel bucket gàu ngoạm, gàu ngoạm nhiều cánh

orbed có dạng cầu, có hình cầu

order trình tự, thứ tự; mệnh lệnh; sự đặt hàng; *th* xếp thứ tự

order of deposition, order of superposition thứ tự xếp lớp, thứ tự trầm tích

ordinal number *th* số thứ tự

ordnance datum mực trung bình của nước biển

ordnance survey sự đo vẽ địa hình, sự lập bản đồ địa hình

Ordovician system hệ Ocdovic

ore quặng

ore against ore quặng tiếp quặng (*dây là câu ngạn ngữ, ý nói trong thăm dò cần thiết bám theo thân quặng trong phạm vi có thể và ngoài thân quặng chính, cần thăm dò những diện tích bên cạnh để tìm kiếm những khoáng sàng tương tự*)

ore-bearing chứa quặng

ore-bearing vein mạch chứa quặng

ore-bearing zone đới chứa quặng

ore bed thân quặng, vỉa quặng

ore beneficiation sự làm giàu quặng, sự tuyển quặng

ore block khối quặng (*được giới hạn bởi lò trên, lò dưới, lò thượng và sẵn sàng được đào khấu*)

ore blocked out quặng đã chuẩn bị, trữ lượng (đã) chuẩn bị để khấu // xác thực, hiện có // trữ lượng quặng đã xác định; quặng được cắt bởi các lò từ 3 hay 4 phía; quặng được chia cắt thành [khối, bloc]

ore body thân quặng, sự tích tụ quặng

ore body of irregular outline thân quặng hình dáng [không cân đối, không đều, không chuẩn]

ore boundary biên giới thân quặng

ore breaking sự nghiền vụn quặng, sự [đập vỡ, phá vỡ] quặng

ore bunch ổ quặng, túi quặng

ore caving sự sập đổ quặng, sự phá sập quặng

ore chute máng tháo, lỗ tháo quặng, lỗ tháo quặng; thân quặng (*khu vực của mạch có quặng đạt giá trị công nghiệp*)

ore cleaning sự làm giàu quặng

ore-concentration plant xưởng tuyển quặng, thiết bị tuyển quặng

ore crushing *xem ore breaking*

oredelf quyền của chủ đất đối với quặng nằm (*ở dưới khu vực đất nào đó*)

ore deposit mỏ quặng, khoáng sàng quặng

ore dressing sự làm giàu quặng

ore-dressing plant *xem ore concentration plant*

ore dryer lò sấy, buồng sấy quặng

ore expectant trữ lượng quặng có thể có

ore field bể quặng, mỏ quặng, khoáng sàng quặng

ore finding sự thăm dò quặng

ore fold nếp uốn chứa quặng

ore-grain release sự phát hiện các hạt quặng trong kết hạch

ore handling sự bốc xếp quặng, sự cấp quặng, sự chuyển vận quặng

ore in place khối quặng (nguyên khối), trữ quặng

ore in paddock quặng ở bãi thải hay trong đồng

ore in sight trữ lượng quặng đáng tin cậy

ore in stock quặng đã khai thác (sẵn sàng để chở từ mỏ đi)

ore locus điểm quặng, khu vực quặng

ore-mass setting sự sụt của khối quặng (khi tháo)

ore material quặng

ore mineral khoáng vật măng quặng, quặng, khoáng sản có ích

oremining sự khai thác [quặng, mỏ quặng, thân quặng]; công nghiệp quặng

ore occurrence biểu hiện có quặng; điểm quặng, vị trí mỏ quặng

ore of below mine grade quặng không thích hợp cho việc khai thác

ore of igneous origin quặng nguồn gốc macma

ore of various attitudes khu vực có những điều kiện thể nằm khác nhau của quặng

ore packing sự dính của quặng, sự đóng tảng của quặng

ore partly blocked quặng được chuẩn bị một phần; trữ lượng quặng có thể (có); thân quặng có phần đã được chia cắt thành khối (để khấu)

ore pass lỗ chính tháo quặng, măng chính tháo quặng, phống rót quặng, lỗ tháo quặng

ore passage way lò tháo quặng

ore-pass raise lò thượng rót quặng

ore-pass system hệ thống rót quặng

ore pillar trụ quặng bảo vệ

ore pipe thân quặng

ore piping sự tạo thành "ống quặng" (khi tháo quặng)

ore plot kho quặng đã tuyển

ore pocket bункer chứa quặng

ore production sự khai thác quặng; sản lượng quặng

ore proving sự xác định chất lượng quặng; sự xác định trữ lượng quặng

ore pulp bùn quặng

ore reduction sự đập quặng, sự nghiền quặng

ore removal sự chuyển quặng ra từ buồng khai thác

ore reserves trữ lượng quặng

ore rib lớp vỏ quặng bảo vệ

ore-roasting plant máy thiêu quặng

ore rocks đá chứa quặng

ore roll lò tháo quặng, phống tháo quặng

ore run thể nằm thân quặng, vị trí thân quặng

ore running 2% copper quặng có hàm lượng đồng trung bình 2%

ore sampling sự lấy mẫu quặng

ore scraper máy cào quặng

ore shaft giếng vận chuyển quặng

ore shell vỏ quặng bảo vệ (khi khấu trừ bảo vệ)

ore shipment sự bốc xếp quặng xuống tàu

ore shoot thân quặng, cột quặng, tích tụ quặng (khu vực quặng có giá trị công nghiệp trong mạch)

ore skip xe skip để vận chuyển quặng

ore stamp búa giã để nghiền quặng

ore stock sự dự trữ quặng

ore stockwork vỉa quặng dạng lưới

ore stone đá mạch

ore storing sự chất quặng vào kho

ore stream dòng quặng (khi tháo và chất tải)

ore structure kiến trúc của quặng

ore top ranh giới phía trên của thân quặng

ore train tàu hỏa chở quặng, đoàn tàu có tải

ore treatment sự xử lý, sự chế biến, sự tuyển quặng

ore-treatment plant xưởng tuyển quặng

ore type loại quặng

ore value giá trị của quặng

ore washer thiết bị để rửa quặng

- ore wasted in pillars** lượng quặng mất mát trong các trụ
- organic** hữu cơ
- organic remains** di tích hữu cơ
- organic soil** đất hữu cơ
- organic sulphur** lưu huỳnh hữu cơ
- organic theory** thuyết hữu cơ (về nguồn gốc dầu mỏ)
- organization** cơ quan, tổ chức, sự tổ chức, sự cấu tạo
- organization of work** sự tổ chức sản xuất
- organolites** đất đá nguồn gốc hữu cơ
- organ timbering** hàng cột phá hóa
- oriental** (thuộc) phương đông, quý (nói về đá)
- orientation** sự định hướng
- orientator** bộ phận định hướng
- oriented** đã định hướng
- orifice** lỗ, miệng, cửa, vòi phun, miệng phun, ống phun
- origin** nguồn gốc; gốc, nguồn, điểm xuất phát
- original bedding** thể nằm nguyên thủy, thể nằm ban đầu
- original dip** góc cắm khởi đầu
- original rock** đá gốc, đá nguyên thủy
- original stope** khối dầu tiên, gương trong trụ, gương lò chợ dầu tiên ở tầng
- originate** xuất hiện, hình thành, bắt nguồn, bắt đầu
- origin of force** điểm đặt lực
- orlon** orlon (sợi acrylic tổng hợp)
- orogenic** (thuộc) tạo núi
- orogenic process** quá trình kiến tạo
- orography** môn học về núi, sơn văn học
- orphan** th dòng mồ côi
- orpiment** kv auripicmen, hùng hoàng
- ort** lò cúp, lò mù, giếng mù
- orthoclase** kv orthoclaza, octocla
- orthobituminous coal** than trực bitum, than mỡ
- ortholignituous coal** than trực linhít, linhít, than nâu
- oscillating bar** sàng song dao động
- oscillating cutter pick** răng cắt có chuyển động tịnh tiến qua lại
- oscillating end-shake** sự rung lắc dọc (của máng đãi quặng)
- oscillating plough** máy bào rung, máy san rung
- oscillating sampler** máy lấy mẫu kiểu lắc, máy lấy mẫu kiểu rung
- oscillating screen** sàng lắc, sàng rung
- oscillating separator** máy phân ly kiểu rung
- oscillating side-shake** sự rung lắc bên sườn (của máng đãi)
- oscillating trough** máng trượt lắc, bộ tiếp liệu kiểu máng
- oscillation** sự dao động, sự lắc, sự rung động
- oscillator** máy rung, máy dao động
- oscillogram** biểu đồ dao động
- oscillograph** dao động ký, máy ghi dao động
- osmiridium** osmiridi (hợp chất Ir và Os)
- osmium** h osmi, osimi, Os
- osmose, osmosis** sự thẩm lọc, sự thẩm thấu
- osmotic** thẩm lọc, thẩm thấu
- osmotic pressure** áp suất thẩm thấu, áp suất thẩm lọc
- osmotite** chất sát trùng để tắm vì chống mủ
- ouklip** bệ, chân cổ giếng mỏ
- outage** lỗ xả, lỗ tháo; sự ngừng, sự dừng, sự gián đoạn (trong công việc); sự hư hỏng, sự hao hụt, sự xả
- outbreak** sự phun, sự phụt, vết lộ (vía)
- outburst** sự phun trào, sự bùng nổ, sự thoát ra mạnh mẽ, sự bắn tung đất đá, sự thoát khí đột ngột
- outby, outbye** theo hướng từ gương đến giếng
- outby(e) side** gần [giếng, sân bên giếng] hơn, theo hướng từ gương đến giếng mỏ

outby(e) rib trụ bảo vệ

outby(e) work công việc thực hiện không phải tại gương lò chợ (*mà ở những lò khác*)

outcrop lộ ra, lộ lên mặt // đá lộ ra, sự lộ đá, sự lộ vĩa lên mặt đất; quặng đuôi, quặng thải

outcrop line đường lộ vĩa, tuyến lộ vĩa

outcrop map bản đồ lộ vĩa, bản đồ điểm lộ

outcrop migration sự dịch chuyển của lộ vĩa

outcrop mine mỏ khai thác khoáng sản từ trên mặt (*từ những vết lộ*); mỏ lộ thiên

outcrop mining công việc khai thác lộ thiên tại các vết lộ, việc khai thác các vết lộ

outcrop of the fault vết lộ đứt gãy

outcropping vết lộ, sự lộ ra, sự lộ đá, đầu (trên) của vĩa, điểm lộ [vĩa, thân quặng] lên mặt đất

outcropping seam vĩa lộ ra trên mặt

outcropping bed, outcropping seam vĩa lộ lên mặt đất

outcrops các điểm lộ (*ví dụ như của vĩa*)

outdrill vượt quá tốc độ khoan

outer ở bên ngoài, ở ngoài rìa, ở mép, ở ngoài cùng

outer-face tubbing [vì tubin, vì chống bằng ống thép] (*có mặt bích quay ra ngoài về phía đá*)

outer grout pipe ống thấm cacbon bên ngoài, ống dẫn hướng (*khi phụt xi măng lớp đệm ở đáy giếng*)

outer hole lỗ khoan phụ hay lỗ khoan [khẩu, phá] (*khác với lỗ rạch*)

outermost ở xa trung tâm nhất

outer rope cáp ngoài (*khi treo giá đào lò*)

outer running rail ray dẫn hướng phía ngoài (*của máy xúc bốc đạo lò kiểu ngọam*)

outer tube ống phía ngoài

out(er) vires sợi dây nằm ngoài (*của dây cáp*)

outfall mương tiêu, mương thoát, đường thoát nước, kênh xả; cửa sông, cửa ống

outfit trang bị, thiết bị; bộ đồ nghề; bộ dụng cụ

outflow of water sự chảy ra, sự thoát nước ra; lối thoát nước ra, lượng nước chảy ra

out go sự đi ra, sự tuôn ra, sự chảy ra; đi ra

outgoing (thuộc) đi ra, bỏ đi, loại bỏ, phế bỏ, đã sử dụng

outgoings chi phí, phí tổn

outgrowth chỗ lồi, phần nhô ra (*của mũi khoan kim cương nhiều bậc*)

outlast vượt quá thời hạn sử dụng, tồn tại lâu hơn

outlay dự toán, phí tổn, sự chi phí vốn đầu tư; sự bố trí các công trình, kế hoạch công việc; hệ thống khai thác

outlet lỗ an thông trực tiếp lên mặt đất, lối ra dự phòng, miệng thải, lỗ thải, lỗ ra; sự xả, sự tháo chảy

outlet pipe ống xả, ống thải

outlet shaft *xem* upcast shaft

outlet valve van tăng áp; van xả, van thải

outlet velocity tốc độ xả

outline xác lập hình dạng (*thân quặng*), phác họa [chu tuyến, đường viền] // đường quây, profilin, chu tuyến, đường nét bên ngoài, bản phác thảo, kích thước biên dạng

outlining sự khoanh ranh giới (*thân quặng*), sự quây biên (*thân quặng*)

outnumber vượt hơn về số lượng

out-of-mine transportation sự vận chuyển ở ngoài mỏ

outperform vượt hơn về [năng suất, hiệu suất]

outpouring sự chảy tràn (*dung nham*)

output sản lượng, lượng khai thác; sản phẩm; năng suất, hiệu suất; công suất, công suất có ích; đầu ra, cửa ra; *th* xuất // đầu ra

output area *th* vùng ra

output bound *th* giới hạn ra

- output buffer** *th vùng đệm xuất*
- output channel** *th kênh ra*
- output per man** năng suất lao động một công nhân, sản lượng cho một công nhân
- output per manshift** năng suất lao động một công nhân trong một ca
- output per man-year** sản lượng năm của một công nhân
- output per point** sản lượng tính cho một mũi khoan
- output per resharpener** sản lượng tính cho một lần [tu sửa mũi khoan, mài mũi khoan]
- output per stope** sản lượng của gương lò chợ hay cửa khối (khẩu)
- output per wage earner** năng suất đầu người theo danh sách
- out stream** *th luồng xuất*
- outreach** tầm với của cầu trục
- outrigger** cần [chĩa ra, đuối ra], dầm chĩa, dầm côngxon, thanh đỡ một đầu
- outrush** sự thoát (khí) mãnh liệt, sự sụt lở (đá)
- outset** [cổ, miệng] giếng
- outshot** mỏm nhỏ, mấu nhỏ, mấu lồi; sự bắn ra, sự nảy ra; vật loại bỏ
- outside** phần bên ngoài; ở ngoài, bên ngoài
- outside airway** lò dọc thông gió ngoài cùng (*khi cùng một lúc đào vài lò dọc*)
- outside bucket arm** tay gầu máy xúc
- outside dimensions** kích thước bên ngoài, kích thước vì chống (giếng mỏ) từ phía ngoài
- outside dippper handle** tay gầu máy xúc
- outside flange tubing** [vì tubin, vì chống bằng ống thép] có mặt bích quay về phía đá (*ra ngoài*)
- outside heading** [lò dọc, "bước", "giai đoạn" ngoài cùng] (*khi đào lò dọc theo nhiều "bước, giai đoạn"*)
- outside of blind curve** chỗ ngoặt (cua) đường trên núi có tầm nhìn không rõ với chỗ lồi quay về vách dốc đứng (*ở các mỏ trên núi cao*)
- outside of shaft timber** tiết diện giếng mỏ tính theo kích thước đào
- outside of the fill** những lớp bên ngoài của khối chèn lấp
- outside repair** sự sửa chữa bên ngoài
- outside timbers** kích thước [lò, tiết diện lò] khi đào
- outside work** công việc ở ngoài trời
- outskirts of mine** ranh giới, biên giới vùng mỏ
- outstroke** hành trình hút (*của bơm kiểu pittông*)
- outtake** lò thông gió // (thuộc) thông gió, hút
- out-to-out** từ đầu đến đầu, từ mép đến mép // khổ, khuôn khổ, kích thước
- outward** hướng đuối; từ giếng đến ranh giới mỏ; bên ngoài
- outward longwall** sự khấu đuối bằng lò chợ (*phương pháp khai thác liên gương*)
- outward mining** sự khai thác theo hướng đuối, sự khấu đuối
- outward thrust** lực ép, lực đẩy
- outward working** sự khấu đuối
- outwash** sự rửa trôi
- oven** lò, lò sấy
- oven-dried** được sấy khô trong lò sấy
- over** trên, ở trên, cao hơn, băng qua, ở ngoài hơn, vượt quá
- overall** chung, toàn thể, hoàn chỉnh, đầy đủ, tổng hợp, tổng số, giới hạn; áo lao động, quần áo bảo hộ lao động
- overall drilling speed** tốc độ khoan trong một đơn vị thời gian
- overall output** tổng sản lượng, sản lượng toàn bộ
- over-all project** thiết kế tổng hợp; phương án cuối cùng
- overall rock section** tiết diện toàn bộ (*tiết diện khi đào*)

overalls quần áo làm việc, bộ [combinedon, áo liền quần]

overall width tổng chiều dày (của khoáng sàng); chiều dày toàn bộ, chiều dày chung; kích thước theo chiều rộng

overall yield tổng hiệu suất

over-and-under raising sự đào lò thượng (dài) bằng hai gương lò ngược chiều

overbalanced hoisting sự nâng có đối trọng

overbreak sự sụt lở (đá, quặng); xem back break

overbreakage sự [nghiên vụn, nghiền tán] quá mức

overbreaking sự phá đổ ở trên (ở nóc), sự nổ mìn ở trên (ở nóc); sự phá cả đá không quặng khi khai thác

overburden lớp phủ, đá phủ trùm, tầng trầm tích trên, lớp bồi tích, đất thực vật; đất đá phủ // làm quá tải, chất quá tải, chớ quá trọng tải

overburden amount chiều dày đất đá phủ

overburdening tăng quá mức chiều dài của đường cần nhỏ nhất; sự chất quá tải, sự chớ quá trọng lượng

overburden bridge cầu thả đất đá

overburden dumper goòng tự lật chở đá, xe tự dỡ chở đá

overburden ratio hệ số bóc

overburden recasting sự đổ, sự ném, sự quăng, sự thả đất đá phủ

overburden removal sự bóc đất đá phủ, sự bóc đất đá, công tác bóc đất đá phủ

overburden removing sự bóc đất đá phủ

overburden rock đá phủ

overburden spreader máy thả đá

overburden stripping sự bóc đất đá phủ, sự bóc đất đá

overburden thickness chiều dày đất đá phủ, chiều dày đất đá bóc

overburden-to-thickness of coal ratio hệ số bóc theo chiều dày vỉa than (là tỷ số

giữa chiều dày đất đá phủ và chiều dày vỉa than)

overburden-to-thickness of seam ratio hệ số bóc theo chiều dày vỉa (là tỷ số giữa chiều dày đất đá phủ và chiều dày vỉa)

over-car scraper máy cạp để chất tải cho [goòng, đoàn goòng] (máy cạp chạy ở phía trên goòng)

overcast cầu gió; sự giao nhau của các lò thông gió; bị phủ, bị che phủ

overcasting sự xúc bằng xẻng, sự di chuyển, sự chuyển di

overcharge sự quá tải, sự đầy tràn, lượng nạp thừa // chất quá tải, làm đầy tràn, nạp thừa

overcharging sự quá tải, sự đầy tràn; sự nạp quá mức, sự nạp điện quá mức (cho bộ acqui); sự nạp thừa lượng thuốc nổ

overcompacted (bị) lèn chặt quá mức

overcrushing sự nghiền quá mức, sự nghiền vụn quá mức

overcut rạch trên, rạch dọc [theo nóc, gần nóc vỉa]

overcutter máy để đánh rạch trên

overcutting sự đánh rạch trên

overcutting jib tay đánh rạch trên, tay rạch trên

overcutting machine xem overcutter

overdamming sự ngập đê

overdrawing sự [tháo, xả] quá mức, sự rút thừa quặng (từ buồng lưu quặng)

overdrill đoạn khoan quá, sự khoan quá

overdrilling sự khoan quá (sự khoan quá chiều dài khả năng chứa của ống lõi khoan do bị mất lõi khoan)

overdriven (bị) quá tải (về điện), kích thích quá; (có) dẫn động ở trên

overfall đập tràn

overfault đứt gãy nghịch

overfeeding sự tiếp liệu quá mức (cho máy chế biến), sự cấp liệu quá mức

overflow sự tràn, dòng tràn (*máy cô đặc*); sản phẩm trên (*của phân cấp ướt khi tuyển khoáng*); sự chảy tràn qua mép; sự trào ra, sự đầy tràn; sự rót, sự đổ; sự ngập lụt, sự nhận chìm // rót, đổ, ngập, tràn bờ, đánh chìm, tràn ngập, rơi xuống (*nói về nước*)

overflow pipe ống xả, ống thải

overflow weir ngưỡng tràn, đập tràn

overfold nếp uốn đảo

overfrothing sự tạo bọt quá mức (*khi tuyển nổi*)

overgate xem overcast

overgettings sự khai thác vượt quá khối lượng qui định (*quá mức tổ mỏ*)

overgrinding sự nghiền quá

overhand thượng, hướng lên, chân khay thuận

overhand method phương pháp chân khay thuận

overhand mining sự khấu chân khay thuận

overhand step system phương pháp khai thác chân khay thuận

overhand stope gương (lò) chân khay thuận

overhand stope face mặt gương lò chân khay thuận

overhand stope system phương pháp khai thác chân khay thuận

overhand stope toe [chân, bậc dưới] gương chân khay thuận

overhand stoping sự khấu chân khay thuận; sự khấu [khối, bloc] từ lò dọc dưới đến lò dọc trên; sự khấu tuần tự hay đồng thời bằng các lớp ngang theo thứ tự từ dưới lên

overhand stoping and filling xem horizontal out-and-fill

overhand stoping in inclined floors sự khấu theo lớp nghiêng (*có chèn lấp*), sự khấu theo lớp chéo, sự khấu chéo, sự khấu chân khay thuận chéo

overhand stoping in open stope sự khấu chân khay thuận trong buồng không chèn lấp

overhand stoping on waste sự khấu chân khay thuận có chèn lấp

overhand-underhand stoping sự khấu phối hợp chân khay thuận - chân khay nghịch

overhang sự treo nhô ra; mấu chìa, đoạn chìa, côngxon, phần nhô ra, phần nhô hàm ếch (*ở mỏ*), phần nhô ra (lồi ra) của gương (mỏ) và bờ dốc // treo ở trên, nhô ra ở trên; chìa, nhô, dựa hờ

overhanging sự treo nhô ra, sự treo lơ lửng // chìa, nhô, treo, kiểu xây nhô

overhanging beam dầm côngxon, dầm müt thừa (*vì đi trước, vượt trước*)

overhanging face mặt gương lò cheo leo, mặt gương lò [nhô ra, lồi ra]

overhaul sự sửa chữa lớn, đại tu; sự kiểm tra chi tiết, sự kiểm tra (máy móc) // kiểm tra // khoảng cách vận chuyển quá mức // vận chuyển trên khoảng cách vượt quá chiều dài dự kiến // sự ném, sự quăng (đá) // ném, quăng (đá); kéo, siết chặt (*dây cáp, đai băng chuyển*)

overhaul cable cáp kéo trên (*trong vận chuyển bằng cáp*)

overhauling đại tu, sự sửa chữa lớn; sự kiểm tra chi tiết, sự kiểm tra máy móc; sự vận chuyển trên khoảng cách lớn hơn chiều dài dự kiến; sự ném, sự quăng đá; sự kéo chặt, sự siết chặt (*dây cáp, đai băng chuyển*)

overhaul yardage khối lượng [quặng, đất đá] tính bằng yat phải vận chuyển thêm

overhead chi phí phụ, chi phí đột xuất // trên không, (ở) bên trên mặt đất, ở (bên) trên, thượng, hướng lên, chân khay thuận // gương lò chân khay thuận, sự khấu chân khay thuận

overhead bin bункe chất liệu được đặt cao trên mức nền đất

overhead caving sự đánh sập nóc, sự phá sập bằng cách cắt ở dưới (chân)

overhead charges chi phí chung

overhead conductor dây dẫn trên không, dây trên

- overhead conveyer** băng tải treo
- overhead crossing** cầu gió trên
- overhead line** dây lấy điện, dây trôlay
- overhead mining** xem overhand mining
- overhead rail** ray chịu tải (của đường cáp treo trong hầm lò)
- overhead road** cầu cạn; cầu vượt đường
- overhead rope** cáp trên (khí vận chuyển bằng cáp)
- overhead stope** xem overhand stope
- overhead stoping** sự khấu chân khay thuận
- overhead structure** kết cấu phần trên của công trình
- overhead wire** dây tiếp (điện)
- overhead wire locomotive** đầu tàu điện tiếp xúc
- overheating** sự quá nhiệt
- overings** thành (goòng) được nối thêm
- overladen** (bị) quá tải, vượt tải, chất liệu quá mức
- overlaid** (bị) che, chup, phủ, bọc
- overlain** lớp, bọc, che, phủ chòm, nằm trên, tạo thành nóc (mái)
- overlain by** nằm phủ trên có
- overlap** sự che dầy, sự chồng, sự phủ, sự chập; sự nằm không chỉnh hợp (của vỉa)
- overlap fault** phay nghịch, đứt gãy nghịch
- overlap of beds** sự nằm không chỉnh hợp của lớp
- overlapped structure** kiến trúc biến tiến
- overlapping recording** sự ghi bằng phương pháp phân nhóm liên hợp (khí thăm dò địa chấn); sự ghi địa chấn có phủ chòm
- overlapping turn** [sự nối tiếp, chỗ nối tiếp] của hai băng tải (lắc) tạo thành một góc
- overlap ventilation system** phương pháp thông gió từng phần phối hợp
- overlay** che, phủ, nằm ở trên
- overlie** nằm trên; lát, trải, rải; che, dầy, lớp, phủ
- overload** sự quá tải, sự vượt tải; lượng tải vượt quá (mức cho phép); chất tải quá mức
- overloader** máy bốc dỡ, máy chuyển tải, máy bốc xếp kiểu treo
- overloading** sự tải quá mức, sự chất tải quá mức
- overload relief** cơ cấu để khắc phục quá tải
- overlooked** (bị) bỏ sót (khí khoan thăm dò)
- overlying** dầy, phủ, che, nằm ở trên
- overlying bed** cánh treo, lớp nóc
- overlying deposit** thân quặng nằm trên, trầm tích nằm trên
- overlying measure** đất đá phủ trên
- overlying rock** đá nằm trên, lớp phủ
- overlying seam** vỉa nằm trên, vỉa phủ trên
- overlying strata** tầng phủ
- overman, over man** người phụ trách (công việc khai thác dưới hầm lò), công đoạn trưởng, đội trưởng khai thác mỏ, tổ trưởng, đội trưởng, người giám sát công việc của thợ mỏ đa đen (ở Nam Phi)
- overmixing** sự khuấy trộn quá mức
- overoiling** sự tra dầu, sự cấp dầu quá mức (khí tuyển nổi)
- overpowered** (có) dư thừa công suất, dư thừa công suất dẫn động
- overpressure** áp suất dư
- overreinforced** quá nhiều cốt thép (nói về bê tông cốt thép)
- overriding** sự phủ chòm, sự nhỏ ra, sự lỗi ra, sự quá tải
- overrolling** sự lăn
- over-rope** cáp nâng
- overrunning stop** tạm dừng chặn, cữ chặn (để giới hạn chuyển động)
- oversaturated rock** đá quá bão hòa (silic ôxit-SiO₂)
- oversaturation** sự quá bão hòa
- overseer** người thanh tra, giám sát, đốc công, xưởng trưởng
- overseer boss** tổ trưởng
- overshoes** đôi ủng rộng, giày mang ngoài
- overshoot** nổ phát mìn quá lớn

overshot ống vớt, ống mò (*dụng cụ câu vớt*); sự nhảy mạnh của kim dụng cụ đo

overshot rotary feeder máy tiếp liệu định lượng kiểu tang quay

oversize sản phẩm trên, sản phẩm trên sàng, phần còn lại trên sàng; cục, hòn [quặng, đá] cần phá vỡ lần thứ hai; quá cỡ, không hợp qui cách

oversized to lớn, quá cỡ, quá khổ, còn lại trên sàng, kích thước biên dạng quá lớn, gabarit quá lớn, có dự trữ về công suất

oversize material vật liệu quá cỡ (*có kích thước lớn hơn tiêu chuẩn*)

oversize piece cục [đá, quặng] quá cỡ (*không hợp qui cách*)

oversize pillar trụ bảo vệ có kích thước quá lớn

oversize vehicle ô tô tải nặng, xe tải nặng

overspecialisation sự chuyên môn hóa quá mức (*như trong đào tạo công nhân, tổ chức lao động ở gương*)

overspeed tốc độ quá cao

overspeeding sự vượt quá tốc độ cho phép

oversteepened bed vỉa dốc ngược

overstock lượng dư; lượng dư quá lớn, lượng dự trữ quá mức

overstrain sự biến dạng dư; sự quá ứng suất; làm biến dạng quá lớn; quá tải

overstress ứng suất dư; sự quá ứng suất; chịu ứng suất quá lớn; quá tải

overstrom table bàn dãi (dạng) hình thoi

overtamping sự lên chặt quá mức (*liều thuốc nổ trong lỗ khoan*)

overtension sự quá ứng suất

overthrow câu gió; sự phá đổ, sự lật đổ

overthrust phay nghịch, đứt gãy nghịch; phay nghịch chồm; nếp uốn-phay (dịch) ngang // (thuộc) phay nghịch, đứt gãy nghịch

overthrust fault phay nghịch chồm, đứt gãy chồm qua

overthrust fold nếp uốn đổ do đứt gãy nghịch

overthrust plane mặt phay nghịch chồm

overtime ngoài thời gian qui định, ngoài giờ qui định (*công việc làm*)

overtopping sự tràn qua ở trên (*tràn bờ, tràn đỉnh*)

overtravel sự nâng cao quá mức (*lồng cũi hay thùng skip*); sự quá đà, sự quá giới hạn (*lồng cũi hay thùng skip*)

overturn sự lật đảo, sự lật đổ; sự xúc (*bằng xẻng*) // lật, đảo, trở

overturned (bi) lật, đảo, lật ngược, lật đổ

overturning sự lật, sự đảo, sự lật đổ, sự xúc (*bằng xẻng*) // lật, đảo, lật được, đảo được

overturning cage platform thùng cũi lật được

overturning skip thùng skip lật được, xe skip lật được

overventilation sự thông gió tăng cường; sự cấp thừa không khí vào lò

overwash sự rửa trôi

overweight sự nặng quá mức, sự quá trọng lượng qui định; trọng lượng dư

overwetting sự quá ẩm, sự làm quá ẩm

overwind sự nâng quá giới hạn; sự nâng [thùng skip, lồng cũi] đến tận puli // nâng quá giới hạn (*thùng skip, lồng cũi*); quấn lại, cuộn lại

overwind clearance chiều cao dự phòng (*khi nâng*)

overwind detaching sự [giải phóng, tách] lồng cũi khỏi cáp (*khi nâng quá giới hạn*)
hiểm phòng sự nâng quá giới hạn

overwinder bộ ra khớp đầu mút (*của thiết bị nâng*)

overwinding sự nâng quá giới hạn, sự nâng đến puli (*thùng skip, lồng cũi*), sự quấn lại, sự cuộn lại

overwinding precaution sự ngăn ngừa việc nâng quá giới hạn

overwinding safety gear xem overwinding precaution

overwinding switch bộ ngắt quá mức

overwork công việc trệt, công việc làm ngoài giờ, sự làm việc quá sức

overwrite mode *th* chế độ ghi đè

ovoid dá dạng trứng // có dạng trứng

ovoid briquette brikét, bánh dạng trứng (*than, quặng*)

owner người chủ, người sở hữu; người đặt hàng (*theo hợp đồng*)

ownership quyền sở hữu, sở hữu

Owen process quá trình (tuyển nổi) Owen

oxalate oxalat

oxidability tính ôxi hóa được

oxidation sự ôxi hóa

oxidation zone đới ôxi hóa

oxide ôxit

oxidize ôxi hóa

oxychloride ôxiclorua

oxygen *h* ôxi, oxy, O

oxygen breathing apparatus máy thở ôxi

oxygen cartridge bao thuốc nổ ôxi lỏng, thỏi thuốc nổ ôxilivit

oxygen explosive thuốc nổ ôxi lỏng, thuốc nổ ôxilivit

oxygen self-rescuer mặt nạ hô hấp tự cứu

oxygen starvation sự thiếu ôxi (*khi bị bệnh nhiễm bụi silic*)

oxygen therapy liệu pháp ôxi (*của bệnh nhiễm bụi silic*)

oxygonal (thuộc) góc nhọn, nhọn góc

oxyliquit thuốc nổ ôxilivit; thuốc nổ [ôxi lỏng, không khí lỏng]

oyl of peter dầu mỏ

ozocerite, ozokerite *kv* ozokerit

ozone ozon

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

P

P (pillar) ký hiệu trụ bảo vệ trên bản đồ
mỏ

pace hướng; bước; đường; nhịp, khoảng
vượt, khẩu độ

pace method survey sự ước lượng bằng
bước, sự đo bằng cách bước

pacing sự đo khoảng cách bằng cách
bước

pack sự chèn lấp; tường đá; cũi lợn chèn
dây đá // dải đá; xây tường; chèn lấp; *th*
bố, đồn, nén

package *th* bộ chương trình; vỏ

packaged fuel bánh than được đóng gói (*để*
vận chuyển đến người tiêu thụ)

pack builder thợ đá, thợ chất đá

pack compression độ lún của khối chèn
lấp, sự đầm chặt vật liệu chèn lấp

packed được chèn lấp, được lấp đầy, được
dấp; được lèn, được đầm; được bao gói

packed cog cũi lợn chèn dây đá

packed crib *xem* packed cog

packed goaf vùng đã khai thác được chèn
lấp đá

packed goaves *xem* packed goaf

packed nog *xem* packed crib

packed percentage phần trăm (theo diện
tích) khu vực đã khai thác được chèn lấp
đá

packed soil đất dính kết, đất nén chặt

packed solid tường đá vững chắc

packed stemming nút mìn chặt

packed waste khối xây đá học (*bằng đá*
không chứa quặng)

packer sự lót đệm; thợ chèn lấp; máy chèn
lấp

packet *th* bó, gói

pack hole support sự chống đỡ chỗ giao
nhau giữa lò chợ và lò chuẩn bị

packing sự chèn lấp; vật liệu chèn lấp; khối
xây đá học; sự xếp dải đá; sự bít kín, sự
đầm chặt, sự lèn chặt; sự bao gói; lớp đệm
// vận chuyển hàng thổ

packing density *th* mật độ nén

packing gland cụm nắp bít, vòng bít kín,
hộp bít kín

packing material vật liệu chèn lấp

packing ring vành đệm kín; vòng gang,
xecmăng; vành đệm

packing rock đất đá (dùng làm vật liệu)
chèn lấp lò

packs dải đá

pack sand cát kết hạt mịn

packwall tường đá, khối xây đá học

packwall construction sự xây tường đá

packway đường đất, đường cho máy kéo

- pad** đệm gỗ ép; khe giãn nhiệt; đệm gỗ
(của khe giãn nhiệt)
- pad character** *th* ký tự đệm
- padding** *th* sự đệm
- paddle** cái chèo; cánh; gàu, xẻng
- paddle-blade** mép xẻng
- paddle mixer** máy trộn cánh quạt
- paddle-wheel agitator** máy trộn ly tâm
- paddock** giếng vuông; hồ đào ở gần miệng giếng mỏ (để bảo quản quặng tạm thời); sân giếng
- paddy** đèn mỏ có ngọn lửa; dụng cụ để khoan tay
- paddy mail** vận chuyển công nhân ở mỏ
- page** *th* trang
- page break** *th* ngắt trang
- page down key** *th* phím đẩy trang xuống
- page frame** *th* khung trang
- page layout** *th* dàn trang, maket trang
- page makeup** *th* đặt trang
- page printer** *th* máy in trang
- page setup** *th* sắp trang
- page up key** *th* phím đẩy trang lên
- pagination** *th* sự phân trang
- paging** *th* sự phân trang nhỏ
- paid off belt** đai kéo căng
- pail** thùng, xô
- paint** sơn, nhuộm màu; *th* tô vẽ
- paint blower** máy sơn xì, súng phun sơn
- paint rock** ocrơ sắt, đất sét phân phiến chứa sắt
- pair** cặp, đôi
- pair of entries** lò dọc đôi
- Paleocene** Paleoxen
- paleontology** môn cổ sinh
- Paleozoic** (thuộc) đại Cổ sinh; đại Cổ sinh
- pales** cọc, trụ, cọc (của vỉa)
- palette** *th* bảng đồ vẽ, bảng màu
- palification** sự gia cố bằng cọc, sự đóng cọc
- palladium** *h* paladi, Pd
- pallet** cánh, bản, tấm (của băng tải)
- palmtop** *th* máy tính xách tay
- paludal** bùn lầy, đầm lầy, lầy lội
- paludification** quá trình thành tạo than bùn
- pan** máng, khay, gàu, thùng; tấm, phiến, bản; tấm lát, sàn lát, sân, bãi, bể; máng chuyển, máng trượt; máy cạp kiểu bánh xe; đá phiến rắn; tầng dưới thổ nhưỡng, đá cứng
- panabase** *kv* tetrahedrit, panabase
- pancakes** đĩa bê tông để xây trụ đỡ (ở các mỏ vàng-uranium ở Nam Phi)
- pan conveyer** băng tải tấm
- pane** đầu búa; mặt kim cương mài
- panel** khoanh; khu; trụ than bảo vệ hình chữ nhật (có kích thước lớn trên 100 x 100m); nhóm buồng có trụ bảo vệ ngăn cách với các lò còn lại
- panel barrier** trụ bảo vệ của khoanh
- panel barrier pillar** *xem* panel barrier
- panel boundary** ranh giới của khoanh
- panel development of mine-take** việc chia khai trường mỏ thành (các) panen
- panel entry** lò dọc của khoanh
- panel landing** trạm bốc dỡ của khoanh
- paneling** sự chuẩn bị khoanh
- panel longwall** sự khấu bằng lò chợ khi chia thành khoanh; phương pháp khai thác chia cột khi chia thành khoanh
- panel parting** ga tránh của khoanh
- panel scram** lò dọc hoặc lò cúp của khoanh để cào quặng
- panel size** kích thước của khoanh
- panel stop** buồng được khấu bằng một chân khay (trên cả chiều cao của buồng)
- panel stoping** sự khấu lò chợ theo khoanh
- panel section** khu vực của khoanh
- panel system** sự chuẩn bị khoanh; phương pháp khai thác buồng cột chia thành khoanh
- panel working** *xem* panel system
- pan line** giá của máng dẫn

pan man xem pan mover

pan mover người di chuyển máng dẫn, người di chuyển băng tải

panning sự rửa trên máng, sự rửa trong thùng; sự lấy mẫu ở gàu; sự phân tích mẫu dải

pan soil đất rắn

pan shaker băng tải lắc

pantal pantal (hợp kim có độ bền cao, tên hàng)

pantograph khung lấy điện, cái lấy điện

pantograph bow cung lấy điện

pantograph collector cái lấy điện

pantographic (lemniscate) linkage sự liên kết trên bốn đòn đỡ (thuộc vì chống cơ giới hóa)

panzer băng chuyển bọc sắt

panzer-driven plough cơ cấu nạo băng chuyển bọc sắt

paper giấy

paper coal than phiến nâu

paper peat than bùn dạng lá

paper sheeting bìa xây dựng, cactông xây dựng

paper-thimble dust sampler dụng cụ lấy mẫu bụi có ống lót bằng giấy

paper wrapping vỏ bằng giấy, bao bằng giấy (của bao thuốc nổ)

papery shale đá phiến sét dạng tấm

par giá trị danh nghĩa; trạng thái bình thường

parabittuminous coal than khí lửa dài; than chứa 84-87% cacbon, than parabitum

parachute thiết bị hãm an toàn

parachute cam cam của thiết bị hãm

paraffin parafin // bôi parafin, parafin hóa

paraffin-base petroleum dầu mỏ có parafin

paraffin coal than chứa bitum màu sáng

paraffin dirt bùn parafin

paraffin shale đá phiến chứa dầu mỏ

paraffine wax parafin

paragneiss paragonai

paragonite ky paragonit, mica natri

paragraph th đoạn

paralic (thuộc) ven biển, thành tạo dọc bờ biển (về mở thum)

paralic deposit mỏ than ven biển, trầm tích ven biển

parallax thị sai

parallel đường song song // song song

parallel access th truy cập song song

parallel algorithm th thuật toán song song

parallel arrangement sự mắc song song; sự định hướng song song

parallel displacement sự dịch chuyển song song (của vĩa)

parallel drum balanced rope winder máy nâng có các tang quay song song và cấp cân bằng

parallel entry lỗ dọc vĩa song song

parallel execution th sự thực hiện song song

parallel fault phay song song

parallel flanged girder dầm có các thanh dài song song

parallel folding uốn nếp song song

parallel heave sự dịch chuyển của phay thuận theo mặt phẳng nằm ngang

parallel hole connection sự nối song song kíp nổ ở các lỗ mỏn

parallel in series hole connection sự nối nhóm kíp nổ ở các lỗ mỏn

parallel interface th giao diện song song

parallel port th cổng song song

parallel printer th máy in song song

parallel processing th sự xử lý song song

parallel-series wiring [sự nối, sự đấu] song song-nối tiếp

parallel throw chiều rộng [nghiêng, địa tầng] của phay; ghi song song kiểu bản lẻ

paramagnetic thuận từ

paramagnetism [sự, tính] thuận từ

parameter tham số, tham biến, thông số

parameter driver *th* điều khiển bằng tham số

para-unconformity sự phân vĩa không chỉnh hợp; sự phân vĩa bị gián đoạn do xói mòn

parcel khu, khoảnh (đất); đội, đoàn, nhóm // đập vụn, nghiền, phân tán, chia nhỏ

pare đội công nhân

parent material đá gốc; đá mẹ

parent rock *xem* parent material

parity *th* tính chẵn lẻ

parity bit *th* bit chẵn lẻ

parity check *th* kiểm tra tính chẵn lẻ

parity error *th* lỗi chẵn lẻ

park tổng số (*tàu, xe*); sân, trạm

Parmalee wrench chìa để siết chặt và vặn ra ống lấy mẫu (*khi khoan lấy mẫu*)

parrot coal than khí loại xấu; than nền

part phần, bộ phận, một phần, phần chia, tách ra

partial (thuộc) riêng, cá biệt, cục bộ, riêng biệt, địa phương, từng phần

partial backfilling sự chèn lấp từng phần

partial box-type scraper máy cạp kiểu nửa thùng

partial extraction sự thu hồi từng phần; sự khâu không hết (*than*)

partial hand stowing sự chèn lấp từng phần bằng thủ công

partial packing sự chèn lấp từng phần

partial pressure áp suất riêng phần (*của khí*)

partial self-loading sự tự bốc dỡ từng phần, sự tự xúc bốc từng phần

partial storage of ore phương pháp lưu quang từng phần

partial stowing sự chèn lấp từng phần

partial relief sự đỡ tải từng phần

particle hạt, phần tử; tạp chất, chất lẫn; thể bị bao

particle radius bán kính hạt (*khoảng vật khi tuyến nổi*)

particle shape hình dạng của hạt

particle size kích thước của hạt

particle sizing sự phân tích bằng sàng

particle size distribution plot đường cong thành phần hạt

particle-size study sự nghiên cứu thành phần hạt; sự nghiên cứu thành phần phân tán (*của bụi*)

particles per cubic centimeter các hạt (bụi) trong một xentimét khối (*không khí*)

parting sự phân chia, sự tách; sự phân nhánh; ga tránh; trạm lắp ráp, lớp, tầng; khối nút, thớ nút; thớ chẻ phức tạp; độ nứt nẻ, tính nứt nẻ, chỗ kẹp phân chia

parting handling sự dọn đá từ lớp kẹp

parting of casting sự đứt gãy ống chống

parting plane mặt phân vĩa; mặt thớ nứt

partition tường chắn, vách ngăn // vĩa tường chắn; *th* sự phân chia

partition rock đá vách, đá hông

partition wall vách ngăn dọc (*để thông gió đường lò*)

partly filled chèn lấp một phần

part timer công nhân làm việc không trọn ngày; công nhân không có việc làm trọn ngày

part-time worker *xem* part timer

party đoàn (*dịa chất*); đội công nhân

Pascal language *th* ngôn ngữ (thuật toán) Pascal

pass lối đi; chỗ vượt; lò người đi; phồng; khe giữa hai trục nghiền

passage lối đi; chỗ vượt; đường đi qua; lò, lò đi lại

passageway lò đi lại; lò vận chuyển; lò băng hoặc lò nghiêng; lối đi; đường thông, đường, rãnh

pass-by đường vòng, đường tránh

passing track đường vòng

passing track for hoisting in balance cơ cấu dẫn hướng cho trục tải cân bằng; đường đi của thùng cũ cho trục tải cân bằng

- passive source of dust** nguồn sinh bụi không hoạt động (*không gây nên chuyển động không khí*)
- pass valve** van thông
- password** *th* mật khẩu, mật lệnh
- password protection** *th* sự bảo vệ bằng mật khẩu
- paste** bột nhão, matit (*để cách âm*); *th* dán
- paste-stone** cát kết hạt nhỏ
- past industrial history** *xem* occupational history
- pat** bánh tròn (*bằng xi măng hoặc vữa xi măng*)
- patand** xà ngang, dầm ngang; dầm dấy; dầm bệ; tà vẹt
- patant** *xem* patand
- patch** sự sửa ổ gà (*ở đường*); tạp chất đá, sự lẫn đá
- patcher** người phục vụ (*trên tàu*); phanh; người phụ việc của thợ máy; sự lẫn đá
- patching** sự sửa ổ gà (*ở đường*)
- patch of coal** đồng than
- patch work** sự sửa ổ gà (*ở đường*)
- patch of ore** ổ quặng; túi quặng
- patent** bằng phát minh // chứng nhận sự phát minh
- patented claim** khu mỏ; đơn xin cấp (một khu vực) đã vào sổ
- patented mining claim** khu mỏ; khu vực dành để khai thác
- patent fuel** nhiên liệu đóng bánh, bánh nhiên liệu
- patent-fuel plant** xưởng đóng bánh than
- patent specification** nội dung bằng phát minh
- patent survey** sự đo đạc khu mỏ do chuyên gia trắc địa nhà nước tiến hành
- paternoster bucket elevator** máy nâng nhiều gầu
- paternoster pump** *xem* paternoster bucket elevator
- path** đường, quỹ đạo; *th* đường dẫn
- pathname** *th* tên đường dẫn
- pathogenic** gây bệnh (*do bụi mủ*)
- pathogenicity** khả năng gây bệnh (*của bụi mủ*)
- pathway** *xem* passageway
- patio process** quá trình patio (*sự hỗn hống hóa*)
- pattern** mẫu; đường, cũ; mô hình, khuôn; dạng, hình dạng; sơ đồ, hệ chiếu
- pattern of fault** kiểu phay
- pattern recognition** *th* sự nhận dạng
- pause key** *th* phím tạm dừng
- pavement** mặt đường; lề đường, vỉa hè; lớp dầy (*của vỉa*)
- pavement due to soil flow** đất dạng khối đa giác
- pavement brushing** sự nổ mìn ở nền
- pavement plough** cái cày để làm tơi đất
- pavement strata** đá ở nền lò
- paver** máy trộn bê tông, máy đổ bê tông
- pavior** đá để lát đường
- pawl** cựa; then chặn; cam
- pay** đem lại lợi ích; hoàn lại vốn khi khai thác; có lợi, sinh lợi // tiền lương, sự trả tiền; lợi ích; thu nhập
- payability percentage** hàm lượng phần trăm của quặng công nghiệp trong khối quặng ở mạch
- payable** (thuộc) công nghiệp, có lợi, sinh lợi, hoàn lại vốn khi khai thác
- payable orebody** mỏ quặng công nghiệp; sự tích tụ quặng có giá trị công nghiệp
- payable ore reserve** trữ lượng quặng công nghiệp
- payable seam** vỉa công nghiệp; vỉa thích hợp để khai thác
- pay bed** vỉa công nghiệp
- pay dirt** đất quặng giàu
- pay gravel** sa khoáng có hàm lượng vàng công nghiệp
- paying well** lỗ khoan (dầu mỏ) có năng suất

pay lead mạch nhỏ giàu; phần có giá trị công nghiệp của mạch; thân quặng mỏng dạng tấm

pay load tải trọng có ích; tải trọng công nghiệp

pay load capacity dung tích có ích

pay ore quặng công nghiệp; phần mỏ quặng có thể khai thác sinh lợi

pay out nối lỏng dây cáp

pay rate bậc lương

pay rock đá khoáng hóa; quặng

pay-roll sổ lương; bảng lương (công nhân và viên chức); danh sách (công nhân và viên chức)

pay sand trữ lượng cát công nghiệp

pay sheet sổ lương, giấy trả lương

pay shoot khu quặng công nghiệp; khu vực thích hợp để khai thác; sự tích tụ quặng giàu

pay streak xem **pay lead**

pay wash khu vực quặng công nghiệp của sa khoáng

pea than hạt đậu (than antraxit cỡ cấp hạt từ 3/4-1/2 in sỡ đến 13/16-9/16 in sỡ)

peabbble stone cuội, đá cuội

peach clorit

peach stone clorit

pea coal antraxit hạt đậu (loại antraxit cỡ cấp hạt 12-18 mm)

peacock coal than đá ánh

peacock copper ore quặng đồng sặc sỡ, bocnit

pea screen sàng để sàng than loại hạt đậu

pea stone đá phiến clorit

peak đỉnh; điểm cao nhất; cực đại (về đường cong); ngọn, chóp, mếp

peak load tải trọng lớn nhất, tải trọng tính

peak power công suất cực đại

peak stress ứng suất lớn nhất

pear spar fluorit (huỳnh thạch)

pearls than hạt

pearl spar dolomit

pea stone sỏi cỡ hạt đậu (sỏi đã tách cát có kích thước từ 1/4 đến 3/4 in sỡ)

peat than bùn; ruộng than bùn

peatbog đầm than bùn; ruộng than bùn

peat coal linhhit non

peatery sự khai thác than bùn

peatman công nhân khai thác than bùn

peat(y) soil đất than bùn

pebble sỏi hạt lớn, cuội, đá cuội

pebble bed sỏi hạt lớn

pebbled được phủ đá bột

pebble mill máy nghiền đá, máy phân loại sỏi

pebble peat than bùn tích tụ dưới đá cuội

pebble phosphate kết hạch fotforit

pebble roundstone sỏi tròn cạnh kích thước trung bình

pebble stone cuội, đá cuội

pebbly xem **pebbled**

peck pec, nhựa; đầu to, thùng (đơn vị đo vật thể rời = 2 gallon = 7.5 lít); khối, đồng // đào bằng cuốc chim

pecker cuốc chim

pectinal hình lược

pedalfer đất đá bồi chứa sắt nhôm

pedestal nền, nền móng, bệ, đế, tấm lót đỡ, khung, đệm

pedestal pile cọc có đế phình ra

pedocal đất canxi

pedological system of soil classification sự phân loại đất

pee cục quặng chì

peel tách khối, tách ra (về lớp mặt); bong ra, tróc ra

peeler plough máy bào than

peeling sự tước vỏ, sự bóc vỏ (gỗ); sự xay xát

peel the back bào vỏ (của gỗ chống lò)

pectol mỡ bôi trơn cấp (gồm grafit và vazelin)

peg móc đo đặc mỡ; cọc mốc, cọc tiêu; đánh dấu ranh giới

pegging-out sự vạch tuyến trắc địa, sự định tuyến bằng cọc; sự xác định ranh giới, sự định tuyến

pegmatite *kv* pecmatit

peg stake cọc đo độ cao; cọc định tuyến

pelagochthonous được thành tạo bởi rừng cây bị ngập và thân cây di chuyển đến (về vỉa than)

pelbet bánh briket hình trụ

pelite (đá) pelit

pelitic (thuộc) pelit; hạt nhỏ; (thuộc) sét

pellet bi, hạt, hạt nhỏ; bánh hình trụ

pellet bit jet pump máy bơm tia được lắp vào đầu khoan

pellet interference sự cản trở lẫn nhau của bi khoan, sự va chạm các bi khoan vào nhau

pelletising sự đóng bánh; sự tán nhỏ; sự tạo hạt

pelletized đóng bánh; tán nhỏ; tạo hạt

pelletized anthracite antraxit đóng bánh

pellet-laden-stream tia chất lỏng có bi

pelletol pelletol (*loại thuốc nổ dùng cho mỏ lộ thiên*)

pellet powder thuốc nổ đóng bánh, thuốc nổ ép

pellet rate tốc độ cấp bi vào (*số bi đi qua miệng đầu khoan trong một giây khi khoan bằng bi*)

pellet-rate recorder máy ghi tốc độ cấp bi vào (*khi khoan bằng bi*)

pellet size kích thước viên, đường kính viên; kích thước bi khoan; kích thước hạt

pellet system hệ thống bi (*để khoan bằng bi*)

pellet-to-nozzle (diameter) ratio tỷ số giữa đường kính bi và đường kính miệng đầu khoan (*khi khoan bằng bi*)

pellet velocity tốc độ chuyển động của bi (*khi khoan bằng bi*)

pen lò thông gió tạm thời; lò ngang thông gió

penalty hình phạt, tiền phạt, tiền bồi thường

penalty for impurities tiền phạt vì làm nghèo quang; sự giảm giá khoáng sản khi tạp chất có hại vượt mức cho phép

penchant có độ nghiêng lớn; rất thoải

pendant *xem* pendent

pendent sự treo (*bằng cáp hay bằng xích*)
// treo; nhô ra, lồi ra, chìa ra

pendent lamp đèn treo

pending treo, treo lơ lửng

pendula máy lật (goòng)

pendulous lác; treo; (thuộc) con lắc

pendulum con lắc, quả lắc

pendulum-friction test sự thí nghiệm trên con lắc ma sát (*để xác định độ nhạy của thuốc nổ đối với ma sát*)

pendulum stanchion gối lắc

penetrability độ thấm, tính thấm, độ thấm thấu

penetrability of rock độ thấm thấu của đá

penetrable (bị) thấm, lọt, xuyên

penetrant chất làm giảm độ cứng của đá

penetrate thấm qua, xuyên qua, thâm nhập

penetrating power ứng lực trên lưỡi của gàu xúc (*của máy bốc xếp, máy xúc*)

penetration độ thấm, độ thấm thấu; sự thấm qua, sự xuyên qua; độ sâu thấm

penetration of pile sự hạ cọc, sự đóng cọc

penetration of the rock độ thấm thấu của đá

penetration rate tốc độ khoan; tốc độ thấm qua (*thí dụ của vỉa xi măng vào đá*)

penetration resistance lực chống ép lún

penetration rock thể xâm nhập

penetration speed tốc độ khoan trong một đơn vị thời gian khoan thuần túy; tốc độ xâm nhập, tốc độ thấm qua

penetration test sự thử nghiệm khả năng thấm qua (*của vỉa xi măng*); sự thử nghiệm chiều sâu thấm qua

penetrometer cái đo xuyên

pennant sự treo (*bằng cáp hoặc bằng xích*)

penning cấu trúc của nền đá; nền đá (của mặt đường)

Pennsylvanian kỷ Pennsylvani

pennystone quặng sắt chứa sét, sferoxiderit

pennystone series điệp dưới của trầm tích chứa than (Anh)

pennyweight peni (đơn vị trọng lượng bằng 24 gran, bằng 1,5552 gam)

pension tiền trợ cấp; lương hưu

penstock máng, rãnh, âu; cửa âu; ống tháo nước, ống có áp

pentaerythritol tetranitrate pentaerytritol tetranitrat (thuốc nổ kích thích)

pentagon hình ngũ giác, hình năm cạnh

pent house giá bảo vệ, trụ bảo vệ (khí đào sâu giếng mỏ)

penthouse-roof giá bảo vệ, giá đỡ tiện hành công tác nổ mìn (để chắm lửa dây cháy chậm)

penthus xem penthouse

pentice trụ bảo vệ dưới hồ thu nước (ở mỏ đang hoạt động, trụ để lại khi đào sâu mỏ); mái che, giá bảo vệ

pentlandite ky penlandit

pentolite pentolit (thuốc nổ gồm hỗn hợp của trinitrotoluen và pentrit)

pentolite primer chất gây nổ pentolit

percent phần trăm

percentage tỷ lệ phần trăm, hàm lượng phần trăm, tỷ số phần trăm; phần tính thêm

percentage of error sai số phần trăm

percentage of open diện tích tiết diện sàng (tính bằng phần trăm)

percentage of opening xem percentage of open

percentage reinforcement độ bão hòa cốt thép (của mặt cắt bê tông cốt thép, tính bằng phần trăm)

percentage of removal phần trăm tách ra (khi xác định hiện quả sàng)

percent size hàm lượng tương đối (của một trong các thành phần hạt, tính bằng phần trăm)

perch cái sào; thanh gỗ; cọc tiêu; cái sào (đơn vị chiều dài bằng 5,03 m); cái sào vuông (đơn vị diện tích bằng 25 m²); côngxon, đoạn chĩa

perched water nước treo; nước ngầm tầng mặt; nước tầng trên

perchloric acid axit pecloric, HClO₄

percolate rò, thấm qua, thấm rửa, lọc qua, lọc

percolating thấm qua (về dung dịch, nước); rò, thấm rửa

percolation sự thấm rửa, sự rò, sự thấm qua, sự lọc

percolation leaching sự ngấm chiết bằng thấm rửa

percolation of soil water sự thấm nước của đất trong

percolation pit giếng lảng (trong)

percolation rate tốc độ thấm lọc

percolator máy thấm rửa, máy lọc

percussion sự va đập, sự rung, sự lắc; phép gõ (khi khám bệnh nhiễm bụi silic)

percussion borer xem percussion drill

percussion boring xem percussion drilling

percussion cutting sự đánh rạch bằng máy đập đánh rạch

percussion drill búa khoan đập

percussion drilling sự khoan đập

percussion hand boring sự khoan đập thủ công

percussion primer nụ xóc

percussion rock drill xem percussion drill

percussion system phương pháp khoan đập cấp; phương pháp khoan đập

percussion table bàn nghiêng để tuyển tính quặng bằng phương pháp rung

percussion tools dụng cụ khoan đập

percussive va đập, xung kích, tác dụng va đập, rung, lắc

percussive cap nắp nổ, ngòi nổ

percussive coal cutter máy đập đánh rạch

percussive cutting machine xem
percussive coal cutter

percussive drilling sự khoan đập

percussive machine máy đập đánh rạch

percussive plough máy san đập

perfect hoàn hảo, hoàn toàn; biểu lộ rất rõ
(về sự tiếp giáp giữa quặng và đá)

perfect cleavage tính dễ tách hoàn toàn

perfect soil đất tốt

perforate khoan, khoan lỗ, đột lỗ

perforated (dã, có) khoan, khoan lỗ, đột lỗ

perforated casing sự gia cố lỗ khoan bằng
ống chống đột lỗ, sự đặt ống chống đột lỗ
ở lỗ khoan

perforated metal screen sàng lỗ tròn

perforated pipe ống có đột lỗ

perforated screen sàng đập (lỗ)

perforated steel sleeve ống thép có đột lỗ

perforated stone đá (có thân) rỗng

perforated wrapper vỏ bao có lỗ (của bao
thuốc nổ)

perforating sự khoan (lỗ khoan dầu mỏ)

perforation sự khoan lỗ, sự đột lỗ; lỗ tròn,
lỗ thủng, rãnh

perforator máy khoan, búa khoan

performance sự thực hiện; công việc; đặc
tính; tính năng sử dụng; trạng thái (của
đá, của đất); hiệu suất

performance characteristic tính năng làm
việc, đường tính năng

performance test sự thử nghiệm vận hành,
sự thử nghiệm sử dụng, sự thử nghiệm
trong sản xuất

per hour trong một giờ

perhydrous coal than chứa trên 6% hydro

peridot *ky* peridot, olivin

peridotite peridotit (đá)

perimeter chu vi

period chu kỳ, thời kỳ, giai đoạn; kỷ

periodic pincer cái kẹp theo chu kỳ (để đo
bùn chảy)

peripheral rìa, ngoại biên, vòng quanh,
vòng tròn; *thi* thiết bị ngoại vi

peripheral moraine bang tích rìa

peripheral fault phay hình cầu, phay dạng
vòm, phay vòng tròn, đứt gãy rìa

peripheral speed vận tốc biên

peripheral-velocity vận tốc biên

periphery chu vi, ngoại biên; đường tròn,
vòng tròn; đường viền

periphery-to-area ratio tỷ số giữa chu vi
và diện tích (mặt cắt ngang của giếng mỏ)

perish phá hủy, bị phá hủy; bị tử nạn (do
tai nạn)

perlite peclit (thủy tinh núi lửa)

perlitic structure kiến trúc trân châu, kiến
trúc peclit

permafrost đất đông giá vĩnh cửu

permanent cố định, không đổi, bất biến

permanent deformation sự biến dạng sót

permanent lining vì chống cố định

permanent rail đường ray cố định

permanent repair sự sửa chữa thường kỳ

permanent roadway lộ chính

permanent stopping tường chắn cố định

permanent stulls vì tang sức cố định, vì
nồng cố định (chống lực đẩy ngang)

permanent support vì cố định

permanent (survey) peg mốc đo đạc cố
định

permanent track đường (vận chuyển) cố
định

permanent workings lò có thời gian sử
dụng lâu dài, lò chính

per man shift mỗi người ca

permeability độ thấm, độ thấm thấu; hệ số
lọc, hệ số thấm

permeable (bị) thấm, lọt, xuyên

permeable rock đá thấm (nước), đá có lỗ
hổng

permeable sediments trầm tích thấm được,
trầm tích thấm qua được

permeable strata vỉa thấm nước

Permian kỉ Pecmi, kỉ Diat

Permian period kỉ Pecmi, kỉ Diat

Permian system trầm tích hệ Pecmi, hệ Pecmi

permissibility sự an toàn, tính cho phép, tính an toàn nổ

permissibility test sự thử nghiệm về an toàn

permissible phòng ngừa, cho phép, an toàn

permissible blasting device phương tiện nổ mìn an toàn; thiết bị an toàn, cơ cấu bảo vệ

permissible coal cutter máy đánh rạch có phòng nổ

permissible dynamite thuốc nổ dinamit an toàn, thuốc nổ grizutin

permissible electrical equipment thiết bị phòng nổ

permissible explosive thuốc nổ an toàn, thuốc nổ được phép sử dụng

permissible flame lamp đèn có ngọn lửa an toàn

permissible light đèn bảo hiểm, đèn an toàn

[Permissible, Permitted] list danh mục chất nổ được phép sử dụng (*tại các mỏ hầm lò nguy hiểm về khí và bụi ở Anh*)

permissible motor động cơ có phòng nổ

permissibles thuốc nổ an toàn

permissible safety lamp đèn bảo hiểm, đèn an toàn

permissible speeds vận tốc cho phép

permissible storage battery đầu tàu điện acquy có phòng nổ

permissible stress ứng suất cho phép

permit cho phép

permitted xem permissible

permitted maximum weight of charge trọng lượng thuốc nổ tối đa cho phép (*khí nổ mìn ở hầm lò nguy hiểm về khí và bụi*)

per man-shift mỗi người/ca

permutite permutit (*chất làm mềm nước*)

perovskite *ky* peropkit, CaTiO_3

perpendicular heave khoảng cách trên mặt nằm ngang giữa vết lộ của vỉa và phần kéo dài của phay

perpendicular slip sự dịch chuyển thẳng góc

perpendicular throw chiều cao (vuông góc với đường phân vỉa) của phay; chiều cao thật của phay

perpetually frozen soil đất đông giá vĩnh cửu

per round mỗi cụm (*lỗ khoan*)

per shift trong một ca

per shot một lần nổ mìn, một chu kỳ

persistence [tính, độ] ổn định; [tính, độ] bền; tuổi thọ; tính đều đặn

persistence at depth độ ổn định của thân quang ở dưới sâu

persistence of froth độ bền của bọt tuyển nổi

persistent không đổi, ổn định, đều đặn, bền vững, vững chắc

persistent lode mạch có [chiều dày, chiều dài] ổn định

personnel biên chế; cán bộ công nhân viên; nhân viên; thành phần nhân viên

personnel training sự đào tạo nhân viên kỹ thuật, sự đào tạo cán bộ kỹ thuật

perspective view th hình chiếu phối cảnh

per ton mỗi tấn

pervial xem pervious

pervious (bị) thấm, lọt, xuyên; không chịt; đi qua được

perviousness [tính, độ] [thấm, lọt, xuyên, thấm thấu]

pervious rock đá thấm

pervious soil đất thấm

pestle chày giã

petal cánh (*của gài ngoạm*)

petering-out sự vát mỏng (*của mạch, của vỉa*); sự suy giảm (*kích nổ*); sự cạn (*trữ lượng của mỏ*); sự giảm hàm lượng (*kim loại trong quặng*)

peter out vát mỏng; bị cạn; nghèo đi, trở nên nghèo; giảm bớt (*về trữ lượng*)

petrean chứa đá, lốm chốm đá, hóa đá

petrification sự hóa đá, sự hóa thạch; vật hóa đá, vật hóa thạch

petrified hóa thạch

petrified wood gỗ hóa thạch

petrify hóa đá, hóa thạch

petrochemicals sản phẩm hóa dầu

petrofabrics môn thạch kiến tạo

petrogeny thạch học

petrograph(er) nhà thạch học

petrographic compounds thành phần thạch học (*của than*)

petrographic constituents xem petrographic compounds

petrography thạch học

petrol xăng, gazôlin, dầu lửa, dầu mỏ // cùng cấp xăng // (thuộc) xăng, (thuộc) dầu lửa

petrol-driven được dẫn động bằng động cơ [xăng, dầu lửa, gazôlin]

petroleum dầu mỏ

petroleum pipehead đầu tiếp nhận của ống dẫn dầu mỏ

petroleum pitch bã dầu mỏ (*khi chế biến dầu mỏ*); nhựa, pec, nhựa đường, bã nhựa

petroleum pump máy bơm dầu mỏ

petroleum residues bã dầu mỏ

petroleum spring nguồn dầu mỏ; giếng phun dầu mỏ; vết lộ dầu mỏ

petroliferous chứa dầu mỏ, (thuộc) dầu mỏ

petroliferous shale đá phiến dầu mỏ, đá phiến chứa dầu mỏ

petroliferous province tỉnh chứa dầu

petroliferous strata trầm tích chứa dầu mỏ, lớp chứa dầu mỏ

petrological (thuộc) thạch học

petrology thạch luận học

petrolo-shale đá phiến chứa dầu mỏ

petrosilex fenspat đặc sít

petrostearine sáp mỏ, ozokerit, xerezin

petrous hóa thạch

petzite ký petzit

phagocyte thực bào

phagocytosis sự thực bào

phantom tầng ảo, tầng giả định (*khí thăm dò địa vật lý*)

phase pha; giai đoạn, thời kỳ; tướng (đá)

phenacite ký fenaxit

phenhydrous được thành tạo trong hồ chứa nước lộ thiên từ những di tích thực vật chuyển đến (*về vỉa than*)

phenomenon (pl **phenomena**) hiện tượng

phlogopite ký flogopit (*mica magedi*); anit

phone máy điện thoại; ống điện thoại

phosphate photphat

phosphate chalk đá vôi chứa photpho

phosphate regions vùng mỏ photphorit

phosphate rock đá photphorit

phosphate rock planer máy san photphorit, máy bào photphorit

phosphate rock plant xưởng tuyển photphorit

phosphor chất lân quang

phosphorite photphorit

phosphorus h photpho, phospho, P

photocell tế bào quang điện, ống quang điện; pin quang điện

photoelasticity tính đàn hồi quang học, tính quang đàn hồi

photoelectric seismometer cái đo địa chấn kiểu quang điện

photogalvanometric registration sự ghi bằng quang điện kế

photogeology lập bản đồ địa chất bằng chụp ảnh hàng không

photogrammetry môn [đo chụp, trắc địa] ảnh

photograph sự chụp ảnh; tấm ảnh

photography sự chụp ảnh; sự đo vẽ

photometer quang kế (*để xác định nồng độ bụi trong không khí*)

photometry phép trắc quang, trắc quang học

photomicrograph sự chụp ảnh tế vi

photomicrography sự chụp ảnh tế vi

photosurvey xem photosurveying

photosurveying sự đo vẽ bằng phương pháp chụp ảnh

phototheodolite kính vĩ chụp ảnh

phreatic (thuộc) nước ngầm

phreatic discharge vết lộ của nước ngầm

phreatic high mực nước ngầm trên cùng

phreatic low mực nước ngầm dưới cùng

phreatic rise sự dâng cao mặt nước ngầm

phreatic water nước ngầm

phthisis bệnh phổi (của thợ mỏ do hít phải bụi)

phyllite filit (đá lá sét mica)

physical (thuộc) vật lý

physical address th địa chỉ vật lý

physical layer th tầng vật lý

physical memory th bộ nhớ vật lý

physical process quá trình vật lý

physical properties tính chất vật lý, lý tính

physical prospecting sự tham dò vật lý

physical weathering sự phong hóa vật lý, sự phân hủy cơ học

physics vật lý học

phytogenic rock đá thực vật, đá tạo thành từ di tích thực vật

phytogenous rock xem phytogenic rock

phytophoric rock xem phytogenic rock

piccaninny xem pickaninny

pick cuốc chim, cuốc chim hai đầu; rang (của xích sắt); búa chèn // sửa phẳng (vách lò) bằng cuốc chim; đập vỡ, cạy ra; chọn, chọn lọc (quặng hoặc than trong đá, đá phiến); phân loại (than, đá)

pickaninny đứa bé da đen làm các công việc phụ trợ (ở các mỏ ở Nam Phi)

pickaxe cuốc chim; làm tới bằng cuốc chim, xới bằng cuốc chim

pick blow sự đập của choòng của búa chèn

pick box cam của xích sắt (của máy đánh rạch hoặc máy liên hợp)

pick breaker máy nghiền răng; máy nghiền kiểu búa

pick changing sự thay thế răng

pick cylinder xi lanh của búa chèn

pick down chọn lọc [than, đá] sau khi nổ mìn

picked (đã) chọn, chọn lọc, phân loại

picked coal than đã tuyển bằng thủ công

picked off dirt đá thải

picked out at the face đã tuyển bằng thủ công ở gương lò

picked rock đá chọn ra

picked sample mẫu chọn lựa

picked stone mẫu quặng giàu

picker thợ chọn, thợ phân loại; máy phân loại đá; máy sàng, cuốc chim, cái cuốc, mũi khoan

picker slot mác sàng

picket cọc mốc (ở lò); cọc // rào hàng cọc

pick hammer búa chèn; búa nhọn để chọn quặng

pick hand cán búa chèn

pick heading lò để tập trung và phân loại

pickholder cam của xích sắt, chân răng (của máy đánh rạch)

picking sự chọn đá, sự phân loại, sự tuyển thủ công; sự làm tới

picking action tác dụng làm tới; sự làm tới, sự xới

picking belt băng tải cho than sạch; băng chọn quặng, băng chọn đá

picking chute máng chọn đá

picking conveyer băng chọn lọc, băng tải chọn đá

picking earth sự làm tới đất (trước khi xới)

picking labour sự chọn đá bằng tay; công nhân chọn đá bằng tay

picking pocket phổu đá, phổu tháo đá

picking refuse đá thải

picking shaker bàn rung chọn đá
picking shed nhà để chọn đá
picking speed tốc độ chọn đá
picking table bàn chọn đá; bàn chọn than
pick loss sự mài mòn rạn
pickman thợ khâu; công nhân khai thác bằng búa chèn; thợ cuốc đá
pick mining machine búa đập chèn; máy đập đánh rạch
pick off chọn, chọn lọc, phân loại
pick out chọn, chọn lọc, phân loại
pick piston pittông của búa chèn
pick point đỉnh rạn
pick renewal sự thay thế rạn; sự thay rạn đã bị mòn
pick set bộ cam (của máy đánh rạch); vít kín
pick setting hàm rạn tang cường
pick tool chو̀ng của búa chèn
pick up bắt, ngoạm, móc, dỡ, móc, xúc; nâng lên, kéo lên; cấp phát than tại kho
pick-up scoop gầu nâng bùn (ở đầu dỡ tại cửa máy xay)
pick-up separator máy phân ly làm việc theo nguyên lý nâng hạt lên
pick-up truck ô tô tải loại nhỏ
picotite *ky* picotit, crom-spinen
piece cục, miếng, mẫu; cái, chiếc; phần, bộ phận
piecemeal dần dần, từ từ, từng phần
piecemeal stoping sự phá hỏa từ từ
piece time thời gian giải lao để ăn trưa
piecework công việc khoán
pieceworker [thợ, công nhân] làm khoán
pie chart *th* biểu đồ hình tròn
pier cột, trụ, cột chống; trụ trung gian; bến nhỏ; cầu cạn
pierce đục thủng, đột lỗ; đào lỗ; xuyên qua; nối thông lỗ; dò, thăm dò
piereel cái dùi, mũi khoan
piereer cái đột lỗ, cái dùi; chو̀ng

piercing sự đào lỗ, sự nối thông lỗ; sự dò, sự thăm dò (bằng thước thăm dò); sự khoan nhiệt; đường kính trong
piercing a tunnel *xem* piercing fault
piercing entries sự nối thông lỗ
piercing fault sự đào lỗ qua phay
piercing rate tốc độ khoan (*khí khoan nhiệt*)
piercing the shafts sự nối thông giếng
piezoelectric (thuộc) áp điện
piezoelectricity áp điện; áp điện học
piezoelectric seismometer cái đo địa chấn kiểu áp điện
pig cái cào để kiểm tra độ nhẵn của đường ống; thanh, đòn, phiến; dăm nhỏ
pig crib cũi lợn chèn dăm đá
piggyback máng cào lỗ chợ kiểu xích
pigstay *xem* pigsty
pigsty cũi lợn, vì cũi lợn; vành của vì chống, khung giàn
pigstye (được) gia cố bằng cũi lợn
pigsty timbering vì cũi lợn
pike cuốc chìm
pile đồ đóng, chất đóng; vận chuyển (vào bãi thải); đóng (cọc); đóng (đá, than); sự chất đóng; chống; cọc
pile block búa đóng cọc
pile cap mũ cọc
pile crown mũ cọc
piled (được, đã) chất thành đóng; (thuộc) cọc
pile drawer máy nhỏ cọc
pile driver máy đóng cọc
pile driver tower giá của máy đóng cọc
pile driving sự đóng cọc
pile driving plant máy đóng cọc
pile lining sự gia cố bằng cọc
pile planking tường ván cừ, hàng cọc ván, vì cọc
pile point mũ cọc
pile puller máy nhỏ cọc

pile pulling sự nhổ cọc
pile ring đai cọc
pile ring puller dụng cụ tháo đai cọc
pile setting sự đóng cọc
pile shoe mũ cọc
pile sinking sự đóng cọc
pile test sự thí nghiệm cọc bằng tải trọng
pile toe chân đóng đá
pilework công việc đóng cọc; công trình bằng cọc; bệ cọc, dầm cọc
piling sự đóng cọc; sự gia cố bằng cọc ván; dầm cọc ván; sự tạo thành bãi thải; sự chất thành đống
piling home sự đóng cọc tới độ chối
pill thành phần nhiên liệu (ở dạng giọt ngưng kết) trong mỗi lửa bằng điện
pillar trụ bảo vệ; cột
pillar and bord *xem* bord and pillar
pillar-and-bord system phương pháp khai thác chia cột; phương pháp khai thác cột ngắn
pillar and breast phương pháp khai thác buồng cột; phương pháp khai thác kiểu buồng
pillar-and-breast system phương pháp khai thác buồng cột
pillar and double stall phương pháp khai thác lò dọc đôi
pillar-and-panel work sự khai thác chia cột
pillar-and-post work sự khai thác chia cột
pillar and room system *xem* room and pillar system
pillar and stall phương pháp khai thác cột ngắn; phương pháp khai thác lò dọc đôi
pillar-and-stall system phương pháp khai thác chia cột ngắn; phương pháp khai thác lò dọc đôi
pillar-and-stall working sự khai thác chia cột
pillar caving sự phá sập cột
pillar coal than để lại ở trụ bảo vệ

pillar crane cần trục kiểu tháp, cần trục kiểu cột buồm
pillar disintegration sự phá sập cột; sự phá hủy trụ; sự nền hồng trụ
pillar drawing sự khâu trụ bảo vệ
pillar-drawing workplace khu vực khâu trụ bảo vệ
pillar drive lò được chống đỡ bằng trụ bảo vệ
pillar extraction sự khai thác trụ bảo vệ
pillar face gương lò ở cột; gương lò ở trụ bảo vệ
pillaring sự khâu [trụ bảo vệ, cột]
pillaring-back sự khai thác [trụ bảo vệ, cột] bằng phương pháp khâu giật
pillar line tuyến gương lò khi khai thác trụ bảo vệ
pillar man thợ đá, thợ chất đá
pillar method phương pháp khai thác chia cột; phương pháp khai thác buồng cột
pillar mining công việc lò chợ (thuộc phương pháp khai thác chia cột); sự khâu trụ bảo vệ (thuộc phương pháp khai thác buồng cột)
pillar operation sự khâu trụ bảo vệ
pillar pulling *xem* pillar operation
pillar pulling on the retreat sự khai thác trụ bảo vệ bằng phương pháp khâu giật
pillar raise lò thượng ở trụ bảo vệ
pillar rashing sự phá trụ bảo vệ
pillar recovering sự khâu trụ bảo vệ
pillar recovery *xem* pillar recovering
pillar remnant chân trụ bảo vệ, phần trụ bảo vệ để lại không khai thác
pillar removal sự khâu trụ bảo vệ
pillar residue chân trụ bảo vệ
pillar road lò vận chuyển được chống đỡ bằng trụ bảo vệ
pillar roadway lò vận chuyển được chống đỡ bằng trụ bảo vệ
pillar robbing *xem* pillar operation
pillar slabbing *xem* slab pillaring

pillar spacing khoảng cách giữa các trụ bảo vệ

pillar splitting sự cắt trụ bảo vệ; sự cắt cột; sự khâu cột hoặc trụ bảo vệ bằng các dải khâu cột

pillar square setting sự khâu trụ bảo vệ rồi chống lò bằng vì khung vuông

pillar stope gương lò khâu cột; gương lò khâu trụ bảo vệ

pillar stoping sự khâu trụ bảo vệ; sự khâu lò chợ (cổ) để lại trụ bảo vệ

pillar support sự chống giữ nóc bằng trụ bảo vệ

pillar supported được chống giữ bằng trụ bảo vệ

pillar system phương pháp khai thác chia cột

pillar taking sự khâu trụ bảo vệ

pillar thinning sự khâu từng phần trụ bảo vệ

pillar wall vách của trụ bảo vệ

pillar withdrawing sự khâu trụ bảo vệ

pillar work công tác khâu trụ bảo vệ

pillar working sự khâu cột hoặc trụ bảo vệ; phương pháp khai thác buồng cột

pillow block ổ trục, ổ gối đỡ, gối tựa

pilot phụ, đi trước; sơ bộ // lái; kiểm tra, không chế // thí nghiệm; bán công nghiệp

pilot concentrating plant xưởng tuyển thí nghiệm

pilot hole lỗ khoan đi trước

pilot method sự khâu hoặc sự đào lò có lò vượt trước với tiết diện nhỏ

pilot mill xưởng tuyển thí nghiệm; xưởng thực nghiệm

pilot pipe ống chống để gia cố lỗ khoan vượt trước

pilot plant thiết bị thí nghiệm

pilot raise trục tải phụ (từ lò dọc vỉa)

pilot shoulder reamer máy mở rộng lỗ khoan kiểu bậc

pilot test sự thí nghiệm bán công nghiệp; sự thí nghiệm trên máy bán công nghiệp

pilot tunnel lò bằng đi trước, lò bằng dẫn hướng (*khi đào tuyenen*)

pilot wire dây tín hiệu

pin chốt, trục, đinh ốc, bulông // bất chặt bằng bulông

pin breaker máy nghiền răng

pinch chỗ [thắt; ép, nén]; sự vát mỏng; đuôi vát mỏng (*của mạch quặng*); vát mỏng

pinch and swell chỗ phình và chỗ thắt của mạch quặng

pinchbar xà beng; xà beng cây đá ở nóc lò; cái cạp

pinched kẹp chặt, ngàm; ép nén

pinching out sự vát mỏng, sự vát nhọn; sự ép dùn (*than*)

pinch out vát mỏng, vát nhọn; ép trôi

pin connection nút bản lề, mắt khớp, tiếp điểm chốt

pine cây thông

pine-bog peat than bùn được tạo thành trong đầm thông

pine wood thông lá nhọn

pin hinge khớp, bản lề; trục bản lề

pinion bánh răng nhỏ, bánh răng

pink ash loại than antraxit để tạo xỉ

pink quartzite quaczit màu hồng

pinned between car and wall bị mắc kẹt giữa goòng và vách lò (*khi bị tai nạn lao động*)

pinnule lỗ ngám, thước ngám (*của thước đo góc*)

pint pinta (*đơn vị thể tích bằng 34,6775 in sơ khối*)

piny bằng gỗ thông; (thuộc) cây thông

pioneering sự khảo sát, công tác khảo sát

pioneer lỗ khoan đầu tiên; lỗ khoan thăm dò

pipage sự bơm chuyển (dầu mỏ) bằng đường ống

pipe ống, đường ống; bơm (chất lỏng) theo đường ống

pipe away bơm (nước ra khỏi mỏ)
pipe basalt fitting lớp lót ống bằng bazan
pipe bend ống nhánh; khuỷu ống
pipe branch ống nối, ống nhánh
pipe capacity khả năng thông qua của đường ống
pipe casing ống lót, ống chống, ống vách (lỗ khoan)
pipe clay cao lanh mềm
pipe compartment ngăn đặt ống trong giếng mỏ
piped đưa đến bằng đường ống; nối bằng đường ống
pipe (drive) shoe đế ống chống
piped water supply sự cấp nước tập trung (để chống bụi và chống cháy)
pipe elevator máy nâng thủy lực, kích thủy lực
pipe fittings lớp lót ống
pipe flushing xem stowing pipe
pipelayer [máy; thợ] đặt ống
pipe laying sự đặt ống
pipe line ống dẫn, đường ống
pipe liner ống lót, ống chống, ống vách (lỗ khoan)
pipeline scraper cái nạo để làm sạch đường ống
pipeline stocker lượng tồn dầu mỏ trong ống dẫn dầu
pipelining sự đặt đường ống; sự bơm chuyển bằng đường ống
pipeman thợ chèn lấp (chèn lấp bằng thủy lực); thợ đường ống, thợ đặt ống
pipe of ore sự tích tụ quặng; thân quặng, vỉa quặng
pipe ore sampler máy lấy mẫu quặng hình ống
pipe prover khí cụ để xác định độ kín của ống
pipe r fumaron; khe nứt có thoát ra khí mỏ
pipe range đường ống; mạng đường ống; hệ thống ống

pipe riser đồ gá để nâng ống
pipe sampler máy lấy mẫu hình ống
pipe sampling sự lấy mẫu bằng mũi khoan
pipe scraper cái nạo để làm sạch ống thoát nước
pipe spilling vì cọc ống; sự chống bằng vì cọc ống
pipe spilling support xem pipe spilling
pipe splice sự ghép cọc
pipe stringing sự đặt đường ống
pipe support cột chống bằng ống
pipe tally sự kiểm tra chiều dài đường ống
pipe tongs chia vạn dạng ống, clê dạng ống
pipeway ngăn đặt ống của giếng mỏ
pipe wiper đĩa cao su có lỗ ở giữa để nạo
pipe wrench chìa vạn dạng ống, clê dạng ống
piring đường ống; sự đặt đường ống; sự bơm
pique giếng mù
pisolite oolit, đá trứng cá
piston pittông
piston actuated dẫn động bằng pittông
piston air valve van trượt
piston compressor máy nén khí kiểu pittông
piston jig máy lạng kiểu pittông
pistonless không pittông
piston stamp búa giã kiểu pittông
piston(-type) pump máy bơm kiểu pittông
piston pump máy bơm kiểu pittông
pit mỏ, mỏ hầm lò, xí nghiệp mỏ; giếng mỏ; giếng, giếng nông; mỏ lộ thiên; hồ
pit bank sản tiếp nhận; sản ở miệng giếng; tầng ở mỏ lộ thiên; sản, bãi; mực cầu (ở mỏ có tuyến than)
pit barring sự gia cố giếng, sự chống giếng
pit boss quản đốc mỏ; giám đốc mỏ (mỏ nhỏ)
pit bottom sản giếng mỏ, sản ga đáy giếng

pit bottom stone trụ bảo vệ ở gần giếng mỏ

pit bottom stoop trụ bảo vệ ở gần giếng mỏ

pit car goòng

pit car loader máy bốc dỡ; máy chuyển tải

pit car loader belt băng [máy bốc dỡ, máy chuyển tải]

pit car loader discharge end phía dỡ tải của [máy bốc dỡ, máy chuyển tải]

pit car loader hopper end phía chất tải của [máy bốc dỡ, máy chuyển tải]

pit car loader receiving end *xem* pit car loader hopper end

pitch bước; độ nghiêng, độ dốc; góc nghiêng; góc giữa mặt phẳng nằm ngang và trục nghiêng (*của thân quặng*); hướng dốc (*của vỉa*); nhựa, hắc ín, bitum, pec, bã nhựa

pitch angle góc dốc, góc cắm (*của vỉa*); góc nghiêng

pitch binder pec dính kết

pitchblende *ky* uraninit

pitch coal vỉa than [dốc nghiêng, dốc đứng]; than nâu chứa bitum; than giòn ánh

pitch coke cốc mỡ, cốc nhựa

pitch diameter đường kính vòng lan (*bánh răng*)

pitched paper giấy dầu, bìa lợp, cactông, hắc ín

pitcher cốc chim

pitching nghiêng, dốc đứng, dốc thoải

pitching borer mũi khoan con, mũi khoan ruột gà

pitching ore shoots cột quặng trong mạch có độ lệch riêng

pitching seam vỉa dốc đứng

pitching seam plan phương pháp khai thác vỉa dốc nghiêng hoặc dốc đứng

pitching vein mạch dốc đứng

pitch mining sự khai thác [vỉa dốc đứng; vỉa nghiêng]

pitch of boom độ nghiêng của cần máy xúc

pitch of holes khoảng cách giữa các lỗ khoan

pitch of orebody góc giữa mặt phẳng nằm ngang và trục nghiêng của thân quặng

pitch of picks bước rang (*của xích cắt*)

pitch of strand bước bện (*dây cáp*)

pitch peat than bùn có nhựa

pitch pillar trụ quặng bảo vệ

pitch spacing of holes khoảng cách giữa các lỗ khoan

pitch-stone opxidian, đá vỏ chai; đá dẻo

pitch work sự khai thác vỉa dốc đứng

pitchy (thuộc) nhựa, có nhựa

pit coal than đá; than chứa bitum

pitcrater phễu sụt, phễu sập đổ

pit disaster inquiring sự điều tra chính thức các nguyên nhân [tai nạn, sự cố] ở mỏ

pit dump *xem* pit heap

pit eye hồ thu nước (*ở đáy giếng*); sân giếng

pit frame tháp giếng mỏ

pit gear thiết bị của mỏ, thiết bị của giếng mỏ

pit guide thanh dẫn hướng (*ở giếng mỏ*)

pit haulage vận tải mỏ

pit head tháp giếng, nhà trên miệng giếng, sân tiếp nhận trên

pit head frame tháp giếng

pithead price giá bán khoáng sản khi giao hàng tại mỏ, giá bán khoáng sản đã khai thác

pit heap địa phận mỏ; bãi thải mỏ hầm lò, bãi thải đá, bãi thải đá hình nón; tổng mặt bằng của mỏ than hầm lò

pit hill *xem* pit heap

pit man thợ mỏ, công nhân hầm lò, thợ đào lò, công nhân thoát nước; thanh truyền (*của máy nghiêng nhai*)

pit mouth miệng giếng

pit-mouth price *xem* pithead price

pitometer pitomet, lưu tốc kế

Pitot (static) tube ống Pitô

pit pony ngựa để vận chuyển trong hầm lò

pit prop cột chống lò

pit quarry mỏ lộ thiên vận chuyển khoáng sản ra bằng lò ngầm

pit rail đường ray ở mỏ

pit rope cáp cần trục, cáp nâng; cáp mỏ

pit-run vật liệu lấy ở mỏ [hầm lò, lộ thiên]; chưa gia công, chưa phân loại, chưa sàng

pit-run rock đá lấy ở mỏ lộ thiên

pit sampling sự tham dò bằng giếng; sự lấy mẫu điểm bằng giếng

pit(-run) sand cát mỏ lộ thiên

pit scales cân tự động để cân ôtô chở quặng

pitshaft giếng mỏ

pit sinking sự đào giếng mỏ

pit stoop trụ bảo vệ giếng mỏ

pit superintendent giám đốc mỏ lộ thiên

pitter ngựa làm việc ở mỏ

pitting sự tham dò bằng giếng

pit tip bãi thải đá, bãi thải đá hình nón

pittop miệng giếng mỏ hay miệng lò hạ; bãi tiếp nhận trên

pit tub goòng dùng ở mỏ (có dung tích tới 0,7 m³)

pit underpinning vì cọc

pit water nước ở mỏ; độ ẩm của than đá (bị mất đi trong điều kiện môi trường bình thường)

pit wood gỗ chống lò

pit work thiết bị cơ khí của mỏ

pit worker thợ mỏ (hầm lò), công nhân (hầm lò)

pit yard bãi tiếp nhận ở trên (cạnh giếng mỏ)

pivot khớp, bản lề; trục tâm quay; quay, xoay; ngừng trục; chốt, trục bánh

pivotal fault phay thuận trục, phay thuận bản lề

pivoted bucket carrier băng tải nâng có gầu treo bản lề hoặc gầu đặt trên ngừng trục

pivoting fan quạt gió [kiểu lác, kiểu quay]

pixel th điểm ảnh, phần tử ảnh

pixel image th ảnh điểm ảnh

pixel map th ảnh xạ điểm ảnh

place nơi, chỗ, địa điểm, vị trí; sân, bãi, khu đất; lò; gương lò

placeability tính dễ đổ (vữa bê tông), tính dễ trát

place advance tiến độ của gương lò; sự vượt trước của gương lò

place cleaning sự dọn sạch gương lò

placed được đặt, được xếp đặt

place driving tiến độ của gương lò

place-measured được đo đạc tại chỗ (ở dạng nguyên khối)

placement sự lát, sự rải, sự xây (bê tông)

place of deposition nơi trầm tích, nơi lắng đọng

place of origin nơi thành tạo, nơi hình thành

place of refuge nơi ẩn nấp

place of sampling vị trí lấy mẫu

place of settling nơi lắng đọng khoáng vật

placer sa khoáng; mỏ sa khoáng

placering sự khai thác mỏ sa khoáng

placing sự đặt, sự để, sự bố trí, sự sắp đặt; sự xây, sự lát

plagioclase *ky* plagiocla

plain nhân, trơn, bằng phẳng, dẹt dạn; đơn giản, thông thường, bình thường

plain concrete bê tông, bê tông không có cốt thép

plain-end pipe ống không cắt đầu

plain silicosis bệnh nhiễm bụi silic không biến chứng

plain steel thép thường (dùng làm mũ khoan)

plain strain sự biến dạng xảy ra trong một mặt phẳng

plain water nước không có phụ gia thẩm uốt (*khi khử bụi*)

plain wheel bánh đai nhẵn, puli nhẵn

plain-woven đan đơn giản (*vải dệt lọc*)

plan mặt bằng, bình đồ, kế hoạch, quy hoạch; bản thiết kế, đồ án; bản vẽ // lập kế hoạch, lập thiết kế, lập đồ án // trình tự chuẩn bị, trình tự khai thác

plan area diện tích mặt cắt ngang

plane lò hạ, phẳng, lò thượng; đường nằm ngang, mực, mức, tầng; mặt thớ chế; lò vận tải chính, lò cái, lò dọc chính; mặt, mặt phẳng // nghiêng, có độ nghiêng

planed fault phay (bị) san phẳng

plane of cleavage mặt thớ chế

plane of flexure mặt thớ chế

plane of fracture mặt phẳng uốn

plane of incidence độ nứt, tính nứt nẻ

plane of schistosity mặt phân phiến

plane of stratification mặt phân vỉa

plane of weakness mặt phá hủy

planer máy san, máy bào

plane stress trạng thái ứng suất phẳng

plane surface mặt, mặt phẳng; mặt chính diện; mặt nút

plane survey sự lập bản đồ địa hình, sự đo vẽ mô

planet (thuộc) hành tinh

plane table bàn đạc

plane-table survey sự đo vẽ bằng bàn đạc

plane table surveying sự đo vẽ bằng bàn đạc

plane-table traverse đường chuyển bàn đạc

planet wheel bánh hành tinh

planilla planilla (*máy để rửa cát*)

planimeter máy đo diện tích

planimetry sự đo diện tích; sự xác định độ cụt của khoáng sản bằng phương pháp đo diện tích

planing sự san bằng, sự làm bằng phẳng

plank tấm, bản, thanh, ván (*có chiều dày 5-10 cm và chiều rộng từ 20 cm trở lên*) // lát (ván); bao bọc (bằng ván)

plank pipe cọc ván

planking tấm ván, mặt lát; bề, giá // lát bằng ván

planking system phương pháp vận chuyển bằng cách lát ván trên nền

plank tubing vì thối bằng gỗ

plank type crossbar xà nóc bằng [ván, ván bìa]

planner người lập [kế hoạch, quy hoạch]

planning sự quy hoạch, sự lập kế hoạch, sự san bằng; sự đo vẽ bình đồ

planning of surface sự đo cao trình bề mặt

planning survey sự đo đạc địa hình, sự lập bản đồ địa hình

planoconformity sự phân vỉa chỉnh hợp

plan of mine mặt bằng bố trí thiết bị trên mặt

plan of site mặt bằng bố trí thiết bị trên mặt, tổng mặt bằng

plan parallel structure sự phân vỉa chỉnh hợp

plant nhà máy, xưởng, công xưởng, xí nghiệp; máy, thiết bị

plantation pole pôn đồn điền (*đơn vị chiều dài bằng 7 yat, 1 yat bằng 0.9144m*)

plant rating công suất định mức (*của máy móc, thiết bị*)

plant remains di tích thực vật

plant shovel máy xúc

plastering sự nổ mìn đắp

plaster shooting sự nổ mìn đắp (*để nổ mìn lần thứ hai*)

plaster shot mìn đắp

plaster slab mìn đắp

plaster stone thạch cao; đá vôi sét, đá macrơ

plastic dẻo, có tính dẻo, bằng chất dẻo

plastic clay á sét, đất sét dẻo

plastic coal than dẻo

plastic-covered wires dây (được) cách điện bằng chất dẻo (*dễ nổ mìn điện dưới nước*)

plasticity độ dẻo, tính dẻo

plastic pipe ống chất dẻo

plastic property độ dẻo, tính dẻo

plastic reinforced primacord dây nổ có vỏ bọc bằng chất dẻo

plastic rock đá dẻo

plastics chất dẻo

plastic wave sóng nén, sóng ép (*khi nổ mìn*)

plastic yield sự biến dạng dẻo

plat kế hoạch tổng hợp công tác mỏ; sân giếng mỏ, sân tiếp nhận dưới

plate bản, tấm, phiến, lá; dầm gỗ dài của vỉ chống (*ở giếng*); đá dạng phiến (*có thể nứt lớn*); anôt, cực dương

plate-and-frame press máy lọc ép kiểu khung

plateau sediments trầm tích nền

plate crossing bộ ghi thao được

plate jib cần liên của máy trục

plate joint mối nối hình tấm (*của băng tải*)

plate lagging thanh giằng mái dạng tấm

plate layer công nhân sửa chữa đường, thợ đặt đường ray

plate shale đá phiến lát

plate sleeper tà vẹt tấm

plate sluice máng dẫn hỗn hống, máng tuyển hỗn hống

plate steel thép tấm, thép lá

plate stiffen tấm dập, tấm ép; đoạn ép đầu ray; thanh nẹp, thanh nối; tấm đệm

plate valve van bướm, van lá; van bị một chiều, van bị chặn về (*trong cơ cấu phân phối không khí của búa khoan*)

plate vibrator tấm rung, bàn chấn động

plate washer vòng đệm dạng tấm, vòng đệm dạng đĩa

platform sân, bãi, bệ, nền, sàn, giàn, giá, giá lật được

platform scales cân bàn

platform vibrator tấm rung, bàn chấn động

platinum h platin, bạch kim, Pt

platinum-iridium bridge wire cầu nung nóng bằng bạch kim-iridi (*trong cái mối lửa bằng điện*)

platinum sulphide platin sunfua

Plat-O screen sàng rung có bộ rung ở phía trên

Plat-O slimer bàn tuyển bùn

plats bản quay, tấm quay

platy phẳng, dẹt; (hình) tấm, phiến

play khe hở, độ hở; khoảng tự do, không gian tự do

play movement khe hở (chỗ nối)

play out vát nhọn, vát mỏng

Pleiocene xem Pliocene

Pleistocene thống Pleitôxen, thống Càng mới, thời kỳ sông băng // (thuộc) thống Pleitôxen, thống Càng mới

plenum sự thông gió kiểu thổi; áp suất dương của không khí ở mỏ

plenum system of ventilation phương pháp thông gió kiểu thổi

pleochroism tính đa sắc, tính nhiều màu

pleonaste kv xeilonit, pleonat, xpinen sắt magiê

pleural pain sự đau ở ngực (*một trong các triệu chứng của bệnh nhiễm bụi silic*)

pleurisy viêm màng phổi (*thuộc bệnh nhiễm bụi silic và bệnh lao silic*)

pliable đàn hồi (*về vì chống*)

pliable support vì đàn hồi

pliant mềm dẻo, uốn được; dễ biến dạng

plication uốn nếp (*của thân quặng*)

Pliocene thống Plioxen, thống Khá mới; thế Plioxen; trầm tích Plioxen; (thuộc) thống Plioxen

plot khu vực (*để khai thác hoặc thăm dò*); mặt bằng đo đạc khu mỏ; bản đồ; mặt

bang; đưa vào bản đồ; lập bản đồ hoặc bình đồ; *th* vẽ biểu đồ

plot scale tỷ lệ (bản đồ)

plotter máy do vẽ, người do vẽ

plotting đưa vào bình đồ; sự vẽ bản đồ; sự do vẽ; sự lập biểu đồ hoặc đồ thị

plotting scale tỷ lệ bản đồ

plough máy bào, máy nạo (*để khai thác than*)

ploughability sức kháng khi khấu bằng máy bào (*của than hoặc đá*)

plough blade lưỡi cắt của máy bào; lưỡi gạt

plough capacity năng suất của [máy san, máy bào]

plough cleaner cái nạo để cào sạch băng tải

ploughed width chiều rộng ngoàm của [máy san, máy bào]

ploughing sự cắt than bằng máy bào, sự khấu than bằng máy bào

ploughing knife lưỡi bào của máy bào; *xem* ploughshare

ploughing process quá trình khấu bằng máy bào

ploughing speed vận tốc của máy bào (*khi khấu*)

ploughshare lưỡi gạt của máy san, lưỡi bào của máy bào

plough-steel wire rope dây cáp bằng thép lò nổi

plough slope gương lò dùng máy bào

plough type kiểu máy bào, kiểu máy san, kiểu máy nạo

plough unloader bàn trang để đỡ tải, cái cào để đỡ tải

plow *xem* plough

plug cái nút // nút, đóng lại bằng nút // nút mìn trung gian (*khi nạp mìn phản tán*)

plug drill sự khoan lần thứ hai

plugged được đóng lại (bằng nút), được bít lại (bằng vật liệu nào đó), đã nút kín (đường ống hoặc lỗ khoan)

plugged crib vành gia cố trên cột côngxon

plugger búa khoan

plugger drill búa khoan hơi cầm tay

plugger hole lỗ khoan hướng xuống dưới

plugging sự đóng nút; sự bít kín (*đá xung quanh lỗ khoan đầu mỏ*); sự nút chặt, sự bít kín (*đường ống, vỉa bị thấm*), sự bít khe nứt

plugging back sự đâm dấy lỗ khoan; sự rút vào lỗ khoan đầu mỏ (*để tăng lưu lượng của vỉa nằm trên*)

plug lead chuẩn bằng chì

plugman công nhân vận hành bơm

plug-type valve van hình côn

plum đá để sản xuất bê tông đá học

plumb quả dọi, dây dọi; quả nặng (*đeo ở đầu cần*) // định hướng, đo bằng quả dọi

plumbaginous (thuộc) grafit, than chì

plumbago grafit, than chì; đá grafit

plumb bob quả dọi chì

plumbeous (thuộc) chì; có màu chì

plumbiferous chứa chì

plumbing sự hiệu chỉnh theo dây dọi; sự định hướng; sự đặt quả dọi

plumbing down sự thả quả dọi vào giếng mỏ

plumbing station vị trí treo quả dọi ở giếng mỏ

plumbism sự nhiễm độc chì (*ở các mỏ chì*)

plumb line dây dọi

plumb point điểm dọi

plumb shaft giếng mỏ

plumbum chì, Pb

plummet quả dọi chì; quả dọi

plummet lamp đèn treo; đèn trắc địa

plumming sự định tuyến; sự đo độ cao, sự đo thủy chuẩn

plump hole chỗ sụt trên mặt

plunge bị chìm; rơi; sụt; sự dìm; sự lún; sự sụt; độ dốc

plunger pittông; thợ lặn
plunger jig máy lặn kiểu pittông
plunge(r) pole cần bơm
plunger pump máy bơm thụt, máy bơm kiểu pittông dài
plus sản phẩm trên sàng, phần trên sàng; cục lớn cần phải đập lần thứ hai (*quặng, đá*); cục quá cỡ
plus-pressure process quá trình có tăng áp suất (*tuyển nổi*)
plutonian xem plutonic
plutonian rock đá dưới sâu
plutonic sâu, ở dưới sâu; kết tinh ở dưới sâu (*về đá*)
plutonic rocks đá dưới sâu, batolitit, plutonit
plutonium /*h* plutoni, Pu
ply nếp uốn; lớp; lớp đá nằm trực tiếp trên vỉa; đánh (cáp)
plyers cái kìm, cái cạp; kìm cắt dây thép; kìm mỏ bằng, kìm dẹt
plywood gỗ dán
plywood sheet tấm gỗ dán, gỗ dán nhiều lớp
pneolator máy hồi sức; máy thở nhân tạo
pneumatic sấm lốp, sấm lốp bơm hơi // (thuộc) khí nén, khí ép
pneumatically operated point ghi dẫn động bằng khí nén
pneumatically power được dẫn động bằng khí nén
pneumatic braking sự hãm bằng khí nén
pneumatic charging device [thiết bị, cơ cấu] nạp (thuốc nổ) bằng khí nén
pneumatic cleaner thiết bị tuyển bằng khí nén
pneumatic cleaning sự tuyển bằng khí nén
pneumatic coal hammer xem pneumatic hammer
pneumatic coal pick xem pneumatic pick
pneumatic concrete placer máy đổ bê tông bằng khí nén

pneumatic digger máy xúc chạy bằng khí nén
pneumatic drill mũi khoan khí nén
pneumatic hammer búa chèn hơi
pneumatic hose ống dẫn khí nén, ống cấp khí nén
pneumatic jack kích hơi, kích khí nén
pneumatic pick búa chèn hơi
pneumatic placer máy đổ bê tông dùng khí nén
pneumatic preparation sự tuyển bằng khí nén, sự tuyển khô
pneumatic process sự đào lò bằng khí nén, phương pháp (đào lò) ketxon
pneumatic proportioning sự định lượng bằng khí nén
pneumatic puncher máy đập đánh rạch dùng khí nén
pneumatic pusher bộ tiếp liệu tự động bằng khí nén (*cửa búa khoan*); giá (khoan) dùng khí nén
pneumatic quicksand thể huyền phù trong khí nén
pneumatic rock drill máy khoan dùng khí nén
pneumatic saw cưa dùng khí nén
pneumatic scales cân khí nén
pneumatic separation sự tuyển bằng khí nén
pneumatic separator máy phân ly kiểu khí nén
pneumatic shovel máy xúc chạy bằng khí nén
pneumatic spade máy xúc chạy bằng khí nén
pneumatic stamp búa giã dùng khí nén
pneumatic stowage sự chèn lấp bằng khí nén
pneumatic stowing sự chèn lấp bằng khí nén
pneumatic stowing from the surface sự chèn lấp bằng khí nén từ mặt đất
pneumatic table bàn (tuyển) chạy bằng khí nén, máy lặn dùng khí nén

- pneumatic tipping gear** thiết bị lật chạy bằng khí nén
- pneumatic-tired** chạy bằng bánh lốp bơm khí nén
- pneumatic tyre** sam lốp, sam lốp bơm hơi
- pneumatic weighing** sự cân bằng, cân khí nén
- pneumatic winch** tời khí nén
- pneumatic work** sự đào lò dùng khí nén, phương pháp (đào lò), ketxon
- pneumatractor** máy nén khí di động tự hành
- pneumoconiosis** bệnh bụi phổi, nhiễm bụi phổi
- pneumonia** viêm phổi (*thuộc bệnh nhiễm bụi silic*)
- pocket** dải khâu cắt; lò cắt; ổ; sự phình của vĩa; túi (*dạng nằm của mỏ*); thân quang nhỏ; thể bị bao; rãnh, khe; phiếu, bunka; sự lún, sự hụt; rãnh để đặt cấp
- pocket-and-fender pillar** *xem* pocket-and-stump pillaring
- pocket-and-fender pillaring** *xem* pocket-and-stump pillaring
- pocket-and-stump pillar** *xem* pocket-and-stump pillaring
- pocket-and-stump pillaring** sự khâu cột theo dải khâu cắt để lại trụ bảo vệ
- pocket-and-stump work** *xem* pocket and stump pillaring
- pocket in a pillar** dải khâu ở cột
- pocketing** sự khâu cột bằng dải khâu cắt
- pocket of ore** túi quang; ổ quang giàu cá biệt
- pockety** có những hạt xâm tán cá biệt, có những ổ quang giàu cá biệt
- pod** thấu kính (quang) kéo dài, thân quang dạng thấu kính
- podlike** dạng thấu kính (*thân quang*)
- point** điểm, trạm; mũi tên, kim chỉ (báo), bộ ghi; đầu nhọn, mũi nhọn; lưỡi ghi // mài sắc, mài nhọn; hướng theo địa bàn // đáy lỗ khoan // đánh dấu; *th* trở, chỉ
- point chart** *th* biểu đồ điểm
- point diagram** *th* sơ đồ điểm
- pointed** sắc, nhọn; nhọn mũi, nhọn đầu
- pointed pile** cọc nhọn đầu
- pointer** *th* con trỏ; mũi tên, kim chỉ (báo); ngòi bút (*của khí cụ tự ghi*)
- pointing of holes** sự bố trí lỗ khoan
- point of coal** cột than
- point of horse** nơi phân nhánh của mạch quang
- point of reference** mốc; điểm kiểm tra
- point of the pick** đỉnh răng; đầu cắt của răng
- point-out** sự co thắt của lỗ khoan
- point pressure** sự tập trung ứng suất cục bộ (*gây ra do tác dụng của áp lực mở*)
- pointsman** người bẻ ghi
- point welding** sự hàn điểm
- poise poazo** (đơn vị độ nhớt bằng 1 g/cm giây); sự cân bằng // cân bằng; cân
- poison** chất độc; độc
- poison atmosphere** môi trường ngạt thở; môi trường độc hại
- poisoning** sự ngộ độc, sự nhiễm độc
- poisonous** độc, có độc
- Poisson distribution** *th* phân phối Poisson
- Poisson's ratio** hệ số Poisson
- poke** cời lò
- poke out** nhô ra, lồi ra, thò ra
- poker** gậy cời lò
- poker vibrator** máy rung sâu; đầm rung sâu, đầm dùi
- poket** *xem* pocket
- poking** sự cời lò
- polar coordinate** tọa độ cực
- polarization** sự phân cực, sự cực hóa
- polarizer** kính phân cực, máy phân cực
- pole** sào ngám, cọc tiêu, sào gỗ, gậy, trụ, cái sào; cọc, cột; cột chống; cực; pôn (*đơn vị chiều dài bằng $16^{1/2}$ fut=5.029m*) // chống, đỡ

pole and chain máy nhỏ cọc; đòn bẩy có xích

poleblasting sự nổ mìn buộc ở đầu sào (để loại bỏ quặng mắc kẹt ở lò tháo quặng)

pole derrick cần trục kiểu cột buồm

pole drill choòng dài; mũi khoan có cần

pole riffles thanh gỗ ngăn máng dẫn

pole road lò chống bằng vì kiểu khung giàn (ở khu vực lưu quặng); đường

pole roadway lò thượng ở khu vực lưu quặng; lò để chuyển vì chống vào gương lò chợ

pole tools dụng cụ khoan

poling cọc, trụ, sào gỗ, thanh gỗ, cột; sự đóng cọc; sự giằng bằng thanh gỗ

poling board ván bìa; ván cửa vì cọc; cột cửa vì cọc

poling engine đầu máy đồn toa

polings thanh gỗ để giằng

polish đánh bóng; mặt trơn

polish fault mặt trượt

polishing sự đánh bóng, sự mài, sự mài bóng

pollen peat than bùn chứa nhiều hạt phấn hoa

polling xem poling

poll pick cuộc chim một đầu

polls cọc, trụ, gậy, sào gỗ, thanh gỗ

pollutant chất làm bẩn, chất gây ô nhiễm

pollution sự ô nhiễm, sự nhiễm bẩn, sự làm bẩn

polonium *h* poloni, Po

polybasite *kv* polibazit, $(Ag, Cu)_{16} Sb_2 S_{11}$

polycrase *kv* poliera (Nb, Ti, Y, Er, Ce, U)

polydisperse system hệ phân tán không đều (về hạt nhỏ)

polygon (hình) đa giác

polygonal set vì chống hình đa giác

polygonal shaft giếng đa giác

polygonal supports vì chống hình đa giác

polyhalite *kv* polihalit, $(K_2Ca_2Mg(SO_4)_4 \cdot 2H_2O)$

polyline *th* đa đường, đa nét

polymerization sự trùng hợp

polymorphous đa hình

polyphase nhiều pha

polyspast palang, hệ thống ròng rọc

polyvinyl polivinyl

polyvinylchloride polivinyl clorua, PVC $(H_2C.CHCl)_n$

pond hồ chứa nước, vũng nước, ao, bể chứa; đê, kè, đập // đập đê, đập đập, ngăn lại

ponderous-spar *kv* barit

pontoon phà; cầu phao; xà lan

pony ngựa nhỏ; phụ, bổ sung

pony haulage vận chuyển bằng ngựa kéo

pony post cột chống ngăn (của vì chống phụ ở trên vì chống bình thường của lò bằng)

pony putting sự vận chuyển bằng ngựa

pony set vì chống bổ sung

pony truck xe rùa một trục (chuyển động theo máng trượt của máng cào lò chợ kiểu lắc để vận chuyển vật liệu)

pony wheel bánh dẫn hướng, con lăn dẫn hướng của xe skip

pool ao, hồ, bể chứa // đánh rạch, chặt, cát, đục; đóng nèm

poor nghèo, yếu, gầy, cần cỗi, chưa đủ, còn thiếu

poor casing đế ống chống được nén không chặt

poor core tỷ suất lấy lõi thấp

poor cleavage thớ chế biểu hiện không rõ

poor concrete bê tông rỗng, bê tông nghèo, bê tông thô

poorest stope gương lò chợ có quặng nghèo nhất

poor-graded có thành phần hạt không thuận lợi

poor in metallic content nghèo về hàm lượng kim loại

poorly placed sắp xếp không đạt, bố trí không đạt

poor physique sự phát triển thể lực kém
(*sự chống chỉ định để nhận vào làm việc trong điều kiện hầm lò*)

poor recovery tỷ lệ khai thác thấp; tỷ lệ thu hồi thấp

poor rock nóc yếu, nóc giả; sự lẫn đá trong quặng

poor roof nóc yếu, nóc không bền vững

poor seam vỉa có chất lượng xấu

poor timbering sự gia cố không đầy đủ

poor value ít giá trị; có hàm lượng kim loại thấp (*về quặng*)

poor ventilation sự thông gió không tốt

pop mìn để nổ mìn lần thứ hai (*phá đá hoặc quặng quá cỡ*); *th* lệnh pop (*kéo ra*)

pophole lỗ khoan nông để phá đá quá cỡ; lỗ mìn khâu; lỗ mìn phụ

popholing phương pháp nổ mìn lần thứ hai bằng lỗ khoan; sự nổ mìn lỗ khoan nông (*để phá đá quá cỡ*)

poplar cây dương

popouts bột trong bê tông

poppet head tháp đào giếng, giá khoan

poppet valve van kiểu đĩa

popping *xem* popholing

pop shooting phương pháp nổ mìn lần thứ hai bằng lỗ mìn nhỏ

pop shot sự nổ [lỗ mìn khâu, lỗ mìn phụ]

porcelain-lined được lót bằng sành hoặc sứ (*đường ống*)

pore lỗ nhỏ, lỗ rỗ; độ rỗng, lỗ hổng

pored xốp, nhiều lỗ, có nhiều lỗ nhỏ

pore size kích thước lỗ hổng

pore-solids ratio hệ số lỗ hổng

pore-water pressure áp lực của nước trong lỗ hổng của đất (*áp lực thủy tĩnh của nước chứa trong lỗ hổng của đất*)

poriness *xem* porosity

porosity độ xốp, độ rỗng, tính xốp

porosity of the rock mass độ thấm thấu của đá

porous xốp, nhiều lỗ, rỗ, rỗng

porousness *xem* porosity

porous rock đá có lỗ hổng

porous sediment trầm tích có lỗ hổng

porous strata đá có lỗ hổng

porous stratum vỉa có lỗ hổng

porphyre (đá) poefia

porphyritic dạng poefia

porphyritic rock đá poefia, đá nổi ban

port lỗ, miệng, cửa; cửa vào; cảng, bến; *th* cổng

portabell hàng tải dễ di chuyển

portability tính cơ động, tính dễ di chuyển, tính dễ vận chuyển, tính dễ mang

portable di chuyển được, mang đi được, xách tay, di động

portable aggregate plant thiết bị đập phân loại di động

portable blower quạt thông gió cục bộ di động

portable centrifugal pump máy bơm ly tâm di động

portable computer máy tính xách tay

portable crushing plant thiết bị nghiền đập di động

portable loader máy bốc xếp di động, máy bốc dỡ di động

portable lighting sự chiếu sáng bằng nguồn sáng di động

portable mining substation trạm biến áp di động ở mỏ

portable pump máy bơm di động

portable rig tổ máy khoan di động

portable scraper máy cào di động có giá đỡ tải

portable stacker máy bốc xếp di động

portable tracks đường ray di động

portal cửa (hầm lò), miệng

portal-point of attack vị trí giao nhau của [lò bằng, tuyenen]

portal support sự gia cố miệng lò, sự chống miệng lò

portal-to-portal từ miệng lò này tới miệng lò kia, từ cửa vào tới cửa ra (*khoảng thời gian ở trong mỏ khi thống kê thời gian làm việc*)

portion phần, bộ phận; chi tiết

portland xi măng poocăng

portland cement xem portland

portland clinker klinker poocăng

port side bờ trái, mạn bên trái

portrait mode th chế độ in dọc trang

portrait monitor th màn hình dọc

pory xốp, nhiều lỗ, lỗ rỗng, rỗng, dạng tổ ong

position địa điểm, nơi, chốn, chỗ, vị trí, địa phương, tư thế; điều kiện thể nằm

position of bearing điểm tựa

positive contact off-bottom spacer cái định vị khoảng cách tối ưu từ miệng đầu khoan tới đáy lỗ khoan (*khi khoan bằng bit*)

positive blower máy quạt [ép gió, thổi vào]

positive ore xem proved ore, developed ore

positive pan máy hỗn hống kiểu nghiêng được chất liệu ở giữa

positive reinforcement cốt chuỗi, cốt chịu kéo (*trong hệ thống cốt thép*)

positive reserves trữ lượng tin cậy, trữ lượng đã tham dò; trữ lượng chuẩn bị

possible có thể, chắc có

possible ore trữ lượng quặng có thể; trữ lượng quặng ngoài phạm vi lò chuẩn bị và lò tham dò; trữ lượng quặng chưa tham dò

post cột chống, thanh chống, trụ, giá đỡ, tường chống; trụ [than, quặng] bảo vệ không lớn; cấu kết hạt nhỏ; đá vôi có các lớp đá phiến mỏng xen giữa

post and bar xem post and cap

post and cap cột chống và xà ngang, vì chống không kín

post and hitch vì chống không kín (*một đầu xà ngang đặt vào hốc của vách lò*)

post-and-stall phương pháp khai thác buồng cột, phương pháp khai thác buồng

post-and-stall system phương pháp khai thác chia cột ngắn, phương pháp khai thác lò dọc đôi

post butting set vì chống cố xà nóc nối với cột chống bằng mộng

post drill máy khoan gắn trên cột

postglacial sau thời kỳ sông băng

postglacial period thời kỳ sau sông băng

postglacial system trầm tích sau sông băng

post hitch lỗ để đặt cột chống

post horn mộng cột (*của vì chống hình móng*)

posting sự chống bằng cột, sự dựng cột chống; sự khâu trụ bảo vệ

posting mounted (thuộc) cột; được gắn trên cột

posting mounted drill máy khoan gắn trên cột

posting puller máy nhổ cọc

posting puncher máy đập đánh rạch gắn trên cột

postmineral xảy ra sau [tạo khoáng, khoáng hóa]

postmineral changes sự thay đổi xảy ra sau [tạo khoáng, khoáng hóa]

Post-Pliocene sau thống Pliocen, sau thống Khá mới

post puncher máy đập đánh rạch đặt trên cột đỡ

post setting sự dựng cột chống

poststone cấu kết hạt nhỏ

post-stress ứng suất dư

Post-Tertiary (thuộc) kỷ sau Đệ tam // kỷ sau Đệ tam; trầm tích sau Đệ tam

post timbering sự chống lò bằng cột chống

pot vòm; thể vòm; nổi

potash salt muối kali

potassium h kali, K

potassium amyl xanthate kxantogenat amyl kali (*thuốc tuyển nổi*)

- potassium ethyl xanthate** kxantogenat-etyl kali (thuốc tuyến nổi)
- potassium isopropyl xanthate** kxantogenat izopropyl kali (thuốc tuyến nổi)
- potassium magnesium sulphate** kylanbeinit
- potassium permanganate** kali pecmanganat, thuốc tím
- potassium thiocyanate** kali thioxianat, rodanat kali
- potassium xanthate** kxantogenat kali (thuốc tuyến nổi)
- pot bottom** đá tảng ở nóc; chỗ phình của vỉa
- potential** tiềm lực; năng suất dự kiến (của lỗ khoan dầu mỏ hoặc lỗ khoan khí đốt); tiềm tàng, có thể
- potential pressure** cột áp tĩnh, áp suất tĩnh
- potential reserves** trữ lượng tiềm tàng
- potential test** sự thử tiềm năng (sự xác định năng suất của lỗ khoan dầu mỏ hoặc lỗ khoan khí đốt)
- pothole** hố, hõm, rãnh, chỗ trũng; munda
- potholing** sự hạ các tảng đá treo bằng xà beng
- Potter-Delprat process** quá trình (tuyến nổi) tách khí bằng hóa học
- pound** pao (453,6 g); (đồng) bảng Anh // dăm, nện
- poundage** [thuế, sự trả tiền] tính theo pao
- poundal** paodan (đơn vị lực của Anh, lực truyền cho khối lượng 1 pao gia tốc là 1 $\text{ft}/\text{giây}^2$)
- pounder** chày giã
- pounding** tải trọng; phụ tải; sự dăm, sự nện
- pounding of traffic** khe hở trong chuyển động (khí vận chuyển)
- poundstone** đất sét cứng hoặc đất cứng (của vỉa than)
- pounson** đất sét mềm
- pouring** sự rót, sự đổ
- pouring rate** tốc độ đổ bê tông, tốc độ rót bê tông
- pout** máy nhỏ cọc
- powder** bụi, mặt, bột // nghiền (thành bột) // thuốc nổ, chất nổ
- powder blast stoping** phương pháp khâu bằng mìn; sự khâu bằng mìn trong buồng khai thác
- powder car** goòng để vận chuyển thuốc nổ
- powder core squib** ruột thuốc nổ (của dây cháy chậm)
- powdered** đã nghiền thành bột, đã biến thành bụi; dạng bụi, dạng bột
- powder fuel plant** thiết bị chạy bằng nhiên liệu than cám
- powdering** sự nghiền tới dạng bột
- powder magazine** kho thuốc nổ dinamit
- powder man** thủ kho thuốc nổ
- powder monkey** xem powder man
- powder per ton** suất tiêu hao thuốc nổ đối với 1 tấn (quặng hoặc đá)
- powder pocket** hầm để nạp mìn tập trung; hầm mìn, giếng mìn
- powder room** xem powder magazine
- powder sack** túi đựng thuốc nổ
- powder sensibility** độ nhạy của thuốc nổ
- powder smoke** khí sau khi nổ mìn
- powder stick** bao thuốc nổ
- powder storage** kho thuốc nổ
- powder train** dây thuốc nổ (trong dây cháy chậm)
- powdery** dạng bột, dạng bụi
- power** sức, lực; công suất; năng lượng; th; bật, tắt, ngắt // lũy thừa
- power actuated** có dẫn động cơ khí
- power crowding** lực cột nước
- power cut** sự ngừng cấp năng lượng, sự cắt điện, sự cắt mạch, sự ngắt, sự tắt máy
- power down** th ngắt nguồn
- power drag scraper** máy cạp kiểu cạp, máy cào điều khiển bằng cáp
- power drill** máy khoan, máy khoan điện

power driven có dẫn động cơ khí

power-driven wedge cái nêm cơ khí

power driver búa máy để đóng cọc

power dual system hệ thống cấp điện có hai nguồn (*nguồn điện một chiều cho các thiết bị vận tải, nguồn điện xoay chiều cho các thiết bị còn lại*)

powered (thuộc) cơ khí; được trang bị dẫn động cơ khí

powered prop cột chống cơ khí hóa; cột thủy lực

powered support system hệ thống vì chống cơ khí hóa; phương pháp khai thác dùng vì chống cơ khí hóa

power feed sự cấp liệu bằng cơ khí; sự cấp liệu tự động

power failure *th* mất nguồn

power feed motor động cơ của bộ tiếp liệu tự động

power feed rotor bánh công tác của bộ tiếp liệu tự động

power feed shell bàn trượt dẫn hướng của bộ tiếp liệu tự động

powerful mạnh, lớn, mạnh mẽ

power loader máy bốc xếp

power loading sự bốc xếp cơ khí

power loading machine *xem* power loader

power mains đường dây tải điện

power operated có dẫn động cơ khí

power plant trạm phát điện; thiết bị động lực

power rammer đầm cóc

power saw cưa máy, cưa cơ khí

power screen máy sàng, sàng cơ khí

power shovel máy xúc, máy xúc một gầu

power source nguồn năng lượng; nguồn điện (*khi nổ mìn bằng điện*)

power station trạm phát điện

power stroke hành trình làm việc, bước công việc, tiến trình làm việc

power supply sự cung cấp năng lượng

Powertool Powertool (*một loại thuốc nổ*)

power traction sự kéo bằng cơ khí

power tunnel đường hầm có áp, tuynen có áp

power unit thiết bị động lực; đơn vị công suất

power up *th* bật máy

power-weight ratio công suất trên một đơn vị trọng lượng (*thí dụ búa khoan*)

power wiring dây để cung cấp điện năng

power wrench chìa vặn dẫn động bằng cơ khí

pozzolon(a) puzolan, chất phụ gia thủy lực

P-point giới hạn tỷ lệ

practical average value trị số trung bình của chỉ tiêu đã được xác minh bằng thực tế

practical training sự đào tạo trong thực tế, sự đào tạo trong sản xuất; sự thực tập trong sản xuất

practice thực tiễn, thực tập, thực hành

praseodymium /- prazeodim, Pr

praeagitation sự khuấy sơ bộ

Pre-Cambrian, Precambrian tiền Cambri; (thuộc) tiền Cambri

Pre-Cambrian rock đá tiền Cambri

precast được chế tạo trước // chế tạo tại nhà máy; lắp ghép (*bê tông*)

precast concrete segment khối bê tông, gạch bê tông

precaution sự đề phòng; biện pháp đề phòng; biện pháp phòng ngừa

precedence *th* thứ tự ưu tiên (*trước sau*)

precementation sự gắn kết sơ bộ, sự xi măng hóa sơ bộ, sự gắn xi măng sơ bộ

precious quý (*kim loại*)

precious stone đá quý

precipitability khả năng kết tủa, tính lắng, độ lắng

precipitable có khả năng kết tủa, có khả năng lắng

precipitant chất làm kết tủa

precipitate chất kết tủa, chất lắng // kết tủa, lắng

precipitating agent chất làm kết tủa

precipitating trough máng lắng; máng để lắng đồng đã ximen hóa (*khí khai thác bằng phương pháp ngâm chiết*)

precipitation sự kết tủa, sự lắng; sự tách; chất kết tủa, chất lắng

precipitation of dust sự lắng bụi; sự thu bụi

precipitator bộ lắng

precipitous dốc đứng, dựng đứng

precise chính xác, đã xác định; tính vi, tính xác

precision *th* độ rõ, độ chính xác

precooling sự làm nguội sơ bộ

precutting sự đánh rạch ban đầu (*ở lò chế trước khi khuôn*)

predetermined đã cho, đã giao, đã quy định trước

predetonation sự kích nổ sớm

predisposed to silicosis có [tổ tính, thể tạng] dễ mắc bệnh nhiễm bụi silic

predrilling sự khoan mở lỗ; sự khoan lỗ khoan vượt trước

predrying sự sấy sơ bộ

prefabricated chế tạo tại nhà máy; lắp ghép (*bê tông*)

prefabricated blocks cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn

prefabricated rails đường ray chế tạo sẵn; đoạn nền đường sắt đúc sẵn (*để làm đường sắt*)

prefabricated track đường ray chế tạo sẵn

prefect chủ nhiệm (*nhà tập thể thợ mỏ đã đến ở các mỏ vàng-urani ở Nam Phi*)

preferential chọn lọc

preferential flotation sự tuyển nổi [chọn lọc, kết hợp]

preferential precipitation sự kết tủa chọn lọc, sự lắng chọn lọc

preferential solution sự khử kiềm chọn lọc

prefilter bộ lọc sơ bộ (*cửa mặt nạ chống bụi*)

preformed rope cáp có sợi đã bị biến dạng sơ bộ

preformed stemming nút mìn đóng thành thời

pregrouting sự gắn kết sơ bộ, sự xi măng hóa sơ bộ, sự gắn xi măng sơ bộ

preheater bình gia nhiệt sơ bộ, máy làm nóng, thiết bị nung

preheating sự nung trước, sự nung sơ bộ

prehnite *ky* prênit

prehydration sự bão hòa nước sơ bộ

preliminary sơ bộ, đầu tiên, ban đầu, trước; thô

preliminary assay mẫu sơ bộ

preliminary breaker máy nghiền thô

preliminary calculation sự tính toán sơ bộ, phép tính sơ bộ

preliminary crusher *xem* preliminary breaker

preliminary crushing sự nghiền thô, sự đập sơ bộ

preliminary investigation sự khảo sát sơ bộ mô khi thăm định

preliminary robbing sự khấu trừ bảo vệ, sự khấu trừ phần trừ bảo vệ

preliminary shaft giếng mới khởi công

preliminary sifting sự khám sức khỏe sơ bộ (*để tuyển vào làm việc ở mỏ hầm lò*)

preliminary sinking giai đoạn đầu đào giếng mỏ

preliminary support vì chống tạm thời; sự chống lò sơ bộ

preliminary survey sự thăm dò sơ bộ, sự khảo sát sơ bộ

preliminary work công việc chuẩn bị; sự khảo sát sơ bộ

preliminator máy nghiền bi cút để nghiền khô

premature sharpening sự mài non (*mũi khoan*)

premature shot sự nổ sớm, sự nổ cướp

premineral đã thành tạo trước khi khoáng hóa

premineral fissure khe nứt thành tạo trước khi khoáng hóa (*được lấp đầy các mảnh đá vụn và đất sét*)

pre-mining stresses ứng suất (trong đất đá) trước khi đào lò

premix hỗn hợp được chuẩn bị trước; khuấy sơ bộ

premixing sự khuấy sơ bộ

premoulded được chế tạo trước; chế tạo tại nhà máy; lắp ghép (*bê tông*)

preparation sự chuẩn bị; sự tuyển khoáng, sự làm giàu

preparation plant nhà máy [làm giàu quặng, tuyển khoáng], thiết bị [làm giàu quặng, tuyển khoáng]

preparation work sự chuẩn bị, công tác chuẩn bị

preparator nhà máy [làm giàu quặng, tuyển khoáng]

preparatory công việc chuẩn bị // (thuộc) chuẩn bị

preparatory work *xem* preparation work

prepared đã chuẩn bị; đã làm giàu

prepared reserves trữ lượng đã chuẩn bị

preparing specification điều kiện kỹ thuật chuẩn bị

pre-production period giai đoạn chuẩn bị trước khi khai thác

prepump bơm sơ bộ; hạ mực nước trước

pre-recorded signal tín hiệu được ghi trước (*cho hệ thống thông báo tự động*)

presedimentation sự lắng sơ bộ

presentation *th* sự giới thiệu

presentation graphics *th* đồ họa giới thiệu

presentation layer *th* tầng biểu diễn

present-day hiện đại, tối tân

presentecism đi làm, có mặt ở nơi làm việc

preservation sự bảo toàn, sự giữ gìn, sự bảo quản; sự phòng ngừa, sự đề phòng

preservative phòng ngừa, bảo hiểm, an toàn; chất khử trùng để bảo quản gỗ

preservative fluid chất lỏng để tắm; dung dịch để tắm

preservative liquid *xem* preservative fluid

preservative substance chất khử trùng (*để tắm vì chống*)

preserve bảo toàn, bảo quản, giữ gìn; phòng ngừa, đề phòng

preshift được tiến hành trước đầu ca

presilicotic stage sự nghi ngờ bị bệnh nhiễm bụi silic (*giai đoạn mắc bệnh*)

press máy đập, máy ép, máy nén; ép, nén, ấn

pressed peat bánh than bùn

press pump máy bơm tăng áp

pressure áp lực, áp suất, sức ép, sự ép; cột nước, cột áp; (thuộc) máy tăng áp, máy nén, máy bơm

pressure all around áp lực từ tất cả các phía

pressure-and-exhaust system of ventilation phương pháp thông gió từng phần phối hợp (*kiểu thổi và kiểu hút*)

pressure atomization sự phun chất lỏng bằng khí nén

pressure back đối áp, phản áp lực

pressure bump vật phun (đá); sự phun ra (đá)

pressure cementing work sự trám xi măng dưới áp lực, sự phụt xi măng dưới áp lực

pressure control sự điều khiển áp lực mở

pressure control valve van điều chỉnh áp suất

pressure fan máy quạt [ép gió, thổi vào]

pressure fracture sự ép vỡ than

pressure gauge áp kế, manômet

pressure-grouting pan máy phun vữa dùng khí nén

pressure-grouting system hệ thống phụt xi măng bằng áp lực

pressure grout penetration sự thẩm vữa xi măng vào đá khi bơm vữa xi măng vào

- pressure head** cột nước, cột áp; áp lực thủy tĩnh; cột áp thủy tĩnh
- pressure line** ống có áp
- pressure on the bit** lực dọc trục lên mũi khoan
- pressure parting** sự đứt đoạn thủy lực của vỉa
- pressure pipe** ống có áp
- pressure pipeline** đường ống có áp
- pressure piping** ống cấp khí nén
- pressure pulse** sự dao động áp suất (*khí nổ mìn*)
- pressure pump** máy bơm tăng áp
- pressure recorder** dụng cụ đo áp suất; cái chỉ báo áp suất
- pressure reducing valve** van giảm áp, van điều áp
- pressure-reduction process** quá trình (tuyển nổi) có thay đổi áp suất
- pressure regulator** bộ điều chỉnh áp suất
- pressure-release valve** van an toàn
- pressure stage** cấp áp suất
- pressure survey** sự đo áp lực mỏ
- pressure system of ventilation** phương pháp thông gió kiểu thổi
- pressure transmitter** máy phát áp lực
- pressure trouble** áp lực mỏ mạnh gây khó khăn cho việc khai thác mỏ
- pressure unit** đơn vị áp suất (*bằng 1 pao Anh trên 1 fút vuông, dùng trong tính toán về thông gió mỏ*)
- pressure valve** van tăng áp
- pressure ventilation pipe** ống thông gió thổi
- pressure water** cột nước; áp lực thủy tĩnh
- pressure water pipe** ống nước có áp
- pressure wave** sóng áp lực (*khí nổ mìn*)
- prestressed** chịu ứng lực trước, dự ứng lực (*bê tông cốt thép*)
- prestressed concrete** bê tông cốt thép [ứng lực trước, dự ứng lực]
- prestressed reinforcement** cốt ứng lực trước, cốt ứng lực sẵn
- prestressed rock** đất đá ở trạng thái [ứng suất, căng]
- pre-stressed tower** tháp bằng bê tông cốt thép dự ứng lực
- pressurizing** sự tạo áp, sự bơm không khí vào, sự tăng áp suất
- pretensioning** ứng suất trước, ứng suất dư (*của bê tông cốt thép*)
- pretreat** gia công sơ bộ
- pretreatment** sự gia công sơ bộ
- prevail** chiếm ưu thế, trội hơn, thịnh hành, lưu hành, phổ biến
- preventer** tấm chặn, van đối áp (*chống phụt dầu và khí ở miệng lỗ khoan*); thiết bị chống phụt
- prevention** sự ngăn ngừa, sự phòng ngừa, sự đề phòng, sự ngăn chặn
- prevention of accidents** kỹ thuật an toàn; sự phòng ngừa tai nạn
- preventive** (thuộc) ngăn ngừa, phòng ngừa
- preventive regulations** quy phạm an toàn
- previous slice** lớp đã khai thác xong
- previous yield** sự khấu trừ bảo vệ
- prewatering** sự làm ẩm sơ bộ
- price** giá (cà); giá trị // đánh giá, tính toán
- pricing** sự đánh giá; sự tính toán
- prick** tạo lỗ (*trong bao thuốc nổ để đặt kíp nổ*)
- prick punch** chوổng đầu nhọn
- pricker** cái que để tạo lỗ (*trong bao thuốc nổ để đặt kíp nổ*); cái đục lỗ mìn
- pricker lamp** cái móc để làm sạch bấc đèn mỏ
- pride** sự tích tụ quặng giàu
- prill** cục kim loại nhỏ tự sinh; cục quặng; mẫu, mẫu thử
- primacord** dây nổ, dây phát nổ
- primary** đầu tiên, sơ cấp, nguyên thủy, sơ bộ, nguyên sinh; thời kỳ đầu, khởi đầu; cơ

bán, chủ yếu; (thuộc) đại Cổ sinh, đại Paleozoic // đại Cổ sinh, đại Paleozoic

primary breaker máy đập lần đầu, máy nghiền thô

primary cell pin Vonta

primary deposit mỏ gốc nguyên sinh

primary explosive ratio suất tiêu hao thuốc nổ để khẩu (*không tính nổ mìn lần thứ hai*)

primary launder máng đầu tiên (*của máy rửa rỗ*)

primary mining sự chuẩn bị cột, sự tạo cột, sự khấu buồng

primary production sự gia công sơ bộ (về kim loại); sự luyện kim từ quặng

primary recovery sự khai thác (dầu mỏ) lần thứ nhất

primary rock đá nguyên sinh, đá gốc

primary screen máy sàng sơ bộ, máy sàng phân loại sơ bộ

primary slime bùn tuyển nổi lần đầu

primary stage of silicosis giai đoạn đầu của bệnh nhiễm bụi silic

primary stoping giai đoạn khấu thứ nhất (*thuộc phương pháp khấu hai giai đoạn*); sự khấu buồng

primary water nước nguyên sinh, nước magma; nước xuất hiện đầu tiên ở tầng chứa dầu mỏ

prime châm lửa dây cháy chậm (*khi nổ mìn chậm ngòi*); đóng mạch (*khi nổ mìn điện*); nạp thuốc nổ, nạp mìn; mỗi bơm (*trước khi khởi động*); nạp nhiên liệu

prime cap kíp nổ

prime making sự chế tạo bao thuốc mồi

primer bao thuốc mồi; thuốc nổ mồi

priming sự chế tạo bao thuốc mồi; sự mồi bơm

priming charge thuốc mồi; thuốc gây nổ của kíp nổ; nước mồi bơm

priming composition chất bắt lửa, chất bốc cháy

priming cup van mồi bơm

priming explosive sự chế tạo bao thuốc mồi

priming of pump sự mồi bơm

priming plug cái nút lỗ rót mồi bơm

priming powder thuốc kích nổ

priming pump máy bơm khởi động

priming shed buồng để chuẩn bị bao thuốc nổ

priming stick bao thuốc mồi

priming switch nút lỗ mồi (*của bơm*)

priming tube kíp nổ

priming valve van để mồi nước (*cho máy bơm ly tâm trước khi khởi động*)

principal material vật liệu đã khai thác

principal post cột chống chính

principal source nguồn chủ yếu, nguồn chính

principal stress ứng suất chính

principal sum vốn cố định

principle nguyên tắc, nguyên lý; quy tắc, quy định, quy phạm; luật, định luật, quy luật

pringap khoảng cách giữa các khu mỏ

prinning roll cần nổi; cần của vì neo

print th in

print buffer th vùng đệm in

print quality th chất lượng in

printer th máy in

printer control language th ngôn ngữ điều khiển máy in

printer controller th bộ điều khiển máy in

printer driver th bộ điều vận máy in

printer engine th cơ cấu in

printer file th tệp in

printer font th phông máy in

printer head th đầu in

printer server th bộ phục vụ in

priority th thứ tự ưu tiên

prism lăng kính; lăng trụ

prismatic (thuộc) lăng kính, hình lăng trụ

prismatic trommel sàng nhiều mặt, sàng hình lăng trụ

prismoid hình lăng trụ cụt

prism plough máy bào hình lăng trụ, máy san hình lăng trụ

pristine cổ, cổ xưa, thời xưa, nguyên thủy, ban đầu, khởi đầu

prit túi quang; giếng

probability xác suất

probability theory lý thuyết xác suất

probable error sai số [có thể, xác suất]

probable ore trữ lượng quặng có thể, trữ lượng quặng dự kiến

probable reserve trữ lượng có thể, trữ lượng đã được chuẩn bị một phần, trữ lượng đã tham dò

probe đầu dò, ống dò, máy dò, que thăm dò, thuốc thăm dò // dò, thăm dò, điều tra

probing sự thăm dò bằng khoan, sự thăm dò bằng giếng

problem vấn đề; nhiệm vụ, việc

procedure trình tự, phương pháp, thể thức, thủ tục; cách hành động; quá trình thi công

proceeding cách tiến hành, cách hành động

process quá trình, phương pháp // xử lý

processing sự gia công, sự xử lý; sự tuyển khoáng

processing of minerals sự tách khoáng vật, sự tuyển nguyên liệu khoáng vật

processing of sand sự chuẩn bị trước cát, sự gia công

processing of generation quá trình thành tạo

process of setting quá trình đông cứng (của bê tông)

procure tìm, tìm kiếm, thu được, nhận được, cung cấp đủ

prod que để tạo lỗ ở đầu bao thuốc nổ (để đặt kíp nổ hoặc kíp mìn điện)

produce sản phẩm, sản lượng; sản xuất, chế tạo, khai thác, gia công

produced coal than đã khai thác

producer người sản xuất; máy phát điện, thiết bị sinh (ga, khí); mỏ; lỗ khoan khai thác (dầu mỏ hoặc khí đốt)

producing có lợi, có hiệu quả, sinh lợi, có năng suất, khai thác được

producing section khu vực khai thác

producing unit khu vực khai thác, đơn vị khai thác

producing well lỗ khoan đang khai thác; lỗ khoan cho dầu mỏ

product sản phẩm; khoáng sản khai thác được (than, quặng)

production sự sản xuất, sự thi công, sự chế tạo, sự gia công, sự khai thác; năng suất, sản lượng; lưu lượng

production level mức khai thác, tầng khai thác, mức vận chuyển

production per miner năng suất một công nhân

production per room sản lượng một buồng khấu

production rate năng suất; tốc độ khai thác

production room buồng khấu, buồng khấu đang hoạt động

production schedule kế hoạch khai thác, biểu đồ công tác

production shaft giếng trục tải chính

production team đội công nhân khai thác

production unit khu khai thác

productive (thuộc) sản xuất; (có) năng suất; có ích, hữu hiệu, có hiệu quả

productive development lộ chuẩn bị trong than, sự đào lộ chuẩn bị trong than, công tác chuẩn bị

productive development ratio tỷ số giữa thể tích quặng và một đơn vị thể tích lộ chuẩn bị đào theo thân quặng

productive mine mỏ đang khai thác hoặc mỏ đang hoạt động

productiveness năng suất, sản lượng, sức sản xuất

productive oil pool vỉa dầu mỏ công nghiệp

productive series hệ tầng (vĩa) khai thác có hiệu quả

productive strata hệ tầng (đất đá) chứa quặng

productive working [gương lũng, gương lò] sản xuất; gương lò than

productivity năng suất, sản lượng, sức sản xuất

profile biên dạng, prôfin, mặt cắt, tiết diện // định hình, tạo biên dạng, tạo đường viền

profile blade cánh định hình (của quạt gió)

profile elevation mặt cắt dọc, biên dạng dọc

profile section mặt cắt định hình, mặt cắt biên dạng

profile shooting sự tạo mặt cắt địa chấn (khi thăm dò địa chấn)

profiling sự định hình, sự tạo biên dạng, sự tạo đường viền, sự tạo prôfin

profilograph máy ghi biên dạng, máy ghi prôfin (để dựng biểu đồ biên dạng của công tác mỏ)

profit lợi tức, lợi nhuận

profit rate tỷ suất lợi nhuận, lãi suất

profitable có lãi, có lời, sinh lợi, có lợi nhuận

program(me) chương trình, kế hoạch, biểu đồ

program file th tệp chương trình

program listing th bản in chương trình

program statement th câu lệnh (trong chương trình)

programmer th [người, bộ] lập trình

programming th sự lập trình

programming language th ngôn ngữ lập trình

progress sự tiến bộ; sự di chuyển, tiến độ // tiến lên phía trước

progress chart biểu đồ công việc

progressive tiến bộ, tiến tiến; lũy tiến, tăng không ngừng; tịnh tiến

progressive explosive thuốc kích nổ

progress record báo cáo tình hình thực hiện công việc

project thiết kế, đồ án, đề cương, dự án // thiết kế, dự thảo; nhô ra, lồi ra

projectile phóng ra, bắn ra, ném

projectile sampler máy lấy mẫu hoạt động kiểu đập

projecting sự thiết kế, sự dự thảo, sự lập dự án // nhô ra, lồi ra

projection phép chiếu, hình chiếu; thiết kế, đồ án, dự án; sự thiết kế, sự lập dự án, sự dự thảo; sự ném, sự phóng; chỗ lồi, phần lồi, mắt lồi, mắt (gỗ)

projection plane mặt phẳng chiếu

projector máy phóng, súng phóng; máy phun (bột nhôm để phòng ngừa bệnh bụi nhôm thuộc bệnh nhiễm bụi nhôm, bệnh nhiễm bụi silic); máy chiếu [ảnh, phim] lên màn hình

projecture chỗ lồi, phần lồi, đoạn chìa; tai, vấu; gờ

prolate kéo dài, thon, dài, giãn dài

proliferative reaction phản ứng tăng nhanh, phản ứng nảy nở (khi mắc bệnh nhiễm bụi silic)

prolific giàu (về mỏ dầu, khu vực dầu mỏ, lỗ khoan dầu mỏ)

prolific zone đới giàu (dầu mỏ hoặc khí đốt)

PROLOG (programming in logic) th ngôn ngữ PROLOG

promethium h prometi, Pm

prominent lồi lên, nhô lên; đáng chú ý, nổi bật; xuất chúng, nổi tiếng; hoàn toàn (thờ ờ)

promoter chất hoạt hóa; chất lập hợp cation (thuốc tuyến nổi)

prompt th dấu nhắc

prone to spontaneous ignition có khả năng tự bốc cháy

prong chỗ lồi, phần lồi; đĩa, chạc; rang, vấu; sừng nhánh

pronounced system of joints hệ thống [khe nút, thớ ché] biểu lộ rõ

proof sự chứng minh; sự thử, sự thử thách; mẫu thử // không thấm, không xuyên thấu, kín

proof sample mẫu thử

proof stick que thăm dò, thước thăm dò, ống thăm, ống dò

proofing sự thử nghiệm, sự thí nghiệm; sự làm cho [không thấm, kín].

proof test sự thử nghiệm kiểm tra; sự thí nghiệm, sự (thử) nghiệm thu

prop cột, cột chống, thanh chống, thanh giằng, tường chống, mố, trụ // chống (bằng cột); đóng (cột)

propagate truyền lan; phổ biến

propagation sự truyền lan, sự truyền sóng; sự phổ biến

propagation method phương pháp nổ một dãy lỗ khoan bằng một ống dùi (mìn)

propagation of explosion sự truyền nổ

propagation power khả năng truyền nổ (của thuốc nổ)

propagation-through-air test sự thí nghiệm khả năng truyền nổ (của thuốc nổ) trên một khoảng cách

propagation velocity tốc độ truyền

prop and bar vì không kín (gồm cột và xà nóc)

prop and bar timbering sự chống bằng vì không kín

prop and sill cột và dầm đáy

prop and sill slicing phương pháp khai thác phá hóa từng lớp có cột chống trên dầm đáy

prop cap piece xà dưới, dầm dưới, dầm đỡ

prop crib timbering sự gia cố các cột chống bằng vành

prop distortion sự gãy cột, sự chuyển vị cột

prop drawer dụng cụ nhổ (và kéo) cột, thợ nhổ cột chống

propeller fan máy quạt [chiều trục, dọc trục]

propelling chain xích dẫn động, xích truyền động

propelling machinery xe kéo moóc, máy kéo, ô tô kéo moóc; tàu đẩy; đầu tàu đẩy

propelling sheave puli dẫn, puli chạy

propel speed vận tốc di chuyển (của máy xúc hay máy bốc xếp)

property tài sản; sự sở hữu; khu mỏ, mỏ, xí nghiệp; tính chất, bản tính, đặc điểm, đặc tính

property corner stations mốc biên giới [khu vực mỏ, vùng mỏ]

property plan bản đồ khoanh vùng mỏ

prop failure sự nén hỏng cột

prop-free không gia cố, không chống

prop-free front vùng không chống ở gương lò

prop hitch lỗ để đặt cột

prophylaxis sự phòng ngừa

prop maul búa của thợ chống lò

proportion tỷ lệ; sự định lượng; thành phần (hỗn hợp) // định lượng; phân phối, phân chia ra

proportioning sự định lượng, sự pha chế; sự xác định thành phần (hệ tổng)

proportioning by grading charts sự định lượng (hỗn hợp bê tông) theo đường cong thành phần cỡ hạt

proportioning by trial method sự định lượng (hỗn hợp bê tông) bằng phương pháp thí nghiệm

proportioning by void-cement ratio sự định lượng xi măng trong hỗn hợp bê tông theo thể tích lỗ hổng

proportioning by water-cement ratio sự định lượng (hỗn hợp bê tông) theo tỷ lệ nước-xi măng

proportioning plant máy định lượng, máy phối liệu

proportioning pump máy bơm định lượng

- propped** gia cố bằng cột, chống bằng cột
- prop peeling** sự bóc vỏ cột chống lò
- propping** sự chống bằng cột, sự đóng cột; sự thay thế cột
- propping falsework** sự dựng giá; xem scaffolding
- propping system** phương pháp chống lò bằng cột
- propping the floor** sự gia cố nền
- propping the girder** sự đặt xà nóc
- propping the roof** sự gia cố nóc
- prop puller** máy nhổ cột, máy nhổ cọc
- prop pulling** sự nhổ cột, sự nhổ cọc
- props** gỗ chống lò
- prop setting** sự đặt cột chống
- prop slicing** phương pháp khai thác phá hòa theo lớp
- prop stall** vì chống dạng hộp
- prop stope** gương lò chợ được chống bằng cột
- prop support** sự chống lò bằng cột, sự gia cố lò bằng cột
- prop taking** sự thu hồi cột chống
- prop tapering** sự dẽ nhọn cột chống
- prop test rig** thiết bị để thử nghiệm cột chống
- prop the cross piece** chống lò nổi vỉa bằng cột chống xiên
- prop timbering** sự chống lò bằng cột, vì chống nóc (ở vỉa dốc đứng)
- prop timbering in a pitching seam** vì chống nóc ở vỉa dốc đứng
- prop up** chống, chống giữ, chống đỡ
- prop up against each other** đặt các thanh giằng đối diện nhau
- prop-wall** hàng cột phá hòa
- prop withdrawer** người thu hồi cột chống, người kéo cột chống ra
- prop wood** gỗ chống lò
- prorata** tỷ lệ với; phù hợp với, hợp với
- proration** sự phân bố theo tỷ lệ; sự hạn chế khai thác (theo sự thỏa thuận giữa các cacten)
- prospect** sự thăm dò, sự khảo sát; thăm dò; tìm kiếm; nghiên cứu, khảo sát (một vùng nào đó)
- prospect entry** lò dọc thăm dò
- prospect hole** lỗ khoan thăm dò
- prospecting** sự thăm dò; sự tìm kiếm; công tác tìm kiếm; công tác thăm dò; sự tiến hành tìm kiếm, sự tiến hành thăm dò
- prospecting drill** máy khoan chò công tác thăm dò
- prospecting license** giấy phép thăm dò
- prospecting shaft** giếng thăm dò
- prospecting tool** dụng cụ thăm dò
- prospecting work** công tác thăm dò; sự khoan thăm dò
- prospective ore** trữ lượng quặng có thể; xem possible ore
- prospective value** giá trị dự kiến của mỏ, giá trị có thể của mỏ
- prospector** người thăm dò, nhà thăm dò địa chất
- prospector's pan** thuyền dãi mẫu
- prospect pit** giếng thăm dò
- prospect shaft** giếng thăm dò
- protactinium** *h* protactini, Pa
- protect** phòng ngừa, đề phòng; bảo vệ, bảo hiểm; tăng cường, củng cố, gia cố
- protected by crib** chống bằng cũi lợn
- protecting** phòng ngừa, bảo hiểm, an toàn, bảo vệ
- protecting apron** tấm chắn bảo vệ
- protecting device** thiết bị bảo vệ, thiết bị an toàn
- protecting pillar** xem protective pillar
- protecting post** cột bảo vệ
- protecting the bar** sự siết chặt tay trên của máy đánh rạch
- protecting the foot** sự siết chặt tay dưới của máy đánh rạch
- protecting wall** tường chắn; tường bảo vệ

protection sự bảo vệ; thiết bị bảo vệ; sự cách ly; sự gia cố; sự cố định, sự kẹp chặt, sự siết chặt

protection by posting sự chống bằng cột

protective phòng ngừa, bảo hiểm, an toàn, bảo vệ

protective hat mũ bảo hộ, mũ bảo vệ

protective immunization lớp phủ bảo vệ (chống gỉ)

protective lamp đèn bảo hiểm, đèn an toàn

protective pillar trụ bảo vệ

protective shield nắp bảo hiểm

protective spectacles kính bảo vệ

protective work suit quần áo phòng hộ

protector thiết bị bảo vệ, thiết bị an toàn

protector lock van an toàn của đèn mỏ

Proterozoic đại Proterozoi, đại Nguyên sinh // (thuộc) đại Nguyên sinh

protopetroleum dầu mỏ nguyên sinh

protore quặng nguyên sinh

prototype nguyên mẫu, mẫu thực // (thuộc) thực cảnh, nguyên mẫu, ngoài trời (khi làm mô hình)

prototyping th sự tạo nguyên mẫu

protractor thước đo góc, cái đo góc

protrude nhô ra, lồi lên, lồi ra, chĩa ra

protrusion phần lồi ra (của kim cương từ khuôn mũi khoan)

protrusive lồi ra, nhô ra, chĩa ra

proud coal than bị tách lớp khi khâu

proustite kr prutit

prove chứng minh, thử, thí nghiệm; tham dò

proved đã thăm dò, tin cậy

proved ore trữ lượng quặng có thực, trữ lượng quặng tin cậy; xem proved reserve

proved reserve trữ lượng khoáng sản tin cậy; trữ lượng khoáng sản đã chuẩn bị và đã thăm dò kỹ

proven reserves trữ lượng đã thăm dò, trữ lượng có thực

proven territory mỏ đã thăm dò, khu vực đã được khoanh ranh giới (bằng công trình lò)

province miền, vùng, khu vực, tỉnh

proving sự thử, sự thí nghiệm, sự thăm dò // (thuộc) thăm dò

proving hole lỗ thăm dò, lỗ khoan thăm dò

prove the coal thăm dò than

prove the fault khảo sát sự phá hủy

provisional sơ bộ, tạm thời, tạm

proximal gần nhất, lân cận; sắp tới; trực tiếp

proximate gần nhất, lân cận, sắp tới; gần đúng

proximate analysis phân tích kỹ thuật, phân tích gần đúng

pry tách ra bằng xà beng; nâng lên bằng đòn bẩy

pry out đâm thủng, đập vỡ, bẻ gãy, phá vỡ

pryan caolin bở

pseudoanthracite giả antraxit // (thuộc) giả antraxit

pseudoanticline nếp lồi giả

pseudobedded (thuộc) phân lớp giả

pseudobituminous (thuộc) giả chứa bitum

pseudocannel than giả nếp, than mùn-bùn thối

pseudocarbonaceous (thuộc) giả cacbon

pseudocleavage thớ chế giả

pseudoconglomerate giả cuội kết

pseudocrystalline (thuộc) giả kết tinh

pseudofibrous peat than bùn mềm dẻo có cấu trúc dạng sợi

pseudofluid giả chất lỏng

pseudolamination tính phân lớp giả

pseudoliquid giả chất lỏng

pseudomorphism hiện tượng giả hình

pseudomorphous giả hình

pseudoschistosity thớ phiến giả, thớ lớp chéo, thớ phiến thứ sinh cắt ngang, thớ chế

pseudosyncline nếp lõm giả

psilomelane *kv* psilomelan; (quặng) vat, đất mangan, MnO₂

psychrometer ẩm kế, cái đo độ ẩm

psychrometry sự đo độ ẩm, phép đo độ ẩm

puck tường đá

puckering nếp nhăn cực nhỏ; tính uốn nếp tế vi

pudding rock cuội kết

pudding stone *xem* pudding rock

puddle đất sét dẻo; trát đất sét; đầm, nện

puddling sự rửa quặng có chứa sét (*khí tuyển quặng*)

puffer tời kéo, tời nâng, tời trục (*ở giếng thăm dò, giếng nông*)

puffer boy thợ điều khiển tời

puffer-stone tup

pug đất sét đã nhào; trát bằng đất sét (*tường ngăn ở hầm lò*); zamban pha sét; lớp kẹp rắn chắc trong vỉa than

pugger nếp uốn, nếp, nếp nhăn

pugger pick rang cong

pull sự kéo, lực kéo; lực văng (*khí nổ mìn*)
// kéo, lôi // tiến độ của gương lò (*sau một đợt nổ mìn*)

pull back bộ phận giảm

pull-bell system hệ thống tín hiệu bằng chuông kéo

pull chain xích kéo

pull down menu *thi* thực đơn kéo xuống

pull drift lò dọc vận chuyển

puller máy nhổ cọc, máy rút ra

pulley puli, bánh đai, ròng rọc; nâng bằng puli

pulleying sự nâng quá mức; sự nâng cũi bằng puli

pulley hoist sự nâng bằng puli chủ động

pulley rig đồ gá định vị của búa khoan tay có puli treo

pulley-type separator máy phân ly kiểu bánh đai

pull hole phồng tháo; lỗ tháo quặng

pulling sức căng; sự kéo; (thuộc) kéo; sự thu hồi; sự khấu; sự nhổ lên, sự kéo lên

pulling back sự khấu cột

pulling cable *xem* pulling rope

pulling chain xích kéo

pulling down of banks sự bạt mái dốc

pulling of ore from the chute sự tháo quặng qua cửa tháo

pulling-out of props sự tháo cột chống, sự thu hồi cột chống

pulling-over rope dây để kéo cáp nâng vào puli

pull(ing) point điểm gây của lõi khoan (*khí khoan thăm dò*)

pulling power công suất móc, công suất kéo

pulling rope cáp kéo

pulling scraper máy trang, máy cào điều khiển bằng cáp

pulling the prop sự nhổ cột chống, sự thu hồi cột chống

pulling yoke dụng cụ vớt (ống hoặc cần khoan trong lỗ khoan)

pull length chiều dài lõi khoan một lần lấy lên

pull off cơ cấu kẹp dây tiếp xúc điện (*ở các đoạn đường cong*)

pull out tháo ra, lấy ra; thu hồi

pull rod sức hút của bơm; thanh kéo

pull rope cáp tín hiệu, cáp kéo chuông (*ở giếng mở*)

pullscoop máy xúc gầu ngược

pullshovel *xem* pullscoop

pull tester thiết bị thử nghiệm lực neo; dụng cụ đo lực kéo

pull-type kiểu móc, kiểu kéo

pulmonary passages đường hô hấp

pulmotor máy thở nhân tạo

pulp bùn, bùn quặng, quặng đuôi

pulp-body process quá trình (tuyển nổi) chọn lọc trong bùn

pulp clarification sự lắng bùn

pulp density recorder máy ghi mật độ bùn
pulp dewatering sự khử nước trong bùn
pulp-discharge valve van tháo bùn
pulp-preparation plant thiết bị chuẩn bị bùn (*để chèn lấp lò bằng thủy lực*)
pulp sampler máy lấy mẫu bùn
pulp sedimentation sự lắng bùn
pulp settling sự lắng bùn
pulp settling sự lắng bùn
pulp thickening sự lắng bùn, sự cô đặc bùn
pulp transport sự bơm bùn
pulp transportation sự bơm bùn
pulp turbulence hiện tượng chảy rối của bùn, tính chảy rối của bùn
pulp volume thể tích bùn
pulsate xung động, mạch động, rung
pulsating xung động, mạch động, rung
pulsating stress ứng suất mạch động
pulsating air jig máy lắng đập nhịp dùng khí nén
pulsating feed sự cấp liệu bằng phương pháp rung
pulsating load tải trọng thay đổi nhanh
pulsation sự xung động, sự mạch động, sự rung
pulsation of a bed of raw coal sự làm toí than đang tuyển (*trên mặt sàng của máy lắng để phân lớp các thành phần của than theo trọng lượng riêng*)
pulsator xem pulsator jig
pulsator jig máy sàng rung; máy lắng đập nhịp
pulsatory xem pulsating
pulsed-infusion shofiring sự khâu (than) bằng phương pháp nổ thủy lực
pulse xung, xung lượng; sự đẩy, sự phóng, sự va đập, sự rung // xung động, mạch động; rung, chấn động, dao động
pulsometer bơm xung (*máy bơm để đào lò*)
pulsometer pump máy bơm xung (*máy bơm đào giếng*)

pulverator máy nghiền kiểu búa; máy xay kiểu búa (*để nghiền mặt*)
pulverescent có bụi, dạng bột (đất)
pulverization sự phun, sự phun mù; sự nghiền
pulverize phun, phun mù; nghiền, nghiền thành bột
pulverized đã phun, đã phun mù; đã nghiền thành bột
pulverized coal than nghiền dạng bột
pulverizer thiết bị phun, miệng phun; vòi phun; máy xay, máy nghiền
pulverizing sự phun mù (*nước*); sự nghiền (*than*)
pulverous dạng bụi, dạng bột
pulvita máy thở nhân tạo
Pulwood gỗ
pumecrete bê tông đá bột
pumice đá bột
pumiceous structure cấu tạo đá bột
pumice sand cát bột
pumice stone đá bột
pump máy bơm // bơm, bơm nước
pumpability năng suất bơm
pumpage sự bơm, sự hút, sự thoát nước
pump bonnet nắp bơm
pump bowl xi lanh của bơm
pump chamber buồng máy bơm
pump compartment xem pumping compartment
pumperete hỗn hợp bê tông được bơm đi bằng bơm
pump delivery năng suất của bơm; chiều cao bơm phụt của bơm
pump drive cơ cấu dẫn động của bơm
pump duty năng suất của bơm
pumper thợ máy bơm, công nhân coi bơm; thợ nguội về thoát nước
pump head cột nước của bơm
pump impeller cánh bơm
pumping sự thoát nước, sự cấp liệu bằng bơm, sự bơm

- pumping capacity** năng suất thoát nước
- pumping compartment** buồng máy bơm
- pumping-out** sự bơm nước
- pumping-out system** hệ thống thoát nước
- pumping plant** thiết bị thoát nước
- pumping room** buồng máy bơm
- pumping shaft** giếng thoát nước
- pump(ing) station** buồng máy bơm, trạm bơm; thiết bị thoát nước
- pump(ing) unit** máy bơm, tổ máy bơm
- pump lift** chiều cao hút của bơm
- pumpman** thợ máy bơm
- pump out** bơm ra (bằng bơm)
- pump piping** đường ống bơm
- pump pressure** áp suất của bơm
- pump priming** sự môi bơm
- pump-refusal pressure** áp suất giới hạn của bơm
- pump regulator** bộ điều chỉnh năng suất của bơm
- pump ring** mặt xích của bơm
- pump rod** cần bơm (dầu, mỡ)
- pump-rod fishing socket** dụng cụ vớt cần bơm
- pumproom** buồng máy bơm
- pump rope** cáp treo bơm (ở giếng mỏ)
- pump runner** bánh răng của bơm ly tâm
- pump seat** lò ngang ở giếng mỏ để đặt bơm
- pumpset** thiết bị bơm, máy bơm
- pump shaft** giếng thoát nước
- pump shell** vỏ bơm ly tâm
- pump slope** độ dốc thoát nước
- pump stage** bể bơm
- pump strainer** cái lọc dạng lưới của bơm
- pump suction head** chiều cao hút của bơm
- pump suspension** giá treo bơm (ở giếng mỏ)
- pump thrust** cột nước của bơm
- pump timer** bộ điều chỉnh thời gian làm việc của bơm
- pump tree** ống bơm thoát nước
- pump tube** ống bơm
- pump valve** van bơm
- pump way** hầm thoát nước (của giếng), ngăn đặt ống
- punch** búa để tháo cột chống, chỗng đập, chỗng // tháo (cột chống); chặt, cắt
- punch and thirl** phương pháp khai thác buồng cột khẩu theo dải
- punch and thirl system** phương pháp khai thác buồng cột khẩu theo dải
- punched-plate screen** sàng đập
- punchcon** cột chống; cọc dìm; cước chìm để sửa mép đá; thùng ổ đựng tích 84-120 galông; cái đột lỗ, chỗng, mũi đột
- punch prop** gỗ chèn (trong rạch); thanh giằng; cột chống; giá, bệ
- puncher** máy đập đánh rạch, chỗng đập, máy khoan, cái đột lỗ
- punching** sự khoan, sự đánh rạch; sự chặt, sự cắt, sự đục, sự khâu dưới chân; sự làm sạch lỗ của thân chỗng
- punching machine** máy đập đánh rạch
- puncture** sự đánh thủng, sự làm thủng; lỗ thủng // làm thủng, xuyên thủng
- punner** sự đâm tay, sự đâm thủ công
- punning** sự đâm tay, sự đâm thủ công
- puppet** tháp giếng mỏ
- puppet head** tháp đào giếng, giá khoan
- puppy** máy bơm hầm lò
- pure shear** sự cắt trượt thuần túy, phay ngang
- pure silica** silic điôxit tự do
- pure silicosis** xem plain silicosis
- pure stress** trạng thái ứng suất tuyến tính, trạng thái ứng suất thẳng
- purification** sự làm sạch; sự lắng trong nước (trước khi tưới)
- purifier** máy làm sạch, bộ lọc
- purify** làm sạch, lọc, tinh chế

purity độ sạch, độ tinh khiết, độ thuần chất; độ nhẵn; tuổi, tỷ lệ (*kim loại quý*)
purity specifications tiêu chuẩn kỹ thuật về độ tro (*của than*)
purlin dầm ngang, xà ngang; dầm dọc, xà dọc
purpose mục đích, mục tiêu, đích
purpose-made được chế tạo đặc biệt, được chế tạo theo đơn đặt hàng
purser nhân viên kế toán chuyên tính phụ cấp tiền lương cho thợ mỏ, nhân viên tài vụ
push sự đẩy, sự phóng; sự ép, sự nén // đẩy, đẩy ra (*đẩy goòng ra khỏi cũt*); th đẩy vào
push conveyer máng cào, băng tải gạt
push down machine máy nổ mìn
push in advance được đào vượt trước
pusher thợ đẩy goòng; máy đẩy goòng; đầu máy dòn phóng; búa khoan tay
pusher tractor máy đẩy
pushing sự dịch chuyển (của vật liệu); lực đẩy; (thuộc) ném, phóng; nổ (*thuộc nổ*)
pushing the car sự giao goòng
pushing locomotive đầu máy đẩy
push-loading tractor máy kéo ủi
push out đẩy ra
put đặt, thu xếp, sắp xếp, bỏ vào; đẩy (*goòng*)
put down đào giếng, đào lò (*từ trên xuống dưới*)
put down a borehole khoan xuống phía dưới, khoan lỗ khoan nghiêng
put down a shaft đào giếng
put in đưa vào (*vận hành, khai thác v.v...*)
put into service đưa vào sản xuất
putlog lỗ đặt [xà ngang, dầm]; dầm ngang
putrefaction sự thối rữa, sự mục nát (*quá trình biến đổi hoặc quá trình chuyển hóa thực vật khi có nước và hoàn toàn không có không khí*)
putrefactive process quá trình mục nát
putrefy bị mục, bị mục nát, bị thối rữa

putter thợ đẩy goòng
putter flat trạm chất tải; trạm tập kết
putting sự vận chuyển; sự đặt
putting-down sự đào sâu, sự hạ xuống
putting-down of borehole sự khoan sâu lỗ khoan
putting track đường vận chuyển
put to proof đem thử nghiệm
put to stand đóng cửa mỏ
puzzolan(a) puzzolan
pycnometer tỷ trọng kế
pyramidal (thuộc) hình tháp, có hình tháp, hình chóp
pyramidal cut xem pyramid cut
pyramidal stoping sự khấu chân khay thuận theo lớp nghiêng, sự khấu hình tháp
pyramid cut rạch hình tháp
pyramid cut hole lỗ khoan trong rạch hình tháp
pyramid cut round cụm lỗ mìn có rạch hình [chóp, tháp]
pyrargyrite kv pirargirit, Ag_3SbS_3
pyritaceous có chứa pirit
pyrite kv pirit, pirit sắt
pyrite particle tạp chất pirit
pyrit vein mạch pirit
pyritic (thuộc) pirit
pyritiferous có chứa pirit
pyrobituminous shale đá phiến chứa dầu mỏ
pyrochlore kv piroclo (*khoáng vật có chứa urani*)
pyrogenetic rock đá macma, đá phun trào, đá hòa thành
pyrogenic rock đá macma, đá phun trào, đá hòa thành
pyrogenous (thuộc) hỏa sinh, sinh nhiệt, phát nhiệt
pyrolusite kv piroluzit
pyrometer hỏa kế, cái đo nhiệt độ cao
pyrometric(al) đo nhiệt độ cao

pyromorphite *kv* piromocfit, $\text{Pb}_5\text{Cl}(\text{PO}_4)_3$

pyrope *kv* pirop

pyrophyllite *kv* pirofilit, $\text{H}_2\text{Al}_2\text{SiO}_4\text{O}_{12}$

pyropissite piropixit (*một loại than nâu*)

pyroschist đá phiến cháy, đá phiến chứa dầu mỏ

pyroshale *xem* pyroschist

pyroxene *kv* piroxen

pyroxenite piroxenit (đá)

pyroxylin(e) *h* piroxilin

pyrrhotine *xem* pyrrhotite

pyrrhotite *kv* pirotin



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Q



quadrangle hình tứ giác, hình bốn cạnh, bánh (*than, quặng*) hình bốn cạnh

quadrangular (thuộc) tứ giác; có bốn góc

quadratic vuông; bậc hai, bình phương

quadratic dependency sự liên hệ bậc hai

quadrilateral (thuộc) bốn cạnh, tứ diện

quadruple rig giá khoan có bốn búa khoan

quag(mire) đầm lầy, bãi lầy, ao bùn

quake sự chấn động; sự sụt lở đột ngột, sự phụt đất đá

quake-resistant chống động đất

quaky thường có động đất

qualitative restrictions các giới hạn về chất lượng, các giới hạn định tính

qualitative result kết quả về chất lượng, kết quả định tính

quality chất lượng, phẩm chất; loại, hạng, cấp, hệ số chất lượng

quality coefficient hệ số phẩm chất

quantification of dust-sampling apparatus sự hiệu chỉnh khí cụ lấy mẫu bụi

quantify xác định số lượng, biểu thị bằng số lượng

quantitative restrictions các giới hạn về số lượng, các giới hạn về định lượng

quantitative result kết quả về số lượng, kết quả định lượng

quantity lượng, số lượng, đại lượng, giá trị

quantity of air per minute lượng không khí trong một phút

quantity surveying sự đo khối lượng công việc

quaquaversal có dạng vòm

quaquaversal dip hướng cắm về mọi các phía (*của các lớp*)

quaquaversal folds nếp uốn hình vòm

quaquaversal structure kiến trúc dạng vòm

quarr cát kết cứng

quarrier công nhân mỏ lộ thiên, công nhân mỏ đá

quarry mỏ lộ thiên, mỏ đá, công trường khai thác đá; sự khai thác lộ thiên // khai thác đá; khai thác lộ thiên, khai thác vật liệu chèn lấp lò

quarry car goòng dùng ở mỏ lộ thiên

quarrycord dây cháy chậm sử dụng ở mỏ lộ thiên

quarry-faced stone đá đẽo thô lấy ở mỏ lộ thiên

quarrying sự khai thác đá, công việc ở mỏ lộ thiên; sự khai thác vật liệu chèn lấp lò bằng phương pháp hầm lò

quarry in open cuts khai thác bằng phương pháp lộ thiên

- quarryman** công nhân mỏ lộ thiên
- quarry master** máy khoan dùng ở mỏ lộ thiên
- quarry mining** công tác khai thác lộ thiên
- quarry operation** sự khai thác lộ thiên
- quarry-pitched stone** đá đẽo thô lấy ở mỏ lộ thiên
- quarry powder** thuốc nổ dùng cho mỏ lộ thiên, thuốc nổ amonit
- quarry refuse** đất đá thải khi khai thác lộ thiên
- quarry rock** đá khai thác ở mỏ lộ thiên, đá học, đá thô
- quarry-run rock** đá khai thác ở mỏ lộ thiên chưa phân loại
- quarry-run stone** *xem* quarry-run rock
- quarry site** địa điểm mỏ lộ thiên, vị trí mỏ lộ thiên
- quarry spalls** mảnh đá vụn, mảnh đá vỡ
- quarrystone** đá ở mỏ lộ thiên, đá học, đá thô
- quarry tripod** giá khoan ba chân dùng ở mỏ lộ thiên
- quarry waste** đất đá thải khi khai thác lộ thiên
- quart** một phần tư galông (đơn vị đo thể tích chất lỏng và vật liệu rời, đối với chất lỏng: ở Anh bằng 1.136 lít và ở Mỹ bằng 0.9463 lít; đối với vật liệu rời bằng 1.1012 lít)
- quarter** thanh nẹp; một phần tư tạ
- quarter coal** than bán cho công nhân của mỏ
- quarter-incher wire rope** cáp thép nhỏ có đường kính 1/4 in
- quartering** sự lấy mẫu (quặng hoặc than); sự rút gọn mẫu, sự chia tư
- quartering shovel** xẻng dùng để chia tư mẫu
- Quaternary** (thuộc) kỷ Đệ tứ; bốn gốc, bốn thành phần, hóa trị bốn
- Quaternary period** kỷ Đệ tứ
- quarter octagon drill rods** thép làm mũi khoan tiết diện vuông có mép lượn tròn
- quarter octagon steel** thép vuông tròn cạnh
- quarter round riffles** thành gờ hình quạt của máng đãi
- quarter sample** mẫu rút gọn
- quarter timber** một phần tư cây gỗ tròn
- quartz** thạch anh
- quartzic** *xem* quartziferous
- quartziferous** chứa thạch anh
- quartzite** quaczit
- quartzite slate** đá phiến quaczit
- quartzitic** (thuộc) quaczit
- quartzitic sandstone** cát kết quaczit
- quartzose** *xem* quartzous
- quartzous** chứa thạch anh, giống thạch anh
- quartz porphyry** pofcia thạch anh
- quartz reef** mạch thạch anh, hệ mạch thạch anh
- quartz rock** đá thạch anh, quaczit
- quartz sand** cát thạch anh
- quartz schist** đá phiến thạch anh
- quartz vein** mạch thạch anh
- quartz sandstone** cát kết thạch anh
- queens** tấm lợp có kích thước 36x24 in
- quenched bit** mũi khoan đã tôi
- quenching** sự tôi
- quere** khe nứt, kẽ nứt (trong đá)
- query** th hỏi, câu hỏi
- query by example** th hỏi bằng ví dụ
- query language** th ngôn ngữ hỏi
- quest** th sự tìm kiếm; tìm kiếm
- quest for oil** sự tìm kiếm dầu mỏ
- question** th câu hỏi
- question mark** th dấu hỏi
- questionable silicosis** sự nghi ngờ mắc bệnh nhiễm bụi silic
- queue** th hàng
- quick** nhanh, nhanh chóng; chảy, tán rời, mềm (về đá)

quick acting tác dụng nhanh, tác động nhanh

quick adjusting điều chỉnh nhanh

quick blow va đập nhanh, va chạm nhanh

quick grip take-in đồ gá nhanh

quick ground cát chảy, đất đá chứa nước

quick hardening hóa rắn nhanh (*bê tông, xi măng*)

quick hardening cement xi măng đông nhanh

quick horn quặng clorua, quặng thủy ngân dạng sừng

quickness of detonation tốc độ dẫn nổ, tốc độ kích nổ

quicksand cát chảy, đất chảy, đất đá bờ rời chứa nước

quick-release prop cột dãn hồi

quick setting đông cứng nhanh (*bê tông, xi măng*), hóa rắn nhanh

quick settling lắng nhanh, lún nhanh

quick silver thủy ngân, Hg

quicksort *th* sắp xếp nhanh

quick vein mạch đang khai thác có hiệu quả

quiescent load tải trọng tĩnh, tải trọng không đổi

quiescent settling lắng chậm, lún chậm

quill trục rồng, ống, ống lót; ngòi nổ, kíp nổ

quill bit mũi khoan thìa

quintal tạ (*đơn vị đo trọng lượng, ở Anh bằng 50,80 kg, ở Mỹ bằng 45,36 kg, ở Braxin bằng 58,75 kg và ở Côlômbia bằng 50 kg*)

quit *th* thoát ra

quoin cái nêm, cái chêm

quota phần, bộ phận, chỉ tiêu; định suất, liều lượng (*thảo quặng*)

QWERTY keyboard *th* bàn phím QWERTY

R

rabbet đường rãnh, đường xoi // xoi rãnh, bào đường xoi, bào đường rãnh

rabble cánh; máy khuấy; khuấy trộn; gậy cời lò, choòng cời lò

rachet-impact type vibrator máy rung kiểu rang va đập (dùng cho sàng rung)

rachet-wheel bánh cóc

race đường; kênh dẫn; đoàn tàu; đặc điểm riêng

rack thước; máy rửa quặng; thanh rang; giá máy để đặt choòng (ở xưởng sửa choòng)

rack-a-rock xem rackarock

rackarock thuốc nổ dùng ở mỏ

rackbar thanh rang

racking sự tuyến tính ướt; tác động đè ép (của gàu máy xúc)

racking gear thiết bị đè ép

rack wheel bánh cóc

Radbod plough máy bào kiểu Radbod, máy san kiểu Radbod

radial tỏa tia, có hình rẽ quạt (về cách bố trí lỗ khoan); (thuộc) tia

radial blade cánh hình rẽ quạt (cánh quạt)

radial drilling patern sự bố trí lỗ khoan theo hình rẽ quạt

radial fault phay tỏa tia

radial position sự đặt theo hướng bán kính, sự bố trí kiểu tỏa tia

radial positioning sự đặt theo kiểu tỏa tia

radial sensitivity độ nhạy tỏa tia, độ nhạy theo hướng tỏa tia

radial slicing sự khâu theo dải tỏa tia

radial stresses ứng suất hướng kính

radial teeth răng được bố trí hình tỏa tia (của máy đánh rach)

radial topslicing sự phá hỏa theo lớp với các dải tỏa tia

radiate bức xạ; phân kỳ, phân tán tỏa tia

radiation sự bức xạ, sự phát xạ, sự tỏa nhiệt

radiation survey kiểm trắc bức xạ

radiator bộ tản nhiệt; lò sưởi, cái bức xạ

radio radio, vô tuyến điện; thông tin vô tuyến

radioactive (có tính) phóng xạ

radioactive prospecting sự thăm dò dựa theo tính phóng xạ của đất đá, sự thăm dò bằng cách đo phóng xạ

radioactive rock đá có tính phóng xạ

radioactive survey sự đo vẽ phóng xạ, sự thăm dò phóng xạ

radioactive tracer cái chỉ báo phóng xạ, nguyên tử đánh dấu

radioactive tracing sự theo dõi bằng cái chỉ báo phóng xạ

radioactivity tính phóng xạ

radioactivity survey xem radioactive survey

radioaltimeter cao kế vô tuyến

radio-altimeter reading số đọc số trên cao kế vô tuyến điện

radioautograph máy tự chụp ảnh phóng xạ; vết của khoáng vật có tính phóng xạ (trên phim ảnh)

radiogeology địa chất học phóng xạ, địa chất học các nguyên tố phóng xạ

radiogram bức điện vô tuyến; phim X quang, phim ronghen, ảnh X quang

radiograph máy X quang (để khám bệnh)

radiography phương pháp chụp tia X, môn chụp ảnh bằng tia X

radiohydrogeological survey sự đo vẽ thủy địa chất bằng vô tuyến

radiological survey sự khám bệnh bằng X quang

radiometer phóng xạ kế, bức xạ kế

radiometric prospecting sự thăm dò bằng đo phóng xạ

radio survey sự thăm dò vô tuyến, phương pháp thăm dò bằng sóng radio

radios các phương tiện thông tin vô tuyến (trong khai thác mỏ)

radioscope khí cụ để phát hiện tính phóng xạ

radium radi, Ra

radium ore quặng radi

radius bán kính, tầm xa; tầm chìa, tầm với; đĩa chia độ của dụng cụ đo góc

radius-depth ratio tỷ số giữa bán kính thấu nổ và chiều sâu thấu, chỉ số văng

radius of action bán kính hoạt động, tầm tác dụng, phạm vi hoạt động

radius of clean up bán kính xúc hết

radius of corner bán kính quành, bán kính đường vòng

radius of cut at grade bán kính cắt vào đất

radius of disruptive action bán kính phá hủy (khí nổ mìn)

radius of dump bán kính dỡ tải (của máy xúc)

radius of dump handle level bán kính dỡ tải ở vị trí nằm ngang của tay gàu (máy xúc)

radon radon, Rn

raffinate rafinat, sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế

rafter vì kèo

rafter timbering sự chống bằng vì kèo

rag đá xây dựng, đá phiến lợp nhà // đập vỡ quặng (để tuyển lựa thủ công)

ragged nhám, gồ ghề, xù xì, nham nhở

ragging sự nghiền, sự đập vỡ (đá hoặc quặng để đem tuyển)

ragstone đá rắn, đá vôi rắn

rag wheel đĩa xích, bánh xích

ragwork khối xây đá học

rail ray, tấm trượt, bản trượt, giá trượt; cơ cấu dẫn hướng; thanh, lan can, tay vịn // đặt ray (ở lò)

rail arched set xem arched rail set

rail haulage sự vận chuyển bằng đường sắt

rail head đường cắt; trạm đường sắt; đỉnh ray

rail-hugging stability độ ổn định trên đường ray

rail mileage tổng số dặm đường sắt (đã đi được)

rail-mounted được lắp ráp trên đường sắt

rail pit mỏ lộ thiên có vận tải đường sắt

rail return dòng điện truyền về theo đường ray

rail return system phương pháp vận chuyển bằng tàu điện cho dòng điện truyền về theo đường ray

rail riffles thanh ngăn máng đãi bằng ray

railroad xem railway

railroad siding đường nhánh, đường chuyên dùng

railroad fuel nhiên liệu dùng cho đầu máy đường sắt

railroad sleeper tà vẹt đường sắt

railroad transport vận tải đường sắt

rail section biên dạng của ray, mặt cắt của ray

rail shoe đế ray

rail skip xe skip có bánh xe; xe skip dùng ở giếng nghiêng; goòng

rail spike đinh đường ray

rail splice mối nối ray

rail straightener máy uốn ray, máy nắn ray

rail track đường ray

rail travel sự chuyển động theo đường ray

rail upright cột chống bằng đường ray (của vì chống kim loại)

railway đường sắt

railway clearance khung giới hạn đường sắt

railway siding đường dự trữ

railway switchgear thiết bị phân phối cho đầu tàu điện

railway track đường ray, đường sắt

rail web thân ray

rain mưa; giọt

raise giếng đào từ dưới lên; giếng mù; giếng ngầm, lò đào ngược; phồng; lò thượng; sự nâng // nâng lên, kéo lên; khai thác; phá dỡ (dã)

raise advance sự đào lò thượng

raise chute phồng

raised được đào từ dưới lên; được nâng lên; lõi

raise face gương lò hạ, gương lò phồng

raise set vì chống đầu tiên đặt ở tầng mới nằm trên tầng đang khai thác

raise stope gương lò thượng

raise stoping sự đào lò từ dưới lên, sự khấu bằng lò cắt từ dưới lên

raise the shaft đào giếng mở từ dưới lên

raise "torpedo" dụng cụ kiểu ống lồng để đào lò thượng (hướng dốc lên)

raise up nâng lên, trục lên

raise work sự đào lò thượng

raising sự nâng, sự trục tải; sự đào lò từ dưới lên; sự đào lò thượng

raising by cage sự đào lò thượng bằng sàn treo

raising of labour force sự vận chuyển công nhân ở giếng mỏ

raising of shaft sự đào giếng từ dưới lên

raising through sự giao nhau với lò thượng, chỗ giao nhau với lò thượng

rake độ nghiêng, độ dốc, hướng dốc; cái cào, cái nạo // máy sàng lần đầu; mạch cát; loạt vỉa kẹp quang sát nâu (có thể khai thác được) // san bằng; cào, chất đồng, cào thành đồng

rake classifier máy phân loại kiểu cào

rake of orebody độ lệch của thân quang

rake of post độ nghiêng của cột chống

rake on post độ nghiêng của cột chống

raker lỗ mìn phụ (ở rạch thẳng); thanh chống, cột chống phụ (dựng trong thời gian nổ mìn); cái cào, cái nạo

rake scraper máy cào, máy cạp kiểu cào

rake stroke hành trình cào (trong máy phân loại kiểu cào)

rake vein mạch thẳng đứng, mạch dốc đứng

raking độ nghiêng, độ dốc, độ lệch; sự cào thành đồng, sự chất đồng; sự sàng thô; sự cuộn (của mạch)

raking prop cột nghiêng

Raky system phương pháp khoan Raky, phương pháp khoan đập có rửa

ram máy đẩy goòng; máy đóng cọc, búa; pittông của máy bơm; sự đâm // đóng cọc; đâm, nện

ramble nóc giả, nóc bị sụt lở

rambling sự sụt lở

rambling effect quá trình sụt lở

ram down đóng (cọc) tới độ chối; dầm, lèn, nện

ram engine máy đóng cọc

ram guides cơ cấu dẫn hướng của cần máy đóng cọc

ram home đóng (cọc) tới độ chối

ram leads cần máy đóng cọc

rammed đã đóng vào; đã lèn, đã dầm

rammed concrete bê tông lèn chặt

rammed home đã đóng tới độ chối

rammer búa đóng cọc; búa dầm; gậy nện mìn

ramming sự cày đá ở gương lò (*sau khi nổ mìn*); sự đóng (cọc); sự dầm (bê tông); nện mìn

ramp giá; sân ga bốc xếp hàng, cầu (bốc dỡ); đường nhánh dốc nghiêng (*ở mỏ lộ thiên*); lối ghi (*của ray*); phay nghịch chòm, phay nghịch; mái dốc nền đập

ramped nghiêng, có độ nghiêng

ramp loading sân để bốc xếp hàng

ram press máy ép (để đóng bánh)

ramp road đường chạy theo tầng, đường (có độ nghiêng) ở mỏ lộ thiên

ram(-type) pump máy bơm kiểu pittông

ram tester búa đập (*để thử nghiệm bằng va đập*)

rance gỗ chèn (*ở rạch*); trụ than bảo vệ có bề rộng nhỏ; cột chống than đã khấu dưới chân

randing sự tìm kiếm bằng giếng nông
random không thứ tự, không trật tự; ngẫu nhiên; tùy ý

random access *th* truy nhập ngẫu nhiên

random access memory *th* bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên

random number generation *th* sự tạo số ngẫu nhiên

random riprap sự bỏ kè không phân loại đá theo kích thước

range dãy núi; khe nứt nhỏ song song dãy kín (*được chèn lấp đầy vật chất*); giới hạn, khoảng, phạm vi; dãy, hàng, loạt; cự

ly, tầm xa, bán kính hoạt động; đường, tuyến; phương, hướng // đặt vào hàng; phân loại; phân cấp; dao động, chấn động, rung

range coal than hạt lớn (*loại than ở Mỹ*)

range-finder máy đo cự ly, máy đo khoảng cách, telemet

range of duty tầm tác dụng, bán kính hoạt động, phạm vi hoạt động

range of mountains dãy núi

range pole mia đo khoảng cách

range rod *xem* range pole

ranging sự định tuyến; sự đo khoảng cách

ranging arm tay đòn có thể điều chỉnh cao thấp được

ranging pole *xem* range pole

rank loại, bậc, cấp, hạng, kiểu; mức độ biến chất // phân loại, phân cấp

rap gõ (nóc); phát tín hiệu (*trước khi nổ mìn*)

rapid-acting tác dụng nhanh, tác động nhanh

rapid-action valve van đóng mở nhanh

rapid-curving đông lại nhanh (thí dụ bê tông)

rapid-drying khô nhanh, mau khô

rapid-hardening hóa rắn nhanh, đông nhanh (*xi măng*)

rapidity độ nhanh, tốc độ

rapidity of dulling tốc độ mài cùn (*của mũi khoan*)

rapidity separator máy phân ly từ tính kiểu đĩa có hai băng chuyên

Rapid separator máy phân ly từ tính cảm ứng kiểu đĩa

rapid survey sự đo vẽ nhanh

rapier dụng cụ thăm dò (*để thăm dò bằng điện theo phương pháp đường đẳng thế*)

rapocrete rapocret (*một loại bê tông để gia cố giếng mỏ ở Nam Phi*)

rappet búa gõ (nóc lò); búa phát tín hiệu

rare hiếm, thưa thớt, loãng

rarefy làm chân không, tạo chân không; pha loãng

raring mine vỉa than thẳng đứng
rash than lẫn tạp chất; đá phiến than; chỗ bụi nước, chỗ dùn cát; phá vỡ, chọc thủng
rashing đá phiến than mềm (ở đáy vỉa), đá phiến giòn có các lớp than kẹp; chỗ bụi nước, chỗ dùn cát
rasp dụng cụ câu móc (chứa kẹt lỗ khoan)
raster th màn hình
raster display th bộ hiển thị màn hình
raster graphics th đồ họa màn hình
raster image th ảnh màn hình
ratch xem ratchet
ratchel đá học, đá tảng; mảnh vụn, mảnh vỡ
ratchet cơ cấu bánh cóc, bánh cóc; cựa, móng, cá, chốt; van trượt
ratchet drill búa khoan tay
ratchet gear cơ cấu hãm gồm bánh cóc và cựa; bánh cóc có cựa
rate định mức, tiêu chuẩn; giá cước, thuế biểu; giá, sự định giá; giá trị; mức, mức độ; hệ số; vận tốc, tốc độ, nhịp độ; loại, cấp, thứ bậc, hạng // đánh giá, định giá
rated định mức, danh định; (thuộc) tính toán; (thuộc) thiết kế; đã quy định, có quy cách, đã quy ước
rated draw-bar pull lực kéo định mức ở móc
rated input công suất (tiêu thụ) định mức
rated power công suất định mức, công suất danh nghĩa
rated rope pull lực kéo tính toán trong dây cáp
rate of advance tốc độ đào lò, tiến độ của gương lò
rate of deposition tốc độ lắng chìm
rate of detonation tốc độ dẫn nổ, tốc độ kích nổ
rate of development tốc độ đào lò
rate of feed tốc độ cấp liệu
rate of flitting tốc độ điều phối
rate of inflow lượng chảy vào
rate of loading tốc độ chất tải

rate of progress in depth tốc độ xuống sâu (của công trình mở)
rate of sinking tốc độ đào lò (giếng)
rate of subsidence tốc độ lún (của đất đá)
rate per unit sự tính cho một đơn vị
rates bảng giá, giá cước, biểu thuế
rate scale giá, sự định giá, giá cước, giá qui định
rates per ton giá một tấn
rating sự xác định, sự đánh giá, sự định mức; trị số tính toán; công suất, năng suất
ratio tỷ lệ, tỷ số
rationalization sự hợp lý hóa
ratio of concentration mức độ làm giàu (quang)
ratio of overburden to coal hệ số bóc
ratio of overburden to thickness of coal hệ số bóc địa chất
ratio of slope tỷ số giữa chiều cao mái dốc và đáy
ratter test sự thử nghiệm mòn trên tang quay
rattle sàng; cái sàng, máy sàng
rattlejack đá phiến chứa than
rattler than bụn thổi, than nén; dụng cụ để thử độ mài mòn, tang quay để thử độ hao mòn
ravens than chất lượng thấp
ravine vực, khe, mương xói, khe lũng
raw thô, chưa chế biến, chưa gia công, chưa làm giàu, chưa tuyển chọn
raw coal than nguyên khai, than chưa tuyển
raw-coal plant xưởng chuẩn bị than (ở nhà máy tuyển than)
raw data th dữ liệu thô
raw mode th chế độ thô
raw petroleum dầu mỏ thô, dầu mỏ nguyên khai
raw raise lò thượng không gia cố, lò thượng không chống

raw shale đá phiến dạng nguyên khai; đá phiến cứng

raw state trạng thái ẩm ướt

ray tia; đường ngắm

razo-shar rock đá vỡ ra thành những cục đá có cạnh rất sắc; đá có tính mài mòn rất cao

reach bán kính hoạt động; tầm chìa (*của cần trục*) // đạt tới; vươn tới

reach from line of track bán kính bốc dỡ tính từ trục đường ray (*của máy bốc xếp*)

reach of a crane tầm chìa của cần trục, bán kính hoạt động của cần trục

react gây phản ứng; tương tác, tác dụng qua lại; phản tác dụng

reaction phản ứng, phản lực, phản tác dụng

read *th* đọc

read error *th* lỗi đọc

readily slacking phong hóa nhanh

readiness mức độ chuẩn bị, mức độ sẵn sàng, mức độ hoàn thành

reading số đọc trên thiết bị

reading telescope ống ngắm để đọc số

read only *th* chỉ đọc

read only memory *th* bộ nhớ chỉ đọc

read/write *th* đọc/ghi

read/write channel *th* kênh đọc/ghi

ready sẵn sàng, đã chuẩn bị xong

ready-for-service làm sẵn, chế tạo sẵn

ready-made làm sẵn, chế tạo sẵn

ready-mix plant nhà máy bê tông (*sản xuất hỗn hợp bê tông trộn sẵn*)

ready-mix truck xe trộn bê tông

reagent thuốc tuyển nổi; thuốc thử, chất phản ứng

reagent-consuming property tính hút thu chất phản ứng; tính hút thu thuốc tuyển nổi

real *th* thực

real address *th* địa chỉ thực

realgar reanga, hùng hoàng, quặng arsen

realigning kiểm tra và sửa chữa vì chống

real mode *th* chế độ thực

real number *th* số thực

real storage *th* bộ nhớ thực

real time *th* thời gian thực

ream mở rộng (*lỗ, lỗ khoan*)

reamer dụng cụ để mở rộng lỗ khoan

reaming sự mở rộng lỗ khoan, sự khoét rộng lỗ khoan

reaming bit mũi khoan mở rộng lỗ

reaming edge mép cắt (*của chông*)

reaming shell máy mở rộng lỗ khoan (*khi khoan bằng mũi khoan gắn kim cương*); thân máy mở rộng lỗ khoan

reaming wheel dĩa phay (dĩa xoay) để mở rộng lỗ khoan (*trong dụng cụ để khoan xoay*)

reaming surface mặt mở rộng thêm

reaming the hole sự mở rộng lỗ khoan

rear (ở) sau, hậu, phía sau, đằng sau; (thuộc) phần đuôi, phần chuoì

rear conveyer băng tải cuối, băng tải bốc dỡ (*của máy bốc xếp*)

rear conveyer swing chỗ quạt của băng tải bốc dỡ

rear dump sự lật mặt trước, sự lật mặt chính diện

rear dumper máy lật mặt trước, máy lật mặt chính diện

rear dump scraper máy cạp lật ra phía sau (*kiểu bánh xe*)

rear-dump truck ô tô tự trút ra đằng sau

rear-dump wagon *xem* rear-dump truck

rearer seam vỉa dốc đứng

rear of a machine phần sau của máy, bộ phận phía sau của máy; thiết bị bốc xếp của máy liên hợp

rearranging sự quy hoạch lại; sự thiết kế lại, sự cải tạo

rearward conveyer *xem* rear conveyer

reasonable conditions điều kiện bình thường

reasonable gradient độ dốc vừa phải; nghiêng, có độ dốc

reassemble tập hợp lại; lắp lại, lắp ráp lại

rebate siding ốp bằng ván đến một phần tư

rebellious ore quặng khó tuyển, quặng khó xử lý

reblade tạo biên dạng lại, định hình lại

reblast phá mìn cầm

reblasting sự phá mìn cầm

reboot *th* khởi động lại

reboring sự tiện lỗ xi lanh (của búa khoan)

rebound sự tóa ra, -sự phản xạ; sự bật của nhíp; sự bật lại, sự nảy lên

rebound strain sự biến dạng đàn hồi

rebreaker rolls máy nghiền trục để nghiền vừa, máy nghiền lần thứ hai kiểu trục

rebrushing sự nổ mìn lại (phá đá hỏng)

rebuild xây lại, xây dựng lại, cải tạo

rebuilding sự xây dựng lại

recalculation sự tính lại

recast đảo chiều; xúc chuyển

recasting sự đảo chiều, sự xúc chuyển

recedent rate tốc độ phân kỳ, tốc độ sai lệch

recedent time thời.gian phân kỳ, thời gian sai lệch

receiver bình chứa khí; bình chứa, bể chứa; máy ghi động đất

receiver GPS máy thu định vị toàn cầu

receiving end lỗ vào, lỗ nạp

receiving pool hồ tụ nước

receiving track đường đón tàu

receptacle ổ cắm, đầu cắm; dui đèn; thiết bị để đóng mạch điện

reception siding đường để tiếp nhận goòng đã chất tải; đường tiếp nhận tàu

recess chỗ lõm, chỗ sâu, hõ; miệng khẩu đầu tiên, hốc tránh, hãm; rãnh, khe

recharge nạp lại; nạp thêm (*ắc qui, bộ pin*)

rechargeable có thể nạp lại

recharging sự nạp lại; sự nạp thêm

reciprocating tịnh tiến qua lại, lắc, du đưa; va chạm, va đập; (thuộc) pittông

reciprocating drill búa khoan đập

reciprocating feeder máy tiếp liệu kiểu lắc

reciprocating pump máy bơm kiểu pittông

reciprocating rake cơ cấu cào có chuyển động tịnh tiến qua lại (*trong máy phân loại*)

reciprocating screen sàng lắc, sàng rung

reciprocating trough conveyer băng tải lắc, băng tải rung

reciprocating vibrator máy rung lắc (*tạo ra chuyển động tịnh tiến qua lại, dùng cho máy sàng*)

recirculation sự tuần hoàn kín; sản phẩm trung gian (*trong tuyển khoáng*)

reclaim sửa, hiệu chỉnh; phục hồi; thu hồi

reclaimed đã được phục hồi

reclaimed land khu đất đã hoàn thổ (*sau khi khai thác lộ thiên*)

reclaimed spoil bãi thải đã hoàn thổ

reclaimed timber gỗ đã thu hồi được

reclaimed water nước tuần hoàn, nước trở về

reclaimer băng tải để vận chuyển ngược lại; băng tải để vận chuyển từ kho ra hoặc từ bãi chứa

reclaiming sự hoàn thổ, sự phục hồi (*bãi thải*); sự thu hồi (*gỗ chống lòi*)

reclaiming system hệ thống bốc dỡ

reclamation sự phục hồi; sự thu hồi; sự tái sinh; sự hoàn thổ; sự tháo khô, sự tiêu nước

reclamation of land [sự phục hồi, sự hoàn thổ] một khu vực (*sau khi khai thác lộ thiên*)

reclamation plant xưởng tuyển quặng đuôi

reclamation work công tác phục hồi

reclassification sự phân loại lại, sự sắp xếp lại

recleaner screen sàng để làm sạch lần thứ hai

re cleaner screen set bộ sàng để làm sạch lần thứ hai

re cleaning sự làm sạch lại, sự tẩy rửa lại

reclosing sự đóng mạch lại

recoil sự giật lùi, sự bật, sự nảy (của búa khoan)

recoil buffers bộ giảm xóc, bộ giảm chấn

recoil stroke hành trình lùi (của pittông)

recombination sự hợp lại, sự sắp xếp lại, sự biến chế lại

recommendations quy trình hướng dẫn (công tác chuẩn bị, xây dựng và khai thác)

recompile *th* biên dịch lại

recompletion sự khai thác vỉa chứa dầu phát hiện ở ống chống tại khu vực đã khai thác xong

recompression sự nén lại, áp suất tăng lại

reconditioning sự sửa chữa; sự điều chỉnh; sự phục hồi

reconditioning bit sự mài sửa mũi khoan

reconditioning equipment thiết bị sửa chữa

reconnaissance sự nghiên cứu, sự điều tra, sự thăm dò sơ bộ

reconnaissance electromagnetic system phương pháp thăm dò điện từ

reconnaissance map bản đồ thăm dò sơ lược

reconnaissance shooting sự nổ mìn thăm dò (để điều tra khảo sát bằng sóng địa chấn)

reconnaissance survey sự đo vẽ dọc tuyến

reconnaissance traverse hành trình khảo sát (khí thăm dò), tuyến khảo sát tìm hiểu

reconnection sự nối lại, sự ghép lại

reconstruction sự xây dựng lại, sự cải tổ, sự cải tạo; sự phục hồi

reconversion sự biến hình của quặng

recool làm nguội lại, làm mát lại

record *th* bản ghi, ghi lại; biên bản, bản liệt kê, bản ghi chép, bản thống kê, bản báo cáo, bản kiểm kê // ghi, ghi chép

recorder thiết bị ghi, máy tự ghi; bộ tự ghi

record format *th* khuôn bản ghi

record head *th* đầu ghi

recording sự ghi; sự đăng ký

recording station trạm quan sát, trạm quan trắc (khí thăm dò địa chấn)

recording truck xe quan trắc địa chấn

record length *th* độ dài bản ghi

record locking *th* khóa bản ghi

record number *th* số bản ghi

record office văn phòng tiếp nhận đơn xin khai thác mỏ

record structure *th* cấu trúc bản ghi

recover thu hồi gỗ chống lòi; khấu trừ bảo vệ ở khu vực đã khai thác xong; lựa chọn, làm sạch; vớt (dụng cụ khoan); phát hiện (mìn cảm); phục hồi; tận dụng phế liệu; khôi phục

recoverability mức độ thu hồi; khả năng phục hồi; độ đàn hồi

recoverable có thể thu hồi được, có thể khai thác

recoverable coal than có thể khai thác được; than thích hợp để khai thác

recoverable error *th* lỗi phục hồi được

recoverable pillar trụ bảo vệ có thể khấu được

recovered from the coal refuse được thu hồi từ bãi thải than

recovering sự phục hồi; sự bơm nước ra khi mỏ bị ngập nước; (thuộc) phục hồi

recover the slurry lắng bùn

recovery sự thu hồi; sự phục hồi, sự tái sinh; sự khai thác, sự lựa chọn, sự sử dụng; tỷ lệ khai thác được (từ một vỉa)

recovery of core tỷ lệ lấy mẫu (ở lỗ khoan)

recovery of pillar sự khấu cột (trụ bảo vệ)

recovery of shaft sự phục hồi giếng

recovery peg cọc mốc, cọc tham chiếu

recovery rate tốc độ khai thác; năng suất lỗ khoan dầu mỏ

recovery ratio tỷ lệ khai thác, hệ số khai thác; hệ số thực thu

recovery vehicle xe giải quyết sự cố

recovery work công tác phục hồi; công tác khai thác (khoáng sản)

recrement chất thải, đá thải, tạp chất trong quặng

recrusher máy nghiền lại

recrushing sự nghiền lại

recrystallization sự tái kết tinh, sự kết tinh lại

recrystallized đã kết tinh lại

rectangular shaft giếng hình chữ nhật

rectangular skip xe skip hình hộp

rectangular timber gỗ xẻ

rectangular winze giếng mù hình chữ nhật

rectifier bộ chỉnh lưu; thiết bị chỉnh cất

rectify nắn điện, chỉnh lưu; nắn thẳng (đường)

rectilinear thẳng, thẳng hàng

recto *th* trang lẻ

recurrent deposition trầm tích tái diễn

recursion *th* phép đệ quy

recurve uốn ngược lại

recycle tuần hoàn kín, tuần hoàn lại

recycle ratio hệ số tuần hoàn kín (của nước rửa)

recycling sự lặp lại chu kỳ; sự tuần hoàn kín, sự tuần hoàn

red đỏ

red copper ore quặng đồng đỏ, cuprit

reddle đất đỏ, đá đỏ, hematit dạng đất

redemption fund vốn khấu hao, quỹ khấu hao

redeposition sự lắng đọng lại, sự tái trầm tích

redesign thiết kế lại, quy hoạch lại, tính toán lại; thay đổi kết cấu

red iron ore quặng sắt đỏ, hematit, Fe_2O_3

redistribute phân phối lại, phân bố lại

redistribution sự phân phối lại, sự phân bố lại

red lead ore quặng chì đỏ, quặng chì crômat, PbCaO_4

red manganese mangan tioxianat silic

redon redôn (vải lọc tổng hợp)

red oxide of copper đồng ôxit, Cu_2O

red peat than bùn dạng xơ (tạo thành lớp mặt của đầm than bùn)

redraw nhỏ (cọc); tháo quặng

redressing shop xưởng sửa choòng, xưởng sửa mũi khoan

redrill khoan sâu thêm; khoan lỗ mới (để thay thế lỗ khoan hỏng)

redriving of piles sự nhỏ cọc

red rot bệnh mục đỏ (của gỗ)

red shale đá phiến đỏ

red soil đất đỏ, laterit

red ticket "thẻ đỏ" (giấy chứng nhận đủ điều kiện làm việc ở mỏ hầm lò)

reduce làm giảm, giảm, hạ thấp, ước lược; khử

reduced output công suất bị hụt, năng suất còn thiếu

reduced width chỗ thắt, chỗ eo

reducer bộ giảm tốc; bộ bánh rang giảm tốc; ống chuyển tiếp thu nhỏ

reducing sự ước lược; sự giảm

reducing of oversize pieces sự đập các cục quá cỡ

reducing piece ống chuyển tiếp thu nhỏ (để nối ống)

reducing pipe ống chuyển tiếp

reducing socket ống chuyển tiếp (để nối ống)

reduction sự khử; sự giảm; sự tách kim loại khỏi quặng

reduction in sizes sự giảm cỡ hạt, sự nghiền nhỏ

reduction ratio độ nghiền, hệ số nghiền

reduction ratio of crusher hệ số nghiền của máy nghiền

reduction ring vành giảm áp

- reduction stage** giai đoạn nghiền, giai đoạn đập
- reduction ton** năng suất quy đổi của máy nghiền
- redusting** sự phủ lại bột đá phiến
- reed** lau, sậy; dây chấy chậm, dây dẫn lửa
- reed peat** than bùn có nguồn gốc lau sậy
- reef** dải đá ngầm; mạch quặng // khai thác mạch quặng
- reefing** sự khai thác mạch quặng
- reef system** hệ mạch quặng
- reel** cuộn dây, bôbin, tang quay, tời // quán, cuộn
- reel and cable locomotive** đầu tàu kiểu quán cáp
- reel carriage** xe để vận chuyển và dỡ cáp
- reeling winch** tời để treo và thay thế cáp; tời để quán cáp của máy bào than
- reel winder** máy nâng có cáp dẹt, máy nâng có trục quán dây
- reentrant angle** góc chính diện của thớ chế
- re-entry period** thời gian chờ trở lại gương lò (*sau khi nổ mìn*)
- reeve** luồn cáp qua lỗ (hoặc puli); kẹp chặt dây cáp
- reference** *th* tham chiếu; tài liệu tham khảo, sự trích dẫn, mốc chuẩn // (thuộc) chỗ dựa, để tham khảo // đối chiếu
- reference fuel** nhiên liệu tiêu chuẩn
- reference peg** mốc, cọc mốc
- reference plane** mức chuẩn; tầng chính, tầng cơ bản; mặt chuẩn
- reference point** độ cao mức chuẩn; mốc; điểm kiểm tra
- reference stake** mốc, mốc trắc địa
- reference-stake setting** sự đặt mốc, sự dựng cọc tiêu định vị
- reference transit stations** sự nối các điểm trung gian (*khi đo vẽ*)
- refilling** sự làm đầy lại; sự lấp đầy, sự đổ đầy
- refilling of trench** sự lấp hào
- refine** làm sạch, tinh luyện, tinh chế; chế biến (*dầu mỏ*)
- refined** đã làm sạch, đã tinh luyện, đã tinh chế; đã chế biến (*dầu mỏ*)
- refined salt** muối ăn, muối tinh
- refinement** sự làm sạch, sự tinh luyện, sự tinh chế; sự nâng cao chất lượng; sự hoàn thiện, sự cải tiến (kết cấu)
- refiner** máy tinh chế; lò luyện tinh; máy cán tinh
- refinery scum** bùn tinh chế
- refining** sự làm sạch, sự tinh luyện, sự tinh chế, sự chế biến (*dầu mỏ*)
- reflect** phản xạ, phản chiếu, hắt
- reflected tension wave** sóng phản xạ gây ra ứng suất kéo
- reflected wave** sóng phản xạ
- reflecting power** khả năng phản xạ
- reflecting surface** mặt phản xạ
- reflection** sự phản xạ, sự phản chiếu
- reflection quality** chất lượng phản xạ (*của sóng địa chấn*)
- reflection-time surface** mặt có thời gian phản xạ bằng nhau (*khi đo địa chấn*)
- reflection wave** sóng phản xạ
- reflection shooting** sự thăm dò địa chấn bằng phương pháp sóng phản xạ
- reflectorized pain** sơn phát quang (*để sơn biển báo trước ở hầm lò*)
- reflexion** xem reflection
- reflex prism** lăng kính phản xạ
- refloatation** sự tuyển nổi lại
- reflux valve** van một chiều, van chặn về, van thoát dầu
- refolded fold** nếp uốn lặp
- reforging** sự rèn lại (*để sửa chữa chèo vòng khoan*)
- reformat** *th* tạo khuôn lại
- refract** khúc xạ
- refracted wave** sóng khúc xạ
- refracting** khúc xạ
- refraction** sự khúc xạ (*của tia*)

refraction path đường khúc xạ (*khí thăm dò địa chấn*)

refractionation sự phân đoạn lại

refraction shooting sự thăm dò địa chấn bằng phương pháp sóng khúc xạ

refractory không nóng chảy, chịu lửa, chịu nóng, khó chảy

refractory clay đất sét chịu lửa

refractory lining lớp lót chịu lửa

refreezing sự ướp lạnh lại, sự ướp lạnh lần thứ hai

refrigerant chất làm nguội, chất làm mát // (để) làm nguội, (để) làm mát

refrigerate làm nguội, làm mát

refrigerating fluid chất lỏng làm mát, chất lỏng làm nguội

refrigerating plant xem refrigeration plant

refrigeration sự làm nguội, sự làm mát

refrigeration of mine sự làm mát không khí ở mỏ

refrigeration pipeline ống làm nguội, ống làm mát

refrigeration plant thiết bị làm lạnh, thiết bị làm nguội

refrigerator tủ lạnh, máy làm lạnh

refrigeratory procedure quá trình làm đông cứng (đất đá), phương pháp làm đông cứng

refuge hầm trú ẩn, chỗ ẩn nấp

refuge chamber hầm trú ẩn

refuge hole hầm ẩn nấp

refuge pocket hốc ẩn tránh (*trong hầm lò*)

refuge shelter hầm ẩn nấp

refuge station hầm trú ẩn, hầm ẩn nấp

refusal of pile độ chối khi đóng cọc; chiều sâu đóng cọc

refusal pressure áp suất lớn nhất, áp suất giới hạn

refuse đất đá thải; bãi thải đất đá // đổ vào bãi thải, thành tạo bãi thải

refuse bin phễu thải đá

refuse conveyer băng tải đá

refuse disposal sự thành tạo bãi thải, sự thu dọn đá

refuse-disposal plant thiết bị thải quặng đuôi (*của tuyến khoáng*); thiết bị thải đá (*vào bãi thải*)

refuse-disposal system hệ thống thải quặng đuôi (*của tuyến khoáng*); hệ thống thải đất đá

refused timber gỗ thải (*sau khi chống lò*)

refuse dump đồng đá thải

refuse filter press máy ép lọc chất thải (*để khử nước*)

refuse heap đồng đá thải

refuse ore quặng thải (*sau khi tuyển*)

refuse pile đồng đá thải

refuse pumping sự bơm quặng đuôi (*khí tuyển khoáng*)

refuse stone đá thải

refuse tipper máy lật goòng đá

refuse tippel sự lật goòng đá

regelation sự đông kết

regime chế độ; phương pháp

region vùng, miền, khu, khu vực, địa hạt

regional (thuộc) khu vực, địa phương, cục bộ

regional dip dốc bình thường

regional syncline nếp lồi cục bộ, địa máng

register máy đếm, máy ghi; sự ghi, sự đăng ký; ghi kết quả đo (*dưới dạng biểu đồ hoặc bảng*)

registration sự ghi

regrade do độ dốc (*của lò dọc vỉa*); đặt lại, sửa chữa (*đường ray*); phân loại lại, phân cấp lại

regrading sự sàng lại, sự phân loại lại, sự phân cấp lại

regression th sự hồi quy

regression analysis phân tích hồi quy

regrind nghiền lại; mài lại (*mũi khoan*)

regrinding sự nghiền lại; sự mài lại (*mũi khoan*)

regrinding of bit sự mài lại mũi khoan

reground đã nghiền lại; đã mài lại

reguiding sự thay thế thanh dẫn hướng (ở giếng mỏ)

regular bedding sự phân-via chỉnh hợp

regularity tính đều đặn, tính điều hòa, tính thường xuyên, tính liên tục, tính bất biến

regular lay rope cáp bện chéo

regular longway sự khâu bằng lò chợ; phương pháp khai thác liên gương; phương pháp khai thác chia cột và chia tầng

regular longwall along strike sự khâu bằng lò chợ; phương pháp khai thác liên gương; phương pháp khai thác chia cột khâu theo đường phương và chia tầng

regular roof nóc chính, nóc cơ bản

regular room and pillar phương pháp khai thác buồng cột thông thường

regular shape hình dạng đều

regular use sự sử dụng thường xuyên, sự áp dụng công nghiệp

regulated split sự thông gió có điều chỉnh

regulating điều chỉnh

regulating door cửa điều chỉnh gió

regulation sự điều chỉnh, sự điều tiết; quy tắc, quy trình, quy phạm

regulator cửa sổ thông gió, cửa thông gió

regulator opening xem box regulator

regulator scale door xem regulator

rehabilitated shaft giếng cải tạo lại, giếng trang bị lại

rehabilitation sự thiết kế lại, sự cải tạo, sự phục hồi, sự sửa chữa

rehandling sự chuyển tải; sự tải, sự xúc chuyển

reheat sự nung lại; gia nhiệt lại // nung lại, làm nóng lại

reinforce tăng cường, đẩy mạnh, tăng thêm, gia cường; đặt cốt (bê tông)

reinforced có cốt; được củng cố, được gia cố, được tăng cường

reinforced concrete bê tông cốt thép

reinforced concrete bulkhead lanh tô bê tông cốt thép

reinforced concrete core lõi bằng bê tông cốt thép

reinforced concrete lining vì bê tông cốt thép

reinforced concrete pile cọc bê tông cốt thép

reinforced concrete walling vì chống bê tông cốt thép (ở giếng hình chữ nhật)

reinforced framing khung bê tông cốt thép, kết cấu bê tông cốt thép

reinforced primacord dây nổ có vỏ bọc với độ bền cao

reinforced shaft giếng được gia cố bằng bê tông cốt thép; giếng được chống bằng vì tăng sức

reinforced square set vì tăng sức

reinforcement sự tăng cường, sự tăng cứng (kết cấu, vì chống); cốt (trong bê tông)

reinforcement bar thanh cốt thép

reinforcement ratio hàm lượng cốt thép, tỷ lệ cốt thép (của bê tông cốt thép)

reinforcing post cột chống tăng cường

reinforcing rod thanh cốt thép

reinforcing steel thép làm cốt

reinforcing wire dây gia cố, dây chàng

reinstall sửa chữa lại; đặt lại, xếp đặt lại, điều chỉnh lại, quy định lại

reinstate phục hồi, tái sinh; khử (ôxi); hoàn nguyên

reinstatement sự phục hồi, sự sửa chữa

reject bỏ đi, loại ra, loại bỏ

reject disposal problem vấn đề thải chất thải hoặc quặng đuôi của tuyển khoáng; vấn đề thải đất đá

rejects quặng đuôi, quặng thải, quặng bã, chất thải (của tuyển khoáng)

rejection sự loại bỏ, sự loại ra; phế phẩm, chất thải (tuyển khoáng)

rejector bộ phản xạ; bộ lọc dải

rejuvenation sự phục hồi, sự làm mới lại;
sự bắt đầu chu kỳ xói mòn mới

relailer guốc chặn goòng

relailing ramp mặt nghiêng để đặt ray
(của goòng)

relation sự quan hệ; sự tương quan, sự liên
hệ, sự liên kết; điều kiện thể nằm

relational (thuộc) quan hệ

relational algebra th đại số quan hệ

relational database th cơ sở dữ liệu kiểu
quan hệ

relational expression th biểu thức quan hệ

relational model th mô hình quan hệ

relational operator th toán tử quan hệ

relational structure th cấu trúc quan hệ

relation of strata mối liên hệ tương quan
giữa các vỉa

relationship sự tương quan, mối quan hệ
qua lại, sự liên hệ qua lại

relative tương đối

relative address th địa chỉ tương đối

relative coordinates th tọa độ tương đối

relative density trọng lượng riêng, tỷ trọng

relative displacement sự dịch chuyển
tương đối

relative humidity độ ẩm tương đối

relative error sai số tương đối

relative fall cột nước, cột áp, chiều cao cột
nước, độ giảm cột áp; độ dốc, mặt dốc

relative scale tỷ lệ tương đối, tỷ lệ của mô
hình

relative velocity vận tốc tương đối

relay role, cái chuyển mạch // đặt thiết bị
bảo vệ; truyền, phát đi

relaying sự đặt lại (đường ray); sự ghép
(đoàn goòng); sự bảo vệ bằng role, sự đặt
thiết bị bảo vệ

relay motor đầu máy đồn phóng

relay motorman người lái đầu máy lắp ráp

relay pump máy bơm dự trữ

release sự tách, sự cách ly, sự giải phóng //
giải phóng, giải thoát; làm yếu, làm suy

giảm; tách, cách ly; tháo ra, xả ra; tách
khỏi

release jack tháo kích, hạ kích

release of pressure sự giảm áp lực

release port lỗ xả khí (ra phía trước của
búa khoan)

release valve van xả, van xả khí

reliability độ tin cậy, độ bền, độ an toàn
(vận hành máy)

reliable tin cậy, bảo đảm, an toàn, chắc
chắn (trong vận hành)

relict structure kiến trúc sót

reliction hiện tượng biến thoái; đất nổi lên
do biến thoái

relief địa hình, đặc điểm bề mặt; sự giảm
nhẹ, sự đỡ tải; phụ

relief arrangement thiết bị để đỡ tải, bộ
phân định lượng đồng đều

relief block, relief map

relief crew đội cấp cứu

relief device thiết bị đỡ tải

relief door cửa dự phòng

relief hole lỗ mìn phụ

relief map bản đồ nổi; mô hình bề mặt

relief of pressure sự giảm áp suất

relief post cột chống phụ

relief springs lò xo an toàn

relief valve van an toàn, van bảo hiểm

relies sự thất lại, chỗ thất lại (của cánh nếp
uốn)

relieve làm nhẹ, giảm (áp suất), giải phóng,
 đỡ tải

reliever lỗ mìn phụ; bộ phận giảm áp

relieving làm nhẹ, giảm nhẹ, đỡ tải;
phụ

relieving device dụng cụ để mài phía sau;
thiết bị đỡ tải; bộ phận cân bằng

relieving shot lỗ mìn phụ (để xử lý mìn
câm)

relieving timbers vì chống hỗ trợ

relieving wall tường chắn

relighting station nhà đèn

reline chống lại, thay vì chống

relining sự chống lại, sự thay vì chống; sự lót lại, sự ốp lại

reload chuyển tải; chất tải lại; nạp mìn; nạp mìn lại

reloader máy bốc dỡ, máy chuyển tải

reloading sự nạp mìn lại (*cho lỗ khoan*); sự chuyển tải, sự quá tải

reloading point trạm chuyển tải

relocate định vị lại; di chuyển, dời chỗ; vạch tuyến lại, thay đổi tuyến

remain còn lại

remains di tích, cặn bã

remark chú thích

remedial work công tác sửa chữa thường xuyên

remining sự khai thác lại, sự khai thác lần thứ hai

remixer máy khuấy để khuấy lại, máy trộn lại

remnant trụ bảo vệ để lại ở khu vực đã khai thác

remote xa xôi, xa cách; từ xa

remote control sự điều khiển từ xa

remote control system hệ thống điều khiển từ xa

remote operated được điều khiển từ xa

remote sensing viễn thám

remoulded sample mẫu đất có cấu trúc bị biến đổi

removable có thể dời đi được, có thể tháo được

removable blade lưỡi tháo được, cánh tháo được

removable rope treat lớp lót tháo được (*của puli, bánh đai*)

removable stopping vách chắn di chuyển được

removable support vì chống di chuyển được

removal sự bóc đất đá; sự khâu, sự khai thác; sự thu dọn (đất đá); sự thu hồi (vì chống); sự di chuyển

removal of the overburden sự bóc đất phủ

removal of the timber sự thu hồi gỗ chống lò

remove dời đi, di chuyển; thu dọn, tách ra, loại bỏ, làm sạch

remove for disposal khai thác và vận chuyển đá vào bãi thải

remove methane khử khí mêtan

removing sự bóc, sự tách ra, sự thu dọn

removing overburden sự bóc đất phủ

remuneration sự thưởng, sự trả công, sự đền đáp; tiền lương

rend tách, nhả, tháo móc, tháo khớp, phân chia, tách ra

render làm, chế tạo; duy trì, bảo quản; trả, hoàn lại, trả tiền, thanh toán; tái sản xuất, tạo lại; trát vữa

rendering sự sơn, sự trát; lớp bọc bảo vệ tường chắn, lớp trát

render proof làm cho không thấm hoặc không cháy được

rending (để) ném, phóng; (thuộc) nổ

rending action hoạt động theo nguyên lý rung và nghiêng

renew khôi phục, phục hồi, làm lại; thay mới, đổi mới; thay đổi

renewable có thể thay mới, có thể đổi mới; có thể phục hồi lại

renewal sự khôi phục, sự phục hồi; sự thay thế thiết bị đã bị hao mòn bằng thiết bị mới; sự sửa chữa phục hồi

renewal of air sự trao đổi không khí

renewals phụ tùng; phụ tùng mới (*để thay thế phụ tùng đã hao mòn*)

reniform hình thận, hình bầu dục

rent khe nứt, vết nứt, đứt đoạn, mặt cắt, lỗ khoan; tiền thuê; lợi tức

reopened vein mạch trùng, mạch lặp lại (*khe nứt lại mở và lấp đầy quặng lần nữa*)

reorganization sự tổ chức lại, sự cải tổ

repaginate *th* đánh số trang lại

repainting sự sơn lại, sự nhuộm lại

repair sự sửa chữa; sửa chữa, hiệu chỉnh

repair canch hồ sửa chữa	repreparation sự tuyển lại, sự tuyển lần thứ hai
repair car toa sửa chữa, xưởng sửa chữa lưu động	representative sample mẫu đại diện
repairer xem repairman	representative sampling sự lấy mẫu đại diện
repair forces đội sửa chữa, đội tu sửa	representative scale tỷ lệ quy ước, tỷ lệ giả định
repairing sự sửa chữa, sự tu sửa, sự hiệu chỉnh	repressuring sự phục hồi áp suất; sự gia áp (nén chất khí vào vỉa dầu mỏ)
repair(ing) shop xưởng sửa chữa	reproducibility tính tái sinh, tính tái hiện
repair(ing) work công tác sửa chữa	requirement yêu cầu, nhu cầu
repairman thợ sửa chữa	required power công suất yêu cầu
repair parts phụ tùng sửa chữa	requisite phụ tùng, phụ kiện; thiết bị; cần thiết
repair room buồng sửa chữa, hầm sửa chữa	rerun coal than đưa vào tuyển lại
repair truck ô tô sửa chữa lưu động	rerunning old lines sự khôi phục lại ranh giới cũ
repair unit xưởng sửa chữa	resample lấy mẫu lại
repeatability tính tái sinh, tính tái hiện	resampling sự lấy mẫu lại
repeated stress ứng lực tái diễn, ứng lực lặp lại	rescreen sàng lại
repeated use sự sử dụng lại, sự áp dụng nhiều lần	rescreener sàng để sàng lại
repeative and reversed stresses ứng suất đối đầu lặp lại	rescreening sự sàng lại
repellent đẩy ra, hất ra	rescue cứu, cứu trợ
replace thay thế, đặt lại chỗ cũ	rescue and recovery cứu trợ và phục hồi
replaceable có thể thay thế, có thể tháo được, có thể lắp vào	rescue apparatus máy cấp cứu, mặt nạ phòng độc kiểu cách ly
replaceable bits răng có thể thay thế được, răng có thể tháo được	rescue car toa cấp cứu
replaceable central pilot phần lõi để lắp vào (mũi khoan kim cương nhiều bậc)	rescue crew đội cấp cứu
replacement sự thay thế, vật thay thế	rescue operation công tác cấp cứu
replacement parts xem spare parts	rescue party xem rescue crew
replacement time thời gian để thay thế	rescue service trạm cấp cứu mở
replacing timber sự thay thế vì chống	rescue station trạm cấp cứu mở
report th báo cáo; bản báo cáo, bản thuyết minh, bản sơ kết	rescue work công tác cấp cứu
report generator th bộ tạo báo cáo	research nghiên cứu, điều tra, khảo sát // sự nghiên cứu, sự điều tra, sự khảo sát, sự tìm kiếm; công tác nghiên cứu khoa học
repose sự yên tĩnh; sự nghỉ, sự đứng yên, trạng thái nghỉ, trạng thái đứng yên	researcher người nghiên cứu, người khảo sát
reposition sự đặt lại, sự đổi chỗ; đặt lại, bố trí lại	research work công tác nghiên cứu khoa học
reprecipitation sự lắng lại, sự tái trầm tích	

research worker người nghiên cứu, cán bộ khoa học

resection sự giao hội nghịch

reservation sự dự trữ; sự hạn chế; vùng đất dành riêng

reservation of mining rights sự bảo lưu quyền khai thác khoáng sản

reserve sự dự trữ, lượng dự trữ, trữ lượng; dự trữ, bảo toàn, bảo quản, giữ gìn

reserved (thuộc) dành riêng

reserved character *th* ký tự dành riêng

reserved word *th* từ dành riêng

reserve place giường lò dự trữ

reserves at a price trữ lượng (khoáng sản) được tính theo mức giá cả

reserved way đường dự trữ

reservoir tầng chứa [dầu, khí], bể chứa, bể chứa nước, bể nước, bồn nước

reservoir of gas tầng chứa khí; bình khí

reservoir pressure áp lực trong vỉa (*khí hoặc nước*)

reservoir rocks đá có lỗ hổng

reset *th* khởi động lại

reset button *th* nút khởi động lại

resetting sự gán (kim cương vào mũi khoan); sự sắp xếp lại, sự bố trí lại, sự đổi chỗ

resetting the post sự bố trí lại cột chống

reset timbers đặt lại vì chống

reshape phục hồi lại hình dạng ban đầu; tạo profile lại, sửa lại biên dạng ngang

resharpen mài sắc, mài lại (*mũi khoan*)

resharpening sự mài, sự mài lại (*mũi khoan*)

resident *th* thường trực

resident font *th* phông chữ thường trực

resident program *th* chương trình thường trực

residual dư, thừa, còn dư, còn lại

residual charge sự nạp thừa

residual deposit mỏ tàn tích, sa khoáng nằm tại mỏ gốc, sa khoáng đá gốc chưa di chuyển đi

residual pillar trụ bảo vệ để lại

residual placer sa khoáng tàn tích, sa khoáng eluvi

residual soil đất tàn tích, đất eluvi

residual strain sự biến dạng dư

residual stress ứng suất tổng hợp

residual water nước dư, nước sót

residue di tích, tàn tích, vật kết tủa, cặn, bã, chất lắng

resilience tính đàn hồi, độ đàn hồi

resiliency *xem* resilience

resilient đàn hồi, có đàn tính, co giãn

resin nhựa (cây); nhựa, hắc ín; colofan, nhựa thông // tấm nhựa

resin in pulp nhựa trao đổi ion trong bùn khoáng

resin-in-pulp process quá trình trao đổi ion trong bùn khoáng

resinoid shale đá phiến chứa dầu mỏ

resin peat than bùn có nhựa

resist chống lại, phản kháng lại; chịu được

resistance sức chống, sức chịu, lực cản; sức bền; phản tác dụng; tính ổn định; điện trở, trở kháng

resistance-grounded được tiếp đất qua trở kháng

resistance power khả năng chống phá hủy, độ bền

resistance thermometer nhiệt kế điện trở

resistant ổn định; bền; có tính phản kháng lại

resistant rock đất đá ổn định

resisting power *xem* resistance power

resisting strength lực cản, sức kháng, khả năng chống

resistivity suất điện trở; sức kháng, khả năng chống; suất điện trở

resistivity prospecting sự thăm dò (khoáng sản) bằng điện

resoil phục hồi đất đai, hoàn thổ (sau khi khai thác lộ thiên)

resoiling sự phục hồi đất đá, sự hoàn thổ (sau khi khai thác lộ thiên)

resolution sự phân hủy, sự phân giải; năng suất phân giải (của dụng cụ)

resolve hòa tan

resolving power năng suất phân giải (của kính hiển vi)

resonance sự cộng hưởng

resonance of rope sự cộng hưởng của dây cáp

resonance plough máy bào kiểu cộng hưởng, máy san kiểu cộng hưởng

resonance screen sàng cộng hưởng

resonance screening sự sàng bằng sàng cộng hưởng hoặc bằng sàng quán tính

resonance tractor coal plough máy bào than kiểu cộng hưởng tự hành

resonance tractor plough máy bào kiểu cộng hưởng tự hành, máy san kiểu cộng hưởng tự hành

resorption sự hút, sự hấp thu (lại); sự hòa tan lại

resource *th* nguồn, tài nguyên

resource data *th* dữ liệu nguồn

resource file *th* tệp nguồn

resource identifier *th* ký hiệu nhận dạng nguồn

resources trữ lượng, tài nguyên

resource type *th* kiểu nguồn

respiration sự hô hấp, sự thở

respirator máy hô hấp, bình thở, máy thở, mặt nạ phòng độc

respiratory protection sự bảo vệ cơ quan hô hấp

respiratory quotient hệ số hô hấp

respiratory tissue mô phổi

response độ nhạy (của máy ghi động đất)

rest sự yên tĩnh; [sự, trạng thái] nghỉ, giá, bệ, cột chống, thanh chống, mố, trụ // tựa, kê, chống, đỡ, chống đỡ

restart *th* khởi động lại

resting place cột, trụ, bệ, chân, nền

restore hoàn lại, trả lại; phục hồi lại, làm lại, khôi phục lại

restrained beam dầm được ngâm trong bê tông; dầm được gắn xi măng

restraint [độ, sự] co thắt; sự siết, sự thắt

restrict hạn chế, giới hạn

restricted *th* (bị) hạn chế

restricted function *th* hàm hạn chế

restricted quarter lò có tiết diện nhỏ

restricted traffic giao thông vận tải bị hạn chế

restriction sự hạn chế, sự giới hạn

rest room buồng nghỉ, hầm nghỉ

resue đào lò đá nằm cạnh khoáng sản (hoặc cạnh mạch)

resue stoping sự khâu chọn lọc; sự khâu quang tách riêng khỏi đá; sự khai thác mạch quang bằng cách khai thông theo đá

resuing sự khai thác mạch đã khai thông theo đá; sự khâu chọn lọc, sự khâu phân loại

resuing stoping *xem* resue stoping

resuing stripping sự khâu vĩa mỏng bằng lò chợ đã mở vĩa bằng lò đá

result kết quả, hậu quả, thành quả

resultant stress ứng suất tổng hợp

resurface phục hồi lớp phủ; gia công bề mặt, xử lý bề mặt

resurfacing sự phục hồi lớp phủ; sự xử lý bề mặt (các hạt khoáng vật khi tuyển khoáng)

resurgent gas khí đã thoát ra

resurgent water nước từ ngoài thấm vào đất đá

resuscitation apparatus máy phục hồi hô hấp, máy hô hấp nhân tạo

resuscitator *xem* resuscitation apparatus

retail stock lượng tiêu hao

retain đỡ, giữ, duy trì; chống giữ, chống đỡ; bảo toàn, bảo quản, giữ gìn

retain a pillar duy trì trụ bảo vệ
retained được duy trì, còn lại, lưu lại
retained gas khí hấp thụ
retained material vật liệu còn lại (*trên sàng*)

retained on the sieve còn lại trên sàng

retained product sản phẩm trên sàng

retained water nước còn lưu lại

retainer giá đỡ, cái kẹp, vòng kẹp; cái hãm, bộ phận hãm, cữ hãm, chốt định vị; đầu cặp choòng; lớp không thấm nước, lớp chịu nước

retaining giữ, duy trì, không chế

retaining pin chốt hãm (*của khóa móc nối tự động*)

retaining screen sàng chặn

retaining wall tường chắn

retapering sự sửa chữa cần khoan có khớp nối hình nón

retard làm chậm, giảm tốc; chặn lại, ngăn chặn; phanh, hãm

retardation sự làm chậm, sự giảm tốc; sự chậm trễ, sự trì hoãn; sự vướng, sự mắc

retarded chậm, bị chậm trễ, bị trì hoãn

retarded action tác động bị trì hoãn

retarded action fuze kíp nổ chậm

retarded ignition sự nổ chậm

retarder băng chuyển hãm; hãm bảo hiểm (*của goòng*); chất làm chậm (*làm bê tông chậm đông cứng*)

retarder horn cữ chặn hoặc cam của bộ giảm tốc

retarder horn shaft thanh kéo cam của bộ giảm tốc

retarder spring lò xo của bộ giảm tốc

retarding hãm, phanh, làm chậm, giảm tốc

retarding chain conveyer máng cào hãm

retarding conveyer băng tải hãm

retarding disk conveyer băng tải hãm dạng đĩa

retarding period chu kỳ giảm tốc (*khi máy năng làm việc*)

retemper pha trộn lại (bê tông); thay đổi thành phần

retempering sự thay đổi thành phần bê tông (*cho thêm nước và trộn*)

retempered concrete bê tông, có thành phần thay đổi

retention sự giữ, sự duy trì, sự giữ gìn, sự bảo quản

retensive giữ, duy trì, giữ gìn, bảo quản

retest sự thử nghiệm lại, sự thử nghiệm kiểm tra

reticulated vein mạch dạng lưới

retimber chống lò lại, sửa chữa vì chống

retimbering sự chống lại, sự sửa chữa vì chống

retipping sự mài (mũi khoan)

retire to safety rút lui vào nơi an toàn (*sau khi chạm lửa dây cháy chậm*)

retort bình cổ cong; nồi chưng; lò

retorting sự chưng trong bình cổ cong

retract rút lại; chạy lùi; thay đổi hành trình, di chuyển; di chuyển tới vị trí mới

retractable có thể gấp được, có thể rút lại (*khung, cang, v.v.*)

retractable ramp sàn đỡ tải

retractable spear cần kéo (*để chỉnh tâm của xe skip khi chất tải*)

retraction chuyển động ngược; sự lùi lại

retreat khẩu giật; khai thác từ biên giới khai trường tới giếng mỏ; lùi lại; gia công lại, xử lý lại, chế biến lại, sửa lại // hành trình về, sự chạy lùi; sự tuyền lại (*ở nhà máy tuyền khoáng*)

retreating sự khẩu giật, sự khấu từ biên giới khai trường tới giếng mỏ

retreating face gương lò khẩu giật, gương lò dịch chuyển từ biên giới khai trường tới giếng mỏ

retreating intermittent longwall phương pháp khai thác chia cột để lại trụ bảo vệ trung gian

retreating mining sự khấu giật, sự khấu từ biên giới khai trường tới giếng mỏ, sự

- khẩu từ biên giới khoáng tới lò dọc vận chuyển
- retreating pillar** trụ bảo vệ trong quá trình khấu giạt
- retreating robbing of pillars** *xem* retreating robbing pillars
- retreating robbing pillars** sự khấu trụ bảo vệ bằng phương pháp khấu giạt
- retreating shrinkage** phương pháp lưu lượng lùi
- retreating system** sự khấu giạt
- retreating work** *xem* retreat mining
- retreating line** tuyến gương lò ở cột khi khấu cột bằng phương pháp khấu giạt
- retreatment** sự gia công lại, sự xử lý lại, sự tuyển lại
- retreat mining** sự khấu giạt
- retreat room-mining system** phương pháp khai thác buồng bằng cách khấu giạt
- retreat system** *xem* retreating system
- retreat up the rise** sự khấu giạt theo hướng dốc lên
- retrievable wedge** cái chêm lệch
- retrieve** *th* tìm kiếm, truy tìm
- retroaction** tác dụng ngược lại
- retrograde ventilation** sơ đồ thông gió trung tâm (*bố trí giếng thông gió cạnh giếng trục tải*)
- return** phục hồi, trở lại // sự thu hồi, sự trở về, sự lùi, sự trả lại; dây dẫn ngược; lò để dẫn luồng gió thải, lò dọc thông gió, lò ngang thông gió, không khí thải
- return air** không khí thải, luồng gió thải ra
- return air course** lò thông gió
- return air raise** lò thượng dành cho luồng gió thải
- return airway** lò thông gió, lò dọc thông gió
- return belt** nhánh không tải của băng đai
- return code** *th* mã trở lại
- return compartment** ngăn thông gió
- return current** không khí thải, luồng gió ra
- return cut** dải khấu giạt
- return idler** con lăn đỡ nhánh không tải của băng chuyển
- return key** *th* phím return
- return of load** sự tác dụng ngược của trọng tải (*ở máy nâng*)
- return on the investment** sự hoàn lại vốn; lãi đầu tư
- return opening** lò thông gió, lò để dẫn luồng gió thải ra
- return quantity** lượng không khí vào giếng thông gió
- return rope** cáp đuôi
- return shaft** giếng thông gió
- return sheave** bánh đai quay không (*khi vận chuyển bằng cáp vòng*)
- return slant** lò dọc thông gió
- return strand** nhánh không tải (*của băng đai*)
- return stroke** sự chạy không tải, hành trình lùi
- return tonnage** số tấn thu hồi
- return trip** hành trình về
- return valve** van một chiều, van chặn về
- return water** nước trở về, nước thu hồi (*khi rửa*)
- return-water pump** máy bơm để cấp nước tuần hoàn
- return wheel** puli đầu mút
- return wire** dây dẫn ngược
- return wave** sóng ngược lại (*khi nổ mìn*)
- reuse** sự sử dụng lại
- reveal** phát hiện, khám phá
- reversal** sự lật, sự đảo; sự đảo chiều, sự đổi hướng ngược lại, chuyển động ngược
- reversal ventilation** sự thông gió đảo chiều
- reverse** lật, đảo; quay, xoay; quay ngược, chạy lùi; đổi hướng ngược lại; đảo chiều
- reverse bearing** sự ngám ngược lại, sự ngám phía sau (*khi do về mỏ*)
- reverse chute** máy tiếp liệu quay có thể chạy lùi

reverse dip hướng cắm ngược

reversed order trình tự phân via ngược, trình tự phân lớp ngược

reversed stress ứng suất đối dấu

reverse fault phay nghịch

reverse gradient (độ) dốc nghịch

reverse laid rope dây cáp bên chéo

reverse reaming sự mở rộng lỗ khoan từ dưới lên, sự khoan mở rộng đường kính lỗ khoan từ dưới lên

reverse running hành trình về, sự quay ngược, sự chạy lùi; đường do về

reversibility tính thuận nghịch, khả năng đảo chiều, khả năng quay ngược

reversible có tính thuận nghịch, lật, đảo, đảo chiều, thuận nghịch, có thể tiến và lùi

reversible belt băng đai hai chiều

reversible claw bàn quay

reversible conveyer băng tải hai chiều

reversible fan máy thông gió đối chiều

reversible frog tâm ghi quay

reversible jib dầm chìa lật được

reversing sự đảo chiều, sự thuận nghịch; đảo chiều, thuận nghịch; sự quay 180°

reversing clutch khớp ma sát đảo chiều

reversing gear cơ cấu để thay đổi hướng quay hoặc hành trình; tay gạt để vận hành máy

reversing type kiểu đảo chiều, kiểu thuận nghịch

revert // lệnh trở lại

revivifying sự tái sinh, sự phục hồi

revolution sự quay; chuyển động quay

revolutions per minute số vòng quay trong một phút

revolve quay, xoay; quay trở lại, quay trở về

revolver tang quay, thùng quay, trống

revolving quay, xoay

revolving bed plate bản quay, tấm quay

revolving disc grizzly sàng đĩa

revolving drum screen sàng quay hình trống

revolving drum car goòng lật mặt bên

revolving frame bệ quay (của máy xúc)

revolving gear bộ giảm tốc quay (của máy xúc)

revolving grizzly sàng trục

revolving picking table bàn quay, bàn chọn đá

revolving plate feeder bộ tiếp liệu bàn quay

revolving roll picker sàng trục

revolving sampler máy chọn đá kiểu quay; máy rút gọn mẫu kiểu quay

revolving screen sàng quay, thùng sàng, trống sàng

revolving-screen scrubber sàng rửa quay kiểu tang trống

revolving shovel máy xúc kiểu quay tròn

revolving spiral classifier máy phân loại kiểu guồng xoắn quay

revolving steam shovel máy xúc kiểu quay tròn chạy bằng hơi nước

revolving stone screen sàng quay để sàng đá

revolving tipper máy lật vòng

revolving tippie máy lật goòng kiểu quay

rewash rửa lại // sự rửa lại, sự tuyển lại; sản phẩm trung gian

rewashing sự rửa lại, sự tuyển lại

rewash launder máng rửa sản phẩm trung gian, máng thứ hai (của máy rửa rêô)

rewash overflow lượng ra sản phẩm trung gian

rewash recirculation sự tuần hoàn kín của sản phẩm trung gian

rewash refuse chất thải rửa lại

rewind cuộn lại

reworking sự khai thác lại (mỏ)

rewrite ghi lại

rehenium reni, Re

rheo xem rheolaveur

- rheo box** hộp rêo
- rheolaveur** máy rửa rêo (rửa than); máy rửa kiểu máng
- rheolaveur launder** *xem* rheolaveur
- rheolaveur scaled discharge system** máy rửa rêo kiểu kín
- rheolaveur trough** *xem* rheo trough
- rheological properties** tính chất lưu biến
- rheology** lưu biến học
- rheology of coal** tính lưu biến của than
- rheostat** cái biến trở
- rheo trough** máng của máy rửa rêo
- rhodium** rodi, Rh
- rhodochrosite** *ky* rodocrozit
- rhodonite** *ky* rodonit, mangan silicat
- rhom b spar** dolomit; bụi tro dolomit
- rhums** đá phiến chứa bitum, đá phiến mica đen
- rhyolite** đá riolit
- rib** gân, gờ; dầm của vỉ kiểu vòm, vỉ kèo, giàn; trụ bảo vệ hẹp, trụ bảo vệ giữa hai lò khai thác; mặt gương lò
- rib-and-pillar** phương pháp khai thác buồng dài để lại trụ bảo vệ, phương pháp khai thác buồng cột
- ribbed** có cạnh, có gân, có gờ, có chứa đá phiến (*trong than*)
- ribbed coal seam** vỉa than có xen kẽ các lớp đá phiến
- ribbed rubber** cao su xốp
- ribbed tube** ống có gân, ống có gờ
- ribbing** dải (than)
- ribbon** băng, đai, dải // (tủi) băng, dải, đai; dạng phân lớp; *th* ruybăng
- ribbon cable** cáp dẹt
- ribbon cartridge** hộp ruybăng
- ribbon conveyer** băng đai
- ribboned** dạng phân lớp
- ribboned structure** kiến trúc dải, kiến trúc lớp
- ribbon spiral** đường xoắn ốc kiểu băng
- ribbon spiral conveyer** guồng xoắn ốc, vít tải
- ribbon tonnage** số tấn của dòng liên tục (*khi trục nghiêng làm việc*)
- rib pillar** trụ bảo vệ giữa hai buồng
- rib road** lò có để lại trụ bảo vệ (khoáng sản) ở một phía
- rib roadway** lò có một bên vách là trụ bảo vệ
- rib-side** về phía gương lò
- rib snubber** lỗ mìn rìa đột phá
- rib stiffener** gân tăng cứng
- rice** than loại "hạt gạo" (6,4-11,1 mm)
- rice rock dust barrier** giàn bụi đá phiến phòng ngừa
- rice screen** máy sàng để sàng than loại "hạt gạo"
- rich** giàu, có hàm lượng cao
- rich coal** than mỡ
- rich ore** quặng đã chọn, quặng đã tuyển
- rickers** thanh gỗ tròn; gỗ tròn có đường kính dưới 6 in/s
- ridding** sự thu dọn đá sụt lở
- riddle** sàng; sàng tay, sàng song có định
- riddle drum** sàng quay, thùng sàng, trống sàng
- riddlings** mùn đá không đạt tiêu chuẩn
- rider** vỉa chỉ đạo; đá nằm giữa hai vỉa; phần vỉa bị nén ép giữa hai cánh của phay thuận; vỉa than mỏng nằm trên vỉa dày; khung dẫn hướng (*của thùng tải*); máy sàng; người dẫn đường
- ridge** sống núi, đỉnh núi, mạch núi; dãy núi thấp; đỉnh, ngọn; nóc lò hình vòm
- ridge-like** hình lược
- riding** sự gãy vì chống, sự hư hỏng vì chống (*do áp lực của nóc lò*); sự đi, sự vận chuyển
- riding jack knifing** sự hư hỏng vì chống (*do áp lực mỏ*)
- rid up** dọn sạch lò, thu dọn đá

riffle sự khía vân; máng nhỏ, rãnh nhỏ; bộ chia kiểu máng

riffle divider bộ chia kiểu máng

riffled (được) khía vân, làm gọn nếp

riffle sampler bộ chia kiểu máng, máy chọn đá có khía vân

riffling sự làm gọn nếp, sự khía vân, nếp khía

rift tách, tách rời, dập vụn, chia; thớ nứt, khối nứt, thớ lớp, thớ chẻ; dấu vết của phay; phay ngang

rifting nứt, tách, chia, dập vụn

rift valley địa hào, graben

rig tháp khoan, máy khoan, thiết bị khoan, giá khoan, tổ máy khoan; trang bị

rig base giá đỡ của giá trượt

rig boom cần máy khoan

rig column tháp của giá khoan

rigged spar tree cột gỗ

rigging cột, tháp; ghề dãi; đồ gá để đỡ búa khoan

rigging-up sự gá đặt, sự lắp ráp, sự ghép

right pháp luật; quyền hạn; thẳng, trực tiếp; đúng, chính xác, đáng tin cậy, chuẩn xác; phải, bên phải; năm thẳng; làm bằng, san phẳng

right angle góc vuông

right-lined được tạo nên bởi những đường thẳng

right of way quyền sử dụng dải đất đã trưng dụng hoặc đền bù (để làm đường diện); quyền xả nước ở mỏ vào đất công

right side up thế nằm bình thường

rigid cứng, rắn; kẹp cố định; không uốn được, không dẻo, không gấp được

rigidity độ cứng, độ bền, độ chắc (của đá)

rigidity of rock độ cứng, độ bền, độ rắn (của đá)

rigid line of trough tuyến cố định của máng trượt

rigidly một cách nghiêm khắc, một cách nghiêm chỉnh, một cách kiên quyết, một cách bất buộc

rigidly pinned được gia cố cứng hay cố định

rigid prop cột cứng

rigid reinforcement cốt cứng

rigid rolls trục có ổ trục cố định

rigid support vì cứng

rigid test sự thử nghiệm trong điều kiện nặng

rigid three shift cycle chu kỳ ba ca chặt chẻ

rigid wheel base khoảng cách trục cố định

rigorous survey sự đo vẽ chính xác

rill gương lõm chéo, gương lõm xiên

rill cut-and-fill system phương pháp khai thác theo lớp nghiêng

rill (cut) stoping sự khấu theo lớp nghiêng (có chèn lấp), sự khấu theo lớp chéo; sự khấu chéo, sự khấu chân khay thuận chéo

rill cutting sự khấu theo lớp nghiêng, sự khấu theo lớp chéo

rill-cut vertical stopes xem rill stoping

rilling xem rill stoping

rilling system xem rill system

rill out lớp chéo, lớp nghiêng

rill out stoping xem rill stoping

rill stope sự khai thác theo lớp nghiêng có chèn lấp, sự khấu chân khay thuận chéo

rill stoping (còn gọi là pyramidal stoping, rill-cut stoping, rill-cut vertical stopes, overhand stoping in inclined floors) sự khấu chéo, sự khấu chân khay thuận chéo, sự khấu chân khay thuận theo lớp nghiêng

rill stope-and-pillar system phương pháp khai thác Mitchell khấu theo lớp nghiêng (ở mỏ Magma của Mỹ)

rill system phương pháp khai thác chân khay thuận, phương pháp khai thác lớp chéo, phương pháp khai thác chân khay thuận có chèn lấp và khấu lõm chéo

rim vành, vành bánh; biên, mép, rìa; vòng; cap, làm vành, viền xung quanh

rim clearance khe hở giữa hai vành

- rimer** xem reamer
- rimless** không có vành hoặc khung
- rimmed** được lắp vành hoặc khung
- rim rock** đất đá ở bờ mỏ lộ thiên
- ring** vành, vòng, mặt bích; các tấm để ghép thành vành của vì tuabin; máng hình vòng ở giếng để thu nước
- ring course** vành ngoài đầu tiên của vì chống giếng
- ring crusher** máy đập vòng
- ringer** xà beng; búa để đóng nệm (khi khâu than)
- ringer in chain** máy nhỏ cọc
- ring method** phương pháp vòng tròn (để lấy mẫu ở lò)
- ring-off** sự vụn ra (khớp nối vít giữa mũi khoan và cần khoan)
- ring pattern** sự bố trí (lỗ khoan) theo hình rẽ quạt
- ring pipe** ống vòng
- ring roll press** máy ép hình vòng (để đóng bánh)
- ring sampler** vòng để lấy mẫu
- ringshaped** dạng vành, dạng vòng
- ring shooting** sự tham dò địa chấn bằng cách bố trí máy ghi địa chấn trên vòng tròn có tâm là điểm nổ
- ring support** sự gia cố bằng vành, sự chống bằng vành
- rinse** rửa
- rip** nổ mìn phá đá ở trần hoặc ở nền; đào lò dọc lấy đá chèn; tách lớp kẹp, làm sạch; phá lở (than); làm toi
- rip off the parting** tách lớp kẹp
- rip out the middleman** tách lớp kẹp ở giữa
- ripper** máy xới, máy làm toi (trong khai thác lộ thiên); công nhân đào lò
- ripper bar** tay máy đánh rạch
- ripper head** đầu tay rạch (của bộ phận cắt), đầu làm toi
- ripping** sự nổ mìn ở trần; sự phá hỏa, sự phá sập; sự làm toi, sự cắt (than)
- ripping bar** bộ phận cắt (của máy liên hợp hoặc máy đánh rạch)
- ripping head** xem ripper head
- ripping lip** gương của lò dọc lấy đá chèn; gương lò nổ mìn phá đá
- ripping of immediate roof** sự phá hỏa nóc trực tiếp
- ripping-out** sự bong hợp kim cứng khỏi mũi khoan
- ripping web** bước tiến phá sập
- rip plate** tấm ốp kim loại
- riprap** đá dam nhỏ; sự đổ đá, sự bỏ kè
- riprap protection** sự gia cố mái dốc bằng cách xếp kè đá
- riprap stone** đá dam nhỏ
- rip saw** cưa dọc
- rise** nâng lên, đưa lên; đào lò từ dưới lên; lộ ra // sự nâng, sự trục tải; sự nhô lên, hướng dốc lên; sự tăng; lò thượng, lò đào ngược
- rise entry** phồng, lò thượng
- rise level** tầng trên, mực trên
- rise rate** độ dốc lên; tốc độ phát triển, tốc độ tăng
- rise working** sự khai theo hướng dốc lên; sự đào lò thượng
- rise workings** lò theo hướng dốc lên của vỉa
- rising** sự đào lò từ dưới lên
- rising main** cột nước (do áp suất)
- rising mine** lò hạ, lò ngầm, lò cúp nghiêng
- rising pipe** ống tăng áp, ống có áp (dẫn nước); ống đứng
- Rittinger spitzkasten** bể lắng hình tháp, thiết bị lắng hình tháp
- rive** khe nứt, vết nứt; khe hở // tách ra, chia ra, làm gián đoạn
- river** con sông, dòng sông
- river(-bar) placer** sa khoáng lòng sông
- river-bed placer** sa khoáng lòng sông
- river cross-section** tiết diện ướt của lòng sông

- rivet** đinh tán; sự ghép bằng đinh tán; sự tán đinh, ghép bằng đinh tán
- riveted joint** mối tán (*của bằng tải*)
- riveter** búa hơi, búa nén khí; búa tán
- riveting** sự tán đinh, sự ghép bằng đinh tán
- road** đường; lò vận chuyển; lò dọc vận chuyển chính
- road bed** nền đường; nền đất của đường; balat; nền lò dọc
- road-bed preparation** sự chuẩn bị nền đường (*để đặt đường ray*)
- road-bed rock** đá làm nền đường
- roadcutter system** tổ hợp thiết bị đào lò
- road grader** máy san đường, máy bào đường, máy san đất
- roadhead** gương lò, gương lò dọc, đầu lò dọc phía lò chợ
- roadheader** máy đào lò kiểu cán
- road life** thời hạn phục vụ của đường, tuổi thọ của đường
- road lining** sự gia cố lò vận chuyển, sự chống lò vận chuyển
- roadman** công nhân bảo dưỡng lò dọc; công nhân bảo dưỡng đường sắt
- road maintenance** xem roadway maintenance
- road pack** tường đá xây dọc theo vách của lò dọc vỉa; dải đá ở gần lò dọc vỉa
- road packwall** xem road pack
- road scraper** máy san (đất); máy ủi
- road sign** biển chỉ đường
- road speed** tốc độ chuyển động (*của phương tiện vận chuyển không ray*)
- roadstone** đá lát đường
- roadstone dusting** sự rải bụi tro ở lò
- road surfacial** cấu trúc của mặt đường
- road-surfacing rock** đá để rải mặt đường
- road survey** sự khảo sát đường
- roadway** mặt đường; đường ray; lò dọc vận tải
- roadway construction** sự đào lò
- roadway maintenance** sự sửa chữa lò, sự bảo dưỡng lò
- roadway supports** sự chống lò, sự gia cố lò
- road white washing** sự quét trắng lò
- road work** công tác làm đường
- roast** thiêu, nung // sự thiêu, sự nung
- roasted product** quặng đã thiêu
- roasted speiss** xỉ vàng đã thiêu, xỉ arsen đã thiêu, stenasen đã thiêu
- roast heap** đống quặng để nung
- roasting** sự thiêu, sự nung
- roasting-magnetic plant** xưởng tuyển từ và nung
- rob** khấu trừ bảo vệ; điều hành công việc lò chợ; khai thác chộp giạt
- robbed out** đã khai thác xong, đã khấu xong (trụ bảo vệ)
- robbing** sự khấu trừ bảo vệ; sự khai thác bừa bãi (*chỉ khai thác quặng giàu*); sự thu hồi vì chống
- robbing on the retreat** sự khấu giạt (*khi khấu trừ bảo vệ*)
- robbing pillars** sự khấu cột; sự khấu trụ bảo vệ, sự khấu lò chợ
- robbing work** công việc khấu trụ bảo vệ
- robot** rôbôt
- robot scaler** dụng cụ đo tự động độ phóng xạ của mẫu
- roburite** roburit (*một loại thuốc nổ an toàn ở Anh*)
- robust** bền, chắc, rắn; mạnh, lớn, kiên cố
- roche** xem rock
- roche separator** máy phân ly ướt kiểu băng chuyển
- rock** đá, nham thạch, đất đá, đá cứng
- rock ballast** balat đá
- rock-ballasted** được rải đá balat
- rock bind** đá phiến pha cát
- rock blasting** công tác nổ mìn phá đá
- rock bolt** bulông neo

rock bolt with timber bulông neo có đệm gỗ

rock boring machine búa khoan, máy khoan

rock bottom đá nền cứng, đất nền rắn

rock breaker máy nghiền, máy đập

rock bucket gầu để xúc đá cứng

rock burst sự sụt lở của đất đá; sự chuyển dịch đột ngột của đất đá (*dưới tác dụng của áp lực mỏ*)

rock burst shock sự va đập đất đá

rock cavity hang hốc trong đá, vòm sụt lở

rock channeler máy đánh rạch cho mỏ đá; máy đánh rạch để khai thác muối

rock characters đặc điểm thạch học

rock chute máng đá, phễu tháo đá

rock chute method *xem* rock hole method

rock cleavage thớ chẻ của đá

rock constituent thành phần của đá

rock contraction độ lún của đất đá

rock crosscut lò xuyên vỉa

rock crusher máy nghiền đá

rock-crushing plant thiết bị nghiền đập đá, xưởng nghiền đập đá

rock debris bãi thải đá

rock deformation sự lún của đất đá, sự biến dạng của đất đá

rock dimension mặt cắt khi đào, kích thước khi đào

rock-disposal site bãi thải; khu vực làm bãi thải

rock disturbance sự phá hủy đất đá

rock drill chông khoan, máy khoan, búa khoan

rock drilling sự khoan đá

rock drilling machine búa khoan, máy khoan

rock drill jumber chông, mũi khoan

rock drill mounting cột ống khoan

rock drill steel thép khoan, thép làm mũi khoan

rock dump bãi thải đá

rock dust bụi tro, phoi khoan, mùn khoan, bụi đá

rock dust barrier giàn bụi tro đá phiến

rock dust distribution sự rải bụi tro, sự rắc bụi tro (*chống nổ*)

rock dusting sự rải bụi tro, sự rắc bụi tro (*chống nổ*)

rock dust stopping tường chắn có giàn bụi tro

rock dusting machine máy phun bụi tro

rock dust protected door cửa có giàn bụi tro đá phiến

rock dust protected overcast cầu gió có giàn bụi tro

rocker cái cân bằng, dôi trọng; đòn gánh; bàn lắc

rocker(-arm) shovel máy xúc bốc dỡ tải bằng cách lật gầu

rocker car goòng lật, goòng lật mặt bên

rocker shovel máy xúc xếp gầu được dỡ tải bằng cách lật

rocker side-dump car goòng lật mặt bên

rocker stepdown set vì chống được ngâm bằng mộng bạc

rocker type car *xem* rocker car

rock excavation sự khai thác đá

rock excavator máy xúc bốc đá rắn

rock exposure vết lộ đá

rock-faced stone đá dẽo thô

rock fall sự sụt lở đá, sự sập đổ đá

rock fill sự chèn lấp bằng đá, sự xếp đá (vào cũ lộn)

rock filling sự chèn lấp bằng đá, sự xúc bốc đất đá; đất đá để chèn lấp

rock-fill raise lò thượng để chuyển vật liệu chèn lò

rock flowage tính chảy của đất đá

rock foot-wall drift lò dọc vỉa đào trong đá trụ, lò dọc đào trong đá

rock forming sự thành tạo đá // tạo đá

- rock-fracture zone** đới đá nứt nẻ; đới nứt
- rock gangway** lò dọc đào trong đá
- rock gas** khí thiên nhiên
- rock gradient temperature** gradien địa nhiệt
- rock grouting** sự gắn kết đất đá bằng xi măng
- rock hammer drill** búa khoan, máy khoan kiểu búa
- rockhead** lớp đá cứng ở trên (khi khoan hoặc đào lò)
- rock heading** lò đá, lò dọc đào trong đá
- rock heat** nhiệt của đá
- rock hole** lỗ khoan trong đá, lỗ mìn trong đá; lò nổi trong đá; phòng tháo đá
- rock-hole method** phương pháp khai thác buồng cột để khai thác các vỉa nằm kề (các vỉa nằm kề được nối với nhau bằng các lò nổi)
- rock hole system** phương pháp khai thác buồng cột khai thác các vỉa kề nhau
- rock house** nhà nghiền đập (ở cạnh mỏ), nhà tuyển, nhà gắn miệng giếng (để đặt máy sàng và các thùng quặng)
- rocking** sự rửa [trên máng, trên bàn lắc]; sự tuyển trên máng nghiêng; sự lắc
- rocking saddle** để cột (của đường dây cáp)
- rocking trough** máng lắc
- rocking whole-stream sampler** máy lấy mẫu kiểu lắc phân dòng toàn bộ
- rock in place** đá ở trụ bảo vệ, đá còn nằm nguyên tại chỗ
- rock intercalation** sự xen kẽ đá (trong vỉa than)
- rock lifting** sự phá đá, sự nổ mìn phá đá
- rock loading machine** máy xúc đá
- rock machine** xem rock loading machine
- rock mass** hệ tầng đất đá
- rock-mass weakening** sự làm yếu khối đá
- rock outburst** sự phun ra của đất đá; sự sụt lở đất đá
- rock outcrop** vết lộ đá gốc, vết lộ của đá
- rockover skip system** trục tải nghiêng kiểu thùng skip (dùng ở mỏ lộ thiên)
- rock packs** dải đá
- rock permeability** độ thấm của đá
- rock phosphate** photphorit
- rock picking** sự chọn đá
- rock piling** sự dõ đất đá ở bãi thải
- rock pin** chốt được chôn vào đá
- rock plant** thiết bị ở mỏ đá lộ thiên
- rock pocket** bункe đá
- rock powder** bụi đá, bột đá
- rock pressure study** sự nghiên cứu áp lực mỏ
- rock propelling** sự bắn đá ra khi nổ mìn
- rock pressure** áp lực mỏ
- rock products** khoáng sản phi kim loại
- rock pulverizer** máy đập-nghiền đá
- rock quarry** mỏ đá; mỏ đá lộ thiên
- rock ranger** máy đập phân loại di động dùng ở mỏ lộ thiên
- rock refrigeration** sự làm đông cứng đất đá
- rock refuse** đất đá thải, chát thải (của tuyển khoáng)
- rock riffles** gờ ngăn máng dải bằng những cục đá
- rock riprap** sự đổ đá, sự bỏ kê đá
- rock rot** sự phong hóa đất đá
- rock salt** muối mỏ
- rock sample** mẫu đá
- rock schistosity** tính phân phiến của đá, thứ phiến của đá
- rock screen** sàng để phân loại đá dăm
- rock screenings** mùn đá đã qua sàng (để nút mìn)
- rock section** tiết diện khi đào
- rock shaft** giếng để chuyển vật liệu chèn lấp
- rock sheet** lớp đá

rock shelter đá treo
rock slide sự trượt, sự sụt đất, sự sụt mái dốc
rock slope giếng nghiêng đào trong đá
rock spoil removal sự dọn đá
rock sprinkling sự bắn đá lên khi nổ mìn; sự phun nước vào đá
rock strata vỉa đá; sự phân vỉa của đá
rock stratification sự phân vỉa của đất đá
rock stream sa khoáng đá
rock stresses ứng suất trong đất đá
rock subsidence sự lún đất đá
rock taking-up sự nổ mìn ở chân tầng, sự nổ mìn ở nền
rock tar dầu mỏ thô
rock testing sự thử nghiệm đất đá
rock toughness độ dai của đá, độ cứng của đá
rock tunnel lò đá, lò dọc đào trong đá
rock wagon goòng để chở đá; thùng để chở đá; toa kéo tự trượt
rock wall đá vách, đá hông (ở hầm lò); tường đá
rock waste đá vụn, đá thải
Rockwell "B" số đo độ cứng Rôcoen khi ép lún quả cầu thép
Rockwell "C" số đo độ cứng Rôcoen khi ép lún khối kim cương hình chóp
rock wetting sự thấm ướt đá
rock winding sự trục tải đất đá, sự đưa đá thải lên mặt đất
rock-wool amian, atbet, sợi đá
rock work công việc làm đá
rocky (thuộc) đá; lởm chởm đá; chứa đá
rock yield tỷ lệ đá (khi khai)
rocky soil đất chứa nhiều đá
rod thanh rang, thước đo, tiêu ngầm, mìn; thanh kéo; cần, thanh đòn; cần khoan, chông; cây sào (đơn vị chiều dài, bằng 16,5 feet hay 5,03 m)
rod boring sự khoan bằng cần, sự khoan sâu

rodded được xử lý bằng cách xọc (hỗn hợp bê tông)
rodding sự sửa chữa cơ cấu dẫn hướng ở giếng; truyền động cứng bằng thanh kéo; truyền động tay đòn; sự đâm, sự xọc
rodless pump máy bơm không có cần
rodman công nhân trục địa mỏ
rod puller dụng cụ vớt cần khoan
rod reading số đọc theo mìn thủy chuẩn
rod shoulder vai chông
rod sounding sự nghiên cứu đất bằng ống thăm dò
rod spacing khoảng cách giữa các thanh cốt thép
rod string bộ cần khoan
rod string vibration sự rung cần khoan
rod system of boring sự khoan bằng cần, sự khoan sâu
rod test sự nghiên cứu đất bằng que thăm dò hoặc ống thăm dò
rod uncoupling sự tháo cần khoan
roentgen tia rơnghen, tia X
roentgenogram ảnh chụp bằng tia X
roentgenologist bác sĩ điện quang, chuyên viên X quang
roentgen-ray survey sự khám bệnh bằng tia rơnghen
roe-stone đá trứng cá
roke mạch quang
roll cán, lăn, quay, xoay // trục lăn, con lăn, trục truyền, tang quay; nếp lồi; sự gồ ghề (của nền hoặc nóc); sự phồng, sự phình; hình sóng, lượn sóng, gợn sóng
rollback sự lăn ngược của các cục vật liệu khi vận chuyển chúng bằng băng tải nghiêng; sự lượn sóng của vỉa
roll breaker xem roll crusher
roll crusher máy nghiền trục
rolled đã được cán; đã lan phẳng, đã dập lan
rolled steel bar thanh thép cán

rolled-top screen sàng lưới thép cán

roller con lăn, gối con lăn (của băng tải); trục (truyền); trục nghiền; tang quay; trục lăn, máy lăn, xe lu

roller crusher xem roll crusher

roller picker sàng con lăn để tuyển bặng cơ khí

roller screen sàng quay, thùng sàng, trống sàng

roller tractor máy kéo bánh lốp

roller-type cutting tool bộ phận phay thừa hành (của máy liên hợp khai thác than)

rolley goòng vận chuyển vật liệu; cạp bánh goòng

rolley way đường vận chuyển chính

rolleyway man công nhân sửa chữa đường

roll feeder máy tiếp liệu kiểu con lăn

rolling sự dăm, sự lèn (vật liệu rời); hình sóng, gợn sóng (của mặt cắt)

rolling down sự lăn (các trục lớn theo mặt nghiêng)

rolling ground địa thế đồi gò, vùng đồi

rolling stock đoàn tàu vận chuyển; tổng số goòng, bãi goòng

roll-jaw crusher máy nghiền nhai

roll product sản phẩm nghiền bặng trục nghiền

roll setting chiều rộng của khe giữa các trục nghiền

rolls máy nghiền trục, trục nghiền

rolls-and-swells phần lồi và phần lõm (của thân quặng)

roll screen sàng trục

roll spacing khe hở hoặc khoảng cách giữa hai trục cán

roll spider mayơ của trục cán

roll tooth (pl **roll teeth**) mấu của trục lăn (để nghiền)

roof mái; nóc, vách, nóc lò, trần; cánh treo, bên vách // lợp lại, bọc lại

roof bed vỉa nằm ở nóc

roofbolt bulông neo (để gia cố nóc)

roofbolting sự gia cố nóc bằng bulông neo

roofbolting stoper máy khoan lỗ để đặt vì neo (và vận đai ốc ở cần vì neo)

roof break vết nứt ở nóc

roof brushing sự nổ mìn ở nóc

roof caving sự phá sập nóc

roof close timbering sự chống nóc bằng vì liên

roof coal than còn lại ở nóc

roof conditions tình trạng nóc, chất lượng nóc

roof control sự quản lý nóc lò

roof convergence sự sụt nóc lò

roof-cutting jib tay trên của máy đánh rạch, tay máy đánh rạch trong đá ở nóc

roof exposure sự lộ nóc

roof fall sự sập đổ nóc

roof fissures vết nứt ở nóc

roof flexibility tính dễ biến dạng của nóc, tính đàn hồi của nóc

roof forepoling vì đi trước chống nóc, vì phía trước chống nóc

roof girder xà nóc (của vì chống)

roof hole lỗ khoan ở phía trên, lỗ khoan ở gần nóc lò

roofing nóc lò

roofing paper giấy dầu, bìa lợp, cactông hắc ín; giấy phủ bitum (để chống ẩm)

roof(ing) slate đá phiến lợp (nhà)

roof inspector công nhân theo dõi tình trạng nóc lò, đội trưởng kiểm tra nóc lò

roof jack cột kích

roof lagging thanh giằng nóc

roof limb cánh treo trên (của nếp uốn nằm)

roof line nóc, vách

roof man đội trưởng quản lý nóc lò, đội trưởng chống lò

roof parting vỉa kẹp ở nóc, sự tách nóc lò khỏi địa khối

roof penetration sự cắm [cột chống, vì chống] vào nóc lò

- roof pin** cần vít neo (để gia cố nóc lò)
- roof plug** mốc thủy chuẩn ở nóc
- roof pressure** áp lực nóc
- roof propping** sự gia cố nóc, sự chống nóc
- roof ripping** sự nổ mìn ở trần, sự nổ mìn ở vách
- roof rock** đá nóc
- roof-rock slip** khe nứt ở nóc
- roof rupture** sự đứt gãy nóc (theo tuyến cắt)
- roof sag** sự võng của nóc, độ võng của nóc
- roof sagging** xem roof sag
- roof sewing** sự gia cố nóc bằng cáp neo
- roof sounding** sự gõ kiểm tra nóc lò
- roof spalling** sự bong thành lớp ở nóc
- roof stone** đá nóc
- roof strap** sự chống nóc lò, sự giằng lại nóc lò
- roof strata** đá nóc, đá phủ
- roof stripper** máy làm sạch nóc lò
- roof support** sự gia cố nóc, sự chống nóc
- roof (survey) plug** mốc trắc địa mỏ (ở nóc lò)
- roof tapping** sự gõ nóc lò
- roof tester** công nhân kiểm tra nóc lò; dụng cụ để kiểm tra sự ổn định của nóc lò
- roof testing** sự lấy mẫu ở nóc, sự thử nghiệm nóc
- roof timber** xà nóc, thanh giằng nóc
- roof timbering** vì gỗ chống nóc
- roof weight** áp lực nóc, áp lực mỏ thứ yếu
- roof weighting** áp lực của nóc lò, áp lực mỏ thứ yếu
- room** buồng, hầm, phòng, hộp; buồng khai thác; lò khai thác (thuộc phương pháp khai thác buồng cột); lò ngang (thuộc phương pháp khai thác chia cột); lò cát (luồng khâu đầu tiên); lò phồng
- room and pillar caving** phương pháp khai thác buồng cột (có phá hỏa)
- room and pillar conveyer system** phương pháp vận chuyển bằng băng tải trong khai thác buồng cột
- room and pillar method** xem room and pillar system
- room and pillar system** phương pháp khai thác buồng cột
- room and pillar with filling** phương pháp khai thác buồng cột có chèn lấp
- room and pillar work** xem room and pillar system
- room and pillar without pillar extraction** phương pháp khai thác buồng cột không khâu cột
- room-and-rance system** phương pháp khai thác buồng cột
- room and stoop** xem room and pillar system
- room conveyer** băng tải kiểu hộp
- room depth** chiều dài buồng
- room drivage** sự đào buồng, sự đào lò
- room driving** xem room drivage
- room entry** lò dọc khai thác, buồng lò dọc
- room face** gương lò ở buồng
- room fender** trụ bảo vệ giữa hai buồng
- rooming** sự khâu buồng
- room mining** sự khâu buồng
- room neck** cổ buồng, lò dẫn vào buồng
- room on the strike** buồng theo phương via
- room timbering** sự gia cố buồng, sự chống buồng
- room work** công việc lò chợ (ở phương pháp khai thác buồng cột)
- root** rễ, gốc, cuống; chân
- root directory** th thư mục gốc
- rootdozer** máy ủi để bạt gốc cây
- rooter** máy bạt gốc cây, máy đào gốc cây, máy làm toi, máy bạt đường
- root of lung** cuống phổi
- root of mountain** chân núi
- root out** đánh gốc, đào gốc, nhổ rễ

rope dây cáp, chèo, thùng // móc vào (cáp), nối, buộc

rope cager thiết bị đẩy kiểu cáp

rope circuit cáp vô tận, cáp vòng, cáp tuần hoàn

rope clamp cái nối dây cáp vào choòng khoan; sự nối dây cáp; bộ nối dây cáp

rope clib cái kẹp cáp, cơ cấu kẹp cáp

rope coupling hộp nối cáp

rope drilling sự khoan cáp

rope drum tang cuộn cáp

rope feed sự giao (goòng) bằng cáp

rope guide cái dẫn hướng dây cáp

rope grabs cái móc vớt cáp, móc câu vớt cáp (dùng trong khoan cáp)

rope haulage sự vận chuyển bằng cáp

rope haulage hoist tời để vận chuyển bằng cáp

rope-hauled plough máy bừa kiểu cáp, máy san kiểu cáp

rope hoisting guides xem rope guide

rope-holding station trạm dây cáp trên (của đường cáp treo)

rope incline đường tời nghiêng

rope-knife sinker cần mang tải của máy cắt cáp

rope-knife swivel khớp khuyên của máy cắt cáp

ropeman công nhân kiểm tra cáp

rope off (rào lại, ngăn ra) bằng dây cáp (khu vực nguy hiểm ở gương lò)

rope of strands cáp có nhiều dảnh

ropeology tài liệu về cáp thép

rope pull sức kéo của cáp, lực kéo của cáp

rope pulley puli dây cáp, puli có rãnh

rope race lò đặt cáp (của trục tải ở giếng mù)

rope reeling sự quấn cáp

rope-reeling winch tời quấn cáp

rope reeve excavating bucket gầu ngoạm có palang

rope rider người phục vụ đoàn goòng, người phụ trách đoàn goòng

rope roll tang quay của tời

rope roller con lăn cáp

rope sheave puli dây cáp, ròng rọc dây cáp

rope slacking sự chùng cáp, sự võng của dây cáp

rope sling vòng dây cáp

rope slippage sự trượt của dây cáp

rope socket hộp nối cáp, dụng cụ nối dây cáp vào choòng khoan

rope socketing sự ngàm đầu dây cáp

rope spears xem rope grabs

rope speed tốc độ chuyển động của cáp

rope splice đầu nối cáp, chỗ nối cáp

rope splicing sự nối cáp

rope strand dảnh cáp

rope stretch sự kéo cáp; khoảng kéo cáp (dưới tác dụng của tải trọng)

rope stretching station trạm căng cáp

rope swivel khớp khuyên cáp

rope-tread pressure áp lực của dây cáp (lên vành puli)

rope trip đoàn goòng vận chuyển bằng cáp

rope tunnel [tunen, lò bằng] có vận chuyển bằng cáp

rope vibration sự rung của cáp

rope way đường cáp trên không

ropeway car xe goòng của đường cáp trên không

rope wear sự hao mòn cáp

rope weight trọng lượng dây cáp (của trục tải mỏ)

rope whipping sự võng của cáp, sự oằn của cáp

rope winch tời cuộn cáp

rope winze giếng mù có vận chuyển bằng cáp, lò thượng có vận chuyển bằng cáp

rope wire sợi dây cáp

rope working dẫn động bằng cáp

rope works nhà máy cáp

- roscoelite** rotcoelit, mica màu xanh nâu
- rose bit** mũi khoan hình sao, đầu chỗng hình sao
- rose head** lưới bảo vệ ở đầu ống hút
- rosin** nhựa, hắc ín; colofan, nhựa thông
- rot** chỗ mục, vật mục, gỗ mục // bị mục (gỗ), bị hỏng; bị phân hủy, bị phân rã, bị phong hóa
- rotacore** mũi khoan để khoan lỗ trong đá mềm có đường kính 76 mm (khi thăm dò dầu mỏ)
- rotameter** lưu lượng kế kiểu con xoay (để đo lưu lượng chất lỏng hoặc chất khí)
- Ro-tap testing sieve shaker** máy rung cơ khí dùng cho sàng ở phòng thí nghiệm
- rotary** máy khoan xoay; máy nén khí quay; quay, xoay; lật, đảo
- rotary acceleration** gia tốc góc
- rotary-arc sampler** máy lấy mẫu kiểu rẽ quạt
- rotary bit** mũi khoan, chỗng khoan hình lục giác, chỗng hình sao
- rotary boring** sự khoan xoay
- rotary car** goòng đỡ tải mặt bên
- rotary car tipper** máy lật goòng kiểu vòng
- rotary chipping head** đầu cắt xoay (bộ phận cắt của máy liên hợp)
- rotary docking table** bàn quay (để lấy mẫu than, quặng)
- rotary drill** mũi khoan xoay
- rotary dryer** máy sấy quay
- rotary dump** máy lật vòng, máy lật mặt bên
- rotary dump car** goòng lật mặt bên; goòng được đỡ tải khi quay máy lật
- rotary dumper** máy lật vòng, máy lật mặt bên
- rotary dump station** vị trí đặt máy lật vòng
- rotary elevator** máy nâng quặng, bánh nâng
- rotary pump** máy bơm ly tâm
- rotary rake** cánh quay
- rotary rig** máy khoan xoay
- rotary scraper** máy cạo (kiểu bánh xe) lật được, máy cạo có thùng quay
- rotary screen** sàng quay, sàng kiểu trống
- rotary system of drilling** phương pháp khoan xoay
- rotary table press** máy ép có bàn quay
- rotary tiller** lưỡi phay để trộn đất
- rotary under-reamer** máy khoét lỗ khoan khi khoan xoay
- rotary washing screen** thùng rửa quay, sàng rửa quay
- rotary wet-pulp sampler** máy lấy mẫu bùn kiểu quay
- rotatable** dễ xoay, quay được
- rotate** xoay, quay
- rotating** xoay, quay
- rotating chipping head** *xem rotary chipping head*
- rotating device** dụng cụ để vận (búa khoan tay khi cần)
- rotating dredger** máy xúc gàu chuỗi quay tròn
- rotating drum** tang quay, trống quay
- rotating gear** cơ cấu quay, cơ cấu dẫn động của bộ phận quay (ở máy xúc)
- rotating-magnet separator** máy phân ly cổ nam châm quay
- rotating motor** động cơ của cơ cấu quay (ở máy xúc)
- rotating screen** *xem rotary screen*
- rotation** sự quay, sự xoay
- rotation(al) speed** vận tốc quay
- rotation gear** cơ cấu quay, cơ cấu dẫn động của bộ phận quay (ở máy xúc)
- rotation radius** bán kính quay
- rotatory** *xem rotary*
- rotatory current** dòng điện ba pha
- roto-clone** máy khử bụi kiểu ly tâm
- roto-driven screen** sàng rung
- roto-spray washer** buồng lắng bụi có tang quay phun nước

roto-vibratory screen sàng rung (kiểu lệch tâm có bộ giảm sóc lò xo)

rotor rôto, phần quay

rotory slips mâm chấu để kẹp ống chống trong rôto

rotory tongs chìa vạn ống chống (lỗ khoan)

rotoscoop máy bào xoay

rototiller lưỡi phay để trộn đất

rotovate trộn đất bằng lưỡi phay

rotovation sự trộn đất bằng lưỡi phay

rotten bị phong hóa, bị phân hủy; bị phá hủy (đất đá)

rottenstone trepen, đất khuê tảo dạng tấm

rotted rock đá bị phá hủy; đá sạn, đá vụn, đá dăm

rotten slime xapropen, bùn thối

rotting sự mục nát (gỗ); sự phong hóa (đất đá)

rough thô, nguyên, chưa chế biến, chưa gia công

rough bottom nền lò không lát ván (để cào đất đá hoặc khoáng sản); nền lò không bằng phẳng

rough coal than nguyên khai

rougher máy tách thô (khi tuyển khoáng)

rougher cells công đoạn đầu tiên của máy tuyển nổi (để tách phần lớn đá ra khỏi quặng)

rougher cleaner type sơ đồ tuyển nổi chính có làm sạch tinh quặng

rougher concentrate tinh quặng thô

rougher tailings chất thải của tuyển nổi chính

rough-finished nhám, thô

rough-finished stone đá dẽo thô

rough-grind đã gia công thô, đã mài thô; hạt to

rough-ground đã nghiền thô

rough in phác thảo, phác họa

roughing sự tách thô (khi tuyển khoáng); sự tuyển sơ bộ; sự tuyển nổi thô, sự tuyển nổi chính

roughing plant xưởng tuyển lần đầu

roughing pocket ngăn đầu tiên (của máy phân cấp)

roughness độ nhám, độ gồ ghề

rough out vẽ phác, vẽ thảo

rough rule quy tắc gần đúng, quy tắc xấp xỉ

rough section mặt cắt lò khi đào

rough sizing sự sàng thô

rough-surfaced có mặt thô nhám, có mặt không nhẵn

rough survey sự khảo sát sơ bộ

rough test mẫu gần đúng

rough use điều kiện sử dụng nặng nề, điều kiện vận hành nặng nề

rough walling khối xây đá học

round chu trình, chu kỳ; cụm lỗ mịn; than loại 51-76 mm // tròn; tuần hoàn; tròn cạnh

roundabout lò vòng, lò tránh

"roundabout" stoping sự khai khối lớn, sự khai xô

round bar ghi (lò) tròn

round blasted rock đá sau khi nổ mìn

round coal than to đã chọn bằng tay hoặc đã qua sàng; than loại 51-76 mm)

rounded pebble cuội tròn cạnh

rounder máy khoét lỗ tròn

round-hole screen sàng lỗ tròn

round lay-out sự bố trí cụm lỗ khoan

round-meshed có lỗ tròn

round of air luồng không khí vào mỏ

round of drills cụm lỗ khoan

round of holes cụm lỗ khoan (lỗ mịn)

round off bạt tròn (các góc nhọn của trụ bảo vệ)

round-point mép lượn tròn

round pointed có mép lượn tròn

round-point shelter xẻng có góc lượn tròn, xẻng tròn

round-pointed shovel xẻng tròn

- round rope** cáp tròn
- round sampling** sự lấy mẫu theo chu kỳ
- round sand** cát tròn cạnh
- round shaft** giếng tròn
- rounds per shift** số chu kỳ trong một ca
- round spitting** sự châm lửa dây cháy chậm để nổ cụm lỗ mìn
- round steel** thép tròn làm mũi khoan
- roundstone** cuội tròn cạnh
- round-strand rope** cáp bện tròn
- round-the-clock** suốt ngày đêm, cả ngày đêm
- round throw** sự bắn đá lên khi nổ một cụm lỗ mìn
- round timber** gỗ chống lò tròn
- round trip** hành trình đầy đủ, hành trình toàn vòng, hành trình cả hai chiều
- round-trip time** thời gian một chuyến (ôtô)
- round-trip speed** tốc độ trung bình trong một chuyến (tàu hỏa hoặc ôtô)
- roustabout** thợ công nhật, thợ phụ, thợ lao công
- route** đường, đường đi, tuyến, hành trình, tuyến đường
- routine** thông thường, phổ biến, thường xuyên; *th* thủ tục, thường trình
- routine of work** thủ tục công việc
- routing** sơ đồ chuyển động, hệ thống lò vận chuyển
- routing of supplies** sự vận chuyển vật liệu; đường vận chuyển vật liệu
- rove** luôn cáp (*qua puli*)
- row** hàng, dòng, loạt; vỉa than
- Rowand screen** sàng có nhiều mặt sàng và vật liệu chuyển động liên tiếp
- row of deep level** dãy mỏ khai thác ở tầng sâu
- row of props** hàng cột
- royalty** khai trường mỏ hầm lò; khu mỏ, vùng mỏ; tiền thuê đất, địa tô
- rubber** cao su // tấm cao su // máy mài nhẵn đá
- rubber belt** đai cao su; băng bọc cao su (của băng tải)
- rubber bulb** bánh áp thấp
- rubber conveyer belt** đai chuyển cao su, băng tải cao su
- rubber flight** thanh ngang trên băng (của máy chèn lò kiểu ném hoặc của băng tải)
- rubber hose** ống cao su
- rubberized** đã tẩm cao su, đã bọc cao su
- rubber-lined** đã lót cao su
- rubber plug** nút cao su
- rubber rail road** tuyến băng tải dài
- rubber rope** cáp giảm chấn (được đặt ở giữa các thùng cũ)
- rubber-sealed** có đệm cao su, được bít kín bằng cao su
- rubber sheet** tấm cao su
- rubber shield** tấm cao su
- rubber spring** lò xo cao su
- rubber suit** bộ quần áo bằng cao su (để làm việc trong điều kiện ẩm ướt)
- rubber-supported screen** sàng có bộ giảm xóc bằng cao su
- rubber tire** lốp cao su
- rubber-tired** chạy bằng bánh lốp
- rubber-tired haulage** sự vận chuyển bằng xe bánh lốp
- rubber-tired tractor** máy kéo bánh lốp
- rubber-tired transport** vận chuyển không ray, vận chuyển bằng bánh lốp
- rubber treated tape** băng cao su, đai cao su
- rubber tubing** ống cao su
- rubber washer** đệm cao su
- rubbing rail** ray chặn, cột đỡ (của máy liên hợp)
- rubbing ropes** cáp đỡ (giữa hai thùng cũ, khi cơ cấu dẫn hướng bằng cáp)

rubbing surface mặt ma sát, mặt cản chuyển động của không khí (*bằng chu vi lò nhận với chiều dài lò*)

rubbish đá không quặng; sự chèn lấp; lỗ tích

rubble cuội; đá học, đá tảng; đá xây, mảnh vụn; than cám, than bột

rubble concrete bê tông đá học

rubble masonry khối xây đá học

rubble stone đá học, đá thô

rubblework khối xây đá học, khối xây thô bằng đá

rubbly (thuộc) mảnh vụn, vụn

rubidium rubidi, Rb

rubric quặng sắt đỏ, hematit, Fe_2O_3

ruby rubi, hồng ngọc

ruby sand mẫu dãi có nhiều granat

rudaceous (thuộc) mảnh vụn thô, có hạt thô

rude thô, đơn giản

rudding sự dọn đá

ruddle hematit, quặng sắt đỏ, Fe_2O_3

rugged không bằng phẳng, mấp mô, nhám, gồ ghề, xù xì

rugged topography mặt đất không bằng phẳng, địa hình phức tạp

rugosity độ nhám, hệ số nhám

rule vạch kẻ; quy tắc; quy trình, quy phạm; tỷ lệ; thước

ruler thước, thước vẽ

ruling gradient độ dốc chủ đạo, độ dốc hạn chế

ruling point điểm gốc, khởi điểm, điểm xuất phát

rumble down ập xuống, đổ sập

run *th* chạy (*thực hiện chương trình*); lò thượng, lò hạ; hướng của mạch quặng, đường phương của vỉa; phay ngang, sự trượt xuôi, sự nén vỡ trụ bảo vệ, sự sập đổ (*trong lò*); lò nổi nghiêng; thân quặng; sự đứt cũi; đầu mỏ đưa tới nơi tiếp nhận bằng đường ống; sự thả ống hoặc dụng cụ xuống lỗ khoan; chiều dài lỗ mìn; điều

khiển máy, quản lý xí nghiệp; đào lò, nổi; bị đổ (*dắt đá*)

run a line định tuyến

run around lò vòng, lò tránh; đường vòng

run-around track đường vòng, đường vượt

run around way lò vượt

runaway sự lan, sự tụt (*goòng trên đường dốc nghiêng*)

run coal than mềm, than rời, than mềm chứa bitum, than nguyên khai

run coal bin bunker than nguyên khai

rundle *xem* rung

rung bậc cấp hoặc bậc thang

run gravel sỏi bồi tích

run in depth dòng chảy dưới đất

run in period giai đoạn khởi động (*thiết bị*)

runner thanh dẫn hướng (*của cũi*); người lái, người phục vụ (*đoàn tàu*); thợ đẩy goòng; phần quay, bánh cánh quạt; con lăn bánh dẫn, con lăn, trục lăn, con lăn di động

runner on thợ trục tải (*ở giếng mỏ*)

running sự tiến hành, công việc, sự quay, sự vận hành; sự ép trôi (*của than mềm ở vỉa dốc đứng do áp lực mỏ*) // chảy, trôi (*dắt đá*); đang đào lò; tiếp liệu (*cho máy phát điện*) // (thuộc) vận hành; hiện tại, thường xuyên

running back sự lan ngược, sự cuộn ngược

running balk sự gia cố bằng vì chống

running bridge giá treo (*ở giếng*)

running foot *th* dòng chân trang (footer)

running ground đất chảy, đất tươi, đất yếu

running ground timbering sự chống lò trong đất đá yếu

running head *th* dòng đầu trang (header)

running-in of the rope việc dặt cáp

running lift ống lồng có áp lực của bơm khi đào sâu giếng mỏ

running light (làm việc, chạy) không tải

running out of the drill sự lệch của mũi khoan đối với hướng đã định

running repair sự sửa chữa thường xuyên

running resistance sức cản chạy

running sand cát chảy

running soil đất xốp tơi, đất không chắc, đất không chặt; cát chảy

running speed vận tốc khi có tải

running surface mặt lượn sóng

running water nước chảy

running off dòng nước chảy; lưu lượng nước; sự rò; chảy đi

running off in depth dòng chảy dưới đất

running time thời gian làm việc, thời gian vận hành; thời gian chuyển động

running time per day số giờ làm việc trong một ngày đêm

running times bảng giờ xe chạy

run-of-bank stone đá lở tích

run-of-crusher stone chất thải sau khi nghiền

run of gold dòng quặng giàu vàng (*ở sa khoáng vàng*)

run of hill đá lở tích

run off chảy, chảy đi

runoff in depth dòng chảy ngầm

run-off point điểm chệch, điểm tuột (*của cấp khối tang quay hoặc পুলি*)

run of mine coal than nguyên khai, than chưa phân loại

run of mine ore quặng chưa phân cấp

run of mine product sản phẩm nguyên khai (*than*)

run of mine shaker sàng lắc để sàng than nguyên khai

run-of-pit (vật liệu) đá chưa sàng

run of square sets hàng vì khung vuông

run of steel bước choòng khoan theo chiều dài; chiều sâu lỗ mìn khi khoan không phải thay choòng

run of tailing [sự xả, sự tháo] quặng đuôi

run of the shift trong thời gian ca làm việc, trong ca

run-out sự mòn lệch; sự chuyển động theo quán tính; ống khuếch tán, sự thải, sự xả

run pipe ống có cấp

run rider người phụ trách đoàn goòng

runs mạch nhỏ

run the level sử dụng máy thủy chuẩn

run the tow hạ xuống giếng bằng dây cáp

run through nổi thông (lò)

run through to surface được đào tới mặt đất

run time thời gian vận hành

run way đường ở gương lò; đường ray cần trục

rupture sự đứt gãy, chỗ đứt gãy; sự phá hủy; sự rạn nứt

rupture plane mặt đứt gãy

rupture resistance sức chống đứt, sức cản đứt, sức chống phá hủy

rupture strength sức chống đứt, sức cản đứt, độ bền đứt

rupture stress ứng suất phá hủy

rupture thickness chiều dày đứt gãy (chiều dày màng nước khi tự vỡ ra)

ruptured zone vùng đất đá bị phá hủy

rush chuyển động rất nhanh; sự sụt lở đột ngột; sự sụt đột ngột của nóc

rush together đổ xuống, sập xuống, sập đổ

rust gỉ, váng, muội; bị gỉ

rustic mộc, thô, được dẻo thô; đá dẻo thô

rusting sự gỉ, sự ăn mòn

rust prevention sự chống gỉ

rustproof không gỉ, chống gỉ

rusty bị han, bị gỉ

ruthenium /ruteni, Ru

ruth excavator máy xúc gầu chuỗi

rutile *ky* rutil, TiO_2

ryolite (đá) riolit

S

sabots đà trượt, đà lao

sabulous (thuộc) cát, có cát

sack bao, bì, túi // đổ vào bao

sack borer stem cần của mũi khoan túi

sack of cement bao xi măng (trọng lượng 42,6 kg)

sack of coal bao than (trọng lượng 101,6kg)

saddle vòm, nếp lồi, yên núi (trong dãy núi), yên; vòng (để kẹp chặt ống); giá đỡ (của máy khoan); tấm trượt, bàn trượt, giá trượt (bộ tiếp liệu tự động); khớp khuyên, vòng ngoặc; bệ ống dẫn, giá đỡ đường ống; sự sắp xếp dạng yên

saddle back nóc vòm, đỉnh vòm; vì kèo dạng hộp

saddle back car goòng có đáy dạng yên (nghiêng về hai phía)

saddlejack cột kích có vòng kẹp

saddle reef mạch hình yên ngựa, mạch via có dạng nếp lồi

saddle-shaped có dạng yên ngựa, có dạng nếp lồi

saddle support trụ đỡ ống, bệ đỡ ống

saddle vein mạch hình yên ngựa

safe an toàn, bảo đảm an toàn; phòng ngừa, bảo hiểm; cho phép, tin cậy; chắc chắn

safe atmosphere môi trường an toàn

safeguard biện pháp để phòng; thiết bị bảo hiểm, cơ cấu bảo vệ; sự ngăn cách, sự chắn, vật chắn, hàng rào, kết cấu ngăn, tường ngăn // phòng ngừa, để phòng; ngăn cách, chắn, che // sự bảo vệ, sự phòng hộ, sự giữ gìn, sự để phòng; đội bảo vệ, đội tự vệ

safeguarding of equipment kết cấu bảo vệ thiết bị, sự ngăn ngừa tính dễ nổ của thiết bị

safe illumination sự chiếu sáng an toàn

safe load tải trọng an toàn, tải trọng cho phép

safely an toàn

safe practice kỹ thuật an toàn

safe roof [nóc, vách] vững chắc, [nóc, vách] ổn định

safety sự an toàn, độ tin cậy, độ bảo đảm, độ chắc chắn, kỹ thuật an toàn; an toàn, phòng ngừa

safety above everything an toàn là trên hết

safety apparatus for cages thiết bị hãm an toàn cho cũi

safety boss đội trưởng phụ trách công tác an toàn

safety cage cũi có thiết bị hãm an toàn

safety cap lamp đèn an toàn trên mũ

safety car goòng có phanh hãm

safety catch vấu hãm an toàn	safety post cột chống an toàn
safety catch cam răng neo của vấu hãm	safety precaution biện pháp an toàn, biện pháp phòng ngừa
safety catch jackshaft trục của vấu hãm cũ	safety rail ray áp; cái chắn đường
safety chain xích an toàn	safety regulations quy phạm an toàn, các quy định pháp luật về kỹ thuật an toàn
safety clutch phanh hãm an toàn, thiết bị hãm của cũi; khớp trục bảo vệ; cái kẹp an toàn	safety rope cáp an toàn
safety coefficient hệ số an toàn, dự trữ độ bền	safety rules quy phạm an toàn, luật an toàn
safety-conscious tuân thủ quy phạm an toàn	safety sign biển báo hiệu để phòng
safety detaching-hook thiết bị để giải phóng cũi khi nâng quá mức	safety sling-and-pin shackle móc nối dạng vòng có bu lông
safety dog răng neo (của vấu hãm), phanh hãm của goòng, thiết bị hãm	safety specifications quy phạm an toàn
safety door cửa dự trữ, cửa thông gió tự động	safety staging giá bảo hiểm
safety engineer kỹ sư an toàn	safety stop hãm bảo hiểm, thiết bị hãm an toàn
safety explosive thuốc nổ an toàn	safety switch máy cắt điện bảo hiểm
safety factor dự trữ độ bền; hệ số an toàn	safety system kỹ thuật an toàn
safety feature storage battery locomotive (flame-proof) đầu tàu điện dùng acquy phòng nổ	safety test sự thử nghiệm về an toàn (của thuốc nổ)
safety first an toàn là trên hết	safety time fuse dây cháy chậm an toàn
safety first engineering kỹ thuật an toàn	safety traffic giao thông an toàn
safety fuse dây cháy chậm an toàn	safety training sự hướng dẫn kỹ thuật an toàn; bản hướng dẫn kỹ thuật an toàn
safety gate cửa an toàn; cửa van bảo vệ	safety valve van an toàn, van bảo hiểm
safety gear thiết bị hãm, hãm bảo hiểm, cơ cấu dừng, thiết bị an toàn	safety zone vùng an toàn
safety hook thiết bị hãm, hãm bảo hiểm, bộ phận hãm	safe working sự vận hành an toàn; sự khai thác an toàn
safety inspection [sự, phòng] kiểm tra an toàn	safety (working) stress ứng suất cho phép
safety lamp đèn an toàn, đèn bảo hiểm	safety yield trữ lượng tin cậy (của tầng chứa nước hoặc chứa dầu mỏ)
safety lamp gauze mạng đèn an toàn	sag sự võng, sự oằn, sự cong; độ võng; vùng trũng, hố trũng; chỗ thụt của vĩa, chỗ eo của vĩa; sự sụt (nóc), sự lún, độ lún; sự quần dai truyền, sự vương mắc dai truyền
safety-lamp mine mỏ có khí nổ	sagamore set vì chống nóc
safety lamp relighting sự châm lửa đèn an toàn dưới hầm lò	sagger đất sét chịu lửa
safety measures quy phạm an toàn	sagging sự võng, sự oằn, độ võng, độ oằn, sự lún, độ lún, sự sụt nóc
safety organisation công vụ kỹ thuật an toàn	sagmeter cột đo độ lún (của nóc)
safety pillar trụ bảo vệ	sag of belt độ võng của băng tải
safety platform sàn an toàn, sàn bảo hiểm	sag of roof độ võng của nóc
	sag-profile biên dạng lõm

sag rate tốc độ hạ vách, tốc độ hạ nóc lò
sag rod thanh nẻo, thanh kéo, thanh giàng;
 thanh treo, giá treo
sakal hồ phách
salable coal than thương phẩm
salable production sản phẩm hàng hóa,
 thương phẩm
saleable tons lượng khoáng sản có thể bán
 được (*tính bằng tấn*); lượng khoáng sản có
 giá trị công nghiệp
sale sự bán, sự tiêu thụ
salicylic acid-filter sampler dụng cụ lấy
 mẫu có bộ lọc salixilic
salient chỗ lồi, phần lồi; lồi, nhô, chìa;
 dạng lồi
salimeter dụng cụ để đo nồng độ muối
 (*trong dung dịch*)
saline soil đất hóa mặn, đất nhiễm mặn
saline solution dung dịch muối
salinity (tính; độ) thấm muối, hàm lượng
 phần trăm của muối
salometer muối kế, dụng cụ đo hàm lượng
 muối (*trong dung dịch*)
salometry phép đo muối, sự đo hàm lượng
 muối (*trong dung dịch*)
salpeter *xem* saltpeter
salt muối
saltation sự di động đột biến (*của vật liệu ở
 máng*)
salt-bearing chứa muối, ngâm muối
saltern xưởng muối, xí nghiệp muối
salting sự phun muối ở nền lò (*để giảm bụi*)
salt pan hồ muối; bể đựng muối cho bay
 hơi
salt percentage hàm lượng phần trăm của
 muối
saltpeter kali nitrat, KNO_3
saltpetre *xem* saltpeter
salt pit mỏ muối
salt plug vòm muối; bấu muối
salt roast lớp vỏ muối
salt rock muối mỏ, halit

salt solution *xem* saline solution
salt stock vòm muối, bấu muối
salt stock of dome phần thể bấu của vòm
 muối
salt water nước muối
salvage chất thải của sản xuất, phế liệu (tận
 dụng được), gỗ cũ được thu hồi lại // tận
 dụng gỗ cũ
salvage sump cái bẫy dầu mỡ
salvage value giá trị của chất thải, giá trị
 của phế liệu
samarium samari, Sm
samarskite xamackit
sample mẫu, mẫu thử, sự thí nghiệm, sự thử
 // lấy mẫu, thử
sample cutter dụng cụ để lấy lõi khoan
sample drying sự sấy khô mẫu, sự hong
 khô mẫu
sample for reference mẫu kiểm tra
sample hand reducing sự rút gọn mẫu
 bằng tay
sample quartering phép chia tư mẫu
sampler ống góp, ống thu, ống tự, còlector;
 thợ lấy mẫu; dụng cụ để chọn mẫu; dụng
 cụ chia, thiết bị chia; người chọn mẫu
sample reducing sự rút gọn mẫu
sample sacks túi mẫu, bao mẫu
sample sections nơi lấy mẫu, vị trí lấy mẫu
sample splitting sự chia mẫu, sự rút gọn
 mẫu
sampling sự lấy mẫu
sampling channel rãnh để lấy mẫu, luống
 để lấy mẫu
sampling method phương pháp chọn mẫu
sampling mill máy nghiền mẫu
sampling of air sự lấy mẫu không khí
sampling rate tốc độ lấy mẫu
sampling shovel xẻng để lấy mẫu
sampling tube ống lấy mẫu đất
Samson stripper máy bào (máy san) cân
 bằng tự hành kiểu Samson
sampling works điểm lấy mẫu

sand cát; sỏi; hạt khoáng sản có kích thước 0,25-2mm; quặng đuôi, quặng thải, quặng bã (trong tuyển quặng) // lấp cát; rác cát; gập vĩa cát hay lớp cát, vĩa cát hay lớp cát chạy qua

sand-and-gravel cát sỏi

sand bag bao cát

sand bag pack sự chèn bằng bao cát, sự lấp bằng bao cát; tường bằng bao cát, vách bằng bao cát

sand-bag stopping tường chắn bằng bao cát

sand blast mìn đập bằng cát; dòng cát, luồng cát; máy phun cát, máy phụt cát

sand blasting sự nổ mìn đập; sự mài bằng phun cát

sand-bomb test sự thử nghiệm (thuốc nổ) trong bom cát

sand dredger máy xúc nhiều gầu dùng ở mỏ cát lộ thiên

sanded được hỗn hợp với cát, được trộn với cát; được rác bằng cát; được gia công bằng máy phun cát

sand-filled được lấp bằng cát, được chèn bằng cát

sand filling sự chèn lấp bằng cát, sự lấp đầy bằng cát

sand flotation sự tuyển nổi bằng huyền phù cát

sand-hauling truck ô tô chở cát

sand hog thợ đào đất; thợ làm việc trong thùng chìm

sanding-up sự đắp bằng cát, sự rác bằng cát

sand-line sheave con lăn của ống hút bùn khoan (của máy khoan đập cấp)

sandow trụ cát để chống giữ nóc (được làm bằng vành thép hoặc bê tông và chèn đầy cát, ở các mỏ vàng của Nam Phi)

sand particles hạt cát

sand permeability hệ số lọc của cát, độ thấm thấu của cát

sand pit mỏ cát lộ thiên

sand pore size kích thước lỗ hổng trong cát

sand pressure áp lực vĩa; áp lực cát (trong khuôn)

sand pulp bùn cát

sand pump bơm cát (dùng cho lỗ khoan dầu mỏ), bơm bùn, bơm hút bùn

sand quarry xem sand pit

sand recovery sự khai thác cát

sand reel tời của ống hút bùn khoan

sand rock cát kết, sa thạch

sand screen sàng phân loại cát

sand seal nút cát

sand sealing sự cách ly bằng cát

sand shows dấu hiệu (dấu mỏ) trong cát

sand sifter sàng để sàng cát

sand sifting sự sàng cát

sand size kích thước hạt cát

sand-slime separation sự tách cát và bùn

sand spit chiều dày tầng cát, chiều dày lớp cát

sand stemming sự nút mìn bằng cát

sand stone cát kết, sa thạch

sandstone band lớp kẹp sa thạch

sandstone grit cát kết thô, sa thạch thô

sandstone roof nóc cát kết

sandstowing sự chèn lấp lò bằng cát

sand-sucker bơm cát

sand sump bể lắng cát

sand suspension thể lơ lửng của cát

sand tank thùng cấp cát lấp lò bằng khí nén

sand trap bể lắng cát; bể lắng, bể kết tủa

sand-up sự lấp (lỗ khoan) bằng cát

sand washer máy tuyển cát, máy rửa cát

sand-washing plant máy tuyển cát, máy rửa cát

sand wheel tang mức bùn khoan (của máy khoan đập cấp); bánh xe có cánh để khử nước

sandwiched-in nằm giữa hai lớp

sandwiching sự xen lớp bằng vật liệu khác

sandy (thuộc) cát, (thuộc) cát kết

sandy clay đất sét gầy

sandy marl macrơ cát
sand(y) pocket thấu kính cát
sandy shale đá phiến sét cát
sandy sizes kích thước hạt cát
sandy subgrade nền cát
sanitation vệ sinh; sự cải thiện (điều kiện lao động ở mỏ)
sans-serif không chân (*không nét gạch*)
sap đá lộ ra và đã phong hóa
saponaceous (thuộc) xà phòng
saponification sự xà phòng hóa
saponify xà phòng hóa
saponin xaponin
sapphire xafia, corundum trong suốt màu xanh
saprogenic mục nát, thối rữa
sapropel bùn thối; bùn đáy ao tù
sap-rot lỗ mọt, lỗ sâu
sardonyx xacđonic, mã não, agat
sargent tube ống nghiệm bằng thủy tinh đáy phẳng đựng axit flobidric (*để xác định góc nghiêng của lỗ khoan*)
sarking ván mỏng để làm tấm lát
sarsen đá tảng cát kết
sash bit mũi khoan dài hình thìa
sash drill mũi khoan hình thìa
sassolite kv xaxolin
satellite vệ tinh
satellite computer *th* máy tính vệ tinh
satellite dike thể tường liên hợp, đai cơ liên hợp
satellite imagery hình ảnh vệ tinh
satellite station trạm vệ tinh
satellitic stock thể bướu đực kèm
saturate làm bão hòa
saturated no, bão hòa
saturated rocks đá macma có hàm lượng cao axit silicic liên kết
saturated salt solution dung dịch muối bão hòa

saturated weight trọng lượng ở trạng thái bão hòa
saturation sự no, sự bão hòa
saturation plane mực nước ngầm tự nhiên; mức bão hòa
saturation point điểm bão hòa
save cứu; tiết kiệm; cứu thoát, giải thoát // công tác cấp cứu ở mỏ // máy hô hấp, bình thở, máy thở; *th* lưu giữ
save-all máy gom vàng (*của tàu cướp*)
save-all sluice máng gom vàng, máng thu vàng
saving of labour sự tiết kiệm lực làm việc, sự giảm tiêu hao lực làm việc
saving plant thiết bị rửa, thiết bị đãi quặng (*trên tàu cướp*)
saw cái cưa // cửa, xẻ
saw-dust-and-clay stemming nút mìn bằng hỗn hợp đất sét với mùn cưa
sawed stick thanh, dầm, xà; gỗ vuông, dầm vuông; tà vẹt dài
sawed timber gỗ xẻ
sawing sự cưa, sự xẻ
sawing machine cưa than; máy đánh rạch để tạo rạch đứng
sawmill giàn cưa gỗ (*để gia công vì chống*)
sawn đã cưa, đã xẻ
sawn stone đá xẻ
sawn timber gỗ xẻ
sawtooth back stoping khâu chân khay thuận (*từ trên xuống*)
sawtooth stoping sự khâu chân khay thuận có đường gương lò nằm ngang; sự khâu chéo
sawyer thợ xẻ, thợ cưa
scable sự dẽo đá, sự đục đá, sự bạt đá
scaffold giá, giá đỡ hàng, giá treo, sàn
scaffolding cơ cấu giàn ở gương lò (*để khoan hoặc làm các công việc khác*); giàn giáo, kết cấu đỡ; giá vòm; sự chắt dầy, sự xếp dống; sự làm tắc (lỗ, ống), sự nút chặt, sự bịt kín.
scaffolding cord thanh căng, dây giàn

scaffold poles sào gỗ, thanh gỗ (có đường kính $2\frac{1}{2}$ - 6 ins)

scaffold suspension rope cáp treo của giá đào lò

scalar *th* đại lượng vô hướng

scalar data type *th* kiểu dữ liệu vô hướng

scalar processor *th* bộ xử lý vô hướng

scalar variable *th* biến vô hướng

scale thang, câu thang; leo thang; thang chia độ, thước tỷ lệ, đĩa chia độ; tỷ lệ, tỷ xích; thước, thước kẻ; vảy; tấm mỏng, phiến mỏng // bóc vỏ, bóc thành lớp; cân

scale down giảm tiền lương, giảm giá

scale of wages bảng lương; bảng lương chức vụ

scale off bóc vỏ, bóc thành lớp

scale up tăng lương, tăng giá

scaled có dạng vảy

scale feeder máy tiếp liệu có cân

scale of operation năng suất (mỏ); quy mô xí nghiệp (mỏ)

scale-paper giấy tọa độ, giấy kẻ ô

scale pocket máy định lượng

scaler thợ đập rơi đá ở nóc lò; búa để đập rơi đá ở nóc lò

scaling sự bóc thành lớp, sự bong thành lớp; sự bóc vỏ, sự tróc vỏ, sự đập rơi, sự cạo, sự gọt; sự đập cho đá ở nóc gương lò rơi (để loại trừ đá rơi); sự khử cặn (ở ống thoát nước); sự định tỷ lệ

scaling-down sự đập rơi đá ở nóc lò và ở vách lò (sau khi nổ mìn)

scaling platform giá để cây hoặc đập rơi đá ở nóc lò

scaling rig giá để cây hoặc đập rơi đá ở trần buồng khai thác (có chiều cao lớn)

scall đất đá yếu, đất đá bờ rời

scallop sự sửa; [làm sạch, sửa] vách lò

scalp sàng cấp hạt lớn (trên máy sàng)

scalp the feed làm đều cấp hạt khi cấp liệu (khi đập và sàng trong một chu trình kín)

scalping grizzly screen sàng để sàng thô

scalping-out of fines sự tách cám sàng sàng

scalping screen sàng để tách cấp hạt lớn

scalping screen with grizzly bars mounted on pedestals sàng để sàng thô có bố trí sàng song ở phần chia của khung

scaly có vảy, dễ bong vảy, có khả năng tách thành lớp; có phủ cặn cấu

scan *th* quét

scan code *th* mã quét

scandium scandi, Sc

scan head *th* đầu quét

scan line *th* dòng quét

scan rate *th* tốc độ quét

scanner *th* thiết bị quét; bộ quét, bộ phận quét

scantling một ít, một chút; mẫu, vật làm mẫu; đơn vị đo, sự đo, đồ đo, độ đo; thanh giằng dọc; tấm gỗ xẻ (dày 2-5 ins và rộng dưới 8 ins); thanh gỗ tròn, ván dẹt; đá tảng lớn, đá vuông, đá đẽo (có chiều dài trên 6 feet)

scapolite *kv* scapolit

scar khối đá; vết sẹo

scarce còn thiếu, chưa đủ, thiếu sót; không đáng kể, ít ỏi, nghèo nàn

scares lớp kẹp pirit mỏng (trong vỉa than); thể bị bao dạng thấu kính (của than trong sa thạch)

scarf cắt xiên; bạt rìa, dẽo rìa, bạt mép, dẽo mép; tạo rãnh, làm rãnh; ghép vào khớp // mặt nghiêng, sự cắt xiên; sự ghép vào khớp; mộng ghép khớp; sự rạch, rãnh

scarfing half-and-half mối ghép chập

scarification sự làm tơi ra, sự cuốc

scarifier máy làm tơi, thợ cuốc đất đá

scarify làm tơi; cuốc

scarifying sự đập vụn; sự làm tơi

scarp mái dốc đứng, bậc, tầng

scatter tiếng ồn, tiếng vọng (trong giếng mỏ) // rải, rắc; làm vương vãi

scatter diagram *th* biểu đồ phân tán

scattered phân tán

scattered stoping sự khấu bằng các gương
lò phân tán

scattering sự phân tán, sự tán sắc; độ lệch
so với hướng đã định (về lỗ khoan)

scatter piling phương pháp lưu quặng tập
trung

scattering throw sự tung mạnh đá lên khi
nổ mìn

scavenging sự thổi, sự làm sạch, sự
tuyển tinh, sự tuyển lại, sự tuyển tinh
bổ sung

scene of blast vị trí nổ mìn

schechel hồ phách

schedule chế độ, chương trình, điều kiện;
biểu cân bằng, bảng, bản kê khai, lịch
biểu; biểu đồ giao thông, biểu đồ chuyển
động; giá, sự định giá

scheduled daily yardage sản lượng định
mức hàng ngày (tính bằng yát khối)

schedule speed vận tốc chuyển động theo
biểu đồ

scheelite *ky* seelit, CaWO_4

schema sơ đồ

scheme sơ đồ; kế hoạch; bản thiết kế, đồ
án, đề cương; chương trình

scheme of operation sơ đồ vận hành

schist đá phiến, đá phiến lớp, đá phiến
có sét, đá phiến kết tinh có cấu tạo
lớp

schistic (thuộc) phiến, (có) phiến

schisting sự [rắc, phun, phủ] bột đá phiến;
thớt lớp, tính phân lớp

schist of Pre-Cambrian age đá phiến tuổi
tiền Cambri

schistose dạng phiến, dạng phân lớp

schistose clay đất sét dạng phiến

schistose coal than dạng phiến

schistose spar canxit

schistose structure cấu tạo phân lớp, cấu
tạo dạng phiến

schistosity tính phân phiến, tính phân lớp,
có khả năng phân lớp, khối nứt

schistous *xem* schistose

Schitko system of hoisting hệ thống trục
tải kiểu Sitecô (có puli ma sát và đối trọng
bổ sung)

schlich bùn, quặng dạng bột

schlick đất sét pha cát có chứa nhiều đất
mùn

Schlumberger survey sự đo độ cong của lỗ
khoan bằng khí cụ Slumbơgiơ

Schmidt's theodolite máy tẽodôlit Smit,
máy kinh vĩ Smit (để đo từ tính)

schnozzle sào thả mìn xuống lỗ khoan

school trường

school of mines trường đại học mỏ

science khoa học

science of the earth khoa học về trái đất,
địa chất

scientific research sự nghiên cứu khoa học

scientist nhà khoa học, nhà bác học, cán bộ
khoa học

scintillation spectrometer phổ kế nhấp
nháy

scintillation drill-hole logging unit thiết bị
carôta bằng máy đếm nhấp nháy

scissors cái kéo

scissors fault phay thuận bản lẻ

scissure khe, khe nứt, vết nứt, khe hở

scleroscope máy đo độ rắn kiểu xung

sclerous reaction phản ứng cứng lại (ở
bệnh nhiễm bụi silic)

scrit đá phiến chứa than, than dạng phiến

sconce đèn; đế đèn ở mỏ; mặt nạ, mũ sắt

scoop chỗ sâu; hồ trứng; gàu máy xúc; xúc,
mức

scoop car goòng lật mặt bên

scoop chain xích gàu xúc

scoop clamshell gàu ngoạm, máy bốc (đất,
đá, quặng)

scooping sự xúc, sự xúc bằng gàu

scoop ramp giá cào; giá lật (của tấm cào
để chuyển than ở lò chợ)

scoop sample mẫu lấy bằng xẻng

scoop scraper máy cạp hình móng ngựa

- scoop shovel** máy xúc một gầu
- scoop tail rope** cáp đuôi của máy cào; cáp đuôi của xe trượt
- scoop side dumping car** goòng lật ở mặt bên
- scoop tram** gầu xúc
- scoop wheel** bánh dâng nước, bánh đưa nước lên
- scoop with fluid drive** gầu xúc truyền động bằng thủy lực
- scooter** máy cào điều khiển bằng cáp (để vận chuyển than ở hầm lò); xe trượt điều khiển bằng cáp
- scooter head rope** cáp đầu của xe trượt
- scooter ramp** giá đỡ tải của máy cào điều khiển bằng cáp
- scope** phạm vi
- scorching of wood** sự cacbon hóa gỗ
- scored pulley** puli có rãnh, puli dây cáp
- scoriae** mảnh vụn có nguồn gốc núi lửa
- scotch** cái nêm, guốc hãm // chèn bánh xe (bằng nêm)
- scotch block** guốc hãm
- scotch boghead coal** than tảo (than bockhêt) Xcôtlen
- scotch coal** than nển, than Xcôtlen
- scour** rửa xói, rửa sạch; làm sạch; xẻ rãnh, đục lỗ; đào lò ở khu vực đã sập đổ
- scouring** sự xói mòn, sự rửa xói; sự đào lò ở khu vực đã khai thác; sự chống giữ lò đào ở khu vực đã sập đổ hay ở khu vực đã khai thác
- scout** người tìm kiếm, người thám dò // tìm kiếm, thám dò
- scouting** sự thám dò tìm kiếm, sự thám dò sơ bộ, sự điều tra
- scout sheet** nhật ký thám dò
- scovens** đĩa, chạc (để xúc than)
- scow** máy cào, máy cạp; tấm lót để cào than ở lò chợ, tấm lót để xúc bốc bằng tay
- scow bull wheel** puli cáp của tấm cào (để chuyển than trong lò chợ)
- scow conveyer** máy nâng gầu chuỗi, guồng gầu, băng gầu
- scow cutting edge** lưỡi cắt
- scow deflector** con lăn định hướng (của máy cào, máy cạp)
- scow digging depth** chiều sâu cào, chiều dày lớp cào (của máy cào, máy cạp)
- scow dumping ramp** giá đỡ tải của máy cào
- scow edge** xem scraper cutting edge
- scow ground clearance** khoảng cách tới mặt đất của máy cạp kiểu bánh xe, độ cách đất (của găm xe...)
- scowhead rope** cáp đầu của tấm cào (để cào than ở lò chợ)
- scow ramp** giá nâng đỡ tải (của tấm cào để chuyển than ở lò chợ)
- scow tail rope** cáp đuôi của tấm cào (để cào than ở lò chợ)
- scrabble into** cào vào, xúc vào (dầu mỏ mỏn)
- scram** lò dọc để cào quặng, lò cúp để cào quặng
- scram drift** lò dọc trung gian
- scramming** phương pháp khai thác phá hỏa từng lớp; sự khai thác phá hỏa từng lớp ngang từ trên xuống dưới
- scrap** thỉ phần lưu tạm
- scrapbook** thỉ tệp lưu
- scrape** thu dọn bằng máy cào, thu dọn bằng máy cạp đất // cào, cạp
- scraper** máy cạp đất, máy cạp kiểu bánh xe; băng tải gạt, máng cào; cái cào, cái nạo; cái bay thìa để vét lỗ khoan (trước khi nổ mìn); thợ chọn quặng
- scraper apron** tấm chắn trước (của máy cạp, máy cào)
- scraper blade** lưỡi cắt của máy cạp
- scraper body** thân của máy cạp
- scraper capacity** năng suất của máy cạp, dung tích của gầu cạp
- scraper chain** xích của máng cào, xích cào
- scraper chain conveyer** máng cào kiểu xích

- scraper chain loading arrangement** thiết bị bốc xếp kiểu xích cào
- scraper cleaner** lưỡi nạo cào bằng tải
- scraper coal storage system** phương pháp chất than vào kho bằng máy cào
- scraper cutting edge** lưỡi cắt của gầu máy xúc cạp đất
- scraper dumping ramp** giá đỡ tải của máy cào
- scraper excavator** máy xúc cạp đất
- scraper flight** cái cào, cái nạo
- scraper ground plate** đáy gầu của máy cạp
- scraper haulage** sự vận chuyển bằng máy cào
- scraper hauling unit** máy kéo có xe lật cào; tổ máy có móc lưỡi cào
- scraper head rope** cáp của máy cào, cáp của máy cạp
- scraper hoist** tời máy cào
- scraper loader** máy bốc xếp kiểu cào
- scraperman** thợ lái máy cào
- scraper packing** sự chèn lấp bằng máy cào
- scraper pan** thân máy cạp, thân máy cào
- scraper path** đường đi cho máy cạp
- scraper performance** năng suất máy cào, năng suất máy cạp
- scraper pushbeam** thanh truyền kéo của máy cạp
- scraper pusher** cơ cấu đẩy của máy cạp
- scraper pushbeam** tay quay của máy cào, tay quay của máy cạp
- scraper ramp** giá đỡ tải của máy cào
- scraper rope** cáp của máy cào, cáp của máy cạp
- scraper shovel** gầu cào, gầu cạp
- scraper slide** giá cào, máy bốc xếp kiểu cào
- scraper storage** kho quặng có máy cào
- scraper struct capacity** dung tích chất tải của máy cạp
- scraper tail gate** tấm chắn sau của máy cạp
- scraper tail rope** cáp đuôi của máy cạp
- scraper transporter** máng cào, băng tải gát
- scraper trough conveyer** băng cào máng
- scraper-type rock-loader** máy bốc xếp đá kiểu tấm cào
- scraper winch** tời máy cào
- scraper work** sự vận chuyển bằng máy cào
- scraping** sự cào, sự cạp; sự vận chuyển bằng máy cào; sự bốc xếp bằng máy cào; sự gạt bột (*khi tuyển nổi*); sự đập phá các kết cấu kim loại cũ bằng cách nổ mìn
- scraping bucket transporter** máy nâng kiểu gầu cào
- scraping device** cái cào, cái nạo
- scraping engine** tời máy cào
- scraping equipment** trang bị của máy cào
- scraping sub** lò dọc cào quặng hoặc lò cúp cào quặng
- scraping transporter** máng cào, băng tải gát
- scrap value** giá trị còn lại của thiết bị (*sau khi đóng cửa mỏ*)
- scratch** *th* vùng làm việc
- scratch file** *th* tệp làm việc tạm
- scratch pad** *th* vùng nhớ làm việc
- scratch pad memory** *th* bộ nhớ làm việc
- scratch test** sự xác định độ cứng bằng vết vạch, sự thử độ cứng bằng vết vạch
- scree** đá dăm; lở tích chứa nhiều đá
- screed** đường để san bằng hỗn hợp bê tông; thanh để san bằng
- screed vibrator** bàn chấn động (*trong công việc bê tông*)
- screen** máy sàng, cái rây; cái sàng; màn hình, tấm chắn; thùng đãi, thùng rây; xưởng phân loại, xưởng phân cấp
- screen angle** *th* góc nghiêng màn
- screen ape** *xem* screenman
- screen area** diện tích sàng
- screen buffer** *th* bộ đệm màn hình
- screen building** nhà phân loại, nhà phân cấp
- screen deck** mặt sàng (*của máy sàng*)

- screened** đã sàng, đã phân loại; có trang bị sàng song
- screened coal** than đã phân loại, than đã sàng
- screened refuse** chất thải đã sàng sau khi làm giàu
- screener** cái sàng, máy sàng; sự phân loại; thợ sàng
- screen feeder** bộ tiếp liệu cho máy sàng
- screen font** *th* phòng chữ màn hình
- screen house** nhà phân loại, nhà phân cấp
- screening** sự sàng; phần lọt sàng, sản phẩm dưới sàng, cám, bột, vụn
- screening angle** góc nghiêng của sàng
- screening medium** thiết bị sàng, thiết bị phân cấp theo độ hạt
- screening plant** nhà máy sàng, nhà máy tuyển khoáng
- screening surface** mặt sàng
- screening washer** sàng rửa
- screenman** thợ sàng, thợ phân loại, thợ máy sàng
- screen off** sàng phân loại
- screen out** sàng, tách ra bằng sàng
- screen plate** mặt sàng, tấm dột lỗ
- screen reject** chất thải sau khi sàng
- screen scrubber** máy nghiền kiểu sàng
- screen set** bộ sàng (*để phân tích bằng sàng*)
- screen shaker** bộ phận rung của máy sàng
- screen size** kích thước lỗ sàng
- screen sizing** sự sàng, sự phân loại bằng sàng
- screen surface** mặt sàng
- screen test** sự thử nghiệm bằng sàng, sự phân tích bằng sàng
- screen throughs** sản phẩm dưới sàng, sản phẩm đã sàng
- screen undersize** sản phẩm dưới sàng
- screen vibrator** bộ rung của máy sàng
- screen wire** dây thép để làm lưới sàng
- screes** đá lở tích
- screw** đinh vít; vít gỗ; guồng xoắn ốc, vít tải; vụn vào
- screw conveyer** guồng xoắn ốc, vít tải
- screw conveyer box** máng của guồng xoắn ốc (vít tải)
- screw conveyer feeder** máy cấp liệu kiểu vít tải
- screw elevater** guồng xoắn ốc, vít tải, máy nâng kiểu vít
- screw-eye spad** móc trác địa dạng vít có vòng
- screw feed** guồng xoắn ốc, vít tải, máy cấp liệu kiểu vít tải
- screw-hook spad** móc trác địa dạng vít có móc
- screw jack** cái kích, cột kích
- screw post** cột kích
- screw prop** *xem* screw post
- screw type axial flow fan** quạt gió chiều trục kiểu xoắn ốc
- screw washer** máy rửa kiểu guồng xoắn, máy rửa kiểu vít tải
- screw wheel** bánh vít vô tận
- scroll** *th* cuộn
- scroll arrow** *th* mũi tên cuộn
- scroll bar** *th* thanh cuộn
- scroll box** *th* ô cuộn
- scrolling** *th* sự cuộn
- scrounge** mò đã khai thác hết
- scrubber** máy rửa; thiết bị làm sạch khí; máy nghiền, máy đánh toì
- scrubbing** sự làm toì, sự phân hủy, sự nghiền nát
- scrud** lớp kẹp (*than hoặc đất sét*)
- scrufting** bụi khí đánh rạch, than cám
- sculp** bóc thành tấm (*đá phiến*)
- sculping screen** sàng để tách đá lát
- scum** bọt tuyển nổi; bùn
- scum gutter** máng tháo bùn
- scrupper** ống thoát nước
- scuttle** xô đựng than
- sea-beach placer** sa khoáng ven biển

sea coal than vận chuyển bằng đường thủy
seal cách ly, ngăn cách; dụng tường chắn //
sự cách ly, tường ngăn cách, cửa van; lớp
cách ly, lớp đệm; sự bịt kín; bịt kín cho
không thấm

sealed đã cách ly, đã đóng lại, đã bịt kín;
kín hơi

sealed door cửa kín

sealed fire đám cháy đã được cách ly

sealed rheolaveur máy rửa rô kiểu che kín

sealed rope cáp có kết cấu kín

sealed stopping cửa chắn kín

sealing sự bịt kín, sự đóng lại, sự cách ly;

scaling of shaft caisson sự cách ly thùng
chìm khi đào giếng

sealing fire area sự cách ly khu vực cháy

scaling-off sự cách ly, sự ngăn cách bằng
tường ngăn

sealing (off) pressure áp lực khi lấp lỗ
khoan (ở thời điểm tràn xi măng xong)

sealing shaft caisson sự cách ly thùng chìm

sealing chamber khớp trục hình vành

scal off ngăn cách bằng tường ngăn, bịt kín

scal ring shank chuỗi chèo có vành đệm

seam vỉa, vỉa kẹp, lớp kẹp, mạch mỏng; mặt
phân vỉa, khe nứt, thớ nứt; mối hàn, chỗ
nối, mối nối

Seaman support system vì kiểu cũi lợn

seam blast sự nổ mìn trong khe nứt

seam fold nếp uốn của vỉa

seam inundation sự ngậm nước của vỉa

seamless tubing ống (thép) liền, ống không
mối hàn

seam-out sự nổ mìn trong khe nứt; sự nổ
mìn trống không (trong than)

seam pitch hướng cắm của vỉa; hướng dốc
lên của vỉa

seam pressure áp lực vỉa

seam strike đường phương của vỉa

seam structure cấu tạo phân phiến, kiến
trúc lớp

seam swelling chỗ phình của vỉa

seam swilley chỗ phình của vỉa

seam thickness độ dày của vỉa

seam top nóc vỉa, mái vỉa

seamy rock đá nứt nẻ

sea peat than bùn rong rêu biển

search sự nghiên cứu, sự tìm kiếm, sự khảo
sát, sự thăm dò

search algorithm th thuật toán tìm kiếm

search for mineral sự tìm kiếm khoáng sản

search for oil sự tìm kiếm dầu mỏ

searching sự tìm kiếm, sự khảo sát, sự tham
dò

search key th khóa tìm kiếm

search replace th tìm và thay

search string th xâu tìm kiếm

season mùa; làm khô, hong khô, sấy khô

seasonal variations sự dao động theo mùa

seasoned đã làm khô, đã sấy khô (vì chống)

seasoned prop cột chống đã hong khô, cột
chống được làm khô bằng gió

seasoning sự phơi khô tự nhiên, sự hong
khô tự nhiên (gỗ)

season the timber bảo quản gỗ, hong khô
gỗ (trong không khí)

seat vị trí; mặt tỳ, nền đáy; tấm lót; gối tựa;
đế (van); lớp đáy (của vỉa)

seat clay đất sét chịu lửa

seat of disturbance nơi phá hủy, vị trí phá
hủy, vị trí xáo trộn

seat of the bump vị trí phun

seat of the fire vị trí cháy

seated nằm ở

seat rock đá lót; đá nằm dưới vỉa than

seat stone xem seat rock

sea-weed theory thuyết về nguồn gốc dầu
mỏ từ rong rêu biển

second giây; mũi khoan thứ hai (trong bộ
mũi khoan)

secondary máy nghiền giai đoạn hai // lần
thứ hai, thứ cấp, thứ sinh; (thuộc)
Mêzôzôi, (thuộc) Trung sinh

secondary ash tro thứ sinh (trong than)

- secondary blasting** sự nổ mìn lần thứ hai
- secondary breaking** sự đập lần thứ hai
- secondary cone crusher** máy đập hình nón để đập lần thứ hai
- secondary enrichment** sự tuyển lần thứ hai
- secondary fold** nếp uốn thứ sinh
- secondary haulage** sự vận chuyển phụ
- secondary irregularities** sự phá hủy thứ sinh
- secondary mining school** trường trung cấp mỏ
- secondary primer** chất gây nổ phụ
- secondary recovery** sự khai thác (dầu mỏ) lần thứ hai; sự thu hồi lần thứ hai; sự khấu lần thứ hai
- secondary rocks** đá thứ sinh
- secondary schistosity** thớ phiến thứ sinh
- secondary shooting** sự nổ mìn lần thứ hai
- secondary ventilation** sự thông gió bằng luồng thứ hai; sự thông gió cục bộ
- second mining** sự khấu lò chợ, sự khấu buồng và cột, sự khấu trụ bảo vệ
- second opening** cửa ra thứ hai, cửa ra dự phòng
- second outlet** cửa ra dự phòng, cửa ra thứ hai của mỏ
- second row hole** lỗ mìn phụ, lỗ mìn khâu
- seconds** than loại hai (*về chất lượng*); quặng loại hai (*hoặc loại ba*); quặng đuôi, phế phẩm
- second-stage silicotic** mắc bệnh nhiễm bụi silic giai đoạn hai
- second working** công việc lò chợ, sự khấu lò chợ; sự khấu trụ bảo vệ
- secret dovetailing** mộng chặt, mộng chìm
- sectile** được vạch bằng dao (*khi xác định độ cứng của khoáng vật*)
- section** khu, khu vực, công trường; đoạn, bộ phận, ban; ngăn; sự phân chia, sự tách; khâu, mắt xích; đoạn ống giếng; miếng, khúc, mảnh; mặt cát, lát cát // tạo mặt cát
- section airway** lò thông gió khu vực
- sectional** lắp ghép, từng đoạn, chia nhiều phần, tháo được, tách được thành phần
- sectional conveyer** băng tải tách được
- sectional drill rod** cần khoan tháo được
- sectionalized** gồm nhiều phần riêng biệt
- sectionalizing** sự phân đoạn, tính phân đoạn của kết cấu
- sectional loading stick** gậy nạp mìn ghép nối (*để nạp mìn ở lỗ khoan sâu*)
- sectional steel** cần khoan ghép
- sectional tamping rod** gậy nạp mìn ghép nối (*để nạp mìn ở lỗ khoan sâu*)
- sectional track** đường ray tháo lắp được, đường ray di chuyển được
- sectional tunnel** lò xuyên vỉa trung gian
- section foreman** quản đốc khu vực khai thác, quản đốc công trường, quản đốc phân xưởng
- sectionman** đội trưởng công trường; đội trưởng bảo dưỡng đường
- section of mine** khu khai thác của mỏ, công trường khai thác của mỏ
- section plan** hình chiếu ngang, hình chiếu bằng; mặt bằng, bình đồ
- section tailing sampler** máy lấy mẫu quặng đuôi theo công đoạn
- sector** *th* cung, *sector*
- sector map** *th* bản đồ sector
- secure** bảo đảm; giữ gìn, bảo quản, bảo đảm an toàn; cố định, kẹp chặt, xiết chặt; ngăn cách, chắn, che
- secure rock** đá cứng, đá rắn chắc
- security** sự an toàn
- sediment** trầm tích, vật kết tủa, chất lắng; trầm tích kết tủa, đá trầm tích
- sedimentaries** đá trầm tích
- sedimentary** (thuộc) trầm tích; lắng, kết tủa
- sedimentary clay** đất sét trầm tích
- sedimentary complex** nhóm vỉa, điệp vỉa, loạt vỉa trầm tích
- sedimentary deposit** vật trầm tích, mỏ trầm tích
- sedimentary overlap** sự phân vỉa song song

sedimentary peat than bùn ngoại lai (*từ di tích thực vật đưa tới*)

sedimentary petrography thạch học trầm tích

sedimentary rock đá trầm tích

sedimentary strata đá trầm tích, tầng trầm tích

sedimentation sự thành tạo đá trầm tích; sự thành tạo tầng trầm tích, sự trầm tích, sự kết tủa; quá trình lắng đọng

sedimentation of coal slurries sự lắng của bùn than

sedimentation of fine coal sự lắng của than nhỏ mịn

sedimentation rate tốc độ lắng, tốc độ lún

sedimentation test sự phân tích lắng; sự thí nghiệm bằng cách dãi (lắng)

sedimentation tube ống lắng đọng

sediment content hàm lượng các phần tử rắn trong bùn

sediment discharge độ dày đất phủ

sedimentometer dụng cụ đo bụi (*để đo nồng độ và thành phần phân tử của bụi lơ lửng*)

sediment tube ống hứng bùn (*khi khoan bằng b*)

seep vết lộ (*của nước, dầu mỏ, khí*) // ngấm qua, lọt qua

seepage sự ngấm qua; dòng phụ; giọt; sự thấm lọc, sự thấm thấu; vết lộ (*mạch nước, dầu mỏ*)

seepage of water sự ngấm qua của nước; dòng phụ, lượng nước chảy

seepage spring nguồn nước rò, nguồn nước nhỏ giọt

seepage water nước thấm

segger clay, seggar clay đất sét, lớp đáy có sét của vỉa, đất sét chịu lửa

segmental timbering vì chống hình dáy quạt

segmentation th sự phân đoạn

segment đoạn, phân; mảnh; hình dáy quạt; vì tubin

segment set xem sagamore set

segment-tooth roll đoạn trục của máy nghiền có răng đúc

segregate phân chia, tách ly, cách ly; tách khối

segregated ash content hàm lượng tro tự do tách được

segregated coarser material vật liệu có kích thước lớn đã tách ra

segregated vein mạch phân tự

segregation sự phân tự; sự tách, sự chiết, sự thoát, sự phân chia; sự cách ly; sự phân chia tự nhiên của vật liệu rời theo độ lớn

seismetron bộ dò vi chấn (*để phát hiện khe nứt trong đất đá*)

seismic(al) (thuộc) động đất, địa chấn

seismic interpretation sự giải thích, thuyết minh về địa chấn

seismic pick-up máy ghi địa chấn, máy ghi động đất

seismic prospecting sự thăm dò địa chấn

seismic ray tia địa chấn

seismic sounding sự thăm dò địa chấn

seismic survey sự thăm dò địa chấn

seismic technique kỹ thuật thăm dò địa chấn

seismic wave sóng địa chấn

seismic-wave velocity tốc độ sóng địa chấn

seismogel seismogel (*loại thuốc nổ đinamit amoni nitrat để thăm dò địa chấn*)

seismogram địa chấn đồ

seismograph máy ghi địa chấn

seismographic prospecting sự thăm dò bằng máy ghi địa chấn

seismographic record địa chấn đồ

seismographic survey sự thăm dò bằng máy ghi địa chấn

seismology địa chấn học

seismometer địa chấn kế

seismoscope máy hiện sóng địa chấn

seism động đất, địa chấn; hiện tượng động đất, hiện tượng địa chấn

seizing xem seizure
seizure sự cấp, sự gáp; cái kẹp, cái gáp; sự kẹt, sự tắc, sự đình
select lựa chọn, chọn lọc, phân loại
select of drill lựa chọn loại máy khoan
select of material lựa chọn vật liệu
select of property lựa chọn khu vực (để khai thác)
select of suitable ground lựa chọn vị trí hay khu vực thích hợp
selection phần lựa chọn, sự lựa chọn
selective (thuộc) lựa chọn, chọn lọc
selective flotation sự tuyển nổi chọn lọc
selective loading sự xúc bốc theo loại, sự xúc bốc có chọn lọc
selective mining sự khai thác chọn lọc, sự khai thác các khu vực giàu nhất
selective quarrying sự khai thác chọn lọc bằng phương pháp lộ thiên
selective sampling sự lấy mẫu chọn lọc
Selectro screen sàng lệch tâm có khoảng lệch tâm thay đổi
selenide selenua
selenium h selen, Se
self-acting tự động, tự tác động
self-acting idler con lăn tự chỉnh (của băng tải)
self-acting incline lò thượng, phồng rót cơ khí hóa
self-acting plane xem self-acting incline
self-acting valve van tự động
self-adjusting tự điều chỉnh; tự định vị; tự chỉnh, tự ổn định
self-advancing support vì chống di động
self-advancing prop system phương pháp khai thác dùng vì chống kiểu cột tự hành
self-centering tự định tâm
self-centering trunnion ngồng tự định tâm của móc tự động
self-cleaning tự làm sạch, tự rửa
self-cleaning drilling sự khoan có rửa
self-closing tự đóng lại

self-closing door cửa tự động
self-contained tự động, tự lập, độc lập, không phụ thuộc
self-contained plant thiết bị tự động
self-detaching hook móc tự nhả (để giải phóng cũi khi nâng quá mức)
self-discharging car toa xe tự dỡ tải
self-dumping tự lật, tự dỡ tải
self-dumping cage cũi tự lật
self-feeder máy tiếp liệu tự động
self-feeding cấp liệu tự động
self-ignition sự tự bốc cháy
self-loading tự xếp tải
self-loading conveyer băng tải tự xếp tải
self-loading hauling unit máy liên hợp xúc vận chuyển
self-loading head đầu tự xếp tải (của băng tải)
self-loading scraper máy cạp tự chất tải
self-loading skip xe skip tự chất tải
self-loading transporter thiết bị vận chuyển tự chất tải
self-locking có cửa van tự động; tự nối, tự móc nối
self-lubricating có bôi trơn tự động
self-made quicksand môi trường nặng được tạo thành từ chính vật liệu đem tuyển
self-opening gate cửa van tự động, van tự động
self-potential survey sự thăm dò bằng đẳng thế
self-powered có nguồn năng lượng riêng
self-powered scraper máy cạp tự hành, máy cạp kiểu máy kéo
self-priming sự tự diễn đầy, sự tự đổ đầy; sự tự rót, sự tự đổ // tự diễn đầy, tự đổ đầy; có điều chỉnh tự động mức chất lỏng
self-priming pump máy bơm tự mồi
self-propagating tự bốc cháy
self-propelled tự hành, tự đi, tự di động
self-propelled plough máy san tự hành, máy bào tự hành

self-propelled unit tổ hợp máy tự hành

self-propelling tự hành, tự đi, tự đi động

self-reading rod mĩa thủy chuẩn, mĩa đo thang bằng

self-recording tự ghi

self-regulating điều chỉnh tự động

self-rescuer người tự cứu mình

self-rotated stoper búa khoan kiểu ống lồng quay tự động

self-service sự tự phục vụ

self-sharpening sự tự mài sắc

self-shifting sự chuyển mạch tự động

self sumping shearer combai tự động tiến vào gương

self-supported tự chống giữ, vững chắc

self-supporting tự chống giữ, tự chống đỡ, vững chắc

self-supporting pack sự chèn lấp không phải gia cố bổ sung

self-supporting rock đá tự chống giữ (không phải chống khi đào lộ)

self-supporting roof nóc lò ổn định (không phải chống)

self-sustaining tự chống giữ, tự chống đỡ; ổn định, không phải chống lò

self-sustaining rock đá tự chống giữ (không phải chống); đá vững chắc khi lộ ra, đá rắn chắc

self-travelling tự hành, tự đi, tự chuyển động

self-weighing định lượng tự động theo trọng lượng

self-winding có bộ khởi động tự động; được lên dây cót tự động

selliform hình yên

selling price giá bán

selvage phần rìa mạch quặng; mặt rìa có sét

selvedge xem selvage

semantics th ngữ nghĩa học

semaphore th cờ hiệu

semianthracite than nửa anthracit, than gầy

semiautomatic(al) bán tự động, nửa tự động

semibituminous chứa nửa bitum

semi-circular arch vòm bán nguyệt

semi-circular arched girder dầm nóc hình bán nguyệt, dầm nóc hình vòm

semicoke than nửa cốc

semiconducting bán dẫn

semi-crawler mounting chạy hỗn hợp (bằng xích và bằng bánh)

semidry nửa khô

semidry state trạng thái nửa khô

semiclastic không hoàn toàn đàn hồi, không hoàn toàn có đàn tính

semi-fixed nửa cố định; (thuộc) dầm chìa, côngxon

semiflexible screen sàng bán di động

semifluid nửa lỏng, sệt

semigelatins thuốc nổ nitroglycerin trên cơ sở amoni nitrat

semigranular nửa hạt, gồm một nửa là hạt

semigravel cát pha sỏi

semi-longitudinal phay chéo, phay ngang thuận, phay thuận xiên

semilongwall phương pháp khai thác liên gương, phương pháp khai thác chia cột

semilongwall face lò chợ

semipermanent nửa cố định, nửa dừng

semi-precious stone đá nửa quý

semirigid nửa cứng

semirigid prop cột chống nửa cứng, cột đàn hồi

semiseparate unit máy liên hợp bán tự động

semishrinkage phương pháp lưu quặng từng phần

semiskilled có ít kinh nghiệm, tay nghề kém

semistable kém ổn định

semisteep nghiêng, có độ nghiêng (về hướng cắm của vỉa)

semithoretical không có đủ cơ sở lý luận, không có đủ cơ sở lý thuyết

semitrailer toa móc một cầu, toa móc hai bánh, rơmooc hai bánh

semitroughed belt conveyer băng chuyền kiểu nửa máng

senarmontite *kv xenacmontit*

send out chuyển ra khỏi mỏ (*dụng cụ và thiết bị để sửa chữa*)

senior drifter thợ cả về đào lò; người giám sát công tác đào lò

sense phương, hướng, chiều

sense of rotation chiều quay

sensibility độ nhạy; độ chính xác (*của dụng cụ*)

sensing sự thụ cảm bằng cảm biến điện trở

sensitive nhạy, nhạy cảm; chính xác, tinh vi, tinh xác

sensitiveness độ nhạy

sensitiveness to impact độ nhạy với va đập (*của thuốc nổ*)

sensitiveness to propagation độ nhạy về truyền dẫn nổ

sensitivity độ nhạy; độ chính xác (*của dụng cụ*)

sensitivity of thickness độ nhạy của chiều dày (màng mỏng)

sensitization sự tăng nhạy

sentries trạm gác trên đường tới khu vực nổ mìn

separate phân chia, tách ra, tách ly, tách khỏi; tuyển khoáng, làm giàu; phân loại, phân cấp; riêng lẻ, riêng biệt; đặc biệt, khác thường

separate shaft giếng mỏ; trục riêng biệt (*của máy*)

separately ventilated được thông gió độc lập, được thông gió riêng biệt, được thông gió cục bộ

separate ventilation sự thông gió riêng biệt, sự thông gió riêng rẽ

separating sự phân chia, sự tách ra; sự tuyển khoáng, sự làm giàu; sự phân loại, sự phân cấp, sự lựa chọn

separating by specific gravity phương pháp tuyển trọng lực

separating medium phương tiện tuyển khoáng

separating of equally falling grains sự phân loại theo nguyên lý độ rơi đều của hạt

separating plant thiết bị phân loại, thiết bị phân cấp; thiết bị tuyển khoáng, thiết bị làm giàu

separating screen sàng phân loại, sàng tuyển

separating trommel sàng thùng, trống sàng, sàng quay

separation sự phân chia, sự phân ly, sự tách ra; sự tuyển khoáng, sự làm giàu, sự phân loại, sự phân cấp; sự thu (bụi)

separation by hand sự phân loại (sự chọn) bằng thủ công, sự phân loại (sự chọn) bằng tay

separation doors cửa thông gió chính có chia ra luồng gió vào và luồng gió ra

separation of bed sự phân cách của vỉa

separation of gold from its matrix sự tách vàng từ đá mẹ

separation screen sàng phân loại, sàng; sự phân loại, sự phân cấp

separator máy phân ly; máy lắng bụi; sàng, rây, máy phân loại, máy phân cấp

separator feed pipe đường ống cấp liệu của máy phân ly

separatory funnel phễu tách

sepiolite bột biển, xepiolit

sequence trình tự, tính liên tục, thứ tự; dãy, chuỗi

sequence check *th* sự kiểm tra tuần tự

sequence of retreat trình tự khấu gạt

sequence of working the seams trình tự khai thác các vỉa

sequence switch bộ không chế để nổ mìn vi sai liên tiếp (*đối với các kíp điện nổ tức thời*)

sequential access *th* sự truy nhập tuần tự

sequential algorithm *th* thuật toán tuần tự

sequential execution *th* sự thực hiện tuần tự

sequential processing *th* sự xử lý tuần tự

sequential search *th* sự tìm kiếm tuần tự

serch đơn vị thể tích để đo gỗ (*bằng 25 fut khối*)

serial *th* nối tiếp, tuần tự

serial access *th* sự truy nhập tuần tự

serial interface *th* giao diện nối tiếp

serial mouse *th* chuột nối tiếp

serial port *th* cổng nối tiếp

serial printer *th* máy in nối tiếp

serial processing *th* sự xử lý nối tiếp

sericite *kv* xerixit, mica trắng chứa kali

sericite copper-silver vein mạch chứa bạc đồng xerixit

sericite schist đá phiến xerixit

sericite theory "thuyết xerixit" (*về sự phát sinh bệnh nhiễm bụi silic*)

sericite zinc-silver vein mạch chứa bạc kẽm xerixit

sericitic (thuộc) xerixit

series nhóm, thống, dãy, điệp, loạt, xeri, hệ, hệ thống, nham tảng, hệ tầng

series in parallel hole connection sự nối lỗ mịn theo nhóm

series of raise hệ thống lò thượng

series of rotary chipping heads dãy đầu quay (*bộ phận làm việc của máy đánh rạch hay máy liên hợp*)

series of strata nhóm vỉa, điệp vỉa

series of veins điệp mạch

series shot-firing sự nổ mịn liên tiếp

series-type belt separator máy phân ly kiểu băng chuyên (*để tuyển quặng từ tính mạnh*)

series wiring sự đấu nối tiếp (*ở mạng điện nổ mịn*)

serif *th* có chân (*nói về kiểu chữ*)

serpentine *kv* xecpentin, ofit, xecpentin

serpentinization xecpentin hóa

serrated có rang, có rang cửa, răng hươi cửa, được cắt răng cửa

serrated flights cái cào có khía (*của băng tải*)

server *th* máy tính phục vụ

service sự phục vụ, sự bảo quản, sự bảo dưỡng; công việc, công tác; sự khai thác, sự sử dụng, sự vận hành; phục vụ

serviceability tính thích hợp cho vận hành, tính dễ sử dụng, tiện nghi phục vụ

serviceable thích hợp để sử dụng, đúng qui cách (*về đường lò*)

service compartment ngăn phụ (*trong giếng mỏ*)

service data số liệu vận hành

service entry lò dọc phụ

service life tuổi thọ sử dụng; thời gian làm việc; thời gian làm việc tương đối

service opening giếng phụ

service parts phụ tùng

service performance tính năng sử dụng, tính năng vận hành

service raise lò thượng đi lại, lò thượng phục vụ

service rake lối vào nghiêng

service roadway lò phụ; đường tạm thời, đường chuyên dùng, đường nhánh

service shaft *xem* service opening

service shop xưởng sửa chữa thường kỳ

service speed vận tốc vận hành, vận tốc sử dụng

service station trạm bảo dưỡng, trạm sử chữa

service tracks đường điều xe

service truck xe chở chõng khoan; ô tô phục vụ

service water nước dùng cho mục tiêu kỹ thuật

service wear sự hao mòn trong vận hành, sự hao mòn trong sử dụng

service weight trọng lượng bám, trọng lượng kéo

servicing shaft *xem* service shaft

servicing station *xem* service station

session kỳ, đợt (làm việc)

set *th* bộ, tập hợp, dãy, hàng, loạt, nhóm; một bộ, cả bộ, tổ hợp; biến dạng dư; vì khung, vì chống, nhóm lỗ khoan; đoàn tàu, đoàn goòng; chiều rộng của tháo (*của máy đập*); sụt, lún (*về đất đá*) // đặt, dựng (cột); đánh dấu (*lỗ khoan ở gương lò*); định vị, lắp, ráp

set a drill đặt búa khoan (*ở gương lò*)

set a girder đặt dầm nóc

set a prop đóng cột; dựng cột, đặt cột

set blocking sự tháo nệm vì chống

set cap dầm nóc của vì chống; vòng định vị

set collar *xem* set cap

set hard rắn lại, cứng lại, đông lại

set in gài vào, lắp vào

set in motion cho khởi động, cho vào hoạt động (máy móc)

set into alignment xếp thành tuyến (dây)

set lagging đặt thanh giằng

set of drills bộ mũi khoan

set off tăng, bậc // gây nổ, làm cho nổ, nổ

set of holes nhóm lỗ khoan

set of joints nhóm khe nứt

set out đánh dấu (lỗ khoan); bố trí cọc tiêu; định tuyến

set post cột của vì chống

set ram sự đầm tay, sự đầm thủ công

set retarder chất làm chậm đông cứng (*để pha vào xi măng*)

set rider người chỉ đường cho đoàn tàu; người phục vụ trên tàu

set screw vít định vị, vít bắt chặt, vít dậu chìm

set sill xà ngang, dầm ngang, dầm đáy, dầm bệ (*của vì chống*)

set solid rắn lại, cứng lại, đông lại

set spacing khoảng cách giữa các vì chống

set swinging sự treo khung vì chống (*ở giếng mỏ*)

setter kíp nổ, ngòi nổ; thợ điều chỉnh, thợ hiệu chỉnh; thợ gắn kim cương (*vào mũi khoan*)

setting sự lún, độ lún, sự xếp đặt, sự gá đặt; sự dựng, sự đặt (*vì chống*); sự điều chỉnh, sự hiệu chỉnh; sự khởi động; quá trình đông cứng

setting bit sự chôn mũi khoan

setting-off sự kích nổ

setting of pick bộ cam (*của xích máy đánh rạch*)

setting out sự vạch tuyến, sự cắm tuyến, sự định tuyến, sự bố trí

setting pile sự đóng cọc

setting props sự dựng cột chống

setting rate tốc độ đông cứng, tốc độ ngưng kết

setting ring đường kiểm tra đường kính mũi khoan gắn kim cương

setting shrinkage độ co khi đông cứng (*của vữa bê tông*)

setting strength lực liên kết (*của xi măng hoặc các vật liệu gắn kết*)

setting supports sự dựng vì chống, sự đóng cột

setting the holes sự đánh dấu lỗ khoan ở gương lò

setting timbers sự dựng vì chống

setting time thời gian đông cứng (*của bê tông, xi măng*)

setting up sự lắp ghép, sự lắp ráp, sự xếp đặt; sự chuẩn bị khoan; sự nối mạng nổ mìn; sự đông cứng (*bê tông, xi măng*)

setting-up time thời gian lắp đặt (*máy khoan*); thời gian đông cứng (*của bê tông, xi măng*)

setting vice ê tô để cặp thân mũi khoan (*khi gắn kim cương*)

settle lắng chìm, lún; kết tủa, lắng

settle down rắn lại, cứng

settled production sự khai thác ổn định, sản lượng ổn định

settled sludge chất kết tủa, chất lắng

settlement sự lắng, sự lún, sự sụt, sự giảm, sự hạ thấp, độ lún (đất đá)

settler máy cô đặc, máy lắng, máy phân ly, bể lắng

settle with the workmen thỏa thuận với công nhân

settling sự lún, sự sụt; sự kết tủa, sự lắng; sự hạ thấp, sự giảm

settling cone côn lắng

settling hopper bể lắng

settling in water sự lắng trong nước

settling plant bể lắng, máy cô đặc

settling qualities độ co ngót (của vật liệu chèn lấp)

settling ratio hệ số rơi đều

settling sump bể lắng, hồ thu nước

settling tank thùng lắng, bể lắng

settling-type mechanical thickener máy cô đặc đỡ tải bằng cơ khí

set to work đưa vào khai thác, đưa vào sản xuất, đưa vào sử dụng; đưa vào hoạt động

set up vị trí làm việc; gương tăng, gương lò, dầy lỗ khoan; thiết bị; sự gá đặt // đã được lắp đặt, đã được lắp ghép, đã được thiết lập // thiết lập, xác lập, xác định

set up production sản lượng của vị trí làm việc

settling vat thùng lắng, bể lắng

settling velocity tốc độ lắng chìm

set wedging sự tháo nêm khung chống

seven-compartment shaft giếng mỏ có bảy ngăn

severance sự tách khỏi địa khối

severing cut mâm cắt đứng (của máy liên hợp)

severing jib mâm cắt đứng (của máy liên hợp)

severity of grind cường độ nghiền

severity of injuries tính chất trầm trọng của chấn thương

severity rate tần suất tai nạn lao động, tỷ số tai nạn lao động

sew tháo, xả (nước)

shackle cái vòng, cái móc, quai treo, ròng rọc, vòng đai, vòng trụ; khớp khuyên,

vòng ngoặc; móc nối goòng // cang, kéo (cáp)

shade sắc thái

shadow chỗ tối, chấm đen (trong phổi khi bị nhiễm bụi silic và bị bệnh lao do nhiễm bụi silic); bóng mờ

shadow memory th bộ nhớ bóng, bộ nhớ đi kèm

shadow printing th in bóng

shaft trục; giếng mỏ

shaft bar cần khoan

shaft bottom sân giếng

shaft bottom sump rốn giếng, hồ thu nước

shaft building sự đào giếng và trang bị cho giếng; thiết bị của giếng

shaft bunton xà ngang

shaft calorifer lò sưởi, lò gió nóng

shaft collar miệng giếng

shaft compartment ngăn giếng

shaft cover cửa nắp ở miệng giếng

shaft crosscut lò xuyên vỉa chính

shaft curving vành đế, vành chính

shaft dam tường chắn ở mỏ

shaft deeping sự đào sâu giếng mỏ

shaft for personnel giếng vận chuyển người

shaft for product giếng trục chính, giếng tải

shaft frame tháp giếng mỏ

shaft full phía vận chuyển hàng của sân tiếp nhận phía dưới

shaft guide công nhân phục vụ ở giếng mỏ; thanh dẫn hướng ở giếng

shaft head tháp giếng mỏ, nhà trên miệng giếng; sân tiếp nhận phía trên

shaft horsepower công suất trên trục, công suất đầu trục

shaft house tháp giếng mỏ

shafting sự đào giếng mỏ

shaft inset sân giếng mỏ; sân giếng của tầng trung gian

shaft lagging thanh giàng thành giếng

- shaft level** mực sân giếng mỏ
- shaft limit switch** bộ ngắt quá mức ở tháp giếng mỏ
- shaft lining** vữa chống của giếng mỏ
- shaftman** thợ đào giếng mỏ
- shaft mouth** miệng giếng
- shaft periphery** chu vi của giếng mỏ
- shaft piling** vì cọc để gia cố giếng; vì thả để gia cố giếng
- shaft pillar** trụ bảo vệ ở gần giếng mỏ
- shaft plumbing** sự kiểm tra giếng bằng dây dọi
- shaft pocket** bункe để chất tải cho xe skip
- shaft position** vị trí giếng
- shaft power** công suất trên trục, công suất đầu trục
- shaft-raise** giếng mù; phần ngược lên của giếng mù (ở trên sân tiếp nhận)
- shaft raising** sự đào giếng mỏ từ dưới lên
- shaft recovery** sự phục hồi giếng mỏ
- shaft rent** tiền thuê sử dụng giếng của mỏ bên cạnh
- shaft retimbering** sự gia cố lại giếng mỏ, sự sửa chữa giếng mỏ
- shaft rock wall** thành đá của giếng, vách đá của giếng
- shaft roller** con lăn đỡ (của cáp nâng ở giếng nghiêng)
- shaft round** cụm lỗ-min đào giếng mỏ
- shaft screen** sàng kiểu tang quay, sàng quay
- shaft service** trục tải ở giếng mỏ
- shaft set** vành của vữa chống giếng mỏ
- shaft shape** hình dạng mặt cắt của giếng
- shaft side** cạnh của giếng mỏ
- shaft signals** hệ thống tín hiệu ở giếng mỏ
- shaft siding** lò ở ga ngầm; sân giếng mỏ
- shaft sinker** thợ đào giếng mỏ; đội trưởng đào giếng
- shaft sinking** sự đào giếng mỏ
- shaft sinking by borehole** sự đào giếng mỏ bằng phương pháp khoan
- shaft sinking by caisson method** sự đào giếng mỏ bằng phương pháp giếng chìm hơi ép (*phương pháp ketsxon*)
- shaft-sinking record** kỷ lục đào giếng mỏ
- shaft-sinking system** tổ chức đào giếng mỏ
- shaft site** vị trí đào giếng
- shaft station** sân giếng, lò ở ga ngầm
- shaft steel casing** vì kim loại cho giếng mỏ
- shaft stripping** sự thu hồi gỗ chống lò ở giếng mỏ
- shaft timbering** sự chống giếng
- shaft-timbering procedure** trình tự đặt vữa chống ở giếng mỏ
- shaft timberman** thợ chống giếng mỏ
- shaft top** miệng giếng; sân tiếp nhận trên
- shaft top arrangement** thiết bị trên mặt
- shaft top works** tháp giếng mỏ, nhà trên miệng giếng
- shaft type** kiểu giếng mỏ
- shaft vehicle** thùng nâng ở giếng mỏ
- shaft walling** sự chống giếng mỏ, sự gia cố giếng mỏ
- shaft way** ngách giếng
- shaft widening** sự mở rộng giếng mỏ
- shaft work** sự đào giếng mỏ
- shaft worker** thợ đào giếng, công nhân đào giếng
- shaft workings** hầm lò
- shake** sự rung, sự lắc // lắc, rung, dao động; vận chuyển bằng băng tải
- shake back** vận chuyển từ gương lò bằng băng tải lắc
- shaken coal** than bị nhàu nát (*trong vỉa*)
- shaken-up rock** đá bị phá hủy
- shaker** băng tải lắc; sàng lắc, sàng rung; máy rung
- shaker conveyer** băng tải lắc
- shaker driver** cơ cấu dẫn động của băng tải lắc
- shaker feeder** máy tiếp liệu kiểu rung
- shaker pan** sàng rung phẳng; máng dẫn lắc
- shaker-pan line** giá của băng tải lắc

shaker pitch độ nghiêng của sàng; độ dốc của băng tải lắc

shaker room hầm đặt băng tải lắc

shaker screen sàng tải lắc; sàng tải rung

shaker shed nhà phân loại; nhà tuyển, nhà phân cấp

shaking sự rung, sự lắc, sự du đưa, sự lay, sự gõ, sự khuấy

shaking a hole sự mở rộng lỗ khoan

shaking chute máng lắc, phễu rót than có máng rung

shaking conveyer băng tải lắc

shaking conveyer ball-frame carriage gối tựa bi của băng tải

shaking conveyer carriage gối tựa của băng tải lắc

shaking conveyer chain turn sự nối góc của băng tải lắc bằng xích

shaking conveyer crank drive xem shaking conveyer driver

shaking conveyer driver cơ cấu dẫn động của băng tải lắc

shaking conveyer extensible discharge trough máng trượt kiểu ống lồng ở đầu đổ tải của băng tải lắc

shaking conveyer loading trough máng trượt mở rộng hay máng trượt chất tải của băng tải lắc

shaking conveyer overlapping turn sự ghép hai băng tải lắc theo một góc nghiêng

shaking conveyer pan máng trượt của băng tải lắc

shaking conveyer pan line giá của máng trượt băng tải lắc

shaking conveyer pony truck xe rùa di chuyển theo máng trượt của băng tải lắc (để chuyển vật liệu)

shaking conveyer resersible type băng tải lắc thay đổi được hành trình; băng tải lắc hai chiều

shaking conveyer rod cần của băng tải lắc

shaking conveyer roller carriage ổ lăn của băng tải lắc

shaking conveyer screw jack cột đỡ băng tải lắc

shaking conveyer side drive băng tải lắc có cơ cấu dẫn động bên hông

shaking conveyer stroke hành trình của băng tải lắc

shaking conveyer supply truck xem shaking conveyer pony truck

shaking conveyer swivel sự nối góc băng tải lắc (để chuyển hướng máng dẫn tới 45°)

shaking conveyer telescoping trough máng trượt kiểu ống lồng của băng tải lắc

shaking conveyer trough máng trượt của băng tải lắc

shaking conveyer turn sự nối góc băng tải lắc (để quay máng trượt của băng tải tới 90°)

shaking conveyer underneath drive cơ cấu dẫn động bố trí dưới băng tải lắc

shaking conveyer wheel carriage giá đỡ trên bánh xe của băng tải lắc

shaking feeder máy tiếp liệu kiểu rung

shaking grate sàng song lắc

shaking grizzly máy tiếp liệu kiểu sàng song

shaking picker máy tuyển có những tấm di động (để tuyển than)

shaking plate máng tuyển hỗn hống kiểu lắc

shaking platform sàng lắc

shaking screen sàng lắc

shaking-screen washer sàng rửa lắc

shaking shale đá phiến sét

shaking sieve sàng rung

shale đá phiến, đá phiến sét, đất sét phiến

shale band lớp kẹp đá phiến

shale dust bụi đá phiến

shaleblende biến thể của xferalit

shale rock đá phiến, đá phiến sét

shallow không sâu, nông; nhỏ, bé; nằm không sâu

shallow depth chiều sâu nhỏ

shallow horizon tầng trên

shallow layer lớp mỏng

shallow lying coal than nằm nông

shallow mine mỏ nhỏ

shallowness chiều sâu nhỏ

shallow overburden sự bốc lớp phủ mỏng và nằm không sâu

shallowness of coal bed vỉa than nằm nông

shallow scraper sự gạt bột ở chiều sâu nhỏ (khi tuyển nổi)

shallow shaft giếng nông

shallow slope mái dốc thoải, độ dốc thoải

shallow work công việc ở chiều sâu không lớn

shallow working lò nông

shaly dạng phiến, phân phiến

shaly lamination độ dẻo, tính dẻo; thớ lớp, tính phân lớp

shaly limestone đá vôi phân phiến

sham door cửa sổ thông gió

shank chuỗi chèo, chuỗi khoan; giếng mù, giếng ngầm; cánh của nếp uốn

shanked drill rod cần khoan cổ chuỗi

shankless không có tay nắm

shank of the pick đầu răng

shanty hăm, buồng phục vụ

shape dạng, hình dạng, hình dáng, đường viền, hình bên ngoài; tạo hình dáng, tạo biên dạng

shaped-charge perforating sự nổ mìn để tăng độ khe nứt của đá xung quanh lỗ khoan (hoặc để xử lý sự cố trong lỗ khoan bằng mìn lộn)

shape of drift hình dạng mặt cát ngang của lò dọc vỉa

shape screening sự sàng có cân nhắc đến hình dạng của hạt

shaping sự tạo hình dạng cần thiết; sự định hình, sự tạo biên dạng, sự tạo đường viền, sự tạo profin

share bộ phận, một phần; lưỡi cày; phân chia, tách ra

shared được chia ra

shared directory th thư mục dùng chung

shared folder th danh mục dùng chung

shared memory th bộ nhớ dùng chung

shared network directory th thư mục mạng dùng chung

shared resource th tài nguyên dùng chung

share post of plough giá của máy san, giá của máy bào

shareware th phần mềm dùng chung, phần mềm cổ đông

sharp sắc, nhọn; nhọn đầu; dốc đứng; mạnh mẽ, dữ dội; rõ ràng, rõ rệt

sharpen mài (mũi khoan)

sharpener máy mài mũi khoan; đá mài, máy mài; thợ sửa chèo

sharpening sự sửa chữa (mũi khoan), sự mài sắc

sharp ground đá cứng vừa phải

sharply folded strata đá uốn nếp mạnh

sharp pick răng sắc, răng nhọn

sharpness of split độ chính xác phân chia (khi làm giàu)

sharp-pointed sắc, nhọn

sharp rock đá mài

sharp sand cát sắc cạnh, cát có đầu nhọn

sharp separaton sự tách dễ dàng, sự phân chia dễ dàng

shatter mảnh đá vụn

shattering sự làm vỡ vụn, sự phá (bằng nổ mìn); sự di chuyển của đất đá, sự dịch chuyển của đất đá

shattering action tác dụng đập vụn

shattering effect hiệu quả đập vụn; sự lác, sự long, sự rung

shattering process sự phá đá bằng nổ mìn

shatter test sự thử nghiệm độ giòn (của than)

shear phay ngang, chỗ cắt, sự tách chẻ, lực cắt trượt // rạch đứng; đánh rạch (*theo đường thẳng đứng*). cắt, làm trượt, làm dịch chuyển

shear back làm sụt lở

shear cut rạch đứng

shearer máy đánh rạch để đánh rạch đứng; máy đánh rạch vận nặng

shear fracture khe nứt cắt

shearer-loader máy đánh rạch chặt đồng

shearing phay ngang, chỗ cắt, sự tách chẻ; sự dịch chuyển đất đá; rạch đứng; sự đánh rạch hông đứng

shearing blade lưỡi cào thành, đồng, lưỡi cào chất đồng

shearing cut rạch đứng, sự cắt, mặt cắt

shearing disk đĩa cắt, bộ phận cắt dạng đĩa (*của máy đánh rạch*)

shearing force lực tác động lên mặt cắt đứng

shearing jib mâm cắt; mâm cắt để đánh rạch đứng; mâm cắt đứng

shearing jib assembly thiết bị hay tổ máy đánh rạch có mâm cắt để đánh rạch đứng

shearing section diện tích phay ngang, diện tích cắt trượt

shearing speed vận tốc đánh rạch hoặc khâu dưới chân

shear(ing) strength sức chống trượt tạm thời, sức chống trượt

shear(ing) stress ứng suất trượt, ứng suất xô dịch

shearing test sự thí nghiệm trượt, sự thí nghiệm cắt

shear legs tháp giềng bằng gỗ để nâng và hạ bơm nước, đường ống, v.v; giá cho thợ khoan; giá hạ chân; giá khoan trượt

shear off sụt lở theo khe nứt

shear pin chốt chịu lực cắt

shear plate tấm cắt (*khi thử độ bền của dây cáp*)

shear pole derrick tháp hai cột, chòi hai cột; cột để tăng ứng lực của tháp hai chân di động

shear reinforcement cốt chịu cắt; cốt chịu ứng suất tiếp tuyến

shear resistance sức chống cắt, sức chống trượt

shear thrust lực cắt, lực cắt trượt

shear thrust fault phay nghịch chồm

shear wave sóng ngang, sóng cắt (*khi thăm dò địa chấn*)

shear zone đới dịch chuyển; đới xô dịch của đất đá, đới bị phá hủy

sheath vỏ, bao, bì; vỏ an toàn (vỏ mìn)

sheathed explosives thuốc nổ được đóng bao

sheathed permissibles thuốc nổ an toàn đóng bao

sheathing bao an toàn; ván khuôn, cốpfa; vật liệu bọc, lớp ốp mặt, lớp áo, lớp trát; cọc ván, cọc ván cừ (*cho ván khuôn, cốpfa*)

sheathing paper giấy dầu, bìa lợp, cactông, tấm hắc ín

sheave puli, bánh đai, ròng rọc, con lăn dẫn hướng; trục cuốn dây, cuộn dây; **sheave of friction puli** ma sát

sheave groove rãnh puli

sheave-to-wire ratio tỷ số giữa đường kính puli và đường kính dây cáp

sheave wheel puli của tháp giềng, puli của giá khoan (*dùng cho cáp nâng*); puli dẫn hướng

sheave wheel platform giá đặt puli (*của tháp giềng*)

shed lớp kẹp (than), vỉa mỏng không khai thác; buồng nhỏ, chòi, lều, mái che, kho, công trình tạm thời

shedder máy phun; đẩy ra, thúc ra, ép ra

sheet lá, tờ, tấm, phiến, bản mỏng; vỉa, lớp kẹp, lớp xen giữa, lớp; vách chắn bằng vải bạt; ván cừ, cọc ván; bảng, biểu, bảng kê, bản ghi, bản báo cáo

sheet deposit mỏ dạng vỉa, thân quặng dạng vỉa, vỉa, mạch

sheeted (cổ) dạng vỉa, dạng phân lớp, dạng phân vỉa; được kéo căng bằng thanh giằng

sheeted zone đới phân vỉa; điệp vỉa song song

sheet ground mỏ nằm ngang, mỏ dạng vỉa; dạng vỉa

sheeting lá, tờ, tấm, lớp; thớ lớp, tính phân lớp; hàng cọc ván; thanh néo, thanh kéo, thanh giằng; vỏ, tấm bọc, vật liệu phủ; ván khuôn, cốppha

sheet (ing) pile cọc ván

sheeting plane mặt phân lớp

sheeting plan mặt phân lớp, mặt thớ lớp, lớp đệm, lớp lót (giữa các đoạn vì chống không thấm nước)

sheet iron máng trượt cố định

sheet iron chute máng kim loại, máng trượt

sheet iron method vận chuyển bằng máng trượt cố định

sheet iron work sự khai thác được vận chuyển bằng máng trượt cố định

sheet like dạng vỉa

sheet peat than bùn dạng lá

sheet piling vì cọc, hàng cọc ván, đào lò chống bằng vì cọc

sheet pillar trụ bảo vệ dưới lò dọc vận chuyển ở phía trên

sheet-plated được bọc bằng tấm kim loại

sheet pump máy bơm hút bùn, máy bơm cát

sheets vách ngăn thông gió bằng vải bạt

sheet steel thép tấm, thép lá

sheet vein mạch dạng vỉa

shelf vỉa đá; đá mảnh vụn; chỗ lồi, phần lồi, bậc, tầng; giàn, ván gác, ngăn; thêm lục địa, khiến

shelf-rock-dust barrier giàn bụi đá phiến, giàn bụi tro

shell vỏ kíp mìn, vỏ ngoài; thân; lớp quặng bảo vệ (khi khai thác trụ bảo vệ); lớp kẹp mỏng đá cứng

shell door cửa thông gió tạm thời

shell power feed bàn trượt dẫn hướng của bộ tiếp liệu tự động (của búa khoan)

shell receiver bình phá bằng khí nén (theo thiết kế của Mỹ)

shell rock đá vôi vỏ sò

shell sort th sắp xếp kiểu shell

shelly bị vỡ ra, bị rơi ra (về than)

shelter hầm trú ẩn, chỗ ẩn nấp, hầm cấp cứu; mái che (cho thiết bị, vật liệu)

shelving sườn dốc, mái dốc, bờ dốc, mặt nghiêng; lớp; dốc thoải

Sherwen screen sàng điện rung không va đập

shel nóc bị sập đổ

sheth khu vực khai thác bằng phương pháp buồng cột

shield bằng, tấm, tấm chắn; giàn chống đào lò; màn; nắp, cái chụp; nắp thu bụi; vỏ an toàn

shield-driven tunnel tunen đào bằng giàn chống

shield method phương pháp đào lò bằng giàn chống, phương pháp giàn chống

shield mining system phương pháp khai thác dùng giàn chống

shield support giàn chống

shift sự đổi ca; ca làm việc; đội công nhân thay ca; phay ngang; sự di chuyển, sự chuyển dịch; biên độ dịch chuyển (theo đối đứt gãy)

shift boss đội trưởng, tổ trưởng, trưởng ca

shift bosses office văn phòng trưởng ca

shift (-boss) report báo cáo hàng ca

shifted rock đá đã chuyển ra khỏi lò (khi đào lò)

shifter thợ chuyển dịch băng tải; thợ trực tải (ở giếng mở); thợ sửa chữa đường; thợ làm công nhật

shift fault phay ngang, nếp uốn

shifting sự di chuyển, sự dời chỗ, sự chuyển dời, sự hạ xuống; số ca, hệ số ca

- shifting of cages** sự đổi vị trí cũi (để trục tải từ tầng khác)
- shifting sand** cát chảy
- shifting the cutting machine** sự di chuyển máy đánh rạch
- shift key** *th* phím shift
- shift labour** công việc trong ca
- shift(s) man** công nhân làm công nhật; công nhân phụ trợ, thợ không chuyên môn; trưởng ca; cán bộ kỹ thuật trong ca, đội trưởng
- shiftwork** công việc tính theo thời gian; công việc phụ
- shim** cái nêm; miếng đệm mỏng
- shingle** ván mỏng; cuội, sỏi, đá tảng
- shinguards** ống ủng bảo vệ, ống găng tay bảo vệ (*cho thợ mỏ*)
- shipment** sự chuyển (hàng) đi, sự bốc xếp; sự vận chuyển
- shipper arm** tay gàu máy xúc
- shipping season** thời gian thông tàu
- shipping weight** trọng lượng ở thời điểm bốc xếp; trọng lượng trong bao bì (*khi vận chuyển*)
- shist** xem schist
- shistose** dạng phiến, dạng phân lớp
- shistosity** khả năng phân lớp; thớ lớp, tính phân lớp
- shoading** sự tìm kiếm theo mảnh vụn
- shock** sự va đập, sự đẩy, sự rung; đập
- shock absorber type drill** máy khoan có giảm xóc
- shock blasting** sự nổ rung
- shock bump** sự va đập đất đá
- shock-mounted** có giá treo chống va đập
- shockproof** chịu được chấn động
- shock-resistant** không nhạy đối với va đập (*về thuốc nổ*)
- shock stress** ứng suất va đập, ứng suất động lực
- shock test** thí nghiệm va đập
- shock velocity** tốc độ va đập; tốc độ truyền sóng va đập (*khi nổ mìn*)
- shock wave** sóng nổ mìn
- shock-wave theory of rock blasting** lý thuyết phá đá bằng sóng va đập
- shoddy** tấm granit (*chiều dày dưới 1 fut*)
- shoe** đế cột (của vỉ thả), đầu cát; vấu (của cũi, của xe skip)
- shoe cutting edge** lưỡi cắt của đế vỉ thả
- shoe hose shale** đá phiến cứng
- shoe process** phương pháp đào lò dùng vỉ thả
- shoe shell** dụng cụ để làm sạch lỗ khoan
- shoestring** dạng nhánh sông, dạng dây (*về thân quặng*)
- shoe width** chiều rộng xích
- shoofly** lò nổi, đường thông
- shoot** máng; thể cán, thể bướt; sự tích tụ quặng; phần quặng giàu của mạch quặng; lò để thả vật liệu, phồng rót
- shooter** thợ nổ mìn
- shooting** sự nổ mìn; sự khấu bằng mìn; công tác nổ mìn; sự thăm dò địa chấn
- shooting bottom holes** sự nổ mìn các lỗ khoan ở phía dưới
- shooting on the face** sự khấu bằng nổ mìn, sự nổ mìn sau khi đánh rạch
- shooting off the solid** sự nổ mìn không phải đánh rạch sơ bộ
- shooting of the top** sự nổ mìn ở trần
- shooting on the free** sự nổ mìn nhỏ ở gương sau khi đánh rạch
- shooting on the shift** sự nổ mìn trong ca
- shooting time** thời gian nổ mìn
- shooting up the bottom** sự nổ mìn ở chân tầng
- shooting valve** van phụt (*của thiết bị khấu bằng khí nén*)
- shoot of occurrence** trụ quặng có nhiều chỗ thất lại và phình ra
- shoot of variation** trụ quặng giàu trong quặng nghèo
- shop** xưởng, kho

shore bờ; cột chống; vì chống // chống, chống đỡ

shore up chống, chống đỡ bằng cột; che chắn vì chống (*trước khi nổ mìn*)

shoring cột chống; sự chống lò

short ngắn, vắn tắt, gọn; giòn, dễ gãy, dễ vỡ (về than); *snh* sản phẩm còn lại trên sàng

shortage sự thiếu hụt, sự không đầy đủ

short face gương lò ngắn; gương lò hẹp

short flame coal than lửa ngắn

short flame explosive thuốc nổ an toàn

short-grained hạt nhỏ, hạt mịn

short ground đá giòn, đá bờ

short-handed thiếu nhân lực

short head cone crusher máy đập hình nón cụt

short hole method phương pháp lỗ khoan nông (*thí dụ khi phụt xi măng, khi đào giếng*)

"short-horn" room buồng khẩu có góc giữa trục dài của buồng và buồng thứ chế nhỏ hơn 45°

short intermediate conveyer băng tải ngắn trung gian

short-lived không bền, có tuổi thọ ngắn; chóng hao mòn

short-period seismograph máy ghi địa chấn chu kỳ ngắn

short-post and hitch timbering sự chống lò bằng xà ngang và cột ngắn (*có một đầu cắm vào hốc ở vách lò*)

short-range product sản phẩm phân loại chặt chẽ (*theo cỡ hạt*)

short round sự nổ cụm lỗ mìn có hệ số sử dụng lỗ mìn thấp

short shift ca làm việc rút ngắn (*ở các mỏ cực sâu và dễ mắc bệnh nhiễm bụi silic*)

short sight đường ngắm ngắn

short spread of detectors sự bố trí máy ghi địa chấn gần nhau (*dưới 300 m*)

short ton tấn ngắn, tấn Mỹ (*bằng 972 kg*)

shortwall gương lò ngắn, gương lò hẹp; gương lò chuẩn bị; phân tầng, tầng dưới

shortwall coal cutting machine *xem* short-wall cutter

shortwall cutter máy đánh rạch gương lò ngắn

shortwalling sự đào gương lò hẹp; sự đánh rạch gương lò hẹp

shortwall loader máy bốc xếp dùng ở gương lò ngắn

shortwall truck xe tải dùng ở gương lò ngắn

shortwall undercutter *xem* shortwall cutter

short weight sự cân hụt, sự cân thiếu

shot sự nổ, sự nổ mìn; mìn, thuốc nổ // nạp mìn, nạp thuốc nổ // bi, hạt; lỗ mìn; độ xâm tán (*trong đá hoặc trong quặng*)

shot down đập vỡ, phá vỡ (*bằng phương pháp nổ mìn*)

shotcrete bê tông phun

shot drill máy khoan bằng bi

shot exploder ngòi nổ, kíp nổ; máy nổ mìn

shotfirer thợ nổ mìn; máy nổ mìn

shotfirer's explosion sự nổ khí mỏ khi nổ mìn ở lỗ khoan

shotfiring công tác nổ mìn, sự nổ các lỗ mìn

shotfiring battery máy nổ mìn

shotfiring cable dây cáp để nổ mìn

shotfiring regulations quy phạm nổ mìn

shot hole lỗ khoan, lỗ mìn, lỗ khoan nổ mìn

shot lighter *xem* shotfirer

shot-ore sự xâm tán quặng

shot-out bị phá hủy hoàn toàn do nổ mìn; bị sụp đổ (*về trụ bảo vệ*)

shot-point điểm nổ (*khi thăm dò địa chấn hoặc khi nổ mìn*)

shot-point seismometer địa chấn kế kiểm tra ở điểm nổ mìn

shot rock đá vỡ ra (*do nổ mìn*)

shotsman thợ nổ mìn

shot stone đá vỡ ra (*do nổ mìn*)

shoulder chỗ lồi, phần lồi, tầng, bậc; vai choòng, gờ, vai trục; mặt bích; vành gờ

shoulder-high cao bằng vai
shoulder wear sự mòn vai (*chòong khoan*)
shove chiều rộng của phay
shove fault phay nghịch chồm
shovel xúc, đào // xẻng; máy xúc; máy bốc xếp
shovel bucket gầu máy xúc
shovel crowding engine thiết bị áp lực của máy xúc
shovel dipper gầu máy xúc
shovel(l)er thợ đào xúc, công nhân bốc dỡ
shovel hoisting engine cơ cấu nâng của máy xúc
shoveling sự xúc bằng gầu, sự xúc bằng xẻng, sự bốc dỡ, sự xúc bốc
shoveling in sự xúc (*bằng xẻng*)
shoveling machine máy bốc xếp, máy xúc
shoveling sheet tấm thép lót, ván gỗ lót (*để giảm nhẹ việc dọn đá*)
shovel lip lưỡi cát của gầu máy xúc
shovel man thợ lái máy xúc, thợ lái máy bốc xếp
shovel mining sự khai thác bằng máy xúc
shovel reach bán kính hoạt động của máy xúc
shovel runner thợ lái máy xúc
shovel sampling sự lấy mẫu bằng cách xúc phân đoạn
shovel shank cán xẻng
shovel size dung tích gầu máy xúc
shovel spoil bank bãi thải được thành tạo bằng máy xúc
shovel stick tay gầu máy xúc
shovel-trench-hoe unit máy xúc gầu ngược
shovel trough máng chất tải; gầu máy xúc
shovel stowing sự chèn lấp bằng thủ công
shovel swing engine cơ cấu quay của máy xúc
shovel truck (S/T) system hệ thống khai thác (mở lộ thiên) dùng ô tô máy xúc
shovel wheel bánh gầu; bánh có cánh (*để rửa thô*)

show quang sáng trên đèn an toàn (*biểu thị có khí metan*); dấu hiệu (*có dấu mở hoặc khoáng sản khác*); vết lộ; sự hiện hình
shower-stall buồng tắm hoa sen
showing vết lộ của mỏ; dấu hiệu vết lộ của vỉa
shredder máy đập búa
shrink sự co ngót, sự giảm thể tích // co lại; bị chón; khô lại // gương lõ của phương pháp lưu quặng; khe cát (*dào cho phương pháp lưu quặng*); buồng lưu quặng; lưu quặng
shrinkable có thể co lại
shrinkage sự co ngót; sự lún, sự sụt, sự lắng; sự khô; sự giảm thể tích (đất đá); sự lấp, sự chèn; phương pháp lưu quặng
shrinkage method phương pháp lưu quặng
shrinkage mining method phương pháp khai thác lưu quặng
shrinkage of backfilling độ lún của vật liệu lấp lò
shrinkage of ground độ lún của đất đá
shrinkage properties độ co ngót (*của vật liệu chèn lấp*)
shrinkage ratio hệ số co ngót
shrinkage stope gương lò của phương pháp lưu quặng
shrinkage stoping sự khai thác bằng phương pháp lưu quặng
shrinkage stoping-and-filling độ co ngót (*của vật liệu chèn lấp*)
shrinkage stoping system xem shrinkage system
shrinkage stoping with backfill sự khấu bằng phương pháp lưu quặng có chèn lấp tiếp theo
shrinkage strain sự biến dạng lún
shrinkage stress ứng suất co ngót
shrinkage system phương pháp khai thác lưu quặng
shrinkage with fill xem shrinkage stoping
shrinking xem shrinkage, shrink
shrinkproof không co, không ngót

Shriver press thiết bị lọc ép liên hợp

Shropshire system phương pháp khai thác liên gương (*để khâu vỉa than mỏng*)

shroud sự che, sự dầy, cái chụp; vỏ; khung, giá

shrunk rubber collar shank chuỗi chòng có giảm xóc bằng cao su và có vành thép lồng vào thay cho gờ

shunt máy đẩy (goòng), mạch rẽ, mạch nhánh, sun, ống nhánh; sự phân nhánh, sự rẽ mạch // mắc sun, phân dòng

shunter người bẻ ghi; người móc nối, nhân viên lập đoàn tàu

shunting sự điều độ, sự điều phối; sự đón tàu, sự điều xe; đón tàu, điều xe

shunting of trains sự lập đoàn tàu, sự biên chế đoàn tàu

shunting siding đường bên [cạnh, sườn]; đường dự trữ để đón tàu

shunt switch ghi dẫn tàu vào đường dự trữ

shut sự sụt lỗ nóc; cam dưới cũi // đóng lại, khóa, dầy lại

shut down sự cắt, sự ngắt; sự ngừng (máy); sự ngừng công việc của mỏ

shut-in bị thương tật

shut-in pressure áp lực khí trong lỗ khoan sau khi lấp

shut-off sự cắt diện, sự cắt mạch, sự ngắt, sự tắt máy, sự ngừng chuyển động

shutter cửa van, van điều tiết, khóa, tấm chắn; van phẳng

shuttering thanh kéo, thanh giàng; ván khuôn, cốpfa

shuttering ring vành của ván khuôn, giá vòm

shutter vibrator máy rung cơ khí

shutting-off of water sự ngắt nước

shuttle chạy đi chạy lại

shuttle car goòng tự hành, goòng khứ hồi (*thường dùng bánh hơi*)

shuttle car driver thợ lái goòng tự hành

shuttle car gathering sự vận chuyển bằng goòng tự hành

shuttle car mining công tác khai thác có sử dụng goòng tự hành

shuttle car route hành trình con thoi của goòng tự hành

shuttle conveyer băng tải lác

shuttle traffic sự chuyển động dạng con thoi

shuttle tram goòng tự hành (*ở mỏ lộ thiên*)

shuttle-type kiểu con thoi

shuttling sự chuyển động con thoi

sickening sự mắc bệnh, sự mệt mỏi

sick rate tổng tỷ lệ mắc bệnh (*của công nhân ở xí nghiệp*)

siddle góc dốc, góc cắm (*của vỉa*)

side mặt, phía, cạnh; biên, mép, rìa; mặt gương lò; vách lò

side benching sự khai thác theo tầng ngang

sideboard vách bên, tường bên; bậc lên (*của máy bốc xếp*); ván giàng vách lò

side casting method phương pháp thành tạo bãi thải ngoài

side cut rạch hông, sự phá mở hông; bậc cạnh; sự khâu bên hông

side cutting rạch hông, rạch sườn

side cutting edge lưỡi cắt sườn

side dip phần dưới (*của lò nghiêng*)

side discharging car goòng dỡ tải ở mặt bên

side draw cut rạch hông, sự phá mở hông

side drive cơ cấu dẫn động bố trí ở bên hông

side dump sự lật ở mặt bên

side dump car goòng lật được, toa lật được

side dumper goòng lật ở mặt bên

side-dump skip xe skip dỡ tải bên sườn

side hill quarry mỏ lộ thiên nằm ở sườn đồi núi

side-hinged rails mặt sàng lác lật được

side hole lỗ khoan bên hông; cộ lỗ bên hông

side guide cơ cấu dẫn hướng bên hông

side lacing sự giàng vách lò bằng ván

side line lò nghiêng (*để tạo phễu tháo*)

side loaded được chất tải ở mặt bên

side long (thuộc) sườn, cạnh, bên, hông; lệch, xiên; nghiêng, chệch, méo, chéo góc

side piling đóng đất, bãi thải đất

side play khe hở cạnh bên

side plough bộ phận gạt để dỡ tải về một bên

side pressure áp lực bên

side revolving lật ở mặt bên

siderite *kv* xiderit, FeCO_3

side roadway lò bên sườn

side rod đinh ốc siết (*của búa khoan*)

sidesis chứng nhiễm sắt (*một loại bệnh bụi phổi*)

side running trolley cần lấy điện có đầu quay

side scraper máy đào hào, máy đào rãnh

side slicing sự khâu theo những dải đứng, sự khâu bên hông

side slope sườn dốc, mái dốc, mặt nghiêng

side sparking sự xuyên tia lửa qua vỏ bọc của dây cháy chậm

side spit (of fuse) sự xuyên tia lửa qua chỗ hông của vỏ bọc dây cháy chậm

side spitting sự xuyên tia lửa qua vỏ bọc của dây cháy chậm

side stoping sự khâu bên hông song song với lò thượng hoặc lò tháo; sự khâu chân khay thuận (*từ trên xuống*)

side surface mặt bên, mặt sườn, mặt hông

side thrust lực đẩy bên; sự trượt bên

side tie lò dọc đào trong đá; lò dọc đào ở vách hoặc ở trụ

side tipper thiết bị lật mặt bên, thiết bị lật một phía

side-tipping dỡ tải bằng cách lật ở bên hông

side-tipping pan gàu lật nghiêng về một bên

side-tip(ping) truck goòng dỡ tải ở mặt bên; ô tô dỡ tải ở mặt bên

side-tipping wagon goòng lật dỡ tải ở mặt bên

side tipping skip xe skip tháo ở mặt bên

side track đường dự trữ, ga tránh

side tracking bit choòng khoan xoay xoắn ốc để hướng về một phía

side walk lối đi bên cạnh lò

side wall vách bên, tường bên; tường có gân thang; má, tấm bên

siding lò bên; kho than, đường nhánh, đường dự trữ, ga tránh; sự chôn lỗ khoan

siding landsale cửa hàng bán lẻ than ở mỏ

siding over gương lò khâu theo lớp đào từ lò cắt ở giữa trụ bảo vệ

siding room buồng bên, hầm bên

sieve analysis phân tích sàng

sieve mesh mắt sàng, lỗ sàng; số lỗ trên một đơn vị diện tích sàng

sieve number số hiệu sàng, cỡ sàng; số hiệu rây, cỡ rây

sieve opening lỗ sàng, lỗ rây

sieve raggings sản phẩm trên sàng

sieve rate cỡ sàng, cấp sàng; cỡ rây

sieve residue phần trên sàng

sieve scale thang cỡ rây

sieve shaker máy rung sàng

sieve test sự phân tích bằng sàng

sieving sự sàng; phần lọt sàng

sift sàng, phân loại

sifter máy sàng, cái sàng, cái rây; sự phân loại, sự phân cấp, sự lựa chọn, sự tuyển

sifting sự sàng

sight mức đo đặc mỏ; độ cao (*khi đo về mỏ*); đường chuyển cao đặc, đường chuyển đa giác; điểm ngắm, góc ngắm; lỗ ngắm, thước ngắm

sight compass địa bàn trắc địa mỏ có thước ngắm

sight distance tầm nhìn thấy, chiều dài tia ngắm

- sighting** sự ngắm, sự quan trắc
- sighting board** vòng ngắm chuẩn, vòng chuẩn
- sighting line** đường ngắm
- sight sample** mẫu nhìn thấy được (bằng mắt)
- sight vane** lỗ ngắm, thước ngắm
- sigmoid** hình xích ma
- sign** dấu, dấu hiệu, ký hiệu; mốc; độ cao, cao trình
- signal** tín hiệu // (thuộc) tín hiệu
- signal alarm bell** tín hiệu trực trực; tín hiệu báo động; chuông tín hiệu
- signaller** người phát tín hiệu, người ra hiệu
- signalman** người phát tín hiệu, người ra hiệu; thợ trực tải (ở giếng mỏ), người phun vôi rồng (chữa cháy)
- signature** th ký số (để nhận dạng)
- sign bit** th bit dấu
- signboard** biển chỉ báo, biển chỉ đường
- significant-size dust particles** các hạt bụi với kích thước có thể chui vào phổi
- sign off** th dấu tắt
- sign on** th dấu bật
- silcrete** đá gồm các phân tử kimbeclit bị phong hóa được kết dính bằng silic (ở Nam Phi)
- Silesia method** phương pháp khai thác Silesia; phương pháp khai thác buồng hoặc buồng cột để khai thác vỉa dày
- Silesia system** xem Silesia method
- silex** đá lửa, thạch anh, SiO_2
- silica** silic ôxit (SiO_2), silic điôxit tự do, thạch anh
- silica dust** bụi thạch anh
- silica soil** đất silic
- silica sand** cát trắng mịn
- silica shaft** trục thủy tinh thạch anh, trục thạch anh
- silicate** silicat
- silicate of alumina** nhôm silicat
- silicatization** silicat hóa (đất đá)
- silicatization process** quá trình silicat hóa (khi đào lò)
- silicatosi** bị nhiễm bụi silicat (một loại bệnh nhiễm bụi phổi)
- siliceous** (thuộc) silic; chứa silic điôxit (SiO_2) tự do
- siliceous rock** đá silic
- siliceous strata** đá silic
- siliceous sandstone** cát kết silic
- silicic** (thuộc) silic
- silicic rock** đá có hàm lượng silic ôxit cao
- silicification** silicat hóa (đất đá)
- silicified** bị silic hóa
- silicified rock** đá bị silicat hóa
- silicious** (thuộc) silic
- silicious deposits** trầm tích silic
- silicious schist** đá phiến silic
- silicium** silic, Si
- silicon** silic, Si
- silicosis** bệnh nhiễm bụi silic
- silicosis of unusually rapid development** bệnh nhiễm bụi silic phát triển nhanh
- silicosis stage** giai đoạn nhiễm bệnh bụi silic
- silicotic** bị bệnh nhiễm bụi silic; (thuộc) bệnh nhiễm bụi silic
- silicotic susceptibility** tính dễ mắc bệnh nhiễm bụi silic
- silicotic tissue** mô bị xơ (khi bị bệnh nhiễm bụi silic)
- sill** xà ngang, dầm dấy, tà vẹt; thanh, dầm, xà; ngưỡng; ghềnh; lớp đáy của vỉa, đáy của vỉa; tầng chủ yếu, tầng chính
- sill development faces** gương lò chuẩn bị của tầng vận tải (lò dọc vỉa, lò xuyên vỉa)
- sill drift** lò dọc vỉa của tầng chủ yếu
- sille** xem sill
- silled** được lát nền (ở tầng chính)
- silled out** đã khai thác xong (ở tầng chính)
- sill floor** tầng chủ yếu, tầng chính; mực của lò dọc tầng

sill-floor stope gương lò của tầng chính

sillimanite *ky* silimanit

silling sự đào lò của tầng chính

silling-out sự hoàn thiện phổi

sill level tầng chính; mực của lò dọc tầng chính

sill off đào lò của tầng chính; khai thác tầng chính

sill piece dầm chính; dầm dưới (dầm đáy) của vì chống

sill pillar trụ bảo vệ trên lò dọc vỉa hay trên lò cúp

sills khung chính của máy xúc

sill set giá chống của tầng chính

sill timber dầm đáy, dầm nền; xà gỗ ngang; dầm xà, dầm ngang

sill timbering sự chống nền (*bằng vì gỗ*)

silo bunke quặng đuôi (*cho tuyển khoáng*)

silt bùn, đất bùn lầy, chất bẩn; đất bồi, phù sa, bùn cát, trầm tích, vật kết tủa; than cấp hạt 3/32 in_{sơ}

silt coal bùn thải sau khi làm giàu có chứa nhiều than và đất đá có độ hạt tới 3/32 in_{sơ}

silt-covered đã tích đọng bùn, được phủ một lớp bùn

silted đã tích đọng bùn, có lớp bồi tích

silting sự tích đọng bùn; trầm tích; sự chèn lấp bằng sức nước

silt loam á sét nâu

silt size kích thước hạt bụi

silt sluicing sự bóc đất phủ bằng sức nước

silt soil đất dạng bụi

siltstone đá bột, aleurit

silt up tích đọng bùn, phủ bùn

silty có bụi, dạng bụi

Silurian kỷ Silua, hệ Silua; (thuộc) Silua

Silurian period kỷ Silua

Silurian system hệ Silua

silver bạc, Ag

silver-cobalt-nickel-iron speiss xỉ bạc-coban-niken-sắt

silver sand cát trắng mịn

similarity sự đồng dạng, sự tương tự

simple pendulum con lắc đơn

simple pneumoconiosis bệnh bụi phổi không biến chứng

simple shear lực cắt đơn hướng

simple silicosis bệnh nhiễm bụi silic không biến chứng

simple strain sự biến dạng đơn giản

simple stress trạng thái ứng suất đơn giản

simple-to-use dễ sử dụng

simplex jack cột chống, cột đỡ

simplex sampler máy lấy mẫu kiểu gáo

simplex spiral đường xoắn ốc đơn (*của máy phân loại*)

simplify đơn giản hóa

simulated test sự thử nghiệm trong điều kiện nhân tạo, sự thử nghiệm trên mô hình

simulation sự mô phỏng, sự bắt chước

simultaneous đồng thời

simultaneous processing *th* sự xử lý đồng thời

simultaneous firing sự nổ mìn đồng thời

simultaneous shots các lỗ mìn được nổ đồng thời

simultaneous shot-firing *xem* simultaneous firing

sing tiếng lép bép, tiếng phì phò rì rầm (*của khí mở, khi thoát ra từ than*)

singing coal than có khí phát ra tiếng lép bép

single một, cá biệt, đơn lẻ, duy nhất; *snh* tấm đá phiến lợp nhà có kích thước 18x8 in_{sơ}; than có cấp hạt 1- 1/2 in_{sơ}

single-acting một chiều, hoạt động một chiều

single-acting pump máy bơm tác động trực tiếp (kiểu pittông)

single anticline nếp lồi đơn giản

single bar set in hitches xà nóc được ngàm vào lỗ tròn

single bench quarrying sự khai thác lộ thiên bằng một tầng

single bucket excavator máy xúc một gầu

single-cage winding trục tải một thùng cũi

single-compartment thickener thiết bị có đặc một tầng

single conveyer system sự vận chuyển bằng một băng tải (*không có băng tải trung gian hay băng tải gộp liệu*)

single deck một tầng (mặt, sàn)

single deck cage cũi một tầng

single-deck screen sàng đơn, sàng một mặt sàng

single-deck sinking platform giá đào lò một tầng

single-deck vibrating screen sàng rung đơn, sàng rung một mặt sàng

single desk xem single deck

single disk một đĩa, một bánh

single drum hoist máy nâng một tang, tời một tang

single-drum winch tời một tang

single-drum winder máy nâng một tang

single ended ranging drum shearer (SERDS) combai (có) một tambua có thể điều chỉnh chiều cao và hoạt động một chiều

single-ended shearer combai hoạt động một chiều

single-end slushing sự cào một phía

single entry system phương pháp khai thác buồng cột, phương pháp khai thác buồng có đào lò dọc đơn

single face lò chợ đơn

single fault phay đơn

single gauge đường đơn, một đường

single-hand work sự khoan tay một người

single hoisting (thuộc) trục tải đơn

single-hoppet winding trục tải một thùng

single-intake fan máy hút gió một chiều

single-layer một lớp

single lift hoisting trục tải một bậc

single line clamshell gầu ngoạm một dây cáp

single piece of equipment một đơn vị thiết bị; loại thiết bị đơn chiếc

single-piece set vì chống có một xà ngang

single-pointed scarifier máy làm tơi một răng

single pulley belt idler ổ lăn đơn của băng tải đai

single rail một ray; cần trục một ray

single reinforcement cốt đơn

single-road stall system phương pháp khai thác chia cột

single roll coal crusher máy nghiền than một trục; máy nghiền một tang

single rope haulage sự vận chuyển có một đầu mút

single-rope ropeway đường cáp trên không một dây

single row một hàng, một dãy

single-row spacing sự bố trí (các lỗ khoan nổ mìn) theo một hàng

single-shaft system phương pháp mở vỉa bằng một giếng

single shear sự cắt đơn

single shift một ca, một kíp

single-shifting làm việc một ca (*khi đào lò*)

single-shift working làm việc một ca (*khi đào lò*)

single shot blasting sự nổ các lỗ mìn đơn

single shot firing xem single shot blasting

single-shot spread sự bố trí các máy ghi địa chấn với một điểm nổ

single split luồng tách riêng, sự phân nhánh đơn giản

single-split sampler máy lấy mẫu phân bố đơn giản

single stage một bậc, một cấp

single-stage pumping sự bơm một cấp

single-stage shaft giếng mở có trục tải một bậc

single stall system phương pháp khai thác buồng cột, phương pháp khai thác buồng

- có các buồng đơn không nối thông với nhau
- single station** sân giếng một phía
- single slope** gương lò chợ một phía; gương lò một bờ; gương lò đơn
- single-taper** có độ dốc về một phía (lưỡi của đầu mũi khoan)
- single-tooth ripper** máy làm tơi một răng
- single track** đường đơn
- single trolley system** hệ thống một dây tiếp xúc
- single tube** ống mẫu đơn (*khi khoan xoay*)
- single unit** lò chợ đơn; có một tổ máy; trong một tổ máy
- single unit portable crushing plant** thiết bị nghiền đập một lần di động
- single-use** để sử dụng một lần
- single way** đường đơn; đường sắt đơn
- sink** đào; đào sâu, đào từ trên xuống dưới; hạ, đặt xuống, nhúng chìm, chất tải; lắng chìm, lún; sự xả, sự tháo, sự tràn
- sinkage** sự đào sâu; chỗ lõm, chỗ sâu, vùng trũng, hố trũng
- sink a hole** khoan lỗ, đào lỗ
- sink and float method** sự tuyển khoáng trong môi trường nặng
- sink-and-float process** quá trình tách trong môi trường nặng, sự tuyển trong môi trường nặng
- sink-and-float testing** sự phân tích trong môi trường nặng
- sinker** búa khoan đào lò; thợ đào lò (*lò đứng và lò nghiêng*); máy bơm đào lò
- sinker bar** cán khoan
- sinker drill** búa khoan đào lò dùng khí nén
- sink-float process** sự tuyển trong môi trường nặng; sự rửa sỏi
- sink-float separation** sự tách trong môi trường nặng; sự tuyển trong môi trường nặng
- sinking** sự chất nặng, sự nhúng chìm, sự sụt, sự lún, sự hạ, sự đặt xuống; độ lún; chỗ lõm; sự đào lò, sự đào sâu (*giếng đứng hoặc lò nghiêng*)
- sinking bucket** gầu xúc, thùng trục đào giếng
- sinking by boring** sự đào lò bằng cách khoan
- sinking by raising** sự đào lò từ dưới lên trên
- sinking caisson** vì thả
- sinking drill jumbo** *xem* sinking jumbo
- sinking equipment** thiết bị đào lò
- sinking head frame** tháp máy đào giếng
- sinking jumbo** giá trượt khoan đào lò
- sinking machine** máy đào lò, máy liên hợp đào lò
- sinking of a well** sự đào giếng mở
- sinking pit** sự đào giếng
- sinking plant** thiết bị đào lò, sản công nghiệp có trang bị thiết bị để đào lò
- sinking platform** sàn đào lò
- sinking pump** máy bơm chìm, máy bơm treo
- sinking rate** tốc độ đào lò (*lò đứng hoặc lò nghiêng*)
- sinking shift** ca đào lò
- sinking skip** xe skip đào lò
- sinking speed** tốc độ đào lò (*lò đứng hoặc lò nghiêng*), tốc độ đào sâu (*giếng mở*)
- sinking stage** giá đào lò
- sinking team** đội đào lò
- sinking technique** kỹ thuật đào lò (*lò đứng*)
- sinking tippie** nhà tạm thời trên miệng giếng
- sinking tower** tháp đào giếng (mở)
- sinking with piling** sự đào lò bằng vì cọc
- sinking winder** máy nâng để đào lò
- sinking with pilot shaft** sự đào lò bằng lỗ khoan vượt trước
- sinkman** thợ đào lò
- sink screen** sàng để tách phần nặng (*khi tuyển trong thể huyền phù nặng*)
- sink the shaft** đào giếng mở, đào sâu giếng mở

sinter tup, xỉ // thiêu kết, kết cục, nung kết, kết tụ

sintered carbide tip đỉnh răng được tăng cứng bằng cacbit

sintered tipped pick răng được tăng cứng, răng đã tôi

sintering sự thiêu kết, sự nung kết, sự kết tụ

sintering coal than dính kết

sinter(ing) plant máy thiêu kết

sintering process sự thiêu kết; quá trình thiêu kết

siphon ống xi phông // hút bằng xi phông

siphonage tác dụng của ống xi phông; sự bơm chuyển bằng ống xi phông

siphon mine drainage tháo nước bằng ống xi phông

siphon piping ống xi phông

siphon separator máy phân loại kiểu xi phông

siphon spillway xem siphon mine drainage

siphon suction height chiều cao hút vào của ống xi phông

Siroccofan máy quạt gió ly tâm Sirocco

sit sự lún, sự sụt // đánh tụt (vách lò, nóc lò), phá hòa

site địa điểm, vị trí; vị trí đặt; công trường, địa điểm xây dựng; sườn dốc; mặt, phía, cạnh

site plan mặt bằng, bình đồ (mỏ)

site stripping sự bóc lớp đất trên cùng (ở khu vực xây dựng)

site test sự thử nghiệm tại nơi làm việc

siting sự xác định vị trí xây dựng; sự vạch tuyến, sự chọn tuyến

six-entry method sự chuẩn bị khoanh khai thác bằng hai lò dọc vỉa

six-point bit mũi khoan hình sao

six-post raise lò thượng được gia cố bằng hai giá chống lò (có sáu cột)

six-strand có sáu đành (về dây cáp thép)

sixty mesh sieve sàng có 60 lỗ trên 1 inso

sizable có kích thước lớn; có thể đo được

size đại lượng, giá trị, kích thước; cấp, loại (than); cỡ, khuôn khổ, kích thước biên dạng, kích thước phủ bì, khung giới hạn; thể tích; sự đo, cỡ, quy cách, calip, mặt cắt, mặt cắt ngang; chiều dày; công suất // chọn, sàng, phân loại theo kích cỡ

sized đã phân loại, đã sàng

size data số liệu phân tích bằng sàng

sized coal than đã phân loại

size degradation sự nghiền

size of mesh kích thước lỗ của sàng

sizer máy phân loại, máy sàng

size reduction các giai đoạn nghiền

size scale thang phân loại; thang phân cấp

size test sự phân tích nhóm hạt, sự phân tích bằng sàng

size specification sự phân loại, sự phân cấp

size-weight ratio trọng lượng (theo) đơn vị chiều dài

size yield (hiệu suất, thu hoạch) theo cấp hạt

sizing sự phân loại (theo độ hạt), sự phân chia theo cỡ hạt, sự phân cấp khô, sự sàng

sizing analysis phân tích bằng sàng

sizing plot bảng phân tích bằng sàng

sizing-assay test sự thử nghiệm để xác định kích thước hoặc cấp, loại

sizing screen máy phân cấp, máy sàng

sizing shaker sàng phân loại

sizing specification sự phân loại theo cỡ hạt, sự phân cấp theo cỡ hạt

sizing test xem sizing analysis

skarn xcacnơ

skeleton bộ khung, khung, cốt, sườn, giá, thân (động cơ)

skeleton shrinkage phương pháp lưu quang từng phần

skerries đá vôi Ailen

sketch bản vẽ thảo, bản phác thảo; giản đồ, sơ đồ

skew sự phân mông của mạch; lệch, xiên; th độ lệch

- skew arch** vòm xiên
- skew back** chân vòm
- skewer** que để tạo lỗ cho kíp nổ (trong bao thuốc nổ)
- skew roller** con lăn đặt nghiêng
- skid** guốc hãm; sự quay trượt, sự trượt; thiết bị để hạ
- skiddo signal** sự liên lạc giữa người điều khiển máy nâng đào lò và người tiếp nhận thùng trục
- skid-mounted** được đặt trên đà trượt, được đặt trên dầm ngang
- skid road** đường lát gỗ
- skilled** có trình độ chuyên môn, lành nghề; có kinh nghiệm
- skimmer** máy xúc san bằng, máy xúc san, máy san; lỗ khoan phụ (trong nhóm)
- skimmer scoop** gầu của máy xúc san bằng
- skimming** sự hút bột; sự bóc lớp đất trên; sự san bằng mặt đường; *sinh* phần tinh quặng nghèo nhất từ máy lắng
- skimming-out** sự cào (than cám ra khỏi khe rạch)
- skimming wear** sự mòn khi trượt
- skimp** lớp chèn đầu tiên ở trên vì chống của lò dọc via
- skimping** sự đãi (làm giàu), quá trình đãi, sự làm giàu trên máy lắng, sự tách theo tỷ trọng, sự tuyển uớt
- skin** da, màng mỏng, vỏ ngoài, lớp mặt; bao giấy đựng thuốc nổ
- skin-to-skin** sát, khít, chặt, liên tiếp
- skin to skin spacing of sets** sự dựng các vì chống sát nhau
- skip** xe skip, thùng tự lật; goòng, goòng có khung lật được; dải khâu khi khâu cột
- skip bail** xe skip thoát nước
- skip bucket** gầu lật được, thùng lật được
- skip-cage** cũi xe skip
- skip capacity** trọng tải của xe skip, dung tích xe skip
- skip car** goòng lật được
- skip compartment** ngăn xe skip, bộ phận xe skip
- skip dump tracks** đường cong đỡ tải
- skip filling mechanism** cơ cấu chất tải của trục tải xe skip
- skip guides** thanh dẫn hướng xe skip, cơ cấu dẫn hướng xe skip
- skip hoisting** trục tải xe skip
- skip hoisting plant** thiết bị trục tải bằng thùng skip
- skip hoisting shaft** giếng mỏ có trục tải thùng skip
- skipman** công nhân theo dõi việc chất tải vào xe skip; thợ định lượng
- skip-loading station** trạm chất tải cho thùng skip
- skip-measuring pocket** máy định lượng để chất tải cho xe skip
- skip-over-cage combination** thiết bị trục tải tổng hợp cả xe skip và cũi
- skipping** sự khai thác dải khâu (ở trụ bảo vệ hay ở cột)
- skipping the pillar** dải khâu ở cột
- skip pocket** bункer để chất tải xe skip
- skip road** ngăn xe skip; ngăn trục tải cho xe skip ở giếng nghiêng
- skip roadway** ngăn thùng skip (của giếng mỏ)
- skip shaft** giếng có trang bị trục tải xe skip
- skip shape** hình dạng của thùng skip
- skip system** phương pháp khai thác lộ thiên vận chuyển quặng bằng thùng skip
- skip track** đường ray cho xe skip (ở giếng nghiêng)
- skip-way** ngăn xe skip (trọng giếng mỏ); trục tải xe skip (ở mỏ lộ thiên)
- skip winder** trục tải xe skip
- skip winding** sự trục tải bằng xe skip
- skirt** vỏ
- skirting** tiến độ của lò dọc theo cột (đối với phương pháp khai thác chia cột), sự khâu cột dọc theo chiều dài
- ski tow** cáp kéo, cáp lai

skyline đường nằm ngang, đường chân trời
slab dải khẩu liên tục một bờ; tấm, bản, phiến; lớp đá treo; ván gỗ bìa

slabbed được giăng bằng thanh nẹp; được kéo căng, được xiết chặt

slabbing sự khẩu (cột) theo dải dọc liên tục; sự tách đá thành lớp; sự khẩu theo lớp; thanh giăng; sự giăng (*vách lò hoặc nóc lò*)

slabbing machine máy liên hợp ngoạm hẹp (*có hai mâm cắt ngang và một mâm cắt đứng*)

slabbing pillaring sự khẩu cột theo dải dọc
slabbing round cụm lỗ khoan

slabb off sụt lở theo lớp, bong thành lớp, tách thành lớp

slabby (thuộc) đá lát; có thể lát bằng tấm, tách thành lớp

slabby coal than phân lớp

slabby rock đá lát; đá dễ tách thành phiến

slab cutter loader máy liên hợp khai thác than để làm việc ở mặt bậc

slab down cây lớp đá (*khởi nóc lò, vách lò và giếng lò*)

slab entry lò dọc vỉa đào với tiết diện rộng

slab hole lỗ khoan phụ; lỗ khoan bên hông ở gương lò; lỗ mìn khẩu

slab of timber ván bìa

slab pillaring sự khẩu cột bằng dải khẩu dọc

slabstone phiến đá, đá lát

slab warping sự cong của tấm, sự vênh của tấm

slack bùn than, cám than, than phong hóa; sự chùng (*của dây cáp*) // chùng, võng, không căng

slack belt sự võng của băng tải

slack bin phễu chứa (bùn, mìn)

slack chain xích không căng, xích chùng

slack coal cám than, bụi than

slacken làm yếu, thả, buông, nới

slackening sự nới chùng; sự làm chậm, sự giảm tốc, sự chậm trễ

slacking sự tách lớp, sự phong hóa (*của đất đá*); sự võng (*của dây cáp*); sự làm yếu

slacking of the walls sự rơi đá cục từ vách lò; sự sụt lở vách lò

slacking split sự tách luồng gió

slacking stack ống thông gió ở trên giếng mỏ

slackline cáp chùng, cáp không căng

slackline cableway máy xúc kiểu cáp (kiểu thấp); cần trục kiểu kéo cáp, đường cáp vận chuyển

slackline scraper máy cạp, máy cào

slack rope cáp chùng, cáp không căng

slack screen máy sàng (bột, cám, vụn)

slack track đường để vận chuyển than cám

slag xỉ, tro, xỉ tro // tạo xỉ

slake nở, trương; tôi (vôi)

slaking sự phồng, sự nở, sự trương; sự tan rã, sự rã; sự tôi (vôi)

slaking value of clay chỉ số tan rã của đất sét (*theo thời gian*)

slant phồng, giếng nghiêng; lò nổi chéo, phồng chéo, lò nghiêng, lò hạ

slant chute phồng chéo, lò dốc chéo, máng tháo đặt chéo

slanting toe ngồng tựa bị vát

slant road lò có đặt đường ray để nối các lò dọc vận tải

slapping sự rung mạnh, độ đảo (*của dụng cụ khoan*)

slash dải khẩu một bờ (*phương pháp khai thác lò dọc phân tầng khẩu chân khay bằng lỗ khoan song song*)

slashed raise lò thượng được mở rộng thành khe cát

slashing sự phá đổ, sự nổ mìn; sự mở rộng lò (*bằng nổ mìn*); sự gia cố (*lò, phễu tháo*); sự sửa chân khay (*khi khẩu ở buồng lò*)

slat tấm đá phiến mỏng

slate đá phiến, đá phiến lợp; đá không quặng (*chất thải khi tuyển than*)

- slate chute** máng đá (ở nhà máy tuyển khoáng); phồng để tháo đá hoặc than xấu; lò đào trong đá
- slate coal** than dạng phiến
- slate intercalation** lớp đá phiến
- slate man** thợ đá, thợ thu dọn lớp đá kẹp, thợ chọc nóc giả
- slate parting** lớp đá phiến
- slate picker** thợ chọn đá
- slate roof** nóc đá phiến
- slatter** đá phiến vôi cứng; than không sạch ở nóc hoặc trong vỉa
- slat-type conveyer** băng tải tấm
- slaty** có phiến, (thuộc) đá lớp; hình tấm, dạng phân lớp
- slaty clay** đất sét phân lớp
- slaty coal** xem slate coal
- sled** xe trượt, ván lết, xe lết
- sledding** đường trượt; vận tải kiểu trượt
- sledge** xem sled
- sledged stone** đá nghiền thô
- sledger** máy nghiền nhai
- sledding** sự đập lán thứ hai (các cục quặng hoặc đá lớn); sự đập đá (hoặc quặng) quá cỡ
- sledding rolls** máy nghiền một trục
- sleeper** tà vẹt; xà ngang, dầm ngang, dầm đáy, dầm bệ
- sleeper pitch** khoảng cách giữa các tà vẹt
- sleeper track** đường lát tà vẹt, đường trên tà vẹt
- sleeve** vỏ, ống; khuỷu nối, khớp trục, măng sông
- sleeve chuck** cái kẹp (ở đầu búa khoan)
- sleeved injection tube** ống tăng áp có nhánh bằng cao su (để phụt xi măng)
- sleuable** xoay được, quay được
- slewing belt conveyer** băng tải quay được
- slewing gear** cơ cấu quay (của máy xúc)
- slewing gear ring** bàn quay (thí dụ của máy xúc)
- slewing motor** động cơ của cơ cấu quay
- slewing roller** con lăn đỡ của bàn quay (ở máy xúc)
- slewing speed** vận tốc quay
- slice** lớp; lò ngang
- slice drift** lò đào theo lớp; lò dọc phân tầng
- slice lead** lò ngang ở tầng chính (vuông góc với lò dọc chính khi áp dụng phương pháp khai thác Mitchell)
- slice mining** sự khấu theo lớp
- slicer** cái bào; máy san đất, máy bào đất, máy nạo than
- slicer-loader** thợ đào xúc, thợ bốc dỡ
- slicing** sự khấu theo lớp, sự khai thác theo lớp
- slicing and caving** sự khai thác theo lớp có phá hòa
- slicing and filling** sự khai thác theo lớp có chèn lấp
- slicing longwall** sự khai thác theo lớp bằng lò chợ; phương pháp khai thác liên gương, phương pháp khai thác chia cột và chia thành lớp
- slicing parallel the plane of the bed** phương pháp khai thác theo lớp nghiêng
- slicing parallel to the roof and floor** xem slicing parallel the plane of the bed
- slicing system** phương pháp khai thác theo lớp
- slickers** ủng cao su để làm những công việc ẩm ướt
- slick sheet** tấm phẳng (để xoay gòong)
- slide** con trượt; bộ phận trượt dẫn hướng; tấm trượt, bàn trượt; phay ngang, sự trượt, sự sụt; phồng nghiêng, măng tạm thời (để tháo quặng ở gương lò); phay thẳng đứng; đất đá bờ rời phủ trên vết lộ của vỉa; trượt, sụt, lún
- slide extension rails** ray kéo ra đẩy vào được
- slide rule** thước lôgarit
- slides** cơ cấu dẫn hướng, thanh dẫn hướng; tấm trượt, bàn trượt; con trượt, con chạy
- slide-valve** van trượt (phân phối không khí)

sliding trượt; di động; chuyển động
sliding door cửa kéo; cửa chuyển động trên con lăn
sliding-down sự trượt theo mặt nghiêng
sliding guide khung dẫn hướng (*khi đào giếng*)
sliding rails ray di chuyển được
sliding resistance sức chống trượt
sliding rule thước lôgarit
sliding scale thang trượt
sliding shoe tấm trượt, thanh trượt; gối tựa di động (*ở máng dẫn của máy bốc xếp kiểu mỏ vịt*)
sliding strain ứng suất trượt
sliding suction ống hút kiểu ống lồng (*dùng cho bơm nước khi đào sâu giếng mỏ*)
sliding surface mặt trượt
sliding trap cửa chắn, van trượt
slightly dipping dốc thoải, có độ dốc nhỏ
slightly gassy mine mỏ ít khí
slightly inclined seam vỉa dốc thoải
slightly sloping có độ dốc nhỏ
slight pitch góc cắm thoải
slightly pitching dốc thoải
slime bùn, bùn quặng, quặng đuôi
slime clarification sự lắng bùn
slime flocculant thuốc tuyển nổi tập hợp
slime pit bể lắng bùn
slime pulp bùn loãng
slime pump máy bơm bùn, máy bơm hút bùn
slimer bể lắng, máy cô đặc
slime sedimentation sự lắng bùn
slime separator máy tách bùn
slime sludge bùn khoan
slime suspension huyền phù bùn
slime table bàn để tuyển bùn quặng
slime tank bể lắng bùn, thùng lắng
slime thickener máy cô đặc bùn
slime traction thickener máy cô đặc bùn dẫn động vòng quanh

slime water nước bùn
slimy (thuộc) bùn, có bùn
sling dây treo, vòng treo (*để treo hàng*); móc để hạ bao thuốc nổ vào lỗ khoan; dây thừng // nâng, móc, ngoạm (*bằng cần trục*)
slip sự trượt, sự chuyển vị; sự chuyển vị tương đối (*đối với phay thuận*); sự sụt (*dãi, mái dốc*); chiều cao nghiêng, chiều cao thật (*của phay*); máy cạp, máy cào; dây; dây cáp; dây thừng; khe nứt của khối nứt; chuyển vị (*đối với phay thuận*) // quay trượt; trượt xuống
slip cleavage thớ chế giả
slipe phần của rạch hình nêm
slipe out đào lỗ cát (từ hầm lò); mở rộng (lò)
slip fault phay đơn giản
slip joint khe nứt của khối nứt
slip-on khớp nối hình nón (*để nối mũi khoan với cần khoan*)
slippage sự trượt, sự trượt, sự quay trượt
slipping sự trượt, sự quay trượt
slipping surface mặt trượt
slip plane mặt phẳng trượt (*trong đá, quặng*); mặt phay thuận
slip scraper máy cạp có gàu
slip socket ống chụp (*để vớt dụng cụ khoan bị kẹt trong lỗ khoan*)
slip socket slips cái chụp vớt có bộ phận kẹp được hết chu vi
slip throw biên độ trượt, chiều cao phay thuận
slip vein mạch phay
slit lò ngang; phồng; lò nối giữa hai lò dọc của tầng
slitter cưa chim
slitting sự mở miệng túi
sliver mảnh dẹt; mảnh vụn, cục // cát dọc; đập vụn, tách, chia; tách rời
sloam lớp sét kẹp (*giữa các vỉa than*)
sloom xem sloam
slope đào lò hạ, đào giếng nghiêng // lò nghiêng, lò hạ, giếng nghiêng, lò nối vỉa

- nghiêng; sườn dốc, mặt dốc; dốc, hướng dốc; mái dốc của tầng (*ở mỏ lộ thiên*)
slope angle góc dốc, góc cắm (*của vỉa*)
slope bottom sân tiếp nhận phía dưới của lò hạ, sân giếng của giếng nghiêng
slope collar miệng lò hạ, miệng giếng nghiêng; vì chống đầu tiên ở lò hạ
slope conveyer băng tải nghiêng
sloped nghiêng, có mái dốc
slope face mặt sườn tầng của mỏ lộ thiên
slope front xem slope face
slope mine mỏ hầm lò được mở vỉa bằng giếng nghiêng
slope mouth miệng giếng nghiêng
slope of repose góc mái dốc tự nhiên
slope of syncline cánh của nếp lồi
slope pillar trụ bảo vệ của giếng nghiêng
slope ratio hệ số mái dốc, độ dốc
slope sinking sự đào giếng nghiêng
slope sinking in coal sự đào giếng nghiêng trong than
slope sinking in rock sự đào giếng nghiêng trong đá
slope stake sào ngắm để định vị mái dốc
slope tippel sân tiếp nhận của giếng nghiêng
slope toe chân mái dốc
slope top mép trên của mái dốc
slope wall mặt sườn tầng của mỏ lộ thiên
slope working lò nghiêng
sloping sự xiên, sự cắt xiên; độ nghiêng // dốc thoải, hơi dốc, nghiêng
sloping pipe đường ống đặt dốc lên
sloping seam vỉa nghiêng
slot đánh rạch, khâu, đào, khai thác, khắc, đục, khía, bàm; lò nổi; rãnh, luống; kênh; khác, rãnh xẻ; khe; hào, mương; sự cắt sâu (đối với rãnh); dụng cụ móc
slot-and-wedge type thanh có nêm (*để gia cố nóc lò*)
slot raise lò cắt (*luống khâu đầu tiên*); lò thượng (*để bắt đầu khâu khe cắt*)
slot system phương pháp khai thác bằng lò cắt đứng; phương pháp khai thác bằng hào cắt
slotted pile cọc ván
slotted screen sàng khe
slotting than cắm khi đánh rạch
slough sụt lở, sập đổ (*về đá vách của vỉa*)
sloughing sự hóa đâm lầy; sự sập đổ (*của đá*), sự rơi (*các cục đá*)
sloughing of the rib sự sụt lở đá cục (*từ vách lò*)
sloughy lầy lội, bùn lầy, có nhiều ao đầm, sinh lầy
slow làm chậm, chậm trễ, giảm tốc; chậm, chậm chạp, thông thả
slow down chạy chậm lại, giảm tốc
slow-acting powder thuốc nổ có tác dụng phá tung; thuốc nổ có tính nổ thấp
slow banker sự dừng lại, sự hãm lại, sự phanh lại
slow banking gear thiết bị hãm (củi)
slow-drilling rock đá khó khoan
slow frost penetration sự đông kết chậm
slow-moving chuyển động chậm, chạy chậm, quay chậm, chạy êm
slow-moving screen sàng chạy chậm
slow rate of curvature độ cong nhỏ
slow-setting ngưng kết chậm, đông cứng chậm
slow-speed chạy chậm, quay chậm, vận tốc nhỏ
slow-speed plough máy san có vận tốc nhỏ, máy bào có vận tốc nhỏ (*với vận tốc tới 10m/min*)
slow-speed powder thuốc nổ có tác dụng phá tung
slow-speed rolls máy nghiền trục có tốc độ chậm
sludge chất kết tủa, chất lắng, cặn; bùn, bùn quặng, quặng đuôi; phoi khoan, mùn khoan; vữa sét
sludge circulation sự tuần hoàn của vữa sét
sludge clarification sự lắng bùn

sludge density độ đặc của vữa sét hoặc bùn

sludge filtration sự lọc bùn

sludge mill thiết bị để tuyển bùn

sludge pump máy bơm bùn, máy bơm hút bùn

sludge settling sự tích đọng bùn

sludging process sự rửa bằng dung dịch khoan

sludging water nước để rửa lỗ khoan (*trong thời gian khoan*)

sludger bơm hút bùn, bơm hút cát; máy bơm nước bẩn

sludge recovery sự thu hồi bùn

sludgger rolls trục (nghiền) răng của

sludging sự làm ẩm

sludging rolls xem sludger rolls

sluff xem slough

sluffing sự tách lớp của đá, sự bong lớp của đá

slug quặng đã thiêu nửa vôi

slugger vành bánh (*trục nghiền*)

slugging sự nút chặt, sự bịt kín; sự tạo nút khi vật liệu rời chuyển động

sluice máng dẫn quặng cố định // rửa trên máng dẫn quặng; cho qua máng

sluice pipe ống để bồi đắp đất

sluice plate tấm làm máng tuyển hỗn hống

sluice valve khóa, van, van điều tiết, tấm chắn, cửa chắn, van trượt

sluicing sự rửa trên máng dẫn; sự cho chạy qua máng; sự khai thác đất bằng phương pháp thủy lực

slum than dạng phiến

slump đổ sập, sụt xuống, trượt, sự trượt, sự sụt

slump (consistency) test sự thí nghiệm độ đặc của bê tông liên quan tới độ co ngót

slumping sự thử độ đặc của bê tông về độ co ngót

slurry nước rửa; bùn chưa lắng; huyền phù của than đất; vữa sét lỏng

slurry and tailing pump máy bơm để bơm chuyển tinh quặng tuyển nổi

slurry clarification sự lắng trong nước rửa

slurry concretion sự lắng bùn

slurry screen sàng khử bùn

slurry tank bể lắng bùn

slurry-treatment plant xưởng xử lý bùn

slurry viscosity độ sệt của dung dịch khoan, độ sệt của bùn

slurry volume thể tích vữa xi măng; thể tích bùn

slush chèn lấp bằng thủy lực; chất tải bằng máy cào; sự chèn lấp bằng thủy lực

slusher máy cào, máy cạp

slusher hoist tời của máy cào

slusherman thợ lái máy cào

slusher packer thợ chèn lấp bằng máy cào

slusher ramp giá cho máy cào đỡ tải

slusher station hầm đặt tời cào

slusher system phương pháp chuyển quặng ra khỏi khối theo tầng cào

slusher transfer sự vận chuyển bằng máy cào, sự vận chuyển bằng máy cạp

slusher-type pocket bunke chất tải ở giếng mỏ bằng máy cào quặng vào bộ định lượng

slushing sự chất tải bằng máy cào, sự thi công bằng máy cạp; sự chèn lấp bằng thủy lực

slushing giant súng phun nước để chèn lấp lò

slushing system phương pháp khai thác có chèn lấp lò

slush pump máy bơm bùn

slyne gương lò bố trí theo thứ chế

small không lớn, nhỏ, bé; yếu, không đáng kể; mùn, vụn; than nhỏ mịn

small-bore có đường kính nhỏ; có tiết diện nhỏ

small-car tramming sự vận chuyển bằng goòng có dung tích nhỏ

small coal fraction phần than nhỏ mịn

small nut than hạt dễ (*cấp than*)

- small rock** đá dăm; mùn khoan
- smalls** bột, cám; quặng cám; hỗn hợp quặng cám với đất đá; than cám, than bột; vật liệu chèn lấp hạt nhỏ
- small stone** đá dăm nhỏ, đá mặt
- small stuff** bụi, mùn, bột; vật liệu hạt nhỏ (*quặng, đất đá, vật liệu chèn lấp*); than antraxit cấp hạt 22-25 mm
- smaltite** *kv* xmantin
- smart** *th* thông minh
- smart card** *th* card thông minh
- smart linkage** *th* sự liên kết thông minh
- smart money** tiền bồi thường thương tật
- smart terminal** *th* terminal thông minh
- smearing with clay** lớp trát bằng đất sét
- smectis** đất sét tẩy trắng, đất fule, đất tẩy màu
- smectite** *xem* smectis
- smell** mùi (*một trong các dấu hiệu đặc trưng của khí mỏ*)
- smell of rotten eggs** mùi trứng thối (*dấu hiệu có dihidrosulfua H_2S trong không khí ở mỏ hầm lò*)
- smelter slag** xỉ luyện kim (*dùng làm vật liệu chèn lấp lò*)
- smelting** sự nấu luyện, sự nấu chảy, sự nóng chảy
- smithing** sự sửa chữa mũi khoan; công việc rèn
- smithing coal** than lò rèn
- smithsonite** *kv* smixonit
- smithy coal** *xem* smithing coal
- smoke** khói, khí khi nổ mìn
- smokeless** không khói
- smokeless powder** thuốc nổ không khói
- smoke pollution** sự ô nhiễm khói
- smoky quartz** thạch anh ám khói
- smooth** làm bằng, san bằng; đều hòa, trơn tru; bằng phẳng, đều đặn; nhẵn, trơn
- smooth down** làm bằng, san bằng; làm trơn, làm đều
- smoother** xe lu, máy lán đường
- smooth-finish** nhẵn, trơn (*nói về mặt bàn tuyến tinh*)
- smooth wall blasting** việc nổ mìn tạo biên
- smouldering** sự cháy âm ỉ, sự cháy không hoàn toàn; cháy âm ỉ
- smudge coal** than cốc tự nhiên
- smush** than mềm chất lượng thấp; bụi fuzen
- smut** vết lộ đã phong hóa của vỉa than; bồ hóng, muội; than đất
- smut coal** than phong hóa ở vết lộ của vỉa
- smuth coal** *xem* smut coal
- snake** dây thép để kéo dây vào ống; sự uốn của băng tải; uốn, uốn cong
- snake hole** lỗ khoan gần như nằm ngang ở chân tầng; lỗ mìn nền; lỗ khoan ở mặt tầng dưới
- snake hole springing** sự mở rộng lỗ khoan ở chân tầng
- snakeholing** khoan lỗ khoan nền, khoan lỗ khoan chân tầng (*ở mỏ lộ thiên*)
- snaking conveyer** *xem* armoured flexible conveyor
- snap** sự va chạm, sự va đập; cái móc, vấu, chốt định vị, then cài; sự giật mạnh, sự lao mạnh; mắc vào (ổ, lỗ); làm kêu
- snapper** công nhân phục vụ đoàn tàu, người chỉ dẫn đoàn tàu
- snapping out** sự nhả nhanh
- snap sample** mẫu điểm (*khi phân tích độ bụi của không khí*)
- snapshot** *th* chọn nhanh, chụp nhanh
- snaptime** thời gian ăn sáng (*ở mỏ hầm lò*), bữa ăn sáng
- snatch block** puli để định hướng dây cáp của máy cạp
- snecky** rạch dứng
- snick** rạch // sự rạch, sự đánh rạch
- snifing valve** van không khí
- snip** sự rạch, sự khía; mảnh, mẫu; cát dây
- snore** van đáy của máy bơm, cái lọc của máy bơm
- snore piece** ống hút của máy bơm
- snout** vòi phun, ống phun; lỗ

snow survey sự đo vẽ tuyết

snub sửa chữa, hiệu chỉnh; mở rộng rạch; hạ thấp xuống bằng dây cáp; hãm sự hạ xuống; hạ xuống bằng áp lực

snubber lỗ mìn mỗi, lỗ mìn đột phá, lỗ mìn nổ đầu tiên

snubbing sự mở rộng rạch; sự hạ xuống bằng dây cáp

snubbing post cột buộc cáp khi thả gỗ

snubbing shot lỗ mìn mỗi, lỗ mìn đột phá

snub pulley puli căng, puli kéo, ròng rọc

snuffle valve van thổi

Snyder sampler máy lấy mẫu dạng đĩa

soak hút, thấm; thấm ướt, tẩm

soaked được thấm ướt, đã tẩm

soap xà phòng (thuốc tẩy nổi)

soapstone đá xà phòng, xaponit, đá mềm

soap-treated được xử lý bằng kiềm

soapy (thuộc) xà phòng; trơn nhầy

society hội, hiệp hội

socket đáy lỗ mìn (phần không nổ của lỗ mìn); cái chụp vót; khóa của móc nối tự động; cái kẹp dây cáp; khớp nối; vòng; bao; miệng loa; hố trứng, chỗ lõm, chỗ sâu

socket wrench chìa vặn mặt đầu, chìa vặn đầu mút

soda natri cacbonat, Na_2CO_3

sodalite xodalit

sodic rock đá chứa natri, aplit

sodium natri, Na

sodium-carbonate sheath vỏ bao (thuốc nổ) bằng natri cacbonat

sodium ethyl xanthate entylxantogenat natri (thuốc tẩy nổi)

sodium isopropyl xanthate xantogenat natri izopropyl (thuốc tẩy nổi)

sodium silicate natri silicat, thủy tinh

sodium sulphate natri sulfat

sodium sulphide natri sulfua

sodium tannate tanat natri (chất làm chậm đông cứng xi măng)

sodium xanthate xantogenat natri (thuốc tẩy nổi)

soft mềm, dẻo, yếu; *th* mềm, tạm thời, khả biến

soft copy *th* bản sao mềm

softening sự làm mềm, sự giảm

softener chất làm giảm độ cứng (của đá); chất làm mềm; chất hóa dẻo

soft error *th* lỗi mềm

soft font *th* phông chữ mềm

soft hyphen *th* gạch nối tạm thời

soft rock đá mềm

soft roof nóc yếu

soft seat nền đất sét

soft snap công việc nhẹ nhàng

soft soil đất mềm; đất bồi, phù sa, nền mềm, nền yếu

soft steel thép cacbon thấp

soft wallis đá vách mềm; đá vách không bền vững

software *th* phần mềm

software engineering *th* công nghệ phần mềm

software house *th* hãng phần mềm

software interrupt *th* ngắt phần mềm

software protection *th* sự bảo vệ phần mềm

software tools *th* công cụ phần mềm

soft water nước mềm

softwood gỗ mềm, gỗ tạp

softwood pack củi lộn xếp bằng gỗ tạp có chèn dây dái

soil đất phù; thổ nhưỡng, đất trồng

soil binder chất tăng dính cho đất (khi đào lò)

soil pat mảng đất bẹt

soil pattern mẫu đất

soil pressure áp lực đất; áp lực lên đất

soil profile mặt cắt địa chất của đất

soil road đường đất

soil sampler dụng cụ lấy mẫu đất

soil sampling sự lấy mẫu đất

- soil section** mặt cắt địa chất của đất
- soil separator** dụng cụ để tách đất theo từng phần
- soil slip** sự trượt đất, sự sụt đất
- soil spreading** sự san đất
- soil stabilization** sự ổn định của đất
- soil strata** các lớp đất
- soil surface** mặt đất
- soil survey** sự khảo sát thổ nhưỡng
- soil testing** sự lấy mẫu đất
- soil water** nước ngầm
- solar salt** muối phơi (*sản xuất từ nước biển bằng cách phơi nắng*)
- sole** đế cột chống; tầng vùn tải; tầng chính; duy nhất, độc nhất, chỉ có một
- sole of a thrust** mặt trượt của phay nghịch chồm
- sole plate** tấm lót chân cột, tấm đệm, tấm móng
- sole timber** vành chống, thanh viên, xà ngang, dầm ngang, dầm đỡ
- sole weight** tự trọng, trọng lượng bản thân
- solid** liền, nguyên khối, đặc, bền chắc; vạt rắn, chất rắn; trụ bảo vệ; khối đặc (*than hoặc quặng*); đặc, rắn
- solid back** nóc vững chắc ổn định
- solid bed** đá rắn chắc, trụ bảo vệ
- solid block** trụ bảo vệ
- solid bottom scraper** máy cạo kiểu thùng
- solid coal** trụ than bảo vệ
- solid crib timbering** sự chống bằng khung giàn liền
- solid-drawn** (được) kéo liền
- solid drill steel** thép đặc làm mũi khoan
- solid face** gương lò liền
- solid fuel** nhiên liệu rắn
- solidification** sự rắn lại, sự cứng lại, sự đông lại; sự cố kết, sự đông đặc, sự ngưng kết
- solidifying** sự đông cứng (*của bê tông, xi măng*), sự đông đặc, sự dính kết
- solidifying by freezing** sự làm lạnh để đông cứng đất (*khi đào giếng mở qua tầng chứa nước hoặc có cát chảy*)
- solid impurities in mine air** các hạt bụi trong không khí ở mỏ
- solidity** rắn lại, cứng lại, đông lại; đặc lại, cô đặc lại; đông đặc, ngưng kết
- solidity ratio** hệ số độ đặc (*tỷ lệ chất rắn trong một khối nhão hoặc rời xốp*)
- solid model** th mô hình đặc
- solid ore** quặng còn nằm ở lòng đất, quặng nằm trong mạch, quặng rắn chưa khai thác
- solid packing** sự chèn lấp toàn bộ
- solid partition** vách ngăn dày, vách ngăn vững chắc
- solid phase** pha rắn
- solid pillar** trụ bảo vệ liền
- solid pump** máy bơm để bơm vật liệu thể rời
- solid residue** cặn rắn
- solid rock** đá liền khối, đá gốc còn nằm trong địa khối
- solid-shank shovel** xẻng cán liền
- solid shooting** sự nổ mìn không có lỗ phá mở sơ bộ, sự nổ mìn ở trụ bảo vệ
- solid steel** thép đặc (*không rỗng*)
- solid surface** mặt cứng
- solid stowing** sự chèn lấp bằng vật liệu dạng cục lớn, sự chèn lấp toàn phần
- solid-to-liquid ratio** tỷ lệ rắn-lỏng
- solid work** công tác chuẩn bị, công việc ở trụ bảo vệ, công việc cắt
- solid yardage** thể tích đất đá ở trụ bảo vệ (*tính bằng yạt khối*)
- sollar** giá ở giếng tham dò hoặc giếng mỏ; giá ở ngăn đặt thang; tấm lát ở lò dọc vỉa (*ở trên rãnh thoát nước*); vách ngăn không khí
- sollar-level** tầng chính; mực nền
- soller** xem sollar
- solubility** tính hòa tan được, độ hòa tan
- solubility theory** thuyết hòa tan (*thuyết về phát sinh bệnh nhiễm bụi silic*)

soluble hòa tan được

soluble phase pha hòa tan được

solution dung dịch; sự hòa tan

solution strength nồng độ dung dịch

solvend vật liệu hòa tan được, chất hòa tan được

solvent dung môi, chất hòa tan

solvent power khả năng hòa tan

sonoscope máy đo cường độ âm (*khí cụ để tìm khuyết tật trong đường ống, chỗ nối, trong máy móc v.v. bằng âm thanh*)

sonograph máy ghi cường độ âm

sooty coal than đất, than mềm loại xấu

sorbite xocbit

soroche bệnh say núi (*ở các mỏ trên núi cao*)

sort loại, hạng, cấp, cỡ, thứ bậc, dạng, kiểu // phân loại, phân cấp; chọn thủ công; sắp xếp

sort algorithm th thuật toán sắp xếp

sorted-out waste đá thải đã phân loại

sorter thợ phân loại, thợ chọn

sort field th trường sắp xếp

sorting sự phân loại, sự chọn quặng, sự chọn than, sự chọn đá bằng thủ công, sự phân chia hạt theo độ rơi đều (*trong tuyển khoáng*)

sorting belt băng chọn đá

sorting column cột phân loại (*trong máy phân cấp thủy lực*)

sorting conveyer băng tải phân loại

sorting chute máng chọn đá, máng phân loại

sorting floor bàn chọn đá

sorting hammer búa phân loại

sorting plant máy phân loại, nhà phân loại

sorting shed nhà chọn quặng

sorting station trạm phân loại, trạm phân cấp, trạm tuyển

sorting surface mặt chọn đá (*của băng tải, bàn...*)

sorting table bàn chọn đá

sort key th khóa sắp xếp

South-Staffordshire system phương pháp khai thác buồng hoặc buồng cột để khai thác các vỉa than dày

sough lò bằng thoát nước; rãnh xả nước; dòng chảy

sound âm thanh; tiếng ồn, âm tạp // kêu, vang; phát âm; thử nóc lò hoặc gõ thử nóc lò, dò, đo (đáy giếng mỏ bị ngập bằng quả dọi chì) // chắc, bền, chắc chắn, bền vững

sounding sự thử nóc lò, sự gõ thử nóc lò; sự truyền âm qua trụ bảo vệ; sự thăm dò bằng giếng; sự dò

sounding rod gậy để gõ kiểm tra nóc lò

sound procedure sự thăm dò bằng khoan; sự nghiên cứu (đất đá) bằng đo sóng âm

sound track vết âm thanh (trong phép đo địa chấn)

source nguồn, mạch; sự bắt đầu, gốc, điểm gốc, khởi điểm

source of suction máy kích thích hút ra (khi thu bụi mỏ bằng phương pháp khô)

source of water trouble nguồn nước làm ngập

source code th mã nguồn

source computer th máy tính nguồn

source data th dữ liệu nguồn

source acquisition th sự tích tụ dữ liệu nguồn, sự truy nhập nguồn

source capture th sự thu nạp dữ liệu nguồn

source disk th đĩa nguồn

source language th ngôn ngữ nguồn

source rocks đá mẹ chứa dầu mỏ

source statement th câu lệnh nguồn

South Staffordshire method phương pháp khai thác buồng hoặc buồng cột để khai thác vỉa dày

sow dụng cụ để sửa chữa mũi khoan, sự nắn sửa

sowback sự bồng nền

spa suối nước khoáng

spaad tanco dạng xơ, hoạt thạch dạng xơ

- space** khoảng không gian; khoảng cách, tầm; khe, địa điểm; diện tích // xếp đặt (cách nhau một khoảng nhất định)
- space apart** xếp đặt cách nhau một khoảng nhất định
- space bar** *th* phím dấu cách
- space-character** *th* dấu cách
- spaced apart** được xếp đặt cách nhau một khoảng nhất định
- spaced samples** các mẫu bụi lấy cách nhau một khoảng thời gian nhất định
- space factor** hệ số lấp đầy (thí dụ khi chèn lấp vùng đã khai thác)
- spacer** bao vật liệu trơ trung gian (giữa các phần khi nạp mìn phân tán); chân đầu khoan (để giữ một khoảng cách nhất định giữa đầu khoan và đáy lỗ khoan khi khoan bằng bi); tấm cách; cốt của bê tông cốt thép
- spacing** khoảng, nhịp; sự sắp xếp, khoảng cách; khe; sự xếp đặt cách nhau một khoảng nhất định; khoảng cách giữa các lỗ khoan dọc theo tầng; sự chặm (khi nổ mìn)
- spacing of holes** sự bố trí các lỗ khoan; khoảng cách giữa các lỗ khoan
- spacing of levels** khoảng cách giữa các tầng
- spacious** rộng rãi, quang đãng; chứa được nhiều
- spad** móc trác địa mỏ
- spade** cái mai, cái xẻng, cái gàu; đào
- spade-cut peat** than bùn cát bằng tay, than bùn đã cắt
- spader** máy xúc
- spade work** sự đào bằng xẻng thủ công; sự xúc bằng xẻng
- spading** sự đào; sự xúc (bằng xẻng)
- spad setter** người trác địa mỏ
- spall** đập đá hoặc quặng khi phân loại bằng tay; phân loại; sự đập vỡ, sự phân loại (đá hoặc quặng)
- spalling** sự bong thành lớp (ở nóc lò), sự sụt lở từ vách lò; sự đập vỡ than hoặc quặng khi phân loại; sự phân loại các cục lớn
- spalling floor** sàn để phân loại
- spalling off** sự dọn sạch đá ở vách lò; sự đập thành cục nhỏ
- spalling resistance** độ bền chống nứt rạn
- spalling wedge** cái đục hình nêm; dao trở, dao chạm đá
- spalt** tách ra, rời ra, vụn ra; giòn, dễ gãy, dễ vỡ
- span** tầm, khoảng, khoảng cách, khe; nhịp; gang tay (bằng 9 inso); dây cung
- spanner** dầm ngang, xà ngang; chìa vặn điều cũ (để vặn vít và tháo vít của ống khoan), chìa vặn ống, chìa vặn đai ốc
- spanning** sức căng, sự kéo căng; tổng chiều dài của nhịp; chiều sâu cát của mâm cát vào rạch
- spanning sheave** puli căng, puli kéo; ròng rọc (khi vận chuyển bằng cáp)
- span rope** dây neo; cáp căng
- span sag** độ võng ở khoảng trống tự do của hãm lò
- span wire** dây chịu tải, cáp truyền động
- spar** spat; fluorit (huỳnh thạch)
- spare** để dự trữ, dư, thừa, tự do; phụ tùng
- spare parts** phụ tùng
- spare unit** thiết bị dự phòng
- spark** tia lửa; sự bùng cháy, sự bùng nổ, sự bắt lửa; phát tia lửa, làm cho bật tia lửa; châm lửa
- sparker box** hộp đánh lửa (để nổ mìn các lỗ khoan ở các điểm khác nhau)
- spark fuse** máy nổ mìn; sự mồi tia lửa
- sparking** sự phát tia lửa; sự tạo tia lửa; sự châm mìn
- spatial** (thuộc) không gian
- spatial data management** *th* sự quản trị dữ liệu không gian
- spatial digitizer** *th* bộ số hóa không gian
- spattering** phương pháp khai thác thủy lực (mở sa khoáng); sự phun xói
- spatter pipe** ống phun xói (để khai thác bằng sức nước)

splatter work phương pháp khai thác sức nước, phương pháp khai thác thủy lực (để khai thác các mỏ sa khoáng)

spavin lớp đất sét lồi dưới

spear sào gỗ để nạp mìn lỗ khoan; cần bơm (dầu, mỡ)

spearhead front bố trí gương lò hình chữ V (phương pháp khai thác buồng cột)

spear plates tấm nối bằng thép dẹt để nối ống bơm

special riêng, đặc biệt, chuyên môn

special character th ký tự đặc biệt

special-purpose có công dụng riêng, đặc dụng, chuyên dụng

special purpose language th ngôn ngữ chuyên dụng

specific riêng; đặc biệt; riêng biệt

specification bản liệt kê, phiếu sản xuất, bản thuyết minh; điều kiện kỹ thuật, quy phạm kỹ thuật; th sự đặc tả

specific gravity medium môi trường để tách theo trọng lượng riêng; môi trường nặng

specific gravity preparation sự tuyển theo trọng lượng riêng; sự tuyển trong môi trường nặng

specific pressure áp suất riêng, áp lực riêng

specific resistance suất điện trở; sức cản đơn vị

specific surface mặt đơn vị (của bụi mỏ)

specific suscepibility độ thụ cảm riêng, độ nhạy cảm riêng

specific viscosity độ nhớt riêng

specific volume thể tích riêng

specific weight trọng lượng riêng, tỷ trọng

specific yield lượng nhả nước đơn vị, sản lượng đơn vị

specified được quy định theo điều kiện kỹ thuật

specified rate trị số danh định, trị số tính toán

specify xác lập điều kiện kỹ thuật, quy định điều kiện kỹ thuật

specimen mẫu, mẫu thử; sự thử, sự thí nghiệm

specimen rock mẫu đá

spectacles kính mắt

spectral (thuộc) quang phổ

spectrofluorimeter huỳnh quang kế phân quang

spectrograph máy quang phổ, phổ ký, cái ghi phổ

spectrometer phổ kế, máy đo phổ

spectrophotometer phổ quang kế (để phân tích quang)

spectroscope kính quang phổ, quang phổ nghiệm

specular coal than giòn ánh chứa bitum

specularite hematit, quặng sắt đỏ, Fe_2O_3

specular ore hematit, quặng sắt đỏ Fe_2O_3

specular stone mica

speed vận tốc, tốc độ; độ nhanh; số vòng quay // tăng tốc, tăng nhanh

"speed frac" sự đứt gãy nhanh về thủy lực của vỉa

speed governor bộ điều chỉnh tốc độ, bộ điều tốc

speeding-up sự tăng tốc độ chuyển động, sự tăng tốc

speed of coal cutting tốc độ đánh rạch theo than

speed of sinking tốc độ đào sâu

speed regulator xem speed governor

speedy nhanh, cao tốc; (thuộc) tốc độ

speedy drivage sự đào lò nhanh

speiss xỉ vàng, xỉ asen, stenasen

spelling checker th bộ kiểm tra chính tả

spent shot sự nổ trống không

sperrylite sperilit, tấm asen

sphagnum peat than bùn rêu nước

sphalerite sfalerit (quặng kẽm)

sphene sfen, titanit

spherical có hình cầu

spherically fronted wave sóng cầu (khí nổ mìn)

spherical particle hạt hình cầu

sphericity độ cầu, độ tròn

spider cái kẹp để kéo ống chống; dụng cụ để giữ cột ống chống hoặc cần khoan; mép tang quay của máy nâng

spider shooting sự nổ mìn đập (để nổ mìn lần thứ hai phá những cục quặng hoặc đá lớn)

spigot ống, ống lót; sự nối ống; van nút; van để xả; sản phẩm dưới sàng

spike đinh móc; đóng đinh móc, mài sắc, mài nhọn

spiked roller chòong khoan phay (để khoan giếng mở)

spiking curbs giá vòm của vỉa bằng gỗ

spiking-up sự đào bằng cuộc chìm

spile cọc; đinh vấu; mũi khoan; cột của vỉa cọc; ván cừ, cọc ván; đào lò dùng vỉa cọc

spilling vỉa cọc; sự đào lò dùng vỉa đi trước

spiling in soft sự đào lò sử dụng vỉa đi trước trong đất đá yếu

spiling laths ván đóng

spiling of drift sự đào lò xuyên vỉa sử dụng vỉa đi trước

spill đổ ra, vương vãi, rơi vãi, rò rỉ

spillage sự mất mát, sự hao hụt, sự rò rỉ, sự rơi vãi khi vận chuyển

spillage skip xe skip để chuyển vụn than rơi vãi

spillage winch tời để chuyển vụn (than) rơi vãi

spill pocket bunke để chứa vụn rơi vãi (khi vận chuyển bằng trục tải thùng skip)

spillway sự xả, sự chảy tràn, sự xả nước, sự tháo nước

spillway tunnel lò bằng thoát nước

spindle trục chính, trục spindlen; trục (truyền)

spindle breaker máy đập hình nón

spinel spinen

spin of rope sự xoắn cáp

spinthariscopes kính đếm tia α

spiral đường xoắn ốc; máy phân ly kiểu xoắn ốc; có hình xoắn ốc

spiral-bench stoping phương pháp khai thác hình xoắn ốc

spiral casing pump máy bơm ly tâm kiểu xoắn ốc

spiral chute máng tháo kiểu vít

spiral chute blade đoạn máng tháo kiểu xoắn vít

spiral chute conveyer thiết bị chuyển tải kiểu guồng xoắn, guồng tải xoắn

spiral chute conveyer door lỗ quan sát máng xoắn

spiral classifier máy phân loại kiểu guồng xoắn

spiral gravity shoot máng tháo dạng vít

spirally reinforced có cốt xoắn

spiral picker máy phân ly kiểu xoắn ốc

spiral pump máy bơm kiểu xoắn ốc

spiral reinforcement cốt thép xoắn (của bê tông)

spiral-rolled được cán xoắn (thép làm mũi khoan)

spiral-rolled drill steel thép cán xoắn dùng làm mũi khoan

spiral rolling ren xoắn ốc đầu tròn (để nối mũi khoan với cần khoan hoặc để nối các đoạn cần khoan với nhau)

spiral separator máy phân ly kiểu xoắn ốc

spiral-separator coal thread máng của máy phân loại than kiểu xoắn ốc

spiral stoping phương pháp khai thác hình xoắn ốc

spit chấm lửa dây cháy chậm

spitter dụng cụ để châm lửa từng cụm dây cháy chậm (khi nổ mìn châm ngòi)

spittercord dây cháy chậm

spitting sự châm lửa dây cháy chậm; sự nổ mìn châm ngòi; sự khạc nhổ đờm (khi bị bệnh nhiễm bụi silic)

spitzkasten máy phân loại hình tháp, máy phân loại đơn giản, máy phân loại kiểu máng trên mặt

spitzkasten with hydraulic water máy phân loại hình tháp có dòng nước từ dưới lên

splash sự phun, sự bắn lên; phun nước, bắn ra; sự tích tụ (quặng)

splash plate tấm chắn hỗn hồng

splashproof được bảo vệ không bị nước bắn lên, có tấm che không thấm nước

splay mặt nghiêng, mái dốc, sườn dốc, độ dốc; tạo độ dốc, tạo mái dốc

splayed bị vát

splayed boringtool mũi khoan hình chóp, chوòng khoan hình chóp

splay-legged có cột chống bị vát

splay-legged set vì chống có cột chống bị vát

splent xem splint

splice sự gán liền, sự kết hợp, sự ghép // nối, gán

splicing sự ghép, sự nối (dây cáp)

spline đường ghép nối

splined (thuộc) then chốt hãm, có rãnh then; có rãnh dọc

splint chốt chẻ; than đá rần; than lửa dài

splint coal than đá rần

splinter mảnh, mảnh vụn, mảnh vỡ; đá bị tách ra bởi khe nứt // đập vỡ, tách ra

splintering sự tách ra, sự đập vụn, sự hình thành khe nứt

splintery particle hạt dạng tấm, hạt bẹt

split sự nứt, khe nứt, vết nứt; mặt nứt // đập vỡ, tách; chia, phân chia; rút gọn (mẫu) // cụm vĩa (bị tách ra bởi lớp kẹp); đồng than; sự phân nhánh của luồng (gió); lò thông gió phụ; luồng khẩu (ở trụ bảo vệ); dải khẩu

split a pillar phân chia trụ bảo vệ (bằng dải khẩu)

split by partings sự phân chia (luồng gió) bằng tường chắn

split (compartment) shovel xẻng hình lòng máng (để rút gọn mẫu)

split lagging floor sàn được lát bằng ván bìa; sự lát sàn bằng ván bìa

split loading sự xúc bốc chọn lọc, sự xúc bốc phân loại

split of air sự phân nhánh của luồng gió

split-off tách, chẻ, nứt, phân phiến

split pin chốt chẻ

split screen /h màn hình chia khoảng

split setup sự bố trí các máy ghi địa chấn có điểm nổ nằm giữa hai máy thu

split spread sự bố trí các máy ghi địa chấn đối xứng ở hai phía của điểm nổ

split spread shooting sự thăm dò địa chấn theo phương pháp bố trí các máy ghi địa chấn đối xứng ở hai bên của điểm nổ

splitter thiết bị chia (khí rút gọn mẫu); lỗ khoan phụ, lỗ mìn phụ, lỗ mìn khẩu

splitting sự rút gọn (mẫu); sự chia (cột); sự phân chia, sự phân nhánh luồng gió; lò cắt dọc (của trụ quặng)

splitting air current sự phân chia luồng thông gió

splitting method of pillar recovery phương pháp khai thác cột bằng dải khẩu cắt

splitting pillars sự chia cột, sự khai thác cột bằng dải khẩu cắt

split ventilation sự thông gió có tách luồng không khí

split ventilation opening lò thông gió phụ

spodumene kv spodumen

spoil đá không quặng; đất bóc ra; than lẫn đất đá; chất thải; bãi thải // thải vào bãi thải, tạo bãi thải

spoil bank bãi thải đất đá, đồng đá thải hình nón

spoil disposal sự thành tạo bãi thải

spoil heap bãi thải đất đá, đồng đá thải hình nón

spoil pile bãi thải

spoil reclaiming sự phục hồi bãi thải

sponge đá bọt biển; vật liệu xốp

sponge-rubber knee protector cái đệm đầu gối bằng cao su xốp

sponge rubber cao su xốp

sponginess tính xốp, độ hồng

spongy xốp, rỗ, nhiều lỗ, lỗ rỗ, có lỗ hồng

spongy xem spongy

spontaneous tự phát

spontaneous combustion sự tự bốc cháy

spontaneous combustion coal than có khả năng tự bốc cháy

spontaneous fire đám cháy tự phát

spontaneous fire prevention sự phòng ngừa cháy tự phát

spontaneous firing xem spontaneous combustion

spontaneous ignition sự tự bốc cháy

spool cuộn dây (dây nổ, dây cháy chậm); chỗ nối dây (khi nổ mìn điện)

spooling sự quấn cáp điện trên tang quay

spoon vết lõ của vĩa trên mặt đất; môi, thìa, gàu, gáo, ống hút bùn (khi khoan)

spot vết, đốm, điểm; địa điểm, vị trí, nơi, chỗ; mẫu riêng biệt để đo lượng bụi; bố trí (goòng, toa xe) để chất tải

spot color th màu vết

spot function th hàm vết

spot lighting sự chiếu sáng cục bộ

spotted có vết, có đốm; không đều, phân bố không đều

spotter bộ phận hãm định lượng

spotting sự bố trí để chất tải hoặc dỡ tải; sự xác định metan; độ cao đứt gãy; sự dỡ hàng xuống vị trí xác định

spotting trip sự ghép đoàn tàu

spotty có vết, có đốm; dạng thấu kính

spotty deposit thể nằm không liên tục, thể nằm dạng thấu kính

spot welding sự hàn điểm

spout máng, rãnh; phồng rớt; phồng, lò nổi thông gió; lỗ tháo; cửa thoát; gàu, gáo, thùng

spouter giếng phun dầu mỏ; lỗ khoan phun

spouting pipe ống mềm để cấp bê tông

spouting spring nguồn nước phun

spouting velocity vận tốc của tia khí ra khỏi vòi

spout test sự thử nghiệm độ loang ra

sprag gỗ chèn ở rạch; thanh giằng, thanh giằng dọc; cột chống; cột chống ngăn

spragged undercut khe rạch được gia cố bằng gỗ chèn

spragger hãm bảo hiểm của goòng; cái hãm; (thuộc về) phanh; công nhân điều khiển goòng có phanh; công nhân đóng gỗ chèn ở rạch;

spragging sự đóng gỗ chèn ở rạch; sự đặt thanh giằng ở giữa các vì chống; sự chuyển động của goòng

sprag holing gỗ chèn ở rạch

sprag pole thanh giằng dọc giữa hai khung chống

sprag road đường dốc cần phải hãm xe

sprag roadway lò nghiêng

spray tưới nước; làm ẩm, làm ướt; phun // tia, dòng, luồng; súng phun, vòi phun, máy phun, miệng phun

sprayer máy phun, miệng phun, máy làm ẩm, thiết bị tưới nước; vòi phun

spray head đầu phun

spraying sự tưới; sự phun

spray jet thiết bị phun, miệng phun

spray nozzle vòi phun, ống phun, miệng phun

spray pipe ống để cấp nước, vòi phun, ống phun

spray ring vòng phân phối nước (của búa chèn có phun nước)

spray system hệ thống làm ẩm, hệ thống tưới nước

spray tower tháp tưới nước, tháp làm nguội nước

spray washer buồng khử bụi có phun nước

spray with adjustment thiết bị phun có bộ điều chỉnh

spread kéo dài, theo đường phương; lan rộng, lan ra; đặt thanh giăng, kéo căng, mở rộng; thanh giăng

spread away khử, loại trừ, tách ra, rút bỏ, thải

spreader thanh giăng dọc; máy gạt ở bãi thải, máy thải đất đá, máy san

spreader plough máy san (ở mỏ lộ thiên)

spreader plow máy san (ở mỏ lộ thiên)

spreading sự phân bố, sự phân phối, sự lan truyền

spreading dust sự phân bố bụi tro

spread of fire sự lan truyền của đám cháy

spreadsheet *th* bảng tính, trang tính

spreadsheet program *th* chương trình bảng tính

spring lò xo, nhíp; chân vòm (vì chống); mở rộng đáy lỗ khoan (bằng cách nổ mìn); nguồn, mạch, nguồn nước, mạch nước, suối, suối phun

spring-back of pile sự bật của cọc

spring bumper cái giảm xung bằng lò xo; cái giảm xóc bằng lò xo

spring dart dụng cụ để thu hồi ống chống ở lỗ khoan

spring drill hole lỗ khoan được mở rộng bằng cách nổ mìn phụ

spring fuse ngòi nổ kiểu lò xo

springing sự mở rộng lỗ khoan bằng cách nổ mìn; sự tạo túi ở đáy lỗ khoan để nạp lượng thuốc nổ chủ yếu

springing blast hole sự mở rộng lỗ khoan

springing charge mìn để mở rộng lỗ khoan

springing hole sự mở rộng lỗ khoan

spring latch ghi tự động (của đường sắt)

spring-loaded có đệm lò xo; chịu tác dụng của lò xo

spring-loaded outlet valve van thoát có đệm lò xo

spring-pole cần khoan tay

spring-pole rig giá dùng cho khoan đập tay

spring rolls trục lò xo (của máy nghiền)

spring seismometer cái đo địa chấn kiểu đàn hồi

spring-supported screen máy sàng có bộ giảm xóc lò xo

spring-suspended được treo trên lò xo

spring switch ghi kiểu lò xo

spring washer vòng đệm lò xo, đĩa lò xo

springy đàn hồi, co giãn

sprinkle phun; làm ẩm, làm ướt; tưới (nước)

sprinkler súng phun, vòi phun

sprinkling sự thấm ướt; sự tưới nước, sự phun; sự xâm tẩm quặng trong đá

sprocket bánh xích, đĩa xích

sprocket wheel đĩa xích, bánh xích

spud đinh trác địa; dụng cụ vót, chèo để bẫy dụng cụ khoan bị kẹt; dụng cụ chặn (để cố định giá khoan); cọc tàu cuốc; cuốc chìm; sự bóc vỏ, dao bóc vỏ; khoan đập cấp không có đối trọng; khoan mở lỗ (từ mặt đất)

spudding sự khoan lỗ khoan nông bằng khoan đập

spudding-beam sheave con lăn cân bằng (của máy khoan đập cấp)

spudding bit chèo khoan mở rộng, chèo để khoan đập

spudding pulley puli cho khoan cấp

spudding sheave bánh đai lệch tâm (của máy khoan đập cấp)

spudding shoe cái kẹp cần khoan

spudding through soil sự khoan ở lớp đất phủ

spud fishing dụng cụ để vớt dây cáp bị đứt ở lỗ khoan

spud frame giàn giăng cọc

spur răng, vấu; gờ, phần lồi; sự phân nhánh (của mạch quặng)

spurn cột chống, trụ chống

spurt tia, dòng, luồng; sôi sục, tung tóe

spur track đường tránh cụt

sputum đờm dãi (khi bị bệnh nhiễm bụi silic)

squad (tổ, đội) công tác

squale sự nổ mìn rung

squaler sự nổ mìn rung, sự nổ mìn nhỏ để
khẩu than

squall sự nổ mìn rung

squander đập tắt đám cháy (ở mỏ hầm lò):

square hình vuông // vuông góc // đào
buồng hình vuông, làm cho vuông; đơn vị
do diện tích bằng 100 fut vuông (9,29 m²)

square chamber buồng hình vuông

square chamber system phương pháp khai
thác buồng vuông

square cut rạch hình nêm

square(d) stone đá dẽo

square-hole screen sàng lỗ vuông

square kelly packer vòng bít kín ống
vuông

square-mesh screen sàng lỗ vuông

square-mesh sieve sàng lỗ vuông

square-mouth navvy shovel gầu miệng
vuông

square pattern mạng ô vuông (cách bố trí
lỗ khoan)

square set vì khung vuông

square set-and-back filling method
phương pháp khai thác chống bằng vì
khung vuông có chèn lấp lò

square set-and-back filling system xem
square set-and-back filling method

square set-and-fill system xem square set-
and-back filling system

square set cap xem square set girt

square set caving phương pháp khai thác
chống bằng vì khung vuông có phá hòa

square set flooring ván lát cho vì khung
vuông

square set framing sự ghép vì khung vuông

square set girt thanh giằng của vì khung
vuông

square set method phương pháp khai thác
chống bằng vì khung vuông

square set mill-hole lò tháo quặng chống
bằng vì khung vuông

square set raise lò thượng được chống bằng
vì khung vuông

square set reinforcement thanh gia cường
vì khung vuông

square set sill dầm ngang của vì khung
vuông

square set slicing sự khấu theo lớp chống
bằng vì khung vuông

square set stope gương lò được chống bằng
vì khung vuông

square set stoping sự khấu lò chợ chống
bằng vì khung vuông

square-set stoping plus fill sự khai thác
chống lò bằng vì khung vuông và có chèn
lấp

square set system xem square set stoping

square setted được chống bằng vì khung
vuông

square set timber vì khung vuông

square set timbered xem square setted

square-set timbering sự chống lò bằng vì
khung vuông; vì khung vuông

square setting sự chống lò bằng vì khung
vuông

square shaft giếng mỏ có tiết diện vuông,
giếng vuông

square socket máy vớt dụng cụ bị gãy lớn
hơn đầu vuông của chìa vịn

square timber dầm vuông, gỗ vuông

square up tạo biên lò (khi nổ mìn ở gương
lò); nổ các lỗ mìn bao quanh gương lò; nổ
các lỗ mìn phụ (để sửa tiết diện lò)

square up hole lỗ mìn thẳng đứng

square work phương pháp khai thác cột
ngăn

squaring-up sự sửa đều vách lò

squeer phanh bảo hiểm của gờong

squeeze nén vỡ (trụ bảo vệ); ép trôi; sự sụt
nóc; sự nén vỡ trụ bảo vệ; sự bồng nền, sự
phồng nền

squeezed bị ép trôi, bị nén trôi

squeeze of bottom sự bồng nền, sự phồng
nền

squeeze of top sự sụt nóc

squeeze pillar trụ bảo vệ không khai thác được

squeeze pressure áp lực bơm phụt (vữa xi măng)

squeezing sự ép trôi; sự sụt; sự nén vỡ (trụ bảo vệ); sự bồng nền

squeezing-out sự ép ra

squib ngòi nổ; dây nổ; cái mồi lửa bằng điện; mìn nhỏ để mở rộng đáy lỗ khoan

squibbing sự mở rộng đáy lỗ khoan để tạo túi, sự mở rộng lỗ mìn

squib firing sự nổ mìn bằng cái mồi lửa điện

squib shell vỏ của cái mồi lửa bằng điện

squib wrapping vỏ ngòi nổ, vỏ dây cháy chậm

stability tính ổn định, độ ổn định

stabilization sự ổn định (của đất đá)

stabilize làm ổn định

stabilizer bộ ổn định, máy ổn định; bộ phận cân bằng; chất ổn định

stabilometer máy đo độ ổn định

stable hầm, hốc tránh cho máy móc; miệng khẩu đầu tiên; ổn định, bền vững

stable-hole miệng khẩu đầu tiên, hốc tránh, hầm

stable slope mái dốc ổn định

stack th ngăn xếp

stacker máy đặt đường, máy rải đất đá, băng chuyển chất đông di động

stacking sự xếp thành đồng

stacking system phương pháp chất thành đồng

stadia máy đo khoảng cách có lưới thị kính; máy tẽodolit, máy kinh vĩ; miã đo khoảng cách

stadia hairs vạch chỉ cự ly (trên kính đo khoảng cách)

stadia points đường chuẩn trong thị kính của máy kinh vĩ

stadia rod mia đo khoảng cách; mia thủy chuẩn

stadia system of tacheometry hệ thống diagram trong máy toàn đạc

stadia [transit] survey sự đo vẽ bằng bàn đạc; sự đo vẽ bằng kinh vĩ

stadia traverse đường đo bằng mia, đường chuyển bằng mia

stadia wires xem stadia hairs

staff mia; vĩa trát có xơ; công nhân viên phục vụ, biên chế công nhân viên

Staffordshire square-chamber work phương pháp khai thác buồng có mặt bằng hình vuông

staff reading số đọc theo mia thủy chuẩn

staff shortage sự thiếu hụt biên chế, sự thiếu công nhân viên

stage giá treo; bệ, giàn, sàn, giàn giáo; sân, bãi; bậc, cấp, pha, chu kỳ, giai đoạn, thời kỳ

stage crushing sự nghiền nhiều giai đoạn

stage for the slide mâm kính hiển vi

stage plank tấm lát sàn

stage-plunger pump máy bơm kiểu pittông bậc

stage process quá trình theo giai đoạn

stage pump máy bơm nhiều tầng, máy bơm nhiều bậc

stage pumping sự bơm nhiều bậc

stage reduction sự đập phân đoạn

stage rope cáp treo giá

stage sampling sự lấy mẫu theo giai đoạn

stage working công tác khai thác lộ thiên

stagger xếp đặt theo thứ tự hình bàn cờ, xếp đặt theo bậc

staggered có hình bàn cờ, được xếp đặt theo thứ tự hình bàn cờ, hình ziczac; kiểu bậc; được xếp đặt theo bậc

staggered pattern sơ đồ hình bàn cờ (cách bố trí lỗ khoan)

staggered piling sự bố trí cọc theo hình bàn cờ

staggered wells các lỗ khoan được bố trí theo hình bàn cờ

staging giá làm việc, sàn làm việc, sân làm việc

stagnant ứ đọng, tù đọng, đình trệ

stainless steel thép không gỉ

stainless steel screen sàng bằng thép không gỉ

stain test sự thử bằng chất màu

stair bậc (thang), bậc cấp, bậc thêm

stair hand rail tay vịn cầu thang

stair landing chiếu nghỉ, thêm nghỉ (*cầu thang*)

stair landing platform chiếu nghỉ, thêm nghỉ

stairway ngăn dặt thang

stake cọc; cột, trụ; sào ngầm, cọc tiêu, cột chống

staking pin cọc định tuyến; sào ngầm

staking prop cột đỡ

stalactite vú đá, nhũ đá, stalactit

stalagmite măng đá, stalacmit

stalk dầm dọc cầu thang; thanh, cần, cốt

stall hãm, buồng, buồng dài; gương lò, đáy lỗ khoan // làm chậm, giảm tốc; dừng lại; làm mất tính ổn định

stall and breast phương pháp khai thác buồng cột

stall-and-breast system phương pháp khai thác buồng - cột

stall and room xem stall and breast

stalling sự ngừng chạy, sự dừng (máy)

stalling range vùng chế độ làm việc không ổn định (*của máy quạt chiếu trực*)

stall road lò dọc vỉa, phồng, lò ngang

stall roadway phồng; lò ngang (mù)

stamp chày giã; máy xay nhỏ // nghiền (quặng)

stamped concrete bê tông lèn chặt

stampede dòng người kéo đến vùng mỏ mới mở

stamper máy xay nhỏ, máy giã quặng, máy nghiền bột; chày giã

stamping sự nghiền

stamp rock quặng đưa vào nhà máy tuyển khoáng; quặng có khoáng vật xâm tán mịn cần phải nghiền

stanchion cột đứng; xà dọc, dầm dọc

stand đứng; duy trì, giữ, bảo dưỡng; cột, trụ; cột ống khoan; giá đỡ, bệ, đế, nền

standage rón giếng, hồ thu nước, bể tập trung nước

stand-alone th độc lập

standard tiêu chuẩn, định mức, chuẩn; mẫu, mẫu thử; xtanda (*đơn vị đo thể tích gỗ xây dựng bằng 16^{2/3} fut khối = 0,47m³*); (thuộc) tiêu chuẩn, có quy cách, thông thường

standard atmosphere pressure áp suất tiêu chuẩn của khí quyển (*760 mm cột thủy ngân*)

standard dayly rate mức lương tiêu chuẩn hàng ngày

standard deviation th độ lệch chuẩn

standard-duty sử dụng trong điều kiện làm việc bình thường (*đối với máy móc*)

standard function th hàm chuẩn

standard-gauge railway đường sắt có khổ đường tiêu chuẩn

standard interface th giao diện chuẩn

standardization sự tiêu chuẩn hóa

standardize tiêu chuẩn hóa, quy cách hóa, định tiêu chuẩn, định mức, định chỉ tiêu, chuẩn mực hóa

standard of price mức giá

standard plough máy bào thông dụng, máy san thông dụng

standard round tổ máy khoan theo tiêu chuẩn, tổ máy khoan theo lý lịch máy

standard screen sàng tiêu chuẩn

standard sieve sàng tiêu chuẩn

standard size kích thước tiêu chuẩn

standard timber dầm gỗ vuông có chiều dày 6 inso (ở Mỹ)

standard timbering chống lò theo hộ chiều

standard trough máng tiêu chuẩn

- stand-by** (để) dự trữ, dự bị; (để) dự phòng, (để) cấp cứu; thiết bị dự phòng
- stand-by shaft** giếng dự phòng (để để phòng sự cố)
- stander** trụ than bảo vệ; giá máy
- standing** cố định, không đổi, được qui định, được ấn định; đã dừng lại, không làm việc
- standing ground** đất đá ổn định
- standing on end** thẳng đứng (vía)
- standing pipe** ống lót, ống chống, ống vách (lỗ khoan)
- standing rope** thanh giàng, dây giàng, thanh kéo, dây kéo
- standing shot** sự nổ mìn rung
- standing timber** gỗ chưa dãn, cây đứng
- standing time** thời gian ngừng, thời gian dừng
- standing wood** gỗ chưa dãn, cây đứng
- stand-off** khoảng cách từ đáy hố mìn tập trung đến đối tượng cần phá nổ
- stand pipe** trụ đứng; ống đứng
- standpipe pressure** áp lực trong ống có áp (của bơm nước)
- standstill** sự ngừng, sự dừng lại
- stank** lạnh to đờ; tường bít kín
- stanley header** máy đánh rạch để đào lò dọc trong than
- stannary** mỏ thiếc
- stannic** (thuộc) thiếc, có thiếc, bằng thiếc
- stanniferous** có thiếc, chứa thiếc
- stannite** stanit, stanin, pirit thiếc
- stannum** thiếc, Sn
- staple** giếng ngầm; giếng mù; phồng; móc; dinh địa
- stapled** được đóng đinh địa
- staple pit** xem staple shaft
- staple shaft** giếng mù
- star** th ngôi sao, dấu sao
- star bit** mũi khoan hình sao
- starboard** mạn phải (của tàu)
- starch** tinh bột; hồ
- star-dot-star** th dấu sao-chấm-sao (*.*)
- star network** th mạng sao
- star reamer** mũi khoét hình sao
- start** sự khởi động // bắt đầu, mở đầu; khởi động, mở máy
- start-and-stop** có đóng mạch tự động (đối với máy móc)
- start a stove** mở gương, mở lò, mở tảng
- starter** bộ khởi động; mũi khoan mở lỗ
- starter size** đường kính mũi khoan mở lỗ
- starting borer** đầu khoan mở lỗ
- starting period** giai đoạn khởi động (của máy)
- starting position** vị trí khởi đầu, khởi điểm
- starting velocity** vận tốc ban đầu, vận tốc khi khởi động
- start bit** th bit khởi động
- start up** th khởi động
- start up application** th chương trình ứng dụng khởi động
- star wheel** đĩa xích, bánh xích, bánh hình sao; sao đo đường kính; bánh cóc
- start the hole** đánh dấu lỗ khoan, lấy dấu lỗ khoan
- state** trạng thái, tình trạng; bang; nhà nước, quốc gia
- statement** bản báo cáo, bản sơ kết, bản quyết toán; sự thông tin, sự thông báo; th câu lệnh
- statement of equipment** bản thống kê thiết bị
- state of stress** trạng thái ứng suất, trạng thái căng
- state-of-the art** trình độ phát triển kỹ thuật; hiện trạng công nghệ // hiện đại, tiên tiến
- state-supported** được nhà nước tài trợ
- static** tĩnh, (thuộc) tĩnh học
- static blade plough** máy bào cân bằng, máy san cân bằng
- static flexibility tester** máy thử nghiệm độ dẻo tĩnh của dây cáp

- static indentation test** sự thử nghiệm độ cứng Brinen
- static-type plough** máy bào cân bằng, máy san cân bằng
- station** trạm, đài, ga, điểm; địa điểm, vị trí; trạm đo, điểm ngắm trắc địa; sân giếng; chiều nghỉ, thêm nghỉ // đặt vào vị trí
- stationary** cố định, tĩnh lại, không di động, được bắt chặt trên bề
- stationary bar screen** sàng song cố định
- stationary crushing plate** hàm cố định của máy nghiền đập
- stationary machine-sampler** máy lấy mẫu cố định
- stationary-magnet drum separator** máy phân ly kiểu tang quay có nam châm cố định
- stationary pump** máy bơm cố định
- stationary screen** sàng cố định
- station point** điểm trắc địa
- station pump** máy bơm cố định, máy bơm thoát nước chính
- station tender** thợ trực tải (ở sân giếng mở)
- station timbering** sự chống sân giếng (bằng gỗ)
- statistic(al)** (thuộc) thống kê
- statistics** thống kê học
- staurolite** kv staurolit
- staved collar drill shank** chuỗi choòng có gờ hình ô van
- stave pipe** ống dẫn nước bằng gỗ
- stay** thanh giằng, dây giằng, thanh kéo, dây kéo; cột, chống, giá đỡ, tường chống, nền, móng, mố, trụ; neo, móc neo // chống đỡ, gia cố, củng cố, tăng cường; kéo, căng, siết
- staybolt** bu lông neo; bu lông giữ cũ
- staying** sự tăng cứng; độ ổn định, độ bền
- stay pile** cọc chận
- stay rope** cáp neo
- steadier** giá đỡ, bệ đỡ
- steady** bằng phẳng, đều đặn; cố định; bền, ổn định
- steady state** chế độ ổn định, trạng thái ổn định
- steady-state temperature** nhiệt độ thiết lập, nhiệt độ cân bằng
- steam** hơi, hơi nước // bay hơi
- steam boat** coal than antraxit để chạy tàu thuyền, than chạy tàu thủy, than có độ cục 160-110 mm
- steamboat rolls** trục nghiền than dùng chạy tàu thủy
- steamboat screen** sàng để sàng than chạy tàu thủy
- steam coal** than đốt nổi hơi; than dính kết (nửa mỡ) cho nổi hơi
- steaming** sự tăng nhiệt (sự làm ẩm) bằng hơi nước (cho quặng bị lạnh giá); sự chưng, sự hấp, sự xông hơi
- steam-operated** được chạy bằng động cơ hơi nước
- steam pipe** ống dẫn hơi nước
- steam point** vòi phun hơi nước (để làm tan băng giá)
- steam point thawing** sự làm tan băng giá bằng vòi phun hơi nước
- steam pump** máy bơm hơi nước
- steamshovel** máy xúc có động cơ hơi nước
- steam shovelling** sự xúc bốc bằng máy dùng động cơ hơi nước
- steam-size shaker** sàng tuyển cỡ than đốt nổi hơi
- steam stamp** búa giã dùng hơi nước
- steam thawing** sự làm tan băng giá bằng hơi nước
- steam winder** máy nâng dẫn động bằng hơi nước
- steatite** steatit, đá xà phòng, tan
- steel** thép; mũi khoan thép; thép làm mũi khoan; mũi khoan
- steel air shaft** giá của ống khí nén
- steel area ratio** diện tích tương đối của cốt thép (trong bê tông cốt thép)
- steel-armoured** bọc sắt
- steel band** lớp kẹp pirit (trong vỉa than)

- steel band conveyer** băng tải có băng thép
- steel belt conveyer** *xem* steel band conveyer
- steel bog** *xem* steel nipper
- steel-box pile** cọc thép dạng hộp
- steel change** sự thay thế mũi khoan
- steel chisel** cái nêm bằng thép; chỗng khoan bằng thép
- steel chock** cột chống bằng kim loại, cũi lộn (chống lò) bằng kim loại
- steel collar** vai chỗng khoan
- steel concrete shuttering** ván khuôn kim loại (để đổ bê tông)
- steel girder** [dầm ngang, xà ngang] bằng kim loại
- steel guide** [thanh dẫn, dây dẫn, bộ phận dẫn hướng] bằng kim loại
- steeling** *xem* steel lacing
- steel jack** cột kích
- steel lacing** [thanh néo, thanh giằng] bằng kim loại
- steel lagging** [thanh giằng, thanh néo] bằng kim loại, thanh chống bằng kim loại
- steel lining** vì chống kim loại
- steel loading chute** cửa thép để tháo vật liệu chèn lấp lò; máng bằng thép để đỡ tải
- steel-log washer** máng rửa có cánh kim loại
- steel mesh reinforcement** cốt lưới thép
- steel mine timbering** vì chống bằng kim loại
- steel nipper** thợ chuyển chỗng khoan vào gương lò
- steel overshoes** giày cao cổ có bít tất kim loại (cho thợ mỏ)
- steel piling** vì cọc thép
- steel plate** tấm thép; tấm quay, bản quay; thép tấm, thép lá
- steel-plated** được bọc thép, có lớp bọc bằng thép
- steel puller** dụng cụ vớt cần khoan
- steel ratio of concrete** hàm lượng cốt thép trong bê tông, tỷ lệ cốt thép trong bê tông
- steel reinforcement** cốt thép (của bê tông)
- steel retainer** đầu cặp chỗng, đầu cặp khoan
- steel rope** cáp thép
- steel rope guide** bộ phận dẫn hướng bằng cáp thép
- steel seizure** sự kẹt chỗng
- steel set** vì kim loại
- steel-setted** được gia cố bằng khung kim loại; được gia cố bằng vì kim loại
- steel shank** chuỗi mũi khoan, chuỗi chỗng
- steel sharpening** sự sửa chữa mũi khoan, sự mài mũi khoan
- steel-sheet piling** sự đào giếng mở chống bằng vì cọc thép; vì cọc thép
- steel sheeting** sự vây bằng ván cừ thép, vì cọc thép
- steel shot** bi thép (để khoan)
- steel sleeper** tà vẹt thép
- steel sphere** bi thép (để khoan)
- steel stem** cần khoan; thân chỗng
- steel sticking** sự kẹt chỗng
- steel strap** thanh giằng bằng thép
- steel structure** kết cấu thép
- steel support** vì kim loại
- steel tie** tà vẹt thép
- steel timber** vòm chống bằng thép
- steel timbering** vì kim loại
- steel timber set** vì kim loại
- steel tippie** tháp giếng bằng thép
- steel tube** ống thép
- steel tubular prop** cột chống bằng ống thép
- steel wire cloth** lưới dây kim loại
- steel-wire screen** sàng lưới thép
- steel-wood prop** cột chống lò liên hợp bằng thép và gỗ
- steelwork** [khung tựa, giá đỡ] bằng thép
- steel work of shaft** khung thép chống giếng mỏ
- steel wrench** chìa vặn chỗng khoan; chìa vặn đai ốc lớn

- steen** chống đỡ bằng gạch
- steening** sự chống đỡ bằng gạch, sự gia cố bằng đá
- steep** tắm ướt, nhúng ướt // dốc đứng; nghiêng, nằm nghiêng
- steep bed** vỉa dốc đứng, lớp dốc đứng
- steep curve** đường cong có bán kính cong nhỏ, đường cong có độ cong lớn
- steep dip** dốc đứng
- steep dipping** dốc đứng
- steep formation** vỉa dốc đứng
- steep grade** độ dốc đứng
- steep grade working** sự khai thác vỉa dốc đứng, công việc trên mặt dốc đứng
- steep gradient** độ dốc đứng, thể nằm dốc đứng (của vỉa)
- steep lenses of ore** thân quặng dốc đứng
- steeply dipping** *xem* steep dipping
- steeply dipping lenses** thân quặng dạng thấu kính dốc đứng
- steeply inclined** dốc đứng
- steeply inclined seam** vỉa dốc đứng
- steeply pitching coal** vỉa than dốc đứng
- steeply pitching seam** vỉa dốc đứng
- steeply sloping seam** vỉa dốc đứng
- steepness** độ dốc
- steep pitch** độ dốc đứng; dốc đứng
- steep-pitch coal working** sự khai thác vỉa than dốc đứng
- steep pitching seam** *xem* steeply pitching coal
- steep ramp** hào dốc đứng
- steep seam** vỉa dốc đứng
- steep seam plough** máy bào dùng ở vỉa dốc đứng
- steep-sided** có vách dốc đứng
- steep slope** lò dốc đứng; sườn dốc đứng
- steep stope** gương lò chợ dốc đứng
- steep trench** hào dốc đứng
- steep vein** mạch dốc đứng
- steering** sự điều khiển (máy móc); bộ phận lái
- steering wheel** tay lái, vô lăng lái, bánh lái
- Steffensen separator** máy phân ly điện từ uớt có tang quay chìm
- stellite** hợp kim stelit (*hợp kim coban với sắt và crom*)
- stellited** được hàn đắp bằng stelit
- stem** thân choòng; thanh, cần; nút mìn; nút lỗ mìn
- stemmed** đã nút, có nút mìn (*về lỗ mìn*)
- stemmed hole** lỗ mìn đã nút
- stemmed shot** sự nổ mìn có nút mìn
- stemmed with clay** được nút kín bằng đất sét
- stemmer** gậy nạp mìn
- stemming** nút mìn
- stemming plug** bao nút mìn
- stempel** *xem* stemple
- stem rigidity** độ cứng của cần khoan
- stemple** thanh ngang, xà ngang
- stence** gỗ chống lò
- stench warning system** hệ thống tín hiệu báo cháy bằng mùi (*phun một chất bốc mùi mạnh vào mạng ống dẫn không khí*)
- stent** đá bị vỡ
- stenton** lò nổi, lò ngang; lò dọc ngắn (*vuông góc với lò xuyên vỉa*)
- stenton wall** trụ bảo vệ giữa hai lò
- step** bậc; tầng; bộ phận, đoạn, đơn nguyên
- step arrangement** sự khai thác theo tầng, sự khấu chân khay; phương pháp khai thác chia tầng thành phân tầng
- step cutting** sự khấu chân khay
- step-down framing** sự ngàm kiểu bậc; sự dựng vì chống có mộng bậc
- step-down set** vì khung vuông có mộng kiểu bậc
- step fault** phay bậc
- step fold** nếp uốn đơn nghiêng của nếp oằn
- stephanite** *kv* stefanit
- step joint** mối ghép có bậc, mộng ghép có bậc

step ladder thang tự đứng; thang kiểu ghế đứng

step-outs thời sai (*độ chênh lệch thời gian truyền sóng địa chấn tới các máy ghi đặt liên tiếp*)

step-out times xem step-outs

stepped có bậc, kiểu bậc, (thuộc) bậc

stepped conveyer trough máng trượt lượn sóng của băng tải lác (*để làm việc ở đường dốc lên*)

stepped face theo tầng, bằng chân khay // gương tầng, gương lò chân khay

stepped-face overhand stope gương lò chân khay thuận

stepped-face underhand stope gương lò chân khay nghịch

stepped-knife plough máy bào có lưỡi chia bậc

stepped longwall phương pháp khai thác liên gương chia tầng thành phân tầng

stepped longwall advancing on strike phương pháp khai thác liên gương có lò chợ dịch chuyển theo phương

stepped longwall advancing to the rise phương pháp khai thác liên gương có lò chợ dịch chuyển theo hướng dốc lên

stepped longwall stoping sự khấu bằng phương pháp liên gương và gương lò chân khay

stepped pulley bánh đai nhiều bậc

stepped quarry mỏ lộ thiên khai thác theo bậc

stepped retreat line đường gương lò kiểu bậc ở cột khi khấu giạt

stepped section biên dạng hình bậc thềm

stepped stopes gương lò chân khay

stepping sự khấu chân khay thuận (*từ trên xuống*)

step screen sàng kiểu bậc, thùng rây kiểu bậc

step sizing sự sàng nối tiếp

step system of longwall xem stepped long-wall

step up tăng (*ứng suất; điện áp*)

stereoautograph máy đo ảnh lập thể toàn năng, máy ghi vẽ tự động lập thể

stereoinspection sự quan trắc bằng kính ngắm lập thể

stereopair cặp ảnh lập thể

stereophotogrammetry phép đo đạc bằng ảnh lập thể

sterile coal lớp đá phiến than dưới vỉa than

stern đuôi tàu; (thuộc) phía đuôi, phía sau

sternbergite kv stecbecgit

sterny (thuộc) hạt thô

stethoscopic phenomenon hiện tượng không bình thường khi nghe phổi của bệnh nhân

stibiconite kv stibiconit, $\text{Sb}_2\text{O}_4 \cdot \text{H}_2\text{O}$

stibiopalladinite kv stibiopaladinit

stibium kv antimon, Sb

stibnite stibinit, antimonit

stick dính vào, bám vào, bị mắc kẹt, bị vướng; bao; tay gàu máy xúc; gỗ tròn để làm cột chống

stickability tính dính, độ dính, tính bám, độ bám

sticking sự tắc (sàng); sự mắc kẹt (*choòng ở lỗ khoan, quặng ở phồng rớt*)

stickness xem stickability

stick powder thuốc nổ đã đóng bao, bao thuốc nổ

sticky dính, bám

sticky parting lớp đá kẹp dính liền với than

sticky shale đất sét phân phiến dính kết

stiff cứng, không uốn được, không ép nén được; chắc, đặc; sệt (về dung dịch xi măng)

stiff clay đất sét có tỷ trọng trung bình

stiffen gia cường, tăng cường, tăng cứng

stiffener chi tiết tăng cứng; đệm; cửa thông gió

stiffener rings đai tăng cứng (*trong ống thông gió mềm*)

stiffening sự biến cứng, sự tăng bền; sự làm cứng; sự gia cố cứng

stiffish soil đất đặc sít; đất dính kết chặt

stifflegged có cột chống cứng (*vòm của vi chống*)

stiffness độ cứng vững

stiff reinforcement cốt cứng (*của bê tông*)

stilbite *kv* stinbit, epidetmin

still thiết bị để chum cất // chum cất; ngừng, thôi; không di động; tù, đọng (nước)

still-water settling tube ống có chia độ để lắng nước

stilt cột chống; cọc; vòm cuốn trên cũi lợn; đặt lên cột chống

stink mùi hôi thối

stink damp hỗn hợp khí sau khi nổ mìn; dihidrosunfua, H_2S

stint công việc trong ca của công nhân khai thác ở lò chơ

stir khuấy trộn, lắc trộn; rung, gõ; làm toi (đất)

stirrer máy trộn, máy khuấy

stirring sự khuấy trộn, sự trộn lẫn

stirring scrubber máy nghiền trộn

stirring tool máy trộn, máy khuấy; dụng cụ trộn, dụng cụ khuấy

stitch mối nối, ghép nối, buộc nối; khâu nối (*băng của băng tải, đai truyền*)

St. Joe screen sàng rung có bộ rung và đập ràng cửa

stob cái nêm sắt dài (*để khâu than*)

stochastic *th* ngẫu nhiên

stock xếp kho, cất giữ; kho than; sân goòng, tổng số goòng; vốn cố định; vốn, quỹ, tài sản; cột, trụ

stocker công nhân ở kho quặng

stockpile đổ vào bãi thải; đánh đồng; đồng, bãi thải, kho, sự dự trữ

stockpiling sự đóng kho, sự chất đồng vật liệu; sự thành tạo bãi thải

stock room nhà kho; kho vật liệu

stock unloader công nhân bốc dỡ ở kho

stock work vỉa dày, vỉa dạng lưới, mạng mạch

stoker máy nạp nhiên liệu vào buồng đốt, buồng đốt cơ khí được cấp nhiên liệu tự động; thợ coi lò

stoker coal than dùng cho buồng đốt tự động

stoker grades loại than dùng cho buồng đốt tự động

stoker size than đã phân loại dùng cho buồng đốt cơ khí

stolzite *kv* stonzit

stone đá; đá quý; đào trong đá; ston (*đơn vị đo trọng lượng của Anh bằng 14 pao = 6,35 kg*)

stone bind cát kết, sa thạch

stonebreaker máy nghiền đá, máy đập đá

stonebreaking plant xưởng nghiền đập đá; thiết bị nghiền đập đá

stonecutter thợ đục đá; máy cắt đá

stone dinting sự nổ mìn ở nền, sự phá ở nền

stone drift lò đào trong đá

stone drifting đào lò trong đá

stone drift work công việc làm đá, công việc đào lò bằng, công việc đào lò xuyên vỉa

stone dump cacbon ôxit (*trong không khí ở mỏ hầm lò*)

stone dust bụi tro

stone dust apparatus xem stone duster

stone duster thiết bị phun bụi tro

stone dusting sự phun bụi tro, sự rắc bụi tro

stone-free không chứa đá

stone head lò đục trong đá, lò xuyên vỉa; lò đục chính đào trong đá; đá ổn định có thể đặt vành đỡ

stoneman thợ đục đá; thợ chèn lấp lò

stone peat than bùn đặc sít

stone pine thông Thụy Sĩ

stone pit mỏ đá, mỏ đá xây dựng; phồng tháo đá chèn lấp lò

stone powder bụi đá

stone quarry mỏ đá, công trường đá lộ thiên, mỏ đá lộ thiên

stone riffles gờ máng đãi bằng đá

stone riprap sự đổ đá, sự bỏ kê

stone river sa khoáng đá

stone saw cưa cắt đá

stone saving sự cắt đá

stone-saving strand cáp xẻ đá

stone screenings mặt đá, sỏi con

stone scrubber máy rửa sỏi

stone setter thợ xây đá

stone shaft giếng phục vụ công việc chèn lấp lò, giếng để chuyển vật liệu chèn lấp lò, giếng phụ

stone-sizing plant thiết bị phân loại đá, thiết bị phân loại sỏi

stone surfacial lớp ốp mặt bằng đá

stone tubing vì đá (*không thấm nước*)

stonewall tường đá học

stone work công việc về đá

stone wedge nêm để khai thác đá

stone workings lò đá, lò đào trong đá

stony (thuộc) đá

stony soil đất cứng, đất chứa nhiều đá

stodolite hợp kim studot (gồm 33% Cr, 4,5% Mn, 2% Si, 4% C còn lại là sắt dùng để hàn đắp mũi choòng)

stook trụ than, cột than

stook-and-feather cái nêm để khai thác than

stool end trụ đá để giữ nóc lò

stoop trụ bảo vệ; trụ, cột, cột chống

stoop and room phương pháp khai thác cột ngắn

stoop-and-room system phương pháp khai thác buồng cột; phương pháp khai thác chia cột

stoop and thirl xem stoop and room

stooping sự khấu trụ bảo vệ

stoop road lò dọc (*ở phương pháp khai thác buồng cột*)

stoop roadway lò dọc khai thác, lò dọc khấu (*ở phương pháp khai thác buồng cột*)

stoop system phương pháp khai thác chia cột

stop cái chặn; bộ phận hãm; hãm bảo hiểm; sự ngừng lại; dừng lại, chặn lại; ngừng thời

stop bit *th* bit dừng

stopboard van, tấm chắn (*ở cửa van*)

stopcock van đóng, van dừng, van chặn

stopcocking sự lắp lỗ khoan theo định kỳ; sự điều chỉnh áp lực khí trong lỗ khoan

stope sự chèn lấp lò; trụ bảo vệ; gương (tầng, lò); gương lò chợ; hãm khấu; công việc lò chợ; tháo quặng ra; điều khiển công việc lò chợ

stope-and-pillar undercut sự khấu liên gương dưới chân ở buồng và trụ bảo vệ

stope area diện tích gương lò chợ, gương lò chợ

stope-caving system phương pháp khai thác phá hỏa

stope control sự theo dõi hoặc sự giám sát công việc khấu ở lò chợ; hướng khấu của lò chợ

stoped out đã khai thác (quặng, than)

stope drift gương lò đi trước

stope drill máy khoan gắn trên cột, búa khoan

stope hammer búa khoan kiểu ống lồng

stope hanging wall nóc gương lò chợ

stope heading xem stope drift

stope hole lỗ khoan dưới khi khấu chân khay nghịch; lỗ mìn nền

stopeite stopeit (một loại thuốc nổ)

stope limit giới hạn gương lò chợ

stope ore pass lò tháo quặng từ lò chợ

stope pillar gương lò ở cột, gương lò ở trụ bảo vệ; trụ bảo vệ gương lò

stoper búa; búa khoan; búa khoan kiểu ống lồng; búa khoan để làm việc ở gương lò chợ

stope raise lò thượng trung tâm

stoper drill xem stoper

stope rejection đá không quặng; đá không quặng từ gương lò

- stope sill** đáy khối
- stope(s) to be filled** khu vực phải chèn lấp
- stope support** sự chống giữ lò chợ; vì chống gương lò chợ
- stope toe** bậc trên (*khi khấu chân khay nghịch*); bậc dưới (*khi khấu chân khay thuận*)
- stope track** đường ray vận chuyển ở gương lò chợ
- stope wall** vách gương lò, vách tầng
- stopping** công việc lò chợ, sự khấu lò chợ
- stopping and filling** sự khấu lò chợ có chèn lấp lò
- stopping area** khu làm việc của lò chợ
- stopping equipment** thiết bị để tiến hành công việc lò chợ
- stopping face** gương lò chợ; mặt gương lò chợ
- stopping ground** khu khai thác có giá trị công nghiệp của mỏ, phần mỏ đã chuẩn bị đi vào khai thác
- stopping mining method** sự khai thác bằng gương tầng lộ thiên
- stopping support** xem stope support
- stopping width** chiều dày công nhệp; chiều rộng gương lò
- stop off** cách ly bằng tường ngăn
- stoppage** sự ngừng việc; thời gian ngừng; thời gian trễ; sự tắc (*lở, ống*); sự khóa, sự đóng
- stopper** nút chặn (*để cách ly phần lỗ khoan gần xi măng*); cái hãm, hãm bảo hiểm (*của goòng*)
- stop piece** cái hãm, bộ hạn chế hành trình, bộ hãm xe, cơ cấu dừng
- stopping** tường cách ly; để cụt đầu; sự ngừng lại; sự xếp vật liệu vào kho; sự bốc dỡ hàng
- "stop-rotation"** sự dừng cơ cấu quay (*của búa khoan*)
- stop tellevel** thiết bị tự động kiểm tra mức cấp vật liệu theo chiều cao
- stop valve** van bít
- storage** sự xếp vào kho; sự bảo quản; sự dự trữ; sự nạp acquy; *th* sự lưu giữ
- storage battery lamp** đèn acquy
- storage battery locomotive** đầu tàu điện acquy
- storage battery motor** xem storage locomotive
- storage-battery trammer** tàu điện acquy để điều goòng, tàu điện acquy để đồn goòng
- storage device** *th* thiết bị nhớ
- storage location** *th* vị trí nhớ
- storage media** *th* môi trường nhớ
- storage pile** *th* đống, chồng
- storage pond** bể lắng
- storage pond for dewatering** bể lắng để cô đặc
- storage rack** giá, kệ, bệ
- storage room** nhà kho, kho vật liệu
- storage stability** sự giữ ổn định lượng dự trữ vật liệu ở kho của mỏ; sự bảo đảm về bảo quản vật liệu ở kho
- storage sump** bể tích nước ở mỏ hầm lò, bể tập trung nước ở mỏ hầm lò
- storage track** đường dự trữ
- store** kho, bãi chứa; dự trữ; cung cấp, trang bị; bảo quản ở kho
- storehouse** kho, bãi chứa
- storeman** thủ kho, người coi kho
- store room** xem storage room
- store shed** mái che để bảo quản vật liệu
- storing** sự xếp vào kho, sự cất vào kho; sự đưa vào đường dự trữ (*toa xe*)
- storing loads** sự chuyển goòng có tải vào đường dự trữ
- storm** sự nổ mìn; bão
- story** bậc; tầng; phân tầng
- stossbau** phương pháp khai thác theo dải (*thuật ngữ Đức*)
- stove** than antraxit để đốt lò; buồng sấy, lò sấy
- stove coal** than antraxit có cấp hạt 30-50 mm, than antraxit để đốt lò

stow vật liệu để chèn lấp // chèn lấp (khu vực đã khai thác)

stowage sự chèn lấp

stowage conveyer băng tải để chuyển vật liệu chèn lấp

stowage material vật liệu chèn lấp

stowage unit máy chèn lấp lò

stower thợ chèn lấp, thợ đá, thợ chất đá

stowing sự chèn lấp; (thuộc) chèn lấp

stowing gunny bao tải để ngăn cách khu vực chèn lấp

stowing machine máy chèn lấp lò

stowing pipe ống chèn lấp lò

stowing pressure áp lực chèn lấp

straddle trụ, cột, cột chống, u, bệ

straight bit mũi khoan bệt

straight carbon steel thép cacbon thường (dùng làm dụng cụ khoan)

straight dynamite thuốc nổ dynamit thuần (chứa từ 20 đến 60% nitroglycerin)

straighten nắn thẳng; sửa, nắn

straight ends and wall phương pháp khai thác chia cột

straightener máy nắn thẳng

straightening sự nắn thẳng, sự sửa nắn

straight face gương lò thẳng, gương lò liên

straight girder dầm ngang thẳng, xà ngang thẳng

straight-going traffic giao thông một chiều

straight grain thẳng nếp; thớ thẳng

straight jaw plate tấm lót máy nghiền nhai

straight-line thẳng, thẳng hàng; thay đổi theo quy luật đường thẳng; (thuộc) chảy tầng

straight line cantilever bar support system phương pháp chống lò bằng dầm côngxon theo đường thẳng

straight-line sampler xem straight-path sampler

straightness độ thẳng (đường lò)

straight-path sampler máy lấy mẫu có bộ cất liệu chuyển động thẳng

straight product sản phẩm thuần (không pha trộn)

straight reaming sự mở rộng trực tiếp (lỗ khoan đầu mỏ)

straight road đường thẳng; lộ dọc vỉa thẳng

straight roadway lộ thẳng; lộ dọc thẳng

straight silicosis xem simple silicosis

straight stall phồng, lò ngang (trong vỉa dày)

straight-tension rod thanh cốt thép chịu kéo

straight-walled có vách thẳng

straightway lộ thẳng; đoạn đường thẳng; đường thẳng

straight work sự khâu bằng gương lò hẹp

strain sự biến dạng; ứng suất, ứng lực, sức căng; kéo căng, gia cường, tăng cường; lọc qua, lọc

strainer lưới bảo vệ (ở đầu ống hút của máy bơm), van dây, cái lọc; thiết bị lọc, bộ lọc; cái sàng, cái rây; thanh kéo, thanh giàng; thiết bị kéo căng

strain-gauge reading số chỉ trên máy đo biến dạng (tenxomet)

straining wire dây căng (để xác định vị trí trục tâm của giếng khi bắt đầu đào)

strainmeter biến dạng kế, ứng biến kế; dụng cụ đo ứng suất

strain phenomenon hiện tượng ứng suất (trong khoáng vật)

strain post cột chống

strain-slip cleavage thớ chẻ giả, thớ chẻ trượt

strain tower vì neo

strain wave sóng ứng suất (khi nổ)

strand pitch bước bên của đánh (trong cáp)

strap siết chặt, nối, ghép, liên kết

strap rope trục tải bằng cáp (theo lộ hạ), sự vận chuyển

strata vỉa; sự phân vỉa; điệp vỉa; thành hệ

strata pressure áp lực mỏ, áp lực đất đá

strata relation sự tương quan giữa các vỉa

strata sensing sự xác định tính chất của đá, sự xác định độ cứng của đá

strata stresses ứng suất trong đá vây quanh lò

stratification sự phân vỉa, sự cấu tạo của đá, thớ lớp, sự phân tầng

stratification plane mặt phân vỉa, mặt phân lớp

stratified dạng vỉa, dạng phân lớp, dạng phân vỉa, xen kẽ

stratified deposit mỏ loại vỉa

stratified rock đá trầm tích, đá phân vỉa

stratified roof nóc phân lớp

stratified structure cấu tạo phân lớp

stratify phân thành vỉa; trầm tích thành lớp

stratigraphic (thuộc) địa tầng học

stratigraphical relationship quan hệ địa tầng

stratigraphic overlap chiều rộng địa tầng của phay nghịch

stratigraphic study sự nghiên cứu địa tầng

stratigraphic throw chiều cao thực của phay nghịch vuông góc với vỉa

stratigraphic trap cái bẫy dầu ở địa tầng

stratometric surveying sự xác định các yếu tố thể nằm của vỉa (theo các số liệu của khoan thăm dò); sự đo vẽ địa tầng

stratum pl (strata) vỉa, lớp, thành hệ, hệ tầng, sự phân vỉa

streak mạch nhỏ, lớp mỏng, mạch; vết vạch (khoáng vật)

streaked nằm thành lớp mỏng (giữa các vỉa)

stream dòng nước, sông, suối; dòng chảy

stream-flow transportation sự vận chuyển liên tục

streaming sự rửa trong nước chảy

streamlined có hình xuyên dòng, có hình lưu tuyến

streamlined road lò có vách hình lưu tuyến

streamlining the air passageways sự tạo cho lò thông gió có hình xuyên dòng

stream sediments trầm tích sông

stream splitting sự tách dòng

stream-tin thiếc sa khoáng

stream valley thung lũng sông, lưu vực sông

stream work sa khoáng thiếc (ở Corn Wall); sự khai thác sa khoáng thiếc bằng phương pháp lộ thiên

strek máng dải quặng thiếc

strength lực, sức; độ bền, độ chắc; sức bền, độ vững chắc; năng lượng tương đối (của thuốc nổ); cường độ

strengthen gia cố, chống, tăng cường, gia cường

strengthening sự gia cố, sự tăng cường, sự củng cố

stress ứng suất, ứng lực, lực biến dạng; áp lực hông, áp lực một phía; sức căng; chịu ứng lực

stressmeter ứng lực kế, ứng suất kế

stress pattern biểu đồ ứng suất

stress redistribution sự phân bố lại ứng suất

stress relieving sự khử ứng suất

stress sheet biểu đồ ứng suất

stress wave sóng nổ; sóng nén, sóng ép; sóng phản xạ (khi nổ)

stret xem strett

stretch độ choán; sự kéo duỗi; sự kéo dài // kéo dài, kéo căng, kéo duỗi

stretcher thanh kéo, thanh giàng, thanh chống; thiết bị để kéo; dầm ngang, xà ngang, cột chống, cột, trụ; bu lông xiết

stretching sự kéo căng

stretching pulley puli căng, puli kéo, con lăn căng

stretch(ing) resistance sức chống kéo, sức bền kéo

stretching strain sự biến dạng kéo

stretching wire dây kéo, dây giàng

strett lò dọc vỉa; lò hẹp; sự khấu than bằng gương lò hẹp; phương pháp khai thác chia cột khấu theo dải

stria dải nhỏ; rãnh nhỏ, luống nhỏ

striated có dạng dải; có rạch, có rãnh; có nếp nhàu

striation vết nhàu, vết khía (*ở mặt phay ngang, mặt trượt hoặc mặt phay thuận*)

strike đập, gõ, va đập; kéo dài, xuyên qua, đâm thủng, chọc thủng; phát hiện // đường phương (*của mạch, vỉa*)

strike a lead phát hiện thấy mạch, tìm ra mạch

strike board giá để đỡ tải thùng trục đào giếng

strike break-through lò ngang, lò nổi

strike entry lò dọc vỉa

strike fault phay theo đường phương

strike joint [khe nứt, thớ chẻ] song song với đường phương

strike line đường phương

strike pitch góc giữa đường phương và trục nghiêng của thân quặng

striker công nhân tiếp nhận thùng nâng (*ở giếng thăm dò hay giếng khai thác*)

strike shift sự chuyển dịch, sự di chuyển theo đường phương, sự chuyển dịch ngang (*trong mặt khe nứt phay*)

strike slip sự chuyển dịch theo đường phương; khoảng trượt theo đường phương (*khi cắt trượt*)

strike tree xem **strike board**

strike waste pack tường đá học dọc theo đường phương

striking sự tháo khuôn, sự tháo cốpfa, sự di chuyển ván khuôn (*ở ván khuôn trượt*)

striking-off xem **striking**

striking pin búa đập

string mạch nhỏ; cần khoan; xâu, chuỗi

stringer thanh giằng ngang; dầm dọc; giá vòm; mạch nhỏ

stringer lode mạch quặng ngang

stringer sets vì chống được gia cường bằng dầm đỡ trần

string of cars đoàn goòng

string of casing cột ống chống (*trong lỗ khoan*)

string rod thanh truyền của bơm cần

string variable *th* biến xâu

stringy dạng xơ, dạng sợi; nhớt

strip mở vỉa, khai thông; bóc đất đá; khai thác; dọn sạch (*lò chợ*) // dải, mia, tấm; miếng đệm, thanh; dính đĩa, vòng

stripper máy khoan ngang tự hành (*để khoan ở mỏ lộ thiên*)

stripe dải

striped có sọc, có vạch, có vân

strip mining công tác bóc đất đá

strip off cắt (than); bóc lớp phủ

strippable dễ bóc, dễ khai thác lộ thiên

strip back dải đá

strip packing sự chèn lấp bằng dải đá học, sự xếp các dải đá

stripper máy bào than; thợ gương lò, thợ khâu; máy xúc bóc đất đá

stripper dragline máy xúc kiểu kéo dây

stripper shovel máy xúc bóc đất đá

stripper well lỗ khoan đã cạn kiệt

stripping sự bóc đất đá; sự khâu trụ bảo vệ; sự khai thác lộ thiên

stripping a hole sự khoan lỗ

stripping a mine sự khai thác không có trật tự ở khai trường của mỏ hầm lò

stripping a shaft sự thu hồi gỗ chống lò ở giếng mỏ

stripping goaf giáp với khu vực đã khai thác, liền kề với khu vực đã khai thác

stripping method phương pháp khai thác lộ thiên

stripping power shovel xem **stripping shovel**

stripping ratio hệ số bóc hiện tại (*tỷ số giữa khối lượng đất bóc tính bằng yat khối và khối lượng than tính bằng tấn*)

stripping shovel máy xúc để bóc đất đá

stripping the overburden sự bóc đất đá phủ

stripping-to-ore ratio hệ số bóc khi khai thác thân quặng

- stripping system** phương pháp bóc đất đá; phương pháp khai thác lộ thiên
- strip-pit** mỏ lộ thiên; công tác khai thác lộ thiên
- stroke** hành trình (của pittông)
- stroke-bore ratio** tỷ số giữa chiều dài hành trình của pittông và đường kính xi lanh
- stromeyerite** *kv* stromeierit
- strong** rắn chắc, kiên cố, mạnh mẽ, to lớn
- strong coal** than rắn chắc
- strongest rocks** đá cứng nhất
- strongly coherent rock** đá rất cứng
- strong roof** nóc rắn chắc, nóc ổn định
- strontianite** *kv* strontianit
- strontium** stronti, Sr
- struck bucket capacity** dung tích của gầu máy xúc
- struck steel** choòng bị mắc kẹt
- struck volume** thể tích làm việc (của máy xay)
- structural** (thuộc) cấu trúc, cấu tạo; kết cấu
- structural properties of soil** đặc điểm cấu trúc của đất
- structural stability** tính ổn định về cấu trúc, độ bền cấu trúc
- structural timber** gỗ xây dựng có chiều dày và chiều rộng trên 5 inso (ở Mỹ)
- structural vitrain** (than) vitrain có cấu trúc
- structureless vitrain** (than) vitrain không có cấu trúc
- structure** cấu trúc; kiến trúc, cấu tạo; khối nút; kiến tạo; hầm ngầm; công trình, tòa nhà, ngôi nhà
- structured** *th* có cấu trúc
- structured graphics** *th* đồ họa có cấu trúc
- structured programming** *th* lập trình có cấu trúc
- structured query language, SQL** *th* ngôn ngữ hỏi có cấu trúc
- structureless** không định hình, không kết tinh
- structure section** mặt cắt cấu trúc, mặt cắt thẳng đứng
- structured unit** bộ phận kết cấu
- strum** lưới bảo vệ ở đầu ống hút của máy bơm
- strut** chống, chống đỡ; cột chống đỡ
- strut prop** cột chống đỡ
- strut rail** dầm đỡ, xà đỡ
- strut timbers** xà ngang; thanh giàng, thanh chống, cột chống
- strutting** sự đặt cột chống của vì chống có tầng khoảng cách giữa các chân cột chống
- stub** trụ bảo vệ của lò dọc vỉa; đầu thanh truyền; chặt, cứng, cụt, tị (lỗ)
- stub-acme thread** các kiểu ren của cần khoan (ở Canada)
- stubbs** than trộn với đá phiến sét
- stub entry** gương lò cụt; lò ngang cụt; dải khẩu hẹp; lò dọc vỉa cụt
- stub heading** *xem* stub entry
- stub pillar** trụ bảo vệ của lò dọc
- stub pinion** bánh răng (có) răng ngắn
- stub track** đường cụt
- studdle** cột chống; thanh giàng, thanh chống
- study** sự nghiên cứu
- stuff** vật chất; khoáng vật; đá mạch; khoáng vật mạch
- stull** dầm ngang, xà ngang; thanh giàng, thanh chống
- stull-divided** được phân cách bằng tấm cách
- stulled** được gia cố bằng thanh giàng
- stulled stope** gương lò chống bằng vì tầng sức
- stull-floor system** phương pháp khai thác chống lò bằng vì tầng sức
- stullheading** tấm lót dưới vì tầng sức, nệm chèn vì nóng; xà dưới, dầm dưới, dầm đỡ
- stull-level method** phương pháp khai thác lưu quặng chống lò ở tầng chính bằng vì chống nóc tầng sức
- stull-level system** *xem* stull-level method

stull-set method phương pháp khai thác chống lò bằng vì tăng sức (*cố chèn lấp đồng thời hoặc chèn lấp kế tiếp*)

stull-set system xem stull-set method

stull stoping sự khai thác chống lò bằng vì tăng sức

stull-timbered được chống bằng vì tăng sức, được gia cố bằng vì tăng sức

stull timbering sự chống lò bằng vì tăng sức

stulm lò bằng, lò nổi vĩa

stump cột chống lò, trụ bảo vệ giữa lò dọc vĩa và buồng; trụ bảo vệ của lò dọc vĩa

stump blasting sự nổ mìn phá trụ bảo vệ

stump burning sự cháy trụ bảo vệ

stump drawing sem stump extraction

stump extraction sự khấu trụ bảo vệ

stumping sự khai thác trụ bảo vệ, sự khấu trụ bảo vệ

stump leaving sự để lại trụ bảo vệ

stump pillar trụ bảo vệ ở trên lò dọc vĩa chính

stump pulling xem stump extraction

stump recovery sự khấu trụ bảo vệ

stupp phần ngưng nhiễm bẩn (*khi chung cất quặng thủy ngân*)

sturdy shovel máy xúc lớn

stuttle dầm ngang của vì khung vương (*đặt theo đường phương*)

style th kiểu, mẫu

style sheet th tờ mẫu, tệp quy cách

stylus th bút vẽ

syth khí cacbonic, CO₂; các sản phẩm khí (*khi nổ mìn hoặc của đám cháy*)

sub lò dọc phân tầng hoặc lò cúp

subalpine peat than bùn được tạo thành ở vùng gần núi cao

subbituminous coal than non đen; than nửa bitum

subcircular shaft giếng gần tròn

sub-commercial source of uranium nguồn uran dưới giá trị thương mại

sub-commercial vein mạch quặng dưới giá trị thương mại

subcommittee tiểu ban

subcontractor người thầu phụ, chủ thầu phụ

subdirectory th thư mục con

subdrainage rãnh tiêu nước kín, rãnh tiêu nước ngầm

subdrift lò dọc trung gian, lò dọc phân tầng

subdrift caving phương pháp khai thác lò dọc phân tầng phá hòa đá vách

subdrifting sự đào lò dọc phân tầng; phương pháp khai thác phá hòa phân tầng có chiều cao nhỏ

subdrift method phương pháp khai thác phá sập quặng theo lớp

subdrift system phương pháp khai thác phá hòa phân tầng có chiều cao nhỏ

subdrilling sự khoan sâu thêm, đoạn khoan quá

subdued bị phong hóa (*về đá*)

subentry lò dọc trung gian

subface of stratum lớp đáy của tầng

subfreezing temperature nhiệt độ âm (*ở hầm lò*)

subgrade nền đường, nền đất

subgrader máy san nền đường

subgrading sự san bằng, sự san bằng đất; sự chuẩn bị nền đường

subinclined shaft giếng mù nghiêng, lò hạ, lò ngầm

subjacent nằm dưới (vĩa khác)

sublayer lớp nằm dưới, lớp phụ

sublevel tầng trung gian; phân tầng; lò dọc trung gian, lò dọc phân tầng

sublevel backstopping xem sublevel stoping

sublevel bench stoping sự khấu phân tầng có chân khay, sự khấu bằng lò dọc phân tầng

sublevel blast-hole stoping sự khấu phân tầng bằng lỗ khoan sâu; phương pháp khai thác lò dọc phân tầng khấu quặng bằng lỗ khoan sâu

sublevel blast-hole system phương pháp khai thác phân tầng bằng lỗ khoan sâu

sublevel caving phương pháp khai thác lò độc phân tầng có phá hỏa

sublevel caving system phương pháp khai thác phá hỏa phân tầng

sublevel drift lò độc phân tầng

sublevel interval chiều cao phân tầng

sublevelling sự đào lò phân tầng

sublevel method xem sublevel system

sublevel open stope system phương pháp khai thác để lộ khu vực đã khấu xong

sublevel plan mặt bằng phân tầng

sublevel roadway lò độc phân tầng

sublevel silcing xem sublevel system

sublevel stope gương lò chợ khi áp dụng phương pháp khấu phân tầng

sublevel stoping phương pháp khai thác lò độc phân tầng có khấu nền và vách; sự khấu từ lò độc phân tầng

sublevel system phương pháp khai thác lò độc phân tầng có khấu nền vách

sublevel work phương pháp khai thác lò độc phân tầng; sự đào lò độc phân tầng

submarine mine sự khai thác dưới đáy biển

submarine pipeline đường ống dưới nước, đường ống chìm

submarine-type để làm việc dưới nước

submerged-belt separator máy phân ly kiểu băng chuyển có băng chìm

submerged forest rừng bị chôn vùi (từ đó tạo thành than đá)

submergence sự chìm vào nước

submergence of ground đất ngập nước

submergence time thời gian chìm (của mặt lọc)

submersible motor động cơ có lớp cách ly không thấm nước

submersible pump máy bơm chìm

submersible pumpset máy bơm chìm

submicronic dust particles các hạt bụi siêu nhỏ

subnormal dưới bình thường

subordinate phụ thuộc, lệ thuộc, phụ

subordinate development workings lò chuẩn bị phụ; lò cắt (luồng khấu đầu tiên)

subpanel khoảnh trung gian, tầng trung gian

subprogram th chương trình con

subraise lò thượng đào từ lò độc chính tới tầng đập lần thứ hai

subrepose remnant trụ bảo vệ tạm thời

subroutine th thủ tục con

subscript th chỉ số dưới

subside lắng chìm, lún; kết tủa, lắng (thể huyền phù, thể rắn)

subsidence sự kết tủa (thể huyền phù); sự lún (đất đá)

subsidence area diện tích lún (trên mặt)

subsidence of the top sự sụt nóc

subsidence rate tốc độ lún; độ lún, độ sụt

subsidence trough chỗ sụt đất đá hình máng (sự sụt của đất đá ở trên lò ngầm)

subsidiary phụ, bổ sung, dự bị

subsidiary haulage sự vận chuyển trung gian hoặc vận chuyển phụ

subsidiary work công việc phụ

subsoil lớp đất dưới; đất dưới thổ nhưỡng

subsoil water nước ngầm

substance chất, vật chất

substandard dưới tiêu chuẩn

substantial cứng, rắn, ổn định

substation phân trạm, trạm phụ

substring th xâu con

substitute vật thế; đầu nối chuyển tiếp (để nối cần khoan có đường kính khác nhau)

substope gương lò của lò độc phân tầng

substoping phương pháp khai thác lò độc phân tầng có khấu nền và vách

substoping and caving phương pháp khai thác phân tầng có phá hỏa

substratum lớp lót dưới

subsurface ngầm, dưới đất, dưới thổ nhưỡng

- subsurface sampling** sự lấy mẫu từ lỗ khoan
- subsurface water** nước ngầm
- subtense bar** mìn ngang, mìn bala
- subterrane** đá móng, đá gốc
- subterranean** ngầm, dưới đất
- subterranean retorting** sự chưng cất (đá phiến cháy) ngầm dưới đất
- subterraneous** *xem* subterranean
- subtree** th cây con
- subtruss** giàn giáo, kết cấu đỡ
- subvertical** dốc đứng, gần thẳng đứng
- subvertical shaft** giếng dốc đứng
- subway** đường ngầm, đường hầm, tunen
- subzero temperature** nhiệt độ dưới không, nhiệt độ âm
- succession** trình tự, thứ tự
- succession of strata** trình tự địa tầng của vỉa
- successive** nối tiếp, liên tiếp
- successive readings** số đọc liên tiếp (*khí* Hay *chất sunfua* quan trắc)
- succinic** (thuộc) hổ phách
- succinite** xuxinit; hổ phách
- suck** hút vào, thấm vào, hấp thụ, hút thu, hút
- sucker** ống hút; pittông của máy bơm
- sucker rod** cần bơm (*của máy bơm sâu*)
- sucker-rod socket** dụng cụ vớt cần khoan
- suction** sự hút, sự hút thu
- suction apparatus** quạt hút gió, máy xả khí
- suction fan** quạt hút gió
- suction head** chiều cao hút
- suction pipe** ống hút, ống nạp
- suction press** ống hút
- suction valve** van hút
- suction well** giếng hút thu
- sudden bump** sự phụt, sự phụt đột ngột, sự bắn
- sudden outburst** sự phụt đột ngột
- sudden outrush** *xem* sudden outburst
- sudden release** sự nhả đột ngột
- sudden settling** sự hạ vách đột ngột, sự hạ trần đột ngột
- suffocant** (làm) ngạt thở, khó thở, ngột ngột
- suffocating** (làm) ngạt thở
- suffusion** sự chảy tràn
- sugar-loaf-fashion** có dạng bánh đường, có dạng hình côn
- sugar tube** ống đường (*dụng cụ lọc để lấy mẫu bụi*)
- suite** điệp, dãy, tổ, nhóm
- suite of boreholes** dãy lỗ khoan
- sulphate** sunfat, M_2SO_4
- sulphide** sunfua
- sulphide heads** quặng sunfua
- sulphide ore** quặng sunfua, sunfua
- sulphur** lưu huỳnh, S
- sulphur ball** pirit (FeS_2), tạp chất pirit trong than
- sulphur containing impurities** sự lẫn tạp chất sunfua
- sulphur kidney stone** thấu kính pirit
- sulphuric acid** axit sunfuric, H_2SO_4
- sulphydrate** thuốc tập hợp sunfuhidril (*thuốc tuyển nổi*)
- sum** tổng, tổng số
- sum up** cộng, cộng lại
- summit** đỉnh (núi)
- sump** đánh rạch; hồ thu nước, rốn giếng; rạch đầu tiên; đường thoát nước, ống thoát nước; sự đào sâu
- sump cleaner** thợ dọn sạch hồ thu nước
- sumper** lỗ mìn phụ
- sump hole** lỗ khoan ban đầu, lỗ khoan vượt trước
- sumping** rạch ban đầu
- sumping cut** rạch đầu tiên
- sumping hole** lỗ mìn đầu tiên, lỗ mìn đột phá
- sumping in** sự khởi động tay máy đánh rạch
- sumpingout** *xem* sumping in

sumping shot lỗ mìn đột phá (*lỗ mìn đầu tiên ở giữa gương lò*)

sump pump máy bơm ở hồ thu nước đáy giếng

sump shaft giếng có hồ thu nước

sump shooting sự nổ lỗ mìn đột phá, sự nổ lỗ mìn đầu tiên (*giữa gương lò*)

sump shot xem sumping shot

sump up khởi động

sump up the bar khởi động tay máy đánh rạch

sunderite sunderit (*thuốc nổ amôni nitrat xếp dựng trong hộp sắt có đường kính từ 127 mm trở lên*)

sunk basin hồ thu nước, hồ gom nước thải

sunk shaft giếng đào từ trên xuống dưới; giếng mù, giếng ngầm

sunkon ở dưới sâu, hầm xuống, trứng xuống, lỗ xuống

supercharge sự quá tải, sự tăng áp quá mức; sự nạp mìn quá mức

supercomputer th máy tính cỡ lớn

supercooled (được) làm quá lạnh, chậm đông

superelevation sự vượt quá, sự vượt mức

superficial (thuộc) bề mặt, trên mặt đất; (thuộc) bồi tích, đất bồi, aluvi

superficial stratum vỉa bồi tích

superficies mặt, bề mặt

superfine siêu tinh tế, thượng hảo hạng

superimpose đặt lên trên, chồng lên trên

superimposed seams các vỉa chồng nhau

superimposed tuberculosis bệnh lao phổi hợp với bệnh nhiễm bụi silic

superincumbent nằm trên, phủ lên

superincumbent beds đá nằm trên, đá phủ trên, đá vách

superincumbent rock hệ tầng đá nằm trên

superintendent người quản lý, giám đốc

superintendent of mine giám đốc mỏ

superjacent nằm trên, phủ trên

superload tải trọng tạm thời; tải trọng bổ sung

superminicomputer th máy tính siêu nhỏ

superpanner thùng lác (*để rửa*)

superpose phủ trên, nằm trên; kết tựa liên tiếp; phân vỉa

superposed phủ trên, nằm trên

superposition sự phân vỉa, thứ tự phân vỉa

supersaturation sự quá bão hòa, sự quá no

superscript th chỉ số trên

superscrubber máy nghiền có vấu hình nón

superstrata xem superstratum

superstratum vỉa nằm trên, lớp nằm trên (*snh superstrata*)

superthickener máy lắng cô đặc

supertough siêu bền

supervision sự giám sát; sự chỉ đạo; sự theo dõi

supervision of operation sự giám sát công việc

supplementary bổ sung, phụ thêm vào

supplier người cung cấp, người giao hàng

supply sự cung cấp; sự vận chuyển // cung cấp, trang bị; vận chuyển vật liệu

supply raise lò thượng để chuyển vật liệu

supply room kho vật liệu

supply shaft giếng để chuyển vật liệu

supply track đường vận chuyển vật liệu

supply trip đoàn tàu chở vật liệu

supply yard kho vật liệu

support chống, gia cố, chống giữ, chống đỡ; hỗ trợ // cột chống, cột, trụ; sự chống giữ, sự chống đỡ; sự gia cố

supportability sức chịu tải

supported được gia cố, được tăng cường; được chống đỡ

supported face gương lò có vỉ chống

supported shaker băng tải lác treo trên những giá đặc biệt

supported stopes sự khai thác có chống giữ (*ở khu vực đã khai thác*); gương lò có chống

- supporting power** *xem* supportability
- supporting roller** con lăn giữ
- supporting strength** sức chịu tải
- supporting time** thời gian chống lò
- supporting value** khả năng chịu tải
- supportman** thợ chống lò
- support material** vật liệu chống lò
- support pattern** hộ chiếu chống lò
- support pillar** trụ bảo vệ
- support pressure** áp lực ở trục, áp lực gối tựa
- support reaction** phản lực của điểm tựa; phản lực nén; áp lực ổ trục
- support recovering** sự thu hồi vì chống
- support regulations** quy trình chống lò
- support resistance** sức cản của vì chống, phản lực của điểm tựa
- support setting** sự dựng vì chống, sự đặt vì chống
- support structure** kết cấu chịu lực; kết cấu phần dưới
- support system** phương pháp chống lò; trình tự dựng vì chống
- support withdrawing** sự thu hồi vì chống
- support work** sự chống lò, công tác chống lò
- support weir** đập tràn không bị co hẹp bên sườn
- suppression** sự loại trừ, sự khắc phục, sự khử
- surcharge** tải trọng thêm; sự quá tải // quá tải
- surface** bề mặt; mặt đất; mặt sàng; (thuộc) bề mặt, ngoài mặt
- surface-active** tác dụng mặt ngoài, hoạt động bề mặt
- surface arrangement** thiết bị trên mặt đất
- surface boss** [đội trưởng, tổ trưởng, trưởng ca] trên mặt đất
- surface break** *xem* surface damage
- surface building** công trình trên mặt đất; nhà trên miệng giếng, tháp giếng
- surface coating of coal** sự xử lý bề mặt của than
- surface crust** mặt, bề mặt
- surface damage** sự hỏng ngoài mặt; sự lún bề mặt
- surface deposit** mỏ lộ trên mặt đất, mỏ nằm gần mặt đất
- surfaced road** đường có mặt cứng
- surface drilling** công việc khoan trên mặt đất
- surface dump** bãi thải
- surface exposure** vết lộ trên mặt
- surface labour** số lao động làm việc trên mặt đất
- surfaceman** công nhân làm việc trên mặt đất; công nhân làm đường
- surface-mass ratio** tỷ số giữa bề mặt và khối lượng
- surface modeling** mô hình hóa bề mặt
- surface of underground water** mực nước ngầm
- surface operation** công việc trên mặt đất
- surface plan** mặt bằng; hình chiếu ngang, hình chiếu bằng
- surface planning** sự quy hoạch mặt bằng, sự đo vẽ mặt bằng
- surface plant** công trình trên miệng giếng mỏ; thiết bị trên mặt đất
- surface production** số lượng mặt mới hình thành (khi đập, nghiền)
- surface railway** đường sắt trên mặt đất
- surface refrigeration** sự làm lạnh trên bề mặt
- surface relief** địa hình khu vực
- surface rights** quyền sở hữu trên mặt đất
- surface roughness** độ nhám, độ không bằng phẳng
- surface sampling** sự lấy mẫu trên mặt
- surface shovel** máy xúc bốc trên mặt đất
- surface slope** độ dốc địa hình
- surface soil** lớp đất mặt

surface stripping công tác khai thác lộ thiên	surveyor's instrument dụng cụ trắc địa mỏ
surface structure nhà cửa và công trình trên mặt mỏ	surveyor's level máy thủy chuẩn, máy đo cao trình
surface subsidence sự lún bề mặt	surveyor's pole <i>xem</i> survey's stake
surface survey sự đo vẽ trên mặt	surveyor's rod mia
surface transport vận tải trên mặt	surveyor's stake sào ngầm
surface treatment of coal <i>xem</i> surface coating of coal	surveyor's table bảng vẽ, bàn cân, bàn đạc
surface vertical shaft giếng đứng đào từ mặt đất	surveyor's transit máy kinh vĩ, máy teodolit
surface wash lớp bồi tích, đất phủ, đất bồi, phù sa, bùn cát	survey party đoàn thám dò, đoàn tìm kiếm, đoàn khảo sát
surface water nước mặt	survey peg điểm trắc địa mỏ, cọc mốc trắc địa, mốc trắc địa
surface-water-seepage problem vấn đề rò nước mặt (<i>vào công trình hầm lò</i>)	survey plug mốc thủy chuẩn, mốc độ cao
surface work công việc trên mặt đất; công tác khai thác lộ thiên	survey sheet tờ bản đồ, bản đồ đo đạc
surface workings công trình khai thác lộ thiên	survey stake <i>xem</i> surveyor's stake
surficial (thuộc) bề mặt; nằm cách mặt đất không sâu, nằm nông	survey station điểm đặt máy
surficial (thuộc) bề mặt, ngoài mặt, trên mặt đất	survey window lỗ cửa trắc địa (<i>khoét vào vách giếng nghiêng</i>)
surf washer máy rửa liên tục	survey work sự đo đạc mỏ; công tác khảo sát
surge sump bể chứa bùn	" Surwel " dụng cụ để đo độ cong của lỗ khoan (thẳng đứng)
surging sự mất ổn định của máy phân loại	susceptibility độ nhạy cảm; độ thụ cảm; tính dễ mắc bệnh nghề nghiệp
surplus dư, thừa	suspected silicosis nghi ngờ bị bệnh nhiễm bụi silic (<i>giai đoạn ban đầu bị bệnh</i>)
surrounding rock đá vây quanh	suspend treo, đeo
survey đo vẽ địa hình, khảo sát, đo địa giới; sự đo đạc mỏ; bản đồ mặt bằng	suspended bị treo; lơ lửng, vắn; tạm ngừng, tạm dừng
survey by boring sự thăm dò bằng khoan	suspended cartridge test sự thí nghiệm nổ bao thuốc nổ treo tự do (<i>để thử nghiệm thuốc nổ an toàn</i>)
survey by radio sự thăm dò bằng phóng xạ	suspended particles các hạt lơ lửng
surveying sự đo vẽ (trắc địa), sự thăm dò, sự khảo sát (địa chất), công tác trắc địa mỏ	suspended phase pha lơ lửng
surveying panel bản đồ, bản đạc, bảng vẽ, bàn cân, bảng trắc lượng	suspended pump máy bơm treo
surveying rod thước đo; mia	suspended scaffold giá treo
surveying with the chain sự định tuyến	suspended shaker bảng tải lắc treo
surveyor người trắc địa mỏ; người đo ruộng đất; người đo địa hình	suspended tubing vì tubin treo
surveyor's compass địa bàn địa chất	suspension sự treo; trạng thái lơ lửng, thể vắn, huyền phù; hệ treo

suspension roof support sự chống giữ nóc
lò bằng vì neo, sự chống giữ nóc lò bằng
vì treo

suspension rope cáp treo

suspension type kiểu treo

suspension wall pocket hốc trên tường
(giếng mỏ) để cần trục xoay trên tường

suspension weight tải trọng treo (để căng
cáp dẫn hướng)

suspensoid thể huyền phù, thể vẩn

suspensoid process quá trình (tuyển) trong
môi trường nặng

sustain giữ, duy trì; chống giữ, chống đỡ

sustainer trụ, cột, cột chống; thanh chống,
giá đỡ, nền, móng, mố trụ

sustaining chống giữ, chống đỡ

Sutton separator máy phân ly điện tĩnh
cường độ cao

suture mối (hàn, nối, tán); mạch xây

swab dụng cụ làm sạch lỗ mỏ

swabbing sự hút dầu mỏ kiểu pittông

swab strick dụng cụ làm sạch lỗ mỏ

swag độ võng (của nóc); vùng trũng (ở
nền); phần thấp (của đường)

swage sự ép trời (của than)

swallet chỗ bực nước vào hầm lò

swallow-tail twin tinh thể song tinh của
thạch cao

swamp đầm lầy, bãi lầy, chỗ lầy, đất lầy; sự
hạ thấp cục bộ của vỉa than

swamp ditch rãnh tiêu nước

swamp maple cây phong đỏ

swampy lầy lội, bùn lầy, có nhiều ao đầm

swan-shot bi lớn (để khoan)

swath rãnh (ở gương lò khi khai thác thủy lực)

swaying sự lắc, sự đu đưa; sự võng, sự oằn

sweat nước nhỏ giọt trên vách lò; sự rỉ dịch
(của nitroglycerin); luyện kim loại để chảy
từ quặng

sweep sự cong, sự uốn, sự võng, độ võng;
đường cong có độ cong nhỏ; nhịp; độ
choán; thông gió; làm sạch

sweep active working thông gió gương lò
đang hoạt động, làm sạch gương lò đang
hoạt động

sweeping sự dọn sạch gương lò sau khi
khẩu xong; sự dọn sạch quặng bám ở nền
gương lò chợ

sweeping-away sự thổi (bụi)

sweeping device chổi máy

sweep plate tấm ngoài mặt; tấm bốc dỡ

sweep the face làm sạch gương lò, thông
gió gương lò

sweep the pillar line thông gió gương lò ở
trụ bảo vệ

sweep-up pipe ống hút bụi

sweet không có khế mỏ; ngọt (nước ngọt);
không có lưu huỳnh

sweetener thuốc tuyển nổi để cải thiện quá
trình (khi tuyển nổi)

sweetening of ore sự tăng hàm lượng kim
loại trung bình trong quặng xuất đi bằng
cách bổ sung thêm quặng giàu từ khu vực
quặng giàu

swell phồng lên, nở ra, trương lên; tăng
thêm; sự dày thêm của vỉa; sự lún đá

swelling sự dày thêm, sự tăng (thể tích); sự
nở, sự phình, sự phồng lên; độ lồi

swelling ground đất đá phồng lên, đất đá
nở trương, đất chảy

swelling in fill sự tăng khối lượng (đất đá)
trong khối (đất đá) đắp

swelling rock đất đá bị nở trương

swell of broken ore sự tăng thể tích quặng
sau khi khẩu; phần dư thừa của quặng vỡ
ra khi khai thác bằng phương pháp lưu
quặng

swell out phình ra, nở ra, trương ra

swelly sự dày thêm cục bộ của vỉa, chỗ
phình của vỉa

swilley xem swelly

swilly xem swelly

swimmer phao (trong thiết bị để tự động
hóa công tác thoát nước)

swimmer switch bộ ngắt kiểu phao (để tự
động hóa việc thoát nước mỏ)

swineback sự bông nền của vỉa; chỗ thắt (do bông nền); sự lẩn đá trong quãng

swing sự quay; sự lắc, sự đu đưa, sự dao động // quay; lắc, đu đưa; treo (khung của vì treo)

swing circle bàn quay, bàn quay của máy xúc

swinger cơ cấu quay; tời của cơ cấu quay máy xúc

swing excavator máy xúc quay tròn

swing-hammer feed regulator cửa van kiểu búa để điều chỉnh việc nạp liệu

swing haulage sự vận chuyển trung gian từ cửa buồng lò tới lò vận chuyển chính (phương pháp khai thác buồng cột)

swinging sự lắc, sự quay; sự nén của lò // lắc, quay

swinging arc-path sampler máy lấy mẫu lắc dạng cung

swinging conveyer băng tải quay

swinging feeder máy tiếp liệu kiểu lắc

swinging gate cửa van hình quạt (của bunke)

swinging gear cơ cấu quay

swinging hoist tời của cơ cấu quay

swinging plate tấm hỗn hồng treo; tấm lắc; tấm di động

swinging platform sàn lắc (để đưa goòng vào cũi)

swinging radius tâm với (của cần trục)

swinging screen sàng lắc

swinging sieve sàng lắc

swing speed vận tốc quay (của máy xúc)

swing jaw hàm chuyển động (của máy nghiền)

swing locomotive đầu máy để lắp ráp

swing tipping device máy lật goòng

swirl sự xoáy, dòng chảy xoáy; độ xoáy; chỗ nước xoáy; chuyển động xoáy, chảy rối

swirl-type sheel máy mở rộng lỗ khoan khi khoan bằng mũi khoan gắn kim cương có rãnh xoắn ốc trên mặt làm việc

switch thiết bị đóng cắt điện, cái chuyển mạch; bộ ghi (để chuyển đổi đường sắt)

switch apparatus thiết bị chuyển mạch

switch back đường cắt, đường hình zigzác; ghi đường sắt; đường tránh, chỗ tránh

switchback station đường tránh cắt

switchboard tủ phân phối điện, bảng phân phối điện

switcher đầu máy dòn toa

switch gear thiết bị chuyển mạch; khí cụ điều khiển và bảo vệ; thiết bị phân phối; cơ cấu phân phối

switching sự chuyển tiếp (từ khai thác lộ thiên sang khai thác hầm lò); sự chuyển mạch; sự dòn tàu, công việc điều xe (khi thu dọn đất đá ở gương lò)

switching engine đầu máy dòn phóng

switching in sự đóng mạch

switching locomotive đầu máy dòn phóng

switching out sự tắt, sự ngắt, sự cắt điện, sự ngừng

switching turnout đường tránh, chỗ tránh

switching track đường tránh, chỗ tránh

switch off tắt, cắt điện, ngắt, ngừng

switch on đóng mạch, nối vào

switchman người bẻ ghi

switch point lưỡi ghi, đuôi ghi

switch room buồng phân phối điện

switch stand khung ghi

switch throw sự đóng mạch cầu dao (nổ mìn); ghi (đường sắt)

switch thrower ghi (đường sắt)

switcher sự phân mạch, sự phân nhánh của mạch

swivel khớp khuỷu; khớp bản lề // quay, xoay // (thuộc) bản lề

swivel chute máng quay

swivel hitching móc xoay

swivel hook móc bản lề, móc nối

swivel pan sàng quay

swivel trough máng quay; máng có bản lề; máng lắc

swivel wrench cái kẹp (dùng khi khoan)

swollen phồng lên, phình ra

sword thanh răng (của kích thanh răng)

syenite *kv* xienit

syenitic rock đá chứa xienit

sylvanite *kv* xinvanit

sylvester máy nhỏ cột

sylvester prop cột chống của máy nhỏ cột

sylvite xinvin (kali clorua, KCl)

symbol ký hiệu

symbol font *th* phông ký hiệu

symbol set *th* bộ ký hiệu

symbolic address *th* địa chỉ tượng trưng

symbolic language *th* ngôn ngữ tượng trưng

symbolic logic *th* logic ký hiệu

symmetrical banding tính phân giải đối xứng (*của quặng và đá*)

symmetric offset spread sự bố trí đối xứng các máy ghi địa chấn khi đặt điểm nổ ở một phía của mặt cắt

Symons máy đập hình nón

Symons horizontal screen sàng lắc có mặt sàng nằm ngang, sàng Symons

Symons screen sàng Symons

Symons shorthead máy nghiền hình nón cụt

symposium on grouting hội nghị khoa học về bơm phụt vữa xi măng

synchronous-motor timer bộ định thời bằng động cơ đồng bộ

synclinal (thuộc) nếp lồi

synclinal turn chỗ uốn của nếp lồi

syncline nếp lồi

syncline slope cánh của nếp lồi

syndicate đội đào lò chuẩn bị; xanhđica; công đoàn, nghiệp đoàn

syndicate entry đội đào lò dọc vỉa

syntex syntex (*thuốc tẩy nổi, muối natri của monoglixêrit đã lưu hóa của axit béo lấy từ dầu dừa*)

synthetic (thuộc) tổng hợp

Syntron vibrator máy rung từ tính (*để rung sàng hoặc rây*)

syphon *xem* siphon

syringe bơm phụt

system hệ thống, phương pháp; chế độ; sự phân bố, sự bố trí; thành hệ

system analysis *th* sự phân tích hệ thống

systematic có hệ thống

systematic support sự chống đỡ có hệ thống

systematic timbering sự chống lò theo hộ chiếu, sự chống lò theo một hệ thống xác định

systematize hệ thống hóa

system development *th* sự phát triển hệ thống

system disk *th* đĩa hệ thống

system error *th* lỗi hệ thống

system failure *th* sự hư hỏng hệ thống

system font *th* phông hệ thống

system integration *th* sự tích hợp hệ thống

system of attack phương pháp bố trí lỗ khoan

system of extraction phương pháp khai thác

system of mineralogy hệ khoáng vật

system prompt *th* dấu nhắc hệ thống

system resource *th* tài nguyên hệ thống

system software *th* phần mềm hệ thống

system unit *th* thiết bị hệ thống

T

tab *th* vật, dải

tabby hỗn hợp sét cát và [sỏi, đá dăm], bê tông đất

tabbyite táp-bít (*một loại nhựa đường*)

tab character *th* ký tự căn mốc (*tab*)

tabet soil đất đã tan bằng giá (*nằm trên đất đông giá vĩnh cửu*)

tab key *th* phím tab (*bàn phím*)

table cái bàn; bảng, bản kê; biểu; mức, mặt phẳng; tấm chân; mặt sàng, bàn chọn quặng, bản phân loại quặng, bản tuyển, bản đãi, bản gạn, bản làm giàu quặng

table classifier bản tuyển, bản đãi, bản gạn

table look up *th* dò tìm bảng

table riffles thanh gờ của bản đãi

table separation sự tuyển khoáng trên bản đãi, sự phân loại trên bản đãi (*bản gạn*)

tablet *th* bảng

tabling sự tuyển khoáng trên bản đãi (*bản gạn*)

tabular xếp thành bảng, có dạng [tảng, tấm, vỉa, bản, phiến lá]; phẳng, bảng phẳng, dẹt

tabular structure khối nứt dạng vỉa

tabulate phân loại, tập hợp, lập bảng, lập biểu, đưa vào bảng; *th* lấy tổng, lập bảng

tabulation of mixture sự định lượng hỗn hợp

tacheometer takeomet, máy toàn đạc; máy thị cự

tacheometric(al) survey sự đo vẽ bằng máy toàn đạc

tacheometry phép đo takeomet, sự đo vẽ takeomet, phép toàn đạc

tachogram bảng ghi vòng quay, biểu đồ tốc độ

tachograph tốc ký góc; máy ghi tốc độ quay; bảng ghi tốc độ (quay)

tachometer máy đo tốc độ góc

tachymeter máy toàn đạc; máy thị cự; tốc kế góc, tốc kế vòng, đồng hồ đo tốc độ

tack nút bấm; đinh to đầu; cột chống tạm; bệ, giá; sự kẹp chặt (*để hàn*)

tackle palang; hệ ròng rọc; puli kéo căng; [dụng cụ, máy móc, thiết bị] nâng, dây buộc nâng hàng

taconite taconit (*biến thể của đá sét silic có chất sắt, quặng silic có hàm lượng sắt thấp, Mỹ*)

taconite pellets hạt taconit

tag nhãn, dấu (hiệu), étiket, thẻ ghi; gán nhãn; đầu, mũi (*khoan*) // nối móc thùng

tag sort *th* sắp xếp theo thẻ

tail đuôi (máy), phần [đuôi, cuối, nút] // phụ trợ

tail board ngưỡng tràn (của máy lán), thành sau (của ô tô tải); ván hậu

tail car goòng ở phía đuôi, toa cuối của đoàn

tail chain xích kéo

tail conveyer băng chuyền cuối, băng chuyền dỡ tải

tail crab tời cáp đuôi

tail gate lò dọc phụ (dùng làm lò vận chuyển phụ cho gương lò có băng chuyền, hoặc làm đường giở ra)

tailing gạch chìa, đá chìa (trong xây dựng)

tailing-out sự vát nhọn (của vĩa)

tailing pile bãi thải quặng đuôi tuyển khoáng

tailings chỗ lộ vĩa, vết lộ vĩa than phong hóa; mũ sắt, chỗ lộ mạch quặng (có màu ôxít sắt); quặng đuôi, quặng bã, quặng thải (sau tuyển khoáng)

tailings-disposal plant thiết bị thải quặng đuôi, thiết bị để chất quặng đuôi

tailings pile bãi thải

tail(s) pond hồ lắng quặng đuôi tuyển khoáng, bể quặng đuôi

tailings sampling sự lấy mẫu quặng đuôi

tailing wheel bánh xe nâng quặng đuôi; bánh xe nâng bùn

tailor-made được chế tạo riêng, được chế tạo đặc biệt (đối lập với loại chế tạo hàng loạt)

tailor-made unit thiết bị được chế tạo riêng (cho những điều kiện riêng biệt, đối lập với thiết bị được chế tạo hàng loạt)

tail piece chuỗi choòng, chuỗi khoan; phần cuối

tail pipe ống hút (của bơm)

tail pulley puli cuối, puli căng, puli kéo

tail race máng dẫn, máng thải quặng đuôi vào bãi thải

tail rope cáp đuôi

tails bã, xỉ, quặng đuôi, phế liệu, chất thải, bùn xỉ, bùn quặng, slam

tail section phần đuôi (của băng tải)

tail sheave xem tail pulley

tail tower tháp cuối (của máy xúc kiểu tháp), tháp di động (của cần trục tháp)

tail track đường cút, ngõ cút (để tránh nhau)

take khu vực có khoáng sản đã cấp cho mỏ để khai thác, khai trường mỏ (hầm lò); đơn xin khai thác mỏ; mức tiêu hao (ví dụ vữa xi măng cho một lỗ khoan) // cầm lấy, lấy ra, rút ra, khai thác, tách ra, khấu, thu hồi, do

take down khấu, tháo xuống, ghi chép kết quả // sự tháo dỡ

take down the top đập vỡ, phá đổ, nổ mìn hạ [nóc, mái]

take fire bắt lửa cháy

take levels đọc số đo thủy chuẩn

taken bottom nền (đáy) đã bị [nổ mìn, phá vỡ]

take out lộ ra, lộ lên mặt đất; lấy ra, rút ra

taker người lấy, người nhận

take the air đo lường thông gió

take the sights đo cao trình, đo thủy chuẩn

take-up chọn lọc quặng, hút vào, nhận vào, thấm vào (nước); kéo căng // thiết bị kéo căng

take up bottom nổ mìn phá nền

take-up unit đầu kéo căng (của băng tải)

taking sự khai thác, sự khấu, sự vận chuyển, sự chở đến

taking back sự khấu giết

taking bottom sự nổ mìn nền, sự phá vỡ ở nền

taking down sự xả, sự tháo, sự phá sập, sự hạ xuống, sự đào khấu từ trên xuống

taking of props sự thu hồi cột chống, sự tháo dỡ cột chống

taking the pillars sự thu hồi trụ mỏ

taking up sự khấu từ dưới lên, sự điều tiết, sự siết chặt (các chi tiết bộ phận vì chống)

taking up rock sự nổ mìn ở nền, sự phá vỡ ở nền

talc đá tan, bột tan (*magiê silicat ngậm nước*) // rắc bột tan

talc-chlorite schist đá phiến tan-clorit

talc-filled lấp đầy bột tan (*trong các vết nứt của đá*)

talcosis bệnh phổi nhiễm bụi tan

talcy (thuộc) bột tan

tallow mỡ động vật, mỡ sáo

tally kiểm (hàng), đánh dấu // thẻ (*để tính goòng than*), nhãn, biểu; sự thay đổi ca công nhân, sự thay đổi công nhân

taluk khu vực thuế (*để đánh thuế khai thác*)

talus bờ nghiêng, bờ dốc, taluy; lở tích (*địa chất*)

tamarack cây thông rụng lá (Mỹ) (*làm vật liệu chống lở*)

tamcot nút mìn, búa bằng vật liệu sợi không bắt lửa

tamis cái sàng, cái rây

tamp nhồi nhét, lấp đầy lỗ bằng đất sét, nạp búa vào lỗ mìn; đầm, nện

tamp, a hole nạp lỗ mìn

tamper công nhân nạp búa lỗ mìn; chày để nghiền mẫu; sản xuất búa; sự đầm

tamping sự đầm, sự nện, sự chèn, sự nhồi; quá trình nạp búa; búa, nút mìn, vật liệu làm búa

tamping bag bao đựng búa, túi đựng búa

tamping bar gậy nạp mìn

tamping plate sự đầm; búa đầm

tamping plug nút, nút mìn

tamping pole gậy nạp mìn

tamping pole of jointed section gậy nạp mìn nối (*để nạp mìn các lỗ khoan sâu*)

tamping rod gậy nạp mìn; gậy sọc

tamping stick gậy nạp mìn

tandem tầngđem, nối trước-sau, ghép trước-sau; tiếp đôi

tandem hoisting system trục tải bằng thùng cũi nối tiếp, trục tải bằng hai thùng cũi

tandem scrapers máy cạp ghép đôi (*ghép nối tiếp*)

tangential (thuộc) tiếp tuyến, tang

tangential slip phay ngang theo phương tiếp tuyến

tangential stress ứng suất tiếp tuyến

tangential thrust phay ngang tiếp tuyến; phay tiếp tuyến

tank thùng, két, bể chứa, bình chứa, xitéc

tankage sự chứa trong thùng; sức chứa, dung tích

tanker tàu chở dầu mỏ, tàu chở hàng lỏng, ô tô xitéc

tank truck ô tô xitéc, ô tô két, ô tô chở chất lỏng

tannate tanat

tantalite kv tantalit

tap sự tháo, sự dẫn, sự phân nhánh; vòi (*nước hay khí*) // dẫn, tháo, rót, mở vòi // dụng cụ đón bắt // gỗ nhẹ, thử (kiểm tra) [nóc, vách] bằng cách gõ nhẹ; khai thác, đào lò cắt; mở (*tài nguyên, mỏ*)

tap a roof gõ [nóc, mái] lò, thử nóc bằng cách gõ

tap a seam khai thác vỉa (*khoáng sản*)

tape băng, dải; thước dây, thước cuộn; dải quăng nhỏ và hẹp; *th* băng từ

taper dạng côn, dạng nón, dạng thoi, dạng tháp nhọn; độ côn

tapered bị vát; sắc, nhọn, hình côn

tapered ledge reamer mũi khoan hình nón gắn kim cương hạt nhỏ (*để khoan lỗ khoan đặt ống chống trong đá gốc*)

taper(ed) prop cột (gỗ) có đầu nhọn

tapered reamer máy khoét (lỗ khoan) hình nón

tapered roller con lăn hình côn, dũa hình côn

taper(ed) rope cáp nâng có tiết diện thay đổi

tapered shank chuỗi chèo tháo được có đầu nối hình côn

- tapering** sự vuốt thon, sự làm thành hình nón, sự làm sắc nhọn // bị thất lại // độ còn
- tape-rod** mìn thủy chuẩn có thước tỷ lệ
- taper shank** đầu hình nón của cần khoan (phần đầu nối hình nón)
- tapper** người khai thác, tháo, rút
- tappet** chốt, thanh, cần, cam; khớp nối chày già
- tapping** sự khai thác; sự gõ [nóc, vách]; sự thử [nóc, vách]; sự cắt, sự tháo, sự xả (nước); sự chọc lỗ tháo (dúc)
- tapping a roof** sự gõ [nóc, vách]
- tapping hammer** búa để gõ [nóc, vách]
- tapping underground reservoir** sự khai thác tầng chứa nước, công việc làm dưới mức nước
- tap water** nước dùng vào mục đích kỹ thuật
- tar** nhựa đường, hắc ín, nhựa
- tare** trọng lượng bì, bao bì; xác định trong lượng bì; sự cân bì
- tare weight** trọng lượng bì, trọng lượng chết (của thùng vận chuyển)
- tare load ratio** tỷ số giữa tải trọng tĩnh và tải trọng có ích
- target** mục tiêu, kế hoạch sản xuất, tín hiệu, cọc mìn (trắc địa), bia; tấm chắn; th đích
- target computer** th máy tính đích
- target disk** th đĩa đích
- target language** th ngôn ngữ đích
- target rod** mìn thủy chuẩn, mìn đo cao
- tariff** giá, bảng giá, biểu thức; định giá, định thuế
- tarnish** trạng thái mờ, trạng thái xỉn // làm mờ, làm xỉn
- tar pitch** nhựa than đá
- tarred** (được) thấm nhựa, thấm hắc ín, rải nhựa
- tarry** (thuộc) nhựa, như nhựa, như hắc ín; trắng nhựa; tấm nhựa
- tar sand** cát thấm ướt dầu mỏ, cát guđron
- tar paper** giấy dầu, bìa lợp, cactông hắc ín
- task** nhiệm vụ, công việc, lệnh; *th* nhiệm vụ, công việc
- task management** *th* quản trị nhiệm vụ
- task work** công việc theo lệnh, việc làm khoán
- taste** mùi vị (một trong những biểu hiện đặc trưng của các loại khí trong không khí mở)
- tax** thuế, cước; đánh thuế
- taxes and duties** các loại thuế và lệ phí
- T-branch pipe** khuỷu nối ống chữ T, khuỷu nối ống ba nhánh
- tebisa stick** nến dốt để nổ mìn châm ngòi
- teagle** tời, máy trục
- teak wood** gỗ tếch
- team** đội, tổ, nhóm; súc vật cùng thặng; xe ngựa tải
- team shovel** xe cào ngựa kéo, xe cạp ngựa kéo
- team work** làm việc theo đội
- tear down** thu dọn, cất dọn (búa khoan)
- tearing** sự dịch chuyển ngang của các hạt đất đá (khi vách, nóc bị vỡ); sự [đứt, gãy, vỡ tách] ra
- tearing away** sự sụt lở; sự dỡ rời, sự tháo rời
- tearing down** sự thu dọn, cất dọn thiết bị ra khỏi gương (sau khi xong công việc); sự tháo cốpfa, sự tháo rời
- tearing strain** ứng lực đứt
- tearproof** không bị xé rách, không bị sây sất, không bị ăn mòn
- tear resistance** sức chống đứt, sức cản đứt
- technetium** *ky* tecneti, Tc
- technical** (thuộc) kỹ thuật
- technical personnel** nhân viên kỹ thuật, cán bộ kỹ thuật
- technical progress** tiến bộ kỹ thuật
- technical regulations** quy phạm kỹ thuật
- technical specifications** điều kiện kỹ thuật, quy phạm kỹ thuật

technician kỹ thuật viên, nhà kỹ thuật

technics kỹ thuật; các ngành kỹ thuật

technique kỹ thuật, phương pháp, biện pháp kỹ thuật, công nghệ; thủ thuật

techno-economic survey sự nghiên cứu kinh tế-kỹ thuật

technological (thuộc) công nghệ

technology công nghệ

tectonic pattern cấu trúc kiến tạo

tectonic stresses ứng suất kiến tạo

tectonomet tectonomet (*dụng cụ để phát hiện kiến tạo đất đá bằng sóng vô tuyến*)

tee thanh chữ T, xà chữ T, ống ba nhánh, ống chữ T; có hình chữ T, có tiết diện hình chữ T

tee-branch pipe khuỷu nối ống chữ T, khuỷu nối ống ba nhánh

tee off làm nhánh rẽ

tee-set slicing sự khâu theo lớp

teeter sự luân chuyển, sự hồi chuyển (*trong tháp phân loại*)

teeth răng

teflon teflon (*chất pôlime tổng hợp*)

telebelt telebel (*băng tải cáp*)

teleclinograph khí cụ đo ghi độ nghiêng (lỗ khoan) từ xa, khuỷu ký từ xa

teleclinometer máy đo độ nghiêng từ xa

telecommunications th viễn thông

telecontrol sự điều khiển từ xa

telematics th viễn tin, télématic

telemeter máy đo từ xa, dụng cụ đo từ xa

telemeter rod mia đo xa

telephone máy điện thoại // nói điện thoại, gọi điện thoại

telephony th điện thoại

teleprocessing th sự xử lý từ xa

telescope kính viễn vọng, kính ngắm; ống lồng

telescope feed hammer drill máy khoan kiểu ống lồng

telescopic (thuộc) kính viễn vọng; ống lồng

telescopic bar [dầm, xà] nóc đoãng được, [dầm, xà] nóc xếp mở được; [dầm, xà] ngang kiểu ống lồng (*ống xếp*)

telescopic pipe ống lồng

telescopic prop cột chống kiểu ống lồng

telescopic rod thước đo kiểu ống lồng (*để đo độ lún của nóc lò*)

telescoping đoãng được, xếp mở được, kéo ra được, rút ra được, kiểu ống lồng, kiểu ống xếp

telescoping boom cần (máy) đoãng được, cần (nhắc) đoãng được

telescoping chute máng kéo (dài) ra được, máng đoãng ra được, máng xếp mở được

telescoping conveyer trough máng trượt kiểu ống lồng của băng chuyền

telescoping pan [máng trượt, máng dẫn] kiểu ống lồng của băng chuyền

telescoping ring vòng đoãng được (*của vi chống không thấm nước, kín nước*)

telescoping support sự chống bằng vì côngxon, sự chống bằng vì đi trước

telescoping trough xem telescoping pan

telescoping tube ống lồng

tellevel dụng cụ chỉ mức than trong bunker

tell-tale thiết bị phát tín hiệu; máy đo đếm; cái chỉ báo

tellurite ky telurit

tellurium h telu, Te

telmatic peat than bùn lau sậy

telpher palang điện, đường mônô ray (treo), goòng chạy trên đường treo (*có động cơ*)

telpherage sự đi lại, sự chuyển hàng bằng đường treo

telpher conveyer băng truyền treo

telpher line đường (cáp) treo trên không

Telsmith pulsator sàng rung có dao động

temper sự tôi, sự nhiệt luyện, sự ram // tôi; ram // độ cứng; sự trộn (vữa) // trộn vữa, nhào đất sét

temperature nhiệt độ

- temperature regulation** sự điều chỉnh nhiệt độ
- temperature rise** độ tăng nhiệt
- temperature strain** sự biến dạng nhiệt
- temperature survey** sự đo vẽ địa nhiệt
- temperature-sensitive scanner tooth** răng cắt nhạy cảm với nhiệt độ (*được đặt ở xích của máy đánh rạch để kiểm tra tự động chế độ đánh rạch*)
- temperature tolerance** khoảng nhiệt độ cho phép
- temperature transmitter** máy phát nhiệt
- tempered** đã ram
- temperer** thợ tôi, thợ tôi [choòng khoan mũi khoan]
- tempering** sự ram (thép), sự chuẩn bị vữa
- temper screw** vít cân bằng, trục vít cân bằng (*trong khoan cáp*)
- template, templet, templex** tấm khuôn, dưỡng, calip; bệ tì trên đá; *th* khuôn mẫu
- tempo of exploration** cường độ công việc thăm dò
- temporary** tạm thời
- temporary appliance** thiết bị, phụ tùng, bộ phận, cơ cấu tạm thời
- temporary belt** băng chuyển tạm thời, băng chuyển di chuyển được
- temporary bench mark (TBM)** mốc độ cao tạm thời
- temporary door** cửa (thông gió) tạm thời
- temporary file** *th* tệp tạm thời
- temporary Galloway stage** giá (đào lò) treo tạm thời
- temporary lining** vì chống tạm
- temporary repair** sự sửa chữa tạm thời
- temporary road** đường tạm thời, đường vận chuyển tạm thời
- temporary roadway** lò chuẩn bị, lò có thời hạn sử dụng ngắn
- temporary service** công việc tạm thời
- temporary stopping** tường chắn tạm, vách ngăn tạm
- temporary storage** *th* bộ nhớ tạm thời
- temporary stulls** vì tăng sức tạm thời, vì chống tạm thời
- temporary support** vì chống tạm thời
- temporary timbering** vì găn gương lò, vì chống tạm bằng gỗ
- temporary track** đường tạm thời
- temporary workings** lò có tuổi thọ ngắn; lò cắt (*luồng khâu đầu tiên*)
- ten** mẫu Nga (= 1,092 ha); lượng than khai thác bắt đầu có lợi nhuận
- tenacious** dai, bền, bám chắc, dính bám (*đất*)
- tenacity** độ dai, độ bền, tính chất dai, tính chất bền, tính bám chắc, sự dính bám (*đất*), sức cản chống nhổ (*cọc*)
- tender** sự phục vụ, sự dễ nghị, sự dẫu thấu // dễ nghị, phục vụ, dẫu thấu // người phục vụ, người trông nom, công nhân làm một việc nhất định; toa than; ống vận cang, tăng dơ // mềm, yếu
- tender roof** [mái, nóc] yếu; [mái, nóc] đòi hỏi phải chống
- tender shaft** giếng thông gió
- tender vertical shaft** giếng liên hợp (*đứng và nghiêng*)
- tennantite** *kv* tenenit
- tenon** ngỗng (trục), mộng
- tenon jointing** mộng chốt dọc, mộng chốt trong ổ
- tenoner** máy cắt mộng (*để lắp đặt vì chống*)
- tenor** hàm lượng
- tenor in gold** hàm lượng vàng
- tenorite** *kv* tenorit, đồng ôxit, quặng đồng đen
- tenor of ore** hàm lượng quặng
- tensile** bền kéo, chịu kéo, căng giãn, kéo căng
- tensile reinforcement** cốt duỗi, cốt chịu kéo (*của bê tông cốt thép*)

tensile strain sự biến dạng khi kéo, sự giãn dài; ứng suất đứt; tải trọng đứt, ứng lực đứt

tensile strength sức chống kéo tạm thời, sức bền kéo tạm thời, độ bền đứt

tensile stress ứng suất kéo, ứng suất căng

tensile test sự thử nghiệm kéo đứt, sự thử nghiệm kéo

tensile-yield point giới hạn dẻo khi kéo

tensimeter khí áp kế; dụng cụ đo hơi bão hòa

tensiometer căng kế, dụng cụ đo sức căng

tension sức căng, lực căng; thế hiệu; áp lực, áp suất; ứng lực, ứng suất

tensional strength xem tensile strength

tension carriage bàn kéo căng, giá kéo căng, xe kéo căng

tension drum tang kéo căng, trục kéo căng (của băng chuyển)

tensioner thiết bị kéo căng

tensioning sự kéo căng

tension joints nút nối do sự kéo căng

tension reinforcement xem tensile reinforcement

tension sheave puli kéo căng

tension strain xem tensile strain

tension stress xem tensile stress

tension wave sóng căng, sóng phản xạ (khi nổ)

tension weight trọng lượng kéo căng, đối trọng

tensometer tensomét, cái đo lực căng, dụng cụ đo biến dạng, máy cảm biến dây

tensometric (thuộc) đo biến dạng

tentall rent tiền thuê (đất) tỷ lệ với sản lượng

tentative sự thử nghiệm, tính chất thử nghiệm // quy ước, tạm thời, sơ bộ, thăm dò

tentative specifications quy phạm kỹ thuật tạm thời

tentative standard định mức tạm thời; dự thảo tiêu chuẩn

tentative standard of allowable dustiness chỉ tiêu vệ sinh tạm thời về độ bụi

terbium h tecbi, Tb

term thuật ngữ; thời hạn, điều kiện, điều khoản (hợp đồng)

term of life thời hạn sử dụng

terminal cuối, (thuộc) đầu mút, đuôi, giới hạn // điểm cuối (của đường sắt); cái kẹp, đầu dây, đầu cực điện, khớp (trục hình) vành, vít liên kết, ống nối; thi điểm cuối, đầu cuối

terminal board bàn nhỏ, tấm ván nhỏ; bảng đầu dây

terminal silicosis giai đoạn cuối của bệnh nhiễm bụi silic

terminal velocity vận tốc cuối

terminal wheel puli đầu mút, puli căng, puli kéo

terminology hệ thuật ngữ

terminus trạm cuối, ga cuối, đuôi

ternary nhóm ba, bộ ba, ba lớp, ba thành phần, gấp ba lần

terpineol terpineol (chất làm sủi bọt)

terra alba terra alba (thạch cao loại tốt)

terra cariosa teracariosa (đá mỏ có thành phần chính là silic ôxít không định hình)

terrace thềm, tầng, nền đất, bờ

terrain bãi, vùng đất; địa thế, địa hình, địa vật; đất, lớp trụ; đá mỏ

terren bề mặt mặt đất

terres rares đất hiếm

terrestrial (thuộc) đất; trái đất; ở mặt đất; ở cạn, đường bộ, trên bộ

terrestrial peat than bùn trên mặt đất

territe terít (một loại thuốc nổ)

territory vùng, địa hạt, lãnh thổ; trường, khai trường; khu vực (được phép khai thác mỏ), khu vực hoạt động

tertiary (thuộc) kỷ Đệ tam

tertiary split sự phân nhánh bậc ba (về luồng gió)

Tertiary system hệ Đệ tam, hệ Thứ ba

test thăm dò, thử, thí nghiệm, nghiên cứu, điều tra, khảo sát, lấy mẫu (thử), kiểm nghiệm bằng thí nghiệm // sự thăm dò, sự khảo sát, sự điều tra, sự nghiên cứu, sự thử, sự thí nghiệm, sự kiểm nghiệm, sự lấy mẫu

test bore hole lỗ khoan thăm dò

test boring sự khoan thử, sự khoan thí nghiệm, sự khoan thăm dò

test cube strength độ bền của khối lập phương để [thí nghiệm, kiểm tra] (bê tông hoặc vật liệu khác)

tested (đã) được thử (nghiệm)

tester người làm thử nghiệm; [dụng cụ, thiết bị] thử nghiệm, cái chỉ báo, đồng hồ so, máy lấy mẫu, dụng cụ đo đường kính lỗ khoan

test hole lỗ khoan để thử, lỗ khoan thí nghiệm, lỗ khoan đi trước, lỗ khoan thăm dò

test-hole pattern sự bố trí lỗ khoan thăm dò; cụm lỗ khoan thăm dò

test-hole work sự khoan thăm dò

testing sự thử, sự thử nghiệm, sự phân tích, sự kiểm tra, sự lấy mẫu, sự đo

testing gallery lò bằng thử nghiệm

testing jig máy lắng dùng cho mẫu thử

testing sieve sàng dùng trong phòng thí nghiệm

testing-sieve shaker máy rung dùng cho sàng trong phòng thí nghiệm

testing station trạm thí nghiệm

testing tray máng thí nghiệm, máng để lấy mẫu

test-paper giấy chỉ thị

test piece mẫu thử, mẫu thí nghiệm

test pit giếng thăm dò, lỗ khoan thăm dò

test pitting sự thăm dò bằng giếng

test pump máy bơm tăng áp để thử (đường ống) về thủy lực

test specimen mẫu thử, mẫu thí nghiệm

test stope gương lò thí nghiệm

test to destruction thử cho đến khi bị phá hủy

test tube ống nghiệm, ống thử

test well lỗ khoan thăm dò, lỗ khoan thí nghiệm

tetradymite *kv* tetradymit

tetragon hình tứ giác

tetrahedrite *kv* tetrahedrit

tetranitrate tetranitrat

tetryl tetryl (thuốc nổ kích thích)

texrope curoa hình thang, đai hình thang

text *th* văn bản

text editor *th* bộ soạn thảo văn bản

text file *th* tệp văn bản

text mode *th* chế độ văn bản

texture cấu trúc, kết cấu, cấu tạo

textured có cấu tạo, (thuộc) cách kết cấu;

free open textured tơi, xốp

thallium *h* tali, Tl

thawing sự tan, sự chảy rữa; sự hóa mềm

thawing of frozen dynamite sự làm tan giá dinamit bị đông cứng

thawing-out làm tan

thawing tank thùng để làm tan giá dinamit

thawing water nước tuyết tan

thenardite *kv* tenardit

theodolite máy kinh vĩ

theoretical study sự nghiên cứu lý thuyết

theory lý thuyết

theory of chances lý thuyết xác suất

theory of management lý thuyết quản lý, lý thuyết điều hành

theory of strata control lý thuyết điều khiển đá vách

theory of strength lý thuyết sức bền

therapy phép chữa bệnh, cách chữa bệnh

therm thecmơ (đơn vị đo nhiệt lượng bằng 25.000 kilocalo)

- thermal** (thuộc) nhiệt; nóng
- thermal power** năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị
- thermal precipitation** sự kết tủa nóng
- thermal precipitation slide** chế phẩm từ bụi thu được bằng phương pháp kết tủa nhiệt
- thermal precipitator** thiết bị lắng nóng
- thermal-precipitator sampler** máy kết tủa nhiệt
- thermal resistance** tính chịu nhiệt, độ chịu nhiệt
- thermal unit** đơn vị nhiệt
- thermal value** năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị
- thermal valve** van nhiệt (*chứa cháy*)
- thermalite** termalit (*một loại dây cháy chậm*)
- thermic** (thuộc) nhiệt
- thermite** chất nhiệt nhôm, thermit (*hỗn hợp dễ cháy của sắt ôxít và bột nhôm*)
- thermo-deck heating unit** sàng có mặt sàng nung nóng
- thermometer** nhiệt kế
- thermomill** máy nghiền khô hình côn có khí nóng thổi qua sản phẩm nghiền (*trong dây chuyền khép kín với máy phân ly bằng không khí*)
- thesaurus** th từ điển đồng nghĩa
- thermoplegia** sự cảm nhiệt (*khi ở nhiệt độ cao trong các hầm lò*)
- thick** dày, thô, béo, dày đặc, rậm rạp, đậm đặc, chặt, mịn
- thick bed** vỉa dày, lớp dày
- thick bed mining** sự khai thác (các) vỉa dày
- thick capping** chiều dày lớn của đất đá phủ, lớp đất đá phủ dày
- thick coal** vỉa than dày
- thicken** làm dày, làm đặc, cô đặc, làm đậm
- thickened product** sản phẩm cô đặc
- thickener** máy cô đặc
- thickener clear zone** vùng lắng trong (*của máy cô đặc*)
- thickener sludge zone** vùng bùn quặng (*của máy cô đặc*)
- thickener stages** bậc tầng của máy cô đặc
- thickening** sự cô đặc, sự lèn chặt (*bùn quặng*), sự phình lên, sự tăng dày thêm (*của vỉa*)
- thickening of formation** sự tăng dày của thành hệ
- thickening pulp** sự lắng bùn quặng
- thickness** chiều dày
- thickness of coal** chiều dày vỉa than
- thickness of kerf** chiều cao khe rạch
- thickness of overburden** chiều dày lớp bồi tích, chiều dày lớp phủ
- thick pulp** bùn đặc
- thick seam** vỉa dày
- thick seam mining** sự khai thác (các) vỉa dày
- thick walled** (cổ) thành dày, vách dày, tường dày
- thick walled pipe** ống có thành dày
- thief** dụng cụ lấy mẫu lỏng từ vỉa chứa dầu
- thill** trụ vỉa; trụ nền (*của công trình khai đào*); lớp sét chịu lửa mỏng
- thimble** lỗ cấp, vấu, tai, móc, quai treo, đầu cấp, vòng, miếng đệm (*giữa đỉnh vấu và sứ cách điện*), ống
- thimble hook** móc có vòng
- thimble joint** sự nối đối tiếp bằng ống lỏng, măng sông
- thin** giảm chiều dày, trải mỏng // mỏng, loãng, thưa
- thin away** vát mỏng
- thin bed** vỉa mỏng
- thin bedded** (bị) phân vỉa mỏng
- thin bed mining** sự khai thác vỉa mỏng
- thin bed seam** vỉa mỏng
- thin capping** chiều dày lớp bóc mỏng (nhỏ)
- thin (cement) slurry** vữa xi măng

thin coal vỉa than mỏng
thin fender trụ nhỏ (*không lớn*)
thin-film water nước màng mỏng, màng nước
thin kerf khe rạch thấp, khe rạch không cao
thin kerf bar tay máy (đánh rạch) mỏng, tay máy mỏng (*của máy đánh rạch*)
thin layer lớp mỏng
thinning sự làm mỏng (mảnh) hơn, sự vát nhọn, sự vát mỏng
thin out vát mỏng (*hồi về vỉa*); tĩa thưa, làm loãng
thin overburden chiều dày đất đá mỏng (*không lớn*), chiều dày lớp bóc nhỏ
thin pillar trụ nhỏ, trụ bảo vệ không lớn
thin pulp bùn lỏng
thin seam vỉa mỏng
thin seam working sự khai thác vỉa mỏng
thin sheet lớp mỏng, vỉa mỏng, vỉa không dày
thioalcohol thiofenol (*thuốc tuyến nổi*)
thiocarbanilid thiocacbanilit (*tác nhân tuyến quặng*)
thiocarbazid thiocacbadit (*cho tuyến nổi*)
thiocyanate thioxyanat
thiophene thiophen
thiophosphate thiophotphat (*thuốc tuyến nổi*)
thiourea thioure
third mining sự khấu lỗ chợ, sự khấu cột (*sự khấu các trụ nhỏ, các chân và trụ bảo vệ còn lại của lò dọc*)
third row hole các lỗ mìn khấu hay lỗ mìn bao quanh
third-stage silicotic bệnh nhân nhiễm bụi silic giai đoạn ba
thirl lò xuyên vỉa, lò cúp, lò mù, lò nổi, lò đào dọc vỉa, lò chéo vỉa
thirling lò ngang thông gió hay phồng
thixotropy hiện tượng sol-gel thuận nghịch

Thompson wedge cái nêm lệch (*dễ khoan xoay định hướng*), cái nêm Thompson
thorite kv torit
thorium h thori, Th
thorium bearing chứa thori
thorium vein mạch thori
thorn tarô câu vót
thread chỉ, sợi chỉ, đường ren, sự cắt ren; hành trình của vít; mạch mỏng, tia mạch (*dịa chất*)
threaded có ren
threaded pipe ống có ren
threaded prop cột chống kiểu xoắn ốc
thready có thớ, có sợi, dạng xơ, dạng chỉ
three-deck(ed) sinking stage giá đào lò ba tầng
three-drum winch tời (cào) ba tang
three-heading system phương pháp đào ba lò dọc
three-member bulkhead cũi chống ba [thanh gỗ vuông, khúc gỗ tròn] mỗi hàng
three-member cog cũi chống hình tam giác
three-phase winder máy nâng dẫn động bằng động cơ không đồng bộ
three-piece set vì khung không kín, vì khung không có dầm nền
three ply ba lớp
three-point support trụ ba chân
three-pulley idler giá đỡ ba con lăn (*của băng chuyển*)
three quarter coal hỗn hợp than cục và than hạt
three quarter set xem three-piece set
three-ram pump máy bơm ba pittông
three-throw plunger pump máy bơm ba pittông
three stage ba tầng, ba giai đoạn
three-stick timbering vì chống không kín
three throw ba khuấy
three-tray thickener máy cô đặc ba tầng
three trees thanh nhẹ dùng ở mỏ

three-way ba đường, ba chạc, ba phương pháp, ba nhánh, ba cánh (*quat*)

three-way switch ghi ba đường

threshold ngưỡng, giới hạn

thribble ống khoan ba đoạn; gấp ba, bội ba

throat cửa lò, họng, cổ lò, chỗ thắt, miệng, lỗ

throttle bộ tiết lưu, van tiết lưu

throttle valve van tiết lưu, van bướm

through lỗ (sàng), lỗ nối, lọt qua

through and through than nguyên khai

through coal than nguyên khai; than đã qua sàng (*theo kích thước được ấn định từ 50 đến 150 mm, thông dụng trong thương mại*)

through cut công trình khai đào lộ thiên (*nằm thấp hơn địa thế chủ đạo xung quanh*)

throughout timbered được chống trên toàn bộ chiều dài lò

through over (để) quay, xoay; đảo chiều, lật được

through over unit cơ cấu xoay, cơ cấu [thuận nghịch, đảo chiều được]

through quarry mỏ lộ thiên; mỏ lộ thiên nằm thấp hơn địa thế xung quanh

throughs sản phẩm dưới sàng

through ventilation sự thông gió bằng luồng gió chính; sự thông gió thông suốt

throw ném, vút, tung, văng; đặt, lắp, chèn lắp // máy chèn lò kiểu ném; khoảng di chuyển (*của má máy nghiêng*); độ lệch tâm (*của máy nghiêng hình côn đứng*); sự nâng lên; sự khấu trừ bảo vệ không cần chống; phay, chiều cao thẳng đứng của phay

throw away bít lưỡi khoan, [mũi khoan, đầu choòng] dùng một lần (*không cần mài lại*)

thrower máy chèn lò kiểu ném, máy ném để chèn lò

thrower belt [băng, đai] của máy chèn lò

throwing sự ném, sự văng; việc chèn lắp lò bằng phương pháp ném, sự chèn lắp kiểu ném văng

throwing belt máy chèn lò kiểu băng ném

throwing machine máy chèn lắp lò bằng phương pháp ném văng

thrown rock đá bắn ra, đá văng ra (*khi nổ mìn*)

thrown side, thrown wall cánh sụt, cánh hạ thấp (*của đứt gãy*)

throw spade xẻng xúc (*quặng*)

thrust sự đẩy mạnh; lực đẩy, lực kéo, lực đè, lực ép; áp lực ở gương lỗ khoan, áp lực ngang, áp lực hông; sự nén võ trụ bảo vệ; đứt gãy nghịch chồm // đẩy, đè, ép

thruster máy đẩy, con đội

thrust fault phay nghịch, đứt gãy nghịch

thrusting engine cơ cấu áp lực (*của gàu máy*), cơ cấu đẩy

thrusting motor động cơ áp lực (*máy xúc*), động cơ đẩy

thrust motion chuyển động có áp

thrust sheet lớp chồm nghịch, phay nghịch chồm (*của những vỉa có chiều dày không lớn*)

thrust slip dịch chuyển chồm nghịch, chiều rộng phay nghịch chồm (*theo hướng dịch chuyển*)

thulium h tuli, Tu

thumbnail specimen mẫu khoáng vật có đường kính khoảng 1/2 inso

thuringite kv thuringit

thurl nối thông, làm lò nối

thurm đứt gãy nhỏ của lớp

ticket vé, thẻ, biên lai, chứng chỉ

tie thanh giằng, dầm ngang, xà ngang, tấm, bản; tà vẹt // kẹp, bắt chặt, nối

tie band cáp để quán, buộc

tiebar thanh nối

tied-up bị tê liệt, tạm đình chỉ hoạt động

tie-in sự liên kết, mối quan hệ; sự phù hợp, sự khít khao

tie plate tấm lót (đệm) ray

- tie rod** xà ngang, dầm dầy, dầm ngang, tà vẹt
- tie spacer** thanh giằng giữa các tà vẹt
- tie-up** lưu [quặng, đá] lại
- tie wire** dây đan, dây tết
- tiff** kv canxit
- tight** kín; không lọt, không thấm, khít; căng; siết chặt
- tight bottom** "ngưỡng", mô (phần còn lại ở chân tảng sau khi nổ mìn)
- tight car** goòng có thành cao
- tighten** làm kín, làm khít, làm cho không thấm; siết chặt, thắt chặt, giữ chặt
- tightener** con lòn căng, bánh đai căng
- tightening** sự làm kín; sự bít kín; sự căng, sự siết chặt
- tightening gear** cơ cấu căng, cơ cấu kéo căng, thiết bị kéo căng
- tightening pulley** puli căng
- tightening wire** dây chằng, dây kéo
- tight filling to the back** sự chèn chặt đến nóc vùng gương lò
- tight pack** sự chèn lấp chặt khít
- tight pulley** puli được bắt chặt cố định
- tight rock** khối chưa khai thác; đá đặc sít chưa bị phá hủy; đá không thấm
- tight-roof** nóc chắc, mái chắc, nóc rắn chắc
- tile** gạch, ngói, tấm lợp; lợp ngói, lát gạch
- tile pipe** ống sành, ống sứ
- tilestone** đá lát
- till** sét tảng lùn
- tiller** tay gạt, tay lái, tay cầm; máy làm đất
- tillite** tilit, đất sét tảng lùn
- tilt** sự nghiêng, độ nghiêng, độ dốc // làm cho nghiêng, làm cho có độ dốc, lật đảo, lác, quay, xoay
- tilt a car** lật goòng
- tilt(-deck) trailer** [toa kéo, toa móc] có sàn lật được
- tilted** nghiêng
- tilted up** (bị) lật, đảo
- tilting** sự nghiêng, độ nghiêng; nghiêng; sự lật, lật, lác
- tilting-box sampler** máy lấy mẫu có thùng lác
- tilting car** goòng lật
- tilting of dust barrier** sự lật giàn bụi trở
- tilting pan** máng lật
- tilting platform** bàn lác, giá lác
- tilting skip** xe skip lật
- tilting slimer** máng lật (để tuyển sản phẩm bùn)
- tilting winch** tời để lật máng
- tiltmeter** dụng cụ đo độ nghiêng
- timber** vì chống, gỗ chống lò, vật liệu gỗ // chống bằng gỗ, tảng cường, gia cố // cái dầm, gỗ tròn // bằng gỗ
- timber boss** tổ trưởng chống lò
- timber brick lining** [sự giằng, sự chèn] bằng các thanh gỗ
- timber bulkhead** tường chắn bằng gỗ
- timber carrier** [dụng cụ, móc, cái kẹp, xe] để vận chuyển gỗ, xe chở goòng trong lò
- timber compartment** khoang (ngăn) để thả gỗ xuống, khoang vật liệu
- timber crib** vì chống cũ lộn di chuyển được
- timber damage** [sự hư hỏng, sự phá hủy] các vì chống
- timber dog** đinh chữ U, đinh đĩa cho vì chống
- timber downwards** chống từ trên xuống dưới
- timber drawer** thợ tháo dỡ vì chống lò
- timber drawing** sự thu hồi vật liệu chống lò, sự tháo dỡ vì chống
- timber drift** vì chống kín có thanh giằng, khung chống kín có thanh giằng
- timbered** (được) chống
- timbered back** nóc gương lò có chống
- timbered millhole** phổng tháo [than, quặng] có chống
- timbered raises** lò thượng có chống

timbered rill gương lò chân khay thuận chéo có chống

timbered rill system phương pháp khai thác bằng gương lò chân khay thuận chéo có chống

timbered shaft giếng có chống

timbered stope gương lò có chống

timbered throughout (được) chống trên toàn bộ chiều dài (của lò)

timberer thợ chống lò

timber extraction xem timber drawing

timber frame khung, giàn, khung cửa, khung chống, vì chống

timber framing sự sửa tỉnh vì chống

timber framing machine máy để sửa tỉnh vì chống

timber-framing shop xưởng gia công vì chống

timber grabs [móc, cái cặp] để móc và cặp gỗ (khi nâng hay di chuyển gỗ chống lò)

timbering sự chống (bằng gỗ), vì chống bằng gỗ, sự chống lò, sự đặt vì chống, sự dựng vì chống; ván khuôn, cốpfa (trong các công việc về bê tông) // lắp cốpfa

timbering distance khoảng cách giữa các vì chống

timbering distortion sự biến dạng của vì chống, sự phá hủy vì chống

timbering machine máy chống lò

timbering machine saddle [đế, yên đỡ] của máy chống lò

timbering plan hộ chiếu chống lò

timbering standard hộ chiếu chống lò

timber(ing) supply sự cung cấp vật liệu chống lò, sự vận chuyển gỗ chống lò

timber jack kích nâng giữ xà ngang, kích chống lò

timber joint mối nối vì chống, mối ghép vì chống

timberless không chống, không có vì chống

timberless cut-and-fill stoping system phương pháp khai thác theo lớp có chèn lấp (không chống lò)

timber-lined (được) chống bằng gỗ

timber lining vì chống bằng gỗ

timber man, timberman thợ chống lò

timber packer, timber pusher thợ vận chuyển gỗ

timber pole cột gỗ chống lò

timber post cột chống bằng gỗ

timber preservation sự bảo quản gỗ, sự tẩm phòng ngừa cho gỗ

timber-preservation plant thiết bị để khử trùng của gỗ, thiết bị tẩm

timber reclaiming sự thu hồi vì chống

timber recovery xem timber drawing

timber relieving vì chống lại; sự gia cố vì chống

timber removal sự thu hồi gỗ chống lò

timber removing sự tháo vì chống, sự thu hồi vì chống

timber replacement sự chống lại, sự gia cố lại (lò); sự thay thế vì chống bị hỏng

timber rotting sự mục vì chống

timber rustler công nhân vận chuyển vì chống (trong mỏ hầm lò)

timber scram lò dọc để cào quang chống bằng gỗ ở khu vực chèn lấp (để khấu phần trên của trụ bảo vệ)

timber set khung chống bằng gỗ, vì khung gỗ

timber setter máy để dựng vì chống

timber setting sự đặt cột chống, sự dựng vì chống

timber setting track goòng để dựng vì chống, goòng để lắp đặt vì chống

timber-setting truck goòng để dựng vì chống

timber shed kho gỗ chống lò

timber sheeting hàng cọc ván gỗ

timber-sheet piling hàng cọc ván gỗ

timber skip xe skip vận chuyển gỗ

timber sleeper tà vẹt gỗ

timber slide lở thả gỗ, máng thả gỗ (trong giếng mỏ hay giếng nông), khoang thả gỗ

chống lò (được lát gỗ, của giếng phụ, thường là nghiêng của mỏ hay giếng nông)

timber stick cột chống bằng gỗ

timber tie tà vẹt gỗ

timber-treatment plant xem timber-preservation plant

timber trestle cầu cạn, cầu vượt bằng gỗ

timber truck goòng chở gỗ, xe chở gỗ

timber upwards chống từ dưới lên

timber-wall hàng cột phá hỏa

timber withdrawing sự thu hồi vì chống

timber wood gỗ xây dựng

timber-work công việc mộc

timber yard kho gỗ, bãi gỗ, sân gỗ

time thời gian, thời hạn, thế kỷ, thời đại, kỷ, đại; định mức thời gian

time available for contact thời gian tiếp xúc (của bột không khí với hạt khoáng sản khi tuyển nổi)

time per load thời gian một hành trình

time consuming mất nhiều thời gian, lâu

time keeper người chấm công, người làm định mức thời gian

time out thời gian ngừng, thời gian nghỉ, thời gian không tính

time plot đường mút tia (đường cong thời gian khoảng chạy của sóng địa chấn)

time proof thời gian sử dụng dài, lâu

timer bộ điều chỉnh thời gian (trong thăm dò địa chất)

time step-outs sự tăng thời gian, lượng tăng thời gian (trong phép đo địa chấn)

time study sự bấm giờ, sự định mức thời gian, sự định mức giờ công

time switch bộ ngắt có đồng hồ

time table lịch biểu, biểu đồ chu kỳ, biểu thời gian

time-work công việc công nhật, công việc từng ngày

time worker công nhân trả lương theo giờ

time-yield of concrete từ biến của bê tông

timing sự điều chỉnh thời gian, sự đo thời gian, sự định giờ, sự định mức giờ, sự bấm giờ; thời trễ (điện), độ chậm (nổ mìn); việc nổ mìn bằng kíp điện có độ chậm

timing system hệ thống đánh dấu thời gian (khi thăm dò địa chấn); hệ thống điều chỉnh thời gian

tin thiếc, mạ thiếc

tine lưỡi, cánh (của gàu ngoạm, máy bốc)

tin floor lớp thiếc mỏng kẹp trong đá

tinker đá phiến chứa lớp than; thợ thiếc; hàn thiếc

tin lode mạch quặng thiếc

tinny có chứa thiếc

tin spar caxitêrit, SnO_2

tin stone caxitêrit, quặng thiếc

tip lật, đảo, ném thả; đặt cốt // cuối, phần cuối, mút, phần mút, đầu mút, nắp, mũ, đầu bit; sự lật goòng; chỗ tháo goòng, cầu kho (bãi quặng hay đất đá), bунке tiếp nhận ở giếng mỏ // lật; đảo

tip back sự nghiêng về phía sau (của gàu máy xúc)

tip car goòng lật

tip chute máng nghiêng

tip lorry goòng than có thùng lật được

tip man công nhân làm việc ở chỗ lật goòng, công nhân tháo dỡ goòng

tip over lật, đảo

tipped có cốt, có gắn hợp kim cứng

tipped pick răng có gắn hợp kim cứng

tipped steel mũi khoan gắn hợp kim cứng

tipper cơ cấu lật, máy lật; công nhân lật goòng; xe tự đổ, xe tải có đáy tự lật

tipping lật đảo, du đưa, nghiêng // sự lật đảo; sự hàn gắn mảnh hợp kim cứng (vào răng, dao cắt, v.v.)

tipping bucket gàu lật được, ben lật được, thùng lật được

tipping device thiết bị lật đảo, cái lật đảo

tipping gear cơ cấu lật đảo

tipping hopper thùng lật được

- tipping paths** cơ cấu dẫn hướng để lật (*xe skip*)
- tipping pendula** máy lật goòng, cần lắc lật
- tipping rope** cáp lật (*gàu khi dỡ tải*)
- tipping shop** xưởng gắn hợp kim cứng (*vào mũi khoan, răng máy đánh rạch*)
- tipping skip** thùng skip lật được, skip lật được
- tipping sling** dây cáp hoặc xích để lật (*thùng tải*)
- tipping station** nơi dỡ tải (lật) goòng, nơi đặt máy lật
- tip(ping) wagon** goòng lật
- tipple** sự lật // lật // thiết bị lật đảo, quang lật; nhà trên miệng giếng; bãi tiếp nhận trên (*của giếng mỏ*); goòng tự lật
- tipple building** nhà trên miệng giếng
- tipple equipment** trang thiết bị của bãi tiếp nhận trên (*của giếng mỏ*)
- tipple framework** tháp (giếng)
- tipple plan** mặt bằng sân cấp hàng; mặt bằng công trình trên miệng giếng
- tippler** xem tipper
- tipple shaker** sàng đặt ở nơi lật goòng
- tip speed** vận tốc biên đầu cánh (*quạt*)
- tire lớp**, vành đai (*bánh xe*)
- tired** (có) lớp, vành đai (*bánh xe*)
- tirefond** dinh ốc tà vẹt
- tissue** vải, giấy mỏng; mô (*sinh học*)
- titanate** titanat
- titaniferous** có chứa titan
- titanite** kv titanit, sphen
- titanium** h titan, Ti
- titanomagnetite** titanomanhêtit
- toadstone** đá diabaz
- tod tot** (đơn vị trọng lượng của Anh bằng 28 pao = 12,701 kg)
- toe** ngón chân; chân tảng (*khai thác lộ thiên*), chân mác dộc, chân vòm, chân đập; phần lỗ mìn được nhồi thuốc nổ, túi thuốc nổ; [than, đá] ở giữa thuốc nổ và bề mặt lộ
- toe cut** khe rạch dưới, [nhóm, cụm] lỗ mìn rạch hướng xuống dưới
- toe guard** tấm lót an toàn mũi giày (*bằng thép hay vật liệu khó gấp cong ở mũi giày công nhân để phòng chấn thương*)
- toe of hole** đáy lỗ khoan
- toe of stope** bậc trên khi khấu chân khay nghịch; bậc dưới khi khấu chân khay thuận
- toe sampling** sự lấy mẫu ở mép dưới của tầng (*mở lộ thiên*)
- toggle** ghế để xuống (*trong các lò đứng*), tấm kẹp (ép); tấm chống (*của máy nghiền má*); cơ cấu khuỷu đòn bẩy, đòn khuỷu, cái chốt néo, dinh móc
- toggle seat** [chỗ tựa, máng lót] của tấm chống (*của máy nghiền nhai*)
- tolerance** dung sai, độ sai lệch cho phép; liều lượng cho phép; sự chịu đựng, sự dung nạp
- toolbox** th hộp dụng cụ, hộp công cụ
- toluene, toluol** toluen
- tommy** hàng hóa trả cho công nhân (*thay cho lương*)
- ton tấn** (tấn ngắn = 907,2 kg; tấn dài = 1016,047 kg)
- Ton-Cap screen** sàng Ton-Cap (*sàng có chiều dài lỗ sàng nằm theo chiều dọc của sàng, chiều dài của lỗ sàng lớn hơn chiều rộng 3,5-4 lần*)
- tone** th tông, âm
- tons per day** tấn/ngày
- tons per man** tấn/người
- tons per hour** tấn/giờ
- tons per man-shift** tấn/người-ca
- tons per month** tấn/tháng
- tongs** cái kìm, cái kẹp, bộ ngoạm; chìa vịn, còlê dùng cho ống/chống
- tongue** chốt, mộng, mộng xoi, chèn, then // lắp ghép mộng // thể lưỡi (*địa chất*); lưỡi ghi (*đường sắt*)
- tongued-and-grooved joint** mối ghép bằng mộng

- tongued and grooved sheet pile** vì cọc
mộng xoi
- tongue scraper** máy cào để san bằng (khi
chèn lấp)
- tonguing** sự liên kết mộng, sự liên kết
chốt
- tonite** tonit (thuốc nổ có 52,5% pyroxilin
và 47,5% nitrit bari)
- tonnage** trọng tải, sức chở; năng suất theo
tấn
- tonnage opened-up per foot** số tấn quang
được mở bởi mỗi fut đường lò bằng mở
vía
- tonnage per cut** số tấn cho một (lần) rạch
- tonnage per fall** số tấn cho một chu kỳ
- tool** dụng cụ, đồ nghề, công cụ cầm tay,
dao (cắt gọt), máy // gia công (bằng dụng
cụ cắt); gia công bằng tay
- tool angle** góc mài sắc răng
- tool car** goòng vận chuyển dụng cụ (ở mỏ
hầm lò)
- toolie** công nhân điều chỉnh dụng cụ khoan
- tool nipper** công nhân vận chuyển dụng
cụ
- toolroom** kho chứa mũi khoan trong hầm
lò; kho dụng cụ trong hầm lò
- tool steel** thép dụng cụ, thép làm dụng cụ
cắt gọt
- tooth** răng, vấu, cựa, răng tay cắt // cắt
răng, ăn khớp (nói về truyền động bánh
răng)
- toothed** (thuộc) răng, có răng
- toothed bucket** gầu có răng (như ở máy
xúc và máy cào)
- toothed rack** thanh răng
- toothed roll** trục răng cưa
- toothed scraper** máy cào có răng
- toothed segment** bánh răng hình quạt (của
máy nghiền)
- tooth scarifier** máy làm tơi, máy xới
- tooth tip** đầu răng, đỉnh răng
- top** phần trên, đỉnh, ngọn, chóp, chỗ lồi,
phần nhô lên, [mái, nóc] lò; miệng giếng
mỏ, bãi tiếp nhận, lò dọc trên // ở trên,
(thuộc) thông gió
- topaz** kv topaz, ngọc vàng
- top belt conveyer** băng chuyền có nhánh
trên làm việc (chịu tải)
- top bench** tập vỉa nóc, tập vỉa trên cùng
- top boss** tổ trưởng trên mặt (đất) của mỏ
- top bottom** phần trên của tập vỉa dưới vỉa
than
- top brushing** sự nổ mìn ở trên (ở trần, ở
vách); sự phá đá ở trên (ở trần, ở vách)
- top cager** công nhân ở bãi tiếp nhận trên
- top canch, top caunch** sự nổ mìn ở trên (ở
trần, ở vách); sự phá đá ở trên (ở trần, ở
vách)
- top coal** tập vỉa trên (của vỉa than nằm
tách khỏi phần còn lại bởi lớp đá kẹp);
tập vỉa than trên (để lại ở nóc)
- top converge** sự lún nóc
- top covers** [nóc, mái, trần] lò
- top cut** rạch trên
- top cutting** sự đánh rạch trên
- top-cutting machine** máy đánh rạch trên
- top deck** mặt sàng trên
- top-down** th từ trên xuống dưới
- top-down design** th thiết kế từ trên xuống
dưới
- top-down programming** th sự lập trình từ
trên xuống dưới
- top draw-cut** rạch trên
- top equipment** trang thiết bị trên mặt đất
của mỏ
- top failure** sự sập đổ [mái, nóc]
- top feeding** sự [chất tải, chất liệu] từ bên
trên
- top formation** đất đá nằm đè bên trên, nằm
chồng bên trên
- top gate** lò dọc trên, lò dọc thông gió
- tophole, top hole** phồng, lò đào theo hướng
đốc ngược lên; lỗ mìn trong nóc vỉa
- top jib** tay trên (của máy đánh rạch, máy
liên hợp)

top kerf rạch trên, rạch trên thẳng đứng
toplander công nhân tiếp nhận ở lồng cũi, thợ máy tời, thợ máy nâng
toplayer vỉa (dã) trên; tập trên (*của vỉa*)
top leaf vỉa (dã) trên; tập trên (*của vỉa*)
topman công nhân làm việc trên mặt đất (*của mỏ hầm lò*); công nhân [bãi, sân] tiếp nhận, công nhân báo hiệu
topmost slice lớp trên, lớp quang dưới lò dọc tầng trên
top of bells độ cao của đỉnh phễu rót (*tròng khối quặng*)
top off đổ đầy tới miệng, đạt chỉ tiêu, vượt quá; phân chia
top-of-file (TOF) *th* đỉnh tệp
top of seam nóc vỉa, mái vỉa
top of tooth đỉnh răng, đầu nhọn của răng
topographer người đo vẽ địa hình
topographic (thuộc) đo vẽ địa hình
topographic map bản đồ địa hình
topographic reconnaissance sự thám đo địa hình
topographic survey sự đo vẽ địa hình, sự lập bản đồ địa hình
topography địa hình, môn đo vẽ địa hình
topped cắt, cắt ngọn, có (đỉnh) chóp bị cắt ngang
top perfomance năng suất cao nhất (*của máy*)
topping sự phủ lên, lớp phủ; sự thả vật liệu từ lò dọc trên (*xuống lò dọc dưới*); sự chất tải cao hơn thành goòng
topping up sự chất tải cao hơn thành goòng
top plan bình đồ [sân trên, bãi trên]
topple lò đào theo hướng dốc lên
topple over lật đổ
top ply lớp trên cùng (*của băng tải*)
top play lớp trên (*khi khai thác theo lớp*)
top pressure áp lực từ bên trên, áp lực tối đa, áp lực từ phía nóc
top rock đá nóc; đất đá phủ
tops phần trên của vỉa than

top sand cát hạt lớn (*Mỹ*)
top seam vỉa trên, vỉa nằm ở bên trên
top shield máy đào (mở) lò đi đầu
top shooting sự nổ mìn ở [trên, vách]
top size sản phẩm trên, sản phẩm trên sàng, phần còn lại trên sàng
top slice lớp trên
top slice method phương pháp khai thác [phá hỏa, phá sập] theo lớp, sự khấu theo lớp nằm ngang từ trên xuống dưới (*tiến hành phá sập đất đá che phủ*)
top slice system *xem* top slice method
top slicing sự [phá hỏa, phá sập] theo lớp; phương pháp khai thác phá hỏa theo lớp; sự khấu theo lớp nằm ngang từ trên xuống (*có phá hỏa đất đá nằm trên*); sự khấu theo lớp
top slicing and caving, top slicing and cover caving sự phá sập đất đá phủ theo lớp; hệ thống khai thác phá sập theo lớp; sự khai thác tuần tự bằng lớp ngang từ trên xuống (*có phá sập đất đá phủ*)
top slicing by rooms sự phá sập theo lớp bằng cách khấu buồng
top slicing system *xem* top slice method
top soil lớp đất trên, lớp thực vật, đất loại cát sét tự nhiên
top-soil road đường cát pha sét; đường đất tự nhiên có chất lượng tối ưu (*ở Mỹ*)
top-soil stripping sự bóc lớp đất trồng, sự bóc lớp thổ nhưỡng
top speed vận tốc lớn nhất, vận tốc cực đại
top spit from quarry đá thải khi khai thác đá ở mỏ lộ thiên
top squeeze sự sụt nóc
top subsidence sự sụt nóc, sự sụt mái
top timbering sự đặt vì chống để chống đỡ [mái, nóc]
top wall cánh treo, nóc, lớp nóc
top water nước ở trên vỉa (*lớp nước trên vỉa dầu mỏ*)
top work trang thiết bị trên mặt đất, công việc trên mặt đất

torbanite (than) tocbanit (*than nền nâu xám*)

torch mỏ hàn, mỏ đốt (*để khoan vào đá cứng*); đèn xì, đèn hàn

torch peat than bùn chứa nhiều nhựa

torpedo thủy lôi; bộc phá, ống thuốc nổ; ão giếng; ão kiểu ngư lôi

torpedo sand cát xây dựng hạt lớn (Mỹ)

torpedoing sự nổ mìn trong lỗ khoan

torque mômen xoắn, lực xoắn; mômen [xoay, quay], sự [xoay, quay]

torque wrench chìa vặn cố định hồ lực kế

torrent dòng, luồng; dòng chảy xiết, dòng bùn đá, thác

torsion sự xoắn, độ xoắn

torsional xoắn

torsion(al) seismometer cái đo địa chấn kiểu xoắn

torsional stress lực xoắn; ứng suất xoắn

torsion-balance plate kính ảnh để ghi số chỉ trên cái biển cảm

torsionless position điểm không, vị trí không

torsion pendulum con lắc xoắn

torsion suspension hệ thống treo bằng dây xoắn

torsion test sự thử nghiệm xoắn

torsion wire dây xe, dây bền

tortuous uốn khúc, quanh co, khúc khuỷu, vặn vẹo, xoắn ốc

tossing sự rửa quàng

total extraction sự khai thác hết toàn bộ, sự thu hồi toàn bộ

totally enclosed được che kín, bọc kín toàn bộ; (được) bảo vệ (*nói về động cơ*); kiểu kín hoàn toàn; (có) cấu tạo kín hoàn toàn (*nói về máy móc hay dụng cụ*)

total penetration of pile chiều sâu đóng cọc

total power tổng công suất; năng lượng tổng cộng

total production tổng sản lượng, tổng năng suất

total-rope stress tổng tải trọng lên cáp nâng

total span tổng chiều rộng mặt lộ của nóc lò

total throw biên độ [dứt gãy, phay]; chiều cao nghiêng (*theo hướng dốc của khe nứt phay*)

total trackage tổng chiều dài đường ray vận chuyển

total water gauge áp suất toàn phần tính bằng đơn vị đo cột nước

touch off nổ, nổ mìn

touchstone đá thử vàng, đá lilit, bazanit

tough dai, bền, cứng chắc, cứng rắn

tough fracture mặt gãy dẻo

toughness độ dai, độ bền, độ cứng, chắc, độ khít đặc

tough rock đá đặc khít, đá bền chắc, đá dẻo dai

tough roof [mái, nóc] bền vững, nóc rắn chắc

tough sandstone roof [mái, nóc] cát kết bền vững

tough-shooting khó nổ phá (*nói về đất đá*)

tour chu kỳ; thời gian làm việc trong một ca; vòng; hành trình, khoảng chạy

tourmaline ky tuamalin

tournapull máy cạp kiểu máy kéo có bốn bánh

tow [dây, cáp] [kéo, lái] // kéo, dắt

towards the gob theo hướng về khu vực đã khai thác hết

tow-bar thanh kéo chủ động, dây kéo dẫn, trục dẫn động, trục truyền động

towed (được) lái, kéo

tower tháp, chòi; tháp giếng, trụ đỡ kiểu tháp, bệ hình tháp; tiêu, giá tiêu (*trắc địa*)

tower excavator máy xúc kiểu tháp

tower scraper excavator máy xúc cạp đất kiểu tháp, thiết bị cạp kiểu cáp, máy cào điều khiển bằng cáp

tower-installed (được) đặt ở [tháp, giá], đặt trên giá

tower-mounted (được) đặt hoặc lắp ở [tháp, giá], lắp trên giá

tower system phương pháp khai thác bằng máy xúc kiểu tháp

tower-type Koepe winder máy nâng kiểu Koepe có puli chủ động đặt trên tháp

tower winder máy nâng đặt trên tháp

towing force lực kéo

towing line cáp lai

tow out kéo ra (kéo đoàn goòng từ trong lò ra)

town thành phố, thị trấn, thị xã, phố

township taoship (khu vực có diện tích bằng 36 dặm vuông = 93,236km²)

townsite khu dân cư (mỏ)

towpacking đệm xơ gai

toxic độc

toxicity tính độc

toze tách thiếc khỏi quặng

trace dấu, vết, vi lượng; *th* vạch, vết

traceable fault [đứt gãy, phay] phát hiện được

traced (được) theo dõi, truy theo, lần theo dấu vết (nói về khoáng sàng)

tracer thuốc, mũi vạch dấu; nguyên tử đánh dấu, chất đánh dấu; thợ vạch dấu

traces in igneous rocks dấu vết trong đá macma (của urani và thori)

trace-slip sự dịch chuyển theo phương tiếp tuyến

trachyte *kv* trachit

tracing sự đánh dấu, sự vạch dấu, sự đồ lại (hình vẽ), sự theo dõi, sự ghi chép của máy ghi động đất

track dấu, vết, đường, đường ray, khổ đường ray, hướng của đường, đường vận chuyển, dây xích; đặt đường; *th* rãnh, vết

track advancing sự nối tiếp đường, sự nối dài đường, sự đặt đường, sự rải đường

trackage hệ thống đường sắt, hệ thống đường ray

track cable dây, cáp dẫn hướng; cáp mang, cáp chịu tải của đường cáp

trackcleaner máy dọn sạch đường ray ở mỏ hầm lò, công nhân dọn dẹp đường vận chuyển

track cutter máy đánh rạch chạy trên đường ray

track entry lò dọc có đặt đường ray

track gauge khổ đường ray, khoảng cách giữa hai bánh

track hopper bunke tiếp nhận, phễu tiếp nhận để dỡ tải đoàn tàu đường sắt

tracking sự đặt đường ray, sự rải đường, sự lát đường; đường ray; ray gỗ; sự theo dõi

track layer công nhân rải đường, công nhân đặt đường ray

track layer-mounted (được) di chuyển trên xích

tracklaying sự đặt đường, sự rải đường

track laying arrangement thiết bị để [đặt, rải] đường, cơ cấu để [đặt, rải] đường

track-laying tractor máy kéo chạy bằng xích; máy kéo đặt ray; đầu tàu đẩy

track layout sơ đồ bố trí đường

trackless không có ray

trackless mining sự khai thác sử dụng vận chuyển không có ray

trackless pit mỏ lộ thiên không có vận chuyển đường sắt

trackless system phương pháp khai thác sử dụng vận chuyển không có ray

trackless transportation sự vận chuyển không có ray

trackless trolley truck đầu tàu điện

tracklevel mức độ cao của đường, tầng vận chuyển

tracklifter máy đặt ray

trackliner máy nắn đường, máy dịch chuyển đường ray, máy chuyển đường

track loader máy bốc xếp chạy trên đường ray

track maintenance sự duy tu đường sắt

track man, trackman công nhân làm đường, công nhân lát đường, công nhân sửa chữa đường

track-mounted chạy trên đường ray
track pick up system sự bốc xếp trực tiếp lên goòng (*ở tại gương lò*); phương pháp khai thác chất tải trực tiếp vào goòng
track resistance sức cản của đường
track roller con lăn giữ, con lăn chịu tải
tracks sự chạy bằng xích, sự đi bằng xích
track shifter máy chuyển đường ray
track shifting sự dịch chuyển đường
track shoe mắt xích
track-type tractor máy kéo chạy bằng xích
track worker công nhân làm đường
tract khu vực dành cho khai thác; khu vực có diện tích bằng 40 acơ ($1 \text{ acơ} = 4047 \text{ m}^2$)
traction sự kéo, lực kéo, sức kéo
traction-driven (được) móc kéo, (được) dẫn động bằng lực kéo
tractionized surface road đường được đầm bằng máy kéo
traction rope cáp kéo, cáp chủ động
traction shovel máy xúc được kéo bằng máy kéo
traction thickener máy cô đặc được dẫn động vòng quanh
tractive kéo
tractive power lực kéo
tractive resistance sức cản chuyển động
tractor máy kéo, xe kéo
tractor coal plough máy bào than tự hành
tractor-drawn được kéo bằng máy kéo
tractor(-drawn) scraper máy cạp kiểu máy kéo
tractor hauled được lai bằng máy kéo, được móc theo máy kéo
tractor plough máy san tự hành, máy bào tự hành
tractor shovel máy xúc kiểu máy kéo
trade nghề, nghề nghiệp; sự buôn bán; thương mại, thương nghiệp, mậu dịch

trade price giá thành của nhà máy; giá bán buôn
traffic sự giao thông, sự đi lại; sự vận chuyển; sự buôn bán; lưu lượng giao thông, lưu lượng hàng hóa
traffic-bound road đường đã đầm lăn
traffic-compacted road đường đã đầm lăn
traffic prohibited chỗ đi qua bị cấm, lối đi qua bị cấm
traffic tie-up sự ngừng chuyển động (*khi vận chuyển*); sự tắc nghẽn giao thông
traffic tunnel đường hầm vận chuyển
trailbuilder máy ủi để chuẩn bị nền đường
trailer xe móc, toa móc; công nhân đẩy goòng; goòng (*không chạy trên đường ray*); đĩa móc để cầu vót goòng
trailer-mounted được lắp trên xe móc, được đặt trên xe móc
trailer-rope cáp đuôi
trailing cable cáp mềm, cáp kéo, cáp dẫn
trailing cable reel tang cuộn cáp (*trên đầu tàu điện*)
trail run sự khai thác thí nghiệm, sự sử dụng thí nghiệm
train vận chuyển bằng đường goòng, đẩy goòng; kéo // tàu, đoàn tàu, đoàn goòng; sự vận chuyển // đào tạo, huấn luyện
train boy công nhân hãm đoàn tàu, người điều khiển [đoàn tàu, goòng]
trained (được) đào tạo, huấn luyện; lành nghề, có tay nghề
trainer huấn luyện viên; ròng rọc định hướng
training sự đào tạo, sự huấn luyện, sự hướng dẫn
trainman người phục vụ (*trên đoàn tàu*); nhân viên đường sắt
train set đoàn goòng; đoàn tàu
trainroad đường vận chuyển tạm thời

tram vận chuyển bằng đường goòng, lan đến // đường; sự vận chuyển, sự vận chuyển bằng đường goòng, sự lan đến; cự ly vận chuyển; toa, goòng, xe điện

tramcar, tram car goòng mỏ (hầm lò)

trammed được chuyển bằng goòng

trammer đầu tàu đồn dịch; công nhân làm việc đồn dịch, công nhân đẩy goòng

trammer boss tổ trưởng vận chuyển

tramming sự đẩy goòng; sự dịch chuyển goòng không tải; sự vận chuyển theo (ở) lò dọc; sự khởi động máy đánh rạch

tramming drift lò dọc vận chuyển

traming level tầng vận chuyển

"**tramp**" dị thường [giá, sai] (*trong thân đồ địa vật lý*)

tramp-iron những cục sắt ngẫu nhiên trong than

tramp-iron detection sự thu gom các cục sắt trong than

tramp-iron magnetic separator máy phân ly từ tính để tách các cục sắt trong than

tram road đường ở mỏ, đường ray

tram rope cáp vận chuyển

tram shackle cái móc goòng, bộ nối goòng

tramway đường tàu điện; đường cáp treo để vận chuyển [vật liệu, quặng, đá] (*trong các goòng, thùng*)

transaction *th* sự chuyển tác

transaction file *th* tệp chuyển tác

transaction processing *th* sự xử lý chuyển tác

transfer *th* chuyển; di chuyển, truyền, chuyển giao // sự dịch chuyển, sự chuyển tải, sự vận chuyển; phồng rớt than; lò chuyển quặng, lò tháo đá

transfer bin bункe chuyển tiếp, bункe trung gian (*trung chuyển*)

transfer car, transfer carriage sàen hay xe con để chuyển goòng (*từ đường này sang đường khác*)

transfer conveyer băng chuyển trung gian, băng chuyển trung chuyển

transfer hopper bункe trung gian, phễu trung gian (*khi chuyển tải*)

transfer length cự ly vận chuyển đến

transfer point trạm chuyển tải, điểm chuyển tải

transfer raise lỗ tháo, máng tháo quặng (*từ tầng trên xuống tầng dưới*), lò tháo quặng (*từ tầng trên xuống tầng dưới*)

transfer rate *th* tốc độ chuyển

transferring sự chuyển tải; sự di chuyển, sự chuyển vị

transfer slide máng rót

transfer statement *th* câu lệnh chuyển

transfer station trạm chuyển tải

transfer sump bể tập trung nước trung gian

transfer surge conveyer băng chuyển chuyển tải

transfer time *th* thời gian chuyển

transformation sự biến đổi, sự biến chất, sự biến tính

transformer máy biến áp; máy biến thế

transformer pit buồng máy biến áp

transformer room xem transformer pit

transit máy kinh vĩ vận nang; máy thủy chuẩn; sự quá cảnh; sự chuyển vận

transient reaction phản ứng thuận nghịch (*của mô cơ thể lên tác động của bụi*)

transition sự chuyển tiếp, sự chuyển hóa; sự biến đổi

transitional chuyển tiếp, quá độ; chuyển hóa

transitman người đo thủy chuẩn, người làm việc bằng máy kinh vĩ

transit party đội đo đạc bằng máy kinh vĩ

transit point điểm đặt máy kinh vĩ; điểm đo cao, điểm thủy chuẩn; mốc thủy chuẩn, mốc độ cao

transit station xem transit point

transit survey sự đo vẽ bằng kinh vĩ

transit time thời gian khoảng chạy (*của sóng địa chấn*)

transit traverse đường chuyển têđôlit, đường chuyển kinh vĩ

translate *th* dịch

translation sự dịch; sự giải thích, thuyết minh (*các số liệu*); sự tịnh tiến

translator *th* [bộ, chương trình] dịch

transloading sự chất tải quá

transloading of mined mineral sự chất quá tải khoáng sản đã khai thác

transmission sự truyền, sự chuyển giao; sự truyền động, sự dẫn động

transmission line poles cột đường dây tải điện

transmission of detonation sự truyền nổ

transmission ratio hệ số truyền dẫn, tỷ số truyền

transmitted work sự nghiền cứu (các tiêu bản bụi) dưới kính hiển vi (*có ánh sáng đi qua*)

transmitter máy phát sóng, micro, ống nói (*điện thoại*); người truyền, vật truyền

transom thanh giằng ngang, xà ngang, ngạch cửa

transparent trong suốt

transpiration sự thoát hơi nước, sự toát mồ hôi

transport sự chuyên chở, sự vận tải; phương tiện vận tải; chuyên chở, vận chuyển

transport about mine sự vận chuyển trên mặt mỏ

transportation sự chuyên chở, sự vận tải, sự vận chuyển

transportation pipe đường ống vận chuyển (*dùng cho vận chuyển bằng sức nước*)

transporter thiết bị vận chuyển; băng tải, băng chuyển

transport pan máng cào, băng tải gạt

transposition sự đổi chỗ, sự chuyển vị, sự hoán vị, sự bố trí lại, sự chuyển di

transshipment sự chuyển tàu; hàng quá cảnh

transversal đường ngang, đường hoành, cắt tuyến // ngang

transversal wave sóng ngang (*trong thăm dò địa chấn*)

transverse xà ngang // ngang

transverse back stoping-and-filling sự khấu lò cúp từ dưới lên có chèn lấp; sự khấu theo lớp ngang thẳng góc với đường phương và có chèn lấp

transverse bottom gummer máy khử bụi than ngang ở dưới

transverse section mặt cắt ngang

transverse shrinkage stoping sự khấu theo hướng thẳng góc với đường phương bằng phương pháp lưu quặng

transverse steel cốt chịu uốn (*trong bê tông cốt thép*)

transverse slope gương lò chợ vuông góc với đường phương

transverse stoping sự khấu theo hướng thẳng góc với đường phương

transverse stress ứng suất ngang

transverse to the strike cắt chéo phương vỉa

transveyor băng chuyển, băng tải

trap lò, đường thông, cửa thông gió; nếp uốn đơn tà (*địa chất*), phay, phay thuận, sự biến vị (*địa chất*); thang ngăn trong giếng mỏ; ống tiêu nước, ống xiphông, giếng quan sát, giếng kiểm tra; bẫy, bộ thu hồi (*hợp kim thủy ngân, dầu mỏ*); đá trap // bắt lấy, thu được

trap bottom car goòng mở đáy

trap door cửa tự động đóng, cửa thông gió, nắp (giếng), nắp có lỗ nhìn

trap-down phay (*địa chất*)

trapezoid cross-section mặt cắt ngang hình thang

trapped thu được, bắt được

trapper, trapper boy công nhân gác cửa thông gió

trapping sự bẫy, sự thu gom được, sự cản, sự chặn (giữ)

traprock đá trap, đá [phun trào, xâm nhập] (*diaba*)

trap-rock quarry mỏ lộ thiên khai thác đá làm đường

trap-up phay nghịch, đứt gãy nghịch

trass đá traxơ (thuộc nhóm đá tốp núi lửa)

trauma sự chấn thương

traumatize trap gây chấn thương

Trauzl test sự thử nghiệm Trauzl (để xác định khả năng nổ của thuốc nổ)

travel sự di chuyển, sự dịch chuyển; khoảng di chuyển, hành trình

travelled way đường vận chuyển có mặt độ giao thông cao (khi vận chuyển không có ray)

traveller cần trục di động, cần cầu di động, cần trục; con lăn, con chạy

travelling di động, lưu động, di chuyển được; vận hành, chạy, dẫn, (thuộc) hành trình, (thuộc) băng chuyển

travelling-belt screen sàng băng di động

travelling block puli palang di động

travelling foam plug màn bọt chống cháy di động

travelling-grate stoker buồng đốt có ghi lò di động (cơ khí)

travelling road lò, đường thông, lò vận chuyển

travelling roadway lò, đường lò, đường thông, lò vận chuyển

travelling screen sàng băng

travelling shuttering ván khuôn trượt

travelling stacker máy thái đất đá di động

travelling tripper xe dỡ liệu di động, xe dỡ tải di động

travelling way đường vận chuyển, đường (tại gương lò khai thác)

travelway lối đi (trong lò chợ và đường lò), lò, đường thông, đường vận chuyển

traverse xà ngang; đòn ngang; đường chuyển kinh vĩ (têodolit); mạch ngang, khe nứt ngang (địa chất) // cắt ngang (thẳng góc với hướng chính)

traverse gallery hành lang cắt qua; công trình khai đào thẳng, góc với đường phương

traverse of a face tiến độ của gương lò, sự dịch chuyển của gương lò

traverser thanh ngang, xà ngang; người đo mạng lưới đa giác; [sàn, phương tiện] chuyển goòng (từ đường này sang đường khác), máy chuyển ngang (goòng)

traversing sự bố trí tuyến đo vẽ, sự đo vẽ, sự đo đạc; sự dịch chuyển // di động, vận hành

travertine travectin, tốp vôi

traxcavator máy xúc chạy bằng xích

tray máng, khay, khe, rãnh, mâm

tray thickener máy cô đặc nhiều tầng

tray (type) separator máy phân ly từ tính kiểu máng

tread mặt lăn; mặt làm việc; mặt trượt, mặt tựa; khổ đường ray, khoảng cách giữa hai bánh; vành bánh xe; mắt đai xích; bậc nhỏ

treat xử lý, gia công, tuyển khoáng, nhiệt luyện, ngâm tẩm, điều trị

treated đã xử lý, gia công, tuyển khoáng, nhiệt luyện, ngâm tẩm, đã điều trị, được điều trị

treated timber gỗ chống lò đã tẩm (để chống mục)

treatment sự xử lý, sự gia công, sự tuyển khoáng, sự nhiệt luyện, sự ngâm tẩm (gỗ), việc điều trị

treatment charges chi phí về tuyển khoáng, chi phí điều trị

treatment of underground fire sự chống cháy ngầm dưới đất

treatment process quá trình tuyển; quá trình gia công; quá trình tẩm (gỗ chống lò); quá trình điều trị

treatment scheme sơ đồ tuyển khoáng; sơ đồ gia công; sơ đồ tẩm (gỗ chống lò); sơ đồ điều trị

treat pressure áp lực lên vành (của tang quay hoặc puli)

trebles than cỡ 75-50 mm
treble-shifting làm việc ba ca (khi đào lò)
treble-shift working xem **treble-shifting**
tree th cây
treed (được) chống đỡ, gia cố (nói về mái, nóc lò)
tree structure th cấu trúc cây
tremie pipe ống để đổ bê tông dưới nước
trencher máy xúc đào hào
trench excavator máy đào mương, máy xẻ rãnh
trench-hoe máy đào mương, máy xúc gàu ngược
trenching plough máy đào mương kiểu cày
trench refilling sự lấp đầy hào
trench sampling sự lấy mẫu ở hào, sự lấy mẫu rãnh
trench sheeting sự gia cố rãnh, sự gia cố hào
trench shoring sự gia cố hào
trench shuttering xem **trench shoring**
trench work sự đào hào; công việc làm đất
trend theo hướng, kéo dài theo đường phương (địa chất) // hướng, phương hướng, xu thế, xu hướng; đường phương, phương vĩa, phương trục, phương đứt gãy
traverse cầu cạn, cầu vượt, giá đỡ, giàn giáo, giàn khung; gỗ, vành, vì chống
trial boring sự khoan thăm dò
trial boring tool cái thăm dò, thước thăm dò, que thăm dò; ống lấy mẫu; đầu dò khoan, ống dò khoan
trial pit giếng nông thăm dò, hố thăm dò
trial point điểm đo (khi thăm dò bằng điện)
trial set thiết bị thử nghiệm, máy thử nghiệm
trial test sự thí nghiệm sơ bộ
triangular pigsty(e) cũi lợn hình tam giác

triangular plug chốt hình tam giác (của móc tự động)
triangular stump trụ bảo vệ tam giác, trụ nhỏ hình tam giác
triangulation point điểm tam giác, trạm tam giác
Trias kỷ Triat, hệ Triat, địa tầng Triat
Triassic period kỷ Triat, hệ Triat
triaxial compression test sự thí nghiệm đất đá về nén từ mọi phía, sự thử nghiệm nén ba trục
tributor thợ mở hợp đồng (theo điều kiện phân chia sản phẩm)
trig hãm, phanh, gia cố, củng cố, chống đỡ; cái [ném, chêm, chèn] đặt dưới bánh xe để hãm
trigger lẫy, cò, móc, chốt; phanh, bộ hãm trigơ; cơ cấu khởi động; ngòi nổ, máy kích nổ // khối động, mở máy, châm ngòi
trim đồ, đắp, sắp đặt ngăn nắp, làm bằng, sắp xếp cho cân bằng, bào, đẽo, cắt mép, làm cùn cạnh sắc
trimmed (được) sửa sang bằng phẳng (nói về thành lò và bờ tầng)
trimmed tunnel đường hầm được ốp mặt, tuynen được ốp mặt
trimmer thiết bị, công cụ để san bằng than khi bốc xếp; công nhân san than, công nhân chọn than, công nhân phân loại than; đoạn dây cong để điều chỉnh bậc đèn an toàn; lỗ mìn để san bằng và nổ phá [chân thành lò, tầng bậc]
trimming sự làm bằng tầng khai thác lộ thiên, sự tạo độ dốc phù hợp cho tầng bậc; sự đồ, đắp, chất đóng, sự san bằng
trimming loose sự dọn sạch, đá đã bong thành lớp
trim stone đá trang trí, đá ốp mặt
trip nhả khớp, tháo ra (chi tiết máy), đập vỡ, lật đảo, lật ngược // máy lật goòng, sự lật đảo đoàn goòng không tháo móc; thiết bị nhả (khi quá tải), cơ cấu dừng (khi đạt kích thước); chốt cóc; đoàn tàu, đoàn goòng; hành trình, chuyển đi; khoáng

- chạy (về một hướng); sự chuyển động, sự nhà khớp
- trip casing spear** dụng cụ móc ống chống (lỗ khoan)
- trip dumper** thiết bị lật đảo đoàn goòng, thiết bị lật đảo cùng một lúc một số goòng
- trip feeder** máy đẩy, cơ cấu đẩy
- trip feeding** sự đưa đoàn goòng đến, sự cấp đoàn goòng, sự điều đoàn goòng
- trip loading point** điểm bốc xếp
- triple** ba lần, gấp ba // ba phần // nhân ba
- triple-acting pump** máy bơm tác dụng ba chiều, máy bơm vi sai
- triple deck** có ba tầng (sàng), có ba tầng (lồng cũ), có ba ngăn, có ba bậc
- triple-deck screen** sàng có ba [mặt sàng, tầng]
- triple-deck vibrating screen** sàng rung có ba mặt sàng, sàng rung ba tầng
- triple entry, triple heading** ba lò dọc song song
- triple entry system** phương pháp khai thác than bằng cách đào ba lò dọc vận chuyển song song
- triple-expansion steam pump** máy bơm hơi nước giãn nở ba lần
- triple heading** ba lò dọc song song (để vận chuyển và thông gió)
- triple heading room and pillar mining** phương pháp khai thác buồng cột có đào ba lò dọc song song để mở vỉa
- triple-pump** máy bơm tác dụng ba chiều
- triple-shift** ba ca (nói về biểu đồ làm việc)
- triplicate** kv triplit
- triple-loading point** trạm chất tải, trạm chất tải cho đoàn tàu
- triple maker** [trang bị, phương tiện] để đặt goòng trên đường dốc
- tripod** giá ba chân, tháp ba chân, cang ba chân; tháp trong (của tiêu trắc địa)
- tripod drill** búa khoan đặt trên giá ba chân
- tripod-mounted** đặt trên (giá) ba chân
- tripoli(tc)** tripoli (dầu nhám), diatomit, đá tảo cát
- tripolith** xem tripoli(tc)
- tripper** bộ phận ném, tháo, thả; cơ cấu [lật đảo, dỡ hàng] của băng chuyển kiểu curoa; máy lật đảo; cơ cấu mở dây (gàu xúc, gàu máy bốc xúc, skip hoặc goòng); ô tô tự đổ; cái cào; cơ cấu ngắt tự động
- tripper man** công nhân dỡ tải băng chuyển; công nhân gạt băng chuyển
- tripping** sự tháo móc, sự nhà khớp, sự ngắt tự động, sự lật (goòng, gàu)
- tripping car** toa tự lật, goòng tự lật, xe tự đổ
- tripping rope** dây mở dây gàu (máy xúc)
- triprider, trip rider** người [phụ trách, hướng dẫn] đoàn goòng
- trip-rope** dây nút dây cáp buộc vào đáy thùng (để đỡ tải thùng)
- trip runner** xem trip rider
- trip spotting** sự ghép thành đoàn tàu
- trip spotting hoist** tời dòn dịch, tời manơ, tời vận chuyển
- trithiocarbonate** trithiocarbonat (thuốc tuyến nổi)
- triturate** tán bột, nghiền nhỏ, nghiền thành bột
- Tri-Vibe screen** sàng Tri-Vibe (sàng rung có ba dầm ngang nối với khung chính, cơ cấu dẫn động nằm ở dầm giữa)
- trof** máng có thành uốn lên
- troilite** kv troilit
- trolley** cái lấy điện kiểu con lan, đường dây lấy điện, dây dẫn tiếp xúc; xe kiểm ray, xe khám ray; goòng, xe tời cần trục, xe điện
- trolley boom** cần lấy điện kiểu con lan
- trolley frog** ghi đường dây lấy điện, chỗ giao nhau của đường dây lấy điện
- trolley harp** vòng con lan
- trolley haulageway** lò vận chuyển bằng tàu điện tiếp xúc

trolley line sự dẫn động công tác, sự dẫn động tiếp xúc hay bằng lấy điện

trolley locomotive đầu tàu điện tiếp xúc

trolley pantograph khung lấy điện, cái lấy điện

trolley phone điện thoại trong mỏ hầm lò (dầu nối với dây điện tiếp xúc của hệ thống vận chuyển tàu điện)

trolley pole cần lấy điện, cần vệt

trolley ratio unit xem trolley phone

trolley rope cáp kéo

trolley shoe guốc tiếp xúc, guốc lấy điện, guốc cần vệt (xe điện)

trolley stick cần lấy điện, cần vệt

trolley system hệ thống dây tiếp xúc, hệ thống đường dây lấy điện

trolley type kiểu tiếp xúc

trolley wire dây tiếp xúc

trolley-wire phone sự liên lạc điện thoại bằng dây tiếp xúc (khí vận chuyển bằng tàu điện ở mỏ)

trommel trống, tang quay, thùng quay; sàng quay, trống-sàng, thùng sàng // sàng (rửa) quặng bằng sàng quay

trommelling sự sàng bằng sàng tang quay

trommel screen sàng quay, thùng sàng, trống sàng

trona kyanitrona

front cột nghiêng dài (để chống đỡ mặt gang lò)

tropical soil laterit

trotyl trotyl, TNT, trinitrotoluen (thuốc nổ)

trouble sự phá hủy thể nam, sự biến vị, phay, đứt gãy; sự dịch chuyển, biến vị có tính đứt gãy // làm hỏng, làm hư hại, làm tổn thương, làm đục (mức)

trouble free thông suốt, không hỏng hóc, không trục trặc, không sự cố

troubles sự rối loạn, sự hỏng hóc, sự trục trặc (máy), sự cố, sự nhiễu

trouble-shooter kỹ sư [xử lý, khắc phục] các trục trặc (khí đưa vào sử dụng nhiệt loại thiết bị mới)

troublesome hanging wall vách không vững chắc; nóc không vững chắc

troublesome zone khu vực bị đe dọa, khu vực bị hủy hoại, khu vực ngập lụt, khu vực có thoát khí ra

trough máng, khay, rãnh, rãnh thoát nước, ống nước, thuyền dãi, thùng, máng trượt; munda, chỗ trũng, nếp lồi, rãnh nếp lồi, sự lồi cong (của) mạch // (thuộc) khay, máng, rãnh, (cổ) lòng máng, hình rãnh

trough axis trục munda, trục nếp lồi

trough belt conveyer băng chuyển hình lòng máng

trough bend chỗ cong của munda, bản lề nếp lồi, khuỷu dưới của nếp oằn

trough chain conveyer máng cào lòng máng, băng tải gạt lòng máng

trough coal hỗn hợp than cục lớn và than vụn

trough core nhân nếp lồi, nhân munda

troughing hình máng; hệ thống máng

troughing belt [dai, curoa] băng chuyển có hình lòng máng

troughing conveyer băng chuyển hình lòng máng, máng chuyển

troughing idler, troughing type roller ổ lăn (gối lăn) kiểu máng (dùng cho đai của băng tải)

trough-like hình lòng máng, (thuộc) khay, máng, rãnh

trough limb cánh nếp lồi

trough line đường máng; đường nếp lồi (đường chiếm hoặc nổi các phần thấp nhất của nếp uốn)

trough of syncline rãnh (máng) nếp lồi

trough section đoạn băng chuyển

trough washer máy [rửa rêu, rửa than], máng rêu

trow máng gỗ, ống gỗ

troy pound pao troy (đơn vị trọng lượng bằng 12 aoxơ hoặc bằng 373,2509 g)

trub đập thạch than

truck goòng nhỏ, giá chuyển hướng (*đường sắt*), ô tô tải, xe tải; toa mui trần, toa sàn, cặp bánh goòng // vận chuyển, kéo dài

trucking sự vận chuyển bằng xe tải; sự vận chuyển bằng toa xe

truck loader máy bốc xếp chạy bằng bánh lốp

truck manipulation sự điều khiển xe ô tô vận tải (*khi chất tải và dỡ tải*)

truck(-mounted) shovel máy xúc chạy bằng bánh ô tô

truck supply sự cấp, [goòng không, toa không] để chất tải; sự dự trữ [goòng không, toa không]

truck trailer moóc của ô tô, romoóc của ô tô

truck track sự chạy bằng xích, sự đi bằng xích (*dùng cho xe tải có bánh xe*)

truck tunnel [tuy-nen, đường hầm] để vận chuyển khoáng sản bằng ô tô tải

truck (-type) tractor máy kéo bánh lốp; máy kéo, xe kéo

truck with bottom dump body xe tự đổ qua gầm khung xe

truck with end dump body xe tự đổ về phía sau

true vị trí đúng; sự lắp đúng // đúng, chính xác, thật sự; biểu hiện rõ ràng (*về thời chế*)

true ash tro liên kết; chất lẩn, chất tạp vô cơ (*không tách ra được*)

true ash content hàm lượng tro trong khối nhiên liệu

true dynamite đinamit thực (*với hàm lượng nitroglixêrin không dưới 50%*)

true fissure vein mạch khe nứt sâu

trueing sự làm bằng, sự chỉnh lý, sự điều chỉnh chính xác, sự sửa rà

true thickness chiều dày thực

true-to-shape đúng nguyên mẫu, đúng hình dáng

true value giá trị thực

true width chiều dày thực (*của vĩa*)

Trulay rope xem preformed rope

truly plumb đúng theo dây dọi, hoàn toàn thẳng đứng

truncate th cắt xén

truncated (bị) cắt cut, cắt vát, xén, làm cùn đi

trunk thân (*cây*), gốc cây dẫn; đường ống chính, đường ống bằng gỗ, thùng rửa quặng, máng bùn quặng, máng nghiêng để rửa đất lẩn khỏi [quặng vụn, quặng cám] // chính

trunk belt conveyer, trunk conveyer băng chuyển thu gom chính

trunking sự rửa quặng trong máng (*bằng máng*)

trunk pumping sự bơm thoát nước tập trung

trunk road đường chính, đường trục

trunnion ngồng trục, cổ trục; trục quay; chữ thập cạcđăng

trunnion discharge pipe ống tháo liệu ngồng rộng (*của máy xay*)

trunnion screen sàng quay, thùng quay tuyển quặng

trunnion tipping hopper toa xe tự trút kiểu lật, goòng có thùng lật được

truss giàn, thanh giằng, dầm // liên kết, gia cố

T-shaped hình chữ T, có tiết diện hình chữ T

T-square thước chữ T

tub thùng (chất liệu), chậu, bồn, xe goòng nhỏ (*dung tích nhỏ hơn 0,7 m³*); vì chống không thấm nước // chống bằng vì không thấm nước (*kim loại*); đựng trong chậu

tubber đinh ốc vòng, cuốc chìm hai đầu

tubbing sự đựng vì chống không thấm nước; vì tubin, vì chống bằng ống thép, vì chống không thấm nước

tubbing crib seat [vành, vòng] tựa của vì tubin, [vành đế, vành chính] của vì tubin

tubbing gasket [miếng đệm, lớp đệm] của vì chống tubin không thấm nước

- tubbing ring** vòng tubin
- tubbing segment** đoạn tubin, đoạn vành chống bằng ống thép
- tube** ống, đường ống dẫn, sấm (*ô tô*), van // đặt ống
- tube extractor** trang cụ, dụng cụ để [thụ hồi, nhỏ] ống
- tube pressure** áp suất không khí trong tuyen (*khi đào lò dùng khí nén*)
- tuberculosis** bệnh lao
- tube socket** miệng lợc của ống
- tubing** sự dụng vì chống không thấm nước; vì kim loại không thấm nước; ống lót, ống chống, ống vách (*lỗ khoan*); lỗ khoan được chống bằng ống chống; đường ống dẫn; sự đặt ống, tubin, chống các lỗ khoan bằng [ống chống, ống vách]
- tubing packer** cụm nắp bít cho ống bơm (*khi khai thác lỗ khoan dầu mỏ*)
- tubing perforator** máy đột lỗ ống
- tubing record** bản thuyết minh về đặt ống bơm
- tubing socket** dụng cụ móc vớt ống bơm
- tubing spear** dụng cụ móc ống
- tubing swivel** khớp khuyên dùng cho ống đang vận hành
- tub-pusher** máy đẩy goòng
- tub-stop** cái hãm goòng
- tub switch** cơ cấu để thay đổi goòng
- tubular** có dạng ống
- tubular drier** thiết bị sấy hình ống, ống sấy
- tubular guide rope** cơ cấu dẫn hướng cáp dạng ống
- tubular pile** cọc ống, cọc rỗng
- tubular prop** cột chống dạng ống
- tubular railway** đường sắt trong hầm lò
- tubular spring** nguồn nước cactơ
- tubular well** giếng hình ống
- tuck** [bịt kín, che kín, phủ kín] đầu mút dây cáp; thu gọn, xếp gọn
- tufa** túp vôi
- tuff** túp núi lửa
- tuffcrete** bê tông đá túp
- tugger, tugger hoist** tời nhỏ, tời nâng phụ, tời di động chạy bằng khí nén, tời máy cào
- tugger station** hầm đặt tời cào
- tumbler** trống, tang, puli, ghi (*đường sắt*), cái lật, cơ cấu lật, sự lật goòng
- tumbler method of measuring coal friability** phương pháp xác định độ giòn của than bằng trống quay
- tumbler test** sự thử bằng trống quay
- tumbling** sự quay nhẵn, sự làm sạch bằng tang quay, sự đánh bóng (*trong tang quay*)
- tumbling scrubber** tang quay rửa đánh tời
- tumphy** đất đá phủ trên vỉa than
- tundra peat** than bùn dài nguyên (*được tạo thành trong điều kiện Á Bắc Cực*)
- tundra soil** đất dài nguyên
- tune work** công việc công nhật, công việc theo từng ngày, công việc hưởng lương thời gian
- tungsten** vonfram, tungsten, W
- tungsten carbide boring bit** mũi khoan gắn cacbit vonfram
- tungsten-carbide-tipped drill rod** mũi khoan gắn cacbit vonfram
- tungsten-carbide tipped drill steel** mũi khoan gắn [cacbit vonfram, hợp kim cứng]
- tungstite** *kv* vonfram
- tunnel** đường hầm, đường lò, lò bằng, lò bằng cát ngang đường phương, lò xuyên vỉa, tuyen, lò nằm ngang đào trong đá (*có tiết diện lớn hơn 10m²*)
- tunnel blasting** sự nổ bằng mìn tuòng
- tunnel driving** sự đào lò, sự đào đường lò
- tunneler** máy bốc xúc loại nặng (*có đặt bằng tải*), máy đào lò bằng; công nhân đào lò bằng

- tunnel heading** gương lò xuyên vỉa, gương lò tuynen
- tunneling** sự đào lò trong đá, sự đào lò bằng, sự đào tuynen
- tunnel(ing) shield** giàn chống (để đào lò bằng)
- tunnel muck** đá đào ra trong quá trình đào [lò bằng, tuynen]
- tunnel opening** cửa lò bằng, miệng lò bằng
- tunnel portal** miệng lò bằng, cửa hầm, cửa tuynen
- tunnel set** vì khung
- tunnel shaft** giếng đào đến mức lò bằng
- tunnel shield** giàn chống (để đào lò bằng)
- tunnel shovel** máy xúc đào lò
- tunnel size** mặt cắt tuynen, mặt cắt đường hầm
- tunnel-to-tunnel shaft** giếng mù (nằm giữa hai lò bằng ở hai tầng khác nhau)
- tunnel work** sự đào lò bằng, sự đào tuynen
- tup** búa, búa tạ, vô
- turbary** đầm than bùn
- turbid** đục, không trong suốt
- turbidimeter** đục kế, dụng cụ đo độ đục (của nước)
- turbidimetry** phép đo độ đục
- turbidity** độ đục, tính đục
- turbinair** kiểu tuabin
- turbine** tuabin
- turbine pump** máy bơm kiểu tuabin
- turboblower** quạt kiểu tuabin, máy nén khí kiểu tuabin
- turbocompressor** máy nén khí kiểu tuabin
- turbodiesel** máy diesel kiểu tuabin
- turbodrill** máy khoan kiểu tuabin
- turbodrilling** sự khoan bằng tuabin
- turbofan** động cơ tuabin cánh quạt
- turbolamp** đèn tuabin (đèn trong hầm lò sử dụng năng lượng từ tuabin nhỏ lắp ở đèn và chạy bằng khí nén)
- turbopump** bơm kiểu tuabin, tuabin-bơm
- turbowasher** máng rửa có đáy giả được đục lỗ
- turbulence** sự chảy rối
- turbulent** rối, chảy rối
- turf** than bùn; lớp đất mùn
- turfary** đầm than bùn
- turf peat** than bùn gỗ nâu
- turf swamp** đầm than bùn
- turfy** có than bùn, (thuộc) than bùn
- turkey-stone** đá mài
- turn** sự quay vòng, số vòng quay; vòng ren, vòng xoắn ốc, vòng dây, vòng lò xo; ca, lượt, phiên, thứ tự; đoạn vòng, khúc vòng, sự thay đổi, sự đổi hướng // quay, xoay, vắn, quăn, cuộn // kép, đôi, tăng gấp đôi
- turn-around** sự quay vòng (đoàn tàu, đoàn goòng), thời gian sử dụng giữa hai lần sửa chữa
- turn-around room** buồng quay xe (cho xe tải và goòng tự hành khi áp dụng vận tải không ray ở hầm lò)
- turn back** quay ngược lại; thay đổi đáng kể hướng đào lò thường // đoạn lò thường bị quay hướng
- turnback raise** lò thường gãy khúc
- turn cock** van hãm, van khóa
- turned-up strap** thanh giằng cong lên (để gia cố gương lò khi nổ mìn ở nóc)
- turned-vertical shaft** giếng mở đập thẳng đứng bên cánh treo (cho đến khi cắt qua mạch quặng đi vào cánh nằm thì giếng được đào theo góc dốc song song với mạch quặng)
- turning** sự quay, sự xoay, sự tiện; sự gia công trên máy tiện; tính chu kỳ trong việc cắt gương lò
- turning point** điểm chuyển hướng, điểm quanh
- turning radius** bán kính quanh
- turnkey system** th hệ thống chìa-khóa trao tay
- turnoff** chỗ đường nhánh tách rời khỏi đường ray chính (của xe điện)

turn out đường tránh, chỗ tránh, đường dự phòng, đường đồn dịch; ghi (*đường ray*); đường cụt; sự phân nhánh (*máng, rãnh*)

turnover sự đổ lật (xe), sự quay vòng, sự luân chuyển

turnover of labour force sự lưu chuyển của lực lượng lao động

turn over the face kết thúc chu kỳ ở gương lò

turn plate bàn xoay, bệ xoay, đĩa quay, tấm quay

turn round trạm quay vòng (*khi vận chuyển bằng cáp*)

turnsheet, turn sheet tấm quay, bàn quay

turntable khớp khuyên, vòng quay (*đường ray*), đĩa quay, bàn quay, mâm xoay, tấm quay, rôto (*thiết bị khoan*)

turn trough máng trượt quay, máng dẫn quay

turquoise kr đá turquoizơ, ngọc lam, biruza

turret tháp, tháp giếng, công trình trên miệng giếng mỏ; buồng

turret coal cutter, turret cutter máy đánh rạch trên

turtle đá tảng ở vách lò

turtleback conveyer băng chuyền lác có máng tháo rộng

tuyere lỗ thổi gió, tuye, ống gió (lò), máng gió

twin tính thể kép; song tính // nối, ghép đôi, chập đôi, cặp đôi, móc đôi // kép, đôi

twin entry lò đôi, lò ghép đôi

twin pulley-block puli hai rãnh

twin bucket hai gầu

twinned dạng song tính, ghép đôi, sinh đôi

twinning sự tạo tính thể đôi, sự tạo song tính, sự chập đôi, sự sinh đôi

twin pump máy bơm hai xilanh, máy bơm kép

twin-roll kiểu hai trục (*lăn, cán*)

twin-rope Koepe winder máy nâng hai dây cáp Koepe (*cổ puli ma sát*)

twin-shaft có hai trục (*dẫn động, bánh xe, bánh răng, cạcđăng, v.v.*)

twin shafts giếng đôi

twin system hệ thống khai thác có đào hai lò dọc song song

twin trop, twin trough đai mở rộng, băng cuaroa mở rộng (*của băng chuyển*); máng trượt, máng dẫn có thành cao

twist sự xoắn, sự vặn, sự bện; sự vênh (*ván*) // xoắn, bện, xe

twisted bị xoắn, bị vặn, hình xoắn ốc

twist drill chondng xoắn ốc, mũi khoan xoắn

twist-free không bị xoắn

twisting sự xoắn, sự bện; sự nối bện vào nhau (*dây nối*); sự cong, sự vênh, sự xoắn

twisting stress ứng suất xoắn

twist-off bộ phận được vặn tháo ra (và còn kết lại trong lỗ khoan), vết đứt mỗi hàn dọc của ống khoan

twisty roadway lò bị nén ép quá mạnh, lò bị bóp quá mạnh

twich sự thất; chỗ thất (*của mạch vỉa*)

two-batch truck xe tải chuyển được hai mẻ (*của máy trộn bê tông*)

two-bench stripping công tác khai thác lộ thiên tiến hành trên hai tầng

two-boom hydraulic jumbo tổ máy khoan có hai [cán, côngxon] đặt trên cột thủy lực

two-cage hoisting sự nâng hai lồng cũi

two-compartment slope giếng nghiêng có hai [khoang, ngăn]

two-day cycle chu kỳ hai ngày

two-deck hai tầng, hai bọng

two-deck platform sân ga hai tầng (*để phục vụ đồng thời hai tầng của thùng cũi hai tầng ở sản giếng hoặc trên mặt đất*)

two-dimensional stress trạng thái ứng suất phẳng

two-drum hai tang, hai trống

two-drum slusher tời cào hai tang
two drum winch tời hai tang
two-handed work sự khoan bằng hai tay
two-heading entry lò dọc đôi
two-hole spread sự bố trí máy ghi địa chấn ở hai lỗ khoan
two-lane hai đường, hai làn đường
two-line clamshell gầu ngoàm hai dây cáp
two-log washer máng rửa
two-member bulkhead vì cũi lợp hai dây
two-piece set vì (kim loại) có hai thành phần
two-ply belt đai hai lớp, cuaroa hai lớp
two-point bit mũi chèo hình chữ nhật
two-roll screen sàng hai trục
two-stage hai bậc, hai tầng (sàn đào lò)
 hai giai đoạn, hai cấp
two-stage open-circuit crushing sự nghiền hai giai đoạn theo chu kỳ hở
two-stick timbering khung chống không kín, vì không kín
two-unit portable crushing plant thiết bị nghiền đập di động với hai lần nghiền đập
two-unit tester máy để thí nghiệm đồng thời hai mẫu
two-way radio máy thu phát vô tuyến; máy vô tuyến hai chiều
two-way road đường giao thông hai chiều
two-way shots sự nổ ở hai phía (đối với vị trí máy ghi địa chấn)
two-way spread sự bố trí máy ghi địa chấn ở hai phía (đối với điểm nổ)

two-way traffic giao thông đường đôi
two-way valve xupap hai hành trình
two-winged stope khu khai thác hai cánh
tye chỗ cắt nhau của hai mạch quặng; lò nằm ngang; máng tuyển (sạch quặng) đuôi
tying kết lại với nhau, liên kết, ràng với nhau
tyndallometer tyndall kế (dụng cụ để xác định độ bụi của không khí)
tyndallometry phép đo độ bụi trong không khí
type kiểu, mẫu, loại, typ; th gỗ, kiểu chữ, loại
type checking th sự kiểm tra kiểu
type declaration th sự khai báo kiểu
type font th phông chữ
type size th cỡ chữ
type style th dáng chữ
typeover th gõ đè
typeover mode th chế độ gõ đè
typhon tifon, thể xâm nhập sâu
typhonic rock đá dưới sâu
typical stope gương lò chợ điển hình
tyre flange mép lốp
Ty-rock screen sàng lệch tâm có bộ giảm xóc bằng cao su
Ty-Rod screen sàng có lỗ hình chữ nhật (chiều dài của lỗ sàng lớn hơn chiều rộng tới 25 lần)
tyrolite, trichalcite kv tyrolit
tyuyamunite kv tyuyamunit

U

u.c. shaft, up cast shaft giếng thông gió

u'flow (lóp) cát (*của máy phân cấp*)

Ullrich separator máy phân ly dạng vòng
(*để tuyển quặng có từ tính yếu*)

uintaite ginsonit, atfan ánh

ulexite kv ulexit

ulmain unmain (*than cấu tạo từ tro thực vật bị keo hóa hoàn toàn*)

ulmification sự thành tạo than bùn

ultimate cuối cùng, giới hạn, cơ bản, chủ yếu, tối đa // điểm cuối cùng, kết quả cuối cùng

ultimate analysis sự phân tích hóa học, phép phân tích nguyên tố; sự xác định [cacbon, ôxy, lưu huỳnh, nitơ, tro và hydro]

ultimate bearing stress giới hạn sức chịu tải

ultimate failure điểm tới hạn [sụt lở, sập đổ]

ultimate production tổng sản lượng (đầu mỏ) (*trong một thời kỳ nhất định hoặc trong cả thời kỳ khai thác lỗ khoan*)

ultimate resistance sức cản tạm thời

ultimate strain sự biến dạng tới hạn

ultimate strength sức cản tạm thời, giới hạn độ bền

ultimate stress sức cản tạm thời, giới hạn độ bền; ứng suất tới hạn

ultimate subsidence sự lún tới hạn

ultimate tensile strength sức chống kéo tạm thời, sức bền kéo tạm thời

ultrabasis rock đá siêu bazơ

ultra clean coal than hoàn toàn sạch

ultradeep cực sâu

ultra-deep shaft giếng cực sâu

ultra-fine dust bụi cực mịn

ultra-high pressure áp suất siêu cao

ultramicroscopic dust particles (các) hạt bụi siêu nhỏ

ultraresonance screen sàng siêu cộng hưởng

ultrasensitive cực nhạy (*thuốc nổ*)

ultrasonic processing sự gia công bằng siêu âm

ultrasonic test sự thí nghiệm bằng siêu âm (*vật liệu*)

umbrella cái ô, dù; nắp dĩa hình cái dù

umbrella prop cột chống hình lọng (*để chống giữ những cục đá bị tách ra*)

umbrella stull thanh chống hình lọng (*để chống giữ những cục đá bị tách ra*)

Umpire sampler máy lấy mẫu kiểu hai còn

unaltered không bị biến đổi, không bị biến hủy (đá)

unamite unamit (thuốc nổ dùng ở công việc lộ thiên)

unbalance sự không cân bằng, sự mất cân bằng, sự mất thăng bằng, sự mất cân đối // làm mất cân bằng, làm mất cân đối

unbalanced không cân bằng, không cân đối, không thăng bằng

unbalanced load tải trọng không cân bằng, tải trọng không (phân bố) đều

unbalanced-throw screen sàng quán tính

unblocked set khung chống không tháo nê (vì chống giằng mở)

unbound tự do, không liên kết, rời rạc

unbreathable không phù hợp cho sự hô hấp

unbroken không bị vỡ, nguyên vẹn, không có vết nứt

uncaging sự lấy goòng ra khỏi cũi, sự dỡ tải thùng cũi

uncased borehole lỗ khoan mở, lỗ khoan không chống

uncaved không sập đổ

uncaved room buồng không bị sập đổ

uncharge dỡ tải; phóng điện

uncharged không nạp (thuốc nổ, đạn, điện)

unchoking sự làm cho thông (ống); sự khắc phục sự cổ kết (ở lò tháo quặng)

uncoil tháo cuộn, xổ cuộn, gỡ (cuộn dây), duỗi thẳng

uncoiling sự tháo gỡ cáp (từ tambua, tang trục)

uncomplicated silicosis bệnh nhiễm bụi silic không biến chứng

unconditional không có điều kiện hạn chế

unconditioned không có điều kiện hạn chế

unconfined shot sự nổ mìn đáp; sự nổ ở ngoài lỗ khoan (ở mỏ có khí nổ)

unconformability sự không chỉnh hợp, sự không khớp, sự phân vĩa không chỉnh hợp, thể nằm không chỉnh hợp

unconformable không chỉnh hợp, không khớp, phân vĩa không chỉnh hợp, có thể nằm không chỉnh hợp

unconformity xem unconformability

uncontaminated air không khí sạch, không khí đã làm sạch

uncontrollable không kiểm tra được, không điều khiển được, không thể kiểm soát nổi

uncontrolled ventilation sự thông gió tự nhiên

uncouple tách ra, tháo móc, nhả khớp

uncoupling sự tách ra, sự [tháo móc, bỏ móc], sự nhả khớp

uncover lộ ra, mở, bóc (bằng các công trình lộ thiên)

uncovered không có nắp, không che phủ; đã lộ ra, đã được mở ra (nói về khoáng sản trong khai thác lộ thiên)

uncovered wire dây trần

uncovering sự lộ; vết lộ; sự mở vĩa, sự bóc đất đá

uncovering coal seam sự mở vĩa than, sự bóc đất đá trên vĩa than

uncut không bị cắt, chưa cắt

undamaged không bị [hư hại, hỏng], chưa bị hư hại, còn nguyên vẹn

undecomposed không phân giải, chưa bị phân hủy, chưa hoàn toàn bị phân hủy (nói về đất đá)

undeformed không bị biến dạng

undelete th phục hồi xóa

underbelt nhánh dưới của băng tải

underbreaking sự khấu ở dưới, sự phá đá ở dưới, sự phá đá ở nền lò; sự đào khấu chưa lấy hết được đất đá (trong giới hạn đường biên đã xác định)

undercapacity công suất yếu, công suất thiếu, dung tích thiếu, dung tích không đủ

undercarriage sàn của máy nâng ở giếng nghiêng

undercast lò dưới (của cầu gió)

under-clay, underclay lớp đá phiến sét sát trụ vĩa than, lớp đá phiến sét lót vĩa

undercurrent dòng chảy ngầm

undercut sự khấu dưới chân, sự đánh rạch, sự đánh rạch ở dưới // khấu dưới chân, đánh rạch, đánh rạch dưới

undercut a face cắt ở chân gương lò, tạo rạch dưới ở gương lò

undercut caving sự khai thác bằng lò dọc phân tầng có phá hỏa

undercut stope gương lò cắt dưới chân; khối cắt dưới chân

undercutter máy đánh rạch, máy đánh [rạch chân, rạch dưới]

undercutting sự cắt chân (*của khối, của bloc*); sự khấu dưới chân, sự đánh rạch, sự tạo rạch

undercutting coal face sự khấu dưới chân gương lò than

undercutting jib tay rạch dưới

undercutting machine máy đánh rạch, máy đánh [rạch chân, rạch dưới]

underdrain mương ngầm, cống ngầm, ống tiêu ngầm // thoát nước bằng [cống ngầm, mương ngầm]

underdrilled khoan chưa đủ chiều sâu

underdrainage sự thoát nước bằng mương ngầm

underearth lớp sét chịu lửa lót ở dưới (*tạo nên đáy vỉa*)

underedge mép dưới

underflow dòng chảy ngầm, dòng nước ngầm

underfoot trên nền lò

underframe khung găm, khung chịu lực (*chịu tải*)

undergo bị, chịu, trải qua, lâm vào

underground dưới mặt đất, nằm dưới mặt đất, ngầm, (thuộc) lớp đất dưới

underground aerial tramway đường cáp treo trong hầm lò

underground air không khí trong mỏ hầm lò

underground banksman thợ tháo móc xe goòng ở sân giếng mỏ, thợ trực tải (ở) giếng mỏ

underground charging station trạm nạp điện ngầm

underground crew đội công nhân hầm lò

underground crushing plant thiết bị nghiền đập hầm lò

underground crushing station trạm nghiền đập ngầm

underground development phương pháp chuẩn bị, phương pháp tiến hành công tác chuẩn bị

underground equipment thiết bị hầm lò

underground fan quạt thông gió cục bộ, quạt phụ trợ

underground mining sự khai thác hầm lò, sự khai thác bằng phương pháp hầm lò

underground mining workings (các) công trình hầm lò

underground pipes ống đặt dưới đất

underground powder storage kho thuốc nổ ngầm

underground pressure áp lực mỏ, áp lực đất đá

underground quarry sự khai thác đá ngầm dưới đất (*để chèn lấp*)

underground quarrying công tác khai thác hầm lò (*tiến hành trong buồng có vùng lò chợ lộ và có chiều cao lớn*); sự khai thác hầm lò (*bằng thiết bị dùng cho mỏ lộ thiên*)

underground reconstruction sự cải tạo mỏ hầm lò

underground refrigeration sự làm mát không khí trong hầm lò

underground reservoir tầng chứa nước ngầm, vùng nước ngầm, hồ chứa nước ngầm

underground reservoir tapping sự khai thác tầng chứa nước ngầm

underground service công việc trong hầm lò; công việc dưới mặt đất

underground shaft giếng mù

underground shovel [máy chất tải, máy xúc] dùng cho công tác hầm lò

- underground sorting** sự tuyển quặng trong hầm lò; sự tuyển quặng ở gương lò
- underground stable** chuồng ngựa dưới mặt đất
- underground store** kho ngầm
- underground substation** trạm biến áp ngầm
- underground survey** sự đo đạc mỏ hầm lò, sự lập bản đồ mỏ hầm lò
- underground surveying** sự đo đạc mỏ hầm lò
- underground surveyor** người đo đạc mỏ, trắc địa viên
- underground tractor** máy kéo dùng trong hầm lò
- underground tramming of fill material** sự vận chuyển vật liệu chèn lấp trong hầm lò
- underground undermanager** đội trưởng đội khai thác hầm lò
- underground water** nước ngầm, nước dưới đất
- underground-water surface** mực nước ngầm
- underground winning** sự khai thác hầm lò
- underground wiring** dây dẫn ngầm
- underground work** công việc trong hầm lò, công việc dưới mặt đất
- underground worker** công nhân hầm lò, thợ mỏ hầm lò
- underground working** công trình khai đào ngầm dưới đất, công trình hầm lò
- underhand** (thuộc) chân khay nghịch
- underhand stope** gương lò chân khay nghịch
- underhand stope bench** [bậc, tầng] khẩu chân khay nghịch
- underhand stoping** sự khấu chân khay nghịch, sự khấu từ lò dọc tầng xuống dưới, sự dịch chuyển gương lò xuống dưới (theo góc cắm), công việc từ lò dọc tầng trên xuống lò dọc tầng dưới
- underhand work** sự khấu chân khay nghịch; công việc ở gương lò chân khay nghịch; sự dọn dẹp ở nền, sự khoan xuống dưới tại nền lò
- underhole** xem undermine
- underholing** sự khấu dưới chân, sự đánh rạch ở dưới
- underhollow** cát ở dưới, khấu dưới chân; khai thác ở dưới (gây ra hậu quả sụt lún bề mặt ở trên)
- underlay** lót dưới, nằm dưới, đặt bên dưới // nghiêng, lệch (so với đường thẳng đứng)
- underlayer** giếng đúngm đào đến mức khai thác ở dưới; lớp nằm dưới
- underlaylode** mạch nghiêng
- underlay shaft** giếng nghiêng nằm ở cánh nằm (song song với mạch hay vỉa), giếng nghiêng đào bên trụ
- underlie** nằm dưới, lót dưới, đặt bên dưới // lệch so với đường thẳng đứng
- underlier** xem underlay shaft
- underline** th gach dưới
- underlip** [cửa chắn, lỗ tháo] có hình máng và thành bên hông
- underloaded** thiếu tải, không đủ tải
- underloading** sự chất tải thiếu, sự chở chưa đủ tải
- underlooker** ca trưởng hầm lò, đội trưởng hầm lò, đốc công hầm lò
- underlying** (thuộc) lót dưới, nằm dưới
- underlying bed** đáy, vỉa lót, lớp nằm dưới
- underlying bedrock** đá gốc nằm dưới, đá nằm dưới
- underlying rock** xem underlying bedrock
- underlying seam** vỉa nằm dưới
- underlying shaft** giếng đào bên trụ
- underlying strata, underlyingstratum** lớp nằm dưới, lớp lót đáy
- undermanager** đội trưởng khai thác mỏ, người chỉ huy công việc khai thác mỏ
- undermine** đào khấu dưới chân, đánh rạch dưới; khai thác phía dưới (khiến có thể ảnh hưởng đến công trình ở trên và gây sụt lún mặt đất); khoét ngầm, phá hủy, cắt ở bên dưới (để tạo mặt lộ)

undermining sự đào khấu dưới chân; sự khai thác ở bên dưới (*bằng các công trình hầm lò*); sự cắt ở bên dưới // (thuộc) khai thác ở dưới, cắt ở bên dưới

underground-mining sublevel lò cắt dưới chân (*khi phá hỏa khối lớn*)

undermixing sự khuấy sơ bộ, sự khuấy chưa đủ, sự hỗn hợp không đồng đều

underneath drive truyền động (phía) dưới

underpin chống đỡ, chống bằng trụ, gia cố móng (*từ dưới lên*), đặt vì chống từ dưới lên

underpinning đá trụ, tường chống

underpressure áp suất thấp (*thấp hơn khí quyển*)

underprop gia cố, chống bằng cột, đóng cột

underpropping sự đóng cột, sự chống bằng cột

underream mở rộng (*lỗ khoan hoặc giếng mở khi khoan*)

underreamer [dụng cụ, phương tiện] để mở rộng (*lỗ khoan hoặc giếng mở khi đào bằng phương pháp khoan*); mũi chèo để khoan mở rộng

underreaming sự mở rộng (*lỗ khoan, hoặc giếng mở khi đào bằng phương pháp khoan*)

underreinforced có cốt thép (đặt) chưa đủ, có non cốt thép

underseam vỉa nằm dưới

underset chống, đỡ; chống bằng vì chống; gia cố thêm, chống tăng cường (*đá vách*)

undersetting sự chống các lò nghiêng bằng các [trụ chống, cột chống] thẳng đứng

underside cánh nằm của dút gãy, cánh dưới của phay

undersize, under size sản phẩm dưới sàng, vật liệu lọt qua sàng // nhỏ hơn mắt sàng; hạt cỡ, nhỏ hơn kích thước qui định

undersize recovery tỷ lệ thu hồi qua sàng (*tỷ lệ giữa trọng lượng sản phẩm dưới sàng và tổng trọng lượng các thành phần trong nguyên liệu vào*)

undersize tolerance sản phẩm dưới sàng có hàm lượng cho phép

undersoil đất dưới thổ nhưỡng, đất lót dưới

under study trong thời kỳ nghiên cứu

undersurface dưới mặt đất

undersurveying xem underground surveying

undertaker người chủ xí nghiệp, nhà kinh doanh

undertaking sự kinh doanh, doanh nghiệp, xí nghiệp; sự cam kết, giao ước

undertamping sự đầm (nện) chưa đủ, sự lèn không chặt

underthrow nhánh dưới (*của cầu gió*), cầu gió dưới, cầu gió cắt nhau ở dưới

undervibration sự rung chưa đủ để đầm nện (*hỗn hợp bê tông*)

underviewer xem underlooker

underwall trụ via

underwashing sự xói mòn, sự xói lở

underwater nước ngầm // (thuộc) dưới nước, dưới mặt nước

underwater plug đệm dưới nước

underwater revetment sự lấy nước ngầm; công trình lấy nước ngầm; công trình tiêu nước ngầm

underweight trọng lượng thiếu, trọng lượng dưới mức quy định, trọng lượng thấp hơn trị số danh nghĩa

underwork công việc giản đơn, công việc hoàn thành không tốt

underworkings (các) đường lò, hầm lò

undetected misfire phát mìn cam không phát hiện được, lỗ mìn cam không tìm ra

undetonated không nổ

undeveloped chưa được chuẩn bị; chưa được mở vỉa

undeveloped site khu vực chưa khai khẩn

undisturbed còn nguyên, không bị phá hoại, chưa khai thác

undisturbed sample mẫu đất có kiến trúc chưa bị phá hủy

undisturbed soil đất có kiến trúc chưa bị phá hủy

undisturbed strength độ bền có kiến trúc chưa bị phá hủy (*của đất*)

undisturbed territory mỏ chưa bị phá hủy; mỏ chưa khai thác; trụ (bảo vệ)

undisturbed zone [khu vực, vùng] chưa bị phá hủy (*các mỏ*), khu vực chưa khai thác

undo *th* lệnh đảo ngược (*bỏ lệnh vừa thực hiện*)

undressed chưa xử lý, chưa chế biến, không xử lý, không chế biến, chưa làm giàu, chưa (qua) tuyển khoáng (*nói về quặng*), chưa nghiền (đập) vụn (*nói về đá*), chưa được cắt ngắn (*khi nói về vật liệu gỗ*)

undrillable không khoan được (*nói về đá mỏ*)

undulated có dạng sóng, gợn sóng, có nếp uốn thoải (*nói về vỉa, khoáng sàng*)

undulated seam vỉa lượn sóng

undulation sự gợn sóng, sự lượn sóng, sự không bằng phẳng

undulatory có dạng sóng, gợn sóng, không bằng phẳng

unearth đào lên, khai quật; lấy ra từ vỏ trái đất

uneconomic(al) không kinh tế

unequal shafts các giếng có độ cao miệng giếng khác nhau được nối thông với nhau

unerase *th* phục hồi xóa

uneven lè (*số*); không bằng phẳng, nhấp nhô, gồ ghề, gập ghềnh, không đều

unevenness tính không bằng phẳng, tình trạng [gập ghềnh, nhấp nhô]; độ nhám, độ không bằng phẳng; độ không đồng đều

uneven texture [độ xộp, dạng tổ ong] không đồng đều (*của bột tuyển, nỏi*)

uneven track đường không bằng phẳng

unexplored chưa thăm dò

unfacetted không có mặt giới hạn

unfailing spring nguồn nước không bị cạn đi

unfaulted không bị [phay, đứt gãy, phá hủy]

unfilled không được lấp đầy, rỗng

unfilled cog cũi (lợn) chống lò không được lấp đầy (đá); (vì) cũi lợn rỗng

unfit không vừa, không thích hợp

unfitness for underground work không thích hợp với công việc ở dưới hầm lò

unfix tháo ra, làm cho không chắc chắn

unfixed không được chống đỡ; không cố định; không chắc chắn; không thường xuyên; không xác định, không chính xác

unflanged không có mặt bích

unfrozen không được ướp lạnh, không được làm đông lại

ungot chưa được khai thác

unguentine thuốc mỡ dùng khi bị bỏng (*trong cấp cứu mỏ*)

unhewn không được đẽo, không được gọt giũa, không được sửa sang

unhomogeneous không đồng nhất, không thuần nhất

unhomogeneous rock đá không đồng nhất

unhook tháo móc

unhooking sự tháo móc ra, việc tháo [thùng, goòng] ra

uniclinal đơn tà, nếp oàn; (thuộc) đơn tà

unidirectional một hướng, đơn hướng; chéo (*nói về thông gió*)

unidirectional spread sự bố trí các máy ghi địa chấn ở một phía

unidirectional ventilation sơ đồ thông gió chéo góc

unidirectional ventilation system hệ thống thông gió chéo

uniflow chảy thẳng, đơn dòng

uniform đồng dạng, một kiểu; đều (*chuyển động*), không đổi (*hiệu nhiệt*)

uniform bed vỉa đều đặn, vỉa ổn định

uniform cross-section mặt cắt ngang không đổi

uniformity tính đồng dạng, tính không đổi, tính đồng nhất, tính đều đặn

uniformly yielding lún đều; lắng đều

uniform seam vĩa đồng nhất

uniform thickness chiều dày vĩa ổn định

uniform velocity vận tốc không đổi, vận tốc đều

unilateral một phía, đơn phương

uninjured không bị thương tích, không bị làm tổn thương

unintelligent use sự sử dụng không hợp lý, sự áp dụng sai

uninterrupted production sự sản xuất liên tục, sự sản xuất dây chuyền

uninterruptable power supply (UPS) bộ nguồn không thể ngắt, bộ lưu điện

union *thi* phép hợp; sự nối, mối nối, đầu nối; sự liên kết, sự hợp nhất; hiệp hội; khóa, khớp nối

unit đơn vị; đơn vị đo; khu vực (*công đoạn*), gương lò, nhóm gương lò (*được một máy phục vụ*), lò chợ; tổ máy, thiết bị, dụng cụ, cụm, khâu, phần tử, đoạn, chi tiết, máy, máy móc, cơ cấu

unit cost giá thành đơn vị sản lượng

unit dry weight dung trọng ở trạng thái khô, trọng lượng đơn vị khô

unit fair riêng, tính cho đơn vị

unit foreman quản đốc, đốc công khu vực (*công đoạn*)

unit is filling out [khu vực, công đoạn] đang chất tải, [khu vực, công đoạn] đang thực hiện các công việc lò chợ

unit of conductance đơn vị dẫn thông gió (*bằng trị số nghịch đảo của cản bậc hai đơn vị sức cản thông gió*)

unit of rate of flow đơn vị tiêu hao gió

unit of resistance đơn vị sức cản, đơn vị sức cản thông gió

unit of wages đơn giá tiền công

unit of work đơn vị công việc

unit operating profit lợi nhuận tính cho 1 tấn quặng

unit pressure áp suất riêng, áp lực riêng

unit price giá đơn vị

unit resistance suất điện trở; sức cản đơn vị

units per manshift năng suất lao động người-ca

unit stress [ứng suất, ứng lực] đơn vị

unit time thời gian đơn vị

unit train đoàn tàu đơn chuyển (*có trang bị máy xúc bốc riêng và máy cào để chất tải cả đoàn tàu để có thể chuyển hết đá ở gương lò đi trong một chuyến tàu*)

unit volume đơn vị thể tích, thể tích riêng

unit weight trọng lượng đơn vị; dung trọng, trọng lượng (theo) thể tích

universal vạn năng, thông dụng, phổ biến, (thuộc) vũ trụ, vạn vật

universal cutter máy đánh rạch vạn năng

universal cutting and shearing machine *xem universal cutter*

universal-lay rope cáp bên song song, cáp bên xuôi

unloading plough máy dỡ tải kiểu gạt, máy dỡ tải kiểu cào; cái cào dỡ tải

univibrator máy dầm rung đơn

unkey đào cuốc đất đá; tạo rạch

unkeying sự đào khâu, sự đánh rạch

unlade dỡ tải, dỡ hàng

unlay tháo, tở (cáp) ra từng dảnh; bị toé ra, bị tháo ra từng sợi (*dây*)

unlimited không giới hạn, vô tận, không hạn chế (*về trữ lượng*)

unlined không chống, không phủ mặt ngoài, không có vỏ bọc, để trần

unlined shaft giếng không chống

unlink tháo mối nối, tháo mắt xích, cắt, ngắt, tách

unload dỡ tải, dỡ hàng, cất tải

unloader máy dỡ tải, bộ điều chỉnh áp lực và năng suất (*máy nén khí*)

unloading sự dỡ tải, sự dỡ hàng; sự tháo dỡ

unloading area bãi dỡ tải, bãi dỡ hàng

- unloading point** trạm dỡ tải
- unloading plow** máy dỡ tải [kiểu cào, kiểu gạt], máy thả [kiểu cào, kiểu gạt]
- unmetalled road** đường đất
- unlocking** sự mở, sự mở khóa, sự tháo rời; sự mở tách kết hạch (*khi nghiêng*)
- unmanned** không có người
- unorthodox use** sự sử dụng sai, sự áp dụng sai
- unminable** khai thác không có hiệu quả
- unmined** chưa khai thác
- unmined coal** than chưa khai thác (*chưa dụng chạm đến*), khối than
- unmined territory** mỏ chưa khai thác
- unmixing** sự phân lớp (*của bê tông*), sự phân ly, phân rã của hỗn hợp
- unobstructed** thông suốt, không tác nghẽn, không bị cản trở; không bị nhiễm bẩn
- unpack** tháo dỡ, gỡ bỏ
- unpay** không có lãi
- unpayable** không có giá trị công nghiệp (*nói về quặng, khu vực khai thác, mỏ*)
- unpeeled** không bóc vỏ (*nói về gỗ*)
- unprocessed** chưa chế biến, chưa gia công
- unproductive** không sinh lợi, phi sản xuất
- unproductive time** thời gian ngừng, thời gian phi sản xuất; thời gian làm công việc phụ
- unprofitable** không có giá trị công nghiệp (*nói về quặng*); không thích hợp cho việc khai thác
- unpurified** chưa lọc, không lọc, chưa tinh chế, không tinh chế
- unrammed** không đầm, không được nện, không lèn chặt
- unramming** sự rút bua ra khỏi lỗ mìn cam
- unreel** tháo ra, xổ ra
- unreliable** không đáng tin
- unremunerative** không có lợi
- unrestricted** không bị hạn chế
- unsafe** không an toàn, không chắc chắn, nguy hiểm
- unsanitary** không vệ sinh
- unscramble** (bị) phân lớp (*nói về bê tông*)
- unscreened** chưa sàng, không [được sàng, qua sàng], không được phân loại, nguyên khai; không có ghi lò
- unscreened coal** than [chưa qua sàng, chưa phân loại, nguyên khai]
- unseal** mở (*thư, chai, lọ*), tháo dỡ (*vách ngăn, tường chắn*)
- unsealed** mở, không được cách ly
- unsealed abandoned workings** khu vực đã khai thác hết không được cách ly
- unsealed place** gương lò không chống, gương lò không được cách ly
- unsealing** sự mở, sự tháo dỡ vách ngăn
- unsheathed** không có vỏ bảo vệ
- unshot toe** dây nổ mìn còn lại sau nổ mìn
- unsize** trộn lẫn các [cấp, loại] khác nhau (*về độ hạt*)
- unsized** chưa phân loại, không được phân loại, không qua sàng
- unsized coal** than chưa phân loại
- unskilled** không được đào tạo, không có kinh nghiệm
- unskilled labour** công nhân không có tay nghề, công nhân không có kinh nghiệm, công nhân lao động giản đơn
- unsorted** xem unsized
- unsound** yếu, không chắc chắn, hỏng, tối, mục, mọt (*gỗ*), có khuyết tật (*kim loại*), sai lầm, không đúng
- unsoundness** tình trạng không chắc chắn, không bền vững (*đất đá*), tình trạng không có chất lượng tốt
- unsound roof** nóc không vững chắc, nóc yếu
- unsound stone** đá đầm không phù hợp về kích cỡ
- unstable** không chắc chắn, không bền vững, không ổn định, yếu

- unstable formation** đất đá không bền vững
- unstable ground** đất đá không bền vững
- unstable roof** [nóc, vách] không bền vững, nóc yếu
- unstable soil** đất không vững chắc, đất không chặt
- unsteady** không bền vững, không ổn định, yếu
- unstem** [rút, lấy] búa ra khỏi lỗ mìn; rút thuốc nổ ra khỏi lỗ mìn
- unstemmed** không có nút mìn, không được nạp búa
- unstemmed explosives** thuốc nổ dùng không cần nạp búa
- unstemmed shot** sự nổ mìn [không có nút mìn, không có búa]
- unstoped** chưa khai thác
- unstratified** không phân tầng, không phân lớp, không phân vỉa
- unstratified deposit** mỏ không phân vỉa
- unstratified rock** đá không phân lớp, đá kết tinh dạng khối hay đá macma
- unsuitable** không thuận tiện, không thích hợp, không phù hợp
- unsupported** không gia cố, không được chống đỡ, không có vì chống, không có gối đỡ, tự do
- unsupported back span** khoảng lộ ra của nóc lò, chiều rộng khoảng lộ ra của nóc lò
- unsupported distance** khoảng cách không chống (đỡ)
- unsupported roof** [nóc, vách] không chống
- unsupported span** khoảng không chống đỡ, khoảng không gia cố
- unsupported width** chiều rộng không chống lò, chiều rộng không phải gia cố lò
- unsurface road** xem unmetalled road
- untamped** không được [đám, nện]
- untapered** không sắc, không nhọn; không được mài nhọn
- untapered prop** cột không nhọn
- untested** không được thử nghiệm, chưa kiểm nghiệm
- untight** không chặt, không kín, không khít
- untimbered** không chống đỡ, không có vì chống
- untimbered rill** gương lò chéo không chống
- untimbered rill stoping** sự khấu theo lớp nghiêng có chèn lấp và không chống
- untrained** không được đào tạo, không được huấn luyện
- untravelled route** lộ không có người đi lại
- untreated** không xử lý, chưa xử lý, không chế biến, chưa qua chế biến, chưa qua tuyển khoáng, chưa được ngâm tẩm (gỗ)
- untreated timber** gỗ chống lò chưa tẩm (để chống mục)
- untrimmed timber** gỗ chưa gia công; gỗ chống lò chưa bóc vỏ
- untwist** tháo ra, vụn ra
- untwisting** sự tháo xoắn, sự bung ra, sự tõe ra (dây cáp)
- unusable portion of hole** phần không sử dụng của lỗ khoan (nổ mìn)
- unused shaft** giếng mỏ không sử dụng
- unwater** hút, bơm nước ra; làm khô
- unwatering** sự bơm nước, sự tháo nước; sự thoát nước; sự làm khô; sự phục hồi (bơm nước sau khi bị ngập)
- unweathered** không bị phong hóa
- unwettèd** không bị ẩm, không bị thấm nước
- unwind** tháo ra, trải ra (vật đã cuộn)
- unwinding** sự tháo ra, sự trải ra
- unworkable** không khai thác được, không thích hợp để khai thác, không có giá trị (công nghiệp)
- unworkable deposit** mỏ không thích hợp cho khai thác, mỏ không khai thác được
- unworkable seam** vỉa không khai thác được

unworked chưa được khai thác

unyielding cứng, không co giãn, không oằn, không cong, không nén được, không bị lún

unyielding prop cột chống cứng (*khô ép nén*), cột chống không đàn hồi

unyielding support vì không đàn hồi, vì cứng

up hướng lên trên, theo hướng dốc lên

up-and-down traffic giao thông ngược chiều

up an incline dốc lên theo lò nghiêng

upbrow đường lò đào theo hướng dốc lên; khẩu theo hướng dốc lên

upcast phay nghịch; đường thông; lò thông gió, lò (cho) luồng khí ra, đường lò gió ra, luồng gió ra // (thuộc) thông gió, đi ra

upcast fan máy quạt xả hơi

upcast incline giếng nghiêng thông gió

upcast shaft giếng thông gió, giếng gió ra

upcast side cánh nâng của dút gẫy, cánh trời của phay thuận

upcast slip phay nghịch

upcast ventilation pipe ống thông gió (ở giếng mỏ)

upcast workings công việc được tiến hành ở (dưới) luồng gió ra; lò bố trí ở luồng gió ra

update *th* cập nhật

up drive đào lên trên, đào từ dưới lên trên

upfaulted bị nâng lên bởi phay nghịch

upfold nếp lồi, nếp vồng

upgrade, up-grade *th* nâng cấp, hoàn thiện // theo hướng dốc lên (*ngược lên*) // giới hạn trên // làm giàu, tuyển khoáng; đi lên trên theo dốc nghiêng

upgrading sự nâng cấp; sự nâng cao chất lượng, sự tuyển khoáng, sự nâng giá trị

upheaval sự đẩy lên, sự nâng lên, sự dịch chuyển vỉa lên trên, sự bồng nền, sự nổi lên (*của nước tầng sâu*)

upheave nâng lên, [bồng, phồng] lên, dịch chuyển

upheaving sự nâng lên (*của vỉa*), sự bồng (*nền*), sự phình, sự nở trương // (thuộc) bồng nền, nở trương

upheaving bottom nền bồng lên

upheaving ground, upheaving rock đất đá bồng lên

uphill đường dốc, dốc // theo đường [dốc lên, hướng lên] // sườn núi, sườn đồi

uphill opening lò thượng

uphill shaker máy chuyển tải, băng tải ngắn để chuyển chở ngược dốc

uphill side phía trên núi

uphill work sự khấu theo hướng dốc lên, công việc theo hướng dốc lên

uphole lỗ mìn ngược lên, lỗ mìn hướng lên trên

uphole time thời gian phản hồi (*của xung địa chấn từ chỗ nổ mìn ở đáy lỗ khoan tới mặt đất*)

up-hole work sự khoan lỗ khoan ngược lên trên

U-pipe ống hình chữ U

upkeep sự bảo quản, sự bảo dưỡng (*máy móc*), sự sửa chữa, sự duy trì

upkeeps chi phí bảo dưỡng, chi phí [duy trì, duy tu]

upkeep work công việc bảo quản, công việc bảo dưỡng

upland vùng đất cao, vùng thượng du

upland peat than bùn vùng đồi núi

uplift áp lực nước từ dưới lên; phay nghịch, dút gẫy nghịch; sự nâng lên, sự trời lên // nâng lên

uplifted được nâng lên

uplifted side cánh nâng (*của phay thuận*), cánh trời (*của phay thuận*)

uplifting pressure đối áp, phản áp lực

upline đường nhánh

uplink *th* nối lên

upload *th* tải ra

up-over sự đào lò dốc lên (*từ dưới lên trên*), sự đào giếng từ dưới lên trên (*từ lò dọc vỉa*)

upper ở trên // lỗ khoan (nhỏ) trên, lỗ khoan hướng lên

uppers các lỗ khoan hướng lên (*nhỏ hoặc lớn*)

upper bar tay đánh rạch trên (*của máy đánh rạch*)

upper case th chữ hoa

upper coal measures các trầm tích than trên, các vỉa trên

upper entry lò dọc vỉa thông gió, lò dọc vỉa trên

upper gang way lò dọc vỉa thông gió, lò dọc vỉa trên

upper leaf tập trên (*của vỉa than*)

upper level [tầng, mức] trên, lò dọc thông gió

upper roof nóc chính

upper seam vỉa trên

upper shaker screen sàng lắc trên

upper turntable khung quay (*của máy xúc*)

upper wall cánh treo, bên vách; cánh treo của phay

upper water nước trên vỉa (*lớp nước trên vỉa dầu mỏ*)

upper-yield point giới hạn trên của độ dẻo

upraise sự di lên, sự ngược lên, lò thượng, giếng mù, sự đào giếng từ dưới lên

upraise drift lò thượng, lò nghiêng đào theo góc cắm của vỉa không lộ lên mặt đất (*để chuyển khoáng sản lên tầng vận chuyển*)

upraise room buồng có hướng dốc lên

upraise shaft giếng đào từ dưới lên

upraising giếng mù, đường dốc lên, lò thượng, sự đào lò từ dưới lên

upridging of beds các vỉa có hướng cắm dốc

upright cột, trụ // thẳng đứng; thẳng; đứng tự do

upright post cột chống thẳng đứng

upright projection sự chiếu thẳng đứng

uprise sự nâng lên, sự nhô lên

uprising sự nâng lên; sự đào lò từ dưới lên

uprooting sự đào gốc, sự nhổ bật rễ, sự đánh bật gốc

upset chôn (*choòng khoan*); đã chôn // lò thượng, lò hướng lên trên theo vỉa, lò nổi, lò cát

upset shoulder cánh tay đòn chìa ra

upslide phay nghịch, đứt gãy nghịch

upstream nằm trên thượng nguồn, thượng lưu; ngược dòng

upstroke sự di chuyển của bộ ống mẫu lên phía trên (*từ đáy lỗ khoan*)

upswell sự nở, sự phồng lên, sự phình ra, chỗ phình ra (*vỉa*)

uptake sự hấp thụ, sự hút; ống thông hơi

up the dip, up the pith theo hướng dốc lên, theo hướng ngược lên

upthrow phay nghịch; cánh trên (nâng) của phay thuận; phần vỉa bị dịch chuyển lên trên do có [đứt gãy, phay] // (thuộc) phay nghịch, tạo nên phần trên của phay thuận

upthrow fault đứt gãy nghịch, phay nghịch, phay hướng lên trên

upthrown bị đẩy lên

upthrust phay nghịch, phay nghịch chồm dốc đứng; sự trôi lên, sự nâng lên

up-to-the minute không chậm trễ

upturned (bị) lật ngược, lật lên

upturned strata các vỉa đá bị đảo ngược

upwall lò chợ có hướng dốc lên

upward di lên, lên trên, ngược lên

upward current dòng ngược lên

upward-current classifier máy phân loại dòng ngược

upward hole lỗ khoan hướng ngược lên trên

upward hydrostatic pressure đối áp thủy tĩnh, phản áp lực thủy tĩnh

upward pointing hướng lên trên

upward slicing phương pháp khai thác theo lớp từ dưới lên trên

upward velocity vận tốc của dòng ngược lên (*của chất lỏng trong lỗ khoan*)

upward ventilation sự thông gió từ dưới lên

upwarp trương nở // sự trương nở

upwarping sự phình ra, sự nở ra

upwind ngược (chiều) gió

uraniferous có chứa urani

uraninite *kv* uraninit

uranite *kv* uranit

uranium uran, urani, U

uranium-bearing có chứa uran

uranium-rich giàu uran

uranometrical survey sự đo vẽ lượng uran

uranoorganic uran hữu cơ

uranyl ion uranyl

urgent work công việc khẩn cấp, công việc gấp rút, công việc cấp bách

urinstone canxit đen thấm dầu mỡ

urrry đất sét lốt vữa than

usability khả năng sử dụng được, sự có ích; *th* tính tiện dụng

usage sự sử dụng, sự áp dụng

use dùng, sử dụng

used đã sử dụng, đã bị loại bỏ

useful space diện tích hữu ích (*của lò*), không gian hữu ích

user người tiêu thụ; người khai thác; *th* người sử dụng, người dùng

user account *th* bản kê người sử dụng

user group *th* nhóm người sử dụng

user interface *th* giao diện người dùng

user profile *th* lược sử người dùng

user state *th* trạng thái người dùng

U-shaped hình chữ U

U-shovel xẻng hình lòng máng (*để lấy mẫu*)

Utah screen sàng rung điện không va đập (*với biên độ nhỏ*)

utility *th* sự tiện ích

utility program *th* chương trình tiện ích

utilization sự sử dụng

utilize sử dụng

uvarovite *kv* uvarovit

V

vacant place khu vực đã khai thác hết
vacant plane diện tích đã khai thác xong
vacation payments sự trả tiền nghỉ phép
vacseal pump máy bơm có chống rò nước
vacuate làm loãng khí, làm chân không, hút ra
vacuity khoang, hốc, lỗ, khoảng không, khoảng rỗng
vacuo chân không, không gian chân không, sự làm chân không (*làm loãng*)
vacuole bọt, bong bóng, hốc nhỏ, khoang hốc
vacuum chân không, không gian chân không, sự làm chân không
vacuum (air) pump máy bơm chân không
vacuum-cleaning plant máy hút bụi
vacuum-concrete process quá trình tạo chân không của bê tông
vacuum fan máy hút gió, quạt hút gió
vacuum filter thiết bị lọc chân không
vacuum gauge thiết bị đo chân không
vacuum pick-up thiết bị chân không để hút đá vỡ vụn (*từ lỗ khoan hoặc từ đáy giếng khi đào giếng bằng phương pháp khoan*)
vacuum process quá trình chân không (*trong tuyển nổi*)

vacuum regulator nắp không khí (*trong máy bơm*)
vacuum system of ventilation sự thông gió hút
vadose (thuộc) nước ngầm tầng trên
vadose waters nước ngầm tầng trên, nước thấm lưu
vadose zone đới nước ngầm tầng trên
vale rãnh thoát nước
valentinite *kv* valentinit
validity *th* tính hợp thức
validity checking *th* sự kiểm tra tính hợp lệ
valley thung lũng
valley train đất phủ của thung lũng
valuable có giá trị, có giá trị công nghiệp
valuation sự đánh giá, sự định giá
value giá trị, trị số; giá cả, giá tiền // xác định giá
valuer người đánh giá
values các hạt [quặng, kim loại] tự sinh có giá trị công nghiệp
valve van, xupap, khóa, nắp; đèn điện tử // [cung cấp, cấp liệu] thông qua van
valve chamber miếng đệm van, ngăn xupap, buồng van
valveless không van, không xupap

valve seat mặt tựa của van, ổ tựa của van, đế xupap

valve spindle cần kéo van

van rửa dãi loại đá ra khỏi quặng

vanadinite *kv vanadinit*

vanadium vanadi, V

vane cánh, lá, tấm, phiến, dụng cụ ngắm chuẩn, ký hiệu trắc địa; thước ngắm, chong chóng gió, dụng cụ chỉ hướng

vane control mechanism cơ cấu điều chỉnh góc đặt cánh (*của quạt dọc trục*)

vane pump máy bơm cánh quạt

vane strength value sức chống trượt của đất

vane test sự thí nghiệm đất trong lỗ khoan (*bằng cách xoay bộ phận làm việc của mũi khoan*)

Van Mater sampler máy lấy mẫu, kiểu xích gáo

vanner dụng cụ rửa dãi quặng; người rửa dãi quặng

vanning sự dãi quặng, sự rửa quặng (*loại mịn*)

vanning plaque đĩa tuyến tinh, bản tuyến tinh

vanstoning sự nổi ống bằng mặt bích kẹp vào gờ của đường ống

vapart mill máy nghiền ty tâm (*dùng cho than, quặng*)

vaporize bốc hơi, làm bốc hơi

vapour hơi, hơi nước // bốc hơi

vapourization sự bốc hơi, sự chuyển thành hơi, sự hóa hơi, sự sinh hơi

vapourize làm bay hơi, làm bốc hơi; bay hơi, bốc hơi

vapourous dạng hơi, thể hơi

vapour phase thể hơi (nước)

variable đại lượng thay đổi, biến số // thay đổi, biến đổi, biến thiên; *th* biến

variable cross-section mặt cắt ngang thay đổi

variable dirt bands các lớp đất đá kẹp có độ dày thay đổi

variable expression biểu thức biến

variable height cutting sự đánh rạch ở độ cao khác nhau

variable length độ dài thay đổi

variable-pitch có bước thay đổi, có khoảng cách thay đổi (*nói về cánh quạt*)

variable pitch blades cánh có độ nghiêng thay đổi được

variable resistance điện trở biến đổi, biến trở

variable speed vận tốc biến đổi

variable velocity *xem* variable speed

variation sự khác nhau, sự thay đổi, sự biến đổi

variation in firing times sự phân tán theo thời gian tác động của kíp mìn điện

variety sự đa dạng, dạng, loại, biến thể

varigrained có nhiều độ hạt khác nhau

variometer cái biến cảm, từ thiên kế, biến tốc kế

variscite varixit, quặng sắt xanh (*một dạng của quặng vivianit*)

vaseline vazolin

vat thùng (*trộn vữa xi măng*), bể (*lắng, xử lý*), xitéc

vault buồng, hầm, hốc, vòm

V-cut rạch hình nêm

V-drill mũi khoan, mũi khoan det, mũi khoan lưỡi chữ V

vector vector; đoạn đường thẳng; mặt cứng nhất của tinh thể kim cương (*khi định hướng kim cương trong mũi khoan*)

vector display *th* bộ hiển thị vectơ

vector font *th* phông chữ vectơ

vector graphics *th* đồ họa vectơ

vector table *th* bảng vectơ

vee-rope dai (truyền) hình thang

vegetable-fiber rope dây bằng sợi thực vật

vegetable soil đất có cây

vegetable theory thuyết về nguồn gốc của dầu mỏ từ thực vật

vehicle thùng vận chuyển, thùng nâng; phương tiện vận tải (*ô tô, toa xe*); vật dẫn (*âm thanh, ánh sáng*); dung môi

vehicular tunnel đường hầm vận chuyển, tunen vận chuyển

veil tấm (nắp) tháo được để che sàng

vein mạch, mạch nhỏ, vĩa; gân lá; vân (gỗ, đá)

veined phủ đầy mạch nhỏ, dạng mạch

veinlet mạch nhỏ, mạch mỏng; khe nứt lấp đầy chất khoáng (*trong đá*)

vein matter đá mạch, tổ hợp khoáng vật mạch

vein pattern sự phân bố của mạch, sơ đồ phân bố của mạch

vein wall vách của mạch; zanban, mặt rìa

vein rock, veinstone quặng lấy từ mạch, đá mạch

vein stuff đất đá mạch

veiny phủ đầy mạch nhỏ, dạng mạch

velocity tốc độ, độ nhanh

velocity head cột nước lưu tốc, cột áp vận tốc, áp suất động

velocity pressure áp lực động, áp suất động, cột nước lưu tốc

velocity shooting sự xác định tốc độ trung bình khoảng chạy của sóng đàn hồi

velocity(-type) seismometer cái đo địa chấn kiểu xác định tốc độ dịch chuyển

velometer dụng cụ đo tốc độ luồng gió

veneer gỗ dán (*một lớp*); lớp gạch ốp; lớp phủ bảo vệ // lát, ốp, phủ, bọc

vent lỗ, lỗ thông gió; miệng (*mũi lửa*) // đục lỗ, mở lỗ thông hơi, thông khí, tháo, xả, trút // kíp nổ, ngòi nổ

vent(-escape) raise xem ventilating raise

vent fan quạt hút gió

vent hole lỗ thông gió

ventilate thông gió, quạt gió

ventilated được thông gió

ventilating (thuộc) thông gió

ventilating column sự chênh lệch về trọng lượng của những cột không khí (*tạo ra sự thông gió tự nhiên*)

ventilating current luồng thông gió

ventilating curtain vách (mềm) chắn gió, màn thông gió, bướm

ventilating entry lò dọc thông gió

ventilating fan quạt gió hoạt động

ventilating furnace lò thông gió, lò quạt gió

ventilating pressure sự giảm áp

ventilating raise lò thượng thông gió

ventilating road (đường) lò thông gió

ventilating roadway lò bằng thông gió

ventilating shaft giếng thông gió

ventilation sự thông gió, sự quạt gió, sự làm lạnh bằng không khí; (thuộc) thông gió

ventilation compartment [khoang; ngăn] thông gió

ventilation control device thiết bị [điều tiết, điều chỉnh] sự thông gió

ventilation district khu thông gió

ventilation door cửa thông gió

ventilation due to the mine air-depressure drop sự thông gió nhờ hạ áp chung của mỏ

ventilation loss sự [rò rỉ, thất thoát] không khí

ventilation map, ventilation plan bản đồ giảm áp, sơ đồ thông gió

ventilation mine examiner tổ trưởng thông gió, kỹ thuật viên thông gió

ventilation opening lò thông gió

ventilation parting sự tách luồng gió

ventilation pipe ống thông gió

ventilation requirements các yêu cầu về thông gió

ventilation scheme sơ đồ thông gió

ventilation station trạm đo gió

ventilation stoping tường chắn thông gió

ventilation stucture công trình thông gió

ventilation survey sự đo đạc giảm áp, sự lập sơ đồ thông gió, sự đo gió

ventilation tube ống thông gió

ventilation tubing các ống thông gió, hệ thống ống thông gió

ventilation wall tường chắn thông gió

ventilator máy quạt gió

ventless shell vỏ không có lỗ (của két điện nổ chậm)

vent-pipe ống thông gió; ống hút

ventube ống thông gió, ống thổi gió bằng vải bạt

vent-tubing ống thông gió

venture sự mạo hiểm; xí nghiệp, hãng, công ty

Venturi ống Venturi

venturi dust-trap thiết bị (buồng) lắng bụi tro kiểu ziczac (nguồn ngoèo)

Venturi tube ống Venturi

verdur hợp kim cứng

verifier dụng cụ lấy mẫu lỗ khoan từ dưới sâu

verify *th* kiểm tra, xác minh

vermiculite sét vecmiculit

vermillion thủy ngân sulfua, HgS, thán sa, màu đỏ son

vernier du xích, thước chạy, vecnie

version phương án, kiểu nét đặc trưng; *th* mức, phiên bản

version number *th* số liệu phiên bản

vertical đường thẳng đứng, mặt phẳng thẳng đứng, đường dọi, giếng đứng (*mở*); thẳng đứng

vertical boring tool dụng cụ khoan đứng

vertical circle bàn độ đứng

vertical cleavage thớ chế đứng

vertical component seismograph máy ghi địa chấn thẳng đứng, máy ghi địa chấn để ghi dao động thẳng đứng

vertical cut lỗ phá mở đứng, rạch đứng

vertical fault phay thẳng đứng (với góc cắm của bề mặt phẳng phay là 90°)

vertical current washer máy rửa có dòng, bồn thẳng đứng

verticality tính chất thẳng đứng

vertical kerf rạch đứng

vertical force induction variometer cái biến cảm từ cảm ứng để đo thành phần thẳng đứng của từ trường

vertical opening lỗ thẳng đứng

vertical motion seismograph *xem* vertical component seismograph

vertical pendulum con lắc thẳng đứng

vertical piling sự đóng cọc thẳng đứng

vertical projection sự chiếu thẳng đứng

vertical retrace *th* đường hồi dọc

vertical ring cum lỗ khoan thẳng đứng hình quạt

vertical scale tỷ lệ đứng, tỷ lệ trên trục tung

vertical scrolling cuộn dọc

vertical seam vỉa dốc đứng (có góc dốc từ 60 đến 90°)

vertical section mặt cắt thẳng đứng

vertical shaft giếng đứng

vertical sheet-piling vì cọc đứng, cọc ván thẳng đứng, cọc cừ thẳng đứng

vertical skip xe skip (dùng cho) giếng đứng

vertical separation biên độ của phay

vertical slice and fill sự khâu theo lớp thẳng đứng (*chống lở bằng vì khung vuông và có chèn lấp*)

vertical slicing sự khâu theo lớp thẳng đứng

vertical-swing sampler máy lấy mẫu có bộ cát liệu lắc trong mặt đứng

vertical throw chiều cao thẳng đứng của phay

vertical-type pump máy bơm pittông trục đứng

vertical wave sóng đứng

vertical width of kerf chiều cao khe rạch

vertimeter vectimet (áp suất kế khí quyển rất nhạy)

- vesicle** khoang, hốc (ở trong đá hoặc khoáng sản, do khí tạo thành trong thời gian ngưng kết); bọt khí, bao thể khí (trong khoáng vật)
- vesicular** có bọt khí (trong khoáng vật), có bọt, dạng bọt, xốp, lỗ rỗng (bể tổng), dạng tổ ong
- vessel** bình, lọ, chậu, thùng, phễu, côn (để tuyển cát trong huyền phù nặng)
- vesting day** ngày quốc hữu hóa ngành công nghiệp than ở Anh
- vesuvianite** *kv* vesuvianit
- vial** bình, lọ nhỏ, ampun; bọt (không khí)
- vibrate** rung, rung động; dao động, chấn động, lắc lư
- vibrated feeder** máy cấp liệu kiểu rung điện từ
- vibrating** sự rung, sự dao động // rung, dao động
- vibrating bar grizzly screen** sàng song rung
- vibrating-blade planer** máy san có lưỡi rung, máy bào có lưỡi rung
- vibrating chute** máy rung
- vibrating conveyer** băng tải rung
- vibrating dryer** máy sấy rung
- vibrating feeder** máy cấp liệu rung
- vibrating sampler** máy lấy mẫu kiểu rung
- vibrating screen** sàng rung
- vibrating scrubber** máy nghiền rung
- vibrating sieve** sàng rung, sàng lắc, sàng chấn động
- vibrating spear** máy đâm chùy, đâm dùi
- vibration** sự rung, sự rung động; sự lắc lư, sự chấn động
- vibration effect (in levels)** độ rung máy thủy bình
- vibration period** chu kỳ dao động
- vibration-proof** (có tính) chịu rung, (có độ) bền rung, (có tính) [ổn định rung, bền chống rung lắc]
- vibration screen** sàng rung
- vibrations per minute** số [lần rung, chấn động] trong một phút
- vibration strength** độ bền rung; độ bền khi ứng suất thay đổi
- vibration threshold** giới hạn thấy được của dao động, giới hạn ghi được của dao động, ngưỡng rung
- vibrator** máy (tạo) rung, máy (tạo) dao động, đầm rung, sàng rung
- vibrator screen** sàng rung (lệch tâm)
- vibrator supply** sự cấp liệu bằng máy rung; bộ biến đổi điện lá rung
- vibratory** (thuộc) dao động, rung lắc, tạo nên [dao động, rung lắc]
- vibratory plough** máy bào rung, máy san rung
- vibratory sieve** sàng rung
- Vibrex screen** sàng rung có bộ rung nằm dưới thùng sàng
- vibrocap** mũ kíp tạo rung, mũ kíp chấn động (thăm dò địa chất)
- vibrodrill** máy khoan rung
- vibrodrilling** sự khoan rung
- vibrofeeder** máy [cấp liệu, tiếp liệu] kiểu rung
- vibrograph** chấn động ký, dao động ký
- vibrometer** chấn động kế, dụng cụ đo rung
- vibrorammer** búa đầm rung
- vibrorecord** biểu đồ chấn động, biểu đồ rung
- vibrospade** xẻng rung; bàn mai rung
- vibrotechnique** kỹ thuật chấn động
- Vicat penetrometer** cái đo xuyên (khí cụ để xác định độ dẻo của thuốc nổ)
- vice** ê-tô, mỏ kẹp; mâm cặp // cặp, kẹp
- video** *th* video
- video adapter** *th* bộ thích ứng video
- video buffer** *th* vùng đệm video
- video controller** *th* bộ điều khiển video
- video digitizer** *th* bộ số hóa video
- video disc** *th* đĩa video
- video display** *th* màn hình video

- video game** *th* trò chơi điện tử
- video graphics** *th* đồ họa video
- video memory** *th* bộ nhớ video
- video mode** *th* chế độ video
- view** *th* xem, tổng quan
- viewer** người theo dõi, người kiểm tra, người giám sát, người quản lý mỏ
- viewing screen** lưới thị kính (*để đo vì lượng các chế phẩm bụi*)
- viewing window** cửa quan sát
- violence of explosive** sức mạnh của thuốc nổ
- violent bump** sự va đập mạnh, sự phụt mạnh đất đá
- violent outburst** sự phụt mạnh (*than hay khí*)
- virgin** trong trắng, sạch, chưa khai phá, chưa khai thác, chưa bị đụng đến, tự sinh
- virgin coal** các vỉa than chưa tiến hành khai thác; [trụ than, vỉa than] chưa khai thác
- virgin field** mỏ chưa khai thác
- virgin gold** vàng tự sinh
- virgin pressure** áp lực trong vỉa trước khi khai thác; áp lực ban đầu trong vỉa
- virgin site** mặt bằng xây dựng, vị trí mỏ mới
- virgin work** công tác ở trụ than, công việc chuẩn bị
- virtual** *th* ảo
- virtual address** *th* địa chỉ ảo
- virtual device** *th* thiết bị ảo
- virtual disk** *th* đĩa ảo
- virtual image** *th* ảnh ảo
- virtual memory** *th* bộ nhớ ảo
- virus** *th* virut
- viscid** nhớt, sệt, dính, quánh
- viscometer** nhớt kế
- viscometric** (thuộc) đo độ nhớt
- viscosimeter** nhớt kế
- viscosity** độ nhớt; tính nhớt; ma sát trong; sự [bám, dính]
- viscous** nhớt, sệt, dính
- vise** *xem* vice
- visible** *th* nhìn thấy
- visible cleanliness** độ sạch nhìn thấy được
- visible impurity** tạp chất nhìn thấy được
- visible page** *th* trang nhìn thấy
- visible reserves** trữ lượng thấy được, trữ lượng cấp B
- visual** (thuộc) sự nhìn, thị giác
- visual study** sự quan sát bằng mắt thường
- visual test** sự kiểm tra, sự xem xét, sự nhìn
- vital capacity test** sự khám nghiệm khả năng lao động (*của thợ mỏ*)
- vital part** chi tiết rất quan trọng (*của máy*)
- vitrified air** không khí nhiễm bẩn, gió bẩn, không khí bị nhiễm khí sau khi nổ mìn
- vitrain** vitren. (*thành phần óng ánh của than*)
- vitrain-fusain** than vitren-fuzen
- vitrainized** (đã) vitren hóa
- vitreous** (thuộc) thủy tinh, dạng thủy tinh
- vitreous silver** acgentit
- vitric tuff** tuf thủy tinh
- vitricification** sự tạo thành thủy tinh, sự hóa thành thủy tinh; sự nấu thủy tinh
- vitriol** vitriol, sunfat // ngâm trong axit sunfuric; chuyển thành sunfat
- vitriol peat** than bùn chứa nhiều sắt sunfat
- vitroclarite** vitroclarit (*than ánh kính*)
- vitrofusite** (than) vitrofusit
- vivator** máy thở nhân tạo
- vivianite** *kv* vivianit, quặng sắt xanh
- vogesite** vogezeit (*đất đá mạch*)
- void** chỗ trống, kẽ; lỗ rỗng, vết rỗng, độ rỗng (*trong đá*), khoang rỗng, túi rỗng (*trong đá*); trống, rỗng, rỗng
- voidade** khoảng trống, kẽ; độ rỗng
- void-cement ratio** tỷ số giữa thể tích lỗ hổng và thể tích xi măng
- void-free** kín, chặt, không có lỗ, không trống

- void ratio** hệ số lỗ hổng (*tỷ số giữa thể tích lỗ hổng và thể tích chung của đá*)
- voids in broken stone** độ rỗng trong đá dăm
- void test** sự xác định thể tích lỗ hổng, sự xác định thể tích hang hốc
- void volume** thể tích lỗ hổng (*trong đất đá*)
- volatile** dễ bay hơi
- volatile matter** chất bốc, chất bay hơi, khí
- volatile matter content** hàm lượng chất bốc
- volatile memory** th bộ nhớ khả biến
- volatility** tính dễ bay hơi, độ bay hơi
- volatilize** bay hơi, làm bay hơi
- volcanic** (thuộc) núi lửa, dạng núi lửa
- volcanic rock** đá núi lửa, đá macma
- volcanics** đá núi lửa
- volcanic sand** cát núi lửa
- volcanic theory** thuyết về nguồn gốc đầu mỏ từ núi lửa
- volcanic tuff** tuff núi lửa
- volcanic vent** thể ống nổ, diatrem
- volcano** núi lửa
- volcanology** môn học về núi lửa
- volley** [loạt, cụm] lỗ mìn được nổ đồng thời
- volley firer** máy nổ mìn
- voltage** điện áp (*tính bằng volt*)
- volume** thể tích, dung tích, sức chứa; th tập, volume
- volume expansivity** hệ số nở khối, hệ số nở thể tích
- volume label** th nhãn volume
- volume name** th tên volume
- volume of ore developed per unit of productive development** lượng quặng được chuẩn bị ứng với một đơn vị khối lượng, đào lò chuẩn bị trong thân quặng
- volume of ore per unit of development** lượng quặng cho một đơn vị khối lượng, đào lò chuẩn bị
- volume reference name** th số tham chiếu volume
- volume resistivity** suất điện trở khối
- volume serial name** th số hiệu tuần tự volume
- volume shrinkage** sự co thể tích
- volumetric** (thuộc) thể tích; phép đo thể tích
- volumetric grains** những hạt có thể tích bằng nhau nhưng khác biệt về tỉ trọng
- volumetric shrinkage** xem volume shrinkage
- volumetric stress** ứng suất thể tích
- volumetric swell** sự nở thể tích, sự trương nở, sự phồng
- volume weight** dung trọng, trọng lượng (theo) thể tích
- voluminous** đồ sộ, to lớn
- volute pump** máy bơm kiểu xoắn ốc
- voog** hố trứng, lỗ hổng (*trong đá, quặng*), hốc tinh thể, hang, hốc, vết nứt, khe nứt
- vortex** dòng xoáy, sự xoáy, gió xoáy, xoáy nước; thùng chảy rối (*của máy phân cấp thủy lực*)
- V-round** cụm lỗ khoan có rạch hình nêm
- V-scoop** máy cạp hình côn
- V-shaped** có hình chữ V, có hình tam giác, hình nón, hình nêm, hình phễu
- V-system** phương pháp khai thác chia cột bố trí gương lò theo hình chữ V
- V-system of working coal** sự khai thác chia cột dài bố trí gương lò chữ hình chữ V
- V-type diaphragm pump** máy bơm màng kép
- V-type scraper** máy cạp hình chữ V
- vug, vugg, vugh** hố trứng, hang, hốc, lỗ hổng (*trong đá, quặng*) khe nứt, vết rỗ
- vuggy** xốp, lỗ rỗ
- vulcanization** sự lưu hóa
- vulcanize** lưu hóa
- vulcanized** (được) lưu hóa
- vulcanizer** lò lưu hóa
- vulnerable** dễ bị tổn thương, dễ bị hư hại

W

wacke đất huyền, vacke

wad nút; nút bịt thuốc nổ; (quặng) vat, đất mangan; *kv* psilomelan; ocơ đen, xỉ mangan

wadding sự [nhồi, nút, chèn, lót, đút nút]

waffler máy đánh rạch-chất đông

wage sự trả thù lao, sự trả công

wage pact sự thỏa thuận về tiền lương

wage rate biểu lương; mức lương (của công nhân)

wages tiền công, tiền lương

wage scale thang lương

wages per shift tiền lương theo ca, tiền công mỗi ca

wageman người hưởng lương công nhật

wages tariff bảng lương

waggon, wagon (xe) goòng; toa xe, toa trần (đường sắt); phương tiện vận tải thô sơ có bánh

wagon body thân goòng, thùng goòng

wagon box thân goòng, thùng goòng

wagon breast buồng (khai thác) vận chuyển bằng goòng

wagon drill thiết bị khoan di động trong hầm lò

wagon dump sự lật goòng

wagoner người điều khiển ngựa kéo goòng ở mỏ hầm lò

wagon-mounted di chuyển trên bánh xe; lắp đặt trên toa xe

wagon mounted drill máy khoan lắp trên xe (giá) có bánh

wagon road đường cho xe có bánh, đường goòng

wagon tipper máy lật goòng

wagon way lò vận chuyển, đường lò vận chuyển

wagon-way pillar trụ bảo vệ lò vận chuyển

waile chọn nhật đá

wailer người chọn nhật đá, người nhật đá không quăng ra khỏi than

wailing sự chọn nhật đá; sự làm giàu, sự tuyển than

wailings đá thải được nhật ra

waiter-on công nhân làm việc ở sân (bãi) tiếp nhận trên

waiting period thời gian chờ đợi (sau khi nổ mìn)

wakefield sheet pile vì cọc (dưới dạng cọc vắn bắt bu lông)

waler xem wailer

waling xem wailing

walker máy xúc bước

walking sự đi, sự đi qua; máy di chuyển theo kiểu bước // (kiểu) bước

walking a bed, walking of bed sự theo dõi thể nằm (của vỉa, mạch quặng)

walking beam cần lắc (của máy)

walking dragline máy xúc bước có gầu kiểu cáp kéo, máy xúc kéo dây di chuyển kiểu bước

walking excavator máy xúc bước

walking of the outcrop sự theo dõi vết lộ, sự truy tìm vết lộ (lộ vỉa)

walking props cột chống di động; vì chống di động

walking support vì chống tự hành

walking thread sự di chuyển theo kiểu bước

walkway đường nhỏ, lối người đi, vè đường, vỉa hè; cầu nhỏ đào chiều

wall thành, vách, đường lò, công trình khai đào; cánh (của khoáng sàng), cánh (phay, dĩa gĩa); mặt thợ nút; gương, lò chợ, lò cắt trong trụ, lò dọc vận chuyển (trong phương pháp khai thác buồng cột); đá hồng // cách ly bằng tường chắn, bao quanh bằng tường, chống thành của giếng mỏ

wall advance tiến độ của lò chợ, tiến độ của gương lò

wall bars thanh giàng, thanh kéo, thanh néo

wall-caving prevention sự phòng ngừa sập đổ vách

wall crib dầm [gỗ vuông, gỗ tròn] theo cạnh dài của khung giàn

wall cycle chu kỳ ở lò chợ, chu kỳ ở gương lò chợ

wall-down lò chợ dịch chuyển theo hướng cắm

wall-down thrown cánh sụt, hoặc cánh dưới (của dĩa gĩa phay)

walled có vách, được gia cố bằng vách

waller thợ đá, thợ chất đá

wall face gương lò sản xuất, mặt gương lò

walling sự xây tường đá; vì chống (giếng chữ nhật), vì chống khung; thành (giếng mỏ); sự xếp tường đá, sự chống bằng vì chống khung (giếng mỏ); sự chống đường lò

walling crib vành vì chống mỏ hầm lò, dầm gỗ vuông theo cạnh dài của khung giàn

walling curb vành đế, vành chính (để xây vì chống bằng đá lên trên)

walling scaffold giàn giáo, giá đỡ (để tiến hành chống lò, giếng), giá treo trong giếng mỏ

walling stage xem walling scaffold

walling up búa nút lò mỏ, nút lò mỏ

wall length chiều rộng của gương lò, chiều dài lò chợ

wall method phương pháp [khấu, khai thác] bằng lò chợ, phương pháp [khấu, khai thác] bằng gương lò dài

wall packer miếng đệm, cụm nắp bit, vòng bit kín

wall piece [dầm ngang, xà ngang] của lò dọc được chống bằng khối xây khô

wall pillar trụ bảo vệ; trụ chống giữ cánh treo (trong không gian đã khai thác); trụ giữa cánh treo và cánh nằm

wall plate dầm, xà dọc cạnh dài (của vì chống mỏ hầm lò), dầm gỗ dài của vành vì chống treo (ở giếng mỏ)

wall pressure áp lực vách, áp lực bên hông, áp lực thành lò

wall rock đá vách, đá hồng, đá vây quanh, đá gốc

wallsend than dùng cho sưởi ấm sinh hoạt

wall stopping tường chắn, tường chắn chính

wall system xem wall method

wall up trát bit thành lỗ khoan (bằng đất sét)

wandering sự dịch chuyển, sự uốn khúc, sự lệch hướng của lỗ khoan

wane chỗ khuyết (của gỗ)

- want** sự thay thế do xói mòn, sự thay thế phân vĩa than bị xói mòn bởi đất đá; vết nứt bị lấp đầy đất sét; chiều rộng đứt gãy; nhu cầu, sự thiếu hụt (*vật liệu*)
- Ward-Leonard winder** máy nâng ở mỏ có dẫn động kiểu Oa-Lêona
- warehouse** kho tàng, kho hàng, kho vật liệu, nhà kho // nhập kho, bảo quản trong kho
- ware** ray tia địa chấn
- warm** *th* nóng
- warm boot** *th* khởi động nóng
- war mineral** nguyên liệu khoáng chiến lược
- warm start** *th* khởi động nóng
- warner** tín hiệu cảnh báo, dấu hiệu cảnh báo; cái chỉ báo metan
- warning** sự báo trước, sự cảnh báo, sự phòng ngừa
- warning lamp** đèn chỉ báo
- warning signal** tín hiệu báo động, tín hiệu sự cố, tín hiệu đề phòng
- warp** đất bồi, đất phù sa; sự cong, sự vênh // làm cong, làm oằn, làm vênh; oằn, vênh
- warping** sự cong, sự vênh, sự oằn; độ cong; sự biến dạng, sự làm cong, sự làm vênh, sự làm oằn
- warrant** cam đoan, bảo đảm; xác nhận // sét chịu lửa, sét lót ở dưới; nền, đáy
- warrant coal** than có xen kẽ các lớp kẹp (nhỏ) sét chịu lửa
- wart** bướu cây; mắt gỗ, sẹo gỗ
- Warwickshire method** phương pháp khai thác các vỉa nằm kế nhau bằng cách chia cột
- wash** bề mặt được mài của tinh thể kim cương (*ở mũi khoan*)
- wash** sự rửa // rửa, tuyển (*bằng phương pháp ướt*); thấm ướt; đãi, lắng; rửa xối // đất bồi, lớp đất bồi, phù sa, aluvi; cát, sỏi, cát chứa vàng
- washability** tính khả tuyển (*bằng phương pháp ướt*), tính rửa được
- washability of coal** tính rửa được của than, tính khả tuyển của than
- washability curve** đường cong khả tuyển
- wash away** rửa sạch, rửa xối, rửa trôi, cuốn đi, mang đi (*bằng nước*)
- wash boring** sự khoan có rửa
- wash-boring rig** máy khoan có rửa; máy khoan thủy lực (*để khoan đá mềm*)
- wash box** máng rửa
- wash-down spear** dụng cụ móc ống kiểu rỗng có bộ phận rửa (*để móc ống chống*)
- washed coal** than đã rửa, than đã tuyển ướt
- washed coal slack** than cỡ 12-0 mm
- washed-off** sỏi đất rửa trôi
- washed slack** than cỡ 12-0 mm
- washer** máy rửa (*than, quặng*), máy rửa than, thiết bị để rửa than, phân xường rửa (*của nhà máy tuyển*); tấm đệm, lớp đệm, vòng khít; vòng đệm
- washery** máy rửa, máy rửa than, thiết bị rửa, phân xường rửa (*thuộc nhà máy tuyển*); chỗ rửa (*quặng, than*)
- washery refuse** chất thải tuyển khoáng
- washery water** nước rửa
- wash house, wash-house** buồng tắm hoa sen, nhà tắm; xường tuyển khoáng
- washing** sự rửa, sự tuyển (*bằng phương pháp ướt*); sự đãi, sự lắng; sự rửa xối, sự rửa trôi
- washing apparatus** thiết bị tuyển khoáng, máy rửa
- washing plant** nhà máy tuyển khoáng, thiết bị [tuyển khoáng, rửa]
- washing-out** sự xói mòn, sự xối lở (*đất đá gốc*)
- washing process** sự tuyển khoáng, sự rửa
- washing sequence** trình tự rửa (*lỗ khoan*)
- washing screen** sàng rửa, máy rửa sỏi
- washing table** bàn tuyển, bàn đãi, bàn gàn
- wash(ing) trommel** sàng quay, máng rửa, ống đãi quặng, thùng rửa quặng, thùng quay rửa quặng, thùng đãi vàng

- washing up** sự rửa qua, sự tráng qua, sự xả máng đãi quặng
- wash off** rửa trôi, cuốn đi (*do nước*)
- wash out** sự rửa trôi, sự rửa xối, sự xối mòn, chỗ bị xối lở
- wash over** làm ngập, làm tràn ngập
- washover** sự đưa lên trên mặt (*bùn khoan*)
- washover velocity** tốc độ đưa ra (*đưa bùn khoan lên mặt đất*); tốc độ chất lỏng nâng bi khỏi đáy lỗ khoan cao hơn cần thiết (*khi khoan bằng bi*)
- wash pan** thùng để rửa, máng đãi vàng
- wash place** xem wash house
- wash plugs and rings** nút và vòng để lắp ghép bộ lọc (*khi khoan xoay*)
- wash rod** cần rửa
- wash spray** tia nước rửa
- washtub** thùng gỗ [tròn, hơi thủng dài]
- wash water** nước rửa, bùn quặng, slam
- wash way** sự rửa xối, sự xối lở
- wash work** sự rửa; nguyên công rửa
- wastage** sự hao phí, sự mất mát, lượng mất mát, chất thải; sự rò (*không khí*)
- waste** làm hao tổn, làm mất mát // sự hao phí, sự mất mát, sự [rò, thoát]; lượng mất mát, đất đá thải; chất phế thải, đá không quặng, vật liệu chèn lấp, than cám; không gian đã khai thác; lò độc lấy đá chèn // trống rỗng, đã khai thác hết
- waste bank** xem waste pile
- waste chute** phễu [tháo đá không quặng, rót vật liệu chèn lấp]
- waste coal** than thứ cấp (*lấy từ các bãi thải của mỏ than*)
- waste crib** cũi chống, lò có xếp đá ở trong
- waste-disposal site** nơi dùng làm bãi thải đất đá
- waste-edge chock** cột chống phá hóa
- waste fill, waste filling** sự chèn lấp lò bằng đá không quặng
- waste floor** [mức, tầng] chèn lấp; giá chèn lấp lò
- wasteful** lãng phí, không có lợi, không kinh tế
- waste-lifting stoping** phương pháp khấu chọn lọc tiến hành nổ mìn ở chân vỉa
- wasteline** (đường) giữa của trụ bảo vệ theo chiều cao
- wasteman** công nhân dọn dẹp đường lò
- waste pack** trụ đá nhân tạo
- waste packed pigsty(e)** xem filled pigsty(e)
- wastepass** phễu rót chính để tháo đá không quặng
- wastepile** bãi thải đất đá, nón đá thải, bãi thải đá hình nón
- waste-pipe** đường ống thoát nước
- waste roadway** lò bằng đào trong đá, lò độc trong đá; lò bằng để vận chuyển vật liệu chèn lấp lò
- waste rock** đá không quặng
- waste-rock pile** bãi thải đá
- wastes** lò độc lấy đá chèn
- waste slag** xỉ thải
- waste space** [diện tích, khu vực] bãi thải
- waste spreading** sự san bằng vật liệu chèn lấp
- waste stull** vì tảng sức có lát ván và chèn đá; vì chống kiểu hộp
- waste suspension** thể huyền phù của chất thải (*tuyển khoáng*)
- waste-to-ore ratio** hệ số bóc của mỏ quặng
- wastes width** khoảng cách giữa hai dải đá học
- waste water** nước rửa, bùn than, slam
- waste water gallery** lò bằng thoát nước, lò bằng tháo nước
- watch** sự kiểm tra, sự theo dõi, sự canh gác; người canh gác, tổ trực // canh gác, trực, quan sát, theo dõi
- watchman** người gác đêm; người canh gác (*kho thuốc nổ*)
- water** nước // tưới nước, phun; thấm ướt, tẩm nước; dẫn nước; làm cho sũng nước, ngập nước
- water-absorbing** hấp nước

- water alone** nước không có phụ gia thấm nước (*khi khoan ướt*)
- water ampoule** [thời, ampun] chứa nước làm bua (*thường bằng chất dẻo*)
- water barrel** thùng tháo nước
- water-bearing** chứa nước, ngậm nước
- water-bearing ground** đá ngậm nước
- water-bearing nature** hàm lượng nước, độ ngậm nước, mức độ sũng nước
- water-bearing rock** đá chứa nước
- water-bearing sand** cát chứa nước, cát chảy
- water-bearing soil** đất chứa nước, đá chứa nước
- water-bearing strata** lớp chứa nước
- water-borne coal** than được chuyển đến bằng nước (*theo dòng nước*), băng đường thủy
- water bound** liên kết với nhau [bởi, bằng] nước
- water bucket** thùng để [múc, tát, vận chuyển] nước đi
- water bucket capacity** dung tích chứa nước của gầu máy xúc
- water carrying** chứa nước
- water(-carrying) seam** vỉa chứa nước, vỉa ngậm nước
- water-carrying tunnel** lò bằng thoát nước, lò nối vỉa thoát nước
- water-cement ratio** tỷ lệ nước-xi măng (*của vữa xi măng hay hỗn hợp bê tông*), tỷ lệ giữa nước và xi măng (*trong vữa xi măng hay bê tông*)
- water-coal ratio** tỷ lệ nước - than (*lượng tiêu hao nước tính bằng mét khối cho một mét khối than khai thác khi khai thác bằng thủy lực*)
- water-collecting ring** vòng (đai) tụ nước (*ở giếng mỏ*)
- water collection point** nơi tháo nước, nơi xả nước
- water column** cột nước, độ cao của cột nước
- water-controlled pick** búa chèn có phun nước
- water cooled** làm mát bằng nước
- water-cooled motor** [động cơ, mô tơ] được làm nguội bằng nước
- water-cooling tower** thùng làm nguội, tháp làm nguội
- water course** rãnh thoát nước, lò tháo nước
- water curb** vành để không thấm nước, vành để cửa vì chống không thấm nước
- water-deposited soil** đất bồi tích, đất phù sa
- water discharge** sự xả nước, lỗ xả nước
- water discharge pipe** ống thoát nước, ống thải nước
- water drainage** sự tháo nước, sự thoát nước, sự tiêu nước
- water-drain pipe** ống tiêu nước
- water drill** máy khoan có trang bị để rửa lỗ khoan bằng nước
- water drip** giọt nước
- watered** ẩm, đã thấm nước, ngậm nước, giàu nước
- watered ground** đất đá chứa nước, đá ngậm nước
- water entry** lò dọc thoát nước
- water-fed** được cấp nước
- water flow** dòng nước chảy vào, lượng nước chảy vào
- water flooding** sự ngập nước, sự tràn nước
- waterflood project** [thiết kế, công việc] về bơm nước vào vỉa (*chứa dầu mỏ*)
- water flushing** sự rửa bằng nước
- water forcing** sự bơm nước vào vỉa than để chống bụi
- water for plant use** nước công nghiệp
- water gage, water gauge** cột nước, áp lực tính theo đơn vị đo cột nước, đồng hồ đo nước, áp kế nước
- water grade** độ dốc cần thiết để xả nước
- water gutter** rãnh xả nước
- water hammer** sự va đập thủy lực (*trong ống*)

water hammer drill máy khoan kiểu búa (có) rửa lỗ khoan bằng nước

water handling sự thoát nước, sự tiêu nước

water(-hauling) truck ô tô kết chở nước, ô tô xitec chở nước, ô tô chở nước

water hazard sự nguy hiểm về ngập lụt

water height độ cao của cột nước

water hoisting sự tháo nước, sự dâng nước

water hoisting bottom discharge thùng kip thoát nước có đáy lật được

water hoisting tank [thùng skip, xe skip] thoát nước

water holding (có) tính giữ nước

water hole lỗ mìn có nước, lỗ khoan ướt, lỗ mìn hướng xuống dưới

water hose ống mềm dẫn nước

water-immiscible không trộn lẫn được với nước

water-impulse separator [máy tuyến, máy phân ly] đưa vào sự chuyển động của dòng nước

water inch lượng nước chảy qua lỗ có đường kính tính bằng inơ khi cột nước là 1/12 inơ (khoảng 0,6 lít cho một phút)

water inflow lượng nước chảy vào

water-infusion technique kỹ thuật bơm phụt nước (vào vỉa); kỹ thuật khâu bằng nổ thủy lực

water-infusion tube ống có áp (để bơm phụt nước vào vỉa)

watering sự tưới nước, sự thấm ướt

watering-down sự tưới nước

water injection sự tiêm nước, sự phụt nước (vào vỉa)

water-injection rate tốc độ bơm phụt nước

water inrush chỗ bực nước

water in solide solution nước liên kết hóa học

water-insoluble không hòa tan trong nước

water in suspension nước lơ lửng (không tách khỏi dầu trong điều kiện lắng bình thường); nước ở trạng thái lơ lửng

water irruption chỗ nước vỡ, chỗ bực nước

water-jacketed (có) áo nước làm mát

water jet method of pile-driving sự đóng cọc có làm xói mòn bằng tia nước

water jet pump máy bơm tia, máy phun

water keg thùng nhỏ đựng nước (trong giếng mỏ)

water kibble thùng thoát nước, gàu thoát nước

water-laden chứa nước

water-laid do nước làm lắng xuống

water-leached đã được nước khử kiềm, đã được khử kiềm bởi nước

water level lò xuyên vỉa để tháo nước, tầng thoát nước, mực nước, ống thủy

water-level scale thước đo mực nước

water level tell-tale cái chỉ báo mực nước

water lining vì chống không thấm nước

water lodge xem water sump

water logged bão hòa nước, chứa nước; ngập chìm một nửa trong nước; (đã) hóa thành đầm lầy

water logging sự ngập chìm trong nước, sự hóa đầm lầy

water-off sự cất nước, sự ngừng cấp nước (khi khoan)

water-oil ratio tỷ lệ nước-dầu mỏ

water-on sự cấp nước (khi khoan)

water packer lớp bảo vệ vỉa dầu mỏ để chống nước

water pan máng nghiêng dưới sàng hình nón

water percolation sự rò nước, sự thấm nước

water permeability tính thấm nước; độ thấm nước

water pipe ống dẫn nước, ống xả nước, ống cấp nước

water piping ống dẫn nước, đường ống nước

water plane mặt thoáng, mặt nước; mực nước ngầm

water pocket túi nước, hốc chứa nước trong đá

waterproof không thấm nước, không ngấm nước

waterproof dam tường chắn không thấm nước

water proofing sự làm cho không thấm nước, sự chống thấm, sự làm cho chịu nước; sự cách ly nước

water proofing coat vỏ không thấm nước

waterproofing reagent chất phản ứng tạo tính kỵ nước (cho chất nào đó)

waterproofings các vật liệu cách ly nước

waterproof lining vì chống không thấm nước

waterproofness tính không thấm nước

waterproof reinforced concrete bulkhead tường chắn bằng bê tông cốt thép không thấm nước

water pulverization sự phun nước

water pulverizer vòi phun nước, máy phun mù

water pump máy bơm nước

water-pumping set máy bơm nước

water-pumping station trạm bơm nước

water rate lưu lượng nước

water receptacle thùng tách nước (trên đường ống chính dẫn không khí)

water removal sự khử nước; sự thoát nước, sự tiêu nước

water removing sự tháo nước, sự thoát nước, sự tiêu nước

water-repellent kỵ nước, đẩy nước, không thấm nước

water reservoir bể chứa nước, bể tích nước

water resistance độ chịu nước, tính chịu nước

water-resistant chịu nước, chịu ẩm

water-resisting không thấm nước, chịu nước (nói về thuốc nổ)

water-retaining hãm nước, giữ nước

water ring vòng tụ nước (trong vành khung chống giếng mở), máng vòng quanh giếng mở để thu nước

water ring projection phần nhô ra của vòng đai tụ nước

water-saturated no nước, bão hòa nước

water seal cửa van nước; đệm thủy lực kín khí; sự chống rò nước, vật chống rò nước

water seepage sự rò nước; lượng nước chảy; lượng nước chảy vào

water separator thiết bị tách nước

water settling sự lắng trong nước rửa

water shaft giếng thoát nước

watershed đường phân thủy

water sieve sàng hoặc lưới để tách những hạt lớn khỏi nước

water skip thùng skip thoát nước, thùng để chuyển nước

water slip [khe nứt, đứt gãy], tách nước

water-soaked tắm nước

water softener chất làm mềm nước; thiết bị làm mềm nước

water softening sự làm mềm nước; sự làm nhạt nước

water-solids ratio tỷ lệ giữa lượng nước và lượng hạt rắn (trong thể huyền phù)

water-soluble hòa tan trong nước

water spray thiết bị phun nước; tia nước phun ra; sự tưới nước

water sprayer thiết bị phun nước

water spraying sự phun nước

water spray jib tay máy đánh rạch được tưới nước

water stability of rock tính chịu nước của đá

water stemming búa bằng nước

water string cột ống cách ly nước, cột ống đã trám kín

water sump rốn giếng, hố thu nước; bể tích nước

water supply sự cung cấp nước

water suspension thể huyền phù nước

water swivel khớp khuyên thủy lực, khớp quay để dẫn nước rửa

water table gương nước (ngâm), mực nước ngầm

water tank thùng skip để nâng nước, thùng kết chứa nước

watertight không thấm nước, kín nước, không rò nước, chịu nước

watertightness tính không thấm nước, tính kín nước

water-timed sampler máy lấy mẫu định thời bằng nước (có bộ điều chỉnh thời gian dạng hộp thủy lực quay)

water track rãnh thoát nước, đường thoát nước

water-trap thiết bị tách nước, van tháo nước

water vapour hơi nước (trong không khí mở); sương mù ngâm nước

water-well giếng nước, lỗ khoan nước

water-well drilling sự khoan lỗ khoan nước

waterwheel bánh xe nước

waterwheel driven (được) dẫn động bằng bánh xe nước

water winding sự thoát nước bằng [thùng, thùng skip] (để thoát nước ở giếng mở)

watery có nước, ngâm nước

water yardage tiền trả thêm cho các công việc ở những gương lò ướt

water-yielding stratum lớp chứa nước, vỉa chứa nước

watery section khu vực ngâm nước

watery strata đá chứa nước, đá ngâm nước

water zones vùng chứa nước, vùng ngâm nước

watt oát (đơn vị công suất)

wattage số lượng oát, công suất sử dụng tính bằng oát

waughammer, waugh hammer xem waugh drill

waughhammer drill máy khoan gắn trên cột

waugh drill máy khoan thuộc hệ thống waugh, máy khoan gắn trên cột

waugh hoist, waughhoist tời gắn trên cột

waugh stoper máy khoan gắn trên cột

wave sóng

wavefront mặt đầu sóng (nổ)

wavelength bước sóng

wavelit kv vavelit

wave of pulverizing disturbance sóng xung kích phá vỡ môi trường khi nổ

wave path đường truyền sóng địa chấn

wave propagation sự truyền sóng (khi nổ min)

wave train chuỗi sóng (địa chấn)

wavy (thuộc) gợn, nhàu, răng cưa, lượn sóng, cong, vênh

wavy-grown timber gỗ nhiều đốt, gỗ nhiều mắt

wavy vein mạch gợn sóng

wax đất sét dẻo; parafin, ozokerit, sáp, nến, nhựa đường

wax primer bao thuốc môi đã bôi parafin

wax shale đá phiến chứa dầu mỡ

wax wall tường chắn bằng đất sét không thấm nước

waxy (thuộc) sáp, bằng sáp

way đường, đường ray, đường đi qua, lối đi, hành trình; phương tiện, phương pháp, cách; lò nằm ngang, lò nghiêng; [ngăn, khoang] giếng; đường cắt (của mây đánh rạch)

waydirt vật vương vãi, than vương vãi dọc đường

way-down lỗ tháo, máng tháo

way leave tiền trả cho việc vận chuyển quá cảnh (dọc theo đường lò của chủ mỏ khác)

way-ready sẵn sàng để gửi đi

way shaft giếng mù, giếng ngâm

weak yếu, không bền vững, giòn, sập đổ

weak coal than giòn, than dễ vỡ

weak immediate roof [nóc, mái] trực tiếp [yếu, dễ sập đổ]

weak-in-shear sức chống [trượt, cắt] yếu (nhỏ)

weak-in-tension sức chống kéo nhỏ (yếu)

weaken làm yếu, pha loãng, pha nhạt

weakening sự làm yếu đi

weakness tính giòn, tính nứt nẻ, tính tàn ròi; sự suy yếu

weakness plane mặt cắt sức cản nhỏ nhất, mặt suy yếu (trong đất đá)

weak plane mặt suy yếu (trong địa khối)

weak roof [nóc, mái] yếu, nóc không bền vững

weak top xem weak roof

weak-walled nằm trong đất đá yếu (không bền vững)

wealth của cải, sự giàu có, sự phong phú;

mineral wealth tài nguyên khoáng sản

wear sự mòn, sự mài mòn

wear across the edge sự mài mòn lưỡi khoan

wear across the gauge sự mòn theo đường kính (choòng)

wear and tear sự mài mòn, sự khấu hao, sự hỏng; mức hao hụt

wearer làm việc với máy thở, mang máy thở

wearing sự mài mòn

wearing blade lưỡi cắt của gàu

wearing life thời gian phục vụ, tuổi thọ

wearing parts các chi tiết bị mài mòn

wear of the drill steel sự mòn đầu khoan, đầu choòng

wear plate lớp lót có thể thay thế (khi bị mài mòn), tấm lót lò

wear rate tốc độ mài mòn; độ mòn

wear resistance sức chống mài mòn, độ chống mòn, độ chịu mòn

wear-resistant chịu mài mòn, lâu mòn, chống mòn

wear test sự thử nghiệm mòn

weather thời tiết; chịu ảnh hưởng thời tiết, phong hóa, thông gió; môi trường không khí mở (hầm lò)

weather door cửa thông gió

weathered bị phong hóa

weathered rock đá đã phong hóa

weathered surface mặt phong hóa

weathered zone đới phong hóa

weathering sự phong hóa, ảnh hưởng của thời tiết; sự xói mòn

weathering product sản phẩm phong hóa

weathering residues sản phẩm phong hóa sót lại

weathering resistance sức chịu phong hóa, sức chống phong hóa

weathering solutions dung dịch rửa lửa, dung dịch của đới rửa lửa

weather pits hốc rửa lửa (của các khoáng vật riêng biệt)

weatherproof chịu phong hóa, chịu thời tiết (bền vững chống lại sự phong hóa hay ảnh hưởng của thời tiết); được bảo vệ phòng thời tiết xấu

weatherworn đã bị phong hóa

web bước dịch chuyển; luồng, dải than (được đào khấu ra trong chu kỳ), dải đã cắt; gương buồng (khấu); dải đá xếp, tường đá xếp, tường chắn; thân ray, thân dầm, thanh dầm; mạng, lưới, sự đan, đường gân, đường gờ

webbed có gờ, có cạnh, có gân

web of coal, web of face dải (than) đã cắt ở gương

web of loading bước bốc xúc (chiều rộng bốc xúc)

web wheel bánh đĩa

web width bước dịch chuyển, chiều sâu rạch

wedge cái nêm, gỗ dẽm, gỗ chèn // đóng nêm, đóng chèn, nêm; mắc, kẹt; tháo nêm // chân, đế trụ

wedge against tháo nêm

wedge bar ghi lò hình nêm

wedge crib vành khung chính được nêm chặt (của vỉ chống không thấm nước)

wedge curb xem wedging crib

wedge cut rạch hình nêm
wedgehead đầu đào (khẩu) hình nêm
wedge in place tháo nêm (vì chống) sau khi lắp đặt
wedge out vát nhọn, vát mỏng (nói về mạch, vĩa)
wedge prop cột chống có mọng nêm
wedger công nhân đóng gỗ chèn (khi làm rạch)
wedge-shaped dạng nêm
wedge-shaped dam [đập, đê, tường chắn] hình nêm không thấm nước;
wedge slope góc nghiêng của nêm
wedge up nêm chặt, chêm chặt
wedge wire screen sàng song hình nêm, sàng khe
wedging sự phá bằng nêm, sự khâu bằng choòng; sự tháo nêm (vì chống); vì cọc hình nêm; gỗ để tháo nêm; sự nêm, sự ket, sự chèn vào;
wedging crib vành khung chính được nêm chặt (của vì chống không thấm nước)
wedging curb vành khung chính của vì chống không thấm nước (khi lót thành giếng mỏ)
wedging cut xem wedge cut
wedging-down sự phá bằng nêm, sự khâu bằng nêm, sự khâu bằng choòng
wedging-in of timbering sự tháo nêm vì chống
wedging-out sự vát nhọn, sự vát mỏng; chỗ lộ vĩa lên mặt đất; sự dất mỏng, chỗ dất mỏng, chỗ thắt, chỗ eo (nói về vĩa, mạch)
wedging shot xem wedge cut
weep ống thoát nước; sự chảy, sự rò rỉ // rỉ ra, ứa ra, tiết ẩm ra
weepage sự tiết ra ẩm, sự rò nước, sự thấm nước ra
weeper lỗ khoan thoát nước, chỗ rò rỉ, sự chảy, sự rò rỉ
weeper pipe ống tiêu nước

weephole lỗ thoát nước, lỗ rò, lỗ rỉ, lỗ khoan thoát nước, ống thoát nước (ở vì chống)
weeping sự thấm nước, sự rò rỉ; sự lọc nước; sự đọng sữa xi măng (trên mặt bê tông); sự đọng bitum trên mặt đường;
weigh xem wey
weigh basket thùng cân than
weigh-batching plant bункe đo trọng lượng, cân định lượng, máy định lượng theo trọng lượng
weighbridge cân (kiểu) cầu
weighed được cân
weigher dụng cụ đo trọng lượng (tên gọi chung các dụng cụ để đo trọng lượng của chất lỏng hay vật liệu rời)
weighing sự cân
weighing-down sự sập đổ, sự đánh sập [nóc, vách]
weigh lorry goòng (dỡ tải) có cân tự động
weighman, weighmaster người cân, thợ cân
weigh pan xem weigh basket
weight sự sụt của [nóc, vách] trực tiếp; trọng số; trọng lượng, trọng tải, áp lực, tải trọng cường bức // dặt tải, chất tải, ép lên, đè lên (vách, nóc)
weight carrying capacity sức nâng tải
weighted chở hàng, (thuộc) tải trọng, chịu tải, căng, kéo căng, nặng, được cân
weighted drum tang kéo căng (của băng tải)
weighting áp lực, sự tăng trọng lượng; áp lực của [vách, nóc]; tải trọng cường bức; sự nút nẻ dưới tải trọng (nói về nóc, vách); sự kéo căng (dây cáp)
weight of blow lực đập (của dụng cụ đào, khâu, chèn, của pittông búa khoan)
weight of roof áp lực [nóc, vách], áp lực mỏ thứ cấp
weight of trip trọng lượng đoàn tàu
weightograph cân kiểm tra có thiết bị tự ghi

weightometer [máy đếm, công tơ] trọng lượng tự động; cân tự động, cái cân;

weight pit hố để đặt bộ phận kéo căng (đối với cơ cấu dẫn hướng bằng cáp)

weight ratio tỷ số trọng lượng

weight relation tỷ số trọng lượng

weight strength sức công phá theo trọng lượng (năng lượng tương đối của thuốc nổ tính bằng tỷ số phần trăm giữa độ lệch của con lắc xung kích khi nổ một lượng thuốc nổ và độ lệch của con lắc xung kích khi nổ một lượng keo fuminat cũng có trọng lượng như vậy)

weight-to-volume ratio suất tiêu hao (thuốc nổ)

weir ngưỡng (máy dãi lãg), ngưỡng tràn, đập tràn, đập, cửa van; đồng hồ đo nước tràn

weir waste ống nước tràn, đường nước tràn; đập tràn, sự tháo nước, sự xả nước

Weisbach triangle tam giác liên hệ đường hầm, tam giác Weisbach

weld hàn // sự hàn (kim loại); mối hàn

weldability tính hàn được

welded (thuộc) hàn, (kiểu) hàn, (đã) hàn

welded-on được hàn đắp

welder thợ hàn; máy hàn

welding sự hàn; (thuộc) hàn; (để) hàn

weldless không hàn, không có mối hàn

well lỗ khoan; giếng, nguồn, hồ chứa nước, rốn giếng, hồ thu nước, bồn tích tụ (dầu), khoang chứa (dầu trong ổ trục), lồng (cầu thang, thang máy), ống ketxon; tốt, nhiều, hợp lý

well-bedded được phân lớp rõ ràng, tính phân lớp rõ ràng

well casing starter đế ống chống

well-defined được thể hiện rõ, để xác định, để phân biệt

well drill máy khoan mỏ

well drill hole lỗ khoan

well drilling sự khoan lỗ khoan, sự khoan bằng máy, sự khoan bằng cáp

well-flagmented rock đá vụn nhỏ

wellhead miệng lỗ khoan, miệng giếng; ống dẫn hướng (cùng với bộ phận khóa đặt trong lỗ khoan); suối, suối phun, nguồn nước, mạch nước

welling-up sự ép ra

well logging carota; sự thành lập mặt cắt địa chất lỗ khoan

well-marked thể hiện rõ (nói về mặt phẳng phân via)

well out tràn ra (từ lỗ khoan)

welipoint lỗ khoan hạ mức nước; giếng để hạ mức nước ngầm

well pumpage sự bơm (nước) ở giếng

well rammed được đầm tốt, được lèn tốt, được nén tốt

well rating năng suất lỗ khoan; sự đánh giá năng suất của lỗ khoan

well record số liệu của nhật ký khoan; hồ chiếu giếng, lý lịch giếng

well rig tháp khoan sâu, máy khoan sâu

well-room rãnh hai bên đường

well sampling sự lấy mẫu khoan

well separator [bộ phân ly, bộ tách ly] dùng cho lỗ khoan

well-sheared có tính dễ tách cao, có thể dễ dàng

well shooting sự nổ mìn trong lỗ khoan (để tăng độ nứt nẻ của đá hoặc để khắc phục sự cố)

well sinker thợ khoan; công nhân khoan giếng

well sinking sự khoan giếng

well-spring miệng lỗ khoan; đường khoan (có cơ cấu đóng kín được đặt trong lỗ khoan); giếng phun

wells put on pump lỗ khoan có trang bị bơm hút nước

well strainer bộ lọc lỗ khoan

well top miệng lỗ khoan

well tube ống chống, ống vách (lỗ khoan); ống phân phối nước, ống cấp nước

well up tràn ra

well water nước giếng, nước ngầm phun, nước tự chảy; nước nguồn, nước mạch

well winch tời ở giếng, tời đơn giản

Wenstrom separator máy phân ly Wenstrom (máy phân ly từ tính kiểu tang quay để tuyển vật liệu dạng cục lớn)

west-to-east theo hướng ngược lại, đi về đầu kia (không nhất thiết từ tây sang đông)

wet làm ẩm, làm ướt, tưới (nước), nhúng ướt // ẩm, ướt, ẩm ướt

wetability tính thấm ướt, độ thấm ướt

wet and dry bulb cái đo độ ẩm, ẩm kế

wet and dry bulb thermometer cái đo độ ẩm, ẩm kế

wet assay mẫu ướt, sự phân tích ướt

wet batch rating năng suất của máy trộn bê tông (tính bằng thể tích bê tông đã trộn)

wet belt separator máy phân ly ướt kiểu băng chuyển

wet boring sự khoan ướt

wet-bulb readings số chỉ (nhiệt độ) trên nhiệt kế ẩm

wet bulb temperature nhiệt độ theo nhiệt kế ẩm, nhiệt độ ẩm

wet bulb thermometer nhiệt kế ẩm

wet cleaning sự rửa, sự tuyển ướt

wet cutting sự đánh rạch có tưới nước

wet drilling sự khoan ướt

weter-jet pump máy bơm tia, máy bơm phun

wet ground đất đá chứa nước; (tầng) cát đất chảy

Wetherill-Mechernich separator máy phân ly từ tính kiểu băng chuyển có cực hình nêm

Wetherill-Rowand separator máy phân ly từ tính nhiều cực kiểu băng chuyển để tuyển quặng từ tính yếu

Wetherill separator máy phân ly từ tính kiểu băng chuyển để tuyển quặng từ tính yếu

wet hole lỗ mìn có nước, lỗ mìn ướt

wet Kata nhiệt biểu Kata ướt, chỉ số của nhiệt biểu Kata ướt

wet method phương pháp tuyển ướt

wet milling plant [nhà máy, xưởng] tuyển quặng bằng phương pháp ướt

wetness mức độ làm ẩm, độ ẩm, độ chứa nước, hàm lượng nước, lượng chứa nước

wet pick búa chèn có phun nước

wet place đường lò ướt, lò ướt

wet preliminary splitting sự tách sơ bộ phần vụn bằng phương pháp rửa

wet preparation sự tuyển ướt

wet process quá trình ướt

wet-pulp sampling sự lấy mẫu bùn

wet riffle bộ chia bùn

wet rot chỗ mục trong gỗ chống lò

wet sample mẫu ướt

wet sampling sự lấy mẫu ướt

wet-screened được sàng ở trạng thái ẩm ướt; đã qua sàng ướt, (phải) được sàng ướt

wet season mùa mưa; thời gian giữa hai mùa ở mở lộ thiên (ở các vùng nhiệt đới)

wet shaft giếng (mỏ) ướt, giếng ngập nước, giếng có nước ngầm chảy vào

wet sinking sự đào giếng mở trong điều kiện ướt

wet split sự tách bằng phương pháp ướt

wet strata đất đá ướt, đất đá ngập nước, đất đá chứa nước

wet-stream sampling sự lấy mẫu ở dòng bùn

wettable thiocarbanilid thiocarbanilit tẩm ướt (thuốc tuyển nổi)

wetted ẩm, đã thấm ướt, được làm ướt, được tẩm ướt

wet(ted) perimeter chu vi bị thấm ướt

wetter chất thấm ướt

wetting sự tưới nước, sự làm ẩm, sự thấm nước

wetting agent chất tẩm ướt, chất thấm ướt

wetting-and-drying test sự thử nghiệm vật

liệu bằng cách thấm ướt rồi lại sấy khô

wetting-out chất thấm ướt, chất thấm ướt

wetting power tính thấm ướt, độ thấm ướt

wetting property tính thấm ướt, độ thấm ướt

wetting reagent chất thấm ướt, chất thấm ướt

wetting the rock sự thấm ướt đất đá

wet treatment xem wet preparation

wet-type kiểu ướt (những chìm để làm việc dưới nước, nói về máy bơm và thiết bị điện)

wet wash allowance sự giảm yêu cầu về độ ẩm (sau khi tẩy ướt)

wet washer máy rửa; bộ lọc ga kiểu ướt, bộ lọc khí kiểu ướt

wet washing sự tẩy ướt

wet work công việc trong điều kiện ướt

wet working xem wet place

wet workings xem wet place

wey lượng than khi vượt quá thì phải đóng thuế mỏ

wheel bánh xe, rôto, bộ phận làm việc của máy xúc rôto, bánh răng, bánh đà, puli, bánh lái, tay lái, đá mài tròn; lăn đi, quay, xoay, guồng, mài

wheel a car đẩy goòng

wheel-and-axle cái tời, trục cuộn

wheel barrow, wheelbarrow xe cút kít, xe đẩy tay

wheel barrow transport sự vận chuyển bằng xe cút kít

wheel base khoảng cách trục cố định, khoảng cách giữa các trục bánh xe

wheel dredger máy xúc nhiều gầu quay, máy xúc nhiều gầu kiểu rôto

wheeled có bánh hơi, kiểu bánh xe, đi chuyển trên bánh xe

wheeled loading shovel máy xúc bánh lốp

wheeled scraper máy cạp kiểu bánh xe

wheeled tractor máy kéo bánh lốp

wheeler pan máy hỗn hống kiểu nghiền

wheel fuel press máy đóng bánh có bánh xe

wheel gauge khổ đường (ray), khoảng cách giữa hai bánh

wheeling sự vận chuyển bằng xe cút kít (xe đẩy tay)

wheel-mounted được lắp bánh xe, di chuyển trên bánh xe

wheel-mounted conveyer băng tải lắp bánh xe, băng tải đặt trên bánh xe

wheel plough máy san bánh lốp, máy bào bánh lốp

wheel pressure áp lực của bánh xe (lên đất)

wheel scotch đế lót dưới bánh xe, nêm chèn dưới bánh xe

wheel scraper máy cạp kiểu bánh xe

wheel transport vận tải bằng xe, vận tải bằng xe sức vật

wheel trench excavator máy đào hào kiểu bánh lốp

wheel wind cửa van không khí

whet mài sắc

whetstone đá mài

whim cái tời; sự dẫn động bằng ngựa (của tời)

whim shaft giềng có đặt tời

whin đá cứng, đất huyền, vacke xám

whin sill thể thấm nhập rắn dạng via

whinstone đá bazan; đá trap, đá cứng, vacke xám

whip sự vồng, sự oằn (của thành máy sàng); tời, trục cuộn do ngựa kéo (thường để nâng hàng); nâng hàng bằng tời, bằng trục cuộn

whipping sự vồng (của cáp), sự dao động (của cáp nâng)

whipping of coal sự chuyển tải than bằng cần trục

whipstock hộp hình côn để làm lệch mũi khoan (khi khoan định hướng) // thay đổi hướng lỗ khoan

whipstocking sự làm lệch lỗ khoan theo hướng đã định (khi khoan)

whirl sự xoáy, chuyển động xoáy, chuyển động rối

whirler, whirley cần trục hoặc máy xúc kiểu xoay tròn

whirling hygrometer ẩm kế cuốn xoáy

whirling-up of dust sự bốc bụi lên, sự cuốn bụi lên

whistle-pipe sampler máy lấy mẫu liên tục dạng ống

whitbed đá vôi trắng cá hạt mịn

white màu trắng, bột trắng; trắng

white damp cacbon ôxit, CO; hỗn hợp khí cacbon ôxit và không khí

white deal wood gỗ thông, gỗ tùng

whiten quét trắng (đường lò), tẩy trắng, làm trắng

white peat đất tảo cát, đất diatome

white poplar cây dương, gỗ dương

white roi caolin

white sandstone cát kết trắng

white ticket "thẻ trắng" (giấy chứng nhận của y tế về khả năng làm việc giới hạn ở hầm lò: không quá 100 giờ trong 1 tháng, ở các mỏ quặng Nam Phi)

whitewash sự quét trắng (đường lò); nước vôi

whitewasher người quét trắng đường lò

whitewashing sự quét vôi trắng

whizzer máy ly tâm (để khử nước); quạt phân tách (khi phân loại bằng sức gió)

whole toàn bộ, nguyên vẹn, chưa bị dung đến, được chuẩn bị để khấu

whole extraction sự khấu toàn bộ, sự khai thác toàn bộ, sự thu hồi toàn bộ

whole filling sự chèn lấp toàn bộ

whole flat khu vực được chuẩn bị để khấu (để khai thác)

whole mine khoáng sàng đã mở, mỏ đã mở, mỏ đã khai thông

wholesale chung, toàn bộ (nói về đào khấu); bán buôn

whole timber dầm vương (có chiều dày 12 in/s)

whole work công tác chuẩn bị, công tác đào (các) lò cắt

whole workings đường lò chuẩn bị; đường lò đào trong trụ

wholly filled được chèn lấp toàn bộ

whup d'whup thiết bị chất tải toàn bộ đoàn goòng khi xúc dọn đất đá trong gương đào (có bộ phận cào tuần tự chất tải từng goòng)

wick lõi, bấc, bấc đèn; vịnh nhỏ, vũng

wick snuffer cái móc để làm sạch bấc đèn

wide rộng, lớn, to, xa, dày (nói về vỉa, thân quặng), khai thác (nói về gương lò)

wide meshed có lỗ rộng, có lỗ lớn (nói về sàng); có mắt lớn (nói về lưới dây)

wide-meshed screen sàng có lỗ lớn

wide-mouth socket dụng cụ móc vót miệng loe

widen mở rộng

widener thiết bị, dụng cụ mở rộng (khoét rộng)

widening sự mở rộng

widen-work sự khấu từng phần trụ bảo vệ ở phương pháp khai thác buồng cột

wide place gương lò rộng, gương lò chợ

wide rectangular shaft giếng lớn hình chữ nhật

widespread phổ biến rộng rãi

widespread throw sự văng đá ra xa (khi nổ mìn)

widespread use sự áp dụng rộng rãi

wide work sự khấu bằng gương rộng, sự đào lò bằng gương rộng; sự khấu liên vỉa; phương pháp khai thác than chia buồng để lại các trụ bảo vệ nhỏ tùy ý giữa các buồng

widia vidia (hợp kim cứng)

widow th phần lẻ loi

widowmaker búa khoan đá, chòng khoan đá

width chiều rộng, chiều dày, bề dày (*vĩa, mach*); khoảng cách, khẩu độ; độ dài xung;

width in clear chiều rộng bên trong khung chống, đường kính trong;

wild cat giếng khoan dầu mỏ, tháp khoan dầu (*đặt tại địa điểm mới chưa được thăm dò*); giếng thăm dò dầu mỏ có thể bị rủi ro; lỗ khoan mò

wild catting sự khoan dò tìm dầu (*ở nơi chưa chắc có*)

wild coal đá phiến có các lớp kẹp than

wildfire khí nổ

wild hole lỗ khoan không cần thiết, lỗ khoan thừa; giếng mỏ "hoang" (*không đăng ký*), mỏ "hoang"

wild mine mỏ "hoang", mỏ không đăng ký; mỏ mở bừa bãi, mỏ mở vô trách nhiệm

wild work phương pháp khai thác chia buồng để lại các [trụ bảo vệ, trụ đỡ] mỏng

willemite *kv* vilemit

Williams screen *xem* kam-tap screen

wimble que, gậy, dụng cụ rỗng để làm sạch lỗ khoan nhỏ; khoan quay tay, mũi khoan gỗ, cái khoan nhỏ (*cơ khí*) // khoan

win khai thác, khẩu, đào, lấy ra; tách kim loại ra khỏi quặng; chuẩn bị, đào lò

win by square-setting khẩu (trụ bảo vệ) có sử dụng vì chống kiểu ô (mạng) không gian bằng [đám gỗ vuông, vì khung vuông]

win the coal khai thác than, đào khẩu than

winch cái tời, trục cuộn, cái kích; động cơ; nâng, kéo lên (*bằng tời*)

winch for double hauling tời có hai cấp kéo

winch for single hauling tời một cấp kéo

winch ratched and pawl cơ cấu dừng tời kiểu bánh răng

winch truck tời máy

wind gió, luồng không khí; sự quạt, sự thổi; sự thổi gió // quạt, thông gió // tời, máy nâng // nâng, trục (*theo giếng bằng máy nâng*), đưa lên mặt đất (*bằng máy nâng*); cuộn, quấn, quay (*tời*)

wind blast thông gió (*bằng quạt phụ*)

wind-blown bị phong hóa, bị gió hủy hoại, bị thổi mòn, bị gió cuốn đi

wind-deposited (được) trầm tích, trầm đọng do gió

winder máy nâng, máy trục (*ở hầm lò*)

wind fall luồng không khí đi xuống

wind gage máy đo gió, phong tốc kế

wind hole lò thông gió

winding sự nâng, sự trục tải; sự đưa lên mặt đất; khúc lượn, khúc quanh; sự cuộn, sự quấn dây, sự cách ly

winding barrel tời, cái tời, trục cuộn

winding by water máy nâng thủy lực (*hầm lò*)

winding cage cũi nâng, cũi trục, thùng cũi trục tải

winding drum tang của máy nâng

winding engine máy nâng, bộ truyền động của máy nâng

winding engineman thợ (vận hành) máy nâng

winding face chiều rộng tang, chiều dài quấn (được) của tang

winding interval thời gian [dỡ tải, chất tải], thời gian thay đổi goòng

winding machine máy nâng, máy trục, cơ cấu nâng

winding on a single layer sự quấn cấp nâng (thành) một lớp

winding plant thiết bị nâng, thiết bị trục

winding rope cáp nâng, cáp trục tải

winding shaft giếng chính của mỏ, giếng trục tải

winding shift ca khai thác

winding skip xe skip, thùng skip

winding speed tốc độ nâng trục, tốc độ trục tải

winding tower tháp giếng mở

winding track đường vận chuyển cong

winding without guides sự nâng (thùng) không có cơ cấu dẫn hướng

wind-laid bị lắng đọng do gió, trầm đọng do gió

windlass, wind lass cái tời, trục cuộn

windlass bucket thùng (tải) nhỏ, xô

windless cắt, tịt, không được thông gió

windmill cánh đồng hồ đo gió

window cửa sổ

Windows *th* hệ điều hành Windows

wind pressure áp lực của gió

wind resistance sức cản gió, lực cản gió

wind road lò thông gió

wind roadway lò thông gió, lò dọc thông gió

windrowing sự rải vật liệu thành dải (*luồng hoặc dòng*)

wind sleeve phong tiêu, cái chỉ gió

wind stress ứng suất gió

wind up nâng lên, đưa lên (*theo giếng*), quán, cuộn

windward side phía đầu gió, mặt hứng gió

wind way lò dọc thông gió

windy shot mìn cảm

wing lưỡi (*mũi chèo*); cánh (*nếp lổm, nếp lồi*); chỗ lồi (nhô) ra

wing angle góc sắc của lưỡi mũi khoan

winged stulls vì tầng sức để lắp đặt phồng hình cánh (*phồng từ hai phía đến cửa tháo ở lò dọc vận chuyển*)

wing of bit lưỡi của mũi khoan

wing raise lò thượng gãy khúc

wings cam, vấu, cái cặp, cái ngoạm

wings of the scaffold [cánh, nhánh] của giá treo

wing thickness chiều dày lưỡi (*mũi khoan*)

wing tripper cái cào gạt trên băng tải, thanh gạt trên băng tải

winning sự khai thác, sự khấu, sự vận chuyển ra, sự đào lò, sự mở

winning bord buồng khấu

winning coal sự khai thác than

winning on the stone, winning on the strike sự khấu theo phương

winnings đường lò chuẩn bị, lò chuẩn bị

winning to the top sự khấu theo hướng dốc lên

winnowing sự tuyển trong luồng không khí thẳng góc với sự chuyển động của nguyên liệu khoáng sản

winter peat than bùn mùa đông (*bị đóng băng*)

winze giếng ngầm, giếng mù, lỗ tháo, phồng tháo, lò nghiêng nâng [than, quặng, đá] lên tầng vận chuyển

winze compartment khoang (ngăn) của giếng mù

winze cross-section [tiết diện, mặt cắt] ngang của giếng mù

winze hoisting [sự nâng tải, sự trục] theo [giếng mù, giếng ngầm]

winze raising sự đào giếng [mù, ngầm] từ dưới lên trên

winze sinking sự đào giếng [mù, ngầm] từ trên xuống dưới

wiper người lau chùi; khăn lau, đĩa gạt (*đĩa cào su có lỗ ở giữa dùng để tẩy gạt bùn ở cần khoan khi rút lên*)

wire sợi dây, dây, dây kim loại, chảo, cáp // mắc dây, đặt dây, rải dây // (thuộc) dây thép; siết chặt bằng dây thép

wire-braid được bọc bởi dây thép bện (dan) (*nói về ống mềm chịu áp lực cao*)

wire-counter primacord dây nổ có vỏ bọc bằng sợi kim loại (*để tăng độ bền cơ học*)

wired stull trụ bảo vệ nhân tạo kiểu lồng đan bằng cáp thép (*trong chất đầy đá*)

wireframe *th* khung dây

wireframe model *th* mô hình khung dây

- wire-gravity cable** sự vận chuyển bằng cáp (tự kéo)
- wire hand-bailing rope** cáp thép sử dụng để múc dầu bằng tay
- wire joint** mối nối dây thép (của băng chuyển)
- wire-line bridge plug** nút để nút lỗ khoan [dầu mỏ, khí đốt] thả bằng cáp
- wire-line oil pump** máy bơm dầu mỏ kéo bằng dây cáp
- wire-line pump** máy bơm sâu kéo bằng dây cáp
- wireman** thợ nguội (về điện)
- wiremesh** lưới dây
- wire-mesh reinforcement** cốt lưới (của bê tông cốt thép)
- wire(-mesh) screen** sàng lưới thép
- wire nail spad** móc trắc địa bằng đinh thép
- wire netting** lưới (dây) thép (để ngăn khối chèn lấp), mạng lưới
- wire-pin printer** th máy in kim
- wire pitch** bước bên của dây cáp
- wire rope** cáp thép
- wire rope guides** cáp dẫn hướng, cơ cấu dẫn hướng bằng cáp
- wire rope measuring lines** cáp thép để đo độ sâu lỗ khoan
- wire-rope-operation scraper** máy cạp kiểu cáp, máy cào điều khiển bằng cáp
- wire-rope pulley** puli của truyền động bằng dây cáp
- wire-rope socket** cái khóa cáp, cái kẹp cáp
- wire-rope tramway** đường (dây) cáp trên không, đường cáp treo
- wire screen** sàng bằng lưới kim loại, sàng dây thép
- wire sieve** sàng dây thép
- wire tensile and torsion tester** máy thử nghiệm kéo và xoắn của dây
- wiring** sự đấu dây, sự đặt đường dây điện
- wiring-up** sự chuyển mạch (mạng nổ mìn)
- withdraw** lấy ra, rút lại, hủy bỏ, loại bỏ, thu hồi
- withdrawable** lấy ra được, rút lại được, loại bỏ được, tháo được, thu hồi được
- withdrawable coal** than có thể thu hồi được
- withdrawable timber** vì chống có thể thu hồi được
- withdrawal** sự lấy ra, sự rút ra, sự loại bỏ, sự thu hồi (vì chống), sự tách ra; sự đưa đi, sự mang đi, sự tháo (quặng), sự nhỏ (cọc), sự bóc lớp, sự khâu; sự dành (cho); sự thoái (biển)
- withdrawal from underground work** sự loại khỏi các công việc dưới hầm lò (khi mắc bệnh bụi phổi)
- withdrawal of face equipment** sự tháo dỡ thiết bị ở gương lò
- withdrawal of public land** sự dành các khu đất công cộng (cho khai thác mỏ)
- withdrawer** người thu hồi
- withdrawing** sự rút bỏ, sự loại trừ, sự thu hồi, sự tháo (vì chống), sự thu dọn
- withdrawing pillar** sự khấu trừ bảo vệ, sự thu hồi trụ bảo vệ
- withdrawing timber** sự thu hồi vì chống
- witherite** *kv* viterit, bari cacbonat
- withstand** chống lại; chịu đựng ứng suất, chịu nổi ứng suất
- wöhlerite** *kv* volerit
- wolfram** vonfam, vonfram, W
- wolframite** *kv* vonframit
- wolframium** vonfram, W
- wollastonite** *kv* volastonit
- won** đã được mở (nói về mỏ, vỉa)
- won seam** vỉa đã được mở, vỉa đã được khai thông
- Wondergun** súng phun xi măng; máy [lát, trát] xi măng bằng khí nén
- wood** gỗ, vật liệu gỗ, gỗ xây dựng
- wood brattice** vách ngăn bằng gỗ
- wood coal** (than) linhhit, than non, than nâu

wooden bằng gỗ

wooden chute máng (phồng rớt) có vì chống bằng gỗ

wooden cribe vành [dỡ, giếng] bằng gỗ, cũi chống lò bằng gỗ

wooden dam [đập, kè chắn, tường chắn] bằng gỗ không thấm nước

wooden peat than bùn gỗ

wooden pin chốt gỗ (của vì neo); mộng (để ghép các thành phần của vì chống)

wooden pipe ống gỗ

wooden-pointed có đầu bằng gỗ (nói về gậy nấp mìn)

wooden prop cột chống bằng gỗ

wooden-sheet piling vì cọc gỗ, sự đào lò tiến hành chống bằng vì cọc gỗ

wooden space ống gỗ trung gian (để đặt giữa các phần thuốc nổ khi nấp mìn phân tán)

wooden stage giá gỗ

wooden stick gậy nấp mìn bằng gỗ; sào gỗ (để xử lý quặng hoặc đá treo sau khi nổ mìn)

wooden structure kết cấu gỗ

wooden trestle cầu cạn bằng gỗ

wooden trough máng gỗ

wooden wedge nêm gỗ, chêm gỗ

wooder thợ chống lò

wood-filled có lõi bằng gỗ, (được) độn bằng gỗ

wood fire đồng lửa

wood guide thanh dẫn hướng bằng gỗ

wood lined (được) lát, chống, cố định, gia cố bằng gỗ

wood peat than bùn thân cây và cành cây

wood piling vì cọc gỗ

wood pin chốt gỗ (của vì neo)

wood planking tấm lát gỗ; ván khuôn, cốp pha; sàn lát gỗ

wood plug móc (chuẩn) bằng gỗ; nút gỗ

wood pulp bột gỗ, xenlulô (chất hút thu để sản xuất thuốc nổ)

wood rock đá có thớ gỗ (một loại atbet)

wood roof pin chốt gỗ (của vì neo) để gia cố nóc; nêm gỗ (của vì neo) để gia cố nóc

wood stave pipe ống gỗ ghép

wood tie tà vẹt gỗ

wood wool sợi gỗ, phoi bào mỏng, len gỗ (vật liệu lọc để khử bụi)

wood working machine máy gia công gỗ

wood yard kho gỗ

wool len, hàng len, sợi, bông

word th từ

word length th độ dài từ

word processing th sự xử lý văn bản

word processor th bộ (chương trình) xử lý văn bản

wordwrap th sự xuống dòng tự động

work công việc, lao động, việc làm, tác động; chỉ tiết gia công // làm việc, lấy ra, tách ra, thu hồi sản xuất, chế tạo

workability tính dễ gia công, khả năng gia công, tính gia công (được)

workability of rocks khả năng khai thác của đá mỏ, tính khai thác của đá

workable thích hợp cho việc khai thác, có thể khai thác được, có lợi, có giá trị công nghiệp

workable bed vỉa khai thác được

workable deposit khoáng sàng (mỏ) thích hợp cho khai thác, mỏ có giá trị công nghiệp

workable reserves trữ lượng công nghiệp

workable seam xem workable bed

workable width chiều dày khâu, chiều dày khai thác (của vỉa)

workbook tài liệu (sách) hướng dẫn thực hành

work cycle chu kỳ làm việc, chu kỳ công việc

workday ngày làm việc

worked đã gia công, đã khai thác

worked for được khai thác [để (cho)]...

worked out đã khai thác xong

worked out section khu vực đã khai thác xong

worker công nhân

working sự làm việc, sự tác động, sự vận hành, sự thao tác, sự khai thác, hầm lò; tiếng ồn trước khi [vách, nóc, than đá cát] bị sập đổ; (thuộc) đang [làm việc, công tác], đang hoạt động, đang khai thác

working adit lò bằng khai thác

working chamber buồng làm việc (của *ketxon*)

working conditions điều kiện làm việc

working cycle *xem* work cycle

working downward sự khấu từ trên xuống (dưới)

working face gương lò chợ, gương [lò, tầng] sản xuất, mặt gương lò, gương [tầng, lò]

working floor mực khai thác, [mực, tầng] công tác

working from bottom up sự khấu từ dưới lên trên

working from top down sự khấu từ trên xuống dưới

working height chiều cao gương lò, chiều cao khi đào (*chưa chống*)

working home sự khấu từ biên giới về giếng mỏ (*sự khấu giật*)

working in the open sự khấu trừ bảo vệ giữa các buồng trong điều kiện buồng không được chèn lấp; sự khấu không có [chống đỡ, chèn lấp]

working in the whole mine các công việc chuẩn bị (*khi khai thác hầm lò*)

working "on end" cách khấu khi mặt gương vuông góc với hướng của thớ lớp

working of placers sự khai thác sa khoáng

working out sự khấu theo hướng tới biên giới mỏ (*sự khấu đuổi*)

working pit giếng chính của mỏ, giếng khai thác, giếng nâng trục

working place không gian làm việc, gương đang hoạt động, gương sản xuất

working pressure áp suất làm việc

working radius bán kính hoạt động (của máy), bán kính phục vụ

working range bán kính hoạt động (của máy)

working reduction ratio độ nghiêng

workings công trình khai đào, các đường lò

working seam vỉa đang khai thác, vỉa khai thác được

working season mùa làm việc, mùa xây dựng

working section khu vực đang khai thác

workings expansion *xem* works expansion

working shaft giếng đang làm việc (giếng *chìm hơi ép*), giếng trực tải

working space khu vực làm việc, không gian làm việc

working step giai đoạn sản xuất

working stress ứng suất làm việc, ứng lực làm việc

working stroke hành trình làm việc (của *pittông*)

working system phương pháp khai thác

working thickness chiều dày khấu, chiều dày khai thác (của vỉa, của mạch)

working time thời gian làm việc

working to the rise sự khấu theo hướng dốc lên

working trench (đường) hào cắt

working width chiều dày khấu (của vỉa, mạch); chiều rộng làm việc; diện tích chất hàng (của máy bốc xếp); bề rộng ngoạm

working zone vùng khai thác, [vùng, khu vực] đang tiến hành các công việc

work in tandem sự làm việc theo cách nối tiếp nhau

work out lấy ra, tách ra, khai thác, khấu, đào // sự khai thác, sự khấu

workover sự khai thác vỉa chứa dầu ở phía sau ống chống (ở mỏ đã khai thác hết); sự tu bổ, sự hoàn thiện giếng khai thác dầu mỏ

work place vị trí làm việc, nơi làm việc

works nhà máy, xưởng, phân xưởng, địa điểm khai thác, vị trí khai thác

work schedule tiến độ công việc (*thực hiện*)

works expansion sự phát triển (các) công việc

work sheet *th* bảng làm việc

workshop xưởng cơ khí, phân xưởng cơ khí

work station *th* trạm làm việc

work stone đá tảng lớn, đá vuông, đá dẽo

work suit quần áo lao động, quần áo bảo hộ lao động (*của thợ mỏ*)

world production sản lượng thế giới

worm trục vít, guồng xoắn, vít tải; sâu, trùng

work wheel bánh vít vô tận

wormy bị sâu đục, có nhiều sâu

worn out đã mòn, đã hư hỏng

woven (được) đan, dệt, bện, tết

woven-wire screen sàng lưới thép đan

wrap gói, bao, vỏ bọc

wrapped (được) bọc tốt, trong vỏ bọc

wrapper vật liệu bọc, vỏ

wrapping sự bọc, sự bao, sự gói; giấy bọc

wreck sự cố, sự hư hỏng, sự sập đổ

wrecker công nhân sửa hỏng hóc; công nhân trục vớt

wrench chìa vặn đai ốc

wrist-pin ngỗng trục, cổ trục

write *th* ghi

write error *th* lỗi ghi

write mode *th* chế độ ghi

write protect *th* chống ghi

write protect notch *th* khóa bảo vệ, khóa chống ghi

write protect tab *th* nhãn chống ghi

wulfenite *kv* vulfenit

wurtzilite vurtzilit (*một dạng atfan*)

wurtzite *kv* vurtzit

WYSIWYG (*what you see is what you get*) *th* phương pháp WYSIWYG (thấy gì được nấy)

wythern mạch quặng

X

xacal nhà trên miệng giếng; kho của mỏ

xanthate muối axit xantic, thuốc tẩy nổi
xantat

xanthoconite *kv* xantoconit

X-axis *th* trục X

X-bit đầu choòng chữ thập

xenon xenon, Xe

xerography *th* in xêrô

X-frame brace thanh giằng [hình chữ thập, hình chữ X], thanh giằng chéo

X-ray ảnh X quang

X-ray diffraction study sự phân tích cấu trúc bằng tia X

X-rayed đã qua nghiên cứu bằng tia Ron ghen

X-ray picture ảnh X quang

X-rays tia Ron ghen, tia X

XRT-rod cán khoan "XRT" (có kích thước tiêu chuẩn, đường kính $1\frac{3}{32}$ in sơ để khoan

bằng mũi khoan gắn kim cương ở Canada)

X-series seri X (dây đường kính tiêu chuẩn của dụng cụ khoan kim cương ở Mỹ)

XT-series seri XT (dây đường kính tiêu chuẩn của dụng cụ khoan kim cương ở Canada)

X-type hình chữ thập

xylanthrax than gỗ

xylene xylen

xylol xylol

xylolite xilôlit (hỗn hợp xi măng và mặt cửa)

x-y plotter *th* máy vẽ x-y

x-y-z coordinate system *th* hệ tọa độ xyz

Y

yacimiento thân quặng, vỉa quặng

yard yat, thước Anh (đơn vị đo chiều dài = 0,914 mét); sân, bãi chứa, kho (gỗ); trạm phân loại, trạm toa xe, đường

yardage thể tích đo bằng yat khối; tiền công tính theo yat chiều dài; tiền phụ cấp cho điều kiện làm việc khó khăn

yarding sự đưa vào kho, sự bảo quản trong kho

yard in the square of shot thể tích đất đá bằng yat khối theo tính toán có thể phá nổ ra bởi một phát nổ (quả mìn) tập trung

yard price tiền phải trả cho một yat

yard switching sự điều phối tàu ở trạm phân loại

y-axis trục y

year năm

year-around, year round suốt năm, quanh năm

yearly cả năm, toàn năm, hàng năm; mỗi năm, một lần trong năm

yearly out put sản lượng (cả) năm

year-round staff biên chế cố định (của mỏ)

year under review năm báo cáo

ye(a)th đá phiến than đen

yellow pine cây thông Mỹ; gỗ thông Mỹ

yellow sand cát có chứa những hạt khoáng vật phi kim nặng

yield sản lượng, hiệu suất, tỉ lệ thu hồi (trồng khai thác, tuyển khoáng, chế biến) // sản xuất, khai thác, thu hồi, sinh lợi // sự vồng xuống, sự oằn xuống, sự lún xuống, sự co giãn, sự chảy dẻo, sự phồng lên (của trụ vỉa) // chùn, không chịu nổi (tác động của lực)

yieldable dễ ép nén, dễ biến dạng

yielding sự vồng, sự lún, sự biến dạng đàn hồi, tính dễ biến dạng; sự khai thác; sự phồng lên (của trụ vỉa); bị lún, mềm dẻo, đàn hồi, đang khai thác

yield(ing) point giới hạn chảy

yielding prop cột chống dễ ép nén, cột chống dễ biến dạng, cột chống đàn hồi

yielding property tính dễ biến dạng

yielding roof mái (nóc) yếu, mái sập đổ

yielding steel arch vòm kim loại [dễ ép nén, dễ biến dạng]

yield of coal hiệu suất thu hồi than (khi tuyển khoáng)

yield timbering vì chống dễ ép nén, vì chống dễ biến dạng, vì chống đàn hồi

Y-level ống thủy, nivô, ống đo độ phẳng ngang, máy thủy chuẩn có ống không cố định

yoke quai, vòng, vòng kẹp, cái kẹp, vấu
kẹp, cái móc, sự kẹp

yoking sự va chạm của xe goòng

yolks than không thiêu kết

youthful relief địa hình trẻ

Y-shaped hình chữ Y; hình chạc, hình đĩa

ytterbium ytecbi, Yb

yttrialite kv ytrialit

yttrium ytri, Y

yttrocrasite kv ytrocrasit

yngas vùng đồng bằng thấp, bồn trũng

aluvi chứa nhiều sa khoáng



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Z

zafra mạch quặng, đá mẹ

zap *th* xóa vĩnh viễn

zar vàng

zaratite *kv* zaratit, ngọc lục bảo chứa niken

zawn hốc, lỗ hổng (*trong đá*)

z-axis *th* trục z

z-bit đầu choòng hình chữ z, đầu choòng
hình chữ chi

zebra-rock đá dạng dải

zenith góc thiên đỉnh

zeolite *kv* zêolit

zero zero, số không; điểm không, điểm
gốc, gốc tọa độ

zero divide *th* chia cho không

zero out *th* đặt bằng không

zero point điểm không, điểm gốc; độ
không tuyệt đối (-273^0C)

zero position điểm không, vị trí không

zero time thời gian làm chậm bằng không
(*khi nổ mìn điện*)

zigger đào sâu (*giếng mỏ*)

zighyr rò ra thành giọt

zigzag hình chữ chi, đường chữ chi; ngoằn
ngèo

zigzagged có hình chữ chi

zigzag raise lò thượng hình chữ chi, lò
thượng hình ziczác

zigzag roadway lò bằng hình ziczác

zinc, zink kẽm, Zr

zincblende (quặng) sfalerit

zinciferous chứa kẽm

zincite *kv* zinxit (*quặng kẽm đỏ*)

zinc conditioner bể hỗn hợp để chuẩn bị
tuyển nổi kẽm

zinc spar smitxonit

zinc sulphate kẽm sunfat (*thuốc tuyển nổi*)

zinc surge tank bể cân bằng để tuyển nổi
kẽm

zinkenite *kv* zinkenit

zircon *kv* ziricon

zirconium ziriconi, Zr

zirkelite *kv* zirkelit

zoisite *kv* zoisit

zonal (thuộc) vùng, khu, miền; đới, dải,
dạng dải (đối) (*nói về cấu trúc*)

zonal rooming with caving phương pháp
khai thác (than) phá hỏa theo khu vực

zonate phân thành đới, vùng

zone đới, khu vực, vùng

zoned (thuộc) vùng, khu, đới, dải

zone of fracture đới phá vỡ, đới đứt gãy

zone of oxidation đới ôxi hóa

zone of pressure đới nén ép

zone of stall vùng (có chế độ) làm việc không ổn định (*của máy quạt hướng trục*)

zoning sự phân đối, sự phân vùng, sự phân đai; tính phân đối (*của tình thế*); sự qui hoạch vùng (*đô thị*)

zoogenic rock đá nguồn gốc động vật, zoolit

zoolite, zoolith zoolit, đá động vật

zooming th sự phóng to

Z-variometer cái biến cảm để đo các thành phần thẳng đứng của từ trường .



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TỪ ĐIỂN KỸ THUẬT MỎ ANH - VIỆT



Chịu trách nhiệm xuất bản:

PGS, PTS Tô Đăng Hải

Biên tập:

Ban từ điển

Vẽ bìa:

Hương Lan

Sửa bìa:

Ban từ điển

Download Sách Miễn Phí Online



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 TRẦN HUNG ĐẠO, HÀ NỘI**

In 500 cuốn, khổ 16x24 cm, tại Công ty in LIKSIN.
Giấy phép xuất bản số 334 - 64, do Cục Xuất bản cấp ngày 27/8/99
Nộp lưu chiểu tháng 12/1999



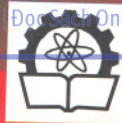
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Download Online



\$199218

\$M9 0000

X